10. LỜI GIỚI THIỆU TẬP SÁCH NÀY

10.1. Bối Cảnh Lịch Sử
Mối quan hệ giữa Sanskrit, Pāḷi, và Prakrit

Rõ ràng là Pāḷi, Sanskrit, và Prakrit thực sự có những đặc điểm ngôn ngữ chung, và có nhiều điểm tương đồng gần gũi với nhau. Những ngôn ngữ cổ này, thuộc về gia đình ngôn ngữ Ấn-Âu của nền văn minh Indus, được liên kết không chỉ về mặt địa lý, văn hóa, và điều kiện xã hội gần gũi, mà còn thông qua một số yếu tố văn phạm chung, và các kiểu mẫu ngôn ngữ vốn có. Sự tiếp xúc mật thiết thông qua tương tác hàng ngày giữa con người có thể đã đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển chung của các ngôn ngữ như vậy, dẫn đến hệ thống văn phạm phần nào hòa trộn. Có thể suy luận một cách hợp lý rằng văn phạm của mỗi ngôn ngữ tương ứng có thể đã xuất hiện song song từ nhiều thế kỷ trước, hoặc khoảng thời điểm Đức Phật còn tại thế. Tuy nhiên, không có văn phạm nào trong số đó được ghi lại dưới dạng các bản thảo viết mà thay vào đó được truyền qua các thế hệ dưới dạng các xu hướng văn phạm được truyền khẩu. Đây có thể là lý do tại sao nhà đại văn phạm Pāṇinī đã nhắc đến các nhà văn phạm tiền bối trong các Sutta của mình. Đáng ngạc nhiên là, với sự xuất hiện của các hệ thống tín ngưỡng khác nhau trong xã hội Ấn Độ cổ đại, mỗi ngôn ngữ đã trở thành ngôn ngữ thiêng liêng của ba tư tưởng tôn giáo chính trong đó Sanskrit trở thành ngôn ngữ thiêng liêng của Ấn Độ Giáo, và các bản văn Vệ-đà, trong khi Pāḷi là phương tiện thiêng liêng cho tất cả các Kinh văn Phật Giáo, và Prakrit là ngôn ngữ thiêng liêng của Kỳ Na Giáo, và các bản văn tôn giáo của họ.

10.2. Văn phạm Pāḷi so với Văn phạm Sanskrit

Văn phạm, hay khoa học về ngôn ngữ đã chiếm vị trí cao quý, và trang trọng trong nền văn minh cổ đại của Ấn Độ. Việc có nhiều kỹ năng, và chuyên môn về văn phạm là một trong những đức tính của người đáng kính, và có phẩm giá trong tầng lớp thượng lưu xã hội. Do đó, việc theo đuổi nghiên cứu văn phạm vào thời đó là một xu hướng học tập rất được tôn trọng.

Mặc dù đã có các văn phạm cổ trước đó, văn phạm Sanskrit duy nhất còn tồn tại, và lâu đời nhất vẫn còn được sử dụng là văn phạm do Pāṇinī viết được gọi là "ashṭadhyāyī". Như tên gọi cho thấy, nó có tám chương, với nhiều Sutta (các câu ngắn gọn, hay quy luật văn phạm ngắn gọn) tổng cộng 3995 câu. Cả văn phạm Sanskrit, và Pāḷi đều có các hình thức văn phạm tương tự vì tất cả đều có cùng định dạng có tám chương mặc dù nội dung của mỗi chương đều riêng biệt, và khác nhau trong các khía cạnh khác nhau của chúng. Văn phạm Pāḷi, cuốn sách theo truyền thống được cho là do nhà văn phạm Pāḷi vĩ đại Kaccāyana viết không hoàn toàn dựa trên hệ thống Pāṇinī mà là một tác phẩm độc lập có phong cách, và đặc điểm riêng. Do đó, có sự khác biệt đáng kể, và một cách trình bày độc lập về văn phạm.

10.3. Các nhà văn phạm của Ấn Độ cổ đại

Trong xã hội Ấn Độ cổ đại, truyền thống học tập bất kỳ ngành kiến thức nào bao gồm cả văn phạm, thường dựa trên truyền thống truyền khẩu được thầy truyền cho trò qua nhiều thế hệ cho đến khi máy in hiện đại được đưa vào Ấn Độ vào đầu thế kỷ mười lăm bởi các nhà truyền giáo Kitô Giáo. Việc nghiên cứu văn phạm, ngay cả trước thời Đức Phật, được theo đuổi bởi giới tinh hoa xã hội đặc biệt là những người thuộc đẳng cấp Bà-la-môn cao. Sanskrit, Pāḷi, Prakrit là những ngôn ngữ đan xen, liên kết với nhau trong xã hội Ấn Độ cổ đại như những sợi chỉ ngôn ngữ trong vấn đề giao tiếp, và học tập hàng ngày giữa các cộng đồng đa dạng. Không có gì đáng ngạc nhiên khi văn phạm của mỗi ngôn ngữ, xét cho cùng, đều có những điểm tương đồng nhất định, dù vẫn mang các đặc tính riêng biệt ở nhiều phương diện. Những câu thơ sau đây đề cập đến tên của các nhà văn phạm cổ đại:

(1) इन्द्रश्चन्द्रः काशकृत्स्तापिशली शाकटायनः।
पाणिन्यमरजैनेन्द्राः जयन्त्यष्टादिशान्दिकाः ॥

(2) इन्द्रं चान्द्रं काशकृत्स्नं कोमारं शाकटायनम
सारस्वतं चापिशलं शाकल्यं पाणिनीयकम ॥

Theo những câu thơ này, đã có tám nhà văn phạm ban đầu (ādisabdikā) như Indra, Candra, Kāśakṛtsna, Āpiśali, Śākaṭāyana, Pāṇinī, Amara, và Jainendra. Trong câu thứ hai, Komāra (thường được gọi là Kātantra, hoặc Kalāpa Vyākaraṇa), Sārasvata, và Śākalya được trích dẫn thêm như các nhà văn phạm. Tất cả những nhà văn phạm Ấn Độ đó là một sự pha trộn các học giả từ các nền tảng tôn giáo khác nhau. Trong số họ, Candra (khoảng 400-480 sau CN), Jainendra (khoảng thế kỷ 8 sau CN), ví dụ, là các đệ tử của Đức Phật. Có một câu thơ tán thán Đức Phật của tác giả Candra Gomin ở đầu văn bản văn phạm của ngài như sau:

सिद्धं प्रणम्य सर्वेज्ञं। सवीयं जगतो चातुर्य|
लघु विश्वस्तसम्पुर्ण। मुच्यते शब्दलक्षणम ॥

Những nhà văn phạm đó đã sống trong các thời kỳ khác nhau; mặc dù một số vị trong số họ có thể đã sống cùng thời. Tuy nhiên, nó vượt quá khả năng của bất kỳ ai để phân tích, hay tái thiết lập các sự kiện trong quá khứ đã xảy ra cách đây nhiều thế kỷ. Do đó, khá là khó khăn để thiết lập thứ tự chính xác về mặt thời gian của những nhà văn phạm cổ đại này, và thiết lập hồ sơ tiểu sử chính xác, và thâm niên sớm nhất của người này so với người khác.

Trong số những nhà văn phạm đó, Pāṇinī là người nổi tiếng nhất vì văn phạm của ngài vẫn còn tồn tại, và chiếm vị trí cao nhất về danh dự, và sự tôn trọng trong số các nhà văn phạm của Ấn Độ cổ đại. Trong cả hai khía cạnh về ngôn ngữ học, và văn phạm, văn phạm của Pāṇinī không thể tranh cãi là một chuyên luận xuất sắc, vì nó được trình bày chi tiết các lĩnh vực về cấu tạo từ, hình thái học (cấu tạo từ), ngữ âm học, hệ thống âm thanh, và các quy luật văn phạm khác nhau. Mặc dù có những thuộc tính độc đáo về tài năng ngôn ngữ, Pāṇinī chắc chắn đã thích ứng, hoặc kết hợp các khái niệm văn phạm của những người tiền nhiệm theo cách này, hay cách khác. Điều này rõ ràng thấy được thông qua các tham chiếu mà ông đã sử dụng trong một số Sutta của văn bản văn phạm của mình cho các nhà văn phạm tiền nhiệm như Kāsakrtsna, Apisāli, và Sākatāyana.

Văn phạm "ashṭadhyāyī" của Pāṇinī đã phục vụ như một nền tảng cơ bản trong đó các nỗ lực, hoặc là giải thích bản văn của ông, hoặc định dạng lại, hoặc cải thiện văn phạm của ngài được theo đuổi bởi các nhà văn phạm sau này.

Điều này đã dẫn đến sự phát triển của văn học văn phạm phong phú của Ấn Độ cổ đại. Trong số những chuyên luận văn phạm đáng chú ý được viết trong phạm vi các khái niệm Pāṇinī là: (A) một tác phẩm bình luận đồ sộ có tựa đề "Mahā Bāshya" của Patanjali, (B) một cách xử lý theo chủ đề được cải thiện hơn của Pāṇinī có tựa đề "Vaiyākaraṇa Siddhanta Kaumudi" của Bhaṭṭoji Dikṣetā, và (C) Kāśikā Vṛitti (vẫn là một tác phẩm bình luận mở rộng về Pāṇinī).

Ngoài ra, một nhà văn phạm khác tên là Varadarāja, người là đệ tử của Bhaṭṭoji Dikṣetā, đã viết ba văn bản văn phạm. Chúng là: (1) Madhyakaumudī, (2) Laghukaumudī, (3) Sārakaumudī, (một phiên bản rút gọn, nhưng được trình bày tốt của Laghukaumudī). Các văn phạm của ông được sắp xếp theo cách có chủ đề hơn, và dễ học hơn, nhưng đơn giản để hiểu ngay cả đối với người mới bắt đầu.

10.4. Kaccāyana

Kaccāyana, giống như Pāṇinī, là một người tiên phong, là nhà văn phạm Pāḷi được biết đến sớm nhất, người mà tác phẩm của ông cũng đã thích ứng, hoặc hấp thụ một số thuật ngữ, và khái niệm văn phạm cơ bản từ các nguồn văn phạm trước đó mà ông rất quen thuộc. Mặc dù tác phẩm của ông không thể nói là một văn phạm hoàn toàn dựa trên hệ thống, kiểu mẫu của Pāṇinī, khá nhiều Sutta (luật, quy luật) có cấu trúc hình thức, hoặc chức năng tương đồng với những gì được tìm thấy trong văn phạm "Ashṭadhyāyī" của Pāṇinī. Điều này không có nghĩa là tất cả những Sutta được cho là tương tự đó hoàn toàn giống nhau về cả cấu trúc, và chức năng. Khi quan sát kỹ hơn, và phân tích cẩn thận, một số Sutta (luật) chỉ được phát hiện là có sự giống nhau về cấu trúc ở một mức độ nào đó nhưng khá khác biệt về mặt chức năng. Theo phân tích khách quan, một số Sutta được phát hiện có các chức năng tương tự mặc dù tỷ lệ của các Sutta như vậy khá nhỏ so với số lượng đồ sộ các Sutta có trong Ashṭadhyāyī.

10.5. Kaccāyana, và danh tính của ngài

Thuật ngữ Kaccāyana (कच्चायन, hay कात्यायन Katyāyana[2], một tên được viết hơi khác do chủ yếu là các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) khác nhau tồn tại trong văn phạm Pāḷi & Sanskrit) là tên của một đệ tử rất được tôn kính của Đức Phật. Theo mô tả trong các Kinh văn Phật Giáo, ngài sinh ra ở Ujjenī, trong một gia đình Bà-la-môn giàu có, và có học thức, có cha là quân sư cố vấn hoàng gia (Purohita) cho nhà vua. Ngài được giáo dục rất tốt trong tất cả các bản văn Veda, và Upanishad cổ xưa, và cũng rất giỏi về văn phạm. Sau đó ngài trở thành đệ tử của Đức Phật, và nổi tiếng về khả năng tuyệt vời có thể giải thích bất kỳ lời dạy ngắn gọn nào của Đức Phật theo cách, hoặc là phù hợp với, hoặc hoàn toàn đồng ý với quan điểm gốc của Đức Phật. Do đó, Đức Phật đã khen ngợi ngài, và đặt ngài vào vị trí danh dự đặc biệt được gọi là **Eta'dagga** (Vị trí xuất sắc nhất) trong số các đệ tử, ngài là vị có khả năng truyền đạt, và giải thích lại các lời dạy của Đức Phật một cách chính xác, ngắn gọn, chi tiết một cách xuất sắc.

Trong Apādāna'ṭṭhakaṭhā, II (chú giải cho các bản văn Apādāna giống như những câu chuyện tiểu sử về những việc làm đặc biệt trong những kiếp quá khứ của các đệ tử xuất sắc của Đức Phật), có một đoạn đáng chú ý về Ngài Mahā Kaccāyana như sau:

Attano pubbapatthanāvasena Kaccāyanapakaraṇaṃ, Mahāniruttipakaraṇaṃ, Nettipakaraṇan'ti pakaraṇattayaṃ saṅghamajjhe vyākāsi.
Atha santuṭṭhena bhagavatā "etada'ggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ saṃkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ vibhajantānaṃ ya'didaṃ Mahākaccāno"ti etada'ggaṭhāne ṭhapito aggaphalasukhena vihāsi. (Mahākaccāyana'tthera apādānavaṇṇanā, 54 Kaccāyana vagga, pp 213, Ấn bản Chaṭṭhasaṅgāyanā)

[Dịch nghĩa]
Bằng công đức của những nguyện ước riêng của mình trong thời các vị Phật quá khứ, ngài (**t.l.** Kaccāyana) đã có thể phác thảo, và tuyên thuyết ba tác phẩm độc thoại (bản văn) tại một hội chúng của Tăng đoàn, đó là ***bản văn Kaccāyana***, ***Mahā Nirutti***, và ***bản văn Netti***.
*Cảm thấy hài lòng về năng lực trí tuệ của ngài, Đức Thế Tôn sau đó đã tôn vinh ngài với danh hiệu **"etadagga"**, một vị trí cao cả, xuất sắc nhất bằng cách đưa ra tuyên bố sau: "Trong số tất cả các đệ tử của ta có thể giải thích bất cứ điều gì ta nói một cách ngắn gọn, Kaccāyana là vị xuất sắc nhất trong tất cả". Sau khi được đặt vào vị trí cao quý như vậy, Ngài Mahā Kaccāyana phần lớn sống một cuộc sống yên tĩnh, và không bị ràng buộc, thọ hưởng quả báu cao quý an bình (**t.l.** lợi ích) của sự giác ngộ của ngài.*

[2] Xin xem trang vii, phần lời nói đầu của cuốn Prakrita Prakāsa (Ấn bản 1868) bởi Giáo sư E.B. Cowel thuộc Đại học Cambridge. Ngoài ra, cách viết tên này (कात्यायन) cũng xuất hiện trong câu kệ đầu tiên của phần Kita trong tác phẩm Kātanta Vritti do Durga simha (दुर्ग सिंह) biên soạn:

वृत्तादिवदमी रूढाः । कृतिना न काः कृतः ।
कात्यायनेन ते सृष्टा । विभुद्धिप्रतिवृद्धये

Ngoài ra, có một số bài kinh như Madhupiṇḍika Sutta, Madhura Sutta, và Mahākaccāna Badde'karatta Sutta trong Majjhima Nikāya, và các bản văn Uparipaṇṇāsa nơi những lời giải thích chi tiết của Ngài Mahā Kaccāyana đã nhận được sự khen ngợi không giới hạn từ Đức Phật.

Dựa trên các ghi chép như vậy trong các Kinh điển Phật Giáo, tác giả của văn phạm Pāḷi sớm nhất vẫn có thể được cho là một nhân vật nổi tiếng theo góc nhìn của các kinh điển, mặc dù một số học giả sau này có quan điểm khác. Tuy nhiên, hai văn bản văn phạm **(bản văn Kaccāyana** & **Mahā Nirutti)** mà ngài được cho là đã viết, có thể đã thực sự tồn tại dưới hình thức các nguyên tắc văn phạm, và kiến thức liên quan được truyền lại, và bảo tồn qua các thế hệ tu sĩ kế tiếp chỉ bằng phương tiện truyền khẩu.

Trong một ghi chép cổ bằng tiếng Pāḷi có tên là **Sutta-niddesa**, truyền thuyết kể rằng Sutta (luật) đầu tiên trong văn phạm của Kaccāyana, **'Attho Akkharasaññāto**', vốn được xem là tuyên bố khởi đầu quan trọng nhất về nguyên tắc cần thiết của văn phạm trong một ngôn ngữ, được xem là do chính Đức Phật thuyết giảng. Những từ ngữ tạo thành bài kinh (Sutta) đầu tiên xem như đã được Đức Phật thuyết như một sự phác thảo vắn tắt về lời khuyên răn, và sự nhắc nhở cho hai vị tỳ khưu đang thiền định bên bờ sông, nhưng tâm trí của họ đang bị phân tán, và đọc sai từ "*Udakabaka*- dòng nước, và chim diệc" thay vì từ đúng "*Udayabbaya*-sự sanh, và sự diệt". Những lời ban đầu của Đức Phật đó, theo Sutta-niddesa, đã được ngài Kaccāyana giải thích chi tiết thêm. Do đó, quá trình giải thích, và trình bày đó đã dẫn đến sự phát triển của một công trình văn phạm chi tiết như vậy thường được gọi là "Kaccāyana Vyākaraṇa".

10.6. Netti, và Peṭakopadesa

Mặc dù bản văn Mahā Nirutti không còn tồn tại, bộ Netti (Chú giải Chỉ dẫn) được xem là tác phẩm của Kaccāyana vẫn còn tồn tại. Bên cạnh các bản văn này, bộ **Peṭakopadesa** (tóm tắt khái quát các nguyên tắc kinh điển) cũng tương tự được xem là tác phẩm sáng chói của ngài, có thể theo dấu một cách rõ ràng thông qua các ghi chép Pāḷi có trong cả phần *ganthārambha* (phần mở đầu), và Nigama (các câu kệ kết thúc) ở cuối cả hai bản văn với tên của ngài được trích dẫn cụ thể như được trình bày dưới đây:

(a) *Soḷasahārā netti, pañcanayā sasanassa pariyeṭṭhi aṭṭhārasamūlapadā,* ***Mahākaccānena*** *niddiṭṭhā* (Bắt đầu Câu kệ 3 của bản văn Netti Pāḷi)

(b) *Ettāvatā samattā netti yā āyasmatā* ***Mahākaccāyanena*** *bhāsita bhagavatā anumoditā mūlasaṅgītiyaṃ saṅgītā'ti* (Những từ kết thúc, bản văn Netti Pāḷi)

(d) *Aṭṭhārasamūlapadā* ***Mahākaccāyana****-gotta-niddiṭṭhā* (Uddāna Gāthā, Văn bản Peṭakopadesa Pāḷi)

(e) *Peṭakopadese* ***Mahākaccāyanena*** *bhāsite paṭhabhūmi ariyasaccapakāsanā nāma*

(f) *Therassa* ***Mahākaccāyanassa*** *jambuvanavāsino peṭakopadeso samatto* (Ở cuối mỗi phần được gọi là "*Bhūmi*", và cũng ở phần kết thúc của các Văn bản Peṭakopadesa Pāḷi)

Các bản văn Netti, và Peṭakopadesa Pāḷi chứa đầy sự chú giải phân tích nổi bật nhất, và trí tuệ bách khoa của tác giả. Bản thân các bản văn là minh chứng rõ ràng cho tài năng ngôn ngữ, và trình độ trí tuệ phi thường của Kaccāyana. Văn phạm mà ngài được cho là đã giải thích cũng độc đáo theo nhiều cách. Nó tự nói lên tính đơn giản của hệ thống văn phạm Pāḷi mà không có bất kỳ dấu hiệu nào của sự phức tạp chuyên môn tinh vi. Thực tế, nó được viết một cách súc tích để giải thích các khái niệm văn phạm cơ bản, các thuật ngữ liên quan, và các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) đơn giản.

Do các mảnh ghi chép không đầy đủ, và thiếu phân tầng niên đại chính xác mạch lạc trong thời gian xa xưa như vậy, nên không thể đưa ra kết luận riêng biệt về danh tính thực sự của tác giả. Thực tế rằng tác giả có thể là một nhân vật nổi tiếng như người được tìm thấy trong các ghi chép kinh điển, hoặc chỉ là một người vô danh cùng tên có thể đã sớm hơn nhiều, hoặc đồng thời với tác giả của văn phạm Kātantra, hoặc là người sau này là một vấn đề chưa ngã ngũ, còn tranh cãi. Vấn đề này vẫn còn để ngỏ cho những ý kiến học thuật khách quan, và phân tích trí tuệ. Tuy nhiên, nó vượt quá khả năng của bất kỳ ai để chỉ ra chính xác theo cách kết luận hơn bằng cách tái thiết các mảnh không mạch lạc, và không đáng tin cậy của các ghi chép, và sự kiện quá khứ đã xảy ra trong một khoảng thời gian dài như vậy ngoại trừ trên các thuật ngữ mơ hồ của suy đoán trí tuệ, và giả thuyết suy luận.

Việc đưa ra một quan điểm thực tế không xuất phát từ định kiến lâu đời gần như là điều có thể bảo vệ được cả về mặt logic lẫn lịch sử. Trong số các quan điểm như vậy, có khả năng là đã có một văn phạm Pāḷi nào đó có thể đã tồn tại không phải dưới dạng một bản văn hoàn chỉnh mà trong truyền thống truyền miệng qua một thời gian dài 1800 năm kéo dài từ khi Đức Phật đản sanh vào năm 623 (hay 624) trước Công nguyên đến cuối năm 1200 sau Công nguyên, thời điểm khi Phật Giáo đã phát triển mạnh ở tiểu lục địa Ấn Độ.

Theo cuốn "Indica" được viết bằng tiếng Ả Rập bởi học giả Ba Tư Al-Bīrūnī (khoảng 973-1048), và được dịch bởi Edward Sachau, có đề cập về các văn phạm phổ biến được sử dụng lúc đó trong các cộng đồng Phật Giáo. Chúng là bộ do Candra Gomin viết, và một văn phạm không phải Pāṇinī khác có tên là Kātantra do Sarvavarman viết, cả hai đều được biết là đã được sử dụng rộng rãi trong các cộng đồng Phật Giáo. Candra Gomin là tác giả của Candra Vyakaraṇa, một văn phạm Sanskrit có phần nào giống với hệ thống Pāṇinī nhưng là một tác phẩm văn phạm riêng biệt có khoảng 3099 Sutta. Bản thân tác giả là một đệ tử của Đức Phật mà ông đã chỉ ra qua câu kệ mở đầu của bản văn.

10.7. Kātantra, và Kaccāyana

Một số học giả phương Tây, như Arthur[3] A. Macdonell đã cho rằng tác phẩm của Kaccāyana chủ yếu phải dựa trên mô hình văn phạm của **Kātantra** vyākaraṇa còn được gọi là Kalāpa, hay Komāra (do Sarvavarman viết) vì những điểm tương đồng nổi bật, đặc biệt là cách đặt tên các chương, tên của các động từ Ākhyāta, và một số Sutta tương tự được tìm thấy trong tác phẩm của Kaccāyana. Để đặt sự tương đồng đó trong một khía cạnh rõ ràng, nó có thể đơn giản, và rõ ràng là **vấn đề của các nguyên tắc cơ bản chung** của Sanskrit, và Pāḷi. Cả hai ngôn ngữ đã có mối liên hệ vốn có với nhau kể từ những ngày đầu hình thành của chúng với tư cách là các ngôn ngữ nói xét trong bối cảnh nền văn minh Ấn Độ. Bản chất của sự liên kết này cùng với sự hòa trộn tư tưởng văn phạm qua các thế hệ nhà văn phạm kế tiếp đã tạo nên một mức độ tương đồng văn phạm khá rõ nét.

Giả sử, Kātantra có thể đã là một văn bản văn phạm được sử dụng rộng rãi trong các cộng đồng Phật Giáo ở Ấn Độ, và Tây Tạng trong nhiều năm. Hầu hết các học giả như Sri Patidatta (श्री पतिदत्त), Trilocanadāsa (त्रिलोचनदास, tác giả của Kalāpa Piñjikā), và Durgasimha (दुर्गसिंह, tác giả của Kātantra Vṛitti Ṭikā), một bình luận quan trọng về văn phạm Kātantra, được xem là các đệ tử Phật Giáo dưới ánh sáng của câu kệ sau được Durgasimha viết ở đầu bản văn "Kātantra Vṛitti". Câu kệ rõ ràng chứng minh điều đó. Đây là câu kệ:

देवदेवं प्रणम्यादौ । सर्वज्ञं सर्वदर्शिनम ।
कातन्त्रस्य प्रवक्ष्यामि । व्याख्यनं शार्ववमिकम ॥

Nếu ở một góc độ rộng hơn về mặt tri thức, và sự khách quan không thiên kiến, bản chất của một số điểm tương đồng cơ bản được tìm thấy trong Pāṇinī, Kaccāyana, và Kātantra cũng có thể được xem **như một kiểu cộng sinh tương đối, không phải là sự tương đồng hoàn toàn**. Hầu hết các Sutta tương tự, ngoại trừ một vài Sutta giống hệt nhau được tìm thấy trong Pāṇinī, Kātantra, và Kaccāyana, không hoàn toàn giống nhau về các chức năng mà chúng quy định, hoặc ý nghĩa được ngụ ý bởi những Sutta được xem là các Sutta (luật) tương tự. Điều này rất rõ ràng, và hiển nhiên khi người học nghiên cứu kỹ văn phạm của Kaccāyana, và thực hiện so sánh đối chiếu, và phân tích khách quan. **Danh sách các Sutta tương tự như vậy**, mặc dù khác nhau về mặt nội dung, và chức năng được quy định, **được trình bày riêng trong phần phụ lục của cuốn sách này** theo thứ tự Sutta như được tìm thấy trong "ashṭadhyāyī" của Pāṇinī, và văn phạm Kātantra.

[3] Xin xem phần giới thiệu trong cuốn "Văn phạm Sanskrit Dành Cho Sinh Viên" của Arthur A. Macdonell.

10.8. Tài năng, và Kỹ năng

Bất kể các quan điểm khác nhau về quyền tác giả chính xác, văn bản văn phạm Pāḷi của Kaccāyana là một minh chứng sống động về tài năng ngôn ngữ, kỹ năng văn phạm, và năng lực trí tuệ của tác giả. Ngài đã khéo léo vạch ra con đường văn phạm của riêng mình bằng cách xác định một cách trình bày văn phạm rõ ràng, và độc đáo hơn, hoàn toàn độc lập với ảnh hưởng phổ biến của Pāṇinī.

Không còn nghi ngờ gì nữa về việc ngài là một nhà văn phạm tài năng, và có năng lực, người đã đạt được sự thành thạo không thể bàn cãi về ngôn ngữ Sanskrit, và Pāḷi cũng như trong những vấn đề liên quan đến văn phạm. Công trình văn phạm của ngài thật sự nổi bật so với các bậc tiền bối, và tỏa sáng với ánh sáng trí tuệ của riêng mình, đứng độc lập trong một đẳng cấp riêng. Sự nhạy bén ngôn ngữ, năng lực vượt trội, và óc sáng tạo của ngài với tư cách là một nhà văn phạm tài ba đều được thể hiện một cách rõ ràng. Nếu Kaccāyana đã tuân theo tất cả những gì ngài đã biết trong các mô hình văn phạm Sanskrit, thậm chí phần sơ bộ ban đầu (संज्ञाप्रकरणम्) một mình sẽ đã trở thành một kiểu lặp lại. Ngài đã khéo léo vẽ ra đường ranh giới rõ ràng, và tinh tế của một nguyên tắc cốt lõi văn phạm Pāḷi rất quan trọng mà ngài đã chính thức gọi là "**Jinavacanayutta** (nguyên tắc phù hợp với cách sử dụng liên quan trong các Kinh điển Phật Giáo Pāḷi)."

Ngài đã xây dựng nguyên tắc quan trọng này trong Sutta số 52 để tránh xa các trình tự, và sắc thái ngôn ngữ thường được áp dụng chung trong các văn phạm Sanskrit. Ngài đã khéo léo phân biệt được đặc tính tự nhiên của từ vựng Pāḷi, và văn phạm của nó bằng cách xây dựng các quy tắc, con số, thì, và lối, các hình thái của động từ, và danh từ, cùng với các quy trình hình thái học (cấu tạo từ) đơn giản mới phù hợp. Những thực tế này khác biệt với Sanskrit mặc dù ngài đã thích ứng, hoặc tích hợp một số khía cạnh của các hình thái văn phạm Sanskrit. Do đó ngài đã điêu luyện đặt ra một mô hình văn phạm rất đơn giản, nhưng khác biệt rõ rệt khá độc đáo theo cách riêng của nó mặc dù không hoàn toàn khác biệt với các hình thái hỗ tương của Sanskrit.

Những thực tế này tự nó thể hiện rõ qua chính văn bản văn phạm này. Ngài nhìn thấy rõ một đường ranh rất tinh tế, và mềm mại vốn tồn tại giữa cái gì là Sanskrit, và cái gì thì không. Điều này thậm chí trở nên dễ nhận thấy hơn khi người học đi vào toàn bộ chiều dài, chiều rộng, và chiều sâu của văn bản văn phạm của ngài. Người ta sẽ, trong quá trình nghiên cứu bản văn của ngài, hiểu rõ nó sẽ khó khăn, và tế nhị như thế nào đối với một nhà văn phạm để vẽ ra một ranh giới rất tinh vi giữa hai ngôn ngữ có chung, mặc dù không hoàn toàn giống nhau, các khuôn khổ văn phạm, và chuẩn mực ngôn ngữ. Trừ khi ngài là một nhà văn phạm thật sự tài giỏi, thì chắc chắn sẽ không thể xây dựng các quy luật (Sutta), và trình tự phù hợp, và liên quan đến các mẫu ngôn ngữ tự nhiên của Pāḷi. Thực chất, đó chỉ là thay tên đổi vỏ cho cùng một nội dung, đó sẽ chỉ là việc tái định danh của cùng một gói với nội dung y hệt.

10.9. Các Văn phạm Pāḷi Đặc biệt

Có một số văn phạm Pāḷi được viết bởi các học giả xuất sắc. Trong số các chuyên luận như vậy, văn phạm Pāḷi **Moggallāna** là một văn phạm Pāḷi độc đáo đặc biệt được viết bởi vị đại học giả tăng sĩ tên là Moggallāna của Sri Lanka (khoảng thế kỷ 11-12 sau CN). Với 1037 Sutta được sắp xếp theo chủ đề gồm bảy chương có tên khác nhau, ngài là tác giả của một trong những văn bản văn phạm Pāḷi xuất sắc nhất, độc đáo theo phong cách riêng. Văn bản của ngài được xem là chủ yếu dựa trên Candra Vyākaraṇa[1] của Candra Gomī. Thực tế, đó là một tác phẩm văn phạm khác độc lập với Kaccāyana nhưng có vẻ hơi bị ảnh hưởng bởi tiếng Sanskrit trong cấu trúc tự nhiên của một số Sutta, và thuật ngữ đặc trưng của một số chức năng, hậu tố, và việc sử dụng anuvandha (các thuật ngữ chuyên môn liên kết). Nhà văn phạm vĩ đại Kaccāyana có thể được xem là một nhà văn phạm tiên phong, tác phẩm kinh điển đã đóng vai trò nền tảng cho sự hình thành của nhiều chuyên luận văn phạm về ngôn ngữ Pāḷi xuất hiện sau này. Trong số những tác phẩm như vậy là bộ **Saddanīti** do đại học giả Pāḷi tên là Aggavaṃsa của Myanmar viết tại thành phố cổ Bagan (khoảng năm 1157 sau CN). Tác giả của Saddanīti có thể đương thời với Moggallāna. Saddanīti thực sự là một chuyên luận văn phạm rất mở rộng gần như mang tính bách khoa về chủ đề, và nội dung được viết trong phạm vi của Kaccāyana.

Một văn phạm khác là **Rūpasiddhi** Vyākaraṇa (còn được gọi là Pada rūpasiddhi). Đây là một văn bản văn phạm độc đáo được viết bởi vị đại học giả tăng sĩ Pāḷi tên là Buddhappiya của Sri Lanka (khoảng thế kỷ 13 sau CN). Có 672 Sutta ngoại trừ ba Sutta là *Samāse ca vibhāsa, Arahasakkādīhi tuṃ, Sacajānaṃ kagā ṇānubandhe*, được tìm thấy trong Kaccāyana. Đây là một tác phẩm rất toàn diện, bao quát Kaccāyana với một giải thích hệ thống hơn về các Sutta được sắp xếp theo chủ đề, một khía cạnh độc đáo của văn bản văn phạm của ngài, điều này khẳng định tài năng vượt trội và trí tuệ sâu sắc, thể hiện phẩm chất của một bậc học giả chân chính. Một loạt các ví dụ liên quan rộng rãi hơn trong mỗi Sutta được rút ra từ kinh điển cũng như từ các nguồn khác nhau cũng tăng thêm tính độc đáo của nó. Mặc dù ngài đã nói bản văn của mình dựa trên công trình của Kaccāyana, thực tế là một tác phẩm xuất sắc của văn phạm ứng dụng được viết trong khuôn khổ văn phạm của Kaccāyana, và do đó đã nhận được nhiều sự mến mộ.

[1] Mặc dù bản thảo gốc cổ xưa của Candra Vyākaraṇa không còn tồn tại đến ngày nay, nhưng bản còn có thể tiếp cận được cho các nhà nghiên cứu hiện đại là một bản sao của văn bản văn phạm có tên "Candra Vyākaraṇa của Candra Gomin" do Kshitish Chandra Chatterji, Sastri M.A., D.Lit biên tập. Trong đó có 3099 Sutta. Cách sắp xếp các Sutta, và phân chia các chương trong văn phạm Candra là không theo chủ đề, trong khi ở Moggallāna thì mang tính chủ đề hơn, có phương pháp hơn, và được phân công rõ ràng hơn. Sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng, người ta thấy rằng chỉ có khoảng 330 Sutta trong bản văn của Moggallāna có sự tương đồng ở các mức độ khác nhau. Từ điều này có thể thấy, mức độ tương đồng giữa hai văn bản văn phạm này là khá nhỏ.

Phong cách, và sự trình bày các bài học văn phạm như việc tiến triển từ Sutta (luật) trước đến Sutta (luật) sau, giải thích ý nghĩa của Sutta (luật), và làm rõ cấu trúc từ cùng với hình thái học (cấu tạo từ) liên quan của ví dụ một cách súc tích , mang tính đổi mới, và cung cấp nhiều thông tin, điều mà không thấy ở các văn bản văn phạm Pāḷi khác. Do đó, cách trình bày này dễ hiểu hơn nhiều, và phù hợp cho cả giáo viên lẫn học viên.

Theo phong cách Rūpasiddhi, là một cuốn văn phạm súc tích được Ngài Dhammakitti đã viết một cách xuất sắc ở Sri Lanka (khoảng 1390-1410 sau CN) được gọi là **Bālāvatāra**. Thuật ngữ Bālāvatāra có nghĩa là "sự tiếp cận dễ dàng cho người mới bắt đầu (người nhập môn)". [**bāla**-người trẻ, **t.l.** người mới bắt đầu chưa quen+**ava**-xuống, ở bên trong+**tara**-bơi, băng qua, **t.l.** tiếp cận]. Đây là một cuốn văn phạm tóm tắt được sắp xếp theo một trật tự rất có hệ thống gồm các chương liên quan với khoảng 420 Sutta (luật), giúp nó trở nên gọn gàng, và xúc tích hơn trong thiết kế cấu trúc của văn bản văn phạm. Văn bản có sự xúc tích, và đơn giản đáng chú ý trong việc truyền đạt kiến thức văn phạm cần thiết, và trình bày nó theo một phong cách xúc tích hiệu quả hơn. Mặc dù kích thước nhỏ của tác phẩm này nhưng nó vẫn bao quát tất cả các khía cạnh thiết yếu của văn phạm, do đó làm cho nó khá phù hợp cho người mới bắt đầu.

Ngoài ra, còn có một văn phạm khác xứng đáng được nhắc đến với sự tôn trọng. Đó là **Nirutti Dīpanī** được viết bởi vị học giả tăng sĩ xuất sắc Ñāṇadhaja Mahāthera, được biết đến phổ biến là Ngài Ledi Sayādaw của Myanmar (1846-1923 sau CN). Văn bản của ngài dựa trên văn phạm của Moggallāna như được đề cập trong các câu kệ mở đầu của bản văn. Thực tế, nó thậm chí có thể được nói là một cải tiến về văn bản văn phạm của Moggallāna vì có một số điểm phức tạp trong một số Sutta của bản văn gốc. Đây là một kiệt tác văn phạm xuất sắc được viết theo cách rất đơn giản, và dễ hiểu.

Thực tế, có số lượng đáng kể các chuyên luận văn phạm được viết bởi các thế hệ học giả Pāḷi kế tiếp của Sri Lanka, và Myanmar từ thế kỷ 11 đến cuối thế kỷ 19 sau CN. Hầu hết chúng có thể được phân loại thành hai trường phái văn phạm Pāḷi như của Kaccāyana, hoặc Moggallāna. Tuy nhiên, không phải tất cả những chuyên luận viết đó đều tập trung vào các khía cạnh văn phạm. Một vài tác phẩm, như **Sadda'tthabhedacintā**, và **Kaccāyanasāra** v.v..., phần lớn bàn về một số điểm tinh tế của văn phạm, và các tranh luận về văn phạm. Người ta chỉ có thể thán phục, và được truyền cảm hứng bởi sự phát triển của một nền văn học văn phạm Pāḷi phong phú như vậy trong lịch sử Phật Giáo.

10.10. Việc Nghiên cứu Pāḷi: Những Thuận Lợi, và Bất Lợi

Việc học một ngôn ngữ cổ như Pāḷi có nhiều lợi ích hơn là bất lợi. Lý do khá hiển nhiên. Thứ nhất, nó không còn là một ngôn ngữ nói hàng ngày nữa. Do đó, nó đã không mở rộng trong một thời gian dài kéo dài hai nghìn rưỡi năm. Không có từ mới, hay bất kỳ thuật ngữ mới nào xuất hiện theo hoàn cảnh được thêm vào qua sự trôi qua của một thời gian dài như vậy của Phật Giáo trong tiếp xúc hàng ngày của nó với các mẫu xã hội, văn hóa, và ngôn ngữ thay đổi của thế giới hàng ngày. Điều này không có nghĩa là Pāḷi là một ngôn ngữ hoàn toàn chết mà vẫn yên vị như vậy. Ngược lại, nó vẫn có thể hoạt động, và phát triển giống như ngôn ngữ "họ hàng" của nó, tiếng Sanskrit; khi nó được hồi sinh, và đổi mới thông qua việc sáng tạo từ ngữ mới một cách cẩn trọng, và tiếp nhận các từ vay mượn phù hợp bởi các học giả có tầm nhìn xa.

Thứ hai, Pāḷi, đặc biệt là Pāḷi kinh điển trong các bản văn Phật Giáo, có một mẫu cố định hơn về phong cách, cách sử dụng trong cấu trúc mạch lạc, và các phương thức diễn đạt của nó. Bất kỳ ai có sự quan tâm nghiêm túc, và quyết tâm, được hỗ trợ bởi nguồn hướng dẫn đáng tin cậy, như một cuốn sách tốt, hoặc một người thầy giỏi cùng với một phương pháp học tập hiệu quả có thể tiến bộ khá trôi chảy, và thành công trong khoảng thời gian ngắn từ hai đến ba năm. Không có bất lợi đáng kể nào trong quá trình học Pāḷi cho bất kỳ ai. Hai thực tế này cho chúng ta thấy rằng nó không còn là một ngôn ngữ sống với vốn từ vựng ngày càng mở rộng, và có các cấu trúc cố định, lại là những lợi thế tuyệt vời cho một học viên nhiệt huyết, và nghiêm túc trong hành trình học tập của mình.

10.11. Tại sao dùng Pāḷi La-tinh?

Khi dịch văn bản văn phạm, một nền tảng ngôn ngữ chung của Pāḷi La-tinh được chọn có chủ ý, thay vì các văn tự phương Đông truyền thống như chữ Devanāgarī, hoặc chữ Myanmar (Miến Điện). Việc lựa chọn Pāḷi La-tinh thực sự là vì mục đích tiếp cận một cơ sở rộng rãi hơn của học viên quốc tế, không phải vì thiếu tôn trọng truyền thống, cũng không dựa trên bất kỳ quan điểm thiên vị, và sở thích ngôn ngữ nào.

Tất cả văn bản văn phạm đã được dịch cùng với các giải thích chi tiết, chú thích, và bảng biểu được thêm vào ở những nơi cần thiết. Một số điểm văn phạm, có thể có vẻ khá phức tạp đối với học viên, được giải thích cẩn thận, và đơn giản hóa bằng cách làm rõ, và giải thích một cách ngắn gọn nhưng dễ hiểu. Sự cẩn trọng chi tiết được dành để diễn giải, và làm sáng tỏ các ý nghĩa thiết yếu của mỗi Sutta (luật, quy luật) để học viên dễ dàng hiểu chức năng, và các quy luật mà mỗi Sutta ngụ ý ngoài việc làm nổi bật rõ ràng chức năng được áp dụng qua các ví dụ. Đôi khi người học có thể gặp một số cụm từ dư thừa, và câu dễ hiểu trong bản văn gốc của nó. Những trường hợp bản văn lặp lại như vậy được giữ nguyên, để tránh các cách diễn đạt dài dòng. Trong bất kỳ công trình dịch thuật nào về văn phạm của Kaccāyana, tôi hy vọng chân thành rằng đây là một công trình toàn diện, và hoàn chỉnh vì tất cả bản văn gốc của mỗi Sutta, cùng với các ví dụ chính, các chức năng của Sutta tách biệt, một số trình bày bổ sung về các từ thành phần của Sutta, và các ví dụ liên quan của nó, được dịch, và giải thích theo cách đơn giản, và dễ hiểu hơn.

10.12. Các Biện Chứng, và Luận Giải Đơn Giản

Học viên có thể sẽ thấy rằng việc học, và đọc một văn bản văn phạm cổ như vậy, vốn có vẻ nhàm chán, và đơn điệu, lại trở nên khá sinh động, và khai sáng khi họ đi qua các phiên hỏi đáp thường bắt đầu bằng "Kima'tthaṃ? (Với mục đích gì là từ này, chức năng này, hoặc trình tự này?), và Kva'ttho? (Có lợi ích gì ở đây?) v.v... Rõ ràng là các nhà văn phạm cổ đại không thiếu lẽ thường, tài năng, hay kỹ năng trong việc truyền đạt kiến thức văn phạm cho các học viên. Họ biết rõ những gì họ cần làm trong quá trình dạy một ngôn ngữ để thu hút sự quan tâm của học viên, và giữ họ tham gia vào quá trình học tập bằng cách đưa vào một hệ thống biện chứng như vậy. Do đó, các câu trả lời giải thích đơn giản được đưa ra cho mỗi câu hỏi một cách chi tiết, dễ hiểu như nó đã được dạy truyền thống bởi các giáo viên. Do đó, nó trở nên rõ ràng, và dễ hiểu hơn qua các ví dụ liên quan được trình bày trong Sutta một cách thực tế.

Thực tế, việc dịch một bản văn học thuật cổ đại hoàn chỉnh với các khái niệm ngôn ngữ phức tạp như vậy, và một số điểm chuyên môn văn phạm tinh tế thông qua phương tiện của một ngôn ngữ khác, không phải là một nhiệm vụ dễ dàng. Không cần phải nói, nó chắc chắn đòi hỏi sự tháo vát, rất nhiều công việc khó khăn, quyết tâm mạnh mẽ, và nghiên cứu cũng như tham khảo mở rộng cùng với thông tin liên quan từ nhiều nguồn khác nhau. Trong suốt thời gian dịch, và chuẩn bị cuốn sách này, các văn bản văn phạm khác nhau, và các tài liệu liên quan khác được viết bằng Pāḷi, Sanskrit cũng như tiếng Hindi đã được mở rộng nghiên cứu.

Đây là một dự án đầy thách thức cùng với những khó khăn, và cạm bẫy. Mọi nỗ lực đã được thực hiện để tránh bất kỳ lỗi vô ý, hoặc trình bày sai nào trong suốt quá trình dịch mặc dù nó không thể được nói là một tác phẩm hoàn hảo. Mặc dù vậy, nó vẫn khiêm tốn được xem như một công trình tỉ mỉ đã được thực hiện một cách chi tiết nhất có thể, và trong phạm vi phù hợp cần thiết. Bất kỳ cụm từ, hoặc từ nào có ý nghĩa văn phạm không bao giờ được bỏ qua không dịch cũng như không được giải thích xuyên suốt.

10.13. Chữ viết Pāḷi Truyền Thống so với Pāḷi La-tinh

Truyền thống Pāḷi được viết bằng Devanāgarī, hoặc bất kỳ hệ thống bảng chữ cái châu Á nào đều gây ra một số khó khăn nhất định cho người mới bắt đầu, vì không có sự tách biệt rõ ràng, và dễ thấy giữa nguyên âm, và phụ âm trong kiểu viết này. Nó thường được viết bằng cách sử dụng các dấu phụ, các ký tự ghép thêm, và đôi khi là một dấu chấm. Dấu chấm này đại diện cho "**niggahita**" trong văn phạm Pāḷi, còn được gọi là "**anusvara**" trong các văn phạm Sanskrit.

Văn phạm của các ngôn ngữ Ấn-Âu cổ như Sanskrit, và Pāḷi thật sự dạy về một hệ thống biến đổi từ vựng (hình thái học) rất chi tiết giữa các nguyên âm, và phụ âm. Một người học các văn phạm này cần có kiến thức cơ bản về những yếu tố nền tảng của các ngôn ngữ đó, một quá trình đòi hỏi một khoảng thời gian đáng kể trước khi quá trình học tập thực sự có thể bắt đầu một cách hiệu quả.

Để dễ hiểu điều này, các kiểu viết cơ bản sau đây của Pāḷi La-tinh được trình bày bên dưới. [Xin lưu ý rằng không có biểu diễn của "a" vì nó được giả định ẩn trong hình thức cơ bản của mỗi phụ âm mà không có bất kỳ dấu nào. Đọc từ trái sang phải. **Bên trái sẽ được gọi là "phía trước" trong khi bên phải sẽ được gọi là "phía sau, sau, hoặc tiếp theo"** trong việc giải thích các trình tự hình thái học (cấu tạo từ), và áp dụng chức năng của Sutta trong cuốn sách này].

[Pāḷi La-tinh] **Ka Kā Ki Kī Ku Kū Ke Ko Kaṃ**

Trong Pāḷi La-tinh, nguyên âm sau mỗi phụ âm mà nó đi kèm, có thể nhìn thấy rõ ràng trong một kết hợp đơn lẻ không ghép của một phụ âm, và một nguyên âm. Trong kiểu viết của các ghép chữ, nó khá rõ ràng, và đơn giản mà không có bất kỳ nguyên âm nào giữa hai, hoặc ba phụ âm kết hợp thành cụm. Không cần phải sử dụng bất kỳ kiểu viết dọc nào cũng như bất kỳ dấu phụ nào. **Điều này giúp người học dễ dàng hiểu được** một số chi tiết nhỏ trong quá trình thay đổi hình thái học (cấu tạo từ) diễn ra trong một từ theo chức năng của quy luật Sutta. Mức độ dễ hiểu như vậy sẽ càng làm tăng sự hứng thú của các học viên đối với quá trình của văn phạm của các từ Pāḷi.

10.14. Các Quy luật (Sutta), và Vai trò của Văn phạm

Khi một người bắt đầu học một ngôn ngữ mới, văn phạm là bước đầu tiên để bắt đầu. **Các quy luật văn phạm (Sutta) là những mẫu đã được thiết lập nhất quán của một ngôn ngữ** được phát hiện bởi các nhà văn phạm có cái nhìn sâu sắc về ngôn ngữ. Do đó, **họ không phải sáng tạo, hay đặt ra các quy luật này mà chỉ giải thích, và trình bày các quy luật (Sutta) đó** theo cách giúp người học có thể hiểu một cách mạch lạc, và rõ ràng. Phần lớn các tài liệu hướng dẫn học Pāḷi hiện đại do các học giả biên soạn thường áp dụng một phương pháp giảng dạy ngắn gọn, hiệu quả, và rút gọn hơn, nếu không phải tất cả, trong đó có thể bao gồm những quy tắc cần thiết kèm theo các bài tập thực hành. Chúng có thể không bao quát hết tất cả những sắc thái tinh tế cũng như một số khía cạnh thiết yếu đóng vai trò quan trọng hơn trong việc phát triển sự hiểu biết sâu sắc về văn phạm, và khả năng thành thạo ngôn ngữ sau này. Chúng có thể không cung cấp được những hiểu biết sâu sắc, và chi tiết hơn về các mẫu cấu trúc của từ theo cách mà một bản văn gốc về văn phạm Pāḷi có thể làm được. Hãy nhìn xem các câu sau đây để làm rõ điều này.

Ví dụ:

(d) Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.
Kính lễ Đức Thế Tôn, Bậc A-la-hán, Đấng Chánh Biến Tri.
Namo (Xem Sutta 104) Tassa (Xem Sutta 61) Bhagavato (Xem Sutta 127) Arahato (Xem Sutta 187, 127) Sammāsambuddhassa (Xem Sutta 61)

(e) Buddhaṃ Saraṇaṃ Gacchāmi.
Con đi đến nương tựa Đức Phật (Con xin quy y Phật).
Buddhaṃ (Xem Sutta 297) Saraṇaṃ (Xem Sutta 297) Gacchāmi (Xem Sutta 423, 476, 478)

(f) Ekaṃ Samayaṃ Bhagavā Sāvatthiyaṃ Viharati Jetavane.
Một thời, Đức Thế Tôn ngự tại thành Sāvatthi, trong vườn của thái tử Jeta.
Ekaṃ Samayaṃ (Xem Sutta 307) Bhagavā (Xem Sutta 124) Sāvatthiyaṃ (Xem Sutta 216) Viharati (Xem Sutta 423) Jetavane (Xem Sutta 108)

Lưu ý: Các điểm được gạch dưới chỉ ra các khía cạnh văn phạm. Các số chỉ ra các Sutta liên quan có quy luật ảnh hưởng đến các dạng, và cấu trúc từ như vậy.

Mặc dù một người có thể hiểu sơ bộ ý nghĩa của mỗi câu, người học có thể chưa hiểu thấu đáo về các mẫu cấu trúc, hoặc cách chia cụ thể được gạch dưới về lý do tại sao nó được tạo thành như vậy, và nó có nghĩa gì, v.v... Văn phạm cổ như văn phạm Pāḷi này có thể cung cấp tất cả các hướng dẫn, và hiểu biết cần thiết về các khía cạnh cơ bản của cấu trúc từ, và từ đó dẫn đến sự phát triển các kỹ năng văn phạm vững chắc được thiết lập trong người học. Nó sẽ đưa người học vượt xa khỏi mức độ bề ngoài của các từ đến một sự hiểu biết sâu sắc hơn về cách mỗi từ được xây dựng, và phát triển để đóng vai trò riêng của chúng, và truyền đạt các ý nghĩa cần thiết. Nói một cách đơn giản, điều này sẽ giúp người học có được sự hiểu biết sâu sắc hơn về từng từ riêng lẻ, từ đó họ có thể làm chủ được từ vựng Pāḷi trong dài hạn. Điều này sẽ giúp họ vững vàng hơn trong việc sử dụng, và nắm bắt ngôn ngữ Pāḷi một cách chắc chắn.

10.15. Phong cách dịch thuật

Việc dịch một bản văn học thuật cổ xưa khác hẳn với việc dịch một bản văn tường thuật cơ bản. Bản dịch cần cơ bản, và đi thẳng vào vấn đề để dễ hiểu. Do đó, phần lớn bản dịch này áp dụng phong cách dịch không văn chương, và không trang trọng, mặc dù một số bản dịch sát nghĩa "từng chữ" vẫn được thêm vào khi cần thiết để làm rõ một số điểm tinh tế, và phức tạp. Ngoài ra, các ghi chú, giải thích chi tiết, bảng biểu, và chú thích được thêm vào nhằm giúp dễ hiểu, và làm rõ ở những chỗ cần thiết. Đối với một số thuật ngữ Pāḷi có nghĩa mơ hồ, từ Sanskrit tương đương được trình bày song song. Mọi nỗ lực hợp lý đã được thực hiện để dịch gần như toàn bộ văn bản văn phạm mà không bỏ sót bất kỳ nội dung nào.

Mục đích là giúp học viên nhận thức rằng một văn bản văn phạm cổ điển chuẩn mực là một trình bày rất rộng, và phong phú về ngôn ngữ học, và văn phạm được khái niệm hóa bởi các bậc hiền triết tài năng, và sáng suốt nhất thời cổ đại. Có một yếu tố động lực rất rõ ràng trong toàn bộ bản văn này, trong đó sự phát triển của một từ, hoặc các từ như một phần của một ngôn ngữ hoàn chỉnh, được hoàn thiện một cách mạch lạc bằng các quy tắc bắt buộc của mỗi Sutta, và các trình tự biến đổi hình thái học (cấu tạo từ) tương ứng. Theo cách này, mỗi từ Pāḷi khác nhau với các mẫu biến đổi đa dạng sẽ sẵn sàng được sử dụng trong một nhóm từ được biết đến về mặt văn phạm là một câu. Hơn nữa, một văn bản văn phạm cũng giải thích về các Tánh (giống), danh từ, động từ, thể , ngôi, và tất cả các quy luật cần thiết liên quan đến các tiêu chuẩn, và quy luật văn phạm áp dụng, mặc dù có thể không hoàn toàn giống với các văn phạm hiện đại ngày nay.

10.16. Các Ký Hiệu Viết Tắt Văn Phạm

Khi dịch nghĩa của từng từ riêng lẻ, dù là từ ví dụ không có ngữ cảnh, hay từ có các thành phần cấu trúc khác nhau như danh từ đơn, danh từ ghép, danh từ Taddhita, danh từ hậu tố Kita, hoặc động từ Ākhyāta cùng với các biến cách (biến tố) liên quan, **các ký hiệu viết tắt văn phạm được chuẩn hóa nhưng dễ hiểu đã được thành lập, và thêm vào khi thấy cần thiết**. Nếu không sử dụng các ký hiệu viết tắt được cải tiến như vậy, việc dịch một bản văn cổ xưa như vậy một cách có ý nghĩa sẽ là vô ích, và bất khả thi. **Do đó, nên tham khảo phần danh sách các từ viết tắt, và thông tin cần thiết** trước khi nghiên cứu cuốn sách này.

10.17. Một số lưu ý về bảng chữ cái Pāḷi La-tinh "ṃ" hay "ṁ" hay "ŋ"?

Khi biểu thị một số từ Pāḷi, đặc biệt là "**Niggahita**, cái gọi là **dấu chấm**", thường được thể hiện bằng "**ṃ**", hoặc "**ṁ**", hoặc "**ŋ**". Xét về quy chuẩn văn phạm liên quan đến "Niggahita", "**ṃ**" được ưa chuộng hơn vì nó phù hợp hơn với bản chất vốn có của nó là có một "dấu chấm dưới" mang tính biểu tượng được đặt phía trên ba nguyên âm ngắn *(rassa)*, như "**aṃ**, **iṃ**, và **uṃ**", không phải với "dấu chấm" biểu tượng ở trên. Trong các ấn phẩm sớm hơn của sách liên quan đến Pāḷi, **ṃ**, hoặc **ṁ** được sử dụng để thể hiện điều này. Đôi khi, "**ŋ**" cũng được một số học giả sử dụng trong các đuôi biến cách của từ, hoặc bất cứ nơi nào cần biểu thị niggahita. Cả ba kiểu đều đúng theo cách riêng vì nó thể hiện tính chất mũi hóa của Niggahita, nhưng nó có xu hướng hơi gây nhầm lẫn cho người mới học chưa được khai tâm. Để có sự biểu thị thống nhất, chuẩn hóa hơn về dấu chấm niggahita, chỉ có "**ṃ**" được chọn xuyên suốt cuốn sách này để học viên thấy dễ hiểu hơn nhiều. Trên thực tế, dấu chấm niggahita có thể giữ nguyên không đổi khi từ kết thúc bằng nó là một từ độc lập trong câu, hoặc bản thân từ đó có dấu chấm tích hợp như một phần cấu trúc của nó như **vaṃsa**-chủng tộc, dòng dõi, **saṅgha**-cộng đồng, chúng, đoàn (**saṅgha** cũng có thể áp dụng viết trong trường hợp chức năng vagganta), **aṃsa**-vai, phần v.v... Tuy nhiên, khi nó được sử dụng như một từ không độc lập như từ được kết hợp trong tổ hợp Sandhi, nó sẽ phải đổi thành bất kỳ **ṅ, ñ, ṇ, n**, hoặc **m** tùy thuộc vào nhóm vagga cụ thể của chữ cái đứng trước nó.

Một từ dễ gây nhầm lẫn khác là "**b**" có thể hoán đổi với "**v**". Xin lưu ý rằng cả hai có thể được xem là giống nhau vì chúng có thể hoán đổi về mặt hình thái học (cấu tạo từ) mặc dù chúng có nguồn gốc âm thanh khác nhau. ["**b**" là âm môi, *oṭṭhaja* trong khi "**v**" là môi-răng, *danto'ṭṭhaja*]

Tương tự, **l**, và **ḷ** cũng có thể được xem là khá giống nhau cũng như có thể hoán đổi cho nhau mặc dù chúng có nguồn gốc âm thanh khác nhau vì **l** là âm răng *dantaja*, trong khi **ḷ** là âm vòm họng *muddhaja* (âm cuộn lưỡi, còn gọi là cong lưỡi).

Các âm tiết khác có âm thanh hơi giống nhau, như **ṭ,** và **t**, **ṭha,** và **tha**, **ḍ** và **d**, **ḍha,** và **dha**, **ṇ** và **n** cũng có thể hoán đổi về mặt hình thái học (cấu tạo từ) mặc dù chúng có nguồn gốc âm thanh khác nhau.

10.18 Các Bước Học Tập Hiệu Quả

Việc học ngôn ngữ Pāḷi cần được theo đuổi một cách có hệ thống để học viên tiến bộ suôn sẻ, và thành công. Bước đầu tiên trong quá trình học Pāḷi, gọi là "**Padasikkhā**- học về cấu tạo, và đặc điểm của từ ngữ (học về từ)". Bước thứ hai tiếp theo được gọi là "**Vākyasikkhā**- nghiên cứu các câu". Hai bước quan trọng này, khi được thực hiện một cách có hệ thống, chắc chắn sẽ đặt nền tảng vững chắc cho người học về văn phạm, giúp họ phát triển kỹ năng, và khả năng sử dụng đúng từ ở đúng vị trí trong việc viết câu cũng như hiểu rõ ý nghĩa của câu đó.

Bước đầu tiên của **Padasikkhā**, tức là học về cấu tạo từ, bao gồm việc nghiên cứu các Sutta (luật), ý nghĩa của chúng, chức năng được quy định, và các từ ví dụ như được giải thích trong các Sutta liên quan, cùng với việc nghiên cứu sự cải tiến cấu trúc của chúng thông qua các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) có thể được áp dụng.

Khi điều này được thực hiện đầy đủ, **các nhóm Danh từ** có cấu tạo tương tự thông qua các quy trình hình thái học tương tự, được phân loại trong cùng một Tánh, và cách biến đổi, cần được làm quen cả về mặt ngữ âm, và văn phạm. Quá trình này được gọi là nghiên cứu "**Nāma padamālā** (tràng Danh từ được kết lại với nhau)". Sau đó, **các nhóm Động từ** có cùng loại hậu tố, cách chia, và các quy trình hình thái học chung tương tự cần được nghiên cứu tương tự. Đây được gọi là nghiên cứu "**Ākhyāta padamālā**". Khi đã được đào tạo kỹ lưỡng, và thành thạo qua những bước này, người học sẽ nắm vững chắc chắn về danh từ, và động từ, đồng thời sẽ dần dần, và hiệu quả phát triển được khả năng hiểu biết sâu sắc, kỹ năng đọc, và viết.

10.19. Các phần phụ trong việc nghiên cứu Văn phạm

Ngoài ra, tất cả các nhánh phụ khác của việc học văn phạm, như **(a)** phân tích từ (viết tắt là PTT), **(b)** Định nghĩa Từ nguyên (TN), và **(c)** nghiên cứu cấu trúc hình thái học (cấu tạo từ) (CH) cần được đưa vào quá trình Padasikkhā quan trọng này. Những người muốn nắm vững ngôn ngữ một cách học thuật hơn nên đưa các phần phụ này vào việc học của họ để việc học trở thành một cách tiếp cận đa diện, và đa ngành cho việc học tập nâng cao, định hướng kỹ năng, và sâu sắc hơn. Cách tiếp cận học tập này rất hiệu quả trong việc phát triển kỹ năng học thuật, và hiểu biết toàn diện về Pāḷi.

10.20. Vākyasikkhā, Nghiên cứu các câu

Bước tiếp theo **Vākyasikkhā** là việc học về câu, nên được tiến hành một cách tuần tự bằng cách học các bài đọc ngắn phù hợp, và một tuyển tập nhỏ các bản văn cùng kệ ngắn đơn giản từ các nguồn kinh điển. Điều này sẽ giúp người học hòa mình vào ngôn ngữ thực tế, duy trì sự tiếp xúc với vốn từ vựng mới, các cách sử dụng đa dạng trong cả văn chương lẫn tu từ, bên cạnh các mẫu cấu trúc phong phú của câu. Với quyết tâm mạnh mẽ, và nỗ lực bền bỉ, học viên nên tiếp tục nghiên cứu toàn bộ một số Sutta ngắn được chọn lọc. Khuyến khích bắt đầu với những bài Kinh sau: (a) Bodhikathā (Đây là một bài tường thuật rất truyền cảm hứng về những ngày đầu giác ngộ của Đức Phật) (b) Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattana Sutta), (c) Kinh Vô Ngã Tướng (Anattalakkhaṇa Sutta), (những bài này từ Đại Phẩm - Mahāvagga Pāḷi, Tạng Luật - Vinaya Piṭaka) (d) Kinh Đại Niệm Xứ - Mahāsatipaṭṭhāna Sutta, (e) các câu kệ Pháp Cú - Dhammapada v.v...

10.21. Làm thế nào để nghiên cứu bản văn Kaccāyana?

Có tám chương trong bản văn Kaccāyana. Phần cốt lõi của mỗi chương tạo thành phần quan trọng là một tập hợp 673 quy luật văn phạm (Sutta). Các quy luật (Sutta) được làm rõ thêm bởi Vutti (Sự Giải Thích về Luật đó), và các từ ví dụ có mẫu cấu trúc cần được hoàn thiện bằng cách áp dụng các quy luật đó. Các quy luật là những mô tả ngắn gọn, và súc tích về các mệnh lệnh được đóng khung trong một cấu trúc câu ngắn gọi là Sutta. Nghĩa đen là "sợi chỉ" được sử dụng như một công cụ đo lường bởi các thợ mộc thời cổ đại để cắt gỗ theo kích thước quy định.

10.22. Các thành phần của một Sutta

Một Sutta chủ yếu bao gồm ba thành phần. Đó là: **(a) Sutta** (quy luật ngắn gọn, và súc tích), **(b) Vutti** (câu giải thích làm rõ quy luật đó), và **(c) Udāharaṇa** (các ví dụ có thể áp dụng được rút ra từ kinh điển), và Paccudāharaṇa (các ví dụ không được áp dụng). Xem các loại Sutta, và vai trò của từng Sutta được giải thích trong bảng dưới đây:

STT	Loại Sutta	Phân loại Quy luật Sutta
1	Saññā Sutta	phác thảo các thuật ngữ chính thức, và một số sơ bộ cơ bản của văn phạm.
2	Adhikāra Sutta	ảnh hưởng đến bản chất của các Sutta liên quan khác.
3	Paribhāsā Sutta	các thông báo chung về phác thảo văn phạm đóng vai trò như một chỉ dẫn chung.
4	Vidhi Sutta	quy định các loại quy luật, và trình tự khác nhau được áp dụng trong hình thái học (cấu tạo từ) Pāḷi cho thấy sự tiến hóa của việc hình thành từ thực tế, và ngôn ngữ học cấu trúc.

Trong bốn loại Sutta này, **Vidhi** Sutta đóng vai trò khá quan trọng vì chúng quy định các quy luật để thực hiện các chức năng cụ thể khác nhau, và các trình tự hình thái học (cấu tạo từ). Thuật ngữ "vidhi" có nghĩa là chức năng cần được thực hiện để hoàn thành từ. Nó được phân loại thành tám nhóm theo các chức năng mà chúng thực hiện. Xem bảng dưới đây để hiểu rõ.

10.23. Các loại Vidhi (hình thức)

STT	Tên Gọi của Vidhi	Chức năng
1	**lopa** (nghĩa là loại bỏ, xóa)	loại bỏ một nguyên âm, hoặc phụ âm, hoặc âm mũi – niggahita, hoặc hậu tố, hoặc biến tố - vibhatti, hoặc thậm chí toàn bộ từ.
2	**ādesa** (thay đổi, hoặc thay thế)	biến đổi một trong các yếu tố trên (nguyên âm, v.v...) thành các âm tiết khác nhau. Những loại Sutta này thường có nhiều chức năng, như thay đổi toàn bộ từ thành một dạng từ khác, Vuddhi, Vipriyāya, Pakati, Atidesa, vân vân, cũng được bao gồm.
3	**āgama** (chèn vào)	chèn một âm tiết mới vào một từ để trở thành một từ hoàn chỉnh.
4	**dīgha** (kéo dài)	kéo dài nguyên âm ngắn của một từ.
5	**rassa** (làm ngắn)	rút ngắn một nguyên âm dài.
6	**patisedha** (không cho phép)	không cho phép một chức năng cụ thể của một Sutta vì nó không áp dụng được.
7	**paccaya** (hậu tố)	thêm hậu tố (phụ tố).
8	**vibhatti** (biến tố)	thêm biến tố/biến cách (vibhatti) sau một danh từ, hoặc động từ.

10.24. Đề Nghị về Thứ Tự Nghiên Cứu

Là người mới bắt đầu, **không cần phải đọc qua tất cả các đoạn của văn bản văn phạm theo thứ tự sắp xếp của các chương** mặc dù có thể làm như vậy để định hướng, và làm quen với từng chương. Bắt đầu hướng dẫn học tập thực tế được trình bày trong bảng theo thứ tự số. Cố gắng hiểu ý nghĩa của các Sutta khác nhau theo thứ tự chương được khuyến nghị. Học cách nhận biết các quy luật được quy định, và các ví dụ liên quan. Sau đó kiểm tra xem chức năng được quy định của một Sutta phù hợp như thế nào với cách các từ ví dụ được chọn được cấu trúc để trở thành một từ hoàn chỉnh. **Nên ưu tiên cho thứ tự từng chương được đề nghị** khi nghiên cứu văn phạm Pāḷi trong việc sử dụng hướng dẫn tham khảo thực hành này.

10.25. Hướng Dẫn Học Văn Phạm Pāḷi

Chương	Giải thích về:
1	Cơ bản Văn phạm & Sandhi (Hợp Âm).
2	Danh từ.
6	Động từ.
7	Danh từ có hậu tố Kita (CHN I), và một số động từ.
8	Danh từ có hậu tố Uṇādi (CHN đặc biệt), và một vài động từ. (Có thể bỏ qua chương này để học sau tất cả các chương)
4	Danh từ ghép (Samāsa).
5	Danh từ có hậu tố Taddhita (CHN II).
3	Các Biến Cách của danh từ được gọi cụ thể là Kāraka (Cú pháp Biến Cách), và vô Kāraka (bất quy tắc).

10.27. Chương Một

Trong chương này, **Sandhi** (sự kết hợp các từ về mặt ngữ âm) sẽ cung cấp cho học viên một số nguyên tắc, và khái niệm văn phạm cơ bản. Sandhi là một đặc điểm cụ thể của các ngôn ngữ Ấn-Âu cổ như Sanskrit, và Pāḷi. Nó có phần giống với các dạng từ được rút gọn trong tiếng Anh như *He'll, I've*, v.v... **Sandhi** được hình thành bằng cách kết hợp hai từ khác nhau thành một từ duy nhất, giúp các biểu đạt bằng lời trở nên mượt mà, và cô đọng hơn. Đôi khi, **hợp âm** cũng có thể xảy ra trong một từ đơn, khi có nhiều *upasagga* (tiền tố) cùng xuất hiện trong cấu trúc của từ đó.

10.28. Các loại Sandhi (Hợp âm, Hài âm)

Sandhi thường được hình thành thông qua sự kết hợp các nguyên âm của hai từ khác nhau, hoặc một từ đơn lẻ. Đôi khi nó có thể xảy ra tại sự kết hợp của một nguyên âm cuối của từ trước, và phụ âm đầu tiên của từ tiếp theo. Đôi khi nó có thể xảy ra tại sự kết hợp của một dấu niggahita của từ trước, và một nguyên âm, hoặc phụ âm đầu tiên của từ tiếp theo. Để hiểu rõ hơn điều này, người học cần biết về các loại Sandhi khác nhau. Xem bảng dưới đây:

Theo Rūpasiddhi, có bốn loại Sandhi:

STT	Loại Sandhi	Sự Hình thành Sandhi
1	**Sara**-sandhi Hợp âm Nguyên âm	sự kết hợp của hai nguyên âm, một nguyên âm là âm cuối của từ trước, nguyên âm kia là âm đầu của từ thứ hai sẽ được kết hợp.
2	**Vyañjana**-sandhi Hợp âm Phụ âm	sự kết hợp của nguyên âm cuối của từ trước, và phụ âm đầu của từ tiếp theo trong một kết hợp sẽ hình thành.
3	**Niggahita**-sandhi Hợp âm mũi 'ṃ'	sự kết hợp niggahita trong từ đầu với một nguyên âm, hoặc phụ âm của từ tiếp theo.
4	**Pakati**-sandhi Hợp âm Tự nhiên	giữ nguyên trạng thái cấu trúc của hai, hoặc nhiều từ mà không thay đổi bất kỳ thứ tự riêng biệt nào.

Trong giai đoạn học tập ban đầu, trừ khi một người là người học thông minh, nhạy bén với trí nhớ tốt, người học không cần cố gắng để hiểu mọi thứ. Chỉ cần đi qua tất cả các Sutta, ý nghĩa, quy luật được quy định, và các ví dụ liên quan. Người ta có thể kiểm tra sự hiểu biết của mình bằng cách tách riêng, và kết hợp các ví dụ được tách ra thành một Sandhi theo cách của riêng mình. Để dễ dàng, và thuận tiện, một hội thảo thực hành được trình bày dưới dạng SM được cung cấp trong chương đầu tiên.

10.29. Chương Hai

Một sự nghiên cứu chuyên sâu, và tập trung hơn nên được dành cho danh từ, và động từ, vì chúng là những khối cấu trúc chính của ngôn ngữ. Trong chương này, tất cả thông tin liên quan đến cấu trúc từ, và các quy luật biến cách của danh từ được giải thích rõ ràng thông qua các Sutta (luật) liên quan. Có một câu nói rất xác đáng: *"Nếu bạn hiểu trọn vẹn về danh từ, thì bạn đã nắm được một nửa văn phạm,"* điều này đặc biệt đúng vì các chương tiếp theo về **Samāsa** (Từ ghép), **Taddhita** (CHN II), **Kita** (CHN I), **Uṇādi** (CHN đặc biệt), và **Kāraka** (Cú pháp Biến tố/Biến cách) sẽ giải thích thêm về các kiểu mẫu danh từ khác nhau.

10.30. Chương Sáu

Sau khi học về danh từ trong chương hai, người học nên tiếp tục sang chương sáu về các động từ chính trong Pāḷi gọi là "**Ākhyāta**". Hai chương này bổ trợ cho nhau vì chúng đề cập đến danh từ, và động từ, vốn là những yếu tố cơ bản trong cấu trúc câu. Các ghi chú bổ sung ở cuối phần đầu tiên của chương sáu thực sự rất quan trọng vì chúng giải thích một cách rõ ràng, và chi tiết về những khía cạnh nền tảng của các động từ Pāḷi.

Có thể nói, hoặc hoàn toàn có thể giả định rằng ngay khi chương hai, và chương sáu được nghiên cứu kỹ lưỡng, người học sẽ hiểu được một số kiến thức quan trọng về danh từ đơn giản, và các động từ cơ bản trong Pāḷi, vốn là nền tảng thiết yếu để có thể hiểu sâu hơn về ngôn ngữ, và văn phạm của nó.

10.31. Chương Bảy

Tiếp theo, người học nên tiếp tục nghiên cứu chương bảy về danh từ có tiền tố Kita (CHN I). Trong chương này, cấu trúc cơ bản, và các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) của tất cả các danh từ có tiền tố Kita dựa trên động từ được giải thích rõ ràng, và chi tiết hơn. Ưu tiên, và tập trung cẩn thận hơn vào việc nghiên cứu các Sutta (luật) số **540, 555, 556, 557, 560, 561, 562, 563, 564**, và **565** là rất cần thiết để học về các hậu tố có thể được sử dụng đôi khi như động từ chính, hoặc một số trợ động từ, chẳng hạn như thể tuyệt đối (còn gọi là Danh Động Từ), Hiện Tại Phân Từ, và Quá Khứ Phân Từ. Phần lớn các từ ghép với tiền tố Kita (Chuyển Hóa Ngữ I), ngoại trừ các từ ví dụ được trình bày trong các Sutta nêu trên, chỉ là danh từ được cấu tạo từ gốc từ, và các tiền tố. Mặc dù ban đầu người học có thể chưa hiểu hết vai trò của tất cả các tiền tố Kita này, nhưng dần dần, và chắc chắn, họ sẽ nắm bắt được chúng sau này.

10.32. Bước Quan trọng Tiếp theo

Sau khi đã nắm vững kiến thức về danh từ, các động từ **Ākhyāta**, và một số từ ghép với tiền tố Kita (CHN I) như đã giải thích trong các chương đó, người học nên bắt đầu nghiên cứu tất cả các danh từ, và động từ đó cùng nhau trong một phương pháp ứng dụng thực tế hơn. Để làm điều này, cuốn sách "**The Pāḷi Primer** – Pāḷi Căn Bản" của Tiến sĩ Lily De Silva, hoặc "**The New Pāḷi Course** – Giáo Trình Pāḷi" của Ngài A.P. Buddhadatta, và cuốn "**Introduction to Pāḷi** – Giới Thiệu Pāḷi" của A.K. Warder là những tài liệu khá phù hợp để bắt đầu. Những cuốn sách này chắc chắn sẽ bổ sung, và củng cố kiến thức văn phạm cơ bản mà học viên đã có được thông qua việc học các chương được khuyến nghị trong văn bản văn phạm Kaccāyana cổ cho đến nay.

10.33. Chương Tám

Chương tám, **phần uṇādi**, giống như một phần mở rộng, hoặc mở rộng của chương bảy, giải thích thêm về một số từ có tiền tố tương tự như các từ có tiền tố Kita của chương trước. Tuy nhiên,lần này với một nhóm phụ tố khác được gọi là "**uṇādi-** các tiền tố uṇādi, CHN đặc biệt". Từ "**uṇādi**" đề cập đến tiền tố ban đầu "**ṇu**" có một **ṇ**-nối với "**u**". [Tham khảo: Sutta 624, các từ ví dụ với tiền tố này như **Kāru**, **Kāruko**]. Tất cả các tiền tố được trình bày trong chương này được gọi chung là "tiền tố **uṇādi**". Đó là lý do tại sao có một số Sutta có chức năng tương tự như những Sutta được trình bày trong chương trước.

Việc ưu tiên, và chú ý tập trung nên được dành cho các Sutta 625, 626, 635, 636, 637, và 655 vì có những giải thích về một số tiền tố có thể được sử dụng như động từ, hoặc trợ động từ, hoặc tương lai phân từ. Hầu hết các Sutta còn lại thường là về danh từ được cấu trúc với gốc, và tiền tố. Việc học chương này khá dễ dàng nếu một người đã nghiên cứu kỹ lưỡng chương Kita vì cả hai đều có liên quan với nhau.

Ở đó, người học thậm chí có thể tìm thấy khá nhiều tiền tố thú vị như "**kta**", và "**ghiṇ**" có thể dường như là Sanskrit. Trong các văn bản văn phạm Sanskrit, tiền tố "**ta**" được gọi là "**kta**". Tiền tố "**tvā**" được gọi trong Sanskrit là "**ktvā**" trong khi "**ṇī**" được gọi là "**ghinuṇ**". Ngoài ra, tiền tố "**ṇa**" đôi khi được gọi khác là "**ghañ**". Đây chỉ là một vài ví dụ. Thực tế, các văn phạm Sanskrit, và Pāḷi có các hệ thống văn phạm, trình tự hình thái học (cấu tạo từ), và thuật ngữ khác nhau mặc dù chúng có một số nguyên tắc cơ bản chung xảy ra qua thời gian dài liên kết, tổng hợp, và tổ tiên chung trong nền văn minh Ấn-Âu cổ.

10.34. Chương Bốn, và Năm

Nếu muốn, một học viên chăm chỉ vẫn có thể quyết định tiếp tục chương tám, hoặc bỏ qua nó để quay lại học chương bốn về danh từ ghép, và sau đó là chương năm về danh từ có tiền tố **Taddhita**. **Hai chương này cũng giải thích về danh từ có cấu trúc khác nhau**, chương trước về hai, hoặc nhiều danh từ được nối với nhau trong một quá trình được gọi là "Samāsa, từ ghép", trong khi chương sau, thay vì được kết hợp với một danh từ khác, được thêm vào một hậu tố biểu thị các ý nghĩa riêng biệt, và do đó có một số mẫu cấu trúc đặc biệt.

10.35. Thứ tự các Sutta (luật) cần học trong Samāsa

Khi học chương Samāsa, học viên nên bắt đầu với Sutta 316, 317, và 318 để hiểu bản chất của **Samāsa** (Từ Ghép). Sau đó 319, 320, 341, 342, và 343 cùng nhau để học tất cả về từ ghép **Abyayībhāva**. Sau đó tiếp tục 325, và 321 cùng nhau để học về từ ghép **Digu**. Tiếp theo, 329, 322, 323, và 339 để học về từ ghép **Dvanda**. Sau đó, bắt đầu với 324, 330, và 332 để học về từ ghép **Kammadhāraya**.

Sau đó tiếp tục 327, 326, 333, 334, 335, và 336 để học về từ ghép **Tappurisa**. Sau khi tất cả những điều này được học kỹ lưỡng, người học có thể bắt đầu với Sutta 328 (Bỏ qua tất cả các cấu trúc ghép dài trong lần đầu tiên), 331, 338, và 340 để học về từ ghép **Bahubbīhi**. Sau đó, người học nên hoàn thành tất cả các Sutta còn lại để bao quát toàn bộ chương. Theo cách này, nó sẽ hiệu quả hơn, và đẩy nhanh quá trình học tập trong thời gian ngắn.

Đối với chương năm, chỉ cần làm theo các Sutta như được trình bày trong cuốn sách này dưới mỗi tiêu đề riêng của một Taddhita. Không cần khuyến nghị cụ thể thêm. Thực tế, việc học các danh từ có cấu trúc độc đáo trong hai chương này là một trải nghiệm học tập khá thú vị có thể làm phong phú thêm kiến thức văn phạm của học viên theo nhiều cách.

10.36. Hướng dẫn học nhanh về **Samāsa** (Từ ghép):

Bước	Số Sutta	Mục tiêu học tập
1	316, 317 and 318	Hiểu bản chất của Samāsa
2	319, 320, 341, 342, 343	**Abyayībhāva** (Từ ghép Trạng từ)
3	325, 321	**Digu** (Từ ghép Số đếm)
4	329, 322, 323, 339	**Dvanda** (Từ ghép Tổng hợp)
5	324, 330, 332	**Kammadhāraya** (Từ ghép Tính từ)
6	327,326,333,334,335,336	**Tappurisa** (Từ ghép Tương thuộc/Biến cách)
7	328, 331, 338, 340	**Bahubbīhi** (Từ ghép Thuộc tính)
8	337	Một số khía cạnh chung về biến cách của Từ ghép Đồng vị và Thuộc tính.

10.37. Chương Ba

Khi đã dành đủ thời gian, và nỗ lực để học các chương bốn, và năm, người học nên bắt đầu học chương ba. Trong đó, tất cả các thuật ngữ văn phạm về Biến Cách danh từ được gọi là "**Kāraka**", và ý nghĩa ngầm cũng như cách sử dụng của chúng, được giải thích chi tiết. Mặc dù được gọi là chương **Kāraka** (Cú Pháp Biến Cách), chương này cũng giải thích về các non-Kāraka, và các kết thúc cách đặc biệt có ý nghĩa riêng biệt cùng với các ví dụ liên quan.

Cả **Kāraka** & vô **Kāraka** đều tạo thành các phần của một câu hoàn chỉnh. Chúng có liên quan về mặt cú pháp với động từ cũng như với nhau trong một cấu trúc ngôn ngữ được gọi chính là "câu", và đóng các vai trò tương ứng của chúng như chủ ngữ (Kattā), vị ngữ (Kamma), hoặc sở hữu (Sāmi), và các vai trò khác. Không cần thiết phải ghi nhớ mà chỉ cần làm quen với các khái niệm văn phạm, vai trò liên quan của chúng, và ứng dụng thực tế trong biểu đạt ngôn ngữ nói, hoặc viết thực tế. Nói đơn giản, chương ba, sau tất cả, giống như một sự tiếp nối của chương hai về danh từ.

Các chương phụ cho việc Học Văn phạm Pāḷi

Các chương phụ khác cho việc học văn phạm Pāḷi được liệt kê dưới đây:

STT	Tên Chương Phụ	Chữ Viết Tắt
1	Định nghĩa **T**ừ **N**guyên: *Viggaha-vākya*	TN
2	**P**hân **T**ích **T**ừ: *Pada-vicaya*	PTT
3	**C**ấu trúc **H**ình thái học: *Rūpasiddhi*	CH

TN, viết tắt của **Định nghĩa Từ nguyên**, được gọi là "**Viggaha-vākya**" trong Pāḷi (tương tự được gọi là vigrahavākya, विग्रहवाक्य trong Sanskrit) là một quá trình mở rộng, và giải thích các từ ví dụ gốc được trình bày trong một số Sutta. Trong các chương 4, 5, 7, và 8, học viên sẽ phải đi qua một số hình thức đơn vị phụ văn phạm của nghiên cứu được gọi là TN. TN này là một tính năng quan trọng tạo thành một phần không thể thiếu của một văn bản văn phạm hoàn chỉnh. **Học viên, với tư cách là người mới bắt đầu, chưa cần phải học TN trong giai đoạn học ban đầu** ngoại trừ việc đọc lướt qua tất cả những ví dụ được dịch đó của TN, và cố gắng làm quen với nó, để họ sẽ quen với nó sau này. Điều này sẽ giúp rất nhiều trong việc di chuyển trơn tru qua tất cả các chương mà không vấp phải bất kỳ từ, hoặc cụm từ khó hiểu nào có thể gây ra thách thức không cần thiết cho người mới bắt đầu.

Việc biết, và hiểu TN (Từ Nguyên) cũng như có khả năng viết TN phù hợp cho một từ, thực sự là một đặc điểm đặc biệt của một học giả Pāḷi đích thực. Người học không thể phát triển kỹ năng này ngay từ đầu vì nó đòi hỏi rất nhiều thời gian, và nghiên cứu. Người học chỉ cần có khả năng hiểu ý nghĩa cơ bản, và cấu trúc kết quả của một từ bằng cách xem xét TN của nó. Do đó, việc ưu tiên nghiên cứu TN trong giai đoạn đầu của việc học vẫn chưa thật sự cần thiết.

10.38. Ba Loại TN(Từ Nguyên)

Có ba loại TN khác nhau được phân loại theo các chương tương ứng. Chúng là:

(1) **Samāsa-Viggaha,** Từ Nguyên Danh Từ Ghép (các ví dụ được trình bày trong chương Samāsa),
(2) **Taddhita Viggaha,** Từ Nguyên Chuyển Hóa Ngữ II (các ví dụ được trình bày trong chương Taddhita),
(3) **Kita-Viggaha,** Từ Nguyên Hậu Tố Kita (chương Kita, và các chương Uṇādi).

Trong ba loại này,

(a) **Từ nguyên danh từ ghép** giải thích cách mỗi danh từ liên quan được kết hợp trong quá trình tạo từ ghép, bằng sử dụng Biến Cách của danh từ, hoặc các tiền tố *Upasagga*, hay mạo từ *Nipāta* có thể áp dụng, tùy theo loại từ ghép mà từ đó thuộc về. Một khi học viên có thể hiểu rõ cách giải thích của từ điển hợp ngữ (TN), họ sẽ ngay lập tức có thể xác định được từ ví dụ đó thuộc loại từ ghép nào.
(b) **Từ nguyên chuyển hóa ngữ** (CHN) II (hay từ nguyên phụ tố Taddhita) thường giải thích từ gốc, và ý nghĩa ngầm của thành phần tiền tố của nó bằng cách sử dụng các từ, hoặc cụm từ giải thích liên quan. Bằng cách hiểu nó, người học sẽ có thể phân tích cấu tạo hoàn chỉnh của một danh từ có phụ tố Taddhita theo cách rất đơn giản. Học viên cũng sẽ hiểu loại lớp Taddhita (Chuyển Hóa Ngữ II) cụ thể nào mà nó thuộc về.
(c) Loại cuối cùng là **Kita-viggaha** - **Từ Nguyên Hậu Tố Kita** (CHN I), từ nguyên của danh từ hậu tố **Kita**, & **Uṇādi**. Loại **TN Hậu Tố Kita** này giải thích ý nghĩa của gốc của từ ví dụ, cùng với "**Sādhana-** ý nghĩa" tương ứng của tiền tố được bao gồm trong một ví dụ. Chính trong TN của các từ có tiền tố Kita mà cái gọi là bảy **Sādhana** (Phương Cách) được bắt nguồn. Thông thường một Kita-TN có thể sử dụng một động từ Ākhyāta, hoặc động từ Kita (CHN I) đồng nghĩa với nghĩa của gốc trong một trong ba thể để biểu thị Sādhana liên quan của từ có tiền tố-Kita, hoặc là **Kattu** (chủ động), hoặc **Kamma** (bị động, đối tượng), hoặc **Bhāva** (trừu trượng, phản thân). Đôi khi, một động từ thay thế với nghĩa gần đúng cũng có thể được sử dụng trong TN.

Nếu một từ ví dụ thuộc về bốn Sādhana (Phương cách) khác như Karaṇa (SDC, 3), Sampadāna (CĐC, 4), Apādāna (XXC, 5), hoặc Adhikaraṇa (ĐSC, 7), nó có thể sử dụng các Đại danh từ, hay Đại từ - Sabbanāma bổ sung như **tena, etena, yena** (Sử Dụng Cách cho Sādhana Karaṇa), **Tassa, assa** (Chỉ Định Cách cho Sādhana Sampadāna), **Tasmā, yasmā, asmā, yato**, (Xuất Xứ Cách cho Sādhana Apādāna), **Ettha, Yasmim** (Định Sở Cách cho Sādhana Adhikaraṇa), và v.v... Những từ bổ sung này được gọi là "**Sādhana**- các yếu tố ám chỉ". Khá thú vị để học về TN, và vai trò của chúng trong việc phơi bày động lực cấu trúc của một từ, và ngữ nghĩa liên quan của nó mặc dù lúc đầu người học có thể thấy nó hơi khó hiểu, và thách thức. Xem xét những lợi ích mà học viên có thể đạt được thông qua việc học TN, không cần phải nhấn mạnh thêm hay đánh giá quá cao về vai trò của nó. Tùy thuộc vào khả năng cá nhân, và sự thuận tiện của học viên để dành một số sự chú ý tập trung, hoặc chỉ đơn giản là đọc lướt qua. Nên lưu ý rằng một số ví dụ có thể có TN, trong khi một số từ có thể không có. Nếu học viên đã nghiên cứu kỹ lưỡng, và có một số mức độ kiến thức toàn diện về chương hai, sáu, và bảy, việc học các loại TN khác nhau sẽ không gây ra vấn đề.

10.39. PTT (Phân tích Từ)

Phần quan trọng tiếp theo là nắm vững các từ Pāḷi bằng cách hiểu rõ cấu tạo hoàn chỉnh của chúng (đối với các từ **Ākhyāta**, và từ có tiền tố **Kita,** CHN I), cùng với các thuật ngữ liên quan như **Samāsa**, và **Taddhita** (đối với danh từ ghép, và danh từ ghép với tiền tố **Taddhita,** CHN II). Người học có thể đạt được kỹ năng này thông qua việc nghiên cứu PTT, viết tắt của cụm từ Phân Tích Từ.

Thực tế, đây không phải là một nhánh phụ gốc của nghiên cứu văn phạm được bao gồm trong bản văn, mà là một phát triển sau này được tạo ra bởi các giáo viên văn phạm thông thái, có tầm nhìn xa trong thời cổ đại để phát triển dễ dàng kỹ năng phân tích từ cần thiết của học viên.

Nếu nói thật, một học viên được đào tạo tốt về văn phạm nên có "kỹ năng PTT" này được biết đến trong Pāḷi là "Padavicayañāṇa [**Pada**-từ+ **vicaya**-phân tích +**ñāṇa**- kiến thức]", hoặc "pada vicāraṇa [**pada+vicāraṇa**- phân tích]." Có kỹ năng này giúp học viên rất nhiều trong việc đạt được trình độ cao về làm chủ các từ Pāḷi. Nó cũng sẽ giúp học viên có thể xây dựng bất kỳ hình thức từ chính xác, và phù hợp nào trong ngôn ngữ với nhiều hiệu quả, và kỹ năng.

Do đó, tính năng Phân Tích Từ này (PTT) được bao gồm trong hầu hết mọi Sutta của các chương 5, 6, 7, và 8. **Học viên không cần phải ghi nhớ chúng** chút nào mà chỉ cần nghiên cứu cẩn thận về nó để các kỹ năng văn phạm cần thiết sẽ dần tăng lên khi học viên tiến qua các chương khác nhau.

10.40. Rūpasiddhi[1]**,** hoặc **Payogasiddhi**

(Cấu trúc Hình thái học – Cấu tạo từ, CH)

Một phần quan trọng không kém trong việc nghiên cứu văn phạm là hiểu về cấu trúc hình thái học của từ (cấu tạo từ), được gọi là "**Rūpasiddhi**" hay "**Payogasiddhi**". Đây cũng là một nhánh nhỏ của nghiên cứu văn phạm, có thể nói là đã được đề cập trong các Sutta (luật) nhưng không được trình bày đầy đủ chi tiết dưới bất kỳ tên gọi chính thức nào.

Thực tế, văn phạm Pāḷi, giống như các văn phạm Sanskrit anh em của nó, giải thích về các quy luật văn phạm, và các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) ngắn gọn với mục đích để chỉ ra cách mỗi từ được cấu trúc cơ bản, và cách nó được đưa đến hoàn thành để trở thành một từ mạch lạc bằng cách áp dụng các chức năng của các Sutta liên quan. Nếu nhìn từ quan điểm phân tích khách quan, việc nghiên cứu văn phạm Kaccāyana, hoặc các văn bản văn phạm tương tự khác của các Ngôn ngữ Ấn-Âu, là khoa học về ngôn ngữ học thuần túy có thể có vẻ khá khác với cách các văn phạm đương đại ngày nay được cấu trúc, và thiết kế.

[1] **Rūpa**-từ+**siddhi**-cách thức hoàn thành, **Payoga**-ví dụ.

Nhánh nghiên cứu Hình thái học cấu trúc này là một quá trình rất hữu ích vì nó có thể tăng cường sự hiểu biết về một Sutta (luật), và các chức năng liên quan của nó. Nó cũng có thể củng cố kiến thức, và kỹ năng hiểu biết về quá trình tiến hóa dần dần của một từ cho đến khi nó cuối cùng trở thành một từ hoàn chỉnh. Đặc điểm này, viết tắt là CH (cấu trúc hình thái học), được đưa vào chương đầu tiên của Sandhi nhưng không có trong các chương còn lại để giúp công việc dịch thuật này bớt cồng kềnh, và ít thách thức hơn cho học viên.

Thông qua đặc điểm này, thông tin văn phạm về cách một ví dụ Sandhi tách rời được kết hợp lại thành một Sandhi hoàn hảo bằng cách áp dụng chức năng liên quan của mỗi Sutta (luật) áp dụng được, được giải thích rõ ràng theo từng bước chi tiết. Việc nghiên cứu Rūpasiddhi có thể không thực hiện được nếu không có sự hỗ trợ của một vị thầy thực sự có năng lực, hoặc một sách hướng dẫn đáng tin cậy, chẳng hạn như cuốn sách do cố Trưởng Lão *Tha-bye-kan* Sayādaw Bhaddanta Ukkaṃsācāra viết, một học giả Pāḷi, Hindi, và Sanskrit nổi tiếng, và được kính trọng của Myanmar (Miến Điện). Trong những ngày đã qua ở các quốc gia nơi việc học Pāḷi được theo đuổi một cách có hệ thống nghiêm ngặt hơn, bước này cùng với việc ghi nhớ toàn bộ bản văn Kaccāyana là điều cần thiết, và luôn được nhấn mạnh. Những người đã từng đưa nhánh phụ này vào việc học của họ đều trở thành những học viên, và học giả Pāḷi rất có năng lực.

10.41. Chú thích

Có những ghi chú bổ sung quan trọng được chèn dưới dạng chú thích ở những chỗ cần thiết. Chúng được xem là một phần bắt buộc trong tài liệu học tập dành cho tất cả các học viên nhiệt tình, vì chứa đựng những thông tin thiết yếu giúp phát triển kiến thức văn phạm tổng thể, và kỹ năng liên quan. Do đó, không cần phải nhấn mạnh thêm rằng chúng là phần không thể thiếu trong chương trình học toàn diện dành cho tất cả những học viên nghiêm túc.

10.42. Phụ lục

Cuối sách còn có phần phụ lục cung cấp một số thông tin văn phạm cần thiết dành cho những học viên nghiêm túc. Các mẫu hình thái học, Kāraka & Sādhana cùng mục lục gốc Pāḷi là những lĩnh vực tinh tế trong kỹ năng, và nghiên cứu văn phạm. Việc nghiên cứu qua những phần này không chỉ làm phong phú mà còn mở rộng phạm vi hiểu biết, và kiến thức văn phạm. Do đó, học viên được khuyến khích đọc phần phụ lục này.

10.43. Hiểu biết Tổng quát

Khi học một ngôn ngữ cổ như Pāḷi, điều quan trọng là phải có một thái độ cân bằng, và thư thái đối với môn học này. Người học không nên tự ép mình quá mức cũng không nên quá thụ động. Vì vậy, có hai kịch bản, và lựa chọn. Một là người học theo kiểu thoải mái, với mục tiêu chỉ là có thể đọc, và hiểu Pāḷi ở một mức độ nhất định. Hai là người học nghiêm túc có sự quan tâm sâu sắc, có mục đích không chỉ là có thể đọc, và hiểu, mà còn có thể viết Pāḷi không có lỗi bằng cách đạt được một số lượng đáng kể về sự thông thạo về nó. Đối với cả hai, việc có một sự hiểu biết tổng quát về môn học là bước đầu tiên cần thiết, và là chìa khóa quan trọng để tiến xa hơn, từ đó quyết định theo đuổi việc học chuyên sâu chi tiết và tiến bộ hơn.

Do đó, học viên nên bắt đầu học tập bằng cách đi qua các Sutta khác nhau theo thứ tự được khuyến nghị của các chương, cố gắng hiểu ý nghĩa của chúng, các quy luật được quy định, và các ví dụ liên quan như được trình bày trong mỗi bản dịch. Sau đó kiểm tra cách chức năng được quy định của một Sutta phù hợp với cách các từ ví dụ được cấu trúc, và hoàn thành tương ứng. Nếu học viên thấy rằng những gì họ đã học được như được giải thích trong Sutta, thì có thể cho họ tiến triển tốt, và đạt được một số tiến bộ trong bước đầu tiên. Học viên chắc chắn sẽ có một số mức độ hiểu biết về bất cứ điều gì được đọc, và nghiên cứu, và do đó sẵn sàng để nâng cao nhiều hơn nữa. Không cần thiết phải hiểu mọi thứ trong bản văn ngay cả khi việc có cách hiểu biết đáng kể hơn thì tốt hơn là có hiểu biết mơ hồ. Tôi chân thành, và chắc chắn hy vọng rằng với quyết tâm mạnh mẽ, nỗ lực nhất quán kết hợp với các bước học tập có cấp độ, học viên chắc chắn sẽ tiến xa hơn trong quá trình học Pāḷi trong khoảng thời gian tối thiểu từ hai đến ba năm. Đây là những gì công trình dịch sang tiếng Anh này đặc biệt, và chủ yếu nhắm đến.

****

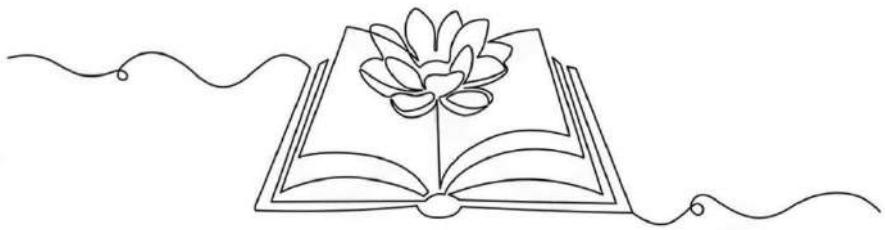

11. HƯỚNG DẪN PHÁT ÂM

11.1/ Tám nguyên âm

Ngoại trừ một vài âm đặc biệt độc đáo cho Pāḷi, phần lớn các chữ cái Pāḷi thông thường được phát âm giống như âm cơ bản bình thường của các từ tiếng Anh. Dưới đây là các mẫu âm của từng nguyên âm. Vui lòng chỉ lấy âm của các từ được gạch chân, không phải của toàn bộ từ cũng không phải của bất kỳ phụ âm nào.

(1) **a** phát âm như trong a̲mid, a̲bout (ả)
(2) **ā** phát âm như trong f**a̲r** (a)
(3) **i** như trong m**ee̲t**, **ea̲t** (ỉ)
(4) **ī** như trong w**e̲**, h**e̲** (i)
(5) **u** như trong sh**oo̲t** (ủ)
(6) **ū** như trong y**ou̲**, b**eau̲**ty (u)
(7) **e** như trong w**a̲y** (ê)
(8) **o** như trong **a̲**ll, **au̲**to (ô)

11.2. Các phụ âm

Có một âm "**a**" sau mỗi phụ âm được thêm vào để dễ phát âm, hoặc tạo ra âm rõ ràng của các phụ âm tương ứng. Có năm nhóm bao gồm năm phụ âm trong mỗi nhóm được gọi là "*vagga*". Mặt khác, có các phụ âm không thuộc *vagga* (vô đoàn) gồm bảy phụ âm, và một *niggahita* (phụ âm mũi, ṃ).

11.3. Nhóm Ka

Nhóm phụ âm này thuộc về âm cổ họng (âm yết hầu).
Lưu ý: Trong mỗi nhóm, mỗi phụ âm **thứ hai, và thứ tư** đều được hít hơi. Như một dấu hiệu vật lý, có một "h" biểu thị sự nhấn mạnh. Vì vậy, nó phải được phát âm với sự nhấn mạnh, và một luồng không khí được thả ra (âm bật hơi mạnh).

Phụ âm thứ nhất, và thứ ba không được hít hơi. Vì vậy, chúng được phát âm bình thường mà không nhấn mạnh. **Phụ âm thứ năm** trong mỗi nhóm vagga là âm mũi.

(1) **Ka** như trong K**a̲**b (kả)
(2) **Kha** như trong **kha̲**ki, **kh̲**mer (khả)
(3) **Ga** như trong **g̲**lad (gả)
(4) **Gha** như trong **g̲ha̲**t (gờ-hả)
(5) **Ṅa** như trong si**n̲g̲**, John N**g̲** (nả)

11.4. Nhóm Ca

Nhóm phụ âm này thuộc về âm vòm họng.

(1) **Ca** như trong Ciao (từ chào hỏi nước Ý) (chả, nhẹ)
(2) **Cha** như trong Charge, charity (chả, mạnh)
(3) **Ja** như trong jab (chả, nhẹ, có gió)
(4) **Jha** như trong jack (chả, mạnh, có gió)

Lưu ý: Xem en.oxforddictionaries.com để biết âm của "Ciao." Có một biến thể nhỏ của âm cho cả "**J, và Jh**" được phát âm như "**za**", và "**zha**" trong tiếng Miến Điện.

(5) **Ña** như trong Lasagna, signor, signora (Đó là một âm mũi) (nhã)

11.5. Nhóm Ṭa

Nhóm phụ âm này là âm phản xạ ngược, được phát âm với lưỡi được kéo lùi lại khỏi răng, và chạm nhẹ vào vòm miệng trên (âm uốn lưỡi).

(1) **Ṭa** như trong tea (tả)
(2) **Ṭha** như trong train (thả, mạnh)
(3) **Ḍa** như trong disc (đả)
(4) **Ḍha** như trong dart (đờ-hả, mạnh)
(5) **Ṇa** như trong Nagoya (nả, uốn lưỡi)

11.6. Nhóm Ta

Nhóm phụ âm này là âm răng, được phát âm với đầu lưỡi chạm vào răng trên, hoặc phần lợi phía sau răng trên.

(6) **Ta** như trong tachometer (tả)
(7) **Tha** như trong try, hoặc train (thả)
(8) **Da** như trong daffodil (đả)
(9) **Dha** như trong dark (đờ-hả)
(10) **Na** như trong nab (nả)

11.7. Nhóm Pa

Nhóm phụ âm này là âm bặm môi, được phát âm với môi nhẹ nhàng chạm vào nhau, và sau đó nhanh chóng mở ra.

(6) **Pa** như trong pacific (pả)
(7) **Pha** như trong Facility, phacelia (phả)
(8) **Ba** như trong basalt (bả)
(9) **Bha** như trong bath (bờ-hả)
(10) **Ma** như trong macau (mả)

11.8. Bảy phụ âm nhóm không thuộc nhóm - Vagga

(1) **Ya** như trong yacht, yak (giả, yả)
(2) **Ra** như trong rabbit (rả)
(3) **La** như trong lab (được phát âm với đầu lưỡi nhẹ nhàng chạm vào răng trên.) (lả)
(4) **Ḷa** như trong lasagna (Thực tế, điều này rất giống với "**la**" thông thường). Được phát âm với miệng hơi mở, với đầu lưỡi chạm nhẹ vào vòm miệng trên. **Lưu ý:** Đây là một "**Ḷ**" đặc biệt với một dấu chấm khác phía dưới chỉ độc đáo cho Sanskrit, và Pāḷi. Trong các văn bản văn phạm, nó được đề cập là đồng nhất, và có thể hoán đổi với "**L**" thông thường mặc dù có sự khác biệt nhỏ về hình thức.
(5) **Wa** như trong warp, vat (Cả âm **w & v** đều được phép, *vả, quả*) **Lưu ý:** Trong văn bản văn phạm, sẽ có nhiều "**v**" hơn như "**kvaci, vā**, và v.v..." mặc dù nó thường được phát âm là "**w**" trong phần lớn các trường hợp. Ví dụ, từ "**Kvaci**" được phát âm là **Kuaci**, hoặc **kwaci**, trong khi "**vā**" được phát âm là **wā**. Trong hệ thống chữ viết châu Á như Devanāgarī, và Myanmar (Miến Điện), chỉ có hai cách biểu thị "**v** & **w**". Ví dụ, "**v**" được trình bày là "**b-A**" trong khi "w" được viết là "**v-o**". Tuy nhiên, trong Pāḷi La-tinh, "**v**" đôi khi được biểu thị là "**b**" trong khi "**w**" được trình bày theo cả hai cách, hoặc là "**v**", hoặc "**w**". Do đó, cần ghi nhớ rằng cả ba "**b, v & w**" về cơ bản cũng như về mặt hình thái học (cấu tạo từ) là đồng nhất với nhau. Thực tế này sẽ trở nên rõ ràng hơn khi nghiên cứu các quy trình hình thái học của các từ Pāḷi bao gồm "**v**", hoặc "**w**".

11.9. Một Âm Xuýt

(6) **Sa** như trong sabbath (xả)

11.10. Một Âm Bật Hơi

(7) **Ha** như trong habit, half (hả)

11.11. Dấu chấm Niggahita

Niggahita "dấu chấm dưới" này là bán nguyên âm cũng như bán phụ âm mặc dù nó được phân loại là một phụ âm - byañjana, (**t.l.** phụ âm trong văn bản văn phạm)

(1) **ṃ** như trong am (ăng)

Lưu ý: "ṃ" này có thể hoán đổi với tất cả các âm thứ năm "**ṅ, ñ, ṇ, n, m**" của năm nhóm/đoàn (vagga) thông qua quy trình hình thái học (cấu tạo từ) tương ứng. Điều này có nghĩa là "**ṃ**" có thể đổi thành bất kỳ dạng phụ âm nào của "**ṅ, ñ, ṇ, n, m**" (biến đổi cùng phụ âm của nhóm đó). Năm âm này được gọi là "vagganta" có nghĩa là cuối nhóm [**vagga**-nhóm+ **anta**-kết thúc]. Đôi khi, nó cũng được gọi là "năm âm mũi cuối".

12. BẢNG ĐÁNH VẦN PĀḶI

	a	**ā**	**i**	**ī**	**u**	**ū**	**e**	**o**	**ṃ**
k	ka	kā	ki	kī	ku	kū	ke	ko	kaṃ
kh	kha	khā	khi	khī	khu	khū	khe	kho	khaṃ
g	ga	gā	gi	gī	gu	gū	ge	go	gaṃ
gh	gha	ghā	ghi	ghī	ghu	ghū	ghe	gho	ghaṃ
ṅ	ṅa	ṅā	ṅi	ṅī	ṅu	ṅū	ṅe	ṅo	ṅaṃ
c	ca	cā	ci	cī	cu	cū	ce	co	caṃ
ch	cha	chā	chi	chī	chu	chū	che	cho	chaṃ
j	ja	jā	ji	jī	ju	jū	je	jo	jaṃ
jh	jha	jhā	jhi	jhī	jhu	jhū	jhe	jho	jhaṃ
ñ	ña	ñā	ñi	ñī	ñu	ñū	ñe	ño	ñaṃ
ṭ	ṭa	ṭā	ṭi	ṭī	ṭu	ṭū	ṭe	ṭo	ṭaṃ
ṭh	ṭha	ṭhā	ṭhi	ṭhī	ṭhu	ṭhū	ṭhe	ṭho	ṭhaṃ
ḍ	ḍa	ḍā	ḍi	ḍī	ḍu	ḍū	ḍe	ḍo	ḍaṃ
ḍh	ḍha	ḍhā	ḍhi	ḍhī	ḍhu	ḍhū	ḍhe	ḍho	ḍhaṃ
ṇ	ṇa	ṇā	ṇi	ṇī	ṇu	ṇū	ṇe	ṇo	ṇaṃ
t	ta	tā	ti	tī	tu	tū	te	to	taṃ
th	tha	thā	thi	thī	thu	thū	the	tho	thaṃ
d	da	dā	di	dī	du	dū	de	do	daṃ
dh	dha	dhā	dhi	dhī	dhu	dhū	dhe	dho	dhaṃ
n	na	nā	ni	nī	nu	nū	ne	no	naṃ
p	pa	pā	pi	pī	pu	pū	pe	po	paṃ
ph	pha	phā	phi	phī	phu	phū	phe	pho	phaṃ
b	ba	bā	bi	bī	bu	bū	be	bo	baṃ
bh	bha	bhā	bhi	bhī	bhu	bhū	bhe	bho	bhaṃ
m	ma	mā	mi	mī	mu	mū	me	mo	maṃ
y	ya	yā	yi	yī	yu	yū	ye	yo	yaṃ
r	ra	rā	ri	rī	ru	rū	re	ro	raṃ
l	la	lā	li	lī	lu	lū	le	lo	laṃ
v	va	vā	vi	vī	vu	vū	ve	vo	vaṃ
sxả	sa	sā	si	sī	su	sū	se	so	saṃ
h	ha	hā	hi	hī	hu	hū	he	ho	haṃ
ḷ	ḷa	ḷā	ḷi	ḷī	ḷu	ḷū	ḷe	ḷo	ḷaṃ
ṃ	---	---	---	---	---	---	---	---	---

13. HƯỚNG DẪN VỀ LIÊN KẾT

Một liên kết là một cụm phụ âm kết hợp với nhau dựa trên một nguyên âm đơn. Một cấu trúc như vậy được gọi là "**saṃyoga**" theo thuật ngữ văn phạm. Hầu hết các liên kết trong các ngôn ngữ châu Á được viết dưới dạng cấu trúc ngang, hoặc dọc (Tham khảo lời nói đầu của cuốn sách này). Tùy thuộc vào cách nó được viết, người học phải đọc từ trái sang phải, hoặc từ trên xuống dưới. Trong Pāḷi La-tinh, nó được viết theo kiểu ngang dễ đọc từ trái sang phải. [saṃyoga=**saṃ**- cùng nhau +**yoga**- buộc, nối, **t.l.** được nối lại với nhau, liên kết]

Có hai loại liên kết:

(a) liên kết của các phụ âm giống nhau,
(b) liên kết của các phụ âm khác nhau.

Trong hai loại này, liên kết của các phụ âm giống nhau thường xảy ra:

(1) trong các phụ âm nhóm thứ nhất, và thứ ba trong năm nhóm (vagga),
(2) cũng trong bốn âm cuối "**ñ, ṇ, n, m**" của năm nhóm (vagga) ngoại trừ "**ṅ**" của nhóm Ka. Trong các phụ âm không thuộc nhóm (vagga) (vô đoàn), các liên kết cũng xảy ra trong **y, l, w, s. Không có các liên kết của các phụ âm giống nhau được tìm thấy kết hợp với** bốn phụ âm "**ṅ, r, ḷ, h**". Loại liên kết này được hình thành chủ yếu do:
    (a) quy luật của Sutta số 28,
    (b) các quy trình hình thái học (cấu tạo từ) áp dụng khác, và
    (c) cấu trúc tự nhiên của chính từ đó. **Một trong ba nguyên nhân này dẫn đến việc hình thành các liên kết của các phụ âm giống nhau.**

13.1. Các Liên kết của các Phụ âm Giống nhau
Các liên kết tương tự cùng nhóm/đoàn (Vagga)

(Nhóm Ka) kka, gga,
(Nhóm Ca) cca, jja, ñña,
(Nhóm Ṭa) ṭṭa, ḍḍa, ṇṇa,
(Nhóm Ta) tta, dda, nna,
(Nhóm Pa) ppa, bba, mma,

13.2. Các liên kết tương tự không thuộc nhóm (Vagga)

yya, lla, vva, (Vì đồng nhất, và có thể hoán đổi về mặt hình thái học (cấu tạo từ), nó cũng đôi khi được viết là bba), ssa.

13.3. Các Liên Kết của các Phụ âm Khác nhau

Đối với các liên kết của các phụ âm khác nhau, nó thường xảy ra ở phụ âm thứ hai, thứ tư, và thứ năm của năm nhóm (vagga).

Tuy nhiên, giải thích này chỉ là về các mẫu chung từ góc độ văn phạm, không phải là mô tả hoàn chỉnh. Có nhiều biến thể của việc hình thành liên kết bất quy tắc của các phụ âm khác nhau được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi gây ra, và chủ yếu bị ảnh hưởng bởi:

(a) quy luật của Sutta số 29,
(b) các quy trình hình thái học (cấu tạo từ) áp dụng khác, và
(c) cấu trúc tự nhiên của chính từ đó. **Một trong ba nguyên nhân này dẫn đến việc hình thành các liên kết của các phụ âm khác nhau.** Sau đây là danh sách các liên kết khác nhau như vậy được tìm thấy trong các văn học Pāḷi khác nhau. Bằng cách nghiên cứu danh sách một cách cẩn thận, người học sẽ dễ dàng hiểu cách các từ liên kết này được hình thành.

13.4. Các Liên Kết Nhóm/Đoàn - Vagga

(vagga thứ 1) kkha, ggha; (Vagga thứ 2) ccha, jjha; (Vagga thứ 3) ṭṭha, ḍḍha; (Vagga thứ 4) ttha, ddha; (Vagga thứ 5) ppha, bbha; (Tham khảo chức năng của Sutta số 29)

Các liên kết sau được hình thành bằng cách nối chữ cuối của vagga với nhóm riêng của nó. Vui lòng nghiên cứu cẩn thận để hiểu rõ hơn một số mẫu cố định của các liên kết khác nhau như vậy. Thực tế, mẫu này là như những gì được mô tả trong quy luật của Sutta số 31.

(Liên kết với chữ cái cuối "**ṅ**" của Vagga thứ 1) ṅka, ṅkha, ṅga, ṅgha
(Liên kết với chữ cái cuối "**ñ**" của Vagga thứ 2) ñca, ñcha, ñja, ñjha
(Liên kết với chữ cái cuối "**ṇ**" của Vagga thứ 3) ṇṭa, ṇṭha, ṇḍa, ṇḍha
(Liên kết với chữ cái cuối "**n**" của Vagga thứ 4) nta, ntha, nda, ndha
(Liên kết với chữ cái cuối "**m**" của Vagga thứ 5) mpa, mpha, mba, mbha

13.5. Các Liên kết không thuộc nhóm/vô đoàn - Vagga

1. Các liên kết khác nhau với "**ya**" không thuộc nhóm/đoàn - vagga (Loại liên kết này với "ya" thường được tìm thấy trong các văn bản văn phạm) (thứ nhất) kya, khya, gya; (thứ hai) cya; (thứ ba) ṭya, ḍya, ṇya; (thứ tư) tya, thya, dya, dhya, nya; (thứ năm) pya, phya, bya & vya, bhya, mya (không nhóm -vagga, vô đoàn) lya, sya,
2. Các liên kết khác nhau với "**ra**" không thuộc nhóm/vô đoàn - vagga (thứ nhất) kra, kri, (thứ tư) tra, tri, dra, dri (thứ năm) bru (với "sa" & "ta" vô đoàn) stra
3. Hai liên kết khác nhau với "**la**" không thuộc nhóm/vô đoàn - vagga (thứ nhất) kla (thứ năm) pla
4. Tám liên kết khác nhau với "**va**" không thuộc nhóm/vô đoàn - vagga kva, khva, ṇva, tva, dva, nva (vô đoàn) sva, hva
5. Một liên kết khác nhau với "**sa**" không thuộc nhóm/vô đoàn - vagga sta như trong Usto-đã bị sốc.
6. Chín liên kết khác nhau với "**ha**" không thuộc nhóm/vô đoàn - vagga: ñha, ṇha, nha, mha, (vô đoàn) yha, rha, lha, vha, ḷha,

13.6. Các Liên kết Ba

Lưu ý: Liên kết ba khá hiếm gặp trừ một vài từ.

(1) ndri như trong Indriya-căn.

(2) ntvā như trong Gantvā-sau khi đã đi đến, sau khi đi đến

Lưu ý: Không có liên kết bốn được tìm thấy trong các bản văn. Hãy nhớ rằng những điều được trình bày ở trên chỉ là danh sách phổ biến của các liên kết thường được tìm thấy trong nguồn văn học Pāḷi rộng rãi, không phải là giới hạn của các hình thức liên kết có thể khác. Theo quy luật chung của văn phạm, bất kỳ liên kết chấp nhận được nào được tạo ra trong phạm vi logic văn phạm, và khả năng áp dụng hình thái học (cấu tạo từ) liên quan vẫn có thể tùy thuộc vào kỹ năng, và sự thận trọng của tác giả. "Paṭādihyalaṃ, Cyādīhi Īvaro, Sasvādīhi tudavo (Xem các liên kết được gạch chân)" là các ví dụ như vậy trong số những khả năng có thể áp dụng được tìm thấy trong văn bản văn phạm này.

13.7. Các Liên kết Nguyên âm?

Trong Sanskrit, có một số nguyên âm như ऐ (eai), औ (au), được phân loại là âm đôi. Nhưng trong Pāḷi, hoàn toàn không có những nguyên âm như vậy. Các nguyên âm giống như nền tảng nơi thông thường một, hoặc hai, hoặc ba phụ âm được dựa vào để tạo ra một âm rõ ràng, được phát âm tốt. Để tạo ra âm như vậy của một phụ âm đơn lẻ, hoặc hai đến ba phụ âm trong một cấu trúc nhóm, một nguyên âm đơn là đủ. Các quy luật của Sutta 12 & 83 chỉ rõ ràng mẫu ngôn ngữ cố định này của hình thái học (cấu tạo từ) như được quy định trong các văn bản văn phạm Pāḷi.

****

14. GIẢI THÍCH CÁC MỤC

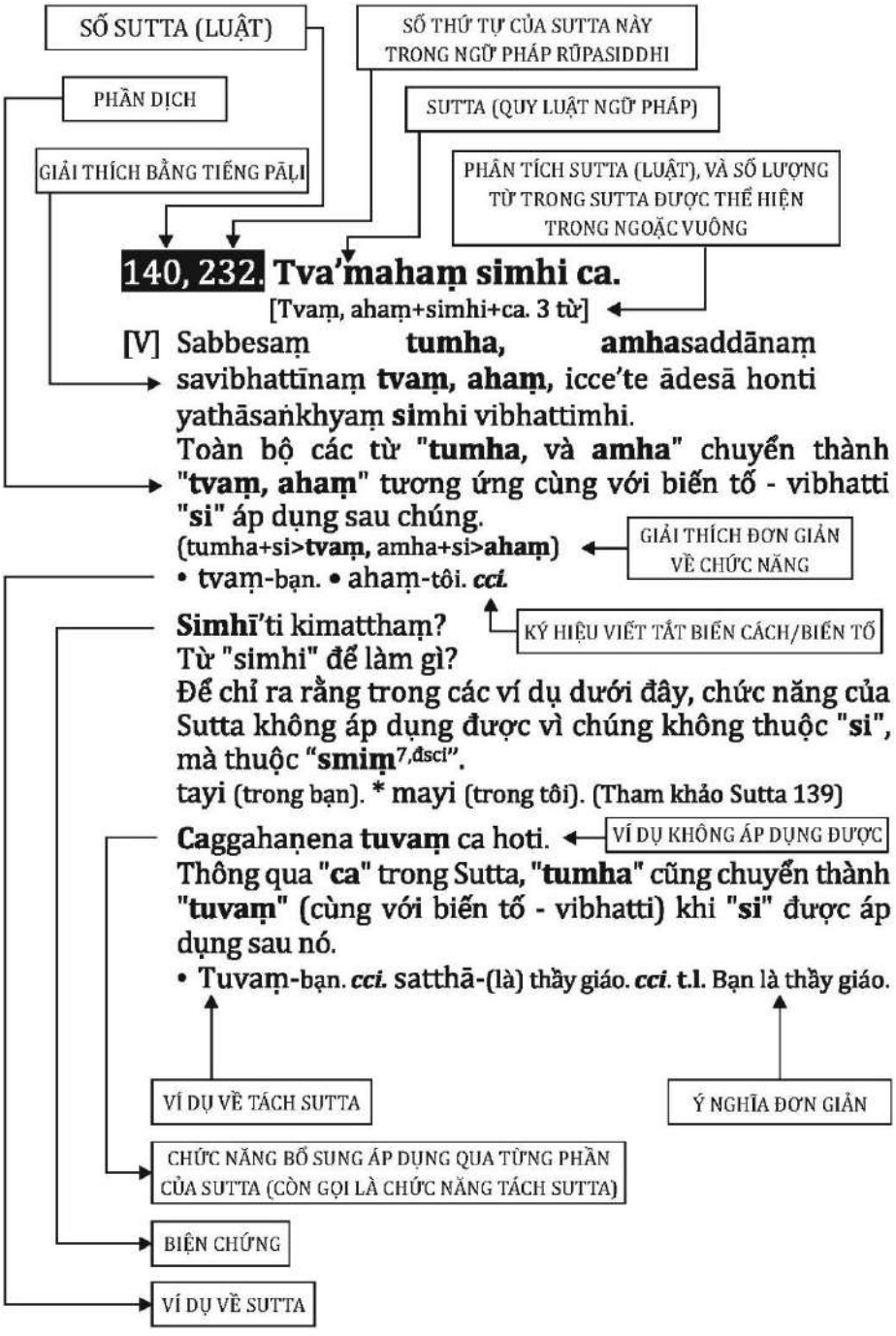

15. CÁC TỪ THƯỜNG GẶP

ādeso- thay đổi, **t.l.** chức năng áp dụng theo quy luật của Sutta.

āpajjate, āpajjante- nghĩa đen là "đạt đến trạng thái thay đổi hình thái của". ***đtā.***

Icce'vam'ādī-v.v...., [iccevamādī=iti+evaṃ+ādī. **ādi**-nghĩa là "v.v.....". **iti, và evaṃ** là các bất biến từ, sử dụng dư thừa của hai *từ chỉ định*] **Iccevamadī yojetabbā**- vân vân, nên được áp dụng. [yuja+tabba, ***dtK***]

Iccete, Iccanena, Iccetassassa, Iccetesaṃ, cũng cùng nghĩa trong các biến cách khác nhau. Tất cả những từ này là các từ *chỉ định kép* bao gồm "**iti**-như+**ima**-cái này". Chúng nhấn mạnh nghĩa "từ này như vậy", tương đương với cách diễn đạt tiếng Anh như "chính người này", "chính ngày đó".

Iti- Công dụng của từ này là:

(a) chỉ định, có nghĩa là "như, như vậy". Thường thấy sau từ mà nó chỉ định nhấn mạnh.
v.d. *Yutte'ti Kasmā?* [yutte+iti kasmā, Sutta Số 11] Tại sao từ "Yutte" được nói ở đây?

(b) Liên từ phân biệt diễn tả kết thúc của một phần, thường thấy ở kết thúc phần, hoặc chương.
v.d. *Iti sandhikappe paṭhamo kaṇḍo*
phần đầu của Sandhi kết thúc. ***bbt.***

Evaṃ- như vậy, tương tự, theo cùng cách. [một mạo từ *nipāta*, ***bbt].***

Bhāvaniddesena- bởi một thành phần của Sutta được cấu trúc trong hậu tố *Taddhita* trừu tượng "tta" như **anattaṃ** (Xem Sutta 211), **kāsattaṃ** (Sutta 491). [**bhāva**-trong sự hình thành trừu tượng+**niddesa**-phân tích, ***tgh***].

Dhātu-Căn, **Dhātva'ntassa** (Sutta 615) [**dhātu**-căn+**anta**-phần+**ssa**-của ***gs***] Phần của gốc như nguyên âm, hoặc phụ âm chứa trong căn từ (gốc động từ) được gọi là **dhātvanta**]

Hoti-là**, Honti-**là (số nhiều). ***đtā.***[hū+a+ti, hoặc anti]***.***

Kasmā- tại sao, vì lý do gì. [**ka**-cái gì+**smā**- là một biến cách xuất xứ. Xem Sutta số 55 để hiểu hậu tố này. Cả **ko**, và **ka** đều bắt nguồn từ **kiṃ**. Xem Sutta số 229 để hiểu sự thay đổi hình thái này].

Kāro- đôi khi chỉ **một âm tiết nào đó** nếu được dùng sau các chữ cái như **a-kāro**-âm tiết "a", **ya-kāro**-âm tiết "ya" v.v... Đôi khi có nghĩa là "đổi thành **a, ya**" v.v... Trong nghĩa sau, nó tương đương với "ādeso".

Kārā'deso- điều này có nghĩa là thay đổi, được thay thế bằng, biến đổi thành, hàm ý chức năng áp dụng theo quy luật của Sutta. Nó cũng có cùng nghĩa với từ "ādesa". Một danh từ ghép [**kāra+ādesa,** ***tgh***].

Kima'tthaṃ- Cho mục đích gì? Cách sử dụng này cũng giống như **kva'ttho**. [**kiṃ**-cái gì+**atthaṃ**-mục đích, kết quả, **kva'ttho**-ko+attho, ***tgh***].

Kvaci- một vài trường hợp (vài nơi), tùy chọn. ***bbt.***.[kiṃ+va+ci, hậu tố kép kiṃ]

Kva'ttho- lợi ích gì? [**kva'ttho=ko**-cái gì+**attho**-lợi ích, kết quả. ***tgh***].

Navā, Vibhāsā đôi khi, vài nơi (cũng cùng nghĩa như "kvaci". ***bbt.***)

Nipajjate, Nipajjante- hoàn thành, kết thúc. ***đtā.***[ni√pada+ya+te, hoặc ante].

Puna- lại. ***bbt.***

Suttavibhāgena- bằng việc tách một phần của Sutta. [**Sutta+vibhāga-** tách, ***tgh***, ***sdcí***]

Taṃ Yathā? Ví dụ. [**Taṃ**-đó. Đó là Đại danh từ, hay Đại từ (chỉ định) - Sabbanāma "**ta**" ở Chủ Cách "**si**" đã được chuyển thành "**aṃ**" vì nó thuộc Trung Tánh ở điểm sử dụng này. Xem Sutta số 219 để hiểu sự thay đổi này. **Yathā**-là một mạo từ *Nipāta* chỉ câu hỏi. Nó giống như một dấu hỏi?, và cũng là ***bbt***].

Tāva- trước hết. Thông thường từ này đóng vai trò như mở đầu cho giai đoạn tiếp theo của một lời tuyên bố, hoặc sự giải thích mặc dù được hiểu là "trước hết, trước tiên". [một mạo từ bất biến *Nipāta*. ***bbt***].

Tena- bởi cái đó. [Đó là Đại danh từ, hay Đại từ - Sabbanāma "**ta**" (chỉ định) trong Sử Dụng Cách "**nā**" đã được chuyển thành "**ena**". Xem Sutta số 103].

Yathājinavacanā'nuparodhena- không trái với lời Phật dạy. **t.l.** theo cách dùng trong kinh điển Pāḷi. [**Yathā**-theo. *bbt* +**jina**-Phật+**vacana**-từ, lời+**anuparodhena**-bằng cách không đi ngược lại. Từ ghép *abyayībhāva* trong sử dụng cách đóng vai trò như trạng từ].

Yathāsaṅkhyaṃ- theo số thứ tự, và tuần tự (trình tự).
tức là tương ứng, riêng từng (người, cái). [**Yathā**-theo. *bbt* +**saṅkhyaṃ**-số đếm, hoặc trình tự. Từ ghép *abyayībhāva* trong Đối Cách đóng vai trò như trạng từ].

Yathāsambhavaṃ- theo khả năng áp dụng có thể. ***trt***.
[**Yathā**-theo+**sambhavaṃ**-khả năng. Cùng từ ghép *abyayībhāva*, ***tgh***].

Yogavibhāgena- bằng việc tách một phần của Sutta. [**yoga**-Sutta+**vibhāga**, ***tgh***].

Vā- hoặc, tùy chọn, không phải luôn luôn, thi thoảng**,** như phương pháp khác có thể của ví dụ này, ***bbt.***

Vacanaṃ, vacanena, gahaṇaṃ, gahaṇena, Tất cả đều ám chỉ một từ, hoặc biến tố cụ thể trong Sutta (Luật), hoặc trong Vutti (Sự giải thích) của nó. **Vacana**, hoặc **gahaṇa** nghĩa là một từ. ***dt***.
v.d. (a) **Si**vacanassa, (b) **Nā**vacanassa, (c) **Smā**vacanassa, (d) **Ca**ggahaṇena. Tất cả đều ám chỉ đến các biến cách **"si" "nā" "smā"** của danh từ ở mục (a), (b), và (c).
Nó ám chỉ đến mạo từ *nipāta* **"ca"** trong mục (d).
(a) **ādi**ggahaṇena, (b) **anta**ggahaṇena, (c) **vibhatti**ggahaṇaṃ. Tất cả đều ám chỉ đến từ **"ādi", "anta" "vibhatti"** v.v...

****

MAHĀ KACCĀYANA
SADDA PĀṬHA
VĂN BẢN VĂN PHẠM PĀḶI

I.8. SANDHI KAPPA

Chương Hợp Âm - Sandhi

I.8.1. Paṭhama Kaṇḍa

Phần Thứ Nhất

Ratanattaya-vandanā

Kính Lễ Tam Bảo

(a) **Seṭṭhaṃ tilokamahitaṃ abhivandiya'ggaṃ,**
Buddhañ'ca Dhamma'mamalaṃ Gaṇa'muttamañ'ca,
Satthussa tassa vacana'tthavaraṃ subuddhuṃ,
Vakkhāmi suttahita'mettha Susandhikappaṃ.

Sau khi đảnh lễ bậc Tối Thượng,
được tôn kính trong tam giới, bậc Tối Thắng,
[Đảnh lễ] Đức Phật, Giáo Pháp thanh tịnh
và Tăng chúng tối thượng,
Để hiểu rõ ý nghĩa cao quý trong
lời dạy của bậc Đạo Sư,
tôi sẽ trình bày ở đây về chương Hợp Âm tốt đẹp
là điều lợi ích cho người học Kinh Điển.

(b) **Seyyaṃ jine'ritanayena budhā labhanti,**
Tañ'cā'pi tassa vacana'tthasubodhanena,
atthañ'ca akkharapadesu amohabhāvā,
seyya'tthiko padamato vividhaṃ suṇeyya.

Các bậc trí đạt được một cách tốt đẹp
nhờ phương pháp của bậc Chiến Thắng chỉ dạy.
Và cũng điều đó đạt được nhờ sự hiểu rõ
ý nghĩa lời dạy của Ngài,
và [đạt được] ý nghĩa do không mê mờ
trong những từ, và chữ.
Người mong cầu điều tốt đẹp nên lắng nghe
một cách đa dạng ngôn từ (Phật ngôn).

1, 1. Attho akkharasaññāto. [Attho+akkharasaññāto, 2 từ]

[V] Sabbavacanāna'mattho akkharehe'va saññāyate.
Akkharavipattiyaṃ hi atthassa du'nnayatā hoti.
Tasmā akkharakosallaṃ bahū'pakāraṃ suttantesu.

Ý nghĩa của tất cả các từ chỉ có thể được hiểu thông qua các chữ cái (từ). Quả thật, trong trường hợp chữ cái bị sai lệch, ý nghĩa chính xác của từ sẽ khó biết được. Do đó, có kỹ năng về chữ cái (**t.l.** kiến thức văn phạm) là rất có lợi trong việc nghiên cứu các bản văn.

2, 2. Akkharā'pā'dayo ekacattālīsaṃ.

[Akkharā+api+a-ādayo+ekacattālīsaṃ. 4 từ]

[V] Te ca kho akkharā'api akārā'dayo ekacattālīsaṃ suttantesu so'pakārā.
Những "a", và vân vân, gồm 41 chữ cái, được gọi là "**akkharā**-các chữ cái" rất có lợi ích trong việc nghiên cứu các bản văn Pāḷi.

Taṃ yathā? Những chữ cái đó là gì? Chúng là:
a, ā, i, ī, u, ū, e, o,
ka, kha, ga, gha, ṅa,
ca, cha, ja, jha, ña,
ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa,
ta, tha, da, dha, na,
pa, pha, ba, bha, ma,
ya, ra, la, va, sa, ha, ḷa, aṃ,
iti **akkharā** nāma. Đây được gọi là "**akkharā**, các chữ cái".

Tena kva'ttho? Attho akkharasaññāto.
Lợi ích của việc đề cập đến akkharā là gì?

Nó có lợi ích trong việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Attho akkharasaññāto".
Tóm tắt: Sutta này giải thích, và đặt tên cho 41 chữ cái Pāḷi.

3, 3. Tattho'dantā sarā aṭṭha.

[Tattha+o-antā+sarā+aṭṭha. 4 từ]

[V] Tattha akkharesu akārā'dīsu o'dantā aṭṭha akkharā sarā nāma honti.
Trong những "41 chữ cái" đó, 8 nguyên âm, bắt đầu bằng âm "**a**", và kết thúc bằng "**o**", được gọi là "**sara**, nguyên âm".
Taṃ yathā?
Những Sara đó là gì? Cụ thể là:

A, ā, i, ī, u, ū, e, o, iti **sarā** nāma. Đây được gọi là "**Sara**, nguyên âm".

Tena kva'ttho? Sarā sare lopaṃ.
Lợi ích của việc đặt tên "**sara**" đó là gì?

Nó có lợi ích trong việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "**Sarā sare lopaṃ**".
Tóm tắt: Sutta này chính thức đặt tên cho 8 nguyên âm Pāḷi là "**sara**- nguyên âm".

4, 4. Lahumattā tayo rassā. [Lahumattā+tayo+rassā. 3 từ]

[V] Tattha aṭṭhasu saresu lahumattā tayo sarā rassā nāma honti.
Trong 8 "Sara (nguyên âm)" đó, 3 nguyên âm có độ dài ngắn được gọi là "**Rassa**-nguyên âm ngắn (đoản nguyên âm)".

Taṃ yathā?
Những Rassa đó là gì? Cụ thể là:
A, i, u, iti **rassā** nāma.
A, i, u, đây được gọi là nguyên âm ngắn, đoản âm (**Rassa**).

Tena kvattho? Rassaṃ.
Lợi ích của việc đặt tên "**rassa**" đó là gì?

Nó có lợi ích trong việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "**Rassaṃ**".
Tóm tắt: Sutta này đặt tên cho ba nguyên âm ngắn là "**rassa**- các nguyên âm có âm ngắn, đoản âm".

5, 5. Aññe dīghā. [Aññe+dīghā. 2 từ]

[V] Tattha aṭṭhasu saresu rassehi aññe pañca sarā dīghā nāma honti.

Trong 8 nguyên âm (Sara), 5 nguyên âm khác còn lại với các nguyên âm ngắn được gọi là "**Dīgha**-nguyên âm dài(trường nguyên âm)", **t.l.** các nguyên âm (Sara) có độ phát âm dài hơn.

Taṃ yathā?
Những Dīgha đó là gì? Cụ thể là:
Ā, ī, ū, e, o, iti **dīghā** nāma.
"**Ā, ī, ū, e, o**", chúng được gọi là nguyên âm dài, trường âm (**Dīgha**).
Tena kva'ttho? Dīgham.
Lợi ích của việc đặt tên "**dīgha**" đó là gì?
Nó có lợi ích trong việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Dīghaṃ".
Tóm tắt: Sutta này đặt tên cho năm nguyên âm dài là "**dīgha**-các nguyên âm có âm dài, trường âm".

6, 8. Sesā byañjanā. [Sesā+byañjanā. 2 từ]

[V] Ṭhapetvā aṭṭha sare sesā akkharā ka-kārā'dayo niggahita'ntā byañjanā nāma honti.

Ngoại trừ 8 Sara (nguyên âm), 33 chữ cái còn lại bắt đầu bằng "ka", và kết thúc bằng Niggahita "aṃ", được gọi là "**Byañjana**-phụ âm".

Taṃ yathā?
Những byañjana (phụ âm) đó là gì? Cụ thể là:
Ka, kha, ga, gha, ṅa,
ca, cha, ja, jha, ña,
ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa,
ta, tha, da, dha, na,
pa, pha, ba, bha, ma,
ya, ra, la, va,
sa, ha, ḷa, aṃ,
iti **byañjanā** nāma.
Đây được gọi là byañjana (phụ âm).

Tena kva'ttho? Sarā pakati byañjane.
Lợi ích của việc đề cập đến "byañjana (phụ âm)" đó là gì?
Nó có lợi ích trong việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Sarā pakati byañjane".
Tóm tắt: Sutta này đặt tên cho 33 phụ âm Pāḷi là "**byañjana** - những âm biểu thị ý nghĩa".
Lưu ý: Nguyên âm "a" sau mỗi phụ âm được thêm vào với mục đích phát âm dễ dàng. Thực tế, các phụ âm được biểu diễn tốt hơn khi không có nguyên âm nào như **"K, kh, g, gh, ṅ, c, ch, j, jh, ñ, ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, t, th, d, dh, n, p, ph, b, bh, m, y, r, l, v, s, h, ḷ, ṃ,".**

7, 9. Vaggā pañcapañcaso ma'ntā.

[Vaggā+pañcapañcaso+ma-antā. 3 từ]

[V] Tesaṃ kho byañjanānaṃ ka-kārā'dayo ma-kāra'ntā pañcapañcaso akkharavanto vaggā nāma honti.
Trong những byañjana (phụ âm) đó, các chữ cái bắt đầu bằng "ka", và kết thúc bằng "ma" được nhóm lại thành từng nhóm năm chữ, được gọi là "**vagga** - các nhóm".

Taṃ yathā?
Những vagga (nhóm) đó là gì? Cụ thể là:
Ka, kha, ga, gha, ṅa, (Nhóm này được gọi là **Ka-vagga**)
ca, cha, ja, jha, ña, (Nhóm này được gọi là **Ca-vagga**)
ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa, (Nhóm này được gọi là **Ṭa-vagga**)
ta, tha, da, dha, na, (Nhóm này được gọi là **Ta-vagga**)
pa, pha, ba, bha, ma. (Nhóm này được gọi là **Pa-vagga**)
iti **vaggā** nāma.
Đây được gọi là "Vagga".

Tena kva'ttho? Vaggantaṃ vā vagge.
Lợi ích của việc đề cập đến "Vagga (nhóm)" đó là gì?
Nó có lợi ích trong việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Vaggantaṃ vā vagge".
Tóm tắt: Sutta này đặt tên cho các nhóm năm phụ âm là "**vagga**-nhóm" được nhóm lại từ 25 phụ âm Pāḷi. Có năm vagga, mỗi nhóm gồm năm phụ âm. "**ṅ, ñ, ṇ, n, m**" được chính thức gọi là **Vagganta** - các phụ âm cuối của nhóm, còn được gọi là "phụ âm mũi" (**Vagga**-nhóm+**anta**-cuối). Việc biết, và hiểu các nhóm vagga, và các phụ âm cuối của chúng sẽ giúp hiểu một số quy trình hình thái học (cấu tạo từ) phức tạp sẽ được giải thích trong văn phạm này.

8, 10. Aṃ iti niggahitaṃ[1]. [Aṃ-iti+niggahitaṃ. 2 từ]

[V] **Aṃ** iti niggahitaṃ nāma hoti.

Mẫu tự "**aṃ**" được gọi là "**niggahita**" (âm mũi).

Tena kva'ttho? Aṃ byañjane niggahitaṃ.

Lợi ích của việc đề cập "niggahita" là gì?

Nó có lợi ích trong việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Aṃ byañjane niggahitaṃ".

Tóm tắt: Sutta này đặt tên cho một giọng mũi "**aṃ**" là "niggahita". Xem chú thích bên dưới.

---

[1] **Niggahita** được diễn đạt bằng phụ âm "**ṃ**" trong Pāḷi La-tinh. Nó được gọi là "Niggahita" vì nó phải được phát âm, hoặc phát ra âm thanh qua đường mũi bằng cách có các bộ phận cần thiết của miệng làm cơ chế của lời nói, hoặc âm thanh nói như môi v.v..., được ép nhẹ trong khi các bộ phận khác như lưỡi, răng, v.v..., vẫn không hoạt động trong quá trình phát âm [Niggahīta=ni√gaha+ta]

[Văn bản tham khảo] *Rassasaraṃ nissāya gayhati, karaṇam niggahetvā gayhatī'ti vā niggahitaṃ.*

(Dịch nghĩa) Nó được gọi là Niggahita vì nó được phát âm dựa trên các nguyên âm ngắn, cũng như vì nó được nói với hành động phát âm (karaṇa) các nguồn âm (**ṭhāna**) bị kiềm chế. Ở đây, gốc động từ "**gaha**" có tiền tố "**ni**" có nghĩa là dẫn nén, và kiềm chế.

Karaṇaṃ Niggahetvāna, mukhenā'vivaṭena'yaṃ

Vuccate niggahita'nti, Vuttaṃ Bindhusarā'nugaṃ. (Rūpasiddhi)

(Dịch nghĩa) Âm thanh chấm này được nói bằng hành động phát âm bị kiềm chế, với miệng (môi) giữ không mở. Vì vậy, "chấm" này được gọi là "niggahita" vốn thường phụ thuộc vào (ba) nguyên âm ngắn.

Trong bảng chữ cái Thái, Miến Điện, và Devanāgarī, nó thường được biểu thị bằng một chấm nhỏ phía trên các chữ mà nó kết hợp. Xem các từ mẫu sau: Thái Lan อ๋, Miến Điện အံ့, Devanāgarī अं.

Niggahita thường được tìm thấy kết hợp phía trên chỉ ba nguyên âm ngắn "**a, i, u**". Nó được gọi là "anusvāra" trong tiếng Sanskrit. Một số nhà văn phạm xem nó vừa là bán nguyên âm vừa là bán phụ âm vì nó có thể hoán đổi trong quy trình hình thái của văn phạm Pāḷi. Xin lưu ý rằng chỉ "**ṃ**" được gọi là Niggahita trong khi "**a**" được thêm vào với mục đích phát âm dễ dàng.

9, 11. Parasamaññā payoge. [Parasamaññā+payoge. 2 từ]

[V] Yā ca pana paresu sakkataganthesu samaññā **ghosā**'ti vā, **aghosā**'ti vā, tā payoge sati etthā'pi yujjante.
Bất kỳ thuật ngữ văn phạm nào như "**ghosa** (hữu thanh), hoặc **aghosa** (vô thanh), và v.v..., được sử dụng trong các văn bản văn phạm Sanskrit khác, cũng có thể được áp dụng ở đây trong văn phạm Pāḷi này khi thích hợp, và có thể áp dụng được.

Tattha **ghosā** nāma-
Trong những thuật ngữ đó, những âm sau đây được gọi là "**ghosa**-hữu thanh, hoặc âm vang":
ga gha ṅa, ja jha ña,
ḍa ḍha ṇa, da dha na,
ba bha ma, ya ra la va ha ḷa, (21)
iti **ghosā** nāma.
Đây được gọi là "ghosa".

Aghosā nāma-
Những âm được gọi là "**aghosa**-vô thanh, hoặc âm câm" là: **ka kha, ca cha, ṭa ṭha, ta tha, pa pha, sa,** (11) iti **aghosā** nāma.
Đây được gọi là "aghosa".

Tena kva'ttho? Vagge ghosā'ghosānaṃ tatiyapaṭhamā.
Lợi ích của việc đề cập "ghosa, và aghosa" là gì?
Nó có lợi ích trong việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Vagge ghosā'ghosānaṃ tatiyapaṭhamā".
Tóm tắt: Sutta này quy định việc cho phép sử dụng một số thuật ngữ văn phạm liên quan như "Ghosa, và Aghosa" v.v..., vốn được sử dụng trong các văn phạm Sanskrit.

10, 12. Pubba'madhoṭhita'massaraṃ sarena viyojaye.

[Pubbaṃ+adhoṭhitaṃ+assaraṃ+sarena+viyojaye. 5 từ]

[V] Tattha sandhiṃ kattukāmo pubbabyañjanaṃ adhoṭhitaṃ assaraṃ katvā, sarañ'ca upari katvā, sarena viyojaye.
Ở đó, khi muốn thực hiện quy trình văn phạm của Sandhi (hợp âm), phụ âm đứng trước phải được đặt bên dưới, và làm cho nó không có nguyên âm bằng cách tách nó khỏi nguyên âm đi kèm, và giữ nguyên âm bị tách ở trên. Ví dụ, "•Tatrā'ya'mādi"

Tóm tắt: Sutta này đặt ra quy luật **để tách phụ âm khỏi nguyên âm** đi kèm trước khi thực hiện bất kỳ quy trình hình thái nào như lược bỏ, rút ngắn, kéo dài, hoặc chuyển đổi thành các dạng âm tiết khác v.v..., có thể được thực hiện đúng cách. **Các chức năng được quy định trong Sutta 10, và 11 là hai quy trình cơ bản quan trọng của hình thái học** (cấu tạo từ) trong văn phạm Pāḷi.

Ví dụ: **Tatrā'ya'mādi.**

(Ở đây, ba từ "Tatra, ayaṃ and ādi" được kết hợp trong một Sandhi).

Xem **dấu nháy đơn '** được biểu thị như **một dấu hiệu của Sandhi**. Trong ví dụ này, điểm Sandhi được biểu thị bằng dấu nháy đơn **'**. Xin hãy chú ý cẩn thận đến dấu này vì tất cả dấu hiệu của Sandhi sẽ được trình bày bằng dấu này xuyên suốt cuốn sách. Lưu ý rằng có hai điểm Sandhi trong ví dụ này, một điểm giữa **trā'ya**, và điểm kia giữa **ya**, và **mā**. Bây giờ, nó sẽ trông như thế này khi tất cả các từ kết hợp được tách ra:

Tatra+ayaṃ+ādi

(3 từ. 2 Điểm Sandhi được tách ra được biểu thị bằng dấu +)
[**Tatra-**tại Nibbāna đó. **ayaṃ-** đây là bốn loại thanh tịnh. **ādi**-là sự bắt đầu]

Chú ý: Quy trình tách phụ âm khỏi nguyên âm như được quy định bởi Sutta này có vẻ khá không liên quan trong các chữ cái La-tinh vì chúng đã được tách ra rồi. Trong Pāḷi được viết bằng Devanāgarī, hoặc Myanmar (Miến Điện), v.v..., nó khá liên quan, và cần thiết vì các nguyên âm thường được viết bằng cách kết hợp trong một chữ cái đơn gồm cả nguyên âm, và phụ âm như कि की कु कू कृ, ကိ, ကီ, ကု, ကူ. Trong những từ mẫu này, các dấu trọng âm biểu thị nguyên âm cần được tách ra.

11, 14. Naye paraṃ yutte. [Naye+paraṃ+yutte. 3 từ]

[V] Assaraṃ kho byañjanaṃ adhoṭhitaṃ para'kkharaṃ naye yutte.
Phụ âm không có nguyên âm được giữ bên dưới, nên được gắn lại với chữ cái phía sau (tiếp theo) khi thích hợp (**t.l.** sau khi tất cả các quy trình hình thái cần thiết đã được thực hiện).
Tóm tắt: Sutta này đặt ra quy luật **để gắn lại phụ âm đã tách với nguyên âm tiếp theo** sau khi bất kỳ quy trình hình thái cần thiết nào như lược bỏ, rút ngắn, kéo dài đã được thực hiện.

Dưới đây là một ví dụ về Sandhi. Lưu ý rằng có hai dấu nháy đơn (') cho thấy điểm Sandhi.

[CS] • Tatrā'bhirati'miccheyya. (3 từ, **HÂ** nghĩa là kết hợp trong **H**ợp **Â**m - Sandhi) (Nghĩa) **Tatra**-tại ba loại an tịnh đó (ở đó). **abhiratiṃ**-sự hoan hỷ. **iccheyya**-(người ấy) nên ước muốn. **t.l.** Vị ấy nên hoan hỷ trong ba loại an tịnh đó. [Vị ấy nên thích thú ở đó].

[TÂ] Tatr**a**+**a**bhirati**ṃ**+**i**ccheyya. (**TÂ** nghĩa **T**ách Hợp **Â**m - Sandhi, 3 từ)

Ví dụ của việc **G**iải thích **H**ình thái học [GH]

[GH] Ở đây, Sandhi (Hợp Âm) ở giữa hai điểm được trình bày bằng các chữ cái in đậm với dấu cộng.

Các bước để làm cho những từ tách rời của Sandhi này được kết hợp lại thành một Sandhi hoàn chỉnh.

Bây giờ hãy nghiên cứu **các quy trình hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết** ở điểm Sandhi (Hợp Âm) đầu tiên:

(1) Đầu tiên âm "**a**" ở phía trước dấu cộng sẽ bị lược bỏ theo Sutta 12. Nó sẽ trông như thế này: Tatr+**a**bhiratiṃ+**i**ccheyya.

(2) Sau đó âm "**a**" tiếp theo được kéo dài bằng quy trình như quy định trong Sutta 15. Bây giờ nó trở thành > Tatr+ābhiratiṃ+**i**ccheyya.

(3) Theo quy trình của Sutta 11 này, âm "**r**" không có nguyên âm sau đó được gắn vào âm "**ā**" đã kéo dài > Tatrābhiratiṃ+**i**ccheyya.

Bây giờ hãy làm việc với điểm Sandhi (Hợp Âm) thứ hai:

(1) "**ṃ**" được đổi thành "**m**" theo quy trình trong Sutta 34. Nó trở thành > Tatrābhirati**m**+**i**ccheyya.

(2) Theo trình tự của Sutta 11 này, "**m**" được gắn vào nguyên âm tiếp theo "**i**". Bây giờ dạng đã biến đổi cuối cùng là **> Tatrābhiratimiccheyya.**

Do đó, thông qua tất cả các trình tự thích hợp như được trình bày trong các bộ Kinh này, nó trở thành một từ hoàn chỉnh. **Học viên không cần phải ghi nhớ tất cả điều này**. Họ chỉ cần học cách các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) như đã nói trong các bộ Kinh được thực hiện trong các giai đoạn phát triển khác nhau của từ Pāḷi. Điều này sẽ giúp họ học được các mẫu cấu trúc của từ, và có được một số hiểu biết sâu sắc về các mẫu ngôn ngữ, và đạt được sự thông thạo ngôn ngữ ở một mức độ nào đó, điều này có thể mang lại nhiều lợi ích trong việc nghiên cứu các bản văn Phật Giáo được viết bằng tiếng Pāḷi. Cần nhớ rằng **vai trò của Kinh 10, và 11 luôn cần thiết trong phạm vi nghiên cứu các trình tự hình thái học của từ** trong văn phạm Pāḷi.

Yutte'ti kasmā?
Tại sao từ "yutte" được đưa vào trong Sutta?
*Akkocchi maṃ, *avadhi maṃ, *ajini maṃ, *ahāsi me.

Akkocchi-(người đó) đã mắng. **maṃ**-tôi. **avadhi**-(người đó) đã làm tổn thương. **maṃ**-tôi. **ajini**-(người đó) đã chinh phục. **maṃ**-tôi, **ahāsi**-(người đó) đã lấy. **me**-của tôi (đồ vật).

Ettha pana yuttaṃ na hoti.
Ở đây trong ví dụ "Akkocchi maṃ v.v...," không có "**yutta**" (thích hợp), do đó không cần gắn bất kỳ phụ âm nào vào những cụm từ đó. (Trong những ví dụ như vậy, thuật ngữ "**yutte**" (liên quan, và có thể được áp dụng), *yuttaṃ na hoti* nghĩa là không liên quan, và không áp dụng được].

Chú ý: **Yutta** có nghĩa là thích hợp, **t.l.** khả năng áp dụng của trình tự Sandhi.
Kasmā-kiṃ-cái gì+**smā**-cho, về, xuất xứ cách. **t.l.** Tại sao?.

Iti sandhikappe paṭhamo kaṇḍo.

Kết thúc Phần Thứ Nhất của Chương Hợp Âm - Sandhi.

I.8.2. Dutiya Kaṇḍa

Phần Thứ Hai

12, 13. Sarā sare lopaṃ. [Sarā+sare+lopaṃ. 3 từ]

[V] Sarā kho sare pare lopaṃ papponti.
Khi một Sara (nguyên âm) đứng sau, nguyên âm đứng trước sẽ bị lược bỏ.
Tóm tắt: Chức năng của Sutta này là lược bỏ nguyên âm đứng trước khi hai nguyên âm của các từ khác nhau hợp nhất sau khi tách Sandhi, một ở phía trước, và một ở kế tiếp nó.

[HÂ] (a) • Yas**s'i**ndriyāni samathaṅ'gatāni.
(b) • No h**e't**aṃ bhante.
(c) • Samet**ā'**yasmā saṅghena.

[TÂ] (a) Yass**a**+**i**ndriyāni.
Yassa-của ai. **indriyāni**-các căn.
[Ở đây thấy sự kết hợp của hai nguyên âm, một là âm "**a**" cuối cùng của từ Yassa, chữ kia là "**i**" đứng trước của từ ***indriyani***. Âm "**a**" đứng trước sẽ bị lược bỏ].

(b) No h**i**+**e**taṃ bhante.
No hi-không thích hợp. **etaṃ**-điều này. **bhante**-bạch Đức Thế Tôn.
[Ở đây, sự kết hợp xảy ra giữa "**i,** và **e**"].

(c) Samet**u**+**ā**yasmā saṅghena.
Sametu-hãy để nó hài hòa. **āyasmā**-Đại đức, Ngài. **saṅghena**- với/bởi/cùng Tăng Chúng. [Mong bậc trưởng lão hãy đến hội họp với Tăng Chúng].
[Ở đây, sự kết hợp xảy ra giữa "**u,** và **ā**"].
Bây giờ hãy nhìn vào các phần tách của Sandhi được trình bày ở trên. Có một sự kết hợp của hai nguyên âm, một ở phía trước, và một kế tiếp nó trong mỗi Sandhi được tách ra, được trình bày bằng dấu cộng+.
Nguyên âm đứng trước phải được lược bỏ theo Sutta này. Sau đó phụ âm không có nguyên âm ở phía trước nguyên âm đã lược bỏ phải được gắn vào nguyên âm tiếp theo sau dấu cộng như được quy định bởi Sutta 11. Sau đó nó trở thành một từ hoàn chỉnh được kết hợp hoàn hảo trong Sandhi.
Toàn bộ trình tự khá đơn giản, và dễ hiểu mặc dù ban đầu nó có vẻ là một quá trình hơi phức tạp đối với người mới học.

Cấu trúc Hình thái học (cấu tạo từ):

(Điều này sẽ được viết tắt là [CH] xuyên suốt cuốn sách này)

[CH] Chỉ cần lược bỏ, hoặc xóa các nguyên âm đứng trước **(a) a (b) i (c) u**, và gắn tất cả ba phụ âm không có nguyên âm đứng trước **(a) s (b) h (c) t** vào các nguyên âm tiếp theo. Xong!
Điều này có nghĩa là một khi nó được thực hiện, nó sẽ được kết hợp thành một Sandhi như những gì được trình bày trong [**HÂ**].

13, 15. Vā paro asarūpā. [Vā+paro+asarūpā. 3 từ]

[V] Saramhā asarūpā[1] paro saro lopaṃ pappoti vā[2].
Nguyên âm tiếp theo không giống với nguyên âm đứng trước (trong sự kết hợp của hai nguyên âm khác nhau) đôi khi bị lược bỏ.
(Sutta này **lược bỏ nguyên âm tiếp theo từ một sự kết hợp của hai nguyên âm không đồng nhất, khác nhau**. Xem các ví dụ)

[HÂ] (a) • Cattāro'me bhikkhave dhammā.
(b) • Kinnu'mā'va samaṇiyo.

[TÂ] (a) Cattār**o**+**i**me
Cattāro-bốn. **ime**-những điều này. [Ở đây, sự kết hợp xảy ra giữa "**o,** và **i**"].
(b) Kinn**u**+**i**m**ā**+**e**va (2 điểm Sandhi trong ví dụ **b** này). **Kinnu**-? **imā**-chư (tỳ khưu ni) này. **eva**-chỉ. **t.l.** Có phải chỉ có chư vị tỳ khưu ni này thôi sao? Không phải chúng ta sao? [Ở đây, giữa **"u, và i"** & **"ā, và e"**].
Kinnu=Kiṃ+nu. [Sự kết hợp của Đại danh từ, Đại từ (nghi vấn) - Sabbanāma "**kiṃ**", và hạt từ "**nu**" tương đương với dấu hỏi "?". "**ṃ**" đổi thành "**n**" theo Sutta 31]

[CH] Chỉ cần lược bỏ, hoặc xóa các nguyên âm tiếp theo **(a) i (b) i** & **e**. Chính là vậy!
Vā'ti kasmā? Tại sao từ "Vā" được đưa vào trong Sutta?
*Pañci'ndriyāni. *Taya'ssu dhammā jahitā bhavanti.
Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong những trường hợp như "Pañci'ndriyāni, Taya'ssu dhammā jahitā bhavanti v.v..." vì nó bị hạn chế bởi "vā".

[HÂ] (a) * Pañci'ndriyāni.
(b) * Taya'ssu dhammā jahitā bhavanti

[TÂ] (a) * Pañc**a**+**i**ndriyāni. **Pañca-**ngũ. **indriyāni**-các căn.
(b) * Tay**o**+**a**ssu dhammā jahitā bhavanti.
Tayo-ba. **assu-**(chúng) là. **dhammā**-các pháp. **jahitā-**đoạn trừ. **bhavanti**-là (*sn*). **t.l.** Ba phiền não được đoạn trừ.
(**assu, và bhavanti** là hai động từ khác nhau có cùng nghĩa được dùng dư).

[CH] Lược bỏ các nguyên âm đứng trước **(a) a (b) o**, và sau đó gắn các phụ âm không có nguyên âm đứng trước **(a) c (b) y** vào **i, và a** tương ứng. Xong.

---

[1] **Asarūpa-a-** không, **sa**-giống nhau, **rūpa**-dạng, chỉ những nguyên âm không cùng dạng. Chúng còn được gọi là **Asavaṇṇa** [**a**-không, **sa**-giống nhau, **vaṇṇa**-dạng, **t.l.** akkharā, chữ cái]. Ngược lại, những âm giống nhau được gọi là **sarūpa** hay **savaṇṇa**. ("Sa" bắt nguồn từ **Samāna**-giống nhau). **a** & **ā** là **sarūpa** hay **savaṇṇa** với nhau. Tương tự, **i** & **ī, u** & **ū** cũng vậy với nhau. Đây gọi là **sarūpa** hay **savaṇṇa**. Ngược lại, **a, ā** là **asarūpa** hay **asavaṇṇa** đối với **i, ī, u, ū** & **e, o.** Cũng vậy **i, ī** đối với các âm còn lại. **u, ū** đối với các âm còn lại. **e & o** tự chúng là **asarūpa** hay **asavaṇṇa** với nhau, và với các nguyên âm còn lại. Các thuật ngữ này được xem là thuật ngữ văn phạm chính thức, được đặt tên theo nghĩa chúng đồng nhất tương thích, hoặc có thể thay thế cho nhau như **dīgha** hay **rassa** trong chính chúng, không phải theo nghĩa giống nhau về hình dạng vật lý.

[2] Ý nghĩa là đôi khi, hoặc tùy chọn, chức năng như được quy định trong Sutta không được áp dụng trong một số trường hợp do thiếu điều kiện như đã nêu trong Sutta. Ngoài ra, **Kvaci, Navā, vā, vibhāsā** là những từ có cùng nghĩa. ***Tất cả những từ Nipāta* này đều có nghĩa là tùy chọn, hoặc đôi khi** không áp dụng trong một số trường hợp. Chúng được các nhà văn phạm sử dụng để đặt ra giới hạn, và hạn chế liên quan đến chức năng của Sutta. **Nó cũng có nghĩa là chức năng của Kinh không được áp dụng trong một số trường hợp**.

14, 16. Kvacā'savaṇṇaṃ lutte.

[Kvaci+asavaṇṇaṃ+lutte. 3 từ]

[V] Saro kho paro pubbasare lutte kvaci **asavaṇṇaṃ** pappoti.
Khi nguyên âm đứng trước đã bị lược bỏ, nguyên âm tiếp theo đôi khi chuyển thành nguyên âm asavaṇṇa (nguyên âm không giống nhau) có thể là "**e**", hoặc "**o**". [**i,** hoặc **ī>e** , **u,** hoặc **ū>o**]

[HÂ] (a) Saṅkhyaṃ • no'peti vedagū.
Saṅkhyaṃ-hạng phàm phu. **na**-không. **upeti**-đạt đến, được xem. **vedagū**-bậc trí, bậc có trí (trí giả). **t.l.** Bậc trí không được xem như hạng phàm phu.
(b) • Bandhusse'va samāgamo.
Bandhussa- của người thân. **iva-**như là. **samāgamo**-hội họp, cuộc gặp. **t.l.** Cuộc gặp gỡ như là (gặp) người thân.

[TÂ] (a) • n**a**+**u**peti (b) • Bandhuss**a**+**i**va

[CH] Chỉ cần lược bỏ, hoặc xóa bỏ các nguyên âm phía trước **(a) a (b) a** theo Sutta 12. Sau đó chuyển **(a) u** thành **"o" (b) i** thành **"e"** theo Sutta này. Sau đó kết hợp các phụ âm không có nguyên âm đứng trước **(a) n (b) s** vào các nguyên âm **"o", và "e"** tương ứng. Bây giờ, nó được hoàn thành dễ dàng!

Kvacī'ti kasmā?
Tại sao có từ "Kvaci" (vài ngữ cảnh) trong Sutta?
Yassi'ndriyāni. Tathū'pamaṃ dhammavaraṃ adesayi.
Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong các ví dụ được trình bày dưới đây như được ngụ ý bởi từ "kvaci".
* Yassi'ndriyāni. * Tathū'pamaṃ dhammavaraṃ adesayi.

[HÂ] (a) * Yassi'ndriyāni.
(b) * Tathū'pamaṃ dhammavaraṃ adesayi.

[TÂ] (a) * Yass**a**+**i**ndriyāni.
(b) * Tath**ā**+**u**pamaṃ dhammavaraṃ adesayi.
Tathā- Như thế. **upamaṃ**-ví dụ. **dhammavaraṃ**-Giáo Pháp cao quý. **adesayi**-(Đức Phật) đã dạy. **t.l.** Đức Phật đã giảng dạy Giáo Pháp cao quý tương tự như ví dụ đó.

[CH] (a) Ví dụ này đã được giải thích trước đó trong Sutta 12.
(b) Lược bỏ nguyên âm đứng trước "**ā**". Sau đó kéo dài "**u**" tiếp theo thành "**ū**" theo Sutta 15. Gắn "**th**" vào "**ū**" đó. Xong.

15, 17. Dīghaṃ.

[Dīghaṃ. 1 từ]

[V] Saro kho paro pubbasare lutte kvaci **dīghaṃ** pappoti.

Khi nguyên âm đứng trước đã bị lược bỏ, nguyên âm đứng sau đôi khi được chuyển thành Dīgha-Sara, **t.l.** nó sẽ được kéo dài.

[Sau khi nguyên âm phía trước bị lược bỏ, nguyên âm tiếp theo sẽ được kéo dài thành **"a>ā, i>ī, u>ū"**]

[HÂ] (a) • Saddhī'dha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ.

Saddhā- đức tin. **idha**-trên thế gian này (ở đây). **vittaṃ**-là tài sản. **purisassa**-của con người. **seṭṭhaṃ**-tốt nhất, tối thượng. **t.l.** Đức tin là tài sản tối thượng của con người trên thế gian này.

(b) Anāgārehi • cū'bhayaṃ.

Anāgārehi ca- với những người vô gia cư, tức là các vị tu sĩ cũng vậy. **ubhayaṃ**-với cả hai.

[TÂ] (a) • Saddh**ā**+**i**dha (b) • c**a**+**u**bhayaṃ.

[CH] Chỉ cần lược bỏ, hoặc xóa bỏ các nguyên âm phía trước **(a) ā (b) a** theo Sutta 12**.** Sau đó kéo dài **(a) i** thành "**ī**" **(b) u** thành "**ū**" theo Sutta này. Rồi kết hợp các phụ âm không có nguyên âm ở trước **(a) dh (b) c** với các nguyên âm **"ī"**, và **"ū"** tương ứng. Như vậy là hoàn thành.

Kvacī'ti kasmā?

Tại sao có từ "Kvaci" trong Sutta này?

Điều này để chỉ ra rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong các ví dụ dưới đây vì bị giới hạn bởi "kvaci".

* Pañcahu'pāḷi aṅgehi samannāgato. * Nattha'ññaṃ kiñci.

[HÂ] (a) * Pañcahu'pāli aṅgehi samannāgato.

(b) * Nattha'ññaṃ kiñci

[TÂ] (a) * Pañcah**i**+**u**pāli aṅgehi samannāgato.

Pañcahi- bởi năm. **upāli**-này Upāli! **aṅgehi**-các yếu tố. **samannāgato**-người có. **t.l.** Này Upāli! Người có đủ năm yếu tố.

(b) * Natth**i**+**a**ññaṃ kiñci

Natthi- không có. **aññaṃ**-khác, cái khác. **kiñci**-điều gì. **t.l.** Không có điều gì khác.

[CH] Đối với cả hai ví dụ (**a** & **b**), lược bỏ các nguyên âm đứng trước **"i"**. Như vậy là hoàn thành.

16, 18. Pubbo ca. [Pubbo+ca. 2 từ]

[V] Pubbo ca saro parasaralope kate kvaci **dīghaṃ** pappoti.
Khi nguyên âm đứng sau đã bị lược bỏ, nguyên âm đứng trước đôi khi được chuyển thành "nguyên âm dài" - **Dīgha-Sara, t.l.** được kéo dài.

[HÂ] (a) • Kiṃsū'dha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ.
Kiṃ su- cái gì?. **idha**-trên thế gian này. **vittaṃ**-tài sản. **purisassa**-của con người. **seṭṭhaṃ**-tốt nhất. [**su**-là hư từ, không có nghĩa] **t.l.** Tài sản tối thượng của con người trên thế gian này là gì?
(b) • Sādhū'ti paṭissuṇitvā.
Sādhu- lành thay. **iti**-như vậy, rằng. **paṭissuṇitvā**-sau khi đã trả lời, sau khi đã đồng ý, **t.l.** Sau khi đã đồng ý rằng: "lành thay".

[TÂ] (a) • Kiṃs**u**+**i**dha
(b) • Sādh**u**+**i**ti.

[CH] Chỉ cần lược bỏ, hoặc xóa bỏ nguyên âm phía sau **(a) i (b) i** theo Sutta 12**.** Sau đó kéo dài cả hai nguyên âm phía trước **(a) u (b) u** thành "**ū**" theo Sutta này. Hoàn thành!
Kvacī'ti kasmā?
Tại sao có từ "Kvaci" trong Sutta?
Điều này để chỉ ra rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số ví dụ dưới đây vì bị giới hạn bởi "kvaci".
* Iti'ssa muhuttam'pi.

[HÂ] * Iti'ssa muhuttam'pi (2 điểm Sandhi)

[TÂ] * It**i**+**a**ssa muhutta**ṃ**+**a**pi.
Iti- do đó. **assa**- cho/của vị (tỳ khưu) đó. **muhuttaṃ**-trong chốc lát. **api**-thậm chí. [Như vậy, dù chỉ trong chốc lát của vị ấy]

[CH] Đối với điểm thứ nhất, lược bỏ nguyên âm tiếp theo **"a"** theo Sutta 13. Đối với điểm thứ hai, lược bỏ **"a"** sau **"ṃ"** theo Sutta 40. Đổi **"ṃ"** thành **"m"** theo Sutta 31, và gắn tiếp nó vào **"p"**. Hoàn thành.

17, 19. Ya'me'dantassā'deso.

[Yaṃ+e-antassa+ādeso. 3 từ]

[V] **E**-kārassa antabhūtassa sare pare kvaci **ya**-kārā'deso hoti.
Khi một nguyên âm theo sau (**t.l.** Hiện diện phía sau), đôi khi nguyên âm "**e**" đứng trước chuyển thành phụ âm "**ya**"**.**
[Sutta này chuyển **"e"** thành **"y"**. Thông thường, âm "e" này là một phần của "**me**-của tôi, **te**-của bạn, những cái đó, **kiṃ**-cái gì, tại sao" v.v...,]
Lưu ý: Trước tiên hãy nghiên cứu TÂ bên dưới trước khi bạn đọc bản dịch của các ví dụ.

[HÂ] (a) Adhigato kho • myā'yaṃ dhammo.

adhigato-đã giác ngộ, đã đạt đến. **kho-**thực sự. **me**-bởi tôi. **ayaṃ**-điều này. **dhammo**-Giáo Pháp.

t.l. Thật sự, Giáo Pháp này được giác ngộ bởi tôi (Pháp này đã được ta thực chứng).

(b) • Tyā'haṃ evaṃ vadeyyaṃ.

Te- cho/đến bạn. **ahaṃ**-tôi. **evaṃ**-như vậy. **vadeyyaṃ**-nên nói.

t.l. Tôi nên nói với bạn như vậy. (Ta nên nói với ngươi như thế này)

(c) • Tya'ssa pahīnā honti. (nd. Những điều ấy được đoạn trừ nơi vị ấy)

Te-chúng (những phiền não đó). **assa**-bởi vị đó, của vị đó (sở thuộc cách trong nghĩa chủ cách). **pahīnā**-đã được đoạn trừ. **honti**-là.

t.l. Các (phiền não) đó đã bị đoạn trừ bởi vị ấy. (Vị ấy đã đoạn trừ những điều đó)

[TÂ] (a) • Myā'yaṃ > • m**e**+**a**yaṃ,

(b) • Tyā'haṃ > • t**e**+**a**haṃ

(c) • Tya'ssa > • t**e**+**a**ssa

[CH] Chỉ cần chuyển tất cả **"e"** của **(a) (b) (c)** theo Sutta này thành **"y"**. Sau đó kéo dài tiếp theo tất cả **"a"** của **(a) (b)** thành **"ā"** theo Sutta 15. Bây giờ, nó trở thành:

(a) •m**y**+**ā**yaṃ,

(b) • t**y**+**ā**haṃ

Bây giờ, gắn tất cả các phụ âm mới biến đổi **"y"** phía trước tiếp vào "**ā**", và xong.

Đối với ví dụ (c), không cần phải kéo dài (dīgha) (chuyển **a** thành **ā**). Chỉ cần gắn "**y**" vào tiếp "**a**". Xong.

Kvacī'ti kasmā?

Tại sao có từ "Kvaci" trong Sutta?

Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong các ví dụ được trình bày dưới đây như được giới hạn bởi "kvaci".

* Ne'nāgatā. * Iti ne'ttha.

[HÂ] (a) * Ne'nāgatā.

(b) * Iti ne'ttha

[TÂ] (a) * N**e**+**a**nāgatā.

ne-những người đó. **anāgatā**-không đến.[na+āgatā]

t.l. Những người đó không đến.

(b) * Iti n**a**+**e**ttha. (*nd.* Do vậy, ở đây không)

iti- như vậy. **na**-không. **ettha**-ở đây.

[CH] Đối với (a), Chỉ cần lược bỏ nguyên âm tiếp theo **"a"** theo Sutta 13. Xong. Không cần gắn gì ở đây!

Đối với (b), lược bỏ nguyên âm phía trước **"a"** theo Sutta 12, và gắn **"n"** vào tiếp **"e"**. Rất đơn giản, và dễ dàng.

18, 20. Va'mo'du'dantānaṃ.

[Vaṃ+o, u, antānaṃ. 2 từ]

[V] **O**-kār**u**'kārānaṃ antabhūtānaṃ sare pare kvaci **va**-kārā'deso hoti.

Khi có một nguyên âm hiện diện phía sau, các nguyên âm phía trước "**o,** hoặc **u**" đôi khi chuyển thành phụ âm "**Va**"**.**

[Sutta này chuyển "**o**", hoặc "**u**" thành "**v**"]

[HÂ] (a) Atha • khva'ssa.

(b) • Sva'ssa hoti.

(c) • Bahvā'bādho.

(d) • Vatthve'ttha vihitaṃ niccaṃ.

Vatthu-vật dụng, y áo, nơi chốn. **ettha**-ở đây. **vihitaṃ**-được sắp đặt, được cung cấp. **niccaṃ**-luôn luôn. **t.l.** Một nơi chốn luôn luôn được sắp đặt ở đây (*nd.* Vật dụng được cung cấp thường xuyên ở đây).

(e) • Cakkhvā'pātha'māgacchati. (Ở đây, Sandhi có ở hai điểm. Do đó, cần một chức năng thêm)

[TÂ] (a) • Atha kh**o+a**ssa.

Atha kho-rồi. **assa-**của vị đó.

(b) • S**o+a**ssa hoti.

So-đó**. assa**-của vị ấy. **hoti**-là. (*nd.* Cái đó là của vị ấy)

(c) • Bah**u+ā**bādho.

Bahu-nhiều. **ābādho**-căn bệnh.

(d) • Vatth**u+e**ttha

(e) • Cakkh**u+ā**pāthaṃ**+ā**gacchati. (2 điểm Sandhi trong **e**)

Cakkhu+āpāthaṃ- tầm mắt (tầm nhìn rõ ràng của con mắt trí tuệ). **āgacchati**- đến. **t.l.** Tầm nhìn rõ ràng của con mắt trí tuệ đến (*nd.* Tầm mắt trở lại). **t.l.** hiện khởi. [**Cakkhu-**con mắt**+āpāthaṃ-**trạng thái sống động (phạm vi). **t.l.** tầm nhìn rõ ràng]

[CH] Chỉ cần đổi tất cả **(a) o (b) o (c) u (d) u** trong Sutta (luật) này thành **'v'**. Bây giờ theo Sutta 11, gắn tất cả phụ âm **'v'** mới được biến đổi vào tiếp **(a) a (b) a (c) ā (d) e, và** hoàn tất.

Đối với điểm đầu tiên của **(e)**, chuyển **"u"** thành **"v"** theo Sutta này, và gắn nó vào tiếp nguyên âm. Đối với điểm thứ hai: chuyển **"ṃ"** thành **"m"** theo Sutta 34, và gắn **"m"** đã biến đổi vào tiếp **"ā"**. Xong.

Kvacī'ti kasmā?

Tại sao có từ "Kvaci" trong Sutta?

Điều này để chỉ ra rằng chức năng của quy luật này không thể được áp dụng trong những trường hợp của ví dụ cụm từ như "*cattāro'me bhikkhave dhammā. * kinnumā'va samaṇiyo" v.v...

[HÂ] (a) * Cattāro'me bhikkhave dhammā.

(b) * Kinnu'mā'va samaṇiyo.

[TÂ] (a) * Cattār**o+i**me bhikkhave dhammā.

(b) * Kinn**u+i**mā'va samaṇiyo.

[CH] Những ví dụ này đã được giải thích trong Sutta 13.

19, 22. Sabbo caṃ ti.

[Sabbo+caṃ+ti. 3 từ]

[V] Sabbo icce'so **ti**saddo byañjano sare pare kvaci **ca**-kāraṃ pappoti.

Toàn bộ "**ti**"(là một phần của các tiền tố *upasagga* **ati, pati, iti**), đôi khi biến thành phụ âm "**c**".

(Phụ âm **"c"** này được nhân đôi thành phụ âm kép **"cc"** theo Sutta 28)

[HÂ] (a) • Icce'taṃ kusalaṃ. (b) • Icca'ssa vacanīyaṃ.

(c) • Paccu'ttaritvā. (d) • Paccā'harati.

[TÂ] (a) • I**ti**+**e**taṃ kusalaṃ.

I**ti+etaṃ-** điều này. **kusalaṃ**-điều thiện. (*nd.* Như vậy là điều thiện này)

(b) • I**ti**+**a**ssa vacanīyaṃ.

I**ti-** như vậy. **assa**-nên. **vacanīyaṃ**-nên được nói. **t.l.** Nên được nói như vậy.

(c) • Pa**ti**+**u**ttaritvā.

Pati-uttaritvā-sau khi đã vượt trở lại, sau khi băng qua lại, sau khi quay trở lại. [**pati**-lại**+ uttaritvā-**sau khi đã vượt qua/băng qua]

(d) • Pa**ti**+**ā**harati.

Pati-āharati-(vị ấy) mang lại. [**pati-**lại**+āharati-**mang]

[CH] Chỉ cần thay đổi tất cả **"ti"** trong **(a) (b) (c) (d)** theo Sutta này thành **"c"**. Sau đó nhân đôi thêm một "c" cho "c" đã biến đổi đó theo Sutta 28. Rồi gắn **"cc"** đã nhân đôi vào tiếp các nguyên âm. Như vậy là hoàn tất.

Kvacī'ti kasmā?

Tại sao có từ "Kvaci" trong Sutta?

Điều này để chỉ ra rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong các ví dụ dưới đây do bị giới hạn bởi "kvaci".

* Iti'ssa muhuttam'pi.

[HÂ] * Iti'ssa muhuttam'pi (Sandhi ở hai điểm)

[TÂ] * It**i**+**a**ssa muhutta**ṃ**+**a**pi

[CH] Đã được giải thích trong Sutta 16.

20, 27. Do dhassa ca. [Do+dhassa+ca. 3 từ]

[V] **Dha**-icce'tassa sare pare kvaci **da**-kārā'deso hoti.
Khi có nguyên âm theo sau, phụ âm đầu **"dha"** đôi khi biến thành **"da"**. (Chức năng chính của quy luật này là chuyển đổi một dạng âm tiết thành dạng khác).

[HÂ] • Ekami'dā'haṃ bhikkhave samayaṃ. (2 điểm Sandhi)
Ekaṃ-một. **ida-**ở đây. **ahaṃ-** tôi, ta (Như Lai). **bhikkhave-** này chư Tỳ khưu! **samayaṃ**-một thời. **t.l.** Này chư Tỳ khưu! (Trong khi) Ta (đang) ở đây, vào một thời (một thuở).

[TÂ] • Eka**ṃ**+**idh**a+**a**haṃ

[CH] **(**Giải pháp Sandhi **1 điểm đầu tiên)** Biến đổi "**ṃ**" thành "**m**" theo Sutta 34 gắn nó tiếp vào "**i**"**.**
(điểm thứ 2) Biến đổi "**dh**" thành "**d**" theo Sutta này. Sau đó loại bỏ một **"a"** đầu theo Sutta 12, kéo dài tiếp **"a"** thành **"ā"** theo Sutta 15, và gắn **"d"** vào **"ā"** đã được kéo dài đó. Hoàn tất.

Kvacī'ti kasmā?
Tại sao có từ "Kvaci" trong Sutta?
Điều này để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không được áp dụng trong một số trường hợp dưới đây do bị giới hạn bởi "kvaci".

* Idhe'va maraṇaṃ bhavissati.

[HÂ] * Idhe'va maraṇaṃ bhavissati.

[TÂ] * Idh**a**+**e**va maraṇaṃ bhavissati.
Idha-ở đây. **eva-**chỉ. **maraṇaṃ-**sự chết. **bhavissati-**sẽ**.**
t.l. Cái chết sẽ xảy ra ngay tại đây. [Cái chết (của con) sẽ chỉ xảy ra ở ngay tại đây! (Con sẽ không đứng dậy cho đến khi cha mẹ chấp thuận nguyện vọng xuất gia của con - lời thỉnh cầu của một người con đối với cha mẹ)]

[CH] Chỉ cần loại bỏ nguyên âm **"a"** đầu theo Sutta 12, và gắn **"dh"** vào **"e"** tiếp theo. Hoàn tất.

Caggahaṇena **dha-**kārassa **ha**-kārā'deso hoti
Thông qua từ **"ca"**, phụ âm "**dha"** đôi khi biến thành **"ha"**.
[Một chức năng phụ được áp dụng bởi áp lực của từ **'ca'**]

[HÂ] • Sā'**h**u dassana'mariyānaṃ.

[TÂ] • Sā+**dh**u dassana**ṃ**+**a**riyānaṃ. (2 điểm Hợp âm -Sandhi)
Sādhu-điều tốt lành. **dassanaṃ**-việc diện kiến, việc gặp. **ariyānaṃ-**đến các bậc thánh. **t.l.** Việc diện kiến đến các bậc thánh là điều tốt lành [nd. Lành thay diện kiến các bậc thánh].

[CH] Biến đổi "**dh**" thành "**h**" nhờ vào "**ca**". Đối với điểm 2, áp dụng chức năng của Sutta 34 & 11 như đã trình bày trước đây, và hoàn tất!

Các chức năng của "yogavibhāga" (trình tự Luật chia tách)

Suttavibhāgena bahudhā siyā.
Thông qua việc tách nhiều Sutta một phần như "To dassa ca" v.v..., các hình thức biến đổi hình thái học (cấu tạo từ) khác nhau trở nên khả thi. (Xem các ví dụ dưới đây được trình bày bằng chữ in đậm. Dấu > có nghĩa là nó trở thành. Tất cả các ví dụ đều khá dễ hiểu. **Thực tế, những ví dụ này không phải là Sandhi mà chỉ là những thay đổi hình thức từ mà thôi**).

(1) **T**o **da**ssa,
Phụ âm **"d"** được đổi thành **"t"**. yathā? ví dụ,
• Sugato- đã đi đến tốt đẹp (bậc Thiện Thệ, vì Ngài thuyết giảng những điều thiện, lợi ích, và chân thật. [**Su**-tốt+**gato**-đã đi, đã nói]
• Suga**t**o> Suga**d**o.

[CH] Chỉ cần biến đổi "**d**" to "**t**". Rồi, trình tự hình thái học (cấu tạo từ) về từ "**sugato**" theo quy định của chức năng Luật (Sutta) tách này là hoàn tất.
Lưu ý: Không cần trình tự của việc tách, và nối của Sandhi. Cấu trúc Hình thái học (CH) của các ví dụ tiếp theo cũng tương tự. Chỉ cần biến đổi thành bất kỳ âm tiết nào theo yêu cầu của các quy luật đã bắt buộc.

(2) **Ṭ**o **ta**ssa.
Phụ âm **"t"** được đổi thành **"ṭ"**.
yathā? • Dukkaṭaṃ-việc ác, tác ác.
vd., • Dukka**ṭ**aṃ> Dukka**t**aṃ. [**du-**ác, xấu**+kaṭaṃ-**đã làm]

(3) **Dh**o **ta**ssa.
Phụ âm **"t"** được đổi thành **"dh"**.
yathā? • gandhabbo- thức tái sanh (một chúng sanh sắp được thụ thai trong bụng mẹ).
vd., • Gan**dh**abbo> Gan**t**abbo. [**Gan**-một chuyển hóa ngữ của **gamu+tabba**-hậu tố Kita]

(4) **Tr**o **tta**ssa.
Phụ âm kép **"tt"** được đổi thành **"tr"**.
yathā? • Atrajo- tự sinh, đứa con sinh ra của mình, con ruột của mình.
vd., • At**r**ajo> A**tt**ajo. [**Atta-**tự mình**+jo-**đã được sinh]

(5) **K**o **ga**ssa.
Phụ âm **"g"** được đổi thành **"k"**.
yathā? • Kulūpako- vị tỳ khưu thường xuyên viếng thăm nhà cư sĩ (người nhà).
vd., • Kulūpa**k**o> Kulūpa**g**o. [**kula-**gia đình**+upago-** người đến gần]

(6) **L**o **ra**ssa.
Phụ âm **"r"** được đổi thành **"l"**.
yathā? • Mahāsālo-người có nhiều của cải, trưởng giả, đại phú hộ.
vd., • Mahāsā**l**o> Mahāsā**r**o. [**Mahā-**đại**+sāro-**giàu có]

(7) **J**o **ya**ssa.
Phụ âm **"y"** được đổi thành **"j"**.
yathā? • Gavajo- bò rừng, trâu rừng (một loại gia súc được nuôi ở vùng đồi núi, hoặc bất cứ thứ gì là sản phẩm từ gia súc như sữa, bơ v.v...).
vd., • Gava**j**o> Gava**y**o. [**Gava-**gia súc+**jo-** đã sinh ra từ, đã bắt nguồn từ].

(8) **Bb**o **vva**ssa.
Phụ âm **"vv"** được đổi thành **"bb"**.
yathā? • Kubbato- của/từ người đã làm, của/từ người làm.
vd., • Ku'**bb**ato> Ku**vv**ato. [**Ku**<chuyển hóa từ **kara+bbato<anta**. Xem Sutta 127 về "to"]

(9) **K**o **ya**ssa.
Phụ âm **"y"** được đổi thành "**k**".
yathā? • Sake- của chính mình.
vd., • Sa**k**e> Sa**y**e.

(10) **Y**o **ja**ssa.
Phụ âm **"j"** được đổi thành "**y**". yathā? • Niyaṃputtaṃ- con ruột (đứa con sinh ra từ chính mình). vd., • Ni**y**aṃputtaṃ>Ni**j**aṃputtaṃ

(11) **K**o **ta**ssa.
Phụ âm **"t"** được đổi thành "**k**".
yathā? • niyako-thường xuyên, vĩnh cửu. vd., • Niya**k**o>Niya**t**o.

(12) **C**co **tta**ssa.
Phụ âm **"tt"** được đổi thành "**cc**". yathā? • Bhacco- người làm công ăn lương, người hầu. vd., • Bha**cc**o>Bha**tt**o.

(13) **Ph**o **pa**ssa.
Phụ âm **"p"** được đổi thành "**ph**".
yathā? • Nipphatti- sự hoàn thành, sự thành tựu, việc kết thúc việc làm.
vd., • Ni**pph**atti>Ni**p**atti.

(14) **Kh**o **ka**ssa.
Phụ âm **"k"** được đổi thành "**kh**". yathā? • Nikkhamati-(Vị ấy) đi khỏi, rời đi. vd., • Ni**kkh**amati>Ni**kk**amati.
Đổi "k" cuối cùng thành "kh". Nó trở thành Nikkhamati.

Icceva'mādī yojetabbā.
Các ví dụ tương tự khác (như những ví dụ được trình bày ở đây) nên được áp dụng theo các quy luật này. [**Các chức năng Luật tách: (14)**]

21, 21. Ivaṇṇo yaṃ navā. [Ivaṇṇo+yaṃ+navā. 3 từ]

[V] Pubbo **ivaṇṇo**[1] sare pare **ya**-kāraṃ pappoti navā.
Khi có nguyên âm ở phía sau, các nguyên âm của phụ âm đầu "**i**, và **ī**" gọi là "**ivaṇṇa**" đôi khi biến đổi thành phụ âm "**ya**". [Sutta này đổi "**i,** hoặc **ī**" thành "**y**"]

[HÂ] (a) • Paṭisanthāravutt**y**a'ssa.
(b) Sabbā • vitt**y**ā'nubhūyate.

[TÂ] (a) • Paṭisanthāravutt**i+a**ssa.
paṭisanthāravutti- việc cư xử thân thiện, lịch sự về mặt ngoại giao. **assa-**(vị ấy) nên là. **t.l.** (vị ấy) nên lịch sự về mặt ngoại giao (để tránh xung đột, và duy trì hòa hợp)
(b) • vitt**i+a**nubhūyate.
Sabbā-tất cả. **vitti-**tài sản. **anubhūyate-**được hưởng thụ. **t.l.** tất cả tài sản được hưởng thụ.

[1] Có những tên gọi khác của nguyên âm (trừ **e** & **o**) được đặt tên với mục đích tham chiếu dễ dàng trong các vấn đề về trình tự hình thái học (cấu tạo từ). Chúng là:
(1) **avaṇṇa= a** & **ā** được gọi là **avaṇṇa** (Đồng Nguyên âm của "**a**")
(2) **ivaṇṇa= i** & **ī** được gọi là **ivaṇṇa** (Đồng Nguyên âm của "**i**")
(3) **uvaṇṇa= u** & **ū** được gọi là **uvaṇṇa.** (Đồng Nguyên âm của "**u**")
Đây là một mẫu thay đổi hình thái học phổ biến là **i & ī** thường đổi thành **"y"**, trong khi **u** & **ū** đổi thành **"v"**. Xin lưu ý cẩn thận mẫu thay đổi nhất quán này.

[CH] Những ví dụ này sẽ được giải thích trong Sutta 41 sau.
Navā'ti kasmā?
Pañcaha'ṅgehi samannāgato. Muttacāgī anu'ddhato.
Tại sao có từ "navā" trong Sutta?
Điều này để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không được áp dụng trong các ví dụ cụm từ như "pañcaha'ṅgehi samannāgato, muttacāgī anu'ddhato" v.v... do bị giới hạn bởi từ "navā".

[HÂ] (a) * Pañcaha'ṅgehi samannāgato.
(b) * Muttacāgī anu'ddhato

[TÂ] (a) * Pañcah**i+a**ṅgehi samannāgato.
(b) * Muttacāgī+anu'ddhato.
Muttacāgī- người rộng lượng. **anu'ddhato**- người không kiêu mạn, không bồn chồn (trầm tĩnh).
t.l. Người rộng lượng, không kiêu mạn.

[CH] (a) Chỉ cần loại lược bỏ nguyên âm đầu, và gắn **"h"** tiếp vào "**a**".
(b) Giữ nguyên - *pakati* (**t.l.** là như vậy). Không cần chức năng cụ thể.

22, 28. Evā'dissa ri pubbo ca rasso.

[Eva-ādissa+ri+pubbo+ca+rasso. 5 từ]

[V] Saramhā parassa **eva**ssa **e-**kārassa ādissa **ri**kāro hoti.
Pubbo ca saro rasso hoti navā.
Nguyên âm thành phần **"e"** của mạo từ nipāta **"eva"** sau nguyên âm đầu, đổi thành **"ri"** trong khi nguyên âm đầu đôi khi cũng được làm thành **"rassa"** (**t.l.** được rút ngắn).
Tóm tắt: Sutta này đổi **"e"** của **"eva"** thành **"ri"**, và cũng rút ngắn nguyên âm trước "**eva**". (2 chức năng)

[HÂ] (a) • Yath**a'r**iva vasudhātalañ'ca sabbaṃ.
Yatha'riva- như, giống như. **vasudhātalañ'ca**- bề mặt của trái đất. **sabbaṃ**- tất cả. [**vasudhā**-trái đất. **talaṃ**-bề mặt+**ca**-cũng]
nd. Cũng giống như tất cả mặt đất *(chỉ sự bao dung vô hạn)*

(b) • Tath**a'r**iva guṇavā supūjaniyo.
Tatha'riva- tương tự theo cách đó. **guṇavā**- bậc có đức hạnh. **supūjaniyo**- bậc đáng tôn kính. **t.l.** Giống như toàn bộ mặt đất (đáng được tán thán), tương tự vậy, bậc có đức hạnh đáng được tôn kính.

[TÂ] (a) • Yath**ā**+**e**va (b) • Tath**ā**+**e**va

[CH] Đối với cả hai ví dụ, chỉ cần đổi **"e"** thành **"ri"**, và rút ngắn **"ā"** đầu thành **"a"**. Hoàn tất.
Navā'ti kasmā? *Yathā eva. *Tathā eva.
Tại sao có từ "navā" trong Sutta?
Điều này để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không được áp dụng trong các ví dụ cụm từ như "yathā eva, tathā eva" v.v...
(Không có Sandhi trong ví dụ. Do đó, không áp dụng được. Những từ này đã là những từ riêng biệt).

Iti sandhikappe dutiyo kaṇḍo.
Kết thúc Phần Thứ Hai của Chương Hợp Âm - Sandhi.

I.8.3. Tatiya Kaṇḍa

Phần Thứ Ba

23, 36. Sarā pakati byañjane. [Sarā+pakati+byañjane. 3 từ]

[V] Sarā kho byañjane pare pakatirūpāni honti.
Khi có phụ âm theo sau, nguyên âm đầu cần phải được giữ lại như một "pakati" (không áp dụng bất kỳ chức năng hình thái học nào).
Lưu ý: Việc giữ lại không có chức năng cụ thể nào như loại bỏ, đổi thành các hình thức từ khác như quy định trong một số Sutta như 12, 13, 14, 15, 17, được gọi là quá trình "**pakati sandhi**" (Hợp âm Tự nhiên, Hợp âm Giữ nguyên).
Tại sao cần quy trình "**Pakati**" (hình dạng ban đầu; trạng thái tự nhiên)?
Bởi vì hoàn toàn không cần thiết phải có bất kỳ quá trình Sandhi nào vì nó có thể làm hỏng mẫu cấu trúc của từ, hoặc cụm từ. Do đó giữ nguyên ý nghĩa đúng của các từ.
Xem các ví dụ một cách cẩn thận. Mặc dù có phụ âm tiếp theo trong mỗi ví dụ được trình bày bên cạnh dấu cộng, không có chức năng của Sandhi cụ thể nào được áp dụng cho các nguyên âm đầu

[HÂ] (a) • Mano'pubbaṅgamā dhammā.
(d) • Pamādo'maccuno padaṃ.
(c) • Tiṇṇo'pāraṅgato ahu.

[TÂ] (a) • Man**o**+**p**ubbaṅgamā dhammā.
manopubbaṅgamā- được ý dẫn đầu. **dhammā**- các pháp (tất cả trạng thái ý thức, và hành động vật lý). **t.l.** Các pháp do ý dẫn đầu.
(b) • Pamād**o**+**m**accuno padaṃ,
Pamādo- sự phóng dật, sự bất cẩn. **maccuno** - của cái chết.
padaṃ - con đường, nguyên nhân *(cci)*.
t.l. Phóng dật là nhân (con đường) của sự chết (Luân hồi -Saṃsāra).
(c) • Tiṇṇ**o**+**p**āraṅgato ahu.
Tiṇṇo- người đã vượt qua. **pāraṅgato** - người đã đi đến bờ bên kia (an ổn, và vắng lặng, Niết Bàn). **ahu** - đã là.
t.l. (Đức Phật, bậc Giác Ngộ, Ngài) đã vượt qua (biển khổ), và đến được bờ kia (Nibbāna). [*nd.* Ngài đã vượt qua, và đến được bờ kia]

[CH] Đối với tất cả các ví dụ (a-b-c), giữ nguyên âm **"o"** như một **"pakati, o"** mà không thực hiện bất kỳ trình tự hình thái học (cấu tạo từ) nào.

24, 35. Sare kvaci. [Sare+kvaci. 2 từ]

[V] Sarā kho sare pare kvaci pakatirūpāni honti.
Khi có nguyên âm theo sau, đôi khi nguyên âm đầu được giữ nguyên như một *pakati* (như một nguyên âm không thay đổi).

[HÂ] • Ko imaṃ pathaviṃ vicessati.

[TÂ] • K**o+i**maṃ pathaviṃ vicessati.
Ko- ai. **imaṃ**- này. **pathaviṃ**- thân trần tục, mặt đất. **vicessati** - sẽ phân tích, sẽ hiểu, sẽ quán chiếu (bằng tuệ minh sát), chinh phục? **t.l.** Ai sẽ quán chiếu thân trần thế này (bằng tuệ minh sát? [nd. Ai sẽ chinh phục mặt đất này?]

[CH] Giữ nguyên âm đầu **"o"** như một **"pakati, o"**. Không có trình tự Sandhi cụ thể nào được áp dụng cho nguyên âm đầu **"o"**, mặc dù có sự hiện diện của nguyên âm tiếp theo **"i"**.
Kvacī'ti kasmā? Tại sao có từ "Kvaci" trong Sutta?
Điều này để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không được áp dụng trong các ví dụ dưới đây do bị giới hạn bởi từ "kvaci".

* Appassutā'yaṃ puriso.

[HÂ] * Appassutā'yaṃ puriso

[TÂ] * Appassut**o+a**yaṃ puriso

Appassuto- ít học, thiểu văn. **ayaṃ puriso**- người này.
t.l. Người này ít học.

[CH] Chỉ cần loại bỏ nguyên âm đầu **"o", và** kéo dài tiếp nguyên âm **"a"** thành **"ā"** theo Sutta 15. Sau đó, gắn phụ âm đầu **"t"** vào **"ā"**.
Lưu ý: Sutta liên quan cho mỗi chức năng liên quan là công việc dễ đoán đối với một học viên chăm chỉ. Vì vậy, đôi khi nó sẽ được cố ý bỏ qua không giải thích.

25, 37. Dīghaṃ. [Dīghaṃ. 1 từ]

[V] Sarā kho byañjane pare kvaci dīghaṃ papponti.
Khi có phụ âm theo sau, đôi khi nguyên âm đầu được làm thành "dīgha", **t.l.** được kéo dài (nguyên âm dài).

[HÂ] (a) • Samm**ā** dhammaṃ vipassato.
Sammā- tốt, hoặc đúng đắn, một cách chơn chánh. **dhammaṃ** - Pháp. **vipassato** - đối với người thấy. [nd. Đối với người thấy pháp một cách chơn chánh]

(b) • Evaṃ gāme • mun**ī** care.
Evaṃ- như vậy. **gāme** - trong làng. **muni**- bậc ẩn sĩ (vị tỳ khưu). **care**- nên đi (khất thực), nên hành xử. **t.l.** Bậc ẩn sĩ nên hành xử như vậy trong làng (đối với các tín đồ mà không ảnh hưởng tiêu cực đến đức tin, hoặc của cải của họ). [nd. Bậc ẩn sĩ nên du hành trong làng như vậy]

(c) • Khant**ī** paramaṃ tapo titikkhā.
Khantī- sự (việc hành) nhẫn nhục. **paramaṃ**- tối thượng, cao quý. **tapo**- khổ hạnh, đức tính, phẩm hạnh. **titikkhā**- sự kham nhẫn, một phẩm chất tâm linh. => Kham nhẫn là khổ hạnh tối thượng. [việc thực hành kham nhẫn là đức hạnh cao quý nhất].

[TÂ] (a) • Samm**a+d**hammaṃ

(b) • Mun**i+c**are.

(c) • Khant**i+p**aramaṃ

[CH] Kéo dài **"a"** của (a) thành **"ā"**, và **"i"** của cả (b), và (c) thành **"ī"** theo Sutta này. Hoàn tất.

Kvacī'ti kasmā? Tại sao có từ "Kvaci" trong Sutta?
Điều này để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không được áp dụng trong các ví dụ dưới đây do bị giới hạn bởi "kvaci".

* Idha modati * Pecca modati. [nd. Nay vui, đời sau vui]
Idha-*ở đây, trong kiếp này.* **modati-**(người ấy) vui thích.
Pecca-kiếp sau (pa + √i + tvā), *ở đó kiếp sau.* **modati**-(người ấy) vui thích.

* Patilīyati. * Paṭihañāti.
Patilīyati-(vị ấy) do dự. **Paṭihañāti**-(vị ấy) bị khổ não, hoặc bị tổn hại.

Lưu ý: Không có trình tự Sandhi trong *các ví dụ. Chức năng này xảy ra:
(1) khi cần tụng đọc câu kệ một cách thuận tiện, và dễ dàng,
(2) và khi cần duy trì số lượng âm tiết chính xác của một câu kệ Pāḷi (gāthā) để việc làm thơ được trôi chảy.

26, 38. **Rassaṃ.** [Rassaṃ. 1 từ]

[V] Sarā kho byañjane pare kvaci rassaṃ papponti.
Khi có phụ âm theo sau, nguyên âm đầu đôi khi được làm thành "rassa", **t.l.** được rút ngắn.
Lưu ý: Chức năng này xảy ra:
(1) khi bảo toàn số lượng âm tiết chính xác trong một Gathā (câu kệ),
(2) khi một âm tiết mới được chèn vào,
(3) trong các trường hợp có phụ âm kép.

[HÂ] (a) • Bhovād**i'**nāma so hoti.
Bhovādi'nāma- được gọi là bhovādī. **so-**người đó. **hoti**-là.
t.l. Người đó gọi là **Bhovādi-**người thường nói từ "**bho**".
(b) Yathābhāv**i'**guṇena so.
Yathābhāvī-được gọi là Yathābhāvī (người có vậy). **guṇena-**bởi đức hạnh. **so-**người đó. [nd. Người đó gọi người như vậy (Yathābhāvī) bởi phẩm chất/đức hạnh (thực có)].

[TÂ] (a) • Bhovād**ī**+**n**āma
(b) • Yathābhāv**ī**+**g**uṇena so.

[CH] Rút ngắn **"ī"** của cả (a), và (b) thành **"i"** theo Sutta này. Hoàn tất.

Kvacī'ti kasmā?
Tại sao có từ "Kvaci" trong Sutta?
Điều này để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không được áp dụng trong các ví dụ cụm từ dưới đây, do bị giới hạn bởi từ "**kvaci**" (tùy ngữ cảnh).
* Sammā samādhi. * Sāvittī chandaso mukhaṃ.
* Upanīyati jīvita'mappa'māyu.

[HÂ] (a) * Sammāsamādhi.
(b) * Sāvittī chandaso mukhaṃ.
(c) * Upanīyati jīvita'mappa'māyu.

[TÂ] (a) * Sammā+samādhi-chánh định.
(b) * Sāvittī+chandaso mukhaṃ.
Sāvittī- bài kệ về "Sāvitrī-thần mặt trời". **chandaso**- của các kệ tụng Veda (Vệ-đà). **mukhaṃ** - (là) sự mở đầu. **t.l.** bài kệ "Sāvittī" là (bài kệ) mở đầu của các bài kệ tụng Veda (Rig veda III, 62, 10).
(c) * Upanīyati jīvita**ṃ**+**a**ppa**ṃ**+**ā**yu
Upanīyati-bị đưa đến gần (cái chết), đang bị dẫn dắt. **jīvitaṃ**- mạng sống. **appaṃ**- ngắn. **āyu**- tuổi thọ. **t.l.** thọ mạng ngắn ngủi (của chúng sanh) đang bị dẫn dắt. // Thọ mạng ngắn ngủi đang bị đưa đến gần (cái chết).

[CH] Không có chức năng *rassa* (nguyên âm ngắn) cho các nguyên âm **ā**, & **ī** trong (a-b) trước dấu cộng.
Có Sandhi trong các từ không phải ví dụ "jīvita**ṃ**+**a**ppa**ṃ**+**ā**yu".

[CH] Chỉ cần biến đổi cả hai **"ṃ"** thành **"m"** theo Sutta 34, và gắn nó vào tiếp các nguyên âm.

Lưu ý: Chức năng của Sutta này xảy ra:

(1) khi bảo toàn số lượng âm tiết chính xác trong vận luật,

(2) khi một âm tiết mới được chèn vào,

(3) trong các từ có phụ âm kép.

Xem các ví dụ được trình bày theo thứ tự điểm xuất hiện. **Vui lòng hãy xem các nguyên âm ngắn được gạch chân** đã được làm thành Rassa (nguyên âm ngắn).

(1) Bhovad**i̲** Nāma So Hoti (Ở đây "**i**" được cố ý rút ngắn để bảo toàn số lượng âm tiết của câu kệ)

(2) Samm**a̲**'dakkhato [Sammā+akkhāto] (Ở đây "**a**" được cố ý rút ngắn do một âm tiết được chèn vào "**d**")

(3) Par**a̲**kkamo [Parā+kamo] (Ở đây "**a**" được cố ý rút ngắn do các phụ âm kép "**kk**")

27, 39. Lopañ'ca tatrā'kāro [Lopaṃ+ca+tatra+a-kāro. 4 từ]

[V] Sarā kho byañjane pare kvaci lopaṃ papponti. Tatra ca lope kate **a**-kārā'gamo hoti.

Khi có phụ âm hiện diện phía sau, nguyên âm đầu đôi khi bị lược bỏ. Tại vị trí của nguyên âm bị lược bỏ, âm "**a**" được chèn vào để thay thế. [Xem TÂ trước khi đọc bản dịch]

[HÂ] (a) • S**a** sīlavā.

So- người đó. **sīlavā** - người có giới hạnh.

(b) • S**a** paññavā.

So-người đó. **paññavā** người có trí tuệ.

(c) • Es**a** dhammo sanantano.

Eso-cái này**. dhammo-**Giáo Pháp, định luật. **sanantano-**(là) cổ xưa. **t.l.** Đây là Pháp cổ xưa. [nd. Đây là định luật ngàn thu]

(d) • S**a** ve kāsāva'marahati.

So- người đó. **ve**- thực sự. **kāsāvaṃ**- y. **arahati**- xứng đáng (mặc). **t.l.** Người đó thực sự xứng đáng mặc y.

(e) • S**a** mānakāmo'pi bhaveyya. [nd. Người ấy dù có ham muốn danh vọng]

So- người đó. **mānakāmo'pi**- (người) dù có ham muốn danh vọng. **bhaveyya**- nên là, ước là.

(f) • S**a** ve muni jātibhayaṃ adassi.

So. ve- thật vậy. **muni**- bậc ẩn sĩ, vị tỳ khưu. **jātibhayaṃ**- sự hiểm nguy của sự tái sinh. **adassi**- đã thấy. **t.l.** Thật vậy, bậc ẩn sĩ đã thấy sự hiểm nguy của sự tái sanh.

[TÂ] (a) • S**o**+**s**īlavā.

(b) • S**o**+**p**añňavā.

(c) • Es**o**+**d**hammo

(d) • S**o**+**v**e kasāva**ṃ**+**a**rahati.

(e) • S**o**+**m**ānakāmo'pi bhaveyya.

(f) • S**o**+**v**e muni jātibhayaṃ adassi.

[CH] Chỉ cần loại bỏ **"o"** của tất cả các ví dụ, và chèn **"a"** vào vị trí của nó. Hoàn tất. Trong **(d)** Sandhi ở hai điểm. Ở điểm thứ 2, chỉ cần đổi **"ṃ"** thành **"m"** theo Sutta 34.

Kvacī'ti kasmā?

Tại sao có từ "Kvaci" trong Sutta?

Điều này để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không được áp dụng trong một số ví dụ dưới đây như ám chỉ bởi từ "kvaci".

* So muni-bậc ẩn sĩ đó.

* Eso dhammo padissati.

Eso dhammo-Pháp đó. **padissati-**được thấy rõ, đang được hiển lộ (Pháp đó được thấy rõ. // Pháp đó đang được hiển lộ).

* Na so kāsāva'marahati.

Na- không. **so**- người đó. **kāsāvaṃ**- y. **arahati**- xứng đáng (mặc).

t.l. Người đó không xứng đáng (mặc) y.

Lưu ý: Không có quy trình Sandhi xảy ra trong các ví dụ, ngoại trừ trong từ không phải ví dụ "kāsāva'marahati".

[TÂ] Kāsāva**ṃ+a**rahati.

[CH] Chỉ cần đổi **"ṃ"** thành **"m"**, và gắn nó vào nguyên âm tiếp theo **"a"** theo Sutta 34.

28, 40. Para dvebhāvo ṭhāne. [Para+dvebhāvo+ṭhāne. 3 từ]

[V] Saramhā parassa byañjanassa **dvebhāvo** hoti ṭhāne.

Phụ âm sau nguyên âm đầu được nhân đôi bằng cách thêm một phụ âm tương tự vào nó ở bất cứ nơi nào thích hợp, và có thể áp dụng.

[Xem các ví dụ dưới đây cẩn thận như đã nói trong Vutti (phần giải thích) của Sutta. Có một nguyên âm trước dấu nháy đơn, và dấu cộng. Phụ âm phía sau nó được nhân đôi]

[HÂ] (a) • Idha'**pp**amādo purisassa jantuno.

(b) • Pa'**bb**ajjaṃ kittayissāmi.

(c) • Cātu'**dd**asiṃ.

(d) • Pañca'**dd**asiṃ.

(e) • Abhi'**kk**antataro cando.

[TÂ] (a) • Idh**a+p**amādo purisassa jantuno.

Idha- trong thế gian này, ở đời. **pamādo**- sự phóng dật, sự bất cẩn, sự dễ duôi, buông lung. **purisassa**- của một người. **jantuno** - của một chúng sanh, của con người. **t.l.** Ở đời, sự buông lung của loài người (và) của chúng sanh.

(b) • P**a+b**ajjaṃ kittayissāmi. [*nd.* Tôi sẽ công bố/tán thán đời sống xuất gia]

Pabajjaṃ-(đời sống) xuất gia. **kittayissāmi-**(tôi) sẽ công bố, tán thán.

(c) • Cāt**u+d**asiṃ.

Cātudasiṃ-vào ngày 14.

(d) • Pañc**a+d**asiṃ.

Pañcadasiṃ- vào ngày 15.

(e) • Abh**i+k**antataro cando.

Abhikantataro-(là) đẹp hơn. **cando-**mặt trăng.

[**Abhi-**đặc biệt, cao, thù thắng, hơn**.+ kanta-**đẹp**+taro-**hơn]

t.l. mặt trăng còn đẹp hơn vào ngày 14, và 15.

[Các ví dụ c, d, e được dịch cùng nhau trong cùng một ngữ cảnh].

[CH] Chỉ cần nhân đôi các phụ âm tương tự của mỗi ví dụ được thể hiện bằng chữ in đậm. Xong rồi.

Ṭhāne'ti kasmā?

Tại sao có từ "ṭhāne" trong Sutta?

Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số trường hợp như được trình bày dưới đây vì chúng không phải là điểm thích hợp cho trình tự nhân đôi.

* Idha modati, * Pecca modati. (Tham khảo ở Sutta 25)

Note: Không có quy trình Sandhi trong các ví dụ này.

Bảng Nhân đôi với các Phụ âm Tương tự.

Các Phụ âm đủ điều kiện để nhân đôi đồng nhất theo quy luật của Sutta số 28 này được trình bày theo thứ tự nhóm của chúng.

Nhóm Vagga	Thứ Nhất	Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm
Nhóm **K**a	k+k>**kk**	N/A	g+g>**gg**	N/A	N/A
Nhóm **C**a	c+c>**cc**	N/A	j+j>**jj**	N/A	ñ+ñ> **ññ**
Nhóm **Ṭ**a	ṭ+ṭ>**ṭṭ**	N/A	ḍ+ḍ>**ḍḍ**	N/A	ṇ+ ṇ>**ṇṇ**
Nhóm **T**a	t+t>**tt**	N/A	d+d>**dd**	N/A	n+n>**nn**
Nhóm **P**a	p+p>**pp**	N/A	b+b>**bb**	N/A	m+m>**mm**
Không thuộc Vagga **y, r, l, v, s, h, ḷ,**	y+y>**yy**	N/A	l+l>**ll**	v+v>vv>bb	s+s>**ss**
	"**r, ḷ, và h**" không áp dụng được cho việc nhân đôi. Mặc dù **v+v** được tăng cường thành **"vv"**, nó thường chuyển thành **"bb"** hơn.				

29, 42. Vagge ghosā'ghosānaṃ tatiya, paṭhamā.

[Vagge+ghosa, aghosānaṃ+tatiya, paṭhamā. 3 từ]

[V] Vagge kho pubbesaṃ byañjanānaṃ ghosā'ghosabhūtānaṃ saramhā yathāsaṅkhyaṃ tatiya, paṭhama'kkharā dvebhāvaṃ gacchanti ṭhāne.

Đối với nhóm phụ âm *vagga* mà có thể là **ghosa**(hữu thanh) (**t.l.** phụ âm thứ hai), hoặc **aghosa**(vô thanh) (**t.l.** phụ âm thứ tư) đứng sau một nguyên âm, quy trình nhân đôi cần được thực hiện bằng cách thêm vào các phụ âm khác biệt, hoặc từ phụ âm **thứ nhất** (vào phụ âm thứ hai), hoặc từ phụ âm **thứ ba** (vào phụ âm thứ tư) từ cùng một nhóm *vagga* tương ứng, ở bất cứ nơi nào có thể áp dụng.

Chú ý: Mặc dù nó được phân loại **là "ghosā'ghosabhūtānaṃ"** trong Vutti, không phải tất cả **ghosa**, hoặc **aghosa** đều đủ điều kiện làm từ cơ sở (**t.l.** từ gốc) để nhân đôi. Ghosa đủ điều kiện chỉ là **thứ hai**, và aghosa đủ điều kiện để được nhân đôi là **thứ tư**. **Sutta này hướng dẫn** việc nhân đôi **ghosa** thứ hai với thứ nhất của cùng nhóm **vagga** trong khi thứ tư được nhân đôi với thứ ba. Lưu ý rằng **không thuộc vagga ghosa, và aghosa thì không áp dụng được**. Vui lòng tham khảo Sutta 7 & 9 về **Vagga**, và **ghosa**, hoặc **aghosa**. Thông thường, trình tự của Sutta này khá khó hiểu nếu không có lời giải thích, và làm sáng tỏ đơn giản hơn. Cấu trúc từ ngữ của chính Sutta có vẻ hơi không đúng chỗ. Nếu Sutta được cấu trúc như "**Vagge ghosā'ghosānaṃ paṭhama, tatiyā**", nó có thể dễ hiểu hơn cho các học viên.

Phương pháp:

(1) Nếu căn từ đề cử là **thứ hai** trong nhóm Vagga, thì chữ cái không giống nhau **thứ nhất** từ cùng nhóm sẽ được thêm vào nó.

(2) Nếu **thứ tư** là căn từ đề cử, thì **thứ ba** từ nhóm đó sẽ được thêm vào nó. Xem tất cả các ví dụ, và bảng đính kèm.

Bảng Nhân Đôi Với Các Phụ Âm Không Giống Nhau

(Chỉ có các phụ âm thứ hai, và thứ tư được nhân đôi)

Nhóm Vagga	**Ghosa** (hữu thanh)		**Aghosa** (vô thanh)		Thứ Năm
	Thứ Nhất	Thứ Hai Căn âm tiết (in đậm)	Thứ Ba	Thứ Tư Căn âm tiết (in đậm)	
Nhóm **K**a	K>	K+**kha**=kkha	G>	G+**gha**=ggha	n/a
Nhóm **C**a	C>	C+**cha**=ccha	J>	J+**Jha**=jjha	n/a
Nhóm **Ṭ**a	Ṭ>	Ṭ+**ṭha**=ṭṭha	Ḍ>	Ḍ+**ḍha**=ḍḍha	n/a
Nhóm **T**a	T>	T+**tha**=ttha	D>	D+**dha**=ddha	n/a
Nhóm **P**a	P>	P+**pha**=ppha	B>	B+**bha**=bbha	n/a

Bảng Nhân Đôi Nhóm Ghosa

Vagga	Ghosa		Các ví dụ (Trích từ các bản văn Pāḷi)
	Thứ Nhất	Thứ Hai	
Ka-vagga	k>	+kh	nakkhamati-(vị ấy) không thích [na+khamati]
Nhóm **C**a	c>	+ch	ducchannaṃ-vụng lợp [du+channaṃ]
Nhóm **Ṭ**a	ṭ>	+ṭh	adhiṭṭhāti- (nó) đứng vững [adhi+ṭhāti]
Nhóm **T**a	t>	+th	vitthāreti- (nó) mở rộng [vi+thāreti]
Nhóm **P**a	p>	+ph	nipphalaṃ- không có kết quả [ni+phalaṃ]

Bảng Nhân Đôi Nhóm Aghosa

Vagga	Aghosa		Các ví dụ (Trích từ các bản văn Pāḷi)
	Thứ Ba	Thứ Tư	
Ka-vagga	g>	+gh	paggharati-(nó) chảy nhỏ giọt. [pa+gharati]
Nhóm **C**a	j>	+jh	ujjhāyanti-(họ) phàn nàn. [u+jhāyanti]
Nhóm **Ṭ**a	ḍ>	+ḍh	*vaḍḍheti-(nó) tăng trưởng. [vaḍheti] (Các ví dụ trong nhóm này hiếm gặp)
Nhóm **T**a	d>	+dh	niddhāreti-(vị ấy) tiến hành. [ni+dhāreti]
Nhóm **P**a	b>	+bh	vibbhamati-(nó) đi lảo đảo, xả y. [vi+bhamati]

Chú ý: Sandhi áp dụng theo quy luật của Sutta này thường xảy ra chủ yếu *ở* các từ riêng lẻ được ghép với các tiền tố *upasagga* mặc dù nó cũng thỉnh thoảng xảy ra trong sự kết hợp của hai từ khác nhau như những ví dụ được trích dẫn trong Sutta dưới đây.

Các ví dụ của Sutta (những ví dụ này xảy ra tại sự kết hợp của hai từ):

[HÂ] (a) Ese'va • ca**j'jh**ānapphalo.

(b) • Yatra**ṭ'ṭh**itaṃ nappasaheyya maccu.

(c) Sele yathā • pabbatamuddhani**ṭ'ṭh**ito.

(d) • Cattāri**ṭ'ṭh**ānāni naro pamatto.

[TÂ] (a) Eseva • ca+**jh**ānapphalo.

Ese'va ca- chỉ điều này. **jhānapphalo**-quả của thiền. **t.l.** Chỉ điều này là quả thiền (trạng thái định của tâm).

(b) • Yatra+**ṭh**itaṃ nappasaheyya maccu.

Yatra- nơi nào, nơi đó. **ṭhitaṃ**- cho/đối với người đang đứng (an trú) (đc). **na'ppasaheyya**-sẽ không áp đảo. **maccu**-thần chết. **t.l.** Thần chết không thể áp đảo người đang đứng (an trú) nơi đó.

(c) Sele yathā • pabbatamuddhani+**ṭh**ito.

Sele- đá. **yathā**-như. **pabbatamuddhani**-trên đỉnh núi. **ṭhito**-(đã được) đứng. **t.l.** Như người được đứng trên đỉnh núi đá (có thể nhìn thấy rõ mọi thứ bên dưới)

(d) • Cattāri+**ṭh**ānāni naro pamatto.

Cattāri- bốn. **ṭhānāni**-(các) điều, trường hợp, chỗ. **naro**-nam nhân, người. **pamatto**-(người) phóng dật. **t.l.** Người phóng dật về (dẫn đến) bốn điều.

[CH] Đối với (a) thêm phụ âm không giống nhau **"j"** vào **"jh"**. [Ở đây **"jha" là thứ tư** trong Vagga. Do đó, **"j", tức thứ ba** trở thành phụ âm nhân đôi của nó] Đối với (b) thêm **"ṭ"** vào **"ṭh"** đối với (b), (c), và (d). [Ở đây, **"ṭha" là thứ hai** trong Vagga. Vì vậy **"ṭ", tức thứ nhất** là phụ âm nhân đôi của nó] [Xem cả chữ cái phía trước, và phía sau được trình bày bằng chữ in đậm. Kiểm tra xem loại phụ âm không giống nhau nào sẽ được nhân đôi trong mỗi ví dụ].

Ṭhāne'ti kasmā?

Tại sao có từ "ṭhāne" trong Sutta?

Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong ví dụ được trình bày dưới đây vì nó không phải nơi thích hợp cho quy luật này.

* Idha cetaso daḷhaṃ gaṇhāti thāmasā.

Idha- ở đây (trong Giáo Pháp cao quý của Đức Phật này). **cetaso**-của tâm. **daḷhaṃ**-một cách kiên định. **gaṇhāti**-nắm giữ, tập trung, thâu nhận, hiểu. **thāmasā**-bằng sức mạnh của. **t.l.** Ở đây (trong Giáo Pháp này), vị ấy nắm giữ (đề mục thiền) một cách kiên định bằng sức mạnh của tâm.

[HÂ] * Idha cetaso

[CH] Chức năng của Sutta này không áp dụng được, vì nó không phải là điểm thích hợp. ("**ṭhāna**-nghĩa là điểm thích hợp")

Iti sandhikappe tatiyo kaṇḍo.

Kết thúc Phần Thứ Ba của Chương Hợp Âm - Sandhi.

I.8.4. Catuttha Kaṇḍa

Phần Thứ Tư

30, 58. Aṃ byañjane niggahitaṃ

[Aṃ+byañjane+niggahitaṃ. 3 từ]

[V] Niggahitaṃ[1] kho byañjane pare **aṃ**-iti hoti.
Khi một phụ âm đứng sau, [**t.l.** hiện diện phía sau] "niggahita-**ṃ**" *ở* phía trước chuyển thành **aṃ.** [Xem chú thích].

[HÂ] (a) • Evaṃ'vutte.
(b) • Taṃ'sādhū'ti paṭissuṇitvā. (Sandhi *ở* 2 điểm trong ví dụ này)

[TÂ] (a) • Evaṃ+**v**utte.

Evaṃ- như vậy. **vutte**-(khi) đã nói. **t.l.** Khi đã nói như vậy.

(b) • Ta**ṃ**+**s**ādh**u**+**i**ti paṭissuṇitvā.
Taṃ- điều đó (về lời dạy của Phật). **sādhu iti**-"Lành thay, bạch Ngài!" (trả lời) rằng, như vậy. **paṭissuṇitvā**-sau khi đã chấp nhận (và trả lời). **t.l.** Sau khi đã chấp thuận điều đó (lời dạy của Phật), (vị ấy) đáp rằng: "Lành thay!" (bạch Thế Tôn!)

[CH] Đối với phần (a), theo Sutta này, đổi **"ṃ"** thành **"aṃ"**. Bây giờ, nó sẽ trông như sau:
[• Eva+**aṃ**+**v**utte]. Lược bỏ âm **"a"** của **"eva"**. Bây giờ nó sẽ trông như sau:
[• Ev+**aṃ**+**v**utte]. Hoàn tất.
Đối với phần (b), điểm Sandhi thứ nhất, theo Sutta này, đổi **"ṃ"** thành "**aṃ**". Bây giờ nó sẽ trông như sau: [• Ta+**aṃ**+**s**ādh**u**+**i**ti paṭissuṇitvā]
Lược bỏ âm **"a"** phía trước của **"Ta"**. Bây giờ nó sẽ trông như sau:
[• T+**aṃ**+**s**ādh**u**+**i**ti paṭissuṇitvā].
Đối với điểm Sandhi thứ hai, lược bỏ tiếp theo nguyên âm **"i"** theo Sutta 13, và kéo dài **"u"** phía trước thành **"ū"** theo Sutta 16.

31, 49. Vagga'ntaṃ vā vagge

[Vagga-antaṃ+vā+vagge. 3 từ]

[V] Vaggabhūte byañjane pare niggahitaṃ kho **vaggantaṃ** vā pappoti.
Khi một phụ âm thuộc về một nhóm vagga cụ thể theo sau (**t.l.** hiện diện phía sau), "niggahita-**ṃ**" *ở* phía trước đôi khi chuyển thành phụ âm cuối của nhóm vagga đó tương ứng.

---

[1] Sutta này giữ nguyên **niggahita** được biểu thị bằng một dấu chấm mà không thay đổi nó thành bất kỳ dạng từ nào. Thực sự CH không cần thiết nhưng được trình bày theo quan điểm của "Rūpasiddhi" nói rằng: *Saralopo'ti ādinā pubbasaralopo vā.* Mặc dù chức năng của Sutta có vẻ dư thừa, nhưng nó phải được xem như một vấn đề của nguyên tắc văn phạm, và tính cần thiết, ngăn chặn bất kỳ sự thay đổi hình thái nào của một niggahita độc lập ở Đối Cách, số ít. Trong những trường hợp như vậy, nó thường đóng vai trò như một trạng từ, hoặc một vị ngữ, v.v... *ở* trong câu. Bây giờ, nó sẽ được kết hợp trong Sandhi như sau: [**• Taṃ sādhūti paṭissuṇitvā**]. Xong.

Tóm tắt: Sutta này hướng dẫn chuyển đổi cái gọi là Niggahita **"ṃ"** thành **"ṅ, ñ, ṇ, n, m"** tùy thuộc vào chữ cái tiếp theo của các nhóm Vagga liên quan mà nó đứng trước. Năm phụ âm **"ṅ, ñ, ṇ, n, m"** được gọi là "**Vagganta**-các phụ âm cuối của nhóm-vagga, hoặc **phụ âm mũi**". [Tham khảo Sutta 7 để hiểu rõ chức năng này].

Dưới đây là cách áp dụng quy luật của Sutta này:

(a) Nếu **"ṃ"** đứng trước một trong các phụ âm **k, kh, g, gh** thì nó sẽ chuyển thành "**ṅ**".
(b) Nếu **"ṃ"** đứng trước một trong các phụ âm **c, ch, j, jh** thì nó sẽ chuyển thành "**ñ**".
(c) Nếu **"ṃ"** đứng trước một trong các phụ âm **ṭ, ṭh, ḍ, ḍh** thì nó sẽ chuyển thành "**ṇ**".
(d) Nếu **"ṃ"** đứng trước một trong các phụ âm **t, th, d, dh,*n** thì nó sẽ chuyển thành "**n**".
(e) Nếu **"ṃ"** đứng trước một trong các phụ âm **p, ph, b, bh, m** thì nó sẽ chuyển thành "**m**".

Chú ý: Các ví dụ bất quy tắc nơi ***n** tạo thành âm cuối của Vagga cũng được tìm thấy trong một số bản văn Pāḷi như "**tan'niccutaṃ, Kinnu**" v.v... Trong văn bản văn phạm này, trong Sutta số 573, Sā'disanta puccha, bhanja, hansā'dīhi ṭṭho, "**hansādīhi**" là một dạng Sandhi bất quy tắc trong đó phụ âm không thuộc vagga "**s**" được đứng trước bởi "**ṃ**". Nếu không áp dụng Sandhi như vậy, nó phải là "**haṃsādīhi**- từ gốc động từ *haṃsa* v.v...".

[HÂ] (a) • Ta**n'n**iccutaṃ. Ở đây, "**ṃ**" đứng trước "**n**".
(b) • Dhamma**ñ'c**are sucaritaṃ. Ở đây, "**ṃ**" đứng trước "**c**", nên nó trở thành "**ñ**".
(c) • Cira**p'p**avāsiṃ purisaṃ. Ở đây, "**ṃ**" đứng trước "**p**", nên nó trở thành "**m**".
(d) • Santa**n't**assa manaṃ hoti. Ở đây, "**ṃ**" đứng trước "**t**", nên nó trở thành "**n**".
(e) • Ta**ṅ'k**āruṇikaṃ. Ở đây, "**ṃ**" đứng trước "**k**", nên nó trở thành "**ṅ**".
(f) • Eva**ṅ'kh**o bhikkhave sikkhitabbaṃ. Ở đây, "**ṃ**" đứng trước "**kh**", nên nó trở thành "**ṅ**".

Chú ý: Dù Sutta hướng dẫn chuyển **"ṃ"** thành các âm cuối **"ṅ, ñ, ṇ, n, m"**, **có một số ví dụ bất quy tắc** như ví dụ (c).

Xem các điểm Sandhi trong những ví dụ này được **trình bày bằng hai chữ cái in đậm**. Kiểm tra xem phụ âm tiếp theo thuộc nhóm Vagga nào. Giải pháp về việc chữ cái nào sẽ trở thành hình vị (âm tiết) của *niggahita* phía trước sẽ khá dễ hiểu.

[TÂ] (a) • Ta**ṃ**+**n**iccutaṃ.
Taṃ- điều đó (Niết Bàn đó). **niccutaṃ**-là không thay đổi, sự đoạn tận [**Ni**-không có+**cuta**-sự chết hay thay đổi] [nd. Sự đoạn tận đó]

(b) • Dhamma**ṃ**+**c**are sucaritaṃ.
Dhammaṃ- Giáo pháp. **care**-(vị ấy) nên hành. **sucaritaṃ**- một cách thiện lành, bằng cách thực hành tốt. **t.l.** Vị ấy nên hành Giáo Pháp một cách thiện lành (không phải nửa vời, hoặc không đều đặn mà với nỗ lực kiên định).

(c) • Ciraṃ+**p**avāsiṃ purisaṃ.
Ciraṃ- trong thời gian dài. **pavāsiṃ**-đối với việc sống xa (nhà), về việc ly hương. **purisaṃ**-đối với người. **t.l.** Đối với người ly hương lâu ngày *(khi người đó trở về an toàn, cả gia đình, và bạn bè đều chào đón họ một cách nồng nhiệt).*

(d) • Santa**ṃ**+**t**assa manaṃ hoti.
Santaṃ- bình an, vắng lặng. **tassa**-của người đó. **manaṃ**- ý. **hoti**-là.
t.l. Ý của người đó (người đã tiến bộ trong thiền) là vắng lặng.

(e) • Ta**ṃ**+**k**āruṇikaṃ. [nd. Sự từ bi đó]
Taṃ- đối với. **kāruṇikaṃ**-sự từ bi (Đức Phật).

(f) • Eva**ṃ**+**k**ho bhikkhave sikkhitabbaṃ.
Evaṃ kho-như vậy. **bhikkhave-**Này chư tỳ khưu!. **sikkhitabbaṃ**- việc nên học; việc nên thực hành; việc nên tu tập.

[CH] Đối với ví dụ (a), chuyển **"ṃ"** thành **"n"**. Đối với (b) chuyển thành **"ñ"**, Đối với (c) chuyển thành **"m"**, "**m**" này sẽ được chuyển thành "**p**" bằng cách dùng "**Ca**" trong Sutta 35. Nếu trực tiếp chuyển thành "**p**" bằng riêng Sutta này, nó sẽ trái với quy luật của Sutta này. Đối với (d) chuyển thành "**n**", Đối với (e-f), chuyển thành "**ṁ**".

Vāggahaṇena niggahitaṃ kho la-kārādeso hoti.
Bằng từ **"vā"** được đưa vào trong Sutta này, niggahita chuyển thành phụ âm "**l**".

[HÂ] • Puggalaṃ- đối với một cá nhân, nhân. [TÂ] Puggal**ṃ**+aṃ

[CH] Chuyển **"aṃ"** phía trước thành **"l"**, và gắn nó vào tiếp **"a"**. Hoàn tất.

Vā'ti kasmā? Tại sao có từ "vā" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong các ví dụ được trình bày dưới đây như bị hạn chế bởi "vā".

[HÂ] * Na taṃ kammaṃ kataṃ sādhu.
Na- không. **taṃ**-việc đó. **kammaṃ**-nghiệp, hành động. **kataṃ**-đã được làm. **sādhu**-lành thay, tốt đẹp, tốt lành. **t.l.** nghiệp (bất thiện) đã được làm đó là không tốt lành.

[TÂ] * Na taṃ+kammaṃ kataṃ sādhu. [CH] Không có chức năng Sandhi.

BẢNG CHỨC NĂNG VAGGANTA

Bảng này giải thích cách **"ṃ"** được chuyển đổi có hệ thống thành các phụ âm cuối tương ứng của vagga.

Nhóm Vagga	**Thứ Nhất**	**Thứ Hai**	**Thứ Ba**	**Thứ Tư**
Nhóm **Ka**	ṃ+ka>**ṅka** **Taṅkāruṇikaṃ**	ṃ+kha>**ṅkha** **Taṅkhaṇaṃ**	ṃ+ga>**ṅga** **Saṅgaho**	ṃ+gha>**ṅgha** **Saṅghāto**
Nhóm **Ca**	ṃ+ca>**ñca Tañca** [taṃ+ca]	ṃ+cha>**ñcha** **Sañchanno** [Saṃ+channo]	ṃ+ja>**ñja** **Sañjānāti** [Saṃ+jānāti]	ṃ+jha>**ñjha** * **Sañjhāyati** [Saṃ+jhāyati]
Nhóm **Ṭa**	ṃ+ṭa>**ṇṭa** Không tìm thấy ví dụ trong các bản văn dù có thể áp dụng theo luật này.	ṃ+ṭha>**ṇṭha** **Saṇṭhāti** [Saṃ+ṭhāti]	ṃ+ḍa>**ṇḍa** * **Saṇḍahati** [Saṃ+ḍahāti]	ṃ+ḍha>**ṇḍha** Không tìm thấy ví dụ dù có thể áp dụng.
Nhóm **Ta**	ṃ+ta>**nta** **Santussati** [Saṃ+tussati]	ṃ+tha>**ntha** **Santhāro** [Saṃ+thāro]	ṃ+da>**nda** **Sandiṭṭhiko** [Saṃ+diṭṭhiko]	ṃ+dha>**ndha** **Jutindharo** [Jutiṃ+dharo]
Nhóm **Pa**	ṃ+pa>**mpa** **Sampatto** [Saṃ+patto]	ṃ+pha>**mpha** **Tamphalaṃ** [Taṃ+phalaṃ]	ṃ+ba>**mba** **Sambodho** [Saṃ+bodho]	ṃ+bha>**mbha** **Sambhujjhati** [Saṃ+bhujjhati]
Chú ý: Các ví dụ được đánh dấu *ít được tìm thấy trong đa số bản văn Pāḷi.				

32, 50. E,he ñaṃ [E-he+ñaṃ. 2 từ]

[V] **E-**kāra, **ha**-kāre pare niggahitaṃ kho **ña-**kāraṃ pappoti vā.
Khi nguyên âm "**e**", hoặc phụ âm "**h**" đứng sau, "niggahitaṃ - **ṃ**" *ở* phía trước đôi khi chuyển thành "**ñ**". [Xem "**e**" đứng sau trong các ví dụ a, b. "**h**" đứng sau trong (c), (d)]

[HÂ] (a) • Paccattañ'ñeva parinibbāyissāmi.
Paccattañ'ñeva- bởi chính mình, tự mình. **parinibbāyissāmi**-(Tôi) sẽ nhập Niết Bàn. **t.l.** Tôi sẽ tự mình nhập Niết Bàn.

(b) • Tañ'ñeve'ttha paṭipucchissāmi.
Tañ'ñeva- chỉ điều đó, chỉ với anh. **ettha**-*ở* đây, về trường hợp. **paṭipucchissāmi**-(Tôi) sẽ hỏi lại. **t.l.** Tôi sẽ hỏi chính điều đó *ở* đây.

(c) • Evañ'hi vo bhikkhave sikkhitabbaṃ.
Evañ'hi- chỉ như vậy. **vo**-bởi các ông. **bhikkhave**-này chư tỳ khưu! **sikkhitabbaṃ**-(việc) nên tu tập. **t.l.** Này chư tỳ khưu, các ông [việc] nên tu tập (thực hành) như vậy.

(d) • Tañ'hi tassa musā hoti.
Tañ'hi- lời đó, /thật vậy, điều đó. **tassa**-của/đối với người đó. **musā**-sai. **hoti**-là. **t.l.** Lời nói của người đó là sai. [*nd.* Thật vậy, đối với người ấy điều đó là sai, // Quả thật, điều đó là giả dối đối với người ấy]

[TÂ] (a) • Paccatta**ṃ**+**e**va.

(b) • Ta**ṃ**+**e**vettha. (**e** của một từ ***nipāta***(bất biến từ) "**eva**" có mặt trong các ví dụ này)

(c) • Eva**ṃ**+**h**i.

(d) • Ta**ṃ**+**h**i. (**h** của một từ ***nipāta*** "**hi**" có mặt trong các ví dụ này)

[CH] Đối với (a) (b), chuyển "**ṃ**" của tất cả các ví dụ thành một "**ñ**" đơn, và nhân đôi nó theo Sutta 28. Sau đó, gắn "**ññ**" kép vào tiếp các nguyên âm tương ứng.
Đối với (c) (d), chỉ cần chuyển "**ṃ**" thành "**ñ**", và gắn nó vào tiếp phụ âm "**h**". Xong.

Vā'ti kasmā?

Tại sao có từ "vā" trong Sutta?

Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số trường hợp được trình bày dưới đây như được giới hạn bởi từ "**vā**".

[HÂ] * Eva'metaṃ abhiññāya, *Evaṃ hoti subhāsitaṃ.
Evaṃ- như vậy. **etaṃ**-điều này, Giáo Pháp này. **abhiññāya**-sau khi đã thấu triệt. **Evaṃ**-như vậy. **hoti**-là. **subhāsitaṃ**-điều được khéo nói. **t.l.** Sau khi đã thấu triệt điều này như vậy, (đó là) điều được khéo thuyết như vậy.

[TÂ] *(a) Evaṃ+etaṃ (b) *Evaṃ hoti

[CH] (a) Chuyển "**ṃ**" thành "**m**" theo Sutta 34, và gắn nó vào nguyên âm tiếp theo. Xong. (b) Giống như trong ví dụ "**evaṃ vutte**" *ở* Sutta 30.

33, 51. Sa ye ca [Sa+ye+ca. 3 từ]

[V] Niggahitaṃ kho **ya**-kāre pare saha ya-kārena **ña**kāraṃ pappoti vā.
Khi phụ âm "**ya**" đứng sau, "niggahita-**ṃ**" *ở* phía trước, cùng với "ya", đôi khi chuyển thành "**ñ**".

[HÂ] (a) • Sañ'ñogo- được nối với nhau. (b) • Sañ'ñuttaṃ- được kết nối.

[TÂ] (a) • Sa**ṃ**+**y**ogo (b) • Sa**ṃ**+**y**uttaṃ.

[CH] Chuyển "**ṃ**" cùng với "**y**" theo quy định của Sutta thành một "**ñ**" đơn. Nhân đôi nó theo 28, và gắn vào các nguyên âm "**o**, và **u**" tương ứng của mỗi ví dụ. Hoàn tất.

Vā'ti kasmā?

Tại sao có từ "vā" trong Sutta?

Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số trường hợp được trình bày dưới đây như được giới hạn bởi "**vā**".

* Saṃyogo. * Saṃyuttaṃ.

[CH] Không có Sandhi trong các ví dụ này. Đó là lý do tại sao vẫn còn âm "**ṃ**" nguyên vẹn mà không chuyển thành bất kỳ dạng từ cụ thể nào.

34, 52. Ma,dā sare [Ma, dā+sare. 2 từ]

[V] Niggahitassa kho sare pare **ma-**kāra, d**a-**kārā'desā honti vā.

Khi một nguyên âm đứng sau, "niggahita-**ṃ**" ở phía trước đôi khi được chuyển thành phụ âm "**m**, hoặc **d**".

[HÂ] (a) • Ta'mahaṃ brūmi brahmaṇaṃ.

(b) • Eta'davoca satthā.

[TÂ] (a) • Ta**ṃ**+**a**haṃ brūmi brahmaṇaṃ.

Taṃ- với người đó. **ahaṃ**-tôi. **brūmi**-gọi. **brahmaṇaṃ**- vị Bà-la-môn (vị đã đoạn các điều ác, **t.l.** bậc thánh). [nd. Ta gọi người đó là vị Bà-la-môn]

(b) • Eta**ṃ**+**a**voca satthā.

Etaṃ- điều này. **avoca**-đã thuyết, đã thốt lên. **satthā**-bậc Đạo Sư, Đức Thế Tôn. **t.l.** Bậc Đạo Sư đã thốt lên điều (bài pháp) này.

[CH] (a) Chuyển "**ṃ**" thành "**m**" (b) thành "**d**". Sau đó gắn những "**m**", và "**d**" đó vào các nguyên âm tiếp theo. Sau đó chúng trở thành những từ được kết hợp hoàn hảo trong Sandhi.

Vā'ti kasmā?

Tại sao có từ "vā" trong Sutta?

Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong các ví dụ được trình bày dưới đây vì nó bị giới hạn bởi từ "vā".

*Akkocchi maṃ, *avadhi maṃ, *ajini maṃ, *ahāsi me. (Xem Sutta 11)

[CH] Không có quy trình Sandhi nào xảy ra trong các ví dụ này.

35, 34. Ya,va,ma,da,na,ta,ra,ḷā cā'gamā

[Ya, va, ma, da, na, ta, ra, lā+ca+āgamā. 3 từ]

[V] Sare pare **ya**kāro **va**kāro **ma**kāro **da**kāro **na**kāro **ta**kāro **ra**kāro **ḷa**kāro ime āgamā honti vā.

Các phụ âm "**y, v, m, d, n, t, r, ḷ**" đôi khi được chèn vào khi một nguyên âm đứng sau. (**t.l.** theo sau).

Hãy xem các ví dụ dưới đây, trong đó các phụ âm cần được chèn vào được thể hiện rõ ràng trong dấu ngoặc vuông. Các điểm chèn nằm sau dấu cộng +, ngay trước các nguyên âm trong mỗi ví dụ.

CH khá đơn giản cho các ví dụ này ngoại trừ một vài ví dụ.

[**y**] • Na'yimassa vijjā> [ss] Na+**i**massa vijjā.
Na-không. **imassa-**của người này. **vijjā-**minh, sáng suốt, trí tuệ.
t.l. Trí tuệ của người này là không có. // Người này không có sáng suốt.

[CH] Chèn "**y**" vào phía trước "**i**", và xong.
• Yatha'yidaṃ cittaṃ> Yathā **i**daṃ cittaṃ.
Yathā-như. **idaṃ cittaṃ-**tâm này.

[CH] Chèn "**y**" vào phía trước "**i**", và rút ngắn "**ā**" phía trước thành "**a**" theo Sutta 26.

[**v**] Migī bhantā • vudikkhati> **u**dikkhati.
Migī bhantā • udikkhati.
Migī- con nai cái. **bhantā**-(đang bị) hoảng hốt. **udikkhati**-nhìn, trông có vẻ.
t.l. Con nai cái trông có vẻ đang bị hoảng hốt.

[**m**] Sittā te • lahu'messati.> lahu+**e**ssati.
Sittā- (chiếc thuyền đầy nước) đã được tát ra, đã được tát cạn, được trống trơn. **te**-của anh. **lahu**-một cách nhanh chóng. **essati**-sẽ di chuyển, sẽ đi.
t.l. (Chiếc thuyền) của anh được tát cạn sẽ đi (một cách) nhanh chóng.

Asittā te • garu'messati> garu+**e**ssati
Asittā-(chiếc thuyền đầy nước) không được tát ra (tát cạn). **te-**của anh. **garu-**một cách nặng nề. **essati-**sẽ di chuyển. **t.l.** (Chiếc thuyền) của anh không được tát cạn sẽ di chuyển một cách nặng nề.

Asso bhadro • kasā'miva> kasā'+**i**va
Asso- con ngựa. **bhadro**-tốt. **kasā iva**-giống như (tránh xa) khỏi roi.
t.l. Như con ngựa hiền được rèn luyện bằng roi. // Như ngựa hiền tránh roi.

[**d**] • Samma'daññā vimuttānaṃ> • Sammā+**a**ññā
Sammā- tốt, đúng, chánh. **aññā**-nhờ trí tuệ. **vimuttānaṃ**- của/đến những người được giải thoát. *nd.* Thuộc về những người được giải thoát nhờ chánh trí.

[CH] Rút ngắn nguyên âm phía trước "**ā**" thành "**a**" theo Sutta 26 sau khi "**d**" được chèn vào, và gắn với nguyên âm tiếp theo.
• Manasā'daññā vimuttānaṃ> Manasā+**a**ññā
Manasā- bằng tâm. **aññā**- nhờ trí tuệ. **vimuttānaṃ**- của/đến những người được giải thoát. *nd.* Thuộc về những người đã được giải thoát bằng tâm. [CH giống như trước].
• Atta'dattha'mabhiññāya> • Atta+**a**ttha**ṃ**+**a**bhiññāya
(2 điểm Sandhi) **Atta atthaṃ-** điều lợi ích của bản thân. **abhiññāya**-đã biết. *nd.* Sau khi liễu tri điều lợi ích của bản thân.

[CH] Chèn "**d**" tại điểm đầu tiên, và gắn nó với nguyên âm tiếp theo. Sau đó tại điểm thứ hai, chuyển "**ṃ**" phía trước thành "**m**" theo 31, và gắn nó với nguyên âm tiếp theo.

[**n**] • Ciraṃ'nāyati> ciraṃ āyati. • Ito'nāyati> ito āyati.
Ciraṃ- sau một thời gian dài. **āyati**-(người đó) đến. **Ito**-từ nơi đây. **āyati**-(người đó) đến. *nd.* Sau thời gian dài, người đó trở lại. Người đó trở lại từ nơi đây.
• nāyati>**ā**yati. (Cả hai đều giống nhau, chèn "**n**" trước "**ā**")

[**t**] • Yasmā'tiha bhikkhave> Yasmā'+**i**ha bhikkhave
Yasmā- vì lý do gì. **iha**-ở đây, trong thế giới này, trong trường hợp này. **bhikkhave**-này chư tỳ khưu! *nd.* Này chư tỳ khưu, ở đây vì lý do gì.
• Tasmā'tiha bhikkhave> Tasmā'+**i**ha bhikkhave
(Cả hai ví dụ đều giống nhau)
Tasmā- vì lý do đó. **iha**-ở đây, trong thế giới này, trong trường hợp này. **bhikkhave**-này chư tỳ khưu! *nd.* Này chư tỳ khưu, ở đây vì lý do đó.

• Ajja'tagge pāṇupetaṃ> Ajja+**a**gge
Ajja- ngày nay. **agge**-bắt đầu từ. **pāṇupetaṃ**-cho đến trọn đời.
t.l. Từ (hôm) nay cho đến trọn đời (Con xin quy y Phật).

[**r**] • Sabbhi'reva samāsetha> Sabbhi+**e**va samāsetha.
Sabbhi- với các bậc thiện trí. **eva**-chỉ. **samāsetha**-(các ngươi) nên thân cận.
nd. (Các ngươi) Hãy thân cận với các bậc thiện trí (bậc đức hạnh).

• Āragge'**r**iva> Āragge+iva- giống như trên đầu mũi kim (mũi đục).
sāsapo-hạt cải. (**t.l.** như hạt cải trên đầu mũi kim).
Āraggā-từ trên đầu mũi kim. • Sāsapo'**r**iva> Sāsapo+**i**va-như hạt cải. (cả hai đều giống nhau về mặt chức năng, chỉ cần chèn "**r**" trước "**i**")

[**ḷ**] • Cha'ḷabhiññā> Cha+**a**bhiññā- sáu thắng trí. (Chèn "**ḷ**". **Lưu ý** rằng cả "**l**", và "**ḷ**" đều giống nhau)

• Sa'ḷāyatanaṃ> Cha+**ā**yatanaṃ-lục căn.
(Trong ví dụ này, sau khi "**ḷ**" được chèn vào, chuyển "**cha**" thành "**sa**" theo Sutta 374.).

Vā'ti kasmā?
Tại sao có từ "**vā**" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng chức năng của Sutta này không được áp dụng trong một số trường hợp được trình bày dưới đây vì nó bị giới hạn bởi từ "**vā**".

* Evaṃ mahiddhiyā esā.
Evaṃ- như vậy. **mahiddhiyā**-với đại thần lực. **esā**-điều này *(cci)* (việc thiện). **t.l.** Điều này, với đại thần lực như vậy,

* Akkocchi maṃ, avadhi maṃ, ajini maṃ, ahāsi me. (Xem Sutta 11)

* ajeyyo anugāmiko. *nd.* người đồng hành bất khả chiến bại.
ajeyyo- (người) không bị đánh bại. **anugāmiko**-người đi theo (đồng hành).

Caggahaṇena idhe'va **ma**-kārassa **pa**-kāro hoti.
Bằng từ "**ca**" trong Sutta, phụ âm "**m**" được chuyển thành "**p**".

[HÂ] • Cira**p'**pavāsiṃ purisaṃ
[TÂ] Cira**m+p**avāsiṃ purisaṃ (Xem Sutta 31)

[CH] Chuyển "**m**" thành "**p**" bằng từ "ca" trong Sutta này, và gắn nó vào tiếp "**p**".

Kakārassa ca **da**kāro hoti.
Phụ âm "**k**" được chuyển thành "**d**". (Đây cũng là các chức năng bổ sung có thể áp dụng thông qua "**ca**")

[HÂ] • Sa**d'**atthapasuto siyā [TÂ] Sa+**k**atthapasuto siyā.
Sakatthapasuto- (người) đã được tập trung vào lợi ích của mình. **siyā**-(anh ấy) nên. **t.l.** Anh ấy nên là người tập trung lợi ích (phúc lợi) của mình.
[**Saka-**tự thân**+attha-**điều lợi ích, công việc**+pasuto-**đã được liên quan, tập trung, theo đuổi]

Dakārassa ca **ta**kāro hoti.
Phụ âm "**d**" chuyển thành "**t**".
[Lưu ý rằng chức năng này tương tự như chức năng được áp dụng bằng từ "**ca**" trong Sutta 20. Tham khảo " **Do dhassa**", chức năng Luật tách]

• Suga**t**o>Suga**d**o-bậc Thiện Thệ (bậc đi đến nơi tốt đẹp, Niết Bàn).

36, 47. Kvaci o byañjane [Kvaci+o+byañjane. 3 từ]

[V] Byañjane pare kvaci **o**-kārā'gamo hoti.
Khi một phụ âm đứng sau, nguyên âm "**o**" đôi khi được chèn vào (phía trước nó).

[HÂ] (a) • Atippago' kho tāva sāvatthiyaṃ piṇḍāya carituṃ.
Atippago' kho-còn quá sớm. **tāva**-trước tiên. **sāvatthiyaṃ**-trong thành Sāvatthi. **piṇḍāya**-để khất thực. **carituṃ**-để đi.
t.l. Vẫn còn quá sớm để đi khất thực trong thành Sāvatthi.

(b) • Paro'sahassaṃ-hơn một ngàn.
[**para**-hơn+**sahassaṃ**-ngàn]

[TÂ] (a) • Atippa+**kh**o (b) • Para+**s**ahassaṃ.

[CH] Đối với (a), chèn "**o**" phía trước "**kh**" theo Sutta này. [atippa+o+kho] Chèn "**g**" theo Sutta trước phía trước "**o**" [atippa+g+o+kho] Gắn "**g**" vào "**o**". Xong.
Đối với (b), chèn "**o**" theo Sutta này phía trước "**s**". Ở giai đoạn này, nó sẽ trông như thế này: [• Para+o+sahassaṃ]. Lược bỏ "**a**" vì có "**o**" đứng sau tại điểm kết hợp của hai nguyên âm [Par+o+**s**ahassaṃ].. Gắn "**r**" vào "**o**" tiếp theo. Xong.

Kvacī'ki kasmā?
Tại sao có từ "kvaci" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số trường hợp được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi "**kvaci**".

[HÂ] (a) * Etha'passathi'maṃ lokaṃ.
(b) * Andhībhūto ayaṃ'loko.

[HÂ] (a) * Etha+passatha+imaṃ lokaṃ. (2 điểm Sandhi)
Etha- hãy đến! **passatha**-hãy xem! **imaṃ**-này. **lokaṃ**-thế giới.
t.l. Hãy đến, và xem thế giới này!

(b) * Andhī bhūto ayaṃ loko.
andhī bhūto- đang bị mù. **ayaṃ**-này. **loko**-thế giới, cõi.
t.l. Thế giới này đang bị mù (vì đa số chúng sinh thiếu trí tuệ).

[CH] Đối với (a), không có chức năng Sandhi ở điểm đầu tiên, việc chèn "**o**" phía trước "**p**" là không áp dụng được. Ở điểm thứ hai, nguyên âm "**a**" phía trước của "**tha**" bị lược bỏ, và "**th**" được gắn vào "**i**" tiếp theo.
Đối với ví dụ (b), không có chức năng Sandhi cụ thể nào được áp dụng.

37, 57. Niggahitañ'ca [Niggahitaṃ+ca. 2 từ]

[V] Niggahitañ'cā'gamo hoti sare vā byañjane vā pare kvaci.
Khi một phụ âm, hoặc một nguyên âm đứng sau, "niggahita-**ṃ**" đôi khi được chèn vào (phía trước nguyên âm, hoặc phụ âm đó).

[HÂ] (a) • Cakkhu**ṃ'u**dapādi.
(b) • Ava**ṃ's**iro.
(c) • Yāva'ñ**c'i**dha bhikkhave

(d) • Purima**ṃ**'jātiṃ sarāmi.
(e) • Aṇu**ṃ'th**ūlāni sabbaso.
(f) • Manopubba**ṅ**gamā dhammā.

[TÂ] (a) • Cakkhu+**u**dapādi.
Cakkhu- con mắt trí tuệ. **udapādi**-đã khởi sanh, xuất hiện.
(b) • Ava+**s**iro- với cái đầu cúi xuống.
(c) • Yāva+ca+**i**dha bhikkhave (2 điểm Sandhi).
Yāva ca- rất nhiều. **idha**-ở đây. **bhikkhave-**này chư tỳ khưu!
(d) • Purima+**j**ātiṃ sarāmi.
Purimajātiṃ- đời sống trước. **sarāmi**-(Tôi) nhớ.
(e) • Aṇu+**th**ūlāni sabbaso.
Aṇuthūlāni- những việc xấu nhỏ, và lớn. **sabbaso**-bằng mọi cách.
[**aṇu**-nhỏ+**thūla**-lớn]
(f) • Mano pubba+**g**amā dhammā. (Xem Sutta 23)

[CH] Đối với (a) (b) (d) (e), chỉ cần chèn "**ṃ**" vào phía trước mỗi "**u, s, j, th**". Hoàn tất dễ dàng.
Đối với điểm đầu tiên của (c), chèn "**ṃ**" vào trước "**c**". Thay đổi "**ṃ**" thành "**ñ**" theo Sutta 31, và gắn nó vào phụ âm kế tiếp "**c**". Nó sẽ trông như thế này [• **Yāva+ñca+idha**]. Bây giờ, ở điểm thứ hai, bỏ đi nguyên âm đầu "**a**" của "**ñca**", và gắn các phụ âm kép "**ñc**" vào "**i**" kế tiếp. Khi đó, nó sẽ trông như ["• **Yāvañcidha**"]. Đến đây đã hoàn thành, và trở thành một Sandhi được kết hợp hoàn hảo.
Đối với (f), chèn "**ṃ**" vào trước "**g**". Sau đó, đổi nó thành "**ṅ**" theo Sutta 31. Gắn nó vào "**ga**" kế tiếp. Đã hoàn thành.

Kvacī'ti kasmā? Tại sao có từ "kvaci" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng chức năng của Sutta này không được áp dụng trong một số trường hợp được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi "kvaci".

* Idhe'va naṃ pasaṃsanti. * Pecca sagge pamodati.
Idha eva- ngay ở đây trong thế giới này. **naṃ**-với người đó. **pasaṃsanti**-(những người trí) khen ngợi. **Pecca**-trong đời sau. **sagge**-trên thiên giới. **pamodati**-(người đó) vui mừng.
t.l. Ngay trong thế giới này, những người trí khen ngợi người đó. Trong đời sau nữa, người đó vui mừng trên thiên giới.

*Na hi etehi yānehi, gaccheyya agataṃ disaṃ.
Na- không. **hi**-thật vậy. **etehi**-bằng những cái này. **yānehi**-phương tiện vận chuyển, **gaccheyya**-(người ấy) có thể đi. **agataṃ**-chưa từng đến trước đây. **disaṃ**-đến hướng Niết Bàn.
t.l. Thật vậy, người ấy sẽ không đạt đến hướng chưa từng đến của Niết Bàn bằng những phương tiện vật chất này.
Trong bài kệ trên, chỉ có hai ví dụ:

[HÂ] (a) * Idhe'va (b) * Pecca sagge (c) * Na hi etehi
[TÂ] (a) * Idha+eva (b) * Pecca+sagge (c) * Na hi etehi

[CH] Đối với (a) chỉ cần lược bỏ nguyên âm "**a**" phía trước, và gắn "**dh**" vào "**e**" tiếp theo. Xong.
Ví dụ này là nơi một Sandhi có thể có không áp dụng được giữa hai nguyên âm **a, và e**.
Đối với (b,c), không có Sandhi gì cả.

Caggahaṇena **vi-**saddassa ca **pa-**kāro hoti.
Thông qua "**ca**" trong Sutta, đôi khi "**vi**" trở thành "**pa**"**.**

[HÂ] • P'acessati. * Vicessati vā. (*nghĩa là ví dụ không áp dụng được)

[TÂ] • Pa'cessati- sẽ chọn.>**Vi'**cessati- sẽ chọn.

[CH] Một trình tự rất đơn giản. Chỉ cần đổi "**vi**" thành "**pa**". Là xong.
Lưu ý rằng cả "**vi**", và "**pa**" đều là hai từ ***upasagga*** có thể hoán đổi cho nhau về mặt ý nghĩa. *Upasagga* "**vi**" có nghĩa là đặc biệt, hoặc cụ thể, và "**pa**" có nghĩa là "theo nhiều cách, hoặc một cách phân tích". Cả hai được sử dụng rộng rãi như các tiền tố của động từ Pāḷi, có thể tác động đến ý nghĩa của gốc từ theo nhiều cách khác nhau.

38, 53. Kvaci lopaṃ [Kvaci+lopaṃ.2 từ]

[V] Niggahitaṃ kho sare pare kvaci lopaṃ pappoti.
Khi một nguyên âm đứng sau, "niggahita-**ṃ**" ở phía trước đôi khi bị lược bỏ.

[HÂ] (a) • Tāsā'haṃ santike. (b) • Vidūna'gga'miti.

[TÂ] (a) • Tās**aṃ**+**a**haṃ santike.
Tāsaṃ- của những người phụ nữ đó. **ahaṃ**-tôi. **santike**-ở gần.
t.l. Tôi (ở) gần những người phụ nữ đó.
(b) • Vidūna**ṃ**+**a**gga**ṃ**+**i**ti (2 điểm Sandhi).
Vidūnaṃ- trong số những người trí. **aggaṃ iti**-là cao quý nhất.

[CH] Đối với (a), lược bỏ "**aṃ**" theo Sutta này, và kéo dài "**a**" tiếp theo thành "**ā**" theo Sutta 15. Sau đó, gắn "**s**" vào "**ā**" tiếp theo. Xong.
Đối với điểm đầu tiên của (b), lược bỏ "**aṃ**", và gắn "**n**" vào "**a**" tiếp theo. Đối với điểm thứ hai, chuyển "**ṃ**" thành "**m**" theo Sutta 34, và gắn nó vào "**i**" tiếp theo. Xong**.**

Kvacī'ti kasmā?
Tại sao có từ "kvaci" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số ví dụ như ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi từ "kvaci".
* Aha'meva nūna bālo. * Eta'matthaṃ viditvāna.

[HÂ] (a) * Aha'meva nūna bālo.
(b) * Eta'matthaṃ viditvāna.

[TÂ] (a) * Aha**ṃ**+**e**va nūna bālo.
Ahaṃ eva- tôi chỉ. **nūna**-? **bālo**-(có phải) ngu ngốc? **t.l.** Có phải chỉ có tôi là ngu ngốc?
[**nūna-** là một mạo từ ***nipāta*** biểu thị cả câu hỏi, và sự nghi ngờ]
(b) * Eta**ṃ**+**a**tthaṃ viditvāna.
Etaṃ- điều này. **atthaṃ**-ý nghĩa, hoặc sự thật. **viditvāna**-đã biết.
t.l. Đã biết ý nghĩa, hoặc sự thật này.

[CH] Trong cả (a-b), chuyển "**ṃ**" thành "**m**" theo Sutta 34, và gắn nó vào các nguyên âm tiếp theo. Chỉ là vậy.

39, 54. Byañjane ca [Byañjane+ca. 2 từ]

[V] Niggahitaṃ kho byañjane pare kvaci lopaṃ pappoti.
Khi một phụ âm đứng sau, "niggahita-**ṃ**" ở phía trước đôi khi bị lược bỏ.

[HÂ] (a) • Ariyasaccāna'dassanaṃ.
(b) Etaṃ • buddhāna'sāsanaṃ.

[TÂ] (a) • Ariyasaccāna**ṃ**+**d**assanaṃ.
Ariyasaccānaṃ- của các chân lý cao quý. **dassanaṃ**-sự thấy, hoặc biết. **t.l.** Sự thấy các chân lý cao quý.
(b) Etaṃ • buddhāna**ṃ**+**s**āsanaṃ.
Etaṃ- điều này. **buddhānaṃ**-của các Đức Phật. **sāsanaṃ**-là Giáo Pháp. **t.l.** Đây là Giáo Pháp của các Đức Phật.

[CH] Đối với cả hai ví dụ, chỉ cần lược bỏ "**ṃ**" phía trước theo Sutta này, và xong. Không cần thêm hành động nào khác.

Kvacī'ti kasmā?
Tại sao có từ "kvaci" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi "**kvaci**".
(a) * Etaṃ maṅgala'muttamaṃ.
(b) * Taṃ vo vadāmi bhaddante.

[HÂ] (a) * Etaṃ maṅgalam'uttamaṃ.

[TÂ] (a) * Etaṃ maṅgalaṃ+uttamaṃ.
Etaṃ- điều này. **maṅgalaṃ**-là điều phước lành. **uttamaṃ**-cao quý. **t.l.** Đây là điều phước lành cao quý.
(b) * Taṃ vo vadāmi bhaddante. [Không hợp âm - sandhi]
Taṃ- từ đó. **vo**-với các ông. **vadāmi**-(Tôi) nói. **bhaddante**-bạch Thế Tôn. **t.l.** Bạch Thế Tôn! Tôi nói điều đó với các ông.

[CH] Mặc dù "**ṃ**" phải bị lược bỏ trong cả hai ví dụ, nó không bị lược bỏ. Không có quy trình Sandhi nào ngoại trừ trong (a) nơi nó được trình bày bằng dấu cộng. Chỉ cần chuyển "**ṃ**" thành "**m**" theo 34, và gắn nó vào nguyên âm tiếp theo "**u**". Xong. Không có Sandhi trong (b).

40, 55. Paro vā saro [Paro+vā+saro. 3 từ]

[V] Niggahitamhā paro saro lopaṃ pappoti vā.
Nguyên âm sau "niggahita-**ṃ**" đôi khi bị lược bỏ.

[HÂ] (a) Bhāsitaṃ • abhinandu**n'ti**.
(b) • Uttattaṃ'va. (c) • Yathābījaṃ'va.
(d) • Yathādhaññaṃ'va.

[TÂ] (a) Bhāsitaṃ • abhinandu**ṃ**+**i**ti.
Bhāsitaṃ- với những gì đã được nói (bởi Đức Phật). **abhinanduṃ**-(họ) đã hoan hỷ. **iti**-đây là kết thúc của bài pháp.
(b) • Uttatta**ṃ**+**i**va.
Uttattaṃ iva- giống như vàng đã được tinh luyện, và đốt nóng đủ.
(c) • Yathābīja**ṃ**+**i**va- giống như hạt giống.
(d) • Yathādhaññaṃ+**i**va- giống như bất kỳ loại ngũ cốc nào.

[CH] Đối với (a), lược bỏ "**i**" phía sau "**ṃ**" theo Sutta này. Sau đó, chuyển "**ṃ**" thành "**n**" theo Sutta 31. Xong.
Đối với (b-c-d) Chỉ cần lược bỏ tất cả các nguyên âm phía sau "**ṃ**" theo Sutta này. Xong.

Vā'ti kasmā?
Tại sao có từ "vā" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi "vā".
* Aha'meva nūna bālo. * Eta'dahosi.

[HÂ] (a) * Aha'meva nūna bālo.
(b) * Eta'dahosi.

[TÂ] (a) * Aha**ṃ**+**e**va nūna bālo. (Xem Sutta 38)
(b) * Eta**ṃ**+**a**hosi.
Etaṃ- ý nghĩ này. **ahosi**-đã xảy ra, đã xuất hiện.

[CH] Đối với (a), chuyển "**ṃ**" thành "**m**". Đối với (b), chuyển "**ṃ**" thành "**d**" theo Sutta 34. Sau đó, gắn những "**m**", và "**d**" đó vào nguyên âm tiếp theo.

41, 56. Byañjano ca visaññogo.

[Byañjano+ca+visaññogo. 3 từ]

[V] Niggahitamhā parasmiṃ sare lutte yadi byañjano sasaññogo, visaññogo hoti.
Sau khi nguyên âm phía sau "niggahita-**ṃ**" đã bị lược bỏ, nếu phụ âm ngay bên cạnh nguyên âm đã bị lược bỏ là một phụ âm kép, rồi nó phải được chuyển thành một phụ âm đơn.
Tóm tắt: Sutta này chuyển các phụ âm kép nằm sau nguyên âm đã bị xóa sau "niggahita-**ṃ**" thành một phụ âm đơn. [Xem các ví dụ, và CH để làm rõ chức năng này]

[HÂ] (a) • Evaṃ'**s**a te āsavā. (b) • Pupphaṃ'**s**ā uppajji.
Xem các phụ âm kép được trình bày bên dưới bằng chữ in đậm, gạch chân.

[TÂ] (a) • Eva**ṃ**+a**<u>ss</u>**a te āsavā.
Evaṃ- như vậy. **assa**-của người đó. **te āsavā**-các lậu hoặc đó.
(b) • Puppha**ṃ**+a**<u>ss</u>**ā uppajji.
Pupphaṃ- bông hoa, **t.l.** kinh nguyệt (cách nói bóng gió). **assā**-của người phụ nữ đó. **uppajji**-đã xảy ra.

[CH] Đối với cả (a-b), lược bỏ "**a**" phía sau "**ṃ**" theo Sutta 40. Bây giờ, chuyển phụ âm kép "**ss**" thành phụ âm đơn "**s**" bằng cách lược bỏ một "**s**" thông qua Sutta này. Xong.

Lutte'ti kasmā?
Tại sao có từ "lutte" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng trong các ví dụ dưới đây, không có "**Lutta**- trình tự lược bỏ" xảy ra. Vì vậy, không áp dụng được cho quy luật của Sutta này được áp dụng về chúng.

* Eva'massa. * Vidūna'gga'miti. (2 điểm)

[HÂ] * Eva'massa. * Vidūna'gga'miti (Xem Sutta 38)

[TÂ] (a) * Eva**ṃ**+**a**ssa.

Evaṃ- như vậy. **assa**-đã phải như thế.

(b) * Vidūna**ṃ**+**a**gga**ṃ**+**i**ti.

[CH] Đối với (a), Chỉ cần chuyển "**ṃ**" thành "**m**" theo Sutta 34, và gắn nó vào nguyên âm "**a**" tiếp theo. (Đối với ví dụ (b) tham khảo Sutta 38).

Caggahaṇena tiṇṇaṃ byañjanāna'mantare ye sarūpā, tesam'pi lopo hoti.

Bằng từ "**ca**" trong Sutta, một trong những phụ âm giống nhau nằm trong một cụm ba phụ âm, phải bị lược bỏ. (Xem các ví dụ, và giải thích chi tiết)

Chú ý: Chỉ có "**gg**, và **tt**", hai phụ âm giống nhau có thể thấy trong phần tách. Nó sẽ trở thành ba khi "**i**" chuyển thành "**y**" trong trình tự hình thái học (cấu tạo từ) theo Sutta 21. Sau đó, một "**g**", và một "**t**" phải bị lược bỏ theo chức năng của từ "ca" trong Sutta này. **Xem CH để hiểu cách thực hiện tất cả các trình tự cần thiết** để hoàn thành từ.

[HÂ] (a) • A**gyā**'gāraṃ- nhà lửa (nơi thực hiện tế lễ, hoặc nấu nướng v.v...).

(b) • Paṭisanthāravu**ty**'assa. (Xem Sutta 21)

[TÂ] (a) • A**ggi**+āgāraṃ.

(b) • Paṭisanthāravu**tti**+assa.

[CH] Đối với (a), chuyển "**i**" thành "**y**" theo Sutta 21. Bây giờ, nó sẽ trông như vậy:

"(a) • A**ggy**+āgāraṃ". ". Bằng cách áp dụng chức năng của "**ca**" trong Sutta này, lược bỏ một "**g**" của "**gg**" nơi ba phụ âm kết hợp "**ggy**" tụ hợp lại. Nó sau đó trông như thế này: "(a) • A**gy**+āgāraṃ". Bây giờ, gắn "**gy**" vào nguyên âm "**ā**" tiếp theo. Xong.

Đối với (b), chuyển "**i**" thành "**y**" theo Sutta 21. Bây giờ, nó trông như vậy:

"(b) • Paṭisanthāravu**tty**+assa". Bằng cách áp dụng chức năng của "**ca**" trong Sutta này, lược bỏ một "**t**" của "**tt**" nơi ba phụ âm kết hợp "**tty**" tụ hợp lại. Bây giờ, nó trông như vậy:

"(b) • Paṭisanthāravu**ty**+assa". Nó sẽ trở thành một từ được kết hợp hoàn hảo trong một Sandhi khi các phụ âm kết hợp "**ty**" được gắn vào nguyên âm "**a**" tiếp theo**.**

Iti sandhikappe catuttho kaṇḍo.

Kết Thúc Phần Thứ Tư của Hợp Âm - Sandhi.

I.8.5. Pañcama Kaṇḍa

Phần Thứ Năm

42, 32. Go sare puthassā'gamo kvaci.

[Go+sare+puthassa+āgamo+kvaci. 5 từ]

[V] **Putha**-icce'tassa ante sare pare kvaci **ga**-kārā'gamo hoti.
Khi một nguyên âm đứng sau, phụ âm "**g**" đôi khi được chèn vào ở cuối (phía sau) của từ "**putha**".
[Sutta này chèn một "g" sau từ "putha"]

[HÂ] • Putha'geva- là riêng biệt (với những người giác ngộ.)
t.l. (Người chưa giác ngộ) là riêng biệt với những người giác ngộ.

[TÂ] • Putha+**e**va.

[CH] Chỉ cần chèn "**g**" phía trước "**e**" theo Sutta này, và gắn nó vào nguyên âm "**e**". Xong.

Kvacī'ti kasmā?
Tại sao có từ "kvaci" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong các ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi "kvaci".
* Putha eva.

[HÂ] * Putha eva (Không có Sandhi. Đã là những từ riêng biệt)

43, 33. Pāssa ca'nto rasso. [Pāssa+ca+anto+rasso. 4 từ]

[V] **Pā-**icce'tassa ante sare pare kvaci **ga-**kārā'gamo hoti. anto ca saro rasso hoti.
Khi một nguyên âm đứng sau, phụ âm "**g**" đôi khi được chèn vào ở phía sau của (**t.l.** sau) từ "**pā**" trong khi nguyên âm thành phần "**ā**" cũng được rút ngắn thành "**a**"**.**

[HÂ] • Pa'geva vutty'assa.

[TÂ] • P**ā**+**e**va vutty'assa.
Pā eva- là sớm. **vutti**-sự xuất hiện. **assa**-của việc (hoặc người) đó.
t.l. Sự xuất hiện của việc (hoặc người) đó là sớm.

[CH] Chèn "**g**" sau tiếp tố upasagga "**pā**", và rút ngắn "**ā**" thành "**a**" theo 26. Gắn "**g**" vào "**a**" đã rút ngắn đó. Xong.

Kvacī'ti kasmā?
Tại sao có từ "kvaci" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong các ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi "**kvaci**".
* Pā eva vutty'assa.

[HÂ] * Pā eva (Không có Sandhi) * Vutty'assa [CH đã giải thích trong Sutta 41]

44, 24. Abbho abhi. [Abbho+abhi. 2 từ]

[V] **Abhi**-icce'tassa sare pare **abbhā**'deso hoti.
Khi một nguyên âm đứng sau, tiếp tố upasagga "**abhi**" ở phía trước, phải được chuyển thành "**abbha**". [Sutta này hướng dẫn chuyển *upasagga* "**abhi**" thành "**abbha**" khi có một nguyên âm đứng sau nó]

[HÂ] (a) • Abbhu'dīritaṃ.
(b) • Abbhu'ggacchati.

[TÂ] (a) • Abhi+**u**dīritaṃ- nói quá nhiều.
(b) • Abhi+**u**ggacchati- nổi lên quá nhiều, lan rộng.

[CH] Đối với cả (a-b), chuyển tiền tố *upasagga* "**abhi**" thành "**abbha**". Lược bỏ nguyên âm cuối "**a**" của "**abbha**". Gắn "**abbh**" vào "**u**" tiếp theo. Xong.

45, 25. Ajjho adhi. [Ajjho+adhi. 2 từ]

[V] **Adhi**-icce'tassa sare pare **ajjh**ā'deso hoti.
Khi một nguyên âm đứng sau, tiếp tố *upasagga* "**adhi**" ở phía trước, phải được chuyển thành "**ajjha**". [Chức năng dễ hiểu vì nó là chuyển "**adhi**" thành "**ajjha**"].

[HÂ] (a) • Ajjho'kāse- trong không gian mở.
(b) • Ajjhā'gamā- (người đó) đã đến, hoặc chứng ngộ, đạt được.

[TÂ] (a) • Adhi+**o**kāse.
(b) • Adhi+**ā**gamā.

[CH] Đối với cả (a-b), chuyển *upasagga* "**adhi**" thành "**ajjha**". Lược bỏ nguyên âm cuối "**a**" của "**ajjha**". Gắn "**ajjh**" kế tiếp "**o**", và "**ā**". Hoàn tất.

46, 26. Te na vā ivaṇṇe. [Te+na+vā+ivaṇṇe. 4 từ]

[V] Te ca kho abhi,adhi-iccete ivaṇṇe pare abbho, ajjho-iti vuttarūpā na honti vā.
Khi nguyên âm "**i**, hoặc **ī**" đứng sau, việc chuyển hai tiếp tố upasagga "**abhi**, và **adhi**" thành "**abbha**, và **ajjha**" không được thực hiện. (**t.l.** không áp dụng được)
Tóm tắt: Sutta này ngăn chặn việc chuyển đổi hai *upasagga* "**abhi** & **adhi**" thành "**abbha**, **ajjha**" khi có một "**i**, hoặc **ī**" đứng sau nó.
Điều đó có nghĩa là gì? Nó có nghĩa là khi "**i**, hoặc **ī**" hiện diện trong một từ sau "**abhi**, hoặc **adhi**", chức năng "**abbha**, **ajjha**" thường không xảy ra. [Đây là một mẫu ngôn ngữ phổ biến được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi].

[HÂ] (a) • Abhi'cchitaṃ- quá ham muốn.
(b) • Adhī'ritaṃ- nói quá nhiều.

[TÂ] (a) • Abhi+**i**cchitaṃ. [Ở đây, "**i**" hiện diện]
(b) • Adhi+**ī**ritaṃ. [Ở đây, "**ī**" hiện diện]

[CH] Đối với cả (a-b), lược bỏ các nguyên âm "**i**" phía trước của "**abhi**, và **adhi**". Gắn "**abh, và adh**" vào "**i**", và "**ī**" tương ứng. Hoàn tất.

Vā'ti kasmā?

Tại sao có từ "vā" trong Sutta?

Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây.

(a) * Abbhī'ritaṃ-(Nó) được nói quá nhiều.

(b) * Ajjhiṇamutto-(Người đó) không còn nợ nần (thoát khỏi nợ nần).

[HÂ] (a) * Abbhī'ritaṃ.

(b) * Ajjhiṇamutto.

[TÂ] (a) * Abbhi+**ī**ritaṃ.

(b) * Adhi+**i**ṇamutto

[CH] Đối với (a), lược bỏ nguyên âm "**i**" của "**abhi**". Gắn "**abbh**" vào tiếp "**ī**". Hoàn tất.

Đối với (b), chuyển "**adhi**" thành **ajjh**. Lược bỏ nguyên âm cuối "**a**" của nó. Gắn "**ajjh**" vào tiếp "**i**". Hoàn tất.

47, 23. Atissa ca'ntassa. [Atissa+ca+antassa. 3 từ]

[V] **Ati**-icce'tassa antabhūtassa **ti**-saddassa ivaṇṇe pare "sabbo caṃ tī"ti vuttarūpaṃ na hoti.

Khi nguyên âm "**i**, hoặc **ī**" đứng sau, việc chuyển từ "**ti**" thành "**ca**" như được quy định trong Sutta "**sabbo caṃ tī**", là không áp dụng được. [Sutta này ngăn chặn quy luật của "**sabbo caṃ ti**" khi có một "**i**, hoặc **ī**" sau **ati**, **pati**, **iti**. Đây cũng là phát biểu về một mẫu ngôn ngữ phổ biến, trong đó việc chuyển thành "**c**" của "**ti**" không phải lúc nào cũng áp dụng được trong một số cấu trúc từ].

[HÂ] (a) • Atī'sigaṇo- nhiều nhóm ẩn sĩ.

(b) • Atī'ritaṃ- nói quá nhiều.

[TÂ] (a) • At**i**+**i**sigaṇo.

(b) • At**i**+**ī**ritaṃ.

[CH] Đối với (a) Chỉ cần lược bỏ nguyên âm phía trước, và kéo dài tiếp "**i**" thành "**ī**". Gắn phụ âm không có nguyên âm "**t**" vào tiếp nguyên âm "**ī**". Hoàn tất.

Đối với (b), chỉ cần lược bỏ nguyên âm phía trước "**i**", và gắn "**t**" vào tiếp nguyên âm "**ī**". Hoàn tất.

Ivaṇṇe'ti kasmā?

Tại sao có từ "ivaṇṇe" trong Sutta?

Để chỉ ra rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong các ví dụ dưới đây vì không có "**i**, hoặc **ī**" sau nó.

* Acca'ntaṃ (Trong ví dụ này, "**ti**" của "**ati**" chuyển thành "**cca**" vì không có "**i,** hoặc **ī**" đứng sau, chỉ có "**a**")

[HÂ] * Acca'ntaṃ- vượt qua điểm cuối (giới hạn), chắc chắn (hai nghĩa).

[TÂ] * Ati+**a**ntaṃ

[CH] Chuyển "**ti**" của tiếp đầu ngữ "**ati**" thành "**c**" theo Sutta 19. Sau đó, nhân đôi nó thành "**cc**". Gắn "**cc**" vào "**a**" tiếp theo. Hoàn tất.

48, 43. Kvaci paṭi patissa. [Kvaci+paṭi+patissa. 3 từ]

[V] **Pati**-icce'tassa sare vā byañjane vā pare kvaci **paṭi-**ādeso hoti.

Khi có nguyên âm, hoặc phụ âm đứng sau, tiền tố *upasagga* "**pati**" ở phía trước có thể chuyển thành "**paṭi**".

Lưu ý: Cả "**pati**, và **paṭi**" đều là các tiền tố *upasagga* có cùng nghĩa. Chỉ "**t** & **ṭ**" là khác nhau nhưng được dùng thay thế cho nhau trong kinh điển Pāḷi.

[HÂ] (a) • Paṭa'ggi dātabbo.

Paṭa'ggi- lửa đối kháng. **dātabbo**-nên được tạo ra. (Khi cháy rừng, người ta nên đốt một đám cháy nhỏ trước khi lửa đến gần nơi của mình. Đám cháy phòng ngừa này được gọi là "**Paṭa'ggi**")

(b) • Paṭi'haññati. (Xem Sutta 25)

[TÂ] (a) • Pati+**a**ggi dātabbo.

(b) • Pati+**h**aññati.

[CH] Với (a), chuyển từ tiếp đầu ngữ "**pati**" thành "**paṭi**". Bỏ "**i**" của Pati.
Gắn "**paṭ**" vào tiếp "**a**". Hoàn tất.
Với (b), chỉ cần chuyển "**pati**" thành "**paṭi**". Hoàn tất.

Kvacī'ti kasmā?

Tại sao có từ "kvaci" trong Sutta?

Để chỉ ra rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số trường hợp dưới đây do bị giới hạn bởi "kvaci".

* Paccantimesu janapadesu. * Patilīyati.

* Patirūpadesavāso ca.

[HÂ] (a) * Paccantimesu janapadesu.

Paccantimesu- ở xa xôi cực độ, rất xa. **janapadesu**-các vùng.

(b) * Patilīyati. (Xem Sutta 25)

(c) * Patirūpadesavāso ca.

Patirūpadesavāso ca- sống ở nơi thích hợp cũng (tốt cho sự tiến bộ chung).

[TÂ] (a) * Pati+antimesu janapadesu.

(b) * Patilīyati.

(c) * Patirūpadesavāso ca.

[CH] Với (a), chuyển "**ti**" của "**pati**" thành "**c**", và nhân đôi thành "**cc**".
Gắn "**cc**" vào "**a**" tiếp theo. Hoàn tất.
Với (b-c), không có quá trình Sandhi. Do đó, không cần CH.

49, 44. Puthassu' byañjane. [Puthassa+u+byañjane. 3 từ]

[V] **Putha-**icce'tassa anto saro byañjane pare **u-**kāro hoti.
Khi có phụ âm đứng sau, nguyên âm "**a**" của từ "**putha**" chuyển thành "**u**". [có mặt sau = theo sau]

[HÂ] (a) • Puthu'jjano- người chưa giác ngộ, phàm phu.
(b) • Puthu'bhūtaṃ- đang trở thành nhiều.

[TÂ] (a) • Putha+**j**ano.
(b) • Putha+**bh**ūtaṃ.

[CH] Với (a), đổi "**a**" của "**putha**" thành "**u**" theo Sutta này. Nhân đôi "**j**" thành "**jj**" theo Sutta 28. Hoàn tất.
Với (b), đổi "**a**" của "**putha**" thành "**u**" theo Sutta này. Hoàn tất..
Antaggahaṇena **aputha**ssā'pi sare pare antassa **u**-kāro hoti. Thông qua **anta** (có trong Vutti, xem từ "**anto**"), các thành phần nguyên âm của các từ khác ngoài từ "**putha**" cũng chuyển thành "**u**".

[HÂ] • Manu'ññaṃ- đối tượng dễ chịu (***dt***), hoặc dễ chịu (***tt***).

[TÂ] • Man**o**+**a**ññaṃ.

[CH] Đổi nguyên âm trước "**o**" thành "**u**" thông qua từ "**anta**" trong Sutta. Bỏ nguyên âm không giống nhau tiếp theo "**a**" theo Sutta 13. Hoàn tất.

50, 45. O avassa. [O+avassa. 2 từ]

[V] **Ava-**icce'tassa byañjane pare kvaci **o-**kāro hoti.
Khi có phụ âm đứng sau, tiền tố *upasagga* "**ava**" đôi khi chuyển thành "**o**".
Lưu ý: Sutta này chuyển "**ava**" thành "**o**". Vì vậy, hãy nhớ rằng "**ava**", và "**o**" có thể thay thế cho nhau.

[HÂ] Andhakārena • o'naddhā.
Andhakārena- bởi bóng tối của vô minh. **o'naddhā**-bị vướng mắc, bị mù quáng.

[TÂ] • **ava**+naddhā.

[CH] Chuyển từ tiền tố *upasagga* "**ava**" thành "**o**". Hoàn tất.
Kvacī'ti kasmā?
Tại sao có từ "kvaci" trong Sutta?
Để chỉ ra rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số trường hợp dưới đây do bị giới hạn bởi "kvaci".

[HÂ] * Ava'sussatu me sarīre maṃsalohitaṃ.
Ava'sussatu- hãy để nó khô đi. **me**-của tôi. **sarīre**-trong thân. **maṃsa**, **lohitaṃ**-thịt, và máu. **t.l.** "Hãy để thịt, và máu trong thân tôi khô đi" (Tôi sẽ không ngừng thiền định cho đến khi đạt được giác ngộ - lời nguyện kiên định của Đức Phật vị lai).

[CH] * Avasussatu (Ava+susa+tu, ***āv***) Không có sự chuyển đổi "**ava**" thành "**o**". Do đó, không có Sandhi trong ví dụ này.

51, 59. Anu'padiṭṭhānaṃ vuttayogato.

[na-upadiṭṭhānaṃ+vuttayogato.2 từ]

[V] Anupadiṭṭhānaṃ upasagga, nipātānaṃ sarasandhīhi byañjanasandhīhi vuttasandhīhi ca yathāyogaṃ yojetabbaṃ.
Các trình tự Sandhi chưa được chỉ ra trước đây liên quan đến Sandhi nguyên âm, hoặc Sandhi phụ âm, hoặc Sandhi niggahita cho bất kỳ từ nào có tiền tố là *Upasagga*[1], và *Nipāta*, có thể được thực hiện (hoặc[2] bằng bất kỳ phương tiện áp dụng nào được chỉ ra trong các Sutta trước đó, hoặc bằng Sutta vĩ đại *Mahāvutti* này).

Ví dụ: Từ trong dấu ngoặc nhọn {} cho thấy một *upasagga*, hoặc một *nipāta* như là phần đầu của từ ví dụ. Xem chú thích bên dưới.

(1) {pa} •Pā'panaṃ> Pa+**ā**panaṃ- đến một cách cụ thể.
[CH] Bỏ "**a**" trước, và gắn "p" vào tiếp "**ā**".

(2) {parā} • Parā'yaṇaṃ> Para+**ā**yaṇaṃ- chỗ trú, nơi nương tựa.

(3) {upa} • Upā'yanaṃ> Upa+**ā**yanaṃ- mang đến gần.
• Upā'hanaṃ> Upa+**ā**hanaṃ- dép, như giày v.v...
(CH giống như ví dụ trước)

(4) {ni} • Nyā'yogo> Ni+**ā**'yogo- nỗ lực nhất quán.
[CH] Chuyển "**i**" thành "**y**", và gắn vào tiếp "**ā**".
• Ni'rupadhi> Ni+**u**padhi- không có Upadhi (căn).

[CH] Chèn "**r**" trước "**u**", và gắn vào tiếp "**u**".

Ghi chú: Việc gắn phụ âm được chèn vào nguyên âm tiếp theo là khá cần thiết đối với các từ Pāḷi được viết trong các ngôn ngữ châu Á. Nhưng, **đối với Pāḷi La-tinh, nó gần như không cần thiết vì cả nguyên âm, và phụ âm đều được viết song song mà không bị nối với nhau. Ngay cả khi không cần thiết, nó vẫn được trình bày trong SM như một cách tuân theo các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) tiêu chuẩn chính thức.**

(5) {anu} • Anu'bodho> Anu+bodho- kiến thức dựa trên phương pháp, hoặc suy luận.
[CH] Giữ nguyên như "**Pakati**" không thay đổi qua trình tự Sandhi. Đây là ví dụ duy nhất về "**pakati Sandhi**".

---

[1] Có **hai mươi tiền tố Upasagga** thường được sử dụng làm tiền tố ở đầu một số động từ, và từ. Chúng là: **Pa, parā, ni, nī, u, du, saṃ, vi, ava, anu, pari, adhi, abhi, pati, su, ā, ati, api, apa, upa**.
Có nhiều mạo từ bất biến ***Nipāta***. Một số mạo từ bất biến *Nipāta* được tìm thấy trong văn bản văn phạm này là: **Na, no, hi, ca, tu, pana, vā, navā, ve, vibhasā, atha, athavā, atha kho, iva, eva, viya, sammā.** Xem **Sutta 221** để có giải thích chi tiết hơn.

[2] Một số nhà văn phạm xem Sutta này như một ***atidesa*** Sutta không có quy luật cụ thể nào trong khi một số người như Bālāvatāra xem nó như một ***vidhi*** Sutta có các chức năng cụ thể rộng hơn. Cách sau có liên quan hơn vì có một số từ trong các bản văn Pāḷi có các trình tự Sandhi không được chỉ ra. Các từ được thêm vào trong ngoặc đơn phản ánh những quan điểm của các nhà văn phạm đó.

(6) {du} • Du'vūpasantaṃ> Du+**u**pasantaṃ-việc khó an tịnh.
[CH] Chèn "**v**" trước "**u**", và kéo dài "**u**" theo 25 & gắn vào "**ū**".
(7) {su} • Suv'ūpasantaṃ> Su+**u**pasantaṃ-an tịnh tốt lành.
[CH] Chèn "**v**" trước "**u**", và kéo dài "**u**" theo 25 & gắn vào "**ū**".
(8) {du} • Dvā'layo> Du+**ā**'layo-căn xấu, hoặc ác dục.
[CH] Chuyển "**u**" thành "**v**", và gắn "**dv**" vào "**ā**".
(9) {su} • Svā'layo> Su+**ā**'layo-căn tốt, hoặc thiện dục.
[CH] Chuyển "**u**" thành "**v**", và gắn "**sv**" vào "**ā**".
(10) {du} • Du'rākhyātaṃ> Du'+**ā**khyātaṃ-ác thuyết.
[CH] Chèn "**r**" trước "**ā**", và gắn vào "**ā**".
(11) {su} • Svā'khyāto > Su+**ā**khyāto-thiện thuyết.
[CH] Chuyển "**u**" thành "**v**", và gắn "**sv**" vào "**ā**".
Ghi chú: Trong đa số bản văn Phật Giáo, từ "**Svakkhāto**" thường được tìm thấy mà không có phụ âm "**y**" sau "**kh**". Nó được tách là **Su+akkhāto**. Chỉ cần chuyển "**u**" thành "**v**".
(12) {u} • U'dīritaṃ> U+**ī**ritaṃ-nhiều lời.
[CH] Chèn "**d**" trước "**ī**", và gắn vào "**ī**".
(13) {saṃ} • Sa'muddiṭṭhaṃ> Saṃ+**u**ddiṭṭhaṃ-khéo giảng giải.
[CH] Chuyển "**ṃ**" thành "**m**" theo 34, và gắn vào tiếp nguyên âm "**u**".
(14) {vi} • Vi'yaggaṃ> Vi+**a**ggaṃ-đặc biệt cao quý.
[CH] Chèn "**y**" trước "**a**", và hoàn tất.
(15) {vi} • Vi'jjhaggaṃ> Vi+**adhi**+**a**ggaṃ- đặc biệt cao quý hơn.
[CH] Chuyển "**adhi**" thành "**ajjha**" theo 45 [Vi+ajjha+aggaṃ]. Bỏ "**a**" đầu của "**ajjha**" theo Sutta 13 [Vi+jjha+aggaṃ]. Cũng bỏ "**a**" cuối của "**jjha**" theo Sutta 12, và gắn ba phụ âm "**jjh**" vào "**a**" tiếp theo. Hoàn tất [Vi+jjh+aggaṃ].
(16) {vi} • Bya'ggaṃ> Vi+**a**ggaṃ- đặc biệt cao quý.
[CH] Chuyển "**i**" thành "**y**" theo Sutta 21, và gắn "**vy**" vào tiếp "**a**". Hoàn tất.
(17) {ava} • Ava'yāgamanaṃ> Ava+**ā**gamanaṃ-ác lai.
[CH] Chèn "**y**" trước "**ā**" theo Sutta 35. Hoàn tất.
(18) {anu} • Anve'ti> Anu+**e**ti- theo sau.
[CH] Chuyển "**u**" thành "**v**" theo 18, và gắn "**nv**" vào tiếp nguyên âm "**e**".
• Anu'paghāto> Ana+**u**paghāto- không bị hại.
[CH] Bỏ "**a**" trước theo 12, và gắn "**n**" vào tiếp "**u**".
(19) {ana, hoặc anu} • Ana'cchariyaṃ> Ana+**a**cchariyaṃ- không ngạc nhiên.
Cũng: Anu+**a**cchariyaṃ- ngạc nhiên lặp đi lặp lại. (**Xin Lưu ý**: Có hai SS có thể cho từ này vì "**ana**" có thể là hình vị của mạo từ Nipāta "**na**-không", hoặc upasagga "**anu**-lặp đi lặp lại".
[CH] Trong cả hai TÂ, bỏ nguyên âm trước, và gắn "**n**" vào nguyên âm tiếp theo. Đó là một quá trình khá đơn giản.
(20) {pari} • Pari'yesanā> Pari+**e**sanā- tìm kiếm.
[CH] Chèn "**y**" trước "**e**" theo Sutta 35.

(21) {parā} • Parā'māso> Para+**ā**māso- chạm, và xoa một cái gì đó liên tục, hoặc nắm giữ một quan điểm hay ý tưởng sai lầm.

[CH] Bỏ "**a**" trước, và gắn "**r**" vào tiếp "**ā**".

evaṃ sare ca honti.

Như vậy, (những ví dụ trên là) các Sandhi nguyên âm.

(1) {pari} • Pari'ggaho> Pari+**g**aho- chiếm hữu.

(2) {pa} • Pa'ggaho> Pa+**g**aho- hỗ trợ bằng cách khuyến khích. v.v...

- Pak**k**amo> Pa+kamo- rời đi, khởi hành, lên đường.
- Parakkamo> Para+**k**amo- nỗ lực liên tục.

(3) {ni} • Ni'kkamo> Ni+**k**amo- sự khởi hành, sự lên đường.

- Ni'kkasāvo> Ni+**k**asāvo-không còn lậu hoặc.
- Ni'llayanaṃ> Ni+**l**ayanaṃ- ẩn giấu.

(4) {du} • Du'llayanaṃ> Du+**l**ayanaṃ-nền tảng xấu.

[CH] Đối với tất cả các ví dụ trên, nhân đôi một phụ âm tương tự trước mỗi phụ âm liên quan, và gắn vào nó.

- Du'bbhikkhaṃ> Du+**bh**ikkhaṃ- nạn đói, thiếu thực phẩm.

[CH] Nhân đôi một phụ âm không giống nhau "**b**" trước "**bh**", và gắn vào nó.

(5) {du} • Du'bbuttaṃ>Du+**b**uttaṃ-ác thuyết.

[CH] Nhân đôi một phụ âm giống nhau "**b**", và gắn vào nó.

(6) {saṃ} • San'diṭṭhaṃ > Saṃ+diṭṭhaṃ- được thấy rõ, hoặc để tự mình thấy.

[CH] Chuyển "**ṃ**" thành "**n**" theo Sutta 31, và gắn "**n**" đó vào "**di**".

(7) {du} • Du'ggaho> Du+**g**aho-nắm giữ xấu ác.

(8) {vi}• Vi'ggaho> Vi+**g**aho- nắm giữ đặc biệt, hoặc tranh chấp.

(9) {ni}• Ni'ggato> Ni+**g**ato- việc rời đi.

(10) {abhi} • Abhi'kkamo> Abhi+**k**amo-tiến hành, tiến lên.

(11) {paṭi} • Paṭi'kkamo> Paṭi+**k**amo-việc đi lùi.

[CH] Đối với tất cả các ví dụ này, chỉ cần nhân đôi các phụ âm giống nhau, và gắn vào phụ âm tiếp theo để tạo thành các tổ hợp.

evaṃ byañjane ca.

Như vậy, (những ví dụ trên là) các Sandhi phụ âm.

Sesā sabbe yojetabbā.

Tất cả các phần còn lại (của các ví dụ tương tự từ các nguồn bản văn khác nhau) nên được áp dụng tương tự.

Ghi chú: Các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết để hoàn thành tất cả các ví dụ được chỉ ra trong Sutta có thể được thực hiện bằng Sutta này, mặc dù hầu hết các ví dụ tương tự như những ví dụ đã được chỉ ra trong các Sutta trước đó. Ngoài ra, các ví dụ khác về Sandhi được tìm thấy trong các lĩnh vực rộng lớn hơn của bản văn Pāḷi cũng có thể được hoàn thành.

Iti sandhikappe pañcamo kaṇḍo.

Kết thúc Phần Thứ Năm của Chương Hợp Âm - Sandhi.

Sandhikappo niṭṭhito.

Kết thúc Chương Hợp Âm - Sandhi.

II.8. NĀMA KAPPA

Chương Danh Từ - Nāma

II.8.1. Paṭhama Kaṇḍa

Phần thứ Nhất

52, 60. Jinavacanayuttaṃ hi. [Jinavacanayuttaṃ+hi. 2 từ]

[V] "Jinavacanayuttaṃ hi" icce'taṃ adhikāratthaṃ veditabbaṃ.
Sutta "**Jinavacanayuttaṃ hi**" này được biết đến như một Sutta Adhikāra (quy tắc thống trị, hoặc chi phối).

Tóm tắt: Jinavacanayuttaṃ hi nghĩa là "chỉ những gì phù hợp với lời Phật dạy", **t.l.** cách dùng trong Kinh điển Phật Giáo, (sẽ được áp dụng xuyên suốt văn phạm này).

Ghi chú: Điều này ảnh hưởng đến tất cả các Sutta trước, và sau liên quan đến việc tuân thủ nguyên tắc văn phạm quan trọng về sự phù hợp với cách dùng thích hợp trong kinh điển Pāḷi.

[Adhikāra=Adhi- Bằng cách chi phối, ảnh hưởng + **kara** (làm) + **ṇa** (hành động). Hậu tố **ṇa** được áp dụng này nằm trong cấu trúc gốc của từ]

Có ba loại adhikāra (quy tắc chi phối):

(1) sīha-gatika. Loại này ảnh hưởng đến tất cả các Sutta trước, và sau. [**sīha**-sư tử + **gatika**-cách di chuyển khắp nơi]

(2) maṇḍūka-gatika. Loại này chỉ ảnh hưởng đến một số ít Sutta có tính chất liên quan, và thích hợp rải rác. [**maṇḍūka**-ếch + **gatika**-cách nhảy vọt]

(3) yathānupubbika. Loại Sutta này ảnh hưởng theo trình tự tuần tự, đặc biệt là các Sutta tiếp theo [**yathā**-theo + **anupubbika**-thứ tự tuần tự]. Sutta này thuộc loại thứ nhất, và cũng là nguyên tắc văn phạm rất quan trọng cho toàn bộ bản văn.

53, 61. Liṅgañ'ca nippajjate. [Liṅgaṃ+ca+nippajjate. 3 từ]

[V] Yathā yathā jinavacanayuttaṃ hi liṅgaṃ, tathā tathā idha liṅgañ'ca nippajjate.
Các Tánh của danh từ sẽ được trình bày, và giải thích trong văn phạm này chỉ theo cách phù hợp với mẫu cách dùng trong lời dạy của Phật. **t.l.** theo mẫu ngôn ngữ, và cách dùng phổ biến trong Kinh điển Phật Giáo.

Taṃ yathā?
Đó là gì? (**t.l.** ví dụ như)
• Eso no satthā. • Brahmā. • Attā. • Sakhā. • Rājā. [Dịch các ví dụ]
Eso-người đó, **no**-của chúng ta, **satthā**-(là) bậc Đạo Sư. **t.l.** Vị đó là bậc Đạo Sư của chúng ta.
Brahmā- vị Phạm Thiên. **Attā**-linh hồn, tự ngã (đại từ phản thân, có hai nghĩa). **Sakhā**-bạn. **Rājā**-đức vua.

Liṅga (Tánh, giới Tánh)

Có ba Tánh: Nam Tánh, Nữ Tánh Và Trung Tánh.

(1) Đặc điểm nổi bật của danh từ Nam Tánh là "**o**".
v.d. manusso (người đàn ông), Buddho (Đức Phật) v.v...

(2) Đặc điểm nổi bật của danh từ Nữ Tánh là "**ā, ī**, và **inī**". vd., mālā (bông hoa), nadī (dòng sông), rājinī (công chúa).

(3) Đặc điểm chính của danh từ Trung Tánh là "**aṃ**". vd., Vanaṃ (khu rừng), phalaṃ (trái cây, quả) v.v...

Ghi chú: Tất cả đặc điểm trên là cho danh từ ở cách chủ ngữ số ít. Đây là cách dạy truyền thống cơ bản cho người mới học. Xin lưu ý điều này một cách rõ ràng.

Tánh, và Danh từ

Các liṅga (Tánh) này được gắn cho từng danh từ riêng lẻ như danh từ Nam Tánh, danh từ Nữ Tánh, và danh từ Trung Tánh. Có nhiều loại danh từ mà học viên học văn phạm nên hiểu như kiến thức cơ bản. Đó là:

(1) **NĀMA** NĀMA- **danh từ riêng** với Tánh cụ thể.

(2) **SABBA** NĀMA- **danh từ chung** như **ya**- cái nào, **ta, eta**- cái đó, **ima**- cái này, **kiṃ**- cái gì, **amu**- như thế này thế kia, cái này cái nọ, có thể thay đổi cả ba Tánh.
(**Đại từ** như **tumha**-bạn, và **amha**-tôi, được bao gồm trong nhóm này mặc dù chúng không có Tánh cụ thể)

(3) **SAMĀSA** NĀMA- **danh từ ghép** với Tánh cụ thể.

(4) **TADDHITA** NĀMA- **danh từ hậu tố Taddhita** có Tánh cụ thể. **Danh từ số đếm** cũng được bao gồm trong nhóm này mặc dù một số có thể thay đổi Tánh.

(5) **KITA** NĀMA- **danh từ hậu tố Kita** có Tánh cụ thể (các từ có hậu tố **Uṇādi** được bao gồm trong nhóm này).

Ghi chú: Thuật ngữ "Nāma" nghĩa là danh từ.

54, 62. Tato ca vibhattiyo. [Tato+ca+vibhattiyo. 3 từ]

[V] Tato jinavacanayuttehi liṅgehi vibhattiyo parā honti.

Vibhatti, (**t.l.** các biến tố danh từ, hoặc **các biến cách của danh từ**) sẽ **được áp dụng sau các danh từ** thuộc các giống cụ thể, phù hợp với cách sử dụng phổ biến trong các Kinh điển Phật Giáo

Tóm tắt: Sutta này đề ra quy luật rõ ràng rằng các biến tố - vibhatti phải được áp dụng sau danh từ của ba Tánh được xác định rõ ràng để được chuyển thành các hình thức từ, và biến cách khác nhau theo các quy luật hình thái học (cấu tạo từ) được quy định trong các Sutta của văn bản văn phạm này.

Biến tố động từ cũng tương tự được gọi là **vibhatti** sẽ được áp dụng sau các gốc động từ trong trường hợp động từ Pāḷi Ākhyāta. Xem **Vibhatti về danh từ** trong Sutta tiếp theo. **Vibhatti** khác **cho động từ** sẽ được trình bày trong phần đầu của Ākhyāta.

Ghi chú: Mặc dù không thể định nghĩa theo nghĩa danh từ, hay Tánh (giới tánh), một số tiền tố *upasagga*, và bbt. *nipāta* cụ thể, được sử dụng như một từ độc lập trong câu, có thể áp dụng quy luật này như một sự ngoại lệ.

Vibhatti nghĩa là cái xác định, và phân biệt giữa cái gì là một, và cái gì là nhiều hơn một, **t.l.** số ít, và số nhiều. (**vi**-đặc biệt, **bhatti**-đặt riêng ra, phân chia). **Vibhatti** nghĩa là giới từ, nhưng thuật ngữ tiếng Anh được dịch là không chính xác vì các vibhatti được áp dụng sau danh từ, một quy chuẩn ngôn ngữ khá khác biệt phổ biến nhất trong các ngôn ngữ Ấn Độ cổ, và một khía cạnh khác với văn phạm tiếng Anh. "**14 Biến tố - Vibhatti**" **sẽ được trình bày trong Sutta tiếp theo**. [**Vibhatti**=**Vi**-đặc biệt+**baja**-để ấn định, chỉ định, gán+**ti**-hành động về. Một từ danh từ Kita nữ tánh]

55, 63. Si yo, aṃ yo, nā hi, sa naṃ, smā hi, sa naṃ, smiṃ su.

[Si yo, aṃ yo, nā hi, sa naṃ, smā hi, sa naṃ, smiṃ su.1 từ]

[V] Kā ca pana tāyo vibhattiyo?
Các Vibhatti (biến cách của danh từ) đó là gì?
Si, yo iti **paṭhamā**.
aṃ, yo iti **dutiyā**.
nā, hi iti **tatiyā**.
sa, naṃ iti **catutthī**.
smā, hi iti **pañcamī**.
sa, naṃ iti **chaṭṭhī**.
smiṃ, su iti **sattamī**.

Cụ thể là:

(1) **Si, yo,** hai dạng này được gọi là **paṭhamā vibhatti** (Chủ Cách, **si** là Chủ Cách số ít, **yo** là Chủ Cách số nhiều).

(2) **Si, yo,** hai dạng này được gọi là **ālapana paṭhamā vibhatti** (Hô Cách). (**Dạng này không có trong bản văn gốc**, được thêm vào để hoàn chỉnh cho hô cách).

(3) **aṃ, yo,** hai dạng này được gọi là **dutiyā vibhatti** (Đối Cách, **aṃ** là số ít, **yo** là số nhiều).

(4) **nā, hi,** hai dạng này được gọi là **tatiyā vibhatti** (Sử Dụng Cách, **nā** là số ít, **hi** là số nhiều).

(5) **sa, naṃ,** hai dạng này được gọi là **catutthī vibhatti** (Chỉ Định Cách, **sa** là số ít, **naṃ** là số nhiều).

(6) **smā, hi,** hai dạng này được gọi là **pañcamī vibhatti** (Xuất Xứ Cách, **smā** là số ít, **hi** là số nhiều).

(7) **sa, naṃ,** hai dạng này được gọi là **chaṭṭhī vibhatti** (Sở Thuộc Cách, **sa** là số ít, **naṃ** là số nhiều).

Lưu ý rằng Chỉ Định Cách, và Sở Thuộc Cách giống nhau ngoại trừ về nghĩa.

BẢNG MƯỜI BỐN BIẾN CÁCH DANH TỪ - VIBHATTI

Tên gọi	Số	Vibhatti	Vai trò ngụ ý	Thuật ngữ văn phạm	Sử dụng ở đâu	Tham khảo Sutta
Pathamā 1 **(Chủ Cách)**	Số ít	**Si**	Chủ ngữ	Kattu hoặc Kattā (Chủ động)	Để chỉ chủ ngữ, người hành động	Liṅghatte Pathamā 284
	Số nhiều	**Yo**				
Ālapana **(Hô Cách)**	Số ít	**Si**	xưng hô, gọi tên	Ālapana	Để gọi, để xưng hô	Ālapane ca 285
	Số nhiều	**Yo**				
Dutiyā 2 **(Đối Cách)**	Số ít	**Aṃ**	(Vị ngữ) đến / về / đối với	Kamma	Để chỉ vị ngữ	Kammatthe Dutiyā 297
	Số nhiều	**Yo**	đến, về, đối với	Accantasaṃyoga	Để diễn tả sự liên tục về khoảng thời gian nhất định hoặc khoảng cách	Kāladdhāna maccantasaṃyoge 298
Tatiyā 3 **(Sử Dụng Cách)**	Số ít	**Nā**	(Chủ ngữ) bằng	Kattu hoặc Kattā (Dành cho Thể Bị Động)	Để chỉ Chủ Ngữ	Kattari Ca 288
	Số nhiều	**Hi**	(Công cụ), bằng, với	Karaṇa	Để chỉ nguyên nhân hỗ trợ	Karaṇe Tatiyā 286
			với, cùng	Sahayoga	Để chỉ sự đồng hành	Sahayogye ca 287
			bằng phương tiện, liên quan đến	Visesana	Để chỉ khía cạnh cụ thể hoặc tính từ	Visesane ca 292
			vì, do, cho	Kāraṇa	Lý do	Hetvathe ca 289
Catutthī 4 **(Chỉ Định Cách)**	Số ít	**Sa**	Tiếp nhận, Mục đích (đến, cho)	Sampadāna	Để chỉ người nhận hành động	Sampadāne Catutthī 293
	Số nhiều	**Naṃ**				
Pañcamī 5 **(Xuất Xứ Cách)**	Số ít	**Smā**	từ/khỏi	Apādāna	Để chỉ nguồn gốc nó xảy ra từ đó	Apādāne Pañcamī 295
	Số nhiều	**Hi**	vì, do	Kāraṇa (Lý do)	Lý do	Kāraṇatthe ca 296
Chaṭṭhī 6 **(Sở Thuộc Cách)**	Số ít	**Sa**	(Sở hữu) của	Sāmi	Để chỉ chủ sở hữu	Sāmismiṃ Chaṭṭhī 301
	Số nhiều	**Naṃ**	trong số, từ trong	Niddhāraṇa	Để chỉ sự lựa chọn khi so sánh	Niddhāraṇe ca 304
			trong khi, mặc dù	Anādara	Hai hành động đồng thời	Anādare ca 305
Sattamī 7 **(Định Sở Cách)**	Số ít	**Smiṃ**	tại, trong, trên	Adhikāraṇa hoặc Okāsa	Để chỉ vị trí hoặc nơi chốn	Okāse Sattamī 302
	Số nhiều	**Su**	trong số, thuộc về	Niddhāraṇa	Để chỉ sự chọn lựa khi so sánh	Niddhāraṇe ca 304
			vì, do	Nimitta	Để chỉ nguyên nhân	Kammakāraṇanimittatthesu Sattamī 310
			trong khi, khi	Lakkhaṇa (Dấu hiệu)	Hai hành động đồng thời	Kālabhāvesu Ca 313
			mặc dù, trong khi	Anādara		Anādare Ca 305

CÁC GIAI ĐOẠN HÌNH THÁI HỌC KHÁC NHAU CỦA DANH TỪ

Tên Gọi	Số	Vibhatti được áp dụng	Danh Từ giai đoạn đầu tiên	Cấu Trúc Gốc Vibhatti được áp dụng sau danh từ trong giai đoạn này	Chức năng Hình thái Học (Xem Các số Sutta) Trong giai đoạn này, những sự thay đổi cụ thể xảy ra đối với Vibhatti và từ	Từ Hoàn Chỉnh
Pathamā **(Chủ Cách)**	Số ít	**Si**	**Purisa** (Người nam) Nam Tánh	Purisa + si	**Si** biến thành **"o"** theo quy tắc của Sutta 104.>**Purisa+o**. Chữ **"a"** đứng trước bị lược bỏ.> **Puris+o**	**Puriso** (Người nam)
	Số nhiều	**Yo**		Purisa + yo	**Yo** biến thành **"ā"**. Chữ **"a"** đứng trước bị lược bỏ. 107	**Purisā** (Những người nam)
Ālapana **(Hô Cách)**	Số ít	**Si**		Purisa + si	**Si** được gọi là "ga", và bị lược bỏ. 57-220	**Bho Purisa** (Này người nam!)
	Số nhiều	**Yo**		Purisa + yo	**Yo** biến thành **"ā"**. Chữ **"a"** đứng trước bị lược bỏ. 107	**Bhonto Purisā** (Này các ông!)
Dutiyā **(Đối Cách)**	Số ít	**Aṃ**		Purisa + aṃ	**Không có sự thay đổi** diễn ra. Chỉ chữ **"a" đứng trước bị lược bỏ.**	**Purisaṃ** (Cho / đến người đàn ông)
	Số nhiều	**Yo**		Purisa + yo	**Yo** biến thành **"e"**. Chữ **"a"** đứng trước bị lược bỏ. 107	**Purise** (Cho / đến những người nam)
Tatiyā **(Sử Dụng Cách)**	Số ít	**Nā**		Purisa + nā	**Nā** biến thành **"ena"**. Chữ **"a"** đứng trước bị lược bỏ. 103	**Purisena** (Bởi / do / nhờ người nam)
	Số nhiều	**Hi**		Purisa + hi	**Không thay đổi.** Chữ **"a"** đứng trước chuyển thành **"e"**. 101	**Purisehi**
					Hi chuyển thành **"bhi"**. Chữ **"a"** đứng trước chuyển thành **"e"**. 99-101	**Purisebhi** (Bởi / do / nhờ những người nam)
Catutthī **(Chỉ Định Cách)**	Số ít	**Sa**		Purisa + sa	**Không thay đổi.** Chèn thêm chữ **"s"**. **Purisa+ssa**. 61	**Purisassa** (Của / cho / về người nam)
	Số nhiều	**Naṃ**		Purisa + naṃ	**Không thay đổi.** Chữ **"a"** đứng trước được kéo dài thành **"ā"**. 89	**Purisānaṃ** (Của / cho / về những người nam)
Pañcamī **(Xuất Xứ Cách)**	Số ít	**Smā**		Purisa + smā	**Không thay đổi** đối với vibhatti được áp dụng.	**Purisasmā**
					Smā chuyển thành **"mhā"**. 99	**Purisamhā**
					Smā chuyển thành **"ā"**. Chữ **"a"** đứng trước bị lược bỏ. 108	**Purisā** (Từ người nam)
	Số nhiều	**Hi**		Purisa + hi	Xem các thay đổi ở Sử Dụng Cách số nhiều.	**Purisehi**
						Purisebhi (Từ những người nam)
Chaṭṭhī **(Sở Thuộc Cách)**	Số ít	**Sa**		Purisa + sa	Xem các thay đổi phía trên về Chỉ Định Cách.	**Purisassa** (Của người nam)
	Số nhiều	**Naṃ**		Purisa + naṃ		**Purisānaṃ** (Của những người nam)
Sattamī **(Định Sở Cách)**	Số ít	**Smiṃ**		Purisa + smiṃ	**Không thay đổi**	**Purisasmiṃ**
					Smiṃ thay đổi thành **"mhi"**. 99	**Purisamhi**
					Smiṃ thay đổi thành **"e"**. Chữ **"a"** đứng trước bị lược bỏ. 108	**Purise** (Trong / tại / giữa người nam)
	Số nhiều	**Su**		Purisa + su	**Không thay đổi.** Chữ **"a"** đứng trước chuyển thành **"e"**. 101	**Purisesu** (Trong / tại / giữa những người nam)

(8) **smiṃ, su,** đây là hai dạng (biến tố) được gọi là **sattamī vibhatti** (Định Sở Cách, **smiṃ** là số ít, **su** là số nhiều).

Vibhatti-icca'nena kvattho?

Việc gọi những điều này là vibhatti thì có lợi ích gì? Amhassa mamaṃ savibhattissa se.

Nó có lợi ích là giúp dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Amhassa mamaṃ savibhattissa se" v.v...

Ghi chú: Sutta này trình bày tất cả **14 vibhatti**. Nó rất quan trọng vì giải thích tất cả 14 danh từ-vibhatti hay các đuôi từ được áp dụng sau mỗi danh từ. Tất cả học viên cần cố gắng làm quen với cả 14 vibhatti này. **Hãy xem hai bảng, và nghiên cứu lặp đi lặp lại cho đến khi hiểu rõ cách sử dụng chúng cũng như cách chúng được biến đổi thành từ hoàn chỉnh sau khi trải qua các trình tự theo quy luật của các Sutta tương ứng.**

Bảng đầu tiên giải thích mọi thứ liên quan đến Biến cách Danh từ (Nāma vibhatti) sẽ được áp dụng sau chúng.

Bảng thứ hai cho thấy một mẫu các giai đoạn hình thái học (cấu tạo từ) của từ "**Purisa** (người nam, người đàn ông)" là một danh từ tận cùng bằng -**a**. Bằng cách nghiên cứu bảng này, học viên sẽ hiểu được cách mỗi danh từ phải trải qua các giai đoạn thay đổi hình thái khác nhau theo quy luật của các Sutta liên quan (có số hiệu được trình bày bên cạnh trong bảng) cho đến khi nó trở thành một từ hoàn chỉnh.

Mặc dù những bảng này không phải là hướng dẫn đầy đủ về tất cả các sắc thái, và khía cạnh văn phạm, nhưng chắc chắn sẽ giúp học viên làm quen với tất cả các sự kiện cơ bản thiết yếu của văn phạm, và hình thái cấu trúc của từ. Nếu học viên hiểu điều này, tất cả các trình tự được giải thích trong văn bản văn phạm này sẽ dễ dàng, và đơn giản hơn nhiều để học, và hiểu rõ.

TẬN CÙNG CỦA CÁC DANH TỪ

Tất cả danh từ được phân nhóm đơn giản theo phần tận cùng của chúng. Những tận cùng này được gọi là "**Kāra'nta**". [**kāra**-âm tiết + **anta**-tận cùng, **t.l.** âm cuối, âm tận cùng]

Đây là nguyên âm tận cùng của một danh từ ở giai đoạn cơ bản ban đầu trước khi thực hiện tất cả các trình tự hình thái học cần thiết. Tổng cộng, có tám "Kārantas" trong tiếng Pāḷi. Đó là **a, ā, i, ī, u, ū, o,** và **ṃ**. Hoàn toàn **không có "e" cũng như không có phụ âm tận cùng** như trong văn phạm Sanskrit.

CÁC DANH TỪ TẬN CÙNG DỰA TRÊN TÁNH

(a) Bảy Kāranta trong danh từ Nam Tánh:

Có **bảy Kāranta** trong danh từ Nam Tánh.

Đó là **a, ā, i, ī, u, ū, và o**.

Ví dụ theo thứ tự tận cùng:

Để làm rõ, hãy xem nguyên âm tận cùng trong mỗi danh từ này.

Purisa-người đàn ông, **Sā**-chó, **Aggi**-lửa, **Daṇḍī**-người cầm gậy, **Setu**-cầu, **Kataññū**-người biết ơn, **Go**-con bò [Phát âm như "gô"]

(b) Sáu Kāranta trong danh từ Nữ Tánh:
Có **sáu Kāranta** trong danh từ Nữ Tánh.
Đó là **ā, i, ī, u, ū**, và **o**.
Ví dụ theo thứ tự tận cùng:
Mālā-hoa, **Ratti**-ban đêm, **Nadī**-sông, **Yāgu**-cháo, **Vadhū**-con dâu, **Go**-con bò
[Từ này là từ có hai Tánh]

(c) Bảy Kāranta trong danh từ Trung Tánh:
Có **bảy Kāranta** trong danh từ Trung Tánh.
Đó là **aṃ, ā, i, ī, u, ū, và o**.
Ví dụ theo thứ tự tận cùng:
Cittaṃ-tâm, **Asaddhā**-việc không có đức tin (gia đình không có đức tin), **Vāri**-nước, **Sukhakārī**-việc làm an vui, **Āyu**-đời sống, **Gotrabhū**-việc chuyển tộc (tâm vượt qua trạng thái chưa giác ngộ), **Cittagu**-con bò đốm (con bò có vệt màu).

Ghi chú: Trong Rūpasiddhi, có nêu "akāranto napuṃsakaliṅgo Cittasaddo" nghĩa là "từ **Citta** thuộc danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **a**". Tuy nhiên, nhiều giáo viên thích coi đó là "**tận cùng aṃ**" vì đó là dấu hiệu rất nổi bật của danh từ Trung Tánh được tìm thấy trong kinh điển Pāḷi. Trong văn phạm Sanskrit, không chỉ có tận cùng bằng nguyên âm mà còn có tận cùng bằng phụ âm. Trong tiếng Pāḷi, tất cả danh từ chỉ được nhóm theo tận cùng bằng nguyên âm mặc dù có một số danh từ dựa trên tiếp vị ngữ có thể được xem là tận cùng bằng phụ âm như những từ có hậu tố **ntu**, và những từ tận cùng bằng hình vị **āra**. Tuy nhiên, nó đã được các giáo viên truyền thống về văn phạm Pāḷi nhóm dựa trên phần tận cùng cơ bản của nguyên âm.

CÁC THUẬT NGỮ TẠM THỜI CHO MỘT SỐ TẬN CÙNG

Một số tận cùng được đặt tên tạm thời chính thức như "**gha, pa, jha**, và **la**" để thực hiện một số trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cụ thể. Trong số những tận cùng đó:

(4) "**ā**" **của danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng ā** được đặt tên tạm thời chính thức là "**gha**". [Xem Sutta 60]

(5) "**i, ī, u, và ū**" **của danh từ Nữ Tánh** tận cùng bằng **i**, **ī**, **u**, và **ū** được đặt tên chính thức là "**pa**". [Xem Sutta 59]

(6) **i, ī của danh từ Nam Tánh, và Trung Tánh** tận cùng bằng **i**, và **ī** được đặt tên chính thức là "**jha**" trong khi **u, ū của danh từ Nam Tánh, và Trung Tánh** tận cùng bằng **u, và ū** được đặt tên tạm thời chính thức là "**la**". [Xem Sutta 58]

56, 64. Ta'danu'parodhena. [Taṃ-ana-uparodhena. 1 từ]

[V] Yathā yathā tesaṃ jinavacanānaṃ anu'parodho. Tathā tathā idha liṅgañ'ca nippajjate.
Tánh, và hình thức từ phải được định nghĩa, và hoàn thành (với các trình tự hình thái học thích hợp) theo một cách không đi ngược lại lời dạy của Đức Phật (**t.l.** theo cách sử dụng phổ biến trong các kinh điển).

57, 71. Ālapane si gasañño. [Ālapane+si+gasañño. 3 từ]

[V] **Ālapana**'tthe **si ga**sañño hoti.

Khi biểu thị Hô Cách, paṭhamā vibhatti (Chủ Cách) số ít "**si**" được gọi là "**ga**" (theo Sutta này).

• bhoti ayye!. • bhoti kaññe!. • bhoti kharādiye!. (Cả ba đều là ví dụ về Hô Cách số ít, dùng cho danh từ Nữ Tánh)

bhoti ayye- Thưa bà! bhoti kaññe- Này cô gái!

bhoti kharādiye- Này (cô gái tên) Kharādiya! (Tất cả các ví dụ đều là ***hci***).

Ālapane'ti kimatthaṃ?

Tại sao cần từ "Ālapane"?

Để chỉ ra rằng ví dụ "Sā ayyā" không phải là Ālapana, Hô Cách (gọi đáp), mà là một danh từ bình thường.

* sā ayyā- bà ấy, ***cci***

Sī'ti kimatthaṃ? [sīti=**si**-từ "si"+**iti**-này]

Tại sao cần từ "**si**" này?

Để chỉ ra rằng ví dụ "Bhotiyo ayyāyo" là danh từ Hô Cách (cách gọi đáp) số nhiều, không phải số ít "**si**". Vì vậy, không liên quan đến việc đặt tên là "**ga**" dù nó là danh từ Hô Cách.

* bhotiyo ayyāyo!

* bhotiyo ayyāyo- Thưa quý bà! ***hcn***.

Ga-icca'nena kvattho? Ghate ca.

Lợi ích của việc gọi là "**ga**" là gì?

(Khi thiết lập các quy luật hình thái học - cấu tạo từ), nó có lợi ích là giúp dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Ghate ca", và các Sutta khác.

Ghi chú: Có hai "**si**" vibhatti:

(1) **paṭhamā** (Chủ Cách) **số ít** vibhatti "si" và

(2) **Ālapana** (Hô Cách) **Singular** "si". Loại thứ hai còn được gọi là "**si** được gọi là **ga**" vì thế nó được đặt tên là "**ga**" bởi Sutta này.

Mục đích của việc đặt tên "ga" là để thực hiện đúng các trình tự hình thái học cần thiết theo quy định của các Sutta liên quan. **Nó cũng giúp dễ dàng phân biệt giữa hai vibhatti "si"**, một là Chủ Cách, và một là Hô Cách khác.

58, 29. Ivaṇṇu'vaṇṇā jha,lā. [Ivaṇṇa, uvaṇṇā+jha, lā. 2 từ]

[V] Ivaṇṇu'vaṇṇā-icce'te **jha,la**saññā honti yathāsaṅkhyaṃ.
Các danh từ (thuộc Nam Tánh, và Trung Tánh) tận cùng bằng "**i-ī, u-ū**" được gọi chính thức là "**jha, la**" theo thứ tự tương ứng (theo Sutta này).

Lưu ý:

(1) **i, ī** của danh từ tận cùng bằng **i, ī** thuộc **Danh từ Nam Tánh, và Trung Tánh** được gọi là "**jha**", và

(2) **u, ū** của danh từ tận cùng bằng **u, ū** thuộc Danh từ **Nam Tánh, và Trung Tánh** được gọi là "**la**" theo Sutta này.

Mục đích của việc đặt tên chính thức tạm thời "**jha, la**" là để dễ dàng tham chiếu trong các Sutta liên quan, và để tạo điều kiện thuận lợi cho các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết.

Ví dụ:

Isi-bậc đạo sĩ, (danh từ tận cùng **i**)
Daṇḍī-người cầm gậy, (danh từ tận cùng **ī**),
Setu-cây cầu, (danh từ tận cùng **u**),
Sayambhū- bậc Tự Giác (Đức Phật), (danh từ tận cùng **ū**).
[Lợi ích của trình tự chính thức này] Bằng cách gọi là "**jha, la**", tất cả các trình tự cần thiết như chuyển đổi vibhatti được áp dụng sau mỗi danh từ này thành "**no**" v.v..., có thể được thực hiện đúng cách.

Ví dụ về Sutta

[danh từ tận cùng **i**] • isino-của/ cho vị đạo sĩ. aggino- của/ cho lửa.
• gahapatino- của/cho vị gia chủ.

[danh từ tận cùng **ī**] • daṇḍino- của/ cho những người cầm gậy.
[danh từ tận cùng **u**] • setuno- của/ cho cái cầu.
• ketuno- của/cho ngọn cờ.
• bhikkhuno- của/cho vị tỳ khưu.
[danh từ tận cùng **ū**] • sayambhuno- của/cho chư Tự Giác Phật (**t.l.** chư Phật này đã tự mình chứng đắc Phật quả mà không cần sự giúp đỡ từ bên ngoài).
• abhibhuno- của/cho các bậc Chinh Phục (chư Phật có những khả năng vượt trội trong việc điều phục các phiền não v.v... Tất cả các ví dụ đều *ở **cđci, stci***

Jha, la-icca'nena kvattho? Jhalato sassa no vā.
Lợi ích của việc gọi là "**jha, la**" là gì?
Nó phục vụ mục đích tham chiếu đúng đắn trong các Sutta như "Jhalato sassa no vā", và các Sutta khác.

59, 182. Te itthikhyā po. [Te+itthikhyā+po. 3 từ]

[V] Te ivaṇṇu'vaṇṇā yadā itthikhyā, tadā **pa**saññā honti.
Khi những danh từ tận cùng bằng "**i ī, u ū**" ám chỉ Nữ Tánh, chúng được gọi chính thức là "**pa**".

[danh từ tận cùng **i**] • rattiyā-ban đêm.
[danh từ tận cùng **ī**] • itthiyā-người phụ nữ.
[danh từ tận cùng **u**] • dhenuyā-bò cái.
[danh từ tận cùng **ū**] • vadhuyā-con dâu. (Tất cả các ví dụ đều ở ***sdci, cđci, xxci, stci, đsci***. Do đó, nghĩa của mỗi ví dụ có thể được dịch tương ứng)

Itthikhyā'ti kimatthaṃ?
Tại sao cần từ "Itthikhyā"? [**Itthi**- Nữ Tánh, **khyā**-ám chỉ về]
Để chỉ ra các ví dụ dưới đây thuộc Nam Tánh, không phải Nữ Tánh. Vì vậy, chúng không được đặt tên là "**pa**" theo Sutta này.
* isinā-bởi bậc đạo sĩ *(**sdci**)*. * bhikkhunā-bởi vị tỳ khưu *(**sdci**)*.
Pa-icca'nena kvattho? Pato yā.
Lợi ích của việc gọi là "pa" là gì?
Nó phục vụ mục đích tham chiếu đúng đắn về các danh từ được gọi là "**pa**" trong các Sutta như "Pato yā", và các Sutta khác.

60, 177. Ā gho. [Ā+gho. 2 từ]

[V] **Ā**-kāro yadā itthikhyo, tadā **gha**saññho hoti.
Khi "danh từ tận cùng bằng **ā**" ám chỉ Nữ Tánh, nó phải được gọi chính thức là "**gha**" theo Sutta này. (Tất cả các ví dụ dưới đây là các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**. Tất cả đều ở **Sử Dụng Cách số ít**. Tuy nhiên, tất cả các ví dụ này cũng có thể ở **Chỉ Định Cách, Xuất Xứ Cách, Sở Thuộc Cách, và Định Sở Cách số ít** vì chúng chia sẻ cùng một trình tự hình thái học).

- saddhāya-đức tin. • kaññāya-cô gái trẻ. • vīṇāya-đàn tỳ bà.
- gaṅgāya-sông Gaṅga (Hằng). • disāya-phương hướng.
- sālāya-sảnh đường. • mālāya-tràng (hoa). • tulāya-cái cân.
- dolāya-cái nôi. • pabhāya-ánh sáng. • sobhāya-sắc đẹp (Trong một số sách, được tìm thấy là **sotāya**- dòng sông v.v...).
- paññāya-trí tuệ. • karuṇāya-lòng từ bi. • nāvāya-con thuyền.
- kapālikāya- chén nhỏ, hoặc mảnh vỡ của nồi đất.

Ā'ti kimatthaṃ?
Tại sao cần từ "ā"?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không phải là danh từ tận cùng bằng **ā**. Do đó, chúng không được gọi là "**gha**".

* rattiyā-ban đêm. * itthiyā-người phụ nữ (cả hai ví dụ đều ở ***sdci, cđci, xxc, stci, đsci***).

Itthikhyo'ti kimatthaṃ?
Tại sao cần từ "Itthikhyo"?

Để chỉ ra rằng ví dụ từ "Satthārā (bởi/ từ bậc Đạo Sư, ***sdci, xxci***)" dưới đây thuộc Nam Tánh, không phải Nữ Tánh. Vì vậy, nó không liên quan đến việc được gọi là "**gha**". (Nghĩa là mặc dù từ Satthārā tận cùng bằng **ā**, nó không ám chỉ Nữ Tánh. Nó chỉ là một hình vị vibhatti "**ā**")

* satthārā desito ayaṃ dhammo.

* **satthārā**-bởi bậc Đạo Sư, **t.l.** Đức Phật ***sdci***. **desito**-đã được chỉ dạy, ***đtK***.

ayaṃ-this ***đci.*** **dhammo**-Giáo Pháp ***đc***. **t.l.** Giáo Pháp này đã được chỉ dạy bởi bậc Đạo Sư. [Câu này ở cấu trúc dạng bị động, sử dụng động từ *Kita - đã làm*].

Gha-icca'nena kvattho? Ghato nādīnaṃ.
Lợi ích của việc gọi là "gha" là gì?
Nó phục vụ mục đích tham chiếu đúng trong các Sutta như "**Ghato nādīnaṃ**", và các Sutta khác.

61, 86. Sā'gamo se. [Sa-āgamo+se. 2 từ]

[V] **Sa**-kārā'gamo hoti **s**e vibhattimhi.

Âm "**s**" được chèn, và thêm vào (phía trước) "**sa**" khi Catutthī (cách thứ tư, ***cđc***), hoặc Chaṭṭhī (cách thứ sáu, ***stc***) vibhatti, số ít "**sa**" được áp dụng sau một danh từ. [s+sa>**ssa**]

Xem âm "**s**" được chèn thêm phía trước "**sa**" **được thể hiện bằng chữ in đậm, gạch chân.**

• purisa**s**sa-của người đàn ông. • aggi**s**sa-của ngọn lửa. • isi**s**sa-của vị đạo sĩ.
• daṇḍi**s**sa-của người cầm gậy. • bhikkhu**s**sa-của vị tỳ khưu.
• sayambhu**s**sa- của bậc Tự Giác (Đức Phật). • abhibhu**s**sa-của bậc Chinh Phục (Đức Phật). ***cđci, stci.***

Se'ti kimattaṃ?
Tại sao cần từ "Se"(đó)?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây là danh từ ở Biến tố - vibhatti **smiṃ**, không phải "**sa**". (Vì vậy, chức năng của Sutta này không áp dụng được)
* purisasmiṃ- ở/ trên/ trong/ tại người đàn ông (***đsci***).

62, 206. Saṃ,sā,sve'kavacanesu ca.

[Saṃ, sā, su+ekavacanesu+ca. 3 từ]

[VI] **Saṃ,sā**,su ekavacanesu vibhattā'desesu sa-kārā'gamo hoti.

Âm "**s**" cũng được chèn vào (phía trước) "**saṃ**, và **sā**" khi các biến tố ĐSC - sattamī vibhatti (cách thứ bảy, ***đsc***), catutthī (cách thứ tư, ***cđc***), chaṭṭhī (cách thứ sáu, ***stc***) số ít, đã được chuyển đổi thành "**saṃ,** hoặc **sā**".

[s+saṃ>**ssaṃ**, s+sā>**ssā**]

Tóm tắt: biến tố - vibhatti "**smiṃ**" áp dụng sau các danh từ Nữ Tánh như "**ya** (cái nào), **ta, eta** (cái đó), **ima** (cái này), và **amu** (cái như này như kia)", chuyển thành "**saṃ**" trong khi "**sa**" chuyển thành "**sā**".

Sutta này quy định bổ sung âm "**s**" được thêm vào "**saṃ & sā**" đó. Âm "**s**" được thêm vào được thể hiện bằng chữ in đậm, gạch chân. Lưu ý rằng **Saṃ** là một hình vị phát sinh từ **Smiṃ**. **Sā** là một hình vị của **sa**. Tham khảo Sutta 179.

(1) [eta-saṃ] • eti**s**saṃ- *ở người phụ nữ đó, hoặc vật đó,* ***đsci.***

[eta-sā] • eti**s**sā- đến/của người phụ nữ đó, hoặc vật đó, ***cđci, stci.***

(2) [ima-saṃ] • imi**s**saṃ- *ở người phụ nữ này, hoặc vật này,* ***đsci.***

[ima-sā] • imi**s**sā- đến/của người phụ nữ này, hoặc vật này, ***cđci, stci.***

(3) [ta-saṃ] • ti**s**saṃ- *ở người phụ nữ đó, hoặc vật đó,* ***đsci***.

[ta-sā] • ti**s**sā- đến/của người phụ nữ đó, hoặc vật đó, ***cđci, stci.***

(4) [ta-saṃ] • ta**s**saṃ- *ở người phụ nữ đó, hoặc vật đó,* ***đsci***.

[ta-sā] • ta**s**sā- đến/của người phụ nữ đó, hoặc vật đó, ***cđci, stci.***

(5) [ya-saṃ] • ya**s**saṃ- *ở người phụ nữ nào, hoặc vật nào,* ***đsci***.

[ya-sā] • ya**s**sā- đến/của người phụ nữ nào, hoặc vật nào, ***cđci, stci.***

(6) [amu-saṃ] • amu**s**saṃ- *ở một người phụ nữ như thế, hoặc vật như thế,* ***đsci***.

[amu-sā] • amu**s**sā- đến/của một người phụ nữ như thế, hoặc vật như thế, ***cđci, stci.***

Saṃsāsvī'ti kimatthaṃ? [saṃsāsvīti=saṃsāsu+iti]

Tại sao cần từ "**Saṃsāsu**"?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không có hình vị "**Saṃ, sā**". Vì vậy, chúng không áp dụng được. (Chúng chỉ có biến tố - vibhatti **nā** được gạch chân)

* aggi<u>nā</u>- bởi ngọn lửa, từ ngọn lửa, ***sdci, xxci***. * pāṇi<u>nā</u>- bởi bàn tay, từ bàn tay, ***sdci, xxci***.

Ekavacanesvī'ti kimatthaṃ? [ekavacanesvīti=ekavacanesu+iti]
Tại sao cần từ "Ekavacanesu"? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây là ở số nhiều vibhatti. Vì vậy, chúng không áp dụng được.

* tāsaṃ-những người phụ nữ đó, hoặc những vật đó.
* sabbāsaṃ- tất cả phụ nữ, hoặc tất cả vật. ***cđcn, stcn.***

Vibhattādesesvī'ti kimatthaṃ?
[vibhattādesesvīti=vibhattādesesu+iti]
Tại sao cần từ "Vibhattādesesu"?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không có hình vị vibhatti, do đó không áp dụng được.

* manasā-bằng ý. * vacasā- bằng lời nói.
* thāmasā- bằng sức mạnh, hoặc oai lực (kiên định). Tất cả là ***sdci***.

Ghi chú: sā trong các từ không phải là vibhattādesa, nghĩa là hình vị gốc vibhatti, nên không áp dụng được.
Vibhattādesa=vibhatti+ādesa[sự thay đổi]= một sự phát sinh Vibhatti, một hình vị của vibhatti. Nó ám chỉ đến **saṃ,** & **sā** có nguồn gốc từ vibhatti, phát sinh vibhatti (chuyển hóa vibhatti).

63, 217. Eti'māsa'mi. [Etā, imāsaṃ+i. 2 từ]

[V] **Etā,imā**-icce'tesa'manto saro **i**-kāro hoti saṃsāsu ekavacanesu vibhattā'desesu.
Nguyên âm cuối "**ā**" của "et**ā**, và im**ā**" chuyển thành "**i**" khi các chức năng "**saṃ**, **sā**" được thực hiện. [Xem các ví dụ hoàn chỉnh cẩn thận. Âm "**i**" đã áp dụng được trình bày bằng chữ in đậm, gạch chân]

• et**i**ssaṃ. ***đsci*** • et**i**ssā. ***cđci, stci.***
• imm**i**ssaṃ. ***đsci*** • im**i**ssā. ***cđci, stci.***
(Nghĩa này được trình bày trong Sutta trước).

Saṃsāsvī'ti kimatthaṃ?
Tại sao cần từ "Saṃ sāsu"?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng được vì chúng không có "**Saṃ, sā**".

* etāya- của người phụ nữ đó, hoặc vật đó. * imāya- của người phụ nữ này, hoặc vật này (Cả hai đều ở ***cđci, stci.***)

Ekavacanesvī'ti kimatthaṃ?
Tại sao cần từ "Ekavacanesu"? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây là các vibhatti số nhiều. Vì vậy, chúng không áp dụng được.

* etāsaṃ- của những người phụ nữ đó. * imāsaṃ- của những người phụ nữ này. (Cả hai đều ở ***cđcn, stcn***).

64, 216. Tassā vā. [Tassā+vā. 2 từ]

[V] Tassā itthiyaṃ vattamānassa antassa **ā**-kārassa **i**-kāro hoti vā saṃ, sāsu ekavacanesu vibhattā'desesu.
Nguyên âm cuối "**ā**" của "**tā**-người phụ nữ đó, vật đó thuộc Nữ Tánh" chuyển thành "**i**" khi các chức năng "**saṃ, sā**" được thực hiện.
[Xem các ví dụ hoàn chỉnh cẩn thận. Âm "**i**" áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân. Chức năng của cả Sutta 63, 64 đều giống nhau, ngoại trừ danh từ chúng thay đổi].
• t**i**ssaṃ- ở/ tại người phụ nữ đó, ***đsci***. • t**i**ssā- của người phụ nữ đó ***cđci, stci***.
*tassaṃ ***đsci***. * tassā ***cđci, stci***. (Đây là những ví dụ không áp dụng. Tham khảo Sutta số 62 để biết ý nghĩa của các ví dụ)

65, 215. Tato sassa ssāya. [Tato+sassa+ssāya. 3 từ]

[V] Tato **tā, etā**, imā-to **sa**ssa vibhattissa ssāyā'deso hoti vā.
Biến tố - Vibhatti "**sa**" được áp dụng sau đại từ (chỉ định) Nữ Tánh Sabbanāma[1] "**tā, etā** (người phụ nữ đó), và **imā** (người phụ nữ này)" đôi khi chuyển thành "**ssāya**".
[Chức năng của Sutta dễ hiểu. Xem hiệu quả của chức năng được thể hiện bằng chữ in đậm, gạch chân]
• ti**ssāya**- người phụ nữ đó. • eti**ssāya**- người phụ nữ đó.
• imi**ssāya**- người phụ nữ này (Tất cả ví dụ đều thuộc ***cđci, stci***).

Vā'ti kimatthaṃ? [vāti=vā+iti]
Từ "**vā**" dùng để làm gì?
*tissā. * etissā. * imissā. ***cđci, stci*** (ý nghĩa đã được trình bày)
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ trên, không có chức năng của Sutta này do bị giới hạn bởi từ "**vā**".

66, 205. Gho rassaṃ. [Gho+rassaṃ. 2 từ]

[V] **Gho** rassa'māpajjate saṃsāsu ekavacanesu vibhattā'desesu.
Nguyên âm "**ā**" được gọi bằng **gha** của danh từ Nữ Tánh như "**tā, yā**, và **sabbā** (tất cả các vật thuộc Nữ Tánh), sẽ được rút ngắn khi chức năng "**saṃ, sā**" theo sau nó (**t.l.** Sau khi chức năng đó đã được thực hiện). [Âm "**a**" rút ngắn được trình bày in đậm, gạch chân]

• t**a**ssaṃ ***đsci***. • t**a**ssā ***cđci, stci***.
• y**a**ssaṃ ***đsci***. • y**a**ssā ***cđci, stci***.
• sabb**a**ssaṃ- tại tất cả phụ nữ, hoặc vật ***đsci***.
• sabb**a**ssā- về/ đến/ của tất cả phụ nữ, hoặc vật ***cđci, stci.***

Saṃsāsvī'ti kimatthaṃ?
Từ "**Saṃ sāsu**" dùng để làm gì?

[1] đại từ (từ thay thế cho danh từ).

Để chỉ ra các ví dụ dưới đây không có hình vị "**saṃ, sā**". Do đó, không áp dụng được.
* tāya- người phụ nữ đó, hoặc vật đó. * sabbāya- tất cả phụ nữ, hoặc vật (Cả hai đều thuộc ***cđci, stci***).

Ekavacanesvī'ti kimattham?
Từ "Ekavacanesu" dùng để làm gì?
Nó chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây là của biến tố - vibhatti số nhiều. Do đó, chúng không áp dụng được.
* tāsaṃ- về/ của những người phụ nữ đó, hoặc những vật đó.
* sabbāsaṃ- về/ của tất cả phụ nữ, hoặc vật (Cả hai đều thuộc ***cđcn, stcn***).

67, 229. No ca dvā'dito naṃmhi.

[No+ca+dvi-ādito+naṃmhi. 4 từ]

[V] **Dvi-**icce'va'mādito saṅkhyāto **na-**kārā'gamo hoti **naṃ**mhi vibhattimhi.
Một phụ âm bổ sung "**n**" phải được thêm vào biến tố (vibhatti) tận cùng "**naṃ**" của Chỉ Định Cách số nhiều ở các danh từ số đếm như "**dvi**-hai" v.v... **[n+naṃ>nnaṃ]**
[Âm "**n**" được thêm vào trước **naṃ** bên dưới trong phần in đậm, gạch chân]
• dvi**n**naṃ-hai. • ti**n**naṃ-ba. • catu**n**naṃ-bốn.
• pañca**n**naṃ-năm. • cha**n**naṃ-sáu. • satta**n**naṃ-bảy.
• aṭṭha**n**naṃ-tám. • nava**n**naṃ-chín. • dasa**n**naṃ-mười
(Tất cả ví dụ đều thuộc dp, gp ***cđcn, stcn***).

Dvādito'ti kimattham? [dvāditoti=dvādito+iti]
Từ "dvādito" dùng để làm gì?
* sahassānaṃ- của hàng nghìn ***cđcn, stcn***.
Ví dụ trên không phải là từ "**dvi**-hai". Đó là **sahassa** (nghìn). Do đó, không áp dụng được.

Naṃmhī'ti kimattham? [naṃmhīti=naṃmhi+iti]
Từ "naṃmhi" dùng để làm gì?
* dvīsu- trong hai, * tīsu- trong ba (Cả hai đều thuộc ***đscn***).
Các ví dụ trên là của biến tố - vibhatti "**su**", không phải của "**naṃ**". Do đó, không thể được áp dụng.

Caggahaṇena **ssa**ñ'cā'gamo hoti. [**ssañ'cā'gamo**=**ssaṃ**-ss+**ca**-also+**āgamo**-to come]
Thông qua từ "**ca**" trong Sutta, một "**ssa**" kép cũng được chèn, và gắn vào vibhatti "**naṃ**" [sau từ: **catu**-bốn, và **ti**-ba. ssa+nnaṃ>**ssannaṃ**].
(Xem các ví dụ cẩn thận. "**ssa**" được trình bày in đậm, gạch chân. Âm "**n**" được thêm vào trước "**naṃ**" là chức năng được áp dụng thông qua chức năng chính của Sutta này)
• cata**ssa**nnaṃ- đến, về/ của bốn. itthīnaṃ-đến, về/ của những người phụ nữ.
• ti**ssa**nnaṃ- đến, về/ của ba. vedanānaṃ- đến, về/ của các cảm thọ.
(Tất cả ví dụ đều thuộc ***cđcn, stcn***).

68, 184. A'mā pato smiṃ, smā, naṃ vā.

[Aṃ, ā+pato+smiṃ, smānaṃ+vā. 4 từ]

[V] **Pa**-icce'tasmā **smiṃ,smā**-icce'tesaṃ **aṃ,ā,** ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.

Các biến tố - vibhatti **smiṃ, smā**, được đặt sau các danh từ Nữ Tánh "được gọi **pa**, tận cùng bằng **i, ī**", chuyển thành **aṃ**, và **ā** tương ứng. [**Smiṃ>aṃ, smā>ā**].

Xem ví dụ, **smiṃ** chuyển thành **aṃ**, **smā** thành **ā**. Cả hai được trình bày in đậm, gạch chân. Cả hai chức năng **aṃ, và ā** được trình bày trong mỗi cặp ví dụ.

(1) [danh từ tận cùng bằng i, chức năng **aṃ** của **smiṃ**]
- maty**a̲ṃ̲**. • matiy**a̲ṃ̲**- *ở trí tuệ **đsci**.*
- maty**ā̲**. • matiy**ā̲**-từ trí tuệ ***xxci***. [chức năng **ā** của **smā**]

(2) • nikaty**a̲ṃ̲**. • nikatiy**a̲ṃ̲** ***đsci***.
- nikaty**ā̲**. • nikatiy**ā̲**- từ sự xảo quyệt ***xxci***.

(3) • vikaty**a̲ṃ̲**. • vikatiy**a̲ṃ̲** ***đsci***.
- vikaty**ā̲**. • vikatiy**ā̲**- từ sự thay đổi, từ sự biến đổi ***xxci***.

(4) • viraty**a̲ṃ̲**. • viratiy**a̲ṃ̲** ***đsci***.
- viraty**ā̲**. • viratiy**ā̲**-từ sự kiêng tránh ***xxci***.

(5) • raty**a̲ṃ̲**. • rattiy**a̲ṃ̲** ***đsci***.
- raty**ā̲**. • rattiy**ā̲**-từ ban đêm ***xxci.***

(6) [danh từ tận cùng bằng ī]
- puthavy**a̲ṃ̲**. • puthaviy**a̲ṃ̲** ***đsci***.
- puthavy**ā̲**. • puthaviy**ā̲**-từ mặt đất ***xxci***.

(7) [danh từ tận cùng bằng i]
- pavaty**a̲ṃ̲** ***đsci***. • pavattiy**a̲ṃ̲** ***xxci***.
- pavaty**ā̲** ***đsci***. • pavattiy**ā̲**-từ sự kiện. ***xxci***.

69, 186. Ādito o ca. [Ādito+o+ca. 3 từ]

[V] **Ādi**-icce'tasmā **smiṃ**vacanassa **aṃ, o**-ādesā honti vā.

Vibhatti "**smiṃ**" được đặt sau từ "**ādi**", đôi khi chuyển thành "**aṃ**, hoặc **o**".

(**ādi** nghĩa là sự bắt đầu, v.v... Đôi khi, được sử dụng tương đương với "v.v..." trong văn phạm này. Xem ví dụ. Cả **ṃ, và o** đều được trình bày in đậm, gạch chân)

• ādī**a̲ṃ̲** [chức năng **aṃ**]. • ād**o̲** [chức năng **o**]- *ở/ tại/ trong lúc bắt đầu **đsci***.

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" dùng để làm gì?

Trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không được áp dụng như chỉ ra bởi từ "**vā**". (Đó là lý do tại sao biến tố - vibhatti **smiṃ**, và hình vị "**mhi**" của nó được thấy sau "**ādi**". Xem phần gạch chân dưới đây)

*ādi**smiṃ**. * ādi**mhi** nāthaṃ namassitvāna.

*ādismiṃ. * ādimhi- *ở/ tại lúc bắt đầu **đsci***. nāthaṃ- đến/ về đấng Cứu Thế (Đức Phật) ***đci***. namassitvāna- Sau khi đã kính lễ, ***đtK, dđt***.

t.l. Sau khi đã kính lễ đấng Cứu Thế vào lúc bắt đầu.

Caggahaṇena aññasmā'pi **smiṃ**-vacanassa **ā,o,aṃ**-ādesā honti.
Thông qua từ "**ca**" trong Sutta, vibhatti "**smiṃ**", khi được đặt sau các từ khác, cũng có thể biến đổi thành "**ā, o**, và **aṃ**". (Các chữ được thay đổi được trình bày in đậm, gạch chân)

• div**ā** ca • ratt**o** ca haranti ye baliṃ.

• div**ā**- vào ban ngày ***đsci***, ca-cũng, và ***mt*** • ratt**o**- vào ban đêm ***đsci***. ca- và, cũng ***mt***. haranti- mang (dâng cúng) ***đtā***. ye- những ai ***ccn***. baliṃ- sự dâng cúng, sự cúng tế ***đci***.

t.l. Những ai mang (dâng) vật tế lễ (cho chư thiên) cả ngày lẫn đêm.

(Trong mỗi ví dụ, một "**smiṃ**" chuyển thành **ā**, và "**smiṃ**" kia chuyển thành "**o**")

• vārāṇasi**ṃ** ahu rājā. (Ở đây, "**smiṃ**" chuyển thành "**aṃ**").

• vārāṇasi**ṃ**- tại thành Vārāṇasī ***ls***. ahu- đã có. ***đtā***. rājā-đức vua ***cci***. **t.l.** (đã) có một vị vua ở thành Vārāṇasī.

Ghi chú: Những ví dụ này thường thấy trong các bản văn Pāḷi.

70, 30. Jha,lā,na'miyu'vā sare vā.

[Jha, lā, naṃ+iya, uvā+sare+vā. 4 từ]

[V] **Jha,la**,icce-tesaṃ **iya, uva**-icce'te ādesā honti vā sare pare yathāsaṅkhyaṃ.

(Nguyên âm) "**i**" theo **Jha** chuyển thành "**iya**", trong khi "**u**" theo **la** chuyển thành "**uva**" khi theo sau là một nguyên âm (trong cấu trúc từ).

[Xem các ví dụ gạch chân để làm rõ chức năng]

• t**iy**antaṃ • pacch**iy**āgāre. • agg**iy**āgāre.
Trong những ví dụ này, phụ âm "**y**" sau "**i**" là một hình vị trở thành **iya**.

• t**iy**antaṃ-ti+antaṃ- ba cạnh ***cci***. [ti-ba+antaṃ-cạnh]

• pacch**iy**āgāre-pacch**i**+āgāre- tại nhà kho ***đsci***.
[pacch**i**-cái kho+āgāre-nhà]

• agg**iy**āgāre-aggi+āgāre- trong ngôi nhà lửa (nơi tế lễ) ***đsci***.
[Aggi-lửa+āgāre-ngôi nhà]

• bhikkh**uv**āsane nisīdati. • puth**uv**āsane nisīdati.
(Trong những ví dụ này, phụ âm "**v**" sau "**u**" là một hình vị trở thành **uva**)

• bhikkh**uv**āsane-bhikkh**u**+āsane- tại chỗ của vị tỳ khưu ***đsci***.
nisīdati-(vị ấy) ngồi, an tọa. ***đtā***. [bhikkh**u**-của vị tỳ khưu+āsane-chỗ ngồi, sàn tọa]

• puth**uv**āsane-puth**u**+āsane- tại chỗ rộng ***đsci***.
nisīdati-(vị ấy) ngồi, an tọa. ***đtā***. [puth**u**-rộng, và lớn+āsane- chỗ ngồi, sàn tọa]

Sare'ti kimatthaṃ?

Từ "sare" dùng để làm gì?

Nó chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, không có Sara (nguyên âm) sau **i**, và **u**. Do đó, chức năng của Sutta không được áp dụng.
(Không có nguyên âm sau mỗi **i** & **u**. Xem tất cả chữ in đậm trong mỗi ví dụ để hiểu rõ. Tất cả ví dụ ngoại trừ ví dụ cuối cùng là các từ ghép ***Digu*** (Số đếm) đứng trước các số từ. Ví dụ cuối cùng là danh từ ghép Tính từ - **Kammadhāraya**).

* ti**m**alaṃ-ba vết nhơ [Ti-ba+**mala**-vết nhơ, bất tịnh].

* ti**p**halaṃ-ba quả, tam quả [**phala**-quả, trái].

* ti**c**atukkaṃ-ba nhóm bốn [**catukka**-nhóm bốn].

* ti**d**aṇḍaṃ-ba cây gậy [**daṇḍa**-cây gậy].

* ti**l**okaṃ- ba thế giới, tam giới [**loka**-thế giới].

* ti**n**ayanaṃ- ba mắt, tam nhãn [**nayana**-mắt, nhãn].

* ti**p**āsaṃ- ba cái bẫy [**pāsa-**cái bẫy, cái lưới].

* ti**h**aṃsaṃ- ba con thiên nga [**haṃsa-**con thiên nga].

* ti**bh**avaṃ- ba cõi hiện hữu, tam hữu [**bhava**-đời sống, hữu].

* ti**kh**andhaṃ- ba uẩn, tam uẩn [**khanda**-uẩn].

* ti**p**iṭakaṃ- tam tạng (Kinh điển) [**piṭaka**-giỏ, tạng].

* ti**v**edanaṃ-ba thọ, tam thọ [**vedanā**-cảm thọ].

* catu**d**disaṃ-bốn phương [**disā**-phương, hướng].

* puthu**bh**ūtaṃ- rộng, và lớn, rộng lớn [**puthu**-lớn+**bhūta**-cái đã là, hiện có, đang có].

Ghi chú: aṃ là hình vị (âm tiết) phát sanh của **si**, một vibhatti ***cci*** được đặt sau tất cả danh từ Trung Tánh.

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" dùng để làm gì?

Trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không được áp dụng như chỉ ra bởi từ "**vā**".

* pañcaha'ṅgehi. * tīhā'kārehi. * cakkhā'yatanaṃ. (Đây thực sự là các ví dụ **Sandhi**. Xem phần tách Sandhi dưới đây)

[TÂ] * pañcahi+aṅgehi. [pañcahi- bởi năm+aṅgehi- chi, phần].

* tīhi+ākārehi [tīhi-bằng ba +ākārehi-bằng cách, lối].

* cakkhu+āyatanaṃ [cakkhu-mắt, nhãn+āyatanaṃ-căn, xứ].

Vā'ti vikappana'tthaṃ, **i**-kārassa **ay**ā'deso hoti.

Từ "**vā**" mang ý nghĩa vikappana (chức năng văn phạm suy đoán). Thông qua nó, nguyên âm "**i**" của từ "**ti**-ba" chuyển thành "**aya**".

(Của từ **Ti**, **i** trở thành "**aya**">t**aya**+aṃ=ttayaṃ, sau khi một "a" được bỏ đi, một "t" được nhân đôi. Xem chức năng được áp dụng như đã trình bày bằng chữ in đậm, gạch chân trong ví dụ dưới đây)

* vatthutt**<u>aya</u>ṃ**-một nhóm ba vật (thể), ba thứ, đối tượng (như Tam Bảo) ***cci***. [**vatthu**-vật+**ttaya**-nhóm ba] (vatthu+ti=aya+aṃ)

71, 505. Ya,va,kārā ca. [Ya, va, kārā+ca. 2 từ]

[V] **Jha,lā**, naṃ **ya**-kāra,**va**-kārā'desā honti sare pare yathāsaṅkhyaṃ.

Các nguyên âm "**i**, và **u**", được gọi chính thức là "**jha**, **la**", chuyển thành "**ya, va**" tương ứng khi có một nguyên âm đứng kế tiếp. [**I>y, và u>v**]

Ghi chú: Kiểu thay đổi hình thái trong các ví dụ được thể hiện ở đây hơi giống với các chức năng được áp dụng trong Sutta 21, và 18 trong phần Sandhi. Xem y, và v của mỗi ví dụ được trình bày in đậm để hiểu rõ chức năng của Sutta.

• ag**y**ā'gāraṃ- nhà lửa ***cci***. • cakkh**v**āyatanaṃ-nhãn căn, nhãn xứ ***cci***.

• s**v**ā'gataṃ te mahāvīra!

• s**v**ā'gataṃ- đến tốt lành ***cci.*** te-của ngài ***stci***. mahāvīra-Ôi bậc Đại Hùng! [Hô Cách, số ít, được dùng để gọi ai đó có tên như vậy. **t.l.** bạch ngài Mahāvīra (thưa bậc Đại Hùng), việc đi đến của ngài thật tốt lành. // Kính mừng ngài Mahāvīra!]

[TÂ] • agg**i+**āgāraṃ. ("**i**" trở thành "**y**" trong ví dụ này)

• cakkh**u**+āyatanaṃ.

• s**u**+āgataṃ. ("**u**" trở thành "**v**" trong hai ví dụ này)

Caggahaṇaṃ sam'piṇḍana'tthaṃ.

[sam'piṇḍanatthaṃ=**saṃ**+**piṇḍana**-việc hợp nhất +**atthaṃ**- vì mục đích] Mạo từ "**ca**" trong Sutta chỉ để sampiṇḍana (hợp nhất chức năng của Sutta trước, và Sutta này thành một tổng thể vì cả hai Sutta hơi giống nhau trong việc chuyển **i** thành **iya**; **ya**, và **u** thành **uva, va**).

[sam'piṇḍana=**saṃ**-cùng nhau+ **piṇḍana**-việc hợp nhất]

72, 185. Pa-saññassa ca. [Pa-saññassa+ca. 2 từ]

[V] **Pa**saññassa ca **i**vaṇṇassa vibhattā'dese sare pare **ya**-kārā'deso hoti.

Nguyên âm trước "**i**, hoặc **ī**" theo **pa**, đôi khi chuyển thành "**ya**" khi theo sau bởi nguyên âm hình vị "**ā**" của biến tố - vibhatti trước "**smā**". (Xem chức năng áp dụng "**y**" được gạch chân dưới đây)

• puthav**y**ā-từ mặt đất. • rat**y**ā-từ ban đêm. • mat**y**ā-từ trí tuệ. (Tất cả ba ví dụ là ***xxci***)

Sare'ti kimatthaṃ? Từ "sare" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng không có nguyên âm đằng sau. Vì vậy, chức năng của Sutta không áp dụng trong ví dụ dưới đây. (Xem phụ âm "**y**" sau "**i**" để làm rõ điều này).

* puthavi**y**aṃ-trên mặt đất ***dsci***.

73, 174. G'āva se. [Go+āva+se. 3 từ]

[V] **Go**-icce'tassa **o**-kārassa **āvā**'deso hoti se vibhattimhi.
Nguyên âm "**o**" của từ "**go** (con bò)", chuyển thành "**āva**" khi theo sau bởi một vibhatti catutthī[4, cđc], và chaṭṭhī[6, stc] số ít "**sa**". (**t.l.** khi "**sa**" được áp dụng sau nó)
Tóm tắt: "**o**" của "**go**" chuyển thành "**āva**" trong cách Chỉ Định Cách, và Sở Thuộc Cách số ít "**sa**".
[Xem chức năng áp dụng "**āva**" được gạch chân].
• gāvassa-của con bò ***cđci, stci***.

74, 169. Yosu ca. [Yosu+ca. 2 từ]

[V] **Go-**icce'tassa **o**-kārassa **āvā**'deso hoti **yo**-icce'tesu paresu.
Khi một vibhatti của pathamā[1, cc], hoặc ālapana[hc], hoặc dutiyā[2, đc], số nhiều là "**yo**" được đặt đằng sau, thành phần nguyên âm "**o**" của từ "**go**", chuyển thành "**āva**".

[Nam Tánh] • gāvo gacchanti. • gāvo passanti.
• gāvo-đàn gia súc, những con bò ***ccn***. gacchanti-đi đến ***đtā***.
• gāvo- đàn gia súc, những con bò ***ap***. passanti-nhìn thấy ***đtā***.

[Nữ Tánh] • gāvī gacchanti. • gāvī passanti.
• gāvī- những con bò cái ***ccn***. gacchanti-đi đến ***đtā***.
• gāvī- những con bò cái ***đcn***. passanti-(chúng) nhìn thấy ***đtā***.

Caggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Nā,smā,smiṃ-su vacanesu **āvā**'deso hoti.
Từ "**ca**" trong Sutta có thể ảnh hưởng chức năng phụ nào?
Thông qua "**ca**", khi các vibhatti "**nā, smā, smiṃ, su**" được đặt sau từ "**go**", thành phần nguyên âm "**o**" của nó cũng chuyển thành "**āva**".
• gāvena- bởi con bò ***sdci***. • gāvā-từ con bò ***xxci***. • gāve-ở con bò ***đsci***.
• gāvesu-ở những con bò ***đscn***.

75, 170. Ava'ṃmhi ca. [Ava+aṃmhi+ca. 3 từ]

[V] **Go-**icce'tassa **o**-kārassa **āva,ava-**icce'te ādesā honti **aṃ**mhi vibhattimhi.
Khi một vibhatti của dutiyā[2, đc], số ít là "**aṃ**" được đặt phía sau, nguyên âm "**o**" của từ "**go**", chuyển thành "**āva**, và **ava**".
• gāvaṃ [chức năng āva],
• gavaṃ- về/đến con bò ***đci*** [chức năng ava].

Caggahaṇena sā'disesesu pubbu'ttavacanesu go-icce'tassa **o**-kārassa **avā**'deso hoti.
Thông qua từ "**ca**" trong Sutta, thành phần nguyên âm "**o**" của từ "**go**" cũng có thể được được chuyển thành "**ava**" khi tất cả các vibhatti còn lại được áp dụng sau từ "**go**", **ngoại trừ aṃ**.
Ghi chú: Chức năng phụ này áp dụng khi **tám** vibhatti: hai **yo**, hai **sa**, **nā, sa, smiṃ, su**, được áp dụng sau từ "**go**".
• gavassa ***cđci, stci***. • gavo ***ccn, đcn***. • gavena ***sdci***. • gavā ***xxci***.
• gave ***đsci***. • gavesu ***đscn***.

76, 171. Āvassu' vā. [Āvassa+u+vā. 3 từ]

[V] **Āva-**icce'tassa gāvā'desassa antasarassa **u-**kārā'deso hoti vā **aṃ**mhi vibhattimhi.
Âm "**a**" cuối cùng của āva, vốn là một hình vị của "**o**" của từ "**go**", đôi khi chuyển thành "**u**" trong biến tố (vibhatti) tận cùng "**aṃ**" của Đối Cách (dutiyā) số ít.
[Sutta này chuyển nguyên âm cuối "**a**" của "**āva**" thành "**u**" trong Đối Cách, số ít của từ "**go**". Xem "**u**" trong ví dụ đầu tiên được trình bày in đậm]
• gāv**u**ṃ. * gāvaṃ. ***đci***.
Āvasse'ti kimatthaṃ?
Từ "Āvassa" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nó không có chức năng "**āva**", chỉ có chức năng "**ava**".
* gavaṃ ***đci***.
Aṃmhī'ti kimatthaṃ?
Từ "Amhi" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nó không phải là "**aṃ**", mà là "**yo**".
* gāvo tiṭṭhanti. * gāvo- những con bò ***ccb***. tiṭṭhanti-đang đứng ***đtā***.

77, 175. Tato na'maṃ patimhā'lutte ca samāse.

[Tato+naṃ+aṃ+patimhi+alutte+ca+samāse. 7 từ]

[V] Tato **go-**saddato **naṃ**vacanassa **aṃ-**ādeso hoti.
Go-icce'tassa **o-**kārassa **avā**'deso hoti patimhi pare alutte[1] ca samāse.

[1] Từ "**alutte**" nghĩa là "không bị lược bỏ". Nó chỉ một loại danh từ ghép gọi là "**Alutta Samāsa**" trong đó một vibhatti áp dụng sau thành phần danh từ đứng trước vẫn giữ nguyên không bị lược bỏ. Hầu hết danh từ ghép được gọi là "**Lutta Samāsa**", trong đó các vibhatti áp dụng sau mỗi thành phần danh từ của một danh từ ghép hoàn chỉnh đều bị lược bỏ. Trong các từ ghép như vậy, **Lutta** nghĩa là "biến cách - vibhatti của nó bị lược bỏ".

Thành phần nguyên âm "**o**" của "**go**" trong Chaṭṭhī[6, stc], số nhiều "**naṃ**" chuyển thành "**ava**". Ngoài ra, biến tố - vibhatti Chaṭṭhī[6, stc], số nhiều "**naṃ**" cũng được chuyển thành "**aṃ**" trong một danh từ ghép *Alutta[(không bị lược bỏ)]* (bao gồm từ "**go**" được kết hợp với từ phía sau "**pati**"). [**go**-con bò+**pati**-chủ, ngài, chúa]

Ghi chú: Sutta này có hai chức năng: (a) chức năng **ava**, và (b) chức năng **aṃ**. Xem kỹ ví dụ để làm rõ điều này. Từ ghép **Alutta** nghĩa là "từ ghép không bị lược bỏ" là dấu hiệu của Vibhatti được áp dụng trong quá trình Từ Ghép (Samāsa) không bị biến mất, hay bị lược bỏ. Kết quả là dấu hiệu có thể nhìn thấy của vibhatti vẫn còn trong đó. Ở giữa của ví dụ danh từ ghép **Gavaṃpati** này, dấu hiệu của vibhatti "**aṃ**" vẫn còn đó. [**A**-không+**lutta**-đã được lược bỏ]

• gavaṃpati- chủ của đàn bò ***dtgh***.

Alutte'ti kimatthaṃ? Từ "alutte" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nó là danh từ ghép lutta trong đó vibhatti áp dụng sau "**go**" đã bị lược bỏ. Do đó, không áp dụng.

*gopati-chủ của đàn gia súc (đàn bò) ***dtgh***.

Caggahaṇena asamāse'pi **naṃ**-vacanassa **aṃ**-ādeso hoti.

Go-icce'tassa **o**-kārassa **avā**'deso hoti.

Bởi từ "**ca**" trong Sutta, vibhatti "**naṃ**" này cũng có thể chuyển thành "**aṃ**", trong khi thành phần nguyên âm "**o**" của từ "**go**" có thể biến đổi thành "**ava**" trong các từ không phải là danh từ ghép (**t.l.** danh từ đơn). [2 chức năng]

• gavaṃ ***cđcn, stcn***. [ava+aṃ, hai chức năng]

78, 31. O sare ca. [O+sare+ca. 3 từ]

[V] **Go**-icce'tassa **o**kārassa **avā**'deso hoti samāse ca sare pare.

Nguyên âm "**o**" của từ đứng trước "**go**", thường chuyển thành "**ava**" khi theo sau bởi một nguyên âm trong một danh từ ghép có chứa từ "**go**".

[Xem kỹ các ví dụ, các từ thành phần thứ hai trong các ví dụ, thay vì "**go**", là những từ bắt đầu bằng nguyên âm như **assakaṃ**-ngựa, **eḷakaṃ**-cừu, **ajinaṃ**-báo]

• gavassakaṃ- bò, và ngựa ***dtgh***. • gaveḷakaṃ- bò, và cừu ***dtgh***.

• gavājinaṃ- bò, và báo ***dtgh***. (Tất cả các ví dụ là Dvanda, từ ghép tổng hợp)

Caggahaṇena **uvaṇṇa**-icce'va'mantānaṃ liṅgānaṃ **uva,ava,urā**'desā honti **smiṃ,yo,** icce'tesu kvaci.

Thông qua "**ca**" trong Sutta, các thành phần nguyên âm "**u, ū**" của một số danh từ tận cùng bằng "**u, ū**", đôi khi có thể biến đổi thành "**uva, ava, ura**" khi các vibhatti **smiṃ**, và **yo** được áp dụng sau chúng. (Xem kỹ các ví dụ)

• bh**uv**i- trên mặt đất ***đsci*** [ví dụ chức năng **uva**].
• pas**av**o- những con thú lớn ***ccn, đcn***. • gur**av**o-những vị thầy ***ccn, đcn*** [Cả hai là ví dụ chức năng **ava**].
• cat**ur**o- bốn cái ***ccn, đcn*** [chức năng **ura**].

Sare'ti kimatthaṃ?
Từ "sare" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng mặc dù là danh từ ghép, các ví dụ dưới đây không có nguyên âm. Thay vào đó, chúng chỉ có phụ âm sau "**o**". Do đó, không áp dụng.
[Xem các phụ âm "**dh, v**" in đậm để làm rõ]
*go**dh**ano-người chủ đàn bò (gia súc) ***đci, dtgh***. * go**v**indo-người chủ của đàn gia súc (đàn bò) ***đci, dtgh***.

79, 46. Tabbiparītū'papade byañjane ca.

[Tabbiparīto+ūpapade+byañjane+ca. 4 từ]

[V] Tassa **ava**-saddassa yadā upapade tiṭṭhamānassa tassa **o**kārassa **viparīto** hoti byañjane pare.
Khi một phụ âm xuất hiện phía sau, tiền tố *upasagga* "**ava**" ở phía trước phải được chuyển ngược thành "**u**" [như một cách thức văn phạm hình thái học (cấu tạo từ) được gọi là "**tabbiparīta**"] (**ta**- đó, **viparīta**-đã được đảo ngược).
Tóm tắt: Sutta này chuyển **ava** thành **u**. Về mặt quá trình hình thái, "**ava**" là một hạt upasagga cơ bản thường chuyển thành "**o**" (Tham khảo Sutta 50). Ở đây, thay vào đó, nó chuyển thành "**u**". Đây được gọi là tabbiparita. Quá trình này không phải lúc nào cũng xảy ra. Đôi khi, trong một số trường hợp, "**ava**" vẫn giữ nguyên. Xem bên dưới về chức năng của "**ca**". Âm "**u**" được trình bày in đậm. Giả định rằng đó là một dạng thay đổi ngược của tiền tố (*upasagga*) **"ava"**.
• **u**ggate- khi (đã được) mọc, ***đsci***. sūriye-mặt trời, ***đsci***. **t.l.** khi mặt trời mọc (lúc bình minh).
• **u**ggacchati-(Nó) mọc lên ***đtā.*** • **u**ggahetvā-sau khi học ***đtK***, (ddt).
Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
[**ca-gahaṇaṃ**- từ "ca"+**avadhāraṇa**- sự hạn chế +**atthaṃ**= mục đích] Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích của "**avadhāraṇa**[1]", hạn chế chức năng của Sutta trong các ví dụ dưới đây. (Vì vậy, sẽ có hai loại từ, một loại được chuyển thành "**u**", và loại kia vẫn giữ nguyên dạng *upasagga* gốc là "**ava**" trong các Kinh điển Phật Giáo được trình bày bên dưới trong phần in đậm).
ava**sāne- cuối cùng, sau cùng ***đsci. * **ava**kiraṇe- trong việc phân tán ***đsci***.
avakirati-(người ấy) vãi ***đtā***.

[1] **Avadhāraṇa** có hai loại: (1) **Nivattāpanā'vadhāraṇa**, và (2) **Sanniṭṭhānā'vadhāraṇa**. Trong hai loại này, **Nivattāpanā'vadhāraṇa** hạn chế chức năng của Sutta trong khi loại sau khẳng định chức năng. (**Nivattāpana**-bằng cách hạn chế, **avadhāraṇa**-việc giới hạn. **Sanniṭṭhāna**-bằng cách khẳng định, **avadhāraṇa**-việc giới hạn).

80, 173. Goṇa naṃmhi vā. [Goṇa+naṃmhi+vā. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **go-**saddassa **goṇā**'deso hoti vā **naṃ**mhi vibhattimhi.
Toàn bộ từ "**go**" đôi khi chuyển thành dạng từ mới "**goṇa**" khi một vibhatti "**naṃ**" của catutthī[4, cđc], chaṭṭhī[6, stc], số nhiều, được áp dụng sau nó. [Xem dạng thay đổi trong phần in đậm]

• **goṇ**ānaṃ-của những con bò ***stcn***. sattannaṃ-bảy ***stcn,*** tính từ số đếm. **t.l.** của bảy con bò.

Vā'ti kimatthaṃ?
Từ "vā" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng không được áp dụng như đã chỉ ra. [Chỉ có một ví dụ trong bài kệ này được đánh dấu sao]

Gāthā (bài kệ)

*gonañ'ce taramānānaṃ, ujuṃ gacchati puṅgavo;
sabbā gāvī ujuṃ yanti, nette ujuṃ gate sati.

taramānānaṃ- của những (con bò) đang di chuyển, đang băng qua, ***stcn*** *tt.* [gonañ'ce=gonaṃ+ce]. gonaṃ-giữa những con bò, ***stcn***, puṅgavo-(con đầu đàn) bò đực ***cci***, ujuṃ-một cách thẳng hàng, ngay ngắn (tính cách ngay thẳng, chánh trực) ***mt***, ***trt***. ce-nếu, ***mt***, điều kiện. gacchati-đi ***đtā.***

t.l. Trong khi những con bò cái đang di chuyển (đang băng qua), nếu con bò đực đầu đàn đi thẳng, (dòng đầu của bài kệ).

sabbā-tất cả ***dtgh*** *tt.* gāvī-(những con theo sau) bò cái ***dtgh***. ujuṃ- một cách thẳng hàng, thẳng ***mt***, ***trt***. yanti-(chúng) đi, theo sau. ***đtā***. nette-*ở* (con dẫn đầu) bò ***đscđgi***, ujuṃ- một cách thẳng hàng, thẳng hàng ***mt***, ***trt***, gate-(khi) việc đi ***đscđgi***, sati-khi có, khi xảy ra, ***đscđgi***.

t.l. Khi con bò đầu đàn đi thẳng, tất cả những con bò cái đi theo sẽ đi thẳng hàng.

Yogavibhāgena aññatrā'pi **goṇā**'deso hoti.
Bằng cách yogavibāga (chức năng luật[Sutta] tách), từ "**go**" cũng biến đổi thành "**goṇa**" trong trường hợp các từ ghép khác. (Trong ví dụ dưới đây, có một từ khác "**bhūta**" sau từ "**go**").

• goṇabhūtānaṃ-(những cái đã từng là) những con bò. ***stcn, dtgh***.

81, 172. Su,hi,nā,su ca. [Su, hi, nā, su+ca. 2 từ]

[V] **Su,hi,nā,**icce'tesu sabbassa **go-**saddassa **goṇā**'deso hoti vā.
Khi một trong các vibhatti "**su, hi, nā**" được áp dụng sau từ "go", toàn bộ từ "**go**" đôi khi chuyển thành dạng từ khác "**goṇa**". (Xem chức năng áp dụng được trình bày in đậm)

• **goṇ**esu- *ở* những con bò. ***đscn***. • **goṇ**ehi ***sdcn***. • **goṇ**ebhi ***sdcn***.
• **goṇ**ena ***sdci***.

Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng không được áp dụng theo như nó hạn chế.

* gosu ***đscn*** * gohi ***sdcn***. * gobhi ***sdcn***. * gavena ***sdci***.

Caggahaṇena syā'disesesu pubbu'ttaravacanesu'pi **goṇa,gu,gavayā**'desā honti. [syā'disesesu=si+ādisesesu]

Thông qua "**ca**", từ "**go**" có thể chuyển thành "**goṇa, gu, gavaya**" khi tất cả các vibhatti còn lại như "**si**" v.v..., được áp dụng sau nó.

Lưu ý: (1) Việc đổi thành "**gu**" xảy ra đối với "**go**" khi áp dụng vibhatti **naṃ**.
(2) Việc đổi thành "**gavaya**" chỉ xảy ra cho "**go**" khi áp dụng vibhatti **hi**.
Xem kỹ các ví dụ để làm rõ chức năng này.

[chức năng **goṇa**] • goṇo ***cci***. • goṇā ***ccn***. • goṇaṃ ***đci***.
• goṇe ***đcn***. • goṇassa ***cđci, stci***.
• goṇamhā ***xxci***. • goṇamhi ***đsci***.

[chức năng **gu**] • gunnaṃ ***cđci, stci***.

[chức năng **gavaya**] • gavayehi ***sdcn***. • gavayebhi ***sdcn***.

82, 149. Aṃ,mo niggahitaṃ jha,la,pehi.

[Aṃmo+niggahitaṃ+jha, la, pehi. 3 từ]

[VI] **Aṃ**vacanassa **ma**-kārassa ca jha,la,pa,icce'tehi **niggahitaṃ** hoti.

Dutiyā (Đối Cách, 2) số ít "**aṃ**", áp dụng sau "các danh từ thuộc **jha, la, pa**", và "**m**" của một số danh từ ghép, chuyển thành "niggahita-**ṃ**".

Tóm tắt: Sutta này quy định hai chức năng:
(1) giữ **aṃ** của vibhatti Đối Cách, số ít như một **aṃ**,
(2) chuyển "**m**" của từ thành phần "pu**m**a (nam)" trong danh từ ghép thành một niggahita được trình bày bằng một dấu chấm.

Mục đích của chức năng thứ nhất là để thể hiện tính nhất quán của mẫu "**ṃ**" này trong các trường hợp Đối Cách, số ít của những **danh từ tận cùng** bằng **i, ī, u, ū thuộc jha, la, pa** mà không có thêm bất kỳ thay đổi hình thái nào được áp dụng, hoặc xảy ra.

Còn về chức năng thứ hai, nó là để chuyển đổi tiếp *niggahita* thành "vagganta, **chữ cuối** của nhóm vagga" như được quy định trong Sutta số 31 của phần Sandhi.

Ví dụ về chức năng "aṃ",
(chức năng thứ nhất về **Danh từ Nam Tánh**)

Ghi chú: Tất cả ví dụ của cả hai tánh được trình bày dưới đây là của vibhatti ***đci***.

[danh từ tận cùng **i**, thuộc **jha**] • aggiṃ-ngọn lửa. • isiṃ-bậc đạo sĩ.
• gahapatiṃ-người gia chủ.

[danh từ tận cùng **ī**, thuộc **jha**] • daṇḍiṃ-người cầm gậy.
• mahesiṃ-bậc Đại Sĩ.

[danh từ tận cùng **u**, thuộc **la**] • bhikkhuṃ-vị tỳ khưu.
• paṭuṃ- người khéo léo.

[danh từ tận cùng **ū**, thuộc **la**] • sayambhuṃ-bậc Tự Giác (Đức Phật).
• abhibhuṃ-bậc Chinh Phục (Đức Phật).

(Danh từ Nữ Tánh)

[danh từ tận cùng **i**, thuộc **pa**] • rattiṃ-ban đêm.

[danh từ tận cùng **ī**, thuộc **pa**] • itthiṃ-người phụ nữ.

[danh từ tận cùng **ū**, thuộc **pa**] • vadhuṃ- con dâu.

Lưu ý rằng chỉ có "**ṃ**" là có thể thấy được sau những danh từ tận cùng bằng **i, ī, u, ū** trong Đối Cách, số ít.

Ví dụ về việc chuyển đổi "m" thành *niggahita*
(chức năng thứ hai áp dụng sau *u* thuộc *la* của puma)[1]

(Các chữ thay đổi được trình bày in đậm, gạch chân. Tất cả là những danh từ ghép)

• pu**l̲**liṅgaṃ- nam tánh, tính cách nam tánh. [Ở đây, **m** chuyển thành "**ṃ**" nhưng phải chuyển thành "**l**" theo **vā** của Sutta 31. Đây là một trình tự hình thái bất quy tắc]

• pu**m̲**bhāvo- nhân tính. [Ở đây, Niggahita chuyển thành "**m**", vì nó đứng trước "**bh**." Hai từ này là danh từ ghép *chaṭṭhī tappurisa - STC từ ghép tương thuộc*]

• pu**ṅ̲**kokilo-chim kokilo đực. [Ở đây, Niggahita (ṃ) chuyển thành "**ṅ**" vì nó đứng trước "**k**". Đây là danh từ ghép ***kammadhāraya*** – *Từ ghép Tính từ*]

Quá trình Hình thái học [CH]

Pulliṅgaṃ=puma-nam+**liṅga**-tính cách (cấu trúc cơ bản)
Bước (1) lược bỏ "**a**" của puma> pum+liṅga theo Sutta 222.
Bước (2) "**u**" của puma được gọi là "**la**" theo Sutta 58.
Bước (3) Theo Sutta này, "**m**" được chuyển thành "**ṃ**"> puṃ+liṅga
Bước (4) Theo "**vā**" của Sutta 31, "**ṃ**" được chuyển thành "**l**"> pulliṅga
Bước (5) nhận biết là danh từ Trung Tánh, và tham khảo tất cả các trình tự còn lại như đã giải thích cho từ **citta** của Chủ Cách, số ít.

Pumbhāvo=puma+bhāva

Puṅkokilo=puma+kokila (Từ ghép Nam Tánh)

Aṃmo'ti kimatthaṃ?

Từ "Aṃmo" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây không phải là "dutiyā(2, đc), số ít **aṃ**" cũng không chứa "**m**". Do đó, không thể áp dụng.

*agginā. * pāṇinā-bằng bàn tay. * bhikkhunā.

*rattiyā. * itthiyā. * vadhuyā

(Tất cả đều là ***sdci***. Nghĩa của một số từ đã trình bày trước nên bỏ qua).

[1] pulliṅgaṃ, pumbhāvo, puṅkokilo'ti **la**to **ma**kārasamudāharaṇaṃ (Kaccāyanavaṇṇanā in Devanāgarī). Trong cả ba ví dụ danh từ ghép này, từ đầu tiên là **puma**, không phải **purisa**. Xem Sutta 222.

Jha,la,pehī'ti kimatthaṃ?
Từ "jha,la,pehi" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không phải là danh từ tận cùng bằng jha, la, pa. Vì vậy, chức năng không được áp dụng như chỉ ra bởi từ đó. (Những ví dụ đó tận cùng bằng "a". Vì vậy, chúng không được gọi là **jha, la, pa,** mà là danh từ tận cùng bằng **a** thông thường trong trường hợp accusative. Đó là lý do tại sao "**aṃ**" vẫn có thể thấy rõ trong chúng).
* sukhaṃ-sự hạnh phúc. * dukkhaṃ-sự đau khổ ***đci***.
Punā'rambhaggahaṇaṃ[1] vibhāsā-nivattana'tthaṃ.
Việc bao gồm từ "jhalapehi" một lần nữa trong Sutta có mục đích khẳng định chức năng của Sutta là nhất quán đối với các danh từ như được trình bày dưới đây.
• aggiṃ. • paṭuṃ. • buddhiṃ-tuệ giác, trí tuệ. • vadhuṃ. (Những từ này đã được trình bày bằng các ví dụ của Sutta)

83, 67. Saralopo'mādesa paccayā'dimhi saralope tu pakati.

[Saralopo+ādesa, paccaya-ādimhi+saralope+tu+pakati. 5 từ]

[V] **Saralopo** hoti am'ādesapaccayā'dimhi. saralope tu **pakati** hoti.
Khi các vibhatti khác nhau như "**aṃ**" v.v..., được áp dụng, và các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết được thực hiện; trình tự tiếp theo là loại bỏ nguyên âm, và giữ các dạng biến đổi của từ ở trạng thái "*pakati*" (**t.l.** giữ nguyên như vậy mà không có sự thay đổi hình thái học thêm) cần được thực hiện. (Chức năng của Sutta này được áp dụng rộng rãi cho tất cả các từ trong tất cả các chương).
Sutta này quy định hai chức năng:
(a)**thứ nhất** là loại bỏ nguyên âm, hình vị, và hậu tố v.v..., cần phải được loại bỏ trong quá trình thay đổi hình thái học (cấu tạo từ) của từ để nó trở thành một từ hoàn chỉnh.
(b)**thứ hai** là giữ trạng thái *pakati* như nó là để ngăn chặn hành động tiếp theo. Nói cách khác, nó giống như lệnh ngừng công việc sau khi trình tự hình thái học chính cuối cùng được thực hiện.
• purisaṃ-người đàn ông ***đci***. • purise-những người đàn ông ***đcn***.
• pāpaṃ-việc ác ***đci***. • pāpe-các việc ác ***đcn***. • pāpiyo-kẻ ác hơn ***cci/chhng***. • pāpiṭṭho- kẻ ác nhất ***cci/chhng***. (danh từ Taddhita[chuyển hóa])

[1] **Puna**-lại+**ārambhaggahaṇaṃ**-lấy từ "jhalapehi" trong Sutta này, **vibhāsā**-không nhất quán, **nivattana**-sự hạn chế+**atthaṃ**-(có) mục đích. **t.l.** việc lấy từ "jhalapehi" trong Sutta này hạn chế sự không nhất quán của chức năng. Vì vậy, điều này có nghĩa là chức năng của Sutta này trong các từ như những từ được trình bày như các ví dụ chính là một trình tự nhất quán.

Am'ādesapaccayā'dimhī'ti kimatthaṃ?
Từ "am'ādesapaccayā'dimhi" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, không có "**aṃ**", cũng không có bất kỳ ādesa (thay đổi hình thái học - cấu tạo từ) nào, nên không áp dụng được.
* appamādo amataṃ padaṃ. (Đây là một phần của câu kệ)
* appamādo-sự không phóng dật. amataṃ- (của) sự bất tử. padaṃ- (là) lý do, nguyên nhân, con đường. **t.l.** Sự không phóng dật là nhân (con đường) của sự bất tử (vì nó có thể dẫn đến sự chứng đắc Nibbāna bất tử).
Saralope'ti kimatthaṃ?
"Saralope" để làm gì? Để chỉ ra rằng không có trình tự loại bỏ nguyên âm trong các ví dụ dưới đây. Vì vậy, nó không áp dụng được.
* purisassa ***cđci, stci***. * daṇḍinaṃ-những người cầm gậy ***cđcn, stcn***.
Tuggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
Từ "**tu**" trong Sutta hạn chế chức năng của Sutta trong các ví dụ dưới đây. (Nghĩa là trong hai ví dụ dưới đây, không có sự loại bỏ nguyên âm đứng trước).
* bhikkhunī-vị tỳ khưu ni ***cci***. * gahapatānī-người nữ gia chủ ***cci***.
Pakatiggahaṇasāmatthena puna sandhibhāvo ca hoti.
Thông qua từ "**pakati**" trong Sutta, có thể có thêm hành động Sandhi trong các ví dụ dưới đây.
• seyyo- người cao quý ***cci***. • seṭṭho- người cao quý nhất ***cci***.
• jeyyo- người/bậc thâm niên ***cci***. • jeṭṭho- người/bậc thâm niên nhất ***cci***.
(Trình tự Sandhi của sự thay đổi "**i**" thành "**e**", và nhân đôi "**y**" xảy ra trong hai ví dụ "Seyyo", và "Jeyyo". Bốn ví dụ này là danh từ Taddhita, ***chhng***).

84, 144. Agho rassa'mekavacanayosva'pi ca.

[Agho+rassaṃ+ekavacanayosu+api+ca. 5 từ]

[V] **Agho** saro **rassa'**māpajjate **ekavacana, yo**-icce'tesu.
Các nguyên âm "**ī, ū**" của danh từ tận cùng **không thuộc gha** ở cả các biến tố (*vibhatti*) số ít, và số nhiều, sẽ được rút ngắn, và chuyển thành nguyên âm rassa (âm ngắn, đoản âm) "**i**, và **u**".
Lưu ý: Chức năng của Sutta này là rút nguyên âm ngắn "**ī, ū**" thành "**i, u**" đối với những danh từ tận cùng bằng **ī, ū** chỉ trong các biến cách/biến tố tận cùng như **yo, aṃ, nā, sa, smā, sa, smiṃ**.

Các từ ví dụ của những Danh từ Nữ Tánh.

Xem tất cả các chữ **i**, và **u** được rút ngắn trong các ví dụ được trình bày in đậm, gạch chân.
[các danh từ Nữ Tánh tận cùng **ī**, thuộc **pa**] • itth**i**ṃ ***đci***.
• itth**i**yo ***ccn, hcn, đcn***. • itth**i**yā ***sdci, cđci, xxci, stci, đsci***.
[các danh từ Nữ Tánh tận cùng **ū**, thuộc **pa**] • vadh**u**ṃ ***đci***.
• vadh**u**yo ***ccn, hcn, đcn***. • vadh**u**yā ***sdci, cđci, xxci, stci, đsci***.

Ví dụ về các Danh từ Nam Tánh.

Hãy xem tất cả các chữ **i**, và **u** ngắn trong các ví dụ được trình bày in đậm, gạch chân.

[danh từ tận cùng **ī**, thuộc **jha**] • daṇḍ**i**ṃ ***đci***. • daṇḍ**i**no ***ccn, đcn, cđci, stci***.

• daṇḍ**i**nā ***sdci, xxci***.

[danh từ tận cùng **ū**, thuộc **la**] • sayambh**u**ṃ ***đci***. • sayambh**u**vo ***ccn, đcn***.

• sayambh**u**nā ***sdci, xxci***.

Agho'ti kimatthaṃ?

Từ "agho" để làm gì? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng những danh từ thuộc **gha**.

*kaññaṃ ***đci***. * kaññāyo ***ccn, hcn, đcn***. * kaññāya-người con gái ***sdci, cđci, xxci, stci, đsci***.

Ekavacanayosvī'ti kimatthaṃ?

Từ "ekavacanayosu" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng ở số nhiều "**hi**", không được bao gồm ở đây.

*itthīhi ***sdcn, xxcn***. * sayambhūhi ***sdcn, xxcn***.

Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.

Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích xác nhận chức năng của Sutta này trong các ví dụ được trình bày dưới đây.

(Nó xác nhận tính nhất quán của mẫu hình thái học (cấu tạo từ) này trong các danh từ xuyên suốt Kinh điển Phật Giáo)

• nadiṃ-dòng sông ***đci***. • nadiyo ***ccn, hcn, dcn***. • nadiyā ***sdci, cđci, xxci, stci, đsci,***.

Apiggahaṇena na rassa'māpajjate.

Bởi từ "**api**" trong Sutta, nó ngăn cản trình tự "rassa" trong các ví dụ được trình bày dưới đây. (Xem nguyên âm "**ī**" của chúng vẫn không bị rút ngắn. Lưu ý rằng chúng ở Chủ Cách biến tố - vibhatti- "**si**". Đây là một mẫu nhất quán. Xem thêm Sutta tiếp theo để xác nhận điều này).

*itthī ***cci***. * bhikkhunī-tỳ khưu ni ***cci***.

85, 150. Na si,smi'manapuṃsakāni.

[Na+sismiṃ+anapuṃsakāni. 3 từ]

[V] **Si**smiṃ anapuṃsakāni liṅgāni **na rassa'**māpajjante.

Không có trình tự rút ngắn thành "nguyên âm rassa" cho các danh từ Nam Tánh, Nữ Tánh, tận cùng bằng **ī, ū** trong vibhatti "**si**" của Chủ Cách - Pathamā (1), số ít. (**t.l.** Chúng sẽ giữ nguyên nguyên âm dài(trường âm) tự nhiên của chúng trong Chủ Cách, số ít, không bị rút ngắn. Xem các ví dụ cẩn thận để làm rõ điều này. Các nguyên âm không bị rút ngắn được trình bày in đậm, gạch chân)

• itth**ī** ***cci***. • bhikkhun**ī** ***cci***. • vadh**ū** ***cci***. • daṇḍ**ī** ***cci***.

• sayambh**ū** ***cci***.

Sismin'ti kimatthaṃ?
Từ "sismiṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ được trình bày dưới đây không phải là vibhatti "**si**", mà là "Hô Cách - ālapana, **si**". Vì vậy, chúng không áp dụng. (Do đó, nguyên âm dài của chúng bị rút ngắn do ở trong Hô Cách - ālapana. Xem các ví dụ cẩn thận. Các nguyên âm rút ngắn được trình bày in đậm, gạch chân)
Bhoti * itth**i-** Này người phụ nữ! Bhoti * vadh**u-** Này con dâu!
Bho * Daṇḍ**i-**Này người cầm gậy!
Bho * sayambh**u-**Bạch bậc Tự Giác! ***hci***.

Anapuṃsakānī'ti kimatthaṃ?
Từ "anapuṃsakāni" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây thuộc Trung Tánh. Vì vậy, chúng không áp dụng ở đây. (Xem các nguyên âm rút ngắn được trình bày in đậm vì những từ này là tính từ bổ nghĩa cho các từ tương ứng như "dānaṃ v.v..." thuộc Trung Tánh. Do đó, quy luật của Sutta này không thể ảnh hưởng đến những từ thuộc Trung Tánh).
* sukhakār**i-** việc tạo hạnh phúc, ***cci, tt,*** dānaṃ-việc bố thí ***cci***.
t.l. Việc bố thí tạo ra hạnh phúc.
* sukhakār**i-**việc tạo ra hạnh phúc, ***cci, tt,*** sīlaṃ-giới ***cci***.
t.l. Giới tạo ra hạnh phúc.
* sīghayāy**i-** di chuyển (đi, du hành) nhanh, **t.l.** xảy ra ***cci, tt,*** cittaṃ-tâm ***cci***.
t.l. Tâm di chuyển (du hành) nhanh, // tâm xảy ra nhanh chóng.

86, 227. Ubhā'dito na'minnaṃ.

[Ubha-ādito+naṃ+innaṃ. 3 từ]

[V] **Ubha-**icce'vamādito saṅkhyāto **naṃ**vacanassa **innaṃ** hoti.
Hậu tố "naṃ" của catutthī[4, cđc]-chaṭṭhī[6, stc], số nhiều, được áp dụng sau từ số đếm **ubha** v.v..., chuyển thành "**innaṃ**".
[Xem chức năng áp dụng được gạch chân]
• ubh<u>innaṃ</u>-của hai. ***cđcn, stcn***. • duv<u>innaṃ</u>-của hai ***cđcn, stcn*** (cả hai có cùng nghĩa).

Ubhādito'ti kimatthaṃ?
Từ "ubhādito" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây là "ubhaya", không phải "ubha". Vì vậy, nó không liên quan đến chức năng của Sutta này để được áp dụng cho nó.
* ubhayesaṃ-của hai ***cđcn, stcn***.

87, 231. Iṇṇa'miṇṇannaṃ tīhi saṅkhyāhi.

[Iṇṇaṃ, iṇṇannaṃ+tīhi+saṅkhyāhi. 3 từ]

[V] **Naṃ**vacanassa **iṇṇaṃ,iṇṇannaṃ,** icce'te ādesā honti tīhi saṅkhyāhi.
Biến tố - vibhatti "**naṃ**" của catutthī[4, cđc]-chaṭṭhī[6, stc], số nhiều, được áp dụng sau từ số đếm "**ti** (ba)", chuyển thành "**innaṃ, iṇṇannaṃ**". [Xem chức năng áp dụng được trình bày in đậm]
• t**iṇṇaṃ**. • t**iṇṇannaṃ**- của ba ***cđcn, stcn***. ("**i**" của "**ti**-ba" bị lược bỏ)
Tīhī'ti kimatthaṃ? Từ "tīhi" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây là "**dvi** (hai)", không phải "**ti** (ba)". Vì vậy, nó không liên quan đến chức năng của Sutta này để được áp dụng.
* dvinnaṃ- của hai ***cđcn, stcn***.

88, 147. Yosu katanikāralopesu dīghaṃ.

[Yosu+kata, nikāra, lopesu+dīghaṃ. 3 từ]

[V] Sabbe sarā **yo**su katanikāralopesu **dīgha**'māpajjante.
Khi biến tố - vibhatti "**yo**" của pathamā[1, cc], ālapana[hc], và dutiyā[2, đc], số nhiều, đã được chuyển thành "**ni**", hoặc bị lược bỏ, nguyên âm trước "**yo**" phải được làm thành một **dīgha**, **t.l.** phải được kéo dài (trường âm).

Các ví dụ về danh từ bị lược bỏ **yo**

Xem các nguyên âm được kéo dài được trình bày in đậm, gạch chân

[danh từ Nam Tánh tận cùng **i**] • aggī-những ngọn lửa. ***ccn, đcn***.
[danh từ Nam Tánh tận cùng **u**] • bhikkhū-những vị tỳ khưu. ***ccn, đcn***.
[danh từ Nữ Tánh tận cùng **i**] • rattī-những đêm. ***ccn, đcn***.
[danh từ Nữ Tánh tận cùng **u**] • yāgū-các bát cháo. ***ccn, đcn,***
[danh từ Trung Tánh tận cùng **i**] • aṭṭhī-những khúc xương. ***ccn, đcn***.
[danh từ Trung Tánh tận cùng **u**] • āyū-các kiếp sống. ***ccn, đcn***.
(Trong những ví dụ trên đây, **yo** bị lược bỏ bằng cách trải qua quá trình **lopa** theo Sutta số 118. Sau trình tự loại bỏ, các nguyên âm ngắn "**i**" "**u**" được kéo dài bởi Sutta này).

Các ví dụ của danh từ Trung Tánh được áp dụng chức năng **ni**
(Các nguyên âm được kéo dài đứng trước "**ni**")

• aṭṭhīni-các xương. • āyūni-các kiếp sống.
• sabbāni-tất cả. • yāni- bất cứ nhữngthứ gì. • tāni- những thứ đó.
• kāni- bất cứ các thứ gì. • katamāni- bất cứ những thứ gì.
• etāni- những thứ đó. • amūni- những thứ như vậy. • imāni- những thứ này.
[Tất cả các ví dụ đều thuộc ***ccn, đcn***].

Lưu ý: Trong những ví dụ này, "**yo**" được chuyển thành "**ni**" theo Sutta số 217 sau đó có **trình tự dīgha** bởi Sutta này. Xem nguyên âm được kéo dài **ī** & **ū** trong mỗi ví dụ nằm trước "**ni**", được trình bày in đậm. Rất dễ hiểu chức năng của Sutta này.

Yosvī'ti kimatthaṃ? Từ "yosu" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không phải của "**yo**". Vì vậy, chúng không áp dụng ở đây. (Tất cả đều thuộc biến tố - vibhatti "**si**")
* aggi-ngọn lửa. * bhikkhu-vị tỳ khưu. * ratti-ban đêm. * yāgu-cháo ***cci,***.
["**si**" bị lược bỏ trong những ví dụ này. Không cần hành động cụ thể nào khác]
* sabbo-tất cả. * yo-cái nào. * so-cái đó. * ko-ai, hoặc cái gì.
*amuko- (một thứ, hoặc người) như vậy ***cci***. ["**si**" được chuyển thành "**o**" trong những ví dụ này]

Katanikāralopesvī'ti kimatthaṃ?
Từ "katanikāralopesu" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, không có chức năng "**ni**, hoặc **lopa**". Vì vậy, chúng không áp dụng ở đây. (**yo** vẫn được thấy vì nó không bị lược bỏ cũng không chuyển thành **ni**. Xem Sutta 119 về * sayambhuvo)
*itthiyo-những người phụ nữ. * vadhuyo-những người con dâu.
*sayambhuvo- những bậc Tự Giác (Đức Phật) ***ccn, hcn, đcn***.

Punā'rambhaggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Tại sao (một Sutta như vậy với chức năng "dīgha") được lặp lại một lần nữa?
Niccadīpana'tthaṃ.
Để chỉ ra rằng trình tự này là một quá trình nhất quán của mẫu hình thái học (cấu tạo từ) cho những từ như vậy.
•aggī. •bhikkhū. •rattī. •yāni. •tāni. •katamāni. ***ccn, hcn, đcn*** (Đây chỉ là một trình bày lặp lại các ví dụ được trình bày ở trên để xác nhận tính nhất quán của trình tự hình thái học như vậy).

89, 87. Su,naṃ,hi,su ca. [Su, naṃ, hi, su+ca. 2 từ]

[V] **Su,naṃ,hi,**iccetesu sabbe sarā **dīgha**'māpajjante.
Khi "các biến tố, vibhatti **su, naṃ, hi**" được đặt sau danh từ, nguyên âm trước các biến tố - vibhatti đã áp dụng phải được làm thành âm dài - "dīgha" (kéo dài trường âm).
[Để làm rõ điều này, hãy xem các nguyên âm dài **ī, ū, ā** trước các biến tố - vibhatti **su, naṃ, hi** của các ví dụ được trình bày in đậm, gạch chân].
• aggīsu ***đscn***. • aggīnaṃ ***cđcn, stcn***. • aggīhi- bởi/từ các ngọn lửa ***sdcn, xxcn***.
• rattīsu ***đscn***. • rattīnaṃ ***cđcn, stcn***. • rattīhi- bởi/từ các đêm ***sdcn, xxcn***.
• bhikkhūsu ***đscn***. • bhikkhūnaṃ ***cđcn, stcn***. • bhikkhūhi- bởi/từ chư vị tỳ khưu ***sdcn, xxcn***.
• purisānaṃ- đến/của những người đàn ông ***cđcn, stcn***.
Etesvī'ti kimatthaṃ?
Từ "etesu" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, hậu tố - vibhatti "**nā**" đã áp dụng là không thể được áp dụng. Vì vậy, nó không thể được áp dụng.
*agginā ***sdcn***. * pāṇinā-những bàn tay ***sdcn***. * daṇḍinā ***sdcn***.

Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.

Mạo từ *nipāta* "**ca**" trong Sutta giới hạn chức năng của Sutta này trong các ví dụ được trình bày dưới đây. (Vì vậy, không có quá trình dīgha trước các biến tố - vibhatti "**su, hi**")

* sukhettesu-(như) những khu ruộng tốt, ***đscn***. ***tt***

* brahmacārisu-giữa những vị phạm hạnh ***đscn***.

dhamma'makkhāsi bhagavā

[TÂ] [dhamma'makkhāsi=dhammaṃ+akkhāsi, hai từ trong Sandhi]

dhammaṃ-Pháp ***đci***. bhagavā-Đức Thế Tôn ***cci***. akkhāsi-đã thuyết ***đtā***.

t.l. Đức Thế Tôn đã thuyết Pháp.

* bhikkhunaṃ datvā sakehi * pāṇibhi.

* bhikkhunaṃ-đến chư tỳ khưu ***cđcn***. sakehi- với/bằng chính họ, ***sdcn, tt***

* pāṇibhi-bằng các bàn tay ***sdcn***. datvā-sau khi đã dâng cúng ***đtK, dđt***.

t.l. Sau khi đã cúng dường đến chư tỳ khưu bằng chính bàn tay mình.

Lưu ý: Xem trong ba ví dụ được trình bày với dấu *, không có quá trình dīgha. Điều này dễ hiểu.

90, 252. Pañcā'dīna'mattaṃ. [Pañca-ādīnaṃ+attaṃ. 2 từ]

[V] Pañcā'dīnaṃ saṅkhyānaṃ anto **a**tta'māpajjate **su,naṃ,hi**-iccetesu.

Khi " các biến tố - vibhatti Su, naṃ, hi" được áp dụng sau các danh từ số đếm như **Pañca** v.v..., thành phần nguyên âm của nó phải được giữ nguyên là "a".

Tóm tắt: Sutta này quy định giữ nguyên âm "a" của **Pañca** v.v... là "a". Không cho phép các chức năng khác như kéo dài v.v...

Đây là một mẫu nhất quán của các danh từ số đếm từ **Pañca** đến **dasa**. Không có thay đổi cụ thể nào áp dụng trong các Vibhatti này. Đó là lý do tại sao các vibhatti có thể được nhìn thấy mà không có bất kỳ thay đổi nào đối với chúng, hoặc với bất kỳ nguyên âm nào trước chúng. Xem các vibhatti được gạch chân. Một "**n**" được thêm vào trong vibhatti "**naṃ**". Tất cả các ví dụ này đều đơn giản, và dễ hiểu.

• pañcasu ***đscn***. • pañcannaṃ ***cđcn, stcn***. • pañcahi-năm ***sdcn, xxcn***.

• chasu ***đscn***. • channaṃ ***cđcn, stcn***. • chahi-sáu ***sdcn, xxcn***.

• sattasu ***đscn***. • sattannaṃ ***cđcn, stcn***. • sattahi-bảy. ***sdcn, xxcn***.

• aṭṭhasu ***đscn***. • aṭṭhannaṃ ***cđcn, stcn***. • aṭṭhahi-tám ***sdcn, xxcn***.

• navasu ***đscn***. • navannaṃ ***cđcn, stcn***. • navahi-chín ***sdcn, xxcn***.

• dasasu ***đscn***. • dasannaṃ ***cđcn, stcn***. • dasahi-mười ***sdcn, xxcn***.

Pañcādīna'mīti kimatthaṃ?

Từ "Pañcādīnaṃ" để làm gì? Để chỉ ra các ví dụ được trình bày dưới đây không áp dụng được. [**Pañcādīna**'mīti-Pañcādīnaṃ+īti]

* dvīsu ***đscn***. * dvinnaṃ ***cđcn, stcn***. * dvīhi-hai ***sdcn, xxcn***.

(Lưu ý rằng trong hai danh từ số đếm này, có **một dīgha** trước các biến tố - vibhatti **Su, hi**, và một "**n**" thêm được gắn vào vibhatti **naṃ** mặc dù không có *dīgha* trong đó).

Atta'miti bhāvaniddeso ubhaya**ssā**'gamanatthaṃ. anto **u-**kāro **a**tta'māpajjate.
Thông qua từ "**atta**" thuộc hậu tố bhāva(trạng thái, trừu tượng) taddhita(chuyển hóa) (liên quan đến từ **mattaṃ-** số lượng; nhiều như) trong Sutta, "**ssa**" kép được chèn vào (ở phía trước) hậu tố - vibhatti **naṃ** áp dụng sau một số danh từ số trong khi thành phần nguyên âm "**u**" của từ **catu** (bốn) cũng chuyển thành "**a**".
(2 Chức năng bổ sung. Xem "**ssa**" trước **naṃ** trong cả hai ví dụ, và "**u**" của **catu** trở thành "**a**", được trình bày in đậm, gạch chân. Chức năng của quy luật Sutta khá đơn giản)
• cat**assa**nnaṃ-bốn, ***cđcn, stcn, tt.*** itthīnaṃ-những người phụ nữ ***cđcn, stcn***.
• ti**ssa**nnaṃ-ba ***cđcn, stcn, tt.*** vedanānaṃ-các cảm thọ ***cđcn, stcn***.

91, 194. Patissi'nīmhi. [Patissa+inīmhi. 2 từ]

[V] **Pati**ssa'nto **a**tta'māpajjate **inī**mhi paccaye pare.
Nguyên âm "**i**" của từ "**pati**-chủ, ngài" được gắn sau hậu tố Nữ Tánh "**inī**", phải được chuyển thành "**a**".
[**pati+inī**=pata-inī. Các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) khác vẫn phải có để trở thành "patānī"]
• gahapatānī-nữ gia chủ ***cci***.
Inīmhī'ti kimatthaṃ?
Từ "inīmhi" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, không có hậu tố "**inī**". Vì vậy, nó không áp dụng ở đây.
*gahapati-người gia chủ, **t.l.** người chồng ***cci***.

92, 100. Ntussa'nto yosu ca. [Ntussa+anto+yosu+ca. 4 từ]

[V] **Ntu**paccayassa[1] anto **a**tta'māpajjate **su,naṃ,hi,yo-**icce'tesu paresu.
Khi " các biến tố - vibhatti **su, naṃ, hi, yo**" được áp dụng sau các danh từ hậu tố **Ntu**, thành phần nguyên âm "**u**" của **Ntu** được chuyển thành "**a**". (Chức năng này là để khởi đầu các trình tự hình thái học khác cần thiết để hoàn thành các từ có hậu tố **ntu**).
[su] • guṇavantesu-những người có đạo đức ***đscn***.
[naṃ] • guṇavantānaṃ ***cđcn, stcn***.
[hi] • guṇavantehi ***sdcn, xxcn***.
[paṭhamā-yo] • guṇavantā ***ccn***.
[dutiyā-yo] • guṇavante ***đcn***.

[1] Thực tế, hậu tố **ntu** là phần cuối của các hậu tố khác nhau tận cùng bằng Ntu. Chúng là **vantu, mantu, tavantu, āvantu, tāvantu**. Xem Sutta số 368, 369, 555 để biết thêm chi tiết. Mặc dù hai hậu tố cuối cùng không được tìm thấy trực tiếp trong văn bản văn phạm Kaccāyana, chúng được áp dụng thông qua Sutta số 391 trong phần Taddhita (chuyển hóa). Ví dụ về các từ có hậu tố ntu là: **Gunavā, Satimā, Bhuttavā, Yāvatā, Kittāvatā** v.v...

Ntusse'ti kimatthaṃ?
Từ "ntussa" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ được trình bày dưới đây không có hậu tố "**ntu**" trong đó. Vì vậy, nó không áp dụng.
* isīnaṃ-chư vị đạo sĩ ***cđcn, stcn***.

Etesvī'ti kimatthaṃ?
Từ "etesu" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây là của biến tố - vibhatti "**si**", không phải của "**su, naṃ, hi, yo**". Vì vậy nó không áp dụng.
* guṇavā-bậc có đức hạnh ***cci***.

Caggahaṇena aññesu vacanesu attañ'ca hoti.
Thông qua"**ca**", cùng chức năng của Sutta cũng có thể được áp dụng trên các từ có biến tố - vibhatti **smiṃ, nā**, hậu tố **ntu**.
(**t.l.** Chuyển "**u**" của hậu tố **ntu** thành "**a**" trong những trường hợp này)
[smiṃ] • guṇavantasmiṃ ***đsci***. [nā] • guṇavantena ***sdci***.

Antaggahaṇena **ntu**paccayassa anto **a**tta'māpajjate, **Yo**nañ'ca **i**kāro hoti. (2 chức năng nhờ vào "**Anta**")
Bằng từ "anto (tham chiếu đến **anto** từ **ntuss'anto**)" trong Sutta, hậu tố "**ntu**" chuyển thành "**a**" trong khi "**yo**" được áp dụng sau danh từ hậu tố **ntu** chuyển thành "**i**". [chức năng "**a,** và **i**"]
Lưu ý rằng chức năng này chỉ giới hạn ở "**yo**" được áp dụng sau từ "guṇavantu (người có đức hạnh)" ở Trung Tánh.
• guṇavanti ***ccn***.

93, 106. Sabbassa vā aṃ,sesu.

[Sabbassa+vā+aṃ, sesu. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa **a**ttaṃ hoti vā **aṃ,sa**-icce'tesu.
Khi " các biến tố - vibhatti **aṃ, sa**" được áp dụng sau danh từ hậu tố **Ntu**, đôi khi toàn bộ **Ntu** chuyển thành "**a**".

Lưu ý: Ví dụ thứ hai trong mỗi cặp là ví dụ không thể áp dụng. Để dễ hiểu chức năng của Sutta, sự khác biệt giữa hai ví dụ về chức năng được áp dụng, hoặc không được áp dụng trình bày bằng chữ in đậm. Từ "**vā**" có nghĩa là cũng có thể có một số hình thức khác của cùng một từ trong các bản văn Pāḷi. Nó cũng có nghĩa là "trong cách sử dụng khác" ngụ ý sự không nhất quán của chức năng của Sutta.

[aṃ] • sati**maṃ**-người có niệm, ***đci, tt***. bhikkhuṃ-vị tỳ khưu ***đci***.
* sati**mantaṃ** bhikkhuṃ vā. (cùng nghĩa, chức năng không được áp dụng)

[Sự giải thích] • sati**maṃ=sati**-sự chánh niệm, hoặc sati**+maṃ=**người có niệm (**sati**).
Trong ví dụ thứ hai, **mantaṃ** có cùng nghĩa, nhưng chức năng không được áp dụng. [**mantaṃ=**mantu+aṃ]

[aṃ] • bandhu**maṃ**- người có họ hàng ***đci, tt.*** rājānaṃ- đức vua ***đci.***
* bandhu**mantaṃ** rājānaṃ vā.
[sa] • sati**massa** ***cđci, tt.*** bhikkhuno ***cđci.***
* sati**mato** ***cđci, tt.*** bhikkhuno vā ***cđci.***
[sa] • bandhu**massa** ***cđci, tt.*** rañño ***cđci*** suṅkaṃ-thuế ***đci.***
* bandhu**mato** ***cđci, tt.*** rañño ***cđci,*** vā suṅkaṃ ***đci,***
deti-(anh ấy) trả ***đtā,.*** **t.l.** (anh ấy) trả thuế cho đức vua có họ hàng.
Etesvī'ti kimatthaṃ?
Từ "etesu" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây là của vibhatti "**si**". Vì vậy chúng không áp dụng.
* satimā-người có niệm ***cci, tt,*** bhikkhu-vị tỳ khưu ***cci.***
* bandhumā-người có bà con (họ hàng) ***cci, tt,*** rājā- đức vua ***cci.***

94, 105. Simhi vā. [Simhi+vā. 2 từ]

[V] **Ntu**paccayassa antassa **a**ttaṃ hoti vā **si**mhi vibhattimhi.
Khi một biến tố -"**si**" được áp dụng sau danh từ hậu tố **Ntu**, thành phần nguyên âm "**u**" của **Ntu** được chuyển thành nguyên âm "**a**". (**t.l.** nó trở thành "**Nta**").
• himavanto-có tuyết ***cci, tt,*** pabbato-ngọn núi ***cci.***
t.l. ngọn núi có tuyết (trên đó), // núi tuyết.
Vā'ti kimatthaṃ?
Từ "vā" để làm gì?
Để chỉ ra rằng chức năng của sutta này không được áp dụng trong một số trường hợp ngay cả khi nó là biến tố - vibhatti "**si**", và hậu tố **ntu** như bị giới hạn bởi từ "vā".
* himavā ***cci, tt,*** pabbato ***cci.***
(Cùng nghĩa như trong "himavanto pabbato", núi tuyết).

95, 145. Aggissi'ni. [Aggissa+ini. 2 từ]

[V] **Aggi**ss'antassa **ini**-hoti vā **si**mhi vibhattimhi.
Khi "si" được áp dụng sau từ "**aggi**", thành phần nguyên âm "**i**" của nó, đôi khi chuyển thành "**ini**".
purato-từ/ở phía trước ***xxci, đsci, bbt,*** • aggini-ngọn lửa ***cci,.*** pacchato-từ/ở phía sau ***xxci, đsci, bbt,*** • aggini-ngọn lửa ***cci,.*** dakkhiṇato- từ/ở bên phải ***xxci, đsci, bbt,*** • aggini-ngọn lửa ***cci.*** vāmato- từ/ở bên trái ***xxci, đsci, bbt,*** • aggini- ngọn lửa ***cci.***
Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" để làm gì?
Để chỉ ra rằng chức năng của sutta này không được áp dụng trong một số trường hợp được trình bày dưới đây như được giới hạn bởi từ "**vā**" (đôi khi). (Vì vậy, sẽ có hai ví dụ về **Aggi** ở Chủ Cách, số ít, một với chức năng "**ini**", và một không có nó trong các bản văn Pāḷi)
* aggi ***cci.***

96, 148. Yosva'katarasso jho. [Yosu+a'katarasso+jho. 3 từ]

[V] **Yo**su akatarasso **jh**o **a**tta'māpajjate.

Khi biến tố - vibhatti "**yo**"của paṭhamā[1, cc], ālapana[hc], và dutiyā[2, đc] số nhiều, được áp dụng sau các danh từ tận cùng bằng **i**, thuộc loại **jha**, thành phần nguyên âm "**i**" của nó, cũng là một "akatarassa", **t.l.** nguyên âm ngắn tự nhiên, chuyển thành "**a**"**.**

(Sutta này chuyển "**i**" thành "**a**" cho những danh từ "tận cùng bằng **i** thuộc loại **jha**" trong biến tố - vibhatti "**yo**". Xem "**a**" trong các ví dụ được trình bày in đậm, gạch chân để làm rõ điều đó).

• agg**a**yo-các ngọn lửa. • mun**a**yo-những vị ẩn sĩ. • is**a**yo-các vị đạo sĩ.

• gahapat**a**yo-những người gia chủ ***ccn, hcn, đcn***.

Yosvī'ti kimatthaṃ?

Từ "yosu" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nó thuộc biến tố - vibhatti "**su**".

* aggīsu-các ngọn lửa ***đscn***.

Akatarasso'ti kimatthaṃ?

Từ "akatarasso" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nguyên âm "i" trong nó là "katarassa, **t.l.** không phải rassa tự nhiên, mà là *rassa* được rút ngắn về mặt hình thái học (cấu tạo từ)".

* daṇḍino- những người cầm gậy ***ccn, hcn, đcn***.

Jho'ti kimatthaṃ?

Từ "jho" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nguyên âm "i" trong nó không phải là "thuộc loại **jha**". (nguyên âm "**i**" trong nó 'thuộc loại **pa**").

* rattiyo-những đêm ***ccn, hcn, đcn***.

Lưu ý: kata-được làm, được tạo về mặt hình thái+**rassa**-nguyên âm ngắn. **t.l.** nguyên âm ngắn được thay đổi có chủ đích.

Akatarassa=**na**-không+**kata**-đã được làm+**rassa**-nguyên âm ngắn (đoản âm). **t.l.** nguyên âm ngắn tự nhiên. (Mạo từ *nipāta* **na**-chuyển thành "**a**")

97, 156. Ve,vo,su lo ca. [Ve, vo, su+lo+ca. 3 từ]

[V] **Ve,vo,**icce'tesu akatarasso lo **a**tta'māpajjate.

Khi "dạng biến đổi **ve, vo**" xuất hiện sau danh từ rassa tự nhiên "tận cùng bằng **u**", nguyên âm "**u**" đó chuyển thành "**a**". (Chức năng của Sutta này chuyển "**u**" thành "**a**" cho những danh từ tận cùng bằng **u**, thuộc loại **la**. Xem "**a**" được trình bày in đậm, gạch chân)

• bhikkh**a**ve- Này chư tỳ khưu! ***hcn***. • bhikkh**a**vo-chư tỳ khưu ***hcn, ccn, đcn***.

• het**a**ve-Ôi các duyên cớ! ***hcn***. • het**a**vo-các duyên cớ ***hcn, ccn, đcn***.

Akatarasso'ti kimatthaṃ?

Từ "akatarasso" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì nguyên âm "**u**" trong chúng là "katarassa, **t.l.** không phải rassa tự nhiên, mà là rassa được rút ngắn về mặt hình thái học (cấu tạo từ)".

* sayambhuvo-chư bậc Tự Giác (Đức Phật) ***ccn***.

* vessabhuvo- Đức Phật Vessabhū ***ccn***.

* parābhibhuvo-bậc chinh phục người khác ***ccn***.

Vevosvī'ti kimatthaṃ?

Từ "vevosu" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng không có chức năng "**ve, vo**" trong đó.

* hetunā-với duyên cớ ***sdci***. * ketunā-ngon cờ ***sdci***. * setunā- cây cầu ***sdci***.

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.

[ca-gahaṇaṃ+**anukaḍḍana**=pulling+**atthaṃ**=purpose]

Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích kéo theo (liên kết), **t.l.** lấy "chức năng chuyển-a" của Sutta trước đến Sutta này. (Đó là lý do tại sao Sutta này hơi giống trong việc chuyển "**u**" thành "**a**". Sutta trước chuyển "**i**" thành "**a**" mặc dù vậy).

98, 189. Mātulā'dīna'mānatta'mīkāre.

[Mātula-ādīnaṃ+ānattaṃ+īkāre. 3 từ]

[V] **Mātula**-icce'vamādīnaṃ anto **āna**tta'māpajjate **ī**-kāre paccaye pare.
Thành phần nguyên âm "**a**" cuối cùng của các danh từ Nữ Tánh có hậu tố **ī** như **mātula**, và những từ tương tự, chuyển thành "**āna**". [**āna+ī= ānī**]

Tóm tắt: Sutta này chuyển "**a**" cuối cùng thành "**āna**" cho các danh từ Nữ Tánh có hậu tố **ī** như **mātula**=mātulāna+ī > **mātulānī.**
Xem chức năng này được trình bày in đậm, gạch chân.

• mātul**ānī**- dì ***cci***. • ayyak**ānī**- bà, quý bà. ***cci***.

• varuṇ**ānī**- nữ thần Varuṇā, ***cci***.

Īkāre'ti kimatthaṃ? Từ "**īkāre**" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng không có "**ī**" trong đó. (Chúng chỉ có hậu tố "**inī**")

* bhikkhunī-tỳ khưu ni ***cci***. * rājinī- hoàng hậu ***cci***.

* jālinī- Thiên nữ Jālinī ***cci***.

* gahapatānī-nữ gia chủ ***cci***.

Ānattaggahaṇena **nadī**-icce'tassa **dī**-saddassa **jjo,jjā**-ādesā honti saha vibhattiyā **yo,nā,sa**-icce'tesu.
Thông qua từ "**ānatta**" trong Sutta này, thành phần từ "**dī**" của từ "**nadī** (con sông)" chuyển thành "**jjo, jjā**" cùng với các biến tố - vibhatti "**yo, nā, sa**", được áp dụng sau "**nadī**". [**yo>jjo. nā, sa>jjā**]
Xem hiệu quả của chức năng được trình bày in đậm.

[yo] • na**jjo** sandanti. [na**jjo**-các con sông ***ccn***. sandanti-chảy ***đtā,*** **t.l.** Những dòng sông (đang) chảy]

[nā] • na**jjā** kataṃ taraṅgaṃ.
[najjā-bởi dòng sông ***sdci***. kataṃ-đã làm, đã tạo ***đtK***. taraṅgaṃ-ngọn sóng ***cci***.
t.l. Ngọn sóng đã được tạo bởi dòng sông. (Động từ Kita ở thể bị động)

[sa] • na**jjā** nerañjarāya tīre.
[najjā-của dòng sông ***stci***. nerañjarāya-sông nerañjarā ***stci, tt***. tīre-ở trên bờ ***ls.*** **t.l.** ở trên bờ (của) dòng sông Nerañjarā]

99, 81. Smā,hi,smiṃ,naṃ mhā,bhi,mhi vā.

[Smā, hi, smiṃ, naṃ+mhā, bhi, mhi+vā. 3 từ]

[V] Sabbato liṅgato **smā,hi,smiṃ** iccetesaṃ **mhā,bhi,mhi**-icce'te ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.

Các biến tố - vibhatti "**smā, hi, smiṃ**" được áp dụng sau tất cả danh từ Nam Tánh, và Trung Tánh, đôi khi chuyển thành "**mhā, bhi, mhi**" tương ứng. [**smā>mhā. hi>bhi, smiṃ>mhi**]

Lưu ý: Các chức năng được trình bày in đậm. Ví dụ thứ hai trong mỗi cặp không áp dụng được. Do đó, các biến tố - vibhatti được áp dụng vẫn giữ nguyên trong chúng. Xem những biến tố - vibhatti không thay đổi đó được trình bày gạch chân.

[smā] • purisa**mhā**. * purisasmā-từ người đàn ông (người nam) ***xxci***.

[hi] • purise**bhi**. * purisehi-bởi/với những người nam ***sdcn, xxcn***.

[smiṃ] • purisa**mhi**. * purisasmiṃ-ở những người đàn ông ***đscn***.

Smā,hi,smiṃna'miti kimatthaṃ?

Từ "smā, hi, smiṃnaṃ" trong Sutta để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng không phải của các vibhatti "**smā, hi, smiṃ**".

*vaṇṇavantaṃ- (người/vật) có vẻ đẹp ***đci, tt***

*agandhakaṃ- (người/vật) không có hương ***đci, tt***

*viruḷhapupphaṃ-bông hoa nở rộ ***đci, dtgh***.

t.l. Bông hoa nở rộ, tươi đẹp, không hương.

[mahantaṃ-đại, to, lớn ***đci, tt***. chattaṃ-cái dù, cây lọng ***đci***]

* mahāchattaṃ cái dù lớn, cái lọng lớn ***đci, dtgh***.

[mahantaṃ- đại, to, lớn ***đci, tt***. dhajaṃ-ngọn cờ ***đci***]. * mahādhajaṃ-ngọn cờ lớn ***đci, dtgh***.

Lưu ý: Các từ trong ngoặc được gọi là TN, hoặc *viggaha*, không phải ví dụ. Các TN (**T**ừ **N**guyên) như vậy sẽ thường được tìm thấy trong các chương Samāsa, Taddhita, Kita, và Uṇādi.

100, 214. Na ti'mehi katā'kārehi.

[Na+ta, imehi+kata-akārehi. 3 từ]

[V] **Ta,ima,** icce'tehi katākārehi **smā,smiṃ,**naṃ **mhā,mhi** icce'te ādesā **ne'va** honti.

Sau các Đại danh từ, hay Đại từ (chỉ định) - Sabbanāma như "**ta** (cái đó), và **ima** (cái này)" được chuyển thành "**a**", các biến tố - vibhatti **smā, smiṃ** áp dụng sau chúng, không bao giờ được chuyển thành "**mhā, mhi**". [Xem Sutta số 176-177 để hiểu việc chuyển thành "**a**"] Chức năng của Sutta giữ nguyên các biến tố - vibhatti **smā, smiṃ** như vậy. Do đó, không có các dạng từ "**amhā, amhi**" có thể áp dụng được trong Xuất Xứ Cách, và Định Sở Cách, số ít. Trong các ví dụ được trình bày dưới đây, các biến tố - vibhatti "**smā, smiṃ**" được trình bày ở trạng thái không thay đổi in đậm, gạch chân.

• a**smā-** từ cái đó ***xxci***. ṭhānā-từ chỗ ***xxci***. bhayaṃ-sự sợ hãi ***cci***. uppajjati-khởi sanh ***đtā***. **t.l.** sự sợ hãi khởi sanh từ nơi đó.

• a**smiṃ** ***đsci*** ṭhāne-tại chỗ đó ***đsci***. bhayaṃ- sự sợ hãi ***cci***. tiṭṭhati-tồn tại ***đtā***. **t.l.** sự sợ hãi tồn tại/hiện hữu ở nơi đó.

• a**smā**-từ cái kia, từ cái này ***xxci***. • a**smiṃ-**tại cái kia, tại cái này ***đsci***. (Đây là những ví dụ đơn giản không có từ ngữ cảnh)

Katākārehī'ti kimatthaṃ?

Từ "katākārehi" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng không có hình vị(âm tiết) "**a**" nào bắt nguồn từ "**ta, ima**". Vì vậy, các chức năng "**mhā, mhi**" được tìm thấy trong chúng được áp dụng.

[Xem "**mhā, mhi**" trong các ví dụ được trình bày gạch chân].

* tamhā-từ cái đó ***xxci***. * tamhi-tại/trong cái đó ***đsci***.

* imamhā-từ cái này ***xxci***. * imamhi- tại/trong cái này ***đsci***.

101, 80. Su,hi,sva'kāro e. [Su, hi, su+a'kāro+e. 3 từ]

[V] **Su,hi,**icce'tesu **a**kāro **e**tta'māpajjate.

Thành phần nguyên âm "**a**" của các danh từ chuyển thành "**e**" khi các vibhattis "**su, hi**" được áp dụng sau các danh từ. [Xem các ví dụ. "**e**" trước biến tố - Vibhatti "**su, hi**" được trình bày in đậm, gạch chân. Chức năng này là một mẫu hình thái học khá nhất quán thường được thấy trong tất cả danh từ Nam Tánh, và Trung Tánh tận cùng bằng **a**].

[su] • sabb**e**su-tất cả ***đscn***. • y**e**su- trong cái nào ***đscn***. • t**e**su- trong cái đó ***đscn***.

• k**e**su-tại/ở cái gì ***đscn***. • puris**e**su-trong những người đàn ông ***đscn***. • im**e**su- trong những cái này ***đscn***.

• kusal**e**su-trong các việc thiện ***đscn***. • tumh**e**su- trong các bạn ***đscn***.

• amh**e**su-trong chúng ta ***đscn***.

[hi] • sabb**e**hi ***sdcn, xxcn***. • y**e**hi ***sdcn***. • t**e**hi ***ip, abp***. • k**e**hi ***sdcn, xxcn***.

• puris**e**hi ***sdcn, xxcn***. • im**e**hi ***sdcn, xxcn***. • kusal**e**hi ***sdcn, xxcn***.

• tumh**e**hi ***sdcn, xxcn***. • amh**e**hi ***sdcn, xxcn***.

102, 202. Sabbanāmānaṃ naṃmhi ca.

[Sabbanāmānaṃ+naṃmhi+ca. 3 từ]

[V] Sabbesaṃ sabbanāmānaṃ anto **a**kāro **e**tta'māpajjate **naṃ**mhi vibhattimhi.

Thành phần nguyên âm "**a**" cuối cùng của các Đại từ - Sabbanāma trước vibhatti "**naṃ**" được áp dụng, chuyển thành "**e**".

[Các Đại từ - Sabbanāma là **sabba, ya, ta, ka**, và v.v... Xem các ví dụ cẩn thận. "**e**" được trình bày in đậm, gạch chân. "**saṃ, sānaṃ**" sau "**e**" là các dạng biến đổi bắt nguồn từ biến tố - vibhatti "**naṃ**". Do đó, nó không nhìn thấy được]

[**sabba**-tất cả] • sabb**e**saṃ. • sabb**e**sānaṃ.

[**ya**- cái nào] • y**e**saṃ. • y**e**sānaṃ.

[**ta**- cái đó] • t**e**saṃ. • t**e**sānaṃ.

[**ima**- cái này] • im**e**saṃ. • im**e**sānaṃ. • k**e**saṃ. • k**e**sānaṃ.

[**itara**- khác] • itar**e**saṃ- những cái khác. • itar**e**sānaṃ- những cái khác,

[**katama**-cái gì] • katam**e**saṃ- của những cái nào. • katam**e**sānaṃ- của những cái nào. Tất cả các ví dụ đều là ***cđcn, stcn.***

Sabbanāmāna'miti kimatthaṃ?

Từ "sabbanāmānaṃ" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng không phải là Đại từ - Sabbanāma.

* buddhānaṃ * bhagavantānaṃ āciṇṇasamāciṇṇo.

* buddhānaṃ-chư Phật ***stcn*** * bhagavantānaṃ- của các Đức Thế Tôn, ***stcn, tt***, āciṇṇasamāciṇṇo- việc đã được thực hành một cách đầy đủ/thường xuyên (theo truyền thống) ***cci***.

t.l. Việc đã được thực thành một cách đầy đủ (theo truyền thống) của chư Phật, chư Thế Tôn.

Akāro'ti kimatthaṃ?

Từ "akāro" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng không có "akāra-chữ cái-**a**" trong đó, mà là "**ū**".

* amūsaṃ. * amūsānaṃ- của những người, hoặc vật như vậy ***cđcn, stcn***.

Naṃmhī'ti kimatthaṃ?

Từ "naṃmhi" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng thuộc "yo", không phải "naṃ".

* sabbe- tất cả ***ccn, đcn***. * ime- những cái này ***ccn, đcn***.

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.

Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích kéo theo (liên kết) "chức năng chuyển-**e**" từ Sutta số 101 trước đó (đến Sutta này).

103, 79. Ato ne'na. [Ato+nā+ena. 3 từ]

[V] Tasmā **a**kārato **nā**vacanassa **en**ā'deso hoti.

Vibhatti "**nā**" áp dụng sau các danh từ tận cùng bằng **a** (thuộc Nam Tánh & Trung Tánh), chuyển thành "**ena**". [Xem các ví dụ trong dạng gốc tận cùng bằng a được trình bày trong ngoặc. "**ena**" được trình bày in đậm, gạch chân]

[sabba] • sabb**ena**- với tất cả. [ya] • y**ena**- với cái nào. [ta] • t**ena**- với cái đó. [ka] • k**ena**- với/bởi cái gì (ai).

[ima] • an**ena**- với cái này. [**ima** chuyển thành "**ana**" theo Sutta số 171]

[purisa] • puris**ena**- với người đàn ông.

[rūpa] • rūp**ena**- với sắc. (Tất cả đều là danh từ tận cùng bằng **a** trong ***sdci***)

Ato'ti kimatthaṃ?

Từ "ato" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng tận cùng bằng "**i-u**". Vì vậy, vibhatti được giữ nguyên mà không chuyển thành "**ena**". [Xem biến tố - vibhatti "**nā**" trong các ví dụ dưới đây được trình bày gạch chân]

[muni] * muni<u>nā</u>-bằng/bởi bậc ẩn sĩ ***sdci***. (Đây là danh từ tận cùng bằng **i**)

[amu] * amu<u>nā</u>- người, hoặc vật như vậy ***sdci***.

[Bhikkhu] * bhikkhu<u>nā</u>-vị tỳ khưu ***sdci***. (Đây là những danh từ tận cùng bằng **u**. Vì vậy chúng không áp dụng)

Nā'ti kimatthaṃ? Từ "**nā**" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nó thuộc "**smā**", không phải "**nā**".

*tas<u>mā</u>-từ cái đó ***xxci***.

104, 66. So'. [Si+o. 2 từ]

[V] Tasmā **a**kārato **si**vacanassa **o**kārā'deso hoti.

Chủ Cách, số ít (Paṭhamā vibhatti) "**si**" áp dụng sau danh từ tận cùng bằng **a** (Nam Tánh & Trung Tánh), sẽ được thay đổi thành "**o**". [Xem ví dụ. Chức năng đã áp dụng "**o**" được hiển thị bằng chữ in đậm]

• sabb**o**- tất cả ***ci***. • y**o**- cái nào, người nào ***ci***. • s**o**- đó ***ci***. • k**o**- ai, hoặc cái gì ***ci***. • amuk**o**- cái này cái kia, người này người kia, v.v... ***cci***. • puris**o**- người đàn ông, người nam ***cci***.

Sī'ti kimatthaṃ?

Từ "si" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nó thuộc "**naṃ**", không phải "**si**".

*purisānaṃ- đến/của những người đàn ông ***cđcn, stcn***.

Ato'ti kimatthaṃ?

Từ "ato" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nó không tận cùng bằng "**a**", mà tận cùng bằng "**ū**".

*sayambhū ***cci***.

105,... So vā. [So+vā. 2 từ]

[V] Tasmā **a-**kārato **nā**vacanassa **so-**ādeso hoti vā.

Biến tố - Vibhatti "**nā**" được áp dụng sau các danh từ tận cùng bằng **a**, chuyển thành "**so**". [Sutta này chuyển "**nā**" thành "**so**". Những ví dụ như vậy được tìm thấy rộng rãi trong các Kinh điển Phật Giáo **được sử dụng như tính từ, hoặc trạng từ**. Xem chức năng áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân]

• attha**so** dhammaṃ jānāti.

[Dịch] • attha**so**-bằng ý nghĩa ***sdci.*** dhammaṃ-Pháp, hoặc Pāḷi ***đci.*** jānāti-(vị ấy) biết, hiểu ***đtā.*** **t.l.** Vị ấy hiểu Pháp bằng ý nghĩa.

• byañjana**so** atthaṃ jānāti.

[Dịch] • byañjana**so**- bằng/thông qua từ ngữ ***sdci,*** atthaṃ-ý nghĩa ***đci...***jānāti-(vị ấy) biết, hiểu ***đtā***. **t.l.** Vị ấy hiểu ý nghĩa thông qua từ ngữ.

• akkhara**so**- bằng chữ cái. • sutta**so**-bằng Kinh. • pada**so**-bằng từ, bằng câu. • yasa**so**-bằng danh tiếng**.** • upāya**so**- bằng phương pháp**.**

• sabba**so**- bằng mọi cách**.** • thāma**so**- bằng năng lực**.**

• ṭhāna**so**- bằng lý do chính đáng, một cách hợp lý. (Tất cả đều thuộc ***sdci***)

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được như ngụ ý bởi từ "**vā**" đó. (Đó là lý do tại sao không có "**so**" trong ba ví dụ. Thay vào đó, "**nā**" được áp dụng trở thành "**ena**" theo Sutta 103).

*pād**ena** vā * pādārah**ena** vā * atirekapād**ena** vā

yo bhikkhu * theyyacitt**ena** parassa bhaṇḍaṃ gaṇhāti, so bhikkhu pārājiko hoti asaṃvāso.

*pād**ena** vā- hoặc bằng một *pada* (đơn vị tiền tệ cổ) * pādārah**ena** vā- hoặc bằng giá trị của một *pada*. * atirekapād**ena** vā- hoặc vượt quá giá trị của một *pada*.

yo bhikkhu-vị tỳ khưu nào. * theyyacitt**ena**-với ý định trộm cắp.

parassa-của người khác. bhaṇḍaṃ- tài sản. gaṇhāti-(nếu) lấy.

so bhikkhu- vị tỳ khưu đó. pārājiko- vị phạm bất cộng trụ. hoti-là. asaṃvāso-(vị) đã bị trục xuất.

t.l. Vị tỳ khưu nào, với ý định trộm cắp, lấy tài sản của người khác (có giá trị), hoặc chỉ một *pada* (đơn vị tiền tệ cổ), hoặc bằng giá trị của một *pada*, hoặc vượt quá giá trị của một *pada*, vị ấy là vị phạm *parājiaka* (bất cộng trụ), không được cộng trú (với các vị tỳ khưu phạm hạnh khác nữa). (**t.l.** bị hoàn tục).

106, 313. Dīgho'rehi. [Dīgha, orehi. 1 từ]

[V] **Dīgha,ora,** icce'tehi **smā**vacanassa **so**-ādeso hoti vā.

Biến tố - Vibhatti "**smā**" áp dụng sau các từ "**dīgha**, và **ora**" đôi khi chuyển thành "**so**". [Chức năng được trình bày in đậm]

• dīgha**so**- theo chiều dài ***xxci.*** • ora**so**- bởi phía này ***xxci.***

* dīghamhā- từ chiều dài ***xxci.*** * oramhā- từ phía này ***xxci.*** (Cả hai đều là ví dụ không áp dụng được)

Dīghorehi'ti kimatthaṃ?

Từ "dīghorehi" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không phải là "dīgha, và ora".

* saramhā- từ nguyên âm, hoặc từ âm thanh, ***xxci.***

* vacanamhā- từ lời nói, ***xxci.***

107, 69. Sabbayonīna'mā-e. [Sabba-yonīnaṃ+ā-e. 2 từ]

[V] Tasmā **a**kārato sabbesaṃ **yo,nī**naṃ **ā-e**-ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.

Vibhatti "**yo**", và hình vị "**ni**" áp dụng sau tất cả các danh từ tận cùng bằng **a** được chuyển thành "**ā**", và "**e**" tương ứng. [Sutta này chuyển **yo**, và **ni** thành **ā**, và **e**, được trình bày gạch chân]

Ví dụ về danh từ Nam Tánh tận cùng bằng a

• puris<u>ā</u>- những người đàn ông ***ccn.*** • puris<u>e</u> ***đcn*** (Trong những ví dụ về danh từ Nam Tánh này, Chủ Cách, Hô Cách, số nhiều "**yo**" chuyển thành **ā**, và Đối Cách, số nhiều "**yo**" chuyển thành **e**)

Neuter Gender, a-ending noun Examples

• rūp<u>ā</u>-các sắc ***ccn.*** • rūp<u>e</u> ***đcn*** (Trong những ví dụ về danh từ Trung Tánh này, tất cả "**yo**" trước tiên phải được chuyển thành "**ni**", và "**ni**" đó chuyển thành "**ā**" đối với Chủ Cách, và Hô Cách, và thành "**e**" đối với Đối Cách, số nhiều. Xin **lưu ý điều đặc biệt này** cẩn thận)

Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được như hiểu ngầm bởi từ "**vā**" đó.

* aggayo. * munayo. * isayo. (Xem Sutta 96 cho những ví dụ này).

Yonīnan'ti kimatthaṃ? Từ "yonīnaṃ" để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, không có "**yo**, hoặc **ni**" như yêu cầu bởi Sutta này. Do đó, không áp dụng được.

* purisassa-của người đàn ông ***cđci, stci.*** * rūpassa-của sắc ***cđci, stci.***

Akārato'ti kimatthaṃ?

Từ "akārato" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không tận cùng bằng "**a**", **t.l.** không phải danh từ tận cùng bằng **a**. Vì vậy, không áp dụng được.. (Chúng tận cùng bằng "**ī** & **i**")

* daṇḍino-những người cầm gậy ***ccn.*** [**daṇḍī**-danh từ này tận cùng bằng **ī**]

* aṭṭhīni-các xương ***ccn.*** * aggī-các ngọn lửa ***ccn.*** pajjalanti-cháy bùng ***đtā.*** **t.l.** Các ngọn lửa đang cháy bùng.

* munī-các bậc ẩn sĩ ***ccn.*** caranti-du hành ***đtā.*** **t.l.** Các bậc ẩn sĩ du hành. [**aṭṭhi, aggi, muni**, ba danh từ này tận cùng bằng **i**].

108, 90. Smā,smiṃ,naṃ vā. [Smā, smiṃnaṃ+vā. 2 từ]

[V] Tasmā **a**kārato sabbesaṃ **smā,smiṃ** icce'tesaṃ **ā,e**-ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.

Hai "biến tố - vibhatti **smā, smiṃ**" được áp dụng sau các danh từ tận cùng bằng **a** thuộc Nam Tánh, và Trung Tánh, đôi khi chuyển thành "**ā**, và **e**" tương ứng. [**smā>ā. smiṃ>e**]

Xem **ā** & **e** được trình bày in đậm, gạch chân. Ví dụ thứ hai trong mỗi cặp không áp dụng được. Đó là lý do tại sao các biến tố - vibhatti được áp dụng vẫn có thể nhìn thấy trong chúng.

• puris**ā**. * purisasmā-từ người đàn ông ***xxci.***

• puris**e**. * purisasmiṃ- trong/trên/tại người đàn ông ***đsci.***

Akārato'ti kimatthaṃ?

Từ "akārato" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không tận cùng bằng "**a**". (Chúng tận cùng bằng "**ī** & **u**")

* daṇḍinā ***sdci, xxci.*** "daṇḍismiṃ ***đsci.*** [**daṇḍī,** danh từ này tận cùng bằng **ī**]

* bhikkhunā ***sdci, xxci.*** * bhikkhusmiṃ ***đsci.*** [**bhikkhu**, danh từ này tận cùng bằng **u**]

109, 304. Āya catutthe'kavacanassa tu.

[Āya+catutthī-ekavacanassa+tu. 3 từ]

[V] Tasmā **a**kārato catutthe'kavacanassa **āy**ā'deso hoti vā.

(Để diễn tả một **mục đích**, hoặc một **lợi ích**, hoặc một **kết quả** của một hành động) biến tố - vibhatti "**sa**"của catutthī[4, cđc], số ít (được áp dụng sau các danh từ Nam Tánh, và Trung Tánh tận cùng bằng **a**), đôi khi được chuyển thành "**āya**". **[sa>āya]**

Lưu ý: Sutta này chuyển biến tố "**sa**" của Chỉ Định Cách, số ít, được áp dụng sau các danh từ Nam Tánh, và Trung Tánh tận cùng bằng **a** thành "**āya**. Những dạng từ như vậy với "**āya"** diễn tả mục đích, hoặc lợi ích, hoặc kết quả.

Nó được sử dụng rộng rãi trong các Kinh điển. Xem các ví dụ cẩn thận. Chức năng **āya** được trình bày in đậm, gạch chân để dễ nhận thấy, và hiểu.

• atth**āya-** vì lợi ích, ***cđci.*** • hit**āya-** vì an lạc, ***cđci.*** • sukh**āya-**vì hạnh phúc. ***cđci.*** devamanussānaṃ- của/cho chư thiên, và loài người. ***stcn.*** buddho- Đức Phật, ***cci.*** loke-trên thế gian. ***đsci.*** uppajjati-xuất hiện, sanh khởi. ***đtā.*** [**attha**-điều lợi ích, **hita**-sự an lạc, **sukha**-sự hạnh phúc. Tất cả đều là danh từ tận cùng bằng **a**]

t.l. Đức Phật xuất hiện trên thế gian vì lợi ích, vì sự an lạc, và vì hạnh phúc cho (của) chư thiên, và loài người.

Ato'ti kimatthaṃ?

Từ "ato" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không tận cùng bằng "**a**". (Nó tận cùng bằng "**i**")

* isissa-of hermit ***cđci, stci.*** [**Isi**- danh từ này tận cùng bằng **i**]

Catutthī'ti kimatthaṃ?
Từ "catutthī" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây thuộc "chaṭṭī[6,stc] vibhatti". Vì vậy, nó không áp dụng được.
*purisassa-của người đàn ông ***stci.*** mukhaṃ-khuôn mặt ***cci.*** **t.l.** khuôn mặt của người đàn ông.
Ekavacanasse'ti kimatthaṃ?
Từ "ekavacanassa" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây thuộc biến tố - vibhatti số nhiều "**naṃ**", không phải ekavacana (số ít). Vì vậy, nó không áp dụng được.
*purisānaṃ ***cđcn.*** dadāti-(anh ấy/vị ấy) cho, bố thí ***đtā.*** **t.l.** Anh ấy bố thí đến những người đàn ông.
Vā'ti kimatthaṃ?
Từ "vā" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì bị giới hạn bởi nó.
dātā hoti * samaṇassa vā * brahmaṇassa vā.
*samaṇassa ***cđci*** vā ***mt***- hoặc đến/cho vị sa-môn * brahmaṇassa ***cđci*** vā ***mt***- hoặc đến/cho vị Bà-là-môn. dātā-người bố thí ***cci, đtK.*** hoti-là ***đtā.*** (Ở đây, việc sử dụng mạo từ kép *nipāta* "**vā**" có nghĩa "hoặc là").
t.l. (Vị ấy) là người bố thí đến vị sa-môn, hoặc đến vị Bà-la-môn.
Tuggahaṇena **tthañ**'ca hoti. [tthañ'ca=tthaṃ+ca]
Thông qua từ "**tu**" trong Sutta, biến tố - vibhatti "**sa**" của catutthī[4, cđc], số ít cũng chuyển thành "**tthaṃ**".
Lưu ý: Xem "**tthaṃ**" được trình bày in đậm, gạch chân. **Dạng từ này cũng được sử dụng rộng rãi trong kinh điển** bao gồm cả văn bản văn phạm Pāḷi này. Xem, ví dụ như, "Vāti kimatthaṃ?".
Kimatthaṃ=kiṃ+atthaṃ, **kiṃ**- cái gì+**atthaṃ**- vì lợi ích (vì mục đích)?
• attha**tthaṃ-**về lợi ích. • hita**tthaṃ-**về an lạc.
• sukha**tthaṃ-**về hạnh phúc. Tất cả là ***cđci.***

110, 201. Tayo ne'va ca sabbanāmehi.

[Tayo+na+eva+ca+sabbanāmehi. 5 từ]

[V] Tehi sabbanāmehi **a**kāra'ntehi **smā,smiṃ,sa-**icce'tesaṃ tayo **ā,e,āyā**'desā **ne'va** honti.
Ba chức năng chuyển các biến tố - vibhatti "**smā**[xxc]**, smiṃ**[đsc]**, sa**[cđc]" thành "**ā, e, āya**" không được áp dụng cho các Đại danh từ, hay Đại từ - Sabbanāma tận cùng bằng **a**.
Lưu ý: Sutta này ngăn cản ba chức năng: chuyển **smā** thành "**ā**", **smiṃ** thành "**e**", **sa** thành "**āya**" trong các Đại từ - Sabbanāma tận cùng bằng **a**. Xem các ví dụ cẩn thận để làm rõ lệnh này. Trong thực tế, Sutta này hạn chế chức năng của Sutta số 108, và 109 trong các Đại từ - Sabbanāma. Nói cách khác, ngài trưởng lão Đại Văn Phạm Kaccāyana nói rằng trong các Đại từ (Sabbanāma) Nam Tánh, và Trung Tánh tận cùng bằng **a**, **không có các dạng từ** trong các biến tố - vibhatti **smā**[xxc]**, smiṃ**[đsc]**, sa**[cđc] có các chức năng "**ā, e, āya**". [Xem tất cả các ví dụ về các vibhatti không thay đổi được trình bày gạch chân].

• sabbasmā- từ tất cả ***xxci.*** • sabbasmiṃ- trong tất cả ***đsci.***
• sabbassa- của tất cả ***cđci, stci.***
• yasmā- từ cái nào. ***xxci.*** • yasmiṃ. ***đsci*** • yassa. ***cđci, stci***
• tasmā- từ cái đó. ***xxci.*** • tasmiṃ. ***đsci*** • tassa. ***cđci, stci***
• kasmā- từ cái gì. ***xxci.*** • kasmiṃ. ***đsci*** • kassa. ***cđci, stci***
• imasmā- từ cái này. ***xxci.*** • imasmiṃ. ***đsci*** • imassa. ***cđci, stci***
(Nghĩa của các ví dụ dễ hiểu như được trình bày trong ví dụ đầu tiên)

Sabbanāmehī'ti kimatthaṃ?
Từ "sabbanāmehi" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, sự hạn chế của Sutta này không áp dụng được vì chúng không phải là các Đại từ - Sabbanāma. (Đó là lý do tại sao chúng được thấy trong các trình tự "**ā, e, āya**").
* pāpā-từ điều ác ***xxci.*** * pāpe- trong điều ác ***đsci.***
* pāpāya- về điều ác ***cđci.***

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích kéo theo (liên kết) từ "**ato**" từ các Sutta 103 cho đến 104, 105,107, 108, 109, và 110, và giữ nó lại ở đây trong Sutta này. Điều đó có nghĩa là gì? Nó có nghĩa là trong các Sutta sắp tới, chức năng thường tập trung vào các danh từ khác hơn là danh từ tận cùng bằng **a**.

111, 179. Ghato nā'dīnaṃ. [Ghato+nā-ādīnaṃ. 2 từ]

[V] Tasmā **gha**to **nā**'dīna'mekavacanānaṃ vibhattigaṇānaṃ **āyā**'deso hoti.
Tất cả năm biến tố vibhatti "**nā, sa, smā, sa, smiṃ**" số ít, được áp dụng sau các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**, chuyển thành "**āya**".
Lưu ý: Điều này có nghĩa là trong tất cả các biến tố vibhatti **nā, sa, smā, sa, smiṃ** được áp dụng của **danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng ā**, sẽ có cùng một dạng từ được đánh dấu bằng "**āya**". Xem các ví dụ cẩn thận để làm quen với các dạng từ của danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**. Cũng lưu ý rằng chỉ những ví dụ được đánh dấu • là ví dụ, phần còn lại là vị ngữ bổ sung cho câu đó. [Xem chức năng "**āya**" được trình bày gạch chân trong các ví dụ dưới đây].

[nā] • kaññāya- bởi cô gái ***sdci.*** kataṃ-đã được làm ***đtK.*** kammaṃ-việc làm, nghiệp ***đci***. **t.l.** Nghiệp đã được làm bởi cô gái. (Thể bị động)
[sa] • kaññāya- đến/về cô gái ***cđci.*** dīyate-được cho ***đtā.*** **t.l.** cô gái được cho // được cho đến cô gái (cái gì đó bởi ai đó)
[smā] • kaññāya- từ cô gái ***xxci.*** nissaṭaṃ-đã (bị/được) rơi ra, (bị/được) tuột khỏi ***đtK.*** vatthaṃ-tấm vải (cái váy) ***cci.*** **t.l.** tấm vải (mà) đã tuột khỏi (thân) cô gái.
[sa] • kaññāya- của cô gái ***stci.*** pariggaho-sự sở hữu (tài sản) ***cci,*** **t.l.** sự sở hữu của cô gái.
[smiṃ] • kaññāya- ở/tại/trong cô gái ***đsci.*** patiṭṭhitaṃ-đã được đứng, thiết lập. ***đtK.*** sīlaṃ-giới ***cci.*** **t.l.** Giới (mà) đã được thiết lập ở cô gái.

Ghato'ti kimatthaṃ?
Từ "ghato" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không phải là danh từ "thuộc loại **gha**" tận cùng bằng **ā**. (Chúng là những danh từ tận cùng bằng in i, ī, u, ū. Ratti, Itthī, Dhenu, Vadhū)

* rattiyā. * itthiyā. * dhenuyā. * vadhuyā. (Chúng là ***sdci, cđci, xxci, stci, đsci.*** Nghĩa của các ví dụ đã được trình bày trước đó)

Nā'dīna'miti kimatthaṃ?
Từ "nā'dīnaṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không thuộc biến tố - vibhatti có thể áp dụng. (Chúng thuộc vibhatti **aṃ**)
*kaññaṃ-cô gái***, đci.*** passati (anh ấy) thấy ***đtā.*** **t.l.** (anh ấy) thấy cô gái.
*vijjaṃ-kiến thức. * vīṇaṃ-đàn tỳ bà, đàn vīṇā. * gaṅgaṃ-sông Gaṅgā, sông Hằng. (Tất cả là ***đci***)

Ekavacanāna'miti kimatthaṃ?
Từ "ekavacanānaṃ" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng là các biến tố vibhatti "**su**" số nhiều.
*sabbāsu. * yāsu. * tāsu. * kāsu- tại/ở/trong những cái gì. * imāsu.
*pabhāsu- trong/tại/ở các ánh sáng, trong/tại/ở các hào quang. (Tất cả là ***đscn,*** các Đại từ - Sabbanāma Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**)

112, 183. Pato yā. [Pato+yā. 2 từ]

[V] Tasmā **pa**to **nā**'dīna'mekavacanānaṃ vibhattigaṇānaṃ **yā-**ādeso hoti.
Tất cả năm vibhatti "**nā, sa, smā, sa, smiṃ**", số ít, được áp dụng sau các danh từ Nữ Tánh "tận cùng bằng **i, ī, u, ū**" được chuyển thành "**yā**".
Lưu ý: Điều này có nghĩa là trong tất cả các biến tố - vibhatti **nā, sa, smā, sa, smiṃ** được áp dụng cho các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **i, ī, u, ū**, sẽ có cùng một dạng từ được đánh dấu bằng "**yā**". Xem các ví dụ. "**yā**" được trình bày gạch chân.
• ratti<u>yā</u>. • itthi<u>yā</u>. • devi<u>yā</u>-hoàng hậu, vị thiên nữ.
• dhenu<u>yā</u>. • yāgu<u>yā</u>-cháo. • vadhu<u>yā</u>. (Tất cả các ví dụ đều là ***sdci, cđci, xxci, stci, đsci***)

Nā'dīna'miti kimatthaṃ?
Từ "nādīnaṃ" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không thuộc biến tố - vibhatti "**nā** v.v...".
* rattī ***cci.*** * rattiṃ ***đci.*** * itthī ***cci.*** * itthiṃ ***đci.***

Pato'ti kimatthaṃ?

Từ "pato" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không phải là danh từ "thuộc loại **pa**", mà là danh từ thuộc loại **gha**.

* kaññāya. * vīṇāya. * gaṅgāya. * pabhāya- ánh sáng.

* sobhāya-vẻ đẹp, sự quyến rũ. (Tất cả các ví dụ đều là danh từ tận cùng bằng **ā** ở ***sdci, cđci, xxci, stci, đsci***).

Ekavacanāna'miti kimatthaṃ?

Từ "ekavacanānaṃ" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không phải số ít (ekavacana), mà là số nhiều (Chỉ Định Cách, và Sở Thuộc Cách, số nhiều).

* rattīnaṃ ***cđcn, stcn.*** * itthīnaṃ ***cđcn, stcn.***

113, 132. Sakhato gasse' vā.

[Sakhato+gassa+e+vā. 4 từ]

[V] Tasmā **sakha**to **ga**ssa **a**kāra,**ā**kāra,**i**kāra,**ī**kāra,**e**kārā'desā honti vā.

Biến tố - vibhatti "**si**" của Hô Cách - Ālapana chính thức gọi là "**ga**", và được áp dụng sau từ **sakha** (bạn), chuyển thành "**a, ā, i, ī, e**". (Sutta này chuyển "**si**" được áp dụng sau từ "**sakha**-bạn" tận cùng bằng **a**, Nam Tánh, Hô Cách, thành "**a, ā, i, ī, e**". Xem các ví dụ cẩn thận. Các nguyên âm được áp dụng chức năng được trình bày gạch chân).

bho • sakha! bho! • sakhā! bho • sakhi! bho • sakhī!

bho • sakhe!- Này bạn! ***hci.***

(Tất cả các ví dụ đều có cùng nghĩa, ***hci***. "**bho**" là tiền tố hô cách được sử dụng trước các danh từ Nam Tánh khi gọi người nam. "**bho**" là một hình vị bắt nguồn từ từ **bhavanta** có nghĩa là "quý ngài").

114, 178. Ghate' ca. [Ghato+e+ca. 3 từ]

[V] Tasmā **gha**to **ga**ssa **e**kārā'deso hoti.

Biến tố - vibhatti "**si**" của Hô Cách - Ālapana chính thức gọi là "**ga**", và được áp dụng sau các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**, chuyển thành "**e**". (Sutta này chuyển "Hô Cách-**si**" được áp dụng sau các danh từ Nữ Tánh, Hô Cách, thuộc loại **gha**, tận cùng bằng **ā** như "**ayyā**-bà (thưa bà)" thành "**e**". Xem các ví dụ. "**e**" được trình bày gạch chân).

bhoti • ayye! bhoti • kaññe! bhoti • kharādiye! ***hci.*** (Tham khảo Sutta số 57 về các ví dụ này)

Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ sanniṭṭhānaṃ.

Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích tái khẳng định chức năng của Sutta như một mẫu hình thái học (cấu tạo từ) nhất quán.

115, 181. Na ammā'dito. [Na+amma-ādito. 2 từ]

[V] Tato **ammā**'dito **ga**ssa **e**kārattaṃ **na** hoti.

Hô Cách (Ālapana), (số ít) có biến tố "**si**" chính thức gọi là "**ga**", và áp dụng sau từ "**amma** (mẹ)" v.v..., không được chuyển thành "**e**". (Sutta này ngăn cản chức năng của "**e**", trong danh từ xung hô "**amma**" v.v... Do đó, có một âm "**ā**" trong các ví dụ dưới đây được trình bày in đậm, gạch chân).

bhoti • amm**ā**! bhoti • ann**ā**.!bhoti • amb**ā**! bhoti • tāt**ā**!- Này mẹ! Thưa mẹ! ***hci*** (Tất cả đều có cùng nghĩa).

Ammādito'ti kimatthaṃ?

Từ "ammādito" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không phải là từ "**amma**" v.v...

bhoti * kaññe!- Này cô gái! ***hci.***

116, 157. Akatarassā lato yvā'lapanassa ve,vo.

[Akatarassā+lato+yo-ālapanassa+ve, vo. 4 từ]

[V] Tasmā akatarassā lato yvā'lapanassa **ve,vo**-ādesā honti.

Hô Cách (Ālapana), số nhiều có biến tố "**yo**" áp dụng sau các "**danh từ tận cùng bằng u tự nhiên**", chuyển thành "**ve, vo**". (Âm "**u**" tự nhiên có nghĩa là không phải âm "**u**" được rút ngắn về mặt hình thái học - cấu tạo từ).

Sutta này chuyển Hô Cách, số nhiều "**yo**" áp dụng sau các danh từ Nam Tánh tận cùng bằng nguyên âm ngắn **u** tự nhiên thành "**ve**, và **vo**" được trình bày gạch chân dưới đây.

• bhikkha<u>ve</u>. • bhikkha<u>vo</u>. • heta<u>ve</u>. • heta<u>vo</u> ***hcn***. (Tham khảo Sutta Số 97 về chức năng cần thiết khác)

Akatarassā'ti kimatthaṃ?

Từ "akatarassā" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không phải là "akata-rassa, **t.l.** rassa tự nhiên", mà là "katarassa- **t.l.** rassa được thay đổi về mặt hình thái học".

*sayambhuvo ***ccn, đcn*** (Tham khảo Sutta 119).

Lato'ti kimatthaṃ?

Từ "lato" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không phải là danh từ thuộc loại **la**. (Chúng là danh từ Nữ Tánh thuộc loại **pa**, do đó không liên quan, và không áp dụng được)

*nāgiyo- những con rồng (rắn) cái, ***ccn, hcn, đcn*** * dhenuyo-những con bò cái. ***ccn, hcn, đcn*** * yāguyo- những bát cháo ***ccn, hcn, đcn***

Ālapanasse'ti kimatthaṃ?

Từ "ālapanassa" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không phải là ālapana (Hô Cách). (Các ví dụ là câu phát biểu ở Chủ Cách, số nhiều "**yo**")

te- những cái đó ***ccn, đcn, tt*** * hetavo- các nhân (lý do), ***ccn, đcn*** **t.l.** các nhân (lý do) đó.

te- những người/cái đó ***ccn, đcn, tt*** * bhikkhavo-chư tỳ khưu, ***ccn, đcn*** **t.l.** chư tỳ khưu đó.

117, 124. Jhalato sassa no vā. [Jhalato+sassa+no+vā. 4 từ]

[V] Tasmā jhalato **sa**ssa vibhattissa **no**-ādeso hoti vā.

Chỉ Định Cách (catutthī), và Sở Thuộc Cách (chaṭṭhī), số ít có "biến tố - vibhatti **sa**" áp dụng sau "**các danh từ tận cùng bằng i, ī, u, ū**", đôi khi chuyển thành "**no**". [Sutta này chuyển "**sa**" thành "**no**". Xem "**no**" được trình bày gạch chân dưới đây. Ví dụ thứ hai trong mỗi cặp là ví dụ không áp dụng được].

[i] • aggino. * aggissa ***cđci, stci.***
[i] • sakhino. * sakhissa ***cđci, stci.***
[ī] • daṇḍino. * daṇḍissa ***cđci, stci.***
[u] • bhikkhuno. * bhikkhussa ***cđci, stci.***
[ū] • sayambhuno. * sayambhussa ***cđci, stci.*** (Nghĩa của các ví dụ đã được trình bày trước đó).

Sasse'ti kimatthaṃ?

Từ "sassa" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không thuộc "**sa**", mà thuộc biến tố - vibhatti "**nā**". (Xem biến tố - vibhatti "**nā**" được trình bày gạch chân dưới đây).

*isinā ***sdci.*** * bhikkhunā ***sdci.***

Jhalato'ti kimatthaṃ?

Từ "jhalato" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không phải là danh từ thuộc loại **jha, la**. (Nó chỉ là một danh từ bình thường tận cùng bằng **a** trong biến tố - vibhatti "**sa**").

*purisassa ***cđci, stci.***

118, 146. Gha,pa,to ca yonaṃ lopo.

[Gha, pa, to+ca+yonaṃ+lopo. 4 từ]

[V] Tehi gha,pa,jha,la,icce'tehi **yo**naṃ **lopo** hoti vā.

Tất cả paṭhamā[cc], ālapana[hc], và dutiyā[đc], số nhiều có "biến tố - vibhatti **yo**" được áp dụng sau các danh từ tận cùng bằng "**ā, i, ī, u, ū**", đôi khi bị lược bỏ.

[Sutta này xóa tất cả Chủ Cách, Hô Cách, và Đối Cách, số nhiều có "biến tố - vibhatti **yo**" áp dụng sau các danh từ thuộc loại **gha, pa, jha, la** "**tận cùng bằng ā, i, ī, u, ū**"].

Xem các ví dụ dưới đây nơi "yo" bị lược bỏ trong các ví dụ đầu tiên. Ví dụ thứ hai không áp dụng được. Đó là lý do tại sao vẫn còn thấy "**yo**" trong đó.

Ví dụ về Nữ Tánh:

[ā, thuộc gha] • kaññā. * kaññāyo.
[i, thuộc pa] • rattī. * rattiyo.
[ī, thuộc pa] • itthī. * itthiyo.
[u, thuộc pa] • yāgū. * yāguyo.
[ū, thuộc pa] • vadhū. * vadhuyo.

Ví dụ về Nam Tánh:

[i, thuộc jha] • aggī. * aggayo.
[u, thuộc la] • bhikkhū. * bhikkhavo.
[ū, thuộc la] • sayambhū. * sayambhuvo.

Ví dụ về Trung Tánh:
[i, thuộc jha] • aṭṭhī. * aṭṭhīni.
[u, thuộc la] • āyū. * āyūni-đời sống, hoặc thọ mạng/tuổi thọ. (Nghĩa đã được trình bày trước đây. Tất cả các ví dụ đều là ***ccn, hcn, đcn***)

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích kéo theo (liên kết) từ "jhalato" từ Sutta số 117 trước đó đến Sutta này. (Đó là lý do tại sao các danh từ thuộc loại jha, la được bao gồm thêm cho việc áp dụng chức năng như quy định trong Sutta này).

119, 155. Lato vokāro ca. [Lato+vokāro+ca. 3 từ]

[V] Tasmā lato **yo**naṃ **vo**kāro hoti vā.
Pathamā[cc], và dutiyā[đc], số nhiều có "biến tố - vibhatti **yo**" được áp dụng sau "**các danh từ tận cùng bằng u, ū**" đôi khi chuyển thành "**vo**".
[Sutta này chuyển Chủ Cách, và Đối Cách, số nhiều "**yo**" được áp dụng sau các danh từ tận cùng bằng **u, ū** thành "**vo**". Xem các ví dụ. "**vo**" đã áp dụng được trình bày gạch chân. Ví dụ thứ hai là không thể áp dụng được].
[u, thuộc la] • bhikkha<u>vo</u>. * bhikkhū, ***ccn, đcn***
[ū, thuộc la] • sayambhu<u>vo</u>. * sayambhū, ***ccn, đcn***

Kāraggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Có lợi ích gì bằng từ "kāra"? (Tham khảo từ "vokāro" được bao gồm trong Sutta)

Yonaṃ **no** ca hoti.
Thông qua nó, biến tố - vibhatti "**yo**" trở thành "**no**" trong một số từ. (Xem "**no**" được trình bày in đậm)
• jantu**no**-chúng sanh, ***ccn, đcn***

Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích giới hạn chức năng của Sutta trong các ví dụ được trình bày dưới đây.
Điều đó có nghĩa gì? Nó có nghĩa là không thể có những từ như "**Amuvo**" trong các Kinh điển vì những danh từ như vậy bị loại trừ khỏi chức năng của Sutta.
*amū- như vậy ***ccn, tt***. purisā-những người đàn ông ***ccn.*** tiṭṭhanti-đứng ***đtā.***
t.l. Những người đàn ông (mọi người) như vậy đứng.
*amū ***đcn, tt*** purise-những người đàn ông (nhân loại) như vậy ***đcn*** passatha-(các bạn) hãy nhìn ***đtā.***
t.l. Hãy nhìn những người đàn ông (nhân loại) như vậy!

Iti nāmakappe paṭhamo kaṇḍo.
Chấm Dứt Phần thứ nhất về Danh từ.

II.8.2. Dutiya Kaṇḍa

Phần Thứ Hai

120, 243. Amhassa mamaṃ savibhattissa se.

[Amhassa+mamaṃ+savibhattissa+se. 4 từ]

[V] Sabbasse'va **amha**saddassa savibhattissa **mamaṃ-**ādeso hoti **se** vibhattimhi.

Toàn bộ "**amha**-(tôi)" cùng với biến tố - vibhatti "**sa**" được áp dụng chuyển thành "**mamaṃ**" khi CĐC - catutthī, STC- chaṭṭhī, số ít có "biến tố - vibhatti **sa**" được áp dụng sau nó. [amha+sa>mamaṃ]

Chức năng này khá đơn giản, và dễ hiểu.

• mamaṃ-của tôi (cho tôi). ***cđci.*** dīyate-được cho, ***đtā.*** purisena-bởi người đàn ông, ***sdci.***

t.l. Tôi được cho (cái gì đó) bởi người đàn ông. (Câu bị động)

• mamaṃ-của tôi. ***stci.*** pariggaho-sở hữu, ***cci***. **t.l.** sở hữu của tôi.

121, 233. Mayaṃ yomhi paṭhame.

[Mayaṃ+yomhi+paṭhame. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **amha**saddassa savibhattissa **mayaṃ-**ādeso hoti **yo**mhi paṭhame.

Toàn bộ "**amha**" cùng với biến tố - vibhatti "**yo**" chuyển thành "**mayaṃ**" khi CC - paṭhamā, số nhiều "**yo**" theo sau nó.

• mayaṃ-chúng tôi. ***ccn.*** gacchāma-đi. ***đtā.*** **t.l.** Chúng tôi đi.

• mayaṃ-chúng tôi. ***ccn.*** dema-cho, bố thí. ***đtā.*** **t.l.** Chúng tôi cho.

Amhasse'ti kimatthaṃ?

Từ "amhassa" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không phải là từ "**amha**".

* purisā-những người đàn ông (mọi người). ***ccn.*** tiṭṭhanti-đứng. ***đtā.*** **t.l.** Những người đàn ông (mọi người) đứng.

Yomhī'ti kimatthaṃ?

Từ "yomhi" để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không thuộc biến tố - vibhatti "**yo**".

*ahaṃ-tôi. ***cci.*** gacchāmi-đi. ***đtā.*** **t.l.** Tôi đi.

Paṭhame'ti kimatthaṃ?

Từ "paṭhame" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không thuộc biến tố - vibhatti "CC - paṭhamā **yo**". (Nó thuộc ĐC - dutiyā, số nhiều "**yo**". Do đó, không áp dụng được).

*amhākaṃ-chúng tôi. ***đcn*** passasi-nhìn thấy. ***đtā.*** tvaṃ-bạn. ***cci.*** **t.l.** Bạn nhìn thấy chúng tôi.

122, 99. Ntussa nto. [Ntussa+nto. 2 từ]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **nto-**ādeso hoti **yo**mhi paṭhame.

Khi CC - paṭhamā, số nhiều có biến tố - vibhatti "**yo**" được áp dụng sau "các danh từ hậu tố **ntu**", toàn bộ "**ntu**" cùng với biến tố - vibhatti "**yo**", chuyển thành "**nto**". (Xem từ ví dụ rõ ràng. **nto** được trình bày in đậm, gạch chân).

• guṇava**nto**- những người có đức hạnh. ***ccn.*** tiṭṭhanti-(đang) đứng, ***đtā.*** **t.l.** Những người đức hạnh đứng.

Ntusse'ti kimatthaṃ?

Từ "ntussa" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không phải là danh từ hậu tố **ntu**.

* sabbe-tất cả. ***ccn.*** sattā-chúng sanh. ***ccn.*** gacchanti-(đang) đi. ***đtā.*** **t.l.** Tất cả chúng sanh (đang) đi.

Paṭhame'ti kimatthaṃ?

Từ "paṭhame" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không thuộc biến tố - vibhatti "CC- paṭhamā **yo**". (Nó thuộc ĐC - dutiyā, số nhiều **yo**).

* guṇavante- những người đức hạnh, những người có nhân phẩm. ***đcn*** passanti-nhìn thấy. ***đtā.*** janā-mọi người. ***ccn.*** **t.l.** Mọi người nhìn thấy những người đức hạnh.

123, 103. Ntassa se vā. [Ntassa+se+vā. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **ntassā**'deso hoti vā se vibhattimhi.

Khi CĐC - catutthī, STC - chaṭṭhī, số ít có biến tố - vibhatti "**sa**" được áp dụng sau một "danh từ hậu tố **ntu**", toàn bộ "**ntu**" cùng với biến tố - vibhatti "**sa**" đôi khi chuyển thành "**ntassa**". (Xem ví dụ dưới đây. Chức năng được trình bày in đậm, gạch chân).

• sīlava**ntassa**- người có giới *(sīla)*. ***cđci, stci (tt).*** jhāyino- người có thiền. ***cđci, stci.*** **t.l.** đến/của người có giới, và có thiền.

* sīlavato$^{cđc/stc}$ jhāyino$^{cđc/stc}$ vā. (Ví dụ này không áp dụng được, có cùng nghĩa)

Se'ti kimatthaṃ?

Từ "se" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không thuộc biến tố - vibhatti "**sa**". (Nó thuộc "**si**", Chủ Cách, số ít. Xem Sutta tiếp theo cho chức năng hình thái học của ví dụ này).

* sīlavā-người có giới. ***cci.*** tiṭṭhati-(đang) đứng. ***đtā.*** **t.l.** Người có giới đang đứng.

124, 98. Ā simhi. [Ā+simhi. 2 từ]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **ā-**ādeso hoti **si**mhi vibhattimhi.

Khi CC - paṭhamā, số ít có biến tố - vibhatti "**si**" được áp dụng sau các danh từ hậu tố **ntu**, toàn bộ "**ntu**" cùng với biến tố - vibhatti "**si**" chuyển thành "**ā**". (Xem "**ā**" được trình bày gạch chân in đậm. Âm "**v**" ở trước là "**v**" của "**vantu**". Vui lòng tham khảo Sutta 368. Âm "**m**" ở trước là "**m**" của hậu tố "**mantu**". Vui lòng tham khảo Sutta 369)

- guṇav**ā**- người có đức hạnh/phẩm hạnh/đạo đức.
- paññav**ā**- người có trí/trí tuệ.
- sīlav**ā**-người có giới.
- balav**ā**-người có lực.
- dhanav**ā**-người giàu có.
- matim**ā**- người thông thái.
- satim**ā**- người có niệm/tỉnh thức.
- dhitim**ā**-người có trí (người có nghị lực, kiên định).(tất cả ***cci***).

Ntusse'ti kimatthaṃ?

Từ "ntussa" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không phải là từ có hậu tố **ntu**, mà là một từ bình thường.

* puriso-người đàn ông. ***cci.*** tiṭṭhati-đứng. ***đtā.***

Simhī'ti kimatthaṃ?

Từ "simhi" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không thuộc biến tố - vibhatti "**si**". (Nó thuộc vibhatti "**yo**").

* sīlavanto-những người có giới. ***ccn.*** tiṭṭhanti-(đang) đứng. ***đtā.***
t.l. Những người có giới đang đứng.

125, 198. Aṃ napuṃsake. [Aṃ+napuṃsake. 2 từ]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **aṃ-**ādeso hoti **si**mhi vibhattimhi napuṃsake vattamānassa.

Khi CC - paṭhamā, số ít có "biến tố - vibhatti **si**" được áp dụng sau một danh từ Trung Tánh có hậu tố **ntu**, toàn bộ "**ntu**" cùng với "**si**" chuyển thành "**aṃ**". (Xem chức năng được trình bày gạch chân)

(1) • guṇav<u>aṃ</u>- có đức hạnh. ***ns (tt).*** cittaṃ-tâm. ***cci.*** tiṭṭhati-tồn tại, có, hiện hữu. ***đtā.*** **t.l.** Tâm có đức hạnh tồn tại.

(2) • rucim<u>aṃ</u>-rực rỡ. ***ns (tt).*** pupphaṃ-bông hoa. ***cci.*** virocati-trông đẹp. ***đtā.*** **t.l.** Bông hoa rực rỡ trông đẹp.

Simhī'ti kimatthaṃ?

Từ "simhi" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không thuộc biến tố vibhatti "**si**". (Nó thuộc ĐC- dutiyā, biến tố - vibhatti "**aṃ**").

* vaṇṇavantaṃ- có vẻ đẹp. ***đci*** (***tt***). agandhakaṃ-không có hương thơm. ***đci*** (***tt***). virūḷhapupphaṃ- bông hoa nở rộ. ***đci.*** passasi-nhìn thấy. ***đtā.*** tvaṃ-bạn. ***cci.***
t.l. Bạn nhìn thấy bông hoa nở rộ, đẹp mà không có hương thơm.

126, 101. Avaṇṇā ca ge. [Avaṇṇā+ca+ge. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **aṃ, a**vaṇṇā ca honti ge pare.

Khi HC - ālapana, số ít, có biến tố - vibhatti "**si**" được áp dụng sau danh từ hậu tố "**ntu**", toàn bộ "**ntu**" cùng với vibhatti "**si**" chuyển thành "**aṃ, a, ā**". [Cả ba chức năng được trình bày gạch chân]

bho • guṇavaṃ. bho • guṇava.

bho • guṇavā-Thưa bậc đức hạnh! (Tất cả có cùng nghĩa ***hci***)

Caggahaṇa'manukaḍḍhanatthaṃ.

Từ "**ca**" có mục đích liên kết (kéo theo) chữ "**aṃ**" từ Sutta trước (đến Sutta này).

Điều đó có nghĩa gì? Nó có nghĩa là chức năng chuyển thành **aṃ** cũng được bao gồm ở đây ngoài các chức năng **a, ā**.

127, 102. To,ti,tā sa,smiṃ,nā,su.

[To, ti, tā+sa, smiṃ, nā, su. 2 từ]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **to**,**ti**,**tā**, ādesā honti vā **sa**,**smiṃ**,**nā**-icce'tesu yathāsaṅkhyaṃ.

Khi các biến tố - vibhatti, số ít "**sa, smiṃ, nā**" được áp dụng sau các danh từ hậu tố **ntu**, toàn bộ "**ntu**" cùng với các biến tố - vibhatti "**sa**^{4,cđc,6,stc}**, smiṃ**^{7,đsc}**, nā**^{3,sdc}" đôi khi chuyển thành "**to, ti, tā**" tương ứng. [ntu+**sa**>to, ntu+**smiṃ**>ti, ntu+**nā**>tā]

Xem tất cả các ví dụ về ba chức năng được trình bày theo cặp. Ví dụ thứ hai trong mỗi cặp là ví dụ không áp dụng được. Các chức năng được áp dụng được trình bày gạch dưới.

[sa] • guṇavato. * guṇavantassa. ***cđci, stci.***

[smiṃ] • guṇavati. * guṇavantasmiṃ. ***đsci,***

[nā] • guṇavatā. * guṇavantena. ***sdci,***

[sa] • satimato. * satimantassa. ***cđci, stci***

[smiṃ] • satimati. * satimantasmiṃ. ***đsci***

[nā] • satimatā. * satimantena. ***sdci***

Etesvī'ti kimatthaṃ?

Từ "etesu" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không thuộc vibhatti "**sa, smiṃ, nā**". (Chúng thuộc biến tố - vibhatti "**si**").

*guṇavā. * satimā. ***cci.***

128, 104. Naṃmhi taṃ vā. [Naṃmhi+taṃ+vā. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **taṃ-**ādeso hoti vā **naṃ**mhi vibhattimhi.

Khi CĐC- catutthī, hoặc STC- chaṭṭhī, số nhiều có "biến tố - vibhatti **naṃ**" được áp dụng sau các danh từ hậu tố **ntu**, toàn bộ "**ntu**" cùng với biến tố - vibhatti "**naṃ**" đôi khi chuyển thành "**taṃ**".

(Chức năng được trình bày gạch chân. Ví dụ thứ hai là không áp dụng được)

• guṇava<u>taṃ</u>. * guṇavantānaṃ.

• satima<u>taṃ</u>. * satimantānaṃ. (chúng là ***cđcn, stcn***).

Naṃmhī'ti kimatthaṃ?

Từ "naṃmhi" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì chúng không thuộc biến tố - vibhatti "**naṃ**". (Chúng thuộc biến tố - vibhatti "**yo**")

*guṇavanto, ***ccn.*** tiṭṭhanti. ***đtā.***

*satimanto-người có niệm. ***ccn.*** tiṭṭhanti-đứng. ***đtā.***

129, 222. Imassi'da'maṃsisu napuṃsake.

[Imassa+idaṃ+aṃ, si, su+napuṃsake. 4 từ]

[V] Sabbasse'va **ima**saddassa savibhattissa **idaṃ-**ādeso hoti vā **aṃ,si,**su napuṃsake vattamānassa.

Khi các biến tố - vibhatti "**aṃ, si**", số ít, được áp dụng sau **ima** (cái này) ở Trung Tánh, toàn bộ "**ima**" cùng với các "biến tố - vibhatti **aṃ, si**" không bắt buộc chuyển thành "**idaṃ**".

[aṃ] • i<u>daṃ</u> cittaṃ-tâm này. ***đci.*** passasi-(bạn) nhìn thấy. ***đtā.***

t.l. Bạn nhìn thấy tâm này.

[si] • i<u>daṃ</u> cittaṃ-tâm này. ***cci.*** tiṭṭhati-hiện hữu. ***đtā.***

t.l. Tâm này hiện hữu.

Ví dụ không áp dụng được:

[aṃ] * imaṃ cittaṃ passasi.

[si] * imaṃ cittaṃ tiṭṭhati. (cùng nghĩa)

Napuṃsake'ti kimatthaṃ?

Từ "napuṃsake" để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì chúng thuộc Nam Tánh.

*imaṃ purisaṃ-người đàn ông này. ***đci.*** passasi-(bạn) nhìn thấy. ***đtā.***

t.l. Bạn nhìn thấy người đàn ông này.

*ayaṃ puriso- người đàn ông này. ***cci.*** tiṭṭhati-(đang) đứng. ***đtā.***

t.l. Người đàn ông này (đang) đứng.

130, 225. Amussā'duṃ. [Amussa+aduṃ. 2 từ]

[V] Sabbasse'va **amu**saddassa savibhattissa **aduṃ**-ādeso hoti **aṃ,si**,su napuṃsake vattamānassa.

Khi các biến tố - vibhatti "**aṃ**[2,đci]**, si**[1,cci]", số ít, được áp dụng sau từ danh từ Trung Tánh "**amu**-như vậy", toàn bộ "**amu**" cùng với "**aṃ, si**" chuyển thành "**aduṃ**".

- aduṃ pupphaṃ-bông hoa như vậy. ***đci.*** passasi-(bạn) nhìn thấy. ***đtā.***
  t.l. Bạn nhìn thấy bông hoa như vậy.
- aduṃ pupphaṃ- bông hoa như vậy. ***cci.*** virocati-trông đẹp.
  t.l. Bông hoa như vậy trông đẹp.

Napuṃsake'ti kimatthaṃ?

Từ "napuṃsake" để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì chúng thuộc Nam Tánh.

*amuṃ rājānaṃ-đức vua như vậy. ***đci.*** passasi-(bạn) nhìn thấy. ***đtā.***
t.l. Bạn nhìn thấy đức vua như vậy.

*asu rājā- đức vua như vậy. ***cci.*** tiṭṭhati-đứng. ***đtā.***

131,... Itthi,puma,napuṃsaka,saṅkhyaṃ.

[Itthi, puma, napuṃsaka, saṅkhyaṃ. 1 từ]

[V] "Itthipumanapuṃsakasaṅkhyaṃ" icce'taṃ adhikāra'tthaṃ veditabbaṃ.

Sutta này được xem là một quy luật chính/chủ đạo (**adhikāra** Sutta) tác động đến ba Sutta tiếp theo (liên quan đến các danh từ số đếm bằng cách ngụ ý rằng tất cả các danh từ số đếm đều liên quan đến ba Tánh).

Lưu ý: Bản thân Sutta này có nghĩa là "các danh từ số đếm thuộc Nữ Tánh, Nam Tánh, và Trung Tánh". Vì vậy, nó tác động đến ba Sutta tiếp theo 132, 133, và 134 bằng cách nhấn mạnh mối quan hệ của các danh từ số đếm với tất cả các Tánh.

132, 228. Yosu dvinnaṃ dve ca.

[Yosu+dvinnaṃ+dve+ca. 4 từ]

[V] **Dvi**nnaṃ saṅkhyānaṃ itthipumanapuṃsake vattamānānaṃ savibhattīnaṃ **dve** hoti **yo**-icce'tesu.

Từ số "**dvi** (hai)" thuộc cả ba tánh, chuyển thành "**dve**" cùng với biến tố - vibhatti "**yo**" áp dụng sau nó. (Xem các ví dụ cẩn thận với các từ tương ứng ở các Tánh khác nhau)

- dve itthiyo-hai người phụ nữ (Nữ Tánh).
- dve dhammā-hai pháp (Nam Tánh).
- dve rūpāni-hai sắc (Trung Tánh). (tất cả ***ccn, đcn***).

Yosvī'ti kimatthaṃ?

Từ "yosu" để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không thuộc "**yo**[1,ccn]", mà thuộc "**su**[7,đscn]".
* dvīsu-ở hai.

Caggahaṇena **duve,dvaya,ubha,ubhaya,duvi** ca honti **yo, nā,naṃ** icce'tesu.
Thông qua "ca" trong Sutta, các biến tố - vibhatti "**yo**[1,ccn]**, nā**[3,sdci]**, naṃ**[4,cđcn,6stcn]" áp dụng sau "**dvi**" chuyển thành "**duve, dvaya, ubha, ubhaya, duvi**".
• duve samaṇā- hai vị tỳ khưu. • duve brahmaṇā- hai vị Bà-la-môn.
• duve janā- hai người. ***ccn. đcn***
• dvayena-với hai. ***sdci.*** • dvayaṃ- cho/đến hai, **t.l.** hai bên (lẫn nhau). ***đci.***
• ubhinnaṃ. • ubhayesaṃ. • duvinnaṃ- của hai (Cả ba đều cùng nghĩa). ***cđcn, stcn.***

133, 230. Ti,catunnaṃ tisso,catasso, tayo,cattāro, tīṇi,cattāri. [Ti, catunnaṃ+tisso, catasso, tayo, cattāro, tīṇi, cattāri. 2 từ]

[V] **Ti, catu**nnaṃ saṅkhyānaṃ itthipumanapuṃsake vattamānānaṃ savibhattīnaṃ **tisso,catasso, tayo,cattāro, tīṇi,cattāri** icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **yo**-icce'tesu.
Các từ số đếm "**ti** (ba), **catu** (bốn)" thuộc cả ba Tánh, chuyển thành "**tisso, catasso, tayo, cattāro, tīṇi, cattāri**," tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**yo**[1,ccn, 2, đcn]" áp dụng sau chúng.
tisso (ba), **catasso** (bốn) **=** [Chỉ dùng với các từ Nữ Tánh tương ứng]
tayo, cattāro= [Nam Tánh]
tīṇi, cattāri= [Trung Tánh]
Xem các ví dụ được trình bày dưới đây với các từ của Tánh tương ứng. Các danh từ số đóng vai trò như từ tính từ.
[Nữ Tánh] • tisso vedanā- ba cảm thọ.
• catasso disā-bốn phương.
[Nam Tánh] • tayo janā, jane-ba người.
• cattāro purisā, purise-bốn người đàn ông.
[Trung Tánh] • tīṇi āyatanāni-ba căn.
• cattāri ariyasaccāni-tứ thánh đế. *Tất cả* ***ccn. đcn***
Yosvī'ti kimatthaṃ? Từ "yosu" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì chúng không thuộc biến tố - vibhatti "**yo**", mà thuộc biến tố - vibhatti "**su**[7, đsc]".
* tīsu-ở/tại/trong ba. * catūsu-ở/tại/trong bốn. ***đscn.***

134, 251. Pañcā'dīna'makāro. [Pañca-ādīnaṃ+akāro. 2 từ]

[V] **Pañcā**'dīnaṃ saṅkhyānaṃ itthipumanapuṃsake vattamānānaṃ savibhattissa antassa sarassa **a**kāro hoti **yo**-icce'tesu.
Trong các từ danh từ số đếm như "**pañca** (năm) v.v...," thuộc cả ba Tánh, thành phần nguyên âm cuối cùng của nó chuyển thành "**a**" cùng với biến tố - vibhatti "**yo**[1,ccn, 2, đcn] " áp dụng sau chúng.
Lưu ý: Chỉ nguyên âm cuối cùng chuyển thành "**a**". Chuyển "**a**" trở lại thành "**a**" là một chức năng dư thừa, được quy định để ngăn chặn bất kỳ sự thay đổi hình thái học nào thêm. So sánh với chức năng của Sutta số 90.
• pañca-năm, • pañca-năm.
• cha, • cha-sáu.
• satta, • satta-bảy.
• aṭṭha, • aṭṭha-tám.
• nava, • nava-chín.
• dasa, • dasa-mười. ***ccn, đcn***
Lưu ý: Cùng một từ được trình bày hai lần, **chữ đầu** là **Chủ Cách, số nhiều**, và **chữ thứ hai** là **Đối Cách, số nhiều**.
Pañcādīna'miti kimatthaṃ?
Từ "Pañcādīnaṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không phải là **pañca** v.v... (Chúng là **dvi**, và **ti**. Do đó, không giống như **Pañca** v.v..., chúng trải qua các thay đổi hình thái học khác nhau).
* dve-hai. * tayo-ba. ***ccn. đcn***

135, 118. Rājassa raññο,rājino se.

[Rājassa+raññο, rājino+se. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **rāja**saddassa savibhattissa **raññο,rājino-**icce'te ādesā honti se vibhattimhi.
Toàn bộ từ "**rāja** (vua)" chuyển thành "**raññο, rājino**" cùng với biến tố - vibhatti "**sa**[4,cđci,6stci]" áp dụng sau nó.
• raññο. • rājino-đến/của đức vua. ***cđci, stci.***
Se'ti kimatthaṃ? Từ "se" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không thuộc "**sa**", mà thuộc "**nā**[3,sdci]".
* raññā-bởi đức vua. ***sdci.***

136, 119. Raññaṃ naṃmhi vā.

[Raññaṃ+naṃmhi+vā. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **rāja**saddassa savibhattissa **raññaṃ-**ādeso hoti vā **naṃ**mhi vibhattimhi.
Toàn bộ từ "**rāja** (đức vua)" đôi khi chuyển thành "**raññaṃ**" cùng với biến tố - vibhatti "**naṃ**[6,stcn]" áp dụng sau nó. [Ví dụ thứ hai là không áp dụng được]
• raññaṃ, * rājūnaṃ-của đức vua, ***stcn.*** idaṃ raṭṭhaṃ-quốc độ này (is) ***cci***...**t.l.** Quốc độ này là của đức vua.

137, 116. Nāmhi raññā vā. [Nāmhi+raññā+vā. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **rāja**saddassa savibhattissa **raññā-**ādeso hoti vā **nā**mhi vibhattimhi.
Toàn bộ từ "**rāja** (vua)" đôi khi chuyển thành "**raññā**" cùng với biến tố - vibhatti "**nā**[3,sdci]" áp dụng sau nó.
tena • raññā-bởi đức vua đó. ***sdci.*** kataṃ-đã được làm. ***đtK.***
t.l. đã được làm bởi đức vua đó.
* rājena-bởi đức vua. vā-hoặc.
kataṃ-đã được làm. (Đây là ví dụ không áp dụng được, có cùng nghĩa)
Nāmhī'ti kimatthaṃ?
Từ "nāmhi" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không thuộc "**nā**", mà thuộc "**sa**".
* raññho-của đức vua. ***stci.*** santakaṃ-sở hữu. ***cci.***

138, 121. Smiṃmhi raññe,rājini.

[Smiṃmhi+raññe, rājini. 2 từ]

[V] Sabbasse'va **rāja**saddassa savibhattissa **raññe,rājini**-icce'te ādesā honti **smiṃ**mhi vibhattimhi.
Toàn bộ từ "**rāja** (vua)" đôi khi chuyển thành "**raññe, rājini**" cùng với biến tố - vibhatti "**smiṃ**[7,đsci]" áp dụng sau nó.
• raññe, • rājini-ở/trong/tại đức vua. ***đsci.*** sīlaṃ-giới. ***cci.*** tiṭṭhati-tồn tại, có. ***đtā.***

139, 245. Tumha'mhākaṃ tayi,mayi.

[Tumha, amhākaṃ+tayi, mayi. 2 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**-saddānaṃ savibhattīnaṃ **tayi,mayi,** icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **smiṃ**mhi vibhattimhi.
Toàn bộ từ "**tumha** (bạn), **amha** (tôi)" chuyển thành "**ta-yi, mayi**" tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**smiṃ**[7,đsci]" áp dụng sau chúng. (tumha+smiṃ>**tayi**. amha+smiṃ>**mayi**)
• tayi- tại/trong bạn. • mayi- tại/trong tôi. ***đsci.***
Smiṃmhī'ti kimatthaṃ?
Từ "smiṃmhi" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì chúng không thuộc "**smiṃ**", mà thuộc "**si**[1,cci]".
* tvaṃ-bạn. ***cci.*** bhavasi-là. ***đtā.*** **t.l.** Bạn là.
* ahaṃ-tôi. ***cci.*** bhavāmi-là. ***đtā.*** **t.l.** Tôi là.
Caggahaṇena **tuvaṃ** ca hoti.
Thông qua "**ca**" trong Sutta, "**tumha**" cũng chuyển thành "**tuvaṃ**" (cùng với biến tố - vibhatti) khi "**si**" được áp dụng sau nó.
• tuvaṃ-bạn. ***cci.*** satthā-(là) thầy giáo. ***cci***. **t.l.** Bạn là thầy giáo.

140, 232. Tva'mahaṃ simhi ca.

[Tvaṃ, ahaṃ+simhi+ca. 3 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tvaṃ, ahaṃ,** icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **si**mhi vibhattimhi.
Toàn bộ các từ "**tumha**, và **amha**" chuyển thành "**tvaṃ, ahaṃ**" tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**si**" áp dụng sau chúng.
[tumha+si>**tvaṃ,** amha+si>**ahaṃ**]
• tvaṃ-bạn. • ahaṃ-tôi. ***cci.***
Simhī'ti kimatthaṃ?
Từ "simhi" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không thuộc "**si**", mà thuộc "**smiṃ**^{7,đsci}".
tayi (trong bạn). * mayi (trong tôi). (Tham khảo Sutta 139)

141, 241. Tava,mama se. [Tava, mama+se. 2 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tava,mama**-icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **se** vibhattimhi.
Toàn bộ "**tumha**, và **amha**" chuyển thành "**tava, mama**" tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**sa**$^{6,stci,\ 4,cđci}$" áp dụng sau chúng.
[tumha+sa>**tava,** amha+sa>**mama**]
• tava-của bạn. • mama-của tôi.
Se'ti kimatthaṃ?
Từ "se" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì chúng không thuộc "**sa**", mà thuộc "**smiṃ**^{7,đsci}".
*tayi. * mayi. (Tham khảo Sutta 139)

142, 242. Tuyhaṃ,mayhañ'ca.

[Tuyhaṃ, mayhaṃ+ca. 2 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tuyhaṃ, mayhaṃ**icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **se** vibhattimhi.
Toàn bộ "**tumha**, và **amha**" chuyển thành "**tuyhaṃ**, **mayhaṃ**" tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**sa**$^{4,cđci,\ 6stci}$".
[tumha+sa>**tuyhaṃ,** amha+sa>**mayhaṃ**]
• tuyhaṃ-cho/của bạn. • mayhaṃ- cho/của tôi. ***cđci.*** dhanaṃ-tài sản. ***đci.*** dīyate-(được) cho (bởi ai đó) ***đtā.***
Se'ti kimatthaṃ?
Từ "se" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không thuộc "**sa**", mà thuộc "**nā**^{3,sdci}".
*tayā-với/bằng/bởi bạn. * mayā- với/bằng/bởi tôi. ***sdci.***

143, 235. Taṃ,mamaṃ'mhi. [Taṃ, maṃ+amhi. 2 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **taṃ,maṃ** icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **aṃ**mhi vibhattimhi.

Toàn bộ các từ "**tumha**, và **amha**" chuyển thành "**taṃ, maṃ**," tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**aṃ**[2,đci]," áp dụng sau chúng. [tumha+aṃ>**taṃ,** amha+aṃ>**maṃ**]

• taṃ-cho bạn. • maṃ-cho tôi. ***đci.***

Aṃmhī'ti kimatthaṃ?

Từ "aṃmhi" để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì chúng không thuộc "**aṃ**", mà thuộc "**nā**[3,sdci]".

*tayā. * mayā. (Tham khảo Sutta 145)

144, 234. Tavaṃ mamañ'ca navā.

[Tavaṃ, mamaṃ+ca+navā. 3 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tavaṃ, mamaṃ-**icce'te ādesā honti navā yathāsaṅkhyaṃ **aṃ**mhi vibhattimhi.

Toàn bộ "**tumha**, và **amha**" đôi khi chuyển thành "**tavaṃ, mamaṃ**," tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**aṃ**[2,đci]," áp dụng sau chúng. [tumha+aṃ>**tavaṃ,** amha+aṃ>**mamaṃ**]

• tavaṃ- về bạn, • mamaṃ-về tôi. ***đci.*** passati-(anh ấy) nhìn thấy. ***đtā.***
t.l. (anh ấy) nhìn thấy bạn, và tôi.

Navā'ti kimatthaṃ? Từ "navā" để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, mặc dù đang ở biến tố - vibhatti "**aṃ**[2,đci]", chức năng của Sutta không áp dụng được như được ngụ ý bởi từ "**navā**".

*taṃ-về/đối với bạn. * maṃ-về/đối với tôi. passati-(anh ấy) nhìn thấy (Cùng nghĩa như những cái trước, nhưng khác dạng từ).

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.

Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích liên kết (kéo theo) từ "**aṃmhi**" từ Sutta trước đến Sutta này.

145, 238. Nāmhī tayā,mayā. [Nāmhī+tayā, mayā. 2 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tayā,mayā-** icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **nā**mhi vibhattimhi.

Toàn bộ các từ "**tumha**, và **amha**" chuyển thành "**tayā, mayā**" tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**nā**[3,sdci]" áp dụng sau chúng. [tumha+nā>**tayā,** amha+nā>**mayā**]

• tayā-do/bằng/bởi bạn, • mayā- do/bằng/bởi tôi. ***sdci.*** kataṃ-đã được làm. ***đtK.***

Nāmhi'ti kimatthaṃ? Từ "nāmhi" để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không thuộc "**nā**", mà thuộc "**hi**[3,sdcn, 5,xxcn]".

*tumhehi-bởi/từ các bạn, * amhehi- bởi/từ chúng tôi. ***sdcn, xxcn***.

146, 236. Tumhassa tuvaṃ,tva'maṃ'mhi.

[Tumhassa+tuvaṃ, tvaṃ+aṃmhi. 3 từ]

[V] Sabbassa **tumha**saddassa savibhattissa **tuvaṃ,tvaṃ,** icce'te ādesā honti **aṃ**mhi vibhattimhi.

Toàn bộ từ "**tumha** (bạn)" chuyển thành "**tuvaṃ, tvaṃ**" cùng với biến tố - vibhatti "**aṃ**[2,đci]" áp dụng sau chúng. [tumha+aṃ>**tuvaṃ, tvaṃ**]

(1) kaliṅgarassa-(như thể là) khúc gỗ mục. ***cđci.*** • tuvaṃ-về bạn. ***đci.*** maññe-(Tôi) nghĩ. ***đtā.*** **t.l.** Tôi nghĩ bạn như khúc gỗ mục.

(2) kaṭṭhassa- (như thể là) khúc gỗ. ***cđci.*** • tvaṃ-về bạn. ***đci.*** maññe-(Tôi) cho rằng. ***đtā.*** **t.l.** Tôi xem bạn như một khúc gỗ.

147, 246. Padato dutiyā,catutthī,chaṭṭhīsu vo,no.

[Padato+dutiyā, catutthī, chaṭṭhīsu+vo, no. 3 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha-amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ yadā padasmā paresaṃ **vo,no-**ādesā honti navā yathāsaṅkhyaṃ dutiyā,catutthī,chaṭṭhī, iccetesu bahuvacanesu.

Toàn bộ các từ "**tumha**, và **amha**", khi được sử dụng sau một từ ngữ cảnh trong câu, đôi khi chuyển thành "**vo, no**" tương ứng cùng với các biến tố - vibhatti "**yo**" của ĐC - dutiyā[2], số nhiều, và "**naṃ**" của CĐC -catutthī[4], STC - chaṭṭhī[6], số nhiều, được áp dụng sau chúng.

[tumha+yo & naṃ>**vo,** amha+yo & naṃ>**no**]

(1) pahāya-sau khi rời bỏ. ***đtK.*** • **<u>vo</u>**-về các bạn/ngươi. ***đcn*** bhikkhave-này chư tỳ khưu! ***hcn***. gamissāmi-(Ta) sẽ đi. ***đtā.*** **t.l.** Sau khi rời bỏ các ngươi, Ta sẽ đi.

(2) mā-không. ***mt***. • **<u>no</u>**-về chúng tôi. ***đcn*** ajja-hôm nay. ***bbt***. vikantiṃsu- đã cắt (thành từng mảnh). ***đtā.*** raññoc-của đức vua, ***stci.*** sūdā- viên ngự trù (người đầu bếp của vua). ***cci.*** mahānase- tại ngự thiện phòng (nhà bếp trong cung). ***đsci.*** **t.l.** Hôm nay, đừng để viên ngự trù của đức vua cắt chúng tôi thành từng mảnh trong ngự thiện phòng.

evaṃ **dutiya'tthe.**

Như vậy, (những ví dụ này) trong nghĩa của Đối Cách.

(1) dhammaṃ-Pháp. ***đci.*** • **<u>vo</u>**-về/cho các bạn/ngươi. ***cđcn.*** bhikkhave-Này chư tỳ khưu! ***hcn***. desessāmi-(Ta) sẽ dạy/thuyết giảng. ***đtā.*** **t.l.** Này chư tỳ khưu! Ta sẽ thuyết giảng Pháp cho các ngươi!

(2) saṃvibhajetha- phân chia (chính thức tốt), ***đtā.*** • **<u>no</u>**- cho/về chúng tôi. ***cđcn.*** rajjena-với/bằng/bởi vương quyền. ***sdci.*** **t.l.** (Các ngươi) hãy phân chia vương quyền cho chúng tôi!

evaṃ **catutthya'tthe.**

Như vậy, (những ví dụ này) trong nghĩa của Chỉ Định Cách.

(1) tuṭṭho'smi [Tuṭṭho+asmi] • **<u>vo</u>** bhikkhave pakatiyā. tuṭṭho-đã được hoan hỷ. ***đtK.*** asmi-(Tôi) là. ***đtā.*** • vo-của các bạn. ***stcn.*** bhikkhave- Này chư tỳ khưu! pakatiyā- theo bản chất, tự nhiên. ***sdci.*** **t.l.** Này chư tỳ khưu! Ta tự nhiên hoan hỷ với các ngươi.

(2) satthā-bậc Đạo Sư. ***cci.*** • **<u>no</u>**-của chúng ta. ***stcn.*** bhagavā-đáng kính (Đức Thế Tôn). ***cci.*** anuppatto-đã (được) đến. ***đtK.*** **t.l.** Bậc Đạo Sư đáng kính của chúng ta đã đến.

evaṃ **chaṭṭhya'tthe**.
Như vậy, (những ví dụ này) trong nghĩa của Sở Thuộc Cách.
Navā'ti kimatthaṃ?
Từ "navā" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, mặc dù đang ở biến tố - vibhatti "**naṃ**", chức năng của Sutta không áp dụng được như được ngụ ý bởi từ "**navā**". ["**navā**" giới hạn chức năng]
eso-cái này. ***cci.*** * amhākaṃ-của chúng tôi. ***stcn.*** satthā-(là) bậc Đạo Sư. ***cci.*** **t.l.** Đây là bậc Đạo Sư của chúng tôi.
Tumha'mhāka'miti kimatthaṃ?
[tumha'mhākaṃ-tumha+amhākaṃ]
Từ "tumhamhākaṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì chúng không phải là "tumha, amha".
* ete- những cái này. ***đcn*** * isayo- các bậc đạo sĩ. ***đcn*** passasi-(bạn) nhìn thấy. ***đtā.***
t.l. Bạn nhìn thấy các bậc đạo sĩ.
Padato'ti kimatthaṃ?
Từ "padato" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không đứng sau một từ trong ngữ cảnh của câu. Nó là một từ độc lập không liên quan về mặt ngữ cảnh với bất kỳ từ nào ở trước nó. Vì vậy, nó không áp dụng được.
* tumhākaṃ-của các bạn. ***stcn.*** satthā-bậc Đạo Sư. ***cci.***
Etesvī'ti kimatthaṃ? Từ "etesu" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó thuộc "CC- paṭhamā **yo**".
gacchatha-hãy đi. ***đtā.*** * tumhe-các bạn. ***ccn.*** **t.l.** Các bạn hãy đi!

148, 247. Te, me'kavacanesu ca.

[Te, me+ekavacanesu+ca. 3 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha-**saddānaṃ savibhattīnaṃ yadā padasmā paresaṃ **te,me**-ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ catutthī,chaṭṭhī, icce'tesu ekavacanesu.
Toàn bộ các từ "**tumha**, và **amha**" đứng sau một từ ngữ cảnh, chuyển thành "**te, me**," tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**sa**" của CĐC - catutthī, STC - chaṭṭhī, số ít, được áp dụng sau chúng. [tumha+sa>**te,** amha+sa>**me**]
(1) dadāmi-(tôi) cho, bố thí. ***đtā.*** • **te**-đến bạn, ngươi. ***cđci.*** gāmavarāni-những ngôi làng như một phần thưởng. ***đcn*** pañca-năm. ***đcn*** (tt. số đếm).
t.l. Ta cho ngươi năm ngôi làng như một phần thưởng.
(2) dadāhi-hãy cho. ***đtā.*** • **me**-đến/cho tôi (khanh). ***cđci.*** gāmavaraṃ-ngôi làng như một phần thưởng. ***đci.*** **t.l.** Hãy cho khanh ngôi làng như một phần thưởng! (Được nói đến các vị vua thời xưa)

(3) idaṃ-cái này. ***cci.*** • **te**-của bạn (con). ***stci.*** raṭṭhaṃ-(là) quốc độ. ***cci.*** **t.l.** Đây là quốc độ của con.

(4) ayaṃ-cái này. ***cci.*** • **me**-của tôi. ***stci.*** putto-(là) con trai, con cái. ***cci.*** **t.l.** Đây là con trai của tôi.

Padato'ti kimatthaṃ?

Từ "padato" để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không đứng sau một từ khác trong ngữ cảnh của câu. (Không có từ ngữ cảnh trước nó)

* tava-của bạn. ***stci.*** ñāti-bà con, quyến thuộc. ***cci.***

* mama-của tôi. ***stci.*** ñāti-bà con, quyến thuộc. ***cci.***

149, 248. Na aṃmhi. [Na+aṃmhi. 2 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ yadā padasmā paresaṃ **te,me**-ādesā **na** honti **aṃ**mhi vibhattimhi.

Khi các từ "**tumha**", và "**amha**" đứng sau một từ trong câu, chúng không được đổi thành "**te**, **me**" khi theo sau bởi biến tố - vibhatti "aṃ" của Đối Cách - dutiya, số ít. (Không có chức năng "**te, me**" trong Đối Cách, số ít. Thay vào đó, chỉ áp dụng biến tố - vibhatti "**aṃ**" thông thường sau chúng. Hãy xem kỹ các ví dụ).

(1) passeyya- muốn thấy. ***đtā.*** • taṃ-đối với bạn. ***đci.*** vassasataṃ- đến một trăm năm. ***đci*** (trt). arogaṃ-việc khỏe mạnh, việc không bệnh. ***dtgh*** *ở* ***đci*** (cũng trt.).

(2) so-người đó. ***cci.*** • maṃ-đối với tôi. ***đci.*** bravīti-nói. ***đtā.*** **t.l.** Anh ấy nói với tôi (rằng anh ấy) muốn thấy bạn khỏe mạnh trong một trăm năm.

150, 249. Vā tatiye ca. [Vā+tatiye+ca. 3 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha-amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ yadā padasmā paresaṃ **te,me**-ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ tatiye'kavacane pare.

Toàn bộ "**tumha**, và **amha**" khi đứng sau một từ trong ngữ cảnh, đôi khi được đổi thành "**te, me**" tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**nā**" của SDC - tatiyā, số ít, được áp dụng sau chúng. [tumha+nā>**te,** amha+nā>**me**]

(1) kataṃ-đã được làm. ***đtK.*** • te-bởi bạn. ***sdci.*** pāpaṃ-việc ác, điều tội lỗi. ***đci.*** **t.l.** việc ác đã được làm bởi bạn.

(2) kataṃ, ***đtK.*** • me-bởi tôi. ***sdci.*** pāpaṃ. ***đci.*** **t.l.** việc ác đã được làm bởi tôi.

Các ví dụ sau không áp dụng do bị giới hạn bởi "**Vā**". Tuy nhiên ý nghĩa vẫn giống nhau.

(1) kataṃ * tayā-bởi bạn. ***sdci.*** pāpaṃ.

(2) kataṃ * mayā-bởi tôi. ***sdci.*** pāpaṃ.

Padato'ti kimatthaṃ? Từ "padato" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng vì nó không đứng sau một từ trong ngữ cảnh.

* tayā-bởi bạn. ***sdci.*** kataṃ-đã được làm. * mayā-bởi tôi. ***sdci.*** kataṃ-đã được làm.

151, 250. Bahuvacanesu vo,no.

[Bahuvacanesu+vo, no. 2 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha-amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ yadā padasmā paresaṃ **vo,no**-ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ tatiyā-bahuvacanesu paresu.

Toàn bộ từ "**tumha**, và **amha**", khi được sử dụng sau các từ trong ngữ cảnh, đôi khi được đổi thành "**vo**, và **no**" tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**hi**" của SDC - tatiyā, số nhiều, được áp dụng sau chúng.

(1) kataṃ-đã được làm. • **vo**-bởi các bạn. ***sdcn***. kammaṃ-nghiệp, hành động. ***đci.*** **t.l.** Nghiệp đã được làm bởi các bạn.

(2) kataṃ • **no**-bởi chúng tôi. ***sdcn***. kammaṃ. ***đci.***
t.l. Nghiệp đã được làm bởi chúng tôi.

Padato'ti kimatthaṃ? Từ "padato" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng vì chúng không đứng sau một từ trong ngữ cảnh của câu.

*tumhehi-bởi các bạn. ***sdcn***. kataṃ. **t.l.** đã được làm bởi các bạn.

*amhehi- bởi chúng tôi. ***sdcn***. kataṃ. **t.l.** đã được làm bởi chúng tôi.

Bahuvacanaggahaṇena **yo**mhi **paṭhame vo,no**-ādesā honti.

Bằng cách sử dụng Bahuvacana (tham chiếu đến từ "**Bahuvacanesu**") trong Sutta, "**tumha**, và **amha**" của paṭhamā "**yo**-Chủ Cách, số nhiều" cũng có thể được đổi thành "**vo**, và **no**" cùng với biến tố - vibhatti "**yo**$^{2,\text{đcn}}$".

(1) gāmaṃ-về ngôi làng. ***đci.*** • **vo**-các bạn, các con. ***ccn.*** gaccheyyātha-nên đi đến. ***đtā.*** **t.l.** Các con nên đi đến ngôi làng.

(2) gāmaṃ, ***đci.*** • **no**-chúng tôi. ***ccn.*** gaccheyyāma-nên đi đến. ***đtā.***
t.l. Chúng tôi nên đi đến ngôi làng.

152, 236. Puma'ntassā' simhi. [Puma-antassa+ā+simhi. 3 từ]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa savibhattissa **ā-**ādeso hoti **si**mhi vibhattimhi.

Nguyên âm cuối cùng của từ "**puma** (người đàn ông)" được đổi thành "**ā**" cùng với biến tố - vibhatti "**si**" của CC - paṭhmā, số ít, được áp dụng sau nó. (Xem ví dụ. Chức năng được gạch chân)

• pumā-người đàn ông. ***cci.*** tiṭṭhati-(đang) đứng. ***đtā.*** **t.l.** Người đàn ông đứng.

Simhī'ti kimatthaṃ? Từ "simhi" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng, vì nó không phải là "**si**$^{1,\text{cci}}$". Nó là biến tố - vibhatti "**yo**$^{1,\text{ccn}}$ ".

* pumāno-những người đàn ông. ***ccn.*** tiṭṭhanti-đứng. ***đtā.*** **t.l.** Những người đàn ông đứng.

Antaggahaṇena **maghava,yuva**-icce'va'mādīna'mantassa savibhattissa **ā-**ādeso hoti.

Với từ "**anta**", nguyên âm cuối cùng "**a**" của **maghava, yuva** v.v..., cũng có thể được đổi thành "**ā**" cùng với các biến tố - vibhatti được áp dụng.

• maghavā-thiên chủ Magha. ***cci.*** • yuvā-người thanh niên. ***cci.***

153, 138. A'mālapane'kavacane.

[Aṃ+ālapana-ekavacane. 2 từ]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa savibhattissa **aṃ-**ādeso hoti ālapane'kavacane pare.

Nguyên âm cuối cùng "a" của từ "**puma** (người đàn ông)" được đổi thành "**aṃ**" cùng với biến tố - vibhatti "**si**" của Ālapana (Hô Cách), số ít, được áp dụng sau nó. (Xem chức năng được gạch chân)

he • pumaṃ-Hây/Này người đàn ông! ***hci.*** ["**he**" là trợ từ hô cách tương tự như "Hây, ê" trong tiếng Việt. "**he**" được phát âm như trong "Hê"]

Ālapane'ti kimatthaṃ?

Từ "ālapane" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không được áp dụng, vì nó không phải là "ālapana (Hô Cách) **si**" như quy định bởi Sutta. Nó là Chủ Cách, số ít "**si**" thông thường.

* pumā-người đàn ông. ***cci.***

Ekavacane'ti kimatthaṃ?

Từ "ekavacane" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không được áp dụng, vì nó không phải là ekavacana (Hô Cách, số ít), mà là số nhiều "**yo**".

he * pumāno!-Này những người đàn ông! ***hcn***.

154,... Samāse ca vibhāsā. [Samāse+ca+vibhāsā. 3 từ]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa samāse ca **aṃ**-ādeso hoti vibhāsā samāse kate.

Nguyên âm cuối cùng "**a**" của từ "**puma**", khi được sử dụng trong danh từ kép, đôi khi được đổi thành "**aṃ**" sau khi quá trình Samāsa (từ ghép) hoàn tất.

Xem ví dụ với chữ **nn** in đậm, kép. Chữ **n** đầu tiên là một âm tiết bắt nguồn từ chức năng **aṃ** được áp dụng theo Sutta này. Nguyên âm cuối cùng "**a**" của **puma** đổi thành **aṃ>pumaṃ**. Âm "**ṃ**" đó sau đó được đổi thành "**n**" theo Sutta số 31>**puman**. Sau quá trình này, nó trở thành một từ hoàn chỉnh: "•Itthipuma**nn**apuṃsakānāni".

Lưu ý: Ví dụ này là một danh từ ghép Dvanda (liên kết). Các từ trong ngoặc được gọi là TN (định nghĩa Từ Nguyên) còn được gọi là *viggaha*. **Sẽ có nhiều Viggaha (TN) trong các phần Samāsa, Taddhita, Kita, và Uṇādi khi các từ ví dụ được giải thích thông qua việc sử dụng nhiều TN.**

[Itthī ca-cũng Nữ Tánh. pumā ca-cũng Nam Tánh. napuṃsako ca-cũng Trung Tánh] • Itthipuma**nn**apuṃsakānāni- các tính chất Nữ Tánh, Nam Tánh, và Trung Tánh. [từ ghép Dvanda]

[Itthipumanapuṃsakānaṃ-của Nữ Tánh, Nam Tánh, và Trung Tánh. samūho-nhóm] • itthipuma**nn**apuṃsakasamūho-nhóm của Nữ Tánh, Nam Tánh, và Trung Tánh.

[Đây là chaṭṭhī-tappurisa (sở thuộc cách từ ghép tương thuộc), danh từ ghép Xác định]

Vibhāsā'ti kimatthaṃ?

Từ "Vibhāsā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta không áp dụng trong ví dụ dưới đây. (Xem từ "**puma**" in đậm. Không có chức năng của Sutta này được áp dụng)

* Itthi**puma**napuṃsakāni- các tính chất Nữ Tánh, Nam Tánh, và Trung Tánh.

Lưu ý: Vibhāsā – có nghĩa là "đôi khi", hoặc "trong một số trường hợp" tương tự như "**vā, navā**" v.v...

155, 137. Yosvā'no. [Yosu+āno. 2 từ]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa savibhattissa **āno-**ādeso hoti **yo**su vibhattīsu.

Nguyên âm cuối cùng "**a**" của từ "**puma**" đổi thành "**āno**" cùng với biến tố - vibhatti "**yo**", số nhiều, được áp dụng sau nó. [Xem "**āno**" được bôi đen, và gạch dưới]

• pum**ā<u>no</u>**-những người đàn ông. ***ccn, đcn*** he • pum**ā<u>no</u>**- Này những người đàn ông!. ***hcn***.

Yosvī'ti kimatthaṃ?

Từ "yosu" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng, vì nó không phải là "**yo**^{cci,hci,đci}". Nó là biến tố - vibhatti "**si**$^{cci,\ hci}$", số ít.

* pumā-(này) người đàn ông. ***cci, hci.***

156, 142. Āne smiṃmhi vā. [Āne+smiṃmhi+vā. 3 từ]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa savibhattissa **āne-**ādeso hoti vā **smiṃ**mhi vibhattimhi.

Nguyên âm cuối cùng "**a**" của từ "**puma**" đôi khi đổi thành "**āne**" cùng với biến tố - vibhatti "**smiṃ**" của ĐSC- sattamī, số ít, được áp dụng sau nó. [Xem "**āne**" trong ví dụ đầu tiên được trình bày in đậm, và gạch chân. Ví dụ thứ hai không áp dụng].

• pum**ā<u>ne</u>**-ở người đàn ông. * pume vā-ở người đàn ông. ***đsci.***

157, 140. Hivibhattimhi ca. [Hivibhattimhi+ca. 2 từ]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa **hi**vibhattimhi ca **āne**ādeso hoti.

Nguyên âm cuối cùng "**a**" của từ "**puma**" đôi khi đổi thành "**āne**" khi biến tố - vibhatti "**hi**" của SDC - tatiyā, XXC - pañcamī, số nhiều, được áp dụng sau nó. (Xem "**āne**" được trình bày in đậm, và gạch chân bên dưới)

• pum**<u>āne</u>**hi. • pum**<u>āne</u>**bhi-với/từ những người đàn ông (Cả hai đều thuộc ***sdcn, xxcn***, và có cùng nghĩa).

Puna **vibhatti**ggahaṇaṃ kimatthaṃ?

Savibhattiggahaṇanivattana'tthaṃ.

Tại sao từ "biến tố - vibhatti" được đưa vào Sutta một lần nữa? (Vui lòng tham khảo Hi**vibhattimhi** trong Sutta)

Để ngăn từ "**Savibhatti**" được sử dụng trong Sutta, và chức năng của nó. (Điều này có nghĩa là chức năng của Sutta trong ví dụ dưới đây được thực hiện không bao gồm biến tố - vibhatti "**hi**", không tạo ra bất kỳ thay đổi hình thái nào đối với nó, giữ nguyên biến tố - vibhatti như vậy. Đó là lý do tại sao "**hi**" vẫn còn trình bày trong ví dụ).

• pumāne**hi**.

Caggahaṇena **maghava,yuva-**icce'va'mādīna'mantassa **āna-**ādeso hoti **si,yo,aṃ,yo,** icce'tesu vibhattīsu.

Puma,kamma,thāma'ntassa c**u**'kāro hoti **sa, smā,** su vibhattīsu.

Thông qua từ "**ca**" trong Sutta, nguyên âm cuối cùng "**a**" của **maghava, yuva** đổi thành "**āna**" khi các biến tố - vibhatti "**si, yo, aṃ, yo**" được áp dụng sau chúng. Ngoài ra, nguyên âm cuối cùng "**a**" của các từ "**puma, kamma, thāma**" đổi thành "**u**" khi các biến tố - vibhatti "**sa, smā**" được áp dụng sau chúng. [2 chức năng của "**ca**"]

Xem kỹ chức năng **āna** được gạch chân trong các ví dụ dưới đây.

• maghav<u>ā</u>no, ***cci.*** • maghav<u>ā</u>nā. ***ccn.*** • maghav<u>ā</u>naṃ, ***đci.***

• maghav<u>ā</u>ne. ***đcn*** thanh niên Magha (thiên chủ Magha).

• yuv<u>ā</u>no-người thanh niên. ***cci.*** • yuv<u>ā</u>nā, ***ccn.*** • yuv<u>ā</u>naṃ, ***đci.***

• yuv<u>ā</u>ne. ***đcn*** (Tất cả các ví dụ về chức năng **āna**)

Dưới đây là các ví dụ về chức năng **u**. Âm "**u**" được trình bày in đậm, và gạch chân trước âm tiết (hình vị) của các biến tố - vibhatti **no**, và **nā.**

• pum**<u>u</u>**no-đến/của người đàn ông, ***cđci, stci.*** • pum**<u>u</u>**nā-từ/với/bởi người đàn ông. ***xxci, sdci.***

• kamm**<u>u</u>**no, ***cđci, stci.*** • kamm**<u>u</u>**nā-từ/với/bởi nghiệp, ***xxci, sdci.***

• thām**<u>u</u>**no. ***cđci, stci.*** • thām**<u>u</u>**nā-từ/với/bởi sức mạnh. ***xxci, sdci.***

158, 143. Susmi'mā vā. [Susmiṃ+ā+vā. 3 từ]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa **su**-icce'tasmiṃ vibhattimhi **ā-**ādeso hoti vā.

Nguyên âm cuối cùng của từ "**puma**", đôi khi đổi thành "**ā**" khi biến tố - vibhatti "**su**" của CĐC - sattamī, số nhiều, được áp dụng sau nó. (Xem "**ā**" trước "**su**" được trình bày in đậm, và gạch chân. Ví dụ thứ hai không áp dụng).

pum**<u>ā</u>**su-ở những người đàn ông. * pumesu vā ***đscn***. (cùng nghĩa)

159, 139. U nāmhi ca. [U+nāmhi+ca. 3 từ]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa **ā,u-**ādesā honti vā **nā**mhi vibhattimhi.
Nguyên âm cuối cùng của từ "**puma**", đôi khi đổi thành "**ā** & **u**" khi biến tố - vibhatti "**nā**" của SDC- tatiyā, số ít, được áp dụng sau nó. (Xem kỹ hai ví dụ đầu tiên. Cả **ā**, và **u** đều được trình bày in đậm, và gạch chân)

• pum**ā**nā, • pum**u**nā-với người đàn ông,

*pumena vā (tất cả ***sdci.*** điều này không áp dụng nhưng có cùng nghĩa)

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích kéo theo (liên kết) "chức năng **ā**" từ Sutta trước đến Sutta này.

160, 197. A kamma'ntassa ca.

[A+kamma-antassa+ca. 3 từ]

[V] **Kamma-**icce'vamantassa ca **u,a-**ādesā honti vā **nā**mhi vibhattimhi.
Nguyên âm cuối cùng "**a**" của từ "**kamma** (nghiệp, hành động, sức mạnh của hành động có chủ ý)", đôi khi đổi thành "**u** & **a**" khi biến tố - vibhatti "**nā**" của SDC - tatiyā, số ít, được áp dụng sau nó.
Lưu ý: Mặc dù chỉ có từ "**a**" được đưa vào Sutta, "**u**" từ Sutta trước được chuyển sang Sutta này. Do đó chức năng "**u**" cũng được kết hợp trong Sutta này ngoài chức năng "**a**". Xem **u**, và **a** được trình bày in đậm, và gạch chân trong các ví dụ.

• kamm**u**nā. • kamm**a**nā-với/bởi nghiệp.

*kammena vā (Tất cả ***sdci***, đây là ví dụ không áp dụng có cùng nghĩa)

Caggahaṇena **maghava, yuva-**icce'va'mantassa **ā-**ādeso hoti kvaci **nā,su-**icce'tesu vibhattīsu.
Thông qua từ "**ca**" trong Sutta, nguyên âm cuối cùng "**a**" của **maghava, yuva**, đôi khi đổi thành "**ā**" khi các biến tố - vibhatti "**nā, su**" được áp dụng sau chúng. [Xem kỹ cặp hai ví dụ trong mỗi nhóm. Âm "**ā**" được trình bày in đậm, và gạch chân. Cặp thứ hai là không áp dụng]

(1) • maghav**ā**nā-với/bởi thiên chủ Magha. ***sdci.*** • maghav**ā**su ***đscn***.
*maghavesu. ***đscn***. * maghavena vā. ***sdci.*** (Các từ không áp dụng)

(2) • yuv**ā**nā-với/bởi thanh niên. ***sdci.*** • yuv**ā**su-ở các thanh niên**,** ***đscn***.
*yuvesu, ***đscn***. * yuvena vā. ***sdci***. (Các từ không áp dụng)

Iti nāmakappe dutiyo kaṇḍo.
Kết thúc Phần Hai của Chương Danh Từ - Nāma.

II.8.3. Tatiya Kaṇḍa

Phần Thứ Ba

161, 244. Tumha'mhehi na'mākaṃ.

[Tumha, amhehi+naṃ+ākaṃ. 3 từ]

[V] Tehi **tumha,amhe**hi **naṃ**vacanassa **ākaṃ** hoti.

CĐC - Catutthī, STC - chaṭṭhī, số nhiều có biến tố - vibhatti "**naṃ**" được áp dụng sau các từ "**tumha**, và **amha**" đổi thành "**ākaṃ**". [Xem "**ākaṃ**" được trình bày in đậm, và gạch chân]

• tumh**<u>ākaṃ</u>-**của các bạn. • amh**<u>ākaṃ</u>-**của chúng ta. ***cđcn, stcn.***

Na'miti kimatthaṃ?

Từ "naṃ" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là biến tố - vibhatti "**naṃ**". (Chúng là biến tố - vibhatti "**hi**")

*tumhehi. * amhehi. ***sdcn, xxcn***.

162, 237. Vā yva'ppaṭhamo. [Vā+yo+a-paṭhamo. 3 từ]

[V] Tehi **tumha,amhe**hi **yo** appaṭhamo **ākaṃ** hoti vā.

ĐC - Dutiyā, số nhiều, có biến tố - vibhatti "**yo**" được áp dụng sau "**tumha**, và **amha**" đôi khi đổi thành "**ākaṃ**".

Lưu ý: ĐC - dutiyā, số nhiều có biến tố - vibhatti "**yo**" còn được gọi là apaṭhamā (không phải paṭhamā) "**yo**". Các ví dụ thứ hai không áp dụng.

• tumh**<u>ākaṃ</u>**-các bạn. ***đcn*** passāmi-(Tôi) thấy. ***đtā.*** **t.l.** (Tôi) thấy các bạn.

*tumhe, ***đcn*** passāmi vā. **t.l.** (Tôi) thấy các bạn.

• amh**<u>ākaṃ</u>**-chúng tôi. ***đcn*** passasi-(bạn) thấy, ***đtā.*** **t.l.** (Bạn) thấy chúng tôi.

*amhe passasi vā. **t.l.** (Bạn) thấy chúng tôi.

Yo'ti kimatthaṃ?

Từ "yo" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là biến tố - vibhatti "**yo**", mà là biến tố - vibhatti "**hi**".

*tumhehi-với/bởi các bạn. * amhehi-với/bởi chúng tôi.

appaṭhamo'ti kimatthaṃ?

Từ "appaṭhamo" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là apaṭhama (không phải paṭhamā) biến tố - vibhatti "**yo**". (Chúng là paṭhamā, Chủ Cách, số nhiều "**yo**")

gacchatha-(hãy) đi. ***đtā.*** * tumhe-các bạn. ***ccn.*** **t.l.** Các bạn hãy đi!

gacchāma-đi đến. ***đtā.*** * mayaṃ-chúng tôi. ***ccn.*** **t.l.** Chúng tôi đi đến.

Vā'ti vikappanatthena **yo**naṃ **aṃ,ānaṃ** honti.

Bởi từ "**vā**" có nghĩa đặc biệt "vikappana" (sự lựa chọn), biến tố - vibhatti "**yo**" (áp dụng sau **tumha**, và **amha**) có thể đổi thành "**aṃ, ānaṃ**". (Đối Cách, số nhiều "**yo**" được áp dụng. Xem cả hai "chức năng **aṃ**, **ānaṃ**" được trình bày gạch chân dưới đây)

• tumh<u>aṃ</u>. • tumh<u>ānaṃ</u>-các bạn.

amh<u>aṃ</u>. • amh<u>ānaṃ</u>-chúng tôi, chúng ta. ***đcn***

163, 240. Sassa'ṃ. [Sassa+aṃ. 2 từ]

[V] Tehi **tumha-amhe**hi **sa**ssa vibhattissa **aṃ-**ādeso hoti vā.
CĐC - catutthī, và STC - chaṭṭhī, số ít có biến tố - vibhatti "**sa**", được áp dụng sau "**tumha**, và **amha**" đôi khi đổi thành "**aṃ**".
[Xem chức năng được gạch chân. Cái thứ hai không áp dụng]
[catutthī] • tumhaṃ-cho/đến bạn. ***cđci.*** dīyate- được cho. ***đtā.***
* tava dīyate. (không áp dụng, nhưng cùng nghĩa)
[chaṭṭī] • tumhaṃ-của bạn. ***stci.*** pariggaho-sở hữu. ***cci.***
* tava pariggaho. (Cùng nghĩa)
[catutthī] • amhaṃ-cho tôi. dīyate-được cho. * mama dīyate.
[chaṭṭī] • amhaṃ-của tôi. pariggaho. * mama pariggaho.
Sasse'ti kimatthaṃ?
Từ "sassa" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là "**sa**", mà là "**su**".
* tumhesu-ở các bạn. * amhesu-ở chúng tôi. ***đscn***.

164, 200. Sabbanāma'kārate' paṭhamo.

[Sabbanāma-akārato+e+paṭhamo. 3 từ]

[V] Sabbesaṃ sabbanāmānaṃ **a**kārato **yo** paṭhamo **e**tta'māpajjate.
CC- paṭhamā, số nhiều, có biến tố - vibhatti "**yo**" được áp dụng sau các Đại từ - Sabbanāma tận cùng bằng **a**, đổi thành "**e**".
[các Đại từ - Sabbanāma tận cùng bằng **a** là **ya, ta, eta, ima,** và **sabba** v.v... thuộc Nam Tánh, và Trung Tánh trừ **amu**, và các Đại từ - Sabbanāma thuộc Nữ Tánh. Chức năng "**e**" được trình bày in đậm, và gạch chân dưới đây]
• sabb**e**-tất cả. • y**e**- cái nào. • t**e**- những cái đó. • k**e**- ai/cái gì.
• tumh**e**- các bạn. • amhe-chúng tôi. • im**e**- những cái này. ***ccn.***
Sabbanāmā'ti kimatthaṃ?
Từ "sabbanāma" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là Đại từ - Sabbanāma.
* devā-chư thiên. * asurā-các A-tu-la. * nāgā-chư Long Vương.
* gandhabbā-chư Càn-thác-bà. * manussā-nhân loại. (tất cả ***ccn***).
Akārato'ti kimatthaṃ? Từ "akārato" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nó không tận cùng bằng "**a**", mà tận cùng bằng "**ū**".
* amū purisā- những người như vậy. ***ccn.*** tiṭṭhanti-đứng. ***đtā.***
Yo'ti kimatthaṃ?
Từ "yo" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng không phải là "**yo**", mà là biến tố - vibhatti "**si**".
* sabbo-tất cả. * yo- cái nào/người nào. * so-cái đó/người đó. * ko- ai/cái gì. * ayaṃ-cái này. (tất cả ***cci***).
Paṭhamaggahaṇaṃ uttarasutta'tthaṃ. [**uttara**-tiếp+**sutta**-Sutta+**atthaṃ**-về/cho]
Từ "paṭhama" trong Sutta được dùng để theo sau Sutta tiếp theo. [Xem nó trong Sutta tiếp theo]

165, 208. Dvandaṭṭhā vā. [Dvandaṭṭhā+vā. 2 từ]

[V] Tasmā sabbanāma'kārato dvandaṭṭhā **yo** paṭhamo **e**tta'māpajjate vā.

CC- paṭhamā, số nhiều có biến tố - vibhatti "**yo**" được áp dụng sau các Đại từ - Sabbanāma trong từ ghép tổng hợp Dvanda-samāsa, đôi khi đổi thành "**e**".

[Xem "**e**" được trình bày in đậm, và gạch chân trong ví dụ dưới đây. Ví dụ thứ hai không áp dụng, nhưng cùng nghĩa]

• katara,katam**e**- cái gì, và cái nào. * katara,katamā vā.

Sabbanāmā'ti kimatthaṃ?

Từ "sabbanāma" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, không có từ sabbanāma trong đó mặc dù là từ ghép dvanda. Vì vậy, nó không áp dụng.

* devā'sura,nāga,gandhabba,manussā-chư thiên, chư A-tu-la, chư Long Vương, chư Càn-thác-bà, và nhân loại.

Dvandaṭṭhā'ti kimatthaṃ?

Từ "dvandaṭṭhā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không phải là từ ghép dvanda. Vì vậy, nó không áp dụng. (Chúng chỉ là các Đại từ - Sabbanāma thông thường)

* te- những cái đó. * sabbe- tất cả. (tất cả ***ccn, đcn***)

166, 209. Nā'ññaṃ sabbanāmikaṃ.

[Na+aññaṃ+sabbanāmikaṃ. 3 từ]

[V] Sabbanāmikānaṃ dvandaṭṭhe nā'ññaṃ kāriyaṃ hoti.

Các chức năng hình thái như "**ssaṃ, ssānaṃ**", và v.v..., không được thực hiện cho các Đại từ - Sabbanāma trong từ ghép tổng hợp Dvanda-samāsa trừ một số chức năng đổi chủ cách số nhiều "**yo**" thành "**e**".

[Sutta này ngăn các chức năng hình thái như "**ssaṃ, ssānaṃ**", và v.v..., cho các Đại từ - Sabbanāma trong Dvanda-samāsa].

• pubbā'parānaṃ- Đông, và Tây, trước, và sau.

• pubbu'ttarānaṃ- Đông, và Bắc.

• adharu'ttarānaṃ- dưới, và Bắc. ***cđcn, stcn.***

167, 210. Bahubbīhimhi ca. [Bahubbīhimhi+ca. 2 từ]

[V] Bahubbīhimhi ca samāse sabbanāmavidhānañ'ca nā'ññaṃ kāriyaṃ hoti.

Trong Bahubbīhi samāsa (từ ghép chỉ tính chất), không có trình tự hình thái nào khác (trừ chức năng "**e**" của "**yo**") được thực hiện cho các Đại từ - Sabbanāma. [Chức năng hạn chế tương tự]

• piyapubbāya- vì/cho/của người yêu cũ (vợ cũ, chồng cũ). ***cđci, stci.***

• piyapubbānaṃ- vì/cho/của những người yêu cũ (vợ cũ, chồng cũ). ***cđcn, stcn.***
• piyapubbe. ***đsci.*** • piyapubbassa. ***cđci, stci.*** (cùng nghĩa nhưng ở các trường hợp tận cùng khác nhau)

Ce'ti kimatthaṃ?
Từ "ca" dùng để làm gì?
Sabbanāmavidhānaṃ hoti. [sabbanāma+**vidhānaṃ**-chức năng]
Để chỉ ra rằng một số chức năng hình thái học của "**ssaṃ, ssā**" được cho phép (như một ngoại lệ) trong một số ví dụ dưới đây cho các từ ghép trong các biến tố - vibhatti "**smiṃ, sa**". (Xem các chức năng được phép của "**ssaṃ**, và **ssā**" đã gạch chân).
• dakkhiṇapubbassaṃ- ở/tại Đông Nam. ***đsci.***
• dakkhiṇapubbassā- về/của Đông Nam. ***cđci, stci.***
• uttarapubbassaṃ- ở/tại Đông Bắc. ***đsci.***
• uttarapubbassā- về/của Đông Bắc. ***cđci, stci.***

168, 203. Sabbato naṃ saṃ,sā,naṃ.

[Sabbato+naṃ+saṃ, sānaṃ. 3 từ]

[V] Sabbato sabbanāmato **naṃ**vacanassa **saṃ,sānaṃ**-icce'te ādesā honti.
CĐC - Catutthī, STC - chaṭṭhī, số nhiều có biến tố - vibhatti "**naṃ**" được áp dụng sau các Đại từ - Sabbanāma đổi thành "**saṃ, sānaṃ**". [Xem cả hai chức năng trong các ví dụ dưới đây được gạch chân]
[Nam Tánh & Trung Tánh] • sabbesaṃ. • sabbesānaṃ.
[Nữ Tánh] • sabbāsaṃ. • sabbāsānaṃ-tất cả.
[Na & Tr] • yesaṃ. • yesānaṃ.
[Nữ] • yāsaṃ. • yāsānaṃ.
[Na & Tr] • tesaṃ. • tesānaṃ.
[Nữ] • tāsaṃ. • tāsānaṃ.
[Na & Tr] • kesaṃ. • kesānaṃ.
[Nữ] • kāsaṃ. • kāsānaṃ.
[Na & Tr] • imesaṃ. • imesānaṃ.
[Nữ] • imāsaṃ. • imāsānaṃ.
[Na, Tr & Nữ] • amūsaṃ. • amūsānaṃ- như thế. (tất cả ***cđcn, stcn***)

Na'miti kimatthaṃ?
Từ "naṃ" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là "**naṃ**", mà là "**sa**".
* sabbassa, * yassa, * tassa, * kassa. (tất cả ***cđci, stci***)
Evaṃ sabbattha.
Evaṃ-(Nên ghi nhớ) theo cách này; như vậy. sabbattha- trong tất cả các ví dụ của các Đại từ - Sabbanāma.

169, 117. Rājassa rāju su,naṃ,hi,su ca.

[Rājassa+rāju+su, naṃ, hi, su+ca. 4 từ]

[V] Sabbasse'va **rāja**saddassa **rāju**-ādeso hoti **su, naṃ, hi**-iccetesu.
Toàn bộ từ "**rāja** (đức vua)" đổi thành "**rāju**" khi các biến tố - vibhatti "**su**đscn**, naṃ**cđcn,stcn**, hi**sdcn,xxcn" được áp dụng sau nó.
• rājūsu-ở/tại các vị vua. • rājūnaṃ-về/của các vị vua.
• rājūhi, • rājūbhi-bởi/từ các vị vua. ["**u**" được kéo dài bởi Sutta 89]
Sunaṃhisū'ti kimatthaṃ?
Từ "sunaṃhisu" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nó không phải là biến tố - vibhatti "**su, naṃ, hi**", mà là "**si**cci,hci".
* rājā-(thưa, này) đức vua.
Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
Từ "**ca**" có mục đích hạn chế chức năng của Sutta trong các ví dụ dưới đây.
* rājesu,* rājānaṃ,* rājehi,* rājebhi. (cùng nghĩa với Sutta này)

170, 220. Sabbassi'masse' vā.

[Sabbassa+imassa+e+vā. 4 từ]

[V] Sabbasse'va **ima**saddassa **e**kāro hoti vā **su, naṃ, hi**-icce'tesu.
Toàn bộ từ "**ima** (cái này)" đôi khi đổi thành "**e**" khi các biến tố - vibhatti "**su, naṃ, hi**" được áp dụng sau nó. (Xem "**e**" được trình bày in đậm trong các ví dụ dưới đây. Ví dụ thứ hai không áp dụng).
[Na & Tr] • **e**su, * imesu- trong những cái này, ***đscn,***
[Na & Tr] • **e**saṃ, * imesaṃ- về/của những cái này, ***cđcn, stcn,***
[Na & Tr] • **e**hi, • **e**bhi, * imehi, * imebhi- với/bởi/từ những cái này. ***sdcn, xxcn,***
Imasse'ti kimatthaṃ?
Từ "imassa" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là "**ima**, mà là **eta** - cái đó".
[Na & Tr] * etesu, * etesaṃ, * etehi, * etebhi-với/bởi/từ những cái đó.
Lưu ý: Chức năng của Sutta chỉ áp dụng cho Đại từ Sabbanāma "**ima**" thuộc Nam Tánh, và Trung Tánh.

171, 219. Ani'mi nāmhi ca. [Ana, imi+nāmhi+ca. 3 từ]

[V] **Ima**saddassa sabbasse'va **ana,imi**-iccete ādesā honti **nā**mhi vibhattimhi.
Toàn bộ từ "**ima** (này)" đổi thành "**ana, imi**" khi biến tố - vibhatti "**nā**" của SDC - tatiyā, số ít, được áp dụng sau nó.
[Các chức năng được trình bày in đậm, và gạch chân]
• **an**ena dhammadānena, sukhitā hotu sā pajā.
[Dịch] • anena-bởi cái này. ***sdci,*** dhammadānena-do nhờ Pháp thí, ***sdci,*** sukhitā-việc hạnh phúc. ***cci (tt)***, hotu-mong là. ***đtā,*** sā pajā- chúng sanh (đó), quần sanh. ***cci.***
t.l. Do nhờ pháp thí này, mong cho chúng sanh đó được hạnh phúc!

• **imi**nā buddhapūjena, patvāna amataṃ padaṃ.

[Dịch] • Iminā-bởi cái này. ***sdci,*** buddhapūjena-nhờ sự cúng dường Đức Phật, ***sdci,*** patvāna-sau khi đạt, ***đtK.*** amataṃ padaṃ-con đường Bất Tử. ***đci,***

t.l. Sau khi đã đạt được con đường Bất Tử nhờ sự cúng dường Đức Phật này. (Cả hai đều là kệ Pāḷi)

Nāmhī'ti kimatthaṃ?

Từ "nāmhi" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là biến tố - vibhatti "**nā**", mà là " **su**đscn**, naṃ**cđcn,stcn**, hi**sdcn,xxcn".

* imesu, ***đscn,*** * imesaṃ, ***cđcn, stcn,*** * imehi, * imebhi. ***sdcn, xxcn.***

172, 218. Anapuṃsakassā'yaṃ[1] simhi.

[Anapuṃsakassā+ayaṃ+simhi. 3 từ]

[V] **Ima**saddassa sabbasse'va anapuṃsakassa **ayaṃ-**ādeso hoti **si**mhi vibhattimhi.

Toàn bộ từ "**ima**" thuộc Phi Trung Tánh, chuyển thành "**ayaṃ**" khi biến tố - vibhatti "**si**" của CC - paṭhamā, số ít, được áp dụng sau nó. (Phi Trung Tánh nghĩa là chỉ có Nam Tánh, và Nữ Tánh. Chức năng được gạch chân).

[Ví dụ Nam Tánh] • ayaṃ puriso-người đàn ông này, ***cci,***

[Ví dụ Nữ Tánh] • ayaṃ itthī-người nữ này. ***cci,***

Anapuṃsakasse'ti kimatthaṃ?

Từ "anapuṃsakassa" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó là từ Trung Tánh.

* idaṃ cittaṃ-tâm này ***cci***. tiṭṭhati-hiện hữu.

Simhī'ti kimatthaṃ?

Từ "simhi" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó không phải là biến tố - vibhatti "**si**cci,hci", mà là "**aṃ**đci".

*imaṃ purisaṃ-người đàn ông này. ***đci,*** passasi-nhìn thấy. ***āv,*** tvaṃ-(có không?) bạn. ***cci,*** **t.l.** bạn có nhìn thấy người đàn ông này không?

[1] Xin lưu ý rằng tất cả các Đại từ - Sabbanāma như **ya, ta, eta, ima, amu, kiṃ** v.v... đều có ba Tánh. Tùy thuộc vào Tánh, hình thức từ của chúng cũng thay đổi. Ví dụ, từ "**ima**" thuộc Trung Tánh ở Chủ Cách, số ít, sẽ được tạo thành, và biến cách khác với "**ima**" thuộc Nam Tánh, và cái trong cùng một trường hợp tận cùng. Điều tương tự cũng áp dụng cho các Đại từ - Sabbanāma khác. Đó là lý do tại sao có các Sutta khác nhau quy định các quy luật, và trình tự hình thái học khác nhau.

173, 223. Amussa mo saṃ. [Amussa+mo+saṃ. 3 từ]

[V] **Amu**saddassa anapuṃsakassa **ma**kāro **sa**kāra'māpajjate vā **si**mhi vibhattimhi.

Phụ âm "**m**" của từ "**amu** (như thế)" đổi thành "**s**" khi biến tố - vibhatti "**si**" của CC - paṭhamā, số ít, đứng sau nó. [Xem chức năng được trình bày in đậm, và gạch chân]

• a**s**u rājā- vị vua như thế, ***cci.*** • a**s**u itthī- người phụ nữ như thế, ***cci.***

*amuko rājā, * amukā itthī. ***cci.*** (Các ví dụ không áp dụng với "**k**" thêm vào phía sau, mặc dù nghĩa vẫn giống nhau)

Anapuṃsakasse'ti kimatthaṃ?

Từ "anapuṃsakassa" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó là từ Trung Tánh. (Chức năng của Sutta chỉ dành cho từ "**amu**" thuộc Phi Trung Tánh [**amu** thuộc cci của Nam, và Nữ Tánh])

*aduṃ^{tr}- như thế. pupphaṃ^{tr}-bông hoa. ***cci,*** virocati-trông đẹp. ***đtā.***

Amusse'ti kimatthaṃ?

Từ "amussa" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ được trình bày không áp dụng, vì nó không phải là "**amu**", mà là "**ima** (cái này)".

*ayaṃ$^{cci,\ na,\ nữ}$ puriso-người đàn ông này. ***cci.*** tiṭṭhati-(đang) đứng. ***đtā.***

Simhī'ti kimatthaṃ?

Từ "simhi" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó không phải là "**si**".

*amuṃ$^{na,nữ,\ tr}$ purisaṃ-(đối với) người đàn ông như vậy. ***đci.*** passasi-(Bạn có không?) thấy. ***đtā.*** **t.l.** (bạn có) thấy người đàn ông như vậy không?

174, 211. Eta,tesaṃ so. [Eta, tesaṃ+so. 2 từ]

[V] **Eta, ta-**icce'tesaṃ anapuṃsakānaṃ **ta**kāro **sa**kāramā'pajjate **si**mhi vibhattimhi.

Phụ âm "**t**" của từ Sabbanāma Phi Trung Tánh "**eta, ta** (đó, này)" đổi thành "**s**" khi biến tố - vibhatti "**si**" của CC - paṭhamā, số ít, được áp dụng sau nó. [Xem "**s**" đã thay đổi được in đậm, và gạch chân]

Lưu ý: Trong phần lớn các bản văn, nó được tìm thấy dưới dạng "**Etatesaṃ to**". Vì chức năng chính của Sutta là đổi "**t**" của **eta**, và **ta** thành "**s**", chữ "**so**" là thích hợp, và phản ánh đúng chức năng hơn.

Trong văn phạm Pāḷi Moggallāna, chương Syādi, có một Sutta (số 128) với cùng chức năng có tựa đề **"tyate'tānaṃ tassa so"**.

Trong Paṇinī, cũng có một Sutta với chức năng tương tự. Đó là **"tadoḥ saḥ sāvanantyayo"** (7-2-106). Xét hai Sutta đó sử dụng từ "**so**", và "**सः**(saḥ)", "**so**" có thể là bản văn thích hợp, và chính xác hơn.

[Ví dụ của "**eta**", Nam Tánh] • e**s**o puriso-người đàn ông đó.
[Nữ Tánh] • e**s**ā itthī-người phụ nữ đó.
[Ví dụ của "**ta**", Nam Tánh] • **s**o puriso- người đàn ông đó.
[Nữ Tánh] • **s**ā itthī-người phụ nữ đó/này (tất cả ***cci***)
Etatesa'miti kimattham?
Từ "etatesaṃ" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là "**eta, ta**", mà là "**itara**- khác".
[Nam Tánh] * itaro- khác. puriso-người đàn ông, ***cci.***
[Nữ Tánh] * itarā itthī-người phụ nữ khác. ***cci.***
Anapuṃsakāna'miti kimattham?
Từ "anapuṃsakānaṃ" dùng để làm gì?
[Xem từ này trong Vutti của Sutta]
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là những từ Phi Trung Tánh, mà thuộc Trung Tánh.
[Ví dụ của "**eta**" Trung Tánh] * etaṃ cittaṃ-tâm đó.
* etaṃ rūpaṃ- sắc đó, sắc này.
[Ví dụ của "**ta**" Trung Tánh] * taṃ cittaṃ,* taṃ rūpaṃ. ***cci, đci.***
(cùng nghĩa)

175, 212. Tassa vā nattaṃ sabbattha.

[Tassa+vā+nattaṃ+sabbattha. 4 từ]

[V] **Ta**ssa sabbanāmassa **ta**kārassa **na**ttaṃ hoti vā sabbattha liṅgesu.
Phụ âm "**t**" của từ "**ta** (đó)" đôi khi đổi thành "**n**", "**ta**" ở tất cả các Tánh, và trong tất cả các biến cách.
[Xem chức năng trong từ đầu tiên của mỗi cặp ví dụ được trình bày in đậm, và gạch chân. Từ thứ hai là ví dụ không áp dụng].
[Nữ Tánh] • **n**āya, * tāya, ***sdci.*** [Na & Tr] • **n**aṃ, * taṃ, ***đci.***
[Na & Tr] • **n**e, * te, ***np, đcn*** [Na & Tr] • **n**esu, * tesu, ***đscn.***
[Na & Tr] • **n**amhi, * tamhi, ***đsci.*** [Nữ Tánh] • **n**āhi, * tāhi, ***sdcn, xxcn.***
[Nữ Tánh] • **n**ābhi, * tābhi. ***sdcn, xxcn.***

176, 213. Sa,smā,smiṃ,saṃ,sāsva'ttaṃ.

[Sa, smā, smiṃ, saṃ, sāsu+attaṃ. 2 từ]

[V] Tassa sabbanāmassa **ta**kārassa sabbasse'va **a**ttaṃ hoti vā **sa,smā,smiṃ,saṃ,sā**-icce'tesu sabbattha liṅgesu.
Toàn bộ từ sabbanāma "**ta** (đó)" đôi khi đổi thành "**a**" trong tất cả các Tánh, và trong các biến tố (biến cách) - vibhatti **sa** cđci,stci**, smā**xxci**, smiṃ**đsci; cũng như khi các hình vị (âm tiết) **saṃ, sā** đã được áp dụng sau nó.
Lưu ý: Sutta này đôi khi đổi toàn bộ "**ta**" thành "**a**" trong ba trường hợp **sa, smā, smiṃ**, và những trường hợp đã áp dụng chức năng **saṃ, sā**. [Xem chức năng được áp dụng "**a**" trong ví dụ đầu tiên của mỗi cặp đã trình bày in đậm, và gạch chân]
[**sa**, ở Na & Tr] • **a**ssa, * tassa.

[**smā** ở Na & Tr] • **a**smā, * tasmā.
[**smiṃ** ở Na & Tr] • **a**smiṃ, * tasmiṃ.
[**smiṃ,** Nữ với **saṃ**] • **a**ssaṃ, * tassaṃ.
[**sa,** Nữ với **sā**] • **a**ssā, * tassā.

Takārasse'ti kimatthaṃ?
Từ "takārassa" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó không phải là "**ta**", mà là "**amu**".
[Nữ Tánh] * amussaṃ, ***đsci.*** * amussā. ***cđci, stci.***

Etesvī'ti kimatthaṃ? Từ "etesu" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng không phải là biến tố - vibhatti " **sa**^{cđci,stci}**, smā**^{xxci}**, smiṃ**^{đsci}", mà là "**su**^{đscn}".
[Na & Tr] * nesu, * tesu- trong những cái đó. ***đscn.*** [Xem Sutta 175]

177, 221. Ima-saddassa ca. [Imasaddassa+ca. 2 từ]

[V] **Ima**saddassa ca sabbasse'va **a**ttaṃ hoti vā
sa, smā, smiṃ, saṃ, sā-icce'tesu sabbattha liṅgesu.
Toàn bộ "**ima**" đôi khi đổi thành "**a**" cho tất cả các Tánh, và trong các biến tố - vibhatti **sa, smā, smiṃ**, cũng như khi các chức năng **saṃ, sā** đã được áp dụng sau nó.

Lưu ý: Sutta này đôi khi đổi "**ima**" của tất cả các Tánh, thành "**a**" trong các biến tố (biến cách) - vibhatti "**sa, smā, smiṃ**", hoặc khi các chức năng "**saṃ**, hoặc **sā**" đã được áp dụng. Chức năng "**a**" được trình bày in đậm, và gạch chân. Trong mỗi cặp ví dụ, ví dụ thứ hai được đánh dấu * là không áp dụng. "**Ima**" không thay đổi được trình bày trong ví dụ thứ hai. Nó khá dễ hiểu.

[sa, Na & Tr] • **a**ssa, * imassa-của/về/cho cái này.
[smā, Na & Tr] • **a**smā, * imasmā.
[smiṃ, Na & Tr] • **a**smiṃ, * imasmiṃ.
[smiṃ, Nữ với Saṃ] • **a**ssaṃ, * imissaṃ.
[sa, Nữ với sā] • **a**ssā, * imissā.

Imasaddasse'ti kimatthaṃ?
Từ "imasaddassa" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là "**ima**", mà là "**eta**" (cái này/cái đó).
[Nữ] * etissaṃ, ***đsci.*** * etissā. ***cđci, stci.***

Lưu ý: Xét chức năng của hai Sutta 176-177 này, rõ ràng "**a**" được xem như là một hình vị (âm tiết) phát sinh của "**ta**", hoặc "**ima**".
Do vậy, khi gặp các từ như "**assa**", hoặc "**asmiṃ**" v.v..., cần phải diễn giải đúng theo ngữ cảnh của câu.

178, 224. Sabbato ko. [Sabbato+ko. 2 từ]

[V] Sabbato sabbanāmato **ka-**kārā'gamo hoti vā **si**mhi vibhattimhi.
Đôi khi, nên có một phụ âm "**k**" được thêm sau tất cả các Đại từ - Sabbanāma trong biến tố - vibhatti **si** của CC - paṭṭhamā, số ít.
(Xem âm "**k**" được trình bày in đậm, và gạch chân. Âm "**k**" này vô nghĩa mặc dù **nó mang một số ý nghĩa** trong một số từ khác tùy theo ngữ cảnh)
• sabba**k**o- tất cả, • ya**k**o- cái nào, • sa**k**o- cái đó; của chính mình (Hai nghĩa. Nghĩa thứ hai được sử dụng rộng rãi).
• amu**k**o, • asu**k**o- như thế. ***ns*** (cả hai cùng nghĩa).
Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng như được chỉ ra bởi từ "**vā**".
* sabbo- tất cả, * yo-cái nào/người nào, * so-cái đó/người đó,
* ko- ai/cái gì. ***cci.***
Sabbanāmato'ti kimatthaṃ?
Từ "sabbanāmato" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó không phải là Đại từ - Sabbanāma. (Nó là danh từ thông thường). Do đó, không áp dụng.
* puriso-người đàn ông. ***cci.***
Puna **sabbato**ggahaṇena aññasmā'pi **ka-**kārā'gamo hoti.
Bằng cách bao gồm từ "sabbato" trong Sutta này một lần nữa, phụ tố "**ka**" cũng có thể được gắn sau các danh từ thông thường khác thay vì Đại từ - Sabbanāma.
[Xem "**k**" được gạch chân dưới đây. **sabbato**- nghĩa là sau tất cả các từ]
• hīna**k**o- người thấp kém, người hèn mọn. • pota**k**o-người trẻ, động vật còn tơ. ***cci.***

179, 204. Gha,pato smiṃ,sānaṃ saṃ,sā.

[Ghapato+smiṃ, sānaṃ+saṃ, sā. 3 từ]

[V] Sabbato sabbanāmato **gha, pa,** saññato
smiṃ, sa-icce'tesaṃ **saṃ, sā-**ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.
Biến tố - vibhatti **smiṃ**^{dsci} được áp dụng sau tất cả các Đại từ - Sabbanāma Nữ Tánh có đuôi **ā, u** được gọi là **gha, pa** đôi khi đổi thành "**saṃ**". Ngoài ra, biến tố - vibhatti **sa**$^{cdci,\ stci}$ được áp dụng sau các danh từ như vậy đổi thành "**sā**" tương ứng. [smiṃ>saṃ. sa>sā]
Lưu ý rằng trong mỗi cặp ví dụ, **saṃ** nằm trong ví dụ đầu tiên, chức năng **sā** nằm trong các ví dụ thứ hai được gạch chân. Mỗi cặp được lặp lại với thêm một âm "**s**".

sabbā-tất cả**, Nữ Tánh,**
Đại từ - Sabbanāma tận cùng bằng ā, thuộc gha.

[sabbā+smiṃ. chức năng saṃ] • sabbas<u>saṃ</u>-trong tất cả.
[sabbā+sa, chức năng sā] • sabbas<u>sā</u>- của tất cả.
[sabbā+smiṃ] * sabbāyaṃ.
[sabbā+sa] * sabbāya. (Cùng nghĩa với cặp đầu tiên)

imā-cái này**, Nữ Tánh,**
Đại từ - Sabbanāma tận cùng bằng ā, thuộc gha.

[imā+smiṃ] • imissaṃ-ở cái này.
[imā+sa] • imissā- của cái này.
[imā+smiṃ] * imāyaṃ
[imā+sa] * imāya (Giống như cặp ví dụ trước)

Amu- như thế**, Nữ Tánh,**
Đại từ - Sabbanāma tận cùng bằng u, thuộc pa.

[amu+smiṃ] • amussaṃ- trong cái như thế.
[amu+sa] • amussā- của cái như thế.
[amu+smiṃ] * amuyaṃ.
[amu+sa] * amuyā. (Giống như cặp ví dụ trước)

Lưu ý: Những từ được trình bày bên trong dấu ngoặc là các hình thức gốc dựa trên Tánh, và biến cách trước khi bất kỳ quá trình hình thái học (cấu tạo từ) nào được tiến hành.

Sabbanāmato'ti kimatthaṃ?
Từ "sabbanāmato" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là các Đại từ - Sabbanāma.
* itthiyaṃ- ở người phụ nữ, ***đsci.*** * itthiyā- của người phụ nữ. ***cđci, stci.***

Smiṃ,sāna'miti kimatthaṃ?
Từ "smiṃ, sānaṃ" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó không phải là biến tố - vibhatti "**smiṃ**đsci**, sa**cđci, stci". (Nó là "**yo**ccn, đcn").
* amuyo- những người phụ nữ như thế/những người phụ nữ đó. ***ccn, đcn***

180, 207. Ne'tāhi smi'māya yā.

[Na+etāhi+smiṃ+āya, yā. 4 từ]

[V] Etehi sabbanāmehi **gha, pa**saññehi **smiṃ**vacanassa **n**e'va **āya, yā-**ādesā honti.

Không có chức năng "**āya, yā**" được thực hiện cho tất cả các Đại từ - Sabbanāma có đuôi **ā, u**, thuộc **gha, pa** trong biến tố - vibhatti **smiṃ** (Định Sở Cách). [Sutta này ngăn chặn chức năng "**āya, yā**" trong các Đại từ - Sabbanāma Nữ Tánh có đuôi **ā, u** trong biến tố - vibhatti **smiṃ** Định Sở Cách].

[thuộc gha, tận cùng ā "etā"] • etissaṃ, • etāyaṃ-ở người phụ nữ đó.
[thuộc gha, tận cùng ā "imā"] • imissaṃ, • imāyaṃ- ở người phụ nữ này.
[thuộc pa, tận cùng u "amu"] • amussaṃ, • amuyaṃ- ở người phụ nữ như thế. (tất cả ***đsci***).

Smiṃ'nti kimatthaṃ?
Từ "smiṃ" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là biến tố - vibhatti "**smiṃ**", mà là "STC - chaṭṭhī **sa**". Do vậy, có một chức năng "**āya, yā**" được áp dụng.
* tāya * itthiyā-của người phụ nữ đó ***stci.*** mukhaṃ-khuôn mặt. ***cci.*** **t.l.** khuôn mặt của người phụ nữ đó.

Etāhī'ti kimatthaṃ?
Từ "etāhi" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là biến tố - vibhatti "**smiṃ**". (chúng là "CĐC - catutthī & STC - chaṭṭhī **sa**". Vì vậy, có một trình tự "**āya**" được áp dụng. Hạn chế của Sutta này bỏ trống)
* kaññāya, * vīṇāya, * gaṅgāya. (Tham khảo Sutta số 111, 112)
* kapālikāya- mảnh gốm (mảnh bình đất vỡ). ***cđci, stci.***

181, 95. Manogaṇā'dito smiṃ,nā,na'mi, ā.

[Manogaṇa-ādito+smiṃ, nā, naṃ+i, ā. 3 từ]

[V] Tasmā manogaṇā'dito **smiṃ,nā**-icce'tesaṃ **i**kāra,**ā**kārā'desā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.
Các biến tố - vibhatti **smiṃ, nā** được áp dụng sau "**mano** (ý)" v.v..., đôi khi đổi thành "**i, ā**" tương ứng.
[**smiṃ**>i, **nā** >ā. Sau khi đổi thành **i** & **ā**, một âm "**s**" được gắn vào chúng theo Sutta số 184>**si, sā**. Xem cả hai chức năng được gạch chân. Ví dụ thứ hai không áp dụng].
- manasi, * manasmiṃ-trong tâm. ***đsci.*** [**mana**-tâm, ý]
- sirasi, * sirasmiṃ-trên cái đầu. ***đsci.*** [**sira**-cái đầu]
- manasā, * manena-bởi/bằng gió. ***sdci.***
- vacasā, * vacena- với/bởi lời nói, ***sdci.*** [**vaca**- lời nói]
- sirasā, * sirena- bằng/bởi cái đầu ***sdci.***
- sarasā,* sarena- với/bởi mũi tên, âm thanh, cái ao, ***sdci.*** [**sara**- mũi tên, âm thanh, cái ao]
- tapasā,* tapena- với/bởi vị khổ hạnh, sự thiêu đốt, ***sdci.*** [**tapa**-bậc khổ hạnh, sự thiêu đốt]
- vayasā, * vayena- với/bởi tuổi tác, ***sdci.*** [**vaya**- giai đoạn cuộc đời, tuổi tác]
- yasasā, * yasena- với/bởi danh tiếng, đám tùy tùng, ***sdci.*** [**yasa**- danh tiếng; đám tùy tùng]
- tejasā, * tejena- với/bởi oai lực, sự sáng chói, ***sdci.*** [**teja**- oai lực, sự sáng chói]
- urasā, * urena-với/bởi ngực, ***sdci.*** [**ura**- lồng ngực, ngực]
- thāmasā, * thāmena-với/bởi sức mạnh. ***sdci.*** [**thāma**-oai lực, sức mạnh]

Smiṃ,nāna'miti kimatthaṃ?
Từ "smiṃnānaṃ" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là biến tố - vibhatti "**smiṃ, nā**". (Chúng là "**si**").
* mano-tâm, ý. * siro-cái đầu. * tamo-bóng tối.
* tapo-việc thực hành khổ hạnh, * tejo-oai lực, sáng chói. tất cả ***cci.***
Ādiggahaṇena aññāsmā'pi **smiṃ,nā**naṃ **i**kāra,**ā**kārā'desā honti.
Thông qua từ "**ādi**" có chứa trong Sutta, các biến tố - vibhatti "**smiṃ, nā**" được áp dụng sau các danh từ khác, thay vì "**mana**" cũng có thể tương ứng đổi thành "**i**, và **ā**".
- bilasi- tại cái lỗ; cái hang, ***đsci.*** • bilasā-với/bởi cái lỗ, ***sdci.*** [**bila**-cái lỗ]
- padasi- trong từ; lời nói; bàn chân, ***đsci.*** • padasā- với/bởi lời nói; bàn chân. ***sdci.*** [**pada**- từ, lời nói; bàn chân]

182, 97. Sassa co'. [Sassa+ca+o. 3 từ]

[V] Tasmā manogaṇā'dito **sa**ssa ca **o**kāro hoti.

Biến tố - vibhatti "**sa**" được áp dụng sau từ **mano**, và những từ tương tự, đổi thành "**o**".

Lưu ý: Sau khi đổi thành "**o**", âm "**s**" được gắn vào trước nó theo Sutta 184. Xem chức năng được gạch chân trong các ví dụ.

• mana<u>so</u>-của tâm. • thāma<u>so</u>-của sức mạnh.

• tapa<u>so</u>-của việc khổ hạnh. ***cđci, stci.***

183, 48. Etesa'mo lope. [Etesaṃ+o+lope. 3 từ]

[V] Etesaṃ manogaṇā'dīnaṃ anto **o**tta'māpajjate vibhattilope kate.

Sau khi loại bỏ các biến tố - vibhatti đã áp dụng, nguyên âm cuối cùng "**a**" của những danh từ nhóm **mano** đó, đổi thành "**o**"**.**

Tóm tắt: Sutta này chuyển đổi nguyên âm cuối của các danh từ nhóm **mano** như **aya**-sắt, **teja**-oai lực v.v..., được kết hợp trong một danh từ ghép thành "**o**". Điều này phải được thực hiện sau khi các biến tố - vibhatti (tận cùng biến cách) được áp dụng bị xóa.

Lưu ý: Các ví dụ được trình bày là các danh từ ghép trong đó các từ nhóm **mano** như **aya**, **teja**, **tapa**, thiết lập thành phần đầu tiên. Thông thường, hầu hết các thành phần từ trong quá trình ghép không còn (mất) các Tánh riêng biệt, và biến tố - vibhatti (tận cùng biến cách) vì chúng phải bị lược bỏ. Nhưng **các nhóm này có thể giữ lại đặc điểm nổi bật** "**o**" theo như Sutta này, ngay cả sau khi nó trở thành một từ ghép hoàn chỉnh. (Xem "**o**" thay đổi được gạch chân)

• man<u>o</u>mayaṃ-ý tạo (ý sanh). • ay<u>o</u>mayaṃ- được làm bằng sắt. (được làm từ sắt), ***cci.*** • tej<u>o</u>samena-với/bởi như ngọn lửa.

• tap<u>o</u>guṇena- với/bởi đức khổ hạnh. • sir<u>o</u>ruhena- với/bởi tóc (trên đầu, tóc mọc trên đầu). ***sdci.***

Ādiggahaṇaṃ kima'tthaṃ?

Từ "ādi" được bao gồm trong Vutti của Sutta để làm gì? (tham chiếu về từ "manogaṇādīnaṃ")

Aññesa'manto **o**tta'mā'pajjate.

Để chỉ ra rằng việc đổi thành "o" cũng có thể xảy ra trong các danh từ khác.

Lưu ý: Chức năng này được quy định bởi thành phần từ "**ādi**" rất giống với chức năng chính của Sutta.

• āp<u>o</u>samena- với/bởi như nước. • vāy<u>o</u>samena- với/bởi như gió. ***sdci.***

Lope'ti kimatthaṃ? Từ "lope" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không có "trình tự lược bỏ-**lopa**".

* padasā- với/bởi từ; bàn chân. * tapasā- với/bởi sự khổ hạnh.

* yasasā- với/bởi danh tiếng. * vacasā- với/bởi lời nói.

* manasā- với/bởi ý, ***sdci.***

eva'mañño'pi yojetabbā.

Như vậy, các ví dụ khác cũng nên được áp dụng.

184, 96. Sa sare vā'gamo. [Sa+sare+vā+āgamo. 4 từ]

[V] Etehe'va manogaṇā'dīhi vibhattā'dese sare pare **sa**kārā'gamo hoti vā.

Sau khi chuyển đổi các biến tố - vibhatti **smiṃ, nā** thành "**i** & **ā**" (theo Sutta số 181), âm "**s**" nên được chèn vào trước những nguyên âm đó, và kết hợp với các nguyên âm "**i**, và **ā**" đó.

Tóm tắt: Sutta này quy định chèn âm "**s**" vào trước "**i**, và **ā**" sau đó nó trở thành **si** & **sā**. Xem chức năng dưới đây được trình bày gạch chân.

[sā] • manasā-với/bởi ý. • vacasā- với/bởi lời nói. ***sdci.***

[si] • manasi-ở ý. • vacasi-ở lời nói. ***đsci.***

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng theo hạn chế của từ "**vā**"

* manena- với/bởi tâm. * tejena- với/bởi oai lực.

* yasena- với/bởi danh tiếng. ***sdci.***

Sare'ti kimatthaṃ?

Từ "sare" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không có "chuyển hóa-biến tố - vibhatti hình vị nguyên âm **i**, hoặc **ā**".

* mano-tâm, ý. * tejo-oai lực. * yaso-danh tiếng. ***cci.***

Puna **ādi**ggahaṇena aññasmim'pi paccaye pare **sa**kārāgamo hoti.

Do bao gồm từ "**ādi**" trong Vutti (Sự giải thích của Sutta) một lần nữa, việc chèn "**sa**" cũng có thể được áp dụng trong các danh từ khác với "hậu tố Taddhita".

[Xem "**s**" đã áp dụng được gạch chân trong các ví dụ cẩn thận. Chúng được gắn với **hậu tố Taddhita** "**ika**". Biến tố "**aṃ**" là đuôi của biến cách]

• mānasikaṃ-(thuộc) ý (thuộc về ý). • vācasikaṃ-(thuộc) lời nói. ***cci.***

185, 112. Santasaddassa so bhe bo ca'nte.

[Santasaddassa+so+bhe+bo+ca+ante. 6 từ]

[V] Sabbassa **santa**saddassa **sa**kārā'deso hoti **bha**kāre pare, ante ca **ba**kārā'gamo hoti.

Toàn bộ từ "**santa** (bậc thánh)" chuyển đổi thành "**sa**" khi một hình vị (âm tiết) "**bhi**" có mặt phía sau. Ngoài ra, âm phụ "**b**" phải được thêm vào "**bhi**". [Santa>**sa**+b+bhi>**Sabbhi**].

(Xem các ví dụ áp dụng chức năng được trình bày in đậm, và gạch chân).

Lưu ý: Có hai loại "**bha**":

(1) một là một hình vị (âm tiết) biến tố-vibhatti-phát sinh **bha** từ "**bhi**" theo Sutta số 99.

(2) loại kia chỉ là **bha** thông thường của từ gốc từ **bhu** v.v...

Bài kệ đầu tiên

Các ví dụ trong bài kệ được trình bày in đậm. Bản dịch chi tiết từng từ được cung cấp để hiểu sâu hơn về mỗi từ, và toàn bộ bài kệ.

• s**abbhi'**reva samāsetha,
• s**abbhi** kubbetha santhavaṃ.
sataṃ saddhamma'maññāya,
seyyo hoti na pāpiyo.

(Sandhi) Sabbhi'reva= **Sabbhi**+eva.
saddhamma'maññāya= saddhammaṃ+aññāya.

[Dịch] **sabbhi-** với các bậc thiện, các bậc thánh. ***sdcn.*** eva-chỉ, ***bbt.*** samāsetha- nên tụ họp, gần gũi. ***đtā.*** **sabbhi-** với các bậc thiện, các bậc thánh. ***sdcn.*** kubbetha- nên (tự mình) làm. ***đtā.*** santhavaṃ-việc thâm tình (bằng hữu). ***đci.*** sataṃ-của các bậc thánh. ***stcn.*** saddhammaṃ-diệu pháp (con đường cao quý). ***đci.*** aññāya-sau khi hiểu biết, ***đtK.*** seyyo-cao quý hơn, tốt hơn. ***chhng, cci.*** hoti-là. ***đtā.*** na-không. ***bbt.*** pāpiyo-điều ác, ác quấy. ***chhng, cci.***

Dịch Việt bài kệ đầu tiên

Nên gần gũi với các bậc thiện
Nên tạo tình thâm với các bậc thiện
Sau khi biết diệu pháp của các bậc thiện
Là người tốt hơn, chẳng còn ác quấy

Bài kệ thứ hai

Jīranti ve rājarathā sucittā,
atho sarīram'pi jaraṃ upeti.
satañ'ca dhammo na jaraṃ upeti,
santo have • s**abbhi** pavedayanti.

(Sandhi) sarīram'pi=sarīraṃ+api. satañ'ca=sataṃ+ca.

[Dịch] Jīranti-già đi, hư mòn, mục nát, tan rã, ***đtā.*** ve-thật vậy, ***bbt.*** rājarathā-những cỗ xe của nhà vua (các long xa). ***dtgh, ccn.*** sucittā-đẹp, lộng lẫy. ***dtgh, ccn, tt.*** atho-rồi, ***bbt.*** sarīraṃ-thân. ***cci.*** api-cũng. ***bbt.*** jaraṃ-già. ***đci.*** upeti-đi đến. ***đtā.*** sataṃ- của các bậc Thánh. ***stcn.*** ca-tuy nhiên, ***bbt.*** dhammo-Pháp. ***cci.*** na-không. ***bbt.*** jaraṃ-sự già nua. ***đci.*** upeti-đi đến. ***đtā.*** [**upeti**=**upa**-gần+**eti**-đi, **t.l.** đến gần]. santo-các bậc thiện. ***ccn.*** have-quả thật. ***bbt.*** • sa**bbhi**-bởi các bậc thiện. ***sdcn.*** pavedayanti- làm cho (ai) biết, tán thán, dạy. ***đtā.***

Bài kệ Thứ hai bằng tiếng Việt

Thật vậy, các long xa lộng lẫy (sẽ) hư mòn.
Rồi, thân thể cũng tiến đến sự già nua,
Nhưng, Pháp của các bậc thiện không đi đến già.
Chỉ các bậc Thánh mới thật sự biết được các bậc Thánh.

Hai ví dụ dưới đây là danh từ ghép với từ **bha** thông thường mà chức năng của Sutta này được áp dụng.

• **sa**bbhūto-một bậc thiện. ***dtgh, cci.*** [**santa**-bậc thiện, thánh+**bhūta**-là]

• **sa**bbhāvo-trạng thái của bậc thiện. ***dtgh, cci.*** [**santa**-bậc thiện, bậc thánh+**bhāva**-có trạng thái. Âm "**b**" được nhân đôi]

Bhe'ti kimatthaṃ? Từ "bhe" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó không có biến tố (vibhatti)-hình vị (âm tiết) "**bh**" của "**bhi**" trong đó. (Ví dụ được trình bày dưới đây chỉ có "**hi**", không phải "**bhi**")
* santehi-bởi các bậc thiện. ***scdn.*** pūjito-(là) bậc được cung kính. ***đtK.*** bhagavā-Đức Thế Tôn. (***cci*** trong nghĩa Đối Cách, câu bị động).
t.l. Đức Thế Tôn là bậc được cung kính bởi các bậc thiện.
Caggahaṇaṃ kvaci **sa**kārasse'va pasiddhatthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích ảnh hưởng đến việc đổi "**santa**" thành "**sa**" trong một số từ nhất định như được trình bày dưới đây. (Xem "**sa**" thay đổi trong cả hai ví dụ dưới đây. Chúng ở trong các hậu tố Kita)
• sakkāro-hành động của bậc thiện. ***đtK.*** **t.l.** sự thành kính, sự thực hành Pháp [**santa**-các bậc thiện+**kāro**-hành động]
• sakkato-bởi các bậc thiện+đã được làm. ***đtK.*** **t.l.** hành động đã được làm bởi các bậc thiện. [**santa**-các bậc thiện+**kato**-đã được làm. Thêm âm "**k**" được lặp lại trong cả hai ví dụ]
Lưu ý: Trong cả hai ví dụ, **sa** được cho là bắt nguồn từ **santa**. Tuy nhiên, nó cũng có thể là chuyển hóa của tiền tố (*upasagga*) "**saṃ**-tốt, cung kính". Trong trường như vậy, **sakkāro**-nghĩa là **hành động chân thành** (sự cung kính). **Sakkato** nghĩa là **việc đã được khéo làm, sự cung kính (được cung kính).** Điều này được tìm thấy nhiều trong các Kinh điển.
Các từ có thể được hoàn chỉnh bằng cách loại bỏ âm mũi - *niggahita* "**ṃ**" của tiền tố - *upasagga*, và chèn thêm âm "**k**" nữa. [***saṃ*** hay ***su*** *(tốt, khéo, thiện)*?]

186, 107. Simhi gacchantā'dīnaṃ ntasaddo[22] aṃ.

[Simhi+gacchanta-ādīnaṃ+nta-saddo+aṃ. 4 từ]

[V] **Si**mhi gacchantā'dīnaṃ **nta-**saddo **aṃ-**āpajjate vā.
Hậu tố "**nta**" của từ gaccha**nta** v.v..., đôi khi đổi thành "**aṃ**" khi một biến tố - vibhatti "**si**" được áp dụng sau chúng.
Xem từng cặp ví dụ. Cả "**aṃ**, và **anto**" đều được trình bày in đậm để học viên có thể dễ dàng phân biệt giữa ví dụ được áp dụng, và các ví dụ không được áp dụng. Ví dụ thứ hai được đánh dấu * là ví dụ không được áp dụng.
• gaccha**ṃ**, * gaccha**nto**- người đang đi, trong khi đang đi.
• maha**ṃ**, * maha**nto**- người vĩ đại; người đáng kính.
• cara**ṃ**, * cara**nto**- người đang du hành, trong khi đang du hành.
• khāda**ṃ**, * khāda**nto**- người đang nhai, trong khi đang nhai. ***cci.***
Gacchantādīna'miti kimatthaṃ? Từ "gacchantādīnaṃ" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không thuộc về "nhóm danh từ hậu tố **nta**, gacchantādi" mặc dù chúng có vẻ giống như các danh từ hậu tố **nta**. (Thực tế chúng là <u>các danh động từ có hậu tố **ta** của *Kita*</u>[động từ chuyển hóa])
* anto-đã bị ưu phiền. * danto-đã được thuần hóa. * vanto-đã bị nôn ra. * santo-an tịnh (được an tịnh). (Tham khảo Sutta 584 để biết chi tiết, và chức năng liên quan của các ví dụ này).

[22] Ntasaddo=chỉ những danh từ hậu tố "**nta**". **Nta** này là phần thành phần cuối cùng của hậu tố "**anta**" được áp dụng bởi Sutta số 565, được sử dụng nhiều như một hậu tố hiện tại phân từ cho các danh từ Kita. **Ntasaddo** có nghĩa là bất kỳ danh từ nào có hậu tố "**anta**", nhưng lưu ý rằng âm "**a**" bị bỏ đi trong từ ngữ này, và chỉ đơn giản được nêu là "**ntasaddo**". [**nta**=nta, **saddo**=từ].

187, 108. Sesesu ntu'va. [Sesesu+ntu+iva. 3 từ]

[V] Gacchantā'dīnaṃ **nta**saddo **ntu**ppaccayo'va daṭṭhabbo sesesu vibhattipaccayesu.

Hậu tố **nta** phải được nhận biết như tương đương với hậu tố **ntu**, ngoại trừ các danh từ hậu tố **nta** ở biến tố - vibhatti **si**.

H: Tại sao "**nta**" phải được nhận biết giống như "**ntu**"?

Đ: Mục đích của việc cân bằng **nta** với **ntu** là để có thể thực hiện các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết cùng với cách như các danh từ hậu tố **ntu**, chẳng hạn như đổi các danh từ hậu tố **nta** thành "**to, ti, tā**" v.v...

[Các chức năng "**to, ti, tā**" được gạch chân trong các ví dụ. Tham khảo Sutta 127 về chức năng này].

(1) • gacchato- cho/của người đi. • mahato- cho/của người vĩ đại. ***cđci, stci.***

(2) • gacchati-ở người đi. • mahati-ở người vĩ đại. ***đsci.***

Lưu ý: Loại từ thứ hai này **dễ nhầm lẫn với động từ Ākhyāta** có tận cùng biến cách "**ti**" (động từ hiện tại, ngôi thứ 3, số ít).

(3) • gacchatā-với/bởi người đi. • mahatā- với/bởi người vĩ đại. ***sdci.***

Sesesū'ti kimatthaṃ?

Từ "sesesu" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng thuộc biến tố - vibhatti "**si**". (Chức năng cho các danh từ hậu tố **ntu** được đã được đề cập trong Sutta số 186. Vì vậy, nó phải được loại trừ).

* gacchaṃ, * mahaṃ, * caraṃ, * khādaṃ. (Tham khảo Sutta 186 ở trước)

188,115. Brahma'tta,sakha,rājā'dito a'mānaṃ.

[Brahma, atta, sakha, rāja-ādito+aṃ+ānaṃ. 3 từ]

[V] **Brahma,atta,sakha,rāja**-icceva'mādito **aṃ-**vacanassa **ānaṃ** hoti vā.

Biến tố - vibhatti "**aṃ**đci" được áp dụng sau các từ danh từ "**brahma, atta, sakha, rāja**" v.v..., đôi khi đổi thành "**ānaṃ**". (Chức năng áp dụng của "**ānaṃ**" được gạch chân trong ví dụ đầu tiên. Ví dụ thứ hai là ví dụ không được áp dụng)

• brahmānaṃ, * brahmaṃ-đối với vị Phạm Thiên.

• attānaṃ, * attaṃ- về chính mình (đại từ phản thân), tự ngã, linh hồn.

• sakhānaṃ, * sakhaṃ-về/đối với người bạn.

• rājānaṃ, * rājaṃ-về/đối với đức vua. ***đci.***

A'miti kimatthaṃ?

Từ "aṃ" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó không phải là biến tố - vibhatti "**aṃ**đci". (Nó là "**si**cci").

* rājā-đức vua. ***cci.***

189, 113. Sy'ā' ca. [Si+ā+ca. 3 từ]

[V] **Brahma,atta,sakha,rāja**-icceva'mādito **si-**vacanassa **ā-**ca hoti.
Biến tố - vibhatti "**si**" được áp dụng sau các từ danh từ **brahma, atta, sakha, rāja** v.v..., đổi thành "**ā**".
[Xem chức năng áp dụng của "**ā**" được gạch chân dưới đây].
• brahmā, • attā, • sakhā, • rājā, • ātumā- thân, tự thân, tự mình. ***cci.***

190, 114. Yona'māno. [Yonaṃ+āno. 2 từ]

[V] **Brahma,atta,sakha,rāja**-icce'va'mādito **yo**naṃ **āno-**ādeso hoti.
Biến tố - vibhatti "**yo**$^{ccn,\ đcn}$" được áp dụng sau các từ danh từ **brahma, atta, sakha, rāja** v.v..., đổi thành "**āno**".
[Xem chức năng đã áp dụng của "**āno**" được gạch dưới]
• brahmāno-các vị Phạm Thiên. • attāno, • sakhāno,
• rājāno, • ātumāno. ***ccn, đcn***

191, 130. Sakhato cā'yo no. [Sakhato+ca+āyo, no. 3 từ]

[V] Tasmā **sakha**to ca **yo**naṃ **āyo,no-**ādesā honti.
Biến tố - vibhatti "**yo**" được áp dụng sau từ danh từ **sakha** đổi thành "**āyo, no**".
[Xem chức năng áp dụng của "**āyo**, và **no**" được gạch chân. Ví dụ đầu tiên là chức năng **āyo**, ví dụ thứ hai là chức năng **no**]
• sakhāyo, • sakhino-những người bạn. ***ccn, đcn***
Yona'miti kimatthaṃ?
Từ "yonaṃ" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó không phải là biến tố - vibhatti "**yo**". (Nó là "**si**^{cci}").
* sakhā-người bạn. ***cci.***

192, 135. Smi'me. [Smiṃ+e. 2 từ]

[V] Tasmā **sakha**to **smiṃ**vacanassa **e-**kāro hoti.
Biến tố - vibhatti "**smiṃ**" được áp dụng sau từ danh từ **sakha** đổi thành "**e**". [Xem chức năng áp dụng "**e**" được gạch chân]
• sakhe-ở người bạn. ***đsci.***

193, 122. Brahmato gassa ca. [Brahmato+gassa+ca. 3 từ]

[V] Tasmā **brahma**to **ga**ssa ca **e**kāro hoti.
Biến tố - vibhatti "**si**" của Hô Cách, số ít, được gọi chính thức là "**ga**", và được áp dụng sau từ danh từ **brahma**, đổi thành "**e**".
[Xem chức năng áp dụng "**e**" được gạch chân]
he • brahme!-Hỡi Phạm Thiên!, Ôi thần linh! ***hci.***

194, 131. Sakha'ntassi' no,nā,naṃ,sesu.

[Sakha-antassa+i+no, nā, naṃ, sesu. 3 từ]

[V] Tassa **sakha**'ntassa **i**kāro hoti **no,nā,naṃ,sa**-icce'tesu.

Khi các biến tố - vibhatti "**nā**^{sdci}**, naṃ**^{cđcn,stcn}**, sa**^{cđci,stci}", và hình vị (âm tiết) "**no**"(Tham khảo Sutta số 191) có mặt phía sau, nguyên âm thành phần cuối cùng "**a**" của từ "**sakha**" đổi thành "**i**".

[Xem chức năng đã áp dụng "**i**" được in đậm, và gạch chân]

[sa, chức năng no] • sakh**i**no-của/về người bạn.

[nā] • sakh**i**nā-với/bởi người bạn.

[naṃ] • sakh**ī**naṃ-của/về người bạn.

[sa] • sakh**i**ssa-của/về người bạn.

Etesvī'ti kimatthaṃ?

Từ "etesu" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó không phải là biến tố - vibhatti "**nā, naṃ, sa**". (Nó là "**hi**").

* sakhārehi-với/từ những người bạn. ***sdcn, xxcn.*** (Xem chức năng hình thái học của từ này trong Sutta tiếp theo).

195, 134. Āro himhi vā. [Āro+himhi+vā. 3 từ]

[V] Tassa **sakha**'ntassa **āro** hoti vā **hi**mhi vibhattimhi.

Nguyên âm thành phần cuối cùng "**a**" của "**sakha**" đôi khi đổi thành "**āra**" khi theo sau bởi biến tố - vibhatti "**hi**". [Xem chức năng đã áp dụng "**āra**" được gạch chân].

• sakhārehi, * sakhehi- với/từ những người bạn. ***sdcn, xxcn.***

196, 133. Suna'maṃ,su vā. [Su, naṃ, aṃsu+vā. 2 từ]

[V] Tassa **sakha**'ntassa **āro** hoti vā **su,naṃ,aṃ-**icce'tesu.

Nguyên âm thành phần cuối cùng "**a**" của "**sakha**" đôi khi đổi thành "**āra**" khi các biến tố - vibhatti "**su**^{đscn}**, naṃ**^{cđcn,stcn}**, aṃ**^{đci}" được áp dụng sau nó. [Xem chức năng đã áp dụng của "**āra**" được gạch chân trong các ví dụ đầu tiên của mỗi cặp. Ví dụ thứ hai không được áp dụng].

[su] • sakhāresu, * sakhesu-ở những người bạn.

[naṃ] • sakhārānaṃ, * sakhīnaṃ- của/về những người bạn.

[aṃ] • sakhāraṃ, * sakhaṃ- đối với người bạn.

197, 125. Brahmato tu smiṃ ni. [Brahmato+tu+smiṃ+ni. 4 từ]

[V] Tasmā **brahma**to **smiṃ-**vacanassa **ni-**ādeso hoti.

Biến tố - vibhatti "**smiṃ**" của Định Sở Cách, số ít, được áp dụng sau từ danh từ **brahma**, đổi thành "**ni**".

[Xem chức năng đã áp dụng "**ni**" được gạch chân]

• brahmani-ở vị Phạm Thiên. ***đsci.***

Tuggahaṇena abrahmato'pi **smiṃ**-vacanassa **ni** hoti.

Bằng phương tiện của nipāta "**tu**" trong Sutta, biến tố - vibhatti "**smiṃ**" được áp dụng sau các danh từ khác ngoài "**brahma**" cũng có thể đổi thành "**ni**". [Xem chức năng đã áp dụng "**ni**" được gạch chân trong các ví dụ].

• kammani-ở nghiệp. • cammani-ở da. • muddhani-trên đầu. ***đsci.***

198, 123. Uttaṃ sa,nā,su. [Uttaṃ+sa, nā, su. 2 từ]

[V] Tassa **brahma**saddassa anto **u**tta'māpajjate **sa,nā-**icce'tesu.
Nguyên âm thành phần cuối cùng "**a**" của "**brahma**" đổi thành "**u**" khi các biến tố - vibhatti "**sa, nā**" được áp dụng sau nó.
[Xem chức năng đã áp dụng "**u**" được trình bày in đậm, gạch chân].
[sa] • brahm**u**no-của vị Phạm Thiên. [nā] • brahm**u**nā-với/bởi vị Phạm Thiên.
Sanāsū'ti kimatthaṃ? Từ "sanāsu" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó không phải là biến tố - vibhatti "**sa**^{cđci,stci}**, nā**^{sdci}". (Nó là "**si**^{cci}").
* brahmā-vị Phạm Thiên. ***cci.***

199, 158. Satthupitā'dīna'mā sismiṃ silopo ca.

[Satthupitu-ādīnaṃ+ā+sismiṃ+silopo+ca. 5 từ]

[V] **Satthu,pitu-**ādīna'manto **ā**tta'māpajjate **si**smiṃ silopo ca hoti.
Khi một biến tố - vibhatti "**si**" của Chủ Cách, số ít, theo sau nguyên âm thành phần cuối cùng "**u**" của từ **Satthu** (thầy, bậc Đạo Sư), và **pitu** (cha) v.v..., đổi thành "**ā**". Ngoài ra, biến tố - vibhatti "**si**" được áp dụng sau nó, phải bị lược bỏ.
Tóm tắt: Sutta này đổi "**u**" của **satthu, pitu** v.v..., thành "**ā**" và, xóa "**si**" được áp dụng sau chúng. Xem chức năng áp dụng "**ā**" được gạch chân trong các ví dụ.
• satth**ā**-thầy, bậc Đạo Sư. • pit**ā**-cha. • māt**ā**-mẹ.
• bhāt**ā**-anh trai. • katt**ā**-người làm, hành giả. ***cci.***
Sismin'ti kimatthaṃ?
Từ "sismiṃ" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng không phải là biến tố - vibhatti "**si**". (Chúng thuộc "catutthī^{cđci}, chaṭṭhī^{stci}, **sa**").
* satthussa-đến/của bậc Đạo Sư, * pitussa, * mātussa, * bhātussa,
* kattussa-đến/của người làm. ***cđci, stci.***

200, 159. Aññesvā'rattaṃ. [Aññesu+ārattaṃ. 2 từ]

[V] **Satthu,pitu-**ādīna'manto aññesu vacanesu **āra**tta'māpajjate.
Nguyên âm thành phần cuối cùng "**u**" của từ danh từ **satthu, pitu** v.v...; đổi thành "**āra**" khi tất cả các biến tố - vibhatti ngoại trừ "**si**", được áp dụng sau chúng. [Xem chức năng đã áp dụng "**āra**" được gạch chân trong các ví dụ. Cũng lưu ý rằng "**ā**" bị rút ngắn trong một số từ].
[aṃ] • satth**ā**r**a**ṃ-đối với bậc Đạo Sư. • pit**ar**aṃ-đối với người cha.
• māt**ar**aṃ-đối với người mẹ. • bhāt**ar**aṃ-đối với người anh.
• katt**ā**r**a**ṃ-đối với người làm (hành giả).
[hi] • satth**ā**rehi-với/bởi các bậc Đạo Sư. • pit**ar**ehi, • māt**ar**ehi,
• bhāt**ar**ehi. • katt**ā**rehi.

Aññesvī'ti kimatthaṃ?
Từ "Aññesu" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng thuộc biến tố - vibhatti "**si**", bị loại trừ bởi từ "**aññesu**".
(Lưu ý chức năng cho những danh từ có biến tố - vibhatti **si** đã được quy định trong Sutta số 199. Do đó, bị loại trừ. Xem các ví dụ dưới đây).
* satthā-bậc Đạo Sư, vị thầy. * pitā, * mātā, * bhātā, * kattā. ***cci.***

201, 163. Vā naṃmhi. [Vā+naṃmhi. 2 từ]

[V] **Satthu,pitu-**ādīna'manto **āra**tta'māpajjate vā **naṃ**mhi vibhattimhi.
Nguyên âm thành phần cuối cùng "**u**" của từ danh từ **satthu, pitu** v.v..., đôi khi đổi thành "**āra**" khi biến tố - vibhatti "**naṃ**" của Sở Thuộc Cách, số nhiều, theo sau. [Xem chức năng đã áp dụng "**āra**" được gạch chân trong các ví dụ].
• satthārānaṃ-về/của các bậc Đạo Sư. • pitarānaṃ, • mātarānaṃ,
• bhātarānaṃ. ***cđcn, stcn.***
Vā'ti kimatthaṃ?
Từ "vā" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng theo quy định của từ "**vā**".
* satthānaṃ-về/của các bậc Đạo Sư. * pitūnaṃ, * mātūnaṃ,
* bhātūnaṃ. ***cđcn, stcn.***

202, 164. Satthun'attañ'ca. [Satthunaṃ+attaṃ+ca. 3 từ]

[V] Tassa **satthu**saddassa anto **a**tta'māpajjate vā **naṃ**mhi vibhattimhi.
Nguyên âm thành phần cuối cùng "**u**" của từ danh từ **satthu** đó, đôi khi đổi thành "**a**" khi các biến tố - vibhatti "**naṃ**" của Đối Cách, Sở Thuộc Cách, số nhiều, được áp dụng sau nó.
[Xem chức năng đã áp dụng "**a**" được gạch chân. Âm "**a**" này được kéo dài thành "**ā**" do sự có mặt của biến tố - vibhatti "**naṃ**"] (Tham khảo quy luật của Sutta 89).
• satthānaṃ- của các vị thầy/bậc Đạo Sư, • pitānaṃ, • mātānaṃ,
• bhātānaṃ, • kattānaṃ. ***cđcn, stcn.***
Vā'ti kimatthaṃ?
Từ "vā" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng theo hạn chế của từ "**vā**".
* satthārānaṃ, * pitarānaṃ, * mātarānaṃ,
* bhātarānaṃ, * dhītarānaṃ-về/của các con gái.
Caggahaṇaṃ aññesam'pi saṅgahaṇatthaṃ.
Từ "**ca**" có mục đích đưa vào các danh từ khác như "**dhītu-**con gái" để áp dụng Sutta này (ví dụ đã được trình bày).

203, 162. U sasmiṃ salopo ca.[U+sasmiṃ+salopo+ca. 4 từ]

[V] **Satthu,pitu-**icce'va'mādīna'mantassa **u**ttaṃ hoti vā **sa**smiṃ, salopo ca.

Nguyên âm thành phần cuối cùng "**u**" của các từ **satthu, pitu** v.v..., giữ nguyên không thay đổi khi biến tố "**sa**" của Chỉ Định Cách, và Sở Thuộc Cách, số ít, được áp dụng sau chúng. Biến tố - vibhatti "**sa**" được áp dụng đôi khi bị lược bỏ trong những trường hợp như vậy.

[Quy tắc của Sutta này là giữ "**u**" như "**u**". Xem trong ví dụ đầu tiên "**Satthu**", "**sa**" bị lược bỏ. Trong ví dụ thứ hai "**satthussa**", việc loại bỏ "**sa**" đôi khi không được thực hiện mà được lặp lại với âm "**s**" khác. Đối với từ "**Satthuno**", vui lòng tham khảo Sutta 117 về chức năng "**no**" của nó. Có ba dạng từ có thể có trong biến cách/biến tố tận cùng (vibhatti) **sa**" này. Động từ ngữ cảnh "**dīyate**" ngụ ý là Chỉ Định Cách trong khi từ "**pariggaho**" ám chỉ là Sở Thuộc Cách theo các ví dụ].

• satthu, • satthussa, • satthuno-đến/của bậc Đạo Sư. ***cđci, stci.*** dīyate-(nó) được cho, ***đtā.*** pariggaho-sở hữu. ***cci.*** vā.

• pitu, • pitussa, • pituno- đến/của người cha. dīyate, pariggaho vā.

• bhātu, • bhātussa, • bhātuno- cho/của anh trai. dīyate, pariggaho vā.

Caggahaṇaṃ dutiyasampiṇḍana'tthaṃ.

[dutiyasampiṇḍana'tthaṃ=dutiya-chức năng thứ hai+sampiṇḍana+atthaṃ]

Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích kết hợp lại chức năng thứ hai của "việc loại bỏ **sa**" vào Sutta này.

204, 167. Sakkamandhātā'dīnañ'ca.

[Sakkamandhātu-ādīnaṃ+ca. 2 từ]

[V] **Sakkamandhātu-**icce'va'mādīna'manto **u**tta'māpajjate **sa**smiṃ **sa**lopo ca hoti.

Nguyên âm thành phần cuối cùng "**u**" của từ **sakkamandhātu**, (tên gọi của một vị vua), giữ nguyên không thay đổi khi biến tố - vibhatti "**sa**" của Chỉ Định Cách, hoặc Sở Thuộc Cách, số ít, theo sau nó.

• sakkamandhātu-của vua Sakkamandhātu. ***stci.*** iva-tương tự, giống như. ***bbt.*** assa-của cái đó. ***stci.*** rājino-của vị vua. ***stci.*** vibhavo-tài sản. ***cci.*** **t.l.** tài sản của đức vua đó tương tự như đức vua "Sakkamandhātu".

Evaṃ

• kattu- đến/của người làm. • gantu-đến/của người đi. • dātu- đến/của người thí. ***cđci, stci.***

icce'va'mādī-và vân vân.

Punā'rambhaggahaṇaṃ kimatthaṃ?

Tại sao Sutta này quy định chức năng dư thừa (dài dòng) này của việc giữ "**u**" như "**u**"?

Niccadīpana'tthaṃ. [**Nicca**-như chức năng cố định +**dīpana**-việc trình bày+**atthaṃ**-về mục đích].
Mục đích của chức năng giữ lại "**u**" vẫn là "**u**" lần nữa là để thể hiện tính nhất quán của mẫu từ này "sakkamandhātu".
• sakkamandhātu- của đức vua Sakkamandhātu.
Caggahaṇaṃ dutiyasampiṇḍana'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta cũng có mục đích kết hợp (mang) lại chức năng thứ hai của việc loại bỏ "**sa**" từ Sutta 203 vào Sutta này.

205, 160. Tato yona'mo tu. [Tato+yonaṃ+o+tu. 4 từ]

[V] Tato **ārā**'desato sabbesaṃ **yo**naṃ **o**kārā'deso hoti.
Biến tố - vibhatti "**yo**[ccn, hcn, đcn]" được áp dụng sau các danh từ như **satthu, pitu**, có các nguyên âm thành phần đã được biến đổi thành "**āra**", đổi thành "**o**".
[Sutta này đổi "**yo**" thành "**o**" sau khi chức năng "**āra**" đã được áp dụng. Chức năng được gạch chân dưới đây. Tham khảo 200, 201 cho tiến trình "**āra**"]
• satthār<u>o</u>- (thưa, đối với) các bậc Đạo Sư, các vị thầy. • pitar<u>o</u>, • mātar<u>o</u>, • bhātar<u>o</u>, • kattār<u>o</u>, vattār<u>o</u>-(này/đối với) các nhà diễn thuyết . ***ccn, hcn, đcn***
Tuggahaṇena aññasmā'pi **yo**naṃ **o**kāro hoti.
Bởi từ "**tu**" trong Sutta, biến tố - vibhatti "**yo**" được áp dụng sau các danh từ khác cũng có thể đổi thành "**o**".
[Xem "o" được gạch chân trong các ví dụ]
• catur<u>o</u>-bốn. janā-thần dân, các người. • gāv<u>o</u>-các con bò. • ubh<u>o</u>-hai. purisā-những người đàn ông. ***ccn.***

206, 165. Tato smi'mi. [Tato+smiṃ+i. 3 từ]

[V] Tato **ārā**'desato **smiṃ**-vacanassa **i**-kārā'deso hoti.
Biến tố - vibhatti "**smiṃ**" được áp dụng sau các danh từ như **satthu, pitu** có các nguyên âm thành phần đã được đổi thành "**āra**", biến đổi thành "**i**". [Sutta này chuyển đổi "**smiṃ**" thành "**i**" sau khi chức năng "**āra**" được thực hiện. Xem chức năng được trình bày in đậm, gạch chân]
• satthar<u>i</u>, • pitar<u>i</u>, • mātar<u>i</u>, • dhītar<u>i</u>-ở đứa con gái. • bhātar<u>i</u>, • kattar<u>i</u>, • vattar<u>i</u>-ở vị diễn thuyết. ***đsci.***
Puna **tato**gahaṇena aññasmā'pi **smiṃ**vacanassa **i**kāro hoti.
Bằng cách sử dụng từ "**tato**" một lần nữa trong Sutta, biến tố - vibhatti "**smiṃ**" được áp dụng sau các danh từ khác cũng có thể đổi thành "**i**". [Xem ví dụ. Âm "**i**" được trình bày in đậm, gạch chân]
• bhuv<u>i</u>-trên mặt đất. ***đsci.***

207, 161. Nā ā. [Nā+ā. 2 từ]

[V] Tato **ārā**'desato **nā**vacanassa **ā-**ādeso hoti.

Biến tố - vibhatti "**nā**" được áp dụng sau các danh từ như **satthu, pitu** có các nguyên âm thành phần đã được trở thành "**āra**", đổi thành "**ā**". [Sutta này chuyển đổi "**nā**" thành "**ā**" sau khi chức năng "**āra**" đã được thực hiện. Xem chức năng đã áp dụng "**ā**" được trình bày in đậm, gạch chân trong các ví dụ]

• satthār**ā**-với/bởi bậc Đạo Sư, vị thầy. • pitar**ā**, • mātar**ā**, • bhātar**ā**,
• dhītar**ā**, • kattār**ā**, • vattār**ā**. ***sdci.***

208, 166. Āro rassa'mikāre. [Āro+rassaṃ+ikāre. 3 từ]

[V] **Ārā**'deso **rassa**'māpajjate **i**kāre pare.

Nguyên âm "**ā**" của "**āra**" phải được rút ngắn thành "**a**" khi theo sau bởi âm "**i**" là một hình vị (âm tiết) của biến tố - vibhatti "**smiṃ**".
(Tham khảo Sutta số 206 về chức năng "**i**". Âm "**a**" rút ngắn được gạch chân).

• satth**a**ri-ở bậc Đạo Sư, vị thầy. • pit**a**ri, • māt**a**ri, • dhīt**a**ri,
• katt**a**ri-ở người làm ra. • vatt**a**ri- ở nhà diễn thuyết. ***đsci.***

209, 168. Pitā'dīna'masimhi. [Pitu-ādīnaṃ+asimhi. 2 từ]

[V] Pitā'dīna'mārādeso **rassa**'māpajjate **asi**mhi vibhattimhi.

Nguyên âm "**ā**" của "chức năng **āra**", được áp dụng trong các từ **pitu** v.v..., phải được rút ngắn tương tự thành "**a**" trong tất cả các biến cách (biến tố - vibhatti) ngoại trừ "**si**". (Cũng loại trừ **smiṃ**, vì chức năng rút ngắn đã được thực hiện theo Sutta số 208. Âm "**a**" được rút ngắn được gạch chân)

Lưu ý: Trình tự này chỉ áp dụng cho tất cả các biến tố - vibhatti **yo, aṃ, nā, hi, naṃ, smā, su** được áp dụng sau **pitu, mātu** (mẹ), **bhātu** (anh/em trai), **dhītu** (con gái).

(Những ví dụ này ở biến cách/ biến tố - vibhatti **nā**)

• pit**a**rā-với/bởi người cha. • māt**a**rā, • bhāt**a**rā, • dhīt**a**rā.

(Những ví dụ này ở biến cách/ biến tố - vibhatti **yo**^{ccn,đcn,hcn})

• pit**a**ro-(thưa/đối với) các cha. • māt**a**ro, • bhāt**a**ro, • dhīt**a**ro.

Asimhiggahaṇaṃ **to**mhi pare **i**kārā'desañāpana'tthaṃ.

Từ "**asimhi**" trong Sutta có mục đích đổi nguyên âm thành phần cuối cùng của các danh từ khác được gắn hậu tố "**to**" thành "**i**". [asimhi=**a** (xuất phát từ "**na**")-không+**si**-vibhatti "**si**"+ **mhi**-xuất phát từ **smiṃ**, có nghĩa là "do, khi". Xem "**i**" trước "**hậu tố to**" trong các ví dụ được trình bày in đậm, gạch chân. "**to**" là một hậu tố bất biến. Xem Sutta số 248. Nó không phải là một biến tố - vibhatti].

• māt**i**to-từ người mẹ. • pit**i**to-từ người cha.
• bhāt**i**to-từ anh/em trai. • duhit**i**to-từ con gái.

210, 239. Tayā,tayīnaṃ takāro tva'ttaṃ vā.

[Tayā, tayīnaṃ+takāro+tvattaṃ+vā. 4 từ]

[V] **Tayā,tayi**-icce'tesaṃ **ta**kāro **tva**tta'māpajjate vā.

Từ "**ta**" của các hình vị (âm tiết) "**tayā, tayi**" (Xem các Sutta 139, 145), đôi khi đổi thành "**tva**".

[Xem chức năng đã áp dụng "**tva**" được gạch chân trong các ví dụ].

• tvayā, * tayā-với/bởi bạn. ***sdci.***

• tvayi, * tayi-ở bạn. ***đsci.***

Etesa'miti kimatthaṃ?

Từ "etesaṃ" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì từ "**etesu**" chỉ đề cập đến "**tayā** & **tayi**".

* tuvaṃ. * tavaṃ-đối với bạn. ***đci.***

Iti nāmakappe tatiyo kaṇḍo.

Kết thúc Phần Thứ Ba của Chương Danh Từ - Nāma.

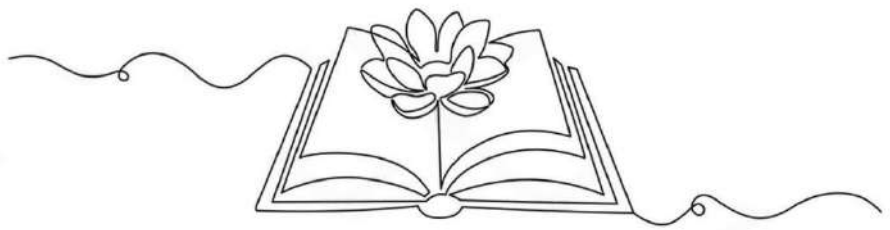

II.8.4. Catuttha Kaṇḍa

Phần thứ Tư

211, 126. Atta'nto hismi'manattaṃ.

[Atta-anto+hismiṃ+anattaṃ. 3 từ]

[V] Tassa **atta**no anto **ana**tta'māpajjate **hi**mhi vibhattimhi.

Nguyên âm thành phần cuối cùng của từ danh từ "**atta** (tự ngã)" khi theo sau bởi biến tố - vibhatti "**hi**", đổi thành "**ana**". [Sutta này chuyển đổi "**a**" cuối cùng của "**atta**" thành "**ana**". Chức năng đã áp dụng "**an**" được gạch chân. Âm "**e**" là chức năng được áp dụng bởi Sutta 101].

• attanehi, • attanebhi- với/bởi/từ chính mình, chính chúng ta. ***sdcn. xxcn.***

Attanto'ti kimatthaṃ?

Từ "attanto" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng không phải là từ "**atta**".

* rājehi, * rājebhi- với/bởi/từ các vị vua. ***sdcn. xxcn.***

Hismin'ti kimatthaṃ? [hismiṃ+iti]

Từ "hismiṃ" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không phải của "**hi**", mà của "**sa**". (Xem chức năng của ví dụ trong Sutta 213)

* attano-đến/của mình. ***cđci, stci.***

Anatta'miti bhāvaniddesena **atta**saddassa **sakā'**deso hoti sabbāsu vibhattīsu.

Bằng cách sử dụng từ "**anatta**" trong sự diễn đạt Bhāva taddhita(trạng thái đệ nhị chuyển hóa ngữ) như "**anattaṃ**" (Xem Sutta), từ "**atta** (tự ngã)" đổi thành một dạng từ khác "**saka**-của chính mình" trong tất cả các biến tố - vibhatti. [Xem "**saka**" được gạch chân dưới đây].

sako- chính mình, của riêng mình, ***cci.*** • sakā, ***ccn.*** • sakaṃ, ***đci.*** • sake. ***đcn***

Lưu ý: Các nguyên âm tận cùng "**o**" "**ā**" v.v... trong các ví dụ là các hình vị (âm tiết) phát sinh (chuyển hóa) biến tố - vibhatti của các biến tố - vibhatti thích hợp.

212, 129. Tato smiṃ ni. [Tato+smiṃ+ni. 3 từ]

[V] Tato **atta**to **smiṃ**vacanassa **ni** hoti.

Biến tố - vibhatti "**smiṃ**" được áp dụng sau danh từ "**atta**" sẽ biến đổi thành "**ni**". [Xem "**ni**" được gạch dưới trong ví dụ sau].

- attani- trong chính bản thân, nơi tự ngã. ***đsci.***

213, 127. Sassa no. [Sassa+no. 2 từ]

[V] Tato **atta**to **sa**ssa vibhattissa **no** hoti.

Biến tố - vibhatti "**sa**" được áp dụng sau từ danh từ "**atta**" đổi thành "**no**".

[Xem "**ni**" được gạch chân trong ví dụ].

• attano-cho mình, của mình. ***cđci, stci.***

214, 128. Smā nā. [Smā+nā. 2 từ]

[V] Tato **atta**to **smā**-vacanassa **nā** hoti.

Biến tố - vibhatti "**smā**" được áp dụng sau từ danh từ "**atta**" đổi thành "**nā**". [Xem "**nā**" được gạch chân trong ví dụ].

• attanā-từ mình, từ chính mình. ***xxci.***

Lưu ý: Đôi khi, loại từ này có thể ở Sử Dụng Cách, số ít "**nā**" [**atta+nā**]. Trong biến cách này, không cần chức năng cụ thể vì bản thân từ này đã hoàn chỉnh để truyền tải nghĩa cần thiết "bởi chính mình, bởi riêng nó". Nó là đại từ phản thân trong biến cách của nghĩa thứ hai.

Puna **tato**gahaṇena tassa **atta**no **ta**kārasse'va **ra**kāro hoti sabbesu vacanesu.

Bằng cách sử dụng lại từ "**tato**" trong Vutti (sự giải thích) của Sutta, từ thành phần cuối cùng "**ta**" của "**atta**" đổi thành "**ra**" trong tất cả các biến tố - vibhatti. (**t.l. âm** "**t**" cuối cùng của "**tta**" trở thành "**r**". Xem nó dưới đây được gạch chân)

• at**ra**jo- con trai sinh ra từ chính mình, con của chính mình, ***cci.***

• at**ra**jaṃ- đối với con trai sinh ra từ chính mình, đối với con của chính mình. ***đci.***

215, 141. Jha,la,to ca. [Jhalato+ca. 2 từ]

[V] **Jha,la**-icce'tehi **smā**vacanassa **nā** hoti.

Biến tố - vibhatti "**smā**" được áp dụng sau các danh từ Nam Tánh tận cùng bằng "**i, ī, u, ū**", thuộc nhóm **jha, la** đổi thành "**nā**".

[Xem "**nā**" được gạch chân]

[nhóm jha, danh từ tận cùng i] • aggi**nā**-từ ngọn lửa.

[nhóm jha, danh từ tận cùng ī] • daṇḍi**nā**-từ người cầm gậy.

[nhóm la, danh từ tận cùng u] • bhikkhu**nā**-từ vị tỳ khưu.

[nhóm la, danh từ tận cùng ū] • sayambhu**nā**-từ bậc Tự Giác.

Tất cả các ví dụ là *xxci.*

Smā'ti kimatthaṃ? Từ "smā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng không phải của "**smā**". (Chúng là của "**yo**")

* aggayo, * munayo, * isayo. ***ccn, đcn*** [Nghĩa đã trình bày trước]

216, 180. Gha,pato smiṃ yaṃ vā.

[Gha, pato+smiṃ+yaṃ+vā. 4 từ]

[V] Tasmā **gha,pa**to **smiṃ**vacanassa **yaṃ** hoti vā.

Biến tố - vibhatti "**smiṃ**" được áp dụng sau các danh từ Nữ Tánh thuộc nhóm **gha, pa**, tận cùng bằng "**ā, i, ī, u, ū**" đôi khi đổi thành "**yaṃ**". ["**smiṃ**" trở thành "**yaṃ**". Xem nó được gạch chân]

[nhóm jha, danh từ tận cùng ā] • kaññā**yaṃ**, * kaññāya-ở cô gái.

[nhóm pa, danh từ tận cùng i] • ratti**yaṃ**, * rattiyā-vào ban đêm.

[nhóm pa, danh từ tận cùng ī] • itthi**yaṃ**, * itthiyā-ở người phụ nữ.

[nhóm pa, danh từ tận cùng u] • yāgu**yaṃ**, * yāguyā-trong cháo.

[nhóm pa, danh từ tận cùng ū] • vadhu**yaṃ**, * vadhuyā-ở người con dâu. ***đsci.***

Lưu ý: Tất cả ví dụ đều là Nữ Tánh. Ví dụ thứ hai trong mỗi cặp không được áp dụng.

217, 199. Yonaṃ ni napuṃsakehi.

[Yonaṃ+ni+napuṃsakehi. 3 từ]

[V] Sabbesaṃ **yo**naṃ **ni** hoti vā napuṃsakehi liṅgehi.

Biến tố - vibhatti "**yo**$^{ccn, đcn}$" được áp dụng sau tất cả các danh từ Trung Tánh đôi khi đổi thành "**ni**".

[Sutta này đổi "**yo**", được áp dụng chỉ sau các danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **i, ī, u, ū**, thành "**ni**". Xem "**ni**" trong ví dụ đầu tiên của mỗi cặp được gạch chân. Ví dụ thứ hai không được áp dụng].

[danh từ tận cùng i] • aṭṭhīni, * aṭṭhī-các xương.

[nhóm la, danh từ tận cùng u] • āyūni, * āyū- tuổi thọ, đời sống. ***ccn, đcn***

Napuṃsakehī'ti kimatthaṃ?

Từ "napuṃsakehi" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không phải là "từ Trung Tánh-napuṃsaka". (Nó là Nữ Tánh)

* itthiyo-(đối với) những người phụ nữ. ***ccn, đcn***

Lưu ý: Sutta tiếp theo cũng đổi "**yo**", được áp dụng sau các danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **a**, thành "**ni**".

218, 196. Ato niccaṃ. [Ato+niccaṃ. 2 từ]

[V] **A**kārantehi napuṃsakaliṅgehi **yo**naṃ **ni** hoti niccaṃ.

Biến tố - vibhatti "**yo**", được áp dụng sau các danh từ Trung Tánh tận cùng bằng "**a**", luôn đổi thành "**ni**".

[Chữ "**ni**" được gạch chân. Trong mỗi cặp ví dụ, từ đầu tiên là Chủ Cách, Hô Cách, số nhiều, và từ thứ hai là Đối Cách, số nhiều, mặc dù cả hai có thể giống nhau về cấu trúc vật lý].

• yāni. • yāni- cái nào.

• tāni. • tāni- những cái đó.

• kāni. • kāni- cái nào/cái gì.

• bhayāni. • bhayāni- các hiểm nguy.

• rūpāni. • rūpāni-các sắc, các vật chất. ***ccn, đcn***

219, 195. Si'ṃ. [Si+aṃ. 2 từ]

[V] **A**kāra'ntehi napuṃsakaliṅgehi **si**vacanassa **aṃ** hoti niccaṃ.

Biến tố - vibhatti "**si**", được áp dụng sau các danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **a**, luôn đổi thành "**aṃ**". [Chức năng đã áp dụng "**aṃ**" được gạch chân].

• sabbaṃ-tất cả. • yaṃ-cái nào. • taṃ-cái đó. • kaṃ-cái gì.

• rūpaṃ-sắc. ***cci.***

220, 74. Sesato lopaṃ gasi'pi.

[Sesato+lopaṃ+gasi+api. 4 từ]

[V] Tato niddiṭṭhehi liṅgehi sesato **ga si**-icce'te lopa'māpajjante.
Biến tố - vibhatti "**si**", số ít của paṭhamā (Chủ Cách), và Hô Cách được gọi là **ga**, phải bị lược bỏ.

Lưu ý: Ví dụ **đầu tiên là Hô Cách "si"**, ví dụ **thứ hai** là **Chủ Cách** thông thường "**si**". Cả hai "**si**" đều bị lược bỏ bởi Sutta này.
Bhoti một mạo từ xưng hô được sử dụng trước các danh từ Nữ Tánh.
Bho được sử dụng trước các danh từ Nam Tánh.
bhoti • itthi!-Ôi người phụ nữ! ***hci.*** sā • itthī-người phụ nữ đó. ***cci.***
bho • daṇḍi!- Ôi người cầm gậy! ***hci.***
so • daṇḍī- người cầm gậy đó. ***cci.***
bho • sattha!- Ôi/thưa thầy! ***hci.*** so • satthā-vị thầy đó, bậc Đạo Sư đó. ***cci.***
bho • rāja!-Thưa đức vua! ***hci.*** so • rājā-vị vua đó. ***cci.***

Sesato'ti kimatthaṃ?
Từ "sesato" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó là của "CC - paṭhamā **si**", không phải "**si**" thuộc nhóm **ga**. (Vì vậy, "**si**" đó không bị lược bỏ. Thay vào đó, nó đổi thành "**o**" theo Sutta số 104)
* puriso-người đàn ông. ***cci.*** gacchati-đi. ***đtā.***

Gasī'ti kimatthaṃ?
Từ "gasi" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng không phải là "**si** thuộc nhóm **ga**", mà là "biến tố - vibhatti **sa**".
* itthiyā-đến/của người phụ nữ, * satthussa- đến/của vị thầy (bậc Đạo Sư). ***cđci, stci.***

Lưu ý:
(1) Chủ Cách "**si**" được áp dụng sau các danh từ **Nam Tánh** tận cùng bằng **a,** thường đổi thành "**o**" (xem Sutta 104).
(2) "**si**" được áp dụng sau các danh từ **Trung Tánh** tận cùng bằng **a** thường đổi thành "**aṃ**" (Xem Sutta 219).
(3) "**si**" được áp dụng sau từ "**Satthu**-vị thầy, bậc Đạo Sư, **rajā** v.v..." đổi thành "**ā**" (Tham khảo Sutta 199, 189).
Chức năng của Sutta này chỉ có thể áp dụng cho các biến tố - vibhatti "**si**" của Chủ Cách, và Hô Cách được áp dụng sau một số danh từ tận cùng bằng **i, ī, u, ū**. Nó không thể áp dụng cho các danh từ được áp dụng bởi chức năng của các Sutta 104, 113, 114, 124, 125, 126, 152, 189, 193, và 219. Theo trình tự này, cần lưu ý rằng **cả hai biến tố - vibhatti "si" của Chủ Cách, Hô Cách, số ít, thường không nhìn thấy được trong đa số danh từ của tất cả các tánh, và biến tố/cách** mặc dù dấu vết của các dạng biến tố - vibhatti của các danh từ được áp dụng 13 biến tố - vibhatti khác vẫn còn nhìn thấy được ngay cả sau khi đã áp dụng nhiều loại trình tự hình thái học khác nhau.

Dấu hiệu của các dạng biến tố - vibhatti

Dưới đây là dấu hiệu của các biến tố - vibhatti (tận cùng biến cách) khác nhau ngoại trừ các danh từ ở biến tố - vibhatti "**si**". Dấu vết của các dạng biến tố - vibhatti không thay đổi được trình bày in đậm.
Kaññā**yo** (Chủ Cách, số nhiều "**yo**")
Puris**aṃ** (Đối Cách, số ít "**aṃ**")
Muna**yo** (Đối Cách, số nhiều "**yo**")
Kammu**nā** (Sử Dụng Cách, số ít "**nā**")
Purise**hi** (Sử Dụng Cách, số nhiều "**hi**")
Purisas**sa** (Chỉ Định Cách & Sở Thuộc Cách, số ít "**sa**")
Purisā**naṃ** (Chỉ Định Cách & Sở Thuộc Cách, số nhiều "**naṃ**")
Purisa**smā** (Xuất Xứ Cách, số ít "**smā**")
Purise**hi** (Xuất Xứ Cách, số nhiều "**hi**")
Purisa**smiṃ** (Định Sở Cách, số ít "**smiṃ**")
Purise**su** (Định Sở Cách, số nhiều "**su**")

221, 282. Sabbāsa'māvuso'pasagga,nipātā'dīhi ca.

[Sabbāsaṃ+āvuso, upasagga, nipāta-ādīhi+ca. 3 từ]

[V] Sabbāsaṃ vibhattīnaṃ ekavacana,bahuvacanānaṃ paṭhamā, dutiyā,tatiyā,catutthī,pañcamī,chaṭṭhī,sattamīnaṃ lopo hoti āvuso, upasagga, nipāta-icce'va'mādīhi ca.

Tất cả các biến tố - vibhatti (số ít, và số nhiều của "CC- paṭhamā, ĐC - dutiyā, SDC - tatiyā, CĐC - catutthī, XXC - pañcamī, STC - chaṭṭhī, ĐSC - sattamī"), được áp dụng sau các tiền tố ***upasagga***, và ***nipāta***, bao gồm cả mạo từ xưng hô cách "**āvuso**", phải bị lược bỏ.

Tóm tắt: Sutta này yêu cầu xóa bỏ bất kỳ biến tố - vibhatti (tận cùng của biến cách) nào được áp dụng sau các tiền tố *upasagga*, và *nipāta* bao gồm cả mạo từ xưng hô "**āvuso**-này bạn, này hiền hữu".

H: Tại sao **các biến tố** - **vibhatti** (tận cùng của biến cách) được áp dụng sau các tiền tố ***upasagga***, và ***nipāta*** phải bị lược bỏ?

Đ: Bởi vì không cần thiết phải áp dụng bất kỳ chức năng hình thái học nào về thay đổi cấu trúc, và vật lý cho chúng.

H: Nếu phải bị lược bỏ, tại sao các biến tố - vibhatti lại được áp dụng sau chúng?

Đ: Nó được áp dụng như một quy luật của nhu cầu văn phạm. Một từ hoàn chỉnh trong một câu có nghĩa phải tận cùng bằng một biến tố - vibhatti cố định để nó có thể truyền tải, và ám chỉ ý nghĩa của nó theo biến tố - vibhatti thích hợp được áp dụng, ngay cả khi nó có thể đã bị lược bỏ, hoặc đổi thành các dạng mới khác.

H: Có phải tất cả các tiền tố *upasagga*, và *nipāta* đều cần được áp dụng với các biến tố - vibhatti không?

Đ: Chỉ những từ *upasagga*, và *nipāta* cố định (được sử dụng độc lập trong câu như một từ riêng lẻ) cần thiết phải được áp dụng với một biến tố - vibhatti. Tuy nhiên, hầu hết các từ *upasagga* được sử dụng như tiền tố của động từ, và danh từ động không cần phải áp dụng với các biến tố - vibhatti.

H: Vậy thường áp dụng các loại biến tố - vibhatti nào?

Đ: Hầu hết được thấy áp dụng với Chủ Cách, số ít, hoặc số nhiều. Trong trường hợp của các từ xưng hô, Hô Cách được áp dụng. Một số học giả cho rằng Chủ Cách thường được áp dụng sau các từ *upasagga* độc lập, và tất cả bảy biến tố - vibhatti có thể được áp dụng sau các từ *nipāta* độc lập. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng **bất kỳ biến tố - vibhatti thích hợp nào cũng có thể được áp dụng sau chúng tùy thuộc vào vị trí ngữ cảnh, và mỗi từ đóng vai trò như tính từ, trạng từ, hoặc liên từ v.v...**

Những ví dụ được trích dẫn trong Sutta

Tvaṃ • panā'**vuso,** (tvaṃ-bạn, • panā'**vuso=pana+āvuso,** pana-(không có nghĩa), āvuso-này bạn, này hiền hữu? **t.l.** còn bạn thì sao, này hiền hữu? Số ít) tumhe panā**'vuso,** (tumhe • panā'**vuso=pana+āvuso, t.l.** Còn các bạn thì sao? ở đây, mang nghĩa số nhiều)

• padaso dhammaṃ vāceyya, (Vị ấy) nên nói Pháp từng từ một, **t.l.** chi tiết. **padaso**-theo từ, ***sdci.*** **dhammaṃ**-Pháp, ***đci.*** **vāceyya**-(người ấy) nên khiến học viên nói, ***đtā.*** **t.l.** dạy. (một động từ sai khiến)

vihāraṃ • sve upagaccheyya.

vihāraṃ- đến tịnh xá, ***đci. sv*e**-vào ngày mai, ***mt.*** **upagaccheyya**-(người nào đó) nên đến (đến gần). ***đtā.*** **t.l.** (Anh ấy) nên đến tịnh xá vào ngày mai.

(**Pana**, **āvuso**, và **sve** là các ***nipāta.*** Những từ còn lại là từ **không phải** ***nipāta***. Cả hai số của "**si**", và "**yo**" của Hô Cách có thể được áp dụng cho **āvuso**, và phải bị lược bỏ. Từ **āvuso** có nghĩa là "này bạn, này hiền đệ", một ngôn ngữ đồng đẳng được sử dụng để xưng hô giữa những người ngang hàng của cả tu sĩ, và cư sĩ. Mạo từ - *Nipāta* "**pana**" không có nghĩa ở đây mặc dù đôi khi nó có một số nghĩa riêng biệt dựa trên ngữ cảnh của vị trí nó trong câu. **Padaso** là một từ tận cùng bằng biến tố - vibhatti **nā** với hậu tố bất biến "**so**". **Sve** là một *nipāta* đơn giản không có hậu tố mang nghĩa vị trí - Định Sở Cách)

20 Tiền tố - Upasagga

(Quan trọng cần được ghi nhớ bởi các học viên nghiêm túc)

• Pa, • parā, • ni, • nī, • u, • du, • saṃ, vi, ava, anu, pari, adhi, abhi, pati, su, ā, ati, api, apa, upa. (Đây được gọi là 20 từ *upasagga (tiền tố)*, không phải biến tố - vibhatti. Tuy nhiên, **các tiền tố - *upasagga* có thể ảnh hưởng đến nhiều ý nghĩa, và cách sử dụng khác nhau khi chúng được thêm làm tiền tố vào các gốc động từ**).

Các tiền tố Upasagga được thêm trước các Gốc từ

Dưới đây chỉ là một mẫu của các tiền tố - *upasagga* được thêm trước cho các gốc "**hara**-mang, và **bhū**-là" được trình bày trong Sutta, từ đó hình thành các danh từ Kita khác nhau(động từ chuyển hóa ngữ đệ nhất). **Các từ *upasagga* (tiền tố) được gạch chân.**

• <u>pa</u>hāro, • <u>parā</u>bhavo, • <u>ni</u>hāro, • <u>nī</u>hāro, • <u>u</u>hāro, • <u>du</u>hāro, • <u>saṃ</u>hāro, • <u>vi</u>hāro, • <u>ava</u>hāro, • <u>anu</u>hāro, • <u>pari</u>hāro, • <u>adhi</u>hāro, • <u>abhi</u>hāro, • <u>pati</u>hāro, • <u>su</u>hāro, • <u>ā</u>hāro, • <u>ati</u>hāro, • <u>api</u>hāro, • <u>apa</u>hāro, • <u>upa</u>hāro, [Những từ này sẽ được dịch sau. Tất cả là ***ccī***]. **evaṃ vīsati upasaggehi ca.** Do đó, (biến tố - vibhatti được áp dụng) sau hai mươi tiền tố upasagga. [Đây chỉ là một phát biểu tổng quát. Ngoại trừ sau một số tiền tố - *upasagga* được sử dụng độc lập, các tiền tố - *upasagga* khác được sử dụng như tiền tố thế này, không cần đòi hỏi phải có bất kỳ tận cùng biến tố - vibhatti nào].

Lưu ý: Các biến tố - vibhatti không bị lược bỏ trong các ví dụ được trình bày ở trên vì chúng đã trở thành các danh từ. Đó là lý do tại sao "tận cùng **o**" trong các từ này. Xem mỗi *Upasagga* được thêm vào trước (tiền tố) gốc "**hara**, hoặc **bhū**", và trở thành một từ hoàn chỉnh "**pahāro**" v.v..., sau khi trải qua các trình tự hình thái học cần thiết. Lưu ý rằng ví dụ duy nhất chứa gốc "**bhū**" là "**parābhavo**". Phần còn lại được tạo thành từ chỉ một gốc "**hara**".

Cách sử dụng các tiền tố *upasagga*

Ý nghĩa của từng từ *upasagga* (tiền tố) trong các ví dụ sẽ được giải thích chi tiết để các học viên có thể đoán ra hay hiểu được một số ý nghĩa có thể có các tiền tố - *upasagga* họ có thể gặp, và phát triển một số kiến thức cơ bản về chúng.

Cách dùng: các từ *upasagga* thường được sử dụng như các tiền tố đặt trước gốc của **các động từ Ākhyāta**, và **danh từ Kita** có hậu tố Kita. **Có khá ít từ *upasagga* có thể được sử dụng một cách độc lập**. Các từ ***nipāta*** (mạo từ) được sử dụng ở nhiều vị trí khác nhau của các câu, và từ. **Khi một từ *upasagga***, hoặc **một từ *nipāta* được sử dụng như một từ độc lập** trong một câu, **một vài biến tố - vibhatti cố định, đặc biệt là Chủ Cách, có thể được áp dụng**. Sau khi áp dụng, các biến tố - vibhatti phải bị lược bỏ bởi Sutta này như một quy luật chung của văn phạm.

Ba loại tiền tố *upasagga*

Có **ba loại upasagga (tiền tố)**. Đó là:

(1) Các tiền tố theo nghĩa của gốc, không ảnh hưởng đến nghĩa gốc của nó. Loại *upasagga* này được gọi là "Dhātva'tthā'nuvattaka".
[**Dhātu**-gốc+**attha**-ý nghĩa+**anu**-theo+**vattaka**-cái xảy ra, tiếp tục, gìn giữ]

(2) Các tiền tố hoàn toàn mang nghĩa ngược lại với gốc. Những từ này thay đổi hoàn toàn nghĩa gốc của gốc từ. Đây được gọi là "Dhātva'tthabādhaka". [**Dhātu+attha+bādhaka**-(là cái mà) ngăn cản, trái ngược với nghĩa của gốc].

(3) Các tiền tố làm phong phú thêm ý nghĩa ban đầu của gốc (động từ hay căn từ) bằng cách thêm ý nghĩa, và sắc thái cụ thể hơn vào gốc đó. Loại *upasagga* này được gọi là "Dhātva'tthavisesaka".
[**Dhātu+attha+visesaka**- từ bổ nghĩa, từ làm phong phú]

Ý nghĩa chi tiết của các tiền tố *upasagga*

Lưu ý: Đôi khi, các tiền tố - *upasagga* cố định đã đánh dấu bằng ◊ cũng có thể được sử dụng độc lập trong câu ngoài việc được sử dụng như các tiền tố.

- **Pa**[1.20]

(a) một cách cụ thể, đặc biệt, theo nhiều cách,
v.d. Pajānāti-(Người ấy) biết một cách cụ thể, theo nhiều cách. [Pa+jānāti]
Paññā-biết một cách cụ thể, theo nhiều cách, **t.l.** trí tuệ, kiến thức. [Pa+ñā]

(b) lên,
v.d. Paggaṇhāti-(Người ấy) nâng lên, nâng đỡ bằng lời khen, và sự hỗ trợ v.v... [Pa+gaṇhāti]
Paggāho-sự ủng hộ, sự bảo trợ, sự nâng đỡ. [Pa+gāho]

Pa[1.20] *(tiếp)*

(c) khỏi, ở ngoài, ra xa, ra khỏi

v.d. Pakkamati-(Người ấy) đi xa, rời khỏi, lên đường. [Pa+kamati]
Pakkanto- đã đi xa, đã rời khỏi, đã lên đường. [Pa+kanto]
Pavāsaṃ- sống ở ngoài, nơi xa xôi. [Pa+vāsaṃ]
Pavāsī- cư dân ở ngoài, người sống ở ngoài (đằng ngoài), hoặc quốc gia xa xôi. [Pa+vāsī]

(d) nguồn gốc,

v.d. Pabhavati-(Nó) bắt nguồn. **t.l.** nó bắt đầu xảy ra. [Pa+bhavati]
Pabhavo-nguồn gốc. [Pa+bhavo]

(e) liên tiếp, lần lượt,

v.d. Papitāmaho- ông cố. [Pa+pitāmaho]
Panattā- chắt. [Pa+nattā]
Pācariyā- thầy tổ, thế hệ liên tiếp của các vị thầy trước đó. [Pa+ācariyā]

(f) chính (trưởng), cao quý,

v.d. Padhānaṃ- chính, chủ yếu, quan trọng nhất. [Pa+dhānaṃ]
Pāvacanaṃ- lời dạy cao quý (của Đức Phật), **t.l.** kinh điển. [Pa+vacanaṃ, "a" được kéo dài]
Paṇītaṃ- cao quý, tốt nhất, thù thắng. [Pa+nītaṃ. n đổi thành ṇ]

(g) trong sáng, và thanh tịnh,

v.d. Pasīdati- (Nó) lắng trong, an tịnh (như tâm trong sáng với sự hoan hỷ, và tín thành). [Pa+sīdati]
Pasanno- đã được hoan hỷ (hài lòng v.v...), đã được tịnh tín [Pa+sanno]

(h) bên trong,

Pakkhipati-(Người ấy) đặt vào trong, bỏ vào, thảy vào. [Pa+khipati]
Pakkhitto-đã được đặt vào trong. [Pa+khitto]
Pasassati-(Người ấy) thở vào, hít vào. [Pa+sassati]
Passāso- sự thở vào, sự hít vào [Pa+ssāso].

(i) tăng cường, nhấn mạnh

Padahati-(người ấy) nỗ lực mạnh mẽ (tinh cần, tinh tấn). [Pa+dahati]
Padhānaṃ- việc nỗ lực, tinh cần (trong việc hành thiền hay theo đuổi việc gì) [Pa+dhānaṃ]
Pavassati-(Trời) mưa nặng hạt, đổ mưa. [pa+vassati]
Pavanaṃ- rừng rậm. [pa+vanaṃ]

• **parā**[2.20]

(a) đối lập với, trái ngược,

v.d. Parājayati-(Người ấy) thất bại, bị đánh bại. [Parā+jayati]
Parājayo- sự thất bại, việc bại trận. [Parā+jayo] So sánh với >Jayati-chiến thắng.
Parābhavati-(Người ấy) mất mát, bại vong, sụp đổ. [Parā+bhavati]
Parābhavo- mất mát, hư hại, đổ nát, bại vong. [Parā+bhavo] so sánh với >Bhavati- xảy ra, khởi sanh.

(b) lặp đi lặp lại, liên tục,

v.d. Parakkamati-(Người ấy) nỗ lực lặp đi lặp lại (tinh cần) [Parā+kamati]
Parakkamo- sự nỗ lực liên tục, liên tiếp (sự tinh cần) ([Parā+kamo].

(c) sai lầm,

v.d. Parāmasati-(Người ấy) chạm vào nó một cách sai lầm, hiểu nó theo cách sai lầm (giữ chặt, gắn chặt). [Parā+āmasati].
Parāmāso-việc chạm vào sai lầm, sự chấp thủ tà kiến. [Parā+āmāso]

- **ni**3.20

(a) ra ngoài, đi xa, ra khỏi,
v.d. Nikkhamati-(Người ấy) đi ra ngoài, rời khỏi, lên đường. [Ni+kamati]
Niggato-đã được đi ra, đã được rời khỏi, đã lên đường. [Ni+gato]

(b) xuống, vào trong,
v.d. Nidahati-(Người ấy) giữ bên dưới, cất giữ, để dành (như chôn giấu vật quý), hoặc đưa sâu vào (chôn). [Ni+dahati]
Nidhānaṃ-việc cất giữ, việc chôn vùi, việc chôn cất. [Ni+dhānaṃ]
Nihito- đã được giữ xuống (cất giữ, chôn). [Ni+hito]
Nikkhipati-(Người ấy) thả xuống (bỏ xuống, từ bỏ). [Ni+khipati]
Nikkhitto-đã được bỏ xuống (đặt xuống, từ bỏ). [Ni+khitto]
Nisīdati-(Người ấy) lắng xuống. **t.l.** ngồi xuống. (trú, ngụ, *ở*) [Ni+sīdati]
Nisinno-đã được ngồi xuống. [Ni+sinno]
Niggaṇhāti-(người đó) kéo xuống, **t.l.** chỉ trích, khiển trách. [Ni+gaṇhāti]
So sánh>Paggaṇhāti- nâng lên bằng lời khen ngợi v.v... (nâng đỡ) [Pa+gaṇhāti]
Niggaha-sự khiển trách. [Ni+gaha]
So sánh>Paggaha- sự khích lệ, và sự hỗ trợ, sự quý mến (sự nỗ lực) [Pa+gaha]

(c) lùi lại, như việc đang đi, hoặc đang hành động, đối lập với,
v.d. Nivattati- lùi lại, hay từ bỏ (quay đi) (*ở* lại, *ở* lại phía sau) [Ni+vattati]
Nivattanaṃ- quay lại, hoặc hành động từ bỏ.

(d) không có, thiếu,
v.d. Nidukkho- không khổ đau, vô khổ. [Ni+dukkho]
Nirogo- không có bệnh tật, khỏe mạnh. [Ni+rogo]
Nillajjo- không có xấu hổ, không có hổ thẹn (vô tàm). [Ni+lajjo]

- **nī**4.20

ra ngoài, tắt, để loại bỏ,
v.d. Nīharati-(Người ấy) lấy ra, loại bỏ. [Nī+harati]
Nīharaṇaṃ- việc lấy ra, sự loại bỏ. [Nī+haraṇaṃ]
Lưu ý: Cả **Ni**, và **Nī** không khác nhau, ngoại trừ một chữ *ở* hình thức kéo dài của *upasagga*.

- **u**5.20

(a) lên, hướng lên,
v.d. Uggacchati-(Nó) đi lên, (mặt trời) mọc lên. [U+gacchati]
Uggamanaṃ-việc đi lên, việc mọc lên. [U+gamanaṃ]
Uṇṇamati-(Nó) vươn lên (như một mầm cây non, hoặc như một người kiêu ngạo), kiêu ngạo, tự phụ, cứng đầu. [U+namati]
Uṇṇamanaṃ- việc trồi lên, kiêu ngạo, tự phụ. [U+namanaṃ]
Uggaṇhāti- lấy lên, **t.l.** học, nắm bắt, hiểu. [U+gaṇhāti]

(b) sai, đối lập với,
v.d. Ummaggo- con đường sai (tà đạo, lạc đạo) [U+maggo]
Uddhammaṃ- pháp sai lạc, tà pháp, phi pháp [U+dhammaṃ]
Ubbinayaṃ- Luật sai lạc (giới luật), phi luật [U+vinayaṃ]

(c) tăng cường, nhấn mạnh
Uyyuñjanti- nỗ lực mạnh mẽ (khởi hành). [U+yuñjanti]
Ubbādhati-(Nó) gây áp lực mạnh mẽ (làm phiền), kiệt sức [U+bādhati]
Ubbādhanaṃ-việc gây áp lực mạnh mẽ (việc làm phiền) [U+bādhanaṃ]

- **du**[6.20]

(a) xấu, bất thiện, bản chất kém,

v.d. Duccarati-(Người ấy) hành động xấu (ác hành), phi đạo đức. [Du+carati]
Dukkaṭaṃ- hành động xấu ác, tác ác. [Du+kataṃ]
Duggati- tái sanh xấu (ác đạo), số phận xấu (cõi ác). [Du+gati]

(b) xui, không may mắn (bất hạnh),

Dumaṅgalaṃ-sự bất hạnh, điều vô phúc. [Du+maṅgalaṃ]
Dunnimittaṃ- điềm xấu, điềm gở. [Du+nimittaṃ]

(c) không có, thiếu,

v.d. Dubbhikkhaṃ- không có thức ăn, nạn đói. [Du+Bhikhaṃ]
Dussīlo- không có giới (phá giới). [Du+sīlo]
Duppaññо- không có trí tuệ (thiểu trí), ngu dốt. [Du+paññо]
Dusassaṃ- việc thiếu lúa (mất mùa), vụ mùa thất bát (do hạn hán, hoặc sâu bệnh v.v...) [Du+sassaṃ]

(d) việc khó,

v.d. Dukkaraṃ-việc khó làm. [Du+karaṃ]
Dullabhaṃ- việc khó đạt được (khó đắc). [Du+labhaṃ]
Dujjānaṃ- việc khó biết (khó liễu tri). [Du+jānaṃ]

- **saṃ**[7.20]

(a) cùng nhau, hợp nhất,

v.d. Saṃvasati-(Người ấy) sống cùng nhau (cộng trú, chung sống). [Saṃ+vasati]
Saṃvāso- hành động cùng nhau, chung sống (thân mật, hiệp thông). [Saṃ+vāso]
Saṃyujjati-(Nó) kết hợp lại (bị trói buộc; bị xiềng xích). [Saṃ+yujjati]
Saṃyogo-việc kết hợp lại, phục chế, việc sửa soạn. [Saṃ+yogo]

(b) tốt, đoàn kết,

v.d. Saṅgāyati-(Người ấy) hát, hay trì tụng cùng nhau. [Saṃ+gāyati]
Saṅgīti-hát cùng nhau, trùng tụng, việc kết tập (kinh điển). [Saṃ+gīti]
Saṅkharoti-(Nó) hành động cùng nhau, để chung, phục hồi lại. [Saṃ+karoti]
Saṅkhāro- việc hành động cùng nhau, **t.l.** các pháp hữu vi. [Saṃ+karo]
Saṅgaṇhāti-(Người ấy) đón nhận tốt (đối đãi tốt), như bằng lời khen, hỗ trợ v.v..., giữ chặt với nhau [Saṃ+gaṇhāti]
Saṅgaho-việc giữ chặt với nhau (nhiếp, gom lại), việc giúp đỡ lẫn nhau (hỗ tương). [Saṃ+gaho]
Lưu ý: "**ṃ**" trở thành "**ṅ**" khi đứng trước "**kh**", hoặc "**g**" trong các từ trên.

(c) tự, chính mình,

v.d. Sambhujjhati-(Người ấy) tự mình biết (không cần sự giúp đỡ bên ngoài), tự giác. [Saṃ+bhujjhati]
Sambuddho- người tự mình biết, **t.l.** Đức Phật, bậc Toàn Giác. [Saṃ+bhuddho]
Lưu ý: "**ṃ**" trở thành "**m**" khi đứng trước "**bh**" *ở đây.*
Sanditṭhiko- tự mình thấy, tự chứng. [Saṃ+ditṭhiko]
Lưu ý: "**ṃ**" trở thành "**n**" khi đứng trước "**d**" *ở đây.*

(d) lặp đi lặp lại, lòng vòng

v.d. Sandhāvati-(Nó) chạy đi chạy lại, chạy lòng vòng (từ kiếp này sang kiếp khác v.v...), (trôi lăn, luân hồi). [Saṃ+dhāvati]
Lưu ý: "**ṃ**" trở thành "**n**" khi đứng trước "**dh**" *ở đây.*
Saṃsarati-(Nó) xảy ra lặp đi lặp lại (trôi lăn, luân hồi) [Saṃ+sarati].

(e) mạnh mẽ, tăng cường,

v.d. Sāratto- đã bị bám chặt với tham ái, hoặc quá chấp thủ (đã bị đắm nhiễm, đã bị đắm say). [Saṃ+ratto]
Lưu ý: "**saṃ**" trở thành "**sā**" *ở đây.*

- **vi**8.20

(a) đặc biệt,

v.d. Vipassati-(Người ấy) thấy một cách đặc biệt (minh sát). [Vi+passati]
Vipassanā-việc thấy một cách đặc biệt (minh sát). **t.l.** thiền minh sát. [Vi+passanā]

(b) biến đổi,

v.d. Vikaroti-(Người ấy) làm cho nó trở thành cái khác (thay đổi, hoàn tác, làm xáo trộn). [Vi+karoti]
Vikati- việc hoàn tác, trạng thái không tự nhiên (sự thay đổi, luân phiên). [Vi+kati]. So sánh >Pakati-tự nhiên<vikati-việc không tự nhiên.
Vimukho- mặt bị thay đổi (xấu xí), khuôn mặt thay đổi do không vui, hoặc giận dữ v.v..., trở mặt [Vi+mukho]
Vipatisāro- suy nghĩ về tội lỗi, hối hận, tự trách. [Vi+patisāro]

(c) đa dạng, theo nhiều cách khác nhau,

v.d. Vimati- nhiều ý nghĩ, tri kiến khác nhau, nghi hoặc, dị nghị. [Vi+mati]

(d) đối lập với, chống lại,

v.d. Vivadati-(Người ấy) phản bác, tranh luận, cãi vã. [Vi+vadati]
Vivādo- sự tranh chấp, việc cãi vã, lời nói xung đột, tranh luận. [Vi+vādo]
Vya'sanaṃ- sự suy sụp, sự đổ nát, việc mất mát, nỗi bất hạnh. [Vi+asanaṃ]

(e) không có, ra ngoài,

v.d. Virajjati-(Người ấy) không còn tham ái (ly tham), không dính mắc. [Vi+rajjati]
Virāgo- sự ly tham, sự buông bỏ, việc không dính mắc. [Vi+rāgo]

(f) tách ra, tách biệt, chia cách,

v.d. Viyujjati-(Nó) không kết nối (chia cắt, phân ly), tách rời. [Vi+yujjati]
Viyogo-việc không kết nối, việc chia cắt, việc tách rời. [Vi+yogo]
Vippayutto- đã bị tách rời, không tương ưng. [Vi+pa+yutto]
Vigacchati-(Nó) đi mất, biến mất, đi khỏi. [Vi+gacchati]
Vigamo-việc đi mất, việc biến mất, việc đi khỏi. [Vi+gamo]

- **ava**9.20

(a) xuống, bên trong,

v.d. Avagacchati-(Nó) đi xuống (chìm xuống) (đạt được, đến gần). [Ava+gacchati]
Avagamanaṃ-việc đi xuống(chìm xuống) (việc đạt được). [Ava+gamanaṃ]
Oggacchati, Oggamanaṃ (Cùng nghĩa như trong các ví dụ trước, chỉ khác là "**ava**" đổi thành "**o**")
Avagaṇhāti>Ogganhāti-(Nó) chìm xuống, đi xuống nước v.v..., hoặc xem xét vấn đề, suy ngẫm, hiểu (sử dụng theo nghĩa bóng). [Ava+gaṇhāti]
Avagāho-việc chìm xuống, việc đi xuống, việc suy ngẫm, việc hiểu. [Ava+gāho]
Osarati> (Người ấy) đi xuống (nước v.v...), trở vào, hội họp [ava+sarati]

(b) khinh thường, thấp kém,

v.d. Avajānāti-(Người ấy) biết một cách khinh thường, coi thường, khi dễ. [Ava+jānāti]
Avamāno- sự khinh miệt, việc coi thường, sự thiếu tôn trọng. [Ava+māno]
Avaharati-(Người ấy) lấy nó một cách thấp hèn, **t.l.** ăn trộm [Ava+harati].
Avahāro-việc ăn trộm. [Ava+hāro]
Note: "**Ava**", và "**O**" là hai từ *upasagga* có thể thay thế cho nhau.

- **anu**[10.20]

(a) tại mỗi tần suất thời gian, xảy ra tại những thời điểm nhất định, lặp đi lặp lại (theo sau là từ mô tả thời gian như **māsa**-tháng, **addhamāsa**-nửa tháng, **dina**-ngày, hoặc **saṃvacchara**-năm v.v...)
v.d. Anumāsaṃ-mỗi tháng [Anu+māsaṃ]
Anvaddhamāsaṃ- mỗi nửa tháng [Anu+addhamāsaṃ]
Anudinaṃ- mỗi ngày [Anu+dinaṃ]
Anusaṃvaccharaṃ- mỗi năm [Anu+saṃvaccharaṃ].

(b) theo sau, sau,
v.d. Anugacchati-(Người ấy) đi theo, đi cùng. [Anu+gacchati]
Anve'ti [Anu+eti] (cùng nghĩa).
Anugati-(cùng nghĩa). [Anu+gati]
Anujānāti- (Người ấy) biết theo như yêu cầu, **t.l.** cho phép [Anu+jānāti].
Anuññā-sự cho phép. [Anu+ñā]
Anuññāto- đã được cho phép, đã được phép. [Anu+ñāto]
Anukūlaṃ- sự thích hợp, phù hợp, theo hành động của một người (thuận lợi; dễ chịu)[Anu+kūlaṃ].

(c) lặp đi lặp lại, nhiều lần,
v.d. Anuyuñjati-(Người ấy) tham gia lặp đi lặp lại (thực hành; tham gia).
t.l. nỗ lực liên tục, thẩm vấn, cật vấn. [Anu+yuñjati].
Anuyogo-hỏi lặp đi lặp lại (thẩm vấn), nỗ lực bền bỉ [Anu+yogo].
Anussarati-(Người ấy) nhớ lại liên tục (niệm tưởng) [Anu+sarati].
Anussati-niệm tưởng, quán tưởng[Anu+sati].
Anumodati- (Người ấy) hoan hỷ liên tục (tùy hỷ, hoan hỷ, tri ân, cảm ơn).
Anumodanaṃ, Anumodo-việc tùy hỷ, việc hoan hỷ phước, tri ân [Anu+modati].
Anusaṃvaṇṇeti- giải thích lặp đi lặp lại, giải thích lại [Anu+saṃ+vaṇṇeti].
Anusaṃvaṇṇanā- việc giải thích lại, phụ chú giải. [Anu+saṃ+vaṇṇanā].

(d) phía sau,
v.d. Anurathaṃ- phía sau xe, hoặc phương tiện (sau xe) [Anu+rathaṃ].

(e) dọc theo, bắt chước,
v.d. soto nadiṃ anusandati- con suối chảy dọc theo con sông [anu+sandati].
Bhagavantaṃ anupavajjiṃsu-(Các hoàng tử dòng Sakya cũng) xuất gia theo (bắt chước) Đức Thế Tôn [anu+pavajjiṃsu].
Sisso ācariyaṃ anugacchati ca anuvattati ca. Người học trò đi theo thầy, và cũng bắt chước. [anu+gacchati] [anu+vattati].

(f) thấp hơn về cấp bậc, dưới tiêu chuẩn,
v.d. Anutherā- các vị dưới các vị trưởng lão, **t.l.** các vị trung(phó) trưởng lão [Anu+therā].
Anunāyakā- những vị dưới các vị lãnh đạo, **t.l.** các vị phó lãnh đạo [Anu+nāyakā].

(g) phù hợp với, thích hợp, phù hợp, thuận lợi, dễ chịu, theo,
v.d. Anurūpaṃ- thích hợp, phù hợp [Anu+rūpaṃ], so sánh>Patirūpaṃ-* thích hợp, phù hợp [Pati+rūpaṃ].
Anukūlaṃ- thích hợp, dễ chịu, thuận lợi. [Anu-theo+kūlaṃ-bờ sông v.v... một cách diễn đạt hình tượng - tính ẩn dụ].
So sánh>Paṭikūlaṃ- sự khó chịu, không ưa thích [Paṭi+kūlaṃ. Đây cũng là cách diễn đạt hình tượng - tính ẩn dụ].
Anulomaṃ- theo thứ tự tuần tự (thuận thứ, căn bản). [Anu-theo+lomaṃ- sợi lông, cách diễn đạt hình tượng], So sánh>Patilomaṃ- theo thứ tự ngược lại (nghịch chiều), [Paṭi-trái+lomaṃ. Đây cũng là cách diễn đạt hình tượng]
Anurujjhati-(người đó) thuận ý (thiên vị), thích (tuân thủ) [Anu+rujjhati].
Anurodho- sự ủng hộ (thuận ý), sự đồng ý [Anu+rodho]. So sánh> Virodho- không ủng hộ (phản đối), không thích.

(h) nhỏ, chi tiết,
Anubyañjanaṃ- các điểm, hay bộ phận, và hình dáng nhỏ của cơ thể (tướng phụ). [Anu+byañjanaṃ]. Anusaṃvaṇṇeti- giải thích chi tiết. [Anu+saṃ+vaṇṇeti]

- **pari**[11.20]

(a) từ mọi phía xung quanh, vòng quanh, bị bao vây,

v.d. Parikkharitvā- sau khi đoanh vây (sau khi đã chuẩn bị đầy đủ). [Pari+karitvā]
parikkhāro- phụ tùng, vật dụng cá nhân, (tứ) vật dụng. [Pari+karo]
Paribhāsati-(Người ấy) nói một cách khinh thường (như khi đưa ra chỉ dẫn, hoặc la mắng), mắng nhiếc, chửi rủa, nói xấu, nhục mạ [Pari+bhāsati].
Paribhāsā-lăng mạ, la rầy, mắng mỏ, phỉ báng. [Pari+bhāsā]
Paricchedati-(Người ấy) cắt từ mọi phía xung quanh (phân ranh), đặt ra giới hạn.
Paricchedo- sự giới hạn (ranh giới), phần, chương. [pari+chedati]
Parikhā- hào, mương (được đào xung quanh thành hay khuôn viên cung điện thời xưa). [pari+khā]

(b) tổng quát,

v.d. Parijānāti-(Người ấy) biết tổng quát, liễu tri, rõ biết. [Pari+jānāti]
Pariññā-kiến thức tổng quát, sự liễu tri, sự rõ biết. [Pari+ñā]

(c) áp đảo,

v.d. Paribhavati-(Người ấy) có/ở từ mọi phía xung quanh, áp đảo, bắt nạt. [Pari+bhavati]
Paribhavo-việc bắt nạt, sự áp đảo, sự khinh miệt, lăng mạ. [Pari+bhavo]

- **adhi**[12.20]

(a) lên, ở trên, phía trên,

v.d. adhivāseti-(Người ấy) để nó trên mình, **t.l.** chấp nhận/ chấp thuận, hoặc thụ hưởng mà không kháng cự (chịu đựng, khoan dung, đồng ý). [adhi+vāseti]
Adhivāsanā- sự chấp nhận, sự đồng ý, sự chịu đựng [Adhi+vāsanā].
adhiṭṭhāti- (Nó) đứng vững, **t.l.** kiên định (trong tâm), quyết định. [adhi+ṭhāti].
adhiṭṭhānaṃ- việc quyết tâm kiên định, sự quyết định mạnh mẽ.

(b) đặc biệt, cao cấp, tối thượng,

v.d. Adhisīlaṃ-tăng thượng giới. [Adhi+sīlaṃ]
Adhirājā-hoàng đế, thượng hoàng. [Adhi+rājā]
Adhidevatā-thượng thiên, vị trời thù thắng. [Adhi+devatā]

(c) thống trị, làm chủ trên (thường theo sau là một danh từ ở Định Sở Cách khi nó có nghĩa là "làm chủ trên" như một từ được sử dụng độc lập),

v.d. *Adhi* devesu Buddho. Đức Phật là bậc chúa tể giữa chư thiên.
v.d. Adhigaṇhāti- (Nó) nắm lấy tất cả, **t.l.** vượt trội, vượt qua [Adhi+gaṇhāti].
Adhipati-ngài, chủ tể, trưởng, lãnh chúa (tăng thượng) [Adhi+pati].
Ajjhāvasati-(Người ấy) sống như một chủ nhân, hoặc thống trị, trị vì (như một vị vua, hoặc người có thẩm quyền cao nhất của một nơi). [Adhi+ā+vasati].
Ajjhāvāso-việc trị vì, sự thống trị (việc sống, sự cư ngụ) [Adhi+ā+vāso].

(d) đạt được, đến được,

v.d. adhigacchati- chứng ngộ, biết, chứng đắc, đạt được. [Adhi+gacchati]
adhigamo-sự chứng ngộ, sự chứng đắc, việc hiểu, việc tìm ra [Adhi+gamo].

(e) sâu, sâu sắc,

v.d. adhimuccati- (Người ta) giữ sâu trong tâm (như khuynh hướng, suy nghĩ v.v...), hướng tâm, quyết định, đặt (niềm tin) [adhi+muccati].
adhimutti- khuynh hướng nội tại, hoặc sở thích, quyết định, thiên hướng. [adhi+mutti].

(f) quá mức, rất nhiều,

Adhimaññati- (Người ấy) tự cao, tự phụ. [Adhi-quá mức+maññati-nghĩ]
Adhimāno- xem mình cao, tự hào quá mức (tăng thượng mạn), như nghĩ rằng mình đã đạt được trạng thái tiến bộ tâm linh cao hơn. [Adhi+māno].

(g) liên quan đến, có liên quan với, kết nối với,

Adhikicca- liên quan đến, về phương diện, (đặc biệt, chủ yếu) [adhi+kicca].

- **abhi**[13.20]

(a) đặc biệt, thù thắng, khác biệt,

v.d. Abhijānāti-(Người ấy) biết theo cách đặc biệt (liễu ngộ). [Abhi+jānāti].
Abhiññā-thắng trí, thần thông. [Abhi+ñā].
Abhidhammo-thắng Pháp [abhi+dhamma].

(b) vượt qua,

v.d. abhikkamati- (Nó) vượt qua, tiến lên, hài lòng. [abhi+kamati].
Abhikkanto-đã được vượt qua, đã được hài lòng (hoan hỷ). [abhi+kanto].

(c) rất nhiều, nổi trội,

v.d. Abhicchati-(Người ấy) muốn rất nhiều (ham muốn). [Abhi+icchati].
Abhibhavati-(Nó) thống trị, vượt qua, chinh phục. [Abhi+bhavati].
Abhibhūto- đã bị áp đảo, đã được/bị chinh phục. [Abhi+bhūto].
Abhirūpo-rất đẹp, xinh đẹp, điển trai. [Abhi+rūpo].
abhinandati-(Người ấy) thích rất nhiều, vui thích, hài lòng. [abhi+nandati]
Abhinigganhāti-(Nó) đè nén rất nhiều, thu thúc (kiềm chế). [Abhi+ni+ganhāti].
Abhijjhā- nghĩ nhiều, **t.l.** tham, tham lam [Abhi+jhā].

(d) hướng về,

v.d. Abhimukhaṃ- việc đối mặt, việc hướng về mình (lối vào, phía trước). [Abhi+mukhaṃ].

(e) đối lập, liều lĩnh, sai lầm,

v.d. Abbhācikkhati- (người ấy) buộc tội sai, nói ngược lại (xuyên tạc, vu khống, nói không đúng sự thật). [Abhi+ācikkhati].

(f) lên, ở trên, hướng lên,

v.d. Abhiruhati-(Nó) leo lên, bước lên (lâu đài), mọc lên (như một cái cây). [Abhi+ruhati]
Abhisiñjati-(Nó) rưới/tưới/đổ lên, rảy lên (như trên cây, hoặc trên tay, hoặc đầu). [Abhi+siñjati].
Abhiseko-sự rảy nước, sự rửa tội, lễ đăng quang, lễ nhậm chức [Abhi+seko]

- **pati**[14.20]

(a) lại, trở lại,

v.d. Paccāgacchati-(Người ấy) trở lại, quay về. [Pati+ā+gacchati]
Paccāgamanaṃ-việc trở lại, việc quay về. [Pati+ā+gamanaṃ].
Lưu ý: Xem Sutta 19 về chức năng **Pacca**.
Patikaroti-(Nó) hành động lại, sửa chữa, phản ứng, chữa trị (với thuốc). [Pati+karoti]

(b) đáp lại,

v.d. Patijānāti-(Người ấy) biết lại, thừa nhận, thú nhận [Pati+jānāti].
Paṭiññā- sự thừa nhận, sự tuyên bố, lời hứa. [pati+ñā].
Pativadati- trả lời, đáp lại. [Pati+vadati]
Patikaroti- phản ứng, sửa sai (lỗi lầm) chữa lành (bệnh tật), đáp đền (ơn nghĩa). [Pati+karoti]
Patisuṇāti- lắng nghe, đáp lại. [Pati+suṇāti]
pativacanaṃ- lời đáp lại, sự phản hồi. [pati+vacanaṃ].

(c) thay cho, để đổi lấy, (thường được đứng trước bởi từ ám chỉ được thay thế ở Xuất Xứ Cách);

v.d. telasmā *pati* ghataṃ dadāti. [Thay vì dầu mè, (người ấy) lại cho bơ].
tilehi *pati* māse dadāti. [Thay vì mè, (người ấy) lại cho đậu]

- **pati**[14.20] *(tiếp)*

(d) đối lập với, chống lại, trái ngược với,

v.d. Pativirujjhati-(Nó) kháng cự, chống đối, mâu thuẫn [Pati+virujjhati].
Pativirodho- sự đối lập, không tán thành, sự thù địch [Pati+virodho].
Patipakkho- đảng đối lập, phe đối lập [Pati+pakkho].
Patimukhaṃ- đối diện, mặt đối mặt. [Pati+mukhaṃ].
Patisotaṃ- ngược dòng, thượng nguồn. [Pati+sotaṃ].
Pativātaṃ- ngược gió [Pati+vātaṃ].
Patikūlaṃ- sự khó chịu, việc không tán thành. [Pati+kūlaṃ].

(e) lại, ngược lại,

v.d. Patikkamati-(Người ấy) di chuyển trở lại, quay về, trở về [Pati+kamati].
patikkante-khi đã trở về, khi đang trở về, khi đang quay về [pati+kante].
patilomaṃ- thứ tự ngược, đảo ngược, ngược lại, trái ngược. [pati+lomaṃ-hair].
Patikkhipati-(Người ấy) ném lại, từ chối, khước từ, phản đối. [Pati+khipati].
Patikkhitto- đã bị từ chối; đã bị từ chối, đã bị ném trở lại, đã được từ bỏ. [Pati+khitto].

(f) đại diện, thay mặt cho, (thường được đứng trước bởi một từ cần được trình bày ở Xuất Xứ Cách, được sử dụng như từ độc lập),

v.d. Buddhasmā *pati* sāriputto dhammaṃ deseti. **t.l.** Tôn giả Sāriputta thuyết Pháp thay cho Đức Phật.

(g) tương tự như, bắt chước (giả), thích hợp,

v.d. patirūpaṃ- hình ảnh, thích hợp, vừa vặn, thích đáng [pati+rūpaṃ].

(h) các bộ phận, hoặc chi nhỏ của cơ thể như ngón tay v.v...,

v.d. paccaṅgāni- các bộ phận nhỏ của cơ thể, các chi nhỏ [pati+aṅgāni].

(i) tăng cường, nhấn mạnh

v.d. Patihaññati-(người ấy) cảm thấy tổn thương, căng thẳng. [pati+haññati].
Patigho- sự sân hận, sự căng thẳng. [pati+gho]
Pativijjhati- hiểu thấu suốt, giác ngộ (đâm thủng, chọc thủng). [pati+vijjhati]

- **su**[15.20]

(a) tốt, thiện,

v.d. Sucaritaṃ- thiện hạnh, hành động tốt [Su+caritaṃ].
Sugandho-mùi thơm [Su+gandho].
Sujano-thiện nhân, người đức hạnh [Su+jano].
Sugati-thiện thú, cõi lành [Su+gati].

(b) tốt lành,

v.d. Sukhaṇo- thời khắc tốt lành, giây phút tốt lành [Su+khaṇo].
Svāgataṃ- việc đến tốt lành, việc đến tốt đẹp. **t.l.** chào mừng! [Su+ā+gataṃ].

(c) dễ dàng,

v.d. Sukaraṃ-dễ làm [Su+karaṃ].
Sulabhaṃ-dễ đạt được [Su+labhaṃ].
Sujjānaṃ-dễ biết [Su+jānaṃ].

(d) dồi dào,

v.d. Subhikkhaṃ- vật thực dồi dào. [Su+bhikkhaṃ].

- **ā**[16.20]

(a) cho đến, tới (được sử dụng như từ độc lập trong câu),
v.d. *ā* bhavaggā- cho đến cõi trời cao nhất.
ā Brahmalokā- cho đến cõi Phạm Thiên.

(b) ngược lại với (từ bổ nghĩa hưởng đến nghĩa ngược lại của gốc mà nó đứng trước),
v.d. Gacchati (người ấy) đi >Āgacchati- (Người ấy) đến, trở về [ā+gacchati].
Gamanaṃ-việc đi>Āgamanaṃ-việc trở về [ā+gamanaṃ].
Yāti (người ấy) đi >Āyāti- (Người ấy) đến, lại [Ā+yāti].
Dāti- (người ấy) cho, bố thí. Ādāti- (người ấy) lấy, lấy lại.
Dānaṃ- việc cho, sự bố thí, sự cúng dường>Ādānaṃ- việc lấy lại, không cho.
Neti- (Người ấy) mang đi >Āneti- (Người ấy) mang đến, mang lại [Ā+neti].

(c) hướng lên,
v.d. Āruhati-(Người ấy) leo lên, đi lên, cưỡi (ngựa). [Ā+ruhati].

(d) mạnh mẽ, nghiêm trọng, chắc chắn, tăng cường,
v.d. Ādānaṃ- túm mạnh lấy, bám chặt, nắm giữ, giữ chặt. [Ā+dānaṃ].
Āhaññati-(Nó) đau đớn dữ dội (bị giết đau đớn, bị đánh nghiêm trọng). [Ā+haññati].
Āghāto- cảm giác tổn thương, sự bực tức, sự khó chịu; sự bực bội. [Ā+ghāto].

- **ati**[17.20]

(a) quá, rất nhiều, quá mức,
v.d. Aticchati-(Người ấy) muốn rất nhiều (tiếp tục, tiếp diễn) [Ati+icchati].
Aticchā-việc ham muốn quá độ [Ati+icchā].
Atirocati-(Nó) trông rất đẹp, tỏa sáng [Ati+rocati].
Atipaṇītaṃ- rất cao quý, tốt nhất. [Ati+Paṇītaṃ]

(b) vượt lên, vượt quá, xuyên qua,
v.d. Atikkamati-(Người ấy) đi qua, vượt quá, băng qua [Ati+kamati].
Atikkanto-đã được đi qua, đã được băng qua [Ati+kanto].
Accayo-việc đi qua, việc vượt qua, **t.l.** phạm tội, lỗi lầm. [accayo=ati+ayo].

- **api**[18.20]

(a) cũng, nữa,
v.d. Dhammaṃ api- đối với Pháp cũng vậy.

(b) mặc dù, dù cho, ngay cả khi, bất chấp,
v.d. Api dibbesu kāmesu- ngay cả trong các cõi trời dục giới (người ấy không thích thú).

(c) mở đầu câu hỏi,
v.d. Api bhante bhikkhaṃ labhittha? Thưa Tôn giả, ngài đã nhận được vật thực chưa?

(d) trên, che đậy, đóng lại (được sử dụng như tiền tố),
Pidahati- (Người ấy) đóng, che đậy [Pidahati=api+dahati] (Ở đây, "a" luôn bị lược bỏ).
Apidhānaṃ- nắp, nắp đậy (của lọ/bình v.v...) (mũ, nón) [Api+dhānaṃ].

- **apa**[19.20]

(a) xa khỏi, rời khỏi,

v.d. Apakkamati-(Người ấy) di chuyển khỏi, khởi hành, đi xa [Apa+kamati].
Apagacchati-(Nó) di chuyển khỏi, đi khỏi, biến mất [Apa+gacchati].
Apeti (cùng nghĩa) [Apeti=apa+i+ti].
Apaneti-(Nó) mang đi, dời đi, lấy đi [Apa+neti].
Apanayanaṃ-việc di dời, việc mang đi [Apa+nayanam].

(b) loại bỏ, theo cách tiêu cực, sai trái,

v.d. Apavadati-(người ấy) nói tiêu cực, từ chối (phỉ báng, chỉ trích) [Apa+vadati].
Apavādo-việc phỉ báng, sự chỉ trích [Apa+vādo].
Apakaroti-(Người ấy) làm một cách vô ơn (làm tổn thương, xúc phạm, trì hoãn, vứt bỏ). [Apa+karoti].
Apakāro- việc làm không phù hợp, hành động sai trái, hành động vô ơn (thương tích, sự phá hoại). [Apa+karo].
Aparajjhati-(Người ấy) phạm tội, vi phạm [Apa+rajjhati].
Aparādho- lỗi lầm, sự vi phạm, sự thất bại [Apa+rādho].

- **upa**[20.20]

(a) gần với, ở gần, hướng về,

v.d. Upanisīdati-(Người ấy) ngồi gần [Upa+ni+sīdati].
Upanisinno-đã được ngồi gần, ngồi cạnh [Upa+ni+sinno].
Upanagaraṃ-gần kinh thành [Upa+nagaraṃ].
Upagacchati- đến gần, lại gần, **t.l.** đi gần, hướng tới. [Upa+gacchati].
Upapajjati- xảy ra gần, **t.l.** thụ thai, sinh ra (hiện khởi, khởi sanh). [Upa+pajjati].
Upapatti-sự thụ thai, sự sanh, sự lại gần [Upa+patti].

(b) chắc chắn, vững chãi, tăng cường,

v.d. Upādānaṃ-việc chấp thủ, sự bám víu [Upa+ā+dānaṃ].

(c) lên, cao (như một hành động thiện ý, đạt đến trạng thái cao v.v...),

v.d. Upakaroti- hành động cao thượng, **t.l.** giúp đỡ, hỗ trợ, phục vụ [Upa+karoti].
Upakāro- sự giúp đỡ (với thiện ý) (thường được làm bởi cha mẹ, bạn tốt v.v...), sự hỗ trợ, sự phục vụ, đặc ân [Upa+karo].
Upasampajjati- đạt được trạng thái cao hơn (đạt được, gia nhập, thọ giới/xuất gia - thọ cụ túc giới) [Upa+saṃ+pajjati].
Upasampanno-đã đạt được (trạng thái cao), đã được chứng đắc, đã được thọ cụ túc giới (đã được xuất gia) [Upa+saṃ+panno].
Lưu ý: "**ṃ**" trở thành "**m**" khi đứng trước "**p**".

(d) cáo buộc,

v.d. Upavadati-(Người ấy) nói gần, **t.l.** buộc tội (khiển trách, chỉ trích). [Upa+vadati].
Upavādo-sự buộc tội, sự khiển trách, sự lăng mạ, sự chỉ trích [Upa+vado].

(e) phó, phụ tá, hoặc người thứ hai về cấp bậc, cấp dưới,

v.d. Uparājā- phó vương [Upa+rājā].
Upaukkaṭho-phó chủ tịch, phó hiệu trưởng [Upa+ukkaṭho].

(f) trên, vượt quá (thường theo sau là một từ ở Định Sở Cách trong ngữ cảnh của nó chỉ số lượng, hoặc giá trị ít hơn),

v.d. *Upa* khāriyaṃ doṇo. Một đơn vị "doṇa" vượt quá một "khāri."

Dịch các Ví dụ

Sau khi đã giải thích ý nghĩa của các tiền tố *upasagga* một cách chi tiết, giờ đây các học viên tìm ra, và hiểu được ý nghĩa của **các danh từ có tiền tố *upasagga* trong các hậu tố Kita được trình bày như các ví dụ** trong Sutta này trở nên đơn giản, và dễ dàng hơn.

- pahāro- việc mang (công cụ gây hại) một cách đặc biệt, **t.l.** đánh đập, tấn công. [**pa**-đặc biệt+hara-việc mang+ṇa-hậu tố]
- parābhavo- sự mất mát, sự sụp đổ. [**parā**-đối lập+bhava- là, hiện hữu]
- nihāro, • nīhāro- mang ra, trục xuất. [**ni**-ra, ngoài+hara-việc mang] (Cả **ni**, và **nī** đều giống nhau)
- uhāro- việc mang lên. [**u**-lên+hara-việc mang]
- duhāro- việc mang ẩu. [**du**-tệ, xấu, ẩu+hara-việc mang]
- saṃhāro-việc khéo mang. [**saṃ**-tốt, khéo+hara-việc mang]
- vihāro- việc mang theo (cơ thể) một cách đặc biệt, việc trú ngụ. [**vi**-đặc biệt+hara-việc mang. **t.l.** lối sống, cách sống]
- avahāro- việc mang theo một cách thấp hèn, **t.l.** trộm cắp. [**ava**- thấp kém, khinh thường, thấp hèn +hara-việc mang]
- anuhāro- việc mang theo. [**anu**- theo sau, tiếp theo +hara-việc mang]
- parihāro- việc mang theo xung quanh (trông coi, chăm sóc, duy trì). [**pari**-xung quanh+hara- việc mang]
- adhihāro- việc mang cẩn thận. [**adhi**- đặc biệt, cẩn thận +hara- việc mang]
- abhihāro- việc mang về phía, việc mang lên cao (cúng dường). [**abhi**- hướng về, trên +hara- việc mang]
- patihāro- việc mang lại. [**pati**-lại+hara- việc mang]
- suhāro-việc dễ mang, việc khéo mang. [**su**-khéo, dễ+hara- việc mang]
- āhāro- việc mang lại/về phía, **t.l.** vật thực, bữa ăn. [**ā**-lại, hướng về +hara- việc mang]
- atihāro- việc mang đi quá (mức). [**ati**- vượt quá, quá mức + hara- việc mang]
- apihāro- việc mang xuống. [**api**-xuống+hara-carrying]
- apahāro- việc mang ra ngoài, **t.l.** sự lược bỏ. [**apa**- ra, đi khỏi +hara- việc mang]
- upahāro- việc mang đến gần, mang đến gần hơn **t.l.** quà tặng. [**upa**- gần, gần với +hara- việc mang]

Lưu ý: Âm **ā** của gốc "**hara**" là một nguyên âm *vuddhi* (bổ sung hay tăng cường, và kéo dài) xảy ra do sự hiện diện của hậu tố Kita **ṇa** được áp dụng trong các ví dụ.

CÁC MẠO TỪ/BẤT BIẾN TỪ NIPĀTA

Các (bất biến) từ (bbt), hoặc mạo từ ***Nipāta*** rất nhiều, và đa dạng trong văn học Pāḷi. Chúng được gọi như vậy vì có thể được đặt ở đầu, giữa, hoặc cuối câu, và từ, nhưng không phải như tiền tố của gốc từ. [**ni**√**pata**-rơi xuống. **t.l.** được đặt ở bất kỳ đâu]. Tuy nhiên, có một số mạo từ/bbt *nipāta* được đặt trước một số động từ, hoặc danh từ hậu tố Kita, và được sử dụng tương tự như tiền tố. Đây là một vài ví dụ:

Antara- ở giữa, **Āvi, Pātu**- một cách rõ ràng, rõ rệt. **Sacchi**- làm chứng cho, cùng nhau. **Vinā**- không có, tách biệt. **Saha**- cùng nhau, với. **Puna**-lại, lại nữa.

Các ví dụ đứng trước những động từ:

(1) **Antara**dhāyati-(người ấy) biến mất. [Antara+dhāyati]

(2) **Āvi**karoti-(người ấy) làm công khai, trình bày rõ ràng (tiết lộ, thú tội). [Āvi+karoti]

(3) **Pātu**bhavati-(Nó) trở nên rõ ràng, **t.l.** xuất hiện, biểu hiện. [Pātu+bhavati]

(4) **Sacchi**karoti-(người ấy) (tự mình) chứng ngộ, **t.l.** đạt được, . Tất cả ***đtā*** [Sacchi+karoti]

Các ví dụ đứng trước các danh từ khác nhau:

(5) **Vinā**bhāvo- sự tách biệt, việc ở riêng, sự mất mát. ***dtK*** [Vinā+bhāvo]

(6) **Saha**cārī- người thường ở cùng nhau, người bạn. ***dtK*** [Saha+cārī]

(7) **Puna**bbhavo- việc sinh ra lại, tái sinh. ***dtK*** [Puna+bhavo]

Sau đây là danh sách mô tả ngắn gọn về một số mạo từ *nipāta* được trình bày trong Sutta này. **Một số là *nipāta* đơn thuần** không có hậu tố nào, **trong khi một số có hậu tố bất biến**. **Thậm chí** m**ột số có thể có dạng biến tố - vibhatti-tận cùng** trong chúng. Bất kỳ biến tố - vibhatti nào được áp dụng sau hầu hết các mạo từ *nipāta* thường bị lược bỏ. Như một ngoại lệ hiếm hoi, một số vẫn có thể còn dấu vết của biến tố - vibhatti. Xin lưu ý rằng ý nghĩa ngụ ý của biến tố - vibhatti bị lược bỏ vẫn còn hiệu lực đối với một số mạo từ *nipāta* như **yathā**, **tathā**, và **evaṃ** v.v... Để thông thạo ngôn ngữ, các học viên cũng nên nghiên cứu các ý nghĩa, và cách sử dụng của cả tiền tố *upasagga*, và *nipāta* (bbt) bên cạnh các khía cạnh văn phạm chung.

- yathā, • tathā- theo cách mà, theo cách như [Sự kết hợp của Đại từ - Sabbanāma "**ya**" "**ta**" với hậu tố bất biến "**thā**". Chính hậu tố này diễn tả cách thức, hoặc tâm trạng].
- evaṃ- như vậy, theo cách này, đúng như đã nói, vâng. (Nhiều nghĩa) [Bất biến từ - *nipāta* này được sử dụng với biến tố tận cùng "**aṃ**" của Đối Cách, rất thường xuyên được sử dụng trong các kinh điển Pāḷi].
- khalu- chủ yếu được sử dụng trong tường thuật kể lại.
- kho, một *nipāta* đơn thuần, hầu như vô nghĩa, nhưng thường thấy trong các Kinh điển Phật Giáo chính. Được sử dụng cùng với "**atha**" "**evaṃ**" "**taṃ**" v.v... Đôi khi nó có thể có nghĩa là "chỉ, thực sự, thật ra".
- tatra- ở đó, [một kết hợp của Đại từ - Sabbanāma "**ta**" với hậu tố bất biến "**tra**"].
- atho- thêm nữa, ngoài ra.
- atha- bây giờ, sau đó, sau này, nếu. [Đôi khi được sử dụng ở đầu chương, hoặc một đoạn, như một lời giới thiệu, hoặc lời mở đầu]
- hi- thực sự, vì, chỉ. [Đôi khi là mạo từ vô nghĩa].
- tu- thêm nữa, chỉ. [Cũng là từ đệm không có nghĩa, đôi khi được thêm vào để nhấn mạnh hơn trong một câu].
- ca- cũng, nữa. [Nó được sử dụng để diễn tả một số ý nghĩa bổ sung trong các văn bản văn phạm. Đôi khi vô nghĩa. Đôi khi nó có nhiều nghĩa khi được sử dụng sau các mạo từ *nipāta* khác]
- vā- hoặc, trong một số trường hợp, không phải lúc nào cũng vậy, tùy chọn, theo cách khác. [Trong các văn bản văn phạm, đôi khi nó được sử dụng để diễn tả lựa chọn, hoặc phương pháp khác, hoặc sự không nhất quán của một chức năng. Đôi khi không có nghĩa đặc biệt].
- vo- các bạn. [Đôi khi là từ đệm vô nghĩa].
- haṃ, • ahaṃ. việc sử dụng hai *nipāta* này hiếm khi được tìm thấy trong các bản văn trừ khi nó có nghĩa là "tôi".

• alaṃ- được sử dụng rộng rãi để diễn tả:
(a) đủ, **(b)** thích hợp, **(c)** xứng đáng, **(d)** phù hợp, **(e)** khả năng. Ngoài ra, **(f)** đôi khi được sử dụng như một sự cấm đoán, hoặc từ chối, thường được sử dụng kết hợp với (1) một **danh từ ở Sử Dụng Cách**, hoặc (2) **các động từ Kita dạng nguyên thể tuṃ**, hoặc (3) một lối **vô định**(? biến tố) **āya** ở các danh từ **Chỉ Định Cách**.
• eva, tương đương với "chỉ", được sử dụng bên cạnh từ mà nó muốn bổ nghĩa, hoặc hạn chế, hoặc xác nhận trong ý nghĩa ngụ ý của nó. [Một *nipāta* đơn thuần].
• ho!, • aho!, đây là biểu hiện của cảm thán, hoặc ngạc nhiên. Không có biến tố - vibhatti.
• he! • ahe! • re! • are!. !. Các mạo từ nipāta xưng hô, tương tự như "này, hỡi, ê" trong tiếng Việt. Thường áp dụng biến tố - vibhatti ở Hô Cách, nhưng bị lược bỏ.

Eva'mādīhi nipātehi ca yojetabbāni.
Như vậy, sau các mạo từ *nipāta* như vậy, và các từ khác nữa, chức năng của Sutta này (**t.l.** sự lược bỏ các biến tố - vibhatti được áp dụng) nên được áp dụng.
Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích xác nhận chức năng của Sutta.

222, 342. Pumassa liṅgā'dīsu samāsesu.

[Pumassa+liṅga-ādīsu+samāsesu. 3 từ]

[V] **Puma**-icce'tassa anto lopa'māpajjate liṅgā'dīsu parapadesu samāsesu.
Khi từ "**puma** (Nam Tánh)" được kết hợp trong quá trình ghép từ với các từ khác (như **liṅga, bhāva, kokila**) trong một samāsa, thành phần nguyên âm cuối cùng "**a**" của "**ma**" trong từ "**puma**" sẽ bị lược bỏ. [Sau khi lược bỏ, chỉ còn lại "**pum**"] (Xem các từ ví dụ được trình bày bên dưới. Thấy rằng sau khi "**a**" bị lược bỏ, "**m**" cũng đổi thành ṃ theo Sutta 82. Sau đó nó đổi thành **l, m**, hoặc **ṅ**. Xem âm tiết được gạch chân trong các ví dụ xuất phát từ **ṃ**. Cũng xem Sutta 82 để hiểu rõ hơn).
• puḷliṅgaṃ-nam tánh. • puṃbhāvo-nam tánh. • puṅkokilo-chim cu gáy đực, còn gọi là chim cu gáy. ***dtgh, cci.***
Pumasse'ti kimatthaṃ?
Từ "pumassa" để làm gì? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng không có từ "puma" trong đó.
* itthiliṅgaṃ-nữ tánh, * napuṃsakaliṅgaṃ- trung tánh. ***dtgh, cci.***
Liṅgādīsū'ti kimatthaṃ?
Từ "liṅgādisu" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không có từ "liṅga".
* pumitthī-nam, nữ. ***dtgh, cci.***
Samāsesū'ti kimatthaṃ?
Từ "samāsesu" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không phải là một từ ghép (samāsa). (Nó chỉ là một câu không hoàn chỉnh)
* pumassa-của nam giới. ***stci.*** liṅgaṃ-dáng vẻ. ***cci.***

223, 188. Aṃ ya'mīto pasaññato.

[Aṃ+yaṃ+īto+pasaññato. 4 từ]

[V] **Aṃ**vacanassa **yaṃ** hoti vā **ī**to **pa**saññato.

Biến tố - vibhatti "**aṃ**" của Đối Cách, số ít, được áp dụng sau các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ī**, thuộc nhóm **pa**, đôi khi đổi thành "**yaṃ**". [Sutta này chuyển đổi Đối Cách, số ít "**aṃ**" thành "**yaṃ**". Xem "**yaṃ**" được gạch chân trong ví dụ. Ví dụ thứ hai không được áp dụng].

• itthiyaṃ, * itthiṃ-đối với người phụ nữ. ***đci.***

Pasaññato'ti kimatthaṃ?

Từ "pasaññato" để làm gì? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng không phải là danh từ thuộc nhóm **pa**. (Phần tận cùng "**ī**" của các danh từ này là "**jha**", không phải "**pa**". Do đó, không được áp dụng)

* daṇḍinaṃ-đối với người cầm gậy.

* bhoginaṃ- đối với người giàu có. ***chhng*** trong ***đci.***

A'miti kimatthaṃ?

Từ "aṃ" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không phải của " biến tố - vibhatti **aṃ**".

* itthīhi-với/bởi/từ những người phụ nữ. ***sdcn, xxcn.***

224, 153. Naṃ jhato katarassā.

[Naṃ+jhato+katarassā. 3 từ]

[V] Tasmā **jha**to katarassā **aṃ**vacanassa **naṃ** hoti.

Biến tố - vibhatti "**aṃ**" được áp dụng sau các danh từ tận cùng bằng "**ī**" thuộc nhóm **jha** nhưng sau đó được rút ngắn thành "**i**", đôi khi đổi thành "**naṃ**". [Sutta này đổi Đối Cách, số ít **aṃ** thành **naṃ** sau khi "**ī**" được rút ngắn bởi Sutta 84. Chức năng đã áp dụng "**naṃ**" được gạch chân bên dưới]

• daṇḍinaṃ, • bhoginaṃ. (Xem Sutta 223 về ý nghĩa)

Jhato'ti kimatthaṃ?

Từ "jhato" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không có "**ī**" thuộc nhóm **jha**. (Nó chỉ có "**ū** thuộc nhóm **la**," nhưng được rút ngắn, được gạch chân).

* vessabhuṃ- đối với Đức Phật Vessabhū. ***đci.***

Katarassā'ti kimatthaṃ?

Từ "katarassā" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó có âm ngắn - *rassa* tự nhiên (*akatarassa*). (Chức năng của Sutta này chỉ áp dụng cho những danh từ có âm ngắn - *rassa* được thay đổi về mặt hình thái học).

* kucchiṃ-đối với/về bao tử. ***đci.***

225, 151. Yonaṃ no. [Yonaṃ+no. 2 từ]

[V] Sabbesaṃ **yo**naṃ **jha**to katarassā **no** hoti.

Biến tố - vibhatti "**yo**" được áp dụng sau các danh từ tận cùng bằng "**ī**" thuộc nhóm **jha**, và sau đó được rút ngắn thành "**i**", đổi thành "**no**".

[Sutta này đổi "**yo**" thành "**no**" sau quá trình Rassa(âm ngắn) bởi Sutta số 84. Xem chức năng "**no**" được gạch chân bên dưới].

[Chủ Cách "yo"] • daṇḍi<u>no</u>-(đối với) những người cầm gậy.

• bhogi<u>no</u>-(đối với) những người giàu có ***ccn, đcn***

[Hô Cách "yo"] he • daṇḍi<u>no</u>-Này những người cầm gậy!

he • bhogi<u>no</u>-Này những người giàu có! ***hcn.***

Katarassā'ti kimatthaṃ?

Từ "katarassā" để làm gì? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng có âm ngắn - rassa tự nhiên (akatarassa).

*aggayo, * munayo, * isayo.

Jhato'ti kimatthaṃ?

Từ "jhato" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không có "**ī**" thuộc nhóm **jha**. (Ví dụ này chỉ có "**ū** thuộc nhóm **la**, nhưng được rút ngắn").

*sayambhuno ***ccn, đcn***

Yonan'ti kimatthaṃ?

Từ "yonaṃ" để làm gì? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng không phải của "**yo**". (Nó chỉ là biến tố - vibhatti "**nā**" trong cả hai ví dụ)

*daṇḍinā-với/bởi người cầm gậy.

*bhoginā-với/bởi người giàu có. ***sdci.***

226, 154. Smiṃ ni. [Smiṃ+ni. 2 từ]

[V] Tasmā **jha**to katarassā **smiṃ**vacanassa **ni**-ādeso hoti.

Biến tố - vibhatti "**smiṃ**" được áp dụng sau các danh từ tận cùng bằng "**ī**" thuộc nhóm **jha**, và sau đó được rút ngắn thành "**i**", đổi thành "**ni**". [Sutta này đổi "**smiṃ**" thành "**ni**" được áp dụng sau các danh từ tận cùng bằng **ī** thuộc nhóm **jha**, sau khi **ī** đã được rút ngắn bởi Sutta số 84]

• daṇḍi<u>ni</u>-ở người cầm gậy. • bhogi<u>ni</u>-ở người giàu có. ***đsci.***

Katarassā'ti kimatthaṃ?

Từ "katarassā" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó có âm ngắn *rassa* tự nhiên (akatarassa).

*vyādhimhi- ở căn bệnh/việc đau ốm. ***đsci.***

227, 270. Kissa ka ve ca. [Kissa+ka+ve+ca. 4 từ]

[V] **Kim-**icce'tassa **k**o ca hoti **va-**paccaye pare.

Đại từ nghi vấn (Sabbanāma) "**kiṃ** (cái gì)" đổi thành "**ka**" khi hậu tố "**va**" được áp dụng sau nó.

[Xem "**k**" đã thay đổi được gạch chân bên dưới].

• kva- ở đâu. ***bbt.*** gato'si [gato'si=gato+asi] gato-đã được đi. ***đtK.*** asi-là. ***đtā.*** tvaṃ-bạn/anh. devānaṃ piyatissa- Tâu đức vua Devānampiyatissa! **t.l.** Tâu đức vua Devānampiyatissa, ngài đã đi đâu?

Caggahaṇena **a-va**paccaye pare'pi **k**o ca hoti.

Bởi từ "**ca**" trong Sutta, "**kiṃ**" cũng có thể đổi thành "**ka**" khi các hậu tố **không phải va** như "**thaṃ**", và các biến tố - vibhatti thông thường khác được áp dụng sau "**kiṃ**". [Xem sự thay đổi "**k**" của "**kiṃ**" được gạch chân bên dưới].

[Ví dụ **Kiṃ** trong Biến tố - vibhatti "**Si**"] • ko- ai. ***cci.*** taṃ-đối với người đó. ***đci.*** ninditu'marahati. [ninditu'marahati= ninditumṃ+arahati] ninditumṃ- để chê trách, để khiển trách. ***đtK.*** arahati- đáng, xứng đáng. ***đtā.*** **t.l.** Ai xứng đáng để khiển trách người đó?

[kiṃ in **thaṃ**-affix] • kathaṃ-như thế nào. ***bbt.*** bodhayituṃ-để giác ngộ, để làm cho hiểu biết. ***đtK.*** dhammaṃ-Pháp. ***đci.*** **t.l.** Làm thế nào để làm cho hiểu biết Pháp?

Ve'ti kimatthaṃ?

Từ "ve" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không có hậu tố "**va**" trong đó. [Điều này có nghĩa là không có chức năng trong trường hợp các từ có hậu tố **to** như "**kato**" v.v... Thay vào đó, một chức năng khác của việc đổi thành "**ku**" v.v... được áp dụng]

*kuto- từ đâu, từ chỗ nào. ***bbt.*** āgato'si [āgatosi=āgato+asi] āga-to=đã được đến, đã lại. ***dtK*** trong ***cci.*** asi-là? ***đtā.*** tvaṃ-bạn. ***cci.*** **t.l.** Bạn (là người đã được) đến từ đâu?

228, 272. Ku hiṃ,haṃ,su ca. [Ku+hiṃ, haṃ, su+ca. 3 từ]

[V] **Kim**'icce'tassa **ku** hoti **hiṃ,haṃ,**icce'tesu ca.

Đại từ nghi vấn (Sabbanāma) "**kiṃ**" đổi thành "**ku**" khi các hậu tố "**hiṃ, haṃ**" theo sau nó (**t.l.** được áp dụng sau nó). [Xem sự thay đổi "**ku**" của "**kiṃ**" được gạch chân bên dưới].

• kuhiṃ-ở đâu. ***bbt.*** gacchasi-(bạn) đi? ***đtā.*** **t.l.** Bạn đi đâu?

• kuhaṃ, ***bbt.*** gacchasi. ***đtā.*** (cùng nghĩa).

Caggahaṇena **hiñcanaṃ**,**dācanaṃ**-paccayesu paresu aññatthā'pi **ku** hoti.

Bằng cách dùng "**ca**", "**kim**" cũng có thể đổi thành "**ku**" khi được thêm hậu tố "**hiñcanaṃ**, **dācanaṃ**".

[Xem sự thay đổi "**ku**" của "**kiṃ**" được gạch chân]

• kuhiñcanaṃ. • kudācanaṃ- thỉnh thoảng, đôi khi, bất cứ lúc nào. ***bbt.***

229, 226. Sesesu ca. [Sesesu+ca. 2 từ]

[V] **Kim**'icce'tassa **k**o hoti sesesu vibhattipaccayesu paresu.
Đại từ nghi vấn (Sabbanāma) "**kiṃ**" đổi thành "**ka**" khi theo sau bởi các biến tố - vibhatti, và hậu tố còn lại.

[ko- cái gì. pakāro- cách thức?]. • kathaṃ- như thế nào, cách thức gì? [kaṃ- về cái gì. pakāraṃ- cách thức?] • kathaṃ- thế nào, về cách thức gì?. ***bbt.***
Ghi chú: Các từ được trình bày trong ngoặc được gọi là "**Viggaha**", hoặc định nghĩa từ nguyên, hoặc sự mở rộng của từ ví dụ trong phân tích văn phạm được gọi là "Viggaha". Ở đây, **Ka** được mở rộng bởi "**Ko**" một Chủ Cách, số ít trong khi "**thaṃ**" được mở rộng bởi từ "**pakāro**" có nghĩa là hậu tố bất biến **thaṃ** ở đây ám chỉ về cách thức. Trong Viggaha thứ hai, sự mở rộng được thể hiện bằng cách sử dụng Đối Cách, số ít cho cả hai thành phần với cùng nghĩa. Cuối cùng, khi hai từ này được kết hợp, nó trở thành **Kathaṃ** có nghĩa là "cách thức nào" "như thế nào".
Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích kéo theo (liên kết) "chức năng đổi thành **ka**" từ Sutta 227 đến Sutta này.

230, 262. Tra,to,the,su ca. [Tra, to, the, su+ca. 2 từ]

[V] **Kim**icce'tassa **ku** hoti **tra,to,tha,**icce'tesu ca.
Đại từ nghi vấn (Sabbanāma) "**kim**" đổi thành "**ku**" khi được thêm hậu tố "**tra, to, tha**".
[Xem sự thay đổi "**ku**" của "**kiṃ**" được gạch chân bên dưới].
• kutra- ở đâu. • kuto- từ đâu, vì lý do gì, tại sao.
[2 nghĩa] • kuttha-ở đâu. ***bbt.***
Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích kéo theo (liên kết) từ "Kissa- vì ai?; vì lý do gì?; tại sao?" từ Sutta số 227, và "chức năng đổi thành **ku**" từ Sutta số 228 đến Sutta này. [Do đó "**Ca**" kéo theo hai điều (quy luật) từ các Sutta trước đến Sutta này]

231, 263. Sabbasse'tassa'kāro vā.

[Sabbassa+etassa+akāro+vā. 4 từ]

[V] Sabbassa **eta**saddassa **a**kāro hoti vā **to,tha**-icce'tesu.
Toàn bộ Đại từ - Sabbanāma "**eta** (đó[chỉ định])" đôi khi đổi thành "**a**" khi được thêm hậu tố "**to, tha**". [Xem sự thay đổi "**a**" của "**eta**" được gạch chân bên dưới]
• ato- từ đó, vì lý do đó. • attha- ở đó, tại chỗ đó.
* etto, * ettha. ***bbt.*** (Các ví dụ không được áp dụng có cùng nghĩa)

232, 267. Tre niccaṃ. [Tre+niccaṃ. 2 từ]

[V] Sabbassa **eta**saddassa **a**kāro hoti niccaṃ **tra**-paccaye pare.
Toàn bộ từ Đại từ - Sabbanāma "**eta**" (đó) luôn đổi thành "**a**" khi được thêm hậu tố "**tra**". [Điều này có nghĩa là "**atra**" không phải "**etra**" là một mẫu nhất quán. Xem sự thay đổi "**a**" của "**eta**" được gạch chân]
• atra- ở đó, tại chỗ, vị trí đó. ***bbt.***

233, 264. E to,the,su ca. [E+to, the, su+ca. 3 từ]

[V] Sabbassa **eta**saddassa **e**kāro hoti vā **to,tha**-icce'tesu.
Toàn bộ từ sabbanāma "**eta**" đôi khi đổi thành "**e**" khi được thêm hậu tố "**to, tha**".
[Xem sự thay đổi "**e**" của "**eta**" được gạch chân]
• etto, * ato- từ đó. • ettha, * attha- tại chỗ đó, ở đó. ***bbt.***

234, 265. Imassi'thaṃ,dāni,ha,to,dhe,su ca.

[Imassa+i+thaṃ, dāni, ha, to, dhe, su+ca. 4 từ]

[V] **Ima**saddassa sabbasse'va **i**kāro hoti **thaṃ,dāni,ha,to,dha**-icce'tesu.
Toàn bộ từ sabbanāma "**ima** (này, cái này)" đổi thành "**i**" khi được thêm hậu tố "**thaṃ, dāni, ha, to, dha**". [Sutta này đổi "**ima**" được thêm hậu tố "**thaṃ, dāni, ha, to, dha**" thành "**i**". Xem sự thay đổi "**i**" của "**ima**" được trình bày in đậm, gạch chân bên dưới].
• **i**tthaṃ- theo cách này, như vậy ["**t**" được nhân đôi].
• **i**dāni- bây giờ, vào lúc này. • **i**ha- ở đây, tại chỗ này.
• **i**to-từ đây. • **i**dha- ở đây, tại chỗ này, trong thế gian (thân) này. ***bbt.***

235, 281. A dhunāmhi ca. [A+dhunāmhi+ca. 3 từ]

[V] **Ima**saddassa sabbasse'va **a**kāro hoti **dhunā**mhi paccaye pare.
Toàn bộ từ sabbanāma "**ima**" đổi thành "**a**" khi được thêm hậu tố "**dhunā**".
[Xem sự thay đổi "**a**" của "**ima**" được gạch chân bên dưới]
• adhunā- bây giờ, tại thời điểm này, hiện nay. ***bbt.***
Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
Từ "**ca**" có mục đích xác nhận chức năng của Sutta này là nhất quán.

236, 280. Eta rahimhi. [Eta+rahimhi. 2 từ]

[V] Sabbasse'va **ima**saddassa **etā**'deso hoti **rahi**mhi paccaye pare.
Toàn bộ từ sabbanāma "**ima**" đổi thành "**eta**" khi được thêm hậu tố "**rahi**".
[Xem sự thay đổi "**eta**" của "**ima**" được gạch chân bên dưới].
• etarahi- bây giờ, tại thời điểm này, trong giây phút này, ngày nay. ***bbt.***

237, 176. Itthiya'mato āpaccayo.

[Itthiyaṃ+ato+āpaccayo. 3 từ]

[V] Itthiyaṃ vattamānāya **a**kārato **ā**paccayo hoti.

Hậu tố "**ā**" phải được thêm vào tất cả các danh từ tận cùng bằng **a** khi ám chỉ Nữ Tánh. (Xem hậu tố "**ā**" được gạch chân bên dưới)

• sabb**ā**- tất cả. • y**ā**- cái nào. • s**ā**- cái đó. • k**ā**- cái gì/người phụ nữ nào. • katar**ā**- cái nào. ***cci.***

Ghi chú: Hậu tố "**ā**", và các hậu tố "**ī**" "**inī**" này ám chỉ Nữ Tánh. Hậu tố "**ī**" được áp dụng bởi hai Sutta tiếp theo 238-239 trong khi "**inī**" được áp dụng bởi Sutta 240.

238, 187. Nadā'dito vā ī. [Nada-ādito+vā+ī. 3 từ]

[V] Nadā'dito vā anadā'dito vā itthiyaṃ vattamānāya **ī-**paccayo hoti.

Để ám chỉ Nữ Tánh, một hậu tố "**ī**" nên được áp dụng sau "**nadī** (sông)", và các từ khác.

(Xem hậu tố "**ī**" được trình bày in đậm, gạch chân bên dưới)

• nad**ī**- con sông. • mah**ī**- mặt đất. • kumār**ī**- đứa bé gái (10-12 tuổi. • taruṇ**ī**- người thiếu nữ. • sakh**ī**- đứa bạn gái. • itth**ī**- người phụ nữ. ***cci.***

239, 190. Ṇava,ṇika,ṇeyya,ṇa,ntu,hi.

[Ṇava, ṇika, ṇeyya, ṇa, ntu, hi. 1 từ]

[V] **Ṇava,ṇika,ṇeyya,ṇa,ntu,**icce'tehi itthiyaṃ vattamānehi **ī-**paccayo hoti.

Để ám chỉ Nữ Tánh của các danh từ đã được thêm hậu tố **ṇava, ṇika, ṇeyya, ṇa, ntu**, một nguyên âm "**ī**" nữa cần được thêm vào sau chúng. (Xem hậu tố "**ī**" được in đậm, gạch chân bên dưới)

[ví dụ có hậu tố ṇava] • māṇav**ī**- con gái của Manu.

• paṇḍav**ī**- con gái của Paṇḍu.

[hậu tố ṇika] • nāvik**ī**- vợ của người lái thuyền (nữ thủy thủ).

[hậu tố ṇeyya] • venateyy**ī**- con gái của Vinatā.

• kunteyy**ī**- con gái của Kunti.

[hậu tố ṇa] • gotam**ī**- con gái của Gotama.

[hậu tố ntu] • guṇavat**ī**- người phụ nữ có đức hạnh.

[**guṇa**- đức hạnh +**vatī**- người phụ nữ có].

• sāmāvat**ī**- người phụ nữ có màu da vàng kim.

[**sāmā**- nước da vàng kim +**vatī**- người phụ nữ có] (tất cả ***cci.***)

240, 193. Pati,bhikkhu,rājī'kārantehi inī.

[Pati, bhikkhu, rājī'kārantehi+inī. 2 từ]

[V] **Pati,bhikkhu,rājī'**kāra'ntehi itthiyaṃ vattamānehi **inī**paccayo hoti.

Để ám chỉ Nữ Tánh, một hậu tố "**inī**" cần được thêm vào sau **pati, bhikkhu, rāja**, và các danh từ tận cùng bằng **ī** khác.

(Xem hậu tố "**inī**" được trình bày in đậm, gạch chân bên dưới. Có một số thay đổi hình thái trong hai ví dụ đầu tiên)

- gahapatā**<u>nī</u>**- nữ gia chủ (nữ chủ nhà), người vợ.
- bhikkhu**<u>nī</u>**-tỳ khưu ni. • rāj**<u>inī</u>**- hoàng hậu.
- hatth**<u>inī</u>**- voi cái. • daṇḍ**<u>inī</u>**-người nữ cầm gậy.
- medhāv**<u>inī</u>**- nữ học giả, nữ trí tuệ. • tapass**<u>inī</u>**-nữ đạo sĩ.

(tất cả các ví dụ đều là ***cci.***)

241, 191. Ntussa ta'mīkāre. [Ntussa+taṃ+īkāre. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa **t-**kāro hoti vā **ī**kāre pare.

Khi một hậu tố "**ī**" được áp dụng sau một danh từ Nữ Tánh có hậu tố **ntu**, toàn bộ "**ntu**" đó sẽ đổi thành "**t**" đơn lẻ. (Sau đó, "**t**" đó phải được gắn với "**ī**").

[Xem từng cặp được trình bày bên dưới. Cặp thứ hai không được áp dụng. "**tī** & **ntī**" được trình bày in đậm để dễ hiểu]

- guṇava**tī**, * guṇava**ntī**- người phụ nữ đức hạnh. (tất cả các ví dụ đều là ***cci.***)
- kulava**tī**, * kulava**ntī**- nữ gia tộc (người phụ nữ thuộc gia đình danh giá).
- satima**tī**, * satima**ntī**-người nữ có niệm.
- maha**tī**, * maha**ntī**-người nữ cao quý, đại phu nhân.
- gottama**tī**, * gottama**ntī**- nữ tổ phụ, nữ gia tộc.

242, 192. Bhavato bhoto. [Bhavato+bhoto. 2 từ]

[V] Sabbasse'va **bhavanta**saddassa **bhotā'**deso hoti **ī**kāre itthigate pare.

Toàn bộ từ **bhavanta**-(thưa ngài), đổi thành "**bhota**" khi một hậu tố "**ī**" Nữ Tánh theo sau nó. (Xem Sutta số 238 về hậu tố "**ī**". Ví dụ này chỉ có từ "**Bhoti**", không kèm theo các từ khác. Hậu tố "**ī**" được rút ngắn sau đó để trở thành "**Bhoti**").

• bhoti ayye! • bhoti kaññe! • bhoti kharādiye! ***hci.***

(Xem Sutta số 57 về ý nghĩa của các ví dụ).

Ghi chú: Từ "**Bhoti**" là một hình thức xưng hô lịch sự với người nữ.

243, 110. Bho ge tu. [Bho+ge+tu. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **bhavanta**saddassa **bho-**ādeso hoti ge pare.
Khi biến tố - vibhatti "**si**" của Hô Cách, số ít, theo sau toàn bộ từ **bhavanta**, đổi thành "**bho**". (Ví dụ này chỉ có từ "Bho", không kèm theo các từ khác ở Hô Cách).
• bho purisa!-Này người nam (người đàn ông)! • bho aggi!-Này lửa!
• bho rāja!-Tâu Đức vua! Tâu Hoàng Thượng! Tâu Đại Vương!
• bho sattha!-Bạch thầy (bậc Đạo Sư)! • bho daṇḍi!- Này người có gậy!
• bho sayambhu!-Thưa bậc Tự Giác! ***hci.***
Ghi chú: "**bho**" là một mạo từ hô cách được sử dụng trước các danh từ Nam Tánh, trong khi "**bhoti**" được sử dụng cho các danh từ Nữ Tánh.
Ge'ti kimatthaṃ?
Từ "ge" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng không phải là "**si** tận cùng bằng **ga**". Chúng thuộc các biến tố - vibhatti "**nā**", và "**si**" thông thường.
* bhavatā- bởi ngài, bởi chủ nhân ***sdci.*** * bhavaṃ-ngài, chủ nhân. ***cci.***
Tuggahaṇena[1] aññasmim'pi vacane sabbassa **bhavanta**saddassa **bhonta,bhante,bhonto,bhadde,bhotā, bhoto,**icce'te ādesā honti.

---

[1]109. **Obhāvo kvaci yosu vakārassa.**
[Obhāvo+kvaci+yosu+vakārassa. 4 từ]

[V] **Bhavanta-**iccetassa **va**karassa **o**-bhāvo hoti kvaci **yo**-iccetesu.
Âm "**va**" của "**bhavanta**" có thể đổi thành "**o**" khi "**yo**" được áp dụng sau **bhavanta.** [Chức năng được trình bày in đậm, gạch chân. Nó dễ hiểu]
Imaṃ- cái này. ***đci.*** • bh**o**nto- quý ngài, quý ông, quý vị. ***ccn.*** nisāmetha- hãy giữ lại, hãy ghi nhớ. **t.l.** quý vị hãy ghi nhớ điều này.
* bhavanto- thưa quý ngài, thưa quý ông, thưa các vị. ***ccn. đcn*** [Đây là ví dụ không được áp dụng]

111. Bhadantassa Bhaddanta, bhante.

[Bhadantassa+Bhaddanta, bhante. 2 từ]

[VI] Sabbasse'va **bhadanta-**saddassa **bhaddanta,bhante**-iccete ādesā honti kvaci ge pare yosu ca.
Toàn bộ từ "**bhadanta**-thưa ngài" có thể đổi thành **bhaddanta** hoặc **bhante** khi biến tố "**si**" hoặc "**yo**" thuộc loại **ga** của Hô Cách, số ít, được áp dụng sau nó.
he • bhaddanta! ***hci.*** • bhante!-Bạch Ngài (Phật), Thưa quý ngài, thưa sư huynh! Thưa chư hiền huynh! ***hci. hcn.***
* bhaddantā- Thưa quý ngài, bạch quý ngài, (đối với) quý ngài. ***ccn, hcn, đcn***
vā- cũng trong từ danh từ "**bhadanta**" của "**yo**". (ví dụ không được áp dụng)

Bởi từ "**tu**" trong Sutta, từ "**bhavanta**" cũng có thể đổi thành "**bhonta, bhante, bhonto, bhadde, bhotā, bhoto**" trong các biến tố - vibhatti của các biến cách khác.

• bhonta! ***hci.*** • bhante! ***hci. hcn.*** • bhonto!-bạch/thưa quý ngài! các ngài, đối với quý ngài, ***hcn, ccn, đcn***

• bhadde!- Thưa phu nhân! thưa lệnh bà, thưa bà! ***hci.***

• bhotā- bởi ngài. ***sdci.*** • bhoto-đến/của ngài. ***cđci, stci.***

Ghi chú: Một số chức năng đã áp dụng bằng "**tu**" khá giống với hai Sutta được đề cập trong Rūpasiddhi, và trong phiên bản trước của bản văn mặc dù không thấy trong các phiên bản Myanmar, và Sri Lanka.

Xem hai Sutta đó cùng với bản dịch đầy đủ được trình bày trong phần chú thích.

Các Cách Sử Dụng Khác Nhau

của Hình Thức Hô Cách "Bhavanta".

(1) **Bhante** thường được sử dụng khi xưng hô với các vị tỳ khưu, tỳ khưu ni, và người có địa vị cao hơn như một sự biểu hiện của phép lịch sự.

(2) **Bhonta, Bhonto** là các hình thức của cả hai mạo từ xưng hô (Hô Cách) được sử dụng để gọi hay xưng hô với các hạng người nói chung như một hình thức xưng hô lịch sự [thưa chủ nhân, thưa (quý ngài), này (các) anh bạn, này (các) người đáng kính].

(3) **Bhadde** được sử dụng đặc biệt để xưng hô với phụ nữ đáng kính, và để lịch sự xưng hô với vợ, hoặc bất kỳ người phụ nữ nào.

244, 72. Akārapitā'dya'ntāna'mā.

[Akāra, pitu-ādi-antānaṃ+ā. 2 từ]

[V] Akāro ca pitādīna'manto ca **ā**tta'māpajjate ge pare.

Các nguyên âm thành phần "**a, u**" của các từ như **purisa** (người đàn ông), **pitu** (cha) v.v..., đổi thành "**ā**" khi biến tố - vibhatti "**si**" thuộc loại **ga** của Hô Cách, số ít, được áp dụng sau nó. (Xem "**ā**" đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân bên dưới)

bho • puris**ā**!-Này người nam! bho • rāj**ā**!-Tâu đức vua! bho • pit**ā**!-Thưa cha! bho • māt**ā**!-Thưa mẹ! bho • satth**ā**!-Thưa thầy, bạch Đạo Sư! ***hci.***

245, 152. Jha,la,pā rassaṃ. [jha, la, pā+rassaṃ. 2 từ]

[V] **Jha,la,pa,**icce'te **rassa**'māpajjante ge pare.

Âm "**ī, ū**" thuộc nhóm **jha, la, pa**, các danh từ tận cùng bằng **ī, ū** phải được rút ngắn khi biến tố - vibhatti "**si**" của Hô Cách, số ít, được áp dụng sau chúng.

(Xem "**i-u**" đã rút ngắn được trình bày in đậm, gạch chân)

bho • daṇḍ**i**!- Này người cầm gậy!

bho • sayambh**u**!-Thưa bậc Tự Giác (Đức Phật)!

bhoti • itth**i**!-Này người nữ! bhoti • vadh**u**!-Này con dâu! ***hci.***

246, 73. Ākāro vā. [Ākāro+vā. 2 từ]

[V] **Ā**kāro rassa'māpajjate vā ge pare.

Nguyên âm hình vị (âm tiết) "**ā**" của các danh từ (được quy định trong Sutta số 244) đôi khi được rút ngắn thành "**a**" khi biến tố - vibhatti "**si**" của Hô Cách, số ít, được áp dụng sau nó.

(Cả hai ví dụ trong mỗi cặp đều ở Hô Cách, cặp một với "**a**" được rút ngắn, được trình bày in đậm, gạch chân;, và cặp kia không được rút ngắn, ví dụ không được áp dụng)

bho • rāj**a**! * Bho rājā!-Tâu đức vua!

bho • att**a**! * Bho attā!- Này thân, hỡi linh hồn! bho • sakh**a**! * Bho sakhā!-Này bạn! bho • satth**a**! * Bho satthā!- Thưa thầy, bạch Đạo Sư! ***hci.***

Iti nāmakappe catuttho kaṇḍo.

Kết thúc Phần Thứ Tư của Chương Danh Từ - Nāma.

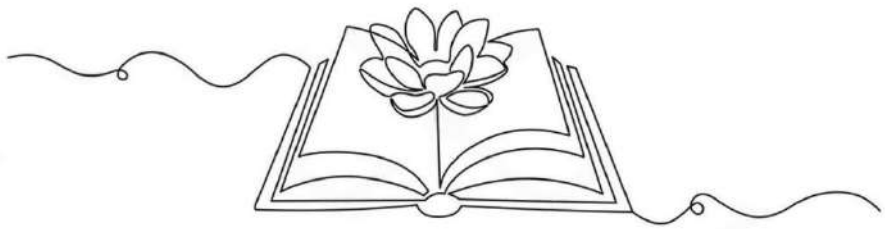

II.8.5. Pañcama Kaṇḍa

Phần Thứ Năm

247, 261. Tvā'dayo vibhattisaññāyo.

[To-ādayo+vibhattisaññāyo. 2 từ]

[V] **To-**ādi yesaṃ paccayānaṃ, te honti **tvā'dayo**. [Đây là Bahubbīhi Samāsa TN của từ "tvā'dayo"] Te paccayā tvā'dayo vibhattisaññā'va daṭṭhabbā.

Tất cả các hậu tố bất biến như "**to**" (phát âm là "tô") v.v..., được xem như tương đương với các biến tố - vibhatti thông thường được áp dụng sau các danh từ thông thường.

[Điều này có nghĩa là những hậu tố đó có cùng vai trò văn phạm trong việc cung cấp các nghĩa khác nhau như Định Sở Cách, Xuất Xứ Cách v.v... giống như **các biến tố** - vibhatti thông thường, mặc dù chúng có thể giữ nguyên hình thái học không thay đổi. Xem các ví dụ bên dưới để làm rõ điều này. Xem các hậu tố "**to, dā, dha**", và "**dāni**" được gạch chân trong các ví dụ].

[có hậu tố **to**] • sabbato- từ tất cả. • yato- từ cái nào. • tato- từ cái đó.

• kuto- từ đâu? • ato- từ cái đó. • ito- từ đây.

[có hậu tố **dā**] • sabbadā- mọi lúc, luôn luôn. • yadā- vào lúc nào.

• tadā- vào lúc đó, khi đó, rồi. • kadā- lúc nào, khi nào?

[có hậu tố **dha**] • idha- ở đây, tại chỗ này, tại điểm này.

[có hậu tố **dāni**] • idāni- bây giờ, lúc này, vào thời điểm này. ***bbt.***

248, 260. Kvaci to pañcamya'tthe.

[Kvaci+to+pañcamī-atthe. 3 từ]

[V] Kvaci **to-**paccayo hoti pañcamya'tthe.

Hậu tố "**to**" đôi khi được thêm vào sau các danh từ khác nhau theo nghĩa của biến tố - vibhatti của pañcamī (Xuất Xứ Cách).

• sabbato, • yato, • tato, • kuto, • ato, • ito. ***bbt.***

Kvacī'ti kimatthaṃ?

Từ "kvaci" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ bên dưới không được áp dụng vì từ "**kvaci**" giới hạn chức năng của Sutta này trên một số từ như những từ được trình bày.

Điều này có nghĩa là ngoài các hậu tố bất biến, các biến tố - vibhatti thông thường cũng có thể áp dụng sau các Đại từ - Sabbanāma. Xem "**smā**" được áp dụng sau chúng.

*sabbasmā- từ tất cả. * imasmā- từ cái này. ***xxci.***

249, 266. Tra,tha sattamiyā sabbanāmehi.

[Tra, tha+sattamiyā+sabbanāmehi. 3 từ]

[V] **Tra,tha,**icce'te paccayā honti sattamya'tthe sabbanāmehi.

Các hậu tố "**tra, tha**" được áp dụng sau các Đại từ - Sabbanāma khác nhau theo nghĩa của Định Sở Cách (biến tố - vibhatti sattamī).

[Xem các hậu tố "**tra, tha**" trong các ví dụ được gạch chân. Trong hậu tố "**tha**", một "**t**" không giống nhau được nhân đôi].

• sabba<u>tra</u>, • sabbat<u>tha</u>- *ở tất cả các nơi, khắp mọi nơi.*

• ya<u>tra</u>, • yat<u>tha</u>- *ở chỗ nào, ở đâu.*

• ta<u>tra</u>, • tat<u>tha</u>- *ở chỗ đó, ở đó.* ***bbt.***

250, 268. Sabbato dhi. [Sabbato+dhi. 2 từ]

[V] **Sabba-**icce'tasmā **dhi**paccayo hoti kvaci sattamya'tthe.

Hậu tố "**dhi**" đôi khi được áp dụng sau từ "**sabba**-tất cả" theo nghĩa của Định Sở Cách (biến tố - vibhatti của sattamī).

[Xem hậu tố "**dhi**" trong ví dụ được gạch chân].

• sabba<u>dhi</u>, ***bbt.***

* sabbasmiṃ- *ở tất cả các nơi, khắp mọi nơi.* ***đsci.*** (Chỉ biến tố - vibhatti thông thường "**smiṃ**" được áp dụng trong ví dụ này như được ngụ ý bởi "**kvaci**").

251, 269. Kiṃsmā vo. [Kiṃsmā+vo. 2 từ]

[V] **Kim**icce'tasmā **va**paccayo hoti sattamya'tthe.

Hậu tố "**va**" được áp dụng sau đại từ nghi vấn (Sabbanāma) "**kiṃ**" theo nghĩa của Định Sở Cách (biến tố - vibhatti của sattamī). [Xem hậu tố "**va**" trong ví dụ được gạch chân].

• k<u>va</u> gato'si tvaṃ devānaṃ piyatissa! ***bbt.*** (Xem Sutta 227)

252, 271. Hiṃ,haṃ,hiñcanaṃ.

[Hiṃ, haṃ, hiñcanaṃ. 1 từ]

[V] **Kim**icce'tasmā **hiṃ,haṃ,hiñcanaṃ** icce'te paccayā honti sattamya'tthe.

Các hậu tố "**hiṃ, haṃ, hiñcanaṃ**" được thêm vào sau danh từ nghi vấn "**kiṃ**" theo nghĩa của Định Sở Cách (biến tố - vibhatti của sattamī).

[Xem "**hiṃ, haṃ, hiñcanaṃ**" trong các ví dụ được gạch chân].

• ku<u>hiṃ</u>, • ku<u>haṃ</u>, • ku<u>hiñcanaṃ</u>- *ở đâu?* ***bbt.***

253, 273. Tamhā ca. [Tamhā+ca. 2 từ]

[V] **Ta**mhā ca **hiṃ,haṃ,** icce'te paccayā honti sattamya'tthe.
Các hậu tố "**hiṃ, haṃ**" được thêm vào sau Đại từ - Sabbanāma "**ta**" theo nghĩa của Định Sở Cách (biến tố - vibhatti của sattamī).
[Xem các hậu tố "**hiṃ, haṃ**" trong các ví dụ được gạch chân].
• ta<u>hiṃ</u>, • ta<u>haṃ</u>- *ở chỗ đó, ở đó.* ***bbt.***
Caggahaṇaṃ **hiñcana**ggahaṇanivattana'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích ngăn cản việc sử dụng hậu tố "**hiñcanaṃ**" trong chức năng của Sutta này.
(Điều này có nghĩa là không thể có cách sử dụng các từ như **tahiñcanaṃ** trong các Kinh điển Phật Giáo).

254, 274. Imasmā ha,dhā ca. [Imasmā+ha, dhā+ca. 3 từ]

[V] **Ima**smā **ha,dha,** icce'te paccayā honti sattamya'tthe.
Các hậu tố "**ha, dha**" được áp dụng sau "**ima**" theo nghĩa của Định Sở Cách (biến tố - vibhatti của sattamī).
[Xem các hậu tố "**ha, dhā**" trong các ví dụ được gạch chân].
• i<u>ha</u>, • i<u>dha</u>- *ở chỗ này, tại điểm này, ở đây.* ***bbt.***
Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích khẳng định chức năng của Sutta.

255, 275. Yato hiṃ. [Yato+hiṃ. 2 từ]

[V] Tasmā **ya**to **hiṃ**-paccayo hoti sattamya'tthe.
Hậu tố "**hiṃ**" được áp dụng sau "**ya**" theo nghĩa của Định Sở Cách (biến tố - vibhatti của sattamī).
[Xem hậu tố "**hiṃ**" được gạch chân].
• ya<u>hiṃ</u>- *ở chỗ nào.* ***bbt.***

256... Kāle. [Kāle. 1 từ]

[V] "Kāle" icce'taṃ adhikāra'tthaṃ veditabbaṃ.
Sutta "Kāle" này được xem như một adhikāra Sutta. [Điều này ảnh hưởng đến ba Sutta tiếp theo từ 257 đến 259, nêu rõ rằng các hậu tố được áp dụng qua bốn Sutta đó nhằm diễn đạt thời gian. Xem kỹ các ví dụ trong những Sutta đó để làm rõ điều này. Theo thuật ngữ "**adhikāra**", từ "**Kāle**" sẽ theo sau ba Sutta tiếp theo 257, 258, 259, và có thể thấy trong Vutti (sự giải thích) của mỗi Sutta].

257, 276. Kiṃ,sabba'ñña'ka,ya,ku,hi dā,dācanaṃ.

[Kiṃ, sabba, añña, eka, ya, ku, hi+dā, dācanaṃ. 2 từ]

[V] **Kiṃ,sabba,añña,eka,ya,ku** icce'tehi
dā,dācanaṃ, icce'te paccayā honti kāle sattamya'tthe.
Các hậu tố "**dā, dācanaṃ**" được thêm vào sau các Đại từ - Sabbanāma "**kiṃ, sabba, añña, eka, ya, ku**" khi diễn đạt thời gian theo nghĩa của Định Sở Cách (biến tố - vibhatti của sattamī). [Xem các hậu tố "**dā, dācanaṃ**" trong các ví dụ được gạch chân].
• ka<u>dā</u>- khi nào, vào lúc nào. • sabba<u>dā</u>- mọi lúc, luôn luôn.
• añña<u>dā</u>- vào lúc khác. • eka<u>dā</u>- một thời, một thuở, một lần.
• ya<u>dā</u>- vào lúc nào, khi nào. • ku<u>dācanaṃ</u>- thỉnh thoảng, không bao giờ. ***bbt.***

258, 278. Tamhā dāni ca. [Tamhā+dāni+ca. 3 từ]

[V] **Ta**-icce'tasmā **dāni,dā-**iccete paccayā honti kāle sattamya'tthe.
Các hậu tố "**dāni, dā**" được thêm vào sau Đại từ - Sabbanāma "**ta**" để diễn đạt thời gian theo nghĩa của Định Sở Cách (biến tố - vibhatti của sattamī). [Xem các hậu tố "**dāni, dā**" trong các ví dụ được gạch chân].
• ta<u>dāni</u>, • ta<u>dā</u>- vào lúc đó, khi đó, rồi. ***bbt.***
Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích lấy vào (kéo theo, liên kết) "**dā**" từ Sutta trước.
Điều này có nghĩa là mặc dù chỉ có "hậu tố **dāni**" được trình bày trong Sutta, hậu tố "**dā**" cũng được bao gồm trong việc áp dụng chức năng của Sutta này. Lưu ý rằng từ "**tadā**" được tìm thấy thường xuyên hơn trong các bản văn Pāḷi so với "**tadāni**".

259, 279. Imasmā rahi,dhunā,dāni ca.

[Imasmā+rahi, dhunā, dāni+ca. 3 từ]

[V] **Ima**smā **rahi,dhunā,dāni** icce'te paccayā honti kāle sattamya'tthe.
Các hậu tố "**rahi, dhunā, dāni**" được thêm vào sau Đại từ - Sabbanāma "**ima**" trong việc diễn đạt thời gian, theo nghĩa của Định Sở Cách (biến tố - vibhatti của sattamī).
[Xem các hậu tố "**rahi, dhunā, dāni**" trong các ví dụ được gạch chân].
• eta<u>rahi</u>, • a<u>dhunā</u>, • i<u>dāni</u>- bây giờ, lúc này, vào thời điểm này. ***bbt.***
Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích lấy vào (kéo theo, liên kết) các từ "kāle sattam'yatthe" từ các Sutta trước. (Điều này có nghĩa là các hậu tố được trình bày trong Sutta này ám chỉ "thời gian theo nghĩa Định Sở Cách")

260, 277. Sabbassa so dāmhi vā.

[Sabbassa+so+dāmhi+vā. 4 từ]

[V] **Sabba**-icce'tassa **sa**kārā'deso hoti vā **dā**mhi paccaye pare.
Toàn bộ **sabba** đổi thành "**sa**" khi hậu tố "**dā**" được áp dụng sau nó. [Xem "**sa**" đã thay đổi được gạch chân. Ví dụ thứ hai không được áp dụng]

• sadā, * sabbadā- mọi lúc, luôn luôn, thường thường. ***bbt.***

261, 369. Avaṇṇo ye lopañ'ca.

[Avaṇṇo+ye+lopaṃ+ca. 4 từ]

[V] **A**vaṇṇo **y**e paccaye pare **lopa**'māpajjate.
Nguyên âm cấu thành của phụ âm cuối trong một danh từ Taddhita(đệ nhị chuyển hóa ngữ) có "hậu tố **ṇya**", bị lược bỏ khi "**ya**" của "hậu tố **ṇya**" đó đứng sau từ. (Xem Sutta số 360 về hậu tố "**ṇya**", và cách "**ṇ**" bị lược bỏ).

Ghi chú: Sutta này loại bỏ nguyên âm cấu thành của phụ âm cuối của một danh từ Taddhita được áp dụng với hậu tố **ṇya**. Nguyên âm nằm ngay trước "**ya**". Sau đó, phụ âm không có nguyên âm đó được gắn vào "**ya**" để tiếp tục các trình tự hình thái học (cấu tạo từ). Xem giải thích chi tiết hơn trong Sutta 269 để hiểu rõ trình tự phức tạp này. **Tất cả ví dụ đều là danh từ Taddhita trích từ phần Taddhita.**

• bāhussaccaṃ- trạng thái có nhiều kiến thức, sự uyên bác, học rộng, đa văn.
• paṇḍiccaṃ- trạng thái khôn ngoan, sự uyên thâm.
• vepullaṃ- trạng thái dồi dào, sự phong phú.
• kāruññaṃ- trạng thái từ bi, lòng từ bi.
• kosallaṃ- trạng thái thiện xảo, sự khéo léo, sự thành thạo, năng khiếu.
• sāmaññaṃ-(a) trạng thái là một vị sa-môn (tu sĩ), đời sống sa-môn, mục tiêu của đời sống sa-môn. Cũng có nghĩa (b) trạng thái tương tự, tính phổ biến, điều bình thường. [Hai nghĩa có thể. Cấu trúc từ gốc cũng khác nhau tùy thuộc vào mỗi nghĩa khác nhau].
• sohajjaṃ- trạng thái có tâm tốt, người có thiện ý. Tất cả là ***cci.***

262, 391. Vuḍḍhassa jo iyi'ṭṭhesu.

[Vuḍḍhassa+jo+iya, iṭṭhesu. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **vuḍḍha**saddassa **j**o-ādeso hoti
iya,iṭṭha icce'tesu paccayesu.
Toàn bộ từ "**vuḍḍha**" đổi thành "**j**" khi các hậu tố "**iya, iṭṭha**" được áp dụng sau từ **vuḍḍha**.
[Tham khảo Sutta 363 về các hậu tố. Xem "**j**" đã thay đổi được trình bày in đậm, gạch chân].

• **J**eyyo- cao niên hơn. • **J**eṭṭho- cao niên nhất (đầu tiên; quan trọng nhất). ***cci.***

263, 392. Pasatthassa so ca.

[Pasatthassa+so+ca. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **pasattha**saddassa **s**o-ādeso hoti, **j**ā-deso ca **iya,iṭṭha** icce'tesu paccayesu.

Toàn bộ từ "**pasattha**" đổi thành "**s**, và **j**" khi các hậu tố "**iya, iṭṭha**" được áp dụng sau từ pasattha. [Xem "**s**, và **j**" đã thay đổi được trình bày in đậm, gạch chân].

• **s**eyyo- được ca ngợi hơn. • **s**eṭṭho- được ca ngợi nhất, tốt nhất, tối ưu. ***cci.*** (Chức năng **s** được áp dụng trong các ví dụ này)

• **J**eyyo, • **J**eṭṭho- tốt nhất, tối ưu, cao niên nhất. Tất cả là ***cci.*** (Hai ví dụ này là các ví dụ về chức năng **J**).

264, 393. Antikassa nedo. [Antikassa+nedo. 2 từ]

[V] Sabbassa **antika**saddassa **nedā**'deso hoti **iya,iṭṭha** icce, tesu paccayesu.

Toàn bộ từ "**antika**" đổi thành "**neda**" khi theo sau bởi các hậu tố "**iya, iṭṭha**". [Xem "**ned**" đã thay đổi được gạch chân].

• nediyo- gần hơn. • nediṭṭho- gần nhất. Tất cả là ***cci.***

265, 394. Bāḷhassa sādho. [Bāḷhassa+sādho. 2 từ]

[V] Sabbassa **bāḷha**saddassa **sādhā**'deso hoti **iya,iṭṭha** icce'tesu paccayesu.

Toàn bộ từ "**bāḷha**" đổi thành "**sādha**" khi các hậu tố "**iya, iṭṭha**" theo sau nó. [Xem "**sādha**" đã thay đổi được gạch chân]

• sādhiyo- mạnh hơn. • sādhiṭṭho- mạnh nhất. Tất cả là ***cci.***

266, 395. Appassa kaṇ. [Appassa+kaṇ. 2 từ]

[V] Sabbassa **appa**saddassa **kaṇ-**ādeso hoti **iya,iṭṭha** icce'tesu paccayesu.

Toàn bộ từ "**appa**" đổi thành "**kaṇ**" khi theo sau bởi các hậu tố "**iya, iṭṭha**". [Xem "**kaṇ**" đã thay đổi được trình bày in đậm].

• **kaṇ**iyo- ít hơn. • **kaṇ**iṭṭho- ít nhất. Tất cả là ***cci.***

267, 396. Yuvānañ'ca. [Yuvānaṃ+ca. 2 từ]

[V] Sabbassa **yuva**saddassa **kaṇ-**ādeso hoti **iya,iṭṭha** icce'tesu paccayesu.

Toàn bộ từ "**yuva**" đổi thành "**kaṇ**" khi các hậu tố "**iya, iṭṭha**" được áp dụng sau nó. [Xem "**kaṇ**" đã thay đổi được trình bày in đậm nhưng **ṇ** phải đổi thành **n** theo 404. Xem Sutta 396, Rūpasiddhi]

• **kan**iyo- trẻ hơn. • **kan**iṭṭho- trẻ nhất. Tất cả là ***cci.***

[Dạng từ thứ hai được thấy sử dụng phổ biến trong các bản văn]

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ[1].

Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích kéo chức năng của "**kaṇ**" từ Sutta trước sang Sutta này.

Ghi chú: Thường thấy là "**kan**" trong văn phạm Sanskrit. [Xem Sutta 5-3-64, Pāṇinī].

Trong Pāḷi nó được thấy là **kaṇ**. Điều này có thể là vì từ **kaṇa** đồng nghĩa với các từ khác như "**appa, kaṇa, thoka, khuddaka** v.v..." có nghĩa là vài, ít, nhỏ xíu.

268, 397. Vantu,mantu,vīnañ'ca lopo.

[Vantu, mantu, vī, naṃ+ca+lopo. 3 từ]

[V] **Vantu,mantu,vī** icce'tesaṃ paccayānaṃ **lopo** hoti**iya, iṭṭha** icce'tesu paccayesu.

Toàn bộ các hậu tố "**vantu, mantu**, và **vī**" bị lược bỏ khi các hậu tố bổ sung "**iya, iṭṭha**" được áp dụng sau một danh từ đã được thêm các hậu tố "**vantu, mantu**, và **vī**".

Ghi chú: Sutta này loại bỏ các hậu tố có sẵn như "**vantu, mantu, vī**" nếu cần thêm các dạng hậu tố phụ như "**iya**, hoặc **iṭṭha**". (Tham khảo Suttas 368, 369, 364 về các hậu tố "**vantu, mantu, vī**")

• guṇiyo- đức hạnh hơn. • guṇiṭṭho- đức hạnh nhất.

• satiyo-chánh niệm hơn. • satiṭṭho-chánh niệm nhất.

• medhiyo-trí tuệ hơn. • medhiṭṭho-trí tuệ nhất. Tất cả là ***cci.***

269, 41. Yavataṃ ta,la,ṇa,da,kārānaṃ byañjanāni ca,la,ña,ja,kārattaṃ.

[Yavataṃ+ta, la, ṇa, da, kārānaṃ+byañjanāni+ca, la, ña, ja, kārattaṃ. 4 từ]

[V] **Ya**kāravantānaṃ **ta,la,ṇa,da-**kārānaṃ byañjanāni **ca,la,ña,ja-**kāratta'māpajjante yathāsaṅkhyaṃ.

Những phụ âm **ta, la, ṇa, da** của các danh từ Taddhita có dấu vết còn sót lại "**ya**" của hậu tố **ṇya** sau chúng, lần lượt đổi thành "**ca, la, ña, ja**".

Ghi chú: Hậu tố "**ya**" trong Sutta này chỉ đến hậu tố Taddhita "**ṇya**" mà "**ṇ**" đã bị lược bỏ, và chỉ còn "**ya**" sau khi lược bỏ. (Xem Sutta số 360, 396). Những phụ âm đã biến đổi "**ca, la, ña, ja**" sau đó được nhân đôi để trở thành từ hoàn chỉnh. Sutta 261 & 269 có liên quan đến nhau trong việc thực hiện trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết trên những từ này.

[1] **Ca**-saddagahaṇaṃ **kaṇ**gahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ (Văn phạm Pāḷi Kaccāyana trong Devanāgarī được biên tập bởi Lakhmī nārāyaṇa tivārī)

Sự Giải Thích

Bây giờ, hãy xem xét kỹ hơn giải pháp hình thái học (cấu tạo từ) bằng cách lấy bốn từ ví dụ vì mỗi từ đều chứa **ta, la, ṇa, da**. (Xem những chữ **ta, la, ṇa, da** được trình bày in đậm)

Đây là các từ:
(a) paṇḍi**ta**-bậc trí. (b) kusa**la**-điều thiện. (c) karu**ṇā**-bi.
(d) suha**da**-tâm tốt, thiện tâm. [**su**-tốt+**hada**-tâm, **t.l.** thiện ý]

Bước (a)

Vì chúng ta muốn tất cả các từ này diễn tả "đang ở trong trạng thái" **t.l.** diễn đạt trừu tượng, một hậu tố "**ṇya**" phải được áp dụng sau mỗi từ theo **Sutta 360**. Vì vậy, **mẫu cấu trúc cơ bản của mỗi ví dụ** trở thành như sau:

(a) • paṇḍita+ṇya. (b) • kusala+ṇya.
(c) • karuṇa+ṇya. (d) • suhada+ṇya.

Bước (b)

Đây là **các trình tự hình thái học (cấu tạo từ)** cần thiết được thực hiện tiếp theo.

(1) Đầu tiên, hãy loại bỏ "**ṇ**" của "hậu tố **ṇya**" trong mỗi ví dụ theo **Sutta số 396** trong phần Taddhita. Bây giờ nó sẽ trông như thế này:
   (a) • paṇḍita+ya.
   (b) • kusala+ya.
   (c) • karuṇa+ya.
   (d) • suhada+ya
(2) Thứ hai, theo **Sutta 261**, tất cả nguyên âm "**a**" của **ta, la, ṇa, da** phải bị lược bỏ. Nó trở thành như thế này: **t, l, ṇ, d**. Không còn "**a**" nữa. Xem bên dưới nó trông như thế nào bây giờ:
   (a) • paṇḍi**t**+ya.
   (b) • kusa**l**+ya.
   (c) • karu**ṇ**+ya.
   (d) • suha**d**+ya.
(3) Bây giờ, kết hợp những phụ âm đơn không có nguyên âm "**t, l, ṇ, d**" này với **ya** (dấu vết còn lại của hậu tố **ṇya**-taddhita). Bây giờ, nó sẽ trông như thế này: **tya, lya, ṇya, dya**.

Xem kỹ các ví dụ như đã trình bày. Hãy nhớ những gì được nói trong bản dịch của Sutta: "Những phụ âm **ta, la, ṇa, da** của các danh từ Taddhita có dấu vết còn sót lại **'ya'** của hậu tố **ṇya**".
Cũng vui lòng tham khảo các từ Pāḷi trong Vutti (sự giải thích) của Sutta đã nói: "**Yavataṃ ta, la, ṇa, da kārānaṃ** (**yavataṃ**-có **ya**, **talaṇada kārānaṃ**-của những chữ **ta, la, ṇa, da** đó)".
Đây là những gì nó trở thành bây giờ như được trình bày ở đây. Giải pháp hình thái học (cấu tạo từ) thực tế, và quy luật được giải thích của Sutta hoàn toàn phù hợp với nhau. Xem bên dưới tất cả trông như thế nào bây giờ:
(a) • paṇḍi**tya**. (b) • kusa**lya**. (c) • karu**ṇya**. (d) • suha**dya**.

Bước (c)

(1) Bây giờ, hãy thực hiện trình tự hình thái học (cấu tạo từ) tiếp theo. Lần này, theo Sutta này. Chúng ta sẽ đổi những phụ âm t**, l, ṇ, d** kết hợp với ya thành các phụ âm **c, l, ñ, j** tương ứng.

(2) Bây giờ, đây là kết quả:
   (a) **ty> c>** tăng cường theo **Sutta 28** với âm **c** tương tự khác **> cca>** • paṇḍicca.
   (b) **ly> l >** tăng cường với âm **l** tương tự **> lla>** • kusalla.
   (c) **ṇy> ñ>** Tăng cường với âm **ñ** tương tự **> ñña**> • karuñña.
   (d) **dy> j >** Tăng cường với một **j** tương tự **> jja>** • suhajja.

(3) Bây giờ, chúng ta cần thực hiện trình tự **vuddhi** theo **Sutta 400** trên **b, d,** và **c**. Điều này có nghĩa là nguyên âm "**u**" của cả **b**, và **d** phải được đổi thành "**o**" trong khi "**a**" của "**ka**" trong c phải được kéo dài. Giả sử nó đã được thực hiện, và hoàn thành. Nó sẽ trông như thế này:
   (a)• k**o**salla.
   (b)• k**ā**ruñña.
   (c)• s**o**hajja. (Bây giờ, nó gần xong rồi, nhưng vẫn chưa kết thúc).

(4) Để hoàn thiện tất cả điều này, hãy thực hiện trình tự công nhận chính thức tất cả các từ gần hoàn thành này như danh từ theo **Sutta 601** vì <u>những từ này chưa phải là danh từ thực sự, mà</u> là những từ trong hậu tố Taddhita **ṇya**, <u>trong trạng thái chuyển tiếp hình thái học (cấu tạo từ)</u> chờ hoàn thành. Sau việc công nhận chính thức này như "các danh từ", Chủ Cách, số ít "**si**" phải được áp dụng sau mỗi từ.

(5) Giả sử tất cả điều này đã được thực hiện, và các từ đã được áp dụng với "**si**", và sẽ trông như thế này:
   • **paṇḍicca+si. • kosalla+si. • kāruñña+si. • sohajja+si.**

(6) Tiếp theo, "**si**" đó phải được đổi thành "**aṃ**" theo **Sutta 219**. (Biết rằng bất kỳ danh từ nào được gắn với hậu tố Taddhita "**ṇya**" đều thuộc nhóm Trung Tánh. Do đó, "**si**" phải được đổi thành "**aṃ**") Bây giờ, nó sẽ trông như thế này:
   • **paṇḍicca+aṃ. • kosalla+aṃ. • kāruñña+aṃ. • sohajja+aṃ**.

(7) Sau đó, tất cả nguyên âm "**a**" sau mỗi từ được nhân đôi (tham khảo **cca** v.v...) trước dấu cộng + phải bị lược bỏ, và giữ như một "**pakati**" theo **Sutta 83** (giữ **pakati** có nghĩa là dừng tất cả các trình tự tiếp theo. Nó cũng có nghĩa là các trình tự hình thái học[cấu tạo từ] cho những từ này gần như hoàn thành. **Vậy nên, không cần hành động gì nữa!**).

(8) Sau đó, các sự liên kết không có nguyên âm được gắn vào "**aṃ**" tiếp theo bằng **Sutta 11**. (Một phụ âm không thể kết hợp với hai nguyên âm cùng một lúc. Do đó, một nguyên âm phải bị lược bỏ.) Bây giờ, tất cả các từ trở thành những từ hoàn chỉnh với một Tánh, và tận cùng cách rõ ràng, sẵn sàng đóng vai trò quan trọng trong cấu trúc của câu, và truyền đạt ý nghĩa liên quan của chúng. Xem các ví dụ của Sutta là các từ hoàn chỉnh được trình bày bên dưới.

- bāhussa**cc**aṃ (trạng thái có nhiều kiến thức, nghe nhiều, đa văn). [**bahu-**nhiều**+suta**-kiến thức+ṇya]
- paṇḍi**cc**aṃ (trạng thái khôn ngoan, trí tuệ).
- vepu**ll**aṃ (trạng thái dồi dào, phong phú).
- kāru**ññ**aṃ (trạng thái từ bi).
- kosa**ll**aṃ (trạng thái thiện xảo).
- nepu**ññ**aṃ (trạng thái có trí tuệ thâm sâu). [**nipuṇa**-trí tuệ thâm sâu+ṇya]
- sāma**ññ**aṃ (trạng thái là sa-môn, đời sống sa-môn; hoặc tính phổ biến, sự giống nhau). [**samaṇa**-vị sa-môn, or **samāna**-giống nhau, phổ biến+ṇya]
- soha**jj**aṃ (a state of being good-hearted). Tất cả là ***cci.***

Yavata'miti kimatthaṃ?
Từ "yavataṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không có "**ya**" trong đó.
* tiṇadalaṃ- cỏ, và lá (một Từ ghép Tổng hợp - Dvanda,).

Talaṇadakārāna'miti kimatthaṃ?
Từ "talaṇadakārānaṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng vì không có "**ta, la, ṇa, da**", mặc dù chúng có thể có "**ya**" trong đó.
* ālasyaṃ- trạng thái lười biếng, **t.l.** sự lười biếng. [**alasa**-lười biếng+**ṇya**-trạng thái]
* ārogyaṃ- trạng thái không có bệnh, sự khỏe mạnh, **t.l.** sự khỏe mạnh [**aroga**-khỏe mạnh+**ṇya**]

Byañjanāna'miti kimatthaṃ?
Từ "byañjanānaṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng vì không có "**byañjana**-phụ âm", mà là một "**ā**" của biến tố - vibhatti "**nā**" của Sử Dụng Cách.
* maccunā- bởi cái chết (một danh từ đơn thuần).

Kāraggahaṇaṃ kimatthaṃ? **Ya**kārassa **ma**kārā'desañāpana'tthaṃ.
Từ "kāra" để làm gì?
Từ "**kāra** (tham chiếu đến **kārānaṃ**)" trong Sutta, cho thấy "**y**" (hậu tố "**y**" của "**ṇya**") có thể đổi thành "**m**". (Nó phải được nhân đôi sau đó. Xem ví dụ bên dưới để làm rõ điều này. Âm "**m**" được trình bày in đậm).

- opa**mm**aṃ- sự tương đồng, sự giống. [**upamā**-giống nhau+**ṇya**].

"**u**" trở thành "**o**". Sau đó, "**ā** & **ṇ**" bị lược bỏ. "**my**" sau đó trở thành "**m**", và được tăng cường thành [**opamma**]. Sau đó, một Chủ Cách, số ít "**si**" được áp dụng [**opamma+si**], và đổi thành "**aṃ**" [**opamma+aṃ**]. Âm "**a**" phải bị lược bỏ. Đây là cách từ được hoàn thiện bằng trình tự hình thái học (cấu tạo từ) thích hợp.

270, 120. Amha,tumha,ntu,rāja,brahma'tta,sakha, satthu,pitā'dīhi smā nā'va.

[Amha, tumha, ntu, rāja, brahma, atta, sakha, satthu, pitu-ādīhi+smā+nā+iva. 4 từ]

[V] ***Amha,tumha,ntu,rāja,brahma,atta,sakha,satthu,pitu-*** icce'va'mādīhi **smā**vacanaṃ **nā**'va daṭṭhabbaṃ.

Biến tố - vibhatti "**smā**" được áp dụng sau các danh từ như **amha, tumha, các danh từ hậu tố ntu, rāja, brahma, atta, sakha, satthu, pitu** v.v..., phải được xem như tương đương với "biến tố - vibhatti **nā** " thông thường (do vậy bất kỳ trình tự hình thái học(cấu tạo từ) cần thiết nào có thể áp dụng cho các danh từ có biến tố - vibhatti **nā** thông thường của Sử Dụng Cách có thể được thực hiện cùng cách như trong các danh từ có biến tố - vibhatti **nā** ban đầu).

Tóm tắt: Sutta này quy định việc công nhận Xuất Xứ Cách, số ít "**smā**" như tương đương với Sử Dụng Cách, số ít "**nā**".

[amha] • mayā- từ tôi. [tất cả ví dụ đều là ***xxcí***]. [tumha] • tayā-từ bạn.

[danh từ hậu tố ntu] • guṇavatā- từ người có đức hạnh. [rāja] • raññā-từ đức vua, từ vị vua.

[Brahma] • brahmunā- từ Phạm Thiên. [atta] • attanā-từ chính mình.

[sakha] • sakhinā-từ người bạn. [satthu] • satthārā- từ vị thầy, từ bậc Đạo Sư.

[Pitu v.v...]. • pitarā- từ người cha. • mātarā-từ người mẹ.

• bhātarā- từ anh trai. • dhītarā- từ con gái.

• kattārā-từ người làm. • vattārā- từ người nói, vị diễn thuyết.

Etehī'ti kimatthaṃ?

Từ "etehi" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng vì từ không liên quan đến những từ được trình bày trong Sutta như "**amha, tumha**, v.v...".

(Không cần thiết phải công nhận biến tố - vibhatti trong nó như một "**nā**". Thực tế, biến tố - vibhatti chính là "biến tố - vibhatti **smā**" ban đầu. Ngoài ra, không cần các trình tự hình thái học(cấu tạo từ) đã thêm cho từ đó để được công nhận như một "**nā**", ngoại trừ việc đổi trực tiếp biến tố (vibhatti) **smā** đó thành **ā**).

* Purisā-từ người đàn ông, từ người nam. ***xxci.***

Ghi chú: Mục đích của việc công nhận bởi Sutta này chỉ là để tạo điều kiện cho các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết có thể áp dụng cho Sử Dụng Cách, số ít "**nā**" bình thường được áp dụng tương tự cho các danh từ Xuất Xứ Cách, số ít **smā**. Tuy nhiên, ý nghĩa của từ hoàn chỉnh sẽ không thay đổi. Nó phải được diễn giải cùng nghĩa của Xuất Xứ Cách, số ít "**smā**" như "từ, do" v.v... không phải "với, bởi. bằng".

Iti nāmakappe pañcamo kaṇḍo.

Kết thúc Phần Thứ Năm của Chương Danh Từ - Nāma.

Nāmakappo niṭṭhito.

Kết thúc Chương Danh Từ - Nāma.

III.8. KĀRAKA KAPPA

Chương Kāraka[1] (**Cú pháp về Biến tố/Thể**)

Các ý nghĩa, và quy luật sử dụng khác nhau của biến tố - vibhatti (biến cách/biến tố tận cùng của danh từ) được áp dụng sau các thành phần của câu được giải thích chi tiết. Những thành phần đó, ngoại trừ các động từ Ākhyāta, các tiền tố - *upasagga* & mạo từ - *nipāta*, được gọi chính thức là "Kāraka, hoặc phi-Kāraka".

II.8.6. Chaṭṭha Kaṇḍa

Phần Thứ Sáu (của Danh từ)

271, 88, 308. Yasmā'dapeti bhaya'mādatte vā ta'dapādānaṃ.

[Yasmā+apeti+bhayaṃ+ādatte+vā+taṃ+apādānaṃ. 7 từ]

[V] Yasmā vā apeti, yasmā vā bhayaṃ jāyate, yasmā vā ādatte, taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.

Nơi chốn, hoặc nguồn gốc mà từ đó ai đó rời đi, hoặc điều gì đó bắt nguồn, nguồn gốc mà từ đó nỗi sợ phát sinh, nguồn gốc mà từ đó ai đó học hỏi, một nguồn gốc như vậy được gọi là "**apādāna**".

Taṃ yathā?

Đó là gì? **t.l.** Ví dụ.

(1) • gāmā- từ làng. apenti- rời đi, khởi hành. munayo- các vị ẩn sĩ. **t.l.** Các vị ẩn sĩ rời khỏi làng.
[Ở đây, các vị ẩn sĩ rời khỏi làng. Vì vậy, ngôi làng phải ở Xuất Xứ Cách để ám chỉ một apādāna]

(2) • nagarā- từ kinh thành. niggato- (đã) được rời đi. rājā-đức vua. **t.l.** Đức vua rời khỏi kinh thành.
[Ở đây, đức vua rời khỏi kinh thành. Vì vậy, kinh thành phải ở Xuất Xứ Cách]

(3) • corā- từ kẻ trộm. bhayaṃ-sự sợ hãi, nỗi sợ. jāyate-phát sinh. **t.l.** Nỗi sợ phát sinh từ kẻ trộm.
[Ở đây, nỗi sợ phát sinh từ kẻ trộm. Vì vậy, kẻ trộm phải ở Xuất Xứ Cách]

---

[1] Có sáu **Kāraka**. đó là Kattu, Kamma, Karaṇa, Sampadāna, Apādāna, và Okāsa (còn gọi là Adhikaraṇa) được giải thích trong chương này. "Kāraka" theo nghĩa đen là người làm [**kara+ṇvu**]. Ở đây, nó có nghĩa là người tạo điều kiện cho một hành động. Tất cả các thành phần cần thiết của một câu như chủ ngữ (**Kattā**), vị ngữ (**Kamma**) v.v..., giúp diễn đạt một hành động cụ thể, và có liên quan về cú pháp với động từ (**t.l.** hành động) được gọi là "Kāraka", vì chúng đóng vai trò tương ứng trong việc diễn đạt một hành động (**t.l.** động từ) để hoàn chỉnh.
Do đó, mỗi từ được đặt tên là một Kāraka cụ thể luôn phải có một biến tố - vibhatti (tận cùng biến cách của danh từ) cụ thể như được quy định trong các Sutta liên quan của chương Kāraka. Xem bảng ở trang tiếp theo.
[Tham khảo] *(1) Tattha Kārakaṃ sādhakaṃ kriyānipphattiyā kāraṇa' muccate. Taṃ pana kārakaṃ chabbidhaṃ: kammaṃ, kattā, karaṇaṃ, sampadāna'ma pādana'mokāso cā'ti.* (Văn phạm Rūpasiddhi Pāḷi, Sutta 285)
(2) Yo karoti kriyaṃ kattu-kammaṭṭhan'ti sa kārako. (Saddha'ttha-bhedacintā, Câu kệ số 53)

(4) • ācariyu'pajjhāyehi- từ các vị thầy, và các vị giáo thọ. sikkhaṃ- bài học. gaṇhāti-học, lấy. sisso-người học trò. **t.l.** Người học trò học bài từ những vị thầy, và các vị giáo thọ.
[Ở đây, người học trò học bài từ những vị thầy, và các vị giáo thọ. Do vậy, họ phải ở Xuất Xứ Cách, số nhiều để ám chỉ một apādāna]
Apādāna'micca'nena kvattho? Apādāne pañcamī.
Lợi ích của việc gọi là "apādāna" là gì?
Nó có lợi ích trong việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như: "Apādāne pañcamī" v.v...

Sáu Kāraka, và Các Biến tố - vibhatti có thể Áp dụng

Tên của Kāraka		Vibhatti(Biến tố) Áp dụng (Tận cùng Biến cách)	Sutta có thể Áp dụng
1	**Kattu**	Chủ Cách	Liṅgatthe paṭhamā
2	**Kamma**	Đối Cách	Kammatthe dutiyā
3	**Karaṇa**	Sử Dụng Cách	Karaṇe tatiyā
4	**Sampadāna**	Chỉ Định Cách	Sampadāne catutthī
5	**Apādāna**	Xuất Xứ Cách	Apādāne pañcamī
6	**Okāsa**	Định Sở Cách	Okāse sattamī

Ghi chú: Bảng này chỉ trình bày các quy luật chung về biến tố - vibhatti có thể được áp dụng cho mỗi Kāraka. Có các ngoại lệ có thể áp dụng khác sẽ được giải thích chi tiết trong phần sau của chương này.

272, 309. Dhātunāmāna'mupasaggayogādīsva'pi ca.

[Dhātunāmānaṃ+upasaggayoga-ādīsu+api+ca. 4 từ]

[V] Dhātunāmānaṃ payoge ca upasaggayogā'dīsva'pi ca taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.
Một cách diễn đạt "**apādāna**" cũng có thể xảy ra khi được sử dụng trong ngữ cảnh của động từ với một số gốc(động từ), các danh từ, và vài tiền tố *upasagga* v.v...

Dhātūnaṃ payoge tāva:
Đầu tiên, (đây là) ví dụ về cách diễn đạt apādāna trong ngữ cảnh của (một số) gốc động từ.

ji-iccetassa dhātussa **parā**pubbassa payoge yo asaho, so apādānasañño hoti.
Khi gốc "**ji**" (chinh phục, chiến thắng) có tiền tố **parā** được sử dụng cùng nhau, (nguồn mà từ đó) người ấy bị đánh bại, được gọi là **apādāna**. (Do đó, nó phải ở Xuất Xứ Cách để ám chỉ điều đó). Gốc **ji** có tiền tố **parā** có nghĩa là "bị đánh bại, thua trong trận đánh, hoặc cuộc đấu tranh".

Taṃ yathā? Ví dụ:
• Buddhasmā- từ Đức Phật. parājenti- (bị) đánh bại. aññatitthiyā- các vị ngoại đạo (những người theo quan điểm khác).
t.l. Các vị ngoại đạo bị đánh bại từ (**t.l.** bởi) Đức Phật.

Bhū-icce'tassa dhātussa **pa**pubbassa payoge yato acchinnappabhavo, so apādānasañño hoti.

Khi gốc "**bhū**", có tiền tố "**pa**" được sử dụng cùng nhau (như một động từ trong câu), có nghĩa là **nguồn gốc ban đầu** của một sự kiện liên tục, nguồn đó là một apādāna.

Taṃ yathā? Ví dụ,

(1) • himavatā- từ núi Himavantā (núi Tuyết). pabhavanti--bắt nguồn. pañca-năm. mahānadiyo-các con sông lớn. **t.l.** Năm con con sông lớn bắt nguồn từ núi Himavantā (dãy núi Himalaya nơi các dòng sông chảy liên tục). [**pabhavanti**=**pa√bhū**+**anti**]

(2) • anavatattamhā- từ hồ anavatatta. pabhavanti- bắt nguồn. mahāsarā- các hồ lớn.
t.l. Các hồ lớn bắt nguồn từ hồ Anavatatta.

(3) • aciravatiyā- từ sông Aciravatī. pabhavanti- bắt nguồn. kunnadiyo- các con suối nhỏ.
t.l. Các con suối nhỏ bắt nguồn từ sông Aciravatī.

Nāmappayoge'pi taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.

Khi được sử dụng trong ngữ cảnh của một số danh từ cố định, danh từ đó cũng có thể được gọi là apādāna. [Đây là loại apādāna phổ biến nhất]

Taṃ yathā?

(1) • urasmā- từ ngực (tử cung)). jāto-(đã) được sinh ra. putto- đứa con trai.
t.l. Đứa con trai được sinh ra từ ngực (**t.l.** tử cung).

(2) • bhūmito- từ mặt đất. niggato- đã được đi ra. raso- hương vị (của trái cây v.v...). **t.l.** Hương vị đi ra từ mặt đất.

(3) • ubhato- từ cả hai phía. sujāto- đã được khéo nuôi dưỡng, được khéo xuất thân. putto-đứa con trai. • mātito-từ người mẹ. ca-cũng, và.
• pitito ca-, và từ người cha. **t.l.** cũng từ người mẹ, cũng từ người cha, từ cả hai phía, người con trai được khéo nuôi dưỡng, khéo xuất thân.

Đây là ba từ ví dụ:
• **ubhato, • mātito • pitito** được gắn với hậu tố bất biến "**to**". [Xem Sutta 248. Hậu tố này có nghĩa Xuất Xứ Cách].

Upasaggayoge taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.

Khi một từ được sử dụng trong ngữ cảnh của một số tiền tố *Upasagga*, từ đó cũng có thể là một apādāna.

Taṃ yathā?

(1) **apa-** bằng cách né tránh**.** • sālāya- từ hội trường, nhà nghỉ. āyanti- đến, lại, trở về. vāṇijā-các vị thương gia. **t.l.** Các vị thương gia đến bằng cách tránh (né) từ nhà nghỉ. [**apa**=tránh đi, bằng cách né tránh]

(2) **ā-** cho đến, lên đến**.** • brahmalokā- các cõi trời Phạm Thiên. saddo- âm thanh. abbhuggacchati-vọng lên.
t.l. Âm thanh (của tiếng vỗ tay) vọng lên đến các cõi trời Phạm Thiên.

(3) **upari-** ở trên**.** • pabbatā- từ ngọn núi. devo-cơn mưa. vassati-đổ xuống, trút xuống. **t.l.** Cơn mưa trút xuống từ (? trên) ngọn núi.

(4) • Buddhasmā- từ Đức Phật. **pati-** thay mặt cho, đại diện. Sāriputto- Tôn giả Sāriputta. dhammadesanāya- với/bởi/từ/trong việc giảng Pháp. bhikkhū-về/đối với các vị tỳ khưu. ālapati-nói chuyện, đàm luận. temāsaṃ-về/đối với 3 tháng. **t.l.** Tôn giả Sāriputta nói chuyện với chư vị tỳ khưu về (trong) việc thuyết giảng Pháp trong ba tháng thay mặt cho (từ) Đức Phật.

(5) ghata'massa • telasmā **pati** dadāti. [ghata'massa=ghataṃ+assa] ghataṃ-bơ. assa- cho/đến người đó.
• telasmā- từ dầu mè. **pati**- thay vì. dadāti-(anh ấy) cho.
t.l. Anh ấy cho người đó bơ thay vì dầu mè.

(6) uppala'massa • padumasmā **pati** dadāti. uppalaṃ- hoa sen trắng. assa- cho/đến người đó. • padumasmā- từ hoa sen đỏ. **pati**- thay vì. dadāti-(anh ấy) cho, bố thí. **t.l.** Anh ấy cho người đó hoa sen trắng thay vì hoa sen đỏ.

(7) kanaka'massa • hiraññasmā **pati** dadāti. kanakaṃ- vàng. assa- cho/đến người đó. • hiraññasmā- từ bạc. **pati**- thay vì. dadāti-(anh ấy) cho, bố thí. **t.l.** Anh ấy cho người đó vàng thay vì bạc.

Ādiggahaṇena kārakamajjhe'pi pañcamī-vibhatti hoti.
Bởi từ "ādi" trong Sutta, biến tố - vibhatti của XXC - pañcamī có thể được áp dụng giữa các Kāraka (các phần của câu).
Ghi chú: Từ "**ādi**" này đến từ "upasaggayog**ā'dī**sva'pi ca" trong Sutta. Xem "**ādi**" được trình bày in đậm.
Ví dụ:

(1) ito-(bắt đầu) từ hôm nay. • pakkhasmā- từ nửa tháng (15 ngày, hay 1 pakkha). vijjhati- bắn. migaṃ-con nai. luddako- người thợ săn. Ở đây, từ apādāna "• pakkhasmā" nằm giữa "Ito", và "migaṃ", hai Kāraka của Xuất Xứ Cách, và Đối Cách. **t.l.** Bắt đầu từ hôm nay trong vòng 15 ngày, người thợ săn (sẽ) bắn con nai [và các con thú khác (trong rừng)].

(2) • kosā- từ (khoảng cách) một Kosa [khoảng một dặm (1 kosa = 2000 dhanu)]. vijjhati-(anh ấy) bắn. kuñjaraṃ- con voi. **t.l.** (Anh ấy) bắn con voi từ (khoảng cách) một kosa.

(3) • māsasmā- từ (thời gian) một tháng. bhuñjati-(vị/anh ấy) dùng/ăn. bhojanaṃ- thức ăn, vật thực. **t.l.** (Vị/anh ấy) dùng/ăn vật thực/thức ăn từ (kể từ) một tháng.

Apiggahaṇena **nipāta**payoge'pi pañcamī-vibhatti hoti dutiyā ca tatiyā ca.
Bởi từ (tiền tố) *upasagga* "**api**" trong Sutta, ngoài biến tố - vibhatti của XXC - pañcamī, **dutiyā (Đối Cách)**, và **tatiyā (Sử Dụng Cách)** cũng có thể được áp dụng cho việc diễn tả **apādāna** khi được sử dụng trong ngữ cảnh của một số từ(bbt) *nipāta* cố định.
Ghi chú: Từ "**api**" này đến từ "upasaggayogā'dīsv**a'pi** ca" trong Sutta. Từ "**api**" được trình bày in đậm.

(1) **rahitā**- từ việc trừ ra,/ từ việc (đã được) từ bỏ (không có, trống vắng). • mātujā- từ đứa con trai. puññaṃ-việc thiện. katvā-sau khi đã làm. dānaṃ-vật thí. deti-(ông ấy) cho. **t.l.** Sau khi đã làm việc phước mà không có đứa con trai, ông ấy cho vật thí.
Ghi chú: Thông thường đa số các từ apādāna là ở Xuất Xứ Cách (biến tố - vibhatti của pañcamī). Tuy nhiên, như một ngoại lệ, trong các ví dụ sau, **Đối Cách (dutiyā)**, và **Sử Dụng Cách (tatiyā)** cũng được áp dụng. Xin lưu ý cẩn thận những từ được gạch dưới dưới đây.
rahitā- trừ, rời bỏ, hoặc từ bỏ. • mātujaṃ-đối với đứa con trai**, t.l.** Rời bỏ đứa con trai, hoặc không có con trai.. **rahitā** • mātujena-với đứa con trai. vā.
Ghi chú: Mặc dù được dịch ở Sử Dụng Cách, nó không có nghĩa là "với người con trai" mà là không có con trai. [rahitā-có nghĩa không có, trừ]

(2) **rite**-trừ, không có, ngoại trừ. • saddhammā-diệu Pháp. kuto-từ đâu. sukhaṃ-an lạc. labhati- (người ấy có thể) đạt được/có được. **t.l.** Nơi nào (người ấy) có thể đạt được an lạc mà không có (ngoại trừ) diệu Pháp?
rite • saddhammaṃ, [Ở đây, từ apādāna(nguồn gốc) ở Đối Cách]
rite • saddhammena vā. [Ở đây, từ apādāna(nguồn gốc) ở Sử Dụng Cách, với cùng nghĩa, nhưng với tận cùng biến cách khác]

(3) **te**- những (vị) đó. bhikkhū^{ccn}- những vị tỳ khưu. **nānā-** (từ) việc rời bỏ, hoặc (từ) sự từ bỏ (khác nhau, khác biệt). • kulā$^{ccn,\ xxci,\ sdci}$- (từ) các gia đình, nānā kulā$^{ccn,\ xxci,\ sdci}$- (từ) các gia đình khác nhau (hai từ cùng nhau). pabbajitā^{ccn}- những bậc xuất gia, (trở thành) những vị tỳ khưu (đã được xuất gia). **t.l.** Những vị tỳ khưu đó là những bậc (đã được) xuất gia (sau khi) rời bỏ (từ) gia đình (khác nhau). [Những vị tỳ khưu đó đã được xuất gia rời bỏ gia đình (từ các gia đình khác nhau)].

(4) **vinā-** trừ, ngoại trừ. • saddhammā- từ diệu Pháp, từ Pháp cao quý. natthaññho [natthaññho=natthi+aññho] natthi-không. aññho- khác. koci-nào khác, cái gì đó (bất kỳ ai, bất kỳ thứ gì). nātho- nơi nương tựa/sự giúp đỡ/sự cứu rỗi. loke- trên thế gian. vijjati-có, tìm thấy, tồn tại. **t.l.** Không có nơi nương tựa (sự cứu rỗi) nào khác trên thế gian ngoại trừ (từ) diệu Pháp.

Vinā • saddhammaṃ, vinā • saddhammena vā.
Vinā • Buddhasmā-từ Đức Phật. vinā • Buddhaṃ vinā • Buddhena vā. [Ý nghĩa dễ hiểu]

Caggahaṇena aññatthā'pi pañcamī-vibhatti hoti.
Bằng từ "**ca**", biến tố - vibhatti của XXC - pañcamī cũng có thể được áp dụng sau các Đại từ - Sabbanāma khác nhau.
Ghi chú: Từ "**ca**" này đến từ "upasaggayogā'dīsva'pi **ca**" trong Sutta. Xem "**ca**" được trình bày in đậm.

- yato'haṃ bhagini ariyāya jātiyā jāto. [yato'haṃ=yato+ahaṃ] yato- từ khi, từ đâu, từ khi nào. ahaṃ-tôi. bhagini-người chị. ariyāya-từ/bởi cao quý/thánh thiện. jātiyā-(từ/bởi) sự sanh, dòng dõi, giai cấp. jāto-(đã) được sanh. **t.l.** Này chị, từ khi tôi được sanh từ dõng dõi cao quý (thánh thiện).
- yato- từ khi, từ đâu, từ khi nào. sarāmi-(tôi) nhớ. attānaṃ^{dci}-mình, chính mình, bản thân. **t.l.** Từ khi (cho đến) tôi nhớ về bản thân.
- yato patto'smi viññutaṃ. [patto'smi=patto+asmi]
  yato- từ khi, từ đâu, từ khi nào. patto-(vị) đã được chứng đắc. asmi-tôi là. viññutaṃ- (đối với/về) trạng thái trưởng thành, khôn ngoan. **t.l.** Từ khi tôi đã được đạt đến trạng thái khôn ngoan (trưởng thành) (có khả năng biết đúng sai).

- yatvā'dhikaraṇa'menaṃ cakkhu'ndriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā, domanassā pāpakā akusalā dhammā anvā'saveyyuṃ.

[Dịch] yato adhikaraṇaṃ- vì lý do mà. enaṃ- với người (đó)). cakkhundriyaṃ-[cakkhu+indriyaṃ] nhãn căn. asaṃvutaṃ-không thu thúc. viharantaṃ-(với người) đang sống. abhijjhā, domanassā- các tham ái, và sân hận v.v.... pāpakā-những điều xấu ác. akusalā-những điều bất thiện. dhammā-pháp, trạng thái tâm. anvā'saveyyuṃ- có thể sanh khởi liên tục (chảy vào). **t.l.** Do bởi sống với nhãn căn không được phòng hộ, các pháp bất thiện xấu ác như tham ái, và sân hận có thể khởi sanh liên tục (trong tâm).
[yatvā'dhikaraṇa'menaṃ=**yato**+**adhikaraṇaṃ**- lý do, nguyên nhân+**enaṃ**]
[anvā'saveyyuṃ=**anu**- liên tục, nhiều lần, lặp đi lặp lại, theo sau +**āsaveyyuṃ**- có thể chảy, tăng trưởng. **ā**- tăng cường √+**su**-chảy+**eyyuṃ**]

273, 310. Rakkhaṇa'tthāna'micchitaṃ.

[Rakkhaṇa-atthānaṃ+icchitaṃ. 2 từ]

[V] Rakkhaṇatthānaṃ dhātūnaṃ payoge yaṃ icchitaṃ, taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.

Khi được sử dụng trong ngữ cảnh của động từ có nghĩa gốc "bảo vệ, hoặc ngăn chặn khỏi", danh từ đó (đối tượng mà sự bảo vệ được mong muốn) cũng có thể được xem là một "**apādāna**".

[Xem các ví dụ. Rõ ràng là đối tượng mà sự bảo vệ được mong muốn trở thành một *apādāna*. Do đó, đối tượng đó ở Xuất Xứ Cách].

(1) kāke- các con quạ. rakkhanti-(họ) ngăn, ngăn cản (bảo vệ).
- taṇḍulā- khỏi (ăn) gạo. **t.l.** Họ đang ngăn những con quạ khỏi (ăn) gạo.

(2) • yavā- khỏi (ăn) lúa mạch. paṭisedhenti-(họ) ngăn chặn. gāvo- đàn gia súc. **t.l.** Họ ngăn đàn gia súc khỏi (ăn) lúa mạch.

274, 311. Yena vā'dassanaṃ. [Yena+vā+adassanaṃ. 3 từ]

[V] Yena vā adassana'micchitaṃ, taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.

Khi một người không muốn bị ai đó thấy, người mà người ta muốn trốn, cũng có thể là một "**apādāna**".

(1) • upajjhāyā- từ/khỏi thầy tế độ (thầy). antaradhāyati- trốn. sisso- người học trò. **t.l.** Người học trò trốn khỏi thầy tế độ.

(2) • mātarā ca-, và từ người mẹ. • pitarā ca-và từ người cha. antaradhāyati- trốn. putto-đứa con trai. **t.l.** Đứa con trai trốn khỏi mẹ, và cha.

Vā'ti kimatthaṃ?
Từ "vā" để làm gì?
Sattamīvibhatyatthaṃ.
Nó có một số lợi ích cho việc áp dụng biến tố - vibhatti của sattamī (Định Sở Cách) trong một số trường hợp khi sự biến mất được đề cập. (như trong ví dụ dưới đây).

* jetavane-tại tịnh xá Jetavana. antaradhāyati-biến mất. bhagavā-Đức Thế Tôn. **t.l.** Đức Thế Tôn biến mất tại tịnh xá Jetavana.

275, 312. **Dūra'ntika'ddhakāla, nimmāna, tvālopa, disāyoga, vibhattā'rappayoga, suddha' ppamocana, hetu, vivitta'ppamāṇa, pubbayoga, bandhana, guṇa-vacana, pañha, kathana, thokā'kattūsu ca.**

[Dūra, antika, addha, kāla-nimmāna, tvālopa, disāyoga, vibhatti, āra-payoga, suddha, pamocana, hetu, vivitta, pamāṇa, pubbayoga, bandhana, guṇa-vacana, pañha, kathana, thoka, akattūsu**+**ca. chỉ **2 từ** trong Sutta lớn này]

[V] Dūratthe, antikatthe, addhanimmāne, kālanimmāne, tvālope, disāyoge, vibhatte, ārappayoge, suddhe, pamocane, hetva'tthe, vivitta'tthe, pamāṇe, pubbayoge, bandhana'tthe, guṇavacane, pañhe, kathane, thoke, akattari ca icce'te svatthesu, payogesu ca, taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.

Nó cũng có thể được gọi là "Apādāna" trong nhiều trường hợp ám chỉ khi (các từ ám chỉ Apādāna) được sử dụng trong ngữ cảnh của những điều sau:

[1] từ "**dura**" có nghĩa là "xa, cách xa, xa xôi", hoặc bất kỳ từ đồng nghĩa nào với nó,

[2] từ "**antika**", có nghĩa là "gần, xung quanh", hoặc bất kỳ từ đồng nghĩa nào

[3] trong việc ám chỉ(ẩn dụ, diễn đạt) sự đo lường khoảng cách,

[4] trong việc ám chỉ sự đo lường thời gian,

[5] khi được sử dụng với nghĩa Đối Cách, và Định Sở Cách, không dùng động từ ***Kita*** có hậu tố **tvā** nhưng ý nghĩa ngụ ý của động từ vẫn rõ ràng trong câu,

[6] khi đề cập đến phương hướng giữa một địa điểm, và những địa điểm khác,

[7] khi thực hiện việc so sánh phân tích để nhấn mạnh phẩm chất độc đáo về sự vượt trội, hoặc thâm niên,

[8] khi ám chỉ sự kiêng kỵ sử dụng các từ như "**ārati**" (sự tránh xa), hoặc bất kỳ từ đồng nghĩa nào,

[9] khi ám chỉ sự thuần khiết, và trạng thái không bị pha trộn,

[10] khi ám chỉ sự giải thoát, và tự do,

[11] khi ám chỉ lý do,

[12] khi ám chỉ sự tách rời, hoặc được giải thoát khỏi,

[13] khi ám chỉ việc đo lường,

[14] khi được sử dụng trong ngữ cảnh của từ "**pubba**" có nghĩa là "trước, trước đó",

[15] khi ám chỉ việc bị bắt giữ,

[16] khi ám chỉ kết quả, và lợi ích của một đức hạnh,
[17] khi đặt câu hỏi,
[18] khi trả lời,
[19] khi được sử dụng trong ngữ cảnh của các từ có nghĩa "một chút, một lượng nhỏ"
[20] khi được sử dụng trong các ám chỉ với ý nghĩa của phi tác nhân nhưng ý nghĩa ngụ ý của lý do, và kết quả là rõ ràng hơn, **t.l.** các danh từ mô tả lý do đảm nhận vai trò của apādāna.

dūra'tthe tāva- Đầu tiên, (đây là các ví dụ về apādāna) khi từ **dūra** (có nghĩa là "xa") được sử dụng trong ngữ cảnh:

(1) kīva- bao xa, bao nhiêu. dūro-(nó) xa. • ito- từ đây.
naḷakāragāmo-làng thợ tre.
t.l. Từ đây đến làng thợ tre xa bao xa?

(2) • dūrato'vā'gamma
[dūrato'vā'gamma=dūrato+eva+āgamma]
dūrato eva- chỉ từ xa. āgamma- sau khi đã đến, sau khi đã lại.
t.l. chỉ sau khi đã đến từ xa.
Dưới đây là các ví dụ về apādāna khi từ "**āraka**", đồng nghĩa với **dūra**, được sử dụng trong ngữ cảnh:
(1) ārakā- xa. te-những người đó. moghapurisā-những người rỗng tuếch, những kẻ đần độn, những kẻ vô dụng.
• imasmā- từ cái này. • dhammavinayā-từ Pháp, và Luật.
t.l. Những người rỗng tuếch đó xa rời Pháp, và Luật này.
Ghi chú: Thuật ngữ "người rỗng tuếch-**moghapurisa**" được Đức Phật sử dụng khi quở trách ai đó về bất kỳ hành động không đúng đắn nào.
Dutiyā ca, tatiyā ca
dutiyā (Đối Cách), và tatiyā (Sử Dụng Cách) cũng có thể được áp dụng trong các từ ám chỉ(diễn đạt) apādāna. Ví dụ:

(1) • dūraṃ • gāmaṃ- ngôi làng xa. āgato-đã được lại/đến. [Ở đây, nó ở dutiyā, Đối Cách]
(2) • dūrena • gāmena- ngôi làng xa. vā- (hoặc) như một ví dụ khác. āgato- đã được lại/đến. [Ở đây, từ apādāna ở tatitiyā, Sử Dụng Cách]
(3) ārakā-xa. • imaṃ • dhammavinayaṃ- từ Pháp, và Luật. [Ở đây, ở dutiyā, Đối Cách]
(4) • anena • dhammavinayena vā [Ở đây, ở tatiyā, Sử Dụng Cách]
icce'va'mādi [iti+evaṃ+ādī]-, và vân vân.

Antika'tthe– (Đây là ví dụ về apādāna) khi từ **antika** (có nghĩa là "gần") được sử dụng trong ngữ cảnh:
(1) antikaṃ-(là) gần • gāmā- từ ngôi làng.
Dưới đây là các ví dụ về apādāna khi hai từ "**āsanna, samīpa**" đồng nghĩa với **antika** được sử dụng:
(1) āsannaṃ-(là) gần • gāmā, [Nghĩa giống nhau]
(2) samīpaṃ • gāmā,
(3) samīpaṃ • saddhammā- từ diệu Pháp.

Dutiyā ca, tatiyā ca.
ĐC - dutiyā, và SDC - tatiyā cũng có thể được áp dụng trong apādāna. Ví dụ trong ngữ cảnh của từ "**antika**"

(1) antikaṃ • gāmaṃ, [ĐC - dutiyā]
(2) antikaṃ • gāmena vā. [SDC - tatiyā]

Ví dụ với từ "**āsanna**"

(1) āsannaṃ • gāmaṃ, [ĐC - dutiyā]
(2) āsannaṃ • gāmena vā. [SDC - tatiyā]

Ví dụ trong ngữ cảnh của từ "**samīpa**"

(1) samīpaṃ • gāmaṃ. [ĐC - dutiyā]
(2) samīpaṃ • gāmena vā. [SDC - tatiyā]
(3) samīpaṃ • saddhammaṃ, [ĐC - dutiyā]
(4) samīpaṃ • saddhammena vā [SDC - tatiyā]
icce'va'mādi.

Addhanimmāne–(Đây là ví dụ về apādāna) khi **đo lường khoảng cách địa lý** được biểu thị:

(1) • ito- từ đây. • mathurāya- từ kinh thành Mathurā. catūsu-bốn. yojanesu-ở do tuần. saṅkassaṃ nāma- tên Saṅkassa. nagaraṃ-kinh thành. atthi-có. tattha- ở đó (tại kinh thành) đó. bahū-nhiều. janā-thần dân. vasanti-sống, cư ngụ. **t.l.** Ở khoảng cách bốn do tuần từ kinh thành Mathurā này, có một kinh thành tên là Saṅkassa. Nhiều người sống ở đó "**saṅkassa**"**.** Nhiều thần dân sống ở đó.
[**addha**- khoảng cách + **nimmāna**- đo lường]
icce'va'mādi.

Ghi chú: Một do tuần xa bằng khoảng bốn kosa (khoảng 8 dặm).

Kālanimmāne–(Đây là các ví dụ về apādāna) khi **đo lường thời gian** được biểu thị:

(1) • ito- từ bây giờ. bhikkhave-này chư tỳ khưu! ekanavutikappe- vào 91 kiếp. vipassī nāma- tên Vipassī. bhagavā-Đức Thế Tôn. loke-trên thế gian. udapādi- đã xuất hiện. **t.l.** Này chư tỳ khưu! Vào 91 kiếp kể từ bây giờ, Đức Thế Tôn có hồng danh "**Vipassī**" đã xuất hiện trên thế gian.

(2) • ito- từ bây giờ. tiṇṇaṃ-của ba. māsānaṃ- của các tháng. accayena- khi trôi qua (Sử Dụng Cách theo nghĩa Định Sở Cách. Xem Sutta 290). parinibbāyissati-(Đức Phật) sẽ nhập Niết Bàn.
t.l. Kể từ đây, sau khi ba tháng trôi qua, Ta (Như Lai, Đức Phật) sẽ nhập Niết-bàn.
icce'va'mādi.

Tvālope kammā'dhikaraṇesu–
[**tvā**-tvā- động từ Kita có hậu tố **tvā** +**lope**= bị lược bỏ, bị xóa đi. **t.l.** vắng mặt, không thấy] (Đây là các ví dụ về apādāna) khi danh động từ từ có hậu tố **tvā** vắng mặt nhưng nghĩa ngụ ý của nó rõ ràng, và có nghĩa Đối Cách, và Định Sở Cách.
Có **bốn phần ví dụ**. Trong phần đầu của mỗi cặp, không có danh động từ có hậu tố **tvā**. Nghĩa này là được hàm ý, trong khi ở phần thứ hai thì rõ ràng vì danh động từ có hậu tố **tvā** hiện diện.

(1) (a) • pāsādā- từ (khỏi) cung điện. saṅkameyya-(anh ấy) nên dịch chuyển.
t.l. Anh ấy nên dịch chuyển từ cung điện. (Nghĩa là anh ấy đã ở trên cung điện bằng cách đi lên đó là hàm ý vì không có danh động từ với hậu tố **tvā**).
(b) * pāsādaṃ^{đci}- (đối với) cung điện. abhiruhitvā-sau khi đi lên. vā-hoặc (ở từ khác). [Đây là ví dụ về vị ngữ - Kamma, Đối Cách, không phải ví dụ apādāna]
Ở đây, danh động từ có hậu tố **tvā** đã hiện diện. Vì vậy, nó rõ ràng, nhưng đây không phải là ví dụ về apādāna.

(2) (a) • pabbatā- từ ngọn núi. saṅkameyya.
t.l. Anh ấy nên dịch chuyển (đi lên) từ ngọn núi.
(b) * pabbataṃ abhiruhitvā vā. [Tương tự như "pāsādaṃ abhiruhitvā"] [ví dụ về vị ngữ - Kamma, không phải apādāna]

(3) (a) • hatthikkhandhā- từ lưng voi. saṅkameyya.
t.l. Anh ấy nên dịch chuyển (leo lên) từ lưng voi.
(b) * hatthikkhandhaṃ abhiruhitvā vā. [ví dụ về vị ngữ - Kamma, không phải apādāna]

(4) (a) • āsanā- từ chỗ ngồi. vuṭṭhaheyya-(anh ấy) nên đứng dậy.
t.l. Anh ấy nên đứng dậy từ (khỏi) chỗ ngồi.
(b) *āsane-ở chỗ ngồi. nisīditvā-sau khi đã ngồi. vā. [một ví dụ về okāsa-vị trí^{đsc}, không phải apādāna] icce'va'mādi.

Disāyoge–(Các ví dụ về apādāna) trong đó các từ ám chỉ phương hướng, và các nơi trên thân được sử dụng trong ngữ cảnh:

(1) • avicito- từ địa ngục a-ty (địa ngục thấp nhất). yāva-cho đến. upari bhavaggamantare-ở cõi trời$^{(sanh\ hữu)}$ cao nhất bên trên.
[upari bhavagga'mantare= **upari**-trên, **bhava'gga**-cõi trời cao nhất**+antare**-ở giữa]
bahū- nhiều, đa dạng. sattanikāyā- các nhóm/hạng chúng sanh (thân hữu tình). vasanti-sống. **t.l.** nhiều hạng chúng sanh sống từ cõi địa ngục A-ty thấp nhất cho đến cõi trời cao nhất bên trên.

(2) • yato- từ nơi nào. khemaṃ-sự an toàn. • tato-từ đó (ở đó). bhayaṃ- sự không an toàn (sự sợ hãi). **t.l.** từ nơi nào (trước đây) an toàn, giờ nơi đó không còn an toàn nữa.

(3) • puratthimato- từ phía Đông, • dakkhiṇato- từ phía Nam,
• pacchimato- từ phía Tây, • uttarato- từ phía Bắc. aggī- các đốm lửa. pajjalanti-đang cháy.

(4) • yato- từ khi. assosuṃ-(họ) đã nghe. bhagavantaṃ-(đối với) Đức Thế Tôn.
t.l. Từ khi họ đã nghe Đức Thế Tôn.
• uddhaṃ- trên, bên trên. • pādatalā-từ lòng bàn chân. adho-xuống dưới. • kesamatthakā-cho đến đỉnh đầu (đầu tóc).
t.l. Từ lòng bàn chân cho đến (trở lên) đến đỉnh đầu.
icce'va'mādi.

Vibhatte–(Các ví dụ về apādāna) khi các từ chỉ so sánh để nhấn mạnh sự khác biệt được sử dụng trong ngữ cảnh:

(1) • yato- từ đó. paṇītataro vā- hoặc cao quý/tối thượng hơn. visiṭṭhataro vā- hoặc vượt trội hơn. na'tthi-không có. [natthi=**na**-không+**atthi**-có, là] **t.l.** Từ Pháp này, không có (Pháp) nào cao quý, hoặc tốt nhất, hoặc vượt trội hơn (Pháp này).

(2) Chaṭṭhī ca-chaṭṭhī (Sở Thuộc Cách) cũng có thể áp dụng cho apādāna.
v.d. • channavutīnaṃ- của chín mươi sáu. • pāsaṇḍānaṃ- của các dị giáo (tà giáo). dhammānaṃ-của các pháp. pavaraṃ-(là) tối thượng/cao quý nhất. yadidaṃ- đó là, cụ thể là. sugatavinayo-Giới Luật của đấng Thiện Thệ. **t.l.** Trong chín mươi sáu pháp của dị giáo, Giới Luật của đấng Thiện Thệ là cao quý nhất.
icce'va'mādi.

Ārappayoge–(Các ví dụ về apādāna) khi các từ chỉ về sự thu thúc (sự tiết chế) được sử dụng trong ngữ cảnh này:

(1) • gāmadhammā- từ pháp hèn hạ. • vasaladhammā- từ pháp đê tiện. • asaddhammā-từ tà pháp. ārati- (thuộc tâm) sự thu thúc, sự dừng lại, sự từ bỏ. virati-(thuộc thân) sự thu thúc, sự dừng lại, sự từ bỏ. paṭivirati- sự ngăn trừ.

(2) • pāṇātipātā- từ sự sát sanh. veramaṇī-sự tránh xa. icce'va'mādi.

Suddhe–(Các ví dụ về apādāna) khi các từ chỉ về sự thanh tịnh được sử dụng trong ngữ cảnh này:

(1) • lobhaniyehi- với/từ những sự đưa đến tham. • dhammehi-với những pháp. suddho-(là vị) đã được thanh tịnh. asaṃsaṭṭho-(là vị) đã không còn liên hệ. **t.l.** (Vị ấy) đã được thanh tịnh, và đã không còn liên hệ từ những pháp đưa đến tham.

(2) • mātito ca- cũng từ người mẹ. • pitito ca- cũng từ người cha. suddho-(là vị) thanh tịnh. asaṃsaṭṭho-(là vị) không pha tạp (gia cấp, sanh chủng, dòng tộc). anu'pakuddho- không bị chê trách. agarahito-(là) không bị khiển trách. **t.l.** (Vị ấy) không còn bị chê trách cũng không còn bị khiển trách, là vị thanh tịnh, không bị pha tạp sanh chủng(dòng tộc, gai cấp) từ người mẹ lẫn người cha.
icce'va'mādi.

Pamocane–(Các ví dụ về apādāna) khi các từ chỉ về sự tự do, và sự giải thoát được sử dụng:

(1) parimutto- (là) đã được giải thoát. • dukkhasmā'ti [dukkhasmā+iti] • dukkhasmā-từ/khỏi khổ đau. iti-như vậy, rằng. vadāmi-(Tôi) nói. **t.l.** Tôi nói rằng 'Ta đã được giải thoát khỏi khổ đau'.

(2) mutto'smi [mutto'smi=mutto+asmi] mutto-đã được giải thoát. asmi-(Tôi) là. mārabandhanā- từ/khỏi cạm bẫy (sự trói buộc) của Ma Vương. **t.l.** Tôi đã được giải thoát khỏi cạm bẫy của Ma Vương.

(3) na-không. te-họ. muccanti-thoát. • maccunā-từ/khỏi sự chết. **t.l.** Họ không thoát khỏi sự chết.
icce'va'mādi.

Hetva'tthe–(Các ví dụ về apādāna) khi từ chỉ về lý do được sử dụng trong ngữ cảnh này:

(1) • kasmā • hetunā(từ/bởi nhân)- vì lý do/nhân gì, tại sao? (ví dụ Xuất Xứ Cách)

(2) • kena • hetunā- vì lý do/nhân gì? (ví dụ Sử Dụng Cách)

(3) • kissa • hetunā- vì lý do/nhân gì? (ví dụ Sở Thuộc Cách)
Ghi chú: Xem các ví dụ từ 1 đến 3 trong ba cách khác nhau sau đại từ nghi vấn Sabbanāma "**kiṃ**". Điều này cho thấy rõ một quy luật văn phạm trong đó một từ ví dụ chỉ "lý do" phải ở một trong ba cách này.

(4) • kasmā-tại sao. nu- là một mạo từ (bbt) ***nipāta*** ám chỉ câu hỏi, và tương tự như dấu hỏi "?". tumhaṃcđcn,stcn- của các bạn/ngươi, trong số các bạn/ngươi. daharā- những người trẻ. na mīyare- không chết. **t.l.** Tại sao những người trẻ trong số các ngươi không bị chết?

(5) • kasmā- tại sao. idhe'va [idhe'va=idha+eva] idha-ở đây. eva-chỉ. maraṇaṃ-cái chết. bhavissati-sẽ là, xảy ra. **t.l.** Tại sao cái chết chỉ xảy ra ở đây? (Tại sao cái chết của tôi sẽ chỉ ở đây?)
icce'va'mādi.

Vivitta'tthe– (Đây là các ví dụ về apādāna) khi các từ chỉ về sự tách rời được sử dụng trong ngữ cảnh này:

(1) vivitto- đã được tách biệt/tách khỏi (sự tịch mịch, sự vắng vẻ).
• pāpakā-từ các điều ác. • dhammā- các pháp, các trạng thái tâm.
t.l. đã được tách biệt khỏi các pháp ác.

(2) vivicce'va [vivicce'va=vivicca+eva] vivicca- sau khi đã xa lìa (hoàn toàn). eva-chỉ, thật vậy. • kāmehi- khỏi các dục lạc. vivicca- sau khi đã xa lìa (hoàn toàn). akusalehi-khỏi các bất thiện. • dhammehi-khỏi các pháp. **t.l.** Sau khi đã xa lìa hoàn toàn khỏi các dục lạc, sau khi đã xa lìa khỏi các pháp bất thiện.
• icce'va'mādi.

Pamāṇe–(Các ví dụ về apādāna) khi các từ chỉ về sự đo lường được sử dụng:

(1) • dīghaso- theo chiều dài. navavidatthiyo- 9 vidatthi (1 vidatthi = 1 gang tay). sugatavidatthiyā- theo đo lường vidatthi của đấng Thiện Thệ. pamāṇikā- từ việc đo lường. kāretabbā- nên được đo lường. majjhimassa- của chiều cao trung bình. purisassa-của (một) người. aḍḍha-teḷasahatthā- một nửa của mười ba feet ($13ft^2 = 1.207740m^2$). **t.l.** Theo đo lường vidatthi của đấng Thiện Thệ, 9 vidatthi theo chiều dài, nửa mười ba bộ theo chiều cao trung bình của (một) người cần được đo lường.
Ghi chú: Một **vidatthi** là độ dài đo khoảng cách giữa ngón cái, và ngón út khi cả hai được duỗi ra (1 gang tay).
icce'va'mādi.

Pubbayoge– (Ví dụ về apādāna) khi từ "**pubba**" được sử dụng trong ngữ cảnh này.

(2) pubbe'va [pubbe'va=pubbe+eva] pubbe- trước, trước đây, vào thời điểm trước. eva-chỉ. • sambodhā- từ sự giác ngộ (hoàn toàn). **t.l.** vào thời điểm trước khi giác ngộ (hoàn toàn), [trước khi giác ngộ (hoàn toàn)]. icce'va'mādi.

Bandhana'tthe–(Đây là ví dụ về apādāna) khi từ có nghĩa "bắt giữ" được sử dụng trong ngữ cảnh này.

(1) • satasmā- vì/khỏi/từ một trăm. bandho- đã bị bắt. naro-người đàn ông. **t.l.** Người đàn ông đã bị bắt vì một trăm.
Tatiyā ca-tatiyā (Sử Dụng Cách) có thể cũng được áp dụng.

(2) • satena- bằng một trăm. bandho naro raññā- bởi đức vua.
• iṇatthena- do/bởi vì nợ nần. **t.l.** Người đàn ông đã bị bắt bởi đức vua do nợ nần một trăm.
icce'va'mādi.

Guṇavacane–(Các ví dụ về apādāna) khi ca ngợi kết quả, hoặc lợi ích của một đức hạnh, hoặc phẩm chất cụ thể.

(1) • puññāya- nhờ/bởi phước thiện, công đức. sugatiṃ- về cõi lành. yanti-(họ) đi (tái sanh). **t.l.** Họ đi đến (tái sanh) về cõi lành nhờ phước thiện.

(2) • cāgāya- nhờ vào/bởi bố thí. vipulaṃ- sự dồi dào. dhanaṃ- của cải, tài sản. **t.l.** sự dồi dào của cải là nhờ vào bố thí.

(3) • paññāya- nhờ vào/bởi trí tuệ. vimutti- sự giải thoát. mano-tâm. **t.l.** Tâm giải thoát nhờ vào trí tuệ.

(4) • issariyāya- nhờ vào/bởi quyền lực. janaṃ-thần dân. rakkhati-bảo vệ, cai trị. rājā- đức vua. **t.l.** Đức vua cai trị thần dân nhờ vào quyền lực.
icce'va'mādi.

Pañhe tvālope kammā'dhikaraṇesu–(Đây là các ví dụ về apādāna) trong trường hợp đặt câu hỏi được sử dụng mà không có danh động từ Kita có hậu tố **tvā**, với nghĩa Đối Cách, và Định Sở Cách.

(1) • abhidhammā-từ Vi Diệu Pháp. pucchanti-(họ) hỏi, đặt câu hỏi, cật vấn. [động từ ***Kita*** có hậu tố **tvā** vắng mặt trong ví dụ này]
t.l. Họ đặt câu hỏi từ Vi Diệu Pháp.

* abhidhammaṃ sutvā-sau khi đã nghe Vi Diệu Pháp. [Đây là động từ ***Kita*** có hậu tố **tvā**] **t.l.** Sau khi đã nghe Vi Diệu Pháp, họ hỏi (đặt câu hỏi).

* abhidhamme ṭhatvā- sau khi đã đứng ở Vi Diệu Pháp vā. [động từ ***Kita*** với hậu tố **tvā** có mặt] **t.l.** sau khi đã đứng ở Vi Diệu Pháp, họ đặt câu hỏi.

(2) • vinayā-từ Luật. pucchanti, [động từ ***Kita*** với hậu tố **tvā** vắng mặt]
* vinayaṃ sutvā, * vinaye ṭhatvā vā. [động từ ***Kita*** với hậu tố **tvā** có mặt]

Dutiyā ca tatiyā ca- Đối Cách - dutiyā, và Sử Dụng Cách - tatiyā cũng được áp dụng. **v.d.**

(1) • abhidhammaṃ, • abhidhammena vā.

(2) • vinayaṃ, • vinayena vā.
Evaṃ- như vậy, tương tự theo cách này. • suttā- từ Kinh. • geyyā-từ ứng tụng (kệ, và văn xuôi). • gāthāya- từ kệ ngôn. • veyyākaraṇā-từ ký thuyết, biện giải. • udānā- từ cảm hứng ngữ. • itivuttakā- từ như thị thuyết. • jātakā- từ bộn sanh. • abbhutadhammā- từ vị tằng hữu(điều hy hữu). • vedallā- từ phương quảng (rộng rãi, bao quát).
icce'va'mādi.

Kathane tvālope kammā'dhikaraṇesu–(các ví dụ về apādāna) liên quan đến việc trả lời không có động từ ***Kita*** có hậu tố **tvā**, với ý nghĩa của Đối Cách, và Định Sở Cách.

(1) • abhidhammā kathayanti-(họ) trả lời từ Vi Diệu Pháp. [động từ ***Kita*** với hậu tố **tvā** vắng mặt *ở đây*] **t.l.** Họ trả lời (câu hỏi) từ Vi Diệu Pháp.
* abhidhammaṃ sutvā.
t.l. Sau khi nghe Vi Diệu Pháp, họ trả lời câu hỏi.
* abhidhamme ṭhatvā vā. [động từ ***Kita*** với hậu tố **tvā** có mặt *ở đây*]
t.l. Sau khi đã đứng trên Vi Diệu Pháp, họ trả lời câu hỏi.

(2) • vinayā kathayanti. [động từ ***Kita*** với hậu tố **tvā** vắng mặt]
* vinayaṃ sutvā, * vinaye ṭhatvā vā. [động từ ***Kita*** với hậu tố **tvā** có mặt]

Dutiyā ca tatiyā ca- Đối Cách - dutiyā, và Sử Dụng Cách - tatiyā cũng có thể được áp dụng cho từ apādāna. (Xem các ví dụ)

(1) • abhidhammaṃ, • abhidhammena vā.

(2) • vinayaṃ, • vinayena vā.

Evaṃ • suttā, • geyyā, • gāthāya, • veyyākaraṇā, • udānā, • itivuttakā, • jātakā, • abbhutadhammā, • vedallā. icce'va'mādi.

Thoke–(các ví dụ về apādāna) trong ngữ cảnh của các từ có nghĩa "một chút, một lượng nhỏ".

(1) • thokā- từ/bởi chút ít/nhỏ (lý do, cớ nhỏ). muccanti-(họ) thoát (khỏi giam giữ), được tự do. **t.l.** Họ được tự do bằng một cớ nhỏ.

(2) • appamattakā- từ/bởi lượng nhỏ. muccanti.

(3) • kicchā- từ/bởi sự khó khăn, sự mệt mỏi. muccanti.

Tatiyā ca- Sử Dụng Cách - tatiyā cũng có thể được áp dụng trong từ apādāna.
v.d. • thokena- bằng chút ít, chút nhỏ. • appamattakena, • kicchena vā icce'va'mādi.

Akattari ca-(các ví dụ về apādāna) khi các từ phi tác nhân chỉ về lý do hiển nhiên, là một **apādāna.**

(1) kammassa-của nghiệp. • katattā-do/vì đã được tạo.
• upacitattā- do/vì đã được tích lũy. • ussannattā- do/vì đã được tích lũy. • vipulattā- do/vì đã được tăng trưởng. cakkhuviññāṇaṃ- nhãn thức. uppannaṃ- (là) đã được sanh khởi. hoti-là.
t.l. Do nghiệp đã được tạo, do đã được tích lũy, do đã được tăng trưởng,, nhãn thức đã được sanh khởi.
icce'va'mādi.

Caggahaṇena sesesu'pi ye mayā no'paditṭhā apādānapayogikā, te payogavicakkhaṇehi yathāyogaṃ yojetabbā.
Thông qua của "**ca**" (được bao gồm trong Sutta này), các trường hợp, và cách diễn đạt còn lại của apādāna mà tôi không giải thích, nên cũng được áp dụng bởi những người thành thạo trong kiến thức về các ví dụ văn phạm ở bất cứ nơi nào có thể, và áp dụng được. (Tham khảo từ "**ca**" cuối cùng trong Sutta)

276, 302. Yassa dātukāmo rocate dhārayate vā taṃ sampadānaṃ.

[Yassa+dātukāmo+rocate+dhārayate+vā+taṃ+sampadānaṃ. 7 từ]

[V] Yassa vā dātukāmo, yassa vā rocate, yassa vā dhārayate, taṃ kārakaṃ sampadānasaññaṃ hoti.

Đối với người mà ai đó muốn cho cái gì đó, đối với người mà cái gì đó tô điểm, hoặc đối với người mà ai đó mang cái gì đó cho, những trường hợp ám chỉ như vậy được gọi là "**sampadāna**-người nhận"**.**

(1) • samaṇassa- của (cho, đến) vị sa-môn. cīvaraṃ-y, y phục. dadāti-(anh ấy) cúng dường. **t.l.** Anh ấy cúng dường y đến vị sa-môn. [Ở đây, vị sa-môn là người nhận. Vì vậy, nó phải ở trong dạng Chỉ Định Cách, do đó ám chỉ Sampadāna]

(2) • samaṇassa-của/đến vị sa-môn. rocate- (tự) tô điểm, (tự) chói sáng. saccaṃ-sự thật, chân lý. **t.l.** Sự thật tô điểm cho vị sa-môn. Vì vậy, vị sa-môn phải ở trong dạng Chỉ Định Cách]

(3) • devadattassa- của/cho/đến Devadatta. suvaṇṇacchattaṃ- lọng vàng. dhārayate-mang. yaññadatto- Yaññadatta.
t.l. Yaññadatta mang lọng vàng (che) cho Devadatta.
[Ở đây, Yaññadatta mang lọng để bảo vệ cho Devadatta. Vì vậy, Devadatta phải ở trong dạng Chỉ Định Cách vì anh ta là người nhận]

Sampadāna'micca'ne'na kvattho? Sampadāne catutthī.
Lợi ích của việc gọi là "sampadāna" là gì?
Nó có lợi ích cho việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như: "Sampadāne catutthī" v.v...

Vā'ti vikappana'tthaṃ.
Dhātunāmānaṃ payoge vā upasaggappayoge vā nipātappayoge vā sati atthavikappanatthaṃ vā'ti padaṃ payujjati.
Từ "**vā**" được bao gồm trong Sutta để cho phép các trường hợp khác của *sampadāna* (hơn là những ví dụ được trình bày ở đây) có thể áp dụng trong ngữ cảnh của một số gốc(gốc đt, căn từ), hoặc danh từ, hoặc tiền tố *upasagga*, hoặc mạo từ (bbt) *nipāta*, và bất cứ nơi nào có thể áp dụng được.

277, 303. Silāgha, hanu, ṭhā, sapa, dhāra, piha, kudha, duhi'ss'osūya, rādh'ikkha, paccā'suṇa, anupatigiṇa, pubbakattā' rocana'ttha, ta'dattha, tumatthā'lamattha, maññā'nādara' ppāṇini, gatya'tthakammani, āsīsattha, sammuti, bhiyya, sattamya'tthesu ca.

[Silāgha, hanu, ṭhā, sapa, dhāra, piha, kudha, duha, issa, usūya, rādha, ikkha, pati√ ā√suṇa, anu√pati√giṇa, pubbakattu, ārocana-attha, ta'dattha, tumattha, alaṃ-attha, maññā, anādara, apāṇini+gati-atthakammani+āsīsattha, sammuti, bhiyya, sattamī-atthesu+ca. **4 từ.** Chỉ bốn từ trong Sutta dài này]

[V] Silāgha, hanu, ṭhā, sapa, dhāra, piha, kudha, duha, issaicce'tesaṃ dhātūnaṃ payoge, usūya'tthānañ'ca payoge, rādha, ikkhappa-yoge, paccā'suṇa-anupatigiṇānaṃ pubbakattari, ārocana'tthe, ta'datthe, tuma'tthe, alama'tthe, maññati'ppayoge, anā'dare, a'ppāṇini, gatya'tthānaṃ dhātūnaṃ kammani, āsīsa'tthe ca, sammuti, bhiyya, sattamya'tthesu ca taṃ kārakaṃ sampadānasaññaṃ hoti.

Cũng có nhiều trường hợp diễn đạt có thể được gọi là "sampadāna" khi được sử dụng liên từ với những điểm sau:

[1] Khi được sử dụng trong ngữ cảnh của động từ với các gốc động từ "**silāgha, hanu, ṭhā, sapa, dhara, piha, kudha, duha, issa, usūya, radha, ikkha**, gốc "**su**" có tiền tố - *upasagga* **pati**, và **ā**, gốc "**ge**" có tiền tố - *upasagga* **anu**, và **pati** trong đó chủ ngữ trước đó của câu đảm nhận vị trí của "sampadāna" sau đó, gốc "**ruca**" có tiền tố - *upasagga* "**ā**" có nghĩa là "nói" (*āroceti*), và các gốc động từ khác có nghĩa tương tự,

[2] cũng vậy, khi diễn đạt mục đích trong ngữ cảnh của từ "**attha**", hoặc danh từ ở Chỉ Định Cách với hình vị (âm tiết) "**āya**", diễn đạt về "mục đích nguyên thể - để" tương tự như "động từ ***Kita*** có hậu tố **tuṃ**",

[3] khi được sử dụng trong ngữ cảnh của từ *nipāta* "**alaṃ**" có nghĩa của sự xứng đáng, hoặc sự từ chối,

[4] khi ám chỉ **sự bất kính**, và chế nhạo ai đó **như một vật vô tri** theo cách khinh miệt được sử dụng trong ngữ cảnh của từ động từ "**maññe**- tôi nghĩ", có gốc "**mana**- xem xét",

[5] khi sử dụng danh từ Chỉ Định Cách trong nghĩa Đối Cách "đến" trong ngữ cảnh của động từ dựa trên gốc có nghĩa "**gati**-di chuyển, đi" (chính danh từ đó trở thành sampadāna),
[6] khi ám chỉ "**āsīsa**" (chúc phúc/nguyện cầu cho ai đó),
[7] khi được sử dụng trong ngữ cảnh của các từ "**sammuti** (công nhận), **bhiyya** (vượt quá, hoặc quá mức)",
[8] khi được sử dụng trong ngữ cảnh của các từ mang nghĩa Định Sở Cách.

Silāghappayoge tāva– Đầu tiên, (đây là các ví dụ về sampadāna) trong ngữ cảnh của động từ với gốc "**silāgha**- tán dương, ca ngợi"

(1) • buddhassa- của/đến Đức Phật (đối với Đức Phật). silāghate-(vị ấy) ca ngợi, tán dương. **t.l.** Vị ấy tán dương Đức Phật.
(2) • dhammassa- của/đến Giáo Pháp. silāghate- (vị ấy) ca ngợi, tán dương. **t.l.** Vị ấy tán dương Giáo Pháp.
(3) • saṅghassa- của/đến Tăng Chúng. silāghate- (vị ấy) ca ngợi, tán dương. **t.l.** Vị ấy tán dương Tăng Chúng.
(4) • sakaṃ- của mình, chính mình. • upajjhāyassa- của vị thầy tế độ. silāghate-(vị ấy) tán dương, **t.l.** Vị ấy tán dương vị thầy tế độ của mình.
(5) • tava$^{cđci/stci}$ - đến/của bạn. silāghate-(anh ấy) ca ngợi, tán dương. **t.l.** Anh ấy ca ngợi bạn.
(6) • mama$^{cđci/stci}$- của/đến tôi. silāghate- (anh ấy) ca ngợi. **t.l.** Anh ấy ca ngợi tôi. icce'va'mādi. and so on.

Ghi chú: Ở đây, từ Sampadāna ở Chỉ Định Cách giống như Đối Cách có nghĩa "đến/đối với".

Hanu'ppayoge– Các ví dụ về Sampadāna được sử dụng trong ngữ cảnh của động từ với gốc "**hanu**-phá hủy, hoặc loại bỏ lỗi lầm, và thiếu sót của người khác":

(1) hanute • tuyha'meva, [tuyha'meva= tuyhaṃ+eva]
hanute- (anh ấy) loại bỏ, che giấu. tuyhaṃ- (lỗi lầm) của bạn. eva-chỉ. **t.l.** Anh ấy chỉ che giấu lỗi lầm của bạn.
(2) hanute • mayha'meva [tham khảo ví dụ trước cho Sandhi] hanute-(anh ấy) loại bỏ, che giấu. mayhaṃ-(lỗi lầm) của tôi. eva-chỉ icce'va'mādi., và vân vân.

Ṭhā-payoge– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của động từ với gốc "**ṭhā**- đứng":

(1) upatiṭṭheyya-(nên) đứng gần (để phục vụ). • sakyaputtānaṃ-cho/của các nam tử thuộc dòng Sakya. vaḍḍhakī- người thợ mộc. **t.l.** Người thợ mộc nên đứng gần (để phục vụ) các nam tử thuộc dòng Sakya (**t.l.** các vị tỳ khưu).
(2) • bhikkhussa- của/đến vị tỳ khưu. • bhuñjantassa- (của/đến) trong khi đang dùng, thọ thực, ăn. pānīyena vā- hoặc bằng (việc dâng) uống nước. vidhūpanena vā- hoặc bằng quạt (giữ cho mát). upatiṭṭheyya-(nên) đứng hầu, đứng gần (để phục vụ). bhikkhunī-chư vị tỳ khưu ni. **t.l.** Chư vị tỳ khưu ni nên đứng hầu chư vị tỳ khưu trong khi đang thọ thực bằng nước uống, hoặc bằng quạt.
icce'va'mādi.

Sapa-ppayoge– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của động từ với gốc "sapa-nguyền rủa, thề" :

(1) • tuyhaṃ- của các bạn (đối với các bạn). sapate- (anh ấy) nguyền rủa. **t.l.** Anh ấy nguyền rủa các bạn.

(2) • mayhaṃ- của tôi (tôi). sapate. **t.l.** Anh ấy nguyền rủa tôi.
icce'va'mādi.

Dhāra-ppayoge– Các ví dụ về Sampadāna trong ngữ cảnh của động từ với gốc "**dhara**-mang":

(1) suvaṇṇaṃ-vàng. • te^{cci,sdci,stci}-của/bởi bạn. dhārayate-(anh ấy) mang. **t.l.** Anh ấy (người mắc nợ) mang vàng của bạn (chủ nợ). (Điều này có nghĩa là người mắc nợ phải trả lại vàng cho chủ nợ)
icce'va'mādi.

Piha-ppayoge– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của động từ với gốc "**piha**-ngưỡng mộ":
Đôi khi các gốc khác có nghĩa tương tự cũng có thể cần thiết cho việc ám chỉ sampadāna. Xem ví dụ ở 2, và 3.

(a) Trong 2, gốc "**kamu**- thích, muốn" được tìm thấy trong động từ danh từ ***Kita*** "**dassanakāmā**". [**dassana**-thấy+**kāma**-muốn]

(b) Trong ví dụ 3, gốc "**isu**-ước muốn" được sử dụng trong động từ ***Ākhyāta*** "**icchāmi**".

(1) • Buddhassa- (đến) Đức Phật. aññatitthiyā- những người ngoại đạo (những người có niềm tin, và triết lý khác). pihayanti-tán thán.
t.l. Những người ngoại đạo tán thán Đức Phật.

(2) devā- chư thiên. dassanakāmā- (là) những (vị) muốn thấy. • te-bạn.
t.l. Chư thiên là những vị muốn thấy bạn.

(3) yato- vì, bởi lẽ. icchāmi-(Tôi) thích, muốn. • bhaddantassa-đến/của ngài, tôn giả. **t.l.** Vì tôi thích tôn giả. // Vì tôi thích ngài.

(4) • samiddhānaṃ- của/từ những người giàu có. pihayanti-ngưỡng mộ. daliddā- những người nghèo khổ. **t.l.** Những người nghèo khổ ngưỡng mộ những người giàu có.
icce'va'mādi.

Kudha,duha,issa,usūya-ppayoge– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của động từ với gốc đt. "**kudha**- tức giận, **duha**- hỏng, thối, hư, **issa**-ganh tị, **usūya**-ghen tị".

Ví dụ gốc đt. Kudha:

(1) kodhayati-(người ấy) tức giận, phật lòng. • devadattassa- đến/của Devadatta. **t.l.** (người ấy) tức giận (phật lòng) với Devadatta.

(2) • tassa- đến/với vị đó (vua Kalābu). kujjha-(ngài) hãy giận dữ. mahāvīra- Thưa bậc Đại Hùng (bậc Ẩn Sĩ đáng kính có sự nỗ lực lớn). mā-không. raṭṭhaṃ-quốc độ. vinassa- (ngài) hãy tàn phá (mlc,2, si). idaṃ-này. **t.l.** Thưa bậc Đại Hùng, hãy giận dữ vị đó (vua Kalābu), nhưng đừng tàn phá quốc độ này.

Ví dụ gốc đt. Duha:

(1) duhayati- làm hỏng, phá hủy, ảnh hưởng. • disānaṃ- của/từ các phương, hướng. megho-cơn mưa. **t.l.** Cơn mưa ảnh hưởng các hướng.

Ví dụ gốc Issa:

(1) titthiyā- các nhà ngoại đạo sư (những người có quan điểm khác).
• samaṇānaṃ-của/đến các vị sa-môn. issayanti-(họ) ganh tị. guṇagiddhena- bởi/bằng/do/nhờ sự thèm muốn danh tiếng (đức hạnh). **t.l.** Do sự thèm muốn danh tiếng (đức hạnh) mà các nhà ngoại đạo sư ganh tỵ với các vị sa-môn.

(2) titthiyā • samaṇānaṃ issayanti lābhagiddhena- bởi/bằng /do/nhờ sự thèm muốn lợi lộc (sự cúng dường). **t.l.** Do sự thèm muốn lợi lộc mà các nhà ngoại đạo sư ganh tỵ với các vị sa-môn.

Ví dụ gốc đt. Usūya:

(1) dujjanā- những người xấu. • guṇavantānaṃ-của/đến những người có đức hạnh. usūyanti- ghen tị. guṇagiddhena- bởi/bằng/do/nhờ sự thèm muốn đức hạnh, phẩm hạnh. **t.l.** Do sự thèm muốn đức hạnh mà những người xấu ghen tị với những người có đức hạnh.

(2) kā- có (lợi ích) gì. usūyā- bởi/của sự ghen tị. • vijānataṃ- đối với/về người trí. **t.l.** Ghen tị với người trí có lợi ích gì!

icce'va'mādi.

Rādha, ikkha-icce'tesaṃ dhātūnaṃ payoge–Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của động từ với gốc "**rādha**-hoàn thành, hài lòng (cho động từ trong ví dụ đầu tiên), làm tổn thương, xúc phạm (cho động từ trong ví dụ thứ hai). **ikkha**-nhìn, xem xét, tính đến".
Lưu ý: Ngoài gốc này, gốc khác có nghĩa tương tự cũng được áp dụng trong ví dụ đầu tiên.

yassa akathitassa pucchanaṃ kammavikkhyāpanatthañ'ca, taṃ kārakaṃ sampadānasaññaṃ hoti, dutiyā ca.
Khi hỏi câu hỏi với người im lặng (**xem:** ví dụ số 3, 4), và đặc biệt nói cảm xúc (kamma) của mình với ai đó (**xem:** ví dụ số 1, 2), người đang im lặng đó, người đang được nói với đó, được gọi là "sampadāna". (Trong những trường hợp như vậy,) cách dutiya (Đối Cách) cũng có thể áp dụng thêm vào cách catutthī (Chỉ Định Cách). Xem kỹ các ví dụ để làm rõ câu giải thích này được trình bày ở trên.

Ví dụ gốc đt. rādha:

(1) ārādho'haṃ • raññoṃ. [ārādho'haṃ=ārādho+ahaṃ] ārādho-(là) đã được hài lòng (với). ahaṃ-Tôi. • raññoṃ-của/đến đức vua.

(2) ārādho'haṃ • rājānaṃ- của/đến các vị vua. [Ở đây, Đối Cách được sử dụng như sampadāna, có nghĩa giống nhau] **t.l.** Tôi được hài lòng với các vị vua.

Lưu ý: "**của**[stc] & **với, đến**[cđc]" chỉ là những nghĩa phản ánh của cách này.

(3) kyā'haṃ • ayyānaṃ aparajjhāmi. [kyā'haṃ=kiṃ+ahaṃ] kiṃ- (sai) gì. ahaṃ-Tôi (không?). aparajjhāmi- xúc phạm, lăng mạ. • ayyānaṃ- của/đến các ngài. **t.l.** Tôi đã xúc phạm các ngài điều gì?

(4) kyā'haṃ • ayye aparajjhāmi. [Ở đây, **Đối Cách, số nhiều được áp dụng** cho sampadāna, có nghĩa giống nhau, thay cho Chỉ Định Cách]

Lưu ý: Cả ví dụ 3 & 4 đều là những loại cách dùng, và các từ được nói như một câu hỏi thăm dò đối với các vị sa-môn vẫn im lặng mà không đáp lại một cách lịch sự mặc dù đã nhiều lần chào hỏi một cách kính cẩn.

Ví dụ gốc ikkha:

(1) cakkhuṃ • janassa dassanāya taṃ viya maññe. cakkhuṃ viya- như con mắt. • janassa- của người. dassanāya- đến/cho việc nhìn thấy, (để) thấy. taṃ- (điều/vị) đó. maññe- (tôi) nghĩ, cho rằng, có vẻ như. **t.l.** Tôi nghĩ rằng con mắt của người để nhìn thấy điều đó (vị đó) giống như vậy.

(2) • āyasmato • upālitherassa upasampadā'pekkho upatisso.
• āyasmato • upālitherassa^{cđci,stci}- của/đến Trưởng lão Upāli, upasampadā'pekkho- (là) đang xem xét việc thọ cụ túc giới. upatisso- Đại đức Upatissa (vị sắp thành tỳ khưu, vị giới tử).
t.l. Giới tử Upatissa đang xem xét (muốn) được thọ cụ túc giới (dưới sự hướng dẫn) của Đại đức Upāli.
Lưu ý: Trong câu này, **• āyasmato • upālitherassa** là hai từ sampadāna ở Chỉ Định Cách . Từ "**āyasmato**" là một tính từ bổ nghĩa cho từ tiếp theo. Nó tương đương với "Ngài, Đại đức, Tôn giả", một hình thức từ kính trọng được dùng để gọi những vị cao hạ. Từ gốc ban đầu của nó thực sự là "**āyasmā**". Đó là một **danh từ Taddhita** với hậu tố "**mantu**" có nghĩa là "người có tuổi thọ dài". Xem **Sutta 371** để biết chi tiết**.**

(3) • āyasmantaṃ vā [sampadāna ở Đối Cách]
icce'va'mādi.
Lưu ý: Từ "**• upālitheraṃ**" bị bỏ qua trong ví dụ này. Trong ví dụ này, từ sampadāna "• āyasmantaṃ" ở **Đối Cách mặc dù nghĩa vẫn giống nhau**. **Từ tiếp theo** "**• upālitherassa**" của câu đầu tiên **cũng phải ở Đối Cách**. Vì vậy, nó sẽ là "**• āyasmantaṃ • upālitheraṃ**". Do đó tạo thành hai từ sampadāna để hoàn thành nghĩa.

Paccā'suṇa anupatigiṇānaṃ pubbakattari– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của động từ với gốc đt. "**su**-nghe, có tiền tố **pati**, và **ā**", cũng như gốc đt. "**ge**-hát, có tiền tố *upasagga* **anu**, và **pati**":

suṇotissa paccā'yoge yassa kammuno pubbassa yo kattā, so sampadānasañño hoti.

Chủ ngữ của vị ngữ đầu tiên, liên quan đến động từ với gốc "**su**-nghe, có tiền tố **pati**, và **ā**", được (ở đây) gọi là sampadāna.

Taṃ yathā? Ví dụ,

bhagavā bhikkhū eta'davoca [eta'davoca=etaṃ+avoca] (một câu ở thể chủ động)

bhagavā^{cci}- Đức Thế Tôn. bhikkhū^{đcn}-chư Tỳ khưu. etaṃ- (bài pháp) này. avoca^{qki}-đã thuyết, nói. **t.l.** Đức Thế Tôn đã thuyết (bài pháp) này cho chư tỳ khưu.
Lưu ý: Trong câu trên, có hai vị ngữ (Kamma). Đó là **bhikkhū** (chư tỳ khưu), và **etaṃ** (lời này, **t.l.** bài pháp này).
Dưới đây là giải thích văn phạm được đưa ra bởi nhà Đại Văn Phạm Kaccāyana về câu trước đó.

bhikkhū'ti- rằng (từ) "Bhikkhū". akathita kammaṃ- được gọi là *akathita kamma* (vị ngữ phụ). **etan'**ti- rằng (từ) "etaṃ". kathitakammaṃ- được gọi là *kathita kamma* (vị ngữ chính).

Lưu ý: Học viên phải hiểu cơ bản về bản chất của câu chủ động, và câu bị động để hiểu rõ "vai trò chính, và không chính của chủ ngữ, và vị ngữ được xác định theo thể của câu. Vui lòng tham khảo "Hệ thống cấu tạo của động từ Pāḷi" trong chương Ākhyāta, được giải thích ở cuối của phần đầu.

Yassa kammuno pubbassa yo kattā, so **bhagavā**'ti "yo karoti sa kattā" ti suttavacanena **kattu**sañño.

Trong hai Kamma (vị ngữ), từ "**bhagavā**" là chủ thể của Kamma đầu tiên (xem: Bhikkhū) được gọi là **Kattā** (người làm, người thực hiện hành động thuyết pháp cho chư tỳ khưu) theo nguyên tắc văn phạm như được quy định bởi Sutta "**yo karoti sa kattā**".

Evaṃ yassa kammuno pubbassa yo kattā, so sampadānasañño hoti.

Do đó, chủ ngữ của Kamma đầu tiên (sau khi thay đổi vai trò của nó như một Chủ ngữ) được gọi là sampadāna. **t.l.** nó trở thành một sampadāna.

Taṃ yathā? Ví dụ,

Lưu ý: Dưới đây có hai ví dụ.

Trong ví dụ đầu tiên, động từ là "**paccassosuṃ** (pati√ā√**su**+uṃ)". Ở đây, gốc đt. "**su**" có tiền tố **pati**, và **ā**. Trong ví dụ thứ hai, động từ là "**āsuṇanti** (ā√**su**+ṇā-hậu tố+anti)". Ở đây, từ gốc đt. "**su**" có tiền tố **ā**.

(1) te bhikkhū • bhagavato paccassosuṃ.

te- những (vị) đó. bhikkhū^{ccn}-chư tỳ khưu. • bhagavato^{cđci}- đến Đức Thế Tôn. paccassosuṃ- (họ) đã lắng nghe, đã đáp lại khẳng định (đã hoan hỷ tín thọ).

t.l. Chư tỳ khưu đó đã lắng nghe (đã đáp lại) Đức Thế Tôn.

Lưu ý: Trong câu này, từ "**bhagavā**" trong câu đầu tiên trở thành Sampadāna bằng cách thay đổi cách của nó thành Chỉ Định Cách là "bhagavato" vì nó nhận được sự chú ý kính trọng (**t.l.** sự đáp lại) của chư tỳ khưu đang lắng nghe.

(2) āsuṇanti • buddhassa bhikkhū.

āsuṇanti-(chú ý) lắng nghe. • buddhassa- của/đến Đức Phật. bhikkhū- chư tỳ khưu.

t.l. Chư tỳ khưu (chú ý) lắng nghe Đức Phật.

Lưu ý: Trong câu này, "**Buddhassa**" là đồng nghĩa với **bhagavato**.

Sự Giải Thích

Trong câu trước "**Bhagavā bhikkhū eta'davoca**", từ "**Bhagavā**" là Chủ ngữ. Trong hai câu sau ở trên, • **bhagavato**, và • **Buddhassa** là các **Sampadāna** ở Chỉ Định Cách . Bây giờ, có thể thấy rõ rằng từ "**Bhagavā**", đã đóng vai trò là Chủ ngữ trong câu đầu tiên, trở thành Sampadāna trong câu tiếp theo khi được sử dụng trong ngữ cảnh của động từ "**paccassosuṃ**", và ở đây, gốc "**su**" có tiền tố **pati**, và **ā.**

Trong câu thứ hai, từ Sampadāna "**Buddhassa**" là đồng nghĩa với "**Bhagavato**" ở cùng biến cách (cđc, stc), đóng vai trò văn phạm giống nhau như một Sampadāna trong câu được sử dụng trong ngữ cảnh của động từ "**āsuṇanti**". Ở đây từ gốc đt. "**su**" có tiền tố "**ā**".

Giṇassa anu,pati,yoge– Các ví dụ về Sampadāna trong ngữ cảnh của động từ với gốc đt. "**ge**-hát, có tiền tố - *upasagga* **anu**, và **pati**".
yassa kammuno pubbassa yo kattā, so sampadānasañño hoti.
(Ở đây cũng vậy) chủ ngữ của từ Kamma(vị ngữ) đầu tiên, được gọi là Sampadāna.

Taṃ yathā? Ví dụ,
bhikkhu janaṃ dhammaṃ sāveti.
bhikkhu^{cci}-vị tỳ khưu. janaṃ-thần dân, mọi người. dhammaṃ- Pháp. sāveti- truyền đạt, thuyết (pháp), làm cho nghe. **t.l.** Vị tỳ khưu thuyết pháp cho mọi người. [Câu sai khiến]
Lưu ý: Trong câu này, từ "**Bhikkhu**" đóng vai trò là Chủ ngữ. Trong các câu tiếp theo dưới đây, nó sẽ trở thành từ Sampadāna thay đổi cách của nó thành Chỉ Định Cách là "**Bhikkhuno**". Xin lưu ý rằng từ "**tassa**" cũng là một Sampadāna vì nó đóng vai trò như một tính từ của "**Bhikkhuno**".
(1) • tassa • bhikkhuno^{cđci,stci}-của/đến vị tỳ khưu đó. jano-mọi người. anugiṇāti- lặp lại theo (vị đó). [anugiṇāti-anu√**ge**+ṇā+ti]
t.l. Mọi người lặp lại theo vị tỳ khưu (thuyết pháp) đó.
(2) • tassa • bhikkhuno jano patigiṇāti- chấp thuận, đáp lại (lời tán thán Sādhu). **t.l.** Mọi người đáp lại vị tỳ khưu đó (những lời tán thán Sādhu). [patigiṇāti-pati√**ge**+ṇā+ti]

Kệ Giải Thích

Yo vadeti sa **'kattā'**ti, vuttaṃ **'kamman'**ti vuccati.
yo paṭiggāhako tassa, **'sampadānaṃ'** vijāniyā.
Người nói, được biết là **Kattā**, chủ ngữ.
Điều được nói, được gọi là **Kamma**, vị ngữ.
Người nhận lời nói đó, nên được chính thức biết là "**sampadāna**".
Icce'va'mādi., và vân vân.

Ārocana'tthe– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của động từ với một số gốc động từ có nghĩa "thông báo, triệu tập, làm cho biết, nói":
(1) ārocayāmi-(Ta/tôi) nói, tâu (vua). • vo^{đcn,sdcn,cđcn,stcn,}-các người, bạn. bhikkhave-Này chư tỳ khưu! **t.l.** Này chư tỳ khưu! (Ta) nói cho các ngươi.
(2) āmantayāmi-(Ta) gọi, nói, khuyến giáo, thông báo. • vo bhikkhave.
t.l. Này chư tỳ khưu! (Ta) khuyến giáo cho các ngươi.
(3) paṭivedayāmi (Ta) tuyên bố, báo tin, thuật lại. • vo bhikkhave.
t.l. Này chư tỳ khưu! (Ta) tuyên bố cho các ngươi.
(4) ārocayāmi • te^{đci,sdci,cđci,stci}- ngài, ông. mahārāja-Tâu đại vương!
t.l. Tâu đại vương! Thần tâu (đến) ngài.
(5) āmantayāmi • te mahārāja, **t.l.** Tâu đại vương! Thần thông báo đến ngài.
(6) paṭivedayāmi • te mahārāja **t.l.** Tâu đại vương! Thần báo tin đến ngài. icce'va'mādi.

Ta'datthe– Các ví dụ về sampadāna như danh từ Chỉ Định Cách ám chỉ "nguyên thể - **để**". Ở đây, các từ sampadāna là **các danh từ tận cùng bằng āya**, và **yā**. Chúng mô tả kết quả, chính thức được gọi là từ "**ta'dattha**". Xem kỹ tất cả các ví dụ để làm rõ khái niệm văn phạm "**ta'dattha sampadāna**" này. [**ta'datthe**=**taṃ**-đó+**atthe**-kết quả]

(1) ūnassa**cđci**,stci- vì nhu cầu. • pāripūriyā sdci,**cđci**, xxci,stci,đsci- cho/với/vì đáp ứng, mục đích lấp đầy, hoàn thành. taṃ cīvaraṃ-y đó. nikkhipitabbaṃ-việc nên giữ. **t.l.** Y đó nên được giữ **<u>để</u>** (cho việc) đáp ứng nhu cầu (trong tương lai).

(2) buddhassa-của Đức Phật. • atthāya-vì lợi ích.
t.l. Vì lợi ích của Đức Phật.

(3) dhammassa- của Giáo Pháp. • atthāya- vì lợi ích.
t.l. Vì lợi ích của Giáo Pháp.

(4) saṅghassa- của Tăng Chúng. • atthāya- vì lợi ích. jīvitaṃ- (của mình) mạng sống. pariccajāmi-(Tôi) hy sinh.
t.l. Tôi hy sinh mạng sống (của mình) vì lợi ích của Tăng Chúng.
icce'va'mādi. vân vân.

Tu'matthe– Các ví dụ về sampadāna trong các danh từ Chỉ Định Cách với "**āya**" có nghĩa tương tự như động từ ***Kita*** có hậu tố **tuṃ** ám chỉ "nguyên thể - **để**, mục đích - **vì**". [**tumatthe**=tuṃ+atthe]

(1) • lokā'nukampāya- vì lòng bi mẫn cho (đối với) thế gian. • atthāya- vì lợi ích. • hitāya- vì hạnh phúc. • sukhāya- vì sự an lạc. devamanussānaṃ- cho/của chư thiên, và loài người. Buddho- Đức Phật. loke- trên thế gian. uppajjati- xuất hiện, sanh khởi.
t.l. Đức Phật xuất hiện trên thế gian vì lòng bi mẫn cho thế gian, vì lợi ích, sự hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên, và loài người.

(2) bhikkhūnaṃ cđcn, stcn- cho/của chư tỳ khưu. • phāsuvihārāya cđci- vì/với/ (để) cho đời sống dễ dàng (an lạc), mục đích sống trong an lạc. vinayo- giới luật. paññatto- (là) đã được thiết lập rõ ràng, đã được ban hành. **t.l.** Giới luật được ban hành để cho đời sống an lạc của chư tỳ khưu.
icce'va'mādi.

Lưu ý: Các từ tận cùng bằng "**āya**" là sampadāna, tương tự như động từ ***Kita*** có hậu tố **tuṃ** ám chỉ (diễn tả) mục đích. Xem Sutta 109 về "**āya**". Đây được gọi là Tumattha sampadāna.

Ala'matthappayoge– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của mạo từ ***nipāta*** "**alaṃ**"

ala'miti **arahati,paṭikkhitte**su.

Từ ***nipāta*** "**alaṃ**" có hai nghĩa: xứng đáng, và từ chối (đủ).

[Dưới đây là các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của từ ***nipāta*** "**alaṃ**" có nghĩa xứng đáng. **Xin lưu ý kỹ rằng tùy thuộc vào nghĩa, phần tận cùng biến cách (biến tố - vibhatti) của từ tương ứng sẽ thay đổi. Trong nghĩa này, từ trong ngữ cảnh ở Chủ Cách**]

(1) alaṃ- xứng đáng, tốt. • me- cho tôi. buddho- Đức Phật.
t.l. Tôi xứng đáng (để diện kiến) Đức Phật. (Đối với tôi, chỉ cần Đức Phật là đủ)

(2) alaṃ • me rajjaṃ- vương quốc, vương quyền, quyền cai trị.
t.l. Tôi xứng đáng (để cai trị) vương quốc.
(3) alaṃ bhikkhu- vị tỳ khưu. • pattassa- bình bát.
t.l. Vị tỳ khưu xứng đáng (để có) bình bát.
(4) alaṃ mallo- võ sĩ, đô vật. • mallassa- võ sĩ, đô vật.
t.l. Võ sĩ (đô vật) xứng đáng (để đấu vật với) võ sĩ (đô vật khác).
(5) arahati- xứng đáng (để đánh, thi đấu với). mallo • mallassa.
t.l. Võ sĩ xứng đáng (để thi đấu với) võ sĩ (khác).

Paṭikkhitte–(Các ví dụ) khi "**alaṃ**" có nghĩa từ chối. (Ở đây, từ trong ngữ cảnh, hoặc ở Chủ Cách, hoặc Sử Dụng Cách).
(1) alaṃ- vô dụng. • te^{đc,sdc,xxc,cđc,stci}- đối với bạn. rūpaṃ- sắc đẹp (sắc thân). karaṇīyaṃ- được trang điểm (nên được làm, trang điểm). **t.l.** sắc đẹp được trang điểm của bạn là vô dụng. (cho sự tiến bộ tâm linh v.v...)
(2) alaṃ • me- đối với/cho tôi. hiraññā, suvaṇṇena- bằng bạc, và vàng.
t.l. Vàng, và bạc là vô dụng đối với tôi (Tôi không cần nó).
icce'va'mādi.

Maññati-ppayoge,anādare,appāṇini– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của từ "**maññe**" ám chỉ sự thiếu tôn trọng, vật vô tri.
(1) • kaṭṭhassa-(như khúc) gỗ. tuvaṃ- ngươi/bạn. maññe- ta nghĩ.
t.l. Ta xem ngươi (như một khúc) gỗ.
(2) • kaliṅgarassa-(như đồ) trấu (vô dụng), rơm rạ. tuvaṃ maññe.
t.l. Ta xem ngươi (như đồ) trấu (vô dụng).

Anādare'ti kimatthaṃ? Từ "anādare" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không có nghĩa "**anādara**-thiếu tôn trọng". Vì vậy, nó không được áp dụng. (biến tố - vibhatti của CĐC - catutthī không được áp dụng, thay vào đó, chỉ áp dụng ĐC - dutiyā).
* suvaṇṇaṃ- vàng. viya- như. * taṃ^{đci}- ngươi, bạn. maññe.
t.l. Ta xem ngươi như vàng (Ngươi như vàng quý).

Appāṇinī'ti kimatthaṃ? Từ "appāṇini" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không phải là "**appāṇini**-vật vô tri" được nói theo cách miệt thị. Vì vậy, nó không được áp dụng. (Do đó, chỉ áp dụng dutiyā, Đối Cách).
* gadrabhaṃ-(như) con lừa. * tuvaṃ maññe. **t.l.** Ta nghĩ ngươi như con lừa.
icce'va'mādi.

Gatya'ttha'kammani– Các ví dụ về sampadāna đóng vai trò Kamma (vị ngữ) trong ngữ cảnh của động từ có nghĩa gốc đt. "chuyển động".
(1) • gāmassa- đến/của làng. pādena- bằng chân. gato-(anh ấy đã được) đi, bộ hành. **t.l.** Anh ấy đã được đi đến làng.
(2) • nagarassa- đến/của kinh thành. pādena gato.
t.l. Anh ta đã được bộ hành đến kinh thành.

(3) appo- một số ít, chút. • saggāya^{cđci}- đến cõi trời. gacchati-đi đến. **t.l.** Một số ít đi đến cõi trời. [Ở đây, từ sampadāna có chức năng **āya**, ở Chỉ Định Cách]
• saggassa- đến cõi trời, thiên giới. gamanena- bằng việc đi đến. vā- hoặc, trong cách dùng khác. [Ở đây, thông thường biến tố - vibhatti **sa**^{cddci,stci}, không có chức năng "**āya**"]

(4) • mūlāya^{cđci}- đến/về trạng thái ban đầu (đầu tiên, chính) (của sự bình thường). paṭikasseyya-(nên) kéo, rút lại. saṅgho- Tăng Chúng. **t.l.** Tăng Chúng (nên) rút lại (phục hồi vị tỳ khưu đó trở lại) về trạng thái ban đầu (của sự bình thường, hoàn tục).

Dutiyā ca- Các ví dụ áp dụng Đối Cách (dutiyā):

(1) * gāmaṃ- đến làng. pādena gato. **t.l.** Anh ấy đã được đi bộ đến làng.

(2) * nagaraṃ- đến kinh thành. pādena gato. **t.l.** Anh ấy đã được đi bộ đến kinh thành.

(3) appo * saggaṃ- đến cõi trời. gacchati. **t.l.** Một số ít đi đến cõi trời.
* saggaṃ- đến cõi trời, thiên giới. gamanena vā.

(4) * mūlaṃ-paṭikasseyya saṅgho. **t.l.** Tăng Chúng (nên) rút lại (phục hồi vị tỳ khưu đó trở lại) về trạng thái ban đầu (của sự bình thường).
icce'va'mādi.

Āsīsa'tthe– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh "phúc chúc":
Lưu ý: Sampadāna, người nhận lời phúc chúc ở Chỉ Định Cách trong tất cả các ví dụ.

(1) • āyasmato^{cđc,xxc,stci}- đến/cho/từ Đại đức, ngài, tôn giả. dīghāyuko-(được) trường thọ, sống lâu. hotu- mong cho! **t.l.** Mong cho ngài được trường thọ!

(2) bhaddaṃ- (được) may mắn, hoặc phước lành. • bhavato^{cđc,stci}- cho ngài (bậc đáng kính). hotu! **t.l.** Mong cho ngài được may mắn (phước lành)!

(3) kusalaṃ- điều thiện, thiện lành. • bhavato hotu!
Mong cho ngài thiện lành!

(4) anāmayaṃ-(được) mạnh khỏe, vô bệnh. • bhavato hotu!
Mong cho ngài được mạnh khỏe!

(5) sukhaṃ- (được) an lạc, hạnh phúc. • bhavato hotu!
Mong cho ngài được an lạc!

(6) svāgataṃ-chào mừng, kính mừng. • bhavato hotu!
Kính mừng đến ngài!

(7) attho- (được) lợi ích, lợi lạc. • bhavato hotu!
Mong cho ngài được lợi lạc!

(8) hitaṃ- (được) lợi ích. • bhavato hotu! Mong cho ngài được lợi ích!
icce'va'mādi.

Sammuti-ppayoge– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của từ "**sammuti**- chính thức công nhận, sự đồng thuận chung, sự thống nhất":

(1) aññatra- ngoại trừ. saṅghasammutiyā^{sdc,cđc,xxc,stc}- sự công nhận chính thức của Tăng đoàn. bhikkhussa- của/đến vị tỳ khưu. vippavatthuṃ- sống tách biệt. na-không. vaṭṭati- được phép. **t.l.** Ngoại trừ sự công nhận (chính thức) của Tăng đoàn, vị ấy không được sống tách biệt với vị tỳ khưu.

(2) sādhu-(là) lành thay. sammuti^{cci}- sự cho phép chính thức. • me-cho tôi. tassa- đến/của vị đó. bhagavato^{cđc,xxc,stci}- (đến) Đức Thế Tôn. dassanāya^{cđci}- để diện kiến (cho việc diện kiến). **t.l.** Thật lành thay khi cho phép tôi chính thức được diện kiến Đức Thế Tôn đó.
icce'va'mādi.

Bhiyya-ppayoge– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của từ "**bhiyya**-vượt quá mức, quá độ":
bhiyyoso$^{bbt,\ trt}$- quá mức, vượt quá, hơn. • mattāya$^{cđc,\ stc\ (tt)}$- về/của mức độ, số lượng. icce'va'mādi.

Sattamya'tthe– Các ví dụ về sampadāna trong nghĩa Định Sở Cách:
(1) • tuyhañ'ca'ssa āvi karomi, [tuyhañ'ca'ssa-tuyhaṃ+ca+assa] assa^{cđc,stc} tuyhaṃ^{cđc,stci} ca- trước sự hiện diện của bạn, và vị đó. āvi^{bbt}- (một cách) công khai. karomi-(Tôi) làm, thừa nhận. **t.l.** Tôi công khai thừa nhận trước sự hiện diện của bạn, và vị đó (cho bạn, và vị đó).
(2) • tassa^{cđc,stci} • me^{đc,sdc,cđc,stci}- đối với tôi đó. sakko- Thiên chủ Sakka. pātu'rahosi [pātu'rahosi=**pātu**- rõ ràng, hiện ra +**ahosi**- đã là] pātu- hiện ra rõ ràng, *ở phía trước*. ahosi- đã là. Thiên chủ Sakka hiện ra trước mặt tôi đó.
t.l. Thiên chủ Sakka đã được hiện ra trước mặt tôi.
icce'va'mādi.
Lưu ý: "**tuyhaṃ assa**-bạn/ngươi đó", "**tassa me**-tôi/ta đó" là cách dùng nhấn mạnh để chỉ thường được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi.
Atthaggahaṇena bahūsu akkharappayogesu dissati.
Bởi từ "attha", [tham chiếu đến "attha" trong "Sattamya'tthesu = sattamī +**atthe**su"] sự diễn đạt ĐSC - *sampadāna* cũng có thể trong ngữ cảnh của các "**akkharā**- các từ" khác.
Taṃ yathā? Ví dụ,
(1) upamaṃ- ví dụ. • te$^{đc,sdc,cđc,stc.}$ của ngươi (cho ngươi). karissāmi- (Tôi) sẽ làm. **t.l.** Tôi sẽ làm (**t.l.** chỉ) cho ngươi ví dụ (cho dễ hiểu).
(2) dhammaṃ- Pháp. • vo^{đc,sdc,cđc,stcn}- cho các ngươi, các ông. desessāmi-(Ta) sẽ thuyết giảng. **t.l.** Ta sẽ thuyết Pháp cho các ông.

Sāra'tthe ca–(Đây là một số ví dụ) liên quan đến các ý nghĩa cao quý như Đức Phật v.v..., cũng vậy:
(1) desehi- xin hãy dạy. bhante- bạch ngài. bhagavā- Đức Thế Tôn. dhammaṃ- Pháp. • bhikkhūnaṃ- đến chư tỳ khưu.
t.l. Bạch Ngài Đức Thế Tôn! Xin hãy thuyết Pháp đến chư tỳ khưu.
(2) • tassa- của/đến người đó. phāsuvihārāya- cho/vì đời sống an lạc, vì sự lạc trú. hoti-là. **t.l.** (Điều đó) là cho mục đích sống an lạc của người đó. (Điều đó là vì đời sống an lạc cho người đó)
(3) • etassa- của/cho người này, cho vị đó. pahiṇeyya-(Anh ấy) nên gởi.
t.l. Anh ấy nên gởi cho vị đó.
(4) yathā- theo cách nào. • no- cho chúng ta. bhagavā- Đức Thế Tôn. vyākareyya- sẽ/nên/có thể trả lời. tathā'pi- cũng theo cách đó. • tesaṃ^{cđcn,stcn}- cho/của họ. vyākarissāma- (chúng tôi) sẽ trả lời.
t.l. Chúng tôi sẽ trả lời cho họ cũng theo cách Đức Thế Tôn có thể (sẽ) trả lời cho chúng ta.
(5) kappati- được phép. • samaṇānaṃ- cho các vị sa-môn. āyogo- dây nịt. **t.l.** Dây nịt có được phép cho các vị sa-môn không?
(Dây nịt để quấn quanh eo giữ y nội được cố định, khỏi bị tuột ra)

(6) amhākaṃ^{đc,cđc,stcn}- cho chúng tôi. maṇinā^{sdci,xxci}- bởi/với/từ ngọc mani, đá quý. attho- muốn. **t.l.** Chúng tôi muốn ngọc mani.

(7) ki'mattho • me. buddhena. [kima'ttho=kiṃ+attho] kiṃ- gì. attho- lợi ích. **t.l.** Lợi ích gì • me^{đc,sdc,cđc,stci}- cho tôi. buddhena- với/bởi Đức Phật. **t.l.** Có lợi ích gì cho tôi với Đức Phật? (Tôi chẳng liên quan gì đến Đức Phật).

(8) seyyo- cao quý, tốt hơn. • me- cho tôi. attho- (Mong có) lợi ích. **t.l.** (Mong có) lợi ích cao quý cho tôi. (Mong có lợi ích tốt hơn cho tôi)

(9) bahū'pakārā^{cci}- (là) người giúp đỡ nhiều. bhante- Bạch Ngài (Phật)! mahāpajāpatigotamī-(Dì của Ngài, mẹ nuôi, kế mẫu) Mahāpajāpati Gotamī) bà Mahāpajāpati Gotamī. • bhagavato^{cđc,xxc,stci}- cho Đức Thế Tôn. **t.l.** Bạch Ngài! Bà Mahāpajāpati Gotamī là người giúp đỡ nhiều cho Đức Thế Tôn (khi Ngài còn rất nhỏ).

(10) bahū'pakārā- (là) những người giúp đỡ nhiều. bhikkhave- này chư tỳ khưu. mātāpitaro- cha mẹ. • puttānaṃ- cho con cái.
t.l. Này chư tỳ khưu, cha mẹ là những người giúp đỡ nhiều cho con cái.
icce'va'mādi. Sesesu akkharappayogesu'pi aññe'pi payogā payogavicakkhaṇehi yojetabbā.
Tất cả những ví dụ còn lại về các sự diễn đạt sampadāna cũng có thể được áp dụng bởi những người thành thạo về các ví dụ văn phạm.

Caggahaṇaṃ vikappanattha, **vā**ggahaṇā'nukaḍḍhanatthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích kéo (liên kết) vào từ "**vā**" có nghĩa "**vikappana** (suy nghĩ trí tuệ về các vấn đề văn phạm)" từ Sutta trước đến Sutta này.

Ye keci saddā sampadānappayogikā mayā no'paditṭhā, tesaṃ gahaṇatthaṃ idha vikappīyati **vā**saddo.
Bất kỳ trường hợp nào về các ví dụ sampadāna có thể chưa được tôi giải thích trong Sutta này, cũng có thể được áp dụng. Từ "**vā**" được kéo (liên kết) vào Sutta này để cho phép khả năng văn phạm như vậy.

Taṃ yathā? (Một số) ví dụ như vậy là gì?

(1) • bhikkhusaṅghassa- đến/cho/của tỳ khưu Tăng. pabhū- (là) bậc Chúa Tể, bậc Lãnh Đạo. ayaṃ- vị/điều này. bhagavā- Đức Thế Tôn.
t.l. Đức Phật này là bậc Lãnh Đạo của chư tỳ khưu Tăng.

(2) • desassa- của vùng, xứ. pabhū ayaṃ rājā- đức vua này.
t.l. Đức vua này là bậc Lãnh Đạo của xứ (này).

(3) • khettassa- của khu ruộng. pabhū ayaṃ gahapati- gia chủ này.
t.l. Gia chủ này là người chủ của khu ruộng.

(4) • araññassa- của khu rừng. pabhū ayaṃ luddako- người thợ săn này.
t.l. Người thợ săn này là chủ tể của khu rừng.
icce'va'mādi., và vân vân.

Những ví dụ này có nghĩa gì? Nó có nghĩa là việc sử dụng từ "**Pabhū**" cũng có thể cần một sampadāna. Danh từ tương ứng của nó phải ở Chỉ Định Cách (về, đến, cho) theo một số từ tiếng Việt như "**muốn**", hoặc "**lắng nghe**" thường được sử dụng với giới từ "**đến, về**" v.v...

Kvaci dutiyā, tatiyā, pañcamī, chaṭṭhī, sattamya'tthesu ca.
Trong một số trường hợp, biểu thức sampadāna cũng có thể xảy ra trong nghĩa của dutiyā (Đối Cách), tatiyā (Sử Dụng Cách), pañcamī (Xuất Xứ Cách), chaṭṭhī (Sở Thuộc Cách), và sattamī (Định Sở Cách).

278, 320. Yo'dhāro ta'mokāsaṃ. [Yo+ādhāro+taṃ+okāsaṃ. 4 từ]

[V] Yo **ādhāro**, taṃ **okāsa**saññaṃ hoti.
Cái gì đảm nhận vai trò của một vị trí (liên quan đến thời gian, sự vật, sự kiện, và các điều kiện khác nhau mà sự vật diễn ra) được gọi là "**okāsa**, hoặc **ādhāra** (Định Sở Cách)".
Svā'dhāro catubbidho: vyāpiko, opasilesiko, vesayiko sāmīpiko cā'ti.
Ādhāra đó có bốn loại. Đó là:

(1) **Vyāpika** ādhāra: Định Sở Cách bằng cách thấm vào (hòa quyện vào). [vyāpika-**vi√apa+ṇika**, vyāpa- được thấm vào khắp nơi, ika- liên quan đến. "**ā**" là nguyên âm dài vuddhi của "**a**" trong gốc **apa**].

(2) **Opasilesika** ādhāra: Định Sở Cách bằng cách bám dính chặt (vào một nơi, hoặc với cái gì đó. **t.l.** tiếp xúc, hoặc bằng cách liên quan về mặt thời gian, hoặc bất kỳ tình huống tương quan nào). [opasilesika-**upa√silisa+ṇika**, upasilisa- bám dính chặt, tiếp xúc gần, liên quan. **ika**-liên quan đến. "**o**" là nguyên âm tăng cường, và kéo dài vuddhi dài của "**u**" trong **upa**. Cũng có nguyên âm dài vuddhi "**e**" của "**i**" thứ hai của gốc **silisa**- bám dính vào]

(3) **Vesayika** ādhāra: Định Sở Cách bằng phương thức miền mà nơi đó trở thành một phần của nó, hoặc một yếu tố không thể tách rời trong đó.
[vesayika-**visaya+ṇika**, **visaya**- lĩnh vực, miền, **ika**- liên quan đến. **"e**" là nguyên âm dài vuddhi của "**i**" trong **visaya**].

(4) **Sāmīpika** ādhāra: Định Sở Cách bằng phương thức gần gũi, kề cận.
[sāmīpika-samīpa+ika, **samīpa**- gần, kề cận, **ṇika**- liên quan đến. "**ā**" là nguyên âm dài vuddhi của "**a**" đầu tiên trong **samīpa**].

Tattha **vyāpiko** tāva– Trong bốn loại đó, trước tiên (đây là các ví dụ về) **vyāpika** ādhāra.

• jalesu- trong nước. khīraṃ- sữa. tiṭṭhati- đứng, **t.l.** tồn tại.
t.l. Sữa tồn tại (có) trong nước.
• tilesu- trong các hạt mè. telaṃ- dầu. **t.l.** Dầu có trong các hạt mè.
• ucchūsu- trong các cây mía. raso- vị.
t.l. Vị (ngọt) có trong các cây mía.

Opasilesiko–(Đây là các ví dụ về) **opasilesika** ādhāra.

• pariyaṅke- trên long sàng. rājā- đức vua. seti- nằm xuống.
t.l. Đức vua nằm trên long sàng.
• āsane- trên chỗ ngồi (được chỉ định). upaviṭṭho- trú ngụ, đã được ngồi, đã được đến gần. saṅgho- vị Tăng. **t.l.** Vị Tăng đã được ngồi trên chỗ ngồi.

Vesayiko–(Đây là các ví dụ về) **vesayika** ādhāra.

• bhūmīsu- trên mặt đất. manussā- con người. caranti- di chuyển. **t.l.** Con người di chuyển trên mặt đất (họ không thể sống tách rời khỏi nó, như mặt đất là lãnh thổ sinh sống của họ).

• antalikkhe- trên bầu trời. vāyū- những cơn gió. vāyanti- thổi. **t.l.** Những cơn gió thổi trên bầu trời (trong không gian).

• ākāse- trên bầu trời. sakuṇā- những con chim. pakkhandanti-bay. **t.l.** Những con chim bay trên bầu trời.

Sāmīpiko–(Đây là các ví dụ về) **sāmīpika** ādhāra.

• vane- trong rừng. hatthino- các con voi. caranti-di chuyển, đi lại. **t.l.** Các con voi đi lại trong rừng.

• gaṅgāyaṃ- trên sông Gaṅga (Hằng). ghoso-tiếng ồn, âm thanh. tiṭṭhati-tồn tại, có. **t.l.** Tiếng ồn (âm thanh) có trên sông Hằng.

• vaje- trong chuồng gia súc, chuồng bò. gāvo- những con bò cái. duhanti-(được) vắt sữa. **t.l.** Những con bò cái được vắt sữa trong chuồng.

• sāvatthiyaṃ- tại (gần) thành Sāvatthi. viharati- (Phật) ngự, sống, trú.

• jetavane- tại tịnh xá Jetavana. **t.l.** Đức Phật ngự trong tịnh xá Jetavana gần thành Sāvatthi.

Okāsa'micca'nena kvattho? Okāse sattamī.
Lợi ích của việc gọi là "okāsa" là gì?
Nó có lợi ích của việc dễ tham chiếu trong các Sutta như: "Okāse sattamī" v.v...

279, 292. Yena vā kayirate taṃ karaṇaṃ.

[Yena+vā+kayirate+taṃ+karaṇaṃ. 5 từ]

[V] Yena vā kayirate, yena vā passati, yena vā suṇāti, taṃ kārakaṃ **karaṇa**saññaṃ hoti.
Là cái mà nhờ đó một hành động được thực hiện, nhờ đó người ta thấy, hoặc nghe, được gọi là "**karaṇa,** Sử Dụng Cách". [Xem các từ karaṇa trong các Sử Dụng Cách]

• dattena- bằng liềm. vihiṃ- cây lúa. lunāti- (Anh ta) cắt. **t.l.** Anh ta cắt lúa bằng liềm.

• vāsiyā- bằng rìu. kaṭṭhaṃ- khúc gỗ. tacchati- (Anh ta) đẽo, chặt. **t.l.** Anh ta đẽo (chặt) khúc gỗ bằng rìu.

• pharasunā- bằng rìu. rukkhaṃ- cái cây. chindati-(Anh ta) đốn, chặt. **t.l.** Anh ta đốn cái cây bằng rìu.

• kudālena- bằng xẻng. pathaviṃ- đất. khaṇati- (Anh ta) đào. **t.l.** Anh ta đào đất bằng xẻng.

• satthena- bằng dao, kiếm. kammaṃ- công việc. karoti- (Anh ta) làm. **t.l.** Anh ta làm công việc bằng dao.

• cakkhunā- bằng mắt. rūpaṃ- cảnh vật, cảnh sắc. passati- thấy. **t.l.** Anh ta thấy cảnh vật (sắc) bằng mắt.

Karaṇa'micca'nena kvattho? Karaṇe tatiyā. Lợi ích của việc gọi là " karaṇa" là gì?
Nó có lợi ích của việc dễ tham chiếu trong các Sutta như: "Karaṇe tatiyā" v.v...

280, 285. Yaṃ karoti taṃ kammaṃ.

[Yaṃ+karoti+taṃ+kammaṃ. 4 từ]

[V] Yaṃ vā karoti, yaṃ vā passati, yaṃ vā suṇāti, taṃ kārakaṃ **kamma**saññaṃ hoti.

Cái được làm, hoặc được thấy hoặc được nghe v.v... được gọi là "**kamma**, Vị ngữ".

[Xem các từ Vị ngữ - Kamma trong Đối Cách]

- chattaṃ- cái dù, lọng. karoti-(Anh ta) làm. **t.l.** Anh ta là cái dù (lọng).
- rathaṃ- chiếc xe ngựa, phương tiện. karoti-(Anh ta) làm.
  t.l. Anh ta làm chiếc xe ngựa.
- rūpaṃ- sắc, cảnh sắc, cảnh vật. passati- (Anh ta) thấy. **t.l.** Anh ta thấy sắc.
- saddaṃ- âm thanh. suṇāti-(Anh ta) nghe. **t.l.** Anh ta nghe âm thanh.
- kaṇṭakaṃ- gai. maddati-(Anh ta) dẫm lên.
  t.l. Anh ta dẫm lên gai.
- visaṃ- thuốc độc. gilati-(Anh ta) nuốt. **t.l.** Anh ta nuốt thuốc độc.

Kamma'micca'nena kvattho? Kammatthe dutiyā. Lợi ích của việc định nghĩa "kamma" là gì?

Nó có lợi ích cho việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Kammatthe dutiyā" v.v...

281, 294. Yo karoti, sa' kattā.

[Yo+karoti+so+kattā. 4 từ]

[V] Yo karoti, so **kattu**saññho hoti.

Bất cứ ai làm một hành động (hoặc bất cứ điều gì tạo điều kiện để xảy ra), được gọi là "**kattu**, hoặc **kattā** (người làm, tác nhân, **t.l.** chủ ngữ)". [Xem các từ Chủ ngữ - Kattu trong Sử Dụng Cách]

- ahinā- bởi con rắn. daṭṭho- (bị) cắn. naro- người đàn ông.
  t.l. Người đàn ông bị cắn bởi con rắn (bị rắn cắn).
- garuḷena- bởi thần điểu garuda. hato-(bị) giết. nāgo- con rồng (rắn).
  t.l. Con rồng đã bị giết bởi thần điểu garuda.
- buddhena- bởi Đức Phật. jito- (bị) chinh phục. māro- Ma Vương.
  t.l. Ma vương đã bị chinh phục bởi Đức Phật.
- upaguttena- bởi ngài Upagutta. māro- Ma Vương. bandho-(bị) trói buộc, bị khống chế.
  t.l. Ma Vương đã bị trói buộc bởi ngài Upagutta.

Kattu-icca'nena kvattho? Kattari ca.

Lợi ích của việc gọi là "kattu (chủ ngữ)" là gì?

Nó có lợi ích cho việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Kattari ca" v.v...

282, 295. Yo kāreti sa' hetu. [Yo+kāreti+so+hetu. 4 từ]

[V] Yo kattāraṃ kāreti, so **hetu**saññho hoti, kattā ca.
Người khiến (nhắc bảo) người khác (trong khi làm điều gì đó) làm, (người khiến/nhắc bảo đó) được gọi là "**hetu**, nguyên nhân, người khiến/bảo" cũng như "**kattā**-tác nhân, hoặc chủ ngữ".
Tóm tắt: Sutta này định nghĩa bản chất của **hetu kattā**, hoặc **chủ ngữ sai khiến** trong một câu cầu khiến.

(1) • so puriso- người đó. taṃ purisaṃ- đối với/cho người đó, **t.l.** anh ta. kammaṃ- công việc. kāreti-(bảo, khiến) làm.
t.l. Người đó bảo anh ta làm công việc.

(2) • so puriso- người đó. tena purisena- bởi người đó (anh ta). kammaṃ kāreti. [cùng nghĩa]

(3) • so puriso- người đó. tassa purisassa^{cđci,stci}- đến/của người đó (anh ta). kammaṃ kāreti. [cùng nghĩa]

Evaṃ- tương tự như vậy,
hāreti-(khiến, bảo) mang, pāṭheti-(khiến, bảo) tụng đọc, pāceti-(khiến, bảo) nấu, dhāreti-(khiến, bảo) mang.

Hetu-icca'nena kvattho? Dhātūhi ṇe ṇaya ṇāpe ṇāpayā kāritāni hetvatthe.
Lợi ích của việc gọi là "hetu" là gì?
Nó có lợi ích cho việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "**Dhātūhi ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpayākāritāni hetvatthe**" v.v...
Lưu ý: Các ví dụ được trình bày trong Sutta này là **các ví dụ về câu, và động từ cầu khiến**. Vui lòng lưu ý cẩn thận các mẫu cấu trúc. Sẽ thấy rằng có một chủ ngữ cầu khiến, hai vị ngữ, và một động từ cầu khiến. Đây sẽ là các phần không thể thiếu của một câu cầu khiến điển hình.
Cũng lưu ý các tận cùng biến cách có thể áp dụng cho các chủ ngữ, và các vị ngữ.

283, 316. Yassa vā pariggaho, taṃ sāmī.

[Yassa+vā+pariggaho+taṃ+sāmī. 5 từ]

[V] Yassa vā pariggaho, taṃ **sāmi**saññaṃ hoti.
Người sở hữu điều gì đó, được gọi là "**sāmī** (chủ sở hữu, Sở Thuộc Cách)".
[Xem các "từ **sāmi**" trong Sở Thuộc Cách. **Sāmi này là không phải kāraka**]

- tassa bhikkhuno- của vị tỳ khưu đó. paṭivīso- phần, phần chia.
  t.l. phần của vị tỳ khưu đó.
- tassa bhikkhuno patto- cái bình bát, **t.l.** bình bát của vị tỳ khưu đó.
- tassa bhikkhuno cīvaraṃ- y, áo, **t.l.** y của vị tỳ khưu đó.
- attano- của mình, của chính mình. mukhaṃ-mặt. **t.l.** Mặt của mình.

Sāmi-icca'nena kvattho? Sāmismiṃ chaṭṭhī. Lợi ích của việc định nghĩa "sāmi" là gì?"?
Nó có lợi ích cho việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Sāmismiṃ chaṭṭhī" v.v...

284, 283. Liṅga'tthe paṭhamā.

[Liṅga-atthe+paṭhamā. 2 từ]

[V] Liṅgatthā'bhidhānamatte paṭhamāvibhatti hoti.

Biến tố Chủ Cách (**Paṭhamā** vibhatti) nên được áp dụng khi ám chỉ Tánh xác định, và ý nghĩa của nó (dù là Nam Tánh, Nữ Tánh, hay Trung Tánh) trong nghĩa Chủ Cách.

[Danh từ thường] • puriso- người đàn ông. • purisā- những người đàn ông.

[Danh từ số đếm] • eko- một. • dve- hai.

[Bất biến từ *Nipāta*] • ca- và, cũng. • vā- hoặc.

[Mạo từ bất biến xưng hô] • he! • ahe! • re! • are!- Này, Ôi, Hỡi!

Lưu ý: Những ví dụ này cho thấy nhiều loại từ khác nhau mà biến tố - vibhatti paṭhamā (CC) này được áp dụng. Nhưng biến tố - vibhatti được áp dụng sau các bất biến từ như *nipāta*, và các bất biến từ khác thường bị lược bỏ trong khi các biến tố - vibhatti được áp dụng sau các danh từ thông thường khác phải trải qua các dạng thay đổi hình thái (âm tiết) khác nhau.

285, 70. Ālapane ca. [Ālapane+ca. 2 từ]

[V] Ālapana'tthā'dhike liṅgatthā'bhidhānamatte ca paṭhamāvibhatti hoti.

Khi xưng hô, và ám chỉ nghĩa của Tánh đơn thuần, Biến tố Chủ Cách (**Paṭhamā** vibhatti) được áp dụng sau danh từ đang được xưng hô đó (cũng sau các hạt từ hô gọi như "**bho, he**" v.v...).

[Số ít] bho • purisa!- Này ông!

[Số nhiều] bhavanto • purisā!- Này các ông!

[Số ít] bho • rāja!- Tâu bệ hạ! Tâu hoàng thượng!

[Số nhiều] bhavanto • rājāno!- Tâu các bệ hạ! Tâu các đai vương!

[Số ít] he • sakhe!- Này bạn!

[Số nhiều] he • sakhino!- Này các bạn!

Lưu ý: Ālapana (Hô Cách) này là **không phải Kāraka** (tác nhân).

286, 291. Karaṇe tatiyā. [Karaṇe+tatiyā. 2 từ]

[V] Karaṇakārake tatiyāvibhatti hoti.

Khi ám chỉ một karaṇa (hành động), biến tố Sử Dụng Cách – (**tatiyā** vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ nó.

• agginā- bằng ngọn lửa. kuṭiṃ- cái cốc, cái chòi, cái am, thất. jhāpeti- bị đốt, cháy. **t.l.** Cái cốc bị cháy bởi ngọn lửa.

• manasā- bằng tâm. ce-nếu. • paduṭṭhena- bởi (tâm) bất thiện, ô nhiễm. **t.l.** Nếu (làm) bởi tâm bất thiện.

• manasā- bằng tâm. ce-nếu. • pasannena- bởi (tâm) thanh tịnh, thiện. **t.l.** Nếu (làm) bởi tâm thanh tịnh.

• kāyena- bằng thân. kammaṃ- nghiệp, việc làm. karoti- tạo, làm. **t.l.** Anh ta tạo nghiệp bằng thân. // Anh ta làm việc bằng thân.

287, 296. Sahā'diyoge ca. [Saha-ādiyoge+ca. 2 từ]

[V] Sahādiyoga'tthe ca tatiyāvibhatti hoti.

Khi được sử dụng trong các ngữ cảnh của các từ như "**saha** (cùng với) v.v...", một biến tố Sử Dụng Cách (**tatiyā** vibhatti) được áp dụng sau danh từ liên quan đến nó.

(1) sahā'pi- cũng cùng với. • gaggena- với tỳ khưu Gagga.
saṅgho- Tăng Chúng. uposathaṃ- Bố-tát (ngày Bố-tát của nửa tháng, ngày trai giới, ngày tụng giới, ngày tu tập). kareyya- nên hành, nên thực hành. vinā'pi-cũng không có, • gaggena- với tỳ khưu Gagga. [Ở đây, mạo từ *nipāta* theo ngữ cảnh là "**saha**-với, **vinā**-không có"]
t.l. Tăng Chúng nên hành Bố-tát mặc dù có hay không có tỳ khưu Gagga.

(2) • mahatā- với đại. • bhikkhusaṅghena- chúng tỳ khưu Tăng. saddhiṃ- cùng với. **t.l.** cùng với đại chúng tỳ khưu Tăng. [Ở đây, bbt. *nipāta* theo ngữ cảnh là "**saddhiṃ**- cùng với"]

(3) • sahassena- với một ngàn. samaṃ- bằng nhau. mitā-(đã được) đo.
t.l. (Chúng) đã được đo bằng với một ngàn. [Ở đây, bbt. *nipāta* là "**samaṃ**- bằng với"].

Lưu ý: Sutta này chỉ định để áp dụng biến tố - vibhatti Tatiyā (Sử Dụng Cách) khi các mạo từ (bbt.) *nipāta* có nghĩa "*với, cùng với, giống như, bằng với, không có*" v.v... được sử dụng trong ngữ cảnh của một câu.

288, 293. Kattari ca. [Kattari+ca. 2 từ]

[V] Kattari ca tatiyāvibhatti hoti.

Khi ám chỉ **một kattā (chủ ngữ)** (**trong một câu bị động** với Kamma chiếm ưu thế) biến tố Sử Dụng Cách (tatiyā vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ chủ ngữ.

Xin lưu ý kỹ rằng Sutta này chỉ định để áp dụng biến tố - vibhatti SDC- tatiyā chỉ sau một chủ ngữ trong câu bị động, không phải trong câu chủ động. Loại chủ ngữ này được gọi là "**avutta Kattā**" có nghĩa là **chủ ngữ không chính** trong câu bị động với Vị ngữ - Kamma chiếm ưu thế.

• raññā- bởi đức vua. hato- (đã bị) giết. poso- người đàn ông.
t.l. Người đàn ông đã bị giết bởi đức vua. (bị đức vua giết)

• yakkhena- bởi vị Dạ-xoa. dinno-(đã được) ban cho. varo-một điều ước.
t.l. Một điều ước đã được ban cho bởi vị Dạ-xoa.

• ahinā- bởi con rắn. daṭṭho- (đã bị) cắn. naro- người đàn ông.
t.l. Người đàn ông đã bị cắn bởi con rắn. (bị rắn cắn) *[Tất cả đều là các câu bị động]*

289, 297. Hetva'tthe ca. [Hetu-atthe+ca. 2 từ]

[V] Hetva'tthe ca tatiyāvibhatti hoti.
Khi ám chỉ một lý do, biến tố Sử Dụng Cách (tatiyā vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ lý do đó.
Lưu ý: Loại biến tố - vibhatti này được gọi là "Sử Dụng Cách về lý do".

- annena- nhờ cơm. vasati- (anh ta) sống.
  t.l. Anh ta sống nhờ (bằng) cơm.
- dhammena- bởi/nhờ Pháp. vasati- (anh ta) sống.
  t.l. Anh ta sống nhờ Pháp.
- vijjāya- bởi/nhờ tri thức, kiến thức, sự hiểu biết. vasati- (anh ta) sống.
  t.l. Anh ta sống nhờ kiến thức.
- sakkārena- bởi/nhờ sự tôn kính. vasati-(anh ta) sống.
  t.l. Anh ta sống nhờ sự tôn kính.

290, 298. Sattamya'tthe ca. [Sattamī-atthe+ca. 2 từ]

[V] Sattamya'tthe ca tatiyāvibhatti hoti.
(Như một cách dùng ngoại lệ,) biến tố Sử Dụng Cách (**tatiyā** vibhatti) cũng có thể được áp dụng trong nghĩa vị trí (ĐSC). [Xem các ví dụ, và nghĩa cẩn thận vì các ví dụ như vậy thường thấy trong các bản văn này]
Ví dụ về Sử Dụng Cách trong nghĩa Định Sở Cách:

- tena kālena, • tena samayena- vào thời điểm đó, vào lúc đó, khi đó.
- yena kālena, • yena samayena- vào thời điểm nào, vào lúc nào, khi nào.
- tena kho pana • samayena- vào thời điểm đó, vào lúc đó, khi đó.

["**kho** & **pana**" là hai mạo từ (bbt.) không có nghĩa ở đây, mặc dù đôi khi chúng có thể có nghĩa trong một số trường hợp].

291, 299. Yena'ṅgavikāro. [Yena+aṅgavikāro. 2 từ]

[V] Yena vyādhimatā aṅgena aṅgino vikāro lakkhīyate, Tattha tatiyāvibhatti hoti.
Khi ám chỉ một sự khuyết tật của cơ thể, một biến tố Sử Dụng Cách (**tatiyā** vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ bộ phận cơ thể bị khuyết tật đó. [Xem các ví dụ để làm rõ sự chỉ định này]

(1) • akkhinā- bởi mắt. kāṇo- (là người) bị mù.
t.l. người bị mù bởi con mắt.

(2) • hatthena- bởi bàn tay. kuṇī-(người bị) dị tật, bị tật nguyền.
t.l. người bị dị tật bởi tay.

(3) kāṇaṃ- (người) mù, người chột một mắt. passati-(anh ta) thấy.
• nettena- bởi/bằng mắt.
t.l. anh ta thấy người chột một mắt bằng mắt.

(4) • pādena- bởi/bằng bàn chân. khañjo- (người bị) què chân.
t.l. người bị què bởi bàn chân. (người bị què chân)

(5) • piṭṭhiyā- bởi cái lưng. khujjo-(người bị) còng, người bị gù.
t.l. người bị gù bởi cái lưng. (người bị gù lưng).

292, 300. Visesane ca. [Visesane+ca. 2 từ]

[V] Visesana'tthe ca tatiyāvibhatti hoti.

Khi ám chỉ một phẩm chất điều chỉnh của tính từ (*visesana*), biến tố Sử Dụng Cách (**tatiyā** vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ sự thay đổi của tính từ đó.

[Xem các từ tính từ - Visesana trong Sử Dụng Cách]

- gottena- bởi dòng tộc. gotamo-(là) Gotama. nātho- đấng Cứu Thế. **t.l.** Đấng Cứu Thế là đức Gotama thuộc dòng tộc.
- suvaṇṇena- bởi/nhờ (màu da) vàng kim, màu ánh kim. abhirūpo-(là) đẹp, hảo tướng. **t.l.** (Ngài) là bậc hảo tướng nhờ (làn da) vàng kim.
- tapasā- bởi sự khổ hạnh. uttamo- (là) cao quý, cao thượng. **t.l.** (Ngài) là bậc cao quý nhờ sự khổ hạnh.

Visesana

Ở đây, học viên nên hiểu ***visesana***, có nghĩa là ***phân biệt thuộc tính***. Có hai loại *visesana*.

Đó là:

(1) Tulyā'dhikaraṇa Visesana [**tulya**- giống nhau+**adhikaraṇa** vị trí, **t.l.** biến cách tận cùng (biến tố - vibhatti). **Thuộc tính đồng vị, hay Tính từ/Định ngữ cùng cơ sở**]

(2) Bhinnā'dhikaraṇa Visesana [**bhinna**- khác nhau+**adhikaraṇa**-vị trí, **t.l.** biến cách tận cùng (biến tố - vibhatti). **Thuộc tính bất đồng vị, hay Tính từ/Định ngữ khác cơ sở**]

Cả hai đều đóng vai trò quan trọng trong cấu trúc của câu. Cả hai đều là các tính từ hạn định ở các hình thức từ khác nhau nhưng đóng cùng vai trò.

Loại đầu bổ nghĩa một danh từ có tận cùng cách tương tự trong khi **loại sau** bổ nghĩa một danh từ có tận cùng cách khác. Trong Sutta này, chỉ loại sau được xem là *visesana* được đề cập để áp dụng với tatiyā (Sử Dụng Cách).

Tánh, và Số

Một Visesana (thuộc tính) có từ thành phần cặp đôi được gọi là "**Visesya**, hoặc **Visesitabba**" nghĩa là "được bổ nghĩa(hạn định)". Chúng liên quan với nhau như việc bổ nghĩa, và được bổ nghĩa về mặt mối quan hệ cú pháp, và phải có Tánh, và số tương tự đối với **tulyā'dhikaraṇa visesana**. Tánh, và số thường được xác định bởi từ "**Visesya**, hoặc **Visesitabba** (được biến đổi)".

Để đơn giản hóa, và làm cho học viên dễ hiểu hơn, đây là một số giải thích chi tiết hơn về khía cạnh thực hành:

(a) Nếu từ được bổ nghĩa là Nam Tánh, và số ít, từ bổ nghĩa "*Visesana*" của nó cũng phải cùng Nam Tánh, và số ít. Nếu số nhiều, cả hai phải là số nhiều.

Ví dụ:

(1) **abhirūpo puriso-** người đàn ông đẹp trai. (số ít)

(2) **abhirūpā purisā**- những người đàn ông đẹp trai. (số nhiều)

Ở đây, từ được bổ nghĩa, hoặc Visesya là **puriso**, một danh từ thuộc Nam Tánh, và số ít. Từ bổ nghĩa (*visesana*) là "**abhirūpo**". Vì vậy nó phải theo Tánh, và số của từ mà nó bổ nghĩa. Trong ví dụ 2, từ được bổ nghĩa là số nhiều. Vì vậy, nó cũng phải là số nhiều.

(b) Nếu từ được bổ nghĩa là Nữ Tánh, và số ít, từ bổ nghĩa "*visesana*" của nó phải là Nữ Tánh, và số ít. Nếu số nhiều, cả hai phải cùng số. Ví dụ:

(1) **abhirūpā itthī**- người phụ nữ đẹp.

(2) **abhirūpāyo itthiyo**- những người phụ nữ đẹp.

Ở đây, từ được bổ nghĩa, hoặc *visesya* là **itthī**, một danh từ thuộc Nữ Tánh, và số ít. Từ bổ nghĩa (*visesana*) là "**Abhirūpā**". Vì vậy, nó phải theo Tánh, và số của từ mà nó bổ nghĩa. Trong ví dụ 2, từ được bổ nghĩa là số nhiều. Vì vậy, nó phải là số nhiều.

(c) Nếu từ được bổ nghĩa là Trung Tánh, và số ít, từ bổ nghĩa "*visesana*" của nó phải là Trung Tánh, và số ít. Nếu số nhiều, cả hai phải cùng số:

(1) **abhirūpaṃ pupphaṃ**- bông hoa đẹp.

(2) **abhirūpāni pupphāni**- những bông hoa đẹp.

Ở đây, từ được bổ nghĩa, hoặc *visesya* là **pupphaṃ**, một danh từ thuộc Trung Tánh, và số ít. Từ bổ nghĩa (*visesana*) là "**abhirūpaṃ**". Vì vậy nó phải theo Tánh, và số của từ mà nó bổ nghĩa. Trong ví dụ 2, từ được bổ nghĩa là số nhiều. Vì vậy, nó phải là số nhiều. Vì **bhinnā'dhikaraṇa visesana là visesana có thể được áp dụng trong Sutta này**, nó không cần phải có Tánh, và số tương tự. Các ví dụ tự chúng sẽ làm rõ điều này.

293, 301. Sampadāne catutthī. [Sampadāne+catutthī. 2 từ]

[V] Sampadānakārake catutthīvibhatti hoti.

Trong trường hợp ám chỉ sampadāna, biến tố Chỉ Định Cách (**catutthī** vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ nó.

(1) • buddhassa vā- hoặc đến/của Đức Phật. • dhammassa vā- hoặc đến/của Giáo Pháp. • saṅghassa vā- hoặc đến/của Tăng Chúng. dānaṃ- vật thí. deti-(anh ta) dâng cúng, cúng dường, bố thí. **t.l.** Anh ta cúng dường vật thí đến Đức Phật, hoặc đến Giáo Pháp, hoặc đến Tăng Chúng.

(2) dātā- người thí. hoti-(Anh ta) là • samaṇassa vā- hoặc cho vị sa-môn. • brahmaṇassa vā- hoặc cho vị Bà-la-môn.

t.l. (Anh ta là) người thí cho vị sa-môn, hoặc cho vị Bà-la-môn.

294, 305. Namoyogā'dīsva'pi ca.

[Namo, yoga-ādīsu+api+ca. 3 từ]

[V] Namoyogā'dīsva'pi ca catutthīvibhatti hoti.

Biến tố Chỉ Định Cách (**catutthī** vibhatti) cũng có thể áp dụng trong ngữ cảnh của các từ "**namo** (đảnh lễ)" v.v... sau danh từ "được đảnh lễ".

(1) namo-(con) kính lễ. • te- đến ngài. buddha- Bạch Phật! vīra- Bạch đấng Tinh Tấn, bạch đấng Anh Dũng! atthu-(mong) là. [vīra'tthu= vīra+atthu] **t.l.** Bạch Phật, đấng Anh Dũng! Con xin kính lễ đến Ngài!

(2) sotthi^{cci}- phước lành, sự an lành. • pajānaṃ- của chúng sanh. atthu- (mong) là. **t.l.** Mong cho an lành đến (tất cả) chúng sanh!

(3) namo- sự kính lễ. karohi^{mlci,2}- hãy làm. • nāgassa- đến vị tỳ khưu, đến bậc cao quý (bậc A-la-hán, Phật). **t.l.** Con hãy kính lễ đến bậc cao quý! [Ở đây, nāga có nghĩa là vị tỳ khưu giác ngộ thánh thiện, không phải rồng hay rắn]

(4) svāgataṃ- kính mừng, chào mừng. • te^{đc,sdc,cđc,stci}-của ngài (đến ngài). mahārāja- Tâu đại vương! **t.l.** Tâu đại vương! Kính mừng đến ngài!

Lưu ý: các từ **sotthi** (an lành, phước lành), **svāgataṃ** (kính/chào mừng) v.v..., được bao gồm trong ngữ cảnh để áp dụng **catutthī** (CĐC).

Từ "**atthu**" trong ví dụ (2) không có trong bản văn gốc. Nhưng được trình bày để làm cho ý nghĩa của câu được hoàn chỉnh. Loại từ như vậy được gọi là **pāṭhasesa** nghĩa là từ bổ sung.

295, 307. Apādāne pañcamī. [Apādāne+pañcamī. 2 từ]

[V] Apādānakārake pañcamīvibhatti hoti.

Trong các biến cách diễn đạt apādāna, biến tố Xuất Xứ Cách (**pañcamī** vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ nó.

[Xem các từ apādāna trong Xuất Xứ Cách]

- pāpā- từ/khỏi điều ác. cittaṃ- tâm. nivāraye^{mmc,3,i}- nên thu thúc, kiềm chế. **t.l.** Người ấy nên thu thúc tâm khỏi điều ác.
- abbhā- từ/khỏi đám mây. mutto'va [mutto'va=mutto+iva] mutto- đã được thoát (khỏi). iva- như. candimā^{cci}- mặt trăng. **t.l.** Như mặt trăng đã được thoát khỏi đám mây.
- bhayā- từ sự hiểm nguy, từ sự sợ hãi. muccati- thoát khỏi. so naro- người đàn ông đó. **t.l.** Người đàn ông đó thoát khỏi sự hiểm nguy (sự sợ hãi).

296, 314. Kāraṇa'tthe ca. [Kāraṇa-atthe+ca. 2 từ]

[V] Kāraṇa'tthe ca pañcamīvibhatti hoti.

Biến tố Xuất Xứ Cách (**pañcamī** vibhatti) cũng được dùng để ám chỉ "lý do" sau danh từ ám chỉ nó. [Xem các từ ám chỉ lý do trong Xuất Xứ Cách. Cũng tham khảo Sutta 108 về chức năng "**ā**"]

- ana'nubodhā^{sdc,xxc,hci}- vì/do không biết. • a'ppaṭivedhā^{sdc,xxc,hci}- vì/do không thể nhập (bằng tuệ minh sát, tuệ đạo quả). catunnaṃ - bốn. ariyasaccānaṃ- thánh đế. yathābhūtaṃ- như thực. • adassanā- vì không thấy. • adassanā^{sdc,xxc,hci}- do/vì không thấy. **t.l.** Do không biết, do không thể nhập, do không thấy tứ thánh đế như thực.

Lưu ý: Cũng xem Sutta số 289 khác về biến tố - vibhatti áp có thể được áp dụng sau các danh từ ám chỉ lý do như vậy. **Pañcamī** này được gọi là "Xuất Xứ Cách chỉ lý do".

297, 284. Kamma'tthe dutiyā. [Kamma-atthe+dutiyā. 2 từ]

[V] Kamma'tthe dutiyāvibhatti hoti.
Để ám chỉ một Kamma, biến tố Đối Cách (**dutiyā** vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ Kamma (vị ngữ). [Xem các từ vị ngữ - kamma trong Đối Cách, số ít "**aṃ**"]

- gāvaṃ- con bò. hanati- (Anh ta) giết.
- vīhayo[na,ccn]- những cây lúa. lunāti- (Anh ta) cắt.
- satthaṃ- vũ khí, con dao, thanh gươm. karoti-(Anh ta) làm, chế tạo.
- ghaṭaṃ- bơ. karoti-(Anh ta) làm.
- rathaṃ- chiếc xe ngựa. karoti-(Anh ta) làm.
- dhammaṃ- Pháp. suṇāti-(Vị ấy) lắng nghe.
- buddhaṃ- Đức Phật. pūjeti-(Vị ấy) tôn kính, đảnh lễ, cúng dường.
- vācaṃ- lời nói. bhāsati-(Anh ta) nói.
- taṇḍulaṃ- gạo. pacati-(Anh ta) nấu.
- coraṃ- kẻ trộm. ghāteti-(Anh ta *bảo, ra lệnh*) giết.

298, 287. Kāla'ddhāna'maccantasaṃyoge.

[Kāla, addhānaṃ+accanta-saṃyoge. 2 từ]

[V] Kāla'ddhānaṃ accantasaṃyoge dutiyāvibhatti hoti.
Khi ám chỉ một hành động liên tục, đang diễn ra (hoặc một tình huống, hoặc điều gì đó) xảy ra trong một khoảng thời gian nhất định, hoặc kéo dài đến một khoảng cách nhất định, biến tố - vibhatti **dutiyā** (Đối Cách) được áp dụng sau danh từ ám chỉ thời gian, hoặc khoảng cách.

Ví dụ về Kāla Accantasaṃyoga
(Sự việc đang diễn ra trong một thời gian cụ thể)

(1) • māsaṃ- trong một tháng. maṃsodanaṃ- cơm (có, với) thịt (cơm trộn biryani). bhuñjati-(Anh ta) ăn. **t.l.** Anh ta ăn cơm thịt trong một tháng.

(2) • saradaṃ- trong mùa thu. ramaṇīyā[cci]- (là) êm đềm, quyến rũ, thơ mộng. nadī- dòng sông, con sông. **t.l.** Dòng sông thơ mộng vào mùa thu.

(3) • māsaṃ- trong một tháng. sajjhāyati- tụng đọc, nghiên cứu, thuật lại. **t.l.** Anh ta tụng đọc trong một tháng.

Ví dụ về Addhāna Accantasaṃyoga
(Sự việc đang diễn ra trong một khoảng cách cụ thể)

(1) • yojanaṃ- khoảng một do-tuần[(16 km)]. vanarāji[cci]- cái bóng rừng, phạm vi rừng. **t.l.** Phạm vi rừng khoảng một do tuần.

(2) • yojanaṃ- khoảng một do-tuần. dīgho- chiều dài. pabbato- ngọn núi.. **t.l.** Chiều dài của ngọn núi khoảng một do-tuần.

(3) • kosaṃ- khoảng một kosa. sajjhāyati- (Anh ta) tụng đọc, thuật lại. **t.l.** Anh ta tụng đọc khoảng một kosa (? đơn vị đo thời gian).

Accantasaṃyoge'ti kimatthaṃ?
"Accantasaṃyoge" có nghĩa gì?
Để chỉ ra rằng không có bản chất của "**accantasaṃyoga**" trong ví dụ được trình bày bên dưới. Vì vậy, không có biến tố Đối Cách (**dutiyā** vibhatti) nào được áp dụng sau đó. [Thay vào đó chỉ có Định Sở Cách mới được áp dụng]
* saṃvacchare- hàng năm. bhojanaṃ- vật thực, bữa ăn. bhuñjati-(Anh ta) ăn, thọ, ngự, dùng.
Lưu ý: Kosa(1 kosa = 3-5 km), và **Yojana** (do tuần, 16 km) là đơn vị đo lường khoảng cách địa lý *ở Ấn Độ cổ đại*.
Acca'nta=ati- vượt qua+**anta**- sự tận cùng, giới hạn. **t.l.** một cách liên tục, không tận cùng. **saṃyoga**- liên quan đến, liên quan.

299, 288. Kamma'ppavacanīyayutte.

[Kammappavacanīyayutte. 1 từ]

[V] Kammappavacanīyayutte dutiyāvibhatti hoti.
Khi một số tiền tố *upasagga* bổ sung cho một Vị ngữ - Kamma được thêm vào trước động từ, biến tố Đối Cách (**dutiyā** vibhatti) được áp dụng sau từ Vị ngữ - Kamma có nghĩa được biến đổi sau đó.
[Các tiền tố ***upasagga*** như **abhi**, và **anu** trong các ví dụ được gọi là "Kammappavacanīya" được trình bày in đậm, gạch chân].
(1) • taṃ kho pana- (và) về vị/điều đó. • bhavantaṃ- Đức Thế Tôn.
• gotamaṃ- đức Gotama. evaṃ- như vậy. kalyāṇo- tốt đẹp. kittisaddo- danh tiếng, tiếng đồn. **abbh**uggato- đã được lan rộng (khắp nơi). [**abhi**- được lan rộng +**uggato-** nổi lên. **t.l.** (Và) Tiếng đồn tốt đẹp đã được lan rộng như vậy về Đức Thế Tôn Gotama đó.
(2) • pabbajita'**manu**pabbajiṃsu.
[pabbajitaṃ+**anu-** theo sau, việc bắt chước +pabbajiṃsu] pabbajitaṃ- Ngài (Đức Phật), việc đã được xuất gia (bậc xuất gia). **anu**pabbajiṃsu- (họ) đã xuất gia theo, đã thọ giới theo (các vị đồng đạo cũng theo Ngài).
t.l. Họ đã xuất gia theo Ngài.
Lưu ý: Một số tiền tố ***upasagga*** có thể thay đổi rõ rệt nghĩa của từ Vị ngữ - Kamma bằng cách ảnh hưởng để có nghĩa cụ thể được gọi là "**Kammappavacanīya**- việc tăng cường ý nghĩa cho Vị ngữ -Kamma". [**Kamma**- vị ngữ +**pa**-một cách đặc biệt+**vacanīya**-nên chỉ ra, để đề cập]

300, 286. Gati,buddhi,bhuja,paṭha,hara,kara, sayā'dīnaṃ kārite vā.

[Gati, buddhi, bhuja, paṭha, hara, kara, si-ādīnaṃ+kārite+vā. 3 từ]

[V] **Gati,buddhi,bhuja,paṭha,hara,kara,sayā'**dīnaṃ payoge kārite dutiyāvibhatti hoti vā.
Khi một số động từ dựa trên gốc như **gamu, budha, bhuja, paṭha, hara, kara, si**, được sử dụng trong câu sai khiến, biến tố Đối Cách (**dutiyā** vibhatti) đôi khi được áp dụng sau danh từ ám chỉ Vị ngữ - Kamma (một đối tượng phụ thuộc của động từ sai khiến).

Lưu ý: Việc chỉ định (sự chỉ dẫn) của Sutta này chỉ phản ánh một mẫu phổ biến của tận cùng biến cách có thể được áp dụng sau đối tượng phụ thuộc trong câu cầu khiến. Loại đối tượng này được gọi là đối tượng cầu khiến (vị ngữ), hoặc đối tượng phụ thuộc (Kārita-Kamma, hoặc payujjita-Kamma). Ngoài biến tố Đối Cách (**dutiyā** vibhatti), các cách khác như **tatiyā** (Sử Dụng Cách), và **chaṭṭhī** (Sở Thuộc Cách) cũng có thể được áp dụng sau đối tượng sai khiến (vị ngữ). Xin vui lòng xem các từ gạch chân bên dưới ám chỉ đối tượng sai khiến (vị ngữ) trong ba tận cùng biến cách. Đây là quy luật văn phạm thường được quan sát liên quan đến tận cùng cách biến tố - vibhatti có thể được áp dụng của các đối tượng sai khiến (vị ngữ).

(1) puriso- người đàn ông. • purisaṃ^{đci}- đối với người đàn ông.
• gāmaṃ^{đci}- (đến) ngôi làng. gāmayati- bảo, sai, cho, lệnh (ai đó) đi.
t.l. Người đàn ông (này) bảo người đàn ông (kia) đi đến ngôi làng.

(2) puriso * purisena vā, (Ở đây, đối tượng sai khiến ở Sử Dụng Cách, số ít).

(3) puriso * purisassa vā. (Ở đây, đối tượng sai khiến ở Sở Thuộc Cách, số ít.).

Lưu ý: Hai câu (2, 3) này có cùng nghĩa, **ngoại trừ tận cùng biến cách của đối tượng sai khiến được gạch chân.**

Evaṃ- tương tự như vậy.
bodhayati- làm cho (ai đó) biết. bhojayati- bảo, nhắc, sai, lệnh (ai đó) ăn. pāṭhayati- bảo, nhắc, sai, lệnh (ai đó) tụng đọc. hārayati- bảo, nhắc, lệnh, sai (ai đó) mang. kārayati- bảo, nhắc, sai, lệnh (ai đó) làm. sayāpayati- bảo, nhắc, sai, lệnh (ai đó) nằm. Evaṃ-(học viên nên biết cùng mẫu câu sai khiến này) theo cách này. sabbattha-trong tất cả. kārite-(các) câu sai khiến khác cũng vậy.

301, 315. Sāmismiṃ chaṭṭhī. [Sāmismiṃ+chaṭṭhī. 2 từ]

[V] Sāmismiṃ chaṭṭhīvibhatti hoti.
Khi ám chỉ (diễn tả) một **sāmi** (người sở hữu, hoặc chủ sở hữu), biến tố Sở Thuộc Cách (**chaṭṭhī** vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ nó.
• tassa • bhikkhuno paṭivīso. • tassa • bhikkhuno patto.
• tassa • bhikkhuno cīvaraṃ. • attano mukhaṃ. (Xem Sutta số 283)

302, 319. Okāse sattamī. [Okāse+sattamī. 2 từ]

[V] Okāsakārake sattamīvibhatti hoti.
Khi ám chỉ (diễn tả) một **okāsa** (vị trí), biến tố Định Sở Cách (**sattamī** vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ nó.
• gambhīre- dưới độ sâu. • odakantike- ở cuối/cạnh/gần dòng nước (mạch nước ngầm). **t.l.** Dưới độ sâu gần mạch nước (nghĩa là chôn sâu), (người ta giữ của cải quý giá của mình như là một tập quán thời xưa).
• pāpasmiṃ- trong việc ác. ramati- thích thú, thỏa mãn. mano- tâm ý, ý. **t.l.** Tâm thích thú trong việc ác (suy nghĩ về điều bất thiện).
• bhagavati- ở/trong/tại/nơi Đức Thế Tôn. brahmacariyaṃ- (đời sống) phạm hạnh. vussati- thực hành. kulaputto- thiện nam tử, con trai quý tộc. **t.l.** Thiện nam tử thực hành phạm hạnh nơi Đức Thế Tôn.

303, 321. Sāmi'ssarā'dhipati,dāyāda,sakkhi,patibhū pasuta,kusalehi ca.

[Sāmi, issara, adhipati, dāyāda, sakkhi, patibhū, pasuta, kusalehi+ca. 2 từ]

[V] **Sāmi,issara,adhipati,dāyāda,sakkhi,patibhū,pasuta, kusala,** icc'tehi payoge **chaṭṭhī**vibhatti hoti **sattamī** ca.
Hoặc **chaṭṭhī** (Sở Thuộc Cách), hoặc biến tố Định Sở Cách (**sattamī** vibhatti) có thể được áp dụng trong ngữ cảnh của các từ như "**sāmi, issara, adhipati, dāyāda, sakkhi, patibhū, pasuta**, và **kusala**" sau các danh từ tương ứng với những từ đó. [Xem từng cặp ví dụ được trình bày trong hai tận cùng biến cách có thể được áp dụng]

(1) • goṇānaṃ- của những con bò (đực). sāmī- thầy, ngài, chủ nhân, chúa tể, chủ sở hữu, người chồng, **t.l.** chủ nhân của những con bò (đực).
• goṇesu- trên/về những con bò (đực). sāmī- thầy, chủ nhân. **t.l.** chủ nhân về những con bò (đực).

(2) • goṇānaṃ issaro- chúa tể, **t.l.** chúa tể của những con bò (đực).
• goṇesu issaro. **t.l.** chúa tể về những con bò (đực).

(3) • goṇānaṃ adhipati- người trông coi, vị lãnh đạo. • goṇesu adhipati.

(4) • goṇānaṃ dāyādo- người thừa kế. • goṇesu dāyādo.

(5) • goṇānaṃ sakkhi- nhân chứng, người trông coi. • goṇesu sakkhi,

(6) • goṇānaṃ patibhū- người bảo lãnh. • goṇesu patibhū.

(7) • goṇānaṃ pasuto- người sinh ra, người khởi xướng. • goṇesu pasuto.

(8) • goṇānaṃ kusalo- người thành thạo, chuyên gia. • goṇesu kusalo.

304, 322. Niddhāraṇe ca. [Niddhāraṇe+ca. 2 từ]

[V] **Niddhāraṇa**'tthe ca **chaṭṭhī**vibhatti hoti, **sattamī** ca.
Khi thực hiện một sự lựa chọn (trong số nhiều để so sánh nhằm làm nổi bật một sự phân biệt), hoặc **chaṭṭhī** (Sở Thuộc Cách), hoặc biến tố Định Sở Cách (**sattamī** vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ "nhiều" đó có cơ hội lựa chọn.

Lưu ý: Xin lưu ý rằng chỉ biến tố - vibhatti **chaṭṭhī**, hoặc **sattamī ở số nhiều** có thể được sử dụng. Như một ngoại lệ hiếm gặp, Định Sở Cách, số ít, được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi. Xem các ví dụ, và câu mẫu được trình bày bên dưới.

(1) (a) kaṇhā[nữ, cci]- (con) đen. • gāvīnaṃ-của các (tất cả) con bò. sampannakhīratamā, sampanna (đã được thành tựu) khīratamā- (là) sữa ngon nhất. [chaṭṭhī] Trong các con bò, con bò đen là có sữa ngon nhất.
(b) kaṇhā • gāvīsu- trong/giữa các con bò. sampannakhīratamā [Đây là tận cùng biến cách sattamī, cùng nghĩa].

(2) (a) sāmā- người có làn da vàng. • nārīnaṃ- của những (tất cả) người phụ nữ.dassanīyatamā- (là) người hấp dẫn nhất. [chaṭṭhī]
(b) sāmā • nārīsu- trong/giữa các người phụ nữ. dassanīyatamā. [sattamī] Trong các người phụ nữ (Giữa tất cả những phụ nữ), người phụ nữ có nước da vàng là người hấp dẫn nhất.

(3) (a) • manussānaṃ- của (tất cả) loài người. khattiyo- vua chúa (sát-đế-lỵ, chiến binh). sūratamo- (người) dũng cảm nhất. [chaṭṭhī]
(b) • manussesu- trong/giữa loài người. khattiyo sūratamo. [sattamī] Giữa loài người, vua chúa là người dũng cảm nhất (anh hùng nhất).
(4) (a) • pathikānaṃ- của những người đi bộ. dhāvanto- người chạy. sīghatamo-(là) người nhanh nhất. [chaṭṭhī]
(b) • pathikesu- trong/giữa những người đi bộ (đi đường). dhāvanto- người chạy. sīghatamo-(là) người nhanh nhất. Giữa những (trong tất cả những) người đi đường, người chạy là người nhanh nhất. [sattamī]

Niddhāraṇa-Catukka

(Bốn Lựa chọn)

Theo cách giảng dạy văn phạm truyền thống do các thầy đặt ra, có bốn điều liên quan đến Niddhāraṇa mà tất cả học viên văn phạm Pāḷi nên hiểu. Chúng được gọi là Niddhāraṇa-Catukka. Đó là:

(1) Niddhāraṇa-samudāya (Nhóm Lựa chọn)
(2) Niddhāraṇa (Sự Lựa chọn)
(3) Niddhāraṇiya (Được Lựa chọn)
(4) Niddhāraṇa-hetu (Lý do Lựa chọn)

Trong ba nhóm,

(1) Nhóm người, động vật, hoặc vật vô tri từ đó việc lựa chọn được thực hiện được gọi là **Niddhāraṇa samudāya.**
(2) Thực hiện lựa chọn bằng cách chỉ ra phẩm chất đặc biệt của ai đó, hoặc điều gì đó là **Niddhāraṇa.**
(3) Ai đó, hoặc điều gì đó được lựa chọn với mục đích so sánh được gọi là **Niddhāraṇiya.**
(4) Các phẩm chất đặc biệt là **Niddhāraṇa-hetu** (lý do lựa chọn).
Chức năng của Sutta này chỉ áp dụng sau Niddhāraṇa-samudāya. Điều này có nghĩa là khi thực hiện lựa chọn để so sánh đặc biệt, hoặc biến tố - vibhatti **chaṭṭhī**, hoặc **sattamī**, số nhiều được áp dụng sau các danh từ ám chỉ Niddhāraṇa-samudāya (nhóm từ đó lựa chọn được thực hiện).

Sự Giải Thích

Ví dụ: Kaṇhā • gāvīnaṃ sampannakhīratamā.

(1) Trong ví dụ trên, từ "**gāvīnaṃ**" ám chỉ cho nhóm bò đó, là **Niddhāraṇa-samudāya**. Đó là lý do tại sao biến tố - vibhatti STC - **chaṭṭhī**, số nhiều, được áp dụng sau nó. [**niddhāraṇa**- sự lựa chọn+**samudāya**- nhóm]
(2) Các từ chỉ sự lựa chọn "**sampannakhīratamā**" là **Niddhāraṇa**, là một sự bày tỏ về việc phân biệt. [**ni**- ra+**dhara**- lấy+ **yu**- hành động về]
(3) Từ "**Kaṇhā**" ám chỉ cho con bò đen là **Niddhāraṇiya** (con vật được chọn vì phẩm chất đặc biệt về sữa của nó).
[ni+dhara+**anīya**- cái đang được lựa chọn]
(4) Vị ngọt ngon đặc biệt của sữa do con bò đen sinh ra là **Niddhāraṇa-hetu** (lý do của lựa chọn. **Hetu**-lý do)

Bây giờ, các học viên cũng có thể dễ dàng phân tích các ví dụ niddhāraṇa khác dựa trên sự giải thích rõ ràng, và đơn giản này.

305, 323. Anā'dare ca. [Anādare+ca. 2 từ]

[V] Anā'dare **chaṭṭhī**vibhatti hoti, **sattamī** ca.

Khi ám chỉ sự không tôn trọng (trong ngữ cảnh của hai hành động xảy ra đồng thời, một bị bỏ qua, cái kia tiếp tục thực hiện hành động bất kể), hoặc biến tố Sở Thuộc Cách (**chaṭṭhī** vibhatti), hoặc **sattamī** (Định Sở Cách) có thể được áp dụng sau cả danh từ ám chỉ "**anādariya**, không được tôn trọng", và sau từ tương quan của nó.

[**anā'dara**=**na**-không+**ādara**- sự tôn trọng, sự kính mến]

Lưu ý: Xin lưu ý rằng chỉ một trong biến tố - vibhatti **chaṭṭhī**, hoặc **sattamī** ở cùng số có thể được áp dụng. Xem các câu mẫu, và ví dụ bên dưới. Không giống như trong sự ám chỉ Niddhāraṇa(Sự Lựa Chọn), cả số ít, và số nhiều đều có thể được áp dụng trong "sự ám chỉ anādara(sự không tôn trọng)" này.

(1) • rudato- của việc đang khóc, ***stcđgi***. • dārakassa- của cậu bé (cậu bé), ***stcđgi***. pabbaji- (người cha) đã xuất gia, ***đtā.*** [chaṭṭhī, ví dụ số ít] **t.l.** Trong khi cậu bé đang khóc, người cha đã xuất gia (để trở thành vị đạo sĩ, hoặc vị tỳ khưu).

(2) • rudantasmiṃ- (lúc/tại/ở) vào lúc đang khóc, ***đscđgi***. • dārake- ở/tại/vào lúc cậu bé, ***đscđgi***. pabbaji.***đtā***. [sattamī, ví dụ số ít] **t.l.** Vào lúc (hoặc khi) cậu bé đang khóc, người cha đã xuất gia.

Anā'dara-Catukka

(Bốn Anādara)

Ở đây cũng vậy, có bốn điều liên quan đến Anādara mà các học viên văn phạm Pāḷi nên hiểu kỹ. Chúng được gọi là **anādara-catukka**. Đó là:

(1) Anādara (hành động thờ ơ, bất chấp, không tôn trọng)
(2) Anādaravanta (tương quan với anādara)
(3) Anādariya (bị thờ ơ, sự bất cần, không tôn trọng)
(4) Anādariyavanta (tương quan với anādariya)

Trong ba thành phần,

(1) Hành động thờ ơ(không tôn trọng) đối với chúng sanh, hoặc vật vô tri được gọi là **anādara**. Trong trường hợp này, nó thường là một động từ, ám chỉ hành động như vậy.

(2) Bất kỳ từ nào có liên quan đến hành động **anādara** đó, như người thực hiện hành động đó được gọi là **anādaravanta**. Nó thường là một chủ ngữ, hoặc một từ ám chỉ nó. [anādara+vanta. Xem Sutta 368 về hậu tố "**vantu**" này]

(3) Ai đó, hoặc điều gì đó bị thờ ơ(bị thiếu tôn trọng) được gọi là **anādariya.** [anādara+iya]

(4) Bất kỳ từ nào có liên quan về mặt cú pháp với nó như một động từ (thường là động từ phụ) v.v... được gọi là **anādariyavanta.** [anādariya+vanta]

Chức năng của Sutta này chỉ được áp dụng sau anādariya, và tính tương quan của nó. Điều này có nghĩa là biến tố - vibhatti **chaṭṭhī**, hoặc **sattamī** được áp dụng sau các danh từ ám chỉ *anādariya*, và các từ tương quan của nó.

Sự Giải Thích

Ví dụ: • Rudato • dārakassa pitā pabbaji.

Trong khi cậu bé đang khóc, người cha đã xuất gia. **t.l.** bỏ đi (để trở thành vị đạo sĩ). [Từ "**pitā**- người cha" được thêm vào để làm cho câu hoàn chỉnh hơn].

(1) Trong ví dụ trên, từ "**dārakassa**" chỉ cậu bé bị bỏ qua, đang khóc, là "**anādariya**- người bị thiếu tôn trọng, hoặc bị bỏ qua". Đó là lý do tại sao biến tố STC - chaṭṭhī vibhatti, số ít "**sa**" được áp dụng sau nó.

(2) Từ chỉ hành động đang khóc của cậu bé "**Rudato**" là **tương quan với anādariya** có liên quan đến "***dārakassa***". Một biến tố STC - chaṭṭhī vibhatti tương tự được áp dụng sau nó, vì nó là **tương quan với anādariya**. [Xem Sutta 187, 127, để hiểu trình tự hình thái học (cấu tạo từ) của từ này]

(3) Từ "**pitā**- người cha" chỉ người cha từ bỏ gia đình mà không quan tâm đến cậu bé đang khóc là **tương quan với anādara** (người thờ ơ, đóng vai trò là chủ ngữ).

(4) Từ "**pabbaji**" chỉ "hành động đã xuất gia" là **anādara** (một động từ liên quan đến chủ ngữ như người thực hiện hành động không tôn trọng).

Bây giờ, các học viên cũng có thể dễ dàng phân tích ví dụ thứ hai dựa trên lời giải thích của ví dụ này.

Lưu ý: Mặc dù theo nghĩa đen có thể có nghĩa là "không tôn trọng", mục đích thực sự của khái niệm văn phạm "**anādara**" này là để mô tả hai hành động đồng thời đang diễn ra (đôi khi theo một thái độ đáng thương, thất vọng,nản lòng), không phải theo nghĩa cố ý không tôn trọng. Đây là một ví dụ liên quan khác để làm rõ điều này:

V.d. Ñātīnaṃstcn, cđcn pekkhantaṃ maccu ādāya gacchati.

Trong khi đang nhìn của những người thân, thần chết đi (khỏi) sau khi lấy đi (người thân yêu).

Ví dụ này rất đơn giản, và rõ ràng để hiểu. Trong khi đang nhìn của những người thân, hoặc đang tuyệt vọng nghĩ về những gì họ có thể làm cho người thân yêu đang bệnh, gần chết của họ đang nằm trên giường; thần chết (tử thần) vô hình lấy đi người thân yêu như thể cướp đi bằng vũ lực.

Trong ví dụ này,

(1) các từ "ādāya gacchati- đi (khỏi) sau khi (bằng cách) cướp đi (lấy đi)" là anādara.

(2) từ "maccu- thần chết" là tương quan với anādara.

(3) từ "ñātīnaṃ- của những người thân" là anādariya.

(4) từ "pekkhantaṃ- trong khi đang nhìn" là tương quan với nó (anādariyavanta). Cả hai đều ở chaṭṭhī (Sở Thuộc Cách), số nhiều.

Về từ "pekkha**ntaṃ**", vui lòng tham khảo Sutta số 187, 128 về cách từ này được hoàn thành thông qua các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) thích hợp. Hy vọng rằng các học viên sẽ hiểu rõ **khái niệm văn phạm có vẻ phức tạp** này, và sẽ có thể tự viết những câu như vậy mà không gặp nhiều khó khăn.

306, 289. Kvaci dutiyā chaṭṭhīna'matthe.

[Kvaci+dutiyā+chaṭṭhīnaṃ+atthe. 4 từ]

[V] **Chaṭṭhī**na'matthe kvaci **dutiyā**vibhatti hoti.

(Như một cách dùng ngoại lệ), đôi khi biến tố Đối Cách (**dutiyā** vibhatti) có thể được áp dụng trong **sự ám chỉ chaṭṭhī** (nghĩa của Sở Thuộc Cách).

Lưu ý: Loại **dutiyā** (Đối Cách) này được gọi là Đối Cách trong ý nghĩa của Sở Thuộc Cách được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi.

Ví dụ về Đối Cách trong ý nghĩa của Sở Thuộc Cách:

apissu- thực ra. • maṃ^{dci}- (đối với) của tôi (đầu). aggivessana!- Này Aggivessana! tisso- ba. upamā- ví dụ. paṭibhaṃsu- đã nảy ra (trong đầu). **t.l.** Này Aggivessana! Thực ra, ba ví dụ đã nảy ra trong đầu của tôi.

307, 290. Tatiyā,sattamīnañ'ca.

[Tatiyā, sattamīnaṃ+ca. 2 từ]

[V] **Tatiyā,sattamī**naṃ atthe ca kvaci **dutiyā**vibhatti hoti.

(Như một cách dùng ngoại lệ), đôi khi biến tố Đối Cách (**dutiyā** vibhatti) có thể được sử dụng trong các ám chỉ **tatiyā** (nghĩa của Sử Dụng Cách), và **sattamī** (nghĩa của Định Sở Cách).

Ví dụ về Đối Cách trong nghĩa của Sử Dụng Cách:

(1) sace- nếu. • maṃ- với tôi. samaṇo gotamo- sa môn Gotama. ālapissati- sẽ đàm luận. **t.l.** Nếu sa môn Gotama sẽ đàm luận với tôi.

(2) tvañ'ca [tvañca=tvaṃ+ca]- bạn cũng. • maṃ- với tôi. nābhibhāsasi- không nói [na+abhibhāsasi]. **t.l.** Bạn cũng không nói với tôi.

Evaṃ tatiya'tthe. Như vậy, (những ví dụ này ở Đối Cách) trong nghĩa của Sử Dụng Cách (với).

Ví dụ về Đối Cách trong nghĩa của Định Sở Cách:

(1) • pubbaṇhasamayaṃ- vào buổi sáng. nivāsetvā- sau khi đã đắp y. **t.l.** Sau khi đắp y vào buổi sáng.

(2) • ekaṃ- vào/tại một. • samayaṃ- vào thời, **t.l.** vào một thời. bhagavā- Đức Thế Tôn **t.l.** Vào một thời, Đức Thế Tôn (đang trú tại một nơi nào đó v.v...).

Evaṃ sattamya'tthe. Như vậy, (những từ này ở Đối Cách) trong nghĩa của Định Sở Cách.

308, 317. Chaṭṭhī ca. [Chaṭṭhī+ca. 2 từ]

[V] **Tatiyā,sattamī**naṃ atthe ca kvaci **chaṭṭhī**vibhatti hoti.

(Như một cách dùng ngoại lệ), đôi khi biến tố STC (**chaṭṭhī** vibhatti) có thể được áp dụng trong **các nghĩa ám chỉ** của **tatiyā** (Sử Dụng Cách, chủ ngữ), và **sattamī** (Định Sở Cách).

Lưu ý: Những loại **chaṭṭhī** này được gọi là Sở Thuộc Cách trong nghĩa của Sử Dụng Cách, Sở Thuộc Cách trong nghĩa của Định Sở Cách, được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi.

Ví dụ về Sở Thuộc Cách trong nghĩa của Sử Dụng Cách:

(1) kato- đã được làm. • me^{đc,sdc,cđc,stci}- bởi tôi. kalyāṇo- việc thiện, việc tốt (công đức). **t.l.** Việc thiện đã được làm bởi tôi.

(2) kataṃ • me pāpaṃ- việc ác, việc bất thiện.
t.l. Việc ác đã được làm bởi tôi.

Evaṃ tatiya'tthe. Như vậy, (những ví dụ này ở Sở Thuộc Cách) trong nghĩa của Sử Dụng Cách.

Lưu ý: Xin đừng nhầm lẫn với Sử Dụng Cách thông thường thường có nghĩa là "với". Trong Sutta này, nó chỉ có nghĩa là **chủ ngữ Sử Dụng Cách** có nghĩa là "bởi", phần lớn được tìm thấy như nghĩa của chủ ngữ được sử dụng trong câu bị động. Loại từ này ở Sở Thuộc Cách, nhưng có nghĩa là chủ ngữ Sử Dụng Cách "bởi", thường được gọi là "**Katv'attha-chaṭṭhī**" trong thuật ngữ văn phạm. Những từ như vậy thường đóng vai trò tương tự như chủ ngữ trong câu bị động vì các động từ chúng liên quan về mặt cú pháp được cấu trúc chỉ sử dụng một hậu tố của nghĩa Vị ngữ - Kamma. Đây là một trong những điểm tinh tế của văn phạm.
[Katv'attha-chaṭṭhī=**kattu**- chủ ngữ ở Sử Dụng Cách+**attha**- nghĩa. **chaṭṭhī**- từ của Sở Thuộc Cách có nghĩa, và đóng vai trò của một Chủ ngữ - Kattā (của tôi), **t.l. chủ ngữ Sở Thuộc Cách, hoặc tác nhân sở hữu**].

Ví dụ về Sở Thuộc Cách trong nghĩa của Định Sở Cách:

(1) kusalā-(là) những người khéo léo, thiện xảo. • naccagītassa- trong múa, và hát. sikkhitā- (là) những người đã được huấn luyện (học tập). cāturitthiyo [cāturitthiyo= cāturo +itthiyo], cāturo- xinh đẹp (thông minh). itthiyo- những người phụ nữ. **t.l.** những phụ nữ xinh đẹp khéo léo, và đã được huấn luyện trong múa, và hát.

(2) kusalo-(có không?) là người khéo léo, thiện xảo. tvaṃ- bạn. rathassa- của chiếc xe ngựa. • aṅgapaccaṅgānaṃ- trong (những thứ liên quan đến) các bộ phận khác nhau. **t.l.** Bạn có thiện xảo trong các bộ phận khác nhau của chiếc xe ngựa không?

Evaṃ sattamya'tthe. Như vậy, (những ví dụ này của Sở Thuộc Cách) trong nghĩa của Định Sở Cách.

Kvacī'ti kimatthaṃ?
Từ "kvaci" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong ví dụ được trình bày bên dưới, chức năng của Sutta không thể áp dụng vì nó bị giới hạn bởi từ "kvaci".

(1) yo- mà, người nào, bất kể cái gì. vo- các ông. ānanda!- này Ānanda!
* mayā- bởi Ta (Như Lai, Phật). dhammo ca-, và Pháp. vinayo ca-, và Luật. desito- đã được đã dạy. paññatto- đã được ban hành. **t.l.** Này Ānanda! Pháp, và Luật mà Ta đã dạy, và đã ban hành (so vo mamaccayena satthā, sẽ là thầy của các ông khi Ta diệt độ).

(2) ānando- Tôn giả Ānanda. * atthesu- trong các (vấn đề về) ý nghĩa (của các Pháp khác nhau). vicakkhaṇo-(là) bậc tinh thông.
t.l. Ānanda là bậc tinh thông trong các ý nghĩa (của Pháp).

309, 318. Dutiyā,pañcamīnañ'ca.

[Dutiyā, pañcamīnaṃ+ca. 2 từ]

[V] **Dutiyā,pañcamī**nañ'ca atthe kvaci **chaṭṭhī**vibhatti hoti.
(Như một cách dùng ngoại lệ), đôi khi biến tố Sở Thuộc Cách (**chaṭṭhī** vibhatti) có thể được sử dụng trong **các nghĩa ám chỉ** của **dutiyā** (Đối Cách), và **pañcamī** (Xuất Xứ Cách).

Ví dụ về Sở Thuộc Cách trong nghĩa của Đối Cách:

(1) • tassa- với người đó. bhavanti- có. vattāro- những người chỉ trích.
t.l. có những người chỉ trích anh ta. [**vattāro**- người nói, những người nói trong sự không hài lòng, và không tán thành]

(2) sahasā[bbt]- một cách vội vàng, hấp tấp. • kammassa- về công việc. kattāro- những người làm. **t.l.** những người làm về công việc một cách vội vàng.

Evaṃ dutiya'tthe. Như vậy, (những ví dụ này là) trong nghĩa của Đối Cách.

Lưu ý: Loại từ này ở Sở Thuộc Cách, nhưng có nghĩa là Đối Cách "với", thường được gọi là "**Kamma'ttha-chaṭṭhī**" trong thuật ngữ văn phạm chính thức điển hình. Những từ như vậy thường đóng vai trò tương tự như vị ngữ trong bất kỳ câu nào của cả hai thể. [Kamma'ttha-chaṭṭhī=**kamma**- vị ngữ ở Đối Cách+**attha**-nghĩa. **chaṭṭhī**-từ ở Sở Thuộc Cách. **t.l. vị ngữ Sở Thuộc Cách, hoặc bị động Sở Thuộc Cách**]. Đây cũng là điểm rất tinh tế của văn phạm.

Ví dụ về Sở Thuộc Cách trong nghĩa của Xuất Xứ Cách (Đối Cách):

(1) assavanatā[sdci]- vì/bởi (lý do) việc không nghe (không được nghe).
• dhammassa[đc]- Pháp. parihāyanti- (họ) mất đi.
t.l. Do không được nghe Pháp, họ (sẽ) thối đọa.
[**assavanatā**=**a**-không+**savana**-nghe+**tā**- hậu tố, do trạng thái của. Xem Sutta 360]

(2) kin'nu kho [kin'nu kho=kiṃ+nu+kho] kiṃ- tại sao. ahaṃ- tôi.
• tassa sukhassa[đci]- hạnh phúc đó. bhāyāmi- sợ.
t.l. Tại sao tôi sợ hạnh phúc đó?

(3) sabbe- tất cả. tasanti- sợ hãi • daṇḍassa[stci->đci]- hình phạt.
t.l. Tất cả đều sợ hình phạt.

(4) sabbe bhāyanti- sợ. • maccuno- thần chết.
t.l. Tất cả đều sợ thần chết.

(5) bhīto- (là) đã bị sợ hãi. • catunnaṃ[stc,cđci->đc]- về bốn. • āsīvisānaṃ- về các con rắn độc. • ghoravisānaṃ- về các (con rắn) cực độc.
t.l. (là người) đã bị sợ hãi về bốn con (loài) rắn cực độc.

(6) bhāyāmi-(Tôi) sợ. • ghoravisassa[đc]- (đối với) cực độc. • nāgassa- (đối với/về) con rắn. **t.l.** Tôi sợ con rắn cực độc.

Evaṃ pañcamy'atthe. Như vậy, (những ví dụ này là) trong nghĩa của Xuất Xứ Cách. (Người dịch: Mặc dù theo tác giả nói đến STC trong nghĩa XXC, nhưng chúng tôi hầu hết đều thấy STC trong nghĩa ĐC)

310, 324. Kamma,karaṇa,nimitta'tthesu sattamī.

[Kamma, karaṇa, nimitta-atthesu+sattamī. 2 từ]

[V] **Kamma,karaṇa,nimitta**'tthesu **sattamī**vibhatti hoti.

(Như một cách dùng ngoại lệ), đôi khi biến tố Định Sở Cách (**sattamī** vibhatti) có thể được áp dụng trong **các nghĩa ám chỉ Kamma** (Đối Cách, vị ngữ), **karaṇa** (Sử Dụng Cách), và **nimitta** (mô tả lý do).

Lưu ý: Những loại **sattamī** này được gọi là Định Sở Cách trong nghĩa của Đối Cách, Định Sở Cách trong nghĩa của Sử Dụng Cách, Định Sở Cách về lý do (**sattamī** mô tả lý do, cũng được gọi là **nimitta-sattamī**, hoặc **CĐC - sattamī-tuyệt đối**) thỉnh thoảng được tìm thấy trong các Kinh điển. Loại sattamī cuối cùng thường được tìm thấy trong nhiều Sutta của văn bản văn phạm này.

Ví dụ về Định Sở Cách trong nghĩa của Đối Cách:

(1) sundarā'vuso [sundarā'vuso= Sundarā+āvuso] sundarā-(là) những vị tốt, dễ chịu. āvuso- này hiền đệ! ime^{na,ccn}- các. ājīvakā- các vị ngoại đạo.

• bhikkhūsu^{đcn}- đối với chư vị tỳ khưu. abhivādenti- đảnh lễ.

t.l. Này hiền đệ! Các vị ngoại đạo tốt này đảnh lễ chư vị tỳ khưu.

Evaṃ kamma'tthe.

Như vậy, (ví dụ này là) trong nghĩa của **kamma**, Đối Cách (vị ngữ).

Ví dụ về Định Sở Cách trong nghĩa của Sử Dụng Cách:

(1) • hatthesu- bằng các tay. piṇḍāya^{cđci}- để xin ăn, khất thực. caranti- đi.

t.l. Họ$^{(các\ vị\ tỳ\ khưu)}$ đi xin ăn$^{(khất\ thực)}$ bằng các bàn tay. (Họ đặt thức ăn trong tay vì họ không có bình bát).

(2) • pattesu- bằng các bình bát. piṇḍāya caranti.

t.l. Họ đi khất thực bằng các bình bát.

(3) • pathesu- bằng các con đường (bằng các đường bộ). gacchanti-đi.

t.l. Họ đi bằng các con đường (các đường bộ).

Evaṃ karaṇa'tthe.

Như vậy, (những ví dụ này là) trong nghĩa của **karaṇa**, Sử Dụng Cách.

Ví dụ về Định Sở Cách trong nghĩa của Nimitta (Định Sở Cách về lý do):

(1) dīpi$^{na,\ cci}$- con báo. • cammesu- vì các da. haññate- (bị) giết.

t.l. Con báo bị giết vì các da (của nó).

(2) kuñjaro- con voi. • dantesu- vì các ngà. haññate- (bị) giết.

t.l. Con voi bị giết vì các ngà (hai ngà của nó).

Evaṃ nimitta'tthe.

Như vậy, (những ví dụ này là) trong nghĩa của **nimitta**, lý do.

311, 325. Sampadāne ca. [Sampadāne+ca. 2 từ]

[V] **Sampadāne** ca **sattamī**vibhatti hoti.

(Như một cách dùng ngoại lệ), biến tố Định Sở Cách (**sattamī** vibhatti) được áp dụng trong **việc ám chỉ sampadāna** (nghĩa của Chỉ Định Cách).

Lưu ý: Loại **sattamī** này được gọi là Định Sở Cách trong nghĩa của Chỉ Định Cách, đôi khi được tìm thấy trong các Kinh điển.

Ví dụ về Định Sở Cách trong nghĩa Chỉ Định Cách:

(1) • saṅghe- đến Tăng già. dinnaṃ- sự cúng dường. mahapphalaṃ-(là) có quả lớn.
t.l. Sự cúng dường đến Tăng (là) có quả lớn.

(2) • saṅghe- đến Tăng già. tvaṃ- bà. gotamī!-này Gotamī! dehi-hãy cho.
t.l. Này dì mẫu Gotamī! (bà) hãy cúng dường đến Tăng già.

(3) • saṅghe- đến Tăng Chúng. te^{sdc,cđc,stci}- bởi bà. dinne- khi được cúng dường. ahañ'ce'va[ahaṃ+ca+eva]-và Ta cũng. pūjito- đã được cung kính, đã được cúng dường. bhavissāmi- sẽ là. **t.l** Khi được cúng dường đến Tăng Chúng bởi bà, và Ta (Như Lai) cũng đã được cúng dường. (Khi bà cúng dường đến Tăng, điều đó cũng như cúng dường Ta vậy.)

312, 326. Pañcamya'tthe ca. [Pañcamī-atthe+ca. 2 từ]

[V] **Pañcamy**a'tthe ca **sattamī**vibhatti hoti.

(Như một cách dùng ngoại lệ), biến tố Định Sở Cách (**sattamī** vibhatti) được áp dụng trong **việc ám chỉ pañcamī** (nghĩa của Xuất Xứ Cách).

Lưu ý: Loại **sattamī** này được gọi là Định Sở Cách trong nghĩa của Xuất Xứ Cách, được tìm thấy trong kinh điển Pāḷi.

Ví dụ về Định Sở Cách trong nghĩa của Xuất Xứ Cách:

• kadalīsu- từ/khỏi (ăn) các cây chuối. gaje^{na,đcn}- các con voi. rakkhanti-(Họ) ngăn.
t.l. Họ ngăn cản các con voi khỏi (ăn) các cây chuối..

313, 327. Kāla,bhāvesu ca. [Kāla, bhāvesu+ca. 2 từ]

[V] Kāla, bhāvesu ca kattari payujjamāne **sattamī**vibhatti hoti.

Khi một chủ ngữ đang đề cập đến thời gian, và hành động (của hai sự việc xảy ra đồng thời), biến tố - vibhatti **sattamī** (Định Sở Cách) được áp dụng.

Sự Giải Thích

Khi ám chỉ hai hành động đồng thời sử dụng thời gian, hoặc hành động (một sự kiện) như một dấu hiệu tương quan, và với một chủ ngữ đang liên quan đến hành động đó, biến tố - vibhatti **sattamī** được áp dụng sau danh từ chỉ thời gian, hoặc hành động cùng với chủ ngữ, hoặc đối tượng tương ứng của hành động đó. Sutta này chỉ định áp dụng biến tố - vibhatti **sattamī** sau **chủ ngữ, hoặc đối tượng**, và động từ chỉ hành động, hoặc sự kiện trùng hợp. Trong câu như vậy, động từ thường là **các động từ Kita** với hậu tố **nta**, **māna,** hoặc **ta** mặc dù động từ Ākhyāta đôi khi được sử dụng để ám chỉ hành động cuối cùng trong hai hành động đồng thời trong một cách chính xác, và đơn giản. Xem các ví dụ dưới đây cẩn thận để hiểu khái niệm văn phạm có vẻ phức tạp này, và chức năng ứng dụng của nó trong câu thực tế.

Ví dụ về Kāla-lakkhaṇa
(Hành động đồng thời xác định bằng thời gian)

(1) • pubbaṇhasamaye- vào buổi sáng. gato- (anh ấy) đã được đi. (Hành động đầu tiên)
• sāyanhasamaye- vào buổi tối. āgato-(anh ấy) trở về, về lại. (Sự việc tiếp theo) **t.l.** Anh ấy đã được đi vào buổi sáng. Vào buổi tối, anh ấy đã được trở về.

Ví dụ về Bhāva-lakkhaṇa
(Hành động đồng thời xác định bằng hành động)

(1) • bhikkhūsu-(khi) chư vị tỳ khưu, ***đscđgn*** • bhojīyamānesu-(vẫn còn) đang dùng, đang thọ thực, ***đscđgn***. gato-(vị ấy) đã đi, đã được đi, ***đtK.*** **t.l.** Khi chư vị tỳ khưu (vẫn còn) đang dùng, vị ấy đã (được) đi.
• bhuttesu- đã (được) dùng xong (khi họ dùng xong), ***đscđgn***. āgato-(vị ấy) đã được trở về. ***đtK.*** **t.l.** Khi (chư vị) đã dùng xong, vị ấy đã (được) trở về. (Khi chư vị tỳ khưu dùng xong, vị ấy đã trở về).

(2) • gosu-(khi) những con bò. ***đscđgn*** • duyhamānesu- khi đang (được) vắt sữa. ***đscđgn***. gato-(anh ấy) đi *(ND. đã được đi)*, **t.l.** Khi những con bò vẫn còn đang được vắt sữa, anh ấy đi. *(ND. Ngài Thitzana dùng thì hiện tại thay vì **gato** ở qkpt, đã được đi; có thể có sự nhầm lẫn chăng? khi câu trên Ngài vẫn dùng qkpt).*
• duddhāsu- khi đã vắt sữa xong (khi việc vắt sữa xong, khi đã được vắt sữa xong), ***đscđgn***. āgato-(anh ấy) đã được trở về. **t.l.** Khi đã vắt sữa xong, anh ấy đã trở về. (Khi việc vắt sữa xong, anh ấy đã trở về).

Lưu ý: Trong hai ví dụ này, **hiện tại phân từ bị động** được sử dụng trong sự việc đầu tiên trong khi **quá khứ phân từ bị động** được sử dụng trong sự việc tiếp theo. Xin lưu ý cẩn thận dạng cấu trúc câu tinh tế này.

Lakkhaṇa-Catukka

(Bộ tứ Lakkhaṇa)

Có bốn điều liên quan đến Lakkhaṇa mà tất cả các học viên văn phạm Pāḷi nên hiểu để có sự hiểu biết rõ ràng, và tường tận về khái niệm văn phạm này. Chúng được gọi là lakkhaṇa-catukka. Đó là:

(1) Lakkhaṇa (hành động đánh dấu đầu tiên)
(2) Lakkhaṇavanta (tương quan với lakkhaṇa)
(3) Lakkhya (hành động đồng thời được gọi là "được đánh dấu")
(4) Lakkhya-vanta (tương quan với lakkhya)

Trong bốn điều này,

(1) Khi một sự kiện chính đang diễn ra, và một sự việc phụ khác đang xảy ra cùng lúc, sự kiện chính được sử dụng như một dấu hiệu của sự việc phụ. Hành động đánh dấu như vậy được các nhà văn phạm cổ gọi là "**Lakkhaṇa**" có nghĩa là "dấu hiệu".
(2) Từ tương quan của nó, dù là chủ ngữ hay vị ngữ có liên quan về mặt cú pháp với nó, được gọi là "**Lakkhaṇavanta**".
(3) Sự việc phụ được gọi là "**Lakkhya**".
(4) Từ tương quan của nó, dù là chủ ngữ hay đối tượng, được gọi là "**Lakkhyavanta**".

Chức năng của Sutta này là áp dụng biến tố Định Sở Cách - **sattamī** vibhatti sau "Lakkhaṇa, và Lakkhaṇa- tương quan, tương liên", để nó trở thành một câu hoàn chỉnh, và có ý nghĩa khi ám chỉ hai hành động đồng thời.

Sự Giải Thích

Ví dụ: • bhikkhūsu • bhojīyamānesu puriso gato. Trong khi (hoặc) khi chư vị tỳ khưu đang dùng (thọ thực), người đàn ông đi. *(ND. đã được đi)*
["**puriso**-người đàn ông" được thêm vào để câu được hoàn chỉnh] Ở đây, sự việc người đàn ông đi được đánh dấu bởi sự kiện chính là chư vị tỳ khưu đang dùng.
(1) Trong ví dụ trên, từ "**bhojīyamānesu**" chỉ sự kiện chính là chư vị tỳ khưu đang dùng, là **Lakkhaṇa** bằng cách đó việc người đàn ông đi là được đánh dấu.
(2) Từ "**bhikkhūsu**" là đối tượng tương quan của nó. Do đó, cả hai đều ở Định Sở Cách, số nhiều, của biến tố - vibhatti **sattamī**.
(3) Từ "**gato**" chỉ hành động phụ của người đàn ông đi, là "**Lakkhya**".
(4) Từ "**puriso**" là tương quan của nó đóng vai trò là chủ ngữ "người đi". Hai từ này không được áp dụng theo quy luật của Sutta này.

Sự Chỉ Dẫn của Sutta 305, 313

Sutta 305, và 313 chỉ định hai quy luật văn phạm phổ biến về việc ám chỉ hai hành động đồng thời, một dựa trên khái niệm "**anādara**", và cái kia dựa trên thời gian, và hành động như dấu hiệu xác định. Bất kể những gì đã được giải thích trong hai Sutta, các học viên nên biết rằng **cũng có một số phương pháp ám chỉ hai sự việc đồng thời bằng cách sử dụng các đại từ quan hệ, và các câu ngắn. Cấu trúc câu dựa trên các quy luật được chỉ định bởi hai Sutta này ngắn gọn hơn nhiều, và cần ít từ hơn**.
Cũng nên lưu ý rằng, ngay cả khi không có yếu tố không tôn trọng hay bất kỳ dấu hiệu xác định nào, người học vẫn có thể viết câu dựa trên các quy luật được chỉ định bởi các Sutta này. Mặc dù lúc đầu có thể có vẻ hơi phức tạp đối với người mới bắt đầu, hy vọng rằng tất cả những giải thích đơn giản cần thiết đã được đưa ra cho đến nay sẽ đủ để làm cho hai chỉ dẫn phức tạp này trở nên rõ ràng, và dễ hiểu.

314, 328. Upa'dhyā'dhiki'ssaravacane.

[Upa, adhi+adhika, issara, vacane. 2 từ]

[V] **Upa, adhi**-iccetesaṃ payoge **adhika,issara**-vacane **sattamī**vibhatti hoti.
Khi được sử dụng trong bối cảnh của một số mạo từ (tiền tố) upasagga như **upa**, và **adhi**, có nghĩa là **hơn**, và **chúa tể, chủ, trưởng (vượt trội)** tương ứng, biến tố Định Sở Cách - **sattamī** vibhatti được áp dụng (cho danh từ tương quan của nó được xác định bởi các *upasagga* đó).
Lưu ý: Các từ *upasagga* được áp dụng trong câu có nghĩa cụ thể có thể do đó ảnh hưởng đến tận cùng biến tố của các danh từ mà chúng liên quan đến. Xem các tận cùng biến tố của mỗi ví dụ cẩn thận để hiểu rõ chức năng của Sutta này.
(1) **upa**-(là) hơn, vượt quá. • khāriyaṃ^{dsci}- một khāri (đơn vị đo lường). doṇo- một doṇa (đơn vị đo lường).
t.l. Một *doṇa* nhiều hơn một *khāri*. (Một đơn vị đo *doṇa* nhiều hơn một đơn vị đo *khāri*).
Lưu ý: "*khāri*", và "*doṇa*" là đơn vị đo lường ngũ cốc ở Ấn Độ cổ đại.

(2) **upa**-(là) hơn, vượt quá. • nikkhe- (ở/tại/trong) *nikkha* (đơn vị đo lường). kahāpaṇaṃ- một kahāpaṇa (đơn vị đo lường).
t.l. Một *kahāpaṇa* hơn một *nikkha* (Một đơn vị đo *kahāpaṇa* nhiều hơn một đơn vị đo *nikkha*)
Lưu ý: "*nikkha*", và "*kahāpaṇa*" là đơn vị đo lường tiền tệ ở Ấn Độ cổ đại giống như các đồng xu, và đô la là những đơn vị tiền tệ phổ biến.

(3) **adhi**-(là) tùy tùng. • brahmadatte[đsci]- của vua Brahmadatta. pañcālā- (thần dân) xứ Pañcāla.
t.l. Thần dân xứ Pañcāla là tùy tùng của vua Brahmadatta.
Lưu ý: Mặc dù ví dụ này thường được tìm thấy trong các bản văn, "adhi brahmadatto pañcālesu. **t.l.** Vua Brahmadatta là vị chúa tể của dân xứ Pañcāla" cũng là bản văn có thể áp dụng. Trong quy luật văn phạm, từ chỉ về quyền thế (vua chúa), hoặc sự thống trị ở Chủ Cách, và từ chỉ chủ ngữ (chủ thể) của quyền thế (như vua chúa), hoặc "được thống trị" thường ở Định Sở Cách. So sánh với hai ví dụ tiếp theo sẽ làm rõ sự thật này phù hợp với dạng sử dụng, và chuẩn mực văn phạm này.

(4) **adhi**-(là) trưởng, chủ. • naccesu- ở/tại/trong (của tất cả) các vũ công. gotamī- Gotamī (tên của người nữ). **t.l.** Gotamī là trưởng của tất cả vũ công. (Cô ấy là người dẫn đầu của vũ đoàn).

(5) **adhi**- (là) Chúa, chúa tể. • devesu- trên/trong/tại (tất cả) chư thiên. buddho- Đức Phật. **t.l.** Đức Phật là vị Chúa tể của chư thiên (ở thiên chúng).

315, 329. Maṇḍitu'ssukkesu tatiyā ca.

[Maṇḍita, ussukkesu+tatiyā+ca. 3 từ]

[VI] **Maṇḍita,ussukka**-icce'tesva'tthesu **tatiyā**vibhatti hoti, **sattamī** ca.

Khi được sử dụng trong bối cảnh của các từ **maṇḍita** (rõ ràng, và không bị cản trở, hay ngăn ngại), **ussukka** (cố gắng, hoặc đang nỗ lực), hoặc bất kỳ từ đồng nghĩa nào khác, hoặc là **tatiyā** (Sử Dụng Cách), hoặc **sattamī** (Định Sở Cách) được áp dụng sau các danh từ liên quan đến những từ đó.

Ví dụ của từ "maṇḍita"
(Ở đây, từ đồng nghĩa "**pasīdito**" được sử dụng để thay thế)

(a) • ñāṇena- bởi trí tuệ. pasīdito- (là) rõ ràng, không bị cản trở.
t.l. (Đức Phật, hoặc đệ tử của Ngài) rõ ràng, hoặc không bị ngăn ngại bởi (về mặt) trí tuệ. [ví dụ về SDC - tatiyā]

(b) • ñāṇasmiṃ- trong trí tuệ. vā- để chỉ tận cùng biến tố khác có thể được áp dụng. pasīdito-(là) rõ ràng, không bị ngăn ngại. [ví dụ về ĐSC - sattamī]

Ví dụ của từ "ussuka"

(c) • ñāṇena- bởi trí tuệ. ussukko- (là) nỗ lực.
t.l. (Đức Phật, hoặc đệ tử của Ngài) nỗ lực bởi (về mặt) trí tuệ.

(d) • ñāṇasmiṃ- trong trí tuệ. vā ussukko- (là) vị có sự nỗ lực, có nỗ lực. tathāgato vā- hoặc Đức Phật. tathāgatagotto vā- hoặc vị thuộc dòng tộc Như Lai. **t.l.** vị đệ tử, vị tỳ khưu.
t.l. Đức Phật, hoặc vị đệ tử Ngài đều nỗ lực về mặt trí tuệ.

Iti nāmakappe kārakakappo chaṭṭho kaṇḍo.

Kết thúc Phần Thứ Sáu Danh từ của Chương Cú Pháp Biến Cách - Kāraka.

Kārakakappo niṭṭhito.

Kết thúc Chương Cú Pháp Biến Cách - Kāraka.

IV.8. SAMĀSA KAPPA
Chương Từ Ghép (Samāsa)
II.8.7. Sattama Kaṇḍa
Phần Thứ Bảy (của Danh từ)

316, 331. Nāmānaṃ samāso yutta'ttho.
[Nāmānaṃ+samāso+yuttattho. 3 từ]

[V] Tesaṃ nāmānaṃ payujjamānapada'tthānaṃ yo yutta'ttho, so **samāsa**saññho hoti.
Những danh từ có nghĩa liên quan, và có mối liên hệ đó, khi kết hợp lại với nhau, được gọi là **Samāsa** (từ ghép, hợp từ).
Tóm tắt: Sutta này định nghĩa rõ ràng bản chất của *Samāsa*, và giải thích *Samāsa* là gì. Nó giải thích rằng việc kết hợp hai, hoặc nhiều danh từ có nghĩa liên quan, có mối liên hệ, và mạch lạc chặt chẽ được gọi là Samāsa (danh từ ghép, Từ ghép).
- kathinadussaṃ- y được dành cho (về) Kathina (y Kathina). [Kathina+dussa, hai danh từ được ghép trong ví dụ này]
- āgantukabhattaṃ- thức ăn dành cho khách (thực khách). [āgantuka+bhatta]
- jīvitindriyaṃ- mạng căn. [jīvita+indriya]
- samaṇabrahmaṇā- các vị sa-môn, và Bà-la-môn. [samaṇa+brahmaṇa]
- sāriputtamoggallānā- Tôn giả Sāriputta, và Tôn giả Moggallāna. [sāriputta+moggallāna]
- brahmaṇagahapatikā- những vị Bà-la-môn, và người gia chủ. [brahmaṇa+gahapatika]

Nāmāna'miti kimatthaṃ?
Từ "nāmānaṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ được trình bày bên dưới là danh từ, và động từ trong một câu, không phải danh từ liên quan để được kết hợp trong quá trình *Samāsa*. Vì vậy, không có *Samāsa*.
devadatto- Devadatta. pacati- nấu. **t.l.** Devadatta nấu.
yaññadatto- Yaññadatta. pacati- nấu. **t.l.** Yaññadatta nấu.

Yuttattho'ti kimatthaṃ?
Từ "Yuttattho" để làm gì? [**Yutta**-liên quan+**attho**-nghĩa]
Để chỉ ra rằng không có "**yutattha**, **t.l.** có nghĩa liên quan với nhau trong quá trình ghép" của các từ trong câu được trình bày bên dưới. Vì vậy, không có *Samāsa*.
*bhato- người hầu. raññō- của đức vua.
*putto- đứa con trai. devadattassa- của Devadatta.

Samāsa-icca'nena kvattho?
"Kvaci samāsantagatāna'makāranto".
Có lợi ích gì khi gọi là "Samāsa"?
Nó có lợi ích dễ tham chiếu trong các Sutta như "Kvaci samāsantagatāna'makāranto" v.v...

317, 332. Tesaṃ vibhattiyo lopā ca.

[Tesaṃ+vibhattiyo+lopā+ca. 4 từ]

[V] Tesaṃ yutta'tthānaṃ samāsānaṃ vibhattiyo lopā ca honti.
Các biến tố - vibhatti được áp dụng sau mỗi thành phần từ trong quá trình ghép của danh từ, phải được lược bỏ (để nó trở thành một danh từ ghép hoàn chỉnh với một biến tố - vibhatti duy nhất).
Tóm tắt: Sutta này chỉ định việc lược bỏ biến tố - vibhatti (các biến tố/biến cách tận cùng), và các thứ liên quan. Trước khi nó trở thành một danh từ *Samāsa* (ghép, liên kết) hoàn chỉnh, có một quá trình kết hợp hai, hoặc nhiều danh từ với các biến tố - vibhatti (từ tố tận cùng) khác nhau được gọi là câu *viggaha* विग्रहवाक्य, vigrahavākya) viết tắt là TN(định nghĩa từ nguyên). Tất cả các biến tố - vibhatti khác nhau đó, và các hình vị (âm tiết) còn lại về hình thái học (cấu tạo từ) liên quan có mặt trong quá trình *viggaha* được yêu cầu phải lược bỏ theo chỉ định của Sutta này để **nó sẽ trở thành một Samāsa (danh từ ghép) hoàn chỉnh với một biến tố - vibhatti duy nhất**. Các học viên sẽ không hiểu đầy đủ chức năng của Sutta này trừ khi họ nghiên cứu hình thái học (cấu tạo từ) cấu trúc của từ trong văn phạm được gọi là "Payogasiddhi, hoặc Padasiddhi". [Xem phần Phụ lục]
• kathinadussaṃ, • āgantukabhattaṃ (nghĩa đã nói trên).

Tesaṃgahaṇena samāsa, taddhitā'khyāta, kitakānaṃ vibhatti, paccaya, pada'kkharā'gamā ca lopā honti.
Bằng từ "**tesaṃ**" trong Sutta, tất cả các biến tố - vibhatti, phụ tố, hình vị(âm tiết), từ chèn (*āgama*) của danh từ ghép - Samāsa, bất kỳ hình vị nào của danh từ Taddhita(chuyển hóa ngữ II), động từ Ākhyāta, và danh từ Kita, đã là thành phần của TN, cũng có thể được lược bỏ (khi cần thiết).
• Vāsiṭṭho- con trai của Vasiṭṭha. • Venateyyo- con trai của Vinata.

Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích hạn chế chức năng của Sutta này trong một số ví dụ được trình bày bên dưới. (Hãy xem biến tố - vibhatti **aṃ**đc trong thành phần từ trước "**Pabhaṅ**" của danh từ ghép "**Pabhaṅkaro**" không bị lược bỏ. "**ṅ**" là một hình vị *vagganta* của **aṃ**. Loại từ ghép này đôi khi được gọi là "**alutta samāsa**" trong đó biến tố - vibhatti vẫn nguyên vẹn, và không bị lược bỏ như được quy định bởi Sutta này).
• pabhaṅ'karo- người tạo ánh sáng, **t.l.** Mặt trời.
• amataṅ'dado- người cho bất tử, **t.l.** Đức Phật.
• medhaṅ'karo- người tạo trí tuệ, hoặc Đức Phật Medhaṅkaro (hồng danh).
• dīpaṅ'karo- người tạo ánh sáng trí tuệ, hoặc Đức Phật Dīpaṅkaro (hồng danh).

318, 333. Pakati ca'ssa sara'ntassa.

[Pakati+ca+assa+sarantassa. 4 từ]

[V] Luttāsu vibhattīsu assa sara'ntassa liṅgassa pakatirūpāni honti.
Sau khi việc lược bỏ biến tố - vibhatti, và các thứ liên quan khác được thực hiện trong quá trình tạo danh từ ghép (theo Sutta trước), tất cả những gì còn lại sau khi lược bỏ, phải được giữ như một "**pakati**" (hình dạng ban đầu, tự nhiên). (Giữ nguyên như vậy, để tiếp tục thực hiện các trình tự cần thiết để hoàn thiện thành một danh từ ghép hoàn chỉnh).

• cakkhusotaṃ- mắt, và tai (tai mắt).
• mukhanāsikaṃ- mặt, và mũi (mặt mũi).
• rājaputto- con trai của vua, **t.l.** hoàng tử, thái tử.
• rājapuriso- người của vua, **t.l.** người của hoàng gia (cận thần, quân hầu, ...).

Lưu ý: Chức năng của hai Sutta này (317-318) có liên quan với nhau khi thực hiện các trình tự hình thái học (cấu tạo từ). Để hiểu rõ, vui lòng tham khảo phần phụ lục về các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) mẫu của một từ ghép được giải thích trong sách này.

319, 330. Upasagganipātapubbako abyayībhāvo.

[Upasagga, nipāta, pubbako+abyayībhāvo. 2 từ]

[V] **Upasagga, nipāta**pubbako samāso **abyayībhāva**saññho hoti.
Một danh từ ghép, khi được đứng trước bởi một tiền tố - *upasagga*, hoặc một mạo từ (bbt.) *nipāta*, được gọi là "**Abyayībhāva-** từ ghép **trạng từ**(phó từ)". [Xem các ví dụ cẩn thận. Những từ được trình bày in đậm là các từ *upasagga*, hoặc *nipāta*].

Tóm tắt: Sutta này phác thảo các đặc điểm cơ bản, và bản chất của "các danh từ ghép Abyayībhāva" bằng cách giải thích rằng bất kỳ danh từ ghép nào được đứng trước trong cấu trúc của nó bởi một tiền tố - *upasagga*, hoặc một mạo từ *nipāta* làm thành phần đầu tiên, được đặt tên là "**Từ ghép Trạng từ - Abyayībhāva**".

Lưu ý: Chỉ những từ được đánh dấu • là ví dụ. Các từ, và cụm từ đứng trước được gọi là "*viggaha*", hoặc định nghĩa từ nguyên, và sự mở rộng của từ ví dụ được viết tắt là TN. Ví dụ đầu tiên được dịch chi tiết cùng với *viggaha* của nó để học viên dễ hiểu hơn.

(1) nagarassa samīpe pavattati kathā iti • **upa**nagaraṃ,

[Dịch] Nagarassa- của kinh thành. samīpe- gần. pavattati- là, sanh khởi, nảy sanh. kathā- cuộc nói chuyện. **t.l.** Cuộc nói chuyện nảy sanh gần (liên quan đến, về) kinh thành. iti- do vậy. **upa**nagaraṃ- được gọi là "**upa**nagaraṃ", [Đây là bản dịch của TN, quá trình ghép từ chưa được hoàn thành].

• **upa**nagaraṃ- cuộc nói chuyện xảy ra gần kinh thành. **t.l.** cuộc nói chuyện mà bản chất chung là liên quan đến kinh thành. (Đây là nghĩa của danh từ ghép hoàn chỉnh). [**upa**-gần+**nagaraṃ**-kinh thành. Cuộc nói chuyện liên quan đến kinh thành]

(2) darathānaṃ- của những sự lo âu, đau buồn, sầu khổ. abhāvo- không có, không hiện hữu. • **ni**ddarathaṃ- không còn lo âu, **t.l.** vô lo (vô sầu). [**ni**-không+**darathaṃ**- sự lo âu, đau buồn. Âm "**d**" được lặp lại]

(3) makasānaṃ- của các con ruồi, các con muỗi. abhāvo

• **ni**mmakasaṃ- việc không có các con ruồi (muỗi).
[**ni**-không+**makasaṃ**- con ruồi, con muỗi. Âm "**m**" được lặp lại]

(4) vuḍḍhānaṃ- của những người lớn tuổi, các vị cao niên lạp lớn. paṭipāṭi- thứ tự. **yathā**vuḍḍhaṃ- theo thứ tự tuổi tác (niên cao lạp lớn). [**yathā**-theo+**vuḍḍhaṃ**-tuổi tác]

(5) ye ye- bất cứ những ai, bất cứ những vị nào. vuḍḍhā- là những người lớn tuổi, các vị niên cao, lạp lớn. vā- hoặc, để giải thích theo cách khác.

• **yathā**vuḍḍhaṃ- bất cứ ai lớn tuổi, bất cứ ai niên cao lạp lớn.

(6) jīvassa- của đời sống, thọ mạng. yattako- bất cứ gì, nhiều bao nhiêu. paricchedo- khoảng thời gian, sự giới hạn.

• **yāva**jīvaṃ- đối với/về bất kỳ quãng đời nào, **t.l.** suốt đời, trọn đời, cả đời. [**yāva**- đo lường không xác định (bao lâu mà)+**jīvaṃ**- đời sống]

(7) citta'madhikicca [cittaṃ+adhikicca] pavattanti te dhammā'ti [dhammā+iti] • **adhi**cittaṃ

[cittaṃ- tâm, ý. adhikicca- liên quan đến. pavattanti- khởi sanh. te dhammā- các pháp đó. **t.l.** Các pháp khởi sanh liên quan đến tâm. iti-do đó. **adhi**cittaṃ- được gọi adhicittaṃ.

• **adhi**cittaṃ- những điều liên quan đến tâm. **t.l.** việc hành thiền, việc định tâm [**adhi**- liên quan+**cittaṃ**-tâm]

(8) pabbatassa- của ngọn núi. tiro- bên kia, đằng xa.

• **tiro**pabbataṃ- bên kia ngọn núi. [**tiro**- bên kia+**pabbataṃ**-ngọn núi]

(9) sotassa- của dòng sông, dòng suối. pati- ngược. pavattati- là, tồn tại, tiến hành, hoạt động, tiến về phía trước. nāvā- chiếc thuyền. **t.l.** Chiếc thuyền đi ngược dòng. iti- do vậy. **pati**sotaṃ- được gọi như vậy. • **pati**sotaṃ- Chiếc thuyền ngược dòng. **t.l.** thuyền ngược dòng, ngược dòng.
[**pati**- ngược+**sotaṃ**- dòng chảy, con suối, con sông]

(10) pāsādassa- của lâu đài. anto- bên trong. • **anto**pāsādaṃ- bên trong lâu đài. [**anto**-bên trong+**pāsādaṃ**-lâu đài]

Abyayībhāva'micca'nena kvattho?
Aṃ vibhattīna makārantā abyayībhāvā.
Có lợi ích gì khi gọi là "**Abyayībhāva**"?
Nó có lợi ích dễ tham chiếu trong các Sutta như "Aṃ vibhattīna'makārantā abyayībhāvā" v.v...

320, 335. So napuṃsakaliṅgo.

[So+napuṃsakaliṅgo. 2 từ]

[V] So abyayībhāvasamāso napuṃsakaliṅgo'va daṭṭhabbo.

Từ ghép Trạng từ - **Abyayībhāva** đó phải được xem là thuộc về Trung Tánh.

Tóm tắt: Sutta này định nghĩa Tánh của "Từ ghép Trạng từ - Abyayībhāva" là Trung Tánh.

(1) kumārīsu- ở/trong/tại các cô gái. adhikicca[bbt]- liên quan đến. pavattati-sanh khởi, hiện hữu. kathā iti.

• **adhi**kumāri- cuộc nói chuyện liên quan đến các cô gái. [**adhi**-liên quan đến+**kumāri**- cô gái, thiếu nữ] (liên quan đến các cô gái, *bbt.*)

(2) vadhuyā- của người con dâu. samīpe pavattati kathā iti

• **upa**vadhu- cuộc nói chuyện liên quan đến người con dâu. [**upa**- gần+**vadu**-người con dâu] (liên quan đến người con dâu, *bbt.*)

(3) gaṅgāya- của sông Hằng (Gaṅga). samīpe pavattati kathā iti.

• **upa**gaṅgaṃ- cuộc nói chuyện liên quan đến sông Hằng (Gaṅga). [**upa**- gần+**gaṅgaṃ**- sông Hằng (Gaṅga)] (gần sông Hằng, *bbt.*)

(4) maṇikāya- của bình nước. samīpe pavattati kathā iti.

• **upa**maṇikaṃ- cuộc nói chuyện về bình nước. [**upa**-gần+**maṇikā**-bình nước] (gần bình nước, *bbt.*)

321, 349. Digusse'kattaṃ. [Digussa+ekattaṃ. 2 từ]

[VI] Digussa samāsassa ekattaṃ hoti, napuṃsakaliṅgattañ'ca.

Từ ghép Số đếm - **Digu** phải được nhận biết là số ít, và thuộc về Trung Tánh.

Tóm tắt: Sutta này đánh dấu Tánh, và số của "Từ ghép Số đếm - Digu" là Trung Tánh, và số ít. [Xem các ví dụ một cách cẩn thận để làm rõ điều này. Tất cả các ví dụ tận cùng bằng "**aṃ**" là một chuyển hóa hình vị (âm tiết) Chủ Cách, số ít "**si**", một mẫu đặc trưng phổ biến của danh từ Trung Tánh]

(1) tayo- tam, ba. lokā- thế gian, cõi. • **ti**lokaṃ- tam thế (cõi người, cõi trời, và cõi Phạm Thiên). [**ti**- tam, ba+**loka**-thế gian, cõi]

(2) tayo daṇḍā- (ba) các cây gậy. • **ti**daṇḍaṃ- ba cây gậy. [**ti**- ba+**daṇḍa**- cây gậy]

(3) tīṇi- ba. nayanāni- các con mắt. • **ti**nayanaṃ- ba con mắt. [**ti**+**nayana**- con mắt]

(4) tayo siṅgā- (ba) các cái sừng. • **ti**siṅgaṃ- ba cái sừng. [**ti**+**siṅga**-cái sừng]

(5) catasso- bốn. disā- các phương. • **catu**ddisaṃ- bốn phương. [**catu**-bốn+**disā**-phương, hướng]

(6) pañca- ngũ, năm. indriyāni- các căn. • **pañc**indriyaṃ- ngũ căn. [**pañca**- ngũ, năm+**indriya**-căn]

322, 359. Tathā dvande pāṇi,tūriya,yogga,senaṅga, khuddajantuka,vividha viruddha, visabhāga'tthā'dīnañ'ca.

[Tathā+dvande+pāṇi, tūriya, yogga, sena-aṅga, khuddajantuka, vividha viruddha, visabhāga-attha-ādīnaṃ+ca. 4 từ]

[V] Tathā dvande samāse pāṇi,tūriya,yogga,sena'ṅga, khuddhajantuka,vividhaviruddha,visabhāga'ttha-icce'va'mādīnaṃ ekattaṃ hoti napuṃsakaliṅgattañ'ca.

Khi các bộ phận cơ thể, nhạc cụ, dụng cụ nông nghiệp(nông cụ), thiết bị quân sự, sinh vật nhỏ, các loài động vật thù nghịch lẫn nhau, đức tánh phân biệt lẫn nhau được diễn đạt cùng nhau, sự diễn đạt của **Từ ghép Tổng hợp - Dvanda** có thể sử dụng, và nó cũng được xem là Trung Tánh, và số ít.

Taṃ yathā? Ví dụ,

(1) cakkhu- con mắt. ca- và, cũng, sotañ'ca [sotañca=sotaṃ+ca. Tham khảo Sutta 31 để hiểu điều gì xảy ra với "**ṃ**"] sotaṃ ca-, và tai,
- cakkhusotaṃ- mắt, và tai.

(2) mukhañ'ca [mukhañca= mukhaṃ+ca] mukhaṃ ca-, và miệng, nāsikā ca-, và mũi, • mukhanāsikaṃ- miệng, và mũi.

Lưu ý: Các danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **a** trong Chủ Cách, số ít thường có hình vị (âm tiết) "**aṃ**". Vì vậy, chúng thường có chức năng *vagganta*(âm cuối của nhóm) này "**ñca**"

(3) chavi ca-, và da, maṃsañ'ca [maṃsañca= maṃsaṃ+ca] lohitañ'ca [lohitañca= lohitaṃ+ca] maṃsaṃ ca-, và thịt, lohitaṃ ca-, và máu,
- chavimaṃsalohitaṃ- da, thịt, và máu.

Evaṃ pāṇya'ṅgatthe. Như vậy, (là các ví dụ về) các bộ phận của cơ thể.

(1) saṅkho- ốc tù và, kèn ốc. ca- và, cũng, paṇavo- trống. ca- và, cũng,
- saṅkhapaṇavaṃ- kèn ốc, và trống.

(2) gītañ'ca-, và việc hát, vāditañ'ca-, và việc chơi nhạc cụ,
- gītavāditaṃ- việc hát, và việc chơi nhạc cụ.

(3) daddari ca-, và trống daddari, ḍiṇḍimo ca-, và trống ḍiṇḍima,
- daddariḍiṇḍimaṃ- trống daddari, và trống ḍiṇḍima.

Evaṃ tūriya'ṅgatthe. Như vậy, là các ví dụ về các nhạc cụ.

(1) phālo ca-, và lưỡi cày, pācanañ'ca [pācanañca=pācanaṃ+ca] pācanaṃ ca- cái roi (thúc trâu, bò), • phālapācanaṃ- lưỡi cày, và roi.

(2) yugañ'ca [yugañca= yugaṃ+ca] yugaṃ+ca-, và cái ách, naṅgalañ'ca [naṅgalañca= naṅgalaṃ+ca] naṅgalaṃ ca-, và cái cày,
- yuganaṅgalaṃ- cái ách, và cái cày.

Evaṃ yogga'ṅgatthe. Như vậy, là các ví dụ về các nông cụ(dụng cụ nông nghiệp).

(1) asi ca-, và kiếm, cammañ'ca [cammañca= cammaṃ+ca] cammaṃ ca-, và áo giáp da, • asicammaṃ- kiếm, và áo giáp da.
(2) dhanu ca-, và cung, kalāpo ca-, và ống đựng tên,
• dhanukalāpaṃ- cung, và ống đựng tên.
(3) hatthī ca-, và voi, asso ca-, và ngựa, • hatthiassaṃ- voi, và ngựa.
(4) ratho ca-, và xe ngựa, pattiko ca-, và bộ binh,
• rathapattikaṃ- xe ngựa, và bộ binh.

Evaṃ sena'ṅgatthe. Như vậy, là các ví dụ về các thiết bị quân sự.

(1) ḍaṃsā ca-, và ruồi (nhặng), makasā ca-, và muỗi,
• ḍaṃsamakasaṃ- ruồi, và muỗi.
(2) kuntho ca-, và kiến, kipilliko ca-, và mối,
• kunthakipillikaṃ- kiến, và mối.
(3) kīṭo ca-, và sâu bọ, sarīsapo ca-, và bò cạp,
• kīṭasarīsapaṃ- sâu bọ, và bò cạp.

Evaṃ khuddajantuka'tthe. Như vậy, là các ví dụ về các sinh vật nhỏ.

(1) ahi ca-, và rắn, nakulo ca-, và cầy mangút,
• ahinakulaṃ- rắn, và cầy mangút.
(2) biḷāro ca-, và mèo, mūsiko ca-, và chuột,
• biḷāramūsikaṃ- mèo, và chuột.
(3) kāko ca-, và quạ, ulūko ca-, và cú,
• kākolūkaṃ- quạ, và cú.

Evaṃ vividha-viruddha'tthe. Như vậy, là các ví dụ về các động vật thù nghịch lẫn nhau.

(1) sīlañ'ca [sīlañ'ca=sīlaṃ+ca] sīlaṃ ca-, và giới, paññāṇañ'ca [paññāṇañ'ca=paññāṇaṃ+ca] paññāṇaṃ ca-, và tuệ,
• sīlapaññāṇaṃ- giới, và tuệ.
(2) samatho ca-, và thiền chỉ, vipassanā ca-, và thiền quán,
• samathavipassanaṃ- thiền chỉ, và thiền quán.
(3) vijjā ca-, và minh, caraṇañ'ca [caraṇañ'ca=caraṇaṃ+ca] caraṇaṃ ca-, và hạnh,
• vijjācaraṇaṃ- minh, và hạnh (minh hạnh).

Evaṃ visabhāga'tthe. Như vậy, là các ví dụ về các đức hạnh đặc biệt.

Ādiggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Từ "ādi" để làm gì?
Nó để chỉ ra rằng các ví dụ sau đây diễn đạt **Dvanda samāsa** (từ ghép tổng hợp(liên kết)) có thể có trong nhiều trường hợp ngoài những gì được giải thích ở đây.
(1) dāsī ca-, và tỳ nữ, dāso ca-, và tỳ nam,
• dāsidāsaṃ- tỳ nữ, và tỳ nam.
(2) itthī ca-, và nữ, pumā ca-, và nam,
• itthipumaṃ- nữ, và nam.
(3) patto ca-, và bình bát, cīvarañ'ca [cīvarañ'ca=cīvaraṃ+ca] cīvaraṃ ca-, và y, • pattacīvaraṃ- bình bát, và y.
(4) chattañ'ca [chattañ'ca=chattaṃ+ca] chattaṃ ca-, và dù, upāhanā ca-và dép, • chattu'pāhanaṃ- dù, và dép.
(5) tikañ'ca [tikañ'ca=tikaṃ+ca] tikaṃ ca-, và bộ tam (ba), catukkañ'ca [catukkañ'ca=catukkaṃ+ca] catukkaṃ ca-, và bộ tứ,
• tikacatukkaṃ- bộ tam, và bộ tứ.
(6) veno ca- và thợ tre, rathakāro ca-, và thợ xe,
• venarathakāraṃ- thợ tre, và thợ xe.
(7) sākuṇiko ca-, và thợ săn chim, māgaviko ca-và thợ săn thú,
• sākuṇikamāgavikaṃ- thợ săn chim, và thợ săn thú.
(8) dīgho ca-, và dài cũng, majjhimo ca-, và trung bình,
• dīghamajjhimaṃ- dài, và trung bình.
icce'va'mādi.

323, 360. Vibhāsā rukkha,tiṇa,pasu,dhana,dhañña, janapadā'dīnañ'ca.

[Vibhāsā+rukkha, tiṇa, pasu, dhana, dhañña, janapada-ādīnaṃ+ca. 3 từ]

[V] Rukkha,tiṇa,pasu,dhana,dhañña,janapada-icce'vamādīnaṃ vibhāsā ekattaṃ hoti napuṃsakaliṅgattañ'ca dvande samāse.
Khi diễn đạt cây cối, cỏ, động vật, của cải, ngũ cốc, thị trấn (kinh thành), và các khu vực nói chung, **Từ ghép Tổng hợp - Dvanda samāsa** ở số ít, đôi khi có thể sử dụng cho sự biểu đạt đó, và nó cũng thuộc về Trung Tánh.
Lưu ý: có hai ví dụ trong mỗi trường hợp. Ví dụ đầu tiên là Trung Tánh, số ít. **Ví dụ thứ hai, đi kèm với mạo từ *nipāta* "vā", là thuộc số nhiều.**
Từ "*vibhāsā*" (trong một số nơi/bối cảnh, tùy chọn) trong Sutta tương đương với "**vā**" ám chỉ sự không nhất quán của chức năng của Sutta. Bởi từ "*vibhāsā*", có nghĩa là sẽ có một số danh từ ghép tổng hợp - dvanda có thể tận cùng ở số nhiều, không chỉ ở số ít như được quy định trong Sutta này.
(1) assattho ca-, và cây bồ đề, kapītano ca-, và cây đa,
• assatthakapītanaṃ- cây bồ đề, và cây đa. [Trung Tánh, số ít]
* assatthakapītanā vā [Trung Tánh, số nhiều, cùng nghĩa].

(2) usīrañ'ca [usīrañ'ca=usīraṃ+ca] usīraṃ ca-, và cỏ usīra, bīraṇañ'ca [bīraṇañ'ca=bīraṇaṃ+ca] bīraṇaṃ ca-, và cỏ bīraṇa,

• usīrabīraṇaṃ- cỏ usīra, và cỏ bīraṇa.

* usīrabīraṇā vā. [Trung Tánh, số nhiều]

(3) ajo ca-, và dê. eḷako ca-, và cừu, • ajeḷakaṃ- dê, và cừu.

* ajeḷakā vā.

(4) hiraññañ'ca [hiraññañ'ca=Hiraññaṃ+ca] hiraññaṃ ca-, và bạc, suvaṇṇañ'ca [suvaṇṇañ'ca=suvaṇṇaṃ+ca] suvaṇṇaṃ ca-, và vàng,

• hiraññasuvaṇṇaṃ- bạc, và vàng.

* hiraññasuvaṇṇā vā.

(5) sāli ca-, và gạo, yavo ca-, và lúa mạch, • sāliyavaṃ- gạo, và lúa mạch.

* sāliyavā vā.

(6) kāsī ca-, và vùng Kāsi, kosalā ca-, và vùng Kosala,

• kāsikosalaṃ- vùng Kāsi, và Kosala. * kāsikosalā vā.

Ādiggahaṇaṃ kimatthaṃ?

Từ "ādi" để làm gì?

Nó có mục đích để chỉ ra rằng các ví dụ sau đây về các sự diễn đạt Từ ghép Tổng hợp - **dvanda samāsa** có thể có trong nhiều trường hợp ngoài những gì được giải thích ở trên trong Sutta.

(1) sāvajjañ'ca [sāvajjañ'ca=sāvajjaṃ+ca] sāvajjaṃ ca-, và điều đáng khiển trách (bất thiện), anavajjañ'ca [anavajjañ'ca= anavajjaṃ+ca] anavajjaṃ ca-, và điều không đáng khiển trách (thiện),

• sāvajjā'navajjaṃ- điều đáng khiển trách, và điều không đáng khiển trách (**t.l.** điều bất thiện, và điều thiện).

* sāvajjā'navajjā vā.

(2) hīnañ'ca [hīnañ'ca=hīnaṃ+ca] hīnaṃ ca-, và điều thấp hèn, paṇītañ'ca [paṇītañ'ca=paṇītaṃ+ca] paṇītaṃ ca-, và điều cao thượng, • hīnapaṇītaṃ- điều thấp hèn, và điều cao thượng.

* hīnapaṇītā vā.

(3) kaṇho ca-, và đen, sukko ca-, và trắng,

• kaṇhasukkaṃ-đen, và trắng. * kaṇhasukkā vā.

Lưu ý: Suttas 322, 323 cho thấy đặc điểm tự nhiên của danh từ "**Từ ghép Tổng hợp - dvanda**" theo hai cách, một là mỗi *dvanda* phải áp dụng *nipāta* "**ca**" trong TN của nó, và hai là chúng thường là Trung Tánh, và số ít. Tuy nhiên, như một ngoại lệ, cũng có một số từ ghép tổng hợp - *dvanda* ở số nhiều.

324, 339. Dvipade tulyā'dhikaraṇe kammadhārayo.

[Dvipade+tulya-adhikaraṇe+kammadhārayo. 3 từ]

[V] Dve padāni tulyā'dhikaraṇāni yadā samasyante, tadā so samāso **kammadhāraya**saññho hoti.

Khi hai danh từ thành phần có nghĩa liên quan, và có tận cùng biến cách tương tự được kết hợp với nhau, thì nó được gọi là "**kammadhāraya- Từ ghép Tính từ**".

Tóm tắt: Sutta này định nghĩa hai đặc điểm chính của Từ ghép Tính từ - "Kammadhāraya". Đó là:

(1) có hai từ thành phần để ghép lại,

(2) những từ đó phải là tulyādhikaraṇa(cùng biến cách), nghĩa là có cùng mối quan hệ về biến tố - vibhatti (biến cách) cũng như về nghĩa liên quan mà mỗi từ hàm ý.

[**tulya**- tương tự+**adhikaraṇa**- cơ sở, hoặc vị trí, đứng trong vị trí đồng đẳng với nhau về mặt có cùng tận cùng biến cách, nghĩa mạch lạc, và quan hệ cú pháp cũng như quan hệ ngữ đoạn]

Để làm rõ điều này, hãy xem kỹ các TN của nó được trình bày bên dưới. Có mạo từ "**ca**" sau mỗi từ thành phần kéo hai từ lại với nhau, và một Đại từ - Sabbanāma(đại từ chỉ định) "**ta**" được trình bày bằng "**so**- cái đó, người đó" ám chỉ sự hài hòa, và mối quan hệ song song của nghĩa hàm ý của hai từ ngoài việc có cùng biến tố - vibhatti ở Chủ Cách.

(1) mahanto ca-, và đại, to lớn, so- đó, puriso cā'ti [ca+iti] puriso ca, và người đàn ông, iti- do vậy, mahāpuriso- được gọi là "đại nhân".
- mahāpuriso- đại nhân.

(2) kaṇho ca-, và (là) màu đen, so sappo cā'ti sappo ca-, và con rắn,
- kaṇhasappo- con rắn đen.

(3) nīlañ'ca [Nīlaṃ+ca] nīlaṃ ca-, và (là) màu xanh, taṃ- cái đó, uppalañ'cā'ti [uppalaṃ+ca+iti] uppalaṃ ca-, và hoa sen,
- nīluppalaṃ- hoa sen xanh.

(4) lohitañ'ca [lohitaṃ+ca] lohitaṃ- màu đỏ, taṃ candanañ'cā'ti [candanaṃ+ca+it] candanaṃ- .
- lohitacandanaṃ- gỗ đàn hương đỏ.

(5) brahmaṇī ca- nữ Bà-la-môn, sā- người đó, dārikā ca-, và cô gái, thiếu nữ, cā'ti • brahmaṇadārikā- cô gái Bà-la-môn, thiếu nữ Bà-la-môn.

(6) khattiyā ca-, và nữ sát-đế-lỵ (như: hoàng hậu, công chúa), sā kaññā ca-, và cô gái, thiếu nữ, cā'ti. • khattiyakaññā- cô gái Sát-đế-lỵ.

Kammadhāraya-icca'nena kvattho?

Có lợi ích gì khi gọi là "kammadhāraya"?

Kammadhārayasaññe ca.

Nó có lợi ích dễ tham chiếu trong các Sutta như "Kammadhārayasaññe ca" v.v...

325, 348. Saṅkhyāpubbo digu.

[Saṅkhyā-pubbo+digu. 2 từ]

[V] Saṅkhyāpubbo kammadhārayasamāso **digu**saññho hoti.

Một danh **Từ ghép Tính từ** - **Kammadhāraya**, khi được đứng trước bởi các từ có giá trị số (**t.l.** danh từ số đếm), được gọi là "**Digu** - **từ ghép số đếm**".

Tóm tắt: Sutta này đơn giản, và rõ ràng định nghĩa đặc điểm của từ ghép số đếm - "**digu**" bằng cách chỉ ra thực tế rằng Từ ghép Tính từ - Kammadhāraya khi được đứng trước bởi một từ có giá trị số đếm trong sự kết hợp của nó được gọi là "digu".

Xem kỹ cả các TN, và các ví dụ để làm rõ điều này.

(1) tīṇi- ba, malāni- các cấu uế. **ti**malaṃ- ba (loại) cấu uế. [từ "**mala**" là Trung Tánh]

(2) tīṇi phalāni- các trái, các quả. • **ti**phalaṃ- ba quả. [**phala** là Trung Tánh]

(3) tayo lokā • **ti**lokaṃ. [**loka** là Nam Tánh]

(4) tayo daṇḍā • **ti**daṇḍaṃ. [**daṇḍa** là Nam Tánh]

(5) catasso disā • **catu**ddisaṃ. [**disā** là Nữ Tánh]

(6) pañca indriyāni • **pañc**indriyaṃ. [**indriya** là Trung Tánh]

(7) satta- bảy, godāvariyo- sông Godāvarī. • **satta**godāvaraṃ- bảy con sông Godāvarī. [**Godāvarī** là Nữ Tánh]

Digu-icca'nena kvattho? Digusse'kattaṃ.

Có lợi ích gì khi gọi là "digu"?

Nó có lợi ích dễ tham chiếu trong các Sutta như "Digusse'kattaṃ" v.v...

326, 341. Ubhe tappurisā. [Ubhe+tappurisā. 2 từ]

[V] Ubhe **digu,kammadhāraya**samāsā **tappurisa**saññā honti.

Hai từ ghép số đếm **Digu**, Từ ghép Tính từ - **Kammadhāraya** được gọi là "**Tappurisa**" (từ ghép tương thuộc/biến cách).

Tóm tắt: Sutta này đơn giản định nghĩa sự kết hợp của Số đếm - Digu, và Tính từ - Kammadhāraya như là Tương thuộc - Tappurisa khi nó được đứng trước bởi một mạo từ *nipāta* phủ định "**na**" có nghĩa là "không". Xem kỹ cả các TN, và các ví dụ để làm rõ điều này. Mạo từ "**na**" biến đổi thành "**a**", hoặc "**an**" sau đó khi nó trở thành một danh từ ghép hoàn chỉnh. (Tham khảo Sutta 333, 334 về việc chuyển đổi thành "**a**", hoặc "**an**").

(1) na- không, brahmaṇo- người Bà-la-môn, • **a**brahmaṇo- không phải người Bà-la-môn. **t.l.** người Bà-la-môn giả mạo.

(2) na vasalo- người hạ tiện, người đê tiện. • **a**vasalo- không phải người hạ tiện, **t.l.** người cao quý.

(3) na bhikkhu- vị tỳ khưu, • **a**bhikkhu- không phải vị tỳ khưu, **t.l.** vị tỳ khưu giả mạo.

(4) na pañcavassaṃ- năm năm. • **a**pañcavassaṃ- không phải năm năm. [**pañca**- năm+**vassa**- năm]

(5) na pañcapūlī- năm gói, năm túi. • **a**pañcapuli- không phải năm gói. [**pañca**- năm+**puli**- gói, túi]

(6) na sattagodāvaraṃ- bảy dòng sông Godāvarī.
• **a**sattagodāvaraṃ- bảy dòng sông Godāvarī.

(7) na dasagavaṃ- mười con bò. • **a**dasagavaṃ- không phải mười con bò. [**dasa**- mười+**gava**- con bò]

(8) na pañcagavaṃ- năm con bò. • **a**pañcagavaṃ- không phải năm con bò.

Tappurisa-icca'nena kvattho? Attaṃ nassa tappurise.
Có lợi ích gì khi gọi là "tappurisa"?
Nó có lợi ích dễ tham chiếu trong các Sutta như "Attaṃ nassa tappurise" v.v...

Lưu ý: Tappurisa này được gọi là **Paṭhamā Tappurisa (Từ ghép Tương thuộc Chủ Cách)** cũng như **ubhe**cả hai **tappurisa** (Tappurisa có bản chất kép như được đề cập trong Sutta này) bởi các nhà văn phạm Pāḷi. Trong văn phạm Sanskrit, nó được gọi bởi các nhà văn phạm Sanskrit.

327, 351. A'mādayo parapadebhi.

[Aṃ-ādayo+parapadebhi. 2 từ]

[V] Tā a'mādayo nāmehi parapadebhi yadā samasyante, tadā so samāso **tappurisa**saññho hoti.
Khi những **dutiyā** (Đối Cách) "biến tố - vibhatti **aṃ**", và các biến tố - vibhatti tương tự (ngoại trừ Chủ Cách, và Hô Cách) được kết hợp với các từ thành phần khác, thì nó được gọi là "**Từ ghép Tương thuộc** - **Tappurisa samāsa**".

Tóm tắt: Sutta này định nghĩa Tappurisa Samāsa. Khi một trong **các biến tố - vibhatti của dutiyā, tatiyā, catutthī, pañcamī, chaṭṭhī, và sattamī được áp dụng sau các danh từ thành phần đứng trước với danh từ thành phần tương ứng tận cùng ở Chủ Cách, thì nó được gọi là "Tappurisa Samāsa"**. Trong một từ ghép tương thuộc - Tappurisa, từ thành phần đứng trước thường tận cùng bằng **một trong sáu biến tố - vibhatti này** trong khi từ thành phần kia tận cùng ở Chủ Cách. Đây là kiểu mẫu cấu trúc cơ bản của hầu hết các từ ghép tương thuộc - Tappurisa. Xem kỹ các TN của các ví dụ được trình bày bên dưới. Mỗi biến tố - vibhatti được áp dụng sau từ đứng trước được gạch chân rõ ràng trong TN của mỗi ví dụ. Nếu các học viên khá quen thuộc với các mẫu hình thái học (cấu tạo từ) được giải thích trong phần Danh từ, họ sẽ hiểu bản chất của Samāsa này mà không gặp nhiều khó khăn.

[Dutiyā^{đc} Tappurisa]

["**ṃ**" "**aṃ**" sau từ sẽ hợp thành đứng trước, được gạch chân,
là chỉ cho Đối Cách, số ít]

(1) bhūmi<u>ṃ</u>- (đối với) mặt đất, gato- người đã được đi, • bhūmigato- người đã được đi trên mặt đất. **t.l.** người đi trên mặt đất.

(2) sabbarattiṃ- suốt đêm, trọn đêm, sobhaṇo- (là) đẹp, chiếu sáng
• sabbarattisobhaṇo- đẹp suốt đêm, chiếu sáng trọn đêm.

(3) apāyaṃ- đọa xứ (bốn khổ cảnh), gato- người được đi, đã đi,
• apāyagato- người đã được đi đến đọa xứ (bốn khổ cảnh).

[Tatiyā Tappurisa]

["**ena**" sau từ sẽ hợp thành đứng trước
là chỉ cho Sử Dụng Cách, số ít. Tham khảo: Sutta 103]

(1) issar<u>ena</u>- bởi uy quyền, bởi vị thần, kataṃ- đã được làm,
• issarakataṃ- được làm bằng uy quyền (được tạo ra bởi vị thần, được tạo ra bởi đấng tạo hóa).

(2) sall<u>ena</u>- bởi mũi tên, viddho- đã bị thương, đã bị đâm, • sallaviddho- (là người) đã bị thương/đâm bởi mũi tên, người bị trúng tên.

[Catutthī Tappurisa]

["**ssa**" sau từ sẽ hợp thành đứng trước
là chỉ cho Chỉ Định Cách, số ít. Tham khảo: Sutta 61]

(1) kathina<u>ssa</u>- về/cho/đến Kathina, dussaṃ- y (được thiết kế, và cúng dường), vải, • kathinadussaṃ- y Kathina.

(2) āgantuka<u>ssa</u>- cho/đến/về người khách (người từ xa lại), bhattaṃ- vật thực, bữa ăn, • āgantukabhattaṃ- vật thực/bữa ăn cho khách (thực khách).

[Pañcamī Tappurisa]

["**ā**" sau từ sẽ hợp phần đứng trước
là chỉ về Xuất Xứ Cách, số ít. Tham khảo: 108]

(1) methun<u>ā</u>- từ việc thông dâm (hành dâm), apeto- (là vị) đã được tránh xa/kiêng tránh, • methunāpeto- (là vị) đã được tránh xa việc thông dâm.

(2) cor<u>ā</u>- từ kẻ trộm, bhayaṃ- sự sợ hãi, • corabhayaṃ- sự sợ hãi kẻ trộm.

[Chaṭṭhī Tappurisa]

[Về "**rañño**", tham khảo: Sutta 135. "**naṃ**" sau từ hợp thành đứng trước
là chỉ về Sở Thuộc Cách, số nhiều]

(1) <u>rañño</u>- của đức vua, putto- người con trai, • rājaputto- người con trai của đức vua. **t.l.** hoàng tử, thái tử.

(2) dhaññā<u>naṃ</u>- của ngũ cốc, rāsi- đống, • dhaññarāsi- đống ngũ cốc.

[Sattamī Tappurisa]

["**e**" sau từ sẽ hợp thành đứng trước
là chỉ cho Định Sở Cách, số ít. Tham khảo: 108]

(1) rūp<u>e</u>- trong sắc, saññā- tưởng, • rūpasaññā- sắc tưởng.

(2) saṃsār<u>e</u>- trong luân hồi, dukkhaṃ- sự khổ, đau khổ,
• saṃsāradukkhaṃ- luân hồi khổ.

328, 352. Aññapada'tthesu bahubbīhi.

[Aññapada-atthesu+bahubbīhi. 2 từ]

[V] Aññesaṃ padānaṃ atthesu dve nāmāni bahūni vā nāmāni yadā samasyante, tadā so samāso **bahubbīhi-**saññho hoti.

Khi nghĩa của từ khác (một từ bên ngoài) là chủ đạo trong sự kết hợp của hai, hoặc nhiều danh từ, thì nó được gọi là "**Bahubbīhi- Từ ghép Quan hệ/Thuộc tính**".

Tóm tắt

Khi một **Đại từ - Sabbanāma bên ngoài**, như "**ya, ima**" v.v... thay vì các từ thành phần được bao gồm trong từ ghép, đóng vai trò chủ đạo trong việc xác định nghĩa chung đủ điều kiện của danh từ ghép hoàn chỉnh, thì nó được gọi là **Từ ghép Quan hệ** - "**Bahubbīhi**" **Samāsa**.

Để làm rõ điều này, vui lòng tham khảo ví dụ đầu tiên "**Āgatasamaṇo**" được trình bày bên dưới. Trong đó, nghĩa chung của từ ghép hoàn chỉnh như một tổng thể không phải là 'vị sa-môn đã được đến' như được bao hàm bởi hai từ thành phần "**āgata**, và **samaṇa**", nhưng là tịnh xá mà vị sa-môn đã đến đó được thể hiện bởi từ bên ngoài "**ima (imaṃ)**" trong TN. Từ bên ngoài đó được gọi là "**aññapada**" (từ khác), và nghĩa của nó được gọi là "**aññapadattha**" (từ mang một nghĩa khác). Nghĩa này thường là đặc điểm chủ đạo của toàn bộ **Từ ghép Quan hệ - Bahubbīhi** khi hoàn thành bất kể nó có thể ngắn, hay dài đến đâu. Phần cuối hầu hết các ví dụ được trình bày trong văn phạm này, "**aññapadattha**" của mỗi **Từ ghép Quan hệ - Bahubbīhi** được chỉ ra trực tiếp bởi chính nhà văn phạm vĩ đại này (Ngài Kaccayāna). [**Aññ**a-khác+**pada**-từ+**attha**-nghĩa. **t.l.** nghĩa của từ khác].

Tại sao nó được gọi là "Bahubbīhi"?

Bởi vì bất kỳ danh từ ghép nào trong loại từ ghép này đều có cùng bản chất có cùng nghĩa hàm ý của một từ bên ngoài, từ bên ngoài như từ "**bahubbīhi**". [**bahu**-nhiều, phong phú, dồi dào+**vīhi**- gạo. Ở đây, nó không có nghĩa đen là "*gạo phong phú, gạo dồi dào*" như được hiểu bởi sự kết hợp của hai từ này, mà nó chỉ có nghĩa là **một vùng có nhiều gạo**]

Có bao nhiêu loại "**Bahubbīhi**"?

Về cơ bản, có tất cả bảy loại Bahubbīhi được xác định dựa trên biến tố - vibhatti (tận cùng biến cách) được áp dụng sau một "**aññapada**-(**t.l.** từ bên ngoài khác) như **ya, ta, eta**, và **ima**". Chúng là: **pathamā[cc], dutiyā[đc], tatiyā[sdc], catutthī[cđc], pañcamī[xxc], chaṭṭhī[stc]**, và **sattamī[đsc]**. (7)

Lưu ý: Có các dạng **Bahubbīhi** khác như được giải thích bởi nhà văn phạm Pāḷi nổi tiếng **Buddha Piyā'cariya**, tác giả của **Rūpasiddhi-vyākaraṇa**. Tuy nhiên, tất cả những dạng đó, mặc dù có một số khác biệt nhỏ, cũng đều dựa trên tận cùng biến cách của **aññapada**. Phân loại dựa trên biến tố - vibhatti là để dễ học, và nhớ hơn cho người mới bắt đầu trong quá trình học cơ bản. Do đó, học viên cần phải cẩn thận quan sát tận cùng biến cách (biến tố - vibhatti) nào được áp dụng sau một "**aññapada**" trong TN của một "**Từ ghép Quan hệ - Bahubbīhi**". Bằng việc nhận biết tận cùng biến cách (biến tố - vibhatti) của nó, họ sẽ có thể xác định nó theo tận cùng biến cách của nó. Điều này sẽ không quá khó nếu các học viên đã học tốt chương danh từ, vì **tất cả các chương của văn phạm, ngoại trừ Sandhi, và Ākhyāta, hầu hết là danh từ** ở các dạng khác nhau. **Để dễ dàng cho việc học, tất cả các tận cùng biến cách của *aññapada* sẽ được trình bày <u>in đậm, gạch chân</u> trong TN của mỗi từ ghép, ngoại trừ từ tương quan của nó nằm cạnh nó có cùng tận cùng biến cách (biến tố - vibhatti) trong suốt phần Bahubbīhi này**. Bằng cách này, các học viên sẽ dễ dàng nhận thấy, và hiểu rõ loại tương ứng của nó theo tận cùng biến cách (biến tố - vibhatti) của nó.

Một **từ ghép quan hệ** - "**Bahubbīhi**" có thể dài đến mức nào? Nó phụ thuộc vào việc có bao nhiêu loại từ khác nhau sẽ được kết hợp thành một từ ghép quan hệ - **Bahubbīhi** tiềm năng cho đến khi nó trở thành một **Bahubbīhi** hoàn chỉnh. Trước khi nó trở thành một **Bahubbīhi**, tất cả các từ khác nhau trước tiên phải được kết hợp thành các từ ghép liên quan như **Tappurisa**(tương thuộc/biến cách), **Kammadhāraya**(tính từ)**, Dvanda**(tổng hợp), và v.v... Nó rất thú vị khi nghiên cứu quá trình ghép này cho đến khi nó trở thành một từ ghép quan hệ - **Bahubbīhi** hoàn chỉnh. Trong các trang sắp tới, **các Từ ghép Quan hệ - Bahubbīhi** khác nhau, một số khá dài, một số dài hơn, và một số là dài nhất, sẽ được trình bày, và giải thích. Các học viên thậm chí sẽ thấy một số từ ghép quan hệ - **Bahubbīhi** dài với các biểu đạt thơ ca đẹp về bản chất thơ mộng kết hợp với yếu tố tâm linh của sự tôn kính bất diệt, và lòng cung kính thuần khiết đối với Đức Phật, sự đánh giá cao về đời sống tâm linh của các ẩn sĩ sống trong rừng, được dệt lại một cách tài tình bởi nhà văn phạm vĩ đại Mahā Kaccāyana.

Āgatasamaṇo

[**āgata**- (là vị) đã được trở về, đã lại+**samaṇa**- vị sa-môn. "**o**" là xuất phát từ "**si**"]

āgatā- (là) những vị đã được trở về. samaṇā- các vị sa-môn. **imaṃ**- cái này. saṅghārāmaṃ- tịnh xá (tăng xá). **t.l.** Các vị sa-môn đã được trở về tịnh xá này.

so'yaṃ [so'yaṃ=so+ayaṃ] so- cái đó. ayaṃ-nơi này.

āgatasamaṇo- được gọi "āgatasamaṇo". [Nghĩa của toàn bộ TN]

[nghĩa của từ ghép - Samāsa hoàn chỉnh] • āgatasamaṇo- tịnh xá nơi mà các vị sa-môn đã trở về. **t.l.** đã được trở về. Đây là **Từ ghép Quan hệ Đối Cách** - **dutiyā Bahubbīhi**. Tịnh xá là **aññapadattha**, hoặc ý nghĩa cuối cùng chính xác của toàn bộ từ ghép. saṅghārāmo-"tịnh xá" (nơi các vị sa-môn đã được trở về)" được hiểu là "**āgatasamaṇo**".

Lưu ý: so'yaṃ là cách dùng dư thừa (rườm rà) của hai từ sabbanāma "**ta**", và "**ima**". Nghĩa phải là "cái đó, hoặc cái này". Đôi khi nó khá giống với cách dùng nhấn mạnh "chính nơi này" trong tiếng Việt.

Jiti'ndriyo

[**jita**- đã được chế ngự+**indriya**- căn]

jitāni- (các) đã được chế ngự (chinh phục, chiến thắng). indriyāni- các căn (**t.l.** mắt, v.v...) **anena**- bởi cái này. samaṇena- của vị sa-môn. **t.l.** Các căn đã được chế ngự bởi vị sa-môn này.

so'yaṃ- vị (sa-môn) đó. jitin'driyo- được gọi là "jitindriyo".

• jitin'driyo-vị sa-môn đã chế ngự các căn (của mình). **t.l.** vị sa-môn có thể thu thúc hoàn toàn các căn (giác quan) của mình. [Đây là **Từ ghép Quan hệ Sử Dụng Cách** - **tatiyā Bahubbīhi**]. [aññapadattha] **samaṇo**- 'vị sa-môn' được hiểu hay xem như là "jitindriyo".

Dinnasuṅko

[**dinna**- đã được trả+**suṅka**- thuế]

dinno- đã được cho, đã được trả (bởi thần dân). suṅko- thu nhập, hoặc thuế. **vassa**- của ai, của người nào. raññe- của/cho đức vua. **t.l.** đức vua mà thuế được trả bởi thần dân. so'yaṃ- vị (vua) đó. dinnasuṅko- được gọi là "dinnasuṅko",

• dinnasuṅko- đức vua mà thuế được trả bởi thần dân. [Đây là **Từ ghép Quan hệ Sử Dụng Cách** - **Catutthī Bahubbīhi**]. [aññapadattha] rājā-vị vua được hiểu là nghĩa của từ ghép này.

Niggatajano

[**niggata**- đã được rời đi. đi khỏi+**jana**- thần dân, dân chúng]

niggatā-đã được đi khỏi, đã được rời đi. janā- thần dân, dân chúng. **asmā** -từ (làng) đó. gāmā- từ ngôi làng. **t.l.** dân chúng đã được rời khỏi làng đó. so'yaṃ- cái (làng) đó. niggatajano- được gọi là "niggatajano", • niggatajano- cái làng mà dân chúng đã được rời khỏi. [Đây là **Từ ghép Quan hệ Xuất Xứ Cách** - **Pañcamī Bahubbīhi**]. [aññapadattha] gāmo- 'ngôi làng' là nghĩa của từ ghép này.

Chinnahattho(người cụt tay)

[**chinna**- đã bị cắt/đứt, đã bị cắt cụt+**hattha**- bàn tay]

chinno- đã bị cắt cụt. hatto- bàn tay. **yassa**- của ai, của người nào. purisassa- người đàn ông. **t.l.** người đàn ông mà bàn tay bị cắt cụt. so'yaṃ- người đó. chinnahattho- được gọi là "chinnahattho", • chinnahattho- người đàn ông mà bàn tay bị cắt cụt. [Đây là **Từ ghép Quan hệ Sở Thuộc Cách** - **Chaṭṭhī Bahubbīhi**]. [aññapadattha] puriso- 'người đàn ông bị cắt cụt bàn tay' được xem là nghĩa trực tiếp ngụ ý của từ ghép này.

Sampannasasso(vùng đất màu mở)

[**sampanna**- phong phú, dồi dào+**sassa**-lúa, ngô, ngũ cốc]

sampannāni- (là các) phong phú, dồi dào. sassāni- (các) thóc, (các) lúa, lúa mạ. **yasmiṃ**- ở đâu, nơi nào. janapade- quận, vùng, xứ sở. **t.l.** vùng nơi nào các cây lúa, hoặc lúa mạ dồi dào, và thịnh vượng. so'yaṃ- cái (vùng) đó. sampannasasso- được gọi là "sampannasasso". • sampannasasso- vùng nơi nào lúa mạ dồi dào. [Đây là **Từ ghép Quan hệ Định Sở Cách** - **Sattamī Bahubbīhi**]. [aññapadattha] janapado- 'vùng' (đất nước) được hiểu như là nghĩa của từ ghép này.

Nigrodhaparimaṇḍalo

[**nigrodha**- cây đa+**parimaṇḍala**- vòng tròn, đường kính]

(1)nigrodhassa- của cây đa. parimaṇḍalo- chu vi, đường tròn.

• nigrodhaparimaṇḍalo- chu vi của cây đa.

[Từ ghép quan hệ Sở Thuộc Cách - Chaṭṭhī Tappurisa]

(2)nigrodhaparimaṇḍalo iva- (là) như chu vi của cây đa. parimaṇḍalo- thân hình (cân đối). **yo**- bất kỳ ai, người nào. rājakumāro- hoàng tử, thái tử. **t.l.** hoàng tử có thân hình như của cây đa. so'yaṃ- người (hoàng tử) đó. nigrodhaparimaṇḍalo- được gọi là "nigrodhaparimaṇḍalo". [Đây là **Từ ghép Quan hệ Chủ Cách** - **Paṭhamā Bahubbīhi**].

• nigrodhaparimaṇḍalo- hoàng tử có thân hình cân đối, đẹp đẽ như của cây đa.

atha vā- (Đây là giải thích từ ghép này) theo cách khác: nigrodhaparimaṇḍalo iva- như chu vi của cây đa. parimaṇḍalo- thân hình (cân đối). **yassa**- của bất kỳ ai, của người nào. rājakumārassa- của hoàng tử. **t.l.** 'hoàng tử có thân hình cân đối' giống như cây đa có hình dạng đối xứng. so'yaṃ • nigrodhaparimaṇḍalo- hoàng tử có thân hình cân đối, đẹp đẽ như của cây đa. [Đây là **Từ ghép Quan hệ Sở Thuộc Cách - Chaṭṭhī Bahubbīhi**. CĐC - Catutthī cũng có thể] [aññapadattha] rājakumāro- 'hoàng tử' được hiểu là nghĩa của từ ghép này.

Lưu ý: iva, và **viya** là hai mạo từ *(bbt.)* **nipāta** có nghĩa là "như, giống như". Trong phương pháp TN thứ hai này, Sở Thuộc Cách được áp dụng sau aññapada.

Cakkhubhūto

[**cakkhu**- mắt+**bhūto**- đã là, đã được sanh khởi]

(1) cakkhuno- của mắt. bhūto- bản chất đã được sanh khởi.
• cakkhubhūto- bản chất đã được sanh khởi của mắt (nhãn sanh). **[Từ ghép Quan hệ Sở Thuộc Cách - Chaṭṭhī Tappurisa]**

(2) cakkhubhūto iva- như bản chất đã sanh khởi của mắt. bhūto-đã khởi sanh. **yo**-bất kỳ ai, người nào. bhagavā- Đức Thế Tôn. **t.l.** Đức Thế Tôn đã được khởi sanh như con mắt. so'yaṃ- vị (Phật) đó. cakkhubhūto- được gọi là "cakkhubhūto". • cakkhubhūto- Đức Thế Tôn đã được sanh khởi(hiện hữu, xuất hiện) (như) con mắt (hướng dẫn) của chúng sanh. [Đây là **Từ ghép Quan hệ Chủ Cách - Paṭhamā Bahubbīhi**]. [aññapadattha] bhagavā- Đức Thế Tôn được hiểu như là nghĩa của từ ghép này. *[ND. bậc hữu nhãn, bậc có trí tuệ, nhãn sanh]*.

Lưu ý: Thuật ngữ "**bhūto**" này chỉ có nghĩa là một trạng thái, một điều kiện. ví dụ: **Cakkhubhūto**- như một con mắt (có mắt). **Manussabhūto**- là một con người, trạng thái con người.

Suvaṇṇavaṇṇo

[**suvaṇṇa**- vàng+**vaṇṇa**- màu sắc, sắc đẹp]

(1) suvaṇṇassa- của vàng. vaṇṇo- màu sắc. • suvaṇṇavaṇṇo- màu sắc của vàng (màu của vàng). **[Từ ghép Quan hệ Sở Thuộc Cách - Chaṭṭhī Tappurisa]**

(2) suvaṇṇavaṇṇo viya-(là) như màu sắc của vàng. vaṇṇo- màu da, nước da. **yassa** bhagavato- của Đức Thế Tôn. so'yaṃ suvaṇṇavaṇṇo- được gọi là "suvaṇṇavaṇṇo". • suvaṇṇavaṇṇo- Đức Thế Tôn có màu da như của vàng (vàng óng, hoàng kim). [Đây là **Từ ghép Quan hệ Sở Thuộc Cách - Chaṭṭhī Bahubbīhi**. CĐC -Catutthī cũng có thể áp dụng].
[aññapadattha] bhagavā- 'Đức Thế Tôn' được hiểu như là nghĩa của từ ghép này.

Brahmassaro

[**brahma**- vị Phạm Thiên, **t.l.** vị trời+**sara**- giọng nói. Âm "**s**" được thêm vào]

(1) brahmuno- của vị Phạm Thiên. saro- giọng nói, âm thanh. • brahmassaro- Giọng nói của vị Phạm Thiên. **[Từ ghép quan hệ Sở Thuộc Cách - Chaṭṭhī Tappurisa]**

(2) brahmassaro viya- như giọng nói của vị Phạm Thiên. saro- giọng nói. **yassa**- của người nào. bhagavato- của Đức Thế Tôn. so'yaṃ. brahmassaro- được gọi là Brahmassaro. • brahmassaro- Đức Thế Tôn có giọng nói như giọng nói của vị Phạm Thiên. [Đây là **Từ ghép Quan hệ Sở Thuộc Cách - Chaṭṭhī Bahubbīhi**. CĐC - Catutthī cũng có thể được áp dụng]. [aññapadattha] bhagavā- Đức Thế Tôn được hiểu như là nghĩa của từ ghép này.

Sayaṃ patita paṇṇa pupphaphalavāyutoyā'hārā

[**sayaṃ**- tự mình. **patita**- đã bị rơi. **paṇṇa**- chiếc lá. **puppha**- bông hoa. **phala**- quả, trái. **vāyu**- cơn gió. **toya**- nước. **āhārā**- vật thực, thức ăn].

"**Sayaṃ patita paṇṇa pupphaphalavāyutoyā'hārā**"

Trong từ ghép quan hệ - Bahubbīhi dài này, cách kết hợp các chuỗi từ ghép liên quan theo thứ tự để trở thành **một Bahubbīhi Samāsa (Từ ghép Quan hệ) cuối cùng** sẽ được giải thích từng bước bằng cách kết hợp các từ khác nhau thành các từ ghép thích hợp theo nghĩa liên quan, và tương quan của mỗi từ. Ở đây, sẽ thấy **có năm từ ghép riêng biệt được xuất hiện** theo nghĩa liên quan, và chặt chẽ của mỗi từ, được kết hợp thành các từ ghép thích hợp khác nhau. Xin hãy nghiên cứu cẩn thận.

"**Sayaṃ patita paṇṇa pupphaphalavāyutoyā'hārā**"ti–

Bây giờ, từ ghép chứa các từ "**Sayaṃ patita paṇṇa pupphaphalavāyutoyā'hārā**" *ở* trên sẽ được giải thích (về cách nó cuối cùng trở thành một Bahubbīhi hoàn chỉnh sau khi kết hợp các từ khác nhau thành các từ ghép liên quan):

(1) paṇṇañ'ca-, và lá, pupphañ'ca-, và hoa. phalañ'ca-, và quả.
• paṇṇapupphaphalāni- lá, hoa, và quả.
[Đây là **từ ghép tổng hợp** - **dvanda**. Xem "**ca**" trong TN]

(2) saya'meva [saya'meva=sayaṃ+eva] patitāni • sayaṃpatitāni, sayaṃ- tự nó, tự mình. eva- chỉ. patitāni- (các) đã rơi. sayaṃpatitāni- (các) đã tự rơi. [**Từ ghép Tính từ** - **Kammadhāraya**. Do việc sử dụng mạo từ *nipāta* "**eva**- chỉ", nó được gọi là "**Từ ghép Tính từ có Ava** - **ava-dhāraṇa Kammadhāraya**"]

(3) sayaṃpatitāni ca tāni paṇṇapupphaphalāni ce'ti
• sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalāni **[Kammadhāraya - Tính từ]** sayaṃpatitāni ca-, và những (cái) tự rơi. paṇṇapupphaphalāni ce'ti [ceti=ca+iti] paṇṇapupphaphalāni ca- (là) các lá, các hoa, và các quả. sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalāni- các lá, các hoa, và các quả đã tự rơi.

(4) vāyu ca toyañ'ca [toyaṃ+ca] • vāyutoyāni. [**Từ ghép Tổng hợp** - **Dvanda**] vāyu ca-, và gió. toyaṃ ca-, và nước. • vāyutoyāni- (các) gió, và nước.

(5) sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalāni ca-, và các lá, các hoa, và các quả đã tự rơi. vāyutoyāni ca-, và gió, và nước.
• sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyāni- các lá, các hoa, các quả, gió, và nước đã tự rơi. [**Từ ghép Tổng hợp** - **Dvanda**]

(B) sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyāni- các lá, các hoa, các quả, gió, và nước đã tự rơi. āhārā- (là) các vật thực/thức ăn, hoặc các dưỡng chất. **yesaṃ**- của những ai, của những người nào. te- họ, chúng. sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyāhārā- được gọi là "sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyāhārā".
• sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyā'hārā- (các bậc ẩn sĩ đó) có vật thực là lá, hoa, quả đã tự rơi (tự nhiên), và gió, nước. [aññapadattha] isayo- 'các bậc ẩn sĩ (sống trong rừng)' được hiểu như là nghĩa cuối cùng của từ ghép này.

Ya'mettha [ya'mettha=yaṃ+ettha] yaṃ- bất cứ cái/điều gì, cái nào. ettha- ở đây (về bản chất của **Từ ghép Quan hệ - Bahubbīhi** này) vattabbaṃ- nên được nói. taṃ- điều đó. heṭṭhā- bên dưới, ở dưới (**t.l.** trước đây, đã được đề cập trước). vutta'meva [vuttaṃ+eva].

vuttaṃ-(tôi đã được) đã nói. eva-chỉ. **t.l.** Bất cứ điều gì nên được nói về bản chất của từ ghép này, đã được nói trước đó ở phần đầu của Sutta. ayaṃ- từ ghép này. pana- mạo từ *nipāta* không có nghĩa. **dvanda, kammadhāraya**, gabbho- các Từ ghép Tổng hợp - Dvanda, và Từ ghép Tính từ - Kammadhāraya ẩn bên trong. **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi- (được gọi là) Từ ghép Tính từ có cùng biến cách/đối tượng - tulyādhikaraṇabahubbīhi [ND: (*tulyā'dhikaraṇa:* có mối quan hệ tương tự, với các tận cùng biến cách giống nhau, hay Từ ghép Tính từ - kammadhāraya, HOẶC từ ghép có cùng một tham chiếu văn phạm, cùng chỉ về một đối tượng)]. [Nó được gọi như vậy vì hai từ, **sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyāni**, và **āhārā** có tận cùng biến cách giống nhau ở Chủ Cách, số nhiều].

atha vā– Đây là một phương pháp kết hợp khác: sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyehi- bằng (cách thọ dụng) lá, hoa, quả tự rơi, gió (trong lành), và nước. āhārā- vật thực, thức ăn (hàng ngày). **yesaṃ**- của ai, của cái nào, của họ. **t.l.** vật thực hàng ngày của họ bằng cách thọ dụng lá, hoa, quả tự rơi, gió trong lành, và nước. te- họ. sayaṃpatita-paṇṇapupphaphalavāyutoyāhārā- được gọi là "sayaṃpatitapaṇṇapup-phaphalavāyutoyāhārā ".

• sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyā'hārā- các bậc ẩn sĩ có vật thực bằng cách thọ dụng lá, hoa, quả tự rơi, gió (trong lành), và nước. **Lưu ý:** Có một sự khác biệt nhỏ trong cách dịch từ ghép hoàn chỉnh này vì nó phải được dịch nghiêm ngặt theo TN thứ hai.

ayaṃ pana- từ ghép tính từ - Bahubbīhi này.

bhinnā'dhikaraṇabahubbīhi- được gọi là **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

[ND: khác tham chiếu, khác biến cách (các đối tượng khác nhau), từ ghép quan hệ khác biến cách/đối tượng]

Lưu ý: "B" means Bahubbīhi.

Đây được gọi là **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi vì hai từ, một là "**sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyehi**", và từ kia là "**āhārā**" có tận cùng biến cách khác nhau, từ đầu tiên là ở Sử Dụng Cách, và từ thứ hai ở Chủ Cách, số nhiều.

Xin tham khảo Sutta 292 để giải thích về hai từ này

Tulyā'dhikaraṇa, và **bhinnā'dhikaraṇa.** [bhinna+adhikaraṇa]

Nānā dumapatita pupphavāsita sānu

[**nānā**- đa dạng. **duma**- cái cây. **patita**- đã bị rơi. **puppha**- bông hoa. **vāsita**- có mùi thơm. **sānū**- đỉnh đồi, đỉnh núi, cao nguyên]

Nānā dumapatita pupphavāsita sānū'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi (tính từ) này có chứa các từ trên:

(1) nānā pakārā- nhiều cách, đa dạng, nhiều loại. dumā- các cây.
   • nānādumā- nhiều loại cây. **[Kammadhāraya[tt]]**

(2) nānādumehi- từ các loại cây. patitāni- (là từ các) đã bị rơi.
   • nānādumapatitāni- (là) đã rơi từ các loại cây, **[Pañcamī[xxc] Tappurisa[tthuộc]]**

(3) nānādumapatitāni ca-, và đã rơi từ các loại cây. tāni- các (cây ...) đó. pupphāni ce'ti [ca+iti] pupphāni ca-, và các bông hoa. iti- do đó. nānādumapatitapupphāni- được gọi là "nānādumapatitapupphāni".

• nānādumapatitapupphāni- các bông hoa rơi từ các loại cây. **[Kammadhāraya**tt**]**

(4) nānādumapatitapupphehi- bởi các bông hoa đã rơi từ các loại cây. vāsitā- (là có) các mùi thơm.

• nānādumapatitapupphavāsitā- các mùi thơm bởi các bông hoa đã rơi từ các loại cây. **[Tatiyā**sdc **Tappurisa**t.thuộc**]**

(B) nānādumapatitapupphavāsitā- (là có) các mùi thơm bởi các bông hoa đã rơi từ các loại cây. sānucci- đỉnh núi. **yassa**- của cái nào. pabbatarājassa- của vua núi, vua của các ngọn núi (**t.l.** ngọn núi lớn). so'yaṃ- cái (đỉnh núi) đó. nānādumapatitapupphavāsitasānu-được gọi như vậy.

• nānādumapatitapupphavāsitasānu- đỉnh núi có các mùi thơm bởi các bông hoa đã rơi từ các loại cây. [Đây là từ ghép quan hệ Sở Thuộc Cách - Chaṭṭhī Bahubbīhi. CĐC - Catutthī cũng có thể được áp dụng]

[aññapadattha] pabbatarājā- ngọn núi lớn (có đỉnh ...) được xem là nghĩa cuối cùng của từ ghép này.

ayaṃ pana **kammadhāraya,tappurisa,**gabbho **tulyādhikaraṇa**bahubbīhi- Bahubbīhi này là một **tulyādhikaraṇa**bahubbīhi với **kammadhāraya**tt**, tappurisa**t.thuộc ẩn bên trong.

atha vā– Đây là một phương pháp khác:

(1) vāsitā- (là có) các mùi thơm. sānu- đỉnh núi. • vāsitasānu- đỉnh núi thơm. **[Kammadhāraya**tt**]**

sā'pekkhatte sati'pi gamakattā samāso.

Mặc dù có quan hệ cú pháp khác nhau của từ "**vāsita**" với từ bên ngoài "**pupphehi**" (xem trình tự tiếp theo), vẫn có quá trình **từ ghép quan hệ** - **Bahubbīhi Samāsa** vì nghĩa hàm ý vẫn liên quan, và liên hệ giữa "**vāsita**", và "**sānu**". [Đây là giải thích về một số phức tạp tinh tế trong TN trước đó. Trong các ví dụ tiếp theo, sự trình bày này sẽ không được dịch]. **sā'pekkhatte**=sa+apekkha+tte- có quan hệ cú pháp. **sati'pi**=sati+api- mặc dù. **gamakattā**=gamaka+ttā- do có thể hiểu được. **gamaka** không có nghĩa là "đi, việc đi". Ở đây, nó có nghĩa là "dễ biết".

(B) nānādumapatitapupphehi- bởi các bông hoa đã rơi từ các loại cây. vāsitasānu- đỉnh núi thơm. **yassa**- của cái nào. pabbatarājassa-của ngọn núi lớn. **t.l.** Ngọn núi lớn có đỉnh núi thơm với các bông hoa đã rơi từ các loại cây. so'yaṃ- cái (đỉnh ...) đó.

nānādumapatitapupphavāsitasānu- được gọi như vậy.

• nānādumapatitapupphavāsitasānu- Ngọn núi lớn có đỉnh núi thơm với các bông hoa rơi từ các loại cây.

[aññapadattha] pabbatarājā- vua của các ngọn núi, **t.l.** ngọn núi lớn.

ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi. Đây là một **bhinnā'dhikaraṇa** bahubbīhi (từ ghép quan hệ **khác biến cách/đối tượng**).

Vyā'lamba'mbudharabinducumbitakūṭo [**vyālamba**- sự treo (rủ) lơ lửng (Vyā: Tiền tố "xa", "rộng", "phân tán). **ambudhara**- đám mây, đám mây mưa. **bindu**- giọt. **cumbita**- đã phun, đã hôn. **kūṭo**- đỉnh núi]

Vyā'lamba'mbudharabinducumbitakūṭo'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi[quan hệ] có chứa các từ này:

(1) ambuṃ[cci]- nước. dhāretī'ti [dhāretī'ti=dhāreti+iti] dhāreti- mang, cầm, níu, đeo. iti- do đó. ambudharo- (mây mưa), được gọi như vậy, • ambudharo- việc mang nước (đám mây mưa). **[dutiyā**[đc] **Tappurisa**[t.thuộc]**]** ko- cái gì. so- cái đó? Cái gì là đó? Pajjunno- các đám mây mưa (được gọi là ambudharo).
Lưu ý: Từ này được gọi là "samudāya'ttha-ekavacana", số ít tập hợp (cùng chung) mặc dù nó có thể có nghĩa là nhiều đám mây. [**ambu**-nước+**dhara**- việc mang, vật mang, vật đỡ]

(2) vividhā- bằng nhiều cách. ālambo- việc (đang) treo (lơ lửng trên bầu trời) • vyā'lambo- việc treo (rủ) đa dạng. [vyālambo=**vi-**đa dạng **+ālambo-** việc treo (rủ, trên bầu trời)] **[Kammadhāraya**[tt]**]**

(3) vyā'lambo ca-, và việc treo (rủ) lơ lửng. so- cái (vật treo) đó. ambudharo cā'ti [ca+iti] ambudharo ca- (là), và đám mây mưa mang nước. iti- do đó. vyālambambudharo- được gọi như vậy.
• vyā'lambambudharo- Đám mây mưa mang nước (đang) treo lơ lửng. **[Kammadhāraya**[tt]**]**

(4) vyā'lambambudharassa- của đám mây mưa mang nước (đang) treo lơ lửng, bindū- giọt (nước, mưa). • vyā'lambambudharabindū- các giọt mưa của đám mây mang nước (đang) treo lơ lửng. **[Chaṭṭhī**[stc] **Tappurisa]**

(5) vyā'lambambudharabindūhi- bởi các giọt mưa của đám mây mang nước treo lơ lửng. cumbito- (là) đã được phun (bắn tung tóe), đã được hôn.
• vyā'lambambudharabinducumbito- (là) đã được phun bởi các giọt mưa của đám mây mang nước treo lơ lửng. **[Tatiyā**[sdc] **Tappurisa]**

(B) vyā'lambambudharabinducumbito-(là) đã được phun bởi các giọt mưa của đám mây mang nước treo lơ lửng, kūṭo- cái đỉnh (núi). **<u>yassa</u>**- của cái nào. pabbatarājassa- của ngọn núi lớn. so'yaṃ- cái (đỉnh) đó. vyā'lambambudharabinducumbitakūṭo- được gọi như vậy.

• vyā'lambambudharabinducumbitakūṭo- cái đỉnh đã được phun bởi các giọt mưa của đám mây mang nước treo lơ lửng.

ayaṃ pana **kammadhāraya,tappurisa**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Bahubbīhi này là một **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi (từ ghép quan hệ cùng biến cách/đối tượng) với các từ ghép **kammadhāraya**[tính từ]**, tappurisa**[tương thuộc] ẩn bên trong.

atha vā– Đây là một phương pháp khác để kết hợp thành Samāsa cần thiết:

(1) cumbito- đã được phun. kūṭo- cái đỉnh. • cumbitakūṭo- cái đỉnh được phun.
[Kammadhāraya]

sā'pekkhatte sati'pi gamakattā samāso.

(B) vyā'lambambudharabindūhi- bởi các giọt của đám mây mưa mang nước treo lơ lửng. cumbitakūṭo- cái đỉnh đã được phun. **<u>yassa</u>**- của cái nào. pabbatarājassa- của ngọn núi lớn. so'yaṃ- cái (đỉnh) đó. vyā'lambambudharabinducumbitakūṭo- được gọi như vậy.

• vyā'lambambudharabinducumbitakūṭo- (ngọn núi) có cái đỉnh đã được phun bởi các giọt của đám mây mưa mang nước treo lơ lửng.

ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi. Bahubbīhi này là một **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi (từ ghép quan hệ khác **biến cách/đối tượng**).

Amitabalaparakkamajuti

[**amita**- vô lượng. **bala**- oai lực. **parakkama**- sự nỗ lực. **juti**- ánh sáng, vinh quang]

Amitabalaparakkamajutī'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi(quan hệ) có chứa các từ này:

(1) na- không (mạo từ phủ định). mitā- đã được đo lường được. • amitā- vô lượng. **[Ubhe**cả hai **Tappurisa**t.thuộc**, còn được gọi là Kammadhāraya**tt**]**

(2) balañ'ca [balaṃ+ca] balaṃ ca-, và oai lực, sức mạnh. parakkamo ca-, và sự tinh tấn, sự nỗ lực. juti ca-, và sự vinh quang, danh tiếng, sự uy nghi, sự chói sáng. • balaparakkamajutiyo- (là có) oai lực, tinh tấn, và uy nghi. [Dvanda (tổng hợp)]

(B) amitā-(là) các điều vô lượng. balaparakkamajutiyo- (là có) oai lực, tinh tấn, và uy nghi. **<u>yassa</u>**- của ai, của người nào. so'yaṃ-vị (Đức Phật) đó. amitabalaparakkamajuti- được gọi như vậy.

• amitabalaparakkamajuti- (Đức Phật) có oai lực, nỗ lực, và uy nghi vô lượng.

ayaṃ pana **kammadhāraya,dvanda**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Bahubbīhi này là t**ulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi (từ ghép quan hệ cùng biến cách/đối tượng) với các từ ghép **kammadhāraya**(tính từ)**, dvanda**(tổng hợp) ẩn bên trong.

Pīṇo'rakkha'ṃsabāhū

[**pīṇa**- đầy đặn, **t.l.** khối cơ thể đầy đặn hấp dẫn. **ura**- lồng ngực. **akkha**- xương đòn. **aṃsa**- bả vai. **bāhū**- cánh tay]

Pīṇo'rakkha'ṃsabāhū'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi(quan hệ) có chứa các từ "**Pīṇo'rakkha'ṃsa bāhu**" này:

(1) uro ca-, và lồng ngực. akkhañ'ca [akkaṃ+ca] akkhaṃ ca-, và xương đòn. aṃso ca-, và bả vai. bāhu ca-, và cánh tay.

• ura'kkha'ṃsabāhavo- (là có) lồng ngực, xương đòn, bả vai, và cánh tay. **[Dvanda]**

(B) pīṇā- (là có các) đầy đặn, phúng phính, bụ bẫm. urakkh'aṃsabāhavo- (là có) lồng ngực, xương đòn, bả vai, và cánh tay. **<u>yassa</u>**- của ai, của người nào. bhagavato- Đức Thế Tôn. so'yaṃ- vị (Thế Tôn) đó. pīṇo'rakkha'ṃsabāhu- được gọi như vậy.

• pīṇo'rakkha'ṃsabāhu- (Đức Thế Tôn) có lồng ngực, xương đòn, bả vai, và cánh tay đầy đặn (với khối cơ thể cân đối, đầy đặn).

ayaṃ pana **dvanda**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Bahubbīhi này là t**ulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi (từ ghép quan hệ cùng biến cách/đối tượng) với **dvanda**(tổng hợp) ẩn bên trong.

Pīṇa gaṇḍa vadana thanū'ru jaghanā

[**pīṇa**- đầy đặn. **gaṇḍa**- gò má. **vadana**- miệng. **thanu**- vú, bầu ngực. **ūru**- bắp đùi. **jaghanā**- hông, thắt lưng]

Pīṇagaṇḍavadanathanū'rujaghanā'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi có chứa các từ "**Pīṇagaṇḍavadanathanū'rujaghanā**" này:

(1) gaṇḍo ca-, và gò má. vadanañ'ca [vadanaṃ+ca] vadanaṃ ca-và miệng. thano ca-, và vú, bầu ngực. ūru ca-, và bắp đùi. jaghanañ'ca [jaghanaṃ+ca] jaghanaṃ ca-, và hông.

• gaṇḍavadanathanū'rujaghanā- (có) gò má, miệng, bầu ngực, bắp đùi, và hông. **[Từ ghép tổng hợp - Dvanda]**

(B) pīṇā-(là có các) đầy đặn, tròn trĩnh, mủm mĩm. gaṇḍavadanathanū'rujaghanā- gò má, miệng, bầu ngực, bắp đùi, và hông. **yassā**- của ai, của người nào (người nữ). sā'yaṃ [sā+ayaṃ] sā ayaṃ- người nữ đó.

pīṇagaṇḍavadanathanū'rujaghanā- được gọi như vậy.

• pīṇagaṇḍavadanathanū'rujaghanā- người nữ có gò má, miệng, bầu ngực, bắp đùi, và hông (hấp dẫn) đầy đặn.

ayam'pi [**ayaṃ**- này+**api**- cũng, cũng như]

dvandagabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Bahubbīhi này là t**ulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi (từ ghép quan hệ cùng biến cách/đối tượng) với **dvanda**(tổng hợp) ẩn bên trong.

Pavara surā'sura garuḍa manuja bhujaga gandhabba makuṭa kūṭa cumbita sela saṅghaṭṭita caraṇo

[**pavara**- cao quý. **surā**- chư thiên. **asura**- A-tu-la. **garuḍa**- thần điểu Garuḍa. **manuja**- nhân loại. **bhujaga**- Long Vương. **gandhabba**- Càn-thát-bà (thiên nhạc sĩ). **makuṭa**- vương miện. **kūṭa**- đỉnh. **cumbita**- đã được gắn. **sela**- đá quý, pha lê, **saṅghaṭṭita**- đã được chạm. **caraṇo**- bàn chân] (* Đây là từ ghép quan hệ - Bahubbīhi dài nhất).

Pavara surā'sura garuḍa manuja bhujaga gandhabba makuṭa kūṭa cumbita sela saṅghaṭṭita caraṇo'ti–

Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi (quan hệ) này có chứa các từ "**Pavara**" v.v...

(1) surā ca-, và chư thiên. asurā ca-, và A-tu-la. garuḍā ca-, và đại bàng Kim-sí-điểu (thần điểu Garuḍa). manujā ca-, và nhân loại, và loài người. bhujagā ca-, và Long Vương. gandhabbā ca-, và Càn-thát-bà (thiên nhạc sĩ). • surā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbā- chư thiên, A-tu-la, Kim-xí-điểu, người, Long Vương, và Càn-thát-bà. **[Từ ghép tổng hợp - Dvanda]**

(2) pavarā ca-(là các) cao quý. te- chư vị (cao quý) đó. surā'suragaruḍamanujabhujaga gandhabbā ca- chư thiên, A-tu-la, Kim-xí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà. ceti [ceti=ca+iti]

• pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbā- chư thiên, A-tu-la, Kim-xí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. **[Kammadhāraya (tính từ)]**

(3) pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbānaṃ- của chư thiên, A-tu-la, Kim-xí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. makuṭāni- các vương miện.

• pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭāni- các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-xí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. **[Chaṭṭhī**stc **Tappurisa**t.thuộc**]**

(4) pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭānaṃ- của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-xí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. kūṭāni- các đỉnh.

• pavarasurāsuragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭa-kūṭāni- các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-xí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. **[Chaṭṭhī Tappurisa]**

(5) pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭakūṭesu- trên các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-xí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. cumbitā- (là các) đã được gắn.

• pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭakūṭa cumbitā- (là các) đã được gắn trên các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-xí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. [**Sattamī**dsc **Tappurisa]**

(6) pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭakūṭa-cumbitā ca-, và (là các) đã được gắn trên các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-xí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. te- những cái đó. selā ca- (là) đá quý, pha lê, ngọc. cā'ti [ca+iti] iti- do vậy, do đó.

pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭa-kūṭacumbitaselā- được gọi như vậy.

• pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭa-kūṭacumbitaselā- những viên đá quý đã được gắn trên các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-xí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. **[Kammadhāraya]**

(7) pavarasurāsuragaruḍamanujabhujagagandhabbamaku-ṭakūṭacumbitaselehi- bởi những viên đá quý đã được gắn trên các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-xí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. saṅghaṭṭitā-(là các) đã được chạm.

• pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭa-kūṭacumbitaselasaṅghaṭṭitā- (là các) đã được chạm bởi những viên đá quý đã được gắn trên các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-xí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. **[Tatiyā**sdc **Tappurisa]**

(B)

pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭa-kūṭacumbitaselasaṅghaṭṭitā- (là các) đã được chạm bởi những viên đá quý đã được gắn trên các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-xí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. caraṇā- đôi bàn chân. **<u>yassa</u>** tathāgatassa- của Đức Như Lai nào. so'yaṃ- vị (Phật) đó. pavarasurāsuragaruḍamanujabhujaga-gandhabbamakuṭakūṭacumbitaselasaṅghaṭṭitacaraṇo-is so called.

• pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭa kūṭacumbitaselasaṅghaṭṭitacaraṇo- (Đức Như Lai có đôi bàn chân đã được chạm bởi những viên đá quý đã được gắn trên các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-xí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. [aññapadattha] tathāgato Đức Như Lai được hiểu là nghĩa cuối cùng của Bahubbīhi này.

ayaṃ pana **dvanda,kammadhāraya,tappurisa-**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Bahubbīhi này là một **tulyādhikaraṇa**bahubbīhi với các từ ghép tổng hợp - **dvanda**, Từ ghép Tính từ - **kammadhāraya,** từ ghép tương thuộc - **tappurisa** ẩn bên trong.

atha vā-

(1) saṅghaṭṭitā- đã được chạm. caraṇā- đôi bàn chân. saṅghaṭṭitacaraṇā- đôi bàn chân đã được chạm.

[Kammadhāraya]

sā'pekkhatte sati'pi gamakattā samāso.

Pavarasurāsura garuḍamanujabhujagagandhabbamakuṭakūṭa-cumbitaselehi- bởi những viên đá quý đã được gắn trên các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-xí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. saṅghaṭṭitacaraṇā- đôi bàn chân đã được chạm. **<u>yassa</u>** tathāgatassa so'yaṃ.

• pavarasurāsuragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭakūṭ a-cumbitaselasaṅghaṭṭitacaraṇo- Đức Như Lai có đôi bàn đã được chạm bởi những viên đá quý đã được gắn trên các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-xí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý (khi họ đảnh lễ Đức Thế Tôn).

ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Bahubbīhi (quan hệ) này là một **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi - từ ghép quan hệ **khác biến cách/đối tượng**.

Catu'ddiso

[**catu**- bốn. **disā**- các hướng, các phương]

Catu'ddiso'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi (quan hệ) này chứa các từ "**catu'ddiso**":

catasso-(là không bị ngăn che) bốn. disā- các hướng, các phương. **<u>yassa</u>**- của vị nào. so'yaṃ- vị (Phật) ấy. catu'ddiso- được gọi là "catu'ddiso".

• catuddiso- Đức Thế Tôn mà đối với Ngài cả bốn phương đều không bị ngăn che (vì Ngài có trí tuệ toàn giác thấu suốt tất cả). [aññapadattha] bhagavā- Đức Thế Tôn được hiểu là nghĩa của từ ghép Bahubbīhi này.

Pañcacakkhu

[**pañca**- năm. **cakkhu**- con mắt, nhãn]

Pañcacakkhū'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi này có chứa các từ "**pañca cakkhu**":

pañca-(có) năm. cakkhūni- các con mắt, nhãn. **<u>yassa</u>**- của ai, của người nào. tathāgatassa- của Đức Thế Tôn. so'yaṃ- vị (Phật) đó. pañcacakkhu-được gọi là "pañcacakkhu",

• pañcacakkhu- Đức Thế Tôn có năm loại con mắt (ngũ nhãn). [aññapadattha] tathāgato- Đức Như Lai được hiểu là nghĩa ngầm của từ ghép Bahubbīhi (quan hệ) này.

Dasabalo

[**dasa**- mười. **bala**- lực (thập lực)]

Dasabalo'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi này có chứa các từ "**dasabalo**":

dasa-(có) mười. balāni- các lực. **<u>yassa</u>** so'yaṃ dasabalo- được gọi là.

• dasabalo- Đức Thế Tôn có thập lực (mười loại lực). [aññapadattha] bhagavā- Đức Thế Tôn được hiểu là nghĩa ngầm của từ ghép Bahubbīhi này.

Ana'ntañāṇo

[**ana'nta**- vô hạn, vô biên. **ñāṇa**- trí tuệ]. **Ana'ntañāṇo**'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi này có chứa các từ "**anantañāṇo**":

• na'ssa [na+assa]. na- không (có), **<u>assa</u>**- đối với (trí tuệ) đó (của Đức Phật). anto- điểm cuối, giới hạn. iti- do đó, đó là. anantaṃ- được gọi là "ananta". • anantaṃ- trí tuệ vô biên (không có giới hạn). [**ana'nta**=**na**- không, vô +**anta**- giới hạn, hữu biên]

(2) anantaṃ-(là) vô hạn, vô biên. ñāṇaṃ- trí tuệ. **<u>yassa</u>** tathāgatassa- của Đức Thế Tôn. so'yaṃ- vị (Phật) đó. anantañāṇo- được gọi là "anantañāṇo",

• anantañāṇo- Đức Thế Tôn có trí tuệ vô biên. [aññapadattha] tathāgato- Đức Thế Tôn được hiểu là nghĩa của từ ghép Bahubbīhi này.

Lưu ý: Từ ghép này là một danh từ độc đáo vì cả hai sự kết hợp của nó không phải là các từ ghép khác, mà chỉ là Bahubbīhi.

Amita ghana sarīro

[**amita**- vô lượng. **ghana**- rắn chắc, khối. **sarīra**- tấm thân, xá lợi] [**amita**=**na**-không, vô +**mita**- đã được đo. **t.l.** vô lượng]

Amitaghanasarīro'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi này có chứa các từ "**Amitaghanasarīro**":

(1) na- không. mitaṃ- việc đã được đo. • amitaṃ- không đo lường được. **[Ubhe Tappurisa]**

(2) ghanaṃ eva- chỉ rắn chắc. sarīraṃ- tấm thân. • ghanasarīraṃ-tấm thân rắn chắc. **[avadhāraṇa-Kammadhāraya - Từ ghép Tính từ có Ava]**

(B) amitaṃ-(là) không đo lường được. ghanasarīraṃ- tấm thân rắn chắc, mạnh mẽ. **vassa** tathāgatassa- của Đức Thế Tôn. so'yaṃ- vị (Phật) đó. amitaghanasarīro- được gọi là. • amitaghanasarīro- Đức Thế Tôn có tấm thân rắn chắc vô biên. ('vô biên' có nghĩa về mặt sức mạnh, và khối cơ thể cân đối) [aññapadattha] tathāgato- Đức Thế Tôn[CC] ("Đức Thế Tôn" cần được hiểu là ý nghĩa của danh từ ghép Thuộc tính Bahubbīhi này).

Amita bala parakkama patto

[**amita-** vô lượng. **bala**- lực, sức mạnh. **parakkama**- sự nỗ lực. **patta**- đã được đạt]

Amitabalaparakkamapatto'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi này có chứa các từ "**Amitabala parakkamapatto**":

(1) na- không, vô. mitā- (các) đã được đo. • amitā- (các) không đo lường được, vô lượng, vô biên. **[Ubhe**(cả hai) **Tappurisa**(tương thuộc)**]**

(2) balañ'ca [balaṃ+ca] balaṃ ca-, và lực, và sức mạnh. parakkamo ca-, và sự nỗ lực, sự tinh tấn, tấn. • balaparakkamā- (các) tấn, và lực, **[Dvanda**(số)**]**

(3) amitā eva- chỉ vô biên, vô lượng. balaparakkamā- (các) tấn, và lực. • amitabalaparakkamā- (các) tấn, và lực vô biên, **[avadhāraṇa-Kammadhāraya]**

(B) amitabalaparakkamā- (về) sức mạnh, và nỗ lực vô lượng. pattā-đã được đạt, đã được chứng đắc. **vena**- bởi ai (**t.l.** Đức Thế Tôn). so'yaṃ amitabalaparakkamapatto- được gọi. • amitabalaparakkamapatto- Đức Thế Tôn đã được chứng đắc tấn, và lực vô biên. [aññapadattha] bhagavā- Đức Thế Tôn là nghĩa được ám chỉ của từ ghép này.

ayaṃ pana **kammadhāraya,dvanda**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Bahubbīhi này là một **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi (từ ghép quan hệ **cùng biến cách/đối tượng**) với **kammadhāraya (tính từ), dvanda (tổng hợp)** ẩn bên trong.

Matta bhamara gaṇa cumbita vikasitapuppha vallināgarukkho'pasobhita kandaro

[**matta**- đã bị say mê. **bhamara**- con ong. **gaṇa**- nhóm. **cumbita**- đã được hôn. **vikasita**- đã được nở. **puppha**- cánh hoa. **valli**- dây leo. **nāgarukkha**- cây vắp (vấp), cây gỗ lim, cây gỗ sắt, **upasobhita**- đã được trang hoàng. **kandaro**-thung lũng]

Matta bhamara gaṇa cumbita vikasitapupphavallināga-rukkho'pasobhitakandaro'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi này có chứa các từ "**Matta... v.v...**":

(1) mattā eva- (chỉ) đã được say mê. bhamarā- những con ong. • mattabhamarā- những con ong say mê. **[avadhāraṇa-Kammadhāraya - Từ ghép Tính từ có Ava]**

(2) mattabhamarānaṃ- của những con ong say mê. gaṇā- nhóm, bầy. • mattabhamaragaṇā- những bầy ong say mê. **[Chaṭṭhī**(stc) **Tappurisa]**

(3) mattabhamaragaṇehi- bởi các bầy ong say mê. cumbitāni- (là những) đã hôn (**t.l.** đã được chạm vào, bu vào). • mattabhamaraṇacumbitāni-(là những) đã được hôn (bu vào) bởi các bầy ong say mê. **[Tatiyā**(sdc) **Tappurisa]**

(4) vikasitāni eva- (các) chỉ đã được nở. pupphāni- những bông hoa. • vikasitapupphāni- những bông hoa đã được nở. **[avadhāraṇa-Kammadhāraya]**

(5-B) mattabhamaragaṇacumbitāni-(là những) đã được hôn (bu bám để hút mật hoa) bởi các bầy ong say mê. vikasitapupphāni- những bông hoa đã (được) nở. **yesaṃ**- của các cái nào (các dây leo, các cây vắp v.v...) te'ti [te+iti] te- những (các dây leo, các cây vắp) iti- do đó. mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphā- được gọi là.
• mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphā- các cây có những hoa đã nở đã được hôn (bu bám để hút mật hoa) bởi bầy ong say mê. **[Bahubbīhi - Quan hệ]**

(6) valli ca-, và dây leo. nāgarukkho ca-, và cây vắp.
• vallināgarukkhā- các dây leo, và gỗ vắp. **[Dvanda - Tổng hợp]**

(7) mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphā ca-, và các cây có những hoa đã nở đã được hôn (bu bám để hút mật hoa) bởi bầy ong say mê. te- các (cây) đó. vallināgarukkhā ce'ti [ca+iti] vallināgarukkhā ca-, và các dây leo, và cây vắp. iti- do đó, gọi là. mattabhamaragaṇacumbitavikasita-pupphavallināgarukkhā- được gọi là. • mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkhā- các dây leo, và cây vắp có những hoa đã nở đã được hôn (bu bám để hút mật hoa) bởi bầy ong say mê. **[Kammadhāraya - Tính từ]**

(8) mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkhehi- bởi các dây leo, và cây vắp có những hoa đã nở đã được hôn (bu bám để hút mật hoa) bởi bầy ong say mê. upasobhitāni- (là những) đã được điểm tô, đã được làm đẹp.
mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkho' pasobhitāni- (là những) đã được điểm tô bởi các dây leo, và cây vắp có những hoa đã nở đã được hôn (bu bám để hút mật hoa) bởi bầy ong say mê. **[Tatiyā**(sdc) **Tappurisa**(tương thuộc)**]**

(B) mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkho' pasobhitāni- (là những) đã được điểm tô bởi các dây leo, và cây vắp có những hoa đã nở đã được hôn (bu bám để hút mật hoa) bởi bầy ong say mê. kandarāni- các thung lũng. **yassa** pabbatarājassa- của ngọn núi lớn nào. so'yaṃ- cái (ngọn núi) đó. mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkho'pasobhitakandaro- được gọi là.
• mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkho' pasobhitakandaro- ngọn núi lớn (nào) có những thung lũng đã được điểm tô bởi các dây leo, và cây vắp có những hoa đã nở đã được hôn (bu bám để hút mật hoa) bởi bầy ong say mê.
[aññapadattha] pabbatarājā- ngọn núi (với những thung lũng đẹp như vậy) được hiểu là nghĩa cuối cùng của từ ghép danh từ này.

ayaṃ pana **dvanda,kammadhāraya,tappurisa**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.
Bahubbīhi này là một **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi với các từ ghép tổng hợp - **dvanda, tính từ - kammadhāraya, tương hợp - tappurisa** ẩn bên trong.
atha vā– Đây là một phương pháp khác để ghép từ:
(1) upasobhitāni- (là những) đã được điểm tô, đã được làm đẹp. kandarāni- các thung lũng. upasobhitakandarāni- các thung lũng đã được điểm tô, các thung lũng đẹp. **[Kammadhāraya]**
sā'pekkhatte sati'pi gamakattā samāso.
Mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkhehi- bởi các dây leo, và cây vắp có những hoa đã nở đã được hôn (bu bám để hút mật hoa) bởi bầy ong say mê.
upasobhitakandarāni- (là) những thung lũng được điểm tô.
yassa pabbatarājassa- của ngọn núi lớn nào. so'yaṃ. mattabhamara-
gaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkho'pasobhitakandaro - được gọi là.
• mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkho'p
aso bhitakandaro- ngọn núi lớn (nào) có những thung lũng đã được điểm tô bởi các dây leo, và cây vắp có những hoa đã nở đã được hôn (bu bám để hút mật hoa) bởi bầy ong say mê.
[aññapadattha] pabbatarājā- ngọn núi (với những thung lũng đẹp như vậy) là nghĩa cuối cùng của từ ghép này.
ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi. Bahubbīhi này là một **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi (từ ghép quan hệ **khác biến tố/ đối tượng**).

Nānā rukkha tiṇa patita puppho'pasobhita kandaro
[**nānā**- nhiều loại. **rukkha**- cây. **tiṇa**- cỏ. **patita**- đã (bị/được) rơi. **puppha**- bông hoa. **upasobhita**- đã được điểm tô. **kandaro**- thung lũng]
Nānārukkhatiṇapatitapuppho'pasobhita kandaro'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi này có chứa các từ "**Nānā... v.v....**":
(1) rukkho ca-, và cây. tiṇañ'ca [tiṇaṃ+ca] tiṇaṃ ca-, và cỏ.
• rukkhatiṇāni- các cây, và cỏ. **[Dvanda]**
(2) nānā pakārāni eva- chỉ nhiều loại. rukkhatiṇāni- các cây, và cỏ.
• nānārukkhatiṇāni- nhiều loại cây, và cỏ. [**Kammadhāraya]**
(3) nānārukkhatiṇehi- từ nhiều loại cây, và cỏ. patitāni- đã bị rơi.
• nānārukkhatiṇapatitāni- (là các) đã rơi từ nhiều loại cây, và cỏ. **[Pañcamī Tappurisa]**
(4) nānārukkhatiṇapatitāni ca-, và đã rơi từ nhiều loại cây, và cỏ. tāni- những (cái rơi) đó. pupphāni ca-, và (là) những bông hoa. ce'ti [ca+iti] iti- do đó, gọi là. nānārukkhatiṇapatitapupphāni- được gọi là,
• nānārukkhatiṇapatitapupphāni- những bông hoa đã rơi từ nhiều loại cây, và cỏ. **[Kammadhāraya]**
(5) nānārukkhatiṇapatitapupphehi- bằng những bông hoa đã rơi từ nhiều loại cây, và cỏ. upasobhitāni- (là những) đã được điểm tô.
• nānārukkhatiṇapatita-puppho'pasobhitāni- (là những) đã được điểm tô bằng những bông hoa đã rơi từ nhiều loại cây, và cỏ. **[Tatiyā**(sdc) **Tappurisa]**

(B) nānārukkhatiṇapatitapuppho'pasobhitāni- (là những) đã được điểm tô bằng những bông hoa đã rơi từ nhiều loại cây, và cỏ. kandarāni- các thung lũng. **yassa** pabbatarājassa- của ngọn núi lớn nào. so'yaṃ- cái (ngọn núi lớn) đó.

nānārukkhatiṇapatitapuppho'pasobhitakandaro- được gọi là.

• nānārukkhatiṇapatitapuppho'pasobhitakandaro- ngọn núi lớn (nào) có những thung lũng đã được điểm tô bằng những bông hoa đã rơi từ nhiều loại cây, và cỏ. [aññapadattha] pabbatarājā.

ayaṃ pana **dvanda,kammadhāraya,tappurisa**gabbho **tulyādhikaraṇa**bahubbīhi.

Bahubbīhi này là một **tulyādhikaraṇa**bahubbīhi (từ ghép quan hệ **cùng biến tố/ đối tượng**) với các **từ ghép tổng hợp** - **dvanda**, **Từ ghép Tính từ** - **kammadhāraya, từ ghép tương thuộc** - **tappurisa** ẩn bên trong.

atha vā–upasobhitāni eva- chỉ đã được điểm tô. kandarāni- các thung lũng. upasobhitakandarāni- các thung lũng đã được điểm tô. **[Kammadhāraya]** sā'pekkhatte sati'pi gamakattā samāso.

(B) nānārukkhatiṇapatitapupphehi- bởi những bông hoa đã rơi từ nhiều loại cây, và cỏ. upasobhitakandarāni- (là) các thung lũng đã được điểm tô. **yassa** pabbatarājassa- của ngọn núi lớn nào. so'yaṃ- cái (ngọn núi lớn) đó.

nānārukkhatiṇapatitapupphopasobhitakandaro- được gọi là.

• nānārukkhatiṇapatitapupphopasobhitakandaro- ngọn núi lớn (nào) có những thung lũng đã được điểm tô bằng những bông hoa đã rơi từ nhiều loại cây, và cỏ. [aññapadattha] pabbatarājā.

ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi. Bahubbīhi này là một **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi (từ ghép quan hệ **khác biến tố/ đối tượng**).

Nānā musala phāla pabbata taru kaliṅgara sara dhanugadā'si tomara hatthā.

[**nānā**- nhiều loại. **musala**- cái chày. **phāla**- lưỡi cày. **pabbata**- ngọn núi. **taru**- cây. **kaliṅgara**- mảnh gỗ (như cành, và nhánh). **sara**- mũi tên. **dhanu**- cung. **gada**- giáo. **asi**- kiếm. **tomara**- thương. **hatthā**- bàn tay]

Nānāmusala phāla pabbata taru kaliṅgara sara dhan gadā'si tomara hatthā'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi này có chứa các từ "**Nānā...v.v...**":

(1) musalo ca-, và chày. phālo ca-, và lưỡi cày. pabbato ca-, và núi. taru ca-, và cây. kaliṅgaro ca-và khúc gỗ. saro ca-, và mũi tên. dhanu ca-, và cung. gadā ca-, và giáo. asi ca-, và kiếm. tomaro ca, và thương.

• musalaphālapabbatatarukaliṅgarasaradhanugadāsitomarā - chày, lưỡi cày, núi, cây, mảnh gỗ, mũi tên, cung, giáo, kiếm, và thương. **[từ ghép tổng hợp - Dvanda]**

(2) nānā pakārā eva- chỉ nhiều loại.
musalaphālapabbata
tarukaliṅgarasaradhanugadāsitomarā- chày, lưỡi cày, núi, cây, mảnh gỗ, mũi tên, cung, giáo, kiếm, và thương.

• nānāmusalaphālapabbatatarukaliṅgarasaradhanugadāsi tomarā- nhiều loại chày, lưỡi cày, núi, cây, mảnh gỗ, mũi tên, cung, giáo, kiếm, và thương. **[avadhāraṇa-Kammadhāraya - Từ ghép Tính từ có Ava]**

(B) nānāmusalaphālapabbatatarukaliṅgarasaradhanugadāsi tomarā- (là) nhiều loại chày, lưỡi cày, núi, cây, mảnh gỗ, mũi tên, cung, giáo, kiếm, và thương. hatthesu-(đã cầm) trong tay. **yesaṃ**- của những ai, của những người nào (các tùy tùng của Ma Vương). te- họ, các người đó (các tùy tùng).
nānāmusalaphālapabbatatarukaliṅgarasaradhanu-gadāsitomarahatthā- được gọi là. • nānāmusalaphālapabbata-tarukaliṅgarasaradhanugadāsitomarahatthā- các tùy tùng của Ma Vương là những người (có) trong tay nhiều loại chày, lưỡi cày, núi, cây, mảnh gỗ, mũi tên, cung, giáo, kiếm, và thương (đang chuẩn bị tấn công Đức Phật để phá hoại sự tinh tấn giác ngộ của Ngài dưới cội Bồ Đề).

ayaṃ pana **dvanda,kammadhāraya**gabbho **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Bahubbīhi này là một **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi (từ ghép quan hệ **khác biến tố/ đối tượng**) với các **từ ghép tổng hợp** - **dvanda**, **tính từ** - **kammadhāraya** ẩn bên trong.

Chú ý: Bahubbīhi này được gọi là **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi vì

(1) từ "**nānāmusalaphālapabbatatarukaliṅgarasaradhanu-gadā'sitomarā**" ở Chủ Cách, số nhiều trong khi từ tương quan "**hattha**" tận cùng ở Định Sở Cách, số nhiều là "**hatthesu**". Vì vậy, chúng không phải là **tulyā'dhikaraṇa** vì cả hai thành phần từ có các tận cùng cách khác nhau.

Bahubbīhi-icca'nena kvattho? Bahubbīhimhi ca.
Lợi ích của việc gọi là "Bahubbīhi" - quan hệ là gì?
Nó có lợi ích là làm cho việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "Bahubbīhimhi ca" v.v...

329, 357. Nāmānaṃ samuccayo dvando.

[Nāmānaṃ+samuccayo+dvando. 3 từ]

[V] Nāmānaṃ ekavibhattikānaṃ yo samuccayo, so **dvanda**saññho hoti.
Khi nhiều danh từ có nghĩa khác nhau nhưng cùng biến tố - vibhatti được kết hợp với nhau, nó được gọi là "Từ ghép Tổng hợp (liên kết)- **Dvanda**.

Tóm tắt: Sutta này định nghĩa Từ ghép Tổng hợp - dvanda. Hai đặc điểm chính của dvanda là:

(1) có mạo từ "**ca**" sau mỗi từ thành phần,

(2) tất cả các từ thành phần bao gồm mạo từ - *nipāta* "**ca**" tận cùng ở Chủ Cách trong TN. [Xem các TN, và ví dụ để xác nhận điều này].

(1) candimā ca-, và mặt trăng, sūriyo ca-, và mặt trời,
- candimasūriyā- mặt trăng, và mặt trời.

(2) samaṇo ca-, và sa-môn, brahmaṇo ca-, và Bà la môn,
- samaṇabrahmaṇā- các sa-môn, và các Bà la môn.

(3) sāriputto ca-, và Tôn giả Sāriputta, moggallāno ca-, và Tôn giả Moggallāna, • sāriputtamoggallānā- Tôn giả Sāriputta, và Tôn giả Moggallāna.

(4) brahmaṇo ca-, và Bà-la-môn, gahapatiko ca-, và vị gia chủ,
- brahmaṇagahapatikā- các Bà-la-môn, và các giả chủ.

(5) yamo ca-, và Dạ-ma (thần Chết), varuṇo ca-, và Varuṇa,
- yamavaruṇā- Dạ-ma, và Varuṇa.

(6) kuvero ca-, và Kuvera, vāsavo ca-, và Vāsava,
- kuveravāsavā- Kuvera, và Vāsava. (tên của chư thiên)

Dvanda-icca'nena kvattho? Dvandaṭṭhā vā.
Lợi ích của việc gọi là từ ghép tổng hợp - "dvanda" là gì?
Nó có lợi ích là làm cho việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "Dvandaṭṭhā vā" v.v...

330, 340. Mahataṃ mahā tulyā'dhikaraṇe pade.

[Mahataṃ+mahā+tulyādhikaraṇe+pade. 4 từ]

[V] Tesaṃ **mahanta**saddānaṃ **mahā-**ādeso hoti tulyādhikaraṇe pade.
Từ "mahanta" trong Từ ghép Tính từ - Kammadhāraya, đổi thành "**mahā**".

Chú ý: Từ đứng trước luôn phải theo Tánh của từ tiếp theo.

(1) mahanto ca-, và đại, vĩ đại. so- người (nam) đó. puriso ca-, và nhân, người nam. cā'ti [ca+iti] iti- do đó, gọi là. mahāpuriso- được gọi là "mahāpuriso",
- mahāpuriso- đại nhân.

(2) mahantī ca-, và đại. sā- người (nữ) đó. devī- (là) hoàng hậu. cā'ti
- mahādevī- hoàng hậu vĩ đại, đại hoàng hậu.

(3) mahantañ'ca [mahantaṃ+ca] mahantaṃ ca-, và đại, vĩ đại, to lớn. taṃ-cái đó. balañcā'ti [balaṃ+ca+iti] balaṃ ca- lực, sức mạnh. iti.
- mahābalaṃ- đại lực (sức mạnh to lớn, đại oại lực).

(4) mahanto ca so nāgo ca- Long Vương. cā'ti • mahānāgo- đại Long Vương, đại tượng (voi lớn), hoặc vị thánh vĩ đại (đại thánh) (có thể ba nghĩa).

(5) mahanto ca so yaso ca- danh tiếng, hoặc tùy tùng. cā'ti • mahāyaso- danh tiếng lớn, hoặc đại tùy tùng (khả năng có 2 nghĩa).

(6) mahantañ'ca taṃ padumavanañ'cā'ti [padumavanaṃ+ca+iti] padumavanaṃ ca-, và khu rừng sen. [**paduma**- sen+**vanaṃ**- rừng]
- mahāpadumavanaṃ- khu rừng sen lớn, rừng sen vĩ dại.

(7) mahantī ca sā nadī- dòng sông. cā'ti • mahānadī- dòng sông lớn.
(8) mahanto ca so maṇi- viên ngọc. cā'ti • mahāmaṇi- viên ngọc lớn.
(9) mahanto ca so gahapatiko- gia chủ, hoặc phú gia (triệu phú). cā'ti
• mahāgahapatiko- đại gia chủ, hoặc đại phú gia, đại triệu phú.
(10) mahantañ'ca taṃ dhanañ'cā'ti [dhanaṃ+ca+iti] dhanaṃ- của cải, tài sản. • mahādhanaṃ- của cải vĩ đại, tài sản lớn.
(11) mahanto ca so puñño ca- người đức hạnh. cā'ti
• mahāpuñño- người đại đức hạnh.

Bahuvacanaggahaṇena kvaci **mahanta**saddassa **mahā**deso hoti. Bằng cách dùng bahuvacana (số nhiều được ám chỉ bởi từ "mahataṃ" trong Sutta), việc thay đổi "mahanta" thành "**maha**" có thể xảy ra trong một số danh Từ ghép Tính từ - Kammadhāraya. [Xin lưu ý rằng nó là với nguyên âm ngắn "**maha**". Xem các ví dụ. Việc tăng thêm với phụ âm giống nhau, hoặc khác nhau cũng xảy ra trong mỗi ví dụ được thể hiện bằng chữ đậm]
(1) mahantañ'ca [mahantaṃ+ca] mahantaṃ ca taṃ phalañ'cā'ti [phalaṃ+ca+iti] phalaṃ ca- quả, hoặc kết quả.
• maha'**p**phalaṃ- quả vĩ đại (quả to lớn), hoặc kết quả vĩ đại.
(2) • maha'**b**balaṃ- đại lực, đại oai lực. [Không có TN trong các ví dụ này, chỉ là ví dụ] **evaṃ-** tương tự theo cách này, như vậy.
(3) • maha'**d**dhanaṃ- tài sản lớn, đại tài sản.
(4) • maha'**b**bhayaṃ- hiểm nguy lớn (đại hiểm nguy), hoặc đại sợ hãi.

331, 353. Itthiyaṃ bhāsitapumi'tthī pumā'va ce.

[Itthiyaṃ+bhāsitapumā+itthī+pumā+iva+ce. 6 từ]

[V] Itthiyaṃ tulyā'dhikaraṇe pade ce bhāsitapumi'tthī pumā'va daṭṭhabbā.
Trong Từ ghép Quan hệ - Bahubbīhi, thành phần từ cuối cùng từng thường thuộc về Nữ Tánh, phải được coi như là Nam Tánh của từ ghép hoàn chỉnh (khi nó trở thành một từ hoàn chỉnh).
(1) dīghā- dài, trường. jaṅghā- các chân. **vassa**- của người nào, của ai. so'yaṃ. • dīghajaṅgho- người chân dài (người đàn ông chân dài).
(2) • kalyāṇabhariyo- người (có) vợ tốt.
(3) • pahūtapaññño- người (có) nhiều trí tuệ.
[Cả ba đều là từ ghép quan hệ - Bahubbīhi].

Sự Giải Thích

Trong ba ví dụ này, các từ thành phần cuối cùng "**jaṅghā**- bắp chân, hoặc chân, **bhariyā**- người vợ, **paññā**- trí tuệ" là các danh từ Nữ Tánh cố định. Vì vậy, chúng vẫn có thể giữ Nữ Tánh trong quá trình ghép từ của TN. Nhưng, khi từ trở thành một từ hoàn chỉnh, chúng đã trở thành Nam Tánh vì nghĩa của từ ghép danh từ hoàn chỉnh chỉ đề cập đến 'người đàn ông chân dài, có người vợ tốt, và có nhiều trí tuệ'.

Bhāsitapume'ti kimatthaṃ?
Từ "bhāsitapume" để làm gì?
Để chỉ ra rằng từ thành phần cuối cùng "**bhariyā**- (người vợ)" trong ví dụ dưới đây không phải là "từ **bhāsitapuma**" (từ với nghĩa Nam Tánh). Nó luôn là Nữ Tánh. Do đó, nó không cần được coi như một danh từ Nam Tánh.
brahmaṇabandhu ca-, và của giai cấp Bà-la-môn. sā- người phụ nữ đó. bhariyā ca-, và (là) vợ. cāti * brahmaṇabandhubhariyā- vợ giai cấp Bà-la-môn. [Tính từ - Kammadhāraya]

332, 343. Kammadhārayasaññe ca.

[Kammadhārayasaññe+ca. 2 từ]

[V] Kammadhārayasaññe ca samāse itthiyaṃ tulyā'dhikaraṇe pade pubbe bhāsitapumi'tthī ce, pumā'va daṭṭhabbā.
Trong Từ ghép Tính từ - Kammadhāraya, thành phần từ đầu tiên, hiện là tính từ bổ nghĩa cho từ sau ở Nữ Tánh, phải được coi như là Nam Tánh khi từ ghép trở thành một từ hoàn chỉnh.
(Điều này có nghĩa là từ đầu tiên đóng vai trò như tính từ bổ nghĩa cho từ sau ở Nữ Tánh phải cùng Nữ Tánh theo quy luật văn phạm trong quá trình từ nguyên chưa hoàn thành của từ ghép. Đây là quy luật cú pháp rằng từ bổ nghĩa, và từ được bổ nghĩa phải cùng giống, và cùng biến tố - vibhatti. Nhưng, khi hoàn thành, từ đứng trước phải lấy lại Nam Tánh của nó, không còn là Nữ Tánh mà nó đã từng tuân theo trong quá trình ghép từ của TN).
(1) • brahmaṇadārikā- bé nhỏ Ba-la-môn,
(2) • khattiyakaññā- cô gái Sát-đế-ly,
(3) • khattiyakumārikā- bé gái Sát-đế-lỵ.

Sự Giải Thích

Trong ba ví dụ này, các từ thành phần đầu tiên "**brahmaṇa**- người Bà-la-môn, **khattiya**- người chiến sĩ (vua chúa)" thường là Nam Tánh. Vì vậy, chúng vẫn có thể giữ Nữ Tánh trong quá trình ghép từ của TN bằng cách trở thành "Brahmaṇī, Khattiyā" theo quy luật văn phạm. Xem TN có thể có của các từ ví dụ được trình bày bên dưới.
(1) brahmaṇī ca sā dārikā cā'ti • brahmaṇadārikā [Đây là TN]
Đây là Nghĩa của TN:
brahmaṇī ca-, và (là) nữ Bà-la-môn. sā- người phụ nữ đó. dārikā ca-, và (là) cô gái. iti- do vậy, gọi là • brahmaṇadārikā- cô gái Bà-la-môn.
[Các TN **không được trình bày trong văn bản văn phạm gốc**. Đây là một mẫu của TN có thể có được trình bày chính xác nhất có thể. Trong TN , xem từ "**brahmaṇī**" tận cùng bằng "hậu tố-**ī**" chỉ Nữ Tánh. Từ đầu tiên này phải theo Nữ Tánh của từ cuối cùng "**dārikā**" vì nó là Nữ Tánh].
Trong nghĩa của từ hoàn chỉnh, các từ thành phần đầu tiên lấy lại Nam Tánh của chúng vì nghĩa của từ ghép danh từ hoàn chỉnh chỉ đề cập đến người có giai cấp, hoặc nguồn gốc gia đình thuộc hệ thống giai cấp Bà-la-môn (thầy cúng tế), hoặc Sát-đế-lỵ (vua chúa).

Bhāsitapume'ti kimatthaṃ?
Từ "bhāsitapume" để làm gì?
Để chỉ ra rằng từ thành phần cuối cùng "**dārikā**- cô gái trẻ" trong ví dụ được trình bày dưới đây không phải là "từ **bhāsitapuma**" (từ với nghĩa Nam Tánh). Nó luôn là Nữ Tánh. Do đó, nó không cần được coi như một danh từ Nam Tánh.
[**bhāsita**- đã được nói trước, **t.l.** ám chỉ về. **puma**- nghĩa đen là nam, **t.l.** Nam Tánh].
(1) * khattiyabandhudārikā- cô gái trẻ (thuộc giai cấp) Sát-đế-lỵ.
(2) * brahmaṇabandhudārikā- cô gái trẻ (thuộc giai cấp) Bà-la-môn.
[Tất cả các ví dụ đều là Từ ghép Tính từ - Kammadhāraya].

333, 344. Attaṃ nassa tappurise.

[Attaṃ+nassa+tappurise. 3 từ]

[V] **Na**ssa padassa tappurise uttarapade **a**ttaṃ hoti.
Từ "**na** (không)" là thành phần đầu tiên trong Từ ghép Tương thuộc/biến cách - Tappurisa, đổi thành "**a**".
(1) na brahmaṇo [TN] • **a**brahmaṇo. [từ hoàn chỉnh]
(2) • **a**vasalo. (3) • **a**bhikkhu.
(4) • **a**pañcavassaṃ. (5) • **a**pañcagavaṃ. (Tham khảo Sutta 326)
[Tất cả các ví dụ đều là từ ghép tương thuộc cả hai - Ubhe-tappurisa].

334, 345. Sare an. [Sare+an. 2 từ]

[V] **Na**ssa padassa tappurise **an**-ādeso hoti sare pare.
Trong Từ ghép Tương thuộc Cả hai - Ubhe-tappurisa khi "**na**" được theo sau bởi một nguyên âm của từ thành phần bắt đầu bằng nguyên âm, nó đổi thành "**an**".
Chú ý: Chức năng của Sutta trước áp dụng cho các Từ ghép Tương thuộc Cả hai - Ubhe-tappurisa **bắt đầu bằng phụ âm**. Chức năng của Sutta này áp dụng cho các từ ghép Ubhe tappurisa **bắt đầu bằng nguyên âm** như "**asso, issaro, ariyo**" v.v... Xem các ví dụ cẩn thận để làm rõ điều này.
(1) na-không, bất, phi. asso- con ngựa. • **an**asso- không phải ngựa.
(2) • **an**issaro- không phải Chúa Tể, không được kiểm soát, không bị thống trị.
(3) • **an**ariyo- không cao quý (không thánh thiện). [Tất cả đều là từ ghép tương thuộc cả hai - Ube-tappurisa]

335, 346. Kad kussa. [Kad+kussa. 2 từ]

[V] **Ku**-icce'tassa **kad** hoti sare pare.
Trong một Từ ghép Tính từ - Kammadhāraya khi "**ku** (xấu, sai, hoặc ghê tởm)" là thành phần đầu tiên của từ ghép, nó sẽ được đổi thành "**kad**". ["**ku**" được thay thế bằng "**kad**"]
(1) kucchitaṃ- sự ghê tởm, hoặc kém ngon. annaṃ- cơm. [TN]
• **kad**annaṃ- cơm ghê tởm, hoặc cơm nấu kém (cơm thối, cơm thiu, cơm hỏng, thức ăn ôi thiu). [Từ hoàn chỉnh]
(2) kucchitaṃ- tệ, xấu, tồi. asanaṃ- vật thực, thức ăn.
• **kad**asanaṃ- vật thực tệ (vô vị, nhạt nhẽo).

Sare'ti kimatthaṃ?
Từ "sare" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ được trình bày dưới đây không được áp dụng, vì chúng không có **sara** (nguyên âm) ở đầu từ.
(Xem các từ thành phần cuối cùng: **dāra**- người vợ, **jana**- dân chúng, thần dân, **putta**- người con, **geha**- ngôi nhà, **vattha**- vải vóc, **dāsa**- người hầu. Chữ cái đầu tiên trong chúng không phải là nguyên âm, mà là phụ âm "**d, j, p, g, v**, và **d**". Do đó, không có thể được áp dụng).

(1) kucchitā- ghê tởm, xấu xa. dārā- người vợ. **yesaṃ**- của ai, của người nào. (apuññakārānaṃ- những người đã làm điều vô phước). te- họ. hontī'ti [honti+iti] honti- là (các). iti- do đó, gọi là.
t.l. những người đã làm điều vô phước (việc bất thiện) trong quá khứ có người vợ xấu. Họ được gọi là "kudārā". * kudārā- những người có vợ xấu (người vợ xấu xa).

(2) * **ku**janā- những người có bạn xấu (những người xấu xa).

Evaṃ-

(1) * **ku**puttā- những người có con xấu xa.
(2) * **ku**gehā- những người có nhà tồi tàn.
(3) * **ku**vatthā- những người có vải xấu (thô ráp, bẩn thỉu).
(4) * **ku**dāsā- những người có người hầu tệ bạc [Tất cả đều là từ ghép Bahubbīhi]

336, 347. Kā'ppa'tthesu ca. [Kā+appa-atthesu+ca. 3 từ]

[V] **Ku**-icce'tassa **kā** hoti appa'tthesu ca.
Trong Từ ghép Tính từ - Kammadhāraya khi "**ku** (ở đây nghĩa là số lượng ít, kích thước nhỏ)" là thành phần đầu tiên của từ ghép, nó đổi thành "**kā**". ["ku" được thay thế bằng "kā"]

- **kā**lavaṇaṃ- ít muối. [**kā**- ít+**lavaṇa**- muối]
- **kā**pupphaṃ- bông hoa nhỏ. [**kā**- nhỏ+**puppha**- hoa]

Bahuvacanaggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Mục đích của Bahuvacana (tham chiếu đến từ "**Kā'ppa'tthe su**" trong Sutta ở Định Sở Cách, số nhiều "**su**") là gì?
Ku-icce'tassa ana'ppatatthesu'pi kvaci **kā** hoti.
Để chỉ ra rằng việc thay đổi "**ku**" thành "**kā**" cũng có thể xảy ra trong một số từ có nghĩa khác (như xấu xa, hoặc độc ác v.v...).

• **kā**purisā- những người xấu xa. [**kā**- xấu xa+**purisa**-người] [Từ ghép Tính từ - Kammadhāraya]

Chú ý: (a) Chức năng của Sutta 335 trước đó áp dụng cho các từ ghép bắt đầu bằng nguyên âm.
(b) Chức năng của Sutta này áp dụng cho các từ ghép bắt đầu bằng phụ âm như "**lavaṇaṃ**", "**pupphaṃ**" v.v... Xem các ví dụ cẩn thận để làm rõ sự khác biệt này.

337, 350. Kvaci samāsa'ntagatāna'makāra'nto.

[Kvaci+samāsa-antagatānaṃ+akāro+anto. 4 từ]

[VI] Samāsa'ntagatānaṃ nāmāna'manto saro kvaci **a**kāro hoti.

Nguyên âm cuối cùng *ở* cuối một từ ghép, đổi thành "**a**".

[Sutta này thay đổi nguyên âm cuối của từ cuối cùng của một số danh từ ghép thành "**a**". Ví dụ, các nguyên âm cuối "**a**" của **rāja**- đức vua v.v... sẽ vẫn là "**a**" trong khi "**i**" của **akkhi**- con mắt v.v... sẽ đổi thành "**a**". Xem ví dụ 1, và 8 để làm rõ chức năng này]

(1) devānaṃ- của chư thiên. rājā- đức vua. • devarājo, • devarājā[cci]- vua của chư thiên, thiên chủ. [Tương Thuộc STC - Chaṭṭhī-tappurisa]

(2) devānaṃ sakhā- người bạn. • devasakho, • devasakhā- bạn của chư thiên. [Chaṭṭhī-tappurisa]

(3) pañca- năm. ahāni- các ngày. • pañcā'haṃ- năm ngày. [pañca+ahaṃ, Số đếm - Digu]

(4) • sattā'haṃ- bảy ngày. [satta+ahaṃ, Digu]

(5) • pañcagavaṃ- năm con bò. [Digu]

(6) • chattu'pāhanaṃ- dù, và dép. [Tổng hợp - Dvanda]

(7) • **upa**saradaṃ- cuộc nói chuyện về mùa thu, khoảng thời gian mùa thu. [từ ghép trạng từ - Abyayībhāva, nđ. trạng thái không thay đổi]

(8) • visālakkho- người có mắt to. [quan hệ - Bahubbīhi]

(9) • vimukho- người có khuôn mặt xấu xí (sự xấu xí, không đẹp mắt). [Bahubbīhi]

Kāraggahaṇaṃ kimatthaṃ? **Ā**kāranta **i**kārantā ca honti.

Từ "kāra" để làm gì?

[Tham chiếu đến từ "**Kāra**" trong "**makāranto**" trong Sutta]

Là để chỉ ra rằng bằng từ "**kāra**" trong Sutta, nguyên âm cuối cùng của một số danh từ ghép cũng có thể đổi thành "**ā**, hoặc **i**".

Ví dụ về "chức năng-ā". ("ā" được gạch chân trong ví dụ)

(1) paccakkhā- đã chứng đắc, đã thấy biết. dhammā- pháp. **yassa** so'yan'ti [TN] • paccakkhadhammā- người đã đạt được Pháp (đấng giác ngộ, người thấy rõ pháp). [từ hoàn chỉnh, từ ghép quan hệ - Bahubbīhi]

Ví dụ về "chức năng-i" ("**i**" được gạch chân).

(1) surabhino- của hoa thơm, nước hoa, thơm ngát. gandho-mùi, mùi thơm. • surabhigandh**i**- mùi của hoa thơm (hương thơm ngào ngạt, mùi thơm tuyệt vời, mùi hương quyến rũ).[tương thuộc STC - Chaṭṭhī-tappurisa]

(2) sundaro-tốt, dễ chịu. gandho- mùi hương, hương thơm. • sugandh**i**- mùi thơm, hương thơm. [tính từ - Kammadhāraya]

(3) pūtino- thối. gandho- mùi. • pūtigandh**i**- mùi thối. [tính từ - Kammadhāraya]

(4) kucchito- sự ghê tởm. gandho • kugandh**i**- mùi ghê tởm, mùi kinh dị. [tính từ - Kammadhāraya]

(5) duṭṭhu- xấu, hôi. gandho- mùi. **yassa** so'yan'ti [so+ayaṃ+iti] • dugandh**i**- thứ có mùi hôi (mùi khó chịu, mùi xấu). [quan hệ - Bahubbīhi]

(6) pūti eva- chỉ thối. gandho- mùi. • pūtigandh**i**- mùi thối. [tính từ - Kammadhāraya]

Nadī-antā ca **kattu-**antā ca **ka**paccayo hoti samāsa'nte.
Hậu tố "**ka**" có thể được áp dụng ở cuối "**nadī**", và "**kattu**-người làm" trong các danh từ ghép quan hệ - Bahubbīhi.

(1) bahū-(là) nhiều. nadiyo- các dòng sông. **<u>yasmiṃ</u>**- trong nơi nào đó (quận). so'yaṃ- cái quận đó. bahunadiko- được gọi là.
• bahunadiko- quận có nhiều sông. [quan hệ - Bahubbīhi]
[añña padattha] janapado- quận (quốc độ, vùng, ...) là nghĩa cuối cùng của từ ghép này.

(2) bahavo-(là) nhiều. kattāro- những người làm, **t.l.** các công nhân. **<u>yassa</u>**- của ai, của người nào (người chủ). so'yaṃ- người (chủ) đó. bahukattuko- được gọi là. • bahukattuko- người (chủ) có nhiều người làm (nhiều nghệ nhân). [Bahubbīhi] puriso- người (chủ) có nhiều người làm, được lấy làm nghĩa của danh từ ghép này.

338, 356. Nadimhā ca. [Nadimhā+ca. 2 từ]

[V] **Nadi**mhā ca **ka**paccayo hoti samāsa'nte.
Hậu tố "**ka**" phải được thêm vào sau từ thành phần cuối cùng "**nadī**" trong một từ ghép quan hệ - Bahubbīhi. [Chức năng này đã được trình bày trong Sutta trước. Nó được trình bày ở đây một lần nữa để thể hiện tính nhất quán của chức năng. Hậu tố "**ka**" đã áp dụng được gạch chân]

(1) bahū nadiyo **<u>yasmiṃ</u>** so'yan'ti • bahunadi<u>k</u>o.
(Tham khảo Sutta trước)

(2) bahū kantiyo- (nhiều) niềm vui, sự dễ chịu, sự hài lòng, hoan lạc. **<u>yassa</u>** so'yan'ti • bahukanti<u>k</u>o- người có nhiều niềm vui (các sự tiện nghi). [quan hệ - Bahubbīhi]

(3) • bahunāri<u>k</u>o- người có nhiều phụ nữ. [Bahubbīhi]

339, 358. Jāyāya tu daṃ,jāni patimhi.

[Jāyāya+tu+daṃ, jāni+patimhi. 4 từ]

[V] **Jāyā**-icce'tāya tu **daṃ,jāni**-icce'te ādesā honti **pati**mhi pare.
[Mạo từ *(bbt.)* "**tu**" là một từ đệm không có nghĩa cụ thể]
Từ đứng trước "**jāyā**- người vợ" đổi thành "**daṃ**", và "**jāni**" khi từ "**pati**- người chồng" theo sau trong Từ ghép Tổng hợp - Dvanda. (Xem chức năng được gạch chân).
• <u>daṃ</u>pati • <u>jāni</u>pati- vợ, và chồng.
[Cả hai ví dụ đều có cùng nghĩa. Từ ghép tổng hợp - Dvanda]

340, 355. Dhanumhā ca. [Dhanumhā+ca. 2 từ]

[V] **Dhanu**mhā ca **ā-**paccayo hoti samāsa'nte.
Một "**ā**" được thêm vào sau từ "**dhanu** (cây cung)" trong một từ ghép quan hệ - Bahubbīhi.
gaṇḍīvo *(? gathita)*- đã được thắt, đã được tra/buộc vào. dhanu- cây cung. **<u>yassa</u>** so'yaṃ gāṇḍīvadhanvā- được gọi là. • gaṇḍīvadhanvā- người có cung đã tra vào (Arjuna, vị thần cung). [Bahubbīhi].
Chú ý: Từ ví dụ này cũng được tìm thấy trong Pāṇinī, Sutta số 5-4-132.

341, 336. Aṃ vibhattīna'makārantā abyayībhāvā.

[Aṃ+vibhattīnaṃ+akārantā+abyayībhāvā. 4 từ]

[V] Tasmā **a**kāra'ntā abyayībhāvasamāsā parāsaṃ vibhattīnaṃ kvaci **aṃ** hoti.

Trong các Từ ghép Trạng từ - Abyayībhāva tận cùng bằng **a**, các biến tố - vibhatti áp dụng sau chúng đôi khi đổi thành "**ṃ**".

(Xem các ví dụ cẩn thận để làm rõ điều này. "**ṃ**" được gạch chân)

- **adhi**citta**ṃ**- điều liên quan đến tâm trí, tuy nhiên, về mặt thiền định.
- **yathā**vuḍḍha**ṃ**- theo thâm niên, theo hạ lạp.
- **upa**kumbha**ṃ**- cuộc nói chuyện về cái lọ (gần cái bình nước(bằng đất sét)).
- **yāva**jīva**ṃ**- suốt đời.
- **tiro**pabbata**ṃ**- bên kia núi.
- **tiro**pākāra**ṃ**- bên kia hàng rào.
- **tiro**kuṭṭa**ṃ**- bên kia bức tường.
- **anto**pāsāda**ṃ**- bên trong cung điện.

Kvacī'ti kimatthaṃ? Từ "kvaci" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong một số ví dụ như những ví dụ được trình bày dưới đây, chức năng của Sutta không được áp dụng vì bị giới hạn bởi từ "kvaci".

* adhicittassa- (của/đến) người nỗ lực phát triển tâm (tăng thượng tâm, việc hành thiền). bhikkhuno- của vị tỳ khưu.

Chức năng của "kvaci" có nghĩa gì? Nó có nghĩa là khi các danh từ ghép như vậy được sử dụng như tính từ trong các Kinh điển Phật Giáo rộng hơn dựa trên ngữ cảnh, các tận cùng cách khác nhau được áp dụng. Do đó, quy luật của Sutta chỉ là một tuyên bố về mẫu chung của các danh từ như vậy.

Chú ý: Mặc dù trong Sutta nói rằng chỉ Abyayībhāva tận cùng bằng **a** là áp dụng được, nên lưu ý rằng Từ ghép Trạng từ - Abyayībhāva tận cùng bằng **ā** cũng có thể áp dụng được theo chức năng của Sutta này sau khi "**ā**" được rút ngắn bởi Sutta 342 tiếp theo. Xem ví dụ Abyayībhāva tận cùng bằng **ā** "**upagaṅgaṃ**" được trình bày trong Sutta tiếp theo để làm rõ sự thật này.

342, 337. Saro rasso napuṃsake. [Saro+rasso+napuṃsake. 3 từ]

[V] Napuṃsake vattamānassa abyayībhāvasamāsassa liṅgassa saro rasso hoti.

Trong các Từ ghép Trạng từ - Abyayībhāva của Trung Tánh, các dīgha (nguyên âm dài, trường âm) cuối "**ā, ī, ū**", đổi thành "**rassa** (nguyên âm ngắn, đoản âm)".

(1) kumārīsu- ở/trong các cô gái trẻ (thiếu nữ). adhikicca- liên quan đến, về. pavattati- phát sanh, khởi lên. kathā- cuộc nói chuyện. **t.l.** cuộc nói chuyện khởi lên liên quan đến các cô gái trẻ. iti-do đó, gọi là.

- **adhi**kumāri- cuộc nói chuyện liên quan đến các cô gái trẻ (liên quan đến các cô giá trẻ, liên quan đến các thiếu nữ).

[Ở đây, nguyên âm cuối "**ī**" của "**kumārī**- cô gái trẻ" được rút ngắn thành "**i**"]

(2) • **upa**vadhu- cuộc nói chuyện liên quan đến con dâu. [Ở đây, nguyên âm cuối "**ū**" của "**vadhū**- con dâu" được rút ngắn thành "**u**"]

(3) • **upa**gaṅgaṃ- cuộc nói chuyện liên quan đến sông Gaṅga. [Ở đây, nguyên âm cuối "**ā**" của "**gaṅgā**- sông Hằng" được rút ngắn thành "**a**"]

(4) • **upa**maṇikaṃ- cuộc nói chuyện liên quan đến bình nước lớn. [Ở đây, nguyên âm cuối "**ā**" của "**maṇikā**- bình nước lớn" được rút ngắn thành "**a**"]

343, 338. Aññasmā lopo ca. [Aññasmā+lopo+ca. 3 từ]

[V] Aññasmā abyayībhāvasamāsā anakāra'ntā parāsaṃ vibhattīnaṃ lopo ca hoti.

Ngoại trừ biến tố - vibhatti (tận cùng biến cách) áp dụng sau các Từ ghép Trạng từ - Abyayībhāva tận cùng bằng **a**, các biến tố - vibhatti đã được áp dụng sau các từ ghép Abyayībhāva tận cùng bằng **ī, ū**, bị lược bỏ.

• **adhi**'tthi- cuộc nói chuyện liên quan đến phụ nữ (về phụ nữ). [adhi+itthī]

• **adhi**kumāri. [Adhi+kumārī]

• **upa**vadhu. [Upa+vadhū] (Tham khảo Sutta trước để biết ý nghĩa).

Giải thích: Biến tố - vibhatti áp dụng sau Abyayībhāva tận cùng bằng **a** không bị lược bỏ vì nó trải qua trình tự hình thái học (cấu tạo từ) đổi thành "**aṃ**" theo Sutta 341. Ngoài ra, trong các từ ghép trạng từ - Abyayībhāva tận cùng bằng **ā, ā** được rút ngắn bởi Sutta trước, và sau đó trải qua trình tự tương tự theo Sutta 341. Trong các Từ ghép Trạng từ - Abyayībhāva tận cùng bằng **ī, ū**, các biến tố - vibhatti áp dụng sau chúng bị lược bỏ vì chúng không cần trải qua bất kỳ chức năng hình thái học (cấu tạo từ) nào khác. So sánh các chức năng tương tự được quy định cho các danh từ đơn giản, không ghép tận cùng bằng "**ī, ū**" theo Sutta 118, 220 trong chương danh từ.

Tận cùng của Từ ghép trạng từ - Abyayībhāva

(Tận cùng của từ ghép thường được xác định bởi Tánh, và tận cùng của từ cuối cùng sau tiền tố - Upasagga, hoặc *bbt.* - Nipāta đứng trước đầu tiên)

(a) Các Từ ghép Trạng từ - Abyayībhāva tận cùng bằng "**a**"

• **adhi**cittaṃ. [adhi+citta]

• **upa**nagaraṃ. [upa+nagara]

• **tiro**pabbataṃ v.v... [tiro+pabbata]

(b) Các danh từ ghép trạng từ - Abyayībhāva tận cùng bằng "**ā**",

• **upa**gaṅgaṃ. [upa+gaṇgā]

• **upa**maṇikaṃ v.v... [upa+maṇikā]

(c) Các danh từ ghép trạng từ - Abyayībhāva tận cùng bằng "**ī**",

• **adhi**'tthi. [adhi+itthī]

• **adhi**kumāri v.v... [adhi+kumārī]

(d) Các danh từ ghép trạng từ - Abyayībhāva tận cùng bằng "**ū**",

• **upa**vadhu v.v... [upa+vadhū]

Iti nāmakappe samāsakappo sattamo kaṇḍo.

Kết thúc Phần Thứ Bảy Danh từ của Chương Từ Ghép - Samāsa.

Samāsakappo niṭṭhito.

Kết thúc Chương Từ Ghép - Samāsa.

V.8. TADDHITA KAPPA

Chương Taddhita[1] (Danh Từ Trong Hậu Tố Taddhita)
(Chuyển Hóa Ngữ II - đệ nhị, CHN II)

II.8.8. Aṭṭhama Kaṇḍa

Phần Thứ Tám (của Danh từ)

Apacca Taddhita

[**Apacca**- con trai, con cháu, hậu duệ]
(Danh từ với hậu tố chỉ Dòng dõi)

Chú ý: Sutta 344, 345, 346, 347, 348, 349 áp dụng các hậu tố ám chỉ dòng dõi gia đình, hoặc tổ tiên của một danh từ riêng.

344, 361. Vā ṇā'pacce. [Vā+ṇa+apacce. 3 từ]

[V] **Ṇa**paccayo hoti vā "**tassā'pacca**" micce'tasmiṃ atthe.
Để chỉ "con trai, hoặc hậu duệ của ai đó", một hậu tố "**ṇa**" đôi khi được thêm vào sau danh từ đó.
[Hậu tố "**ṇa**" không nhìn thấy trong các ví dụ]

Chú ý: Có **ba loại tận cùng** trong mỗi ví dụ: tận cùng bằng "**o, aṃ,** và **ī**". Tận cùng "**o**", và "**aṃ**" là các hình vị (âm tiết) biến tố - vibhatti chuyển hóa ngữ (tạo từ) của Nam Tánh, và Trung Tánh tương ứng trong khi "**ī**" là hậu tố cho Nữ Tánh. Tận cùng "**o**" là hình vị của Chủ Cách, số ít "**si**" cho bất kỳ danh từ Nam Tánh nào trong khi "**aṃ**" là hình vị chuyển hóa ngữ của "**si**" cho danh từ Trung Tánh. Tận cùng "**ī**" đại diện cho danh từ thuộc Nữ Tánh không có hình vị vì "**si**" được áp dụng bị lược bỏ. Loại tận cùng từ như vậy sẽ không chỉ được tìm thấy trong Taddhita (đệ nhị chuyển hóa ngữ), mà còn trong các chương từ ghép - Samāsa, Kita (tạo phân từ, và danh từ từ gốc động từ, ngữ căn + hậu tố, chuyển hóa ngữ đệ nhất), và Uṇādi (tạo các từ mới từ gốc động từ + hậu tố, đệ tam chuyển hóa ngữ) vì những từ đó cũng là các danh từ ở các giống khác nhau. Để làm nổi bật điều này, từ "**si**" được bao gồm trong PTT của mỗi danh từ Taddhita. Phân tích từ [PTT] chỉ được trình bày khi cần thiết. PTT cho hầu hết các ví dụ khá dễ nghiên cứu trong Taddhita. Trong PTT, sẽ có những thay đổi nhỏ về nguyên âm giữa ví dụ, và phân tích từ. Ví dụ, nó sẽ là **ā, e**, hoặc **o** mặc dù nó được trình bày là **a, i**, hoặc **u** trong phân tích từ của từ ví dụ. Điều này là do trình tự Vuddhi(tăng cường, và kéo dài) xảy ra trong ví dụ do có hậu tố kết hợp với **ṇ**. [Tham khảo Sutta 400, 404]

(1) (a) vasiṭṭhassa- của người tên Vasiṭṭha. apaccaṃ- con trai, hoặc hậu duệ nam. vāsiṭṭho- con trai, hoặc hậu duệ của Vasiṭṭha.

[Danh từ Nam Tánh] [ppt] • vāsiṭṭho=vasiṭṭha+ṇa+si. (**ā** là nguyên âm *vuddhi* được kéo dài) * vasiṭṭhassa apaccaṃ vā.

[1] Taddhita=**ta**- của danh từ đó+**hita**- việc tăng cường ý nghĩa & sự tốt đẹp. Tất cả các hậu tố như **ṇa** v.v... được gọi chính thức là "Taddhita" vì chúng làm tăng (nâng cao) cũng như bổ sung ý nghĩa của danh từ. Âm "**h**" được thay thế bằng "**dh**", và được tăng cường bằng "**d**". Do đó nó trở thành "Taddhita" thay vì "tahita".

Chú ý: Đây không phải là một ví dụ. Đúng hơn, nó là một câu không hoàn chỉnh thể hiện là không được áp dụng. Trong toàn bộ văn bản văn phạm này, bất kỳ việc không được áp dụng nào đôi khi sẽ được trình bày bằng các câu không hoàn chỉnh như vậy có thể chứa một mạo từ *nipāta* "**vā**" (hoặc, chính xác).

(b) vasiṭṭhassa apaccaṃ- con gái, hoặc nữ hậu duệ.

• vāsiṭṭhī- con gái, hoặc nữ hậu duệ của Vasiṭṭha.

[Danh từ chn. Taddhita Nữ Tánh] [ptt] vāsiṭṭhī=vasiṭṭha+ṇa+ī+si

["**si**" bị lược bỏ. Âm"**ā**" của **vā** là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]

(c) vasiṭṭhassa apaccaṃ- dòng dõi nói chung.

• vāsiṭṭhaṃ- dòng dõi của Vasiṭṭha. [Danh từ CHN II - Taddhita, Trung Tánh]

[ptt] • vāsiṭṭhaṃ=vasiṭṭha+ṇa+si ["**si**" trở thành "**aṃ**"]

Chú ý: Vì PTT của cả ba ví dụ ở ba giống khá dễ hiểu, chỉ PTT của ví dụ đầu tiên sẽ được trình bày.

Evaṃ- tương tự theo cách này.

(2) • bhāradvājo- nam hậu duệ của bhāradvāja.

[ptt] bhāradvājo=bhāradvāja+ṇa+si.

• bhāradvājī- nữ hậu duệ của bhāradvāja.

[ptt] bhāradvājī=bhāradvāja+ṇa+ī+si.

• bhāradvājaṃ- dòng dõi bhāradvāja.

[ppt] bhāradvājaṃ=bhāradvāja+ṇa+si.

Chú ý: Trong các ví dụ tiếp theo, chỉ PTT của một ví dụ sẽ được trình bày vì nó dễ hiểu.

(3) • gotamo- nam hậu duệ của Gotama.

• gotamī- nữ hậu duệ của Gotama.

• gotamaṃ- dòng dõi Gotama.

[ptt] gotamo=Gotama+ṇa+si.

(4) • vāsudevo- nam hậu duệ của Vasudeva.

• vāsudevī- nữ hậu duệ của Vasudeva.

• vāsudevaṃ- dòng dõi Baladeva.

[ptt] vāsudevo=Vasudeva+ṇa+si.

(5) • bāladevo- nam hậu duệ của Baladeva.

• bāladevī- nữ hậu duệ của Baladeva.

• bāladevaṃ- dòng dõi Baladeva.

[ptt] bāladevo=Baladeva+ṇa+si.

(6) • vesāmitto- nam hậu duệ của Vesāmitta.

• vesāmittī- nữ hậu duệ của Vesāmitta.

• vesāmittaṃ- dòng dõi Vesāmitta.

[ptt] vesāmitto=Vesāmitta+ṇa+si.

Chú ý: Xin lưu ý rằng **nam hậu duệ** có nghĩa là hậu duệ Nam Tánh trong khi **nữ hậu duệ** có nghĩa là hậu duệ Nữ Tánh.

345, 366. Ṇāyana, ṇāna vacchā'dito.

[Ṇāyana, ṇāna+vaccha-ādito. 2 từ]

[V] Tasmā **vacchā**'dito gottagaṇato **ṇāyana,ṇāna**paccayā honti vā "tassā'pacca" micce'tasmiṃ atthe.

Để diễn tả "con trai, hoặc hậu duệ của ai đó", các hậu tố "**ṇāyana, ṇāna**" được thêm vào sau danh từ mô tả dòng dõi "**vaccha** (một người có tên như vậy) v.v...".

Chú ý: "**ṇ**" của **ṇāyana, ṇāna** thường bị lược bỏ. Do đó, chỉ còn lại "**āyana**, và **āna**". Mẫu này được trình bày rõ ràng bằng gạch chân trong bộ ví dụ đầu tiên. Vui lòng xem kỹ để hiểu điều này.

(1) (a) vacchassa- của Vaccha. apaccaṃ

• vacchāyano, vacchāno- nam hậu duệ của Vaccha. [Nam Tánh]

*vacchassa apaccaṃ vā.

[ptt] vacchāyano=vaccha+ṇāyana+si.

[ptt] vacchāno=vaccha+ṇāna+si.

(b) vacchassa apaccaṃ

• vacchāyanī, • vacchānī- nữ hậu duệ của Vaccha. [Nữ Tánh]

[ptt] vacchāyanī=vaccha+ṇāyana+ī+si.

[ptt] vacchānī=vaccha+ṇāna+ī+si.

(c) vacchassa apaccaṃ

• vacchāyanaṃ, • vacchānaṃ- dòng dõi Vaccha. [Trung Tánh]

[ptt] vacchāyanaṃ=vaccha+ṇāyana+si.

[ptt] vacchānaṃ=vaccha+ṇāna+si.

(2) sakaṭassa apaccaṃ

• sākaṭāyano, • sākaṭāno- nam hậu duệ của Sākata.

*sakaṭassa apaccaṃ vā.

• sākaṭāyanī, • sākaṭānī- nữ hậu duệ của Sākata.

• sākaṭāyanaṃ, • sākaṭānaṃ- dòng dõi Sākata.

[ptt] sākaṭāyano=sakaṭa+ṇāyana+si.

[ptt] sākaṭāno=sakaṭa+ṇāna+si ["ā" của sākata là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*. Chỉ PTT của từ Nam Tánh sẽ được trình bày]

Evaṃ---

(3) • kaṇhāyano, • kaṇhāno- nam hậu duệ của Kaṇha.

*kaṇhassa apaccaṃ vā.

• kaṇhāyanī, • kaṇhānī- nữ hậu duệ của Kaṇha.

• kaṇhāyanaṃ, • kaṇhānaṃ- dòng dõi Kaṇha.

[ptt] kaṇhāyano=kaṇha+ṇāyana+si.

[ptt] kaṇhāno=kaṇha+ṇāna+si.

(4) • aggivessāyano, • aggivessāno- nam hậu duệ của Aggivessa.

• aggivessāyanī, • aggivessānī- nữ hậu duệ của Aggivessa.

• aggivessāyanaṃ, • aggivessānaṃ- dòng dõi Aggivessa.

[ptt] aggivessāyano=aggivessa+ṇāyana+si.

[ptt] aggivessāno=aggivessa+ṇāna+si.

(5) • gacchāyano, • gacchāno- nam hậu duệ của Gaccha.
• gacchāyanī, • gacchānī- nữ hậu duệ của Gaccha.
• gacchāyanaṃ, • gacchānaṃ- dòng dõi Gaccha.
[ptt] gacchāyano=gaccha+ṇāyana+si.
[ptt] gacchāno=gaccha+ṇāna+si.

(6) • kappāyano, • kappāno- nam hậu duệ của Kappa.
• kappāyanī, • kappānī- nữ hậu duệ của Kappa.
• kappāyanaṃ, • kappānaṃ- dòng dõi Kappa.
[ptt] kappāyano=kappa+ṇāyana+si.
[ptt] kappāno=kappa+ṇāna+si.

(7) • moggallāyano, • moggallāno- nam hậu duệ của Moggalla.
• moggallāyanī, • moggallānī- nữ hậu duệ của Moggalla.
• moggallāyanaṃ, • moggallānaṃ- dòng dõi Moggalla.
[ptt] moggallāyano=moggalla+ṇāyana+si.
[ptt] moggallāno=moggalla+ṇāna+si.

(8) • muñcāyano, • muñcāno- nam hậu duệ của Muñca.
• muñcāyanī, • muñcānī- nữ hậu duệ của Muñca.
• muñcāyanaṃ, • muñcānaṃ- dòng dõi Muñca.
[ptt] muñcāyano=muñca+ṇāyana+si.
[ptt] muñcāno=muñca+ṇāna+si.

(9) • saṅghāyano, • saṅghāno- nam hậu duệ của Saṅgha.
• saṅghāyanī, • saṅghānī- nữ hậu duệ của Saṅgha.
• saṅghāyanaṃ, • saṅghānaṃ- dòng dõi Saṅgha.
[ptt] saṅghāyano=saṅgha+ṇāyana+si.
[ptt] saṅghāno=saṅgha+ṇāna+si.

(10) • lomāyano, • lomāno- nam hậu duệ của Loma.
• lomāyanī, • lomānī- nữ hậu duệ của Loma.
• lomāyanaṃ, • lomānaṃ- dòng dõi Loma.
[ptt] lomāyano=loma+ṇāyana+si.
[ptt] lomāno=loma+ṇāna+si.

(11) • sākamāyano, • sākamāno- nam hậu duệ của Sākama.
• sākamāyanī, • sākamānī- nữ hậu duệ của Sākama.
• sākamāyanaṃ, • sākamānaṃ- dòng dõi Sākama.
[ptt] sākamāyano=sakama+ṇāyana+si.
[ptt] sākamāno=sakama+ṇāna+si.
["ā" của Sākama là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]

(12) • nārāyano, • nārāno- nam hậu duệ của Nara.
• nārāyanī, • nārānī- nữ hậu duệ của Nara.
• nārāyanaṃ, • nārānaṃ- dòng dõi Sākama.
[ptt] nārāyano= nara+ṇāyana+si
[ptt] nārāno=nara+ṇāna+si ["ā" đầu tiên của nārā là nguyên âm tăng cường, và kéo dài vuddhi]

(13) • corāyano, • corāno- nam hậu duệ của Cora.
• corāyanī, • corānī- nữ hậu duệ của Cora.
• corāyanaṃ, • corānaṃ- dòng dõi Cora.
[ptt] corāyano=cora+ṇāyana+si.
[ptt] corāno=cora+ṇāna+si.

(14) • āvasālāyano, • āvasālāno- nam hậu duệ của Avasāla.
• āvasālāyanī, • āvasālānī- nữ hậu duệ của Avasāla.
• āvasālāyanaṃ, • āvasālānaṃ- dòng dõi Avasāla.
[ptt] āvasālāyano=avasāla+ṇāyana+si
[ptt] āvasālāno=avasāla+ṇāna+si
["**ā**" của **āva** là nguyên âm tăng cường, và kéo dài vuddhi]

(15) • dvepāyano, • dvepāno- nam hậu duệ của Dvipa.
• dvepāyanī, • dvepānī- nữ hậu duệ của Dvipa.
• dvepāyanaṃ, • dvepānaṃ- dòng dõi Dvipa.
[ptt] dvepāyano= dvipa+ṇāyana+si
[ptt] dvepāno= dvipa+ṇāna+si ["**e**" của **dve** là nguyên âm tăng cường, và kéo dài vuddhi]

(16) • kuñcāyano, • kuñcāno- nam hậu duệ của Kuñca.
• kuñcāyanī, • kuñcānī- nữ hậu duệ của Kuñca.
• kuñcāyanaṃ, • kuñcānaṃ- dòng dõi Kuñca.
[ptt] kuñcāyano=kuñca+ṇāyana+si.
[ptt] kuñcāno=kuñca+ṇāna+si.

(17) • kaccāyano, • kaccāno- nam hậu duệ của Kacca.
• kaccāyanī, • kaccānī- nữ hậu duệ của Kacca.
• kaccāyanaṃ, • kaccānaṃ- dòng dõi Kuñca.
[ptt] kaccāyano=kacca+ṇāyana+si.
[ptt] kaccāno=kacca+ṇāna+si.

346, 367. Ṇeyyo kattikā'dīhi. [Ṇeyyo+kattika-ādīhi. 2 từ]

[V] Tehi gottagaṇehi **kattikā**'dīhi **ṇeyya**paccayo hoti vā "tassā'pacca" micce'tasmiṃ atthe.
Khi diễn tả "con trai, hoặc hậu duệ của ai đó", một hậu tố "**ṇeyya**" đôi khi được thêm vào sau danh từ Nữ Tánh "**kattikā** v.v...".

Chú ý: Phụ âm "**ṇ**" của **ṇeyya** (có thể biết được/hiểu được; có thể biết được) thường bị lược bỏ. Do đó, chỉ còn lại "**eyya**". Xem mẫu này được gạch chân trong các ví dụ.

(1) kattikāya apaccaṃ
• kattikeyyo- nam hậu duệ của Kattikā (phụ nữ tên Kattikā).
[ptt] kattikeyyo=kattikā+ṇeyya+si
* kattikāya apaccaṃ vā.

Evaṃ

(2) • venat**eyy**o- nam hậu duệ của Vinatā (phụ nữ tên Vinatā).
[ptt] venateyyo=Vinatā+ṇeyya+si
["**e**" của **ve** là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]

(3) • rohiṇ**eyy**o- nam hậu duệ của Rohiṇī (phụ nữ tên Rohiṇī).
[ptt] rohiṇeyyo=rohiṇī+ṇeyya+si

(4) • gaṅg**eyy**o- nam hậu duệ của Gaṅgā (phụ nữ tên Gaṅgā).
[ptt] gaṅgeyyo=gaṅgā+ṇeyya+si

(5) • kaddam**eyy**o- nam hậu duệ của Kaddamā (phụ nữ tên Kaddamā).
[ptt] kaddameyyo=kaddamā+ṇeyya+si

(6) • nād**eyy**o- nam hậu duệ của Nadī (phụ nữ tên Nadī).
[ptt] nādeyyo=nadī+ṇeyya+si ["**ā**" của **nā** là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]

(7) • āl**eyy**o- nam hậu duệ của Ālī (phụ nữ tên Ālī).
[ptt] āleyyo=ālī+ṇeyya+si

(8) • āh**eyy**o- nam hậu duệ của Āhī (phụ nữ tên Āhī).
[ptt] āheyyo=āhī+ṇeyya+si

(9) • kām**eyy**o- nam hậu duệ của Kāmī (phụ nữ tên Kāmī).
[ptt] kāmeyyo=kāmī+ṇeyya+si

(10) • suciyā- Suci (phụ nữ tên Suci), hoặc của một phụ nữ trong sạch. apaccaṃ.
soc**eyy**o- nam hậu duệ của Suci (phụ nữ tên Suci), hoặc con trai của nữ thanh tịnh (một phụ nữ trong sạch).
[ptt] soceyyo=suci+ṇeyya+si ["**o**" của **so** là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]

(11) • sāl**eyy**o- nam hậu duệ của Sālā (phụ nữ tên Sālā).
[ptt] sāleyyo=sālā+ṇeyya+si

(12) • bāl**eyy**o- nam hậu duệ của Bālā (phụ nữ tên Bālā).
[ptt] bāleyyo=bālā+ṇeyya+si

(13) • māl**eyy**o- nam hậu duệ của Mālā (phụ nữ tên Mālā).
[ptt] māleyyo=mālā+ṇeyya+si

(14) • kāl**eyy**o- nam hậu duệ của Kalā (phụ nữ tên Kalā).
[ptt] kāleyyo=kalā+ṇeyya+si

347, 368. Ato ṇi vā. [Ato+ṇi+vā. 3 từ]

[V] Tasmā **a**kārato **ṇi**paccayo hoti vā "tassā'pacca" micce'tasmiṃ atthe.
Một hậu tố "**ṇi**" được thêm vào sau danh từ tận cùng bằng **a** để chỉ "con trai, hoặc hậu duệ của ai đó".
Chú ý: Phụ âm **ṇ** của "**ṇi**" thường bị lược bỏ. Do đó, chỉ còn lại "**i**". Xem mẫu này được trình bày in đậm, gạch chân trong các ví dụ.

(1) dakkhassa- của Dakkha (người có tên là "Dakkha"). apaccaṃ.
• dakkh**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Dakkha.
[ptt] dakkhi=dakkha+ṇi+si ("**si**" bị lược bỏ)
* dakkhassa apaccaṃ vā.

(2) duṇassa apaccaṃ • doṇ**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Duṇa.
[ptt] Doṇi=duṇa+ṇi+si ["**o**" của "**do**" là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]
* duṇassa apaccaṃ vā.

Evaṃ

(3) • vāsav**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Vāsava.
[ptt] vāsavi=vāsava+ṇi+si

(4) • sakyaputt**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Sakya.
[ptt] sakyaputti=sakyaputta+ṇi+si

(5) • nāṭaputt**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Naṭa.
[ptt] nāṭaputti=naṭaputta+ṇi+si ["**ā**" của "**nā**" là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]

(6) • dāsaputt**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Dāsa.
[ptt] dāsaputti=dāsaputta+ṇi+si

(7) • dāsav**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Dāsava.
[ptt] dāsavi=dāsava+ṇi+si

(8) • vāruṇ**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Varuṇa. [ptt] vāruṇi=varuṇa+ṇi+si ["**ā**" của "**vā**" là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]

(9) • gaṇḍ**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Gaṇḍa.
[ptt] gaṇḍi=gaṇḍa+ṇi+si

(10) • bāladev**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Baladeva.
[ptt] bāladevi=baladeva+ṇi+si ["**ā**" của "**bā**" là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]

(11) • pāvak**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Pāvaka.
[ptt] pāvaki=pāvaka+ṇi+si

(12) • jenadatt**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Jinadatta.
[ptt] jenadatti=jinadatta+ṇi+si ["**e**" của "**je**" là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]

(13) • buddh**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Buddha.
[ptt] buddhi=buddha+ṇi+si

(14) • dhamm**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Dhamma.
[ptt] dhammi=dhamma+ṇi+si

(15) • saṅgh**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Saṅgha.
[ptt] saṅghi=Saṅgha+ṇi+si

(16) • kapp**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Kappa. [ptt] kappi=kappa+ṇi+si

(17) • anuruddh**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Anuruddha.
[ptt] anuruddhi=anuruddha+ṇi+si

Vā'ti vikappanatthena **ṇika**paccayo hoti "tassāpacca" miccetasmiṃ atthe.

Bằng từ "**vā**" có nghĩa "**vikappana**", một hậu tố "**ṇika**" cũng được áp dụng sau một số danh từ khi diễn tả "con trai, hoặc hậu duệ của ai đó". [**Vikappana**- khả năng suy đoán của việc áp dụng văn phạm. Xem hậu tố được gạch chân]

(1) sakyaputtassa apaccaṃ • sakyaputtiko- con trai, hoặc hậu duệ của Sakyaputta.
[ptt] sakyaputtiko=sakyaputta+ṇika+si

Evaṃ

(2) • nāṭaputtiko- con trai, hoặc hậu duệ của Naṭaputta.
[ptt] nāṭaputtiko=naṭaputta+ṇika+si

(3) • jenadattiko- con trai, hoặc hậu duệ của Jinadatta.
[ptt] jenadattiko=jinadatta+ṇika+si

348, 371. Ṇavo'pakvā'dīhi. [Ṇavo+upaku-ādīhi. 2 từ]

[V] **Upaku-**icce'va'mādīhi **ṇava**paccayo hoti vā "tassā'pacca" micce'tasmiṃ atthe.

Một hậu tố "**ṇava**" được thêm vào sau các danh từ "**upaku** (một người có tên như vậy)" v.v... để diễn tả "con trai, hoặc hậu duệ của ai đó".

Chú ý: Phụ âm "**ṇ**" của **ṇava** thường bị lược bỏ. Do đó chỉ còn lại "**ava**". Xem mẫu này được gạch chân trong ví dụ đầu tiên. Điều tương tự nên được lưu ý trong các Sutta tiếp theo.

(1) upakussa- của Upaka (người có tên là Upaku). apaccaṃ.
- opakavo- con trai, hoặc hậu duệ của Upaku.

[ptt] opakavo=upaku+ṇava+si ["**o**" của "**opa**" là *vuddhi* - nguyên âm tăng cường, và kéo dài]

* upakussa apaccaṃ vā.

(2) manuno apaccaṃ • mānavo- con trai, hoặc hậu duệ của Manu.

[ptt] mānavo=manu+ṇava+si

* manuno apaccaṃ vā.

(3) bhaggussa apaccaṃ • bhaggavo- con trai, hoặc hậu duệ của Bhaggu.

[ptt] bhaggavo=bhaggu+ṇava+si

* bhaggussa apaccaṃ vā.

(4) paṇḍussa apaccaṃ • paṇḍavo- con trai, hoặc hậu duệ của Paṇḍu.

[ptt] paṇḍavo=paṇḍu+ṇava+si

* paṇḍussa apaccaṃ vā.

(5) bahussa apaccaṃ • bāhavo- con trai, hoặc hậu duệ của Bahu.

[ptt] bāhavo=bahu+ṇava+si

* bahussa apaccaṃ vā.

349, 372. Ṇera vidhavā'dito. [Ṇera+vidhava-ādito. 2 từ]

[V] Tasmā **vidhavā**'dito **ṇera**paccayo hoti vā "tassā'pacca" micce'tasmiṃ atthe.

Một hậu tố "**ṇera**" đôi khi được thêm vào sau các danh từ "**vidhavā** (người góa phụ) v.v..." để diễn tả "con trai hoặc hậu duệ của ai đó". (**vi**- không có+**dhava**- vợ, hoặc chồng, người chồng, **t.l.** người góa phụ)

(1) vidhavāya- của người góa phụ. apaccaṃ- con trai. • vedhavero- con trai, hoặc hậu duệ của người góa phụ.

[ptt] vedhavero=vidhavā+ṇera+si ["**e**" của "**ve**" là *vuddhi*]

* vidhavāya apaccaṃ vā.

(2) bandhukiyā- của Bandhuki (người có tên là Bandhuki). apaccaṃ.

* bandhukero- con trai, hoặc hậu duệ của Bandhuki.

[ptt] bandhukero=bandhuki+ṇera+si

* bandhukiyā apaccaṃ vā.

(3) samaṇassa apaccaṃ • sāmaṇero- con trai của Sa-môn (Samaṇa), **t.l. .** Sa-di giống như con trai của thầy tế độ (vị Sa-di).

[ptt] sāmaṇero=samaṇa+ṇera+si [“**ā**” của "**sā**" là *vuddhi* - nguyên âm tăng cường, và kéo dài]

* samaṇassa apaccaṃ vā.

Evaṃ- theo cách này.

• sāmaṇerī- con gái của Sa-môn (Samaṇa), **t.l.** Sa-di ni giống như con gái của thầy tế độ (vị Sa-di ni).

[ptt] sāmaṇerī=samaṇa+ṇera+ī+si

• sāmaṇeraṃ- dòng dõi của Sa-môn (Samaṇa).

[ptt] sāmaṇeraṃ=samaṇa+ṇera+si

(4) • nāḷikero- con trai, hoặc nam hậu duệ của Nāḷika.

[ptt] nāḷikero=nāḷika+ṇera+si

• nāḷikerī- con gái, hoặc nữ hậu duệ của Nāḷika.

[ptt] nāḷikerī=nāḷika+ṇera+ī+si

• nāḷikeraṃ- dòng dõi của Nāḷika.

[ptt] nāḷikeraṃ=nāḷika+ṇera+si

Ane’ka’ttha Taddhita

[**Aneka**=**na**- không+**eka**-một, **t.l.** không phải một mà là nhiều, khác nhau+**attha**- ý nghĩa]

(Danh từ có các hậu tố ám chỉ nhiều nghĩa khác nhau)

Chú ý: Sutta 350, 351, 352, 353 áp dụng các hậu tố ám chỉ nhiều nghĩa khác nhau.

350, 373. Yena vā saṃsaṭṭhaṃ tarati carati vahati ṇiko.

[Yena+vā+saṃsaṭṭhaṃ+tarati+carati+vahati+ṇiko. 7 từ]

[V] Yena vā saṃsaṭṭhaṃ, yena vā tarati, yena vā carati, yena vā vahati-icce’tesva’tthesu **ṇika**paccayo hoti vā.

Để diễn tả "được trộn lẫn trong cái gì đó như một thành phần, cách vượt qua sông, cách di chuyển, cách mang vác cái gì đó v.v...", một hậu tố "**ṇika**" đôi khi được thêm vào sau các danh từ.

Chú ý: Chỉ còn lại "**ika**" khi "**ṇ**" của **ṇika** bị lược bỏ, điều này hơi giống với hậu tố tiếng Anh "**ic**", hoặc "**ical**" (chỉ tính từ, hoặc danh từ, *liên quan, thuộc về*). Hậu tố đã áp dụng được gạch chân.

Ví dụ về "saṃsaṭṭha" có nghĩa là "được trộn lẫn như một thành phần":

(1) tilena- với mè. saṃsaṭṭhaṃ- việc đã được trộn lẫn. bhojanaṃ- vật thực, thức ăn.

• telikaṃ- thức ăn được trộn với mè.

[ptt] telikaṃ=tila+ṇika+si [“**e**” của "**te**" là *vuddhi*]

* tilena saṃsaṭṭhaṃ vā. (câu ví dụ không thể được áp dụng được)

Evaṃ

(2) • goḷikaṃ- thức ăn trộn với guḷa (mật mía, hoặc đường thốt nốt).

[ptt] goḷikaṃ=guḷa+ṇika+si [“**o**” của "**go**" là *vuddhi*]

(3) • ghātikaṃ- thức ăn trộn với bơ.

[ptt] ghātikaṃ=ghata(bơ)+ṇika+si [“**ā**” của "**gha**" là *vuddhi* - nguyên âm tăng cường, và kéo dài]

Ví dụ về "tarati" có nghĩa là "cách vượt qua sông v.v... (vượt, băng qua)**":**

(1) nāvāya- bằng thuyền. taratī'ti [tarati+iti] tarati- vượt qua. iti- vì vậy. nāviko- được gọi là "nāviko". • nāvikо- người đi bằng thuyền (thủy thủ).
[ptt] • nāviko=nāvā+ṇika+si
* nāvāya tarati vā.

Chú ý: Các ý nghĩa khác như người điều khiển thuyền, chủ thuyền, hoặc bất kỳ ai liên quan đến 'Thuyền' như **các thủy thủ** cũng có thể được gọi là nāviko.

Evaṃ

(2) • oḷumpikо- người đi bằng bè (uḷumpa).
[ptt] oḷumpikо=uḷumpa+ṇika+si ["**u**" chuyển thành "**o**" qua *vuddhi*. Vì vậy, "**o**" là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]

Ví dụ về "carati" có nghĩa là "cách di chuyển, du hành, hoặc thực hành":

(1) sakaṭena- bằng xe bò kéo. caratī'ti [carati+iti] carati- di chuyển, du hành.
• sākaṭikо- người đánh xe bò.
[ptt] sākaṭiko=sakaṭa+ṇika+si
* sakaṭena carati vā.

Evaṃ- tương tự theo cách này.

(2) • pattikо- nó bay (du hành) bằng cánh, con chim.
[ptt] • pattiko=patta(sự cất cánh, sự bay)+ṇika+si

(3) • daṇḍikо- người di chuyển với gậy (ND. người chống gậy).
[ptt] • daṇḍiko=daṇḍa+ṇika+si

(4) • dhammikо- người thực hành Pháp, (các) nhà tu hành, chơn chánh.
[ptt] • dhammiko=dhamma+ṇika+si

(5) • pādikо- người đi bộ, khách bộ hành.
[ptt] • pādiko=pāda+ṇika+si

Ví dụ về "vahati" có nghĩa là "cách mang vác (mang; mang đi)**":**

(1) sīsena- bằng đầu. vahatī'ti [vahati+iti] vahati- mang vác.
• sīsikо- người mang (cái gì đó) trên đầu (ND. thuộc về đầu).
[ptt] • sīsiko=sīsa(cái đầu)+ṇika+si
* sīsena vahati vā.

(2) aṃsena- bằng vai. vahatī'ti • aṃsikо- người mang trên vai.
[ptt] • aṃsiko=aṃsa(vai)+ṇika+si
* aṃsena vahati vā.

Evaṃ- tương tự theo cách này.

(3) • khandhikо- người mang trên vai.
[ptt] khandiko=khandha(vai)+ṇika+si

(4) • aṅgulikо- người mang bằng ngón tay.
[ptt] aṅguliko=aṅgula(ngón tay)+ṇika+si

Vā'ti vikappanatthena aññesu'pi ṇikapaccayo hoti.
Bằng từ "**vā**" có " **vikappana** - ý nghĩa ", một hậu tố "**ṇika**" cũng được áp dụng sau một số danh từ.

(1) rājagahe- ở thành Rājagaha. vasatīti [vasati+iti] vasati- cư ngụ, ở, trú. iti- do vậy, gọi là. • rājagahiko- được gọi là thần dân của thành Rājagaha.
[ptt] • rājagahiko=rājagaha+ṇika+si
* rājagahe vasati vā.

(2) rājagahe jāto- đã được sinh ra. • rājagahiko- người bản xứ của thành Rājagaha (người từ thành Rājagaha, dân Rājagaha, thuộc thành Rājagaha).
* rājagahe jāto vā.

Evaṃ

(3) • māgadhiko- dân, hoặc người bản xứ của Magadha (người/dân Magadha).
[ptt] • māgadhiko=magadha+ṇika+si

(4) • sāvatthiko- dân, hoặc người bản xứ của thành Sāvatthi (người/dân Sāvatthi).
[ptt] • sāvatthiko=sāvatthi+ṇika+si

(5) • kāpilavatthiko- (thần) dân, hoặc người bản xứ của thành Kapilavatthu (người/dân Kapilavatthu).
[ptt] • kāpilavatthiko=kapilavatthu+ṇika+si

(6) • pāṭaliputtiko- (thần) dân, hoặc người bản xứ của thành Pāṭaliputta (người/dân Pāṭaliputta).
[ptt] • pāṭaliputtiko=pāṭaliputta+ṇika+si

(7) • vesāliko- dân, hoặc người bản xứ của thành Vesālī (người/dân Vesālī).
[ptt] • vesāliko=vesālī+ṇika+si

351, 374. Ta'madhīte tena katā'di, sannidhāna, niyoga, sippa, bhaṇḍa, jīvika'tthesu ca.

[Taṃ+adhīte+tena katādi, sannidhāna, niyoga, sippa, bhaṇḍa, jīvika-atthesu+ca. 4 từ]

[V] Ta'madhīte, tena katā'di-atthe, tamhi sannidhānā, tattha niyutto, ta'massa sippaṃ, ta'massa bhaṇḍaṃ, ta'massa jīvikaṃ, icce'tesva'tthesu ca **ṇika**paccayo hoti vā.
Để diễn tả "môn học", "phương thức, hoặc phương tiện làm điều gì đó", "nơi mà điều gì đó bắt nguồn", "nơi người ta tham gia như một nhiệm vụ", "kỹ năng khoa học", "cái được sở hữu", "sinh kế" v.v..., một hậu tố "**ṇika**" đôi khi được thêm vào sau các danh từ mà ý nghĩa cần được thể hiện.

Ví dụ về "Adhīte" có nghĩa là "việc học tập, hoặc môn học (đã được học)"**:**

(1) vinaya'madhīte [vinayaṃ+adhīte] vinayaṃ- Luật. adhīte-(vị ấy) học (ND. đã được học). iti- do vậy, gọi là. venayiko- được gọi là.
• venayiko- người học Luật (vị giám luật, luật sư). **t.l.** học viên tạng Luật.
[ptt] • venayiko=vinaya+ṇika+si
* vinaya'madhīte vā.

Evaṃ

(2) • suttantiko- người học Kinh (bậc kinh sư). **t.l.** học viên tạng Kinh.
[ptt] suttantiko=suttanta+ṇika+si

(3) • ābhidhammiko- người học Vi Diệu Pháp.
t.l. học viên tạng Vi Diệu Pháp (bậc thông thạo Vi Diệu Pháp).
[ptt] ābhidhammiko=abhidhamma+ṇika+si

(4) • veyyākaraṇiko- người học văn phạm. **t.l.** học viên văn phạm. (**vyākaraṇa** nghĩa là văn phạm)
[ptt] veyākaraṇiko=vyākaraṇa+ṇika+si

Chú ý: Mặc dù trong Sutta nói từ "**adhīte**", và TN liên quan của nó, ý nghĩa ngụ ý có thể được hiểu rộng rãi tùy theo ngữ cảnh, và áp dụng. Ví dụ, khi đề cập đến những người không chỉ học Kinh, mà còn tụng, dạy, hoặc những người chuyên (thông thạo) về bất kỳ môn học tương ứng nào của Kinh, Vi Diệu Pháp, hoặc Luật, thường được gọi là "Suttantika, Abhidhammika, hoặc Vinayika", và v.v...

Ví dụ về "tena Kataṃ" có nghĩa là "phương thức hành động":

(1) kāyena- bằng thân. kataṃ- việc đã được làm. kammaṃ- hành, hành động.
• kāyikaṃ- thân hành. [ptt] kāyikaṃ=kāya+ṇika+si
* kāyena kataṃ kammaṃ vā.

Evaṃ

(2) • vācasikaṃ- khẩu hành.
[ptt] vācasikaṃ=vaca+ṇika+si

(3) • mānasikaṃ- ý hành.
[ptt] mānasikaṃ=mana+ṇika+si ["**s**" được chèn vào trước "**ika**" theo quy luật "**ādi**" của Sutta 184 trong hai ví dụ này]

Ví dụ về "Sannidhāna" có nghĩa là "bắt nguồn từ":

(1) sarīre- trong thân. sannidhānā- việc tồn tại. vedanā- cảm thọ.
• sārīrikā- cảm thọ về thân (liên hệ đến thân). **t.l.** khổ thân v.v...
[ptt] sārīrikā=sarīra+ṇika+si
* sarīre sannidhānā vā.

Evaṃ

(2) mānasikā- cảm thọ thuộc về tâm (thuộc về tâm, liên quan đến tâm).
[ptt] mānasikā=mana+ṇika+si

Ví dụ về "niyutta" có nghĩa là "tham gia, hoặc liên quan đến":

(1) dvāre- ở cửa, cổng. niyutto- đã được tham gia (như một trách nhiệm v.v...).
• dovāriko- người giữ cửa, người gác cổng, người bảo vệ.
[ptt] dovāriko=dvāra+ṇika+si
* dvāre niyutto vā.

Evaṃ

(2) • bhaṇḍāgāriko- người giữ kho, hoặc thủ quỹ.
[ptt] bhaṇḍāgāriko=bhaṇḍāgāra+ṇika+si

(3) nāgariko- người giữ kinh thành. **t.l.** thái thú, huyện lệnh, thần dân v.v... (thuộc về kinh thành)
[ptt] nāgariko=nagara+ṇika+si

(4) • nāvakammiko- người giữ việc mới. **t.l.** người tham gia dự án, hoặc hành động (công việc) mới.
[ptt] nāvakammiko=navakamma+ṇika+si

Ví dụ về "sippa" có nghĩa là "nghề nghiệp, hoặc kiến thức":

(1) vīṇā-(chơi) đàn hạc (đàn luýt). assa- của người đó. sippaṃ- (là) nghề nghiệp.
• veṇiko- người chuyên nghiệp về đàn hạc, nghệ sĩ đàn hạc.
[ptt] veṇiko=vīṇā+ṇika+si
* vīṇā assa sippaṃ vā.

Evaṃ

(2) • pāṇaviko- người chuyên nghiệp về trống, người đánh trống.
[ptt] pāṇaviko=paṇava+ṇika+si (**paṇava**: trống cơm)

(3) • modiṅgiko- người chuyên nghiệp về trống lục lạc, người chơi trống lục lạc.
[ptt] modiṅgiko=mudiṅga+ṇika+si

(4) • vaṃsiko- người chuyên nghiệp về sáo, người thổi sáo.
[ptt] vaṃsiko=vaṃsa+ṇika+si

Ví dụ về "bhaṇḍaṃ" có nghĩa là "hàng hóa":

(1) gandho- nước hoa, hoặc hương thơm. assa- của người đó. bhaṇḍaṃ- (là) hàng hóa. • gandhiko- người buôn nước hoa, người bán nước hoa.
[ptt] gandhiko=gandha+ṇika+si
* gandho assa bhaṇḍaṃ vā.

Evaṃ

(2) • teliko- người buôn/bán dầu ăn.
[ptt] teliko=tila+ṇika+si

(3) • goḷiko- người buôn/bán mật mía.
[ptt] goḷiko=guḷa+ṇika+si

Ví dụ về "jīvika" có nghĩa là "sinh kế":

(1) urabbhaṃ- cừu. hantvā- sau khi giết. jīvatī'ti- sống (kiếm sống). • orabbhiko- người giết mổ cừu (người bán cừu, người chăn cừu).
[ptt] orabbhiko=urabbha+ṇika+si
* urabbhaṃ hantvā jīvati vā.

(2) magaṃ hantvā jīvatī'ti • māgaviko- người giết mổ nai, thợ săn nai, thợ săn.
[ptt] māgaviko=maga+ṇika+si
* magaṃ hantvā jīvati vā.

Evaṃ

(3) • sokariko- người giết mổ heo, người nuôi heo.
[ptt] sokariko=sūkara+ṇika+si

(4) • sākuṇiko- người giết mổ chim (thợ săn chim, người bắt chim).
[ptt] sākuṇiko=sakuṇa+ṇika+si

Ādiggahaṇena aññatthā'pi **ṇika**paccayo yojetabbo.
Bằng từ "**ādi**" trong Sutta, hậu tố "**ṇika**" cũng có thể được áp dụng sau một số danh từ (có các ý nghĩa khác).
Dưới đây là danh sách các ví dụ có thể áp dụng bằng từ "**ādi**".

Ví dụ về "hata" có nghĩa là "cách giết để kiếm sống (đã bị giết)**":**
(1) jālena- bằng (việc thả) lưới. hato- (người đã) giết. • jāliko- ngư dân.
* jālena hato vā.
[ptt] jāliko=jāla+ṇika+si
(2) suttena- bằng sợi chỉ, sợi dây. bandho- (người đã) buộc. • suttiko- người đặt bẫy bằng sợi chỉ (người đặt bẫy bằng sợi chỉ, hoặc sợi dây để bắt các sinh vật nhỏ như chim, và thỏ rừng v.v...).
[ptt] suttiko=sutta+ṇika+si
* suttena bandho vā.

Ví dụ về "āvudha" có nghĩa là "vũ khí, hay khí giới":
(1) cāpo- cây cung. assa- của người đó. āvudho- (là) vũ khí.
• cāpiko- cung thủ.
[ptt] cāpiko=cāpa+ṇika+si
* cāpo assa āvudho vā.

Evaṃ

(2) • tomariko- người mang giáo.
[ptt] tomariko=tomara+ṇika+si
(3) • muggariko- người cầm gậy, người cầm dùi cui.
[ptt] muggariko=muggara+ṇika+si
(4) • mosaliko- người được trang bị chùy, hay người mang chùy.
[ptt] mosaliko=musala+ṇika+si

Ví dụ về "ābādha" có nghĩa là "bệnh, hoặc đau":
(1) vāto^{cci}- gió (khí). assa ābādho- (là) bệnh tật, hoặc đau ốm.
• vātiko- người bị đau do khí (khí hư, khí trệ, khí nghịch$^{nôn,\ mữa}$).
[ptt] vātiko=vāta+ṇika+si
* vāto assa ābādho vā.

Evaṃ

(2) • semhiko- người bị đau do đàm.
[ptt] semhiko=semha+ṇika+si
(3) • pittiko- người bị đau do mật.
[ptt] pittiko=pitta+ṇika+si

Ví dụ về "pasanna" có nghĩa là "sự hoan hỷ/hài lòng với, hoặc sự thành tâm/tín thành (tận tụy) với":
(1) buddhe- ở/đối với Đức Phật. pasanno- (là) hài lòng. • buddhiko- người hoan hỷ với Đức Phật. **t.l.** người tín thành Đức Phật.
[ptt] buddhiko=buddha+ṇika+si
* buddhe pasanno vā.

Evaṃ

(2) dhammiko- người hoan hỷ nơi Pháp. **t.l.** người sùng đạo, người mộ đạo.
[ptt] dhammiko=dhamma+ṇika+si

(3) • saṅghiko- người hoan hỷ nơi Tăng Chúng/Tăng già.
t.l. người tín tâm hộ độ Tăng Chúng (Tăng Đoàn).
[ptt] saṅghiko=saṅgha+ṇika+si

Ví dụ về "santakaṃ" có nghĩa là "sự sở hữu, được sở hữu bởi":

(1) buddhassa- của Đức Phật. santakaṃ- (là) sự sở hữu.
• buddhikaṃ- sự sở hữu của Đức Phật (như các quỹ dành cho việc tu bổ bảo điện/điện thờ/chánh điện v.v...)
[ptt] buddhikaṃ=buddha+ṇika+si
* buddhassa santakaṃ vā.

Evaṃ

(2) • dhammikaṃ- sự sở hữu của Pháp (như quỹ để in ấn kinh sách Pháp Bảo v.v...)
[ptt] dhammikaṃ=dhamma+ṇika+si

(3) • saṅghikaṃ- sự sở hữu của Tăng Chúng (như tăng xá, giảng đường v.v...)
[ptt] saṅghikaṃ=saṅgha+ṇika+si

Ví dụ về "kītaṃ" có nghĩa là "cách mua sắm, được trao đổi bằng":

(1) vatthena- bằng vải vóc. kītaṃ- việc đã được mua. bhaṇḍaṃ-vật, hàng hóa.
• vatthikaṃ- vật/hàng hóa được mua bằng cách trao đổi vải.
[ptt] vatthikaṃ=vattha+ṇika+si
* vatthena kītaṃ bhaṇḍaṃ vā.

Evaṃ

(2) • kumbhikaṃ- bất cứ thứ gì được mua bằng một Kumbha (đơn vị đo dung tích). [ptt] kumbhikaṃ=kumbha+ṇika+si

(3) • phālikaṃ- bất cứ thứ gì được mua bằng bông vải.
[ptt] phālikaṃ=phāla+ṇika+si

(4) • kiṃkaṇikaṃ- bất cứ thứ gì được mua bằng chuông nhỏ (đồ trang sức nhỏ).
[ptt] kiṃkaṇikaṃ=kiṃkaṇa+ṇika+si

(5) • sovaṇṇikaṃ- bất cứ thứ gì được mua bằng vàng.
[ptt] sovaṇṇikaṃ=suvaṇṇa+ṇika+si

Ví dụ về "parimāṇa" có nghĩa là "sự đo lường":

(1) kumbho- một Kumbha (đơn vị đo dung tích). assa- của vật đó. parimāṇaṃ- (là) sự đo lường. • kumbhikaṃ- một vật bằng một Kumbha ngũ cốc. [ptt] kumbhikaṃ=kumbha+ṇika+si
* kumbho assa parimāṇaṃ vā.

Ví dụ về "rāsi" có nghĩa là "đống":

(1) kumbha'ssa [kumbho+assa] kumbho assa rāsi- đống.
• kumbhikaṃ- một đống ngũ cốc được đo bằng một *kumbha* (đơn vị đo dung tích).
kumbhassa rāsi vā. [ptt] như nhau.

Ví dụ về "arahati" có nghĩa là "xứng đáng":

(1) kumbhaṃ- một Kumbha (đơn vị đo dung tích). arahatīti [arahati+iti] arahati- (người ấy) xứng đáng. iti-vì vậy, gọi là. • kumbhiko- người xứng đáng nhận được một Kumbha ngũ cốc.
[ptt] kumbhiko=kumbha+ṇika+si
* kumbhaṃ arahati vā.

Ví dụ về "dibbati" có nghĩa là "chơi trò chơi may rủi":

(1) akkhena- bằng (việc đổ) xúc xắc. dibbatī'ti [dibbati+iti] dibbati- (người ấy) chơi, hoặc đánh bạc. iti • akkhiko- người chơi xúc xắc, người đánh bạc.
[ptt] akkhiko=akkha+ṇika+si
* akkhena dibbati vā.

Evaṃ

(2) • sālākiko- người chơi bằng cách sử dụng một đoạn tre cắt nhỏ.
[ptt] sālākiko=salāka+ṇika+si

(3) • tindukiko- người chơi bằng hạt *tinduka*, (tinduka- Diospyros Embryopteris, còn gọi là quả hồng Ấn Độ, hoặc hồng dại, quả ăn được khi chín)
[ptt] tindukiko=tinduka+ṇika+si

(4) • ambaphaliko- người chơi bằng hạt xoài.
[ptt] ambaphaliko=ambaphala+ṇika+si

(5) • kapiṭṭhaphaliko- người chơi bằng hạt Kapiṭṭha (hạt của một loại trái cây **Kapiṭṭha**- Limonia Acidissima, còn gọi là táo gỗ).
[ptt] kapiṭṭhaphaliko=kapiṭṭhaphala+ṇika+si

(6) • nāḷikeriko- người chơi bằng vỏ dừa.
[ptt] nāḷikeriko=nāḷikera+ṇika+si icce'va'mādi.

352, 376. Ṇa rāgā tasse'da'mañña'tthesu ca.

[Ṇa+rāgā+tassa+idaṃ+aññatthesu+ca.6]

[V] **Ṇa**paccayo hoti vā rāgamhā "tena rattaṃ" iccetasmiṃ atthe, "tasse'daṃ" aññatthesu ca.

Để diễn tả "là cái mà có màu cụ thể được nhuộm bằng, "cái thuộc về nó" v.v..., một hậu tố "**ṇa**" đôi khi được thêm vào sau các danh từ**.**

Chú ý: hậu tố "**ṇa**" không thấy được trong các ví dụ.

Ví dụ về "rāga- thuốc nhuộm, đồ nhuộm":

(1) kasāvena- bằng màu vàng. rattaṃ- đã được nhuộm. vatthaṃ- vải vóc.
• kāsāvaṃ- y cà sa màu vàng.
[ptt] kāsāvaṃ=kasāva+ṇa+si
* kasāvena rattaṃ vatthaṃ vā.

Evaṃ

(1) • kosumbhaṃ- vải màu hoa rum (hồng hoa, có màu vàng, cam, đỏ).
[ptt] kosumbhaṃ=kusumbha+ṇa+si

(2) • hāliddaṃ- vải màu nghệ.
[ptt] hāliddhaṃ=haliddha+ṇa+si

(3) • pāṭaṅgaṃ- vải màu đỏ được nhuộm từ cây vang. [ptt] pāṭaṅgaṃ=paṭaṅga+ṇa+si

(4) • rattaṅgaṃ- vải màu hoa dâm bụt (màu đỏ sậm, hay hồng nhạt).
[ptt] rattaṅgaṃ=rattaṅga+ṇa+si

(5) • mañjiṭṭhaṃ- vải màu đỏ thẫm (có màu từ thực vật như cây thiên thảo đỏ của Ấn Độ).
[ptt] mañjiṭṭhaṃ= mañjiṭṭha +ṇa+si

(6) • kuṅkumaṃ- vải màu nghệ tây (màu tím nhạt nhưng nhụy hoa có màu đỏ).
[ptt] kuṅkumaṃ=kuṅkuma+ṇa+si

Ví dụ về "idaṃ- (cái này) thuộc về":

(1) sūkarassa-(là) của con heo. idaṃ- cái này. maṃsaṃ- thịt.
• sokaraṃ- thịt heo, **t.l.** thịt lợn.
[ptt] sokaraṃ=sūkara+ṇa+si
* sūkarassa idaṃ maṃsaṃ vā.

Evaṃ

(2) • māhiṃsaṃ- thịt trâu.
[ptt] māhiṃsaṃ=mahiṃsa+ṇa+si

Ví dụ về "avidūra- không xa, gần":

(1) udumbarassa-(của) cây sung. avidūre- gần. pavattaṃ- sự tồn tại, sự hiện hữu. vimānaṃ- tòa lâu đài, cung điện. • odumbaraṃ- tòa lâu đài/cung điện gần cây sung.
[ptt] odumbaraṃ=udumbara+ṇa+si
* udumbarassa avidūre pavattaṃ vimānaṃ vā.

(2) vidisāya- (của) góc (các hướng), hoặc kinh thành Vidisa (tên riêng). avidūre- gần. nivāso- nơi cư trú. • vediso- nơi cư trú gần góc, hoặc gần kinh thành Vidisa (tên riêng).
[ptt] vediso=vidisā+ṇa+si vidisāya avidūre nivāso vā.

Chú ý: Vedisa được dịch là một kinh thành Vedisa, là tên riêng, nằm ở vùng lân cận nơi sông Vidisa chảy qua. [Siddhanta Kaumudi của Śrīśa Chandra Vasu, Sutta Số 1282]

Ví dụ về "jāta- bản xứ, quê quán, sinh quán":

(1) mathurāya- tại thành Mathurā. jāto-(người ấy được) sinh ra.
• māthuro- người bản xứ Mathurā, người xứ Mathurā.
[ptt] māthuro=mathurā+ṇa+si
* mathurāya jāto vā.

Ví dụ về "āgata- người đến (khách, người viếng thăm, người đến)**":**

(1) mathurāya- từ thành Mathurā. āgato- (là người) đã được đến.
• māthuro- người đến từ thành Mathurā, người từ thành Mathurā.
* mathurāya āgato vā.

Tên của Mười Hai Tháng

Ví dụ về "niyutta- liên quan đến, hoặc với":

kattikāya- với ngôi sao Kattikā. niyutto- (một cách nổi bật) liên quan. māso- tháng, **t.l.** tháng khi ngôi sao Kattikā nổi bật.

(1) • kattiko- tháng khi ngôi sao Kattikā (Kṛittika) nổi bật **(15 tháng 10 đến 15 tháng 11)**. [ptt] kattiko=kattikā+ṇa+si
* kattikāya niyutto māso vā.

Evaṃ

(2) • māgasiro- tháng có ngôi sao[1] Migasira (Mṛgaśira) nổi bật **(15 tháng 11 đến 15 tháng 12)**. (TN: magasirena yutto māso=māgasiro)
[ptt] māgasiro=magasira+ṇa+si

(3) • phusso- tháng có ngôi sao Phussa (Puṣyami) nổi bật **(15 tháng 12 đến 15 tháng 1)**. (TN: phussena yutto māso=phusso)
[ptt] phusso=phussa+ṇa+si

(4) • māgho- tháng có ngôi sao Magha nổi bật **(15 tháng 1 đến 15 tháng 2)**. *(Lễ Māgha Pūjā - Tự tứ 1.250 vị A-la-hán)* (TN: maghena yutto māso=māgho)
[ptt] māgho=magha+ṇa+si

(5) • phagguno- tháng có ngôi sao Phaggunī (Phālgunī) nổi bật **(15 tháng 2 đến 15 tháng 3)**. (TN: phagguniyā yutto māso=phagguno)
[ptt] phagguno=phaggunī+ṇa+si

(6) • citto- tháng có ngôi sao Cittā (Chitrā) nổi bật **(15 tháng 3 đến 15 tháng 4)**. (TN: cittāya yutto māso=citto)
[ptt] citto=cittā+ṇa+si

(7) • vesākho- tháng có ngôi sao Visākhā nổi bật **(15 tháng 4 đến 15 tháng 5)**. *(Đại lễ Vesak: Đản sanh, Thành đạo, Niết Bàn)* (TN: visākhāya yutto māso=vesākho) [ptt] vesākho=visākhā+ṇa+si

(8) • jeṭṭho- tháng có ngôi sao Jeṭṭhā (Jyeṣṭhā) nổi bật **(15 tháng 5 đến 15 tháng 6)**. (TN: jeṭṭhāya yutto māso=jeṭṭho)
[ptt] jeṭṭho=jeṭṭhā+ṇa+si

(9) • āsaḷho- tháng có ngôi sao Āsaḷhā (Aṣādhā) nổi bật **(15 tháng 6 đến 15 tháng 7)**. (cũng viết là Āsaḷhī) *(Ngày Chuyển Pháp Luân - Āsāḷha Pūjā)* (TN: āsaḷhāya yutto māso=āsaḷho) [ptt] āsaḷho=āsaḷha+ṇa+si

(10) • sāvaṇo- tháng có ngôi sao Sāvaṇa (Sravaṇa) nổi bật **(15 tháng 7 đến 15 tháng 8)**. *(An cư Mùa mưa - Vassa)* (TN: savaṇena yutto māso=sāvaṇo)
[ptt] sāvaṇo=savaṇa+ṇa+si

[1] Ngôi sao là từ tương đương với thuật ngữ Pāḷi "**nakkhatta**" không được trình bày trong bản văn gốc, nhưng có thể áp dụng theo ngữ cảnh. Nó chỉ nguyệt tú (cung mặt trăng) cụ thể theo tháng. Trong PTT của mỗi từ chỉ tháng tương ứng, giới Tánh gốc của thuật ngữ này chỉ cho nguyệt tú (11 ngôi sao theo chiêm tinh Vệ-đà, Ấn Độ cổ, 28 hay 27 ngôi sao theo Trung Hoa cổ) được trình bày ở danh từ tận cùng nguyên âm gốc (o, ā, ī, ...) của chúng theo quy luật văn phạm. Các TN không có trong bản văn gốc.

(11) • bhaddo- tháng có ngôi sao Bhaddra (Bhadrapada) nổi bật **(15 tháng 8 đến 15 tháng 9)**. (cũng được tìm thấy tháng Poṭṭhapāda(September-October) trong bản Devanāgarī) (TN: bhaddena yutto māso=bhaddo)
[ptt] bhaddo=bhadda+ṇa+si

(12) • assayujo- tháng có ngôi sao Assayuja (Aśvinī) nổi bật **(15 tháng 9 đến 15 tháng 10)**. (TN: assayujena yutto māso=assayujo)
[ptt] assayujo=assayuja+ṇa+si

Na vuddhi **nīla, pītā**'do, paccaye saṇakārake.
Phakāro **phussa**saddassa, "**siro**" ti **sirasaṃ** vade.
Chức năng *vuddhi* (tăng cường, và kéo dài) không được áp dụng trong các từ "**nīla**", và "**pīta**", mặc dù có hậu tố kết hợp **ṇ**.
Không bao giờ có *vuddhi* (bổ sung, tăng cường, và kéo dài) xảy ra trong "**pha**" của "**phussa**", không bao giờ thêm "**sa**" sau từ "**siro**", vì vậy không nói là "**sirasaṃ**".

Sự Giải Thích

Bài kệ này cho thấy không thể có quy luật tuyệt đối về các trình tự hình thái như được quy định trong các Sutta. Đôi khi, trong một số trường hợp, quy luật đó không được áp dụng. Do đó để lại chỗ cho bất kỳ ngoại lệ nào cho kết quả biến đổi của các từ vì mẫu ngôn ngữ nói chung đôi khi có thể chiếm ưu thế bất chấp các quy luật văn phạm đã quy định. Trong các ví dụ về từ được trích dẫn, cả ba từ đều có **ṇ** kết hợp hậu tố **ṇa** được áp dụng theo Sutta này. Với **hậu tố kết hợp ṇ** có trong các từ, cả "**ī**" của **Nīla**- vải nhuộm xanh, và **Pīta**- vải nhuộm vàng, cũng như nguyên âm "**u**" của **Phusso**, lẽ ra phải thấy quá trình *vuddhi* xảy ra. Do đó có thể ảnh hưởng đến việc đổi thành các dạng từ khác như **Nela, Peta**, và **Phossa**. Nhưng nó không bao giờ xảy ra vì mẫu sử dụng phổ biến của ngôn ngữ chỉ là **Nīla, Pīta**, và **Phussa**. Tương tự, nếu một phụ âm bổ sung "**s**" được gắn biến tố - vibhatti tận cùng bằng **aṃ** vào từ "**siro**- cái đầu", thì nó phải trở thành "**sirasaṃ**". Nhưng nó vẫn không thay đổi. Do đó, đôi khi **có thể có một số ngoại lệ đối với bất kỳ quy luật văn phạm đã quy định nào** khi, và nếu được quy định bởi các chuẩn mực, và mẫu phổ biến của ngôn ngữ trong xã hội. Đây là ý nghĩa của bài kệ.

Ví dụ về "samūha- nhóm tập thể":

(1) sikkhānaṃ- của các học giới/điều học. samūho- sự tập hợp.
• sikkho- sự tập hợp các học giới/điều học.
[ptt] sikkho=sikkhā+ṇa+si

(2) bhikkhānaṃ- của các món ăn (đồ ăn khất thực). samūho • bhikkho- nhiều món ăn (đồ khất thực). [ptt] bhikkho=bhikkhā+ṇa+si

Evaṃ

(3) • kāpoto- bầy chim bồ câu.
[ptt] kāpoto=kapota+ṇa+si

(4) • māyūro- bầy chim công.
[ptt] māyūro=mayūra+ṇa+si
(5) • kokilo- bầy chim cu cu (**t.l.** chim cu gáy đen, có tiếng hót ngọt ngào).
[ptt] kokilo=kokila+ṇa+si

Ví dụ về "devatā- được tôn kính như một vị thiên, vị thần":

(1) • buddho- Đức Phật. assa- của vị đó. devatā- (giống như) vị thiên.
• buddho- người tôn kính Đức Phật như một vị thiên.
[ptt] buddho=buddha+ṇa+si

Evaṃ

(2) • bhaddo- người tôn kính Bhadda như một vị thiên.
[ptt] bhaddo=bhadda+ṇa+si
(3) • māro- người tôn kính Ma Vương như một vị thiên.
[ptt] māro=māra+ṇa+si
(4) • māhindo- người tôn kính Mahinda như một vị thiên.
[ptt] māhindo=mahinda+ṇa+si
(5) • vessavaṇo- người tôn kính Vessavaṇa như một vị thiên.
[ptt] vessavaṇo=vessavaṇa+ṇa+si
(6) • yāmo- người tôn kính Yama như một vị thiên.
[ptt] yāmo=yama+ṇa+si
(7) • somo- người tôn kính Soma như một vị thiên.
[ptt] somo=soma+ṇa+si
(8) • nārāyaṇo- người tôn kính Nārāyaṇa như một vị thiên.
[ptt] nārāyaṇo=nārāyaṇa+ṇa+si

Ví dụ về "liên quan đến một khoảng thời gian nhất định như một năm v.v..., hoặc liên quan đến kỹ năng kiến thức":

(1) saṃvacchara'madhīte [saṃvaccharaṃ+adhīte] saṃvaccharaṃ- trong (suốt) năm. adhīte- (người ấy) học tập, học thuộc lòng.
• saṃvaccharo- người học hàng năm, học viên hàng năm.
[ptt] saṃvaccharo=saṃvacchara+ṇa+si

Evaṃ

(2) • mohutto- người học trong chốc lát, học viên bán thời gian.
[ptt] mohutto=muhutta+ṇa+si
(3) • nemitto- người học về việc giải thích các điềm, và dấu hiệu khác nhau.
[ptt] nemitto=nimitta+ṇa+si
(4) • aṅgavijjo- người học về tướng số.
[ptt] aṅgavijjo=aṅgavijja+ṇa+si
(5) • veyyākaraṇo- người học văn phạm, học viên văn phạm.
[ptt] veyyākaraṇo=vyākaraṇa+ṇa+si
(6) • chando- người học về vận luật, và nghệ thuật viết thơ kệ, học viên thi pháp/học viên làm thơ kệ.
[ptt] chando=chanda+ṇa+si

(7) • bhāsso- người nghiên cứu chú giải.
[ptt] bhāsso=bhāssa+ṇa+si
(8) • cando- người học bản văn Canda.
[ptt] cando=canda+ṇa+si

Ví dụ về "visaya- lĩnh vực, hoặc nơi được dành riêng cụ thể v.v...":

(1) vasādānaṃ- của các con sư tử, visayo- lĩnh vực, deso- vị trí,
• vāsādo- hang sư tử.
[ptt] vāsādo=vasāda+ṇa+si

Evaṃ

(2) • kumbho- nơi chứa các bình/ấm/lọ/hũ.
[ptt] kumbho=kumbha+ṇa+si
(3) • sākunto- nơi ở của các con chim.
[ptt] Sākunto=sakunta+ṇa+si
(4) • ātisāro- nơi dành cho các khách.
[ptt] ātisāro=atisāra+ṇa+si
(5) udumbarā- các cây sung. asmiṃ- tại đó. padese- ở vị trí. santī'ti [santi+iti] santi- (có các) là. • odumbaro- nơi có các cây sung.
[ptt] odumbaro=udumbara+ṇa+si

Các ví dụ sau đây có nghĩa khác nhau.

(1) sāgarehi- bởi các hoàng tử Sāgara. nibbatto- (là) đã được làm ra.
• sāgaro- nơi được làm bởi Sāgara, **t.l.** đại dương.
[ptt] sāgaro=sāgara+ṇa+si

Các ví dụ với ý nghĩa "là người cư trú/cư ngụ/ở, và trưởng/chúa/thủ lĩnh".

(1) sāgala'massa [sāgalaṃ+assa] sāgalaṃ- thành Sāgala. assa- của người đó. nivāso- (là) nơi cư trú/cư ngụ. • sāgalo- dân cư ngụ Sāgala, người Sāgala.
[ptt] sāgalo=sāgala+ṇa+si
(2) (a) mathurā assa nivāso • māthuro- thần dân Mathurā.
[ptt] māthuro=mathurā+ṇa+si
(b) mathurāya- tại Mathurā. issaro-(là) trưởng. • māthuro- người trưởng của Mathurā, chúa tể/thủ lãnh Mathurā. **Chú ý:** PTT tương tự.

Icce'va'mādayo yojetabbā.
Icce'va'mādayo- những ví dụ như vậy. yojetabbā-nên được áp dụng.

353, 378. Jātā'dīna'mi'mi'yā ca.

[Jāta-ādīnaṃ+ima, iyā+ca. 3 từ]

[V] **Jāta-**icce'va'mā'dīna'matthe **ima, iya**paccayā honti.
Để diễn tả "khi nào, và ở đâu nó xảy ra, hoặc nó sinh ra trong loài nào v.v..." các hậu tố "**ima, iya**" được thêm vào sau danh từ để chỉ điều đó. [Xem các hậu tố áp dụng được gạch dưới].

Ví dụ về hậu tố **ima** (tạo tính từ, danh từ, mang ý nghĩa liên quan đến đặc tính, hoặc vị trí):

(1) pacchā- *ở phía sau, hoặc sau này, sau đó, trong tương lai.* jāto- (nó) đã là/trở thành/sanh. • pacchimo- cái xảy ra sau này, cái sau, cái cuối (cuối cùng, tương lai). [ptt] pacchimo=pacchā+ima+si

Evaṃ

(2) • antimo- cái xảy ra cuối cùng, cái cuối (cuối cùng, sau rốt, tối hậu). [ptt] antimo=anta+ima+si

(3) • majjhimo- cái xảy ra ở giữa, cái giữa (ở giữa, trung). [ptt] majjhimo=majjha+ima+si

(4) • purimo- cái xảy ra lúc đầu, cái đầu tiên (quá khứ, trước đây; mặt trước). [ptt] purimo=pura+ima+si

(5) • uparimo- cái xảy ra ở trên (phía trên, cao hơn, trên cùng). [ptt] uparimo=upari+ima+si

(6) • heṭṭhimo- cái xảy ra ở dưới (phía dưới, thấp hơn, thấp nhất). [ptt] heṭṭhimo=heṭṭhā+ima+si

(7) • gopphimo- cái xảy ra trên bề mặt mu bàn chân (thuộc về/liên quan bàn chân, vị trí gần bàn chân, ở bàn chân/mắt cá chân). [ptt] gopphimo=goppha(mắt cá chân, bàn chân)+ima+si

Ví dụ về hậu tố **iya** (thuộc về, liên quan về):

(1) bodhisattajātiyā- bằng cách sinh ra làm vị Bồ-tát. jāto- đã được sinh ra (sự sinh ra, dòng dõi, hoặc loại, loài).

• bodhisattajātiyo- vị ấy đã được sinh ra làm vị Bồ-tát (của vị Bồ-tát, thuộc dòng dõi Bồ-tát). [ptt] bodhisattajātiyo=bodhisattajāti+iya+si

Evaṃ

(2) • assajātiyo- nó đã sinh làm ngựa, **t.l.** loài ngựa (của ngựa, liên quan đến sự sinh ra của ngựa, thuộc về dòng dõi ngựa). [ptt] assajātiyo=assajāti+iya+si

(3) • hatthijātiyo- nó đã sinh làm voi. **t.l.** loài voi (của voi, liên quan đến sự sinh ra của voi, thuộc về dòng dõi voi) [ptt] hatthijātiyo=hatthijāti+iya+si

(4) • manussajātiyo- người đã sinh làm người. **t.l.** loài người (của con người, liên quan đến sự sinh ra của con người, thuộc về dòng dõi con người) [ptt] manussajātiyo=manussajāti+iya+si

Ādiggahaṇena **niyutta**tthā'dito'pi **tadassatthā**'dito'pi **ima, iya,ika-**icce'te paccayā honti.

Bằng từ "**ādi**" trong Sutta, các hậu tố "**ima, iya, ika**" cũng có thể được áp dụng sau một số danh từ để diễn tả "liên quan đến", và "đặc điểm vốn có về tính chất, đặc tính, hoặc một sự sở hữu".

Ví dụ về "liên quan đến":

(1) ante- *ở cuối.* niyutto- (là có) liên quan. • antimo- cái liên quan đến cái cuối, **t.l.** cuối, cuối cùng. [ptt] antimo=anta+ima+si

Evaṃ

• antiyo, • antiko- cái liên quan đến điểm cuối **t.l.** cuối, cuối cùng. (cùng nghĩa, nhưng với hậu tố khác nhau) [ptt] antiyo=anta+iya+si [ptt] antiko=anta+ika+si

Ví dụ về "có cái gì đó như một phẩm chất vốn có v.v...":

(2) putto- con trai. assa- của người đó. atthi- (có) là. tasmiṃ- trong người đó. vā- hoặc, cách khác. vijjatī'ti [vijjati+iti] vijjati- có. iti- do vậy, gọi là. puttimo- được gọi là. • puttimo- người có con trai (con cái) [thuộc về/ liên quan đến con trai/con cái, ở đứa con trai].

[ptt] puttimo=putta+ima+si

Chú ý: Chính các từ "**tasmiṃ vā vijjatī'ti**" cho thấy một TN khả thi nữa của "**puttimo**". Xem các TN tương tự trong các Sutta từ 364 đến 371. Mạo từ *nipāta* "**vā**" chỉ phương pháp khả thi khác.

Evaṃ

• puttiyo, • puttiko- người có con trai (con cái). (cùng nghĩa nhưng với hậu tố khác nhau)

[ptt] puttiyo=putta+iya+si [ptt] puttiko=putta+ika+si

(3) • kappimo, • kappiyo, • kappiko- người có kế hoạch, và suy nghĩ (suy nghĩ/suy đoán về, lý thuyết về; thuộc về một kiếp).

[ptt] kappimo=kappa+ima+si

[ptt] kappiyo=kappa+iya+si [ptt] kappiko=kappa+ika+si

Caggahaṇena **kiya**paccayo hoti **niyutta**'tthe.

Bằng từ "**ca**" trong Sutta, hậu tố "**kiya**" cũng có thể được áp dụng sau một số danh từ với nghĩa "liên quan đến".

Ví dụ:

(1) jātiyaṃ- trong việc thụ thai, hoặc sinh ra. niyutto- (là có) liên quan.

• jātikiyo- liên quan đến sinh, bẩm sinh, thiên phú.

[ptt] jātikiyo=jāti+kiya+si

(2) andhe- trong việc mù. niyutto- (là có) liên quan.

• andhakiyo- liên quan đến mù (thuộc về bóng tối, liên quan đến bóng tối, người mù).

[ptt] andhakiyo=andha+kiya+si

(3) jātiyā- do sinh. andho- (là) người mù. • jaccandho- người mù bẩm sinh, **t.l.** người mù từ khi sinh ra. [Tương thuộc SDC - Tatiyā Tappurisa, đây được gọi là TN phụ cho từ một phần "**jaccandho**", một TN không đầy đủ] jaccandhe- trong việc sinh ra đã bị mù. niyutto- (là có) liên quan.

• jaccandhakiyo- người sinh ra đã bị mù.

[Đây là TN hoàn chỉnh cuối cùng cho toàn bộ từ, 2 TN cho từ này]

[ptt] jaccandhakiyo=jaccandha+kiya+si

Samūha Taddhita

(Danh từ với hậu tố diễn tả nhóm chung, hay tập thể)

Chú ý: Sutta 354, 355 áp dụng các hậu tố diễn tả nhóm chung, hay tập thể.

354, 379. Samūha'tthe kaṇ,ṇā. [Samūha-atthe+kaṇ, ṇā. 2 từ]

[V] **Samūha**'tthe **kaṇ,ṇa-**iccete paccayā honti.

Khi diễn tả một nhóm tập thể (nhóm, đoàn, đám, bầy, cụm, lũ, đàn), các hậu tố "**kaṇ, ṇa**" được thêm vào sau danh từ để chỉ điều đó.

Chú ý: Trong hậu tố "**kaṇ**", chỉ "**k**" sẽ được thấy trong ví dụ trong khi hậu tố "**ṇ**" hầu như không nhận thấy được. Xem hai ví dụ trong mỗi cặp ví dụ đầu tiên là ví dụ "đã thêm vào-**kaṇ**" có "**k**" được gạch dưới. Ví dụ thứ hai là ví dụ "đã thêm vào-**ṇ**" nơi hậu tố được áp dụng không thấy được. [**samūha**- nhóm chung]

(1) rājaputtānaṃ- của con vua, **t.l.** của hoàng tử/thái từ. samūho- nhóm.
- rājaputtaḳo- nhóm tập thể các hoàng tử, nhóm các hoàng tử.

[ptt] rājaputtako=rājaputta+kaṇ+si

Evaṃ
- rājaputto- nhóm tập thể các hoàng tử, nhóm các hoàng tử.

[ptt] rājaputto=rājaputta+ṇa+si

(2) • mānussaḳo, • mānusso- nhóm tập thể người, đoàn người.
[ptt] mānussako=manussa+kaṇ+si
[ptt] mānusso=manussa+ṇa+si

(3) • māyūraḳo, • māyūro- bầy chim công.
[ptt] māyūrako=mayūra+kaṇ+si
[ptt] māyūro=mayūra+ṇa+si

(3) • māhiṃsaḳo, • māhiṃso- bầy trâu.
[ptt] māhiṃsako=mahiṃsa+kaṇ+si
[ptt] māhiṃso=mahiṃsa+ṇa+si

355, 380. Gāma, jana, bandhu, sahāyā'dīhi tā.

[Gāma, jana, bandhu, sahāya-ādīhi+tā. 2 từ]

[V] **Gāma,jana,bandhu,sahāya,** icce'va'mādīhi **tā-**paccayo hoti **samūha**'tthe.

Để diễn tả một nhóm tập thể, hậu tố "**tā**" được thêm vào sau các danh từ **gāma** (làng), **jana** (người), **bandhu** (họ hàng), **sahāya** (bạn) v.v... để chỉ điều đó. [Xem hậu tố được gạch dưới trong các ví dụ]

(1) gāmānaṃ- của các ngôi làng. samūho- nhóm, đoàn, đám, bầy, cụm, lũ, đàn.
- gāmatā- nhóm tập thể các ngôi làng, đám làng.

[ptt] gāmatā=gāma+tā+si ("**si**" được lược bỏ)

Evaṃ

(2) • janatā- nhóm tập thể người, đám người, nhóm người, lũ người.
[ptt] janatā=jana+tā+si

(3) • bandhutā- nhóm tập thể họ hàng, nhóm họ hàng, đám bà con.
[ptt] bandhutā=bandhu+tā+si

(4) • sahāyatā- nhóm tập thể bạn bè, nhóm bạn bè, đám/lũ bạn bè.
[ptt] sahāyatā=sahāya+tā+si

(5) • nagaratā- nhóm tập thể kinh thành, nhóm kinh thành (thành phố).
[ptt] nagaratā=nagara+tā+si

Ta'dassaṭhāna Taddhita

(Danh từ có hậu tố diễn tả nguồn gốc, hoặc nguyên nhân)

356, 381. Ta'dassa ṭhāna'miyo ca.

[Taṃ+assa+ṭhānaṃ+iyo+ca. 5 từ]

[V] "Tadassa ṭhāna" micce'tasmiṃ atthe **iya**paccayo hoti.

Khi diễn tả nguồn gốc kích động (xúi giục), hoặc nguyên nhân của say mê, bắt giữ, giải thoát, niềm vui, v.v... một hậu tố "**iya**" được thêm vào sau danh từ để chỉ điều đó. (Hậu tố được gạch chân trong các ví dụ) [Ta'dassaṭhāna=**taṃ**-cái đó+**assa**- của cái đam mê đó, v.v... +**ṭhāna**-là nguồn gốc. Ở đây, "**ṃ**" trở thành "**d**" theo Sutta 31]

(1) madanassa- của việc bị mê đắm, hoặc say sưa (rượu chè). ṭhānaṃ- (là) nguyên nhân, hoặc nguồn gốc. • madaniyaṃ- nguồn gốc/nhân của sự mê đắm, hoặc say sưa (rượu chè), điều gì đó quyến rũ, hoặc cực kỳ hấp dẫn gây ra dục vọng, hoặc điên cuồng, v.v...

[ptt] madaniyaṃ=madana+iya+si

bandhanassa- của việc bị bắt giữ (sự trói buộc, sự giam giữ). ṭhānaṃ • bandhaniyaṃ- nguyên nhân của sự giam cầm.

[ptt] bandaniyaṃ=bandana+iya+si

(2) mucchanassa- của sự say mê. ṭhānaṃ • mucchaniyaṃ- nguồn gốc/nhân của sự say mê, **t.l.** dục lạc, rượu hay chất say đưa đến lầm lạc hay phóng dật, v.v...

[ptt] mucchaniyaṃ=mucchana+iya+si

Evaṃ

(3) • rajaniyaṃ- nguồn gốc/nhân của sự ham muốn, hoặc sự khát khao, thứ khơi dậy ham muốn, dục vọng, v.v... (làm cho/khiến cho say mê)

[ptt] rajaniyaṃ=rajana+iya+si

(4) • kamaniyaṃ- nguồn gốc/nhân của niềm vui, khiến cho/làm cho hài lòng.

[ptt] kamaniyaṃ=kamana+iya+si

(5) • gamaniyaṃ- nguồn gốc/nhân của việc đi, nơi nào đó mà người ta nên đến, và xem, đáng đến đó để xem.

[ptt] gamaniyaṃ=gamana+iya+si

(6) • dussaniyaṃ- nguồn gốc/nhân của sự tức giận, gây ra/làm cho tức giận.

[ptt] dussaniyaṃ=dussana+iya+si

(7) • dassaniyaṃ- nguồn gốc/nhân của việc nhìn thấy, điều gì đó xứng đáng để xem, sự hấp dẫn, sự thu hút.

[ptt] dassaniyaṃ=dassana+iya+si

Lưu ý: Hậu tố này hơi dễ nhầm lẫn với ***hậu tố Kita*** "**anīya**" (nên được, đáng được) được áp dụng bởi Sutta 540. Hãy nhớ sự khác biệt giữa hai hậu tố. Hậu tố Kita có một "**ī**", và hậu tố này có một "**i**" ngắn.

Upamā Taddhita

(Các danh từ trong hậu tố này ám chỉ sự tương đồng giống nhau)

357, 382. Upamatthā'yitattaṃ.

[Upamā-atthe+āyitattaṃ. 2 từ]

[V] **Upama**'tthe **āyitatta**paccayo hoti.

Khi diễn tả một hình ảnh so sánh, hoặc sự tương đồng ẩn dụ, một hậu tố "**āyitatta**" được thêm vào sau danh từ để chỉ điều đó. [**upamā**- so sánh, làm giống bằng cách sử dụng một phép loại suy, hoặc một ẩn dụ] (Xem hậu tố "**āyitatta**" được gạch chân).

(1) dhūmo- khói. viya- giống như. dissati- trông giống. aduṃ- cái đó. vanaṃ- khu rừng, **t.l.** khu rừng đó trông giống như khói (xám xịt). ta'didaṃ [taṃ+idaṃ]

taṃ idaṃ- khu rừng đó. dhūmāyitattaṃ- được gọi như vậy.

• dhūmāyitattaṃ- khu rừng xám xịt (khu rừng trông như khói, có màu giống như xám tro khi nhìn từ xa).

[ptt] dhūmāyitattaṃ=dhūma+āyitatta+si

(2) timiraṃ viya- giống như bóng tối. dissati aduṃ vanaṃ ta'didaṃ

• timirāyitattaṃ- khu rừng u tối (khu rừng trông như bóng tối).

[ptt] timirāyitattaṃ=timira+āyitatta+si

Tannissita Taddhita

(Danh từ trong hậu tố diễn tả "bản chất phụ thuộc, và nguồn gốc")

358, 383. Tan'nissita'tthe lo. [Tannissita-atthe+lo. 2 từ]

[V] "**Tannissitatthe,tadassa ṭhāna**" micce'tasmiṃ atthe ca **la**paccayo hoti.

Để diễn tả "điều mà cái gì đó phụ thuộc vào, hoặc được liên quan với, hoặc là nguồn gốc của", hậu tố "**la**" được thêm vào sau danh từ để chỉ điều đó.

[**Taṃ**- với cái đó+**nissita**- đã được phụ thuộc. Âm "**ṃ**" trở thành "**n**" theo Sutta 31. Xem hậu tố "**l**" với phụ âm "**l**" được lặp lại trong các ví dụ được trình bày in đậm, gạch dưới. Âm "**aṃ**" là hình vị (âm tiết) phát sinh của "**si**"]

(1) duṭṭhu- bản chất xấu, hoặc không đứng đắn (đoan trang) [một cách xấu ác, *bbt.*). nissitaṃ$^{cci,đci,\ tr}$- việc liên quan đến.

• duṭṭhu**ll**aṃ- việc liên quan đến bản chất xấu ác, không đứng đắn, thô tục (nói tục).

[ptt] duṭṭhullaṃ=duṭṭhu+la+si

(2) vedaṃ-niềm vui. nissitaṃ • veda**ll**aṃ- liên quan đến niềm vui, vui mừng, vui sướng. [ptt] vedallaṃ=veda+la+si

Các TN khác nhau sau đây của cùng các ví dụ. Lưu ý rằng trong các TN , từ "**ṭhāna**- nguyên nhân, lý do" được sử dụng thay cho "**nissita**":

(1) duṭṭhu- của bản chất xấu ác, hoặc không đứng đắn. ṭhānaṃ- (là) nguyên nhân, điểm, mục đích (căn cứ, cơ sở, lý do).

• duṭṭhu**lla**ṃ- nguyên nhân, hoặc mục đích xấu, không đứng đắn.

(2) vedassa- của niềm vui. ṭhānaṃ • veda**lla**ṃ- nguyên nhân của niềm vui.

[ptt] rất giống nhau.

Tabbahula Taddhita

(Danh từ với hậu tố diễn tả bản chất nổi bật)

359, 384. Ālu tabbahule. [Ālu+tabbahule. 2 từ]

[V] **Ālu**paccayo hoti **tabbahula**'tthe.

Để diễn tả "trạng thái của một bản chất nổi bật phổ biến", một hậu tố "**ālu**" được thêm vào sau danh từ để chỉ điều đó. [**ta**- bản chất đó+**bahula**- nhiều, nổi bật. Một "**b**" được tăng cường (tăng âm). Xem hậu tố được gạch dưới].

(1) abhijjhā- sự tham lam. assa- của người đó. pakati- (là) bản chất, bản tánh, cơ địa **t.l.** tham lam là bản chất của người đó. • abhijjhālu- người có bản chất tham lam. (TN này khác vì sử dụng từ "**pakati**- bản chất, bản tánh"). abhijjhā assa bahulā- (là) bản chất thường xuyên. vā- để giải thích phương pháp khác. • abhijjhālu- người thường tham lam. (TN này khác vì nó sử dụng từ "**bahulā**- rất thường xuyên").

[ptt] abhijjhālu=abhijjhā+ālu+si [**abhijjhā** vĩnh viễn là từ Nữ Tánh tận cùng bằng "**ā**"]

Evaṃ

(2) • sītālu- người có cơ địa lạnh, hoặc người thường bị lạnh.
t.l. người không chịu được lạnh, và thường bị cảm lạnh dễ dàng do cơ địa cơ thể yếu như vậy.

[ptt] sītālu=sīta-lạnh+ālu+si

(3) • dhajālu- nơi, hoặc lâu đài có nhiều ngọn cờ (được trang trí bằng ngọn cờ).

[ptt] dhajālu=dhaja-ngọn cờ+ālu+si

(4) • dayālu- người có bản tánh là lòng từ bi, hoặc người thường từ bi. [**dayā** là danh từ Nữ Tánh]

[ptt] dayālu=dayā-sự từ bi+ālu+si

Bhāva Taddhita

(Danh từ với hậu tố diễn tả trạng thái trừu tượng, CHN II Trạng thái)

Chú ý: Sutta 360, 361, 362 áp dụng các hậu tố để tạo thành danh từ trừu tượng diễn tả điều kiện, hoặc trạng thái, hoặc tính đặc trưng của ai đó, hoặc cái gì đó. Các hậu tố tương tự như hậu tố tiếng Anh như "**hood** (trạng thái, điều kiện, nhóm người)**, ship** (trạng thái, chức vụ, kỹ năng, mối quan hệ)" từ các từ "boyhood (thời niên thiếu), lordship (uy quyền, quyền thế)" v.v...

360, 387. Ṇya,tta,tā bhāve tu.

[Ṇya, tta, tā+bhāve+tu. 3 từ]

[V] **Ṇya,tta,tā-**icce'te paccayā honti **bhāva**'tthe.

Khi diễn tả một **bhāva** (trạng thái của việc như thế này thế kia, một tình huống, hoặc tính đặc trưng của ai đó, hoặc cái gì đó), các hậu tố "**ṇya, tta, tā**" được thêm vào sau danh từ để chỉ điều đó. [Các hậu tố áp dụng được gạch dưới].

Ví dụ về phụ tố -ṇya:

(1) alasassa- của việc lười biếng. bhāvo- là trạng thái. • ālasyaṃ- trạng thái lười biếng, sự lười biếng.

[ptt] ālasyaṃ=alasa+ṇya+si [**alasa**- sự lười biếng]

(2) arogassa- của việc khỏe mạnh. bhāvo- (là có) trạng thái. • ārogyaṃ- trạng thái khỏe mạnh, sự khỏe mạnh.
[ptt] ārogyaṃ=aroga+ṇya+si [**a**- không+**roga**- bệnh tật]

Ví dụ về phụ tố -tta:

(1) paṃsukūlikassa- của người tu khổ hạnh 'y phấn tảo'. bhāvo- là trạng thái. • paṃsukūlikattaṃ- tình trạng người tu khổ hạnh 'y phấn tảo'.
[ptt] paṃsukūlikattaṃ=paṃsukūlika+tta+si
Chú ý: paṃsu- đất, bụi bẩn+**kūla**- mép vải+**ika** & **tta** là hai hậu tố. Từ này (**paṃsukūlika**, y phấn tảo) chỉ việc thực hành khổ hạnh (hạnh đầu đà, *dhutaṅga*) được thực hành bởi chư tỳ khưu thời Đức Phật, họ mặc y được làm từ vải rách bị người ta vứt bỏ, và khâu lại với nhau, và nhuộm màu đỏ sẫm, hoặc màu vàng đậm (màu lõi mít).

(2) anodarikassa- của người không tham ăn. bhāvo- (là có) trạng thái.
• anodarikattaṃ- trạng thái người không tham ăn.
[ptt] anodarikattaṃ=anodarika+tta+si
Note: Anodarika=**na**- không+**odarika**- việc chăm sóc bao tử (phàm ăn, tham ăn), **t.l.** luôn chăm sóc, và ưu tiên việc lấp đầy bao tử của mình. Đây là một lối trình bày tương tự theo nghĩa bóng chỉ người chỉ quan tâm đến nhu cầu vật chất của cuộc sống này, không quan tâm đến tiến bộ tâm linh cũng như đạo đức. [**odarika**=**udara**-bao tử+**ika**-liên quan đến, thuộc về. "**u**" được chuyển thành "**o**" qua trình tự **vuddhi** - tăng cường, và kéo dài].

Ví dụ về phụ tố -tā:

(1) saṅgaṇikā'rāmassa- của việc thích tụ tập. bhāvo- (là có) trạng thái.
• saṅgaṇikā'rāmatā- tính thích sống hòa hợp, thích giao tiếp xã hội.
[ptt] saṅgaṇikārāmatā=saṅgaṇikārāma+tā+si
Chú ý: Saṅ'gaṇikā'rāma=saṃ- ở cùng nhau+**gaṇika**- tình bạn, giao tiếp xã hội+**ārāma**- sự thích thú. **t.l.** dành phần lớn thời gian của mình để giao tiếp xã hội, và ưu tiên điều đó hơn những việc quan trọng.

(2) niddā'rāmassa- của việc lười biếng. bhāvo- (là có) trạng thái.
• niddā'rāmatā- trạng thái/tính lười biếng, sự lười nhác.
[ptt] niddārāmatā=niddārāma+tā+si
Chú ý: niddā- việc ngủ+**ārāma**- sự thích thú. **t.l.** luôn dành thời gian ngủ nghỉ, mà không lo thiền định, cũng không học tập, hay làm bất cứ điều gì đáng giá.

Tuggahaṇena ttanapaccayo hoti.
Bằng từ "**tu**" trong Sutta, hậu tố "**ttana**" cũng có thể được áp dụng sau một số danh từ với ý nghĩa **bhāva** (trạng thái, bản tính).

(1) • puthujjanattanaṃ- trạng thái chưa giác ngộ, một người phàm tục thì vẫn còn chịu sự chi phối của phiền não (tính kẻ phàm phu, tục tử).
[ptt] puthujjanattanaṃ=puthujjana+ttana+si

(2) • vedanattanaṃ- trạng thái cảm thọ.
[ptt] vedanattanaṃ=vedanā+ttana+si

361, 388. Ṇa visamā'dīhi. [Ṇa+visama-ādīhi. 2 từ]

[V] **Ṇa**paccayo hoti **visamā'**dīhi "tassa bhāvo" iccetasmiṃ atthe.
Để diễn tả một **bhāva** (trạng thái của việc như thế này thế kia, một tình huống, hoặc tính đặc trưng của ai đó, hoặc cái gì đó), một hậu tố "**ṇa**" được thêm vào sau các từ **visama** (mặt đất không bằng phẳng, thô, không bằng phẳng, không cân bằng; không phù hợp; sai) v.v... [**Chú ý:** Hậu tố "**ṇa**" không thấy được trong các ví dụ].

(1) visamassa- của việc không đều. bhāvo- (là có) trạng thái/bản tánh.
• vesamaṃ- trạng thái không đều, sự gồ ghề, không bằng phẳng, nơi không bằng phẳng của mặt đất.
[ptt] vesamaṃ=visama+ṇa+si
Chú ý: Đôi khi, từ này được sử dụng theo nghĩa bóng để diễn tả sự quanh co, lươn lẹo của tâm trí, hoặc hành động không trung thực.

(2) sucissa- của việc trong sạch sẽ, tinh khiết. bhāvo- (là có) trạng thái/bản tánh. • socaṃ- trạng thái trong sạch sẽ, tính tinh khiết.
[ptt] socaṃ=suci+ṇa+si

362, 389. Ramaṇīyā'dito kaṇ. [Ramaṇīya-ādito+kaṇ. 2 từ]

[V] **Ramaṇīya-**icce'va'mādito **kaṇ**paccayo hoti "tassa bhāvo" icce'tasmiṃ atthe.
Khi diễn tả một **bhāva**, (trạng thái của việc như thế này thế kia, một tình huống, hoặc tính đặc trưng), một hậu tố "**kaṇ**" được thêm vào sau các từ "**ramaṇīya** (dễ chịu)" v.v, để chỉ điều đó.
Chú ý: Trong hậu tố "**kaṇ**", từ kết hợp "**aṇ**" phải được lược bỏ. Do đó, chỉ âm "**k**" là có thể thấy được. Nó được trình bày in đậm, gạch dưới.

(1) ramaṇīyassa- của việc dễ chịu. bhāvo-(là có) trạng thái/bản tánh.
• rāmaṇīya**k**aṃ- sự dễ chịu.
[ptt] rāmaṇīyakaṃ=ramaṇīya+kaṇ+si

(2) manuññassa- của việc thú vị, dễ chịu (đáng yêu, ngon; đẹp). bhāvo- (là có) trạng thái/bản tánh.
• mānuññaṃ- tính thú vị, tính dễ chịu.
[ptt] mānuññakaṃ=manuñña+kaṇ+si

Visesa Taddhita

(Danh từ với hậu tố diễn tả so sánh cao nhất)

363, 390. Visese tara,tami'siki'yiṭṭhā.

[Visese+tara, tama, isika, iya, iṭṭhā. 2 từ]

[V] **Visesa**'tthe **tara,tama,isika,iya,iṭṭha-**icce'te paccayā honti.
Để diễn tả một **visesa** (so sánh để chỉ mức độ cao nhất), các hậu tố "**tara, tama, isika, iya, iṭṭha**" được thêm vào sau danh từ để chỉ điều đó. [**Visesa**- sự phân biệt]
Chú ý: Các hậu tố được chia thành hai nhóm:
(a)**tara, tama** là nhóm thứ nhất.
(b)**isika, iya,** và **iṭṭha** là nhóm thứ hai.

Thứ tự mức độ cao nhất là theo trình tự của mỗi hậu tố. Ví dụ, **tara** là so sánh hơn trong khi **tama** là so sánh cao nhất. Tương tự, **isika** là so sánh hơn, **iya** là so sánh hơn, và **iṭṭha** là so sánh cao nhất. Đôi khi, các từ kết hợp hai hậu tố cao nhất thường được sử dụng. Ví dụ: **seṭṭhataro**- tốt nhất trong số tốt nhất. [Ở đây, cả hai hậu tố **iṭṭha**, và **tara** được áp dụng. Xem tất cả các hậu tố được gạch dưới trong các ví dụ dưới đây].

Các ví dụ về hậu tố nhóm thứ nhất

(1) sabbe-tất cả. ime- những cái này. pāpā- (là) các việc ác. aya'mimesaṃ [ayaṃ+imesaṃ] ayaṃ- cái này. imesaṃ- trong số, hoặc của những cái này. visesena- đặc biệt. pāpo'ti [pāpo+iti] pāpo- (là) điều ác, xấu. iti-vì vậy. pāpataro- được gọi như vậy, **t.l.** Những điều này này xấu ác. Trong tất cả những điều xấu ác này, cái này đặc biệt xấu ác. Vì vậy, nó được gọi là "**pāpataro**" [tara].

• pāpataro- đặc biệt xấu ác trong số những điều xấu ác. **t.l.** xấu ác nhất trong số những điều xấu ác.

[ptt] pāpataro=pāpa+tara+si

Evaṃ- theo cách này.

(2) [tama] • pāpatamo- ác/xấu ác nhất, tệ nhất.

[ptt] pāpatamo=pāpa+tama+si

Các hậu tố nhóm thứ hai

(1) [isika] • pāpisiko- đặc biệt xấu.

[ptt] pāpisiko=pāpa+isika+si

(2) [iya] • pāpiyo- xấu ác hơn.

[ptt] pāpiyo=pāpa+iya+si

(3) [iṭṭha] • pāpiṭṭho- xấu ác nhất, hoặc tệ nhất.

[ptt] pāpiṭṭho=pāpa+iṭṭha+si

Ta'dassa'tthi Taddhita

(Danh từ có hậu tố diễn tả phẩm chất sở hữu, hoặc bản chất vốn có)

Chú ý: Sutta 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, áp dụng các hậu tố diễn tả phẩm chất, hoặc bản chất được sở hữu bởi ai đó, hoặc vốn có trong cái gì đó.

364, 398. Ta'dassa'tthī'ti vī ca. [Taṃ+assa+atthi+iti+vī+ca. 6 từ]

[V] "**Ta'dassatthi**" icce'tasmiṃ atthe **vī**paccayo hoti.

Khi diễn tả một "**ta'dassa'tthi**", một phẩm chất (tài năng) được sở hữu bởi ai đó (hoặc cái gì đó), hậu tố "**vī**" được thêm vào sau danh từ chỉ phẩm chất, hoặc đặc tính.

(Xem hậu tố được gạch dưới)

Chú ý: [ta'dassa'tthi=**taṃ**- phẩm chất, hoặc bản chất đó +**assa**- của người, hoặc vật đó +**atthi**-là]

(1) medhā- trí tuệ, hoặc trí thông minh. yassa- của ai. atthi- có. tasmiṃ- ở/trong người đó. vā- để chỉ phương pháp khác. vijjatī'ti. [vijjati+iti] vijjati- có. iti- do vậy, gọi là. medhāvī- được gọi như vậy.

• medhāvī- người có trí tuệ, hoặc thông minh, người khôn ngoan.

[ptt] medhāvī=medhā+vī+si

Chú ý: Có hai phương pháp TN cho từ "medhāvī" này.
(a) Một phương pháp sử dụng từ Chỉ Định Cách "**assa**", và động từ **ākyāta** "**atthi**".
(b) Phương pháp khác sử dụng từ Định Sở Cách "**tasmiṃ**", và động từ **ākhyāta** "**vijjati**". Không có nhiều sự khác biệt trong ý nghĩa của cả hai TN. Trong suốt loại *taddhita* "**ta'dassa'tthi**" này, sẽ có những loại TN được thể hiện theo cả hai phương pháp như vậy.

Evaṃ

(2) • māyāvī- người có sự dối trá, kẻ đạo đức giả, gian lận lừa dối, đạo đức giả, gian lận. [ptt] māyāvī=māyā+vī+si

Caggahaṇena so-paccayo hoti.

Bằng từ "**ca**" trong Sutta, hậu tố "**so**" cũng có thể được áp dụng sau một số danh từ trong việc diễn tả một "**tadassatthi**". (Xem hậu tố được gạch dưới).

sumedhā- thiện trí, bậc thiện trí, bậc ẩn sĩ. yassa atthi. tasmiṃ vā vijjatī'ti.

• sumedhaso- người có thiện trí tuệ, người có trí tuệ thiện xảo.

[ptt] sumedhaso=sumedhā+so+si

365, 399. Tapā'dito sī. [Tapa-ādito+sī. 2 từ]

[V] **Tapā'**dito **sī**paccayo hoti "**ta'dassa'tthi**" icce'tasmiṃ atthe.

Để diễn tả một "**ta'dassatthi**", một phẩm chất (tài năng) được sở hữu, hậu tố "**sī**" được thêm vào sau các từ "**tapa** (việc tu khổ hạnh)" v.v... [Một "**s**" được tăng cường vào hậu tố, và nó trở thành "**ssī**"]

(1) tapo- sự khổ hạnh. yassa atthi tasmiṃ vā vijjatī'ti. • tapassī- người có thực hành khổ hạnh, bậc có tu khổ hạnh, bậc khổ hạnh, vị ẩn sĩ.
[ptt] tapassī=tapa+ssī+si

Evaṃ

(2) • yasassī- người có danh tiếng, tiếng tăm (người tiếng tăm).
[ptt] yasassī=yasa+sī+si

(3) • tejassī- người có quyền lực, oai lực (người oai lực).
[ptt] tejassī=teja+sī+si

366, 400. Daṇḍā'dito ika,ī. [Daṇḍa-ādito+ika, ī. 2 từ]

[V] **Daṇḍā'**dito **ika,ī-**icce'te paccayā honti "**ta'dassa'tthi**" icce'tasmiṃ atthe.

Để diễn tả một "**tadassatthi**", một phẩm chất (tài năng) được sở hữu bởi ai đó, hoặc trong cái gì đó, các hậu tố "**ika, ī**" được thêm vào sau các danh từ "**daṇḍa** (cây gậy)" v.v...

(1) daṇḍo- cây gậy. yassa atthi. tasmiṃ vā vijjatī'ti. • daṇḍiko,
• daṇḍī- người có gậy (người có quyền lực, người quản giáo).
[ptt] daṇḍiko=daṇḍa+ika+si [ptt] daṇḍī=daṇḍa+ī+si

Evaṃ

(2) • māliko, • mālī- người có hoa, người bán hoa.
[ptt] māliko=mālā+ika+si [ptt] mālī=mālā+ī+si

367, 401. Madhvā'dito ro. [Madhu-ādito+ro. 2 từ]

[V] **Madhu-**icce'va'mādito **ra**paccayo hoti "**ta'dassa'tthi**" icce'tasmiṃ atthe.

Để diễn tả một "**tadassatthi**", một phẩm chất (nét đặc biệt, tài năng, đặc trưng, đặc tính) được sở hữu, một hậu tố "**ra**" được thêm vào sau các từ "**madhu** (có vị ngọt)" v.v... (Xem hậu tố "**r**" được trình bày in đậm, gạch dưới)

(1) madhu- vị ngọt, ngọt, có đường. yassa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti.
- madhu**r**o- cái gì đó có vị ngọt, ngọt (ngọt ngào, đáng yêu).

[ptt] madhuro=madhu+ra+si

Evaṃ

(2) • kuñja**r**o- con vật có cái hàm, **t.l.** con voi. [**kuñja**- cái hàm]
[ptt] kuñjaro=kuñja+ra+si

(3) • mugga**r**o- người có hạt đậu. [**mugga**- hạt đậu, đậu xanh]
[ptt] muggaro=mugga+ra+si

(4) • mukha**r**o- người có miệng xấu, thô lỗ (kẻ lắm lời, kẻ ba hoa, nói tục tĩu, thô lỗ trong lời nói). [**mukha**- miệng] [ptt] mukharo=mukha+ra+si

(5) • susi**r**o- cái gì đó có lỗ rỗng (được đục lỗ). [**susi**- lỗ rỗng]
[ptt] susiro=susi+ra+si

(6) • sīsa**r**o- người có cái đầu. [**sīsa**- cái đầu]
[ptt] sīsaro=sīsa+ra+si

(7) • suka**r**o- người có mũi tên. [**suka**- mũi tên, *một từ mơ hồ*]
[ptt] sukaro=suka+ra+si

(8) • suṅka**r**o- người có thu nhập, vị vua. [**suṅka**- thu nhập]
[ptt] suṅkaro=suṅka+ra+si

(9) • subha**r**o- người có vẻ đẹp. [**subha**- vẻ đẹp]
[ptt] subharo=subha+ra+si

(10) • suci**r**o- người có sự trong sạch, thanh tịnh. [**suci**- sự trong sạch, thanh tịnh. sạch, trắng] [ptt] suciro=suci+ra+si

(11) • ruci**r**o- người có ánh sáng (đẹp, lộng lẫy, hấp dẫn, dễ chịu). [**ruci**- ánh sáng, tỏa sáng, vẻ đẹp] [ptt] ruciro=ruci+ra+si

368, 402. Guṇā'dito vantu. [Guṇa-ādito+vantu. 2 từ]

[V] **Guṇa-**icce'va'mā'dito **vantu-**paccayo hoti "**ta'dassa'tthi**" icce'tasmiṃ atthe.

Để diễn tả một "**tadassatthi**", một phẩm chất được sở hữu bởi ai đó, hoặc trong cái gì đó, hậu tố "**vantu**" được thêm vào sau các từ "**guṇa** (đức hạnh, hoặc phẩm giá)" v.v...

Chú ý: Do trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết, chỉ từ "**vā**" sẽ còn giữ lại trong hậu tố được gạch dưới. Xem Sutta 124 để làm rõ.

(1) guṇo- đức hạnh, hoặc phẩm giá. yassa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti.
- guṇa**vā**- người có đức hạnh, người có phẩm giá. [**guṇa**- đức hạnh]

[ptt] guṇavā=guṇa+vantu+si

Evaṃ

(2) • yasavā- người có danh tiếng, người nổi tiếng. [**yasa**- danh tiếng]
[ptt] yasavā=yasa+vantu+si

(3) • dhanavā- người có của cải, người giàu có. [**dhana**- của cải, tài sản]
[ptt] dhanavā=dhana+vantu+si

(4) • paññavā- người có trí tuệ, người/bậc trí tuệ. [**paññā**- trí tuệ]
[ptt] paññavā= paññā +vantu+si

(5) • balavā- người có oai lực/sức mạnh, người mạnh mẽ. [**bala**- sức mạnh, oai lực]
[ptt] balavā=bala+vantu+si

(6) • bhagavā- người có điềm lành (may mắn), người huy hoàng. [**bhaga**- điều tốt lành, huy hoàng, vinh quang, may mắn, vận may] (Đức Thế Tôn)
[ptt] bhagavā=bhaga+vantu+si

369, 403. Satyā'dīhi mantu. [Sati-ādīhi+mantu. 2 từ]

[V] **Sati**-iccevamādīhi **mantu-**paccayo hoti "**ta'dassa'tthi**" icce'tasmiṃ atthe.

Để chỉ "**tadassatthi**", một phẩm chất được sở hữu bởi ai đó, hoặc trong cái gì đó, hậu tố "**mantu**" được thêm vào sau các từ "**sati** (chánh niệm, hoặc trí nhớ)" v.v...

Chú ý: Do trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết, chỉ từ "**mā**" sẽ thấy được trong hậu tố được gạch dưới. Cũng xem Sutta 124.

(1) sati- chánh niệm. yassa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti.
• satimā- người có chánh niệm, người tỉnh giác.
[ptt] satimā=sati+mantu+si

Evaṃ

(2) • jutimā- người có ánh sáng, bậc sáng chói.
[ptt] jutimā=juti+mantu+si

(3) • rucimā- người có ánh sáng, người nổi bật.
[ptt] rucimā=ruci+mantu+si

(4) • thutimā- người được khen ngợi, người được ca tụng.
[ptt] thutimā=thuti+mantu+si

(5) • dhitimā- người có trí tuệ, hoặc tính chính trực, người trí.
[ptt] dhitimā=dhiti+mantu+si

(6) • matimā- người có thông minh (nhạy bén, trí tuệ), thông minh, sáng dạ.
[ptt] matimā=mati+mantu+si

(7) • bhāṇumā- vật có sự tỏa sáng, **t.l.** mặt trời.
[ptt] bhāṇumā=bhāṇu+mantu+si

370, 405. Saddhā'dito ṇa. [Saddhā-ādito+ṇa. 2 từ]

[V] **Saddhā**-icce'va'mādito **ṇa**paccayo hoti "**ta'dassa'tthi**" icce'tasmiṃ atthe.

Khi diễn tả "**tadassatthi**", một phẩm chất được sở hữu bởi ai đó, hậu tố "**ṇa**" được thêm vào sau các từ "**saddhā** (đức tin)" v.v...

[Hậu tố này bị ẩn, không thấy được]

(1) saddhā- đức tin. yassa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti • saddho- người có đức tin, người tín thành (tâm thành, tín tâm).

[ptt] saddho=saddhā+ṇa+si

Evaṃ

(2) • paññō- người có trí tuệ, người trí (uyên bác, hiểu biết, khéo léo).

[ptt] paññō=paññā+ṇa+si

(3) • amaccharo- người không keo kiệt, người rộng lượng.

[ptt] amaccharo=amacchara+ṇa+si

Chú ý: Âm "**a**" trong ví dụ cuối là hình vị (âm tiết) của mạo từ phủ định "**na**" có **t.l.** "**không có, không**". [**na**-không có+**macchara**- sự keo kiệt. Xem Sutta 333 để hiểu trình tự chuyển "**na**" thành "**a**"]

371, 404. Āyussu'kārā'sa mantumhi.

[Āyussa+u-kāro+asa+mantumhi. 4 từ]

[V] **Āyu**ssa anto **u**kāro **asā**'deso hoti **mantu**mhi paccaye pare.

Thành phần nguyên âm "**u**" của từ "**āyu** (đời sống, thọ mạng, tuổi thọ)" chuyển thành "**asa**" khi hậu tố "**mantu**" được gắn vào sau nó.

āyu- đời sống, thọ mạng, tuổi thọ (sống lâu). assa atthi, tasmiṃ vā vijjatīti • āyasmā- người có thọ mạng, [ptt] āyasmā=āyu+mantu+si

Chú ý: Thuật ngữ "**āyasmā**" này là một hình thức xưng hô rất lịch sự được sử dụng giữa các tu sĩ, có **t.l.** "người có tuổi thọ dài - trường thọ".

Ta'ppakati Taddhita

(Danh từ với hậu tố diễn tả "được làm từ cái gì đó")

372, 385. Ta'ppakativacane mayo.

[Tappakativacane+mayo. 2 từ]

[V] **Tappakati**vacana'tthe **maya**paccayo hoti.

Để diễn tả "**tappakati**", "bằng phương tiện mà cái gì đó được làm từ, hoặc được chế tạo bằng", một hậu tố "**maya**" (đã được làm) được thêm vào sau danh từ để chỉ điều đó. Xem hậu tố được gạch dưới.

[**ta**- bằng cái đó+**pakati**- được làm, được làm từ, được chế tạo bằng]

(1) suvaṇṇena- bằng/với vàng. pakataṃ- việc đã được làm, chế tạo. kammaṃ- việc làm, hoặc nghề thủ công, **t.l.** nghề thủ công được làm bằng vàng, hoặc được làm từ vàng.

• sovaṇṇamayaṃ- được làm bằng vàng (được làm từ vàng).

[ptt] sovaṇṇamayaṃ=suvaṇṇa+maya+si

Evaṃ

(2) • rūpiyamayaṃ- được làm bằng/từ bạc.
[ptt] rūpiyamayaṃ=rūpiya+maya+si
(3) • jatumayaṃ- được làm bằng/từ nhựa cây.
[ptt] jatumayaṃ=jatu+maya+si
(4) • rajatamayaṃ- được làm bằng/từ bạc.
[ptt] rajatamayaṃ=rajata+maya+si
(5) • iṭṭhakamayaṃ- được làm bằng/từ gạch.
[ptt] iṭṭhakamayaṃ=iṭṭhakā+maya+si
(6) • ayomayaṃ-được làm bằng/từ sắt,
[ptt] ayomayaṃ=aya+maya+si
(7) • mattikāmayaṃ- được làm bằng/từ bùn, hoặc đất sét.
[ptt] mattikāmayaṃ=mattikā+maya+si
(8) • dārumayaṃ- được làm bằng/từ gỗ.
[ptt] dārumayaṃ=dāru+maya+si
(9) • gomayaṃ- được làm bằng/từ con bò, **t.l.** phân bò.
[ptt] gomayaṃ=go+maya+si

Saṅkhyā Taddhita

(Các danh từ số đếm trong hậu tố Taddhita)

Chú ý: Sutta 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, hai mươi ba Sutta này liên quan đến danh từ số đếm. Trong số này, năm Sutta 373, 375, 384, 385, 392, áp dụng các hậu tố khác nhau.

Về các danh từ số đếm khác nhau:

(a) Các số đếm từ "**một đến mười**" là **các danh từ số đếm độc lập**.
(b) **Các danh từ số đếm lớn hơn** như **visa** (hai mươi) đến **navuti** (chín mươi), và các danh từ số đếm giá trị hỗn hợp, được tạo thành từ các danh từ số có giá trị thấp hơn, và cao hơn, như từ mười một đến mười chín, chín mươi mốt đến chín mươi chín, phần lớn là **danh từ ghép - Samāsa.**
(c) Các danh từ số đếm khác có giá trị từ cao đến cao nhất, bắt đầu từ **sata** (trăm) đến **koṭi** (mười triệu, ất) đến **asaṅkheyya** (vô số, đại kiếp) là các danh từ có giá trị số đếm của phép nhân tiến triển có Tánh, và số cụ thể.

373, 406. Saṅkhyāpūraṇe mo. [Saṅkhyāpūraṇe+mo. 2 từ]

[V] **Saṅkhyāpūraṇa**'tthe **ma-**paccayo hoti.

Để diễn tả "sự hoàn thiện đầy đủ của giá trị" trong các số thứ tự, một hậu tố "**ma**" được thêm vào sau các danh từ số đếm. [Xem hậu tố "**ma**" được trình bày in đậm, gạch dưới. Lưu ý, âm "**o**" là hình vị (âm tiết) phát sinh của Chủ Cách, số ít "**si**" được áp dụng sau từ đó].

(1) pañcannaṃ- của năm. pūraṇo- sự đầy đủ. • pañca**m**o- sự đầy đủ của năm, thứ năm. [Tương thuộc STC - Chaṭṭhī Tappurisa]
[ptt] pañcamo=pañca+ma+si

Evaṃ

(2) • satta**m**o- sự đầy đủ của bảy, thứ bảy
[ptt] sattamo=satta+ma+si

(3) • aṭṭha**m**o- sự đầy đủ của tám, thứ tám
[ptt] aṭṭhamo=aṭṭha+ma+si

(4) • nava**m**o- sự đầy đủ của chín, thứ chín.
[ptt] navamo=nava+ma+si

(5) • dasa**m**o- sự đầy đủ của mười, thứ mười.
[ptt] dasamo=dasa+ma+si [Tất cả là Tương thuộc STC - Chaṭṭhī Tappurisa]

374, 408. Sa chassa vā. [Sa+chassa+vā. 3 từ]

[V] **Cha**ssa **sa**kārādeso hoti vā saṅkhyāpūraṇa'tthe.
Từ số đếm "**cha**- sáu" đôi khi chuyển thành "**sa**" trong thứ tự của các số thứ tự. [Xem "**sa**" được gạch dưới]

(1) channaṃ- của sáu. pūraṇo • saṭṭho- sự đầy đủ của sáu, thứ sáu. [Tương thuộc STC - Chaṭṭhī Tappurisa]
[ptt] saṭṭho=cha+ṭṭha+si

(2) * chaṭṭho- sự đầy đủ của sáu, thứ sáu. vā- hoặc, cũng. (Ví dụ này không được áp dụng)
[ptt] chaṭṭho=cha+ṭṭha+si

Chú ý: Từ "**chaṭṭho vā**" có nghĩa là có hai hình thức sử dụng cho từ số này, một với "**sa**", và một với "**cha**" nguyên bản khi chức năng của Sutta không được áp dụng.

375, 412. Ekā'dito dasassī'. [Eka-ādito+dasassa+ī. 3 từ]

[V] **Ekā'**dito **dasa**ssa ante **ī-**paccayo hoti vā saṅkhyāpūraṇatthe.
Khi chỉ sự đầy đủ của giá trị số đếm, một hậu tố "**ī**" được thêm vào sau từ "**dasa** (mười)" (được đặt sau "**eka** (một)" v.v...
Chú ý: Hậu tố này cũng **ám chỉ Nữ Tánh**. Xem hậu tố "**ī**" được trình bày in đậm, gạch dưới trong các ví dụ.

(1) eko ca-, và một, dasa ca-, và mười, ekādasa- một, và mười, hoặc một cộng mười, mười một. [Tổng hợp - Dvanda. Đây là TN nhỏ kết hợp "**eka**", và "**dasa**"]
ekādasannaṃ- của một, và mười. pūraṇī- (là) sự đầy đủ. • ekādas**ī**- sự đầy đủ của một, và mười, **t.l.** thứ mười một. [Tương thuộc STC - Chaṭṭhī Tappurisa, TN hoàn chỉnh cuối cùng]
[ptt] ekādasī=ekādasa+ī+si

(2) pañca ca-, và năm, dasa ca pañcadasa- năm, và mười, mười lăm. [Tổng hợp - Dvanda]. pañcadasannaṃ- của năm, và mười. pūraṇī- (là) sự đầy đủ.
• pañcadas**ī**- sự đầy đủ của năm, và mười, thứ mười lăm. [Tương thuộc STC - Chaṭṭhī Tappurisa]
[ptt] pañcadasī=pañcadasa+ī+si

(3) cattāro ca-, và bốn, dasa ca catuddasa- bốn, và mười. [Tổng hợp - Dvanda]
catuddasannaṃ- của bốn, và mười. pūraṇī-(là) sự đầy đủ.
• cātuddas**ī**- sự đầy đủ của bốn, và mười, **t.l.** thứ mười bốn.
[Tương thuộc STC - Chaṭṭhī Tappurisa]
[ptt] cātuddasī=catudasa+ī+si (âm "**d**" được tăng cường - *vuddhi*)
Pūraṇe'ti kimatthaṃ?
Từ "puraṇa" để làm gì?
Để chỉ rằng các danh từ số đếm được trình bày dưới đây không phải là "**puraṇa**- chỉ cho sự đầy đủ", vì vậy, không được áp dụng. (Không cần thêm hậu tố "**ī**")
* ekādasa- một, và mười, mười một. * pañcadasa- năm, và mười, mười lăm. [Các Từ ghép Tổng hợp - Dvanda]

376, 257. Dase so niccañ'ca. [Dase+so+niccaṃ+ca. 4 từ]

[V] **Dasa**sadde pare niccaṃ **cha**ssa **so** hoti.
Khi từ "**dasa**" theo sau (trong một danh từ ghép số đếm), từ đứng trước "**cha** (sáu)" luôn chuyển thành "**so**". ["**so**" được gạch dưới]
• soḷasa- sáu, và mười, mười sáu. [Từ ghép Tổng hợp - Dvanda]

377,... Ante niggahitañ'ca. [Ante+niggahitaṃ+ca. 3 từ]

[V] Tāsaṃ saṅkhyānaṃ ante niggahitā'gamo hoti.
Ở cuối các từ ghép số đếm (như **pañcadasa**- mười lăm, **cātuddasa**-mười bốn), có một "**niggahita-ṃ**". [Sutta này chỉ thị chèn một "**ṃ**" sau một số danh từ số nhất định. Xem "**ṃ**" được thêm vào trong các ví dụ được trình bày in đậm, gạch dưới]
(1) • pañcadasi**ṃ**- vào ngày thứ mười lăm, hoặc trong mười lăm ngày.
(2) • cātuddasi**ṃ**- vào ngày thứ mười bốn, hoặc trong mười bốn ngày.
Chú ý: Đối Cách, số ít "**aṃ**" trong nghĩa của accanta-saṃyoga, hoặc Định Sở Cách cũng có thể được áp dụng để hoàn thành từ này một cách thích hợp nếu chức năng của Sutta này không được áp dụng.

378, 414. Ti ca. [Ti+ca. 2 từ]

[V] Tāsaṃ saṅkhyānaṃ ante **ti**kārā'gamo hoti.
(Trong các danh từ số như **vīsa**(thứ 20), và **tiṃsa**(thứ 30)), có một hậu tố "**ti**" được thêm vào sau chúng.
[Xem "**ti**" trong các ví dụ được trình bày in đậm, gạch dưới].
(1) • vīsa**ti**- hai mươi.
(2) • tiṃsa**ti**- ba mươi. [Từ ghép Tổng hợp - Dvanda]
Chú ý: Lưu ý rằng các "danh từ số đếm có hậu tố **ti**" thường là **Nữ Tánh, số ít**.

379, 258. La da,rānaṃ. [La+da, rānaṃ. 2 từ]

[V] **D**akāra,**r**akārānaṃ saṅkhyānaṃ **l**akārā'deso hoti.

Các phụ âm "**d**", và "**r**" của các danh từ số đếm chuyển thành "**ḷ**, hoặc **l**". [**t.l.** nó được thay thế bằng "**ḷ-l**", được trình bày in đậm]

Giải thích: Trong các từ số "**chadasa** (mười sáu), và **cattārīsa** (bốn mươi)", các phụ âm "**d**" của **chadasa**, và "**r**" của **cattārīsa** chuyển thành "**l**" trong quá trình hình thái học (cấu tạo từ) của những từ đó. Xem "**ḷ**, và **l**" được trình bày in đậm trong các ví dụ. Trong ngôn ngữ văn phạm, cả "**ḷ**, và **l**" không khác nhau, ngoại trừ hình dạng viết vì chúng có thể hoán đổi cho nhau.

[Văn bản tham khảo] Laḷāna'maviseso (Sandhi, Sutta 34, bản văn Rūpasiddhi)

(1) • so**ḷ**asa- mười sáu.

(2) • catt**ā**l**ī**saṃ-bốn mươi. [Từ ghép Tổng hợp - Dvanda]

380, 255. Vīsati,dasesu bā dvissa tu.

[Vīsati, dasesu+bā+dvissa+tu. 4 từ]

[V] **Vīsati,dasa,**icce'tesu **dvi**ssa **bā** hoti.

Từ số đếm "**dvi**" (hai) chuyển thành "**bā**" (khi **vīsa**, hoặc **dasa** đứng sau nó trong một từ ghép số đếm).

[Xem chức năng được áp dụng "**bā**" được trình bày in đậm, gạch dưới. Từ "**bā**" này tương tự như tiền tố tiếng Anh "**bi**" **hai** ngôn ngữ, **hai** năm 1 lần]

(1) • **bā**vīsati'ndriyāni- hai mươi hai căn. [bāvīsati+indriyāni] [Digu]

(2) • **bā**rasa-twelve. manussā-men. [Dvanda]

Tuggahaṇena **dvi**ssa **du,di,do**-ādesā ca honti.

Nhờ từ "**tu**" trong Sutta, từ số đếm "**dvi**" cũng chuyển thành "**du, di, do**". [Xem các chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch dưới].

[Chức năng Du] • **du**rattaṃ- hai đêm. [Từ ghép Số đếm - Digu]

[Chức năng Di] • **di**rattaṃ- hai đêm.

• **di**guṇaṃ- hai lớp, hoặc hai lần. [Digu]

[Chức năng Do] • **do**haḷinī- người phụ nữ mang thai có sự thèm muốn (thường xảy ra trong thai kỳ). [Ta'dassa'tthi Taddhita]

381, 254. Ekā'dito dassa ra saṅkhyāne.

[Eka-ādito+dassa+ra+saṅkhyāne. 4 từ]

[V] **Ekā'**dito **dasa**ssa **da**kārassa **ra**kāro hoti vā saṅkhyāne.

Trong danh từ số ghép "**ekādasa** (mười một)" v.v..., phụ âm "**d**" của từ "**dasa**" nằm sau "**eka**" v.v..., đôi khi chuyển thành "**r**". [Âm "**r**" được thay đổi được trình bày in đậm, gạch dưới. Ví dụ thứ hai thì không được áp dụng]

(1) • ekā**r**asa, * ekādasa- mười một. (Cả hai đều có cùng nghĩa)

(2) • bā**r**asa, * dvādasa- mười hai. [Dvanda]

Saṅkhyāne'ti kimatthaṃ?

Từ "saṅkhyāne" để làm gì?

Để chỉ rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không chỉ một danh từ số, mà chỉ là một từ định tính số (một tính từ).

*dvādasā'yatanāni- mười hai xứ. [Dvādasa+āyatanāni]

382,259. Aṭṭhā'dito ca. [Aṭṭha-ādito+ca. 2 từ]

[V] **Aṭṭha-**icce'va'mādito ca **dasa**saddassa **da**kārassa **ra**kārā'deso hoti vā saṅkhyāne.

Trong các danh từ số đếm "**Aṭṭhādasa** (mười tám)" v.v..., phụ âm "**d**" của từ số "**dasa**" đặt sau "**aṭṭha**", đôi khi chuyển thành "**r**". [Âm "**r**" được thay đổi được trình bày in đậm, gạch dưới].

• aṭṭhā**r**asa- tám, và mười, mười tám.

* aṭṭhadasa- mười tám. [Ví dụ thứ hai không được áp dụng] [Số đếm - Dvanda]

Aṭṭhādito'ti kimatthaṃ?

Từ "aṭṭhādito" để làm gì?

Để chỉ rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng không thuộc "**aṭṭhādi**- nhóm số 18".

* pañcadasa- mười lăm. * soḷasa- mười sáu [Từ ghép Tổng hợp - Dvanda].

Saṅkhyāne'ti kimatthaṃ?

Từ "saṅkhyāne" để làm gì?

Để chỉ rằng ví dụ được trình bày dưới đây không được áp dụng, vì nó không phải là danh từ số đếm, nhưng là tính từ số đếm.

* aṭṭhadasiko- cái gì đó có mười tám phần. [Ta'dass'atthi Taddhita]

[ptt] aṭṭhadasiko=aṭṭhadasa+ika+si

383, 253. Dve'ka'ṭṭhāna'mākāro vā.

[Dvi, eka, aṭṭhānaṃ+ākāro+vā. 3 từ]

[V] **Dvi,eka,aṭṭha**-icce'tesa'manto **ā**kāro hoti vā saṅkhyāne.

Các nguyên âm cuối cùng "**i, a**" của các từ số đếm **dvi, eka, aṭṭha**, đôi khi chuyển thành "**ā**". (Tất cả đều trở thành **dvā, ekā, aṭṭhā**. Xem các chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm).

• **dvā**dasa- mười hai. • **ekā**dasa- mười một. • **aṭṭhā**rasa- mười tám. [Các Từ ghép Tổng hợp - Dvanda]

Saṅkhyāne'ti kimatthaṃ?

Từ "saṅkhyāne" để làm gì?

Để chỉ rằng các ví dụ được trình bày không được áp dụng, vì chúng không phải là danh từ số, mà là tính từ số của "các danh từ ghép quan hệ - Bahubbīhi".

* dvidanto- người có hai cái răng. [**dvi**- hai+**danta**- cái răng+**o**]

* ekadanto- người có một cái răng. [**eka**- một+**danta**+**o**]

* eka'cchanno- tòa nhà có một cái mái nhà.

[**eka**- một+**channa**- đã được lợp, đã được che+**o,** âm "**c**" được tăng cường]

* aṭṭhatthambho- tòa nhà có tám cái cột.

[**aṭṭha**- tám+**thamba**- cái cột+**o**, "**t**" được tăng cường]

[Tất cả đều là các từ ghép quan hệ - Bahubbīhi]

384, 407. Catu,cchehī tha,ṭhā.

[Catu, cchehī+tha, ṭhā. 2 từ]

[V] **Catu,cha-**icce'tehi **tha,ṭha**-icce'te paccayā honti saṅkhyāpūraṇa'tthe.

Khi diễn tả số thứ tự, các hậu tố "**tha, ṭha**" nên được thêm vào sau các từ số đếm **catu** (bốn), **cha** (sáu) tương ứng. [Xem các hậu tố được trình bày in đậm].

(1) • catut**th**o- thứ tư.

[ptt] catuttho=catu+tha+si ("**t**" được tăng cường)

(2) • chaṭ**ṭh**o- thứ sáu. [Tương thuộc STC - Chaṭṭhī Tappurisa]

[ptt] chaṭṭho=cha+ṭha+si ("**ṭ**" được tăng cường)

385, 409. Dvi, tīhi tiyo. [Dvi, tīhi+tiyo. 2 từ]

[V] **Dvi ti-**icce'tehi **tiya**paccayo hoti saṅkhyāpūraṇa'tthe.

Khi diễn tả số thứ tự, hậu tố "**tiya**" được thêm vào sau các từ số đếm **dvi** (hai), và **ti** (ba) tương ứng. [Xem hậu tố đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch dưới].

• du**tiy**o- thứ hai. (Xem Sutta tiếp theo về chức năng "**du**")

[ptt] dutiyo=dvi+tiya+si

• ta**tiy**o- thứ ba. [Chaṭṭhī Tappurisa] (Xem Sutta tiếp theo về chức năng "**ta**")

[ptt] tatiyo=ti+tiya+si

386, 410. Tiye du,tā'pi ca. [Tiye+du,tā+api+ca. 4 từ]

[V] **Dvi,ti,**icce'tesaṃ **du,ta-**icce'te ādesā honti **tiya**paccaye pare.

Dvi chuyển thành "**du**", và **ti** chuyển thành "**ta**" khi hậu tố "**tiya**" được thêm vào sau chúng. [Xem chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm].

• **du**tiyo. • **ta**tiyo. (Tham khảo 385)

Apiggahaṇena aññesu'pi **dvi-**iccetassa **du-**ādeso hoti.

Nhờ từ "**api**" trong Sutta, từ số đếm "**dvi**" cũng chuyển thành "**du**" trong các trường hợp từ khác. [Xem chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm].

• **du**rattaṃ- hai đêm. [So sánh với chức năng được quy định bởi "**tu**" trong Sutta 380] [Số đếm - Digu]

Caggahaṇena **dvi-**icce'tassa **di**kāro hoti.

Nhờ từ "**ca**" trong Sutta, từ số đếm "**dvi**" cũng chuyển thành "**di**".

• **di**rattaṃ- hai đêm.

• **di**guṇaṃ- hai lớp. saṅghāṭiṃ- y choàng (y Tăng-già -lê. pārupetvā- sau khi khoác (đắp) vào. **t.l.** sau khi khoác (đắp) vào y hai lớp. [So sánh với chức năng được quy định bởi "**tu**" trong Sutta 380. Điều này có vẻ như một chức năng dư thừa]

387, 411. Tesa'maḍḍh'ūpapadena aḍḍhuḍḍha, divaḍḍha, diyaḍḍha'ḍḍhatiyā.

[Tesaṃ+aḍḍha-upapadena+aḍḍhuḍḍha, divaḍḍha, diyaḍḍha, aḍḍhatiyā. 3 từ]

[V] Tesaṃ **catuttha,dutiya,tatiyā**naṃ **aḍḍh**'ūpapadānaṃ **aḍḍhuḍḍha,divaḍḍha,diyaḍḍha,aḍḍhatiyā'**desā honti, aḍḍhū'papadena saha nippajjante.

Những từ số **catuttha** (thứ tư), **dutiya** (thứ hai), **tatiya** (thứ ba) có từ áp chót **aḍḍha** (nửa) trước chúng, lần lượt chuyển thành **aḍḍhuḍḍha, divaḍḍha, diyaḍḍhha, aḍḍhatiya**, cùng với từ "**aḍḍha**". [Chức năng khá đơn giản, và dễ hiểu]

Thứ tự các Chức năng

aḍḍha+catuttha (nửa & thứ tư) >aḍḍhuḍḍha (ba rưỡi).
aḍḍha+dutiya (nửa & thứ hai) >divaḍḍha, diyaḍḍha (một rưỡi). [Hai chức năng]
aḍḍha+tatiya (nửa & thứ ba) >aḍḍhatiya (hai rưỡi).

(1) aḍḍhena- cùng với nửa. catuttho- bốn, hoặc thứ tư.
- aḍḍhuḍḍho- (được gọi là) bốn rưỡi.

(2) aḍḍhena- cùng với một nửa. dutiyo- hai, hoặc thứ hai.
- divaḍḍho-(được gọi là) hai rưỡi.

(3) aḍḍhena- cùng với một nửa. dutiyo- hai, hoặc thứ hai.
- diyaḍḍho-(được gọi là) hai rưỡi.

(4) aḍḍhena- cùng với một nửa. tatiyo- ba, hoặc thứ ba.
- aḍḍhatiyo-(được gọi là) ba rưỡi.

[Tất cả các ví dụ đều là các từ ghép Tương thuộc SDC - Tatiyā Tappurisa].

388, 68. Sarūpāna'mekasesva'sakiṃ. [Sarūpānaṃ+ekaseso+asakiṃ. 3 từ]

[V] **Sarūpā**naṃ **pada,byañjanā**naṃ **ekaseso** hoti asakiṃ.

Khi lặp đi lặp lại nhiều từ có cùng hình dạng, và ý nghĩa, một trình tự gọi là "**ekasesa**" được thực hiện, biến tất cả những từ đó thành một, và chỉ giữ lại một từ. [**eka**- một+**sesa**- để lại, vẫn còn, giữ lại]

puriso ca-, và người đàn ông. puriso ca-, và người đàn ông. • purisā- những người đàn ông [Dvanda]. **Chú ý:** Ở đây, hai từ giống nhau "**Purisa**" được làm thành một bằng trình tự "**ekasesa**" của Sutta này, biến tất cả những từ có hình thức tương tự thành một.

Sarūpāna'miti kimatthaṃ? Từ "sarupānaṃ" để làm gì? Để chỉ rằng các từ ví dụ của Từ ghép Tổng hợp - *Dvanda* được trình bày dưới đây là những từ có hình thức, và ý nghĩa khác nhau, không phải "**sarūpa**- những từ có hình thức, và ý nghĩa tương tự". Do đó, chúng không được áp dụng ở đây. [**sarūpa**= những từ có hình thức, và ý nghĩa tương tự]

hatthī ca-, và voi. asso ca-, và ngựa. ratho ca-, và xe ngựa. pattiko ca-, và bộ binh. * hatthi, assa, ratha, pattikā-voi, ngựa, xe ngựa, và bộ binh. [Từ ghép Tổng hợp - Dvanda]

Asakin'ti kimatthaṃ? [asakiṃ+iti+kimatthaṃ] Từ "asakiṃ" để làm gì? Để chỉ rằng ví dụ dưới đây chỉ dành cho một lần, không phải "asakim-nhiều lần". Vì vậy, nó không được áp dụng.

* puriso- người đàn ông.

389, 413. Gaṇane dasassa dvi,ti,catu,pañca,cha,satta, aṭṭha, navakānaṃ vī,ti,cattāra,paññā,cha, sattā'sa,navā yosu. Yonañ'cī'sa'māsaṃ,ṭhi,ri,tī'tu'ti.

[Gaṇane+dasassa+dvi, ti, catu, pañca, cha, satta, aṭṭha, navakānaṃ+vī, ti, cattāra, paññā, cha, satta, asa, navā+yosu+ yonaṃ+ca+īsaṃ, āsaṃ, ṭhi, ri, ti, īti, uti. 8 từ]

[V] Gaṇane dasassa **dvika,tika,catukka,pañcaka,chakka, sattaka,aṭṭhaka,navakā**naṃ sarūpānaṃ kate'kasesānaṃ yathāsaṅkhyaṃ **vī,ti,cattāra,paññā,cha,satta,asa,nava-**iccā'desā honti asakiṃ yosu. **Yo**nañ'ca **īsaṃ,āsaṃ,ṭhi,ri,ti, īti,uti-**iccā'desā honti. Pacchā puna nippajjante.

Trong các danh từ số đếm, <u>từ số đếm "**dasa**"</u>, với các biến tố - vibhatti "**yo**" được áp dụng thích hợp sau nó, cũng được làm thành "**ekasesa**" sau khi được nhân với các lần **dvika** (hai), **tika** (ba), **catukka** (bốn), **pañcaka** (năm), **chakka** (sáu), **sattaka** (bảy), **aṭṭhaka** (tám), **navaka** (chín), lần lượt chuyển thành "**<u>vī, ti, cattāra, paññā, cha, satta, asa, nava</u>**". Tất cả các biến tố - vibhatti "**yo**" được áp dụng sau chúng cũng lần lượt chuyển thành "**īsaṃ, āsaṃ, ṭhi, ri, ti, īti, uti**".

Sự Giải Thích

(về trình tự hình thái học(cấu tạo từ) **như được quy định trong Sutta)**

Khi một **dasa** (một giá trị số đếm trong **mười**) được nhân với các lần trong một Từ ghép Tổng hợp - *Dvanda*: **dvika** (hai), **tika** (ba), **catukka** (bốn), **pañcaka** (năm), **chakka** (sáu), **sattaka** (bảy), **aṭṭhaka** (tám), **navaka** (chín), tất cả các lần kết quả của cùng một **dasa** trong trình tự Từ ghép Tổng hợp - *Dvanda* phải được làm thành "**ekasesa**", do đó chỉ còn lại một "***dasa***", nhưng giá trị số kết quả của mỗi phép nhân vẫn giữ nguyên tương ứng. Sau đó, nó sẽ trông như thế này:

(1) **dasa** [nhân x trong hai lần=hai mươi] **vīsaṃ**
(2) **dasa** [nhân x trong ba lần=ba mươi] **tiṃsaṃ**
(3) **dasa** [nhân x trong bốn lần=bốn mươi] **cattālīsaṃ**
(4) **dasa** [nhân x trong năm lần=năm mươi] **paññāsaṃ**
(5) **dasa** [nhân x trong sáu lần=sáu mươi] **saṭṭhi**
(6) **dasa** [nhân x trong bảy lần=bảy mươi] **sattari/sattati**
(7) **dasa** [nhân x trong tám lần=tám mươi] **asīti**
(8) **dasa** [nhân x trong chín lần=chín mươi] **navuti**

Bây giờ, giai đoạn tiếp theo của trình tự hình thái học (cấu tạo từ) như sau:
Ở đây, 1 - paṭhamā có biến tố - vibhatti "**yo**" (Chủ Cách, số nhiều) sẽ được áp dụng sau mỗi **dasa**. Vì vậy, sẽ có một biến tố "**yo**" sau mỗi tám "**dasa**".

Ví dụ: (1) dasa+yo. .....(8) dasa+yo

Theo quy định của Sutta này, mỗi tám "**dasa**" sẽ lần lượt chuyển thành **vī, ti, cattāra, paññā, cha, satta, asa, nava**. Sau đó nó sẽ trông như thế này:
(1) **vī+yo**, (2) **ti+yo**, (3) **cattāra+yo**, (4) **paññā+yo**, (5) **cha+yo**, (6) (a) **satta+yo**, (b) **satta+yo**, (7) **asa+yo**, (8) **nava+yo**.

Sau đó, tất cả các "**yo**" được áp dụng sau mỗi tám "**dasa**" sẽ lần lượt chuyển thành **īsaṃ** (cho ba từ đầu tiên), **āsaṃ, ṭhi, ri, ti, īti, uti**. Bây giờ, đây là những gì nó sẽ trông như sau: (khi tất cả các trình tự hình thái học(cấu tạo từ) trước đó được hoàn thành)
(1) **vī+īsaṃ** (lược bỏ **ī** sau **v**, và sau đó, nối **v** với **ī**) **vīsaṃ**=20
(2) **ti+īsaṃ** ("**i**" của "**ti**" bị lược bỏ. Âm mũi - *niggahita* **ṃ** phải được chèn sau **ti**, "**ī**" chuyển thành âm ngắn "**i**") **tiṃsaṃ**=30
(3) **cattāra+īsaṃ** (loại bỏ **a** sau **r**, và chuyển "**r**" thành "**l**" theo 379, nối **l** với **ī**) **cattālīsaṃ**=40 [chức năng "**īsaṃ**" cho các ví dụ 1,2,3]
(4) **paññā+āsaṃ** (loại bỏ **ā** sau **ñ**, và nối tiếp **ñ** với **ā**) **paññāsaṃ**=50
(5) **cha+ṭhi** (chuyển "**cha**" thành "**sa**". Gấp đôi phụ âm **ṭ**) **saṭṭhi**=60
(6) (a) **satta+ri**=(không cần làm gì) **sattari**=70
(b) **satta+ti**= (không cần làm gì) **sattati**=70
[2 ví dụ cho số 70]
(7) **asa+īti**=(xóa **a** sau **s**, và nối tiếp **s** với **ī**) **asīti**=80
(8) **nava+uti**=(lược bỏ **a** sau **v**, và sau đó nối tiếp **v** với **u**) **navuti**=90

Bây giờ, hãy xem các ví dụ của Sutta như các từ đã hoàn thành:
• vīsaṃ- Hai mươi. • tiṃsaṃ- Ba mươi. • cattālīsaṃ- Bốn mươi.
• paññāsaṃ- Năm mươi. • saṭṭhi- Sáu mươi. • sattari- Bảy mươi.
• sattati- Bảy mươi. • asīti- Tám mươi. • navuti- Chín mươi.
[Tất cả những từ này đều là các Từ ghép Tổng hợp - Dvanda]

Asakin'ti kimatthaṃ?
Từ "asakiṃ" để làm gì?
Để chỉ rằng ví dụ dưới đây chỉ dành cho một lần, không phải "**asakiṃ**- nhiều lần". Vì vậy, nó không được áp dụng.
[Từ "**asakiṃ**" này được tìm thấy trong Giải Thích - *Vutti* của Sutta]
* dasa- mười.

Gaṇane'ti kimatthaṃ?
Từ "gaṇane" để làm gì?
Để chỉ rằng ví dụ dưới đây là dành cho việc phát biểu một sự thật, không phải để đếm số. Vì vậy, nó không được áp dụng.
* dasadasakā- mười nhân mười (100). purisā- những người, những người đàn ông (một trăm người đàn ông, 100 người).

390, 256. Catū'papadassa lopo tu'ttarapadā'dicassa cu,co'pi navā.

[Catu-upapadassa+lopo+tu+uttarapada-ādicassa+cu, co+api+ navā. 7 từ]

[V] **Catū**'papadassa gaṇane pariyāpannassa **tu**kārassa lopo hoti. Uttarapadā'di**ca**kārassa **cu,co'**pi ādesā honti navā.

Về từ số "**catu** (bốn)", "**tu**" phải bị xóa, và chữ đầu "**ca**" của nó cũng chuyển thành "**cu, co**". [Xem chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch dưới**. Chỉ hai ví dụ đầu tiên là có thể áp dụng được**. Ví dụ thứ ba không thể được áp dụng].

(1) • **cu**ddasa,

(2) • **co**ddasa.

(3) *catuddasa- mười bốn.

[Âm "**d**" được tăng cường (được thêm vào) trong các từ ví dụ, tất cả đều là các Từ ghép Tổng hợp - Dvanda]

Apiggahaṇena anu'papadassā'pi padā'di**ca**kārassa lopo hoti navā. **ca**ssa **cu,co'**pi honti.

Thông qua từ "**api**" trong Sutta, chữ đầu "**ca**" không có âm tiết áp chót (âm tiết thứ 2 *ở* cuối) đôi khi bị lược bỏ; trong khi trong một số có chữ đầu "**ca**" đó chuyển thành "**cu**, hoặc **co**". [Xem chức năng đã áp dụng được in đậm, gạch dưới]

(1) • tālīsaṃ (chữ đầu **ca** bị lược bỏ trong ví dụ này) (**ca**tu + dasa + ā).

(2) * cattālīsaṃ (chữ **ca** không bị lược bỏ trong ví dụ này)

(3) • **cu**ttālīsaṃ (chức năng "**cu**").

(4) • **co**ttālīsaṃ- Bốn mươi. (Chức năng "**co**". Tất cả đều có cùng nghĩa. Tất cả các ví dụ đều là các Từ ghép Tổng hợp - Dvanda)

391, 423. Ya'danu'papannā nipātanā sijjhanti.

[Yaṃ+ana-upapannā+nipātanā+sijjhanti. 4 từ]

[V] Ye saddā a'niddiṭṭhalakkhaṇā

[1] akkhara,pada,byañjanato,

[2] itthi,puma,napuṃsakaliṅgato,

[3] nāmu'pasagga,nipātato,

[4] abyayībhāva samāsa,taddhitā'khyātato,

[5] gaṇana,saṅkhyā,kāla,kāraka'ppayoga saññāto,

[6] sandhi,pakati,vuddhi,lopā'gama,vikāra,viparītato,

[7] vibhattivibhajanato ca, te nipātanā sijjhanti.

Bất kỳ từ Pāḷi nào có đặc điểm cấu trúc chưa được giải thích về mặt hình thái học (cấu tạo từ) *ở* đây:

[1] bằng cách của chữ cái, hình thức từ hoàn chỉnh, và phụ âm,

[2] bằng cách của Nữ Tánh, Nam Tánh, và Trung Tánh,

[3] bằng Danh từ, tiền tố - Upasagga, Mạo từ - Nipāta,
[4] bằng cách của các danh từ ghép - Samāsa như từ ghép Trạng từ - Abyayībhāva v.v... Danh từ Chuyển hóa - Taddhita, và các Động từ Ākhyāta,
[5] bằng các thuật ngữ số đếm, thời, Kāraka (các phần của câu trong bất kỳ biến cách tận cùng cụ thể nào), và các từ ví dụ, và thuật ngữ văn phạm,
[6] Sandhi (hợp âm,kết hợp êm tai), Pakati (giữ nguyên từ. **t.l.** giữ lại bất kỳ trình tự hình thái học(cấu tạo từ) nào), tăng cường, và kéo dài -*vuddhi*, Lopa-lược bỏ, chèn thêm, trình tự thay đổi - *vikāra*, và đảo ngược - *viparita*,
[7] bằng cách phân tích Biến tố - vibhatti (biến cách tận cùng của Danh từ, và tận cùng Động từ), có thể được hoàn thành bởi Sutta này.

392, 418. Dvā'dito ko'neka'tthe ca.

[Dvi-ādito+ko+aneka-atthe+ca. 4 từ]

[V] **Dvi-**icce'va'mādito **ka**paccayo hoti aneka'tthe ca, nipātanā sijjhanti.
Nên thêm "**ka**" sau từ số đếm "**dvi**" v.v... khi diễn đạt ý nghĩa của số nhiều. (Những từ được đánh dấu • chỉ là ví dụ. Xem "**k**" được trình bày in đậm, gạch dưới. Âm "**aṃ**" là hình vị(âm tiết) biến tố - vibhatti của Chủ Cách, số ít "**si**" của các danh từ Trung Tánh).

(1) satassa- của một trăm. • dvi**k**aṃ- hai lần. dvisataṃ-(được gọi là) hai trăm, 200. [ptt] dvikaṃ=dvi+ka+si (PTT của tất cả các ví dụ đều giống nhau, ngoại trừ thành phần số đứng trước như "**ti, catu**" v.v...)
(2) satassa- của một trăm. • ti**k**aṃ- ba lần. tisataṃ-(được gọi là) ba trăm, 300. [ptt] tikaṃ=ti+ka+si
(3) satassa • catuk**k**aṃ- bốn lần (âm "**k**" được tăng cường, được chèn). catusataṃ-(được gọi là) bốn trăm, 400.
[ptt] catukaṃ=catu+ka+si
(4) satassa • pañca**k**aṃ- năm lần. pañcasataṃ-(được gọi là) năm trăm, 500. [ptt] pañcakaṃ=pañca+ka+si
(5) satassa • chak**k**aṃ- sáu lần ("**k**" được tăng cường). chasataṃ-(được gọi là) sáu trăm, 600. [ptt] chakkaṃ=cha+ka+si
(6) satassa • satta**k**aṃ- bảy lần. sattasataṃ-(được gọi là) bảy trăm, 700. [ptt] sattakaṃ=satta+ka+si
(7) satassa • aṭṭha**k**aṃ- tám lần. aṭṭhasataṃ-(được gọi là) tám trăm, 800. [ptt] aṭṭhakaṃ=aṭṭha+ka+si
(8) satassa • nava**k**aṃ- chín lần. navasataṃ-(được gọi là) chín trăm, 900. [ptt] navakaṃ=nava+ka+si
(9) satassa- của một trăm. • dasa**k**aṃ- mười lần. dasasataṃ-(được gọi là) mười trăm, 1000. sahassaṃ-(cũng được gọi là) một nghìn. hoti-(thuật ngữ) là.
[ptt] dasakaṃ=dasa+ka+si

Lưu ý: Các ví dụ tương tự được hiển thị trong văn phạm Rūpasiddhi mặc dù có một số quan điểm khác nhau liên quan đến cách các ví dụ được hiển thị, và giải thích bởi một số học giả.

393, 415. Dasadasakaṃ sataṃ dasakānaṃ sataṃ sahassañ'ca yomhi.

[Dasadasakaṃ+sataṃ+dasakānaṃ+sataṃ+sahassaṃ+ca+ yomhi. 7 từ]

[V] Gaṇane pariyāpannassa **dasadasaka**ssa **sataṃ** hoti, **satadasaka**ssa **sahassaṃ** hoti, **yo**mhi pare.
Trong vấn đề đếm số, khi một "**dasa** (mười)" được nhân với mười (**dasadasaka** có nghĩa: mười nhân mười, 100), nó trở thành "**sata** (một trăm)", và một **sata** được nhân tiếp với mười thì trở thành "**sahassaṃ** (một nghìn)" với "**yo**" được áp dụng sau những danh từ số đếm đó. ("**Yo**" chỉ được áp dụng sau "bội số **dasa**" trước khi nó trở thành **sata**, hoặc **sahassa**. Nó sẽ bị xóa sau đó).
(1) • sataṃ- một trăm. (2) • sahassaṃ- một nghìn.

Dvikā'dīnaṃ **ta'duttarapadā**nañ'ca nippajjante yathāsaṅkhyaṃ.
Bằng cách nhân tiến dần của **dvika** (hai lần), và tiếp theo, tất cả các thuật ngữ số đếm hướng lên có thể được hình thành đúng theo thứ tự giá trị.
(1) satassa- của một trăm. dvikaṃ- hai lần. (ta'didaṃ- cái đó. hoti- là)
• dvisataṃ- hai trăm. **t.l.** Một trăm nhân hai lần được gọi là hai trăm.
Evaṃ- như vậy theo cùng cách,
(2) • tisataṃ- ba trăm.
(3) • catusataṃ- bốn trăm.
(4) • pañcasataṃ- năm trăm.
(5) • chasataṃ- sáu trăm.
(6) • sattasataṃ- bảy trăm.
(7) • aṭṭhasataṃ- tám trăm.
(8) • navasataṃ- chín trăm.
(9) • dasasataṃ- mười trăm.
(10) • sahassaṃ- một ngàn. hoti- là.
(9 & 10 là hai thuật ngữ cho một nghìn)

394, 416. Yāva ta'duttari dasaguṇitañ'ca.

[Yāva+taṃ-uttari+dasaguṇitaṃ+ca. 4 từ]

[V] Yāva tāsaṃ saṅkhyānaṃ uttari dasaguṇitañ'ca kātabbaṃ.
Đối với các từ số đếm (bắt đầu từ một trăm, và lên đến **koṭi**- mười triệu, hoặc một ân), nó phải được nhân với mười.
Taṃ yathā? Ví dụ,
(1) dasassa- của mười. gaṇanassa- giá trị số đếm. dasaguṇitaṃ- nhân mười lần. katvā- sau khi làm. • **sataṃ-** một trăm. hoti- là. **t.l.** sau khi nhân giá trị số đếm mười với mười lần, (nó) trở thành một trăm.
(2) satassa- của một trăm. dasaguṇitaṃ katvā • **sahassaṃ-** một nghìn. hoti. **t.l.** sau khi thực hiện phép nhân một trăm với mười lần, (nó) trở thành một nghìn.

(3) sahassassa- của một nghìn. dasaguṇitaṃ katvā

• **dasasahassaṃ**- mười nghìn. hoti. **t.l.** sau khi thực hiện phép nhân một nghìn với mười lần, (nó) trở thành mười nghìn (10.000).

(4) dasasahassassa- của mười nghìn. dasaguṇitaṃ katvā

• **satasahassaṃ**- một trăm nghìn (100.000). hoti. **t.l.** sau khi thực hiện phép nhân mười nghìn với mười lần, (nó) trở thành một trăm nghìn.

(5) satasahassassa- của một trăm nghìn. dasaguṇitaṃ katvā

• **dasasatasahassaṃ**- mười trăm nghìn (triệu). hoti. **t.l.** sau khi thực hiện phép nhân một trăm nghìn với mười lần, (nó) trở thành mười trăm nghìn (một triệu, 1.000.000).

(6) dasasatasahassassa- của mười trăm nghìn. dasaguṇitaṃ katvā

• **koṭi**- một ân, hoặc mười triệu (10.000.000). hoti. **t.l.** sau khi thực hiện phép nhân mười trăm nghìn với mười lần, (nó) trở thành một **koṭi** (một ân, mười triệu)

koṭisatasahassassa- của một trăm nghìn ân (koti), sataguṇitaṃ-a phép nhân một trăm lần. katvā • **pakoṭi**-một *pakoṭi*. hoti. **t.l.** sau khi thực hiện phép nhân một trăm nghìn **koṭi** với một trăm lần, (nó) trở thành một **pakoṭi**. [Ở đây, phép nhân là với một trăm]

Evaṃ sesā'pi yojetabbā.

Evaṃ- như vậy. sesā'pi [sesā+api]- các thuật ngữ số còn lại cũng vậy. yojetabbā- nên được áp dụng, hoặc hình thành.

Caggahaṇaṃ visesana'tthaṃ.

Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích cho phép "**visesana**" (bất kỳ công thức toán học cụ thể nào có thể áp dụng).

395, 417. Sakanāmehi. [Sakanāmehi. 1 từ]

[V] Yāsaṃ pana saṅkhyānaṃ aniddiṭṭhanāmadheyyānaṃ sakehi sakehi nāmehi nippajjante.

Những từ số đếm mà tên của chúng chưa được trình bày, sẽ được hoàn thành bằng tên riêng của chúng.

(1) satasahassānaṃ- của trăm nghìn. sataṃ- một trăm.

• **koṭi-** là một **koṭi** (mười triệu). Một trăm nghìn nhân (lần) với một trăm là một **koṭi**.

(2) koṭisatasahassānaṃ sataṃ • **pakoṭi.** Một trăm nghìn **koṭi** nhân (lần) với một trăm lần là một **pakoṭi**.

(3) pakoṭisatasahassānaṃ sataṃ • **koṭipakoṭi.** Một trăm nghìn **pakoṭi** nhân (lần) với một trăm lần là một **koṭipakoṭi**.

(4) koṭipakoṭisatasahassānaṃ sataṃ • **nahutaṃ.** Một trăm nghìn **koṭipakoṭi** nhân (lần) với một trăm lần là một **nahuta**.

(5) nahutasatasahassānaṃ sataṃ • **ninnahutaṃ.** Một trăm-nghìn **nahuta** nhân (lần) với một trăm lần là một **ninnahuta**.

(6) ninnahutasatasahassānaṃ sataṃ • **akkhobhiṇī.**
Một trăm-nghìn **ninnahuta** nhân (lần) với một trăm lần là một **akkhobhiṇī**.

Tathā- nhân tương tự theo cách đó (cho các thuật ngữ sau):

• bindu, • abbudaṃ, • nirabbudaṃ, • ahahaṃ, • ababaṃ,
• aṭaṭaṃ, • sogandhikaṃ, • uppalaṃ, • kumudaṃ,
• padumaṃ, • puṇḍarikaṃ, • kathānaṃ,
• mahākathānaṃ, • asaṅkhyeyyaṃ.

Chú ý: Mỗi thuật ngữ số đếm tăng lên như **bindu, abbuda**, và lên đến **asaṅkheyya** (**vô số kể, số vô lượng**, hoặc **một kiếp**) phải được nhân với một trăm lần tăng dần lên. ***(asaṅkheyya:** 1 rồi thêm 140 con số không)*

396, 363. Tesaṃ ṇo lopaṃ. [Tesaṃ+ṇo+lopaṃ. 3 từ]

[V] Tesaṃ paccayānaṃ **ṇo** lopa'māpajjate.

Âm "**ṇ**" của tất cả các hậu tố Taddhita có chứa "**ṇ**" phải bị lược bỏ.

gotamassa- của Gotama. apaccaṃ-con trai.

• gotamo- con trai của Gotama. [Xem Sutta 344]

Evaṃ

• vāsiṭṭho. • venateyyo. • ālasyaṃ. • ārogyaṃ. (Những ví dụ này đã được trình bày trước đó).

Chú ý: "**ṇa, ṇāyana, ṇāna, ṇeyya, ṇi, ṇika, nava, ṇera, ṇya,** v.v... được gọi là "các hậu tố chứa **ṇ**". Sau trình tự lược bỏ, chỉ còn "**a, āyana, āna, eyya, i, ika, ava, era, ya** trong các ví dụ.

Abyaya Taddhita

(Danh từ trong các hậu tố bất biến)

Chú ý: Sutta 397, 398, 399 áp dụng các hậu tố bất biến. Bất kỳ từ nào được áp dụng với một trong những hậu tố này đều trở thành bất biến từ, không có Tánh, cũng không có bất kỳ thay đổi **hình thức từ** nào thông qua một trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cụ thể. Mặc dù một số Biến tố - vibhatti thích hợp có thể áp dụng tùy thuộc vào ngữ cảnh, chúng phải bị lược bỏ mà không trải qua bất kỳ hình thức thay đổi nào. [**a**- không+**byaya**- sự thay đổi, sự biến đổi. **t.l.** không thay đổi]

397, 420. Vibhāge dhā ca. [Vibhāge+dhā+ca. 3 từ]

[V] **Vibhāga**'tthe ca **dhā-**paccayo hoti.

Để ám chỉ các biểu thức phân phối, một hậu tố "**dhā**" được thêm vào. [Xem hậu tố "**dhā**" được trình bày gạch dưới trong các ví dụ. Hậu tố này có thể được áp dụng sau các danh từ số đếm, và cũng sau các danh từ chung khác. Nó là một hậu tố bất biến, và không có Tánh. Nó đóng vai trò như một tính từ, hoặc trạng từ phân biệt. Xem hậu tố được trình bày gạch dưới trong các ví dụ]

ekena- bởi một. vibhāgena- bằng sự phân loại, phân chia thành phần.

• ekadhā- bởi một phần, theo một loại. [ptt] ekadhā=eka+dhā [Biến tố - vibhatti "**nā**" có thể áp dụng nhưng bị xóa. Tất cả các ví dụ đều giống nhau]

Evaṃ

• dvidhā- bởi hai phần, theo hai loại.

• tidhā- bởi ba phần, theo ba loại.

• catu<u>dhā</u>- bởi bốn phần, theo bốn loại.
• pañca<u>dhā</u>- bởi năm phần, theo năm loại.
• cha<u>dhā</u>- bởi sáu phần, theo sáu loại.
[ptt] chadhā=cha+dhā
(PTT của tất cả các ví dụ đều giống nhau ngoại trừ các số đứng trước)

Ce'ti kimatthaṃ?
Từ "ca" trong Sutta để làm gì?
So-paccayo hoti.
Để chỉ rằng một hậu tố "**so**" có thể được áp dụng sau các từ không phải số đếm. [Xem hậu tố "**so**" được trình bày gạch dưới]
• sutta<u>so</u>- bằng cách/nhờ vào Sutta. [ptt] suttaso=sutta+so
• byañjana<u>so</u>- bằng cách/nhờ vào các phụ âm (byañjana).
[ptt] byañjanaso=byañjana+so
• pada<u>so</u>- bằng cách/nhờ vào từ (pada). [ptt] padaso=pada+so
Chú ý: Hậu tố "**so**" này thường có nghĩa là "bằng cách/nhờ vào". Nó là một hậu tố bất biến đóng vai trò tương đương như Sử Dụng Cách.

398, 421. Sabbanāmehi pakāravacane tu thā.

[Sabbanāmehi+pakāravacane+tu+thā. 4 từ]

[V] Sabbanāmehi **pakāra**vacana'tthe **thā**paccayo hoti.
Sau các Đại từ - Sabbanāma, hậu tố "**thā**" được thêm vào để diễn tả cách thức (cách), và phương thức. [**pakāra**- cách thức+**vacana**- sự diễn đạt]
Xem các ví dụ sau đây của các danh từ TN với hậu tố "**thā**" "**thaṃ**" của Sutta 398-399. Cả bảy biến tố - vibhatti (biến cách tận cùng) được áp dụng bởi nhà Đại Văn Phạm Kaccāyana. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng biến cách được sử dụng phổ biến nhất trong phần lớn Kinh điển Phật Giáo chỉ là Sử Dụng Cách. Xem hậu tố "**thā**" được gạch chân trong các ví dụ.
(1) so pakāro- cách thức đó. • ta<u>thā</u>^{cc}- cách thức đó.
(2) taṃ pakāraṃ- đối với/về cách thức đó. • tathā^{đc}- đối với cách thức đó.
(3) tena pakārena- bằng/bởi cách thức đó. • tathā^{sdc}- bằng/bởi cách thức đó.
(4) tassa pakārassa- đến/cho/vì cách thức đó. • tathā^{cđc}- đến/cho/vì cách thức đó.
(5) tasmā pakārā- từ cách thức đó. • tathā^{xxc}- từ cách thức đó.
(6) tassa pakārassa- của cách thức đó. • tathā^{stc}- của cách thức đó.
(7) tasmiṃ pakāre- ở/trong cách thức đó. • tathā^{đsc}- ở/trong cách thức đó.
[ptt] tathā=ta+thā

Evaṃ
• ya<u>thā</u>- bằng cách nào, nhờ vào cách nào. [ptt] yathā=ya+thā
• sabba<u>thā</u>- bằng mọi cách, sau cùng.
[ptt] sabbathā=sabba+thā
• añña<u>thā</u>- bằng cách khác, (về) mặt khác, nếu không thì.
[ptt] aññathā=añña+thā

• itarathā- bằng cách khác, nói theo cách khác, (về) mặt khác.
[ptt] itarathā=itara+thā (Tất cả các ví dụ đều tương tự trong PTT)

Tuggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Từ "tu" trong Sutta để làm gì?

Thattā-paccayo hoti.
Nhờ nó, hậu tố "**thattā**" cũng có thể được áp dụng sau một số từ.

so pakāro • tathattā- bằng cách đó.

Evaṃ

• yathattā- bằng cách (thức) nào. • sabbathattā- bằng mọi cách.
• aññathattā- bằng cách (thức) khác. • itarathattā- bằng cách khác.
[ptt] • itarathattā=itara+thattā (Tất cả các ví dụ đều tương tự trong PTT)

Lưu ý: Các từ có hậu tố "**thattā**" này hiếm khi được tìm thấy trong phần lớn các bản văn Pāḷi.

399, 422. Ki'mimehi thaṃ. [Kiṃ, imehi+thaṃ. 2 từ]

[V] **Kiṃ, ima**-icce'tehi **thaṃ**paccayo hoti **pakāra**vacana'tthe.
Hậu tố "**thaṃ**" được thêm vào sau **kiṃ** (cái gì), và **ima** (cái/điều này) khi diễn tả cách thức, và phương thức.
[Xem hậu tố "**thaṃ**" được gạch chân trong các ví dụ. Cũng lưu ý bảy biến cách được áp dụng trong mỗi TN của các ví dụ]

Ví dụ về "**kiṃ**"

(1) ko pakāro- cách thức/cách nào. • kathaṃ- cách nào, Như thế nào?
[ptt] kathaṃ=kiṃ+thaṃ
(2) kaṃ pakāraṃ-đối với cách nào. • kathaṃ- đối với cách nào.
(3) kena pakārena- bởi cách nào. • kathaṃ- cách nào, thế nào?
(4) kassa pakārassa • kathaṃ- đến/cho/vì cách nào.
(5) kasmā pakārā • kathaṃ- từ cách nào.
(6) kassa pakārassa • kathaṃ- của cách nào.
(7) kasmiṃ pakāre • kathaṃ- trong/tại/ở cách nào.

Ví dụ về "**ima**"

(1) ayaṃ pakāro- cách này. • itthaṃ- cách này. [âm "**t**" khác được bổ sung bởi Sutta 28]. [ptt] itthaṃ=ima+thaṃ
(2) imaṃ pakāraṃ • itthaṃ- đối với cách này.
(3) iminā pakārena- bởi/bằng cách này, • itthaṃ- bởi/bằng cách/lối này.
(4) imassa pakārassa • itthaṃ- đến/cho/vì cách này.
(5) imasmā pakārā • itthaṃ- từ cách này.
(6) imassa pakārassa • itthaṃ- của cách này.
(7) imasmiṃ pakāre • itthaṃ- trong/tại/ở cách này.

400, 364. Vuddhā'disarassa vā'saṃyogantassa saṇe ca.

[Vuddhi+ādisarassa+vā+a-saṃyoga-antassa+saṇe+ca. 6 từ]

[V] **Ādisara**ssa vā asaṃyogantassa **ādibyañjana**ssa vā **sara**ssa **vuddhi** hoti sa**ṇa**kārake paccaye pare.

Khi một "hậu tố liên kết **ṇa**" hiện diện trong danh từ Taddhita không có từ ghép nào, nguyên âm đầu, hoặc nguyên âm của một phụ âm nhất định phải trải qua trình tự hình thái học (cấu tạo từ) gọi là "**vuddhi**" (tăng cường, và kéo dài).

[Các nguyên âm có chức năng *vuddhi* đã áp dụng được gạch chân]

• ā̲bhidhammiko. • ve̲nateyyo. • vā̲siṭṭho. • ā̲lasyaṃ.

• ā̲rogyaṃ. [Những ví dụ này đã được trình bày]

Asaṃyogantasse'ti kimatthaṃ?

Từ "asaṃyogantassa" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không phải là "**asaṃyogantassa**- phụ âm đơn danh từ Taddhita ". Thay vào đó, chúng là các danh từ Taddhita với phụ âm ghép. Vì vậy, chúng không được áp dụng. [**asaṃyogantassa:** không kết thúc bằng phụ âm nối; không kết thúc bằng phụ âm kép] (Xem **các liên từ in đậm, gạch chân** trong các từ ví dụ dưới đây)

* bha**gg**avo- con trai của Bhaggu.
* ma**nt**eyyo- con trai của bà Mantī.
  [ptt] manteyyo=mantī+ṇeyya+si
* ku**nt**eyyo- con trai của bà Kuntī.
  [ptt] kunteyyo=kuntī+ṇeyya+si

Lưu ý: PTT của hầu hết các ví dụ đã được trình bày.

401, 375. Mā 'yūna'māgamo ṭhāne.

[Mā+iū-naṃ+āgamo+ṭhāne. 4 từ]

[V] **I,u-**icce'tesaṃ ādibhūtānaṃ mā vuddhi hoti. Tesu ca **e,o-**vuddhā'gamo hoti ṭhāne.

Trình tự **vuddhi** trên nguyên âm đầu "**i, u**" của một số danh từ Taddhita bị cấm. Thay vào đó, nguyên âm "**e, o**" sẽ đến (chèn vào), và thay thế vào vị trí của "**i, u**" khi thích hợp. [Thay thế "**i**" bằng "**e**" chỉ có thể áp dụng khi nó theo sau bởi "**y**", trong khi thay thế "**u**" bằng "**o**" chỉ được áp dụng khi theo sau bởi "**v**"]

Lưu ý: Trong **ví dụ 1**, **2**, **3**, "**e**" được chèn vào phía trước "**i**", và "**i**" được chuyển thành "**y**".

Trong **ví dụ 4,** "**o**" được chèn vào phía trước "**u**", và "**u**" đó được chuyển thành "**v**". Các nguyên âm được thay thế được trình bày bằng chữ in đậm, gạch chân. Trong PTT, một quá trình mở rộng có thể áp dụng gọi là **saṃpasāraṇa** được trình bày bằng chữ in đậm, gạch chân để hiểu rõ chức năng khá phức tạp của Sutta này.

(1) vyākaraṇa'madhīte [vyākaraṇaṃ+adhīte] vyākaraṇaṃ- văn phạm. adhīte- (người ấy) học. • v**e**yyākaraṇiko- người học văn phạm, học viên văn phạm.
[ptt] veyyākaraṇiko=v**i**-**ā**karaṇa+ṇika+si

(2) nyāya'madhīte [nyāyaṃ+adhīte] nyāyaṃ- sự lo-gic, sự chặt chẽ. adhīte
• n**e**yyāyiko- người học lo-gic gọi là "nyāya", học viên lo-gic (hợp lý).
[ptt] neyyāyiko=n**i**-**ā**ya+ṇika+si
(3) vyāvacchassa- của Vyāvaccha. apaccaṃ- con trai.
• v**e**yyāvaccho- con trai của Vyāvaccha.
[ptt] veyyāvaccho=v**i**-**ā**vaccha+ṇika+si
(4) dvāre- tại/ở cửa, cổng. niyutto-(là đã được) giao nhiệm vụ.
• d**o**vāriko- người giữ cửa, lính gác cổng (nhân viên an ninh tại cửa).
[ptt] dovāriko=d**u**-**ā**ra+ṇika+si

402, 377. Āttañ'ca. [Āttaṃ+ca. 2 từ]

[V] **I,u-**icce'tesaṃ **ā**ttañ'ca hoti. **ri-**kārā'gamo ca ṭhāne.
Nguyên âm "**i, u**" chuyển thành "**ā**". Âm "**ri**" cũng được chèn vào trong một số danh từ Taddhita khi thích hợp.
Lưu ý: (a) Hai nguyên âm "**i**", và "**u**", là một phần của thành phần cơ bản phía trước của mỗi từ được bao gồm trong TN của các ví dụ. Những nguyên âm đó, và "**ā**" đã thay đổi được trình bày bằng chữ in đậm, gạch chân. **Trong ví dụ 1 & 2**, "**i**" đổi thành "**ā**". Kế đến "chức năng **ri**" được áp dụng, và "**ri**" được chèn vào sau "**ā**" đã thay đổi chỉ trong ví dụ đầu tiên. (b) **Trong ví dụ 3 & 4**, "**u**" đổi thành "**ā**". Nhưng "**ā**" đã thay đổi được rút ngắn **trong ví dụ 4**. (Tất cả các ví dụ được hiển thị là Bhāva Taddhita, điều kiện/trạng thái trừu tượng, chuyển hóa ngữ bản chất)
(1) isissa- của ẩn sĩ. bhāvo- trạng thái. • ā**ri**syaṃ- trạng thái ẩn sĩ, tính chất ẩn sĩ (đời sống ẩn sĩ).
[ptt] ārisyaṃ=isi+ṇya+si ["**i**" của "**isi**" trở thành "**ā**", "**ri**" được chèn vào sau từ đó$^{(isi->ā)}$ trong ví dụ này]
(2) iṇassa- của nợ nần. bhāvo- trạng thái. • āṇyaṃ- trạng thái nợ nần, bị mắc nợ. [ptt] āṇyaṃ=iṇa+ṇya+si ["**i**" của "**iṇa**" trở thành "**ā**" trong ví dụ này] **Lưu ý:** Cũng tìm thấy "**ānaṇyaṃ**" trong các bản văn Pāḷi. [**1**. **anaṇa**- trạng thái không còn nợ nần+ṇya, **chhng**. **2**. **anaṇa**=**na**-không, bất, phi+**iṇa**-debt. quan hệ - bahubbīhi **dtgh**]
(3) usabhassa- của bò đực đầu đàn, bò đực giống (sự dũng cảm như con bò đực mạnh mẽ). bhāvo • āsabhaṃ- sự dũng cảm, không sợ hãi.
[ptt] āsabhaṃ=usabha+ṇa+si ["**u**" của "**usabha**" trở thành "**ā**" trong ví dụ này]
(4) ujuno- của sự ngay thẳng, bhāvo • ajjavaṃ- tính ngay thẳng.
[ptt] ajjavaṃ=uju+ṇa+si

Lưu ý về trình tự hình thái học (cấu tạo từ) của ví dụ 4:
(1) "**u**" của "**uju**" trở thành "**ā**" trong ví dụ này > **āju**.
(2) Đầu tiên "**j**" được tăng cường>**ājju**. Thứ hai "**u**" đổi thành "**av**">**ājjav.**
(3) Âm "**ā**" sau đó được rút ngắn. Do đó, nó trở thành "**ajjava**", và "**si**" được áp dụng sau nó. **[ajjav+si].**
(4) Âm "**si**" đó lại được chuyển thành "**aṃ**". **[ajjav+aṃ]**.
Từ này do đó được hoàn thành sau khi tất cả các trình tự cần thiết được thực hiện.
icce'va'mādī yojetabbā.

Yūna'miti kimatthaṃ?
Từ "yūnaṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, không có "**i-u**", được biết đến về mặt văn phạm là "**yū**". Vì vậy, nó không thể áp dụng được.
Thay vào đó, nó chỉ trải qua một trình tự *vuddhi* bình thường. (Nguyên âm *vuddhi* đã áp dụng được trình bày gạch chân).
apāyesu- trong các cõi khổ/địa ngục (apāya). jāto- (là) đã được (tái) sanh.
* āpāyiko- người sinh ra trong các trạng thái khổ đau, người sanh trong khổ cảnh - *apāya*. [ptt] āpāyiko=apāya+ṇika+si
Ṭhāne'ti kimatthaṃ?
Từ "ṭhāne" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây là điểm của "**vuddhi**" thông thường. Vì vậy chúng không được áp dụng. Chỉ xảy ra trình tự **vuddhi** bình thường. (Nguyên âm *vuddhi* đã áp dụng được gạch chân. Trong ví dụ đầu tiên "**i**" trở thành "**e**". Trong ba ví dụ còn lại, "**u**" trở thành "**o**")
* vematiko- liên quan đến nghi ngờ, hoài nghi, đáng ngờ.
  [ptt] vematiko=vimati+ṇika+si
* opanayiko- liên quan đến suy luận, có thể tiếp cận, tính hợp lý, khoa học, thiết thực, thực dụng, có thể áp dụng. [ptt] opanayiko=upanaya+ṇika+si
* opamāyiko- liên quan đến ẩn dụ, tương tự.
  [ptt] opamāyiko=upamā+ṇika+si
* opāyiko- liên quan đến phương pháp, có phương pháp.
  [ptt] opāyiko=upāya+ṇika+si

403, 354. Kvacā'di, majjhu'ttarānaṃ dīgha,rassā paccayesu ca.

[Kvaci+ādi, majjha, uttarānaṃ+dīgha, rassā+paccayesu+ca. 5 từ]

[V] Kvaci ādi,majjha,uttara-icce'tesaṃ dīgha,rassā honti paccayesu ca apaccayesu ca.
Khi **paccaya** (các biến tố - vibhatti, và các hậu tố), hoặc **không phải paccaya** (các tiền tố Upasagga, và mạo từ Nipāta ...) có mặt trong từ, quá trình đổi thành "**dīgha**" (âm dài, trường âm), hoặc "**rassa**" (âm ngắn, đoản âm) đôi khi có thể được thực hiện ở đầu, ở giữa, hoặc ở cuối từ.

Ādidīgho tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quá trình "**dīgha- kéo dài**" diễn ra ở đầu từ:
[Hãy nhìn kỹ các ví dụ. Các nguyên âm dài **ā**, và **ī** được trình bày bằng chữ in đậm, và gạch chân ở đầu các từ là những nguyên âm đã được kéo dài].
• p**ā**kāro- hàng rào, bờ rào. • n**ī**vāro- sự cản trở, sự chướng ngại. [Từ **nīvaraṇaṃ** thường xuyên được tìm thấy trong các bản văn]. • p**ā**sādo- lâu đài. • p**ā**kaṭo- nổi tiếng. • p**ā**timokkho- giới luật tỳ khưu (biệt biệt giải thoát giới). • p**ā**ṭikaṅkho- điều mong muốn, hoặc điều chắc chắn xảy ra (hai nghĩa). icce'va'mādi.

Majjhedīgho tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quá trình "**dīgha- kéo dài**" diễn ra ở giữa từ:
[Nguyên âm dài **ā** được hiển thị bằng chữ in đậm, và gạch chân ở giữa các từ là nguyên âm đã được kéo dài].
• aṅgam**ā**gadhiko- dân chúng của xứ Aṅga, và Magadha.
[ptt] aṅgamāgadhiko=aṅgamagadha+ṇika+si
• orabbham**ā**gaviko- thợ săn cừu, và thú.
[ptt] orabbhamāgaviko=urabbha,magava+ṇika+si
icce'va'mādi.

Uttaradīgho tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quá trình "**dīgha- kéo dài**" diễn ra ở cuối từ:
[Các nguyên âm dài **ī**, và **ā** được trình bày bằng chữ in đậm, và gạch chân ở cuối các từ là những nguyên âm đã được kéo dài].
• khant**ī**- sự thực hành nhẫn nhục, sự nhẫn nhục. paramaṃ- cao quý. tapo- (là) đạo đức cao nhất (sự khổ hạnh, sự khắc khổ). titikkhā- sự chịu đựng, sự kiên nhẫn, sự tha thứ. **t.l.** Sự nhẫn nhục, và sự tha thứ là khổ hạnh tối thượng.
• añjan**ā**- được gọi là. giri- ngọn núi.
• koṭar**ā**- lỗ, hốc, khoang, hốc cây. vanaṃ- khu rừng.
• aṅgul**ī**- ngón tay. icce'va'mādi.

Ādirasso tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quá trình "**rassa- rút ngắn** (âm ngắn, đoản âm)" diễn ra ở đầu từ:
[Hãy nhìn kỹ ví dụ. Nguyên âm ngắn **a** được trình bày bằng chữ in đậm, và gạch chân ở đầu từ là nguyên âm đã được rút ngắn].
• p**a**geva [pā+eva] pageva- sáng sớm.
icce'va'mādi.

Majjhe rasso tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ trong đó) quá trình "**rút ngắn-rassa**" diễn ra ở giữa: [Nguyên âm ngắn **a** được hiển thị in đậm và gạch dưới ở giữa các từ là nguyên âm được rút ngắn (đoản âm)].
• sumedh**a**so- bậc thiện trí, bậc diệu trí.
• suvaṇṇadh**a**rehi- bởi các dòng vàng tan chảy.
icce'va'mādi.

Uttararasso tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quá trình "**rassa- rút ngắn**" diễn ra ở giữa từ:
[Hãy nhìn kỹ các ví dụ. Nguyên âm ngắn **i** được hiển thị bằng chữ in đậm, gạch chân ở cuối các từ là nguyên âm đã được rút ngắn].
• bhovād**i** nāma- tên là Bhovādī. so- người đó. hoti- là.
• yathābhāv**i**- được gọi là "yathābhāvī". guṇena- bởi đức hạnh. so- người đó.
icce'va'mādi.
Aññe'pi yathājinavacanā'nuparodhena yojetabbā.
Các ví dụ tương tự khác nên được áp dụng theo cách không trái với cách sử dụng phổ biến của Tam Tạng Pāḷi.
Caggahaṇena apaccayesu cā'ti atthaṃ samucceti.
Bởi từ "**ca**" trong Sutta, nó cũng chỉ ra rằng chức năng của Sutta cũng có thể được áp dụng trong trường hợp các từ không phải *paccaya*.

404, 370. Tesu vuddhi, lopā'gama,vikāra,viparītā' desā ca.

[Tesu+vuddhi, lopa, āgama, vikāra, viparīta, ādesā+ca. 3 từ]

[VI] Tesu ādi,majjhu'ttaresu yathājinavacanā'nuparodhena kvaci **vuddhi** hoti. Kvaci **lopo** hoti. Kvaci **āgamo** hoti. Kvaci **vikāro** hoti. Kvaci **viparīto** hoti. Kvaci **ādeso** hoti.

Các từ ở đầu, giữa, hoặc cuối khác nhau, các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) **vuddhi, lopa, āgama, vikāra, viparīta**, và **ādesa** được áp dụng theo cách không mâu thuẫn (trái ngược) với cách dùng của Kinh điển Phật Giáo.

Lưu ý: Một số ví dụ, và hầu hết các trình tự đã được trình bày trước đó trong các chương trước. Xem các nguyên âm đã gạch chân trong mỗi ví dụ được trình bày bằng chữ in đậm. Đó là nơi diễn ra trình tự tương ứng.

Trình Tự Vuddhi

(1) Thay đổi "**a**" thành "**ā**",
(2) thay đổi "**i-ī**" thành "**e**",
(3) thay đổi "**u-ū**" thành "**o**" được gọi là "**vuddhi**-để tăng cường(và kéo dài)".

Ādivuddhi tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) trình tự "**vuddhi**" diễn ra ở đầu từ:

• **ā**bhidhammiko- vị tinh thông (học giả), hoặc học viên Abhidhamma [Ở đây, "**a**" trở thành "**ā**"].
• v**e**nateyyo- con trai của bà Vinatā [Ở đây, "**i**" trở thành "**e**"]
icce'va'mādi.

Majjhe vuddhi tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) trình tự "**vuddhi**" diễn ra ở giữa từ:

• sukhas**e**yyaṃ- ngủ ngon, ngủ an lạc [Ở đây, "**i**" trở thành "**e**"]
sukhak**ā**ri[tr.cci]- việc tạo an lạc/hạnh phúc. dānaṃ[tr.cci] - bố thí, **t.l.** việc bố thí tạo ra (đưa đến) an lạc/hạnh phúc.
• sukhak**ā**ri[tr.cci]- việc tạo an lạc/hạnh phúc. sīlaṃ[tr.cci]- giới. [Trong hai ví dụ này, "**a**" trở thành "**ā**"].
icce'va'mādi.

Uttaravuddhi tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) trình tự "**vuddhi**" diễn ra ở cuối từ:

• kāliṅg**o**- dân chúng Kaliṅga. • māgadhik**o**- dân chúng Magadha.
[Trong hai ví dụ này, biến tố - vibhatti Chủ Cách, số ít "**si**" trở thành "**o**". Chức năng này là dư thừa(rườm rà, không cần) vì đã được trình bày trong phần danh từ]
• paccakkhadhamm**ā**- người đã chứng ngộ Pháp, bậc đã thấy Pháp.
[Ở đây, nguyên âm "**a**" của từ cuối "**ma**" trở thành "**ā**"].

Lưu ý: Chức năng này cũng dư thừa(rườm rà, không cần) vì "**yo**" được áp dụng sau nó có thể được đổi thành "**ā**" bằng trình tự bình thường như đã quy định trong các phần trước của danh từ, và *Samāsa*. [**ādi**- ở đầu. **majje**- ở giữa, **uttara**- ở cuối].
icce'va'mādi.

Trình Tự Lopa

Sự biến mất của một âm tiết đang hiện hữu thông qua trình tự lược bỏ được gọi là "Lopa" (sự lược bỏ).

Ādilopo tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**lopa**- sự lược bỏ" diễn ra ở đầu từ:

• tālīsaṃ- bốn mươi. [Ở đây, "**ca**" trước "**tā**" bị lược bỏ]

icce'va'mādi.

Majjhe lopo Tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**lopa**" diễn ra ở giữa từ:

• katt**u**kāmo- người muốn làm [Ở đây, "**ṃ**" trước "**kā**" bị lược bỏ. Nếu không lược bỏ, nó sẽ là "**Kattuṃ kāmo**"].

• kumbh**a**kāraputto- con trai người thợ gốm [Ở đây, "**ṃ**" trước "**kā**" bị lược bỏ. Nếu không lược bỏ, nó sẽ là "**Kumbhaṃ kāraputto**"].

• ved**a**llaṃ- liên quan đến niềm vui [Ở đây, "**ṃ**" trước "**ll**" bị lược bỏ. Nếu không lược bỏ, nó sẽ là "**vedaṃ llaṃ**"].

icce'va'mādi.

Uttaralopo tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**lopa**" diễn ra ở cuối từ:

• bhikkh**u**- tỳ khưu.

• bhikkhun**ī**- tỳ khưu ni. [Trong các ví dụ này, biến tố - vibhatti "**si**" được áp dụng sau đó bị lược bỏ. Vì trình tự này đã được trình bày trong phần Danh từ nên đây là chức năng dư thừa(rườm rà, không cần)]

icce'va'mādi.

Trình Tự Āgama

Sự xuất hiện của âm tiết không tồn tại thông qua trình tự āgama- sự trở lại', quy trình chèn này được gọi là "āgama".

Ādi-āgamo tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**āgama**- sự trở lại & chèn chữ cái mới" diễn ra ở đầu từ:

• **v**utto- đã được nói. bhagavatā- bởi Đức Thế Tôn [Ở đây, "**v**" được chèn trước "**u**"]

icce'va'mādi.

Majjhe āgamo tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**āgama**" diễn ra ở giữa từ:

• s**a** sīlavā [s**o**+sīlavā] so- người đó. sīlavā- có giới. [Ở đây, "**a**" được chèn giữa hai "**s**"]

• s**a** paññavā [s**o**+paññvā] so paññvā- có trí tuệ. [Ở đây, "**a**" được chèn giữa "**s**, và **p**"].

Lưu ý: Trong cả hai ví dụ, trình tự này đã được trình bày trong Sutta 27, phần Sandhi.

icce'va'mādi.

Uttara-āgamo tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**āgama**" diễn ra ở cuối từ:

• vedalla**ṃ**- liên quan đến niềm vui [Ở đây, "**si**" được chèn vào cuối từ, và biến đổi thành "**aṃ**"].

Lưu ý: Trình tự chuyển đổi "**si**" thành "**aṃ**" này đã được trình bày trong phần danh từ.

icce'va'mādi.

Trình Tự Vikāra

Sự chuyển đổi một âm tiết đang hiện hữu thành
một dạng âm tiết khác được gọi là "Vikāra" (sự chuyển đổi).

Ādivikāro tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**vikāra**- việc đổi thành các dạng khác" diễn ra ở đầu từ:

- **ārisyaṃ** [Ở đây, "**i**" đổi thành "**ā**", và "**ri**" được chèn vào sau nó].
- **āṇyaṃ** [Ở đây, "**i**" đổi thành "**ā**"].
- **ā**sabhaṃ [Ở đây, "**u**" đổi thành "**ā**"].
- **a**jjavaṃ [Ở đây, "**u**" đổi thành "**ā**", và được rút ngắn (âm ngắn, **a**)] (Các chức năng đã được trình bày trong Sutta 402)

icce'va'mādi.

Majjhe vikāro tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**vikāra**" diễn ra ở giữa từ:

- var**ā**risyaṃ- trạng thái/phẩm chất của bậc đạo sĩ cao quý.
  [ptt] varārisyaṃ=vara-isi+ṇya+si
- par**ā**risyaṃ- trạng thái/phẩm chất của bậc đạo sĩ khác. [Trong cả hai ví dụ, "**i**" đổi thành "**ā**", và "**ri**" được chèn vào giữa].
  [ptt] parārisyaṃ=para-isi+ṇya+si icce'va'mādi.

Uttaravikāro tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**vikāra**" diễn ra ở cuối từ:

- yā**ni**- những cái đó, bất cứ cái nào/cái gì. • tā**ni**- những cái đó.
- sukhā**ni**- các sự an lạc đó, các niềm vui đó.

[Trong tất cả các ví dụ này, sau biến tố - vibhatti "**yo**", chúng biến đổi thành "**ni**". Chức năng này đã được trình bày trong phần Danh từ] icce'va'mādi.

Trình Tự Viparīta

Sự thay đổi của một âm tiết đang hiện hữu như "**o**, hoặc **ava**" thành "**u**"
và ngược lại được gọi là "viparīta" (hoán vị).

Ādiviparīto tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**viparīta-** sự hoán vị" diễn ra ở đầu từ:

- **u**ggate- khi mọc lên. sūriye- mặt trời. **t.l.** khi mặt trời mọc (lên).
- **u**ggacchati-(nó) mọc lên.
  [Trong cả hai ví dụ, nguyên âm đầu "**ava**" biến đổi thành "**u**"].

icce'va'mādi.

Majjhe viparīto tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**viparīta**" diễn ra ở giữa từ:

- sa'm**u**ggacchati [saṃ+uggacchati], saṃuggacchati-(nó) mọc lên tốt.
- sa'm**u**ggate [saṃ+uggate] saṃuggate- khi đã mọc lên cao. sūriye- mặt trời **t.l.** khi mặt trời đã lên cao.
  [Trong cả hai ví dụ, nguyên âm giữa "**u**" giữa "**m**", và "**g**", được gạch chân, là hình thái(âm tiết) hoán vị của "**ava**". Chức năng này đã được trình bày trong Sutta 79, chương Danh từ].

icce'va'mādi.

Uttaraviparīto tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**viparīta**" diễn ra ở cuối từ:

• dig**u**- hai con bò [Ở đây, nguyên âm cuối "**o**" của "**go**- con bò" biến đổi thành "**u**"]

• diguṇ**aṃ**- hai lớp [Ở đây, biến tố - vibhatti "**si**" được áp dụng biến đổi thành "**aṃ**"]

icce'va'mādi.

Trình Tự Ādesa

Sự thay đổi của một âm tiết đang hiện hữu thành một dạng âm tiết khác được gọi là "Ādesa" (sự thay đổi).

Ādi-ādeso tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**ādesa**- quá trình thay đổi nguyên âm thành phụ âm, và ngược lại" diễn ra ở đầu từ:

• **yū**naṃ- của "**i**", và "**u**"

Lưu ý: Từ "**yūnaṃ**" ban đầu có căn là: "**iu**". Sau đó, theo Sutta này, "**i**" biến đổi thành "**y**">**yu**. Sau đó, áp dụng Sở Thuộc Cách, số nhiều "**naṃ**" sau nó >**yu+naṃ**. Sau khi "**u**" được kéo dài theo Sutta 89, cuối cùng nó trở thành từ hoàn chỉnh "**yūnaṃ**".

icce'va'mādi.

Majjhe-ādeso tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**ādesa**" diễn ra ở giữa từ:

• n**y**āyogo- luôn tham gia, luôn nỗ lực/tinh tấn [Ở đây, từ gốc là "**ni+āyogo**". Âm "**i**" biến đổi thành "**y**" theo Sutta này, và sau đó trở thành từ hoàn chỉnh. Ví dụ được trình bày trong Sutta 51]. icce'va'mādi.

Uttara-ādeso tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**ādesa**" diễn ra ở cuối từ:

• sabbaseyy**o**- cao quý nhất trong tất cả.

• sabbaseṭṭh**o**- tốt nhất/xuất sắc nhất trong tất cả [Trong cả hai ví dụ, biến tố - vibhatti "**si**" được áp dụng sau các từ này biến đổi thành "**o**" theo Sutta này].

• citt**aṃ**- điều kỳ diệu, tâm [Ở đây, biến tố - vibhatti "**si**" được áp dụng sau từ biến đổi thành "**aṃ**" theo Sutta này. Chức năng của cả ba ví dụ đã được trình bày trong phần Danh từ. Từ "**Citta**" ban đầu có nghĩa là tuyệt vời, kỳ diệu, đẹp].

icce'va'mādi.

Evaṃ yathājinavacanā'nuparodhena sabbattha yojetabbā.
Như vậy, các trình tự thích hợp nên được áp dụng trong tất cả các ví dụ mà không trái với lời Phật dạy.

Lưu ý: Một số chức năng, mặc dù đã được trình bày trước đó, vẫn được đưa vào lại trong Sutta này để chỉ ra rằng tất cả các loại trình tự, và chức năng hình thái học (cấu tạo từ) đó cũng có thể được thực hiện thông qua các trình tự của Sutta này.

405, 365. A'yu,vaṇṇānañ'cā'yo vuddhi.

[**1.** A, yu, vaṇṇānaṃ+ca+āyo+vuddhi. 4 từ] [**2.** A, i, u, vaṇṇānaṃ+ca+ā, e, o+vuddhi].
(Thứ hai là **phân tích cú pháp chi tiết hơn** về Luật - Sutta này)

[V] **A-**iti **a**kāro, **i-ī-**iti **ivaṇṇo**, **u-ū-**iti **uvaṇṇo**, tesaṃ **a**kāra, **ivaṇṇu'vaṇṇā**naṃ **ā**,**e**,**o**,vuddhiyo honti yathāsaṅkhyaṃ. **ā**,**ī**,**ū** vuddhi ca.

(1) **a-** được biết đến là **a**kāra (chữ cái **a**).
(2) **i**, và **ī** được biết đến là **ivaṇṇa**.
(3) **u**, và **ū** được biết đến là **uvaṇṇa**.
Việc đổi thành "**ā, e, o**" của tất cả các nguyên âm **a, i-ī, u-ū** này, theo thứ tự tương ứng, được gọi chính thức là quy trình "**vuddhi**" (tăng cường, và kéo dài). Các nguyên âm **ā, ī,** và **ū** cũng được gọi là **vuddhi** tự nhiên.

Lưu ý: Như được trình bày trong bản dịch, nguyên âm "**a**" đổi thành "**ā**", "**i**, hoặc **ī**" đổi thành "**e**", "**u**, hoặc **ū**" đổi thành "**o**". Đây là điều được gọi chính thức là "**vuddhi**".
Qua câu cuối "**ā, ī, ū**-vuddhi ca", nó giải thích rằng "**ā**", "**ī**", và "**ū**" cũng được gọi là **vuddhi** tự nhiên (**pakati vuddhi**).
Sutta này định nghĩa rõ ràng quy trình "**vuddhi**" trong một giải thích rất đơn giản. Câu cuối cùng không được tìm thấy trong ấn bản Devanāgarī của Kaccāyana Vyākaraṇa được biên tập bởi Lakṣamīnārāyaṇa Tivārī, và Bīrabala Śamā.

- **ā**bhidhammiko
  [Ở đây "**a**" trở thành "**ā**" do trình tự *vuddhi*. Tham chiếu: 351].
- v**e**nateyyo [Ở đây "**i**" trở thành "**e**". Tham chiếu: 346]
- **o**ḷumpiko [Ở đây "**u**" trở thành "**o**". Tham chiếu: 350. Ý nghĩa của các từ đã được trình bày trong các Sutta liên quan trước đó]

Puna **vuddhi**ggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Mục đích của việc sử dụng lại từ "vuddhi" trong Sutta này là gì?

Uttarapadavuddhibhāvatthaṃ.
Để áp dụng thực hiện chức năng *vuddhi* ở cuối các từ.
(**Xem các nguyên âm được gạch chân** ở cuối mỗi ví dụ được trình bày bằng chữ in đậm. Chúng là kết quả của trình tự *vuddhi*. **Lưu ý rằng, trong phần lớn các ví dụ đã được trình bày cho đến nay, *vuddhi* chỉ xảy ra ở đầu, hoặc ở giữa từ**. Ở đây, nó cũng xảy ra ở cuối từ thông qua sự chỉ định của Sutta 404).

(1) aṅgamagadhehi- từ các xứ Aṅga, và Magadha. āgatā'ti [āgatā+iti] āgatā- (là họ) đã lại. iti • aṅgam**ā**gadhik**ā**- những người đến từ xứ Aṅga, và Magadha. [Ở đây, "**a**" trở thành "**ā**". *Vuddhi* xuất hiện ở hai điểm trong ví dụ này]
[ptt] aṅgamāgadhikā=aṅgamagadha+ṇika+yo

(2) nigamajanapadesu- trong làng mạc, và thị trấn (quốc độ). jātā'ti [jātā+iti] jātā- (là họ) đã được sanh ra. iti • n**e**gamaj**ā**napad**ā**- (là) những người bản xứ trong các làng mạc, và trị trấn.
[Ở đây, "**i**" trở thành "**e**", và "**a**" trở thành "**ā**". *Vuddhi* xuất hiện ở ba điểm trong từ này]
[ptt] negamajānapadā=nigamajanapada+ṇa+yo

(3) purimajanapadesu- trong các quốc độ phía Đông. jātā'ti [jātā+iti] jātā- (là họ) đã được sanh ra. iti- do vậy, gọi là. • p**o**rimaj**ā**napad**ā**- (là) những người bản xứ trong các quốc độ phía Đông.
[Ở đây, "**u**" trở thành "**o**", và "**a**" trở thành "**ā**". *Vuddhi* xảy ra ở ba điểm trong ví dụ này]
[ptt] porimajānapadā=purimajanapada+ṇa+yo

(4) sattā'he [**satta**+**ahe**] sattā'he- trong bảy ngày. niyutto'ti [niyutto+iti] niyutto- (là) đã được tham gia. iti • sattāhik**ā**- những người bảy ngày. [Ở đây, "**a**" trở thành "**ā**". *Vuddhi* xảy ra ở một điểm trong ví dụ này]
[sattāhikā=**satta**- bảy+**aha**- ngày+**ika**- người có, thuộc]
[ptt] sattāhikā=sattāha+ṇika+yo

(5) catuvijje- trong bốn (loại) khoa học/nghệ thuật. niyutto'ti [niyutto+iti] niyutto-(là) đã được tham gia. iti- do vậy, gọi là. cātuvijjikā- được gọi là "cātu vijjikā".
• c**ā**tuvijjik**ā**-(là) những người thông thạo trong bốn khoa học/nghệ thuật.
[*Vuddhi* xuất hiện ở hai điểm trong ví dụ này]. [Cātuvijjikā=**catu**-bốn+**vijjā**- kiến thức+**ika**- người tham gia, hoặc thành thạo/khéo léo về]
[ptt] cātuvijjikā=catuvijja+ṇika+yo

Icce'va'mādī yojetabbā.

Lưu ý: Tất cả các nguyên âm dài được kéo dài ở cuối mỗi ví dụ là chức năng được áp dụng rõ ràng, và cụ thể bởi Sutta 404. Ngoài ra, nên biết rằng bất kỳ trình tự hình thái học (cấu tạo từ) nào được quy định trong phần Danh từ cũng có thể được áp dụng.

Vuddhi-icca'nena kvattho?
Vuddhā'disarassa vā'saṃyogantassa saṇe ca.
Thuật ngữ "**vuddhi**" này có lợi ích gì?
Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "Vuddhā'disarassa vā'saṃyogantassa saṇe ca" v.v...

Iti nāmakappe taddhitakappo aṭṭhamo kaṇḍo.

Kết thúc Phần Thứ Tám Chương CHN II - Taddhita của Chương Danh Từ.

Taddhitakappo niṭṭhito.

Kết thúc Chương CHN II - Taddhita.

VI.8. ĀKHYĀTA KAPPA

Chương Động Từ - Ākhyāta

VI.8.1. Paṭhama Kaṇḍa

Phần Thứ Nhất

(a) Ākhyātasāgara'matha'jjatanītaraṅgaṃ,
Dhātujjalaṃ vikaraṇā'gamakālamīnaṃ.
Lopā'nubandhariya'matthavibhāgatīraṃ,
Dhīrā taranti kavino puthubuddhināvā.
Những con sóng dữ của đại dương động từ,
Nước là gốc động từ, cá là Vikaraṇa(phụ tố), Āgama(chèn), và thì,
Bến bờ là sự phân tích văn phạm tinh tế,
Các bậc trí khéo léo vượt qua bằng thuyền đại tuệ.

(b) Vicittasaṅkhāraparikkhitaṃ imaṃ,
Ākhyātasaddaṃ vipulaṃ asesato.
Paṇamya sambuddha'manantagocaraṃ,
Sugocaraṃ yaṃ vadato suṇātha me.
Sau khi đảnh lễ bậc Toàn Giác Vô Biên
Hãy lắng nghe tôi trình bày đầy đủ, và dễ hiểu
Bất kỳ từ của động từ rộng lớn này
Được vây quanh bởi các cấu trúc đa dạng.

(c) Adhikāre maṅgale ce'va, nipphanne cā'vadhāraṇe,
Anantare cā'pādāne, **atha**saddo pavattati.
(Mạo) Từ "**atha**" được sử dụng
Về mối liên hệ các yếu tố, lẫn phước lành,
Về sự hoàn thành, và sự xác định,
Cũng như về sự tiếp nối lẫn tách biệt,

Mạo từ Nipāta[1] "**atha**" có nhiều hàm ý khác nhau, như trong các nghĩa:
(1) **adhikāra** (Mạo từ mở đầu được đặt ở đầu bản văn),
(2) **maṅgala** (Như một từ cát tường được nói khi bắt đầu diễn ra cuộc lễ),
(3) **nipphanna** (Sự kết luận, việc hoàn thành),
(4) **avadhārana** (Giới hạn, hay hạn định),
(5) **anantara** (Mạo từ tiếp nối có nghĩa "rồi, sau đó, sau phần của"),
(6) **apādāna** (Ngoài ra, hơn nữa, ngoài điều đó).

[1] Mạo từ *nipāta* "**atha**" này có nhiều nghĩa ngoài những nghĩa được thể hiện trong câu kệ này. Ở đây trong Sutta đầu tiên, từ "**atha**" có nghĩa là "**sau phần của**" đóng vai trò như một liên từ chuyển tiếp. Một số nghĩa khác là (1), hoặc (2) nếu (3) nếu không thì (4) mặc dù, thường đi kèm với các mạo từ *nipāta* **ca**, hoặc **pana**, hoặc **api**.

406, 429. Atha pubbāni vibhattīnaṃ cha parassapadāni.

[Atha+pubbāni+vibhattīnaṃ+cha+parassapadāni. 5 từ]

[V] Atha sabbāsaṃ vibhattīnaṃ yāni yāni pubbakāni cha padāni, tāni tāni parassapadasaññāni honti.

Sau phần danh từ - Taddhita(chuyển hóa ngữ II, từ phát sinh), trong số mười hai biến tố của mỗi tám nhóm Biến tố ĐT - vibhatti Ākhyāta (Biến tố động từ, BTĐT), sáu cặp biến tố đầu tiên được gọi là "parassapada" (thể chủ động).

Tóm tắt: Có **tám nhóm** Biến tố ĐT - Ākhyāta vibhatti cho tất cả động từ Pāḷi được gọi là Ākhyāta. **Mỗi Biến tố ĐT - vibhatti Ā. bao gồm mười hai**. Sutta này đặt tên cho **sáu cặp đầu tiên** là nhóm "**Parassapada**" trong số **mười hai BTĐT đó**.

Ở phần này, **Biến tố ĐT - vibhatti là một dạng tận cùng động từ, hoặc biến cách động từ được áp dụng sau các gốc đt** để tạo thành Động từ. **Trong phần danh từ, Biến tố Danh từ(DT) - vibhatti là một biến cách tận cùng được áp dụng sau các danh từ**. Lưu ý kỹ vai trò khác biệt này của hai loại Biến tố - vibhatti.

Taṃ yathā? Ví dụ.

Ti-anti, si-tha, mi-ma.

Đó là "**Ti-anti, si-tha, mi-ma**". **(6)**

Parassapada'micca'nena kvattho? Kattari parassapadaṃ.

Việc gọi tên "parassapada" có lợi ích gì?

Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "Kattari parassapadaṃ" v.v...

407, 439. Parānya'ttanopadāni. [Parāṇi+attanopadāni. 2 từ]

[V] Sabbāsaṃ vibhattīnaṃ yāni yāni parāni cha padāni, tāni tāni attanopadasaññāni honti.

Trong tất cả Biến tố ĐT - vibhatti Ākhyāta, sáu cặp biến tố còn lại (trong số mười hai biến tố của tám nhóm Biến tố ĐT - vibhatti Ākhyāta) được gọi là "Attanopada" (thể trung, thể bị động/chủ động/trừu tượng).

Taṃ yathā? Ví dụ,

Te ante, se vhe, e mhe. Đó là **"Te ante, se vhe, e mhe". (6)**

Attanopada'micca'nena kvattho? Attanopadāni bhāve ca kammani.

Việc gọi tên "attanopada" có lợi ích gì?

Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "Attanopadāni bhāve ca kammani" v.v...

Tóm tắt: Sutta này đặt tên cho sáu cặp biến tố còn lại là "**attanopada**". Qua cả hai Sutta 406-407, các động từ Ākhyāta được chia thành **hai nhóm chính**.

(1) Động từ **Parassapada** ('tha ngữ', ***thể chủ động***, thể tha động) và

(2) động từ **Attanopada** ('tự ngữ', ***thể bị động/chủ động/trừu tượng***, ***thể trung***, thể phản thân, thể nội động).

Mục đích là để phân biệt rõ ràng giữa hai nhóm về thể, và cách thức chúng được sử dụng trong câu. **Thể của mỗi nhóm biến tố ĐT - vibhatti sẽ được giải thích trong Sutta số 453, và 456.**

408, 431. Dve dve paṭhama,majjhimu'ttama,purisā.

[Dve, dve+paṭhama, majjhima, uttama, purisā. 2 từ]

[V] Tāsaṃ sabbāsaṃ vibhattīnaṃ parassapadānaṃ attanopadānañ'ca **dve dve** padāni **paṭhama,majjhim'uttama-**purisasaññāni honti.

Trong tất cả tám biến tố ĐT - vibhatti Ā. đã được gộp thành sáu nhóm *parassapada*, và sáu nhóm *attanopada*, một cặp biến tố trong hai nhóm*(parassapada, attanopada)* được gọi lần lượt là **paṭhama purisa** (ngôi 1)**, majjhima purisa** (ngôi 2), và **uttama purisa** (ngôi 3).

Taṃ yathā? Ví dụ:

Trong sáu nhóm biến tố - vibhatti *parassapada* đầu tiên:

Ti, anti, iti **paṭhama**purisā. (Cặp đầu tiên)

ti, và **anti** được gọi là **paṭhama**purisa (Ngôi sơ, **t.l.** ngôi thứ 3).

si, tha, iti **majjhima**purisā. (Cặp thứ hai)

si, và **tha** được gọi là **majjhima**purisa (Ngôi trung, **t.l.** ngôi thứ 2).

mi, ma, iti **uttama**purisā. (Cặp thứ ba)

mi, và **ma** được gọi là **uttama**purisa (Ngôi thượng. **t.l.** ngôi thứ 1).

Ghi chú: * Được dịch là ngôi thượng vì từ "***uttama***" hàm ý như vậy.

Attanopadānam'pi.

Về (sáu) biến tố - vibhatti attanopada (tiếp theo):

te, ante, iti **paṭhama**purisā.

te, và **ante** được gọi là **paṭhama**purisa (Ngôi sơ, 3).

se, vhe, iti **majjhima**purisā.

se, và **vhe** được gọi là **majjhima**purisa (Ngôi trung, 2).

e, mhe, iti **uttama**purisā.

e, và **mhe** được gọi là **uttama**purisa (Ngôi thượng, 1).

Evaṃ-(Nên lưu ý) như vậy. sabbattha- trong tất cả tám nhóm biến tố ĐT - vibhatti Ā.

Paṭhamamajjhimuttamapurisa'micca'nena kvattho? Nāmamhi payujjamāne'pi tulyādhikaraṇe paṭhamo, Tumhe majjhimo, Amhe uttamo.

Việc gọi tên "Paṭhama, majjhima, uttama-purisa" có lợi ích gì?

Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "Nāmamhi payujjamānepi tulyādhikaraṇe paṭhamo, Tumhe majjhimo, Amhe uttamo" v.v...

Lưu ý: Sutta này quy định rõ ràng 2 cặp trong 8 nhóm biến tố ĐT - Ākhyāta vibhatti cho ba ngôi (purisa) được gắn cho 2 cặp tương ứng các ngôi (purisa) của chúng. Xin lưu ý kỹ vì các cặp biến tố ĐT - vibhatti Ā. được gán phải được chia với động từ, và ngôi tương ứng của chúng. Chỉ khi học viên nào biết chính xác về biến tố ĐT - vibhatti, và purisa (ngôi) nào được sử dụng cùng nhau, học viên đó mới có thể viết, và hiểu Pāḷi một cách dễ dàng.

409, 441. Sabbesa'mekā'bhidhāne paro puriso.

[Sabbesaṃ+eka-abhidhāne+paro+puriso. 4 từ]

[V] Sabbesaṃ tiṇṇaṃ paṭhama,majjhimu'ttama-purisānaṃ ekā'bhidhāne paro puriso gahetabbo.

Khi tất cả hai, hoặc ba ngôi - purisa (có thể là chủ ngữ, Chủ Cách) chỉ định cùng một hành động trong một câu thì ngôi - purisa cuối cùng sẽ quyết định ngôi - purisa của câu.

Điều này có nghĩa là chỉ có biến tố ĐT - vibhatti Ā., và Số phù hợp với purisa (ngôi, **t.l.** Chủ Cách) cuối cùng sẽ được sử dụng với động từ đó khi có nhiều chủ ngữ (CC) liên quan đến cùng một hành động (**t.l.** động từ). Hãy xem kỹ các câu ví dụ (a), và (b) dưới đây. Trong ví dụ (a), hai ngôi khác nhau với các động từ tương ứng của chúng. Trong ví dụ (b), do được kết hợp cuối cùng cả hai ngôi (CC) nên biến tố ĐT tận cùng số nhiều "**tha**" được áp dụng. Ngôi - purisa, và biến tố - vibhatti được thể hiện bằng chữ in đậm.

[a] **so-** người đó. ca- và. paṭha**ti-** tụng đọc.

tvañ'ca [tvañ'ca=tvaṃ+ca]-, và bạn. paṭha**si-** tụng đọc.

Ở đây, hai ngôi - purisa được thể hiện đồng thời cho cùng một hành động của một động từ. Nhìn thấy ngôi thứ hai, số ít "**tvaṃ**" là ngôi - purisa cuối cùng. Điều này sẽ xác định ngôi - purisa được sử dụng trong câu kết hợp các ngôi - purisa. Xem câu cuối cùng ở đây:

[b] **tumhe-** các bạn (cả người đó, và bạn). paṭha**tha-** tụng đọc.

(Hai ngôi - purisa **t.l.** các ngôi được kết hợp thành một ngôi thứ hai, số nhiều trong câu cuối cùng này. Chỉ có ngôi - purisa cuối cùng, ngôi thứ hai, số nhiều được sử dụng trong động từ. Giả định rằng ngôi - purisa thứ nhất "**so**" được bao gồm trong dạng ngôi thứ hai, số nhiều "**tumhe**- các bạn". Ví dụ này cho thấy làm thế nào các ngôi - purisa được kết hợp cuối cùng được xác định bởi biến tố động từ, số nhiều (**tha**) của chúng. Ví dụ tiếp theo cũng giống vậy, ngoại trừ khác động từ).

[c] **so** ca paca**ti-** nấu. **tvañ**'ca [tvañ'ca=tvaṃ+ca] paca**si.**

[d] tumhe- các bạn (cả người đó, và bạn). paca**tha-** nấu.

Evaṃ sesāsu vibhattīsu paro puriso yojetabbo.

Theo cách này, trong các biến tố ĐT - vibhatti Ā. còn lại, ngôi cuối cùng nên được áp dụng.

Ba Ngôi

Lưu ý: Ba Sutta tiếp theo số 410, 411, và 412 nó sẽ được giải thích Ba ngôi, được gọi là "**purisa**", được sử dụng trong văn phạm Pāḷi. Hãy lưu ý chúng một cách cẩn thận, vì đây là một trong những khía cạnh cơ bản rất quan trọng của văn phạm.

410, 432. Nāmamhi payujjamāne'pi tulyā'dhikaraṇe paṭhamo.

[Nāmamhi+payujjamāne+api+tulya-adhikaraṇe+paṭhamo. 5 từ]

[V] Nāmamhi payujjamāne'pi appayujjamāne'pi tulyādhikaraṇe paṭhamapuriso hoti.

Khi một danh từ [Chủ Cách], hoặc hiện diện trực tiếp, hoặc hiểu ngầm trong một câu có tính chất *tulyādhikaraṇa* (đồng vị), nó được gọi là **paṭhamapurisa** (ngôi sơ, 3). [**paṭhama=**nhất, sơ+**purisa=** ngôi]

(1) [Chủ Cách & động từ số ít] so- người đó, hoặc vị ấy. gaccha**ti-** đi.

(2) [Chủ Cách & động từ số nhiều] te- những người đó, hoặc họ. gacch**anti-**đi.

(Trong hai câu này, cả chủ ngữ - CC, và động từ đều ở thì hiện tại).

Appayujjamāne'pi– ví dụ chủ ngữ được hiểu ngầm (không trình bày trực tiếp):

(1) [chỉ động từ số ít] gaccha**ti**-(vị ấy) đi.

(2) [chỉ động từ số nhiều] gacch**anti**-(họ) đi. (Trong hai câu này, chỉ trình bày động từ. Chủ ngữ, CC, không được trình bày)

Tulyādhikaraṇe'ti ki'matthaṃ? Từ "tulyādhikaraṇe" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, không có đồng vị - "***tulyādhikaraṇa***". Vì vậy, nó không được áp dụng.

tena- bởi người đó. haññase- bị giết(attpd, ht, 2). tvaṃ- bạn. devadattena- bởi Devadatta. **t.l.** Bạn bị giết bởi Devadatta đó (thể bị động, ngôi thứ hai).

Lưu ý: Tulyā'dhikaraṇe - có nghĩa là ở cùng vị trí (đồng vị). Mối quan hệ của chủ ngữ (CC), và động từ phải liên quan trực tiếp với nhau về mặt ý nghĩa cũng như trong mối quan hệ cú pháp trực tiếp của thể. Ở đây, chủ ngữ (CC), người giết "tena Devadattena" không có mối quan hệ cú pháp trực tiếp, mà chỉ có người bị giết "**tvaṃ**" mới có liên kết trực tiếp với động từ như đối tượng chính của động từ ở thể bị động. Do đó, không có ***tulyādhikaraṇa***. Kết quả là biến tố tận cùng động từ ngôi thứ nhất **ti**, hoặc **anti** không được áp dụng trong câu này.

411, 436. Tumhe majjhimo. [Tumhe+majjhimo. 2 từ]

[V] Tumhe payujjamāne'pi appayujjamāne'pi tulyādhikaraṇe majjhimapuriso hoti.

Khi đại từ **tumha** (các bạn) [làm chủ ngữ, CC], hoặc hiện diện trực tiếp, hoặc hiểu ngầm trong một câu ***tulyādhikaraṇa***, nó được gọi là **majjhimapurisa** (Ngôi trung, **t.l.** ngôi thứ hai). [**majjhima=** trung+**purisa=** ngôi]

(1) [Chủ ngữ, CC & động từ số ít] tvaṃ- bạn, ngươi (số ít). yā**si-** đi.

(2) [Chủ ngữ, CC & động từ số nhiều] tumhe- các bạn (số nhiều). yā**tha-** đi.

Appayujjamāne'pi– ví dụ chủ ngữ được hiểu ngầm (không trình bày trực tiếp):

(1) [Chỉ động từ số ít] yā**si**-(bạn) đi,

(2) [Chỉ động từ số nhiều] yā**tha**-(các bạn- số nhiều) đi.

Tulyādhikaraṇe'ti ki'matthaṃ?

Từ "tulyādhikaraṇe" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, không có "***tulyādhikaraṇa***". Vì vậy, nó không thể được áp dụng được.

tayā- bởi bạn. paccate- (được) nấu. odano- cơm.

t.l. cơm được nấu bởi bạn.

412, 437. Amhe uttamo. [Amhe+uttamo. 2 từ]

[V] Amhe payujjamāne'pi appayujjamāne'pi tulyā'dhikaraṇe uttamapuriso hoti.

Khi đại từ **amha** (tôi) [làm chủ ngữ, CC], hoặc hiện diện trực tiếp, hoặc hiểu ngầm trong một câu có tính chất *tulyādhikaraṇa*, nó được gọi là **uttamapurisa** (ngôi thượng, 1, "**Uttama**" có nghĩa là cao quý, hoặc cao thượng, hoặc tột cùng).

Lưu ý: Cách gọi tên các ngôi hơi khác với văn phạm tiếng Anh. Ở đây, **trong văn phạm Pāḷi, ngôi thứ ba là ngôi sơ. Ngôi thượng là ngôi thứ nhất trong tiếng Việt**. Mặc dù có những khác biệt nhỏ như vậy, vai trò của mỗi ngôi vẫn giữ nguyên về mặt sử dụng thực tế trong mỗi ngôn ngữ. [**uttama**= thượng, cao, cao thượng, cao quý, cuối cùng+**purisa**= ngôi]

(1) [Chủ ngữ & động từ số ít] ahaṃ- Tôi. yajā**mi-** đảnh lễ.

(2) [Chủ ngữ & động từ số nhiều] mayaṃ- chúng tôi. yajā**ma-** đảnh lễ.

Appayujjamāne'pi– ví dụ chủ ngữ được hiểu ngầm (không trình bày trực tiếp):

(1) [Chỉ động từ số ít] yajā**mi**-(Tôi) đảnh lễ.

(2) [Chỉ động từ số nhiều] yajā**ma**-(Chúng tôi) đảnh lễ.

Tulyādhikaraṇe'ti kimatthaṃ?

Từ "tulyādhikaraṇe" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, không có "tulyādhikaraṇa".

mayā- bởi tôi, bởi con. ijjate- (được) tôn thờ. buddho - Đức Phật.

t.l. Đức Phật được tôn thờ bởi con.

413, 427. Kāle. [Kāle. 1 từ]

[V] "Kāle" icce'taṃ adhikāratthaṃ veditabbaṃ.

Sutta "**kāle**" này được xem là một adhikāra Sutta. (Điều này có nghĩa là Sutta này ảnh hưởng đến các Sutta tiếp theo từ 414 đến 422, về việc chỉ ra thời gian, và thì cụ thể của tất cả các biến tố Động từ - vibhatti Ākhyāta như đã được trình bày bởi các Sutta sau này).

Tám Dạng Động Từ Pāḷi - Ākhyāta

Lưu ý: Trong các Sutta từ 414 đến 422, (a) tám dạng, và thì của Động từ Pāḷi - Ākhyāta, và (b) khi nào, và ở đâu chúng được áp dụng, được giải thích ngắn gọn.

414, 428. Vattamānā paccuppanne.

[Vattamānā+paccuppanne. 2 từ]

[V] Paccuppanne kāle vattamānā vibhatti hoti.

Biến tố Hiện Tại Cách/Thì (**Vattamānā Vibhatti**) được (sử dụng để biểu đạt hành động, hoặc sự kiện xảy ra) ở hiện tại.

(1) pāṭaliputtaṃ- đến thành Pāṭaliputta. gaccha**ti-**(anh ấy) đi (đến).
t.l. Anh ấy đi đến thành Pāṭaliputta.

(2) sāvatthiṃ- (đến/đối với) thành Sāvatthi. pavisa**ti-**(anh ấy) đi vào.
t.l. Anh ấy đi vào thành Sāvatthi.

Lưu ý: Từ Sutta số 414 đến 422, xem kỹ các chữ in đậm như "**ti, tu**" ở cuối các động từ ví dụ. Chúng được gọi là biến tố ĐT – **Ākhyāta vibhatti**, hoặc tận cùng động từ phải được áp dụng sau các gốc động từ. [Tận cùng động từ, hoặc biến tố động từ, BTĐT, ám chỉ đến vibhatti Ākhyāta]

415, 451. Āṇatyā'siṭṭhe'nuttakāle pañcamī.

[Āṇati, āsiṭṭhe+ana-uttakāle+pañcamī. 3 từ]

[V] Āṇatyā'tthe ca āsīsa'tthe ca anuttakāle pañcamī vibhatti hoti.
Biến tố Mệnh Lệnh Cách, MLC, (**Pañcamī vibhatti**), được (sử dụng để biểu đạt) *āṇatti* (mệnh lệnh), *āsīsa* (ước nguyện) ở hình thức không có khung thời gian cụ thể (*anuttakāla*).

(1) karo**tu-**(hãy) làm. kusalaṃ- việc thiện.
t.l. Hãy làm việc thiện. (**āṇatti-** mệnh lệnh, ra lệnh)

(2) sukhaṃ- an lạc. te- cho/đến bạn. ho**tu-** mong cho (được).
Mong cho sự an lạc đến với bạn, **t.l.** Mong cho bạn được an lạc. (**āsīsa**- mong ước, lời nguyện cầu)

416, 454. Anumatiparikappa'tthesu sattamī.

[Anumati, parikappa-atthesu+sattamī. 2 từ]

[V] Anumatya'tthe ca parikappa'tthe ca anuttakāle sattamī vibhatti hoti.
Biến tố Khả Năng Cách, KNC, (**Sattamī Vibhatti**) được áp dụng (để diễn biểu) *anumati* (sự cho phép), *parikappa* (suy nghĩ) vào thời điểm không cụ thể (*anuttakāla*).

(1) tvaṃ- bạn. gacch**eyyāsi-** nên đi, có thể đi.
t.l. Bạn nên đi. // bạn có thể đi. (**anumati**- sự cho phép)

(2) ki'mahaṃ [kiṃ+ahaṃ] kiṃ- cái gì. ahaṃ- Tôi. kar**eyyāmi-** nên làm.
t.l. Tôi nên làm gì? (Đây là **parikappa**- suy nghĩ về việc nên làm gì).

417, 460. Apaccakkhe parokkhā'tīte.

[Apaccakkhe+parokkhā+atīte. 3 từ]

[V] Apaccakkhe atīte kāle parokkhāvibhatti hoti.
Biến tố Hoàn Thành Khứ Cách, HTKC, (**Parokkhā Vibhatti**) được (áp dụng để biểu đạt những điều xảy ra khi vắng mặt, trong tình huống người nói không phải là nhân chứng) ở hình thức thời gian quá khứ (**atīta**- quá khứ).

(1) supine- trong giấc mơ. kila'māh**a** [kila+āha] kila āha-(Anh ấy được cho) đã nói. **t.l.** Anh ấy được cho đã nói trong giấc mơ.

(2) evaṃ- như vậy. kila porāṇā'h**u** [porāṇā+āhu] porāṇā- các bậc hiền triết cổ xưa, các bậc trưởng thượng. āhu-(được cho) đã nói.
t.l. Các bậc hiền triết cổ xưa (được cho là) đã nói như vậy.

Lưu ý: Paro'kkhā=para- vượt qua, quá **t.l.** quá khứ + **akkha**- nhãn quan, cảm quan, **t.l.** một điều gì đó đã xảy ra mà không ai biết (vượt ngoài tầm mắt, ngoài tầm nhìn)+ **ā**=hậu tố dt Nữ Tánh. "**kila**" là mạo từ *nipāta* được sử dụng trong lời đồn gián tiếp khi người nói không chắc chắn về tính trung thực của những gì họ nghe, hoặc không phải là nhân chứng của sự kiện thực tế đã xảy ra. Đôi khi nó có nghĩa một sự khẳng định, hoặc nhấn mạnh.

418, 456. Hiyyopabhuti paccakkhe hiyyattanī.

[Hiyyopabhuti+paccakkhe+hiyyattanī. 3 từ]

[V] Hiyyopabhuti atīte kāle paccakkhe vā apaccakkhe vā hiyyattanī vibhatti hoti.

Biến tố Bất Thành Khứ Cách, BTKC, (**Hiyyattanī Vibhatti**) được (sử dụng để biểu đạt các sự kiện đã xảy ra) trong thời gian quá khứ bắt đầu từ hôm qua, dù được chứng kiến hay không được chứng kiến (bởi người nói).

(1) so- người đó, hoặc anh ta, vị ấy. agam**ā-** đã đi. maggaṃ- (đến/đối với) con đường. **t.l.** Anh ta đã đi đến con đường. (Động từ số ít)

(2) te- những người đó, hoặc họ. agam**ū**- đã đi (số nhiều). maggaṃ. **t.l.** Họ đã đi đến con đường. (Động từ số nhiều)

Lưu ý: Hiyyattanī = hiyya- hôm qua, **t.l.** quá khứ hơi xa + **ttana**- đã xảy ra.
Một hậu tố **bhāva** áp dụng bằng mạo từ "**tu**" trong Sutta 360 +hậu tố danh từ Nữ Tánh **ī**.

419, 469. Samīpe'jjatanī. [Samīpe+ajjatanī. 2 từ]

[V] Ajjappabhuti atīte kāle paccakkhe vā apaccakkhe vā samīpe ajjatanīvibhatti hoti.

Biến tố Bất Định Khứ Cách, BĐKC, (**Ajjattanī vibhatti**) được (sử dụng để biểu đạt những điều đã xảy ra) trong quá khứ gần bắt đầu từ hôm nay, dù được chứng kiến hay không được chứng kiến (bởi người nói).

(1) so maggaṃ agam**ī-** đã đi, đã đi rồi.
t.l. Anh ta đã (vừa mới) đi đến con đường.

(2) te maggaṃ agam**uṃ**- đã đi, đã đi rồi. (động từ số nhiều)
t.l. Họ đã (vừa mới) đi đến con đường.

Lưu ý: Ajjatanī=ajja- hôm nay, **t.l.** quá khứ gần + **tana**- đã xảy ra.
Một hậu tố **bhāva** áp dụng bằng mạo hạt "**tu**" trong Sutta 360 +hậu tố danh từ Nữ Tánh **ī**.

420, 471. Māyoge sabbakāle ca. [Māyoge+sabbakāle+ca. 3 từ]

[V] **Hiyyattanī,ajjatanī-**icce'tā vibhattiyo yadā māyogā, tadā sabbakāle ca honti.

Khi các Biến tố BTKC, BĐKC, **Hiyyattanī, Ajjatanī Vibhatti** được sử dụng trong ngữ cảnh của mạo từ *nipāta* "**mā**" (ngăn cấm hành động), sau đó chúng giả định tất cả các thì. [**mā**- không, đừng, mạo từ chỉ sự ngăn cấm]

(1) [Hiyyattanī] mā- đừng, không. gam**ā-** (được) đi. (Bạn đừng đi, không được đi!)
mā- đừng, không. vac**ā-** (được) nói. (bạn đừng nói, không được nói!)

(2) [Ajjattanī] mā- đừng, không. gam**ī-** (được) đi. (bạn đừng đi, không được đi!)
mā- đừng, không. vac**ī-** (được) nói. (đừng nói, không được nói)

Caggahaṇena pañcamīvibhatti'pi hoti.

Bằng mạo từ "**ca**" trong Sutta, Biến tố XXC (pañcamī vibhatti) cũng có thể được áp dụng (trong ngữ cảnh của **mā** được giả định cho tất cả các thì). [Pañcamī] mā gacchā**hi**. (Bạn) đừng đi)].

421, 473. Anāgate bhavissantī. [Anāgate+bhavissantī. 2 từ]

[V] Anāgate kāle bhavissantī vibhatti hoti.
Biến tố Tương Lai Cách (**Bhavissanti Vibhatti**) được (sử dụng) trong (sự diễn tả) tương lai.
Lưu ý: Anāgata có nghĩa là điều chưa xảy ra. **t.l.** tương lai, [**anā'gata**=**na**-không +**āgata**-chưa đến. **t.l.** chưa xảy ra].

(1) so- người đó. gacchi**ssati**- sẽ đi. kari**ssati**- sẽ làm.
t.l. Anh ta sẽ đi. Anh ta sẽ làm. (Động từ số ít)

(2) te gacchi**ssanti**- sẽ đi (số nhiều). kari**ssanti**- sẽ làm (số nhiều).
t.l. Họ sẽ đi. Họ sẽ làm. (Động từ số nhiều)

422, 475. Kiriyā'tipanne'tīte kālā'tipatti.

[Kiriyā-atipanne+atīte+kālā'tipatti. 3 từ]

[V] Kiriyā'tipannamatte atīte kāle kālātipatti vibhatti hoti.
Biến tố Điều Kiện Cách, ĐKC, (**Kālātipatti Vibhatti**) được (sử dụng) trong (sự diễn tả) một hành động đã qua (mà không thực hiện được do điều kiện bất lợi, hoặc thiếu các nguyên nhân hỗ trợ).

(1) so ce taṃ yānaṃ alabhi**ssā**, agacchi**ssā** (Số ít).
[**so**- người đó, anh ta. **ce**- nếu. **taṃ**- cái đó. **yānaṃ**- phương tiện. alabhi**ssā** - nên/đáng lẽ đã có được. agacchi**ssā**- (anh ta) có thể đã đi rồi].
t.l. Nếu anh ta đáng lẽ đã có được phương tiện đó, anh ta có lẽ/có thể đã đi rồi.
Thực tế, anh ta đã không có phương tiện đó [nguyên nhân hỗ trợ vắng mặt, **lý do**], và **kết quả là, anh ta đã không đi** [hành động đi không thực hiện được, **kết quả**].

(2) te ce taṃ yānaṃ alabhi**ssaṃsu**, agacchi**ssaṃsu**. (Plural verbs)
[**te**- họ. **ce**- nếu. **taṃ**- cái đó. **yānaṃ**- phương tiện. alabhi**ssaṃsu** - đáng lẽ đã có được. agacchi**ssaṃsu**- đáng lẽ đã đi rồi].
t.l. Nếu họ đã có được phương tiện đó, họ có thể/có lẽ đã đi rồi.
Thực tế, họ đã không có phương tiện đó [nguyên nhân hỗ trợ vắng mặt, **lý do**], và **kết quả là, họ đã không đi** [hành động không thực hiện được, **kết quả**].

Lưu ý: Kālā'tipatti=**kāla**- thời gian +**ati**- quá khứ đã đi qua + **patti**- xảy ra. Thuật ngữ theo nghĩa đen có nghĩa là "điều gì đó đã hết hạn".

Tám Biến tố Động từ (Ākhyāta vibhatti)

Các Biến tố Động Từ (Ākhyāta Vibhatti) của Pāḷi
Lưu ý: Tất cả các Biến tố ĐT. (Ākhyāta vibhatti) được thể hiện rõ ràng trong **tám Sutta sau bắt đầu từ 423 đến 430. Học viên nên cố gắng làm quen với các Biến tố ĐT này, mỗi loại có mười hai, bằng mọi cách** nếu họ muốn học Pāḷi thành công, và hiệu quả. Đây là các dạng biến tố (dạng tận cùng) của động từ Pāḷi cần phải quen thuộc mọi lúc.

423, 426. Vattamānā ti anti, si tha, mi ma, te ante, se vhe, e mhe.

[Vattamānā+ti anti, si tha, mi ma, te ante, se vhe, e mhe. 2 từ]

[V] **Vattamānā** icce'sā saññā hoti ti anti, si tha, mi ma, te ante, se vhe, e mhe icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"ti anti, si tha, mi ma, te ante, se vhe, e mhe" tất cả mười hai Biến tố ĐT. này được gọi là Hiện Tại Cách/Thì, HTC, (**Vattamānā**).
Vattamānā icca'nena kvattho? Vattamānā paccuppanne.
Lợi ích của việc gọi tên "vattamānā" là gì?
Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "**Vattamānā paccuppanne**" v.v...

424, 450. Pañcamī tu antu, hi tha, mi ma, taṃ antaṃ, ssu vho, e āmase.

[Pañcamī+tu antu, hi tha, mi ma, taṃ antaṃ, ssu vho, e āmase. 2 từ]

[V] **Pañcamī** icce'sā saññā hoti tu antu, hi tha, mi ma, taṃ antaṃ, ssu vho, e āmase icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"tu antu, hi tha, mi ma, taṃ antaṃ, ssu vho, e āmase" tất cả mười hai Biến tố ĐT. này được gọi là Mệnh Lệnh Cách, MLC, (**Pañcamī**).
Pañcamī icca'nena kvattho? Āṇatyā'siṭṭhe nuttakāle pañcamī.
Lợi ích của việc gọi tên "Pañcamī" là gì?
Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "**Āṇatyāsiṭṭhe nuttakāle pañcamī**" v.v...

425, 453. Sattamī eyya-eyyuṃ, eyyāsi-eyyātha, eyyāmi-eyyāma, etha-eraṃ, etho-eyyāvho, eyyaṃ-eyyāmhe.

[Sattamī+eyya-eyyuṃ, eyyāsi-eyyātha, eyyāmi-eyyāma, etha-eraṃ, etho-eyyāvho, eyyaṃ-eyyāmhe. 2 từ]

[V] **Sattamī** iccesā saññā hoti eyya-eyyuṃ, eyyāsi-eyyātha, eyyāmi-eyyāma, etha-eraṃ, etho-eyyāvho, eyyaṃ-eyyāmhe icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"eyya-eyyuṃ, eyyāsi-eyyātha, eyyāmi-eyyāma, etha-eraṃ, etho-eyyāvho, eyyaṃ-eyyāmhe", tất cả mười hai Biến tố ĐT. này được gọi là Khả Năng[Mong mỏi] Cách (**Sattamī**).
Sattamī icca'nena kvattho? Anumatiparikappatthesu sattamī.
Lợi ích của việc gọi tên "Sattamī" là gì?
Nó có lợi ích trong việc tham chiếu thích hợp trong các Sutta như "**Anumatiparikappatthesu sattamī**" v.v...

426, 459. Parokkhā a-u, e-ttha, aṃ-mha[1], ttha-re, ttho-vho, iṃ-mhe.

[Parokkhā+a-u, e-ttha, aṃ-mha, ttha-re, ttho-vho, iṃ-mhe. 2 từ]

[V] **Parokkhā** icce'sā saññā hoti a-u, e-ttha, aṃ-mha, ttha-re ttho-vho, iṃ-mhe icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"a-u, e ttha, aṃ mha, ttha re, ttho vho, iṃ mhe", tất cả mười hai Biến tố ĐT. này được gọi là Hoàn Thành Khứ Cách/Thì, HTKC, (**Parokkhā**).
Parokkhā icca'nena kvattho? Apaccakkhe parokkhā'tīte.
Lợi ích của việc gọi tên "Parokkhā" là gì?
Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "**Apaccakkhe parokkhā'tīte**" v.v...

427, 455. Hiyyattanī ā-ū, o-ttha, aṃ-mhā, ttha-tthuṃ, se-vhaṃ, iṃ-mhase.

[Hiyyattanī+ā-ū, o-ttha, aṃ-mhā, ttha-tthuṃ, se-vhaṃ, iṃ-mhase. 2 từ]

[V] **Hiyyattanī** icce'sā saññā hoti ā-ū, o-ttha, aṃ-mhā, ttha-tthuṃ, se-vhaṃ, iṃ-mhase icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"ā-ū, o ttha, aṃ mhā, ttha tthuṃ, se vhaṃ, iṃ mhase", ", tất cả mười hai Biến tố ĐT. này được gọi là Bất Thành Khứ Cách/Thì, BTKC, (**Hiyyattanī**).
Hiyyattanī icca'nena kvattho?
Hiyyopabhuti paccakkhe hiyyattanī.
Lợi ích của việc gọi tên "hiyyattanī" là gì?
Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "**Hiyyopabhuti paccakkhe hiyyattanī**" v.v...

[1] Trong tất cả ba dạng Biến tố của HTKC, BTKC, BĐKC (**Parokkhā, Hiyyattanī,** và **Ajjattanī Vibhatti**), thấy có "**a**" thay vì "**aṃ**" trong phiên bản của Senart. Âm **aṃ** được cho là bản văn chính xác vì nó thường xuất hiện nhiều hơn trong các bản văn Pāḷi. Âm "**a**" là một dạng thay đổi hình thái (âm tiết) của **aṃ**. Đây là một vài ví dụ (được trình bày in đậm):
(1) bhisamūḷālaṃ gaṇhitvā agam**aṃ** buddhasantikaṃ.
(Câu kệ 30, Sakacintaniyavagga, Bhisadāyakatherāpādāna Pāḷi)
(2) Amā'haṃ bhikkhuṃ addas**aṃ**. (Kevaṭṭa Sutta, Sīlakkhandhavagga Pāḷi)
(3) Ajāna'mevaṃ āvuso avac**aṃ** jānāmī'ti. (Catuttha pārajika Pāḷi)
(4) Ahaṃ agam**aṃ**, gam**aṃ**, agam**a**, gam**a**. (Sutta 470, Văn Phạm Rūpasiddhi)

428, 468. Ajjatanī ī-uṃ, o-ttha, iṃ-mhā, ā-ū, se-vhaṃ, aṃ-mhe.

[Ajjatanī+ī-uṃ, o-ttha, iṃ-mhā, ā-ū, se-vhaṃ, aṃ-mhe. 2 từ]

[V] **Ajjatanī** icce'sā saññā hoti ī-uṃ, o-ttha, iṃ-mhā, ā-ū, se-vhaṃ, aṃ-mhe icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"ī uṃ, o ttha, iṃ mhā, ā-ū, se vhaṃ, aṃ mhe", tất cả mười hai Biến tố ĐT. này được gọi là Bất Định Khứ Cách (**Ajjatanī**).

Ajjatanī icca'nena kvattho? Samīpe'jjatanī.
Lợi ích của việc gọi tên "ajjatanī" là gì?
Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "**Samīpe'jjatanī**" v.v...

429, 472. Bhavissantī ssati-ssanti, ssasi-ssatha, ssāmi-ssāma, ssate-ssante, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhe.

[Bhavissantī+ssati-ssanti, ssasi-ssatha, ssāmi-ssāma, ssate-ssante, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhe. 2 từ]

[V] **Bhavissanti** icce'sā saññā hoti ssati-ssanti, ssasi-ssatha, ssāmi-ssāma, ssate-ssante, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhe ic-ce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"ssati-ssanti, ssasi-ssatha, ssāmi-ssāma, ssate-ssante, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhe", tất cả mười hai Biến tố ĐT. này được gọi là Tương Lai Cách (**Bhavissanti**).

Bhavissanti icca'nena kvattho? Anāgate bhavissantī.
Lợi ích của việc gọi tên "bhavissanti" là gì?
Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "**Anāgate bhavissantī**" v.v...

430, 474. Kālātipatti ssā-ssaṃsu, sse-ssatha, ssaṃ-ssāmhā, ssatha-ssiṃsu, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhase.

[Kālātipatti+ssā-ssaṃsu, sse-ssatha, ssaṃ-ssāmhā, ssatha-ssiṃsu, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhase. 2 từ]

[V] **Kālātipatti** icce'sā saññā hoti ssā-ssaṃsu, sse-ssatha, ssaṃ-ssāmhā, ssatha-ssiṃsu, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhase icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"ssā-ssaṃsu, sse-ssatha, ssaṃ-ssāmhā, ssatha-ssiṃsu, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhase", tất cả mười hai Biến tố ĐT. này được gọi là Điều Kiện Cách (**Kālātipatti**).
Kālātipatti icca'nena kvattho? Kiriyātipanne'tīte kālātipatti.
Lợi ích của việc gọi tên "kālātipatti" là gì?
Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "**Kiriyātipanne'tīte kālātipatti**" v.v...

431, 458. Hiyyattanī sattamī pañcamī vattamānā sabbadhātukaṃ[1].

[Hiyyattanī, sattamī, pañcamī, vattamānā+sabbadhātukaṃ. 2 từ]

[V] Hiyyattanā'dayo catasso vibhattiyo **sabbadhātuka**saññā honti.
"**Hiyyattanī**, **sattamī**, **pañcamī**, **vattamānā**", tất cả bốn Biến tố (vibhatti) này được gọi là "**sabbadhātuka vibhatti**".
[Hiyyattanī] Agam**ā-**(anh ta) đã đi. [Sattamī] gacch**eyya-** (anh ta) nên đi. [Pañcamī] gaccha**tu-** hãy để (anh ta) đi. [Vattamānā] gaccha**ti-** (anh ta) đi.

Sabbadhātuka icca'nena kvattho?
Ikārāgamo asabbadhātukamhi.
Lợi ích của việc gọi tên "sabbadhātuka" là gì?
Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "**Ikārāgamo asabbadhātukamhi**" v.v...
[**Sabba**- tất cả+**dhātu**- gốc đt. +**ka**- liên quan đến]

Iti ākhyātakappe paṭhamo kaṇḍo.

Kết thúc Phần Một của Chương Động Từ - Ākhyāta.

****

[1] **Lưu ý:** Bằng cách đặt tên bốn biến tố (vibhatti) này là "**Sabbadhātuka vibhatti**", còn bốn biến tố (vibhatti) ngược lại được biết đến là "**Asabbadhātuka vibhatti**". Vì vậy, BTKC - **Parokkhā,** BĐKC - **Ajjatanī,** TLC - **Bhavissanti, ĐKC - Kālātipatti** được biết đến là "**Asabbadhātuka vibhatti**". Mục đích của việc chia thành hai nhóm là để làm cho mỗi nhóm động từ có sự khác biệt nhất định với nhau. Xem các Sutta 516-519 để làm rõ.

BẢNG BIẾN TỐ ĐỘNG TỪ (ĀKHYĀTA VIBHATTI)

Các Biến tố động từ, và ba Ngôi
Cách chia động từ, và sử dụng
theo Ngôi (Purisa), và Số tương ứng.

Hãy nghiên cứu cẩn thận hai bảng được trình bày trong các trang tiếp theo để hiểu rõ: (a) mỗi Ngôi (purisa) liên quan như thế nào đến một Biến tố Động từ (Ākhyāta vibhatti) cụ thể, và cách chúng được sử dụng cùng nhau một cách phù hợp (b) ba ngôi tương ứng trong các loại danh từ Pāḷi khác nhau là gì.
Chỉ khi các học viên hiểu rõ tất cả những kiến thức cơ bản cần thiết để chia động từ đúng, họ mới có thể chia, và sử dụng chính xác ba Ngôi (purisa) với các biến tố động từ tương ứng của chúng trong một câu. Lưu ý rằng hai biến tố (vibhatti) này được đánh dấu bằng dấu * không được sử dụng rộng rãi, và thường xuyên trong kinh điển.

Hệ thống Cấu tạo Động từ Pāḷi

"Các gốc động từ, và các Biến tố động từ (Ākhyāta)"
Cách chia chúng với nhau để tạo thành động từ Pāḷi.

Các gốc động từ

Các học viên cần hiểu vai trò quan trọng của các gốc động từ vì chúng là nền tảng để xây dựng động từ. Có ba loại gốc đt.:

(a) gốc đt. đơn căn, hoặc một âm tiết như:
vā- di chuyển, **yā**- đi, **pā**- uống, **ji**- chinh phục, **nī**- mang, **su**- chảy, **bhū**- là/hiện hữu, v.v...

(b) gốc hai từ như: **gamu**- đi, **paca**- nấu, **vada**- nói v.v...

(c) gốc nhiều căn, hoặc ba âm tiết như **vāyama**- cố gắng, **araha**-xứng đáng, **kilisa**- làm phiền não, v.v...

Lưu ý: Chỉ những gốc tối đa ba âm tiết được tìm thấy trong các kinh điển.

Các Biến tố (Vibhatti)

(Biến tố Động từ)

Trước khi học cách chia động từ, cần hiểu các đặc tính khác nhau của biến tố (vibhatti). Có ba loại biến tố(biến cách đt.) dựa trên phần đầu của chúng:

(a) biến tố (vibhatti) **bắt đầu bằng phụ âm** như **ti, se, tu, ssati, ssā** v.v...
(b) biến tố (vibhatti) **bắt đầu bằng nguyên âm** như **anti, ante, aṃ, āmase** v.v...
(c) biến tố (vibhatti) **nguyên âm hoàn chỉnh** như **e, a, ā, ī, u, ū,** v.v...

Phương pháp: Đối với biến tố (vibhatti) bắt đầu bằng phụ âm, chỉ cần đặt gốc đt. trước biến tố (vibhatti). Điều này khá dễ.
Đối với biến tố (vibhatti) bắt đầu nguyên âm, hoặc gốc đt. nguyên âm hoàn chỉnh, xóa phần nguyên âm cuối của gốc đt., và chỉ còn phụ âm cuối (không có nguyên âm của gốc đt.) nên được gắn vào biến tố đt. (vibhatti).

Hình thức của Động từ

Có ba yếu tố đóng vai trò không thể thiếu trong việc định hình hình thức của một động từ. Đó là:

(a) biến tố đt. (vibhatti),
(b) thành phần nguyên âm của gốc,
(c) tiền tố được áp dụng sau gốc đt.

Sự Giải Thích

Rất dễ hiểu một động từ bằng cách nhìn vào biến tố đt. (vibhatti) được áp dụng nếu học viên biết rõ tất cả tám nhóm Biến tố Động từ (Ākhyāta Vibhatti).

Các thành phần nguyên âm của gốc đt.

(a) Đối với các gốc đt. chỉ chứa "**a**" như **paca**- nấu, **vasa**- cư ngụ, và **vada**- nói, không có nhiều khác biệt trong hình dạng của động từ vì nó chỉ có một âm "**a**" trong đó. Do đó, việc tạo động từ sử dụng những gốc này khá dễ dàng, và đơn giản.

(b) Đối với các gốc đt một âm tiết có "**ā**", đôi khi nó có thể giữ nguyên nguyên âm tự nhiên của nó. Nhưng âm "**ā**" đó đôi khi có thể chuyển thành "**āya**" trong hầu hết các trường hợp của động từ.

(c) Đối với các gốc một âm tiết có "**e**", đôi khi nó có thể giữ nguyên nguyên âm tự nhiên của nó. Nhưng âm "**e**" đó có thể chuyển thành "**āya**" trong một số trường hợp của động từ.

(d) Đối với các gốc bao gồm một trong các nguyên âm "**i, ī, u, ū**", bất kể là gốc một âm tiết, hai âm tiết hay nhiều âm tiết, thường có một sự thay đổi nhỏ trong hình thức của động từ. Điều này xảy ra do một quá trình hình thái học (cấu tạo từ) được gọi là "**vuddhi**"(tăng cường, và kéo dài), và trình tự tiếp theo của nó. Theo trình tự này, "**i, ī**" thường được chuyển thành "**e**". Trong một số trường hợp, "**e**" chuyển thành "**aya**", và thậm chí "**aya**" đó tiếp tục chuyển thành "**āya**" trong một số trường hợp của động từ. Đối với các gốc chứa "**u**, hoặc **ū**", nó có thể chuyển thành "**o**". Trong một số trường hợp, nó có thể tiếp tục chuyển thành "**ava**". Trong một số trường hợp, nó vẫn có thể tiếp tục chuyển thành "**āva**".

Ví dụ:

(1) Gốc đt. đơn căn với "ā"

Vā-thổi, di chuyển. Ở đây, âm "**ā**" không trải qua bất kỳ thay đổi nào, do đó giữ nguyên nguyên âm tự nhiên của nó.
Ví dụ: **Vāti** (Gió thổi).
Khi âm "**ā**" này tiếp tục đổi thành "**āya**", một hình thức động từ mới xuất hiện. Ví dụ: **Vāyati** (Gió thổi).

(2) Gốc đt. đơn căn với "i"

Ji- chiến thắng, chinh phục.
Ở đây "**i**" chuyển thành "**e**", v.d. **Jeti** (anh ấy chiến thắng).
Khi "**e**" này tiếp tục đổi thành "**aya**", một hình thức động từ mới xuất hiện, ví dụ: **Jayati** (anh ấy chiến thắng).

(3) Gốc đt. đơn căn với "ī"

Nī- mang.
Ở đây "**ī**" chuyển thành "**e**", ví dụ: **Neti** (anh ấy mang). Khi "**e**" này tiếp tục đổi thành "**aya**", một hình thức động từ mới xuất hiện là **Nayati** (anh ấy mang).

(4) Gốc đt. đơn căn với "u"

Su- chảy.
Ở đây "**u**" chuyển thành "**o**". Âm "**o**" này tiếp tục đổi thành "**ava**" tạo ra một hình thức động từ mới là **Savati** (dòng sông) chảy.
Hu- hiến tế.
Ở đây "**u**" chuyển thành "**o**". Âm "**o**" này tiếp tục đổi thành "**ava**" tạo ra một hình thức động từ mới là **Havati** (Anh ấy) hiến tế.

(5) Gốc đt. đơn căn với "ū"

Hū- là/hiện hữu.
Ở đây "**ū**" chuyển thành "**o**", v.d. **Hoti** (nó là).
Bhū- là/hiện hữu. Ở đây "**ū**" chuyển thành "**o**". Âm "**o**" này tiếp tục đổi thành "**ava**", tạo ra một hình thức động từ mới là **Bhavati** (Nó là).

(6) Gốc đt. đơn căn với "e"

Đối với các gốc đt. đơn âm tiết "**e**", nó thường chuyển thành "**āya**" trong hầu hết các trường hợp.
Ví dụ: **Ge**- hát, v.d. **Gāyati** (Anh ấy) hát.
Jhe- đốt cháy, thiền định. v.d. **Jhāyati** (Lửa) cháy, hoặc (vị ấy) thiền định.

(1) TÁM BIẾN TỐ ĐỘNG TỪ - ĀKHYĀTA VIBHATTI (Biến tố Động từ, BTĐT)
Cách sử dụng chúng dựa trên Ngôi (Purisa) và Số tương ứng của chúng

Ākhyāta Vibhatti Cách & Thì hoặc Biến tố đt.	**Parassapada** (6), Chủ động						**Attanopada** (6), Chủ động, Bị động, Vô nhân xưng					
	Pathama Purisa (Ngôi thứ 3)		**Majjima Purisa** (Ngôi thứ 2)		**Uttama Purisa** (Ngôi thứ 1)		**Pathama Purisa** (Ngôi thứ 3)		**Majjima Purisa** (Ngôi thứ 2)		**Uttama Purisa** (Ngôi thứ 1)	
Tên Biến tố đt.	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Vattamāna (Hiện Tại)	**ti**	**anti**	**si**	**tha**	**mi**	**ma**	**te**	**ante**	**se**	**vhe**	**e**	**mhe**
Pañcamī (Mệnh Lệnh)	**tu**	**anti**	**hi**	**tha**	**mi**	**ma**	**taṃ**	**antaṃ**	**ssu**	**vho**	**e**	**āmase**
Sattamī (Khả Năng[Mong mỏi])	**eyya**	**eyyuṃ**	**eyyāsi**	**eyyātha**	**eyyāmi**	**eyyāma**	**etha**	**eraṃ**	**etho**	**eyyāvho**	**eyaṃ**	**eyāmhe**
***Parokkhā** (Hoàn Thành Khứ)	**a**	**u**	**e**	**ttha**	**aṃ**	**mha**	**ttha**	**re**	**ttho**	**vho**	**iṃ**	**mhe**
***Hiyyattanī** (Bất Thành Khứ)	**ā**	**ū**	**o**	**ttha**	**aṃ**	**mhā**	**ttha**	**tthuṃ**	**se**	**vhaṃ**	**iṃ**	**mhase**
Ajjattanī (Bất Định Khứ)	**ī**	**uṃ**	**o**	**ttha**	**iṃ**	**mhā**	**ā**	**ū**	**se**	**vhaṃ**	**aṃ**	**mhe**
Bhavissanti (Tương Lai)	**ssati**	**ssanti**	**ssasi**	**ssatha**	**ssāmi**	**ssāma**	**ssate**	**ssante**	**ssase**	**ssavhe**	**ssaṃ**	**ssāmhe**
Kālātipatti (Điều Kiện)	**ssā**	**ssaṃsu**	**sse**	**ssatha**	**ssaṃ**	**ssāmhā**	**ssatha**	**ssiṃsu**	**ssase**	**ssavhe**	**ssaṃ**	**ssāmhase**

(2) Các Ngôi (Purisa) và Các Biến Tố (Vibhatti) Liên Quan

Purisa (Ngôi)	Từ tiêu biểu của các danh từ được ám chỉ bởi mỗi Ngôi (Purisa)	Biến tố (Vibhatti) được áp dụng
Pathama Purisa Ngôi sơ (Ngôi thứ 3 trong Ngữ pháp tiếng Việt)	**So** (anh ấy), **Sā** (cô ấy), **Puriso** (nam), **itthī** (nữ), **Bhikkhu** (vị tỳ khưu), **Rājā** (đức vua), **Buddho** (Đức Phật), **Cittaṃ** (tâm, ý), **Rūpaṃ** (sắc), **Pabhata** (ngọn núi), **Nadī** (dòng sông) **Ngoài cả hai Chủ ngữ (CC) hữu hình và vô hình** **Bạn và tôi đều được đưa vào Ngôi (Purisa) này.**	Ngôi thứ ba, số ít Như **Ti**, **Te** v.v. Ví dụ: Gacch**ati**, Gacch**ate**. (Vui lòng tham khảo bảng trên để biết tất cả các Biến tố còn lại)
	Te (Họ-nam), **Tāyo** (Họ-nữ), **Purisā** (những người nam), **Itthiyo** (những người phụ nữ), **Bhikkhū** (chư tỳ khưu), **Rājāno** (các nhà vua), **Buddhā** (chư Phật), **Cittāni** (các dòng tâm), **Rūpāni** (các sắc), **Pabhatā** (những ngọn núi), **Nadivo** (những dòng sông)	Ngôi thứ ba, số nhiều Như **anti**, **ante** v.v. Ví dụ: Gacch**anti**. Gacch**ante**.
Majjima Purisa Ngôi trung (Ngôi thứ 2 trong Ngữ pháp tiếng Việt)	**Tvaṃ** (Bạn)	Ngôi thứ hai, số ít Như **si**, **se**, v.v. Ví dụ: Gacch**asi**, Gacch**ase**.
	Tumhe (Các bạn- số nhiều)	Ngôi thứ hai, số nhiều Như **tha**, **vhe**, v.v. Ví dụ: Gacch**atha**, Gacch**avhe**.
Uttama Purisa Ngôi thượng (Ngôi thứ 1 trong Ngữ pháp tiếng Việt)	**Ahaṃ** (Tôi)	Ngôi thứ nhất, số ít Như **mi**, **e**, v.v. Ví dụ: Gacch**ami**. Gacch**e**.
	Mayaṃ (Chúng tôi)	Ngôi thứ nhất số nhiều Như **ma, mhe** v.v. Ví dụ: Gacch**ama**, Gacch**āmhe**.

Tiền Tố Và Ảnh Hưởng Của Nó
Đến Các Dạng Động Từ

Khi một tiền tố như **Kārita (tiền tố sai khiến), hoặc tiền tố khác** được thêm vào sau gốc động từ, nó thường chi phối đến quá trình *vuddhi*, và một số thay đổi hình thái học (cấu tạo từ) xảy ra. Ví dụ:
Lū- cắt,
Cấu trúc căn từ: lū+ṇe+ti
(với tiền tố nguyên nhân **ṇe** & **ti**. "**ṇ**" bị xóa chỉ còn "**e**"><**lū+e+ti**). Ở đây, âm "**ū**" chuyển thành "**o**" theo trình tự "vuddhi". Âm "**o**" sau đó chuyển thành "**āva**"> **lāv+e+ti**, tạo ra dạng động từ mới là **Lāveti** (bảo/sai/khiến/nhờ cắt).
Nī- mang. **Cấu trúc căn từ:** nī+ṇe+ti
Ở đây, âm "**ī**" chuyển thành "**e**" theo trình tự "*vuddhi*". Âm "**e**" sau đó chuyển thành "**āya**", tạo ra dạng động từ mới là **Nāyeti** (bảo/sai/khiến/nhờ mang).

Chia Động Từ Có Hai Âm Tiết
Trong số ba gốc từ được đề cập ở trên, việc chia động từ từ các gốc đt. hai âm tiết khá đơn giản, và dễ hiểu đối với người mới học. Hãy nghiên cứu ví dụ sau về gốc động từ "**gamu**- đi". Lưu ý rằng phần nguyên âm cuối cùng "**u**" được lược bỏ theo Sutta số 521, do đó có dạng gốc là "**gam**", và phụ âm "**m**" của gốc động từ đổi thành "**cch**" theo Sutta 476. Vì vậy, các bước thay đổi của gốc từ này là: **gamu** > gam > gacch. Xem bên dưới.
Example: **gamu>gam>gacch**- đi, bộ hành.

(a) Bây giờ, chúng ta hãy gắn gốc động từ này với các hậu tố bắt đầu bằng phụ âm "**ti, si**, và **tha**". Việc này khá đơn giản vì không có gì phức tạp phải làm ngoài việc kết hợp tất cả lại với nhau.
Gacch+a+ti= Gacchati (Anh ấy) đi.
Gacch+a+si=Gacchasi (Bạn) đi.
Gacch+a+tha=Gacchatha (Các bạn) đi.

Lưu ý: Một hậu tố "**a**" được áp dụng theo Sutta 445. Khi chia động từ với các hậu tố như **mi, ma**, và **mhe**, hãy tuân theo quy luật được quy định trong Sutta số 478. Quy luật này quy định rằng nguyên âm ở phía trước các hậu tố **mi, ma**, và **mhe** phải được kéo dài.
Vì vậy, nó sẽ trông như "**Gacchā**".
Bây giờ, chúng ta sẽ gắn cấu trúc gốc đã biến đổi này với "**mi**", "**ma**", và "**mhe**".
Gacchā+mi= Gacchāmi. (Tôi) đi.
Gacchā+ma= Gacchāma. (Chúng tôi) đi.
Gacchā+mhe= Gacchāmhe. (Chúng tôi) đi.

(b) Hãy gắn "**gacch**" với các hậu tố bắt đầu bằng nguyên âm "**anti, ante, aṃ**, và **āmase**". Đừng quên lược bỏ hậu tố nguyên âm "**a**" bởi vì một phụ âm chỉ có thể kết hợp với một nguyên âm, không phải hai nguyên âm. Vì vậy, chúng ta phải lược bỏ nó trước khi kết hợp. Hãy xem kỹ các ví dụ bên dưới.
Gacch+anti=Gacchanti (Họ) đi. Gacch+ante=Gacchante (Họ) đi.
Gacch+aṃ=Gacchaṃ (Tôi) đã đi.
Gacch+āmase=Gacchāmase (Chúng tôi) đi.

(c) Bây giờ, một lần nữa, chúng ta hãy gắn việc tương tự này với các biến tố nguyên âm hoàn chỉnh "**e, a, ā, ī, u**, và **ū**". Hãy nhớ rằng quy luật loại bỏ phần nguyên âm cuối vẫn áp dụng. Đồng thời, hãy lưu ý rằng theo quy luật trong Sutta số 519, nên âm "**a**" ở phía trước các động từ được áp dụng với các biến tố **ā, ī, ū**. Cũng có thể có các động từ không có âm "**a**" vì quy luật này là tùy chọn, không phải là quy luật bắt buộc. Do đó, sẽ có hai ví dụ về các động từ.
Gacch+e=Gacche, (Tôi) đi. Gacch+a=Gaccha, (Anh ấy) đã đi (rồi). (HTKC)
Gacch+ā=Agacchā, gacchā, (Anh ấy) đã đi. (BTKC)
Gacch+ī=Agacchī, gacchī, (Anh ấy) đã đi. (BĐKC)
Gacch+ī=Agacchi, gacchi, (Anh ấy) đã đi. (Âm "**ī**" được rút ngắn "**i**")
Gacch+u=Gacchu, (Họ) đã đi. (HTKC)
Gacch+ū=Agacchū, gacchū, (Họ) đã đi. (BĐKC)

MẪU KẾT HỢP CÁC GỐC ĐỘNG TỪ VỚI CÁC BIẾN TỐ ĐỘNG TỪ (ĀKHYĀTA)

Dưới đây là một hình thức đầy đủ chi tiết của các động từ khác nhau được chia với tất cả tám Biến tố Động từ (Ākhyāta Vibhatti). Các mẫu động từ của mỗi Biến tố Động từ sẽ được trình bày ở đây để các học viên có thể dễ dàng thử chia các gốc từ khác với tất cả tám biến tố đt. Tất cả các biến tố, ngoại trừ HTKC - Parokkhā, BTKC - Hiyyattanī, và BĐKC - Ajjattanī, khá dễ chia với bất kỳ gốc động từ nào. Tuy nhiên, **việc chia các động từ bằng các Biến tố Parokkhā, Hiyyattanī, và Ajjattanī có thể là một thách thức đối với học viên**. Nhưng, với sự quyết tâm, và thực hành, học viên đó sẽ thấy việc này dễ dàng hơn về sau. Xin lưu ý rằng các Động từ được đánh dấu * là **các động từ bất quy luật** khác với các hình thức hậu tố gốc của chúng. Vui lòng xem các giải thích một cách cẩn thận để các học viên không bị nhầm lẫn với các hình thức động từ bất quy tắc. Được khuyến nghị rằng bất kỳ học viên nghiêm túc nào muốn học, và nắm vững Pāḷi một cách hiệu quả đều nên nghiên cứu các hình thức mẫu động từ này lặp đi lặp lại cho đến khi trở nên rất quen thuộc với tất cả các hình thức động từ.

Lưu ý: Các hình thức động từ được hiển thị dưới đây là **các động từ thuần túy ở dạng chủ động** để dễ hiểu hơn đối với người mới học. Đối với **các hình thức động từ ở dạng bị động**, và **các hình thức động từ sai khiến**, chỉ một số ít mẫu sẽ được trình bày. Toàn bộ phần chi tiết về chủ đề này sẽ được trình bày trong một cuốn sách riêng.

ĐỘNG TỪ THƯỜNG
(Thể Chủ Động)
Vattamānā Vibhatti (Hiện Tại)

Gốc đt.: gamu- đi. Âm "**m**" của gốc đt. chuyển thành "**ccha**" (Theo Sutta 476).

[Parassapada]

(ti) Gacchati, *Gacche. **(anti)** Gacchanti, *Gacchare.
("**anti**" đôi khi chuyển thành "**re**")
(si) Gacchasi. **(tha)** Gacchatha.
(mi) Gacchāmi, *Gacche. ("**ti, mi**" đôi khi chuyển thành "**e**")
(ma) Gacchāma.

[Attanopada]

(te) Gacchate. **(ante)** Gacchante, *Gacchare. ("**ante**" đôi khi chuyển thành "**re**")
(se) Gacchase. (**vhe)** Gacchavhe.
(e) Gacche. **(mhe)** Gacchāmhe.
Lưu ý: Xin lưu ý cẩn thận rằng có âm dài (dīgha) "**ā**" trong các biến tố động từ (vibhatti) "**mi, ma**, và **mhe**" theo Sutta 478.

Pañcamī Vibhatti (Mệnh Lệnh)

[Parassapada]

(tu) Gacchatu, *Gacche. **(antu)** Gacchantu.
(hi) Gacchāhi, ***Gaccha** ("**hi**" bị lược bỏ), *Gacchassu.
(tha) Gacchatha.
(mi) Gacchāmi, *Gacche ("**tu, mi**" đôi khi chuyển thành "**e**").
(ma) Gacchāma.

[Attanopada]

(taṃ) Gacchataṃ. **(antaṃ)** Gacchantaṃ.
(ssu) Gacchassu. (**vho)** Gacchavho.
(e) Gacche. **(āmase)** Gacchāmase.
Lưu ý: Xin lưu ý cẩn thận rằng có ba ví dụ trong "biến tố **hi**", một ví dụ không có "**hi**" (Xem Sutta 479), một ví dụ khác có "**hi**", và một ví dụ khác với chức năng "**ssu**" (Xem Sutta 571). Đồng thời chú ý đến âm dài (dīgha) trong các động từ có biến tố "**mi, ma**".

Sattamī Vibhatti (Khả Năng)

[Parassapada]

(eyya) Gaccheyya, *Gacche. **(eyyuṃ)** Gaccheyyuṃ.
(eyyāsi) Gaccheyyāsi, *Gacche. **(eyyātha)** Gaccheyyātha.
(eyyāmi) Gaccheyyāmi, *Gacche. **(eyyāma)** Gaccheyyāma.

[Attanopada]

(etha) Gacchetha. (**eraṃ)** Gaccheraṃ.
(etho) Gacchetho. (**eyyāvho)** Gaccheyyāvho.
(eyyaṃ) Gaccheyyaṃ, *Gacche.
(eyyāmhe) Gaccheyyāmhe.
Lưu ý: Chú ý dạng động từ bất quy luật "**e**" trong các biến tố (vibhatti) "**eyya, eyyāsi, eyyāmi, eyyaṃ**" vì đôi khi chúng chuyển thành "**e**" trong kinh điển Pāḷi.

Parokkhā Vibhatti (Hoàn Thành Khứ)

[Parassapada]

(a) Jagama, jagāma. **(u)** Jagamu.
(e) Jagame. **(ttha)** Jagamittha.
(aṃ) Jagamaṃ. **(amha)** Jagamimha.

[Attanopada]

(ttha) Jagam**i**ttha. **(re)** Jagam**i**re.
(ttho) Jagam**i**ttho. **(vho)** Jagam**i**vho.
(iṃ) Jagamiṃ. **(mhe)** Jagam**i**mhe.

Lưu ý: Trong nhóm Biến tố (vibhatti) này, có một số lặp lại chữ đầu tiên của gốc đt theo Sutta 458. Xem "**ja**" là kết quả của chức năng này. Ngoài ra, trong các biến tố HTKC - Parokkhā, BĐKC - Ajjatanī, TLC - Bhavissanti, ĐKC - Kālātipatti vibhatti, có âm "**i**" phía sau gốc đt. của một số động từ theo Sutta số 516. Để làm rõ điều này, xem các động từ trong các biến tố (vibhatti**) ttha, re, ttho, vho, mhe** có âm "**i**" được trình bày in đậm. [Xem Sutta 467 "Kavaggassa cavaggo", văn phạm Rūpasiddhi Pāḷi].

Hiyyattanī Vibhatti (Bất Thành Khứ)

[Parassapada]

(ā) Agacchā-Gacchā, *Agaccha-Gaccha ("**ā**" được rút ngắn thành **a**).
(ū) Agacchū-Gacchū, *Agacchu-Gacchu ("**ū**" được rút ngắn thành **a**).
(o) Agaccho-Gaccho, *Agaccha-Gaccha, *Agacchi-Gacchi.
(ttha) Agacchattha-Gacchattha, *Agacchatha-Gacchatha.
(aṃ) Agacchaṃ-Gacchaṃ.
(mhā) Agacchamhā-Gacchamhā.

[Attanopada]

(ttha) Agacchattha-Gacchattha.
(tthuṃ) Agacchatthuṃ-Gacchatthuṃ.
(se) Agacchase-Gacchase.
(vhaṃ) Agacchavhaṃ-Gacchavhaṃ.
(iṃ) Agacchiṃ-Gacchiṃ.
(mhase) Agacchamhase-Gacchamhase.

Lưu ý: Xin lưu ý cẩn thận rằng có hai loại động từ trong mỗi biến tố (vibhatti), một loại đt. với "**a**" ở đầu, và một loại đt. không có. Điều này theo quy luật được đặt ra trong Sutta số 519, nhưng không phải là một mẫu nhất quán. Cũng lưu ý cẩn thận rằng trong động từ biến tố (vibhatti) "**o**", có thêm hai cặp động từ: **Agaccha-Gaccha, Agacchi-Gacchi** thường thấy trong các bản văn Pāḷi. Biến tố (vibhatti) "**o**" đôi khi chuyển thành "**a**", hoặc "**i**". **Rất hiếm khi thấy động từ trong cấu trúc gốc của biến tố (vibhatti) "o" trong kinh điển**. Thay vào đó, nó được thấy ở trạng thái thay đổi của "**a**", hoặc "**i**". Về điều này, có một quy luật văn phạm trong Moggalāna Vyākaraṇa đặc biệt quy định rằng "**o**" chuyển thành "**a**", hoặc "**i**", hoặc "**ttha**", hoặc "**ttho**" bằng trình tự của Sutta có tên "**Ossa a, i, ttha, ttho**". Cũng trong Rūpasiddhi, một bộ văn phạm rất nổi tiếng, được đánh giá cao, có nói: "**Kvacidhātū'ti ādina okarassa a-ādeso vā**". Điều này có nghĩa là bằng cách áp dụng chức năng của Sutta "**Kvaci dhātu**" (Số 517), biến tố (vibhatti) "**o**" chuyển thành "**a**" trong một số trường hợp. Mặc dù hai cặp ví dụ bổ sung được trình bày, tất cả các ví dụ có thể được tìm thấy trong kinh điển.

Ajjatanī Vibhatti (Bất Định Khứ)

[Parassapada]

(ī) Agacchī-Gacchī, *Agacchi-Gacchi,

("**ī**" được rút ngắn trong cặp động từ thứ hai này).

(uṃ) Agacchuṃ-Gacchuṃ, *Agacchiṃsu-Gacchiṃsu,

("**uṃ**" chuyển thành "**iṃsu**" trong cặp động từ này. Tham chiếu Sutta 504).

(o) Agaccho-Gaccho, *Agaccha-Gaccha, *Agacchi-Gacchi,

(Xem các ghi chú trước về việc giải thích các hình thức động từ bất quy luật khác với hình thức động từ gốc).

(ttha) Agacch**i**ttha-Gacch**i**ttha.

(iṃ) Agacchiṃ-Gacchiṃ. **(mhā)** Agacch**i**mhā-Gacch**i**mhā, *Agacchimha-Gacchimha ("**ā**" của **mhā** được rút ngắn thành **a**).

[Attanopada]

(ā) Agacchā-Gacchā, *Agacch**i**ttha-Gacch**i**ttha,

("**ā**" chuyển thành "**ttha**" trong cặp động từ này, và "**i**" được chèn vào).

(ū) Agacchū-Gacchū. **(se)** Agacch**i**se-Gacch**i**se.

(vhaṃ) Agacch**i**vhaṃ-Gacch**i**vhaṃ.

(aṃ) Agacchaṃ-Gacchaṃ, *Agaccha-Gaccha,

("**aṃ**" chuyển thành "**a**" trong cặp động từ này).

(mhe) Agacch**i**mhe-Gacch**i**mhe.

Lưu ý: Xin lưu ý rằng có một âm "**i**" sau gốc của một số động từ trong các biến tố (vibhatti) **ttha, mhā, se, vhaṃ, mhe** theo quy luật của Sutta Số 516.

Bhavissanti Vibhatti (Tương Lai)

[Parassapada]

(ssati) Gacch**i**ssati. **(ssanti)** Gacch**i**ssanti, *Gacch**i**ssare.

(ssasi) Gacch**i**ssasi. **(ssatha)** Gacch**i**ssatha.

(ssāmi) Gacch**i**ssāmi. **(ssāma)** Gacch**i**ssāma.

[Attanopada]

(ssate) Gacch**i**ssate. **(ssante)** Gacch**i**ssante, *Gacch**i**ssare. **(ssase)** Gacch**i**ssase. (**ssavhe)** Gacch**i**ssavhe.

(ssaṃ) Gacch**i**ssaṃ. **(ssāmhe)** Gacch**i**ssāmhe.

Lưu ý: Có âm "**i**" được trình bày in đậm, được thêm vào sau gốc của tất cả các động từ trong tất cả các Biến tố Tương Lai (Bhavissanti Vibhatti) theo quy luật của Sutta Số 516.

Kālātipatti Vibhatti (Điều Kiện)

[Parassapada]

(ssā) Agacchissā-Gacchissā, *Agacchissa-Gacchissa,

(“**ā**” được rút ngắn trong cặp động từ thứ hai này).

(ssaṃsu) Agacchissaṃsu-Gacchissaṃsu.

(sse) Agacchisse-Gacchisse, Agacchissa-Gacchissa. (Âm “**e**” của “**sse**” được đổi thành “**a**” trong cặp động từ thứ hai theo Sutta 517)

(ssatha) Agacchissatha-Gacchissatha.

(ssaṃ) Agacchissaṃ-Gacchissaṃ.

(ssāmhā) Agacchissāmhā-Gacchissāmhā.

*Agacchissāmha-Gacchissāmha (“**ā**” được rút ngắn trong cặp này).

[Attanopada]

(ssatha) Agacchissatha-Gacchissatha.

(**ssiṃsu)** Agacchissiṃsu-Gacchissiṃsu.

(ssase) Agacchissase-Gacchissase.

(ssavhe) Agacchissavhe-Gacchissavhe.

(ssaṃ) Agacchissaṃ-Gacchissaṃ.

(ssāmhase) Agacchissāmhase-Gacchissāmhase.

Lưu ý: Trong các Biến tố Điều Kiện (Kālātipatti Vibhatti), có âm “**i**” được trình bày in đậm, sau gốc của tất cả các động từ theo quy luật của Sutta Số 516.

****

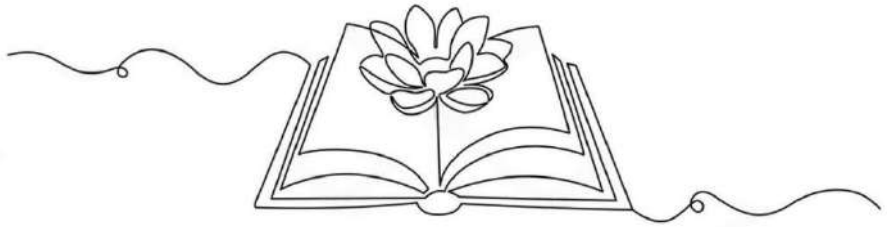

ĐỘNG TỪ THƯỜNG
(Thể Bị Động)
Vattamānā Vibhatti - HT

Để thành lập nên các dạng động từ bị động, các học viên cần hiểu hai điểm quan trọng chính. Đó là:

(1) Các dạng động từ bị động chủ yếu mang tính chất đặc thù Kamma (đối tượng[đối cách] của động từ bị động). Do đó, chúng phải ở trong các biến tố (vibhatti) đặc trưng của Kamma. Điều này có nghĩa là không thể sử dụng các biến tố (vibhatti) khác, mà chỉ có thể dùng **sáu Biến tố Tự ngữ (Attanopada vibhatti)** đặc trưng của Kamma trong thể bị động.

(2) Tiếp theo, những động từ này phải được gắn với **các tiền tố đặc trưng của Kamma**. Điều này có nghĩa là không thể sử dụng các tiền tố khác trong cấu trúc bị động.

Biến tố (vibhatti), và tiền tố đặc trưng của Kamma

Trong số mười hai Biến tố động từ ở tám dạng Động từ (Ākhyāta Vibhatti), **chỉ có sáu Attanopada (tự ngữ) có Kamma** (thể bị động), và **Bhāva** (trừu tượng/vô nhân xưng). (Tham khảo Sutta 453).

Tuy nhiên, đôi khi chúng có thể mang tính chất Kattu (chủ ngữ, chủ cách, chủ động) (Xem Sutta 454). Về các tiền tố đặc trưng của Kamma, chỉ có một hậu tố "**ya**" được áp dụng theo Sutta 440 là hợp lệ để sử dụng trong cấu trúc bị động của các động từ Ākhyāta. Sutta cơ bản này khá dễ hiểu, và áp dụng trong cấu trúc câu. Do đó, tiếng Pāḷi khá đơn giản để học.

Phương pháp Thực hành

Phương pháp:

(1) Bắt đầu với sáu Biến tố Hiện Tại Tự ngữ (attanopada Vattamānā vibhatti).

(2) Chỉ sử dụng hậu tố "**ya**".

Xin lưu ý rằng **các động từ được thêm hậu tố "ya" có một số dạng đặc trưng** có thể hơi khó khăn đối với người mới học. Do đó, ở đây **chỉ trình bày cấu trúc đơn giản hơn**, và dễ thành lập dạng động từ.

Công thức của dạng bị động là: (Hãy cố gắng ghi nhớ)

Gốc đt.+**i**, hoặc **ī** +**y**a+ Biến tố Tự ngữ (attanopada vibhatti) thích hợp (liên quan). (4 phần).

Bây giờ, hãy bắt đầu thành lập động từ ở thể bị động:

Gốc đt.: Paca= nấu.

Hậu tố: ya

Biến tố Attanopada

Đặc trưng của Kamma (Thể Bị Động)

(te) Pacīyate. **(ante)** Pacīyante, *Pacīyare.
(se) Pacīyase. **(vhe)** Pacīyavhe. **(e)** Pacīye. **(mhe)** Pacīyāmhe.

Biến tố Parassapada (Ngược lại)

Bây giờ, hãy thử thành lập các dạng động từ Bị Động sử dụng "biến tố tha ngữ (parassapada vibhatti)". Điều này được tạo theo Sutta 518. Xin lưu ý rằng các "parassapada" này thực chất là "các biến tố tự ngữ (attanopada vibhatti)" bị ngược lại để trông giống như "parassapada", không phải là dạng nguyên bản. Do đó, thể vẫn mang tính chất Kamma (**t.l.** thể bị động).

Cũng cần biết rằng "Biến tố Tha ngữ (Parassapada vibhatti)" thực sự không bao giờ ám chỉ ý nghĩa của Kamma theo bất kỳ cách nào. **Chúng chỉ có một thể của Kattu (chủ động)**. Do đó, chúng luôn được sử dụng ở thể chủ động mà thôi. Đây là một quy luật văn phạm quan trọng cần ghi nhớ.

Ví dụ Động từ Bị động

trong biến tố Parassapada ngược lại

(ti) Pacīyati. *Pacīye. **(anti)** Pacīyanti,*Pacīyare.
(si) Pacīyasi. **(tha)** Pacīyatha.
(mi) Pacīyāmi, *Pacīye ("**ti, mi**" đôi khi chuyển thành "**e**").
(ma) Pacīyāma.

****

ĐỘNG TỪ SAI KHIẾN

Giống như động từ thường, có hai loại động từ sai khiến. Đó là:

(a) Động từ sai khiến ở thể chủ động,

(b) Động từ sai khiến ở thể bị động.

Để có thể thành lập động từ sai khiến, và hiểu chúng rõ, các học viên cần hiểu hai điều cơ bản về mẫu cấu trúc cốt lõi của một động từ sai khiến.

Đó là:

(1) Các hậu tố sai khiến,

(2) Các trình tự *vuddhi* theo sau phát sinh từ hậu tố sai khiến.

[Phần này cần nghiên cứu, và thực hành nhiều].

Phương pháp
Động từ Sai khiến ở Thể Chủ Động

Phần này sẽ được giải thích ở đây theo cách đơn giản nhất có thể cho các học viên. Đầu tiên, có bốn hậu tố sai khiến được sử dụng chính trong các động từ sai khiến. Chúng là "**ṇe**, **ṇaya**, **ṇāpe,** và **ṇāpaya**". Vui lòng tham khảo **Sutta 438**. Điều quan trọng là phải hiểu rằng "**ṇ**" phải được lược bỏ khỏi tất cả các hậu tố sai khiến theo **Sutta 523**. Chỉ sẽ còn lại "**e**, **aya**, **āpe**, **āpaya** ". Một trong những hậu tố này sẽ được sử dụng trong các mẫu động từ sai khiến. Về trình tự *vuddhi*, tham khảo **Sutta 483**. Ban đầu, nó có thể là một thách thức lớn đối với người sơ cơ. Nhưng, nó không khó lắm nếu hiểu được các hướng dẫn đơn giản. Trình tự *vuddhi* thường xảy ra ở nguyên âm đầu tiên của gốc động từ nếu đó là một gốc động từ hai âm tiết. Ngoại lệ, có một số gốc động từ như **jīva** - sống, **katha** - nói, **kilamu** - mệt mỏi, không bao giờ chịu sự chi phối của trình tự *vuddhi* trong các hình thức động từ sai khiến, hay thậm chí là các hình thức động từ thường.

Bây giờ, đây là công thức của động từ sai khiến cần nhớ: **Gốc động từ** với nguyên âm đầu tiên ở dạng *vuddhi* + **một trong bốn hậu tố sai khiến** + **biến tố (vibhatti)** liên quan (3 phần không thể tách rời). Bây giờ, hãy thực hành công thức đó ở đây:

Gốc đt.: **Paca**- nấu.

Xem bảng dưới đây. Tất cả các mẫu cấu trúc phức tạp của động từ sai khiến được thể hiện trong bảng theo cách rất đơn giản.
[(1) Trình tự *vuddhi* ở nguyên âm đầu tiên của gốc đt. "**a**" chuyển thành "**ā**", (2) nguyên âm cuối cùng của gốc đt. bị xóa, (3) thành phần phụ âm "**ṇ**" của hậu tố bị lược bỏ. Ba trình tự quan trọng]

Cấu trúc căn	Sau ba trình tự	Động từ hoàn chỉnh
Paca+ṇe+ti>	Pāc+e+ti>	Pāceti. (Anh ấy) bảo/nhờ/sai/nhắc ... nấu
Paca+ṇaya+ti>	Pāc+aya+ti>	Pācayati.
Paca+ṇāpe+ti>	Pāc+āpe+ti>	Pācāpeti.
Paca+ṇāpaya+ti>	Pāc+āpaya+ti>	Pācāpayati.

Ví dụ Động từ Sai khiến ở Thể Chủ Động [Parassapada]

Bây giờ, hãy bắt đầu thành lập động từ sai khiến ở thể chủ động:

Gốc đt.: Paca= nấu.

(Thứ 1) **Hậu tố:** "ṇe"

(ti) Pāceti. **(anti)** Pācenti ("**a**" của "**anti**" bị xóa)

(si) Pācesi. **(tha)** Pācetha.

(mi) Pācemi. **(ma)** Pācema. [Không có trình tự âm dài *(dīgha)* trong "**mi** & **ma**"]

(Thứ 2) **Hậu tố:** "ṇaya"

(ti) Pācayati. **(anti)** Pācayanti ("**a**" của "**anti**" bị xóa).

(si) Pācayasi. **(tha)** Pācayatha.

(mi) Pācayāmi. (**ma)** Pācayāma.[Trình tự âm dài *(dīgha)* trong "**mi** & **ma**"]

Lưu ý: Trong động từ với hậu tố thứ 3, và 4, có thể có một số dạng động từ không xảy ra chức năng *vuddhi* ở nguyên âm đầu tiên. Vì vậy, hai ví dụ về dạng động từ được trình bày dưới đây.

(Thứ 3) **Hậu tố:** "ṇāpe"

(ti) Pācāpeti, pacāpeti. **(anti)** Pācāpenti, pacāpenti.

(si) Pācāpesi, pacāpesi. (**tha)** Pācāpetha, pacāpetha.

(mi) Pācāpemi, pacāpemi. **(ma)** Pācāpema, pacāpema.

[Không có trình tự âm dài *(dīgha)* "**mi** & **ma**"]

(Thứ 4) **Hậu tố:** "ṇāpaya"

(ti) Pācāpayati, pacāpayati. **(anti)** Pācāpayanti, pacāpayanti.

(si) Pācāpayasi, pacāpayasi. **(tha)** Pācāpayatha, pacāpayatha.

(mi) Pācāpayāmi, pacāpayāmi. (**ma)** Pācāpayāma, pacāpayāma.

[Trình tự âm dài *(dīgha)* trong "**mi** & **ma**"]

Lưu ý: Xin lưu ý rằng động từ với hậu tố "**ṇe**, và **ṇāpe**" hơi giống nhau trong khi động từ với hậu tố "**ṇaya**, và **ṇāpaya**" chia sẻ một số đặc điểm hình thái học (cấu tạo từ) tương tự.

Động từ Sai khiến ở Thể Bị Động

Phần này cũng có thể hơi khó. Nhưng hãy nhớ rằng nó rất giống với động từ thường về mặt cấu trúc thể bị động. Nó chỉ **cần thêm một hậu tố "ya" ám chỉ Kamma (thể bị động, đối cách**). Có một điều cần lưu ý là không phải tất cả các hậu tố sai khiến đều được sử dụng trong cấu trúc bị động. Chỉ một vài hậu tố sai khiến, chủ yếu là "**ṇe**", và "**ṇāpe**" được tìm thấy trong văn học Pāḷi. Điều này không có nghĩa là các hậu tố còn lại hoàn toàn không được sử dụng. Có thể có một số trường hợp sử dụng. Xin lưu ý rằng trong động từ sai khiến thể bị động, thường có hai, hoặc đôi khi cả ba hậu tố, mặc dù một số dấu vết của các hậu tố sai khiến không dễ nhận thấy.

Đây là công thức cần nhớ: **gốc đt.** với nguyên âm đầu tiên là *vuddhi* + **e**, hoặc **āpe** + **i**, hoặc **ī** + **ya** + biến tố (**vibhatti**) phù hợp/liên quan. (5 phần không thể thiếu)

Bây giờ, hãy thực hành công thức đó ở đây:
Gốc đt.: Paca- nấu.
Hậu tố: ṇe, hoặc ṇāpe+ya.
Giả sử ba trình tự cơ bản đã được thực hiện. Vậy nó sẽ là:
(a) Pāca+**e**+**i**+**ya**+ti > Pāciyati. [Dấu vết của hậu tố sai khiến không nhận thấy được trong động từ này với hậu tố "**ṇe**", vì nguyên âm còn lại "**e**" đã vắng mặt ngoại trừ nguyên âm *vuddhi* (tăng cường, và kéo dài) "**ā**" đại diện cho nó]
(b) Pāca+**āpe**+**i**+**ya**+ti >Pācāpiyati. [Dấu vết của hậu tố sai khiến hơi dễ nhận thấy được trong động từ này với tiền tố "**ṇāpe**"]

Động từ với hậu tố: "ṇe"
(ti) Pāciyati. **(anti)** Pāciyanti.
(si) Pāciyasi. **(tha)** Pāciyatha.
(mi) Pāciyāmi. **(ma)** Pāciyāma. [Trình tự *dīgha* trong "**mi** & **ma**"]
Động từ với *hậu* tố: "ṇāpe"
(ti) Pācāpiyati. **(anti)** Pācāpiyanti.
(si) Pācāpiyasi. **(tha)** Pācāpiyatha.
(mi) Pācāpiyāmi. (**ma)** Pācāpiyāma. [Trình tự *dīgha* trong "**mi** & **ma**"]
Lưu ý: Những ví dụ này nhằm định hướng cho học viên với các dạng động từ sai khiến cơ bản. Điều quan trọng là phải nghiên cứu, và làm quen với các dạng động từ mẫu này như đã được giải thích ở đây.

****

CẤU TRÚC CÂU PĀḶI CƠ BẢN

Dựa trên việc chia động từ, và các dạng động từ khác nhau đã được giải thích một cách chi tiết cho đến nay; một số cấu trúc câu cơ bản, và các quy luật liên quan sẽ được giải thích ở đây vì lợi ích của tất cả học viên nghiêm túc về văn phạm Pāḷi. Về mặt văn phạm được nêu trong các Sutta, có ba thể trong văn phạm Pāḷi. Đó là:
(a) thể chủ động (Kattu),
(b) thể bị động (Kamma), và
(c) thể trừu tượng/vô nhân xưng (Bhāva).

Trong ba thể này, thể trừu tượng (bhāva) hiếm khi được sử dụng trong cách dùng thực tế của bản văn Pāḷi, và phạm vi rộng của văn học Pāḷi; ngoại trừ trong việc định nghĩa từ nguyên của các từ trong văn phạm Pāḷi, và một số trường hợp của bản văn chú giải, và phụ chú giải, nơi cần có sự giải thích chi tiết, và tinh tế về một từ, hoặc cụm từ. Ngay cả trong văn phạm Kaccāyana này, đặc biệt là trong các chương Kita, và Uṇādi, thể bhāva được biết đến như Bhāva Sādhana được áp dụng rộng rãi để giải thích một số định nghĩa từ nguyên của các từ ví dụ bằng cách sử dụng động từ Ākhyāta, hoặc động từ Kita(hậu tố danh động từ) mang nghĩa, và thể bhāva. Chỉ có thể chủ động, và bị động được sử dụng trong phần lớn bản văn Pāḷi viết. Do đó, các quy luật cơ bản, và phương pháp viết của hai thể này sẽ được giải thích.

Các Quy luật của Câu Chủ Động

Một câu chủ động được gọi trong thuật ngữ văn phạm là "**Kattu-vācaka Vākya**", có nghĩa là câu lấy chủ thể (chủ ngữ) làm chính, khi Kattā (tác nhân, chủ thể thực hiện) chiếm ưu thế hơn. Chủ thể (chủ ngữ) như vậy được gọi là "**Kathita Kattā**", hoặc "**Vutta-kattā**" có nghĩa là chủ thể (chủ ngữ) chiếm ưu thế. Đối tượng (Kamma) trong câu như vậy đóng vai trò thứ yếu. Do đó nó được gọi là "**Akathita-kamma**", hoặc "**Avutta-kamma**" có nghĩa là đối tượng phụ (không chính).

Đây là các quy luật của một câu chủ động:

(1) Chủ thể (chủ ngữ) phải ở cách Chủ Cách.
(2) Đối tượng (vị ngữ) phải ở Đối Cách.
(3) Động từ phải ở biến tố(dạng tận cùng) parassapada (tha ngữ, chủ động) trong hầu hết các trường hợp, hoặc ở biến tố attanopada (tự ngữ, chủ động, bị động) có, hoặc không có hậu tố mang ý nghĩa người làm (Kattu)(chủ thể, chủ động).

[Nhưng các tiền tố mang nghĩa đối tượng (Kamma)(bị động) như **ya, tabba, ta**, v.v... hoàn toàn không được áp dụng]. (**Tabba**(nên) & **Ta**(đã được, qkpt) là các hậu tố **Kita** không được sử dụng với động từ Ākhyāta)

(4) Ngôi (chủ ngữ), và động từ phải phù hợp với nhau.

Lưu ý: Sutta số 3, và 4 không bắt buộc khi viết câu chủ động sử dụng động từ **Kita**, và tiền tố **Kita** mang ý nghĩa Kattu, hoặc quá khứ hoàn thành như "**ta**". (Tham khảo Sutta 555, 557).

Công thức:

Chủ thể/ngữ+**Đ**ối tượng+**Đ**ộng **t**ừ [C+Đ+Đt. cũng có thể, và được phép mặc dù phong cách phổ biến là C+Đ+Đt].

Bây giờ, hãy nghiên cứu các câu mẫu được trình bày trong bảng sau.

MẪU CÂU CHỦ ĐỘNG

Chủ thể/ngữ (Chủ Cách)	**Đối tượng** (Đối Cách)	**Động từ** (với hậu tố **kattu** "**a**")	**Ý nghĩa**
Puriso	odanaṃ	pacati	Người đàn ông, cơm, nấu. (Người đàn ông nấu cơm).
Purisā	odanaṃ	pacanti	Các người đàn ông, cơm, nấu. (Các người đàn ông nấu cơm).
Buddho	dhammaṃ	deseti disa- dạy.	Đức Phật, Pháp, giảng dạy. (Đức Phật giảng dạy Pháp).
Buddhā	dhammaṃ	desenti	Chư Phật, Pháp, giảng dạy. (Chư Phật giảng dạy Pháp).
Tvaṃ	odanaṃ	pacasi	Bạn nấu cơm.
Tumhe	odanaṃ	pacatha	Các bạn nấu cơm.
Ahaṃ	odanaṃ	pacāmi	Tôi nấu cơm.
Mayaṃ	odanaṃ	pacāma	Chúng tôi nấu cơm.

Xin lưu ý rằng tất cả các Chủ ngữ (ngôi), Động từ, và Số của chúng liên quan phải hoàn toàn phù hợp với nhau.

CÁC QUY LUẬT CỦA CÂU BỊ ĐỘNG

Một câu bị động được gọi trong thuật ngữ văn phạm là "**Kamma-vācaka Vākya**" có nghĩa là câu lấy đối tượng làm chính, có Kamma (việc đang được thực hiện, đối tượng. vị ngữ) chiếm ưu thế rõ ràng hơn Chủ Cách. Đối tượng như vậy được gọi là "**Kathita Kamma**", hoặc "**Vutta-kamma**" có nghĩa là đối tượng chiếm ưu thế. Chủ thể (chủ ngữ) (Kattā) trong câu như vậy được gọi là "**Akathita-kattā**", hoặc "**Avutta-kattā**" có nghĩa là chủ thể phụ (không chính).

Các quy luật trong câu bị động là:

(1) Chủ thể(Chủ ngữ) phải ở Sử Dụng Cách.
(2) Đối tượng(Vị ngữ) phải ở Chủ Cách.
(3) Động từ chủ yếu phải ở dạng biến tố attanopada (tự ngữ), hoặc có thể ở dạng Parassapada (tha ngữ) với một hậu tố chỉ mang ý nghĩa Kamma (đối tượng).
[Tham khảo động từ, và dạng động từ được trình bày trong Sutta 440, 441, 442, và 443. Dạng động từ dễ sử dụng nhất là loại động từ có hậu tố "**ya**" mà đứng trước nó là "**i**", hoặc "**ī**" được chèn vào: **i/ī+ya**]
(4) Đối tượng (không phải chủ thể!), và động từ phải phù hợp với nhau.

Lưu ý: Quy luật số bốn (4) có sự khác biệt chính của câu bị động trong tiếng Sanskrit, và Pāḷi so với văn phạm của các ngôn ngữ hiện đại như tiếng Anh.
Trong văn phạm Sanskrit, và Pāḷi, chủ thể (chủ ngữ) chiếm ưu thế trong thể chủ động. Trong câu bị động, đối tượng (vị ngữ, Kamma) chiếm ưu thế. Vì vậy, động từ phải theo chúng tương ứng.
Trong văn phạm tiếng Anh, chủ thể (chủ ngữ, Kattu/Kattā) được nhấn mạnh hơn trong cả thể chủ động, và bị động. Do đó, chủ thể, và động từ phải hoàn toàn phù hợp với nhau trong cả hai thể.

CÂU MẪU BỊ ĐỘNG

Chủ thể (Chủ Cách)	**Đối tượng** (Đối Cách)	**Động từ** (với hậu tố **Kamma**"**ya**", và "**ī**")	**Ý nghĩa**
Purisena	odano	pacīyate	Bởi người đàn ông, cơm, được nấu (Cơm được nấu bởi người đàn ông)
Purisehi	odano	pacīyate	Bởi các người đàn ông, cơm, được nấu (Cơm được nấu bởi các người đàn ông)
Buddhena	dhammo	desīyate	Bởi Đức Phật, Pháp, được giảng dạy (Pháp được giảng dạy bởi Đức Phật)
Buddhehi	dhammo	desīyate	Bởi chư Phật, Pháp, được giảng dạy (Pháp được giảng dạy bởi chư Phật)
Rājena	tvaṃ	dīyase	Bạn được cho bởi đức vua
Rājena	tumhe	dīyavhe	Các bạn được cho bởi đức vua
Raññā	ahaṃ	dīye	Tôi được cho bởi đức vua
Raññā	mayaṃ	dīyāmhe	Chúng tôi được cho bởi đức vua

****

THỂ TRỪU TƯỢNG/VÔ NHÂN XƯNG

H: Một **câu ở thể trừu tượng (Bhāva)** có cấu trúc như thế nào?

Đ: Nó rất giống với câu bị động về mặt cấu trúc, ngoại trừ việc **nó truyền tải ý nghĩa Bhāva chỉ đơn thuần diễn tả hành động**. Cả người làm (chủ thể, chủ ngữ) lẫn việc được thực hiện (Kamma, đối tượng, vị ngữ) đều không được ám chỉ như trọng tâm chính, hoặc là chủ thể (chủ ngữ) của câu.

Ngôi, và Số có thể được Áp dụng

Theo Đại Trưởng lão Buddhapiyācariya, bậc văn phạm vĩ đại của bộ văn phạm Pāḷi Rūpasiddhi Vyākaraṇa, cho rằng trong câu ở thể Bhāva (trừu tượng), **chỉ có paṭhama purisa (ngôi thứ ba), số ít** có thể được áp dụng. Không có ngôi (purisa) nào khác có thể được áp dụng vì **bản thân Bhāva chỉ đơn thuần ám chỉ hành động, không phải vật chất hay bất kỳ hữu hình cụ thể** nào như được ám chỉ bởi các gốc động từ liên quan.

Tham khảo: Chương Ākhyāta, Rūpasiddhi Vyākaraṇa, văn phạm Pāḷi, trong Sutta **số 446**, (Attanopadāni parassapadattaṃ) đã nói:
"Bhāve Adabbavuttino Bhāvass'ekattā ekavacana'meva.
Tañ'ca paṭhamapurisasse'va".

CÁC MẪU CÂU Ở THỂ TRỪU TƯỢNG

(1) Devadattena (Devadatta, chủ thể/chủ ngữ) bhūyate. [**bhū**- thì, là] (bởi Devadatta, được trở thành. **t.l.** sự hiện hữu của Devadatta)

(2) Pabbatena (ngọn núi, chủ thể/chủ ngữ) ṭhīyate. [**ṭhā**- đứng, đứng vững] (bởi ngọn núi, được đứng vững, **t.l.** sự đứng vững của ngọn núi)

(3) Purisena (bởi người đàn ông, chủ thể/chủ ngữ) kathīyate. [**katha**- nói] (bởi người đàn ông, được nói. **t.l.** người đàn ông nói, hoặc việc ăn nói của người đàn ông)

Lưu ý: Xin lưu ý rằng nghiêm khắc mà nói không có từ Kamma (đối tượng) nào có thể được áp dụng trong câu ở thể trừu tượng, mặc dù không thể loại trừ khả năng sự hiện diện của từ Kamma trong động từ có các gốc ngoại động từ (sakammaka) của cấu trúc Bhāva.

Đôi khi, **cách Sở Thuộc Cách cũng được sử dụng thay cho chủ thể (chủ ngữ)** trong một số bản văn Pāḷi mặc dù đây không phải là một mẫu thích hợp.

Tham khảo: Kaccāyana Vyākaraṇa, Sutta số 556: "**Bhāve tāva, Tassa Gītaṃ**" v.v... Ở đây Sở Thuộc Cách được sử dụng trong ngữ cảnh của động từ Kita để ám chỉ thể Bhāva, và rất có thể là "hành động đơn thuần".

****

MẪU CÂU SAI KHIẾN

Có bốn phần không thể tách rời trong một câu sai khiến. Đó là:

(1) **C**hủ thể **S**ai khiến (trong văn phạm được gọi là **Hetu-kattā**, hoặc **Payojaka-kattā**, người nhắc bảo, hoặc người động viên, viết tắt là **CS**),

(2) **Đ**ối tượng **P**hụ thuộc (còn gọi là **Kārita-kamma**, Đối tượng Sai khiến, viết tắt là **ĐP**),

(3) **Đ**ối tượng **G**ốc (còn gọi là **dhātu-kamma**, đối tượng của gốc mà liên hệ trực tiếp với gốc có mối quan hệ trực tiếp với ý nghĩa của gốc đó, **ĐG**),

(4) **Đ**ộng từ **S**ai khiến, **ĐS**.

Lưu ý rằng thường có hai đối tượng (kamma, vị ngữ) trong một câu sai khiến thông thường, mặc dù đôi khi có thể có thêm một số đối tượng khác tùy thuộc vào bản chất của gốc. Ví dụ, nếu gốc đó là gốc chỉ hai đối tượng (**dvikammaka**) như **nī**- mang đi, **duha**- vắt sữa, thì có thể có ba đối tượng.

Sau đây là câu mẫu sai khiến bình thường:

Chủ thể sai khiến (Chủ Cách)	**Đối tượng Phụ thuộc** (Đối Cách)	**Đối tượng Gốc Động từ** (Đối Cách)	**Động từ Sai khiến** (tiền tố sai khiến)	**Ý nghĩa**
Puriso (CS) người đàn ông	**purisaṃ** (ĐP) người đàn ông khác	**odanaṃ** (ĐG) cơm	**pāceti** (ĐS) bảo/sai/nhờ ... nấu	Người đàn ông bảo người đàn ông khác nấu cơm.
Purisā (CS) các người đàn ông	**purise** (ĐP) những người đàn ông khác	**odanaṃ** (ĐG) cơm	**pācenti** (ĐS) bảo/sai/nhờ ... nấu	Các người đàn ông bảo những người đàn ông khác nấu cơm.

Đây là một câu sai khiến rất đơn giản, và dễ hiểu. Hy vọng rằng tất cả các sự giải thích đã đưa ra về động từ, và các loại cấu trúc câu Pāḷi cơ bản cho đến nay là đủ để giúp tất cả học viên nhiệt tình ở thời điểm này có thể học các phần tiếp theo của văn phạm Pāḷi được dễ dàng, và dễ hiểu hơn.

BÀI TẬP

Bằng cách nghiên cứu ví dụ về các động từ được trình bày trong tất cả các biến tố Động từ (Ākhyāta vibhatti) cùng với các mẫu câu chủ động, và bị động, hy vọng các học viên sẽ có thể tự làm một số bài tập thực hành bằng cách sử dụng các gốc động từ sau.

(a) Bây giờ, vui lòng thử chia một trong các gốc động từ với bất kỳ hai, hoặc nhiều biến tố (vibhatti) nào các bạn chọn:

(1) **paca**- nấu.

(2) **vasa**- sống, cư ngụ.

(3) **vada**- nói, thuyết.

(4) **labha**- được, đạt được, thâu hoạch.

(5) **sara-** nhớ, chánh niệm.

(b) Vui lòng dịch các câu sau, xác định thể của mỗi câu, và loại câu có thể đúng.

(1) Buddho vihāraṃ (tịnh xá) gacchati.

(2) Buddhā vihāraṃ (tịnh xá) gacchanti.

(3) Puriso gāmaṃ (ngôi làng) gacchati.

(4) Purisā gāmaṃ (ngôi làng) gacchanti.

(5) Purisena gāmo (ngôi làng) gacchiyate.

(6) Purisehi dhammo cariyante. (gốc đt. "**cara**- thực hành")

(7) Puriso dhanaṃ (tài sản) labhati. (gốc đt. "**labha**- được, thâu hoạch")

(8) Upāsako (Người cận sự nam) saggaṃ (cõi trời) gacchati.

(9) * Puriso purisaṃ gāmaṃ gacchāpeti.
[Vui lòng cũng xác định loại câu sau khi dịch]

(10) * Purisā purise gāmaṃ gacchāpenti.
[Vui lòng cũng xác định loại câu sau khi dịch]

****

VI.8.2. Dutiya Kaṇḍa

Phần Thứ Hai

432, 362. Dhātuliṅgehi parā paccayā[1].

[Dhātuliṅgehi+parā+paccayā. 3 từ]

[V] **Dhātu,liṅga**-icce'tehi parā **paccayā** honti.

"**paccaya**- các phụ tố" được áp dụng sau "**dhātu** (gốc, căn)", và "**liṅga** (các từ có Tánh cụ thể)".

Tóm tắt: Sutta này hướng dẫn việc áp dụng "paccaya":

(a) sau "**dhātu-** gốc, căn" trong trường hợp động từ, và danh từ *kita* được kết hợp với các gốc/căn từ,

(b) sau "**liṅga-** từ có Tánh cụ thể" trong trường hợp các loại danh từ như danh từ thông thường, Đại danh từ hay Đại từ - Sabbanāma (nghi vấn, chỉ định, quan hệ), danh từ ghép hay từ ghép - Samāsa, danh từ Chuyển Hóa Ngữ II - Taddhita (từ phát sanh, CHN II), và danh từ Chuyển Hóa Ngữ I - Kita (từ phát sanh, CHN I).

Các "**paccaya**" là gì?

Các biến tố (vibhatti), và **các hậu tố** Taddhita, Ākhyāta, và Kita khác nhau được gọi là "paccaya".

Cách áp dụng từng "paccaya" liên quan:

(a) Đầu tiên, **Biến tố Danh từ** (Nāma vibhatti) (biến cách tận cùng của danh từ) như **paṭhamā** (Chủ Cách) v.v... được áp dụng sau các danh từ có Tánh cụ thể (các từ Samāsa, Taddhita, và Kita cũng được bao gồm vì chúng được phân loại như các danh từ).

(b) **Các Biến tố Động từ (Ākhyāta vibhatti)** như là "**ti, anti**", và vân vân, cùng với các hậu tố Động từ (Ākhyāta) khác nhau được áp dụng sau gốc Động từ (Ākhyāta).

(c) **Hậu tố Chuyển hóa ngữ I, CHN I (Kita),** và **Biến tố Danh từ** (Nāma vibhatti) được áp dụng trong danh từ Kita (CHN I).

(d) Các **hậu tố Chuyển hóa ngữ II** (Taddhita), và **Biến tố Danh từ** (Nāma vibhatti) được áp dụng sau các danh từ Taddhita theo ý nghĩa tương ứng như được quy định trong các Taddhita Sutta liên quan.

[1]"paccaya" có nghĩa là những yếu tố mà thông qua đó ý nghĩa cụ thể của từ được biết đến. Nó chỉ các hậu tố, và biến tố (vibhatti) được áp dụng sau gốc động từ, và danh từ có Tánh cụ thể (*liṅga* không chỉ đơn thuần là Tánh). Lưu ý rằng các hậu tố Động từ (Ākhyāta), biến tố Động từ (Ākhyāta vibhatti), và hậu tố CHNI (Kita) được áp dụng sau gốc/căn từ trong khi biến tố Danh từ (Nāma vibhatti) (tham khảo Sutta số 55) được áp dụng sau danh từ thô (chưa có biến tố/biến cách). Sutta này hướng dẫn trình tự sơ bộ trong việc thực hiện quá trình hình thái học (cấu tạo từ) cơ bản của các từ Pāḷi.

[Tham khảo] *Patīyanti anena atthā'ti vā paccayo* (Rūpasiddhi, Sutta 362)

Ví dụ về Động từ (Ākhyāta) được trích dẫn trong Sutta

(1) [Động từ thường] • karoti-(người ấy) làm. • gacchati-(người ấy) đi.

(2) [Động từ Sai khiến] yo koci- bất cứ ai. karoti- làm (một hành động). taṃ- người đó. aññe- người khác. "karohi- (bạn) hãy làm đi! karohi- (bạn) hãy làm đi!" icce'vaṃ (iti + evaṃ)- như vậy. bravīti- nói. **t.l.** Ai đó đang làm (Giả sử ai đó đang làm việc gì đó), rồi có người khác đến, và nói như vậy "(bạn) hãy làm đi, (bạn)hãy làm đi". Hành động thúc giục này được gọi là động cơ sai khiến **(Payojaka vyāpāra)** được thể hiện qua các động từ như "**Kāreti, Kārenti**" (sao/sai/nhắc ... làm) v.v...

atha vā- nói cách khác, karontaṃ- (trong khi một người) đang làm (điều gì đó), payojayati- thúc giục. Hành động thúc giục này tạo ra động từ sai khiến như: • kāreti-(người ấy) sai/bảo/nhờ/nhắc ... làm.

(3) [Động từ Danh hóa] (Dukkha-nirodha" (sự diệt khổ) - "Nirodha" (diệt) là danh hóa động từ)

(a) saṅgho- Tăng già, vị tỳ khưu. pabbata'miva [**pabbataṃ**-ngọn núi+**iva**-như] pabbataṃ iva- như ngọn núi. attāna'mācarati [**attānaṃ**- tự mình+**ācarati**- thực hành] attānaṃ- mình, tự mình. ācarati- hành, làm (không bị lung lay bởi cám dỗ).

• pabbatāyati- Tăng già hành như ngọn núi (khi đối mặt với các sự cám dỗ, và phiền não mà không bị xáo động về mặt cảm xúc).

(b) taḷākaṃ- hồ chứa. samudda'miva [**samuddaṃ**- biển, đại dương+**iva**- như] samuddaṃ iva- như đại dương. attāna'mācarati [attānaṃ+ācarati]

• samuddāyati-(Hồ chứa) tự làm như đại dương. **t.l.** Hồ chứa rộng, và lớn đến nỗi trông giống như đại dương về kích thước.

(c) saddo- thanh, âm thanh. cicciṭa'miva [**cicciṭaṃ**- âm thanh xèo xèo +**iva**] cicciṭaṃ iva- như âm thành xèo xèo. attāna'mācarati. attānaṃ- tự mình. ācarati- hành, làm. • cicciṭāyati- Âm thanh tự nó phát ra như tiếng xèo xèo.

Ví dụ về Danh từ CHN II (Taddhita) với hậu tố ṇ, và biến tố Danh từ

(4) vasiṭṭhassa apaccaṃ • vāsiṭṭho. (Tham khảo Sutta 344)
Eva'maññe'pi [**evaṃ**- như vậy+**aññe**- ví dụ khác+**api**- cũng] yojetabbā- nên được áp dụng, **t.l.** đã được áp dụng.

433, 528. Tija,gupa,kita,mānehi kha,cha,sā vā.

[Tija, gupa, kita, mānehi+kha, cha, sā+vā. 3 từ]

[VI] **Tija,gupa,kita,māna-**icce'tehi dhātūhi **kha,cha,sa-**icce'te paccayā honti vā.

Các hậu tố "**kha, cha, sa**" đôi khi được áp dụng sau các gốc động "**tija, gupa, kita, māna**". [Các hậu tố đã áp dụng được gạch dưới trong các ví dụ]

• titik<u>kha</u>ti-(Người ấy) chịu đựng, kham nhẫn. [ptt] tija+kha+ti
• jigucc<u>cha</u>ti-(Người ấy) ghê tởm, chán ghét, xa lánh. [ptt] gupa+cha+ti
• tikicc<u>cha</u>ti-(Người ấy) điều/chữa trị (bệnh nhân bằng thuốc). [ptt] kita+cha+ti
• vīmaṃ<u>sa</u>ti-(Người ấy) tra hỏi, thẩm vấn. [ptt] māna+sa+ti

Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, không có hậu tố "**kha, cha, sa**" nào được áp dụng do bị giới hạn bởi từ "**vā**".

*tejati- (Người ấy) mài sắc. [ptt] tija+a+ti
*gopati- (Người ấy) hộ trì, bảo vệ. [ptt] gupa+a+ti
*māneti- (Người ấy) tôn kính. [ptt] māna+a+ti

434, 534. Bhuja,ghasa,hara,su,pā'dīhi tu'micchatthesu[1].

[Bhuja, ghasa, hara, su, pā-ādīhi+tuṃ, icchā-atthesu. 2 từ]

[V] **Bhuja,ghasa,hara,su,pā-**icce'va'mādīhi dhātūhi tu'miccha'tthesu **kha,cha,sa-**iccete paccayā honti vā.

Các hậu tố "**kha, cha, sa**" đôi khi được áp dụng sau các gốc động từ "**bhuja, ghasa, hara, su, pā** v.v..." khi diễn tả một mong muốn (động từ nguyên mẫu "để")

Lưu ý: Chỉ những ví dụ được đánh dấu • là những ví dụ chính. Các từ đứng trước khác là sự giải thích từ nguyên của động từ đó mà không phải TN. Các hậu tố được áp dụng bởi Sutta này được gạch dưới.

(1) bhottu'micchati [bhottuṃ+icchati] bhottuṃ- để ăn. icchati- (Người ấy) muốn.= • bubhuk<u>kha</u>ti-(Người ấy) muốn ăn. [ptt] bhuja+kha+ti

(2) ghasitu'micchati [ghasituṃ+icchati] ghasituṃ- để ăn. icchati=• jighac<u>cha</u>ti-(Người ấy) muốn ăn. [ptt] ghasa+cha+ti

(3) haritu'micchati [harituṃ+icchati] harituṃ- để mang. icchati= • jigī<u>sa</u>ti- (Người ấy) muốn mang. [ptt] hara+sa+ti

(4) sotu'micchati [sotuṃ+icchati] sotuṃ- để nghe. icchati=• sussu<u>sa</u>ti- (Người ấy) muốn nghe. [ptt] su+sa+ti

(5) pātu'micchati [pātuṃ+icchati] pātuṃ- để uống. icchati=• pivā<u>sa</u>ti- (Người ấy) muốn uống. [ptt] Pā+sa+ti

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng do bị giới hạn bởi "**vā**".

bhottu'micchati. [Bhottuṃ+icchati] bhottuṃ- để ăn/dùng/thọ, *icchati- (Người ấy) muốn. [ptt] *isu+a+ti.

Tu'micchatthesū'ti kimatthaṃ?

Từ "tumicchattesu" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không có sự diễn tả mục đích "**tumicchatta**". Vì vậy, nó không được áp dụng ở đây. (Do đó, không có hậu tố "**kha, cha, sa**" nào được áp dụng trong đó, chỉ có hậu tố thông thường "**a**" được áp dụng)

* bhuñjati-(Người ấy) ăn. [ptt] bhuja+a+ti

[1] Các động từ được áp dụng hậu tố bởi Sutta này được gọi là "động từ **tu'micchatta**" nghĩa là các động từ ám chỉ mong muốn, hoặc mục đích thông qua hàm ý của "**hậu tố tuṃ**". Trong tiếng Việt, nó cũng được gọi là **động từ mong muốn**.

435, 536. Āya nāmato[1] kattū'pamānā'dācāre.

[Āya+nāmato+kattu-upamānā+ācāre. 4 từ]

[VI] **Nāma**to kattū'pamānā ācāra'tthe **āya**paccayo hoti.

Hậu tố "**āya**" được áp dụng sau danh từ được ví như người thực hiện (**kattā**- tác nhân), được diễn tả như một phép ẩn dụ tương tự. [Các hậu tố được gạch dưới]

(1) saṅgho pabbata'miva attāna'mācarati=• pabbat<u>āya</u>ti (giống như núi), [ptt] pabbata+āya+ti

(2) taḷākaṃ samudda'miva attāna'mācarati=• samudd<u>āya</u>ti (giống như đại dương), [ptt] Samudda+āya+ti

(3) saddo ciciṭa'miva attāna'mācarati=• cicciṭ<u>āya</u>ti (giống như tiếng xèo xèo). [ptt] ciciṭa+āya+ti

Eva'mañña'pi yojetabbā. (Vui lòng tham khảo Sutta 432)

436, 537. Īyū'pamānā ca. [Īya+upamānā+ca. 3 từ]

[V] **Nāma**to upamānā ācāra'tthe ca **īya**paccayo hoti.

Hậu tố "**īya**" được áp dụng sau danh từ mang ý nghĩa về việc hành xử theo một cách cụ thể trong một sự diễn đạt tương tự. [Hậu tố "**īya**" được gạch dưới trong các ví dụ]

(1) achattaṃ- Mặc dù không phải cái dù (cái ô, cái lọng). chatta'miva [chattaṃ+iva] chattaṃ iva- như cái dù. ācarati-(người ấy) xem. cư xử, hành=• chatt<u>īya</u>ti- Người ấy xem (với một chiếc lá to) như thể nó là cái ô. **t.l.** người ấy sử dụng nó như cái dù. [ptt] chatta+īya+ti

(2) aputtaṃ- Mặc dù không phải con cái (con ruột). putta'miva [puttaṃ+iva] puttaṃ iva= như con ruột. ācarati= • putt<u>īya</u>ti- (Người ấy) xem/cư xử (với người đó) như con trai (dù không phải con). [ptt] putta+īya+ti

Upamānā'ti kimatthaṃ? Từ "upamānā" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không ám chỉ sự so sánh.
dhammaṃ- Pháp, * ācarati-(người ấy) hành, thực hành.
t.l. Người ấy thực hành Pháp. [ptt]* ā+cara+a+ti

Ācāre'ti kimatthaṃ? Từ "ācāre" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng vì động từ, và ý nghĩa của nó trong câu không liên quan đến từ "**ācāra**".
achattaṃ chattam'iva * rakkhati- hộ trì, bảo vệ, giữ, trông coi.
t.l. Người ấy trông coi thứ không phải cái dù như một cái dù, mặc dầu nó không phải là cái dù. [ptt] * rakkha+a+ti
Eva'mañña'pi yojetabbā.

[1] **Nāmato**- chỉ các danh từ thông thường đảm nhận vai trò của gốc động từ. Tất cả các hậu tố trong Sutta 435, 436, 437 được áp dụng sau các danh từ có ý nghĩa cụ thể. Các danh từ này cũng được gọi là "**Nāma-dhātu**- căn danh từ", và các động từ từ đó được gọi là "**Nāma-dhātu kiriyā**" nghĩa là động từ căn/gốc danh từ. Hậu tố của động từ trong Sutta 435 thường **diễn tả từ tượng thanh**. Những động từ như vậy thường được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi.

437, 538. Nāmamhā'tticcha'tthe.

[Nāmamhā+atta-icchā-atthe. 2 từ]

[V] **Nāma**mhā attano iccha'tthe **īya**paccayo hoti.

Khi diễn tả việc muốn cái gì đó cho chính mình, hậu tố "**īya**" được áp dụng sau danh từ chỉ vật được mong muốn đó. [Hậu tố "**īya**" được gạch dưới trong các ví dụ]

(1) attano- cho mình, cho chính. patta'micchati [pattaṃ+icchati] pattaṃ- bình bát. icchati-(Người ấy/vị ấy) muốn. • pattīyati-(Người ấy/vị ấy) muốn bình bát cho mình. [ptt] patta+īya+ti

Evaṃ- tương tự.

(2) • vatthīyati-(Người ấy) muốn vải cho mình. [ptt] vattha+īya+ti

(3) • parikkhārīyati-(Người ấy) muốn vật dụng cho mình. [ptt] parikkhāra+īya+ti

(4) • cīvarīyati-(Vị ấy) muốn y cho mình. [ptt] cīvara+īya+ti

(5) • dhanīyati-(Người ấy) muốn tài sản cho mình. [ptt] dhana+īya+ti

(6) • ghaṭīyati-(Người ấy) muốn bơ cho mình. [ptt] ghaṭa+īya+ti

Atticchatthe'ti kimatthaṃ?

Từ "atticchatthe" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây ám chỉ mong muốn cho người khác, không phải cho chính mình. Vì vậy, nó không được áp dụng.

* aññassa- cho người khác. patta'micchati. [pattaṃ+icchati]

Eva'maññe'pi yojetabbā.

438, 540. Dhātūhi ṇe,ṇaya,ṇāpe,ṇāpayā kāritāni hetva'tthe[1].

[Dhātūhi+ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpayā+kāritāni+hetu-atthe. 4 từ]

[V] Sabbehi dhātūhi **ṇe,ṇaya,ṇāpe,ṇāpaya-**icce'te paccayā honti **kārita**saññā ca hetva'tthe.

Khi diễn tả một "hành động ở dạng sai khiến thúc giục", các hậu tố "**ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpaya**" được áp dụng sau gốc động từ. Các hậu tố được áp dụng như vậy cũng được gọi chính thức là "**kārita**- hậu tố sai khiến".

[1] **Kārita**- theo nghĩa đen là người nhắc nhở. **t.l.** Sai khiến. Các hậu tố được áp dụng trong Sutta 438, 439, 452 được gọi là "**Kārita paccaya, hậu tố sai khiến**". Xin lưu ý rằng chỉ các hậu tố được áp dụng thông qua Sutta 438 mới có ý nghĩa nặng về "**Payojaka Vyāpara**- bản chất sai khiến, hoặc thúc giục" trong khi phần còn lại chỉ là thuật ngữ hình thức trong danh pháp hay tên gọi văn phạm Pāḷi. Âm "**ṇ**" nối các hậu tố này sẽ bị lược bỏ (Tham khảo Sutta số 523), sau đó chỉ còn lại các thành phần từ không có "**ṇ**". Việc lược bỏ là để bắt đầu trình tự cần thiết của "**vuddhi**" của các động từ trong quá trình hình thái học (cấu tạo từ). (Tham khảo Sutta số 483).

Ví dụ về động từ Sai khiến, số ít, sử dụng gốc động từ "kara- làm"
(Vui lòng tham khảo thêm Sutta 432)

Xem tất cả bốn hậu tố "**ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpaya**" được áp dụng trong mỗi động từ. Tuy nhiên, vì âm "**ṇ**" nối sẽ bị lược bỏ theo trình tự hình thái học (cấu tạo từ), chỉ còn "**e, aya, āpe, āpaya**" có thể thấy trong động từ (xem các hậu tố này được gạch dưới trong bộ ví dụ đầu tiên. Cũng xem nguyên âm dài "**ā**" ở điểm đầu của động từ là kết quả của **trình tự *vuddhi*** do hậu tố "**ṇ**").

yo koci karoti, taṃ aññe "karohi karohi" icce'vaṃ bravīti.
atha vā karontaṃ payojayati. [Xem Sutta 432]
Nói cách khác, (người ấy) thúc giục (trong khi ai đó) đang làm. Hành động thúc giục hay giục giã này tạo ra sự diễn đạt động từ sai khiến như dưới đây:

• kāreti. • kārayati. • kārāpeti. • kārāpayati- (người ấy) bảo/sai/nhắc/nhờ ... làm. [Động từ sai khiến, số ít, tất cả đều có cùng nghĩa]
[ptt] kara+ṇe+ti [ptt] kara+ṇaya+ti [ptt] kara+ṇāpe+ti
[ptt] kara+ṇāpaya+ti (PTT được trình bày theo thứ tự các động từ mẫu)

Ví dụ về động từ Sai khiến, số nhiều, sử dụng gốc động từ "kara- làm"
ye keci karonti, te aññe "karotha karotha" icce'vaṃ bruvanti.
t.l. Giả sử mọi người đang làm, (sau đó) những người khác bảo họ "(Các bạn) hãy làm đi! (Các bạn) hãy làm đi!".

• kārenti, • kārayanti, • kārāpenti, • kārāpayanti-(họ) bảo/sai/nhắc/nhờ ... làm. [Các động từ sai khiến, số nhiều]
[ptt] kara+ṇe+anti [ptt] kara+ṇaya+anti
[ptt] kara+ṇāpe+anti [ptt] kara+ṇāpaya+anti

Ví dụ về động từ Sai khiến, số ít, sử dụng gốc động từ "paca- nấu"
yo koci pacati- nấu. taṃ aññe" pacāhi-(Bạn) hãy nấu đi! pacāhi-(Bạn) hãy nấu đi!" icce'vaṃ bravīti, **t.l.** Giả sử người nào đó đang nấu, (sau đó) một ai đó bảo người đó "(Bạn) hãy nấu đi! (Bạn) hãy nấu đi!".
atha vā pacantaṃ payojayati.
Nói cách khác, (người ấy) thúc giục (trong khi một người) đang nấu. Hành động thúc giục, hay giục giã này ám chỉ sự diễn đạt động từ sai khiến như:

• pāceti, • pācayati, • pācāpeti, • pācāpayati- (Người ấy) bảo/sai/nhắc/nhờ ... nấu. [Các động từ sai khiến, số ít]
[ptt] paca+ṇe+ti [ptt] paca+ṇaya+ti
[ptt] paca+ṇāpe+ti [ptt] paca+ṇāpaya+ti

Ví dụ về động từ Sai khiến, số nhiều, sử dụng gốc động từ "paca- nấu"
ye keci pacanti, te aññe "pacatha pacatha" icce'vaṃ bruvanti.
Bất cứ ai đang nấu. (Sau đó) những người khác bảo họ "(Các bạn) hãy nấu đi! (Các bạn) hãy nấu đi!".

• pācenti, • pācayanti, • pācāpenti. • Pācāpayanti- (Họ) bảo/sai/nhắc/nhờ ... nấu. [Các động từ sai khiến, số nhiều]
[ptt] paca+ṇe+anti [ptt] paca+ṇaya+anti
[ptt] paca+ṇāpe+anti [ptt] paca+ṇāpaya+anti

Evaṃ- tương tự theo cách này, [Với gốc động từ khác "**bhaṇa**-nói"]
• bhaṇeti, • bhaṇayati, • bhaṇāpeti, • bhaṇāpayati- (Người ấy) bảo/sai/ nhắc/nhờ ... nói. [Động từ sai khiến, số ít]
[ptt] baṇa+ṇe+ti [ptt] baṇa+ṇaya+ti
[ptt] baṇa+ṇāpe+ti [ptt] baṇa+ṇāpaya+ti
• bhaṇenti, • bhaṇayanti, • bhaṇāpenti, • bhaṇāpayanti- (Họ) bảo/sai/ nhắc/nhờ ... nói. [Động từ sai khiến, số nhiều]
[ptt] baṇa+ṇe+anti [ptt] baṇa+ṇaya+anti
[ptt] baṇa+ṇāpe+anti [ptt] baṇa+ṇāpaya+anti
Tatha'riva [Tathā+iva] tathā- theo cách đó. iva- như. aññe'pi- các ví dụ khác (sử dụng các gốc động từ khác nhau) cũng vậy. yojetabbā- nên được áp dụng. **t.l.** các ví dụ sai khiến khác cũng nên được áp dụng tương tự.
Hetvatthe'ti kimatthaṃ? Từ "hetvatthe" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng không có nghĩa "**hetu**- thúc giục". Đó chỉ là lời phát biểu (sự trình bày), một động từ thường.
* karoti-(Người ấy) làm. * pacati- (Người ấy) nấu. (ptt. của những ví dụ này sẽ được trình bày sau)
Atthaggahaṇena **ala-**paccayo hoti.
Bằng cách sử dụng từ "**attha** (tham khảo hetv**a'tthe**)" trong Sutta, hậu tố "**ala**" có thể được áp dụng sau một số gốc động từ. [Hậu tố được trình bày đậm, và gạch dưới]
• jot**ala**ti-(Nó làm cho) tỏa sáng, hoặc (nó) chiếu sáng. [ptt] juta+ala+ti

439, 539. Dhāturūpe nāmasmā ṇayo ca.

[Dhāturūpe+nāmasmā+ṇayo+ca. 4 từ]

[V] Tasmā **nāma**smā **ṇaya**paccayo hoti kāritasañño ca dhāturūpe sati.
Hậu tố "**ṇaya**" được thêm vào sau danh từ đó khi nó đóng vai trò như một "**dhātu**-gốc động từ" thực sự. [Hậu tố này được gạch dưới]
(1) hatthinā- bởi con voi. atikkamati-(người ấy) đi/băng qua. maggaṃ- con đường. • atihatth**aya**ti- (Người ấy) băng qua con đường bằng (việc cưỡi) con voi. [ptt] atihatthī+ṇaya+ti
(2) vīṇāya- bằng cây đàn hạc. upagāyati- (người ấy) hát theo. gītaṃ- bản nhạc.
• upavīṇ**aya**ti- (Người ấy) hát theo (với chơi) cây đàn hạc.
[ptt] upavīṇā+ṇaya+ti
(3) daḷhaṃ- vững chắc, hết mình. karoti-(Người ấy) làm. vīriyaṃ- nỗ lực.
• daḷh**aya**ti- (Người ấy) nỗ lực hết mình. [ptt] daḷha+ṇaya+ti
(4) visuddhā- sáng, sáng trong. hoti- là. ratti- màn đêm. • visuddh**aya**ti- màn đêm sáng trong (vì không có mây). [ptt] visuddha+ṇaya+ti
Caggahaṇena **āra, āla-**iccete paccayā honti.
Bởi từ "**ca**" trong Sutta, các tiếp vị ngữ "**āra, āla**" có thể được áp dụng (sau các căn danh từ).
(1) santaṃ- được bình an, (một cách vắng lặng). karoti- (Người ấy) làm. • sant**āra**ti- (Người ấy) làm cho nó bình an/vắng lặng. [ptt] Santa+āra+ti
(2) upakkamaṃ- (một cách) nỗ lực. karoti • upakkam**āla**ti- (Người ấy) nỗ lực. [ptt] upakkama+āla+ti

440, 445. Bhāva,kammesu yo[1]. [Bhāvakammesu+yo. 2 từ]

[V] Sabbehi dhātūhi bhāva,kammesu **ya**paccayo hoti.
Hậu tố "**ya**" được thêm vào sau tất cả các gốc động từ khi ám chỉ ý nghĩa của "**Bhāva** (thể trừu tượng/vô nhân xưng)", và "**Kamma** (thể bị động)".
Lưu ý: Các động từ được thêm hậu tố "**ya**" được áp dụng bởi Sutta này đóng vai trò rất quan trọng như các động từ bị động trong các bản văn Pāḷi. [Xem thêm Sutta số 447 về một loại hậu tố "**ya**" tương tự. Các động từ được thêm hậu tố này là những động từ chủ động]

Có hai loại động từ được thêm hậu tố ya. Đó là:

(a) Các động từ "được thêm **ya**" đơn giản,
(b) Các động từ "được thêm **ya**" phức tạp được tăng cường (gia tố) với các âm tiết giống nhau, hoặc khác nhau.

Sự Giải Thích

(a) Loại động từ đầu tiên đơn giản, dễ xây dựng, và dễ hiểu vì chúng không có bất kỳ thay đổi hình thái học (cấu tạo từ) phức tạp nào. Chúng thường được cấu tạo bằng cách chỉ chèn hậu tố "**ya**", hoặc chèn thêm một nguyên âm "**i**", hoặc "**ī**" trước "**ya**". Chúng thường là gốc động từ căn đơn (một âm tiết) như "**nī**" "**dā**", hoặc gốc động từ hai âm tiết, hoặc nhiều âm tiết thông thường. [Tham khảo Sutta Số 442, 502]

Ví dụ: Gốc động từ một hậu tố:

Nīyati, (không có thay đổi hình thái học(cấu tạo từ) trong động từ này, ngoại trừ hậu tố "**ya**" được chèn giữa gốc động từ "**nī**", và biến tố - vibhatti **"ti"**)
Dīyati (√dā + īya + ti) (được cho, được cúng dường), ở đây, ngoài việc chèn hậu tố "**ya**", nguyên âm của gốc động từ được đổi thành "**ī**". [Tham khảo Sutta Số 502 để làm rõ thay đổi này]

[1] Hậu tố "**ya**" được áp dụng bởi Sutta này có đặc điểm riêng trong việc định hình các dạng động từ, và thể. Bằng cách học cẩn thận các đặc điểm của nó như được trình bày trong **các Sutta** 440, 441, 442, 443, 444, học viên sẽ hiểu được bất kỳ động từ nào được gắn với "**ya**". Có hai loại "**ya**", một loại được áp dụng bởi Sutta 440, và một loại được áp dụng bởi Sutta 447. Trong hai "**ya**" này, loại trước có hai thể: **Kamma** (bị động), và **Bhāva** (trừu tượng/vô nhân xưng), trong khi loại sau chỉ có giọng **Kattu** (chủ động). **Lưu ý, sự khác biệt của hai hậu tố "ya" này về mặt thể** mặc dù chúng có hình dạng, và cấu trúc tương tự. Trong các Kinh điển Phật Giáo, các động từ ở thể chủ động, và bị động được sử dụng rộng rãi trong khi thể Bhāva hiếm khi được sử dụng trong câu, trừ khi trong các vấn đề định nghĩa từ nguyên của các từ.

Gốc động từ nhiều hậu tố:

Karīyati, (gốc đt hai hậu tố, ở đây, cả hai hậu tố "**ī**", và "**ya**" được chèn vào. Tham khảo Sutta số 442 để hiểu chức năng này) Các ví dụ (1) & (5) được trình bày trong Sutta là những động từ loại đơn giản như vậy.

(b) Loại động từ "**b**" hơi phức tạp vì chính hậu tố "**ya**" trải qua sự thay đổi dạng từ, và nó được tăng cường (bổ sung) thêm bằng từ tương tự có chữ đã thay đổi đó, hoặc với một từ khác biệt. Do kết quả của các sự thay đổi hình thái học (cấu tạo từ) phức tạp, hậu tố "**ya**" trở nên vô hình trong các động từ này. [Tham khảo Sutta 441, 443, 444, 487, 488 để làm rõ thêm].

Các ví dụ (3) (6) (7) dưới đây được tăng cường với các từ tương tự trong khi các ví dụ (2), và (4) được tăng cường với các từ khác biệt. Nếu một người nghiên cứu cẩn thận các ví dụ dưới đây, sẽ dễ dàng hiểu được các mẫu cấu trúc khác nhau này của các động từ được thêm hậu tố **ya**. Để làm nổi bật các mẫu độc đáo này, tất cả các ví dụ được gạch dưới.

(1) • ṭhīyate- hành động đứng. (Nó) được đứng [ptt] ṭhā+ya+te(attpd,3,si)
(2) • bujjhate- hành động biết, (Nó) được biết. [ptt] budha+ya+te
(3) • paccate- hành động nấu, (Nó) được nấu. [ptt] paca+ya+te
(4) • labbhate- hành động nhận lãnh, (Nó) được nhận lãnh. [ptt] labha+ya+te
(5) • karīyate- hành động làm, (Nó) được làm. [ptt] kara+ya+te
(6) • yujjate-hành động đánh, hoặc thắng ách. (Nó) bị đánh, hoặc bị buộc. [ptt] yudha or yuja+ya+te (có thể 2 gốc đt. từ)
(7) • uccate- hành động nói, (Nó) được nói. [ptt] uca+ya+te

Lưu ý: Có hai loại bản dịch trong mỗi ví dụ. Loại đầu tiên là "**bản dịch Bhāva**(trừu tượng)" trong khi loại thứ hai ám chỉ "**bản dịch Kamma**(bị động)". Trong các phần tiếp theo, chỉ loại dịch liên quan sẽ được trình bày để tránh dư thừa, và nhầm lẫn.

Bhāva,kammesū'ti kimatthaṃ?
Từ "bhāvakammesu" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng chỉ có **thể kattu**(chủ động)**.**
* karoti. * pacati. * paṭhati-(Người ấy) tụng đọc.
[ptt] kara+o+ti [ptt] paca+a+ti [ptt] paṭha+a+ti

441, 447. Tassa cavagga,yakāra,vakārattaṃ sadhātvantassa.

[Tassa+cavagga, yakāra, vakārattaṃ+sa-dhātvantassa. 3 từ]

[V] Tassa **ya**paccayassa **ca**vagga,**ya**kāra,**va**kārattaṃ hoti dhātūnaṃ antena saha yathāsambhavaṃ.

Hậu tố "**ya**" đó, cùng với phụ âm cuối của từ gốc đt., đổi thành "nhóm phụ âm **ca**, hoặc **ya** hoặc **va** theo tính khả năng áp dụng thích hợp.

(1) • vuccate- (Nó) được nói. **si.** [ptt] uca, vaca+ya+te
• vuccante- (Chúng) được nói, **sn.** [ptt] uca, vaca+ya+ante
[hai gốc động từ có thể có cả hai cặp ví dụ trong 1, và 2]

(2) • uccate- (Nó) được nói. **si.** [ptt] uca+ya+te
• uccante-(Chúng) được nói. **sn.** [ptt] uca+ya+ante

(3) • paccate- (Nó) được nấu. **si.** [ptt] paca+ya+te
• paccante- (Chúng) được nấu. **sn.** [ptt] paca+ya+ante
Trong các ví dụ trên, phụ âm cuối "**c**" của gốc động từ, và phụ âm "**y**" của hậu tố hợp nhất thành âm "**c**" duy nhất, và sau đó được tăng cường(bổ sung) với âm "**c**" tương tự, và do đó trở thành "**cca**".

(4) • majjate- (Người ấy) bị say, hoặc (Người ấy đang) được xoa bóp, bị chà xát. **si.** [ptt] mada or maja+ya+te (gốc động từ này có nghĩa đầu tiên),
• majjante. **sn.** [ptt] mada or maja+ya+ante
(Lưu ý rằng có hai gốc động từ dựa trên ý nghĩa khác nhau)

(5) • yujjate- (Nó) được buộc, được gắn kết/đính hôn. **si.** [ptt] yuja+ya+te
• yujjante. **sn.** [ptt] yuja+ya+ante
Trong các ví dụ trên, phụ âm cuối "**j**" của gốc động từ, và hậu tố "**y**" đổi thành âm "**j**" duy nhất, và sau đó được tăng cường với âm "**j**" tương tự.

(6) • bujjhate- (Nó) được biết, được giác ngộ. **si.** [ptt] budha+ya+te
• bujjhante. **sn.** [ptt] budha+ya+ante

(7) • kujjhate-(Người ấy) bị sân hận, nổi giận. **si.** [ptt] kudha+ya+te
• kujjhante. **sn.** [ptt] kudha+ya+ante

(8) • ujjhate- (Nó) bị bỏ rơi, hoặc bị vứt bỏ. **si.** [ptt] udha+ya+te
• ujjhante. **sn.** [ptt] udha+ya+ante
Trong các ví dụ trên, phụ âm cuối "**dh**" của gốc động từ, và hậu tố "**y**" đổi thành âm "**jh**" duy nhất, và sau đó được tăng cường với âm "**j**" khác biệt.

(9) • haññate- (Nó) bị giết. **si.** [ptt] hana+ya+te
• haññante. **sn.** [ptt] hana+ya+ante
Trong ví dụ trên, phụ âm cuối "**n**" của gốc động từ, và hậu tố "**y**" đổi thành âm "**ñ**" duy nhất, và sau đó được tăng cường với âm "**ñ**" tương tự.

(10) • kayyate- (Nó) được làm. **si.** [ptt] kara+ya+te
• kayyante. **sn.** [ptt] kara+ya+ante
Trong ví dụ trên, phụ âm cuối "**r**" của gốc động từ, và hậu tố "**y**" đổi thành âm "**y**" duy nhất, và sau đó được tăng cường với âm "**y**" tương tự.

(11) • dibbate- (Nó) được chiếu sáng. **si.** [ptt] divu+ya+te
• dibbante. **sn.** [ptt] divu+ya+ante
Trong ví dụ trên, phụ âm cuối "**v**" của gốc động từ, và hậu tố "**y**" đổi thành âm "**b**" duy nhất, và sau đó được tăng cường với âm "**b**" tương tự.

442, 448. Ivaṇṇā'gamo vā. [Ivaṇṇa-āgamo+vā. 2 từ]

[V] Sabbehi dhātūhi **ya**mhi paccaye pare **ivaṇṇā**'gamo hoti vā.
Âm "**i**, hoặc **ī**" được chèn vào sau tất cả các gốc động từ khi hậu tố "**ya**" theo sau (sau gốc động từ). [Thường ở trước tiếp vị ngữ "**ya**"].

(1) • karīyate, • karīyati- (Nó) được làm. [ptt] kara+ya+te (cả hai đều giống nhau nhưng động từ thứ hai là động từ Parassapada đối nghịch)

(2) • gacchīyate, • gacchīyati- (Nó) được đi.
[ptt] gamu+ya+te (Cả hai đều giống nhau)

Lưu ý: Xin lưu ý rằng trong mỗi cặp động từ, động từ đầu tiên thuộc nhóm động từ Attanopada trong khi **dạng động từ thứ hai là dạng động từ ngược lại với Attanopada là Parassapada**. Tuy nhiên, thể vẫn chỉ ở dạng bị động bất kể sự thay đổi. Cũng rất quan trọng để lưu ý rằng **các dạng động từ này được áp dụng bởi chức năng của Sutta này chỉ dành riêng cho việc sử dụng thể bị động**. Chúng **không bao giờ được sử dụng trong hình thức của thể chủ động** như các động từ có cùng trình tự hình thái học (cấu tạo từ) được quy định trong Sutta 441, 442, 443. Chúng có thể được sử dụng thay thế cho nhau, hoặc là thể chủ động, hoặc bị động tùy thuộc vào ý nghĩa, và thể của hậu tố "**ya**" ngoài bản chất ngữ cảnh của câu. Ví dụ, đang có mặt, hoặc vắng mặt của một **Avutta-kattā** (**t.l.** chủ thể phụ/không chính) trong một câu. Điều này có nghĩa là:

(a) Nếu ý nghĩa, và thể của hậu tố "**ya**" là **Kamma** (bị động) theo Sutta 440, và có một chủ thể phụ (**Avutta-kattā**) trong câu, thì chắc chắn đó sẽ là một động từ bị động.

(b) Nếu đó là hậu tố "**ya**" theo Sutta 447 mà không có sự hiện diện của **Avutta-kattā** (chủ thể phụ) trong câu, thì đó sẽ là động từ chủ động.

Vā'ti kimatthaṃ?
Từ "vā" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng do bị giới hạn bởi từ "**vā**", không có "**i**, hoặc **ī**" được áp dụng trong ví dụ dưới đây.
* kayyate. [ptt] kara+ya+te

443, 449. Pubbarūpañ'ca. [Pubbarūpaṃ+ca. 2 từ]

[V] Sabbehi dhātūhi **ya**paccayo **pubbarūpa**'māpajjate vā.
Hậu tố "**ya**" đôi khi trải qua trình tự hình thái học (cấu tạo từ) của **pubbarūpa** (đổi thành một phụ âm tương tự như phụ âm cuối của gốc động từ). [**Pubba**- phía trước, chữ trước của gốc động từ. **t.l.** phụ âm cuối của gốc động từ+**rūpa**- hình dạng. **t.l.** sự đồng hóa].
Lưu ý: Động từ ví dụ (1), và (5) là các động từ bất quy tắc.

(1) • vuḍḍhate- (Nó) được trưởng dưỡng/lớn mạnh. [ptt] vaḍha+ya+te
Trong ví dụ trên, hậu tố "**y**" đổi thành "**ḍh**". Vì vậy nó trở thành "**vaḍh+ḍha+te**" [Nó vẫn là **pubbarūpa**, các âm tiết tương tự]. Sau đó, từ cuối của gốc động từ phải được đổi thành "**ḍ**" theo Sutta 612. Âm "**a**" của "**va**" sau đó đổi thành "**u**" theo Sutta 517 đưa từ này đến sự hoàn thành. (Đây là một động từ bất quy tắc có các âm tiết khác nhau mà trình tự hình thái học(cấu tạo từ) của nó hơi phức tạp đối với người mới bắt đầu).

(2) • phallate- (Nó) được thành tựu, được kết quả.
[ptt] phala+ya+te
Trong ví dụ này, hậu tố "**y**" đổi thành "**l**". [Đây là động từ **pubbarūpa** đơn giản có các âm tiết tương tự]

(3) • dammate- (Nó) được thuần hóa/thuần phục. [ptt] damu+ya+te
Trong ví dụ này, hậu tố "**y**" đổi thành "**m**". [Đây là động từ **pubbarūpa** đơn giản có các âm tiết tương tự]

(4) • sakkate-(Vị ấy) được tôn kính. [ptt] saka+ya+te
Trong ví dụ này, hậu tố "**y**" đổi thành "**k**". [Đây là động từ **pubbarūpa** đơn giản có các âm tiết tương tự]

(5) • labbhate- (Nó) được đạt được, thâu hoạch. [ptt] labha+ya+te
Trong ví dụ này, hậu tố "**y**" đổi thành "**bh**". Sau đó, phụ âm cuối "**bh**" của gốc động từ được đổi thành "**b**" theo Sutta 20, hoặc 517 [Đây là động từ bất quy tắc với sự tăng cường/bổ sung khác thường]

(6) • dissate- (Nó) được thấy. [ptt] disa+ya+te
Trong ví dụ này, hậu tố "**y**" đổi thành "**s**". [Đây là động từ **pubbarūpa** đơn giản có các âm tiết tương tự, hoặc đồng hóa]

444, 511. Tathā kattari ca. [Tathā+kattari+ca. 3 từ]

[V] Yathā heṭṭhā bhāvakammesu **ya**paccayassa ādeso hoti, tathā kattari'pi **ya**paccayassa ādeso kātabbo.
Các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) về hậu tố "**ya**" được quy định trong các Sutta trước đây cũng được áp dụng tương tự cho hậu tố "**ya**" (của thể chủ động như được quy định trong Sutta 447 sắp đến "**Divā' dito yo**").

Lưu ý: Sutta này quy định rằng hai chức năng của Sutta 441, 443 cũng được áp dụng tương tự cho các "các động từ thêm hậu tố **ya**" của Sutta 447. Vì vậy, chức năng của tất cả các ví dụ đều dễ hiểu. Sự khác biệt duy nhất là những động từ này không được áp dụng cho trình tự đảo ngược thành **Parassapada** vì bản thân chúng về cơ bản là Parassapada có thể luôn là "thể chủ động". Đây là lý do tại sao tận cùng động từ chỉ là Parassapada "**ti**", không phải "**te**". (Xem các chức năng được áp dụng trong các ví dụ được gạch dưới).

(1) • bujjhati- (Người ấy) biết. [ptt] budha+ya+ti

(2) • vijjhati- (Nó) thấu suốt, xuyên thấu (như với một vật sắc nhọn, hoặc bằng trí tuệ sắc bén) [ptt] vidha+ya+ti
[Các động từ này được tăng cường/bổ sung với các âm tiết khác biệt]

(3) • maññati- (Người ấy) biết, suy nghĩ. [ptt] mana+ya+ti

(4) • sibbati- (Người ấy) may. [ptt] sivu+ya+ti
[Các động từ này được tăng cường/bổ sung với các âm tiết tương tự]

445, 433. Bhūvā'dito a[1]. [Bhū-ādito+a. 2 từ]

[V] **Bhū-**icce'vamādito dhātugaṇato **a**paccayo hoti kattari.
Hậu tố "**a**" được thêm vào sau các gốc động từ "**bhū**" v.v... trong nghĩa của thể chủ động của Kattā (tác nhân).
[Hậu tố "**a**" đã áp dụng chữ đậm, gạch dưới].
- bhav**a**ti- (Nó) là, trở thành. [ptt] bhū+a+ti
- paṭh**a**ti- (Người ấy) tụng đọc. [ptt] paṭha+a+ti
- pac**a**ti- (Người ấy) nấu. [ptt] paca+a+ti
- jay**a**ti- (Người ấy) chiến thắng. [ptt] ji+a+ti

446, 509. Rudhā'dito niggahitapubbañ'ca.

[Rudha-ādito+niggahita-pubbaṃ+ca. 3 từ]

[V] **Rudha**-icce'va'mādito dhātugaṇato **a**paccayo hoti kattari. Pubbe **niggahitā**'gamo hoti.
Hậu tố "**a**" được thêm vào sau gốc động từ "**rudha**" v.v... trong nghĩa của thể chủ động (**Kattā**). Ngoài ra, "**niggahita**" (phụ âm mũi) cũng được đặt trên đầu phụ âm đầu tiên của gốc động từ.
Lưu ý: *Niggahita* này sau đó đổi thành một trong "**ṅ, ñ, ṇ, n, m**" dựa trên phụ âm tiếp theo mà nó đứng trước như được quy định trong Sutta 31. Âm "**n**" được biến đổi của *niggahita* được trình bày bằng chữ đậm, gạch dưới.
- ru**n**dhati- (Người ấy) cản trở, ngăn cản, bao vây. [ptt] rudha+a+ti
- chi**n**dati- (Người ấy) cắt, chặt, đốn. [ptt] chida+a+ti
- bhi**n**dati- (Người ấy) làm vỡ, bể. [ptt] bhida+a+ti

Caggahaṇena **i, ī, e, o-**iccete paccayā honti niggahitapubbañ'ca.
Bởi từ "**ca**" trong Sutta, các hậu tố "**i, ī, e, o**" cũng có thể được áp dụng trong khi một *niggahita* được chèn vào trên đầu chữ cái đầu tiên của gốc động từ.
Lưu ý: Âm "**n**", và "**m**" được biến đổi của *niggahita*, và tất cả bốn hậu tố được trình bày bằng chữ đậm, gạch dưới.
- ru**n**dh**i**ti, [ptt] rudha+i+ti
- ru**n**dh**ī**ti, [ptt] rudha+ī+ti
- ru**n**dh**e**ti, [ptt] rudha+e+ti
- ru**n**dh**o**ti- (Người ấy) cản trở. [ptt] rudha+o+ti
- su**m**bh**o**ti- (Người ấy) đánh đập. [ptt] subha+o+ti
- parisu**m**bh**o**ti- (Người ấy) đánh. [ptt] pari√subha+o+ti

[1] Tất cả các hậu tố được áp dụng bởi tám Sutta từ 445 đến 452 được gọi là "**Vikaraṇa paccaya**" có nghĩa là **các hậu tố đặc biệt**. Trong từ "Vikaraṇa", **vi**= nghĩa là đặc biệt, để phân biệt, **karaṇa**- làm, **t.l.** các hậu tố làm cho mỗi động từ trở nên đặc biệt. Tất cả **các động từ Ākhyāta được phân loại thành tám nhóm dựa trên tám hậu tố đó**. Chúng là: **Bhūvādi gaṇa** (các động từ nhóm **bhū**), **Rudhādi gaṇa** (các động từ nhóm **rudha**), **Divādi gaṇa** (các động từ nhóm **divu**), **Svādi gaṇa** (các động từ nhóm **su**), **Kīyādi gaṇa** (các động từ nhóm **kī**), **Gahādi gaṇa** (các động từ nhóm **gaha**), **Tanādi gaṇa** (các động từ nhóm **tanu**), **Curādi gaṇa** (các động từ nhóm **cura**). Tất cả các động từ của mỗi nhóm được sử dụng như các động từ thể chủ động. **Đối với các "động từ được thêm hậu tố ya"** theo Sutta 440, **chúng được xem là các động từ thể bị động của tám nhóm đó, và các động từ khác.**

447, 510. Divā'dito yo. [Divu-ādito+yo. 2 từ]

[V] **Divu**-icce'va'mādito dhātugaṇato **ya**paccayo hoti kattari.
Hậu tố "**ya**" được thêm vào sau các gốc động từ "**divu**" v.v... trong nghĩa của thể chủ động (Kattā).

- dibbati- (Nó) chiếu sáng, hoặc (Người ấy) chơi. [ptt] divu+ya+ti
- sibbati- (Người ấy) may. [ptt] sivu+ya+ti
- yujjhati- (Người ấy) chiến đấu, hoặc tham gia. [ptt] yuja+ya+ti
- vijjhati- (Nó) xuyên thấu, thấu suốt. [ptt] vidha+ya+ti
- bujjhati- (Người ấy) biết, hiểu, giác ngộ. [ptt] budha+ya+ti.

Lưu ý: Tất cả các động từ được thêm hậu tố "**ya**" áp dụng bởi Sutta này chỉ là thể chủ động. Nghĩa của động từ được dịch dựa trên nghĩa có thể có của gốc động từ.

448, 512. Svā'dito ṇu,ṇā,uṇā ca.

[Su-ādito+ṇu, ṇā, uṇā+ca. 3 từ]

[V] **Su**-icce'va'mādito dhātugaṇato **ṇu,ṇā,uṇā-**icce'te paccayā honti kattari.
Các hậu tố "**ṇu, ṇā, uṇā**" được thêm vào sau các gốc động từ "**su**" v.v... trong nghĩa của thể chủ động (Kattā).

Lưu ý: Các hậu tố được trình bày bằng chữ đậm. Âm "**u**" của hậu tố "**ṇu**" đổi thành "**o**" thông qua trình tự *vuddhi*. Có hai động từ với các hậu tố khác nhau cho mỗi gốc động từ, nhưng có cùng nghĩa.

(1) [ṇu] • abhisu**ṇo**ti, [ptt] abhi-√su+ṇu+ti
[ṇā] • abhisu**ṇā**ti- (người ấy chăm chú) lắng nghe. [ptt] abhi√su+ṇā+ti
(2) [ṇu] • saṃvu**ṇo**ti, [ptt] saṃ-√vu+ṇu+ti
[ṇā] • saṃvu**ṇā**ti- (người ấy) hộ trì, bảo vệ, ngăn chặn. [ptt] saṃ√vu+ṇā+ti
(3) [ṇu] • āvu**ṇo**ti [ptt] ā-√vu+ṇu+ti
[ṇā] • āvu**ṇā**ti- (người ấy) hộ trì, bảo vệ, ngăn chặn. [ptt] ā-√vu+ṇā+ti
(4) [ṇu] • pāpu**ṇo**ti, [ptt] pa-√apa+ṇu+ti.
[uṇā] • pāpu**ṇā**ti- (người ấy) đạt đến, chứng đắc. [ptt] pa-√apa+uṇā+ti.

449, 513. Ki'yādito nā. [Kī-ādito+nā. 2 từ]

[V] **Kī**-icce'va'mādito dhātugaṇato **nā-**paccayo hoti kattari.
Hậu tố "**nā**" được thêm vào sau các gốc động từ "**kī**" v.v... trong nghĩa của thể chủ động (Kattā).

Lưu ý: Hậu tố được trình bày bằng chữ đậm. Âm "**n**" của hậu tố "**nā**" đổi thành "**ṇ**" trong ví dụ đầu tiên. Âm "**ī**" của gốc động từ "**kī**" đôi khi được rút ngắn thành "**i**".

- ki**ṇā**ti-(người ấy) mua. [ptt] kī+nā+ti.
- ji**nā**ti- (người ấy) chiến thắng. [ptt] ji+nā+ti.
- dhu**nā**ti- (nó) rung lắc, lắc sạch, liệng. [ptt] dhu+nā+ti.
- mu**nā**ti- (người ấy) biết, hiểu. [ptt] muna+nā+ti.
  [Âm "**n**" cuối cùng của gốc động từ phải được bỏ đi trong ví dụ này]
- lu**nā**ti- (người ấy) cắt, hoặc thu hoạch. [ptt] lu+nā+ti.
- pu**nā**ti- (nó) làm sạch, làm thanh tịnh. [ptt] pu+nā+ti.

450, 517. Gahā'dito ppa,ṇhā. [Gaha-ādito+ppa, ṇhā. 2 từ]

[V] **Gaha-**icce'va'mādito dhātugaṇato **ppa,ṇhā,** icce'te paccayā honti kattari.

Các hậu tố "**ppa, ṇhā**" được thêm vào gốc động từ "**gaha**" v.v... trong nghĩa của thể chủ động (Kattā). (Các hậu tố được trình bày bằng chữ đậm).

- ghe**ppa**ti, [ptt] gaha+ppa+ti.
- ga**ṇhā**ti- (người ấy) lấy. [ptt] gaha+ṇhā+ti.

451, 520. Tanā'dito o,yirā. [Tanu-ādito+o, yirā. 2 từ]

[V] **Tanu-**icce'va'mādito dhātugaṇato **o,yira-**icce'te paccayā honti kattari.

Các hậu tố "**o, yira**" được thêm vào sau các gốc động từ "**tanu**" v.v... trong nghĩa của thể chủ động (Kattā). (Các hậu tố được trình bày bằng chữ đậm, gạch dưới).

- tan**o**ti- (nó) mở rộng, hoặc kéo dài. [ptt] tanu+o+ti.
- tan**o**hi- (bạn) Hãy mở rộng! (mệnh lệnh). [ptt] tanu+o+hi.
- kar**o**ti- (người ấy) làm. [ptt] kara+o+ti.
- kar**o**hi- (bạn) Hãy làm! (mệnh lệnh). [ptt] kara+o+hi.
- ka**yira**ti- (người ấy) làm. [ptt] kara+yira+ti.
- ka**yir**āhi- (bạn) Hãy làm! (mệnh lệnh). [ptt] kara+yira+hi.

452, 525. Curā'dito ṇe,ṇayā. [Cura-ādito+ṇe, ṇayā. 2 từ]

[V] **Cura-**icce'va'mādito dhātugaṇato **ṇe,ṇaya-**icce'te paccayā honti kattari, kāritasaññā ca.

Các hậu tố "**ṇe, ṇaya**" được thêm vào sau các gốc động từ "**cura**" v.v... trong nghĩa của thể chủ động (Kattā). Những hậu tố này cũng được gọi chính thức là "**kārita**" (động từ sai khiến, hậu tố sai khiến)**.** (Các hậu tố được gạch dưới).

Lưu ý: Mặc dù được đặt tên chính thức là "**kārita**", các hậu tố này không có bản chất của "**payojaka-vyāpāra**- sự thúc đẩy, sự thúc giục". Mục đích của việc đặt tên là "**Kārita**" là để bắt đầu trình tự *vuddhi*, và để dùng như dấu hiệu phân biệt của các nhóm động từ **Curādi**.

(1) • cor**e**ti, [ptt] cura+ṇe+ti.
  • cor**aya**ti- (Người ấy) ăn cắp. [ptt] cura+ṇaya+ti.

(2) • cint**e**ti, [ptt] cinta+ṇe+ti.
  • cint**aya**ti- (Người ấy) suy nghĩ. [ptt] cinta+ṇaya+ti.

(3) • mant**e**ti, [ptt] manta+ṇe+ti.
  • mant**aya**ti- (Người ấy) hội ý, bàn bạc, hoặc nói. [ptt] manta+ṇaya+ti.

453, 444. Attanopadāni[1] bhāve ca kammani.

[Attanopadāni+bhāve+ca+kammani. 4 từ]

[V] Bhāve ca kammani ca attanopadāni honti.
Các biến tố (vibhatti) của "**nhóm attanopada**" là trong nghĩa của thể "**bhāva** (trừu tượng/vô nhân xưng), và **kamma** (bị động)".
• uccate, • uccante, • majjate, • majjante, • yujjate,
• yujjante, • kujjhate, • kujjhante, (Tham khảo Sutta 441)
• labbhate, [ptt] labha+ya+te. • labbhante.
[ptt] labha+ya+ante. (Tham khảo Sutta 443)
• kayyate, • kayyante. (Tham khảo Sutta 441)

454, 440. Kattari[2] ca. [Kattari+ca. 2 từ]

[V] Kattari ca attanopadāni honti.
Các biến tố (vibhatti) "**nhóm attanopada**" cũng có thể ở trong thể chủ động (**kattā**).
Tóm tắt: Sutta này chỉ ra rằng các động từ có "biến tố tận cùng-**Attanopada**" cũng có thể ở trong nghĩa của **Kattā**, như các động từ thể chủ động.
(1) • maññate- (người ấy) biết, hoặc suy nghĩ. [ptt] mana+ya+te.
(2) • rocate- (nó) chiếu sáng. [ptt] ruca+a+te.
(3) • socate- (người ấy) lo lắng. [ptt] suca+a+te.
(4) • bujjhate- (người ấy) biết, hiểu, giác ngộ. [ptt] budha+ya+te.
(5) • jāyate- (nó) sanh, khởi sanh. [ptt] jana+ya+te. [Âm "**n**" cuối cùng của gốc động từ bị lược bỏ đi, và âm "**a**" của gốc động từ được kéo dài]

[1] Sutta này định nghĩa rõ ràng thể của tất cả các động từ Attanopada Ākhyāta. Khi những động từ Ākhyāta có biến tố tận cùng tự ngữ (Attanopada vibhatti) ám chỉ một trong hai thể này, chúng thường có một "hậu tố-**ya**"(theo Sutta 440) trong chúng. Do đó, bất kỳ cấu trúc câu nào sử dụng các động từ đó nên tuân theo các quy luật văn phạm liên quan đến các thể mà chúng biểu thị.

[2] Sutta số 454 chỉ ra một lần nữa rằng các động từ Ākhyāta có biến tố tận cùng tự ngữ (Attanopada vibhatti) đôi khi cũng có thể ám chỉ thể **Kattu** (chủ động). **Xin đừng bị nhầm lẫn bởi quy định của Sutta này**. Các động từ Ākhyāta trong nhóm biến tố tự ngữ (Attanopada vibhatti) ám chỉ thể chủ động với điều kiện là các động từ, hoặc được thêm các hậu tố thể **kattu**, hoặc không có nó, **nhưng không có hậu tố thể Kamma**(bị động) trong chúng. Nếu không chúng sẽ chỉ ở trong thể bị động. **Nghiên cứu các ví dụ được trình bày trong Sutta sẽ làm rõ** vấn đề này hơn. Ở đây, các ví dụ 1,4,5 được áp dụng với hậu tố "**ya**" thể **kattu** theo Sutta số 447, trong khi 2, 3 được áp dụng với hậu tố "**a**" thể **kattu** theo Sutta số 445.

455, 530. Dhātuppaccayehi[1] vibhattiyo.

[Dhātuppaccayehi+vibhattiyo. 2 từ]

[V] Dhātuniddiṭṭhehi paccayehi khā'dikārita'ntehi vibhattiyo honti.

Các biến tố (vibhatti) chỉ được áp dụng sau khi các hậu tố bắt đầu bằng "**kha**, và tận cùng bằng **các hậu tố sai khiến (kārita**)", được biết đến một cách chính thức là "**các hậu tố chỉ định (dhātuniddiṭṭha)**" đã được áp dụng trước.

• titikkhati, • jigucchati, • vīmaṃsati, • samuddāyati,
• puttīyati, • kāreti, • pāceti. (Tham khảo Sutta 433, 435, 438)

456, 430. Kattari parassapadaṃ[2].

[Kattari+parassapadaṃ. 2 từ]

[V] Kattari parassapadaṃ hoti.

Các "biến tố (vibhatti) nhóm **tha ngữ** (**parassapada**)" là trong ý nghĩa, và thể của "**kattā** (tác nhân, hoặc chủ động)".

Tóm tắt: Sutta này chỉ ra rằng "các động từ có biến tố tha ngữ (**parassapada** vibhatti)" chỉ được áp dụng trong thể chủ động.

• karoti, • pacati, • paṭhati, • gacchati. [Tham khảo các Sutta trước đó]

[1] Sutta này quy định rằng tất cả "**các hậu tố gốc đt. (dhātu-paccaya)**" phải được áp dụng trước sau các gốc động từ trước bất kỳ biến tố động từ (Ākhyāta vibhatti) nào được áp dụng. Thông thường, trong trình tự hình thái học (cấu tạo từ) của một động từ Ākhyāta, thiết lập gốc động từ, lược bỏ phần nguyên âm cuối của gốc động từ, và sau đó áp dụng biến tố động từ (Ākhyāta vibhatti) liên quan là các trình tự tiêu chuẩn. Việc áp dụng các hậu tố là điều tiếp theo trong thứ tự của trình tự thông thường. Các hậu tố "**dhātu-paccaya**" (hậu tố gốc đt.) là gì? **Chúng là: kha, cha, sa** (tạo danh từ chỉ tác nhân, hoặc đối tượng)**, āya, īya** (tạo tính từ thụ động, hoặc danh từ trừu tượng)**, ṇe, ṇaya** (tạo danh từ chỉ người thực hiện hành động)**, ṇāpe, ṇāpaya** (tạo danh từ chỉ công cụ/phương tiện)**, ala, āra,** và **āla** (tạo danh từ chỉ đặc điểm/trạng thái). Tất cả các hậu tố này được áp dụng thông qua Suttas 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439. Chúng cũng được gọi là "**các hậu tố dhātu niddiṭṭha**".

[2] Sutta này đặt ra thể của các động từ Ākhyāta trong biến tố của nhóm tha ngữ (Parassapada) như thể **Kattu** (chủ động). Việc nghiên cứu các ví dụ cẩn thận sẽ cho thấy chúng được gắn các hậu tố thể **Kattu**. Đây là một quy luật nhất quán, và mẫu hình thái học (cấu tạo từ) được áp dụng trong mọi động từ Ākhyāta của thể chủ động.

457, 424. Bhūvā'dayo[1] dhātavo.

[Bhū-ādayo+dhātavo. 2 từ]

[VI] **Bhū-**icceva'mādayo ye saddagaṇā, te **dhātu**saññā honti.

Các gốc động từ như "**bhū**", vân vân thì được gọi chính thức là "**dhātu**" (gốc đt.).

(1) • bhavati- (Nó) thì, là, nó trở thành. **si.** [ptt] bhū+a+ti.

• bhavanti- (họ) thì, là, chúng trở thành. **sn**. [ptt] bhū+a+anti.

(2) • carati- (Người ấy) thực hành, hoặc du hành. **si.** [ptt] cara+a+ti.

• caranti, **sn**. [ptt] cara+a+anti.

(3) • pacati- (Người ấy) nấu. **si.** [ptt] paca+a+ti.

• pacanti, **sn**. [ptt] paca+a+anti.

(4) • cintayati- (Người ấy) nghĩ, suy tư. **si.** [ptt] cinta+ṇaya+ti.

• cintayanti, **sn**. [ptt] cinta+ṇaya+anti.

(5) • hoti-(Nó) là, thì. **si.** [ptt] hū+a+ti.

• honti, **sn**. [ptt] hū+a+anti.

(6) • gacchati- (Người ấy) đi. **si.** [ptt] gamu+a+ti.

• gacchanti **sn**. [ptt] gamu+a+anti.

Iti ākhyātakappe dutiyo kaṇḍo.

Kết thúc Phần Thứ Hai của Chương Động Từ - Ākhyāta.

[1] Sutta này **chính thức đặt tên** cho các từ như "**bhū**" v.v... là **dhātu** (gốc đt.) của tất cả động từ trong ngôn ngữ, và văn phạm Pāḷi. **Các gốc động từ đóng vai trò vô cùng quan trọng như những khối xây dựng của động từ, và các từ khác nhau**. Do đó, việc học các gốc động từ, và ý nghĩa của chúng cũng là một phần quan trọng trong việc học văn phạm. Với sự hiểu biết rộng hơn về các gốc đt, người ta có thể nhân lên các cấu trúc từ khác nhau.

VI.8.3. Tatiya Kaṇḍa

Phần Thứ Ba

458, 461. Kvacā'divaṇṇāna'mekassarānaṃ Dvebhāvo[1].

[Kvaci+ādivaṇṇānaṃ+ekassarānaṃ+dvebhāvo. 4 từ]

[V] Ādibhūtānaṃ vaṇṇānaṃ ekassarānaṃ kvaci dvebhāvo hoti.
Phụ âm đầu của gốc đt. đôi khi được lặp lại với một từ tương tự của cùng nguyên âm.

Chú ý: Xem các âm tiết đã lặp lại được trình bày in đậm, và gạch chân. Do các thay đổi hình thái (âm tiết) sau trình tự lặp lại, có một số ví dụ có các âm tiết khác nhau ở các dạng khác nhau.

- **<u>ti</u>**tikkhati-(người ấy) chịu đựng, kiên nhẫn.
- **<u>ji</u>**gucchati- (người ấy) nhờm gớm, chán ghét.
- **<u>ti</u>**kicchati- (người ấy) chữa trị. • **<u>vī</u>**maṃsati- (người ấy) điều tra.
- **<u>bu</u>**bhukkhati- (người ấy) muốn ăn. • **<u>pi</u>**vāsati- (người ấy) muốn uống. [Tham khảo Sutta 433-434 về PTT của các ví dụ này]
- **<u>da</u>**ddallati-(nó) chiếu sáng, tỏa sáng, bùng cháy. [ptt] dala+a+ti.
- **<u>da</u>**dāti-(người ấy) cho, bố thí, cúng dường. [ptt] dā+a+ti.
- **<u>ja</u>**hāti- (người ấy) từ bỏ. [ptt] hā+a+ti.
- **<u>ca</u>**ṅkamati- (người ấy) đi tới đi lui, thiền hành. [ptt] kamu+a+ti.

Kvacī'ti kimatthaṃ?
Từ "kvaci" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng "trình tự lặp lại" không được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi từ "**kvaci**" (ở một số nơi, tùy ý).

* kampati, [ptt] kapi+a+ti. * calati- (người ấy) run rẩy, rung chuyển. (Cả hai động từ đều có cùng nghĩa) [ptt] cala+a+ti.

459, 462. Pubbo'bbhāso. [Pubbo+abbhāso. 2 từ]

[V] Dvebhūtassa dhātussa yo pubbo, so **abbhāsa**saññō[2] hoti.
Phụ âm đầu được lặp lại (theo Sutta trước) được chính thức gọi là "**abbhāsa**".

Tóm tắt: Sutta này quy định đặt tên cho âm tiết được lặp lại là "**abbhāsa**".

- dadhāti- (người ấy) mang. [ptt] dhā+a+ti. • dadāti, [Xem Sutta 458]
- babhūva-(nó) là, thì. [ptt] bhū+a ("**a**" là biến tố Hoàn Thành Khứ - Parokkhā vibhatti, không phải hậu tố)

[1] Trình tự lặp lại này thường chỉ được áp dụng cho động từ có hậu tố đã trình bày trong Sutta 433-434. Các động từ Ākhyāta khác được áp dụng với hậu tố "**vikaraṇa** (dấu hiệu động từ)" cũng có thể được nhân đôi khi chúng ở trong biến tố Hoàn Thành Khứ (Parokkhā vibhatti), và trong một số biến tố (vibhatti) khác.

[2] **Abbhāsa** có nghĩa là "điều gì đó được nói thêm, **t.l.** một từ thêm vào".
[**ā**- thêm vào +**bhāsa**- đã nói, một từ thêm vào. Âm "**ā**" đầu được rút ngắn với một âm "**b**" khác được tăng cường (bổ sung) vào].

460, 506. Rasso. [Rasso. 1 từ]

[V] Abbhāse vattamānassa sarassa rasso hoti.
Thành phần nguyên âm dài (dīgha) của phụ âm được lặp lại được gọi là "**abbhāsa**" (âm tiết lặp lại) sẽ được rút ngắn (**rassa**: nguyên âm ngắn, đoản âm).
Tóm tắt: Sutta này rút ngắn nguyên âm dài của âm tiết lặp lại (**abbhāsa**). [Xem nguyên âm đã rút ngắn trong các ví dụ được gạch chân].
• d<u>a</u>dhāti, • j<u>a</u>hāti.

461, 464. Dutiya,catutthānaṃ paṭhama,tatiyā[1].

[Dutiya, catutthānaṃ+paṭhama, tatiyā. 2 từ]

[V] Abbhāsagatānaṃ **dutiya,catutthā**naṃ **paṭhama,tatiyā** honti.
Các phụ âm lặp lại (**abbhāsa**) thuộc nhóm (vagga, nhóm hàng dọc) thứ hai (**dutiya**), thứ tư (**catuttha**), sẽ được đổi thành nhóm (vagga) thứ nhất (**paṭhama**), thứ ba (**tatiyā**) tương ứng.
Chú ý: Nhóm thứ hai (dutiya) trở thành nhóm thứ nhất (paṭhama). Nhóm thứ tư (catuttha) trở thành nhóm thứ ba (tatiyā).
Các từ được thay đổi được in đậm, và gạch chân.
• **<u>c</u>**iccheda-(Nó đã bị) cắt. [ptt] <u>ch</u>ida+a (Biến tố HTK - Parokkā vibhatti) [Ở đây, "**cha**" nhóm thứ hai đổi thành "**c**" của nhóm thứ nhất]
• **<u>b</u>**ubhukkhati, • babhūva, [Ở đây, "**bha**" nhóm thứ tư đổi thành "**b**" của nhóm thứ ba]
• **<u>d</u>**adhāti- (người ấy) mang. [Ở đây, "**dha**" nhóm thứ tư đổi thành "**d**" của nhóm thứ ba]

462, 467. Kavaggassa cavaggo. [Kavaggassa+cavaggo. 2 từ]

[V] Abbhāse vattamānassa **ka**vaggassa **ca**vaggo hoti.
Các "phụ âm lặp lại (abbhāsa)" thuộc nhóm **ka** (**ka**-vagga) sẽ được đổi thành phụ âm nhóm **ca** (**ca**-vagga). [Phụ âm đã thay đổi được gạch chân]
• <u>C</u>ikicchati- (người ấy) chữa trị. [ptt] kita+cha+ti. [Ở đây, "**k**" đổi thành "**c**"]
• <u>J</u>igucchati- (người ấy) ghê tởm. [ptt] gupa+cha+ti. [Ở đây, "**g**" đổi thành "**j**"]
• <u>J</u>ighacchati- (người ấy) muốn ăn. [ptt] ghasa+cha+ti. [Ở đây, "**gha**" đổi thành "**j**"]
• <u>J</u>igīsati- (người ấy) muốn mang. [ptt] hara+sa+ti.
[Đây là **một ví dụ bất quy tắc**. Đầu tiên, gốc đt. "**hara**" đổi thành "**gī**", và "**g**" của nó sau đó đổi thành "**j**"]
• <u>J</u>aṅgamati- (người ấy) đi. [ptt] gamu+a+ti. [Ở đây, "**g**" đổi thành "**j**"]
• <u>C</u>aṅkamati. (người ấy) đi tới đi lui, thiền hành. [ptt] kamu+a+ti. [Ở đây, "**k**" đổi thành "**c**"]

[1] Chỉ bằng cách biết chính xác từ đầu tiên của gốc đt., và vị trí của nó trong nhóm (vagga) thì mới làm cho chức năng của Sutta này dễ hiểu.

463, 532. Māna,kitānaṃ va,ta-ttaṃ vā.

[Mānakitānaṃ+va, ta-ttaṃ+vā. 3 từ]

[V] **Māna,kita-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ abbhāsagatānaṃ **va**kāra,**ta**kārattaṃ hoti vā yathāsaṅkhyaṃ.

Các "phụ âm abbhāsa **m**, và **k**" là một phần của gốc đt. "**māna, kita**", đôi khi đổi thành phụ âm "**v**", và "**t**" tương ứng. (Phụ âm **m** được lặp lại - *abbhāsa* của **māna** trở thành "**v**", và **k** của gốc đt. **kita** trở thành "**t**". Xem phần gạch chân bên dưới)

• vīmaṃsati- (người ấy) điều tra, thẩm vấn. • tikicchati.

Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không phải lúc nào cũng được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi từ "**vā**".

* cikicchati [Tham khảo Sutta 462].

464, 504. Hassa jo. [Hassa+jo. 2 từ]

[V] Abbhāse vattamānassa **ha**kārassa **j**o hoti.

Phụ âm được lặp lại (abbhāsa) "**h**" đổi thành "**j**".

(Chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân)

• **J**ahāti, [ptt] hā+a+ti.

• **J**uhvati- (người ấy) hiến tế. [ptt] hu+a+ti.

• **J**uhoti- (người ấy) hiến tế. [ptt] hu+a+ti.

• **J**ahāra- (người đó) đã mang. [ptt] hara+a (Biến tố HTK - Parokkhā vibhatti, không phải hậu tố).

465, 463. Antassi'vaṇṇā'kāro vā.

[1.Antassa+ivaṇṇa, akāro+vā. 3 từ.
2.Antassa+ivaṇṇo+akāro+vā. 4 từ].

[V] Abbhāsassa antassa **i**vaṇṇo hoti, **a**kāro vā.

Thành phần nguyên âm của phụ âm được lặp lại (abbhāsa) đôi khi đổi thành "**i**", hoặc "**ī**", hoặc "**a**". (Các chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân)

• J**i**gucchati, [Ở đây, "**u**" của "**gu**" đổi thành "**i**"]

• p**i**vāsati, [Ở đây, "**ā**" của "**pā**" đổi thành "**i**"]

• v**ī**maṃsati, [Ở đây, "**ā**" của "**mā**" đổi thành "**ī**"]

• j**i**ghacchati, [Ở đây, "**a**" của "**gha**" đổi thành "**i**"]

• b**a**bhūva, [Ở đây, "**ū**" của "**bhū**" đổi thành "**a**"]

• d**a**dhāti. [Ở đây, "**ā**" của "**dhā**" đổi thành "**a**"] [ptt đã được trình bày]

Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không phải lúc nào cũng được áp dụng trong một số ví dụ như bị giới hạn bởi từ "**vā**".

[Do đó, không có "babhukkhati", mà là "bubhukkhati"].

* bubhukkhati- (người ấy) muốn ăn.

466, 489. Niggahitañ'ca. [Niggahitaṃ+ca. 2 từ]

[V] Abbhāsassa ante niggahitā'gamo hoti vā.
Đôi khi, phải có một âm mũi (**niggahita**) ở cuối phụ âm lặp lại (abbhāsa). [**ante**: "ở cuối" là bản dịch nghĩa đen có nghĩa là "sau". Âm mũi **ṃ** (niggahita-**ṃ**) được áp dụng không nhìn thấy, ngoại trừ hình vị (âm tiết) phát sanh "**ṅ**", hoặc "**ñ**" tại vị trí của nó. Âm mũi này được in đậm, và gạch chân]
• ca**ṅ**kamati,
• ca**ñ**calati- (người ấy) rung, lắc, [ptt] cala+a+ti.
• ja**ṅ**gamati.
Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không phải lúc nào cũng được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi từ "**vā**" (hoặc).
* Pivāsati, * daddallati.

467, 533. Tato pā,mānānaṃ vā,maṃ sesu.

[Tato+pā, mānānaṃ+vā, maṃ+sesu. 4 từ]

[V] Tato abbhāsato **pā,māna-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ **vā,maṃ-**icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **sa**paccaye pare.
Khi hậu tố "**sa**" theo sau, gốc đt. **pā**, và **māna**, nằm sau từ được lặp lại (*abbhāsa*), đổi thành "**vā**", và "**maṃ**" tương ứng. [Sutta này gốc động từ **pā** thành **vā**, và **māna** đổi thành **maṃ**. Các chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân]
• pi**vā**sati, • vī**maṃ**sati.

468, 492. Ṭhā tiṭṭho. [Ṭhā+tiṭṭho. 2 từ]

[V] **Ṭhā-**icce'tassa dhātussa **tiṭṭhā**'deso hoti vā.
Gốc động từ "**ṭhā**" đôi khi đổi thành "**tiṭṭha**". [Chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm]
• **tiṭṭh**ati- (người ấy) đứng. [ptt] ṭhā+a+ti.
• **tiṭṭh**atu- (Hãy để nó) đứng. [ptt] ṭhā+a+tu.
• **tiṭṭh**eyya- (người ấy) nên đứng. [ptt] ṭhā+eyya.
• **tiṭṭh**eyyuṃ- (họ) nên đứng. [ptt] ṭhā+eyyuṃ.
Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không phải lúc nào cũng được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi từ "**vā**" (hoặc).
* ṭhāti- (nó) đứng. [ptt] ṭhā+a+ti.
Chú ý: Trong Sutta 468, 469, các cấu trúc của động từ đơn giản đến mức đôi khi có thể không cần thiết phải áp dụng hậu tố như "**a**". Tuy nhiên, một số giáo viên thường giữ quan điểm nghiêm ngặt rằng nên có một hậu tố mang nghĩa **Kattu** (chủ động) để ám chỉ Thể thích hợp liên quan. Ngay cả khi hậu tố được áp dụng, nó phải bị lược bỏ bởi Sutta 510. Trong PTT của các ví dụ, một số được trình bày với hậu tố, và một số thì không. Đây là một vấn đề văn phạm nhỏ tinh tế. Tuy nhiên, quy luật vàng là nó tạo ra ý nghĩa văn phạm để có ít nhất một hậu tố thích hợp, mặc dù không có hậu tố, các biến tố (vibhatti) được áp dụng vẫn có thể ám chỉ Thể đó (Tham khảo Sutta 453, 456). Do đó, trong trường hợp cấu trúc của động từ quá đơn giản, và không yêu cầu bất kỳ trình tự hình thái học (cấu tạo từ) phức tạp nào, vẫn có thể có những động từ đơn giản như vậy mà không cần hậu tố.

469, 494. Pā pivo. [Pā+pivo. 2 từ]

[V] **Pā**-icce'tassa dhātussa **pivā**'deso hoti vā.
Gốc động từ "**pā**" đôi khi đổi thành "**piva**". [Chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân]
• **piva**ti- (người ấy) uống. [ptt] pā+a+ti.
• **piva**tu- (Hãy để người đó) uống. [ptt] pā+a+tu.
• **piv**eyya- (người ấy) nên uống. [ptt] pā+eyya.
• **piv**eyyuṃ. **sn**. [ptt] pā+eyyuṃ.
Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không phải lúc nào cũng được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi từ "**vā**" (hoặc).
* pāti- (người ấy) uống. [ptt] pā+a+ti.

470, 514. Ñāssa jā,jaṃ,nā. [Ñāssa+jā, jaṃ, nā. 2 từ]

[V] **Ñā**-icce'tassa dhātussa **jā,jaṃ,nā**-ādesā honti vā.
Gốc động từ (đt.) "**ñā**" đôi khi đổi thành "**jā, jaṃ, nā**".
[Các chức năng đã áp dụng được gạch chân]
[chức năng **jā**] • jānāti- (người ấy) biết. [ptt] ñā+nā+ti.
• jāneyya • jāniyā-(người ấy) nên biết, hoặc có thể biết.
[chức năng **jaṃ**] • jaññā- (người ấy) nên biết. [ptt] ñā+nā+eyya
(**Xin lưu ý** rằng **jāneyya, jāniyā, jaññā** đều có cùng PTT).
[chức năng **nā**] • nāyati- (người ấy) biết, hiểu. [ptt] ñā+nā+ti.
Chú ý: (1) Chức năng "**jā**" chỉ được áp dụng khi hậu tố "**nā**" được áp dụng sau gốc đt đó.
(2) Chức năng "**jaṃ**" được áp dụng khi chức năng hình thái học (cấu tạo từ) "**ñā**" xuất hiện phía sau (**t.l.** sau khi chức năng này đã được thực hiện bởi Sutta 508)
(3) Chức năng "**nā**" được áp dụng khi việc thay đổi hậu tố "**nā**" đổi thành "**ya**" được thực hiện bởi Sutta 509.

471, 483. Disassa passa,dissa,dakkhā vā.

[Disassa+passa, dissa, dakkhā+vā. 3 từ]

[V] **Disa**-icce'tassa dhātussa **passa,dissa,dakkha**-icce'te ādesā honti vā.
Gốc động từ "**disa**" đôi khi đổi thành "**passa, dissa, dakkha**".
[Các chức năng đã áp dụng được gạch chân]
• passati, • dissati, • dakkhati- (người ấy) nhìn thấy.
[ptt] disa+a+ti. (Cả ba đều có cùng ptt)
• adakkha- (người ấy) đã thấy.
[ptt] disa+ā [Biến tố Bất Thành Khứ (Hiyyattanī vibhatti) "**ā**" được rút ngắn trong động từ].
Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không phải lúc nào cũng được áp dụng trong một số trường hợp được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi từ "**vā**".
* addasa- (người ấy) đã thấy. [ptt] disa+ā [Biến tố Bất Thành Khứ (Hiyyattanī vibhatti) "**ā**" được rút ngắn (**a**) trong động từ].

472, 531. Byañjana'ntassa co chapaccayesu ca.

[Byañjana-antassa+co+chapaccayesu+ca. 4 từ]

[V] Byañjana'ntassa dhātussa **c**o hoti **cha**paccayesu paresu.
Phụ âm cuối cùng của gốc động từ đổi thành "**ca**" khi hậu tố "**cha**" theo sau. [Chức năng "**c**" đã áp dụng được in đậm, và gạch chân]
(1) • jigu**c**chati. (Ở đây, phụ âm cuối "**p**" của gốc động từ "**gupa**" đổi thành "**c**")
(2) • tiki**c**chati. (Ở đây, phụ âm cuối "**t**" của gốc động từ "**kita**" đổi thành "**c**")
(3) • jigha**c**chati. (Ở đây, phụ âm cuối "**s**" của gốc động từ "**ghasa**" đổi thành "**c**") [Tham khảo Sutta 434]

473, 529. Ko khe ca. [Ko+khe+ca. 3 từ]

[V] Byañjana'ntassa dhātussa **k**o hoti **kha**paccaye pare.
Phụ âm cuối của gốc động từ đổi thành "**ka**" khi hậu tố "**kha**" được áp dụng sau gốc động từ đó.
[Chức năng "**k**" đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân]
(1) • titi**k**khati. (Ở đây, phụ âm cuối "**j**" của gốc đt. "**tija**" đổi thành "**k**")
(2) • bubhu**k**khati. (Ở đây, phụ âm cuối "**j**" của gốc đt. "**bhuja**" đổi thành "**k**") [Tham khảo Sutta 433-434]

474, 535. Harassa gī se. [Harassa+gī+se. 3 từ]

[V] **Hara-**icce'tassa dhātussa sabbasse'va **gī-**ādeso hoti **sa**paccaye pare.
Toàn bộ gốc động từ "**hara**" đổi thành "**gī**" khi hậu tố "**sa**" được áp dụng sau gốc đt. đó.
[Chức năng "**gī**" đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân]
• Ji**gī**sati- (người ấy) muốn mang, hoặc tìm kiếm. [Động từ này có gốc động từ khác như "**esa**- tìm kiếm"] [ptt] **hara**, hoặc **esa**+sa+ti [Tham khảo Sutta 434]

475, 465. Brū,bhū,na'māha,bhūvā parokkhāyaṃ.

[Brū, bhū, naṃ+āha, bhūvā+parokkhāyaṃ. 3 từ]

[V] **Brū,bhū-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ **āha,bhūva-**icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ parokkhāyaṃ vibhattiyaṃ.
Các gốc động từ "**brū, bhū**" đổi thành "**āha, bhūva**" tương ứng khi biến tố Hoàn Thành Khứ (Parokkhā vibhatti) được áp dụng sau chúng.
[Brū>āha. Bhū>bhūva. Các chức năng đã áp dụng được gạch chân]
• āha- (người ấy) đã nói. **si**. [ptt] brū+a (Parokkhā vibhatti).
• āhu- (họ) đã nói. **sn**. [ptt] brū+u (Parokkhā vibhatti)
• babhūva- (nó) đã là. **si**. [ptt] bhū+a (Parokkhā vibhatti)
• babhūvu-(họ) đã là. **sn**. [ptt] bhū+u (Parokkhā vibhatti. No affixes)
Parokkhāya'miti kimatthaṃ?
Từ "parokkhāyaṃ" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không phải là biến tố Hoàn Thành Khứ (Parokkhā vibhatti). Vì vậy, nó không thể được áp dụng.
• abravuṃ- (họ) đã nói. [ptt] brū+uṃ (Biến tố Bất Định Khứ - Ajjattanī vibhatti. Âm "**a**" được thêm vào trước động từ bởi Sutta 519, và vô nghĩa).

476, 442. Gamissa'nto ccho vā sabbāsu.

[Gamissa+anto+ccho+vā+sabbāsu. 5 từ]

[V] **Gamu-**icce'tassa dhātussa anto **ma**kāro **cch**o hoti vā sabbāsu paccaya,vibhattīsu.

Thành phần phụ âm "**m**" của gốc động từ "**gamu**" đôi khi đổi thành "**cch**" trong các động từ của tất cả biến tố (vibhatti), và hậu tố. [Chức năng "**cch**" đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân]

- ga**ccha**māno- (Trong khi người đó) đang đi. [ptt] gamu+"a+māna"+si.
  Chú ý: Ví dụ này có hai hậu tố. Các phần trong dấu ngoặc kép "" là hai hậu tố đó.
- ga**ccha**nto- (Trong khi người đó) đang đi. [ptt] gamu+anta+si.
  Trong mỗi cặp ví dụ dưới đây, ví dụ thứ hai là không thể được áp dụng.
- ga**ccha**ti, * gameti- (người ấy) đi. (Trong ví dụ thứ hai *, hậu tố "**a**" trở thành "**e**" bởi Sutta 510) [ptt] gamu+a+ti (Cả hai đều là động từ của biến tố Hiện Tại - Vattamāna vibhatti, cùng PTT).
- ga**ccha**tu, * gametu- (Hãy để người đó) đi. (Ở đây, "**a**" trở thành "**e**" bởi 510) [ptt] gamu+a+tu (Cả hai đều là động từ của biến tố Mệnh Lệnh - Pañcamī vibhatti, cùng PTT).
- ga**cch**eyya. * gameyya- (người đó) nên đi. [ptt] gamu+eyya (Cả hai đều là động từ của biến tố Khả Năng - Sattamī vibhatti, cùng PTT).
- aga**cch**ā, * agamā- (người ấy) đã đi. [ptt] gamu+ā (Cả hai đều là động từ của biến tố Bất Thành Khứ - Hiyyattanī vibhatti, cùng PTT, không có hậu tố).
- aga**cch**ī, * agamī- (người ấy) đã đi. [ptt] gamu+ī (Cả hai đều là động từ của biến tố Bất Định Khứ - Ajjattanī vibhatti, cùng PTT).
- ga**cch**issati, * gamissati- (người ấy) sẽ đi. [ptt] gamu+ssati (Cả hai đều là động từ của biến tố Tương Lai - Bhavissanti vibhatti, cùng PTT).
- aga**cch**issā, * agamissā- (người đó) có thể đã đi (thực tế là không đi). [ptt] gamu+ssā (Cả hai đều là động từ của biến tố Điều Kiện - Kālātipatti vibhatti, cùng PTT).

Gamisse'ti kimatthaṃ? Từ "gamissa" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không phải của gốc động từ "**gamu**", mà là từ gốc khác "**isu**". Vì vậy nó không thể được áp dụng.

* icchati- (người ấy) muốn. [ptt] isu+a+ti.

477, 479. Vacassa'jjatanimhi'makāro o.

[Vacassa+ajjatanimhi+akāro+o. 4 từ]

[V] **Vaca-**icce'tassa dhātussa **a**kāro **o**tta'māpajjate ajjatanimhi vibhattimhi.

Thành phần nguyên âm đầu tiên của gốc động từ "**vaca**" đổi thành "**o**" khi biến tố Bất Định Khứ - Ajjattanī vibhatti được áp dụng sau gốc đó. [Chức năng đã áp dụng được in đậm, và gạch chân]

- av**o**ca- (người ấy) đã nói. **si**. [ptt] vaca+ā (Động từ Ajjatanī attanopada vibhatti).
- av**o**cuṃ-(họ) đã nói. **sn**. [ptt] vaca+uṃ (Động từ Ajjattanī parassapada).

Ajjatanimhī'ti kimatthaṃ? Từ "ajjattanimhi" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không phải của Bất Định Khứ - "**Ajjattanī**", mà là của Bất Thành Khứ "**Hiyyattanī**". Vì vậy, chúng không thể được áp dụng.

*avaca- (người ấy) đã nói. **si.** [ptt] vaca+ā [vibhatti "**ā**" được rút ngắn]

*avacū-(họ) đã nói. **sn**. [ptt] vaca+ū

478, 438. Akāro dīghaṃ hi,mi,mesu.

[Akāro+dīghaṃ+hi, mi, mesu. 3 từ]

[V] Akāro **dīgha**'māpajjate **hi,mi,ma-**icce'tesu vibhattīsu.

Khi các biến tố (vibhatti) "**hi, mi, ma**" được áp dụng trong một động từ, nguyên âm trước chúng phải được chuyển thành **dīgha** (**t.l.** được kéo dài, âm dài, trường âm).

[Biến tố (vibhatti) "**mhe**" cũng có thể được áp dụng cho chức năng của Sutta này. Chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân]

- gacch**ā**hi- (Bạn) hãy đi. [ptt] gamu+a+hi
- gacch**ā**mi- (Tôi) đi. [ptt] gamu+a+mi
- gacch**ā**ma- (Chúng tôi) đi. [ptt] gamu+a+ma
- gacch**ā**mhe- (Chúng tôi) đi. [ptt] gamu+a+mhe

Mikāraggahaṇena **hi**vibhattimhi **a**kāro kvaci **na dīgha**'māpajjate.

Bằng cách sử dụng "**mi**" trong Sutta này, trình tự âm dài *dīgha* không thể được áp dụng trong một số từ (kể cả "**hi**" cũng được áp dụng).

* gacchahi- (Bạn) hãy đi. [ptt] gamu+a+hi

479, 452. Hi lopaṃ vā.

[Hi+lopaṃ+vā. 3 từ]

[V] **Hi**vibhatti **lopa**'māpajjate vā.

Biến tố (vibhatti) "**hi**" (thuộc nhóm biến tố Mệnh Lệnh - pañcamī vibhatti) đôi khi bị lược bỏ.

[Chỉ ví dụ đầu tiên được áp dụng. Ví dụ thứ hai không thể được áp dụng]

- gaccha, * gacchāhi- (Bạn) hãy đi.
  [ptt] gamu+a+hi
- gama, * gamāhi- (Các bạn) hãy đi.
  [ptt] gamu+a+hi (ptt của cả hai cặp ví dụ đều giống nhau)
- gamaya, * gamayāhi- (Bạn) hãy sai/bảo/nhờ ... đi. (Bạn thúc giục anh ta hãy đi. Động từ sai khiến).
  [ptt] gamu+ṇaya+hi

Hī'ti kimatthaṃ?

Từ "hi" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ được trình bày dưới đây không phải của "**hi**", mà là của "**ti**". Vì vậy chúng không thể được áp dụng.

* gacchati- (người ấy) đi. [ptt] gamu+a+ti

* gamayati- (người đó) bảo/sai/nhắc ... đi. [ptt] gamu+ṇaya+ti

480, 490. Hotissare'ho'he' bhavissantimhi ssassa ca.

[Hotissaro+eha, oha, e+bhavissantimhi+ssassa+ca. 5 từ]

[V] **Hū-**icce'tassa dhātussa saro **eha,oha,e-**tta'māpajjate bhavissantimhi, **ssa**ssa ca **lopo** hoti vā.

Thành phần nguyên âm "**ū**" của từ gốc động từ "**hū**" đôi khi đổi thành "**eha, oha, e**" khi biến tố Tương Lai (Bhavissanti vibhatti) được áp dụng sau gốc động từ đó. Ngoài ra, các thành phần phụ âm "**ss**" của biến tố (vibhatti) này cũng bị lược bỏ. [Hai chức năng]

Trong ba cặp ví dụ dưới đây, cả hai chức năng đều đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân.

[eh] • h**<u>eh</u>**iti- (Nó) sẽ là. [ptt] hū+ssati

• h**<u>eh</u>**inti- (Chúng) sẽ là. **sn**. [ptt] hū+ssanti

[oh] • h**<u>oh</u>**iti, [ptt] hū+ssati • h**<u>oh</u>**inti, **sn**. [ptt] hū+ssanti

[e] • h**<u>e</u>**ti, [ptt] hū+ssati • h**<u>e</u>**nti, **pl**. [ptt] hū+ssanti

Trong ba cặp ví dụ dưới đây, chỉ chức năng đầu tiên được áp dụng. Việc loại bỏ "**ss**", chức năng thứ hai, không được áp dụng.

[eh] • h**<u>eh</u>**issati, [ptt] hū+ssati • h**<u>eh</u>**issanti, **sn**. [ptt] hū+ssanti

[oh] • h**<u>oh</u>**issati,[ptt] hū+ssati • h**<u>oh</u>**issanti, **sn**. [ptt] hū+ssanti

[e] • h**<u>e</u>**ssati, [ptt] hū+ssati • h**<u>e</u>**ssanti. **sn**. [ptt] hū+ssanti

Chú ý: Không có hậu tố trong các ví dụ này, mặc dù có thể có một hậu tố "**a**" có thể áp dụng được. Sẽ có âm "**i**" được thêm vào trước biến tố (vibhatti) để hoàn thành động từ đó.

Hū'ti kimatthaṃ? Từ "hū" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không phải của gốc động từ "**hū**", mà là của "**bhū**". Vì vậy, chúng không thể được áp dụng.

*bhavissati- (nó) sẽ là. [ptt] bhū+ssati

*bhavissanti- (họ) sẽ là. **sn**. [ptt] bhū+ssanti

Bhavissantimhī'ti kimatthaṃ?

Từ "bhavissantimhi" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không phải của "**bhavissanti**", mà là của Biến tố Hiện Tại "vattamānā-**ti**". Vì vậy, nó không thể được áp dụng.

*hoti-(nó) là, thì. [ptt] hū+a+ti

481, 524. Karassa sapaccayassa kāho.

[Karassa+sa-paccayassa+kāho. 3 từ]

[VI] **Kara-**icce'tassa dhātussa sapaccayassa **kāhā**'deso hoti vā bhavissantimhi vibhattimhi, **ssa**ssa ca niccaṃ **lopo** hoti.

Khi Tương Lai (Bhavissanti) được áp dụng, gốc động từ "**kara**", cùng với thành phần phụ âm "**ss**" của biến tố Tương Lai (Bhavissanti vibhatti) đã áp dụng, đôi khi đổi thành "**kāha**". Ngoài ra, các thành phần phụ âm "**ss**" của biến tố Tương Lai (Bhavissanti vibhatti) luôn bị lược bỏ.

[Các chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân].

- **kāh**ati, • **kāh**iti- (người ấy) sẽ làm. [ptt] kara+a+ssati (Cả hai đều giống nhau)
- **kāha**si, • **kāh**isi- (bạn) sẽ làm. [ptt] kara+a+ssasi (Cả hai đều giống nhau)
- **kāh**āmi-(tôi) sẽ làm. [ptt] kara+a+ssāmi
- **kāh**āma-(chúng tôi) sẽ làm. [ptt] kara+a+ssāma

Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không phải lúc nào cũng được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi từ "**vā**".

*karissati- (người ấy) sẽ làm. [ptt] kara+a+ssati

*karissanti- (họ) sẽ làm. [ptt] kara+a+ssanti

Sapaccayaggahaṇena aññehi'pi bhavissantiyā vibhattiyā **khāmi,khāma,chāmi,chāma-**iccā'dayo ādesā honti.

Bằng cách sử dụng từ "**sapaccaya**" (với hậu tố) trong Sutta, "**ssāmi, ssāma**" của biến tố Tương Lai (bhavissanti vibhatti) được áp dụng sau các gốc động từ khác, cũng có thể đổi thành "**khāmi, khāma, chāmi, chāma**" tương ứng. [Các chức năng được gạch chân]

(1) • vak<u>khāmi</u>- (tôi) sẽ nói. [ptt] vaca+a+ssāmi

• vak<u>khāma</u>- (chúng tôi) sẽ nói. [ptt] vaca+a+ssāma

Chú ý: Phụ âm cuối "**c**" của gốc động từ **vaca** đổi thành "**k**" bởi Sutta 473 trong các ví dụ này, và sau đó kết hợp với "**kh**" tiếp theo.

(2) • vac<u>chāmi</u>- (tôi) sẽ ở. [ptt] vasa+a+ssāmi

• vac<u>chāma</u>- (chúng tôi) sẽ ở. [ptt] vasa+a+ssāma

Chú ý: Phụ âm cuối "**s**" của gốc động từ đổi thành "**c**" bởi Sutta 472 trong các ví dụ này. Sau đó nó được kết hợp tiếp theo với "**ch**" để trở thành một từ hoàn chỉnh.

Iti ākhyātakappe tatiyo kaṇḍo.

Kết thúc Phần thứ Ba của Chương Động Từ - Ākhyāta.

VI.8.4. Catuttha Kaṇḍa

Phần Thứ Tư

482, 508. Dā'dantassa'ṃ'mi, mesu.

[Dā-antassa+aṃ+mi, mesu. 3 từ]

[V] **Dā-**icce'tassa dhātussa antassa **aṃ** hoti **mi,ma-**icce'tesu.
Thành phần nguyên âm "**ā**" của gốc động từ "**dā**" đổi thành "**aṃ**" khi các biến tố (vibhatti) "**mi, ma**" được áp dụng sau gốc động từ này. [Xem chức năng được gạch chân dưới đây]

• d<u>am</u>mi-(tôi) cho, bố thí, cúng dường. [ptt] dā+mi

• d<u>am</u>ma-(chúng tôi) cho, bố thí, cúng dường. [ptt] dā+ma

Chú ý: Âm "**ṃ**" được áp dụng trở thành "**m**" thông thường theo quy luật của Sutta 31.

483, 527. Asaṃyoga'ntassa vuddhi[1] kārite.

[Asaṃyogantassa+vuddhi+kārite. 3 từ]

[V] Asaṃyoga'ntassa[2] dhātussa kārite **vuddhi** hoti.
Thành phần nguyên âm của gốc động từ không liên kết trải qua quá trình "**vuddhi**" (tăng cường, và kéo dài) trong các động từ có các hậu tố sai khiến được áp dụng sau chúng (các động từ). [Các nguyên âm tăng cường, và kéo dài (*vuddhi*) đã áp dụng được trình bày in đậm]

• k**ā**reti-(người ấy) bảo/sai/nhờ/nhắc ... làm.

• k**ā**renti- (họ) bảo/sai/nhờ/nhắc ... làm.

• k**ā**rayati, • k**ā**rayanti,

• k**ā**rāpeti, • k**ā**rāpenti,

• k**ā**rāpayati, • k**ā**rāpayanti. [Tham khảo Sutta 438]

[1] **Vuddhi** nghĩa là sự tăng lên trong bản chất âm tiết của từ. Thông qua quá trình này, "**a**" đổi thành "**ā**" (k**a**ra->k**ā**ra), "**i**" đổi thành "**ī**", "**u**" đổi thành "**ū**". Điều này có vẻ giống với "**dīgha**- quá trình kéo dài" của nguyên âm ngắn (**rassa**). Nhưng nó hơi khác về cách thức diễn ra. Ngoài ra, "**i**", và "**ī**" đổi thành "**e**", trong khi "**u** & **ū**" đổi thành "**o**". **Quá trình biến đổi thành một dạng nguyên âm khác này được gọi là** "**vuddhi**". Hơn nữa, "**e**" trở thành "**aya**", hoặc "**āya**", trong khi "**o**" cũng trở thành "**ava**", hoặc "**āva**" bằng một trình tự tiếp theo gọi là "**anuvuddhi**" (**anu**- nghĩa là theo sau, **t.l.** một trình tự tiếp theo sau khi **vuddhi** đã được áp dụng trong một số từ). Cả ba Sutta từ 483, 484, 485, thực hiện chức năng **vuddhi**. Chỉ 483-485 có ứng dụng rộng hơn, trong khi Sutta 484 chỉ giới hạn trong một số gốc động từ trong chức năng của nó.

[2] "**Asaṃyoganta**" nghĩa là tận cùng không liên kết. [**a**- không, **saṃyoga**- được kết nối tốt trong một cụm từ, **t.l.** liên kết, **anta**- tận cùng]. Khi **các phụ âm đôi, không có nguyên âm**(không chứa âm tiết) **có dạng giống nhau, hoặc khác nhau xuất hiện** trong gốc động từ đó, nó có thể dễ dàng được xem là "**saṃyoganta dhātu** (gốc động từ tận cùng liên kết)".

Asaṃyoga'ntasse'ti kimatthaṃ?
Từ "asaṃyogantassa" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ được trình bày dưới đây không phải là "**asaṃyoganta**- từ phụ âm đơn", mà là "**saṃyoganta**- từ phụ âm liên kết". Vì vậy, chúng không thể được áp dụng. (Xem các phụ âm liên kết trong các động từ được trình bày in đậm, và gạch chân)
* Ci**nt**ayati-(người ấy) nghĩ. * ma**nt**ayati- (người ấy) hội ý, bàn bạc, tham mưu, đàm luận, hoặc gọi. [Tham khảo Sutta 452]

484, 542. Ghaṭā'dīnaṃ vā. [Ghaṭa-ādīnaṃ+vā. 2 từ]

[V] **Ghaṭā'**dīnaṃ dhātūnaṃ asaṃyoga'ntānaṃ **vuddhi** hoti vā kārite.
Thành phần nguyên âm của gốc động từ không liên kết "**gha<u>ṭa</u>**" v.v... đôi khi trải qua quá trình tăng cường, và kéo dài ("**vuddhi**") khi theo sau bởi một hậu tố sai khiến.
[Các nguyên âm tăng cường, và kéo dài (vuddhi) đã áp dụng được trình bày in đậm. Ví dụ thứ hai trong mỗi cặp không thể được áp dụng]
• gh**ā**ṭeti, * ghaṭeti- (người ấy) sai/bảo/nhắc ... nỗ lực. [ptt] ghaṭa+ṇe+ti
• gh**ā**ṭayati,* ghaṭayati. [ptt] ghaṭa+ṇaya+ti
• gh**ā**ṭāpeti, * ghaṭāpeti. [ptt] ghaṭa+ṇāpe+ti
• gh**ā**ṭāpayati, * ghaṭāpayati. [ptt] ghaṭa+ṇāpaya+ti
• g**ā**meti, * gameti- (người ấy) sai/bảo/nhắc ... đi đến. [ptt] gamu+ṇe+ti
• g**ā**mayati, * gamayati. [ptt] gamu+ṇaya+ti
• g**ā**māpeti, * gamāpeti. [ptt] gamu+ṇāpe+ti
• g**ā**māpayati, * gamāpayati. [ptt] gamu+ṇāpaya+ti

Ghaṭādīna'miti kimatthaṃ?
Từ "ghaṭādīnaṃ" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không phải là gốc "**ghaṭa**", mà là "**kara**".
* kāreti.

485, 434. Aññesu ca. [Aññesu+ca. 2 từ]

[V] Aññesu ca paccayesu sabbesaṃ dhātūnaṃ asaṃyoga'ntānaṃ **vuddhi** hoti.
Thành phần nguyên âm của các gốc động từ không liên kết thường trải qua quá trình tăng cường, và kéo dài ("**vuddhi**") trong các động từ khi các hậu tố, và biến tố (vibhatti) ***không phải sai khiến*** khác theo sau. [Kết quả của điểm *vuddhi* đã áp dụng được gạch chân]
• j<u>aya</u>ti- (người ấy) chiến thắng. • h<u>o</u>ti, [ptt] hū+a+ti • bh<u>ava</u>ti. [Tham khảo Sutta 445]

Caggahaṇena **ṇu-**paccayassā'pi **vuddhi** hoti.
Bằng từ "**ca**", hậu tố "**<u>ṇu</u>**" có thể trở thành một **vuddhi**, (**t.l.** thành phần nguyên âm "**u**" của hậu tố đổi thành "**o**").
[Xem "**o**" trong ví dụ được trình bày in đậm, và gạch chân]
• abhisuṇ**<u>o</u>**ti- (người ấy) lắng nghe. [Tham khảo Sutta 448]

486, 543. Guha,dusānaṃ dīghaṃ.

[Guha, dusānaṃ+dīghaṃ. 2 từ]

[V] **Guha,dusa-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ saro **dīgha**'māpajjate kārite.
Thành phần nguyên âm "**u**" của các gốc động từ "**guha, dusa**" đổi thành nguyên âm dài (*dīgha*) "**ū**" khi các hậu tố sai khiến được áp dụng sau chúng. [Xem các nguyên âm dài (dīgha) đã áp dụng được trình bày in đậm]

- g**ū**hayati- (Nó) sai/bảo/nhắc ... bảo vệ, giấu, cất giấu. [ptt] guha+ṇaya+ti
- d**ū**sayati- (người ấy) làm hư hỏng, làm hư hoại, làm ô nhiễm, phá (giới). [ptt] dusa+ṇaya+ti

487, 478. Vaca,vasa,vahā'dīna'mukāro vassa ye.

[Vaca, vasa, vaha-ādīnaṃ+ukāro+vassa+ye. 4 từ]

[V] **Vaca,vasa,vaha-**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ **va**kārassa **u**kāro hoti **ya**paccaye pare.
Thành phần nguyên âm "**a**", và đôi khi phụ âm "**v**" của các gốc động từ "**vaca, vasa, vaha**" đổi thành "**u**" khi một hậu tố "**ya**" theo sau, (**t.l.** có mặt trong động từ đó).
Chú ý: Hai cách thay đổi "**u**": trong ví dụ đầu tiên, toàn bộ "**va**" đổi thành "**u**". Trong ví dụ còn lại, chỉ có âm "**a**" của "**va**" đổi thành "**u**". Nguyên âm "**u**" đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân.

- **u**ccate, [ptt] vaca+ya+te [Ở đây, "**va**" đổi thành "**u**"]
- v**u**ccati, [ptt] vaca+ya+te [Tham khảo Sutta 441, cả hai đều giống nhau]
- v**u**ssati-(has) stayed. [ptt] vasa+ya+te
- v**u**yhati- (Nó) bị cuốn trôi đi (trên dòng sông), bị mang đi khỏi. [ptt] vaha+ya+te

488, 481. Ha vipariyayo[1] lo vā. [Ha-vipariyayo+lo+vā. 3 từ]

[V] **Ha**kārassa **vipariyayo** hoti **ya**paccaye pare,
yapaccayassa ca **l**o hoti vā.
Trong các gốc động từ như "**vaha**" v.v... với hậu tố "**ya**" được áp dụng sau nó, các phụ âm "**h** (của gốc đt.)", và "**y** (của hậu tố)" phải bị đảo ngược vị trí của chúng (**t.l.** âm **y** của hậu tố "**ya**" chuyển lên trước. Do đó, nó trông giống như "**yha**"). Ngoài ra, "**ya**" đổi thành "**la**" trong một số trường hợp của các động từ. [Các từ bị đảo ngược được trình bày in đậm, và gạch chân]

- vu**lh**ati,
- vu**yh**ati- (Nó bị) cuốn trôi đi (như bởi dòng sông, cùng nghĩa). [ptt] vaha+ya+te

Chú ý: Trong ví dụ đầu tiên, hậu tố "**y**" trở thành "**l**" sau khi bị đảo ngược (**yha** -> **lha**). Trong ví dụ thứ hai, chỉ có âm "**h**", và "**y**" bị đảo ngược.

[1] **Vipariyāya** nghĩa là việc đảo ngược vị trí của hai chữ cái từ sau ra trước, và ngược lại. Đó là một hình thức của trình tự văn phạm trong hình thái học (cấu tạo từ). [**Vi**- đặc biệt +**pari**- bị đảo ngược +**aya**- xảy ra]

489, 519. Gahassa ghe ppe. [Gahassa+ghe+ppe. 3 từ]

[V] **Gaha-**icce'tassa dhātussa sabbassa **ghe**kāro hoti **ppa-**paccaye pare.

Toàn bộ gốc động từ "**gaha**" đổi thành "**ghe**" khi hậu tố "**ppa**" được áp dụng sau gốc động từ đó. [Xem chức năng đã áp dụng được gạch chân].

• gheppati- (người ấy) lấy, nắm giữ, hiểu (bài), tịch thu. [Tham khảo Sutta 450]

490, 518. Halopo ṇhāmhi. [Halopo+ṇhāmhi. 2 từ]

[V] **Gaha-**icce'tassa dhātussa **ha**kārassa **lopo** hoti **ṇhā-**mhi paccaye pare.

Phụ âm "**ha**" của gốc động từ "**gaha**" bị lược bỏ khi hậu tố "**ṇhā**" theo sau nó. [Chỉ giữ lại "**ga**" của gốc động từ "**gaha**" sau khi "**ha**" bị lược bỏ. Âm "**ga**"được gạch chân].

• gaṇhāti- (người ấy) lấy, nắm giữ, hiểu (bài), tịch thu. [Tham khảo Sutta 450]

491, 523. Karassa kāsatta'majjatanimhi.

[Karassa+kāsattaṃ+ajjatanimhi. 3 từ]

[V] **Kara-**icce'tassa dhātussa sabbassa **kāsa**ttaṃ hoti vā ajjatanimhi vibhattimhi.

Toàn bộ gốc động từ "**kara**" đôi khi đổi thành "**kāsa**" trong các động từ khi một biến tố Bất Định Khứ (Ajjattanī vibhatti) được áp dụng. [Chức năng "**kāsa**" đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân]

• a**kās**i- (người ấy) đã làm. [ptt] kara+ī

• a**kās**uṃ- (họ) đã làm. [ptt] kara+uṃ

*akari- (người ấy) đã làm. [ptt] kara+ī

*akaruṃ-(they) did. [ptt] kara+uṃ (Đây là các ví dụ không thể được áp dụng)

Kāsatta'mitibhāvaniddesena aññatthā'pi sā'gamo hoti.

Bằng cách sử dụng sự diễn tả Chuyển Hóa Ngữ II Trừu Tượng (bhāva-taddhita) "**kāsattaṃ**", âm "**s**" được chèn vào (trước biến tố BĐK - Ajjattanī vibhatti) được áp dụng sau các gốc động từ khác ngoài gốc đt. "**kara**". [Chức năng "**s**" đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân. Biến tố (vibhatti) "**ī**" được rút ngắn]

• Aho**s**i- (Nó) đã là, đã thì. [ptt] hū+ī • adā**s**i- (người ấy) đã cho. [ptt] dā+ī

492, 499. Asasmā mi,mā,naṃ mhi,mhā'ntalopo ca.

[Asasmā+mi, mā, naṃ+mhi, mhā+antalopo+ca. 5 từ]

[V] **Asa-**icce'tāya dhātuyā **mi,ma,** icce'tesaṃ vibhattīnaṃ **mhi,mhā**'desā honti vā, dhātva'ntassa lopo ca.

Các biến tố (vibhatti) "**mi, ma**" được áp dụng sau gốc động từ "**asa**" đôi khi đổi thành "**mhi, mha**" tương ứng. Ngoài ra, thành phần phụ âm "**s**" của gốc đt. cũng bị lược bỏ. [Hai chức năng. Xem chức năng "**mhi**" "**mha**" đã áp dụng được gạch chân].

• amhi- (tôi) là. [ptt] asa+mi • amha- (chúng tôi) là. [ptt] asa+ma

*asmi- (tôi) là. [ptt] asa+mi *asma- (chúng tôi) là. [ptt] asa+ma

493, 498. Thassa tthattaṃ. [Thassa+tthattaṃ. 2 từ]

[V] **Asa-**icce'tāya dhātuyā **tha**ssa vibhattissa **ttha**ttaṃ hoti, dhātva'ntassa lopo ca.

Biến tố (vibhatti) "**tha**" được áp dụng sau gốc động từ "**asa**" đôi khi đổi thành "**ttha**". Ngoài ra, thành phần phụ âm "**s**" của gốc đt. cũng bị lược bỏ.

[Hai chức năng. Xem chức năng "**ttha**" đã áp dụng được gạch chân]

• attha- (các bạn) là. ***sn***. [ptt] asa+tha

494, 495. Tissa tthittaṃ. [Tissa+tthittaṃ. 2 từ]

[V] **Asa-**icce'tāya dhātuyā **ti**ssa vibhattissa **tthi**ttaṃ hoti, dhātva'ntassa lopo ca.

Biến tố (vibhatti) "**ti**" được áp dụng sau gốc động từ "**asa**" đôi khi đổi thành "**tthi**". Ngoài ra, thành phần phụ âm "**s**" của gốc đt. cũng bị lược bỏ.

(Xem chức năng "**tthi**" đã áp dụng được gạch chân).

• atthi- (nó) là, thì. [ptt] asa+ti

495, 500. Tussa tthuttaṃ. [Tussa+tthuttaṃ. 2 từ]

[V] **Asa-**icce'tāya dhātuyā **tu**ssa vibhattissa **tthu**ttaṃ hoti, dhātva'ntassa lopo ca.

Biến tố (vibhatti) "**tu**" được áp dụng sau gốc "**asa**" đôi khi đổi thành "**tthu**". Ngoài ra, thành phần phụ âm "**s**" của gốc đt. cũng bị lược bỏ.

[Xem chức năng "**tthu**" đã áp dụng được gạch chân].

• atthu- (Hãy) là, (mong) là (ngôi 2, si). [ptt] asa+tu

496, 497. Simhi ca. [Simhi+ca. 2 từ]

[V] **Asa**sse'va dhātussa **si**mhi vibhattimhi antassa **lopo** ca hoti.

Thành phần phụ âm "**s**" của gốc động từ "**asa**" bị lược bỏ khi biến tố (vibhatti) "**si**" được áp dụng sau gốc đt. đó. [Chức năng được áp dụng chỉ có thể hiểu được thông qua trình tự hình thái học (cấu tạo từ)].

ko nu tva'masi mārisa?

ko- ai. nu-? tva'masi [tvaṃ+asi] tvaṃ- bạn. • asi- (bạn) là.

mārisa- Này bạn, **t.l.** Này bạn, bạn là ai? [ptt] asa+si

Chú ý: "**nu**" là một mạo từ *nipāta* tương đương với dấu hỏi "**?**". Nó được sử dụng liên quan về mặt cú pháp với động từ đó. Ở đây, nó liên quan đến động từ "**asi+nu**" có thể được dịch là "**bạn là?**".

497, 477. Labhasmā ī,iṃnaṃ ttha,tthaṃ.

[Labhasmā+ī, iṃnaṃ+ttha, tthaṃ. 3 từ]

[V] **Labha-**icce'tāya dhātuyā **ī,iṃ**naṃ vibhattīnaṃ **ttha,tthaṃ-**ādesā honti, dhātva'ntassa lopo ca.

Các biến tố Bất Định Khứ (Ajjattanī vibhatti) "**ī, iṃ**" được áp dụng sau gốc đt. "**labha**" tương ứng đổi thành "**ttha, tthaṃ**". Thêm vào đó, thành phần phụ âm "**bh**" của gốc đt. cũng bị lược bỏ.

[Hai chức năng. Xem các chức năng "**ttha**" "**tthaṃ**" đã áp dụng được gạch chân].

- alattha- (người ấy) đã nhận được, đã lãnh (lương), đạt được. [ptt] labha+ī
- alatthaṃ- (tôi) đã nhận được, đã lãnh (lương), đạt được. [ptt] labha+iṃ

498, 480. Kusasmā'dī cchi. [Kusasmā+ī+cchi. 3 từ]

[V] **Kusa-**icce'tāya dhātuyā **ī-**vibhattissa **cchi** hoti, dhātva'ntassa lopo ca.

Biến tố Bất Định Khứ (Ajjattanī vibhatti) "**ī**" được áp dụng sau gốc động từ "**kusa**" đổi thành "**cchi**", và thành phần phụ âm "**sa**" của gốc đt. cũng bị lược bỏ.

[Hai chức năng. Xem chức năng "**cchi**" đã áp dụng được gạch chân]

- akkocchi- (Người ấy) đã mắng (bằng cách nói những lời nhục mạ v.v...). [ptt] kusa+ī

499, 507. Dā-dhātussa dajjaṃ. [Dā-dhātussa+dajjaṃ. 2 từ]

[V] **Dā-**icce'tassa dhātussa sabbassa **dajjā'**deso hoti vā.

Toàn bộ "**dā**" của gốc đt. "**dā**" đôi khi chuyển thành "**dajja**". [Xem chức năng đã áp dụng của "**dajja**" được trình bày gạch chân].

- dajjāmi- (tôi) cho. [ptt] dā+a+mi
- dajjeyya- (người ấy) nên cho. [ptt] dā+eyya
- *dadāmi- (tôi) cho. [ptt] dā+a+mi
- *dadeyya- (người ấy) nên cho. [ptt] dā+eyya (Các ví dụ không thể được áp dụng)

500, 486. Vadassa vajjaṃ. [Vadassa+vajjaṃ. 2 từ]

[V] **Vada-**icce'tassa dhātussa sabbassa **vajjā**'deso hoti vā.

Toàn bộ gốc động từ "**vada**" đôi khi đổi thành "**vajja**". [Xem chức năng "**vajja**" đã áp dụng được gạch chân. Cặp thứ hai không thể được áp dụng]

- vajjāmi- (tôi) nói. [ptt] vada+a+mi
- vajjeyya- (người ấy) nên nói. [ptt] vada+eyya
- *vadāmi- (tôi) nói. [ptt] vada+a+mi
- *vadeyya- (người ấy) nên nói. [ptt] vada+eyya

501, 443. Gamissa ghammaṃ. [Gamissa+ghammaṃ. 2 từ]

[V] **Gamu-**icce'tassa dhātussa sabbassa **ghammā**'deso hoti vā.
Toàn bộ gốc động từ "**gamu**" đôi khi đổi thành "**ghamma**".
[Xem chức năng "**ghamma**" đã áp dụng được gạch chân].

- ghammatu- (hãy để người đó) đi. [ptt] gamu+a+tu
- ghammāhi- (bạn) đi. [ptt] gamu+a+hi
- ghammāmi- (tôi) đi. [ptt] gamu+a+mi

Chú ý: Các động từ được áp dụng chức năng **ghamma** này hiếm khi được tìm thấy trong các Kinh văn.

Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta không được áp dụng vì bị giới hạn bởi từ "**vā**" trong các ví dụ dưới đây.
*gacchatu- (hãy để người đó) đi. * gacchāhi- (bạn) đi.
*gacchāmi- (tôi) đi. [PTT như đã trình bày ở trên]

502, 493. Yamhi dā,dhā,mā,ṭhā,hā,pā,maha, mathā'dīna'mī.

[Yamhi+dā, dhā, mā, ṭhā, hā, pā, maha, matha-ādīnaṃ+ī. 3 từ]

[V] **Ya**mhi paccaye pare **dā,dhā,mā,ṭhā,hā,pā,maha,matha-**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ anto **ī-**kāra'māpajjate.
Thành phần nguyên âm của các gốc động từ "**dā, dhā, mā, ṭhā, hā, pā, maha, matha**" v.v..., đổi thành "**ī**" khi một hậu tố "**ya**" được áp dụng sau các gốc đt. đó. [Xem chức năng "**ī**" đã áp dụng được trình bày in đậm ở phía trước hậu tố "**ya**". Hậu tố này chỉ áp dụng được bởi Sutta 440, không phải bởi 447. Do đó, các động từ này chỉ ở trong các ý nghĩa, và thể trừu tượng (Bhāva), bị động (Kamma). Tuy nhiên, các động từ của thể chủ động được thêm vài tiền tố (*upasagga*), và được cấu trúc theo mẫu này đôi khi được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi].
v.d. Ohīyati-(anh ấy) thua. Nilīyati-(anh ấy) ẩn, trốn. Pidhīyati-(nó) chặn, đóng]

- dīyati- (nó) được cho. [ptt] dā+ya+te
- dhīyati- (nó) được mang. [ptt] dhā+ya+te
- mīyati- (nó) được . [ptt] mā+ya+te
- ṭhīyati- (nó) được đứng. [ptt] ṭhā+ya+te
- hīyati- (nó) được đoạn trừ, loại bỏ, bị suy giảm. [ptt] hā+ya+te
- pīyati- (nó) được uống. [ptt] pā+ya+te
- mahīyati- (nó) được vinh dự, được tôn kính. [ptt] maha+ya+te
- mathīyati- (nó) được khuấy, khuấy lên. [ptt] matha+ya+te

503, 485. Yajassā'dissi'. [Yajassa+ādissa+i. 3 từ]

[V] **Yaja-**icce'tassa dhātussa ādissa **i-**kārādeso hoti **ya**paccaye pare.
Âm "**ya**" đầu tiên của gốc động từ "**yaja**" đổi thành "**i**" khi một hậu tố "**ya**" được áp dụng sau nó. [Xem chức năng "**i**" đã áp dụng được trình bày in đậm. Âm "**j**" được tăng cường (bổ sung, được thêm)]

• **i**jjate- (được) tôn thờ, tôn kính. mayā- bởi tôi. Buddho- Đức Phật, **t.l.** Đức Phật được tôn kính bởi tôi (Động từ bị động). [ptt] yaja+ya+te

504, 470. Sabbato uṃ iṃsu. [Sabbato+uṃ+iṃsu. 3 từ]

[V] Sabbehi dhātūhi **uṃ-**vibhattissa **iṃsu**ādeso hoti.
Biến tố Bất Định Khứ (Ajjattanī vibhatti) "**uṃ**"(sn) được áp dụng sau tất cả gốc động từ, đổi thành "**iṃsu**". [Xem chức năng "**iṃsu**" đã áp dụng được gạch chân].

• upasaṅkamiṃsu- (họ) đã đến gần, đã lại gần.
[ptt] upa√saṃ√kamu+uṃ, **sn.**

• nisīdiṃsu- (họ) đã ngồi. [ptt] ni√sada+uṃ.

505, 482. Jara,marānaṃ jīra,jiyya,miyyā vā.

[Jara, marānaṃ+jīra, jiyya, miyyā+vā. 3 từ]

[V] **Jara,mara-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ **jīra,jiyya,miyyā**'desā honti vā.
Các gốc động từ "**jara, mara**" đôi khi đổi thành "**jīra, jiyya, miyya**".
Chú ý: Gốc động từ "**jara**" đổi thành "**jīra, jiyya**", và gốc động từ "**mara**" đổi thành "**miyya**".

[Chức năng **jīra**] • jīrati- (người ấy) già đi. [ptt] jara+a+ti.
• jīranti- (họ) già đi. [ptt] jara+a+anti.

[Chức năng **jiyya**] • jiyyati- (người ấy) già đi. • jiyyanti- (họ) già đi
[PPT giống như ở trước]

[Chức năng **miyya**] • miyyati- (người ấy) chết, qua đời. [ptt] mara+a+ti.
• miyyanti- (họ) chết, qua đời. [ptt] mara+a+anti.
* marati- (người ấy) chết, qua đời. * maranti- (họ) chết, qua đời.

[Hai ví dụ cuối không thể được áp dụng vì bị giới hạn bởi "**vā**"]

506, 496. Sabbatthā'sassā'dilopo ca.

[Sabbattha+asassa+ādilopo+ca. 4 từ]

[V] Sabbattha vibhatti, paccayesu **asa-**icce'tassa dhātussa ādissa lopo hoti vā.

Trong trường hợp của tất cả biến tố (vibhatti), và hậu tố, nguyên âm đầu "**a**" của gốc "**asa**" đôi khi bị lược bỏ.

[Chức năng này rõ ràng có thể nhận thấy vì không còn "**a**" của gốc "**asa**". Những ví dụ này thường được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi].

- siyā- (Nó) nên là. [ptt] asa+eyya.
- santi- (Nó) là, thì. [ptt] asa+a+anti.
- sante- (trong khi nó) đang là, khi đang hiện hữu, thế nên. **đtK.** [ptt] asa+anta+smiṃ [**smiṃ** trở thành "**e**"].
- samāno- (trong khi nó) là, hiện tại, đang có, hiện hữu, nếu là vậy. **đtK.** [ptt] asa+"a+māna"+si [**si** trở thành "**o**"].

Chú ý: Cả **Sante**, và **Samāno** đều là các trợ động từ Kita với nhiều cách sử dụng. Chúng thường được sử dụng như **Hiện tại Phân từ,** hoặc **mệnh đề**, hoặc **trạng từ**, hoặc **tính từ**.

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta không được áp dụng vì bị giới hạn bởi từ "**vā**".

*asi- (bạn) là. [ptt] asa+si. (Xem Sutta 496)

507, 501. Asabbadhātuke bhū. [Asabbadhātuke+bhū. 2 từ]

[V] **Asa**sse'va dhātussa **bhū** hoti vā asabbadhātuke.

Toàn bộ gốc "**asa**" đôi khi đổi thành "**bhū**" trong các động từ khi các biến tố chỉ một gốc đt. duy nhất (không phải tất cả các gốc đt.) (asabbadhātuka vibhatti) được áp dụng. (Chức năng được áp dụng có thể thấy trong cùng hình thức của động từ được cấu trúc với gốc đt. "**bhū**". Đây là **quy luật duy nhất trong văn phạm** khi một gốc đt. được đổi thành dạng gốc động từ khác "**bhū**" trong trường hợp động từ với các biến tố chỉ một gốc đt duy nhất - Asabbadhātuka vibhatti).

- bhavissati- (nó) sẽ là. [ptt] asa+a+ssati.
- bhavissanti- (họ) sẽ là. [ptt] asa+a+ssanti.

Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta không được áp dụng vì bị giới hạn bởi từ "**vā**".

*āsuṃ- (họ) đã là. [ptt] asa+uṃ.

508, 515. Eyyassa ñāto iyā,ñā.

[Eyyassa+ñāto+iyā, ñā. 3 từ]

[V] **Eyya**ssa vibhattissa **ñā-**icce'tāya dhātuyā parassa **iyā,ñā-**ādesā honti vā.

Biến tố Khả Năng Cách (Sattamī vibhatti) "**eyya**" được áp dụng sau gốc động từ "**ñā**" đôi khi đổi thành "**iyā, ñā**".

[Các chức năng "**iyā**", và "**ñā**" đã áp dụng được gạch chân].

• jāniyā, • jaññā- (người ấy) nên biết, hoặc nó nên được biết. [Âm "**ñ**" được tăng cường ở ví dụ thứ hai. Tham khảo Sutta 470]

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta không được áp dụng trong ví dụ dưới đây vì bị giới hạn bởi từ "**vā**".

*jāneyya- (người ấy) nên biết. [Tham khảo Sutta 470]

509, 516. Nāssa lopo ya-kārattaṃ.

[Nāssa+lopo+yakārattaṃ. 3 từ]

[V] **Ñā-**icce'tāya dhātuyā parassa **nā**paccayassa **lopo** hoti vā, **ya**kārattañ'ca.

Hậu tố "**nā**" được áp dụng sau gốc động từ "**ñā**" bị lược bỏ. Đôi khi, hậu tố "**nā**" đổi thành "**ya**". [Hai chức năng, một chức năng cho mỗi ví dụ dưới đây]

• jañña- (Người ấy) nên biết. [Việc lược bỏ hậu tố "**nā**" được áp dụng]

• nāyati- (Người ấy) biết. [Việc thay đổi hậu tố "**nā**" thành "**ya**" được áp dụng. Tham khảo Sutta 470]

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta không được áp dụng vì bị giới hạn bởi từ "**vā**".

*jānāti- (người ấy) biết, hiểu, (liễu) tri.

510, 487. Lopañ'ce'tta'makāro.

[Lopaṃ+ca+ettaṃ+akāro. 4 từ]

[V] **A**kārapaccayo **lopa'**māpajjate, **e**ttañ'ca hoti vā.

Hậu tố "**a**"(theo Sutta 445) đôi khi cũng bị lược bỏ, hoặc nếu không bị lược bỏ, nó đổi thành "**e**".

[Sutta này thay đổi hậu tố "**a**" thành "**e**" đôi khi bị lược bỏ nó trong hầu hết các trường hợp của các động từ "nhóm-**Bhū**"].

• vajj**e**mi, • vad**e**mi- (Tôi) nói. [Ở đây, "**a**" đổi thành "**e**". Xem "**e**" được trình bày in đậm, gạch chân]

• vajjāmi, • vadāmi- (Tôi) nói. [Ở đây, "**a**" được kéo dài thành "**ā**"]

[ptt] vada+a+mi [Tham khảo Sutta 500]

511, 521. Utta'mokāro. [Uttaṃ+okāro. 2 từ]

[V] **O**kārapaccayo **u**tta'māpajjate vā.

Hậu tố "**o**" được áp dụng sau gốc động từ "**kara**" đôi khi đổi thành "**u**". [Xem chức năng "**u**" đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân trong ví dụ đầu tiên. Ví dụ thứ hai không được áp dụng]

• kur**u**te- (Người ấy) làm. [ptt] kara+o+te.

*karoti- (Người ấy) làm. [ptt] kara+o+ti.

Okāro'ti kimatthaṃ? Từ "okāro" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ở đây "**o**" có nghĩa là một hậu tố, không phải một "hình vị(âm tiết) tăng cường (**vuddhi**) **o**" như được trình bày trong ví dụ dưới đây. Do đó, nó không được áp dụng ở đây.

*hoti. [ptt] hū+a+ti.

512, 522. Karassā'kāro ca. [Karassa+akāro+ca. 3 từ]

[V] **Kara-**icce'tassa dhātussa **a**kāro **u**tta'māpajjate vā.

Thành phần nguyên âm "**a**" của "**ka**" trong gốc động từ "**kara**", đôi khi đổi thành "**u**". [Xem chức năng "u" đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân trong hai ví dụ]

• k**u**rute, * karoti. [PPT được trình bày trong Sutta trước]

• k**u**bbanti- (họ) làm. [ptt] kara+o+anti.

Chú ý: Trình tự hình thái học (cấu tạo từ):

1. Thay đổi hậu tố "**o**" thành "**u**" theo 511 [kar+**u**+anti].
2. Thay đổi **a** của **kar** thành **u** theo 512 này [k**u**r+u+anti]
3. Xóa "**r**" theo 517 [ku+u+anti].
4. Thay đổi "**u**" thứ hai thành "**v**" theo 18 [ku+**v**+anti].
5. Thêm âm "**v**" nữa theo 28 [ku+**vv**+anti].
6. Thay đổi "**vv**" thành "**bb**" theo "**ca**" của 20 [kubbanti]. "Kurute" có thể được hoàn thành dễ dàng bằng các chức năng của 511-512.

*kayirati- (người ấy) làm. [ptt] kara+yira+ti.

Karasse'ti kimatthaṃ? Từ "karassa" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không phải của gốc "**kara**", mà của gốc đt. "**sara** & **mara**". Vì vậy, chúng không thể được áp dụng.

*sarati- (người ấy) nhớ, ghi nhớ, chánh niệm. [ptt] sara+a+ti.

*marati- (người ấy) chết. [ptt] mara+a+ti.

513, 435. O ava sare. [O+ava+sare. 3 từ]

[V] **O**kārassa dhātva'ntassa sare pare **avā'**deso hoti.

Hình vị(âm tiết) kéo dài (vuddhi) "**o**" (của các từ gốc đt. như "**cu, bhū**" v.v...) đổi thành "**ava**" khi một nguyên âm theo sau nó ["một nguyên âm theo sau nó" ở đây có nghĩa là hậu tố "**a**"]. (cu+a+ti, coti, cavati)

Chú ý: Âm "**o**" là một hình vị phát sinh từ trình tự kéo dài (vuddhi) được hình thành trên "**u-ū**" của các gốc đt. "**cu, bhū**". Xem chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân.

• c**ava**ti-(nó) di chuyển, du hành, hoặc chết, qua đời. [ptt] cu+a+ti.

• bh**ava**ti-(nó) là, thì. [ptt] bhū+a+ti.

O'ti kimatthaṃ? Từ "o" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, không có "**o**", mà chỉ có một hình vị tăng cường, và kéo dài (**vuddhi**) "**e**", Vì vậy, nó không thể được áp dụng ở đây.

*jayati-(người ấy) chiến thắng (j**e**ti). [ptt] ji+a+ti.

514, 491. E aya. [E+aya. 2 từ]

[V] **E**kārassa dhātva'ntassa sare pare **ayā'**deso hoti.

Hình vị(âm tiết) tăng cường, và kéo dài (vuddhi) "**e**" (của các từ gốc đt. như "**nī, ji**" v.v...) đổi thành "**aya**" khi một nguyên âm theo sau. [**t.l.** sự hiện diện phía sau trong một động từ. Xem chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân]

Note: Âm "**e**" là hình vị phát sanh từ trình tự kéo dài (vuddhi) được thực hiện trên "**i-ī**" của các gốc đt. "**ji**, và **nī**". Xem chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân.

• n**aya**ti- (người ấy) mang (neti). [ptt] nī+a+ti. • j**aya**ti (jeti). [ptt] ji+a+ti.

515, 541. Te āvā'yā kārite. [Te+āva, āyā+kārite. 3 từ]

[V] Te **o,e-**icce'te **āva,āyā'**dese pāpuṇanti kārite.

Các nguyên âm "**o**", và "**e**" tương ứng đổi thành "**āva**", và "**āya**" khi một hậu tố sai khiến(n-ṇe, n-ṇaya, āpe, āpaya) theo sau. [Xem các chức năng "**āva**", và "**āya**" đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân]

Chú ý: Âm "**o**", và "**e**" là các hình vị (âm tiết) phát sanh từ trình tự kéo dài (vuddhi) được thực hiện trên "**ū-ī**" của các gốc đt. "**lū**", và "**nī**". Xem chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân.

• l**āv**eti- (người ấy) bảo/sai/nhắc/nhờ ... cắt. [ptt] lū+ṇe+ti.

• n**āy**eti- (người ấy) bảo/sai/nhắc/nhờ ... mang. [ptt] nī+ṇe+ti.

Yogavibhāgena aññasmim'pi **e**kārassa **āyā'**deso hoti.

Bằng trình tự tách biệt quy luật (**yogavibhāga**), thành phần nguyên âm "**e**" của các gốc động từ đổi thành "**āya**" là không phải hậu tố sai khiến được áp dụng. [Xem chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân]

• g**āy**ati- (người ấy) hát, ca. [ptt] ge+a+ti.

• g**āy**anti- (họ) hát, ca. [ptt] ge+a+anti.

Chú ý: Yogavibhāga nghĩa là tách biệt Sutta mà không có từ "**kārite**". Do vậy, trong chức năng tách biệt Sutta này, từ Kārite bị loại trừ. [**yoga**= Sutta (quy tắc), **vibhāga**= sự tách biệt]

516, 466. I-kārā'gamo asabbadhātukamhi[1].

[I-kāra-āgamo+asabbadhātukamhi. 2 từ]

[V] Sabbasmiṃ **asabbadhātuka**mhi **i-**kārā'gamo hoti.

Trong các động từ với các biến tố chỉ một gốc đt. duy nhất (không phải tất cả các gốc đt.) (**asabbadhātuka** vibhatti), phải có âm "**i**" sau phụ âm cuối của gốc đt., và nên được nối với các gốc đt đó. (Xem âm "**i**" đã chèn vào được trình bày in đậm, gạch chân trong các ví dụ. Xem chú thích của Sutta 431 về biến tố một gốc đt. duy nhất - Asabbadhātuka vibhatti)

• gam**i**ssati- (Người ấy) sẽ đi. [ptt] gamu+ssati.

• kar**i**ssati- (Người ấy) sẽ làm. [ptt] kara+ssati.

• labh**i**ssati- (Người ấy) sẽ nhận, lãnh (lương), có được. [ptt] labha+ssati.

• pac**i**ssati- (Người ấy) sẽ nấu. [ptt] paca+ssati.

[1] Sutta này bắt phải đánh dấu một hình thức rất rõ ràng của **các động từ Ākhyāta trong các biến tố chỉ một gốc đt duy nhất - asabbadhātuka vibhatti** bằng cách yêu cầu chèn âm "**i**" sau gốc đt., và gắn nguyên âm đó vào phụ âm cuối cùng của gốc đt đó.

Asabbadhātukamhī'ti kimatthaṃ?
Từ "asabbadhātukamhi" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng vì các biến tố (vibhatti) trong các ví dụ dưới đây không thuộc nhóm "chỉ một gốc đt. duy nhất" "asabbadhātuka", nên chức năng không được áp dụng.
*gacchati- (Người ấy) đi.
*karoti- (Người ấy) làm. [PTT đã được trình bày]
*labhati- (Người ấy) nhận lãnh. [ptt] labha+a+ti.
*pacati- (Người ấy) nấu. [ptt] paca+a+ti.

517, 488. Kvaci[1] dhātuvibhattipaccayānaṃ dīgha, viparītā'desa, lopā'gamā ca.

[Kvaci+dhātu, vibhatti, paccayānaṃ+dīgha, viparīta, ādesa, lopa, āgamā+ca. 4 từ]

[V] Idha ākhyāte aniddiṭṭhesu sādhanesu kvaci dhātu,vibhatti, paccayānaṃ **dīgha,viparītā'desa,lopā'gama**-icce'tāni kāriyāni jinavacanānurūpāni kātabbāni.
Tất cả các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết như **dīgha, viparīta, ādesa, lopa**, và **āgama** phù hợp với cách sử dụng trong các bản văn Phật Giáo, có thể được thực hiện theo từng trường hợp khi cần thiết cho các động từ của tất cả các gốc, biến tố (vibhatti), và hậu tố mà các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) của chúng không được giải thích trong phần Ākhyāta này.
(1) • jāyati- (Nó) sinh ra, khởi sanh. [ptt] jana+a+ti.
(2) • kareyya- (Người ấy) nên làm. [ptt] kara+o+eyya. [hậu tố "**o**" bị lược bỏ bởi Sutta này].
(3) • jāniyā- (Nó) nên được biết. [Về ptt, xem: 508]
(4) • siyā-(Nó) là, hoặc nó nên là. [Về ptt, xem: 506]
(5) • kare- (Người ấy) nên làm. [ptt] kara+eyya.

[1] Đây là một trong các quy luật chung (Mahā-visaya Sutta) trong văn phạm này [**mahā**- lớn, vĩ đại +**visaya**- phạm vi ảnh hưởng trong việc tác động đến các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) khác nhau].
Có bốn Quy tắc chung (Mahā-visaya Sutta) theo câu kệ sau: Mahāsuttā [1]tesu vuddhi, [2]kvaci dhātu ca [3]paccayā 'daniṭṭhā [4]yadanupā'ti, cattāri'pi nipātanā.
Đó là: (1) Tesu Vuddhi (Sutta số 404) (2) Kvaci dhātu (Sutta số 517)
(3) Paccayā'daniṭṭhā (Sutta số 571) (4) Ya'danuppannā (Sutta số 391). Vai trò của Quy tắc chung (Mahā-visaya Sutta) là để vận dụng của bất kỳ trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết nào được yêu cầu để hoàn thành một từ mà các trình tự của nó không được đề cập trực tiếp thông qua việc bắt buộc của một Sutta cụ thể trong văn bản văn phạm. Khái niệm văn phạm về việc có các Sutta như vậy là một khía cạnh độc đáo của văn phạm Pāḷi để cho phép bất kỳ trình tự hình thái học (cấu tạo từ) nào có thể áp dụng cho bất kỳ từ nào không được trình bày trong văn bản văn phạm.

(6) • gacche- (Người ấy) nên đi. [ptt] gamu+eyya. ["**eyya**" được thay thế bằng "**e**" bởi Sutta này trong ví dụ 5, và 6].
(7) • jaññā- (Người ấy) nên biết, hoặc (nó) nên được biết. [Xem: 508]
(8) • vakkhetha- (Các bạn) nên nói. **sn.** [ptt] vaca+tha. [Thành phần từ "**ca**" của gốc đt. đổi thành "**khe**" bởi Sutta này]
(9) • dakkhetha- (Các bạn) nên thấy. **sn.** [ptt] disa+tha. [Thành phần từ "**sa**" của gốc đổi đt. thành "**khe**" bởi Sutta này, và "**i**" của gốc đt. "**disa**" đổi thành "**a**"]
(10) • dicchati- (Người ấy) thấy. [ptt] disa+ti.
[Thành phần từ "**sa**" của gốc đt. đổi thành "**ccha**" bởi Sutta này]
(11) • agacchi- (Người ấy) đã đi. [ptt] gamu+ī. (Ajjattanī, BĐK)
[Âm "**ī**" được rút ngắn thành "**i**" bởi Sutta này. Cũng tham khảo 476, 519]
(12) • agacchuṃ- (Họ) đã đi. [ptt] gamu+uṃ. [Xem: 476, 519]
(13) • ahosi-(Nó) đã là. **si.** [ptt] hū+ī
["**ī**" đổi thành "**si**" bởi Sutta này]
(14) • ahesuṃ- (Họ) đã là. **sn.** [ptt] hū+uṃ.

Icce'va'mādīni- vân vân. aññāni'pi- các từ ví dụ khác cũng vậy. sādhanāni- các từ ví dụ của Sādhana (trình tự văn phạm). yojetabbāni- nên được áp dụng.

518, 446. Attanopadāni parassapadattaṃ.

[Attanopadāni+parassapadattaṃ. 2 từ]

[V] Attanopadāni kvaci parassapadatta'māpajjante.
Đôi khi, các biến tố tự ngữ (Attanopada vibhatti) nhưng lại mang hình dạng của các biến tố tha ngữ (Parassapada vibhatti) (ngoại trừ về mặt thể thực tế).
Điều này có nghĩa là chúng có thể mang hình dạng của các Biến tố tha ngữ (Parassapada vibhatti) bằng cách có tất cả sáu Biến tố tha ngữ (Parassapada vibhatti) *ở* cuối động từ như thể chúng là Parassapada. Tuy nhiên, thể vẫn ở thể bị động. Đôi khi nó được gọi là **sự đảo ngược của các Biến tố tự ngữ (Attanopada vibhatti) thành các Biến tố tha ngữ (Parassapada vibhatti)**. Trong các ví dụ dưới đây, xem các Biến tố động từ tha ngữ (Parassapada) được trình bày gạch chân, và in đậm. Thực tế, chúng bị đảo ngược từ Biến tố động từ tự ngữ (Attanopada) "**te**" thành "**ti**". Do đó, trong PTT, nó phải được trình bày là "**te**" để thể hiện Biến tố (vibhatti) thực của nó.
• vucca**ti**- (Nó) được nói. [ptt] vaca+ya+te.
• labbha**ti**- (Nó) được nhận lãnh. [ptt] labha+ya+te.
• pacca**ti**- (Nó) được nấu. [ptt] paca+ya+te.

Kvacī'ti kimatthaṃ?
Từ "kvaci" dùng để làm gì?
Nó chỉ ra rằng khi bị giới hạn bởi từ "**kvaci**", chức năng của Sutta không được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây. (Do đó, Biến tố động từ tự ngữ (Attanopada) "**te**" vẫn giữ nguyên mà không bị đảo ngược. Xem các Biến tố động từ được trình bày in đậm, và gạch chân).
*karīya**te**- (được) làm. [ptt] kara+ya+te.
*labbha**te**- (được) nhận lãnh. [ptt] labha+ya+te.
*pacca**te**- (được) nấu. [ptt] paca+ya+te.

519, 457. A-kārā'gamo[1] hiyyattanī,ajjatanī, kālātipattīsu.

[Akāra-āgamo+hiyyattanī, ajjatanī, kālātipattīsu. 2 từ]

[V] Kvaci **a**kārāgamo hoti **hiyyattanī,ajjatanī,kālātipatti-**icce'tāsu vibhattīsu.

Trong các động từ với các Biến tố Bất Thành Khứ (Hiyyattanī vibhatti), Bất Định Khứ (Ajjatanī vibhatti), và Điều Kiện (Kālātipatti vibhatti), đôi khi phải có âm "**a**", và được chèn vào điểm đầu của các động từ đó.

(Xem âm "**a**" đã thêm vào được trình bày in đậm, gạch chân. Âm "**a**" này không có ý nghĩa, ngoại trừ nó là một dấu hiệu biểu tượng đặc biệt của các động từ được áp dụng biến tố BTK, BĐK, và ĐK (**Hiyyattanī, Ajjatanī,** và **Kālātipatti** vibhatti)

- agamā- (người ấy) đã đi. [ptt] gamu+ā.
- agamī- (người ấy) đã đi. [ptt] gamu+ī
- agamissā- (người ấy) có thể đã đi (nhưng đã không đi). [ptt] gamu+ssā.

Kvacī'ti kimatthaṃ?

Từ "kvaci" dùng để làm gì?

Nó chỉ ra rằng khi bị giới hạn bởi từ "**kvaci**", chức năng của Sutta không được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây, mặc dù chúng ở trong các biến tố BTK, BĐK, và ĐK (Hiyyattanī, Ajjatanī, Kālātipatti vibhatti).

*gamā, * gamī, * gamissā. (Cùng ý nghĩa, và **ptt** như ba ví dụ trước đó được trình bày trong Sutta này)

520, 502. Brūto ī timhi. [Brūto+ī+timhi. 3 từ]

[V] **Brū-**icce'tāya dhātuyā **ī**kārā'gamo hoti **ti**mhi vibhattimhi.

Phải có âm "**ī**" sau gốc động từ "**brū**" khi một Biến tố (vibhatti) "**ti**" được áp dụng.

Chú ý: Trong ví dụ này, nguyên âm "**ū**" của "**brū**" đổi thành "**o**" thông qua trình tự kéo dài (vuddhi), và nó tiếp tục đổi thành "**av**", và sau đó "**ī**" được chèn vào bởi Sutta này.

- bravīti-(người ấy) nói. [ptt] brū+a+ti

[1] Chức năng của Sutta này đánh dấu rõ ràng một hình thức nổi bật của các động từ Ākhyāta trong các Biến tố BTK, BĐK, ĐK (**Hiyyattanī, Ajjatanī, Kālātipatti** vibhatti) bằng cách yêu cầu một âm "**a**" đặt trước các động từ. Tuy nhiên, chức năng này không phải là một đặc điểm nhất quán. Đôi khi có các động từ không có âm "**a**" được áp dụng trước chúng. Xem các ví dụ của "**kvaci**" để làm rõ điều này. Lưu ý rằng âm "**a**" này **hoàn toàn không có ý nghĩa**, ngoại trừ việc ám chỉ quá khứ của hành động như được ngụ ý bởi động từ đó.

521, 425. Dhātussa'nto[1] lopo'nekasarassa.

[Dhātussa+anto+lopo+ana-ekasarassa. 4 từ]

[V] Dhātussa anto kvaci lopo hoti ane'kasarassa.

Thành phần nguyên âm cuối của các gốc đt. đa âm tiết có nhiều nguyên âm thường bị lược bỏ ngoại trừ một số gốc đt.

Chú ý: Sutta này xóa nguyên âm cuối trong các gốc đt. đa âm tiết như một trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cơ bản trước khi các trình tự khác được thực hiện.

• gacchati- (người ấy) đi. • sarati- (người ấy) nhớ, ghi nhớ, chánh niệm.
• marati- (người ấy) chết, qua đời.

Ane'kasarasse'ti kimatthaṃ?

Từ "ane'kasarassa" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta không được áp dụng trong các ví dụ được trình bày dưới đây, vì chúng là các gốc đt một nguyên âm, một chữ cái (đơn âm tiết).

*pāti-(người ấy) uống. [ptt] pā+a+ti.
*yāti-(người ấy) đi. [ptt] yā+a+ti.
*vāti- (nó) thổi. [ptt] vā+a+ti.

Kvacī'ti kimatthaṃ?

Từ "kvaci" dùng để làm gì?

Nó chỉ ra rằng khi bị giới hạn bởi từ "**kvaci**", chức năng của Sutta này không được áp dụng trong một số ví dụ như các ví dụ được trình bày dưới đây, mặc dù chúng là các gốc đt. đa âm tiết.

*Mahīyati- (được) tôn kính. [ptt] maha+ya+te.
*mathīyati- (được) khuấy. [ptt] matha+ya+te.

522, 476. Isu, yamūna'manto ccho vā.

[Isu, yamūnaṃ+anto+ccho+vā. 4 từ]

[V] **Isu,yamu-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ anto **cch**o hoti vā.

Các phụ âm cuối "**s**", và "**m**" của các gốc đt. "**isu, yamu**" đôi khi đổi thành "**cch**".

[Xem chức năng "**cch**" đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân]

• i**cch**ati- (người ấy) muốn. (Ở đây, "**s**" trở thành "**cch**") [ptt] isu+a+ti.
• niya**cch**ati- (người ấy) kiêng cữ, tránh xa, thu thúc. (Ở đây, "**m**" trở thành "**cch**"). [ptt] ni-√yamu+a+ti.

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng khi bị giới hạn bởi từ "**vā**", chức năng của Sutta không được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây.

*esati- (người ấy) muốn, hoặc tìm kiếm. Âm "**e**" là nguyên âm tăng cường, và kéo dài (vuddhi) của "**i**" trong gốc đt. "**isu**- muốn, tìm kiếm". [ptt] isu+a+ti.
*niyamati- (người ấy) kiêng cữ, tránh xa, thu thúc. [ptt] ni√yamu+a+ti.

[1] Khi thực hiện các trình tự hình thái học (cấu tạo từ), chức năng của Sutta này thường được áp dụng trong hầu hết các động từ Ākhyāta, và Kita (động từ chuyển hóa) ngoại trừ một số động từ như các gốc đt. đơn âm tiết, và một số gốc đt. có hai, hoặc nhiều âm tiết như các gốc được trình bày bị giới hạn bởi "**kvaci**".

523, 526. Kāritānaṃ ṇo[1] lopaṃ.

[Kāritānaṃ+ṇo+lopaṃ. 3 từ]

[V] **Kārita-**icce'tesaṃ **paccayā**naṃ **ṇ**o lopa'māpajjate.
Âm "**ṇ**" của tất cả các hậu tố sai khiến gọi là "**kārita**" (luôn luôn) bị lược bỏ.
• kāreti, • kārayati, • kārāpeti, • kārāpayati. (Tham khảo Sutta 438)

Nigama Gāthā

Câu Kệ Kết Thúc

Sāsana'tthaṃ sa'muddiṭṭhaṃ,
mayā'khyātaṃ samāsato.
Sakaṃ buddhivisesena,
cintayantu vicakkhaṇā.

"Vì lợi ích của Giáo Pháp,
Ākhyāta được tôi giải thích
Một cách ngắn gọn tóm tắt
Bằng trí đặc biệt của mình,
Mong chư hiền trí suy nghiệm".

Iti ākhyātakappe catuttho kaṇḍo.

Kết thúc Phần Thứ Tư của Chương Động Từ - Ākhyāta.

Ākhyātakappo niṭṭhito.

Kết thúc Chương Động Từ - Ākhyāta.

[1] Âm "**ṇ**" có nghĩa là các hậu tố sai khiến có âm "**ṇ**" trong đó. Chúng là: **ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpaya**. Xem Sutta số 438, 452.
Khi các hậu tố này được áp dụng sau gốc động từ, âm "**ṇ**" phải bị lược bỏ, chỉ còn lại các thành phần nguyên âm như **e, aya, āpe, āpaya**. Sau đó trình tự kéo dài (**vuddhi**) thường được thực hiện ở nguyên âm đầu, hoặc giữa của động từ. Mục đích của việc loại bỏ bởi Sutta này là để cho phép trình tự kéo dài (**vuddhi**), và từ đó dẫn đến việc hoàn thành động từ đó.

VII.8. KIBBIDHĀNA KAPPA

Chương Kita (Danh Động Từ Trong Hậu Tố Kita)
(Chuyển Hóa Ngữ I – đệ nhất, *gốc đt + hậu tố*)

VII.8.1. Paṭhama Kaṇḍa

Phần Thứ Nhất

(a) **Buddhaṃ ñāṇasamuddaṃ,**
sabbaññuṃ lokahetu'khīṇamatiṃ,
vanditvā pubba'mahaṃ,
vakkhāmi sasādhanaṃ hi kitakappaṃ.

Sau khi con đảnh lễ Đức Phật trước tiên
Ngài là bậc Toàn Giác, là Biển Trí Tuệ,
Bậc có tâm đã đoạn tận nhân thế gian,
Con sẽ trình bày chương Chuyển Hóa Ngữ II* - Kita,
Thực sự cùng với Trình tự Văn phạm** - Sādhana
* Từ Phát Sanh ** Phương Cách (danh từ, động từ)

(b) **Sādhanamūlaṃ hi payogaṃ,**
āhu payogamūla'matthañ'ca,
atthesu visāradamatayo,
sāsanassudharā jinassa matā.

"Thật vậy, nguồn gốc Phương Cách - Sādhana
Ứng dụng(từ), và ý nghĩa nguồn gốc ứng dụng"
Như đã được nói bởi những bậc Hiền Trí,
Là những bậc Gìn Giữ kho tàng Giáo Pháp,
Là những bậc Trí Tuệ của bậc Chiến Thắng

(c) **Andho desakavikalo,**
ghata, madhu, telāni bhājanena vinā,
naṭṭho naṭṭhāni yathā,
payogavikalo tathā attho.

Như người mù không có người dẫn lối,
Như bơ, mật ong, dầu ăn không có bình chứa,
Sẽ bị hư hỏng, và biến mất đi,
Cũng vậy, ý nghĩa mà không có ứng dụng***.
*** từ ví dụ trong câu.

(d) **Tasmā saṃrakkhaṇatthaṃ,**
munivacana'tthassa dullabhassā'haṃ,
vakkhāmi sissakahitaṃ,
kitakappaṃ sādhanena yutaṃ.

Do vậy, để bảo tồn ý nghĩa tốt đẹp,
Về ý nghĩa lời dạy của bậc Ẩn Sĩ khó được nghe,
Tôi sẽ trình bày chương Chuyển Hóa Ngữ Kita
Liên quan đến Phương Cách - Sādhana[53],
Vì lợi ích cho các học viên cần mẫn.

524, 561. Dhātuyā kammā'dimhi ṇo.

[Dhātuyā+kamma-ādimhi+ṇo. 3 từ]

[V] **Dhātuyā** kammā'dimhi **ṇa**paccayo hoti.

Hậu tố "**ṇa**" phải được áp dụng sau gốc đt. mà đứng trước bởi thể bị động (Kamma) (đối tượng ở Đối Cách).

Tóm tắt: Sutta này áp dụng hậu tố "**ṇa**" sau các gốc đt. đứng trước bởi thể bị động (Kamma) (danh từ ở Đối Cách).

Danh từ ở Đối Cách được biết đến là "**saddūpapada**" có nghĩa là từ gần, nằm gần trước các gốc đt. "**kara**" v.v...
[**saddū'papada**=**sadda**- âm tiết +**upa**- gần +**pada**- từ]

Thực tế, các từ được trình bày làm ví dụ trong Sutta 524, 525 là các danh từ ghép được biết đến về mặt văn phạm là "**Kita'ntogadha dutiyā Tappurisa**". Do đó, trong phân tích từ của mỗi ví dụ, các phần cấu thành phía trước của các từ như **kamma**- công việc, **kumbha**- bình, **mālā**- hoa v.v... phải được xem là **saddūpapada**, **t.l.** các từ gần phía trước. "**Kara, gaha**", và vân vân là các gốc đt. mà theo sau có hậu tố "**ṇa**" phải được áp dụng.
[Kita'ntogadha=**Kita**- một danh từ Kita +**antogadha**- bên trong. **t.l.** danh từ ghép với từ Kita (Chuyển Hóa Ngữ I) bên trong như một thành phần].

[1] Có bảy Phương Cách - **Sādhana**. Chúng là Kattu (chủ động), Kamma (bị động), Karaṇa (công cụ, SDC), Sampadāna (mục đích, CĐC), Apādāna (từ, nguồn gốc, XXC), Adhikaraṇa (ĐSC), và Bhāva (trừu tượng, vô nhân xưng). Trong chương Kāraka (danh từ), sáu phần đầu tiên, ngoại trừ Bhāva, được trình bày là sáu Kāraka. Có một số khác biệt đáng kể giữa Kāraka (cú pháp về biến cách), và Sādhana (phương cách). Trong khi Cú pháp BC (Kāraka) có nghĩa là cái tạo điều kiện cho một hành động, Sādhana đúng hơn là thứ giúp hoàn thành từ ngữ, và định nghĩa ý nghĩa của từ có hậu tố **kita** (CHN I), hoặc **uṇādi** (nhóm hậu tố uṇādi, và các hậu tố khác) riêng lẻ mà hậu tố của nó được phân loại vào một trong bảy Sādhana này. Tùy thuộc vào Sādhana cụ thể của hậu tố đó, TN cũng như ý nghĩa của từ đó bị ảnh hưởng theo một cách rất tinh tế. Tuy nhiên, **nó không thể ảnh hưởng đến tận cùng thể của từ theo cách mà một Kāraka cụ thể có thể** làm. [Tham khảo bảng trong chương Kāraka để làm rõ]. Các từ có hậu tố theo **Kattu**, **Kamma, và Bhāva sādhana cụ thể có tác động đáng kể** trong cấu trúc câu trong khi bốn Sādhanas khác không có ảnh hưởng đáng kể. Xem Phụ lục về Kāraka, và Sādhana để có giải thích chi tiết.

(1) kammaṃ- công việc, nghiệp. karotī'ti [karoti+iti] karoti- làm. iti- vì lý do này] kammakāro- được gọi là "kammakāra".
• kammakāro- người làm công việc, **t.l.** công nhân, người lao động.
[ptt] kamma-saddūpapada+kara+ṇa

Chú ý: Luôn tham chiếu từ phía trước là "Từ Gần, Từ Bổ Sung" "**saddūpapada**" cho tất cả các ví dụ tương tự. Các từ trong ngoặc được gọi là TN. Tất cả các TN là Phương cách Tác nhân(chủ động) (**Kattusādhana**) trong Sutta này.

Evaṃ- tương tự,

(2) • kumbhakāro- người làm bình, **t.l.** thợ gốm.
[ptt] kumbha+kara+ṇa

(3) • mālākāro- người làm hoa, **t.l.** người bán hoa.
[ptt] mālā+kara+ṇa ["**mālā**" là từ Nữ Tánh]

(4) • kaṭṭhakāro- người làm củi đốt, **t.l.** người làm củi.
[ptt] kaṭṭha- que củi, khúc gỗ, +kara+ṇa

(5) • rathakāro- người làm xe ngựa, **t.l.** thợ làm xe ngựa.
[ptt] ratha- xe ngựa+kara+ṇa

(6) • rajatakāro- người làm đồ bạc, **t.l.** thợ bạc.
[ptt] rajata- bạc +kara+ṇa

(7) • suvaṇṇakāro- người làm đồ vàng, **t.l.** thợ vàng, thợ kim hoàn.
[ptt] suvaṇṇa+kara+ṇa

(8) • pattaggāho- người cầm bát, **t.l.** người ăn mày, người ăn xin.
[ptt] patta+gaha+ṇa

(9) • tantavāyo- người dệt chỉ, **t.l.** thợ dệt, công nhân dệt may.
[ptt] tanta+ve+ṇa

(10) • dhaññamāyo- người cân ngũ cốc, **t.l.** người đo lường ngũ cốc.
[ptt] dhañña+mā+ṇa

(11) • dhammakāmo- người thích Pháp, **t.l.** người mến Pháp, người tâm linh. [ptt] dhamma+kamu+ṇa

(12) • dhammacāro- người thực hành Pháp, **t.l.** người hành Pháp.
[ptt] dhamma+cara+ṇa

525, 565. Saññāya'ma nu. [Saññāyaṃ+a+nu. 3 từ]

[V] **Saññā**ya'mabhidheyyāyaṃ **dhātu**yā kammā'dimhi **a**kārapaccayo hoti. **nāma**mhi ca **nu**kārā'gamo hoti.

Khi ám chỉ một tên riêng, hậu tố "**a**" được áp dụng sau các gốc động từ mà đứng trước bởi một từ đối tượng, ĐC (Kamma), và "**nu**" cũng được đặt sau từ ám chỉ tên riêng đó.

[Hai chức năng. "**Nu**" đổi thành âm mũi (*niggahita*) "**ṃ**" sau đó bởi Sutta 537, và các chức năng tiếp theo (**ṅ, ṇ, n, ñ, m**) . Xem nó được trình bày in đậm, gạch chân]

(1) ariṃ- kẻ thù. dametī'ti [dameti+iti] dameti- chế ngự. iti- do đó, gọi là. arindamo- được gọi như vậy. • ari**n**damo- người chế ngự được kẻ thù. rājā- đức vua là người chế ngự được kẻ thù gọi là "**arindamo**".
[ptt] ari-saddūpapada+damu+a [ari(ṃ) + **nu** + damu + **a**]

(2) vessaṃ- con đường thương nhân. taratī'ti [tarati+iti] tarati- trải qua, vượt qua. iti-vì vậy, rằng. • vessa**n**taro- đức vua là người từng trải qua con đường thương nhân nên được gọi là "**vessantaro**". (Ở đây, "**ṃ**" đổi thành "**n**") [ptt] vessa+tara+a

(3) taṇhaṃ- tham ái. karotī'ti [karoti+iti] karoti- vượt qua. iti
• taṇha**ṅ**karo- được gọi như vậy. bhagavā- Đức Thế Tôn là vị đã được vượt qua tham ái, gọi là "**taṇhaṅkaro**". [ptt] taṇhā+kara+a
Chú ý: Ở đây, gốc động từ "**kara**" không có nghĩa là "làm". Nó có nghĩa là "vượt qua, đoạn trừ, tiêu diệt".

(4) medhaṃ- trí tuệ. karotī'ti [karoti+iti] karoti- làm. iti
• medha**ṅ**karo- người tạo ra trí tuệ, người có thể dẫn đến sự tu tiến(phát triển) trí tuệ cho tất cả. bhagavā- Đức Thế Tôn là bậc tạo ra (phát khởi) trí tuệ (trong mỗi chúng sanh khác), được gọi là "**medhaṅkaro**". [ptt] medhā+kara+a

(5) saraṇaṃ- chỗ nương tựa (quy y), hoặc nơi trú ẩn,. karotī'ti
• saraṇa**ṅ**karo- người tạo ra nơi nương tựa, hoặc chỗ trú ẩn. bhagavā- Đức Thế Tôn là bậc tạo ra chỗ nương tựa (quy y), hoặc nơi trú ẩn (cho tất cả chúng sanh), gọi là "**saraṇaṅkaro**". [ptt] Saraṇa+kara+a

(6) dīpaṃ- ánh sáng trí tuệ, ngọn đèn trí tuệ. karotī'ti • dīpa**ṅ**karo- người tạo ra ánh sáng trí tuệ. bhagavā- Đức Thế Tôn là bậc tạo ra ánh sáng trí tuệ, gọi là "**dīpaṅkaro**". [ptt] dīpa+kara+a
Chú ý: Tất cả TN trong Sutta này là các TN về Phương cách Tác nhân(chủ động) (Kattu-sādhana).

526, 567. Pure dadā ca iṃ. [Pure+dadā+ca+iṃ. 4 từ]

[V] **Pura**sadde ādimhi **dada-**icce'tāya dhātuyā **a**kārapaccayo hoti. **pura**saddassa **a**kārassa ca **iṃ** hoti.
Hậu tố "**a**" được thêm vào sau gốc động từ "**dada**" được thêm tiền tố "**pure**". Ngoài ra, nguyên âm thành phần cuối "**a**" của "**pura**" đổi thành "**iṃ**". (Sau đó, "**ṃ** không bao gồm -**i**" trở thành "**n**")

pure- trong quá khứ, trong kiếp trước. dānaṃ- bố thí, việc từ thiện. adāsī'ti [adāsi+iti] adāsi- đã cho, đã bố thí. iti- do vậy. • purindado- người đã bố thí trong các kiếp sống trước (quá khứ). devarājā- vị thiên chủ (vua trời) này được gọi là "**purindado**". [Kattu-sādhana TN]
[ptt] Pura-saddūpapada(từ gần)+dada+a

527, 568. Sabbato ṇvu,tvā'vī vā.

[Sabbato+ṇvu, tu, āvī+vā. 3 từ]

[V] Sabbato dhātuto kammā'dimhi vā akammā'dimhi vā **a**kāra,**ṇvu,tu,āvī** icce'te paccayā honti.

Có thể đứng trước bởi một từ Kamma (đối tượng, ĐC), hoặc không, các hậu tố "**a, ṇvu, tu, āvī**" được áp dụng sau tất cả các gốc động từ. [Sutta này áp dụng cho bốn hậu tố này sau các gốc đt. dù có hay không có từ Đối tượng (Kamma) đứng trước]

Ví dụ về các từ có hậu tố a

(1) taṃ- việc đó. karotī'ti [karoti+iti] • takkaro- người làm việc đó. [ptt] Ta-saddūpapada+kara+a

(2) hitaṃ- điều lợi ích. karotī'ti • hitakaro- người tạo ra điều lợi ích. [Cả 1, và 2 đều là TN Kattu-sādhana (Phương cách Tác nhân)]
[ptt] hita-saddūpapada(từ gần)+kara+a

(3) vineti- (Nó) rèn luyện, huân tập. ettha- trong điều luật này. etenā'ti [etena+iti] etena- bằng điều luật này. iti. vā- để chỉ phương pháp Từ nguyên (Viggaha) khác. vinayo- được gọi là "vinaya". • vinayo- giới luật mà người ta được huân tập trong đó, hoặc bởi đó người ta được điều chỉnh (để hành xử đúng đắn). [Phương cách ĐSC, và SDC (Adhikaraṇa, và Karaṇa-sādhana) TN của từ này] [ptt] Vi√nī+a
Chú ý: Vui lòng nghiên cứu TN của từ "**vinayo**" này. Nó được trình bày theo hai phương pháp, một sử dụng **adhikaraṇa** (Định Sở Cách) "**ettha**", và một sử dụng **Karaṇa** (Sử Dụng Cách) "**etena**". Từ nguyên đầu tiên được gọi là **Adhikaraṇa sādana**, và TN thứ hai được gọi là **Karaṇa sādhana**. Ý nghĩa đầy đủ của "vinayo" cũng phải được dịch một cách có hệ thống theo giải thích TN của từ đó.

(4) nissāya- việc phụ thuộc vào. naṃ- vào (người đó), hoặc (vật đó). vasatī'ti [vasati+iti] vasati- (người ấy) sống. iti • nissayo- người, hoặc vật hỗ trợ như vị thầy giáo, và các vật dụng mà người đó phụ thuộc vào. [TN Phương cách Đối tượng, hoặc Tác nhân (Kamma, hoặc Kattu sādhana)] [ptt] Ni√sī+a

Ví dụ về các từ có hậu tố ṇvu

Ṇvumhi– (Đây là các ví dụ về) các từ có hậu tố **ṇvu**.

(1) rathaṃ- xe ngựa. karotī'ti • rathakārako- người làm xe ngựa, thợ làm xe ngựa.
[ptt] ratha-saddūpapada+kara+ṇvu

(2) annaṃ- vật thực, thức ăn. dadātī'ti [dadāti+iti] dadāti-(người ấy) cho, bố thí. iti • annadāyako- người cho thức ăn, người thí vật thực.
[ptt] anna-saddūpapada+dā+ṇvu

(3) vineti- (người ấy) dẫn dắt. satte'ti [satte+iti] satte- chúng sanh. iti • vināyako- người dẫn dắt những người khác, người lãnh đạo.
[ptt] vi√nī+ṇvu

(4) karotī'ti [karoti+iti] • kārako- người làm, người tạo ra, người thực hiện. [ptt] kara+ṇvu

(5) dadātī'ti [dadāti+iti] • dāyako- người bố thí, người cho, người thí. [ptt] dā+ṇvu

(6) netī'ti [neti+iti] neti- (người ấy) dẫn dắt. iti • nāyako- người dẫn dắt, người lãnh đạo. [Tất cả đều là TN Phương cách Tác nhân - Kattusādhana] [ptt] nī+ṇvu

Ví dụ về các từ có hậu tố tu

Tumhi– (Đây là các ví dụ về) các từ có hậu tố **tu**.

(1) (a) taṃ- (việc/cái) đó. karotī'ti • takkattā- người làm việc đó. (âm "**k**", và "**t**" được thêm vào).

(b) tassa kattā'ti vā • takkattā- người làm việc đó.

(2 TN. Trong TN -**a**, từ "**ta**- cái đó" được trình bày ở Đối Cách "**taṃ**". Trong TN -**b**, nó được trình bày ở Sở Thuộc Cách "**tassa**", của cái đó).

[ptt] ta-saddūpapada(từ gần)+kara+tu

(2) (a) bhojanaṃ- vật thực, thức ăn. dadātī'ti • bhojanadātā- người cho thức ăn, người bố thí vật thực, người thí thực.

(b) bhojanassa dātā'ti vā bhojanadātā- người cho thức ăn, người bố thí vật thực, người thí thực (2 TN).

[ptt] bhojana-saddūpapada+dā+tu

(3) Karotī'ti • kattā- người làm, người tạo ra/chế tạo. [ptt] kara+tu

(4) Saratī'ti • saritā- người ghi nhớ, người chánh niệm. [ptt] sara+tu

Ví dụ về các từ có hậu tố āvī

Āvīmhi–(Đây là các ví dụ về) các từ có hậu tố **āvī**.

(1) bhayaṃ- hiểm nguy. passatī'ti [passati+iti] passati- (người ấy) thấy. iti • bhayadassāvī- người thấy hiểm nguy.

[ptt] bhaya-saddūpapada+disa+āvī [Tất cả đều là TN Phương cách Tác nhân (Kattusādhana)]

icce'va'mādi-, và vân vân.

528, 577. Visa,ruja,padā'dito ṇa.

[Visa, ruja, pada-ādito+ṇa. 2 từ]

[VI] **Visa,ruja,pada-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ṇa**paccayo hoti.

Hậu tố "**ṇa**" được áp dụng sau các gốc đt. khác nhau như **visa, ruja, pada**, và vân vân.

(1) pavisatī'ti [pavisati+iti] pavisati- (người ấy) đi/tiến vào. iti • paveso- người đi/tiến vào. [ptt] pa√visa+ṇa

(2) rujatī'ti [rujati+iti] rujati- (nó) gây đau đớn. iti • rogo- là cái mà gây đau đớn, sự đau đớn, sự đau khổ, hoặc bệnh tật. [ptt] ruja+ṇa

(3) uppajjatī'ti [uppajjati+iti] uppajjati-(nó) khởi sanh, sanh khởi. iti • uppādo- là cái mà sanh khởi, quá trình sanh khởi, sự sanh khởi. [ptt] u√pada+ṇa

(4) phusatī'ti [phusati+iti] phusati- (nó) chạm, sờ, đụng. iti • phasso- là cái mà chạm, sự xúc chạm, xúc. [ptt] phusa+ṇa

(5) ucatī'ti [ucati+iti] ucati- (nó) hiện ra, xuất hiện (như một khối tổng thể). iti • oko- là cái mà hiện ra như một khối tổng thể (từ hiện trạng của các mảnh nhỏ), **t.l.** ngôi nhà, v.v... [ptt] uca+ṇa

(6) bhavatī'ti [bhavati+iti] bhavati-(nó) sanh khởi, hiện hữu. iti • bhāvo- là cái mà sanh khởi, hành động sanh khởi, hữu. [ptt] bhū+ṇa

(7) ayatī'ti [ayati+iti] ayati- (nó) sanh khởi (lại). iti • āyo- là cái mà sanh khởi (như việc thu nhập), doanh thu (điều may mắn). [ptt] aya+ṇa

(8) sammā- tốt, đúng, chánh, bujjhatī'ti [bujjhati+iti] bujjhati- (người ấy) biết, hiểu, giác ngộ. iti• sambodho- người ấy hiểu đúng, người ấy giác ngộ chơn chánh, Đức Phật.
[ptt] saṃ√budha+ṇa

(9) viharatī'ti [viharati+iti] viharati- (nó) loại bỏ, loại trừ (căng thẳng/áp lực cơ thể). iti • vihāro- là cái mà loại bỏ căng thẳng thể xác, hành động cư ngụ tại một nơi (nơi người ta có thể thư giãn các sự căng thẳng cơ thể bằng cách nằm xuống, hoặc ngồi, hoặc chọn bất kỳ tư thế cơ thể nào thoải mái), chỗ trú ngụ, tịnh xá, lối sống. [ptt] vi√ hara+ṇa
[Tất cả đều là TN Phương cách Tác nhân (Kattu sādhana)]

529, 580. Bhāve ca. [Bhāve+ca. 2 từ]

[V] Bhāvatthā'bhidheyye sabbadhātūhi **ṇa**paccayo hoti.
Hậu tố "**ṇa**" được áp dụng sau tất cả các gốc động từ mang ý nghĩa về một hành động (bhāva).

(1) [a] paccate, [b] pacanaṃ- việc nấu ăn. vā- hoặc (để chỉ cách thức khác). • pāko- hành động nấu ăn, việc nấu ăn (chín). [ptt] paca+ṇa

(2) [a] cajate- việc chia sẻ. [b] cajanaṃ- sự san sẻ. vā • cāgo- hành động chia sẻ, bố thí. [Phương cách Trừu tượng (Bhāva-sādhana)] [ptt] caja+ṇa
Chú ý: Các số chỉ hai dạng TN , một dạng sử dụng động từ Ākhyāta của thể Trừu tượng (**Bhāva**, vô nhân xưng), và dạng kia là động từ Kita (CHN I) về nghĩa hành động (bhāva). Tuy nhiên, cả hai động từ đều ám chỉ hành động "Bhāva". Cả hai TN đều tương tự về ý nghĩa, ngoại trừ hình thức động từ.

Evaṃ- tương tự theo cách này.

(3) • yāgo- hành động hiến tế, việc hiến tế. [ptt] yaja+ṇa

(4) • yogo- hành động buộc lại, sự nỗ lực, sự tinh tấn. [ptt] yuja+ṇa

(5) • bhāgo- hành động phân chia, việc chia phần. [ptt] bhaja+ṇa

(6) • paridāho- hành động đốt cháy (như với nhiệt, ham muốn, hoặc xúc cảm v.v...).
[Tất cả đều là TN Phương cách Trừu tượng(trạng thái) (Bhāva sādhana)]
[ptt] pari-√daha+ṇa

530, 584. Kvi ca. [Kvi+ca. 2 từ]

[V] Sabbadhātūhi **kvi**paccayo hoti.

Hậu tố "**kvi**" được áp dụng sau tất cả các gốc động từ.

(1) sambhavatī'ti [sambhavati+iti] sambhavati- (cái) xảy ra tốt đẹp, hoặc khởi sanh tốt. iti • sambhū- là cái mà xảy ra, hoặc khởi sanh tốt (sinh tồn, nguồn gốc). [ptt] saṃ√bhū+kvi

(2) visesena- đặc biệt, cụ thể. bhavatī'ti [bhavati+iti] bhavati- (cái) sanh khởi. iti • vibhū- cái (điều) mà đặc biệt xảy ra, hoặc khởi sanh. [ptt] vi√bhū+kvi

(3) bhujena- bằng cách uốn lượn dích dắc, lắc lư. gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati-(cái) đi. iti • bhujago- là cái mà di chuyển bằng cách uốn lượn. Con rắn, hoặc loài bò sát di chuyển uốn lượn (trườn). [ptt] bhuja (cánh tay, *nđ.* máy uốn)-saddūpapada(từ gần)+gamu+kvi

(4) [a] saṃ attānaṃ- chính mình. khanati- (nó) đào.
[b] saṃ suṭṭhu- tốt, giỏi, khéo léo. khanatī'ti [khanati+iti] khanati iti vā- hoặc (để chỉ hình thức khác của TN).
• saṅkho- sinh vật biển giỏi ẩn mình, hoặc giỏi đào hang (vào trong cát), ốc biển (ốc xà cừ), động vật thân mềm ở biển có vỏ (con còng). [2 TN, tất cả là TN Phương cách Tác nhân (Kattu-sādhana)] [ptt] saṃ√khanu+kvi

531, 589. Dharā'dīhi rammo. [Dhara-ādīhi+rammo. 2 từ]

[V] **Dhara-**icce'vamādīhi dhātūhi **ramma-**paccayo hoti.

Hậu tố "**ramma**" được áp dụng sau các gốc đt. như **dhara** v.v...

(1) dharati- mang theo (kết quả tốt). tenā'ti [tena+iti] tena- bởi (thiện nghiệp) đó. iti • dhammo- pháp thiện chơn chánh bởi do quả thiện được mang theo (Pháp, lời dạy, chân lý).
[TN Phương cách Sử Dụng Cách (Karaṇa-sādhana)] [ptt] dhara+ramma.

(2) karīyate- (được) làm. tan'ti [taṃ+iti] taṃ- (hành động) đó. iti
• kammaṃ- cái/việc mà đang được làm, hành động, nghiệp. [TN Phương cách Đối cách (Kamma-sādhana)] [ptt] kara+ramma.

532, 590. Tassīlā'dīsu ṇī,tvā'vī ca.

[Tassīla-ādīsu+ṇī, tu, āvī+ca. 3 từ]

[V] Sabbehi dhātūhi **tassīlā**'dīsva'tthesu **ṇī, tu, āvī-**icce'te paccayā honti.

Trong việc diễn đạt, (hoặc) một kiểu thói quen v.v... (một bản tánh bẩm sinh, hoặc một thói quen chuyên tâm làm việc tốt), các hậu tố "**ṇī, tu, āvī**" được áp dụng sau tất cả các gốc động từ.

Chú ý: Các từ trong ngoặc được bao gồm để hoàn chỉnh như được ngụ ý bởi từ "**ādi**" có trong từ "**Tassīlādīsu**". Bởi từ "**ādi**- v.v..." đó, (1) Taddhamma, và (2) Tassādhukārī được ngụ ý.

(1) **Tassīla=**ta- cái đó +sīla- thói quen. **t.l.** một thói quen, kiểu thói quen, một tính cách cố hữu.

(2) **Taddhamma**=ta- cái đó +dhamma- bản chất, pháp. **t.l.** bản chất bẩm sinh, tự nhiên.

(3) **Tassādhukārī**=ta- cái đó +sadhu- tốt, hiệu quả +karī- thường làm. **t.l.** người thường làm tốt (hiệu quả) trong việc gì đó.

Cả ba hậu tố được áp dụng bởi Sutta này ám chỉ một trong ba nghĩa này. Các từ trong các hậu tố này được tìm thấy rộng rãi trong các bản văn Pāḷi.

Ví dụ

(1) piyaṃ- đối với người yêu mến. pasaṃsituṃ- để khen ngợi, để tán thán. sīlaṃ- (là) thói quen. yassa rañño- của bất kỳ vị vua nào. so- vị ấy, đó. hoti- là, thì. rājā- vị vua [có liên quan về cú pháp với từ "**so**- (vị) đó"], **t.l.** Vị vua nào mà có thói quen chỉ là khen ngợi người yêu mến, vị đó là vị vua. piyapasaṃsī- được gọi là "piyapasaṃsī".
• piyapasaṃsī- vị vua thường khen ngợi người yêu mến.
[ptt] piya-saddūpapada(từ gần)+pa√saṃsa+ṇī [**pa** là tiền tố của gốc đt].

(2) brahmaṃ- phạm hạnh. carituṃ- thực hành, hành. sīlaṃ- (là) thói quen. yassa puggalassa- của bất kỳ người nào. so- vị ấy, đó. hoti- là. puggalo- người, cá nhân. • brahmacārī- người hành phạm hạnh (người nào thường hành phạm hạnh). [ptt] brahma-saddūpapada+cara+ṇī

(3) pasayha- bằng cách áp chế (độc đoán), với vũ lực. pavattituṃ- để cư xử, để đối xử. sīlaṃ yassa rañño, so hoti rājā
• pasayhapavatthā- vị vua thường đối xử bằng cách áp chế. [ptt] pasayha-saddūpapada+pa√vatu+tu

(4) bhayaṃ- sự hiểm nguy. passituṃ- để thấy. sīlaṃ yassa samaṇassa- của vị Sa-môn nào. so hoti samaṇo- vị đó là vị Sa-môn.
• bhayadassāvī- vị Sa-môn thường thấy hiểm nguy (của các nghiệp bất thiện). [ptt] bhaya-saddūpapada+disa+āvī

Note: Tất cả là TN Phương cách Tác nhân (Kattu-sādhana).

icce'va'mādi.

533, 591. Sadda,kudha,cala,maṇḍa'ttha,rucā'dīhi yu.

[Sadda, kudha, cala, maṇḍa'ttha, ruca-ādīhi+yu. 2 từ]

[V] **Sadda,kudha,cala,maṇḍa**tthehi ca **rucā**'dīhi ca dhātūhi **yu**paccayo hoti **tassīlā**'dīsva'tthesu.

Khi diễn đạt một kiểu thói quen v.v..., hậu tố "**yu**" được áp dụng sau các gốc động từ "**sadda, kudha, cala, maṇḍa, ruca**" v.v...

(1) ghosanasīlo- người mà có thói quen hay nói. • ghosano- người hay nói, người nói ồn ào (ghosanā, *nữ*. sự la ó). [ptt] ghusa+yu

(2) bhāsanasīlo- người thường nói. • bhāsano- người nói nhiều.
[ptt] bhāsa+yu

Evaṃ- như vậy. viggaho- TN. kātabbo- nên được làm, nên thành lập.
t.l. các TN của các ví dụ còn lại nên được làm/thành lập tương tự.

(3) • kodhano- người thường nóng giận, người nóng tính. [ptt] kudha+yu
(4) • dosano- người thường làm hỏng, người phá hoại. [ptt] dusa+yu
(5) • calano- người thường dao động, người không kiên định. [ptt] cala+yu
(6) • kampano (cùng nghĩa với "calano"). [ptt] kapi+yu
(7) • phandano (cùng nghĩa với "calano"). [ptt] phadi+yu
(8) • maṇḍano- người thường trang điểm, người chưng diện. [ptt] maḍi+yu
(9) • vibhūsano- người thường làm đẹp, (người lòe loẹt). [ptt] vi√bhūsa+yu
(10) • rocano- người thường sáng mịn, sáng lòa. [ptt] ruca+yu
(11) • jotano- người thường sáng ngời. [ptt] juta+yu
(12) • vaḍḍhano- người thường tiến bộ, thăng tiến. [ptt] vaḍḍha+yu

534, 592. Pārā'digamimhā rū. [Pāra-ādigamimhā+rū. 2 từ]

[V] **Gamu-**icce'tamhā dhātumhā **pāra**saddā'dimhā **rū**paccayo hoti **tassīlā**'dīsva'tthesu.
Khi diễn đạt một kiểu thói quen v.v..., hậu tố "**rū**" được áp dụng sau gốc động từ "**gamu**" có tiền tố là "**pāra**- bên kia, bờ kia".

bhavassa- của đời sống. pāraṃ- bờ bên kia, hoặc phía bên kia. bhavapāraṃ- bờ bên kia của đời sống (sự giải thoát). [Đây là một phần nhỏ TN, Tương thuộc STC - Chaṭṭhī tappurisa]. bhavapāraṃ- (đối với) bờ bên kia của đời sống. gantuṃ- để đi (đến). sīlaṃ yassa purisassa- của người. so hoti puriso • bhavapāragū- người mà có thói quen là đi đến bờ bên kia của đời sống, **t.l.** một vị tỳ khưu A-la-hán đã được giác ngộ. [Đây là TN hoàn chỉnh của ví dụ này. TN Phương cách Tác nhân (Kattu-sādhana)] [ptt] bhavapāra-saddūpapada+gamu+rū
Chú ý: Tất cả âm tiết "**am**" của gốc đt. "**gamu**", và "**r**" của hậu tố được lược bỏ bởi Sutta 539. Âm "**u**" của gốc đt. đã được lược bỏ bởi Sutta 521. Vì vậy, nó trở thành một từ hoàn chỉnh là "**Bhavapāragū**".

Tassīlādīsvī'ti kimatthaṃ?
Từ "tassilādīsu" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ được trình bày dưới đây không được áp dụng, vì nó không có ám chỉ của "**tassīla**- một kiểu thói quen trong đó". (Vì vậy, hậu tố "**rū**" không được áp dụng)
* pāraṅgato- người đã đi đến bờ bên kia của đời sống (bậc A-la-hán). [ptt] pāra-saddūpapada(từ gần)+gamu+ta [Xem Sutta 555 về hậu tố này]

Pārādigamimhā'ti kimatthaṃ?
Từ "pārādigamimhā" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không có tiền tố "**pāra**" như được chỉ ra trong Sutta, mà có tiền tố "**anu**". Vì vậy, nó không thể được áp dụng. (Vì vậy, hậu tố "**rū**" không được áp dụng).
* anugāmī- người thường đi theo. [ptt] anu√gamu+ṇī

535, 593. Bhikkhā'dito ca. [Bhikkha-ādito+ca. 2 từ]

[V] **Bhikkha-**icce'va'mādīhi dhātūhi **rū**paccayo hoti **tassīlā**'dīsva'tthesu.

Khi diễn đạt một kiểu thói quen v.v..., hậu tố "**rū**" được áp dụng sau các gốc động từ "**bhikkha**" v.v...

(1) bhikkhanasīlo yācanasīlo- người thường ăn xin.

• bhikkhu- người thường ăn xin. [ptt] bhikkha+rū

Chú ý: Yācanasīlo đồng nghĩa với Bhikkhanasīlo.

(2) vijānanasīlo- người thường hiểu bằng cách phân tích.

• viññū- người trí tuệ, nhà phân tích. [ptt] vi-ñā+rū

536, 594. Hanatyā'dīnaṃ ṇuko.

[Hana-iti-ādīnaṃ+ṇuko. 2 từ]

[V] **Hana**tyā'dīnaṃ dhātūnaṃ ante **ṇuka**paccayo hoti **tassīlā**'dīsva'tthesu.

Khi diễn đạt một kiểu thói quen v.v... hậu tố "**ṇuka**" được áp dụng sau các gốc động từ "**hana**" v.v...

(1) āhananasīlo- người thường giết hại, hoặc làm tổn thương. • āghātuko- người hành quyết (đao phủ), kẻ giết người. [ptt] ā√hana+ṇuka

(2) karaṇasīlo- người thường làm (các nghề thủ công). • kāruko- người thợ thủ công, thợ mộc, thợ thủ công v.v... [ptt] kara+ṇuka

537, 566. Nu niggahitaṃ pada'nte.

[Nu+niggahitaṃ+pada-ante. 3 từ]

[V] Pada'nte **nu**kārā'gamo **niggahita'**māpajjate.

Từ "**nu**" đã được áp dụng ở cuối từ chỉ đối tượng (**kamma**) (bởi Sutta 525), chuyển thành "âm mũi **ṃ**" ("niggahita-**ṃ**"). [Âm "**ṃ**" này sau đó chuyển thành "**n**", hoặc "**ṅ**", hoặc "**ñ**"].

(1) ariṃ dametī'ti • arindamo. rājā.

[ptt] ari-saddūpapada(từ gần)+damu+a

(2) vessaṃ taratī'ti • vessantaro. rājā. (Tham khảo Sutta 525)

[ptt] vessa-saddūpapada+tara+a

(3) pabhaṃ- ánh sáng. karotī'ti [karoti+iti] karoti- làm, tạo ra. iti

• pabhaṅkaro- người tạo ra ánh sáng. bhagavā- Đức Thế Tôn là bậc Khai Mở Ánh Sáng trí tuệ, được gọi là "pabhaṅkaro".

[ptt] pabhā-saddūpapada+kara+a

538, 595. Saṃhanā'ññāya vā ro gho.

[Saṃhanā+aññāya+vā+ro+gho. 5 từ]

[V] **Saṃ**pubbāya **hana-**iccetāya dhātuyā, aññāya vā dhātuyā **ra-**paccayo, **hana**ssa ca **gh**o hoti.

Hậu tố "**ra**" được thêm vào sau gốc động từ "**hana**" có tiền tố (*upasagga*) là "**saṃ**", và các gốc đt. khác. Ngoài ra, gốc động từ "**hana**" đó chuyển thành "**gh**". [Hai chức năng]

(1) samaggaṃ- hòa hợp, đoàn kết. kammaṃ- đối với các hoạt động. sa'mupagacchatī'ti [saṃ+upa+gacchati+iti] saṃupagacchati- tụ họp, tập hợp, vân tập. iti- do đó. saṅgho- được gọi là "Saṅgho".
[**saṃ**= tốt, cùng, một cách đoàn kết/hòa hợp +**upa**= gần +**gacchati**= đi, **t.l.** tụ họp lại một cách đoàn kết, vân tập lại một cách hòa hợp]

• saṅgho- Tăng chúng, Tăng đoàn [chư Tăng vân tập lại để cử hành các nghi lễ cao quý một cách hòa hợp]. [Phương cách Tác nhân- Kattu-sādhana]
[ptt] saṃ√-hana+ra

(2) samantato- từ mọi phía xung quanh. nagarassa- của kinh thành. bāhire- bên ngoài. khaññatī'ti [khaññati+iti] khaññati- (được) đào. iti- do vậy, rằng.

• parikhā- là cái mà được đào bên ngoài kinh thành (được lấp đầy nước để giữ an ninh), cái hào (quanh thành). [Phương cách Đối tượng - Kamma-sādhana]
[ptt] pari√-khanu+ra

(3) antaṃ- sự tận cùng, cuối cùng. karotī'ti [karoti+iti] karoti-(nó) làm. iti

• antako- người tạo ra sự tận cùng, kẻ hủy diệt/chấm dứt sự sống, **t.l.** ác quỷ, hoặc thần chết. [TN Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana]
[ptt] anta-saddūpapada(từ gần)-kara+ra

Saṃ-iti kimatthaṃ? Từ (tiền tố) "saṃ" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ được trình bày ở đây không thể được áp dụng, vì nó không có tiền tố "**saṃ**", mà thay tiền tố "**upa**" vào. Vì vậy, nó không thể được áp dụng.

upahananaṃ- việc gây tổn thương gần, việc phá hoại.* upaghāto- việc gây tổn thương gần, sự tác động gần như đau đớn thể xác, hoặc tinh thần, hoặc sợ hãi v.v... (thương tích, sự thiệt hại, sự hãm hại)
[ptt] upa√hana+ṇa [TN Phương cách Trừu tượng - Bhāva-sādhana]

539, 558. Ramhi ra'nto rā'di no.

[Ramhi+ra-anto+ra-ādi+no. 4 từ]

[V] **Ra**mhi paccaye pare sabbo dhātva'nto **ra**-kārā'di **lopo** hoti.

Khi hậu tố "**ra**", hoặc bất kỳ hình vị (âm tiết) nào chứa **r** xuất hiện trong một từ, thành phần nguyên âm đứng trước phụ âm cuối không có nguyên âm của gốc đt., và phụ âm cuối của gốc đt. đó thường bị lược bỏ cùng với nguyên âm của hậu tố chứa **r** cũng như bất kỳ hình vị nào chứa **r**.

Tóm tắt: Sutta này xóa:

(1) thành phần **nguyên âm** đứng trước phụ âm cuối không có nguyên âm của gốc đt.,

(2) **phụ âm** không có nguyên âm của gốc đt. (Nó được gọi là không có nguyên âm vì nguyên âm của nó đã bị lược bỏ bởi Sutta 521 trong trình tự ban đầu),
(3) nguyên âm của bất kỳ "**hậu tố chứa r**" nào,
(4) bất kỳ hình vị (âm tiết) chứa **r** nào như các hình vị được áp dụng bởi Sutta 572. (Ví dụ 1, 2, và 3 có các hậu tố chứa **r** trong khi ví dụ 4 có chứa các hình vị **r**).

Danh sách các hậu tố chứa r (8)
ramma (531), rū (534), ra (538), ricca (542), ririya (554), ratthu (566), ritu (567), rātu (568).

Danh sách các chức năng chứa r (4)
riṭṭha (572), raṭṭha, raṭṭhuṃ (Hai chức năng này được áp dụng bằng "**ca**" của 572), racca (598).

(1) • antako- người tạo ra sự tận cùng, kẻ hủy diệt/chấm dứt sự sống, **t.l.** ác quỷ, hoặc thần chết.
[ptt] anta-saddūpapada(từ gần)-kara+ra (**anta**- sự tận cùng+**kara**- làm, tạo ra)
(2) • pāragū- người đã được đến bờ kia (đỉnh cao của điều gì đó), cũng là một chuyên gia. [ptt] pāra-saddūpapada-gamu+rū
(3) • satthā- người hướng dẫn, **t.l.** bậc Đạo Sư, vị thầy. [ptt] sāsa+ratthu
(4) • diṭṭho- đã được thấy. [ptt] disa+ta icce'va'mādi.

Giải thích Chi tiết

[Vì quy luật của Sutta này, và các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) liên quan hơi phức tạp đối với người mới bắt đầu chưa quen, sự giải thích đơn giản được trình bày dưới đây].
Đầu tiên, hãy xem PTT của từ "**antako**" như đã trình bày ở trên.
(a) Ở đây (tham khảo ptt của mục 1, được trình bày ở trên), gốc đt. "**kara**". Âm "**a**" đầu tiên sau "**k**" cũng như "**r**" không có nguyên âm sẽ bị xóa cùng với hậu tố "**ra**" được áp dụng, chỉ để lại các từ "**Anta+k**".
Chú ý: Giả sử âm "**r**" không có nguyên âm vì "**a**" của nó đã bị lược bỏ bởi Sutta 521 trong trình tự ban đầu của hình thái học (cấu tạo từ) cho từ này. Sau đó nó sẽ trông như thế này =**anta+k**.
(b) Sau đó, từ chưa hoàn chỉnh đang chờ xử lý "**anta+k**" này sẽ được chính thức công nhận là một danh từ bằng Sutta 601.
(c) Chỉ sau trình tự công nhận chính thức này, Chủ Cách, số ít "**si**" mới có thể được áp dụng. Do đó, > **anta+k+si**.
(d) Sau đó, "**si**" đó sẽ được đổi thành "**o**" bởi Sutta 104> **antako** (hoàn chỉnh) [Thông qua trình tự hình thái học (cấu tạo từ) từng bước chi tiết như vậy, từ này trở thành một từ hoàn chỉnh].

540, 545. Bhāva,kammesu tabbā'nīyā.

[Bhāva, kammesu+tabba, anīyā. 2 từ]

[V] **Bhāva,kamma-**icce'tesva'tthesu **tabba,anīya**-icce'te paccayā honti sabbadhātūhi.

Các hậu tố "**tabba, anīya**" được áp dụng sau tất cả các gốc trong nghĩa của cả các dạng Bản chất thực (Bhāva[Trừu tượng]), và Bị động (Kamma[Đối tượng]).

Chú ý: Bất kỳ từ nào được thêm vào các hậu tố "**tabba, anīya**" này đều được xem là thuộc về các động từ ý nghĩa Bản chất thực (Bhāva), và Bị động (Kamma), và danh động từ. Xem từng cặp ví dụ.

(1) [a]• bhavitabbaṃ- (nó) nên là (nghĩa Bị động - Kamma), hoặc trạng thái hiện hữu, đang là (nghĩa Bản chất thực - Bhāva).
[ptt] bhū+tabba
[b] • bhavanīyaṃ- (nó) nên là (Kamma), hoặc trạng thái hiện hữu (Bhāva).
[ptt] bhū+anīya

(2) [a]• āsitabbaṃ- (nó) nên được đi vào, hoặc hành động đi vào, việc đi vào.
[ptt] āsa+tabba
[b]• āsanīyaṃ [ptt] āsa+anīya

(3) [a]• pajjitabbaṃ- (nó) nên được đạt đến, di chuyển, hoặc hành động đạt đến, việc di chuyển. [ptt] pada+tabba
[b] • pajjanīyaṃ [ptt] pada+anīya

(4) [a]• kattabbaṃ- (nó) nên được làm, hoặc hành động làm (việc làm).
[ptt] kara+tabba
[b] • karaṇīyaṃ [ptt] kara+anīya

(5) [a]• gantabbaṃ- (Nó) nên được đi, hoặc hành động đi (việc đi).
[ptt] gamu+tabba
[b] • gamanīyaṃ [ptt] gamu+anīya

541, 552. Ṇyo ca. [Ṇyo+ca. 2 từ]

[V] **Bhāva,kamme**su sabbadhātūhi **ṇya**paccayo hoti.

Hậu tố "**ṇya**" được áp dụng sau tất cả các gốc động từ trong nghĩa của cả các dạng Bản chất thực (Bhāva), và Bị động (Kamma).

Chú ý: Bất kỳ từ nào được thêm vào hậu tố "**ṇya**" này đều được xem là thuộc về động từ, và danh từ nghĩa Bhāva, và Kamma.

(1) kattabbaṃ • kāriyaṃ- (nó) nên được làm, hoặc hành động làm, một hành động (việc nên làm). (Hai bản dịch, một như động từ, một như danh động từ.
[ptt] kara+ṇya

(2) jetabbaṃ • jeyyaṃ- (nó) nên được chinh phục, hoặc hành động chiến thắng.
[ptt] ji+ṇya

(3) netabbaṃ • neyyaṃ- (nó) nên được dẫn đi, hoặc hành động dẫn đi (việc nên dẫn đi). (Đôi khi nó có nghĩa là "việc biết, việc nên biết", √ñā + eyya).
[ptt] nī+ṇya
icce'va'mādi.

Caggahaṇena **teyya**paccayo hoti.
Bằng từ "**ca**" trong Sutta, hậu tố "**teyya**" cũng được áp dụng tương tự (trong nghĩa của Bản chất thực – Bhāva, và Bị động - Kamma. Hậu tố này cũng được sử dụng như động từ, hoặc danh động từ).

(1) ñātabbaṃ- nên được biết. • ñāteyyaṃ- nó nên được biết, hoặc hành động biết (việc nên biết). [ptt] ñā+teyya

(2) • daṭṭheyyaṃ- nó nên được thấy, hoặc hành động thấy (việc nên thấy). [ptt] disa+teyya

(3) • patteyyaṃ- (nó) nên được đạt đến (chứng đắc), hoặc hành động đạt đến (việc nên đạt đến/chứng đắc). [ptt] pada+teyya

icce'va'mādi. [Tất cả đều là các TN Phương cách Bản chất thực, và Bị động (Bhāva, và Kamma sādhana)]

Chú ý: Các động từ Kita như "**Kattabbaṃ, jettabbaṃ**" v.v... được trình bày trước các ví dụ là các TN , không phải ví dụ.

542, 557. Karamhā ricca. [Karamhā+ricca. 2 từ]

[V] **Kara-**icce'tamhā dhātumhā **ricca**paccayo hoti **bhāva,kamme**su.
Hậu tố "**ricca**" được áp dụng sau gốc động từ "**kara**" trong nghĩa của Bản chất thực (Bhāva[Trừu tượng]), và Bị động (Kamma[Đối tượng]).
kattabbaṃ- nên được làm. • kiccaṃ- điều gì đó nên được làm, **t.l.** một vấn đề, hoặc một trường hợp, hoặc một bổn phận/phận sự/nhiệm vụ cần làm. [Kamma-sādhana] [ptt] kara+ricca.

543, 555. Bhūto'bba. [Bhūto+abba. 2 từ]

[V] **Bhū-**icce'tāya dhātuyā **ṇya**paccayassa **ū**kārena saha **abbā**'deso hoti **bhāvakamme**su.
Hậu tố "**ṇya**" được áp dụng sau gốc động từ "**bhū**" chuyển thành "**abba**" cùng với thành phần nguyên âm "**ū**" của gốc đt đó trong ý nghĩa Bhāva, và Kamma của từ đó.
Tóm tắt: Sutta này chuyển "**ū**" của **bhū**, và hậu tố "**ṇya**" thành "**abba**"**>bh+abba>bhabba**.

(1) bhavitabbo-(nó) nên là, thì. • bhabbo- có khả năng xảy ra, có thể xảy ra. [ptt] bhū+ṇya

(2) bhavitabbaṃ-(nó) nên là, thì. • bhabbaṃ- có thể xảy ra, có khả năng xảy ra. [Cả Phương cách Bản chất thực, và Bị động - Kamma, và Bhāva sādhana] [ptt] bhū+ṇya

544, 556. Vada,mada,gamu,yuja,garahā'kārā'dīhi jja,mma,gga,yhe'yyā'gāro vā.

[Vada, mada, gamu, yuja, garaha, ākāra-ādīhi+jja, mma, gga, yha, eyyā+gāro+vā. 4 từ]

[V] **Vada,mada,gamu,yuja,garahā**'kāranta-icce'va'mādīhi dhātūhi **ṇya**paccayassa yathāsaṅkhyaṃ **jja,mma,gga,yha, eyyā**'desā honti vā dhātva'ntena saha, **gara**ssa ca **gār**o hoti **bhāvakamme**su.

Dịch phần Giải thích Sutta (Sutta Vutti):

[1] Hậu tố "**ṇya**" được áp dụng sau các gốc đt. "**vada, mada, gamu, yuja, garaha**", cùng với các phụ âm thành phần cuối "**d, m, j, h**" của các gốc đt., chuyển thành "**jja, mma, gga, yha**" tương ứng.

[2] Ngoài ra, âm **ā**- của các gốc đt. tận cùng bằng **ā** như "**dā, pā, hā, mā, ñā**", cùng với hậu tố "**ṇya**" được áp dụng sau chúng, chuyển thành "**eyya**" và

[3] từ "**gara**" của gốc đt. "**garaha**- chê trách, khiển trách" chuyển thành "**gāra**" trong các trường hợp các từ được thêm hậu tố "**ṇya**" trong nghĩa Bản chất thực (Bhāva$^{\text{Trừu tượng}}$), và Bị động (Kamma$^{\text{Đối tượng}}$).

[Sutta này có **ba chức năng**. Vui lòng xem xét cẩn thận các ví dụ dưới đây để làm rõ tất cả các chức năng này. Xem các từ giải thích được trình bày bên trong dấu ngoặc đơn]

Các ví dụ về gốc đt. tận cùng bằng d, m, j:

(d+ṇya**>jja)**

(1) vattabbaṃ- (điều) nên được nói.

• vajjaṃ- điều đã được nói (lỗi lầm, *tr.*; tôi có thể tự nói, *attpd, 1, si)*, **t.l.** một lỗi lầm cần được khiển trách, hoặc nói chuyện.

[ptt] vada+ṇya

(2) madanīyaṃ-(điều) khiến cho/gây ra say xỉn (say mê), hoặc say khướt.

• majjaṃ- rượu, ma túy (chất say). [ptt] mada+ṇya

(m+ṇya**>mma)**

(1) gamanīyaṃ- (nó) nên được đi.

• gammaṃ- hành động đi (việc đi), hoặc một nơi để đến (đích).

[ptt] gamu+ṇya

(j+ṇya**>gga)**

(2) yojanīyaṃ-(nó) nên được/bị ràng buộc, hoặc tham dự, tham gia.

• yoggaṃ- ách, hành động tham dự (việc tham dự). [ptt] yuja+ṇya

Các ví dụ về gốc đt. tận cùng bằng h "**garaha**"**:**

(h+ṇya**>yha, gara>gāra>gāra+yha**. [2 chức năng cho từ này]

(1) garahitabbaṃ- (điều) nên được/bị khiển trách, chê trách.

• gārayhaṃ- đáng chê trách, nên khiển trách, **t.l.** một lỗi lầm, một hành vi sai trái cần được khiển trách/chê trách.

[ptt] garaha+ṇya

Các ví dụ về gốc đt. tận cùng bằng ā:

(ā+ṇya**>eyya)**

(1) dātabbaṃ-(điều) nên được cho, bố thí. • deyyaṃ- (cái/việc) nên cho, nên bố thí. [ptt] dā+ṇya

(2) pātabbaṃ- (điều) nên được uống. • peyyaṃ- (cái/việc) nên uống, thức uống. [ptt] pā+ṇya

(3) hātabbaṃ- (điều) nên được từ bỏ/đoạn trừ. • heyyaṃ- (cái/việc) nên từ bỏ/đoạn trừ. [ptt] hā+ṇya

(4) mātabbaṃ- (điều) nên được đo/đo lường. meyyaṃ- (cái/việc) nên đo/đo lường. [ptt] mā+ṇya

(5) ñātabbaṃ- (điều) nên được biết/hiểu. • ñeyyaṃ- (cái/việc) nên biết/hiểu. [ptt] ñā+ṇya

icce'va'mādi. [Tất cả đều là các TN Phương cách Đối tượng - Kamma-sādhana]

545, 548. Te kiccā. [Te+kiccā. 2 từ]

[V] Ye paccayā **tabbā'**dayo **ricca**'ntā, te **kicca**saññā'ti veditabbā.

Các hậu tố bắt đầu từ "**tabba**" cho đến "**ricca**" được gọi là "**hậu tố kicca**".

Kiccasaññāya kiṃpayojanaṃ? Bhāvakammesu kiccaktakhatthā.

Lợi ích của việc gọi là "kicca" là gì?

Nó có lợi ích trong việc tham chiếu trong các Sutta như "**Bhāvakammesu kiccaktakhatthā**" v.v...

Ghi chú: tabba, anīya, ṇya, teya, ricca, năm hậu tố này được gọi là **các hậu tố Kicca** (phận sự, điều nên được làm, √kar + ṇya/tya, *khả năng cách*)**.**

546, 562. Añña kit. [Añña+kit. 2 từ]

[V] **Añña** paccayā **kit**-eva saññā honti.

Tất cả các hậu tố còn lại khác (được trình bày trong phần CHN I - Kita này) được gọi chính thức là "**các hậu tố Kita**".

Kit-saññāya kiṃ payojanaṃ? Kattari kit.

Lợi ích của việc gọi là "kit" là gì?

Nó có lợi ích trong việc tham chiếu trong các Sutta như "**Kattari Kit**" v.v...

Ghi chú: Dưới đây là danh sách **các hậu tố CHN I - Kita**:

ṇa, a, ṇvu, tu, āvī, kvi, ramma, ṇī, yu, rū, ṇuka, ra, i, ti, ririya, ta, tavantu, tāvī, ina, kha, tave, tuṃ, tuna, tvāna, tvā, māna, anta, ratthu, ritu, rātu, tuka, ika, kāra. **(33 hậu tố)**.

547, 596. Nandā'dīhi yu. [Nanda-ādīhi+yu. 2 từ]

[V] **Nandā**'dīhi dhātūhi **yu**paccayo hoti **bhāva,kamme**su.
Hậu tố "**yu**" được áp dụng sau gốc đt. "**nanda**" v.v..., trong nghĩa Bản chất thực (Bhāva[Trừu tượng, phản thân]), và Bị động (Kamma[Đối tượng]).

(1) (a) nandīyate- hành động thích. • nandanaṃ- hành động thích, niềm vui (TN Phương cách Bản chất thực,[trừu tượng, phản thân] - Bhāva Sādhana) [ptt] nanda+yu

(b) nanditabbaṃ- (điều) nên được hoan hỷ/hài lòng. vā
• nandanaṃ- (điều) nên được hài lòng với, việc dễ chịu, việc hài lòng, việc thích thú. (TN Phương cách Đối tượng - Kamma Sādhana) [ptt] nanda+yu

(2) gahaṇīyaṃ- (điều) nên được lấy, nên được hiểu/tiếp thu (học hành).
• gahaṇaṃ- cái gì đó để lấy, hành động nắm lấy, việc nắm lấy (việc tiếp thu). [ptt] gaha+yu

(3) caritabbaṃ- (điều) nên được thực hành. • caraṇaṃ- điều gì đó để thực hành, việc thực hành (Pháp v.v...) [ptt] cara+yu [Tất cả các TN Phương cách Bản chất thực, và Đối tượng (Bhāva & Kamma-sādhana) mà sử dụng các động từ Ākhyāta, và Kita]

Evaṃ sabbattha yojetabbā.

548, 597. Kattu,karaṇa,padesesu ca.

[Kattu, karaṇa, padesesu+ca. 2 từ]

[V] **Kattu,karaṇa,padesa-**icc'tesva'tthesu ca **yu**paccayo hoti.
Hậu tố "**yu**" cũng được áp dụng trong nghĩa **kattu** (Chủ Cách, tác nhân), **karaṇa** (Sử Dụng Cách), và **padesa** (Định Sở Cách).

Kattari tāva– (Đây là) ví dụ trong nghĩa **kattu** (chủ thể, CC, tác nhân):

(1) rajaṃ- bụi. haratī'ti [harati+iti] harati- (nó) loại bỏ (phủi), mang đi. iti
• rajoharaṇaṃ- đồ phủi bụi, đồ hút bụi. toyaṃ- nước (được xem như vậy). Trong một số trường hợp, nó chỉ khăn tay, hoặc khăn ăn. [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] raja-saddūpapada+hara+yu

Karaṇe tāva– (Đây là) ví dụ trong nghĩa **karaṇa** (Sử Dụng Cách):

(2) karoti- (nó) làm (để hoàn thành). tenā'ti [tena+iti] tena- bằng việc đó. iti • karaṇaṃ- nguyên nhân hỗ trợ, phương tiện, hoặc công cụ (SDC) để các hành động được hoàn thành. [TN Phương cách SDC - Karaṇa-sādhana] [ptt] kara+yu

Padese tāva– (Đây là) ví dụ trong nghĩa **padesa** (Định Sở Cách, nơi chốn):

(3) **tiṭṭhanti**- (họ) đứng. tasmin'ti [tasmiṃ+iti] tasmiṃ- tại điểm đó, tại đó. iti • ṭhānaṃ- điểm, hoặc vị trí mà các vật đứng, hoặc tồn tại. [ptt] ṭhā+yu [TN Phương cách ĐSC - Adhikaraṇa-sādhana].

Ghi chú: Thuật ngữ "**padesa**" trong Sutta có nghĩa là **adhikaraṇa** (ĐSC). Đôi khi cũng được gọi là "**okāsa**", hoặc "**ādhāra**". Bốn thuật ngữ này chỉ về "nơi chốn, hay Định Sở Cách".

Evaṃ sabbattha yojetabbā- Theo cách này, nó nên có thể được áp dụng trong mọi trường hợp.

549, 550. **Ra,hā'dito ṇa.** [Ra, ha-ādito+ṇa. 2 từ]

[V] **Ra**kāra,**ha**kārādya'ntehi dhātūhi **anā**'desassa **na**ssa **ṇ**o hoti.
Âm "**n**" của hình vị(âm tiết) "**ana**" xuất phát từ hậu tố "**yu**", được áp dụng sau "các gốc đt. **tận cùng bằng r, h**", thường đổi thành "**ṇ**".

Tóm tắt: Sutta này quy định hình vị "**n**" của "**ana**" được đổi thành "**ṇ**". [Do đó, nó trở thành "**aṇa**"]. Quy tắc này chỉ có **thể áp dụng sau các gốc đt. tận cùng bằng r, h**. Chức năng "**ana**" được áp dụng bởi Sutta 622. Chức năng của Sutta hơi giống với chức năng của Sutta "राघवं नोणः समानपदे, rāghavaṃ noṇaḥ samānapade" trong văn phạm Sanskrit Pāṇinī. [Xem "**ṇ**" đã áp dụng được trình bày đậm trong các ví dụ dưới đây]

(1) karoti tenā'ti • kara**ṇ**aṃ. [ptt] kara+yu [Tham chiếu: Sutta trước]

(2) pūreti- (bảo/sai/nhắc ...) làm đầy. tenā'ti [tena+iti] tena- bởi cái đó. iti
• pūra**ṇ**aṃ- việc thêm vào làm cho đầy (việc lấp đầy, việc hoàn thành). [ptt] pūra+yu

(3) gahaṇīyaṃ- nên được lấy, nên được tiếp thu (học). tenā'ti
• gaha**ṇ**aṃ- lý do của việc nắm lấy (việc nắm lấy, việc tiếp thu). [ptt] gaha+yu [Tất cả đều là các TN Phương cách SDC - Karaṇa-sādhana]

Eva'mañña'pi yojetabbā- Do đó, các ví dụ khác nên được áp dụng.

Iti kibbidhānakappe[1] **paṭhamo kaṇḍo.**
Kết thúc Phần Một của Chương CHN I - Kita.

[1] Kibbidhāna=**Kita**- của các từ có hậu tố Kita +**vidhāna**- kế hoạch, phần. "**ta**" bị lược bỏ, và âm "**b**" nữa được thêm vào (chèn vào).

VII.8.2. Dutiya Kaṇḍa

Phần Thứ Hai

550, 546. Ṇā'dayo tekālikā. [Ṇa-ādayo+tekālikā. 2 từ]

[V] **Ṇā**'dayo paccayā **yu**paccaya'ntā tekālikā'ti veditabbā.

Các hậu tố bắt đầu từ "**ṇa**" đến "**yu**" được biết là "**tekālika**"nghĩa là thuộc về ba Thì.

Ghi chú: Hãy xem kỹ các TN của các ví dụ. Tất cả các động từ được đánh số trong ba Thì thể hiện ba Thì của các hậu tố đó. PTT của các ví dụ đã được trình bày trong Phần Thứ Nhất. [Tekālika=**ti**- ba+**kāla**- thời. Thì +**ṇika**- liên quan đến, "**e**" là nguyên âm tăng cường, và kéo dài (vuddhi), **t.l.** các hậu tố có ý nghĩa liên quan đến ba Thì]

(1) kumbhaṃ- cái bình. [1] karoti- làm (động từ hiện tại này ám chỉ Thì Hiện Tại). [2] akāsi- đã làm (chỉ Thì Quá Khứ). [3] karissatī'ti [ka rissati+iti] (chỉ Thì Tương Lai) karissati- sẽ làm. iti- do đó, kumbhakāro- được gọi như vậy. • kumbhakāro- người thợ gốm làm bình (ở hiện tại), đã làm bình (trong quá khứ), sẽ làm bình (trong tương lai).

(2) [1] karoti [2] akāsi [3] karissati tenā'ti [tena+iti] tena- bởi cái đó (nguyên nhân đó). iti • karaṇaṃ- nguyên nhân hỗ trợ, hoặc công cụ mà nhờ đó các hành động được hoàn thành ở hiện tại, đã hoàn thành trong quá khứ, và cũng sẽ được hoàn thành trong tương lai. (Để hiểu các Thì của động từ, tham khảo các Sutta liên quan trong phần thứ nhất của Động từ - Ākhyāta)

Eva'mañño'pi yojetabbā- Do đó, các ví dụ khác nên được áp dụng.

551, 598. Saññāyaṃ dādhāto i. [Saññāyaṃ+dā,dhā,to+i. 3 từ]

[V] **Saññāya**'mabhidheyyāyaṃ **dādhā**to **i-**paccayo hoti.

Khi chỉ một tên gọi (danh từ riêng), hậu tố "**i**" được áp dụng sau gốc động từ **dā**, và **dhā**.

(1) paṭhamaṃ- ban đầu, vào lúc đầu. ādīyatī'ti [ādīyati+iti] ādīyati- (được) lấy. iti • ādi- điều được lấy ban đầu, sự bắt đầu, sự khởi đầu, điểm khởi đầu. [Phương cách Đối tượng - Kamma-sādhana] [ptt] ā√-dā+i

(2) udakaṃ- nước. dadhātī'ti [dadhāti+iti] dadhāti- (được) mang (chứa, đựng) . iti• udadhi- cái mang (chứa, đựng) nước, đại dương. [ptt] udaka-saddūpapada(từ gần)-dhā+i

(3) maho'dakāni [**mahā**- đại, lớn +**udakāni**- nước (sn)]- lượng nước lớn. dadhātī'ti • mahodadhi- cái mang (chứa, đựng) lượng nước lớn, đại dương. [Cả 2, 3 là các TN Phương cách Tác nhân(Chủ động) Kattu-sādhana] [ptt] mahodaka-saddūpapada-dhā+i

(4) vālāni- lông, tóc. dadhāti- (nó) mang. tasmin'ti [tasmiṃ+iti] tasmiṃ- trong cái (đuôi) đó. iti • vāladhi- phần cơ thể có (mang) lông, lông đuôi (của con vật). [Phương cách ĐSC - Adhikaraṇa-sādhana] [ptt] vāla-saddūpapada-dhā+i

(5) sammā- tốt, khéo, chánh. dhīyatī'ti [dhīyati+iti] dhīyati- (được) liên kết (được chứa). iti • sandhi- hành động khéo kết hợp. [Phương cách Đối tượng, ĐC -Kamma-sādhana] [ptt] saṃ√-dhā+i

552, 609. Ti kit cā'siṭṭhe. [Ti+kit+ca+āsiṭṭhe. 4 từ]

[V] **Saññāya**'mabhidheyyāyaṃ sabbadhātūhi **ti**-paccayo hoti, **kit** ca āsiṭṭhe.

Khi chỉ tên gọi (danh từ riêng) với sự diễn đạt về các lời chúc tốt đẹp, hậu tố "**ti**" cũng như các hậu tố "**kita**" khác được áp dụng sau các gốc động từ để ám chỉ danh từ riêng.

(1) jino- bậc Chiến Thắng (Đức Phật). enaṃ- người đó. bujjhatū'ti [bujjhatu+iti] bujjhatu- (bạn) hãy biết! iti- do vậy, rằng, vì lý do này. jinabuddhi- được gọi như vậy. • jinabuddhi- tên gọi "Jinabuddhi" nghĩa là "mong bậc Chiến Thắng biết người ấy". [ptt] jina-saddūpapada-budha+ti

(2) dhanaṃ- tài sản. assa- cho người đó (cho người con trai đó). bhavatū'ti [bhavatu+iti] bhavatu- mong (bạn) có được! iti • dhanabhūti- tên gọi "dhanabhūti" nghĩa là "mong người ấy được thịnh vượng, hoặc giàu có". [ptt] dhana-saddūpapada(từ gần)-bhū+ti

(3) Bhavatū'ti [bhavatu+iti] bhavatu- mong (bạn) có được. iti • bhūto-tên gọi "bhūto" nghĩa là "mong cho/được, **t.l.** tiến triển, phát triển". [ptt] bhū+ta

(4) bhavatū'ti • bhāvo- tên gọi "bhāvo". [ptt] bhū+ṇa

(5) dhammo- Giáo Pháp. enaṃ- đối với/đến người đó. dadātū'ti [dadātu+iti] dadātu- mong/hãy bố thí, ban cho (sự an lạc, sự hạnh phúc)! iti. • dhammadinno- tên gọi "Dhammadinno" nghĩa là "mong cho Giáo Pháp ban cho người ấy (sự an lạc, sự hạnh phúc)". [ptt] dhamma-saddūpapada-dā+ta

(6) vaḍḍhatū'ti [vaḍḍhatu+iti] vaḍḍhatu- mong người ấy thịnh vượng! iti• vaḍḍhamāno- tên được gọi như vậy có nghĩa là "sự thịnh vượng". [ptt] vaḍḍha+māna

Eva'maññe'pi yojetabbā.

553, 599. Itthiya'matiyavo vā. [Itthiyaṃ+a, ti, yu, vo+vā. 3 từ]

[V] **Itthiya'**mabhidheyyāyaṃ sabbadhātūhi **a**kāra**,ti,yu**-icce'te paccayā honti vā.

Các hậu tố "**a, ti, yu**" đôi khi được áp dụng sau các gốc động từ, và "**các từ có hậu tố a, ti, yu**" như vậy thuộc về Nữ Tánh.

Ghi chú: Chỉ hậu tố "**ti**" là luôn thuộc Nữ Tánh. Các hậu tố "**a, yu**" được áp dụng qua các Sutta khác cũng có thể thuộc các Tánh khác nhau.

[hậu tố **a**] jīratī'tī [jirati+iti] jirati- (nó) thoái hóa, suy thoái, già, suy tàn. iti • jarā- là cái mà nó suy thoái, sự lão hóa, tuổi già. [ptt] jara+a

[hậu tố **ti**] maññatī'ti [maññati+iti] maññati- (nó) nghĩ. iti • mati- là cái mà nó suy nghĩ, suy nghĩ, quan điểm, ý kiến. [ptt] mana+ti

[hậu tố **yu**] (1) cetayatī'ti [cetayati+iti] cetayati- (nó) thúc đẩy (nhận thức, nghĩ). iti• cetanā- là cái mà nó thúc đẩy, động cơ, ý chí, ý định. [ptt] citi+yu

(2) vedayatī'ti [vedayati+iti] vedayati- (nó) cảm nhận, cảm thọ. iti• vedanā- là cái mà nó cảm nhận, cảm thọ.

[Tất cả các TN Phương cách Đối tượng - Kattu-sādhana] [ptt] vida+yu

Eva'maññe'pi yojetabbā.

554, 601. Karato ririya. [Karato+ririya. 2 từ]

[V] **Kara**to **itthiya'manitthiyaṃ** vā abhidheyyāyaṃ **ririya-**paccayo hoti vā.
Hậu tố "**ririya**", có thể thuộc Nữ Tánh, hoặc không, đôi khi được áp dụng sau gốc động từ "**kara**".

(1) kattabbā- (nó) nên được làm. • kiriyā- hành động. [Từ Nữ Tánh] [ptt] kara+ririya

(2) karaṇīyaṃ- (nó) nên được làm. • kiriyaṃ- hành động. [Từ Trung Tánh] [Cả hai TN Phương cách Đối tượng - Kamma-sādhana] [ptt] kara+ririya

555, 612. Atīte ta,tavantu,tāvī.

[Atīte+ta, tavantu, tāvī. 2 từ]

[V] **Atīte** kāle sabbadhātūhi **ta,tavantu,tāvī**-icce'te paccayā honti.
Các hậu tố "**ta, tavantu, tāvī**" được áp dụng sau tất cả các gốc động từ trong nghĩa quá khứ.
Ghi chú: Các hậu tố được áp dụng bởi Sutta này thường chỉ Thì Quá Khứ. Vì vậy, bất kỳ từ nào có các hậu tố "**ta, tavantu, tāvī**" này đều được xem là thuộc về động từ Hoàn Thành Khứ, và danh động từ. Các hậu tố này cũng được gọi là "các Quá Khứ Phân Từ(đa, đã được)". [Xem ba cặp ví dụ cho mỗi hậu tố trong ba gốc đt].

(1) (a) • huto. [ptt] hu+ta
(b) • hutavā. [ptt] hu+tavantu
(c) • hutāvī- đã (được) bố thí, đã (được) cho, đã (được) hiến tế. [ptt] hu+tāvī

(2) (a) • vusito. [ptt] vasa+ta
(b) • vusitavā. [ptt] vasa+tavantu
(c) • vusitāvī- đã (được) sống. [ptt] vasa+tāvī

(3) (a) • bhutto, [ptt] bhuja+ta
(b) • bhuttavā [ptt] bhuja+tavantu
(c) • bhuttāvī- đã (được) ăn, dùng, thọ dụng. [ptt] bhuja+tāvī

556, 622. Bhāva,kammesu ta.

[Bhāva, kammesu+ta. 2 từ]

[V] **Bhāva,kamme**su atīte kāle **ta**paccayo hoti sabbadhātūhi.
Hậu tố "**ta**" được áp dụng trong nghĩa Bhāva (hành động, vô nhân xưng, phản thân, bản chất thực), Kamma (thể bị động, đối tượng), và Thì Quá Khứ.
Ghi chú: Bất kỳ từ nào có hậu tố "**ta**" này đều được xem là có nghĩa Bhāva (trạng thái, điều kiện, đặc điểm, bản chất), hoặc Kamma (động từ thể bị động), hoặc động từ Thì Quá Khứ tùy theo ngữ cảnh.
Bhāve tāva– (Đây là) các ví dụ trong nghĩa Bhāva.

(1) tassa- của người đó. (từ này ở Sở Thuộc Cách ám chỉ nghĩa Bhāva của ví dụ này). • gītaṃ- việc ca hát, **t.l.** Hành động ca hát của người đó. [ptt] ge+ta

(2) • naccaṃ- việc nhảy múa. [ptt] naṭa+ta
(3) • naṭṭaṃ- việc nhảy múa. [ptt] naṭa+ta (2 từ cùng gốc đt. nhưng chỉ khác nhau hình thức)
(4) • hasitaṃ- việc cười. [ptt] hasa+ta

Kammani tāva– (Đây là) các ví dụ trong nghĩa Kamma (thể bị động).

(1) tena- bởi người đó. (từ này ở Sử Dụng Cách ám chỉ nghĩa Kamma của ví dụ này, ám chỉ không chính chủ thể).
• bhāsitaṃ- đã được nói, **t.l.** đã được nói bởi người đó. [ptt] bhāsa+ta
(2) • desitaṃ- đã được giảng dạy, hoặc đã được tuyên thuyết. [ptt] disa+ta

557, 606. Budha,gamā'ditthe kattari.

[Budha, gamu-ādi-atthe+kattari. 2 từ]

[V] **Budha,gamu-**icce'va'mādīhi dhātūhi ta'datthe gamyamāne **ta**paccayo hoti **katta**ri sabbakāle.

Hậu tố "**ta**" được áp dụng sau các gốc đt. "**budha, gamu**" v.v... trong nghĩa Kattā (thể chủ động) ở tất cả các Thì.

Ghi chú: Bất kỳ từ nào có hậu tố "**ta**" này đều được xem là thuộc về nghĩa Kattu, động từ thể chủ động.

(1) sabbe- tất cả. saṅkhatā'saṅkhate- hữu vi, và vô vi. dhamme- các pháp. [1] bujjhati- biết. [2] abujjhi- đã biết. [3] bujjhissatī'ti [bujjhissati+iti] bujjhissati- sẽ biết. iti- do vậy. Buddho- được gọi Đức Phật. • Buddho- người biết, đã biết, và sẽ biết tất cả các pháp hữu vi, và vô vi, Đức Phật. [TN Phương cách Tác nhân, Chủ động - Kattu-sādhana]
[ptt] budha+ta
(2) • saraṇa'ṅgato- người đã được đi đến/được đi đến/sẽ được đi đến nương tựa. [ptt] saraṇa-saddūpapada(từ gần) gamu+ta
(3) • samatha'ṅgato- người đã được đạt đến/ được đạt đến/sẽ được đạt đến an lạc/an tịnh.
[ptt] samatha-saddūpapada gamu+ta
(4) • amata'ṅgato- người đã được đạt đến/ được đạt đến/sẽ được đạt đến bất tử (Niết Bàn).
[ptt] amata-saddūpapada gamu+ta
(5) [1] jānāti- (người ấy) biết. [2] ajāni- đã biết. [3] jānissatī'ti [jānissati+iti] jānissati- sẽ biết. iti • ñāto- người được biết, đã được biết, sẽ được biết. [Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana]
[ptt] ñā+ta
icce'va'mādi.

Ghi chú: Ba động từ được đánh số trong TN chỉ cả ba Thì của các từ có hậu tố "**ta**".

Xét theo Sutta 555, 556, và 557, cần lưu ý rằng có bốn nghĩa của các từ Pāḷi có hậu tố "**ta**".

Đó là:

(1) Atīta (quá khứ), (2) the Bhāva (Thể vô nhân xưng, Thể phản thân), (3) Kamma (Thể bị động) and (4) Kattu (Thể chủ động). Hiểu rõ điều cơ bản này sẽ giúp hiểu các bản văn, và từ Pāḷi có hậu tố "**ta**" này.

558, 602. Jito ina sabbattha. [Jito+ina+sabbattha. 3 từ]

[V] **Ji-**iccetāya dhātuyā **ina-**paccayo hoti sabbakāle kattari.
Hậu tố "**ina**" được áp dụng sau gốc động từ "**ji**" trong nghĩa Kattā (chủ động) ở tất cả các Thì.

(1) pāpake- các ác. akusale- các bất thiện. dhamme- các pháp.
[1] jināti- chế ngự, chiến thắng. [2] ajini- đã chế ngự, đã chiến thắng.
[3] jinissatī'ti [jinis-sati+iti] jinissati- sẽ chế ngự, sẽ chiến thắng.
iti-do vậy. jino- được gọi là jina.
• jino- người được chế ngự, đã được chế ngự, và sẽ được chế ngự các ác bất thiện pháp, Đức Phật, người chiến thắng điều ác.
[Kattu-sādhana TN] [ptt] ji+ina

559, 603. Supato ca. [Supato+ca. 2 từ]

[V] **Supa-**iccetāya dhātuyā **ina**paccayo hoti kattari,bhāve ca.
Hậu tố "**ina**" tương tự được áp dụng sau gốc động từ "**supa**" không chỉ trong nghĩa Kattā (chủ động) mà còn trong nghĩa Bhāva (Bản chất thực, phản thân, vô nhân xưng).

(1) (a) supatī'ti [supati+iti] supati- (nó) ngủ. iti- do vậy, rằng.
• supinaṃ- giấc mơ, (được thấy trong khi ngủ) [Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana].
(b) supīyate- hành động ngủ, việc ngái ngủ. • supinaṃ- giấc ngủ.
[TN Phương cách Bản chất thực, phản thân - Bhāva-sādhana]
[ptt] supa+ina

560, 604. Īsaṃ,du,sū,hi kha.

[Īsaṃ, du, sū, hi+kha. 2 từ]

[V] **Īsaṃ,du,su-**saddā'dīhi sabbadhātūhi **kha**paccayo hoti.
Hậu tố "**kha**" được áp dụng sau các gốc đt. có tiền tố *Upasagga*, và các mạo từ *Nipāta* như "**īsaṃ** (nhỏ, ít), **du** (xấu, tệ, ác), **su** (tốt, khéo, diệu)".
Ghi chú: Hậu tố "**kha**" chỉ là hậu tố liên kết **kh**. Vì vậy, chỉ âm "**a**" sẽ được thể hiện trong PTT như hậu tố thực tế trong các ví dụ dưới đây.
Ví dụ với gốc đt. "**si**"

(1) • īsassayo- ngủ ít, giấc ngủ ngắn (giấc chợp mắt như giấc ngủ trưa).
[ptt] īsaṃ-saddhūpapada(từ gần), si+a
(2) • dussayo- ngủ không ngon, giấc ngủ xấu (khó ngủ). [ptt] du√si+a
(3) • sussayo- ngủ ngon, giấc ngủ sâu. bhavatā- bởi ngài [Từ này ở Sử Dụng Cách ám chỉ nghĩa Bhāva (phản thân, bản chất thực, vô nhân xưng), và Kamma (Đối tượng) của hậu tố, và tất cả các động từ Kita, và danh động từ có hậu tố này] [ptt] su√si+a

Ví dụ với gốc đt. "**kara**"

(1) īsakkaraṃ- việc làm ít. [chèn thêm/tăng cường âm "**k**"]
[ptt] īsaṃ-saddhūpapada(từ gần), kara+a
(2) • dukkaraṃ- việc không dễ làm, việc làm tệ, khó làm. [âm **k** được chèn thêm/âm tăng cường] [ptt] du√kara+a
(3) • sukaraṃ- việc dễ làm, việc làm tốt, bhavatā- bởi ngài.
[ptt] su√kara+a

561, 636. Iccha'tthesu samānakattukesu tave,tuṃ vā.

[Icchā-atthesu+samānakattukesu+tave, tuṃ+vā. 4 từ]

[V] **Iccha'ttheu** **samānakattu**kesu sabbadhātūhi **tave,tuṃ**icce'te paccayā honti **sabbakāle kattar**i.

Khi diễn tả "**ước muốn**", hoặc "**mục đích**" trong một câu có cùng một Kattā (chủ ngữ(tác nhân, chủ động)), các hậu tố "**tave**", "**tuṃ**" được áp dụng sau tất cả các gốc đt. ở mọi thì.

(3) puññāni- các việc phước. • kātave- để làm, **t.l.** vì mục đích làm các việc phước. [ptt] kara+tave

(4) saddhammaṃ- diệu Pháp. • sotu'micchati [sotuṃ+icchati] sotuṃ- để lắng nghe. icchati- (người ấy) muốn. **t.l.** Người ấy muốn lắng nghe diệu Pháp. [ptt] su+tuṃ

562, 638. Araha,sakkā'dīsu ca.

[Araha, sakka-ādīsu+ca. 2 từ]

[V] **Araha,sakkā'**dīsu ca atthesu sabbadhātūhi **tuṃ-**paccayo hoti.

Khi diễn tả sự xứng đáng, và khả năng, hậu tố "**tuṃ**" được áp dụng sau tất cả các gốc động từ.

(1) ko- ai? taṃ- đối với/đến người đó, người ấy. • ninditum'arahati [nindituṃ+arahati] nindituṃ- để khiển trách. arahati- xứng đáng. **t.l.** Ai xứng đáng để khiển trách người đó? [ptt] ninda+tuṃ

(2) sakkā- có thể. • jetuṃ- để chiến thắng. dhanena- bằng tài sản. vā- hoặc. **t.l.** Hoặc nó có thể chiến thắng bằng tài sản. [ptt] ji+tuṃ

Eva'maññe'pi yojetabbā.

563, 639. Pattavacane ala'matthesu ca.

[Pattavacane+alaṃ, atthesu+ca. 3 từ]

[V] **Pattavacane alama'ttheu** sabbadhātūhi **tuṃ-**paccayo hoti.

Để diễn tả "sự thích hợp" để làm điều gì đó, là một trong các nghĩa của từ "**alaṃ**", hậu tố "**tuṃ**" được áp dụng sau tất cả các gốc động từ.

Tóm tắt: Sutta này hướng dẫn việc áp dụng hậu tố "**tuṃ**" sau tất cả các gốc động từ được sử dụng trong ngữ cảnh của "**alaṃ**" có nghĩa là sự phù hợp, và thích đáng.

(1) ala'meva [alaṃ+eva] alaṃ- (là) thích hợp. eva- chỉ. dānāni- các vật thí. • dātuṃ- để bố thí, cúng dường, **t.l.** Thật thích hợp để thí các vật thí (vì nó có thể làm phong phú theo nhiều cách). [ptt] dā+tuṃ

(2) ala'meva [alaṃ+eva] alaṃ eva puññāni- các việc phước. • kātuṃ- để làm, **t.l.** Thật phù hợp, hoặc thích đáng để làm các việc phước (vì nó có thể dẫn đến các quả thiện). [ptt] kara+tuṃ

564, 640. Pubbakāle'kakattukānaṃ tuna,tvāna,tvā vā.

[Pubbakāle+ekakattukānaṃ+tuna, tvāna, tvā+vā. 4 từ]

[V] **Pubbakāle ekakattu**kānaṃ dhātūnaṃ
tuna,tvāna,tvā-icce'te paccayā honti vā.

Để diễn tả các hành động đồng thời của một người làm duy nhất, một hành động xảy ra trước, và hành động khác xảy ra sau, các hậu tố "**tuna, tvāna, tvā**" đôi khi được áp dụng sau gốc động từ đó (của động từ đó ám chỉ hành động xảy ra trước).

Ghi chú: Những động từ có các hậu tố này được áp dụng bởi Sutta này được gọi là "**danh động từ, hoặc phân từ bất biến**" không có Tánh.

(1) • kātuna- sau khi đã làm, [hành động trước]. kammaṃ- công việc, hành động. gacchati- (người ấy) đi [hành động sau], **t.l.** Người ấy đi (sau khi) đã làm công việc (Sau khi làm công việc, người ấy đi; Người ấy làm công việc, và đi). [ptt] kara+tuna

(2) • akātuna- sau khi đã không làm (âm "**a**" là hình vị của phân từ (mạo từ) phủ định "**na**" có nghĩa là "**không**"). puññaṃ- việc phước. kilissanti-sẽ đau khổ, **t.l.** (Người ấy) sẽ đau khổ vì không làm việc phước đức.
[ptt] na-√kara+tuna

(3) sattā- chúng sanh. • sutvāna- sau khi đã lắng nghe. dhammaṃ- Pháp. modanti- hoan hỷ, **t.l.** Sau khi đã lắng nghe Pháp, chúng sanh hoan hỷ.
[ptt] su+tvāna

(4) ripuṃ- kẻ thù. • jitvāna- sau khi đã chiến thắng. vasati- (người ấy) sống, **t.l.** Sau khi đã chiến thắng kẻ thù, (người ấy) sống. [ptt] ji+tvāna

(5) dhammaṃ- Pháp. • sutvāna'ssa [sutvāna+assa] sutvāna- sau khi đã lắng nghe. assa- của/đến người đó. eta'dahosi [etaṃ+ahosi] etaṃ- này (ý nghĩ). ahosi- đã là, đã khởi sanh, **t.l.** sau khi đã lắng nghe Pháp, ý nghĩ này đã khởi sanh trong người đó (trong tâm người đó). [ptt] su+tvāna

(6) ito- từ nơi này. • sutvāna- sau khi đã lắng nghe. amutra- ở nơi đó, ở đó. kathayanti- (họ) nói, **t.l.** sau khi đã lắng nghe ở đây, họ nói ở đó (điều họ đã nghe). [ptt] su+tvāna

(7) • sutvā- sau khi đã lắng nghe. jānissāma- (chúng ta) sẽ biết, **t.l.** Chúng ta sẽ biết (cách phản hồi) (chỉ) sau khi đã lắng nghe (từ bạn).
[ptt] su+tvā

Evaṃ sabbattha yojetabbā.

565, 646. Vattamāne māna'ntā.

[Vattamāne+māna, antā. 2 từ]

[V] **Vattamāne Kāle** sabbadhātūhi **māna,anta-**icce'te paccayā honti.
Để diễn tả một hành động đang diễn ra, hoặc vẫn đang xảy ra ở hiện tại, (**t.l.** hành động chưa hoàn thành), các hậu tố "**māna**" hoặc "**anta**" được áp dụng sau tất cả các gốc động từ.

Ghi chú: Hai hậu tố này thường được gọi là **Phân Từ Hiện Tại**, và đóng nhiều vai trò khác nhau trong câu.

[hậu tố **māna**] • saramāno- trong khi đang nhớ. rodati- (người ấy) khóc.
[ptt] sara+a+māna (hai hậu tố)

[hậu tố **anta**] • gacchanto- trong khi đang đi. gaṇhāti- (người ấy) lấy, hoặc nắm.
[ptt] gamu+anta

566, 574. Sāsā'dīhi ratthu. [Sāsa-ādīhi+ratthu. 2 từ]

[V] **Sāsa-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ratthu**paccayo hoti.
Hậu tố "**ratthu**" được áp dụng sau các gốc đt. "**sāsa**" v.v...

(a) sāsatī'ti [Sāsati+iti] sāsati- (người ấy) giảng dạy. iti • satthā- người mà giảng dạy, vị thầy giáo.

(b) sāsati hiṃsatī'ti [hiṃsati+iti] hiṃsati- (người ấy) đoạn trừ/tiêu diệt phiền não. iti vā • satthā- người mà đoạn trừ/tiêu diệt phiền não, bậc Đạo Sư (là bậc đã được đoạn trừ/tiêu diệt phiền não). [TN Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] sāsa+ratthu

Ghi chú: Trong TN thứ hai, động từ "**hiṃsati**" có nghĩa có thể khác của động từ "**sāsati**" trước đó. Điều này có nghĩa là gốc đt. "**sāsa**" trong động từ "**sāsati**" không chỉ có nghĩa là giảng dạy, mà còn có nghĩa là tiêu diệt/đoạn trừ, như được trình bày bởi động từ khác là "**hiṃsati**". Cách giải thích như vậy bằng cách sử dụng động từ thay thế có nghĩa khác, hoặc cùng nghĩa sẽ thường xuyên được thấy trong các TN của các phần sắp tới của các chương Kita (CHN I), và Uṇādi (CHN đặc biệt). Học viên cần làm quen với các động từ, và từ giải thích như vậy trong các TN.

567, 575. Pā'ti'to ritu. [Pātito+ritu. 2 từ]

[V] **Pā-**icce'tāya dhātuyā **ritu-**paccayo hoti.
Hậu tố "**ritu**" được áp dụng sau gốc đt. "**pā**".

pāti-(người ấy) bảo vệ, hộ trì. puttan'ti [puttaṃ+iti] puttaṃ- con trai, hoặc con cái. iti • pitā- người mà bảo vệ con cái của mình, người cha. [TN Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] pā+ritu

568, 576. Mānā'dīhi rātu. [Māna-ādīhi+rātu. 2 từ]

[V] **Māna-**icce'va'mādīhi dhātūhi **rātu-**paccayo hoti, **ritu-**paccayo ca.

Hậu tố "**rātu**", cũng như hậu tố "**ritu**", được áp dụng sau các gốc động từ "**māna**" v.v...

(1) dhammena- một cách công bằng, một cách chánh trực. puttaṃ- con trai, hoặc con cái. mānetī'ti [māneti+iti] māneti- thương yêu. iti • mātā- người mà thương yêu (con cái của mình) một cách công bằng, người mẹ. [ptt] māna+rātu

(2) pubbe- trước (các em nhỏ khác). bhāsatī'ti [bhāsati+iti] bhāsati- nói chuyện. iti • bhātā- người mà nói chuyện (đầu tiên trước các em nhỏ khác) **t.l.** anh trai. [Cả hai là Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] bhāsa+rātu

(3) mātāpitūhi- bởi mẹ, và cha. dhārīyatī'ti [dhārīyati+iti] dhārīyati- (được) nâng đỡ, cưu mang, hoặc bảo vệ. iti • dhītā- người mà được cha mẹ bảo vệ. **t.l.** con gái. [Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana] [ptt] dhara+ritu

569, 610. Āgamā tuko. [Āgamā+tuko. 2 từ]

[V] **Ā-**iccā'dimhā **gam**ito **tuka**paccayo hoti.

Hậu tố "**tuka**" được áp dụng sau gốc động từ "**gamu**" có tiền tố *upasagga* "**ā**".

āgacchatī'ti [āgacchati+iti] āgacchati- (người ấy) lại, đi lại (để viếng thăm). iti • āgantuko- người mà đi lại (để thăm) (người khách, người mới đến). bhikkhu- vị khách tăng, vị tỳ khưu tăng.

[Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] ā-√gamu+tuka

Ghi chú: Bất kỳ vị khách nào cũng được hàm ý bởi từ này.

570, 611. Bhabbe ika. [Bhabbe+ika. 2 từ]

[V] **Gamu-**icce'tamhā dhātumhā **ika**paccayo hoti bhabbe.

Hậu tố "**ika**" được áp dụng sau gốc đt. "**gamu**" trong nghĩa diễn tả khả năng, hoặc triển vọng trong tương lai.

[1] gamissati- sẽ đi. [2] gantuṃ- để đi (du lịch, tham quan). bhabbo'ti [bhabbo+iti] bhabbo- có khả năng. iti • gamiko- người mà sẽ đi, hoặc người có khả năng (sẽ đi du lịch), người sẽ là du khách, khách du lịch. bhikkhu- vị tỳ khưu du hành ở đây được biết đến như một "gamiko" (**vị du hành, hành khách**). [ptt] gamu+ika

Ghi chú: Bất kỳ du khách nào cũng được hàm ý bởi từ này. Động từ, và cụm từ được đánh số chỉ cho hai TN có thể có của từ này.

Iti kibbidhānakappe dutiyo kaṇḍo.

Kết thúc Phần Thứ Hai của Chương CHN I - Kita.

VII.8.3. Tatiya Kaṇḍa

Phần Thứ Ba

571, 624. Paccayā'daniṭṭhā nipātanā sijjhanti.

[Paccayā+aniṭṭhā+nipātanā+sijjhanti. 4 từ]

[V] Saṅkhyā,nāma,samāsa,taddhitā'khyāta,kitakappamhi sappaccayā ye saddā aniṭṭha'ṅgatā, te sādhanena ni'rakkhitvā sakehi sakehi nāmehi nipātanā sijjhanti.

Bất kỳ từ chưa hoàn thành nào thuộc **Saṅkhyā** (các danh từ số đếm), hoặc **Nāma** (danh từ), hoặc **Samāsa** (từ ghép), hoặc **Taddhita** (danh từ hậu tố Taddhita – CHN II), hoặc **Ākhyāta** (động từ), hoặc **Kita** (danh từ hậu tố Kita – CHN I), tất cả các từ đó có thể được hoàn thành bằng Sutta quan trọng này.

Một số chức năng với Danh từ số đếm

Saṅkhyāyaṃ tāva– Trước tiên, là một số ví dụ về danh từ số đếm (cũng có thể được hoàn thành bởi Sutta này).

(1) ekassa ekā hoti. **dasa**ssa ca **da**kārassa **ra**kārā'deso hoti.
Từ số đếm "**eka**- một" trở thành "**ekā**". Âm tiết "**d**" của từ "**dasa**- mười" đổi thành "**r**".
eko ca-, và một. dasa ca-, và mười. • ekārasa- một, và mười, **t.l.** mười một (11).

(2) **dvi**ssa **bā** hoti. **dasa**ssa ca **da**kārassa **ra**kārā'deso hoti.
Từ số "**dvi**- hai" trở thành "**bā**". Âm tiết "**d**" của từ "**dasa**- mười" đổi thành "**r**".
dve ca-, và hai. dasa ca • bārasa- hai, và mười, **t.l.** mười hai (12).

(3) **dvi**ssa **bā** hoti. **dasa**ssa ca **vīsaṃ** hoti.
Từ số "**dvi**- hai" trở thành "**bā**". Từ "**dasa**- mười" đổi thành "**vīsaṃ**".
dve ca-, và hai. vīsañca [vīsaṃ+ca] vīsaṃ ca-, và hai mươi (20).
• bāvīsaṃ- hai, và hai mươi, **t.l.** hai mươi hai (22).

(4) **cha**ssa **s**o hoti. **dasa**ssa ca **da**kārassa **ḷ**o hoti.
Từ số "**cha**- sáu" trở thành "**so**". Âm tiết "**d**" của từ "**dasa**- mười" đổi thành "**ḷ**".
cha ca-, và sáu. dasa ca • soḷasa- sáu, và mười, **t.l.** mười sáu (16).

(5) **cha-āyatana**mhi **cha**ssa **saḷo** hoti.
Trong từ ví dụ "**cha-āyatana**", từ số "**cha**- sáu" trở thành "**saḷa**".
• saḷāyatanaṃ- sáu căn.

Evaṃ sesā saṅkhyā kātabbā.
Như vậy, các danh từ số đếm còn lại nên được áp dụng tương tự.

Ghi chú: Các chức năng cho hầu hết các ví dụ này đã được trình bày trong các Sutta liên quan trong phần Chuyển hóa ngữ Số đếm (Saṅkhyā Taddhita).

Một số chức năng của các danh từ

Nāmike tāva- Đây là một số ví dụ về các danh từ.

ima,samāna,apara-iccetehi **jja,jju-**paccayā honti.

ima, samāna-saddānañ'ca **a**kāra, **sa**kārā'desā honti.

Các hậu tố "**jja, jju**" được áp dụng sau các từ **ima** (này), **samāna** (tương tự), và **apara** (khác). Ngoài ra, "**ima**" đổi thành "**a**", và "**samāna**" đổi thành "**sa**".

(1) imasmiṃ kāle- vào lúc/thời điểm này. • ajja, • ajju- vào lúc/thời điểm này, **t.l.** hôm nay. [ptt] ajja=ima+jja [ptt] ajju=ima+jju

(2) samāne kāle- vào cùng lúc/thời điểm. • sajja, • sajju- vào cùng lúc/thời điểm, ngay lập tức, đồng thời.
[ptt] sajja=samāna+jja [ptt] sajju=samāna+jju

(3) aparasmiṃ kāle- vào lúc/thời điểm khác. • aparajja, • aparajju- ngày khác, vào ngày hôm sau.

[ptt] aparajja=apara+jja [ptt] aparajju=apara+jju

Ghi chú: Các từ có hậu tố "**jja, jju**" là bất biến từ, không có Tánh, hay Số , ngoại trừ khi nó ám chỉ nghĩa Định Sở Cách. Các từ "**imasmiṃ kāle**" v.v... là TN cho các ví dụ.

Some functions on Compound Nouns

Samāse tāva– Đây là một số ví dụ về danh từ ghép.

• bhūmigato. • apāyagato. • issarakataṃ. • sallaviddho.

• kathinadussaṃ. • corabhayaṃ. • dhaññarāsi.

• saṃsāradukkhaṃ. [Từ ghép Tương thuộc/Biến cách - Tappurisa]

• pubbā'paraṃ- trước, và sau (Đây là Từ ghép Tổng hợp - Dvanda). [TN Pubbañ'ca aparañ'ca **Pubbā'paraṃ**].

Một số chức năng của danh từ CHN II - Taddhita

Taddhite tāva– Đây là một số ví dụ về danh từ CHN II - Taddhita.

• vāsiṭṭho. • bhāradvājo. • bhaggavo. • paṇḍavo. • kāleyyo.

Ghi chú: Tất cả các ví dụ được trình bày trong phần Từ ghép (Samāsa), và Chuyển hóa ngữ II (Taddhita) của Sutta này đã được trình bày trong các Sutta tương ứng của các chương liên quan. Mục đích của việc trình bày lại ở đây của nhà văn phạm vĩ đại là để chỉ ra rằng các từ này cũng có thể được hoàn thành bằng Sutta quan trọng này khi cần thiết bằng cách sử dụng các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết.

Một số chức năng của Động từ Ākhyāta

Ākhyāte tāva- Đây là một số ví dụ về Ākhyāta (động từ). "**asa** bhāve" ti dhātuto vattamānesu ekavacana, bahuvacanesu **ekavacana**ssa **ti**ssa **ss**o hoti antena saha, **bahuvacana**ssa **anti**ssa **ssu** hoti antena saha.

Biến tố Hiện Tại (Vattamānā vibhatti), số ít "**ti**" được áp dụng sau gốc đt. "**asa**- là, thì", đổi thành "**ssa**" trong khi biến tố (vibhatti), số nhiều "**anti**" đổi thành "**ssu**" cùng với thành phần từ cuối "**sa**" của gốc động từ. [**ti**>**ssa**, **anti**>**ssu**].

(1) eva'• ma**ssa** [evaṃ+assa] Evaṃ- như vậy. assa- nên là. vacanīyo- được nói, **t.l.** nó nên được nói như vậy. [ptt] assa=asa+ti

(2) eva'• ma**ssu** [evaṃ+assu] evaṃ assu- nên là, số nhiều, ***sn***. vacanīyā, ***sn***. [ptt] assu=asa+anti

Āṇattiyaṃ hissa **ssu** hoti vā.

Trong cách diễn đạt mệnh lệnh, biến tố Mệnh Lệnh Cách (pañcamī vibhatti) "**hi**" đôi khi được thay thế bằng "**ssu**".

• gaccha**ssu**- hãy đi (attpd,si). * gacchāhi- hãy đi (parpd,si). (Ví dụ thứ hai không được áp dụng). [ptt] gamu+hi (Cả hai đều giống nhau)

Một số chức năng của các Danh từ CHN I - Kita

Kitake tāva– Đây là một số ví dụ về các danh từ hậu tố CHN I -Kita.

vada,hana-icce'va'mādīhi dhātūhi **ka**paccayo hoti.

Hậu tố "**ka**" được áp dụng sau các gốc đt. "**vada**- nói", và "**hana**- giết".

vadassa ca **vādo** hoti.

Gốc động từ "**vada**" trở thành "**vāda**".

hanassa ca **ghāto** hoti.

Gốc động từ "**hana**" trở thành "**ghāta**".

(1) • vādako- người nói, người diễn thuyết, diễn giả.
[ptt] vada+ka [Không có hậu tố "**ṇvu**" trong các từ này]

(2) • ghātako- người giết, sát nhân. [ptt] hana+ka

Ghi chú: Hai ví dụ này cũng có thể được hoàn thành bằng cách áp dụng hậu tố "**ṇvu**" theo các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) tiêu chuẩn được quy định trong Sutta 527, 622.

Naṭadhātuto **ta**paccayassa **cca**,**ṭṭā'**desā honti antena saha. Ngoài ra, hậu tố "**ta**", áp dụng sau gốc đt. "**naṭa**- nhảy múa", đổi thành "**cca**, và **ṭṭa**" cùng với phụ âm cuối "**ṭ**" của gốc đt. đó.

• naccaṃ- việc nhảy múa. • naṭṭaṃ- việc nhảy múa. [ptt] naṭa+ta (hai dạng từ khác nhau của cùng một nghĩa & cùng cấu trúc cơ bản)

Icce'va'mādayo nipātanā sijjhanti.

Các ví dụ từ như vậy có thể được hoàn thành bằng Sutta này.

572, 625. Sāsa,disato tassa riṭṭho ca.

[Sāsa, disa-to+tassa+riṭṭho+ca. 4 từ]

[V] **Sāsa,disa-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta**paccayassa **riṭṭhā**'deso hoti ṭhāne.

Hậu tố "**ta**" được áp dụng sau các gốc đt. "**sāsa, disa**" v.v... đổi thành "**riṭṭha**" trong một số trường hợp từ thích hợp.

(1) • anusiṭṭho- (đã được) chỉ dạy. so- người đó. mayā- bởi tôi. **t.l.** Người đó đã được chỉ dạy bởi tôi (được tôi chỉ dạy). [ptt] anu-√sāsa+ta

(2) • diṭṭhaṃ- (đã được) thấy. me- bởi tôi. rūpaṃ- cảnh sắc, **t.l.** Cảnh sắc đã được thấy bởi tôi (... được tôi thấy). [ptt] disa+ta

Caggahaṇena kicca**ta**kārassa ca **tuṃ-**paccayassa ca **raṭṭha**, **raṭṭhuṃ**, ādesā honti.

Bằng "**ca**" trong Sutta, "**ta**" của hậu tố **tabba**, và toàn bộ hậu tố "**tuṃ**" đổi thành "**raṭṭha, raṭṭhuṃ**".

Note: (a) "ta" của tabba>**raṭṭha**> **raṭṭhabba**,
(b) tuṃ**>raṭṭhuṃ**.

(Xem các ví dụ dưới đây. Chức năng được thể hiện in đậm. Âm "**r**" được xóa bởi Sutta 539)

(1) dassanīyaṃ- (nên được) thấy, hoặc biết. • d**aṭṭha**bbaṃ- nên thấy, hoặc biết. [ptt] daṭṭhabbaṃ=disa+tabba

(2) • d**aṭṭhuṃ**- để thấy, để yết kiến. vihāraṃ- đối với/đến tịnh xá. gacchanti- (họ) đi. samaṇānaṃ- đến các vị sa-môn, **t.l.** (Họ) đi đến chùa để yết kiến (thấy) các vị sa-môn. [ptt] daṭṭhuṃ=disa+tuṃ

573, 626. Sā'di sa'nta,puccha,bhanja,hansā'dīhi ṭṭho.

[Sa-ādi+sa-anta, puccha, bhanja, hansa-ādīhi+ṭṭho. 3 từ]

[V] **Sa**kāranta,**puccha**,**bhanja**,**hansa-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta**paccayassa sahā'dibyañjanena **ṭṭhā**'deso hoti ṭhāne.

Hậu tố "**ta**" áp dụng sau các gốc đt. **puccha, bhanja, hansa**, và các gốc đt. tận cùng bằng "**s**" v.v..., cùng với phụ âm cuối của gốc đt. đó, đổi thành "**ṭṭha**" trong một số trường hợp. [Xem chức năng được trình bày in đậm]

(1) • tu**ṭṭh**o- được hài lòng, được hoan hỷ. [ptt] tusa+ta

(2) ahinā- bởi con rắn. • da**ṭṭh**o-(đã bị) cắn. naro- người đàn ông, **t.l.** người đàn ông bị cắn bởi con rắn (...bị rắn cắn). [ptt] daṃsa+ta

(3) mayā- bởi tôi. • pu**ṭṭh**o- (đã được) hỏi. [ptt] puccha+ta

(4) • bha**ṭṭh**o. [ptt] bhanja+ta

(5) • pabha**ṭṭh**o- (đã bị) đánh đập, hoặc trượt xuống. [ptt] pa√bhanja+ta
Ghi chú: 4, và 5 có cùng gốc đt., và nghĩa, ngoại trừ tiền tố (**pa**, nhấn mạnh).

(6) • ha**ṭṭh**o. [ptt] haṃsa+ta

(7) • paha**ṭṭh**o- (đã được) vui mừng, cười, phấn khích, phấn khởi. [ptt] pa-√haṃsa+ta
Ghi chú: 6, và 7 có cùng gốc đt., và nghĩa, ngoại trừ tiền tố.

(8) • yi**ṭṭh**o- (đã được) cúng tế. [ptt] yaja+ta Eva'mañña'pi dhātavo sabbattha yojetabbā.

Như vậy, các ví dụ tương tự của các gốc đt. khác nên được áp dụng.

574, 613. Vasato uṭṭha. [Vasato+uṭṭha. 2 từ]

[V] **Vasa-**icce'tamhā dhātumhā **ta**kārapaccayassa sahā'dibyañjanena **uṭṭh**ā'deso hoti ṭhāne.

Hậu tố "**ta**" áp dụng sau gốc động từ "**vasa**" cùng với phụ âm cuối "**s**" của gốc đt. đó, đổi thành "**uṭṭha**" khi áp dụng.

vassaṃ- (trong) ba tháng an cư mùa mưa (vassa, kiết hạ). • vuṭṭho- (đã) sống, cư ngụ, **t.l.** (vị tỳ khưu đã được) cư ngụ trong ba tháng an cư mùa mưa. [ptt] vasa+ta

Ghi chú: Cả "**uṭṭha**", và "**uttha**" đều là bản văn chấp nhận được.

Xem Sutta số 613, văn bản văn phạm Rūpasiddhi Pāḷi.

575, 614. Vassa vā vu. [Vassa+vā+u. 3 từ]

[V] **Vasa-**sse'va dhātussa **ta**paccaye pare **va**kārassa **u**kārā'deso hoti vā.

Thành phần phụ âm "**v**" của gốc động từ "**vasa**", đôi khi đổi thành "**u**" khi hậu tố "**ta**" được áp dụng. [Sutta này đổi "**v**" của "**vasa**- ở, trú ngụ, cư ngụ" thành "**u**". Chức năng được trình bày in đậm, gạch chân]

(1) • v**u**sitaṃ-(đã được) sống, cư ngụ. **t.l.** hoàn thành. brahmacariyaṃ- hành phạm hạnh. [Ở đây, "**v**" của "**vasa**- hành phạm hạnh. [Ở đây, âm "**v**" của "**vasa**- ở, cư ngụ" trở thành "**u**", và "**v**" được chèn vào trước nó bởi Sutta 404] [ptt] vasa+ta

(2) • **u**ṭṭho [Ở đây, âm "**v**" của "**vasa**- ở, cư ngụ" trở thành "**u**", và hậu tố "**ta**" cùng với phụ âm cuối gốc đt. "**s**" đổi thành "**ṭṭha**" bởi Sutta 573]. [ptt] vasa+ta

(3) • v**u**ṭṭho- (đã được) sống, cư ngụ. vā- hoặc, như một ví dụ có thể khác được tìm thấy trong bản văn. [ptt] vasa+ta

Ghi chú: "**vā**" có nghĩa là có thể ví dụ khác, mặc dù không được áp dụng bởi chức năng của Sutta này, nhưng thường được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi.

576, 607. Dha,ḍha,bha,hehi dha,ḍhā ca.

[Dha, ḍha, bha, hehi+dha, ḍhā+ca. 3 từ]

[V] **Dha,ḍha,bha,ha-**icce'va'mantehi dhātūhi **ta**kārapaccayassa yathākkamaṃ **dha,ḍhā'**desā honti.

Hậu tố "**ta**" được áp dụng sau các gốc đt. tận cùng bằng phụ âm "**dha, ḍha, bha, ha**" đổi thành "**dha, ḍha**" tương ứng.

Ghi chú: Hậu tố "**ta**" sau các gốc đt. tận cùng bằng **dha, bha** trở thành **dha,** trong khi hậu tố "**ta**" sau các gốc đt. tận cùng bằng **ḍha, ha** trở thành **ḍha**.

Yathā? Ví dụ,

(1) • buddho- (đã) được giác ngộ, Đức Phật. bhagavā- Đức Thế Tôn. [Ở đây, hậu tố "**ta**" đổi thành "**dha**"] [ptt] budha+ta

(2) • vuḍḍho- đã được trưởng thành, già, lão. bhikkhu- vị tỳ khưu, **t.l.** vị tỳ khưu trưởng lão. [Ở đây, hậu tố "**ta**" trở thành "**ḍha**"] [ptt] vaḍha+ta

Ghi chú: trình tự hình thái học (cấu tạo từ) của ví dụ này hơi phức tạp.

(3) • laddhaṃ- việc đã đạt được. me- bởi tôi. patta,cīvaraṃ- bình bát, và y, **t.l.** tôi đã có được bình bát, và y (Y bát đã được có bởi tôi). [Ở đây, hậu tố "**ta**" đổi thành "**dha**"] [ptt] labha+ta

(4) agginā- bởi ngọn lửa. • daḍḍhaṃ- (việc) đã bị cháy. vanaṃ- khu rừng, **t.l.** khu rừng đã bị cháy bởi ngọn lửa. [Ở đây, hậu tố "**ta**" đổi thành "**ḍha**"] [ptt] daha+ta

577, 628. Bhanjato ggo ca. [Bhanjato+ggo+ca. 3 từ]

[V] **Bhanja**to dhātumhā **ta**kārapaccayassa **gg**o-ādeso hoti sahā'dibyañjanena.

Hậu tố "**ta**" được áp dụng sau gốc động từ "**bhanja**" cùng với thành phần phụ âm cuối "**j**" của nó đổi thành "**gga**".

• bha**gg**o- (đã bị) vỡ. [ptt] bhanja+ta

578, 560. Bhujā'dīna'manto no dvi ca.

[Bhuja-ādīnaṃ+anto+no+dvi+ca. 5 từ]

[VI] **Bhuja**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ **anto no** hoti,

tapaccayassa ca **dvibhāvo** hoti.

Thành phần phụ âm cuối của các gốc đt. "**bhuja**" v.v... bị lược bỏ, trong khi hậu tố "**ta**" áp dụng sau chúng cũng được gấp đôi.

[Loại bỏ phụ âm gốc đt. đó, và tăng cường hậu tố "**ta**". Hai chức năng]

(1) • bhutto- (người ấy) đã được ăn, dùng, thọ dụng. [ptt] bhuja+ta (qkpr cđ/bđ)

(2) • bhuttāvī-(người ấy) đã ăn, dùng, thọ dụng. [ptt] bhuja+tāvī (qkpr bđ)

(3) • catto- đã được từ bỏ, từ bỏ, hy sinh. [ptt] caja+ta

(4) • satto- đã bị bám víu, dính mắc. [ptt] sanja+ta

(5) • ratto- đã bị dính mắc (vào tham dục), say mê. [ptt] ranja+ta

(6) • yutto- đã bị buộc, lôi kéo, ràng buộc. [ptt] yuja+ta

(7) • vivitto- đã được ẩn cư, tách biệt, về hưu sống ẩn dật. [ptt] vi-√vica+ta

Ghi chú: Tất cả các ví dụ được trình bày ở đây có các gốc đt. tận cùng bằng phụ âm "**j**", và "**c**".

579, 629. Vaca vā'vu.

[**1.**Vaca+vā+u. 3 từ, hoặc **2.** Vaca+vā+va+u. 4 từ]. (Luật này về mặt cấu trúc có phần giống với Sutta số 575)

[V] **Vaca-**icce'tassa dhātussa **va**kārassa **u**kārā'deso hoti. Anto **ca**kāro no hoti. **Ta**-paccayassa ca **dvebhāvo** hoti vā.

Toàn bộ thành phần chữ cái "**va**" của gốc đt. "**vaca**", đôi khi đổi thành "**u**" trong khi thành phần phụ âm "**c**" của gốc đt. bị lược bỏ. Ngoài ra, hậu tố "**ta**" đã áp dụng cũng được gấp đôi. [Ba chức năng]

(1) • v**u**ttaṃ- (đã được) nói, thuyết. bhagavatā- bởi Đức Thế Tôn. [Ở đây, "**va**" trở thành "**u**", và "**v**" được chèn vào] [ptt] vaca+ta

(2) • **u**ttaṃ- (được) nói, thuyết. vā. [Ở đây, âm "**v**" không được chèn vào, vẫn giữ lại "**u**" như trên (1)] [ptt] vaca+ta

Ghi chú: So sánh chức năng của Sutta số 487, 575, 579, vì chúng hơi giống nhau.

580, 630. Gupā'dīnañ'ca. [Gupa-ādīnaṃ+ca. 2 từ]

[V] **Gupa-**icceva'mādīnaṃ dhātūnaṃ anto ca byañjano no hoti, **ta-**paccayassa ca **dvebhāvo** hoti.

Thành phần phụ âm cuối(**pa, p**) của các gốc đt. "**gupa**" v.v... bị lược bỏ, trong khi hậu tố "**ta**" đã áp dụng sau chúng cũng được gấp đôi. [Hai chức năng]

(1) • sugutto- đã được bảo vệ tốt, đã được giữ gìn tốt. [ptt] su-√gupa+ta

(2) • catto (Tham khảo Sutta 578).

(3) • litto- đã được bôi, đã bị nhuộm màu; đã bị bẩn. [ptt] lipa+ta

(4) • santatto- đã được khéo đốt nóng, thiêu đốt. [ptt] saṃ-√tapa+ta

(5) • utto (Tham khảo Sutta 579).

(6) • vivitto (Tham khảo Sutta 578).

(7) • sitto- đã được rót, rắc, làm ướt (như với chất lỏng). [ptt] sica+ta

Eva'maññe'pi yojetabbā.

581, 616. Tarā'dīhi iṇṇo. [Tara-ādīhi+iṇṇo. 2 từ]

[V] **Tara-**icce'vamādīhi dhātūhi **ta-**paccayassa **iṇṇā'**deso hoti, anto ca byañjano no hoti.

Hậu tố "**ta**" áp dụng sau các gốc đt. "**tara**" v.v... đổi thành "**iṇṇa**", và thành phần phụ âm cuối của gốc đt. cũng bị lược bỏ. [Hai chức năng]

(1) taratī'ti [tarati+iti] tarati- vượt qua, băng qua. iti • tiṇṇo- (đã được) vượt qua, băng qua (như con sông, chướng ngại v.v...). [ptt] tara+ta

(2) uttaratī'ti [uttarati+iti] uttarati- di chuyển qua, ra khỏi (nước). iti • uttiṇṇo- đã được di chuyển qua, đã được ra khỏi. [ptt] u-√tara+ta

(3) saṃpūratī'ti [saṃpūrati+iti] saṃpūrati- lấp đầy, khéo lấp đầy. iti • sampuṇṇo- đã được khéo lấp đầy, đã được đầy. [ptt] saṃ-√pūra+ta

(4) turatī'ti [turati+it] turati- lao đi, vội vã, chạy. iti • tuṇṇo- đã được vội vã. [ptt] tura+ta

Ghi chú: Nó cũng được tìm thấy **tudatī'ti tuṇṇo**. Trong trường hợp này, gốc đt. là **tuda**- đâm, xuyên thủng.

(5) parijīratī'ti [parijīrati+iti] parijīrati- thoái hóa, suy tàn, già. iti. • parijiṇṇo- đã bị thoái hóa, đã bị suy tàn, đã bị già. [ptt] pari-√jara+ta

(6) ākiratī'ti [ākirati+iti] ākirati-trộn lẫn (khuấy động, chất đống). iti • ākiṇṇo- đã được trộn lẫn, đã được pha trộn.

[Tất cả là các TN Phương cách Tác nhân, Kattu-sādhana] [ptt] ā-√kira+ta

582, 631. Bhidā'dito inna,anna,īṇā vā.

[Bhida-ādito+inna, anna, īṇā+vā. 3 words]

[V] **Bhidi-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta-**paccayassa **inna,anna,īṇā'**desā honti vā, anto ca byañjano no hoti.
Hậu tố "**ta**" được áp dụng sau các gốc đt. "**bhida**" v.v... đôi khi đổi thành "**inna, anna, īṇa**", và thành phần phụ âm cuối của gốc đt.[da] cũng bị lược bỏ. [Hai chức năng]

Các ví dụ chức năng inna:

(1) bhinditabbo'ti [Bhinditabbo+iti] Bhinditabbo- nên phá vỡ. iti
• bhinno- đã bị tách, đã bị vỡ, đã bị nứt, đã bị hư hỏng. [Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana] [ptt] bhida+ta

(2) chindīyatī'ti [chindīyati+iti] chindīyati-(bị) cắt, chặt, đốn. iti
• chinno- đã bị cắt, chặt, đốn. [ptt] chidi+ta

(3) ucchindīyitthā'ti [ucchindīyittha+iti] ucchindīyittha (2, sn, ąk, mlc)- (đã bị) cắt/chặt/đốn hoàn toàn. iti • ucchinno- đã bị cắt. [ptt] u-√chidi+ta

(4) dīyatī'ti [dīyati+iti] dīyati- (được) cho, bố thí. iti • dinno- đã được cho, bố thí, cúng dường. [Tất cả là các TN Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana] [ptt] dā+ta

(5) nisīdatī'ti [nisīdati+iti] nisīdati- ngồi, an tọa. iti • nisinno- đã được ngồi/an tọa. [Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] ni-√sada+ta

Các ví dụ chức năng anna:

(1) suṭṭhu- tốt, đẹp, đúng. chādīyatī'ti [chādīyati+iti] chādīyati- (bị) che phủ. iti • suchanno- đã bị che phủ. [Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana]
[ptt] su-√chada+ta

(2) khidatī'ti [khidati+iti] khidati- kiệt sức, mệt mỏi. iti
• khinno- đã bị kiệt sức, đã bị mệt mỏi, đã bị sợ hãi. [ptt] khida+ta
Ghi chú: Có một gốc đt. khác có thể là "**khiṭa**- sợ hãi".

(3) rodatī'ti [rodati+iti] rodati- khóc, than khóc, than vãn. iti • runno- đã (được) than khóc, đã khóc than. [ptt] ruda+ta
[Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana]

Ví dụ chức năng īṇa:

(1) • khīṇā- đã được đoạn tận, đã hoàn thành (không còn gì, tận). jāti- tái sanh. [ptt] khī+ta

Vā'ti kimatthaṃ?
Từ "vā" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không thể được áp dụng cho chức năng của Sutta này khi bị giới hạn bởi từ "**vā**".
bhijjatī'ti [Bhijjati+iti] bhijjati-(nó) bể, vỡ. iti * bhitti- bức tường (làm bằng vật liệu dễ vỡ). [Kattu-sādhana] [ptt] bhida+ti (ND. **Bhijjati = √bhid + ya + ti**, bị vỡ, bị bể)

583, 617. Susa,paca,sakato kkha,kkā ca.

[Susa, paca, sakato+kkha, kkā+ca. 3 từ]

[V] **Susa,paca,saka-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta-**paccayassa **kkha,kkā'**desā honti, anto ca byañjano no hoti.

Hậu tố "**ta**" được áp dụng sau các gốc đt. "**susa, paca, saka**" v.v... đổi thành "**kkha, kka**", và thành phần phụ âm cuối của gốc đt. cũng bị lược bỏ. [Hai chức năng]

Ví dụ chức năng kkha:

(1) sussatī'ti [sussati+iti] sussati- (nó) khô héo, héo úa. iti • sukkhaṃ- khô. kaṭṭhaṃ- gỗ, gỗ khô. [Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] susa+ta

Các ví dụ chức năng kka:

(1) paccatī'ti [paccati+iti] paccati- (được) chín. iti • pakkaṃ- đã được chín. phalaṃ- trái cây, trái cây chín (trái cây đã được chín). [Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana] [ptt] paca+ta

(2) [1] sakati samattheti- (có) khả năng.

[2] pūjetī'ti [pūjeti+iti] pūjeti- tôn kính. iti vā • sakko- người có khả năng, hoặc người được tôn kính, **t.l.** vua trời, thiên chủ. sujampati- người chồng của vị thiên nữ "Sujā" được gọi là "Sakko" (thiên chủ). [Kattu-sādhana] [ptt] saka+ta

Ghi chú: Có hai TN cho từ **Sakko**. Thứ nhất được thể hiện bởi "**Sakati samattheti**- có khả năng". Thứ hai được giải thích bởi "**pūjeti**". Hai TN này thể hiện hai nghĩa khác nhau của gốc đt. "**saka**" (có thể, oai lực) trong từ "**Sakko**".

584, 618. Pa'kkamā'dīhi nto ca.

[Pa-kamu-ādīhi+nto+ca. 3 từ]

[V] **Pa'kkama-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta-**paccayassa **nto-**ādeso hoti, anto ca no hoti.

Hậu tố "**ta**" được áp dụng sau các gốc đt. "**kamu** với tiền tố **pa**" v.v... đổi thành "**nta**", và thành phần phụ âm cuối của gốc đt. cũng bị lược bỏ. [Hai chức năng]

(1) pakkamatī'ti [pakkamati+iti] pakkamati- đi khỏi, rời khỏi. iti • pakkanto- đã được đi/rời khỏi. [**pa**- khỏi+**kanta**- đã đi/rời khỏi]. [ptt] pa-√kamu+ta

(2) vibbhamatī'ti [vibbhamati+iti] vibbhamati- chao đảo, đi lạc, từ bỏ (Tăng đoàn). iti • vibbhanto- đã (bị/được) chao đảo, đã (bị/được) hoàn tục (như vị tỳ khưu dao động không còn có thể duy trì đời sống tu hành). [Cả hai là Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] vi-√bhamu+ta

(3) • saṅkanto- đã được chuyển (đến nơi khác). [ptt] saṃ-√kamu+ta

(4) • khanto- đã được chịu đựng (với sự kham nhẫn), đang kham nhẫn, hoặc đã được đào lên. [ptt] khamu+ta,

Ghi chú: Trong nghĩa thứ hai, gốc đt. **khanu**- đào, bới.

(5) • santo- đã được bình lặng, đã được tĩnh lặng. [ptt] samu+ta
(6) • danto- đã được huấn luyện, đã được thuần hóa. [ptt] damu+ta
(7) • vanto- đã được nôn ra, đã được mửa ra. [ptt] vamu+ta

Caggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Tehe'va dhātūhi **ti**-paccayassa **nti** hoti. Anto ca no hoti.
Từ "ca" thêm vào trong Sutta có nghĩa gì?
Bằng từ "**ca**" trong Sutta, hậu tố "**ti** (Tham khảo: Sutta 553)" được áp dụng sau các gốc đt. đó đổi thành "**nti**" trong khi phụ âm cuối của gốc đt. đó cũng bị lược bỏ.
(1) • kanti- hành động thích thú, việc thích thú, niềm vui. [ptt] kamu+ti
(2) • khanti- hành động chịu đựng, việc chịu đựng, sự kiên nhẫn. [ptt] khamu+ti
Evaṃ sabbattha.

585, 619. Janā'dī'na'mā timhi ca.

[Jana-ādīnaṃ+ā+timhi+ca. 4 từ]

[V] **Jana-**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ antassa byañjanassa **ā**ttaṃ hoti **ta-**paccaye pare, **ti**mhi ca.
Nguyên âm của phụ âm đầu của gốc đt. "**jana**" đổi thành "**ā**" khi hậu tố "**ta**", hoặc "**ti**" được áp dụng sau nó. [Âm "**a**" của "**ja**" đổi thành "**ā**". Xem nó được trình bày in đậm]

(1) ajanī'ti [ajani+iti] ajani- (đã) sanh ra, khởi sanh. iti • j**ā**to- đã được/bị sanh ra, đã được khởi sanh. [Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] jana+ta
(2) jananaṃ- hành động khởi sanh, việc đã được khởi sanh. hoặc việc sanh ra. • j**ā**ti- sự khởi sanh, sự sanh. [TN Phương cách Bản chất thực, phản thân - Bhāva-sādhana] [ptt] jana+ti

Timhī'ti kimatthaṃ?
Aññasmim'pi paccaye pare **ā**kāra-nivattanatthaṃ.
Từ "timhi" trong Sutta để làm gì?
Chức năng đổi thành "**ā**" này bị ngăn cản trong các từ khi các hậu tố khác được áp dụng. [Xem ví dụ]
(1) janitvā- sau khi đã khởi sanh. [ptt] jana+tvā
(2) janitā- là cái mà khởi sanh, đã được khởi sanh. [ptt] jana+ta
(3) janituṃ- để khởi sanh, cho việc khởi sanh. [ptt] jana+tuṃ
(4) janitabbaṃ- nên được khởi sanh. [ptt] jana+tabba
icce'va'mādi.

586, 600. Gama,khana,hana,ramā'dīna'manto.

[Gama, khana, hana, ramu-ādīnaṃ+anto. 2 từ]

[V] **Gama,khana,hana,ramu-**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ anto byañjano no hoti vā **ta-**paccaye pare, **ti**mhi ca.
Các phụ âm cuối của các gốc đt. "**gamu, khana, hana, ramu**" v.v, đôi khi bị lược bỏ khi các hậu tố "**ta**", hoặc "**ti**" theo sau. [Sutta này loại bỏ các phụ âm cuối "**m, n**" của các gốc đt. "**gamu, khana**, v.v" khi được thêm hậu tố "**ta**", hoặc "**ti**" sau chúng].

(1) sundaraṃ- đối với/đến điều tốt, đẹp đẽ. sự dễ chịu. nibbānaṃ- Niết Bàn. gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- đi. iti • sugato- Đức Thiện Thệ là bậc đi đến Niết Bàn tốt đẹp. [ptt] su√gamu+ta

(2) sundaraṃ nibbānaṃ gacchatī'ti • sugati (thiện thú, nhàn cảnh) [Nghĩa giống nhau, chỉ khác hậu tố "**ti**"]. [Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] su√gamu+ti

(3) • khataṃ- việc đã được đào. [ptt] khanu+ta

(4) • khati- việc đào. [ptt] khanu+ti

(5) • upahataṃ- việc đã bị giết, đã bị tổn thương. [ptt] upa√hana+ta

(6) • upahati- việc giết, việc làm tổn thương. [ptt] upa√hana+ti

(7) • rato- đã được thích thú, hỷ lạc. [ptt] ramu+ta

(8) • rati- việc thích thú, hỷ lạc. [ptt] ramu+ti

(9) • mato- đã biết, đã được biết. [ptt] mana+ta

(10) • mati- việc biết, tri thức, quan điểm, ý tưởng. [ptt] mana+ti

Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không thể được áp dụng chức năng của Sutta này khi bị giới hạn bởi từ "**vā**".

(1) * ramato- của người thích thú, của việc thích thú.
[ptt] ramu+anta+sa (Danh từ ở Sở Thuộc Cách, không phải động từ)

(2) * ramati-(anh ta) thích thú, thỏa mãn. [ptt] ramu+a+ti (Động từ Ākhyāta)

587, 632. Rakāro ca. [Rakāro+ca. 2 từ]

[V] **Ra**kāro ca dhātūna'mantabhūto no hoti **ta**paccaye pare **ti**mhi ca.
Thành phần phụ âm cuối "**r**" của các gốc đt. "**kara, sara**" v.v... bị lược bỏ khi hậu tố "**ta**", hoặc "**ti**" được áp dụng sau chúng.

(1) pakārena- bằng nhiều cách. karīyatī'ti [karīyati+iti] karīyati- (được) làm. iti • pakato- đã được/bị làm đa dạng. [ptt] pa√kara+ta

(2) paṭhamaṃ- ban đầu. karīyatī'ti • pakati- hành động của trạng thái ban đầu, tự nhiên, bình thường. [ptt] pa√kara+ti

(3) visarīyatī'ti [visarīyati+iti] visarīyati- di chuyển lộn xộn (mất trật tự). iti • visato- việc di chuyển lộn xộn, đang được/bị lan truyền, đã được/bị khuếch tán. [ptt] vi√sara (đi, chảy)+ta

(4) • visati- di chuyển lộn xộn, hoặc đang được/bị lan tỏa (như chất độc, hoặc nước, hoặc tác dụng của thuốc v.v...) [Tất cả là các TN Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana]
[ptt] vi√sara+ti

588, 620. Ṭhā,pā,na'mi,ī ca. [Ṭhā, pā, naṃ+i, ī+ca. 3 từ]

[V] **Ṭhā,pā-**icc'tesaṃ dhātūnaṃ antassa **ā**kārassa **i-**kāra,**ī-**kārā'desā honti yathāsaṅkhyaṃ **ta**paccaye pare, **ti**mhi ca.
Thành phần nguyên âm "**ā**" của các gốc đt. "**ṭhā, pā**" v.v... đổi thành "**i, ī**" tương ứng khi các hậu tố "**ta**", hoặc "**ti**" được áp dụng sau chúng. **[ā of ṭhā>i, pā>ī].**

(1) yatra- nơi mà. • ṭhito- đã đứng, đã được đứng. [ptt] ṭhā+ta
(2) • ṭhiti- hành động đứng, việc đứng (sự duy trì, sự kiên trì). [ptt] ṭhā+ti
(3) • pīto- (anh ta) đã uống, đã được uống. [ptt] pā+ta
(4) • pīti- hành động uống, việc uống. [ptt] pā+ti

Ghi chú: Khi gốc đt. khác là "**pī**" (yêu thương, làm hài lòng), từ "**pīti**" có nghĩa khác là "**niềm vui, hỷ lạc**". Nó cũng không được áp dụng bởi chức năng của Sutta này. Chỉ cần áp dụng hậu tố "**ti**" sau gốc đt này. Không cần trình tự nào khác trong trường hợp một từ có gốc đt. như vậy.

589, 621. Ha'ntehi ho hassa ḷo vā a-daha, nahānaṃ.

[Ha-antehi+ho+hassa+ḷo+vā+a-daha, nahānaṃ. 6 từ]

[V] **Ha**kāra'ntehi dhātūhi **ta-**paccayassa **ha**kārā'deso hoti, **ha**kārassa dhātva'ntassa **ḷ**o hoti vā adaha, nahānaṃ.
Hậu tố "**ta**" được áp dụng sau "các gốc đt. tận cùng bằng **ha**", (ngoại trừ "**daha** (?**ḍ**aha, đốt)", và "**naha**"), đổi thành "**ha**". Thêm vào đó, thành phần phụ âm "**h**" của gốc đt. đổi thành "**ḷ**" trong một số từ. [Hai chức năng, hậu tố "**ta**" đổi thành "**h**", và phụ âm cuối "**h**" của gốc đt. trở thành "**ḷ**">**ḷh**]

(1) āruhitthā'ti [āruhittha+iti] āruhittha (qk., 2, sn.. parpd)- đã leo lên, đã cưỡi. iti • āruḷho- đã được leo lên, đã được cưỡi. [TN Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana] [ptt] ā√ruha (tăng lên, phát triển)+ta
(2) • gāḷho- đã được nhúng, đã được đi sâu vào, không thể dò (đây là nghĩa bóng). [ptt] gaha (lặn, lao xuống)+ta
(3) • bāḷho- đã được trưởng thành (lớn), đã tăng, mãnh liệt (tt.). [ptt] baha+ta
Ghi chú: Từ này chủ yếu được dùng như tính từ: "nghiêm trọng, và mãnh liệt".
(4) • mūḷho- đã bị bối rối, đã bị phạm lỗi, ngu si, điên (tt.). [ptt] muha+ta

Adaha,nahāna'miti kimatthaṃ?
Từ "adaha, nahānaṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng có các gốc đt. "**daha** (?**ḍ**aha, đốt)" & "**naha**" trong đó. (Từ "**adaha, nahānaṃ**" này có nghĩa là "ngoại trừ các gốc đt. **daha** & **naha**").

(1) dayhatī'ti [Dayhati+iti] dayhati- (bị) đốt. iti * daḍḍho- đã bị đốt. [ptt] daha (?**ḍ**aha, đốt)+ta
(2) saṃ suṭṭhu- tốt, khéo, đúng. nayhatī'ti [nayhati+iti] nayhati- (bị) buộc, trói. iti. * sannaddho- đã bị buộc chặt, đã bị vướng víu. [Cả hai là các TN. PC. Bị động - Kamma-sādhana] [ptt] saṃ√naha(trói, trang bị)+ta

Iti kibbidhānakappe tatiyo kaṇḍo.
Kết thúc Phần Thứ Ba của Chương CHN I - Kita.

VII.8.4. Catuttha Kaṇḍa

Phần Thứ Tư

590, 579. Ṇamhi ranjassa jo bhāva,karaṇesu.

[Ṇamhi+ranjassa+jo+bhāva,karaṇesu. 4 từ]

[V] **Ṇa**mhi paccaye pare **ranja-**icce'tassa dhātussa antabhūtassa **nja-**kārassa **j**o-ādeso hoti bhāva,karaṇesu.
Âm "**nja**" của gốc đt. "**ranja**" đổi thành "**j**" khi hậu tố "**ṇ**" của các nghĩa Bản chất thực, trừu tượng, phản thân (bhāva), và SDC (karaṇa) được áp dụng sau gốc đt. đó.

(1) rañjanaṃ- hành động nhuộm màu, cũng là hành động khao khát,
• rāgo- việc nhuộm (quần áo, hoặc vải lanh), khao khát, hoặc tham dục (nghĩa bóng, nói về tâm trí). [Bhāva-sādhana]

(2) ranjanti- nhuộm. etenā'ti [etena+iti] etena- bởi (thuốc nhuộm/tham dục) đó. iti • rāgo- là cái mà mọi thứ được nhuộm, thuốc nhuộm, bất kỳ chất nhuộm màu nào, tham dục. [TN Phương cách SDC - Karaṇa-sādhana] [ptt] ranja+ṇa

Bhāva,karaṇesū'ti kimatthaṃ? Từ "bhāvakaraṇesu" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng vì "hậu tố **ṇa**" của từ chỉ có nghĩa Tác nhân, Chủ động (**kattu**) trong đó, không phải nghĩa Bản chất thực, Phản thân (**bhāva**), hoặc SDC, lý do (**karaṇa**). [Nghĩa **kattu** của hậu tố được trình bày bởi TN của nó] ranjatī'ti [Ranjati+iti] ranjati-(nó) nhuộm, iti * raṅgo- thuốc nhuộm, chất nhuộm màu. [Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] ranja+ṇa

591, 544. Hanassa ghāto. [Hanassa+ghāto. 2 từ]

[V] **Hana-**icce'tassa dhātussa sabbassa **ghātā**'deso hoti **ṇa**mhi paccaye pare. Gốc đt. "**hana**" (tấn công, giết) đổi thành "**ghāta**" khi một hậu tố "**ṇa**" được áp dụng sau gốc đt. đó.

(1) upahanatī'ti [upahanati+iti] upahanati- (nó) gần làm tổn thương, làm bị thương. iti • upaghāto- việc gần gây tổn thương, gây thương tích. [ptt] upa√hana+ṇa

(3) gāvo- các con bò. hanatī'ti [hanati+iti] hanati- (anh ta) giết. iti • goghātako- người giết bò, **t.l.** người đồ tể. [Cả hai là Phương cách Tác nhân, chủ động Kattu-sādhana] [ptt] Go-saddūpapada(từ gần)-hana+ṇvu

592, 503. Vadho vā sabbattha. [Vadho+vā+sabbattha. 3 từ]

[V] **Hana-**icce'tassa dhātussa **vadhā**'deso hoti vā sabbattha ṭhānesu. Gốc đt. "**hana**" đôi khi đổi thành "**vadha**" khi một hậu tố "**ṇa**" được áp dụng trong mọi trường hợp.

(1) hanatī'ti. hanati- (người) giết, hoặc làm tổn thương. iti • vadho- người làm tổn thương, hoặc giết, sát nhân, sự tàn sát. [ptt] hana+ṇa

(2) • vadhako- người làm tổn thương, hoặc giết, kẻ giết người. [TN cho cả hai đều là Phương cách Tác nhân, cđ. Kattu-sādhana] [ptt] hana+ṇvu

(3) • avadhi- (anh ta) đã giết. * ahani-(anh ta) đã giết. vā. [ptt] hana+ī (Động từ Ākhyāta, hai ví dụ này cho thấy chức năng có thể áp dụng không chỉ trong các từ có hậu tố CHN I - Kita, mà còn trong nhiều loại từ bao gồm cả các động từ Ākhyāta được trình bày ở đây).

593, 564. Ākāra'ntāna'māyo. [Ākāra-antānaṃ+āyo. 2 từ]

[V] **Ā**kāra'ntānaṃ dhātūnaṃ antassa **ā**kārassa **āyā'**deso hoti **ṇa**mhi paccaye pare.

Thành phần nguyên âm "**ā**" của các gốc đt. tận cùng bằng **ā** đổi thành "**āya**" khi hậu tố "chứa **ṇa**" được áp dụng sau các gốc đt. đó. [Các gốc đt. tận cùng bằng **ā** như **dā**- cho, bố thí, **vā**- di chuyển, v.v...].

(1) dadātī'ti [Dadāti+iti] dadāti- (người ấy) cho, bố thí. iti • dāyako- người mà cho đi, người bố thí. [ptt] dā+ṇvu

(2) dānaṃ- vật thí. dātuṃ- để cho, để bố thí. sīlaṃ- (là) thói quen. yassā'ti [yassa+iti] yassa- của bất kỳ người nào. iti • dānadāyī- người mà có thói quen bố thí, người thường bố thí.
[ptt] dāna-saddūpapada(từ gần)-dā+ṇī

(3) majjaṃ- chất say. dātuṃ sīlaṃ yassā'ti • majjadāyī- người mà có thói quen cho chất say, người cung cấp chất say. [ptt] majja-saddūpapada-dā+ṇī

(4) nagaraṃ- đến kinh thành. yātuṃ- để đi. sīlaṃ yassā'ti • nagarayāyī- người mà có thói quen đi đến kinh thành, người thường đi kinh thành. [Các TN Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana]
[ptt] nagara-saddūpapada-yā+ṇī

Ghi chú: Mặc dù được nói "**ṇa**mhi paccaye pare" trong phần giải thích (vutti) của Sutta, chức năng này không giới hạn chỉ ở các từ có hậu tố **ṇa**. Nó cũng có thể áp dụng cho bất kỳ từ nào được áp dụng với hậu tố chứa **ṇ**. Vui lòng tham khảo Sutta 532 cho các ví dụ tương tự diễn tả bản chất thói quen.

594, 582. Pura,sa'mupa,parīhi karotissa kha,kharā vā ta-paccayesu ca.

[Pura, saṃ, upa, parīhi+karotissa+kha, kharā+vā+tapaccayesu+ca. 6 từ]

[VI] **Pura,saṃ,upa,pari-**icce'tehi **kar**otissa dhātussa **kha,kharā**'desā honti vā **ta-**paccaye pare, **ṇa**mhi ca.

Gốc đt. "**kara**" có tiền tố "**pura** (trước), **saṃ** (tốt, cùng, với), **upa** (gần), **pari** (quanh)" đôi khi đổi thành "**kha**", hoặc "**khara**" khi các hậu tố "**ta**", hoặc "**ṇa**" v.v... được áp dụng sau nó.

(1) pure- ở phía trước. karīyatī'ti [karīyati+iti] karīyati- (được) làm, hoặc cất giữ. iti • purakkhato- đã được làm, hoặc giữ ở phía trước, **t.l.** được ưa chuộng, (đã) được tôn kính. [ptt] pura-saddūpapada-kara+ta

(2) sammā- tốt, khéo. karīyatī'ti • saṅkhato- đã được làm tốt, đã được khéo tạo, **t.l.** tất cả các pháp hữu vi. [ptt] saṃ-√kara+ta

(3) upagantvā- sau khi đã đến gần. karīyatī'ti • upakkhato- đã được làm ở gần (đã được chuẩn bị, thiết lập, sắp xếp). [1,2,3 là các TN Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana]
[ptt] upa-√kara+ta

(4) parisamantato- từ mọi phía xung quanh. karotī'ti [karoti+iti] karoti-(nó) làm, **t.l.** giữ, cất giữ. iti • parikkhāro- các thứ được cất giữ xung quanh bản thân, **t.l.** các vật dụng cần thiết hàng ngày, đồ dùng cá nhân, vật dụng. [TN Kattu-sādhana] [ptt] pari-√kara+ṇa
Ghi chú: Trong từ "**parisamantato**", **samantato** (xung quanh) là sự giải thích đồng nghĩa cho "**pari**" vì tiền tố (*Upasagga*) "**pari**" một mình không đủ để truyền tải ý nghĩa.

(5) saṃkarīyatī'ti [saṃkarīyati+iti] saṃkarīyati- (được) làm tốt, khéo làm/tạo. iti • saṅkhāro- được làm tốt, **t.l.** các pháp hữu vi. [TN Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana] [ptt] saṃ-√kara+ṇa

Vā'ti kimatthaṃ?
Từ "vā" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ không được áp dụng khi bị giới hạn bởi từ "**vā**". (Có hậu tố "**ṇ**" trong đó. Gốc đt. cũng là "**kara**", nhưng không có chức năng của Sutta này. Tất cả điều này có nghĩa gì? Nó có nghĩa là trong Kinh điển Phật Giáo, các bạn sẽ tìm thấy các từ có hình vị(âm tiết) "**kha**, hoặc **khara**" trong khi các bạn cũng sẽ tìm thấy các từ không có nó. Vì vậy, đừng bối rối khi các bạn gặp sự đa dạng rộng lớn như vậy của các từ cho cùng gốc động từ "**kara**")
Upagantvā karotī'ti * upakāro- một hành động được thực hiện ở gần, **t.l.** sự giúp đỡ, hoặc bất kỳ hành động thiện chí nào được thực hiện bởi cha mẹ, thầy cô, bạn thân, hoặc người lạ có thiện chí v.v... (việc ủng hộ, đặc ân) [Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] upa-√kara+ṇa

595, 637. Tave,tunā'dīsu kā. [Tave, tunā'dīsu+kā. 2 từ]

[V] **Tave,tuna-**icce'va'mādīsu paccayesu karotissa dhātussa **kā-**ādeso hoti vā.
Gốc đt. "**kara**" đôi khi đổi thành "**kā**" khi các hậu tố "**tave, tuna**" được áp dụng sau nó.
(1) • kātave- để làm. [ptt] kara+tave
(2) • kātuṃ- để làm. [ptt] kara+tuṃ
* kattuṃ- để làm. vā [Ví dụ không được áp dụng] [ptt] kara+tuṃ
(3) • kātuna- sau khi đã làm. [ptt] kara+tuna
* kattuna- sau khi đã làm. vā. [Ví dụ không được áp dụng]
[ptt] kara+tuna (Cả hai đều giống nhau)

596, 551. Gama,khana,hanā'dīnaṃ tuṃ,tabbā'dīsu na.

[Gama, khana, hana-ādīnaṃ+tuṃ, tabba-ādīsu+na. 3 từ]

[V] **Gama,khana,hana-**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ antassa **na**kāro hoti vā **tuṃ,tabbā**'dīsu paccayesu.
Các thành phần phụ âm cuối "**m, n**" của các gốc đt. "**gamu, khanu, hana**" v.v... đôi khi đổi thành "**n**" khi các hậu tố "**tuṃ, tabba**" được áp dụng sau chúng.
Ghi chú: Trong mỗi cặp ví dụ, âm "**n**" được trình bày in đậm, và gạch chân, và rõ ràng thấy được trong ví dụ đầu tiên. Ví dụ thứ hai là ví dụ không được áp dụng, trong đó âm "**i**" được chèn vào.
(1) • ga**n**tuṃ, * gamituṃ- để đi. [ptt] gamu+tuṃ

(2) • ga**n**tabbaṃ,* gamitabbaṃ- nên đi. [ptt] gamu+tabba
(3) • kha**n**tuṃ. * khanituṃ- để đào/bới. [ptt] khanu+tuṃ
(4) • kha**n**tabbaṃ * khanitabbaṃ- để đào/bới/cuốc. [ptt] khanu+tabba
(5) • ha**n**tuṃ, * hanituṃ- để giết, để làm bị thương. [ptt] hana+tuṃ
(6) • ha**n**tabbaṃ. * hanitabbaṃ- nên giết, nên làm bị thương. [ptt] hana+tabba
(7) • ma**n**tuṃ, * manituṃ- để biết. [ptt] mana+tuṃ
(8) • ma**n**tabbaṃ, * manitabbaṃ- nên biết. [ptt] mana+tabba

Ādiggahaṇaṃ kimatthaṃ? **Tuna**ggahaṇatthaṃ.
Từ "ādi" để làm gì? Với mục đích bao gồm hậu tố "**tuna**" (để áp dụng chức năng của Sutta này trong các động từ có hậu tố **tuna**).
• ga**n**tuna- sau khi đã đi. [ptt] gamu+tuna
• kha**n**tuna- sau khi đã đào/bới/cuốc. [ptt] khanu+tuna
• ha**n**tuna- sau khi đã giết, sau khi đã làm bị thương. [ptt] hana+tuna
• ma**n**tuna- sau khi đã biết. [ptt] mana+tuna
Ghi chú: Nhiều động từ với các hậu tố khác cũng được tìm thấy có thể áp dụng theo quy luật của Sutta này trong các Kinh văn.

597, 641. Sabbehi tunā'dīnaṃ yo.

[Sabbehi+tuna-ādīnaṃ+yo. 3 từ]

[V] Sabbehi dhātūhi **tunā'**dīnaṃ paccayānaṃ **ya**kārā'deso hoti vā.
Các hậu tố "**tuna, tvāna, tvā**" v.v..., được áp dụng sau tất cả các gốc đt. đôi khi đổi thành "**ya**". [Xem "**ya**" được trình bày in đậm. Trong mỗi cặp ví dụ, ví dụ thứ hai không được áp dụng]
(1) • abhivandi**ya** * abhivanditvā- sau khi đã đảnh lễ. [ptt] abhi√vanda+tvā
(2) • ohā**ya**, * ohitvā- sau khi đã đoạn trừ/từ bỏ. [ptt] ava-√hā+tvā
(3) • upanī**ya**, * upanetvā- sau khi đã mang theo. [ptt] upa√nī+tvā
(4) • passi**ya**, * passitvā- sau khi đã nhìn thấy. [ptt] disa+tvā
(5) • uddi**ssa**, [Hậu tố "**tvā**" đổi thành "**ya**" bởi Sutta này>**u√dis+ya**. (giả sử nguyên âm cuối "**a**" của gốc đt. **disa** đã bị lược bỏ) "**ya**" đổi thành "**sa**" bởi trình tự đồng hóa của Sutta 443 trong ví dụ này >**u+dissa**. Phụ âm "**d**" của gốc đt. được tăng cường >**ud-dissa**]
* uddisitvā- sau khi đã nhìn, hướng đến, viếng thăm. [ptt] u√disa+tvā
(6) • ādā**ya**, * ādiyitvā- sau khi đã lấy đi, sau khi đã nắm bắt. [ptt] ā√dā+tvā

598, 643. Ca,na'ntehi raccaṃ. [Ca, na-antehi+raccaṃ. 2 từ]

[V] **Ca**kāra,**na**kāra'ntehi dhātūhi **tunā**'dīnaṃ paccayānaṃ **raccā**'deso hoti vā.

Tất cả các hậu tố "**tuna, tvāna, tvā**" v.v... được áp dụng sau tất cả "các gốc đt. tận cùng bằng **ca, na**" đôi khi đổi thành "**racca**". [Âm "**r**" bị lược bỏ theo Sutta 539, do đó chỉ còn lại "**acca**" được gạch chân]

(1) • vivi<u>cca</u>- sau khi đã từ bỏ, sau khi đã tránh xa.
[ptt] vi√vica+tvā

(2) • āh<u>acca</u>- sau khi đã làm tổn thương, sau khi đã chạm vào, ép vào.
[ptt] ā√hana+tvā

(3) • upah<u>acca</u>- sau khi đã làm tổn thương, sau khi đã chạm vào gần.
[ptt] upa√hana+tvā

Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" để làm gì?

Để chỉ ra ví dụ dưới đây không được áp dụng khi bị giới hạn bởi từ "**vā**".

* hantvā- sau khi đã giết. [ptt] hana+tvā

599, 644. Disā svāna,svā'ntalopo ca.

[Disā+svāna, svā+antalopo+ca. 4 từ]

[V] **Disa-**icce'tāya dhātuyā **tunā**'dīnaṃ paccayānaṃ **svāna,svā'**desā honti, antalopo ca.

Các hậu tố "**tuna**" v.v... được áp dụng sau từ gốc đt. "**disa**" đổi thành "**svāna, svā**", và phụ âm cuối "**s**" của gốc đt. cũng bị lược bỏ. [Xem chức năng được áp dụng gạch chân]

(1) • di<u>svāna</u>- sau khi đã nhìn thấy. [ptt] disa+tuna, hoặc tvāna [một trong các hậu tố này có thể được áp dụng]

(2) • di<u>svā</u>- sau khi đã nhìn thấy, sau khi thấy. [ptt] disa+tvā

600, 645. Ma,ha,da,bhehi mma,yha,jja,bbha,ddhā ca.

[Ma, ha, da, bhehi+mma, yha, jja, bbha, ddhā+ca. 3 từ]

[V] **Ma,ha,da,bha**-icce'va'mantehi dhātūhi **tunā'**dīnaṃ paccayānaṃ **mma,yha,jja,bbha,ddha**-ādesā honti vā. antalopo ca.

Tất cả các hậu tố "**tuna, tvāna, tvā**" v.v... được áp dụng sau tất cả "các gốc đt. tận cùng bằng **ma, ha, da, bha**", đôi khi đổi thành "**mma, yha, jja, bbha, ddha**" tương ứng. Thêm vào đó, các thành phần phụ âm cuối của gốc đt. cũng bị lược bỏ. [Xem các chức năng được áp dụng gạch chân. Ví dụ thứ hai không được áp dụng].

(1) [chức năng **mma**] • āga<u>mma</u>, * āgamitvā- sau khi đã lại/trở về.
[ptt] ā√gamu+tvā

(2) • okka<u>mma</u>. * okkamitvā- sau khi đã đi xuống, sau khi đã lao xuống (như xuống ao, hoặc vào vấn đề). [ptt] ava√kamu+tvā

(3) [chức năng **yha**] • pagga<u>yha</u>, * paggaṇhitvā- sau khi đã nâng lên/ủng hộ/tán thành (bằng hành động, hoặc lời nói khuyến khích, hoặc lịch sự khi ai đó làm tốt). [ptt] pa√gaha+tvā (Ví dụ đầu tiên PTT)
[ptt] * pa√gaha+ṇhā+tvā (Ví dụ thứ hai, hai hậu tố).

(4) [chức năng **jja**] • uppajja, * uppajjitvā- sau khi đã khởi sanh/xuất hiện. [ptt] u√pada+tvā

(5) [chức năng **bbha**] • ārabbha, * ārabhitvā- sau khi đã nỗ lực, sau khi đã tinh tấn. [ptt] ā√rabha+tvā

(6) [chức năng **ddha**] • āraddha, * ārabhitvā- sau khi đã nỗ lực, tinh tấn. [ptt] ā√rabha+tvā

601,334. Taddhita,samāsa,kitakā nāmaṃ'vā' tave, tunā'dīsu ca.

[Taddhita, samāsa, kitakā+nāmaṃ+iva+a-tave, tunā'dīsu+ca. 5 từ]

[V] **Taddhita,samāsa,kitaka-**icce'va'mantā saddā **nāmaṃ'va daṭṭhabbā tave,tuna,tvāna,tvā**dipaccaya'nte vajjetvā.

Tất cả các từ được xử lý bởi các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) theo quy định trong các Sutta liên quan, và được giải thích trong các phần CHN II – (Taddhita), Từ ghép (Samāsa), và CHN I (Kitaka), ngoại trừ những từ tận cùng bằng các hậu tố **tave, tuna, tvāna**, và **tvā** v.v..., được nhận biết là danh từ.

Tóm tắt: Sutta này bắt phải chính thức công nhận tất cả các từ ghép (Samāsa), từ có hậu tố CHN II (Taddhita), từ có hậu tố CHN I (Kita) như là các danh từ, ngoại trừ các từ CHN I (Kita) có hậu tố **tave, tuna, tvāna**, và **tvā**.

Lợi ích của sự Nhận Biết

Sau khi chính thức nhận biết là danh từ, các biến tố (vibhatti, biến cách) danh từ có thể được áp dụng sau chúng. Sau đó, tất cả các bước cần thiết của trình tự hình thái học (cấu tạo từ) được thực hiện, và do đó các danh từ được chính thức nhận biết này trở thành các từ hoàn chỉnh để truyền đạt các ý nghĩa liên quan trong câu.

Ghi chú: Tất cả các hậu tố bất biến khác như **tuṃ, khattuṃ, thaṃ, dhā, to, dā, dāni** v.v... phải được loại trừ. Việc loại trừ này có nghĩa là các từ có hậu tố bất biến như vậy không cần phải được chính thức hóa như danh từ, hoặc không cần thực hiện trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cụ thể nào về chúng. Do đó, các từ có hậu tố bất biến như vậy sẽ không thay đổi, không có bất kỳ biến cách cụ thể nào tùy thuộc vào biến cách/biến tố tận cùng của các danh từ.

• vāsiṭṭho (Xem Sutta 344).

• pattadhammo- người đã chứng đắc Pháp. [Từ ghép quan hệ SDC Tatiyā Bahubbhīhi] • kumbhakāro. (Xem Sutta 524)

icce'va'mādi.

Ghi chú: Các từ tận cùng bằng hậu tố "**tave", "tuna**", "**tvāna**", và "**tvā**" là các hậu tố bất biến. Chúng không có Tánh, và Số. Do đó, không cần được công nhận là danh từ. Đó là lý do tại sao chúng bị loại trừ.

H: Tại sao các danh từ ghép, từ có hậu tố CHN II (Taddhita), và CHN I (Kita) phải được chính thức nhận biết là các danh từ bởi Sutta này?

Đ: Mục đích là để đưa các loại từ như vậy đến sự hoàn thiện theo cách giống như các danh từ thông thường được hoàn thiện bằng cách áp dụng tất cả các biến tố (vibhatti, biến cách/biến tố tận cùng của danh từ) cần thiết, và việc thực hiện các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) thích hợp về chúng.

Sutta này là bằng chứng khẳng định thực tế rằng tất cả các từ CHN II (Taddhita), Từ ghép (Samāsa), và CHN I (Kita) cũng thực sự là các danh từ ở các dạng khác nhau.

602, 6. **Dumhi g**aru. [Dumhi+garu. 2 từ]

[V] Dumhi akkhare yo pubbo akkharo, so garuko'va daṭṭhabbo.
Khi hai âm tiết (**t.l.** phụ âm kép) theo sau, từ phía trước dạng nguyên âm ngắn(đoản âm) được xem là "**garu**". [Nguyên âm ngắn đứng trước được trình bày in đậm, và các phụ âm kép theo sau được gạch chân. Xem các ví dụ cẩn thận để làm rõ]

(1) • bhi<u>tv</u>ā- sau khi đã làm vỡ/bể. [ptt] bhida+tvā
(2) • chi<u>tv</u>ā- sau khi đã cắt/chặt/đốn. [ptt] chidi+tvā
(3) • da<u>tv</u>ā- sau khi đã cho/bố thí/cúng dường. [ptt] dā+tvā
(4) • hu<u>tv</u>ā- sau khi đã là/thì/trở thành. [ptt] hū+tvā

603, 7. Dīgho ca. [Dīgho+ca. 2 từ]

[V] **Dīgho** ca saro **garu**ko'va daṭṭhabbo.
Bất kỳ nguyên âm dài (**dīgha**, trường) nào cũng được xem là "**garu**". [Xem các nguyên âm dài dīgha được gạch chân dưới đây].

• āhā<u>r</u>o- vật thực. [ptt] ā-√hara+ṇa (danh từ hậu tố CHN I - Kita)
• nadī- dòng sông. • vadhū- những người con dâu. t<u>e</u>- những người đó.
• dhammā- các Pháp. (Các từ này là các danh từ ở nguyên âm dài - Dīgha)
• opanayik<u>o</u>- đáng được hiểu kỹ, hướng nội [thiết thực; có thể áp dụng, hướng thượng (Niết Bàn)].
[ptt] upanaya+ṇika (Từ này là danh từ CHN II - Taddhita)

H: Tại sao nó phải được xem là "**garu**- trọng âm - âm tiết nặng (âm dài)", và "**lahu**- khinh âm - âm tiết nhẹ (âm ngắn)"?
Đ: Để giúp học viên hiểu một vấn đề rất cơ bản về đo lường nhịp điệu của **garu**, và **lahu**, điều này phải được áp dụng trong nghệ thuật sáng tác các câu kệ Pāḷi. Nó còn cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản trong việc nghiên cứu vần điệu Pāḷi, và học cách nhấn mạnh, nhịp điệu, và ngữ điệu cần thiết để có thể tụng đọc đúng các văn xuôi, và bản văn Pāḷi.

Ghi chú: Thời gian tụng đọc một âm tiết **garu** là hai âm dài (morae), trong khi đó là âm ngắn (mora) cho việc tụng đọc một âm tiết **lahu**.

604, 684. Akkharehi kāra.

[Akkharehi+kāra. 2 từ]

[V] Akkhara'tthehi akkharā'bhidheyyehi **kāra**paccayo hoti payoge sati.
Để ám chỉ một chữ cái, hậu tố "**kāra**" được áp dụng sau chữ cái đó để ám chỉ, và đề cập đến nó.
a-eva- chỉ âm "a". • akāro- chữ cái "a" [ptt] a+kāra ā-eva- chỉ âm "ā". • ākāro- chữ cái "ā" [ptt] ā+kāra ya-eva- chỉ âm "ya". • yakāro- chữ cái "ya" [ptt] ya+kāra

605, 547. Yathā'gama'mikāro. [Yathā-āgamaṃ+ikāro. 2 từ]

[V] Yathā'gamaṃ sabbadhātūhi sabbapaccayesu **i-**kārā'gamo hoti.
Âm "**i**" phải được thêm vào sau các gốc đt. trong tất cả các hậu tố theo cách phù hợp với cách sử dụng trong Kinh điển Phật Giáo.
[Xem âm "**i**" đã thêm vào trong mỗi ví dụ được trình bày in đậm]
• kār**i**yaṃ- (nó) nên được làm, ưng hành. [ptt] kara+ṇya
• bhav**i**tabbaṃ- (nó) nên là/thì/trở thành. [ptt] bhū+tabba
• jan**i**tabbaṃ- (nó) nên xảy ra. [ptt] jana+tabba
Ghi chú: Trong các bản văn Pāḷi chính, một dạng từ khác được tìm thấy là "jān**i**tabbaṃ" có nghĩa là "nên được biết". Trong trường hợp này, ptt có hai hậu tố. [ptt] **ñā+"nā+tabba**"
• vid**i**tabbaṃ- (nó) nên được biết. [ptt] vida+tabba
• kar**i**tvā- sau khi đã làm. [ptt] kara+tvā
• icch**i**taṃ- việc đã được muốn. [ptt] isu+ta

606, 642. Da,dha'ntato yo kvaci. [Da, dha-antato+yo+kvaci. 3 từ]

[V] **Da**kāra,**dha**kāra'ntāya dhātuyā yathāgamaṃ **ya**kārā'gamo hoti kvaci **tunā'**dīsu paccayesu.
Âm "**ya**" đôi khi được thêm vào sau "các gốc đt. tận cùng bằng **da, dha**" khi các hậu tố "**tuna, tvāna, tvā**" được áp dụng.
(Âm "**y**" nên được chèn giữa gốc đt., và hậu tố. Rồi âm "**y**" đó, cùng với phụ âm cuối của gốc đt. đó, đổi thành "**j**", và được gấp đôi. Xem "**jj**" đã tăng cường trong các ví dụ được trình bày in đậm).
(1) buddho- Đức Phật. loke- trên thế gian. • uppa**jj**itvā- sau khi đã hiện khởi/xuất hiện. [ptt] u√pada+tvā
(2) dhammaṃ- đối với Pháp. • bu**jj**hitvā- sau khi đã hiểu/giác ngộ. [ptt] budha+tvā

Dadha'ntato'ti kimatthaṃ?
Từ "dadhantato" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không thể được áp dụng, vì nó là gốc đt. "**labha**" tận cùng bằng "**bha**", không phải "**da, dha**".
* labhitvā- sau khi đã đạt được/nhận được. [ptt] labha+tvā

Kvacī'ti kimatthaṃ?
Từ "kvaci" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không thể được áp dụng khi bị giới hạn bởi từ "**kvaci**" (một số nơi).
* uppādetvā- sau khi đã làm cho phát sanh/hiện khởi, đã làm cho xảy ra. [ptt] u√pada+ṇe+tvā (Hai hậu tố, xin lưu ý điều này).
Ghi chú: Danh động từ này (còn được gọi là phân từ tuyệt đối) là một loại phân từ đặc biệt được gọi là danh động từ sai khiến. Do có hậu tố sai khiến, một nguyên âm tăng cường, và kéo dài (vuddhi) "**ā**" trong gốc động từ đó (**pada->pāda**). Cũng thêm một "**p**" được gấp đôi sau "**p**" của "**upa**".

Iti kibbidhānakappe catuttho kaṇḍo.
Kết thúc Phần Thứ Tư của Chương CHN I - Kita.

VII.8.5. Pañcama Kaṇḍa

Phần Thứ Năm

607, 578. Niggahita saṃyogā'di no.

[Niggahita+saṃyoga-ādi+no. 3 từ]

[V] Saṃyogā'dibhūto **na**kāro **niggahita**'māpajjate.
Âm "**n**" là âm tiết đầu tiên của hai phụ âm kép của một số gốc đt., đổi thành "**âm mũi ṃ** (**niggahita-ṃ**)".
[Trong gốc đt. "**ranja**- nhuộm", "**nj**" là một phụ âm kép, hai phụ âm kết hợp trong gốc đt đó. Người ta cho rằng âm "**n**" nằm ở điểm ban đầu. Âm "**n**" đó phải được đổi thành "âm mũi **ṃ** (niggahita-**ṃ**)" bởi Sutta này. Rồi, âm "**ṃ**" đó đổi thành "**ṅ**" bởi Sutta 31. Xem các ví dụ dưới đây để làm rõ quá trình phát triển của từ này, và chức năng liên quan của Sutta]

(1) • raṅgo- hành động nhuộm, việc nhuộm. [ptt] ranja+ṇa
(2) • bhaṅgo- hành động phá vỡ, việc làm bể, việc xé rời. [ptt] bhanja+ṇa
(3) • saṅgo- hành động bám víu/chấp thủ, việc chấp thủ. [ptt] sanja+ṇa

608, 623. Sabbattha ge gī. [Sabbattha+ge+gī. 3 từ]

[V] **Ge-**icce'tassa dhātussa **gī-**ādeso hoti sabbattha ṭhāne.
Gốc động từ "**ge**- hát" đổi thành "**gī**" bất cứ khi nào thích hợp trong mọi trường hợp.
• gītaṃ- việc đã được hát, âm nhạc. [ptt] ge+ta [Đây là danh động từ CHN I - Kita]
* gāyati- (anh ấy) hát, **t.l.** anh ấy hát nhạc. [ptt] ge+a+ti
[Đây là động từ Ākhyāta]

609, 484. Sadassa sīdattaṃ. [Sadassa+sīdattaṃ. 2 từ]

[V] **Sada-**icce'tassa dhātussa **sīdā**'deso hoti sabbattha ṭhāne.
Gốc đt. "**sada**" đổi thành "**sīda**" bất cứ khi nào thích hợp trong mọi trường hợp.
• nisinno- đã được ngồi. [ptt] ni√sada+ta [Đây là động từ CHN I - Kita]
• nisīdati- (anh ấy) ngồi, an tọa. [ptt] ni√sada+a+ti [Đây là động từ Ākhyāta]

610, 627. Yajassa sarassi'ṭṭhe.

[Yajassa+sarassa+i+ṭṭhe. 4 từ]

[V] **Yaja-**icce'tassa dhātussa sarassa **i-**kārā'deso hoti **ṭṭh**e pare.
Thành phần nguyên âm "**a**" của "**ya**" trong gốc đt. "**yaja**" đổi thành "**i**", rồi "**ṭṭha**", một hình vị (âm tiết) phát sanh của hậu tố "**ta**" đứng sau nó. [Về chức năng "**ṭṭha**", tham khảo Sutta 573]
• yiṭṭho- đã được hiến tế. ***si***. [ptt] yaja+ta
• yiṭṭhā- đã được hiến tế. ***sn***. [ptt] yaja+ta
ṭṭhe'ti kimatthaṃ?
Từ "ṭṭhe" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không thể được áp dụng vì nó thiếu hình vị phát sanh "**ṭṭha**" của hậu tố **ta** trong nó.
* yajanaṃ- hành động hiến tế, việc hiến tế. [ptt] yaja+yu

611, 608. Ha-catutthāna'mantānaṃ do dhe.

[Ha-catutthānaṃ+antānaṃ+do+dhe. 4 từ]

[V] **Ha-**catutthānaṃ dhātva'ntānaṃ **d**o-ādeso hoti **dhe** pare.
Các phụ âm thành phần cuối "**ha, dha, bha**" của các gốc đt. "**naha, kudha, yudha, sidha, labha, rabha**" v.v... đổi thành "**da**(**ḍ**)", rồi hình vị(âm tiết) "**dha**" của hậu tố "**ta**" hiện diện phía sau. [Tham khảo Sutta 576 về hình vị "**dha**"]

(1) • sannaddho- đã được buộc chặt. [**ha** đổi thành **da**]
[ptt] saṃ√naha+ta

(2) • kuddho- đã giận. [ptt] kudha+ta

(3) • yuddho- đã được chiến đấu/đấu tranh. [ptt] yudha+ta

(4) • siddho- đã được hoàn thành. [ptt] sidha+ta
[Trong ví dụ 2, 3, 4, **dha** đổi thành **da**]

(5) • laddho- đã được thâu nhận/thâu hoạch. [ptt] labha+ta

(6) [a] • āraddho- đã được nỗ lực/tinh tấn. [ptt] ā√rabha+ta.
[Trong ví dụ 5,6, **bha** đổi thành **da**]

[b] • āraddho- đã được hoan hỷ [ptt] ā√radha+ta (gốc đt. khác về nghĩa này).

Ghi chú: Hàng thứ tư (Catuttha) trong nhóm/đoàn (vagga) phụ âm này. Đặc biệt, **dha** thuộc nhóm **ta, bha** thuộc nhóm **pa**. Chúng phải được đổi thành "**da**" bởi chức năng của Sutta này**.**

612, 615. Ḍo ḍhakāre.

[Ḍo+ḍhakāre. 2 từ]

[V] **Ha**-catutthānaṃ dhātva'ntānaṃ **ḍo-**ādeso hoti **ḍha**kāre pare.
Các phụ âm thành phần cuối "**ha, ḍha**" của gốc đt. "**daha, vaḍha**" đổi thành "**ḍa**(**ḍ**)", rồi hình vị(âm tiết) "**ḍha**" của hậu tố "**ta**" hiện diện phía sau. [Tham khảo Sutta 576 về chức năng của "**ḍha**"]

(1) dayhatī'ti [Dayhati+iti] dayhati- bị cháy. iti • daḍḍho- đã bị cháy. [Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana] [ptt] daha+ta

(2) vaḍḍhatī'ti [Vaḍḍhati+iti] vaḍḍhati- (nó) lớn, tăng trưởng, già. iti • vuḍḍho- đã được lớn, già. [Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] vaḍha+ta

ḍhakāre'ti kimatthaṃ?
Từ "ḍhakāre" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không thể được áp dụng, vì nó không có hình vị "**ḍha**" trong đó.
*dāho- hành động cháy, việc cháy, sức nóng. [ptt] daha+ṇa

613, 583. Gahassa ghara ṇe vā.

[Gahassa+ghara+ṇe+vā. 4 từ]

[V] **Gaha**-icce'tassa dhātussa sabbassa **gharā**'deso hoti vā **ṇa**-paccaye pare.

Toàn bộ gốc đt. "**gaha**" đôi khi đổi thành "**ghara**" khi hậu tố "**ṇa**" theo sau nó.

• gharaṃ- ngôi nhà. ***cci.*** [ptt] gaha+ṇa+si

• gharāni, và gharāṇi- các ngôi nhà. ***ccn.*** [ptt] gaha+ṇa+yo

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng khi bị giới hạn bởi từ "**vā**".

* gāho- hành động nắm giữ, việc nắm giữ (quan điểm, khái niệm v.v...) [ptt] gaha+ṇa

614, 581. Dahassa do ḷaṃ.

[Dahassa+do+ḷaṃ. 3 từ]

[V] **Daha**-icce'tassa dhātussa **da**kāro **ḷa**tta'māpajjate vā **ṇa**-paccaye pare.

Thành phần chữ "**da**" của từ gốc đt. "**daha**" đôi khi đổi thành "**ḷa**" khi hậu tố "**ṇa**" được áp dụng sau nó. [da=**ḷa**>**ḷa**ha> sau trình tự vuddhi (tăng cường, và kéo dài) của "**a**", nó trở thành> **ḷāha=pari ḷāha**] paridahanaṃ- hành động cháy, việc cháy. • pariḷāho- cháy/cháy bỏng (như với sức nóng, ham muốn, giận dữ, buồn phiền, bi thảm v.v...). [TN Phương cách Bản chất thực, phản thân - Bhāva-sādhana] [ptt] pari√daha+ṇa

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ được trình bày không được áp dụng khi bị giới hạn bởi từ "**vā**".

* paridāho- việc cháy. [ptt] pari√daha+ṇa

615, 586. Dhātva'ntassa lopo kvimhi.

[Dhātu-antassa+lopo+kvimhi. 3 từ]

[V] Dhātva'ntassa byañjanassa lopo hoti **kvi**mhi paccaye pare.

Phụ âm thành phần cuối của gốc đt. phải được loại bỏ sau khi hậu tố "**kvi**" được áp dụng sau gốc đt. đó.

(1) bhujena gacchatī'ti • bhujago. (Xem Sutta 530)

(2) urena- bởi/bằng ngực/lồng ngực, gacchatī'ti • urago- loài vật di chuyển bò bằng ngực, loài bò sát, rắn [Cả hai là Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana]
[ptt] ura-saddūpapada(từ gần)-gamu+kvi

(3) • turago- loài vật di chuyển bằng tốc độ lao nhanh, con ngựa.
[ptt] tura-saddūpapada-gamu+kvi

(4) • saṅkho. (Xem Sutta 530)

616, 587. Vida'nte ū. [Vida-ante+ū. 2 từ]

[V] **Vida-**icce'tassa dhātussa ante **ū**kārā'gamo hoti **kvi**mhi paccaye pare.

Phải có âm "**ū**" sau từ gốc đt. "**vida**" khi hậu tố "**kvi**" được áp dụng sau nó. [Hậu tố này sau đó bị xóa]

lokaṃ- thế gian. vidati jānātī'ti [jānāti+iti] jānāti- biết. iti

• lokavidū- người mà biết được thế gian, **t.l.** Đức Phật. [TN Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] loka-saddūpapada(từ gần)-vida+kvi

Ghi chú: Cả hai động từ "**vidati**", và "**jānāti**" trong TN là từ đồng nghĩa. Động từ đầu tiên "**vidati**" được giải thích bằng một động từ khác có cùng nghĩa. Mục đích là để khẳng định nghĩa của gốc đt. "**vida**- biết", vì nó có các nghĩa khác nhau như "**cảm thấy, cảm giác, có được**". Trong trường hợp này, chỉ có nghĩa " **biết**" là có thể được áp dụng.

617, 633. Na,ma,ka,rāna'ma'ntānaṃ ni'yuttatamhi.

[Na, ma, ka,rānaṃ+antānaṃ+na+iyutta-tamhi. 4 từ]

[V] **Na**kāra,**ma**kāra,**ka**kāra,**ra**kārānaṃ dhātva'ntānaṃ lopo na hoti **i-**kārayutte **ta**-paccaye pare.

Các phụ âm thành phần cuối "**n, m, k, r**" (của các gốc đt. "**hana, gamu, ramu, saka, kara**" v.v...) không bị lược bỏ trong các từ có "hậu tố **ta**" khi "**âm i được chèn**" đã có sẵn. [Tham khảo Sutta 605 về "**i**"]

Tóm tắt: Sutta này quy định không loại bỏ các phụ âm cuối của gốc đt. trong "**các từ có hậu tố ta**" khi âm "i" được chèn vào đã được áp dụng trong từ đó.

Quy định này có nghĩa gì?

Nó có nghĩa là để tạo thành một cấu trúc từ, và hình thức từ rất đơn giản của các động từ, và danh động từ có "hậu tố **ta**", chỉ cần áp dụng hậu tố "**ta**", và chèn âm "**i**" giữa gốc đt., và hậu tố. **Không cần phải lược bỏ phụ âm cuối của gốc đt. cũng như không cần thực hiện bất kỳ thay đổi hình thái (cấu tạo từ) cụ thể nào khác nếu hai chức năng này đã được áp dụng cho các từ như vậy.**

Xem các ví dụ cẩn thận để làm rõ điều này. Trong các bản văn Pāḷi, các từ như vậy được tìm thấy rất nhiều. Đây là một hình thức từ rất đơn giản của các từ có hậu tố **ta**. Cần lưu ý rằng mặc dù nó thường được nói trong Sutta là "**tamhi**- có hậu tố **ta**", **tất cả các hậu tố có chứa ta cũng có thể được áp dụng** vì các ví dụ như vậy được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi được sử dụng rộng rãi hơn.

H: Vậy các loại hậu tố có chứa **ta** nào có thể áp dụng được?
Đ: Đó là **tabba**, **tuṃ**, **tvā**, **tvāna**, v.v...
["**tuna, tave, tāye, tavantu, tāvi,** và **teyya**" là các hậu tố không thể được áp dụng. Xem cấu trúc hình thái học (cấu tạo từ) của mỗi từ được trình bày **trong dấu ngoặc vuông đầu tiên,** có PTT để làm rõ quy luật của Sutta này.

(1) • hanituṃ- để giết. [hana+i+tuṃ] [ptt] hana+tuṃ
(2) • gamito- đã được đi. [gamu+i+ta] [ptt] gamu+ta
(3) • ramito- đã được vui thích, hoan hỷ. [ramu+i+ta] [ptt] ramu+ta
(4) • sakito- đã được cung kính. [saka+i+ta] [ptt] saka+ta
(5) • sarito- đã được nhớ, chánh niệm. [sara+i+ta] [ptt] sara+ta
(6) • karitvā- sau khi đã làm. [kara+i+tvā] [ptt] kara+tvā

ni'yuttatamhī'ti kimatthaṃ?
Từ "ni'yuttatamhi" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, không có âm "**i**" trong chúng. Vì vậy, thành phần cuối của gốc đt. bị lược bỏ.
Bằng từ "**vā**", nó có nghĩa là sự hạn chế được đặt ra bởi Sutta này không phải lúc nào cũng được áp dụng, ngoại trừ trong một số trường hợp của các từ mà âm "**i**" đã có sẵn cùng với "**hậu tố ta**" được áp dụng sau gốc đt. đó.
* gato- đã được đi. [ptt] gamu+ta * sato- đã được nhớ, chánh niệm. [ptt] sara+ta

618, 571. Na ka,gattaṃ ca,jā ṇvumhi.

[Na+ka, gattaṃ+ca, jā+ṇvumhi. 4 từ]

[V] **Ca**kāra,**ja**kārā **ka**kāra,**ga**kārattaṃ nā'pajjante **ṇvu**mhi paccaye pare.
Chức năng biến đổi các phụ âm thành phần cuối "**c, j**" của các gốc đt. thành "**ka, ga**" không thể được áp dụng khi hậu tố "**ṇvu**" theo sau.
Tóm tắt: Sutta này ngăn chặn chức năng của Sutta 623 trong các từ có hậu tố "**ṇvu**" đã được áp dụng.

Tại sao?
Bởi vì đó là một mẫu rất nhất quán của ngôn ngữ cho bất kỳ từ có hậu tố **ṇvu** nào để đổi thành "**aka**" theo Sutta 622. Không có trình tự hình thái học (cấu tạo từ) nào khác ảnh hưởng đến "các từ có hậu tố **ṇvu**", ngoại trừ chức năng "**aka**", và quy trình vuddhi(tăng cường, và kéo dài) khi cần thiết.

(1) pacatī'ti [pacati+iti] pacati- (người ấy) nấu. iti • pācako- người mà nấu ăn, người đầu bếp. [ptt] paca+ṇvu
(2) yajatī'ti [Yajati+iti] yajati- (người ấy) hiến tế. iti • yājako- người mà thực hiện việc tế lễ, vị tế sư. [Tất cả là các TN Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana]
[ptt] yaja+ṇvu

619, 573. Karassa ca tattaṃ tusmiṃ.

[Karassa+ca+tattaṃ+tusmiṃ. 4 từ]

[V] **Kara**-icce'tassa dhātussa antassa **ra**kārassa **ta**kārattaṃ hoti **tu-**paccaye pare.

Phần phụ âm "**r**" của gốc đt. "**kara**" đổi thành "**t**" khi hậu tố "**tu**" được áp dụng sau nó.

(1) karotī'ti [karoti+iti] karoti- (người ấy) làm. iti • kattā- người mà làm, tác nhân. ***cci*** [ptt] kara+tu+si

(2) karontī'ti [karonti+iti] karonti- (những người ấy) làm. iti • kattāro- những người mà làm, các tác nhân. ***ccn.*** [Cả hai là Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] kara+tu+yo

620, 549. Tuṃ,tuna,tabbesu vā. [Tuṃ, tuna, tabbesu+vā. 2 từ]

[V] **Kara**-icce'tassa dhātussa antassa **ra**kārassa **ta**kārattaṃ hoti vā **tuṃ,tuna,tabba**-icce'tesu paccayesu.

Phần phụ âm "**r**" của gốc đt. "**kara**" đôi khi đổi thành "**t**" khi các hậu tố "**tuṃ, tuna, tabba**" được áp dụng. [Âm "**t**" được trình bày in đậm, phải được thêm vào những hậu tố đó. Xem các ví dụ cẩn thận. Ví dụ thứ hai trong mỗi cặp không được áp dụng]

(1) • ka**t**tuṃ, * kātuṃ- để làm. [ptt] kara+tuṃ

(2) • ka**t**tuna, * kātuna- sau khi đã làm. [ptt] kara+tuna

(3) • ka**t**tabbaṃ, * kātabbaṃ- (nó) nên được làm. [ptt] kara+tabba

621, 553. Kāritaṃ viya ṇā'nubandho.

[Kāritaṃ+viya+ṇa-anubandho. 3 từ]

[V] **Ṇa**kārā'nubandho paccayo kāritaṃ viya daṭṭhabbo vā.

Bất kỳ "hậu tố được liên kết **ṇ**" đôi khi được chính thức gọi là "**hậu tố kārita**".

Ghi chú: Các hậu tố "**ṇa, ṇya, ṇvu, ṇī, ṇuka**" được gọi là các hậu tố **được liên kết ṇ.**

[các từ có hậu tố **ṇa**]

- dāho- việc đốt cháy. [ptt] daha+ṇa
- deho- thân. [ptt] diha+ṇa
- vāho- phương tiện vận chuyển (như ngựa, voi, lừa, và xe ngựa v.v...), phương tiện. [ptt] vaha+ṇa
- bāho- cánh tay. [ptt] baha+ṇa
- cāgo- sự bố thí, việc chia sẻ. [ptt] caja+ṇa
- vāro- lượt, cách, hoạt động. [ptt] vara+ṇa
- cāro- việc đi dạo, việc đi thong thả. [ptt] cara+ṇa
- parikkhāro- phụ tùng, vật dụng. [ptt] pari√kara+ṇa

[các từ có hậu tố **ṇvu**]

- dāyako- người bố thí, thí chủ. [ptt] dā+ṇvu
- nāyako- vị lãnh đạo. [ptt] nī+ṇvu
- lāvako- người cắt/chặt/đốn. [ptt] lū+ṇvu
- bhāvako- người phát sinh, người phát triển. [ptt] bhū+ṇvu

Ghi chú: Luôn luôn có chức năng "**aka**" trong mỗi từ có hậu tố "**ṇvu**" ngoài việc có một nguyên âm tăng cường, và kéo dài (vuddhi).

[các từ có hậu tố **ṇī**]

• kārī- người mà thường làm (người làm, người tạo). [ptt] kara+ṇī

• ghātī- người mà thường giết. [ptt] hana+ṇī

• dāyī- người mà thường cho/bố thí. [ptt] dā+ṇī

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây là một ngoại lệ của quy luật khi bị giới hạn bởi "**vā**" của Sutta này. Không thể áp dụng chính thức việc xem phụ tố "**ṇ**" được áp dụng trong đó là Kārita, bởi vì không cần thực hiện "chức năng *vuddhi*(tăng cường, và kéo dài)" cho từ đó. [Xin lưu ý rằng mục đích chức năng của Sutta này là để khởi xướng một trình tự "*vuddhi*" cần thiết để hoàn thành một số từ]

* upakkharo- hành động được thực hiện bên cạnh, hành động thân mật, sự giúp đỡ (sự phụng dưỡng).

[ptt] upa√kara+ṇa

622, 570. Ana'kā yu,ṇvū,naṃ. [Ana, akā+yu, ṇvū, naṃ. 2 từ]

[V] **Yu,ṇvu-**icce'tesaṃ paccayānaṃ **ana,aka-**icce'te ādesā honti.

Hậu tố "**yu**" đổi thành "**ana**", và hậu tố "**ṇvu**" đổi thành "**aka**". [Xem các chức năng được trình bày in đậm, gạch chân]

• nand**<u>ana</u>**ṃ- niềm vui, sự hoan hỷ. [ptt] nanda+yu

• kār**<u>ak</u>**o- người làm, tác nhân. [ptt] kara+ṇvu

Ghi chú: Sutta này chỉ ra khuôn mẫu phổ quát của các từ có "**hậu tố yu, ṇvu**" bằng cách nêu ra các từ có hậu tố **yu** phải tận cùng bằng "**ana**" trong khi các từ có "hậu tố **ṇvu**" thường tận cùng bằng chức năng "**aka**".

623, 554. Ka,gā ca,jānaṃ. [Ka, gā+ca, jānaṃ. 2 từ]

[V] **Ca,ja**-icce'tesaṃ dhātva'ntānaṃ **ka**kāra,**ga**kārā'desā honti **ṇā'**nubandhe paccaye pare.

Phụ âm thành phần cuối "**c**" của gốc đt. "**paca**" v.v... đổi thành "**k**", và cũng phụ âm thành phần cuối "**j**" của gốc đt. "**yaja**" v.v... đổi thành "**g**" khi hậu tố "**ṇa**" được áp dụng sau các gốc đt. đó. ["**c**">"**k**", "**j**">"**g**"]

• pāko- việc nấu ăn. [ptt] paca+ṇa (Ở đây, "**c**" đổi thành "**k**")

• yogo- hành động buộc lại, việc tham gia, sự nỗ lực, sự tinh tấn. [ptt] yuja+ṇa (Ở đây, "**j**" đổi thành "**g**")

Iti kibbidhānakappe pañcamo kaṇḍo.

Kết thúc Phần Thứ Năm của CHN I - Kita.

Kitakappo niṭṭhito.

Kết thúc Chương CHN I - Kita.

VIII.8. UṆĀDI KAPPA

Chương Hậu tố Uṇādi (Danh từ Hậu tố Uṇādi)
(Chuyển Hóa Ngữ Đặc Biệt)

VII.8.6. Chaṭṭha Kaṇḍa

Phần Thứ Sáu của Kita (CHN I)

624, 563. Kattari kit. [Kattari+kit. 2 từ]

[V] **Kattu**-icce'tasmiṃ atthe **kit**-paccayā honti.
Tất cả các hậu tố CHN I - "**kita**" có ý nghĩa của Kattu (người làm, tác nhân, chủ động).

- kāru- người làm, người thợ (như thợ mộc v.v...) [ptt] kara+ṇu
- kāruko- (nghĩa giống như từ đầu tiên). [ptt] kara+ṇuka
[Tham khảo Sutta 536 cho hậu tố tương tự]
- kārako- người làm, tác nhân. [ptt] kara+ṇvu
- pācako- người nấu. [ptt] paca+ṇvu [Tham khảo Sutta 527]
- kattā- người làm. [ptt] kara+tu
- janitā- là cái mà tạo ra điều gì đó, nguyên nhân, người cha.
[ptt] jana+tu
- pacitā- người nấu. [ptt] paca+tu
- netā- người mang. [ptt] nī+tu [Tham khảo Sutta 527 cho hậu tố tương tự]

Ghi chú: PTT của hầu hết các ví dụ đã được trình bày trước đó.

625, 605. Bhāva,kammesu kicca,kta,kha'tthā.

[Bhāva,kammesu+kicca, kta, kha-atthā. 2 từ]

[V] Bhāva,kamma-icce'tesva'tthesu **kicca,kta,kha**'ttha-icce'te paccayā honti.
Tất cả các hậu tố Khả năng Phân từ (**kicca**), và các hậu tố liên kết **kta, kha** có ý nghĩa của Bản chất thực, phản thân (**bhāva**), và Đối tượng, bị động (**kamma**).

Các ví dụ về hậu tố KNPT - Kicca "tabba" & "anīya"

(1) • upasampādetabbaṃ- việc nên được thọ giới (xuất gia, thọ cụ túc). [ptt] upa√saṃ√pada+tabba
(2) • upasampādanīyaṃ- việc nên được thọ giới. bhavatā- bởi/từ ngài, vị thầy **t.l.** việc nên được thọ giới từ ngài (như sa-di, hoặc tỳ khưu). [ptt] upa√saṃ√pada+anīya
(3) • sayitabbaṃ- việc nên ngủ. bhavatā. **t.l.** việc nên được ngủ bởi ngài (ngài/thầy nên được ngủ). [ptt] si+tabba
(4) • kattabbaṃ- việc nên được đi. bhavatā. [ptt] kara+tabba
(5) • bhottabbo- việc nên được ăn/dùng. odano- cơm. bhavatā. [ptt] bhuja+tabba
(6) • asitabbaṃ- việc nên được ăn/dùng. bhojanaṃ- bữa ăn. bhavatā. [ptt] asa+tabba

Các ví dụ về hậu tố "ta"

(7) • asitaṃ- việc đã được ăn. bhavatā. [ptt] asa+ta
(8) • sayitaṃ- việc đã được ngủ. bhavatā. [ptt] si+ta
(9) • pacitaṃ- việc đã được nấu. bhavatā. [ptt] paca+ta
(10) • asitaṃ- việc đã được ăn. asanaṃ- vật thực. bhavatā. [ptt] asa+ta
(11) • sayitaṃ- việc đã được ngủ. sayanaṃ- giường. bhavatā. [ptt] si+ta
(12) • pacito- việc đã được nấu. odano- cơm. bhavatā. [ptt] paca+ta

Các ví dụ về hậu tố "a" có liên kết kh.

(13) • kiñcissayo- việc ngủ ít, việc ngủ một chút.
[ptt] kiñci-saddūpapada(từ gần)-si+a
(14) • īsassayo (đồng nghĩa) [ptt] īsaṃ-saddūpapada-si+a
(15) • dussayo- việc khó ngủ, việc ngủ không ngon. [ptt] du-√si+a
(16) • sussayo- việc ngủ ngon, việc ngủ sâu. bhavatā. [ptt] su-√si+a

Ghi chú: Hậu tố về các ví dụ 1, 2, 3, 4, 5, 6, được trình bày trong Sutta 540. Hậu tố về 7-12 được trình bày trong 555, 556, 557. Hậu tố về 13-16, được trình bày trong Sutta 560. Xem giải thích trong Sutta tiếp theo về hậu tố đó trong các ví dụ 7-12.

626, 634. Kammani dutiyāyaṃ kto.

[Kammani+dutiyāyaṃ+kto. 3 từ]

[V] Kamma-icce'tasmiṃ atthe dutiyāyaṃ vibhattiyaṃ kattari **kta**-paccayo hoti.
Hậu tố "**kta**" được áp dụng trong ngữ cảnh của một Đối tượng (kamma).

Ghi chú: Hậu tố này thực sự là một hậu tố Sanskrit. Nó tương tự như hậu tố "**ta**" trong phần CHN I - Kita. Vì vậy, nó có thể được xem như vậy. Tuy nhiên, nếu nó được xem là hậu tố **kta**, "**k**" phải bị lược bỏ bởi Sutta 517. Hậu tố này đôi khi được các học giả Pāḷi gọi là hậu tố "**ta**" có liên kết **k**. Cũng xem Sutta 643 về hậu tố này.

(1) dānaṃ- vật thí. • dinno- đã được cho/bố thí. [Xem Sutta 582] devadatto- Devadatta, **t.l.** Devadatta đã được bố thí vật thí. [ptt] dā+ta (Được trình bày trước)
(2) sīlaṃ- giới, điều học. • rakkhito- đã được giữ. devadatto. **t.l.** Devadatta đã được giữ giới. [ptt] rakkha+ta
(3) bhattaṃ- vật thực. • bhutto- đã được dùng. devadatto **t.l.** Devadatta đã được dùng vật thực (Devadatta đã ~~được~~ dùng vật thực). [ptt] bhuja+ta (Được trình bày trước trong Sutta 578)
(4) garuṃ- đối với/đến vị thầy. • upāsito- đã được phụng dưỡng/chăm sóc, hoặc đã được đến gần. devadatto **t.l.** Devadatta đã được đến gần, hoặc chăm sóc vị thầy (Devadatta đã ~~được~~ đến gần, hoặc chăm sóc vị thầy). [ptt] upa√ āsa+ta

627, 652. Khyā'dīhi mān, ma ca to vā.

[Khī-ādīhi+mān+ma+ca+to+vā. 6 từ]

[V] **Khi,bhī,su,ru,hu,vā,dhū,hi,lū,pī,ada,** ice'va'mādīhi dhātūhi **man-**paccayo hoti, **ma**ssa ca **t**o hoti vā.

Hậu tố "**man**" được áp dụng sau các gốc đt. như "**khi, bhī, su, ru, hu, vā, dhū, hi, lū, pī, ada** v.v...", và "**m**" của hậu tố đổi thành "**t**" trong từ "**attā**- tự ngã".

(1) khīyanti- (bị) kiệt sức, cạn kiệt. upaddavā- các hiểm nguy. etthā'ti[ettha+iti] ettha- ở đây. iti- do vậy, rằng. • khemo- sự an ổn, **sự an tịnh t.l.** Niết Bàn là nơi các hiểm nguy đã bị cạn kiệt (đã biến mất). [Phương cách ĐSC - Adhikaraṇa-sādhana] [ptt] khī+man

(2) [a] bhāyitabbo'ti [bhāyitabbo+iti] bhāyitabbo- nên bị sợ hãi. iti
• bhemo- điều gì đó sợ hãi, đáng sợ, **sự sợ hãi**. [Phương cách Bị động - Kamma-sādhana]

[b] bhāyanti- (bị) sợ hãi. etasmā'ti [etasmā+iti] etasmā- từ (vật sửng sốt) này. iti vā • bhemo- **sự sợ hãi** (họ sợ hãi **từ** điều sửng sốt đó). [TN Phương cách XXC - Apādāna-sādhana] [ptt] bhī+man

Ghi chú: Có hai TN cho từ này được trình bày trong hai Phương cách Sādhana.

(3) raṃsiyo- các tia sáng (hào quang). abhissavetī'ti [abhissaveti+iti] abhissaveti- (làm cho) chiếu sáng. iti • somo- **mặt trăng** tỏa ra các tia sáng. [TN Phương cách Tác nhân nguyên nhân - Hetu-kattu-sādhana] [ptt] su+man

(4) ravati gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati-(nó) đi (lên). iti
• romo- **tóc**. [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] ru+man

(5) huvati juhvati- hiến tế. etenā'ti [etena+iti] etena- bằng (việc cúng dường) đó. iti • homo- **vật cúng (lễ vật)** dùng để thực hiện cuộc hiến tế. [Phương cách SDC - Karaṇa-sādhana] [ptt] hu+man

(6) [a]paṭilomavasena- bằng sự đối lập với bên phải.
vāti gacchatī'ti, gacchati- đi, (xảy ra). iti • vāmo- **bên trái** đi, hoặc xảy ra ngược lại với phía bên phải.

[b] lāmakavasena- bằng cách ở chế độ thấp hơn. vāti gacchati pavattatīti [pavattati+iti]. pavattati- xảy ra. vā iti
• vāmo- **bên trái** (xảy ra ở chế độ thấp hơn theo niềm tin cổ xưa). [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] vā+man [2 TN cho từ này dựa trên hai nghĩa khác nhau của gốc động từ "**vā**"]

(7) dhunāti kampatī'ti. kampati- (nó) rung lắc, rung chuyển.
• dhūmo- **khói** là cái mà rung chuyển (không ổn định). [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] dhū+man

(8) seṭṭhabhāvena- bằng cách tốt nhất. hinoti pavattati- xảy ra. cittaṃ- tâm, ý. etasmin'ti [etasmiṃ+iti] etasmiṃ- trong vật thể này (**t.l.** vàng). iti • hemo- vàng, nơi tâm (con người) xảy ra xem nó như cái tốt nhất (trong tất cả của cải). [Phương cách ĐSC - Adhikaraṇa-sādhana] [ptt] hi+man

(9) [a] lunitabbo'ti [lunitabbo+iti] lunitabbo- nên được cạo, cắt. iti
• lomo- **tóc** là cái mà nên được cạo, hoặc cắt. [Kamma-sādhana]
[b]maṃsacammāni- thịt, và da, lunāti chindatī'ti [chindati+iti] chindati- cắt. iti vā • lomo- tóc (lông) là cái mà cắt qua thịt, và da khi nó mọc lên. [Kattu-sādhana] [ptt] lū+man

(10) [a] piyanaṃ- hành động yêu thương, sự yêu thương. • pemo- tình yêu. [Phương cách Bản chất thực, phản thân - Bhāva-sādhana]
[b] piyāyitabbo'ti [piyāyitabbo+iti] piyāyitabbo- nên được yêu thương. iti vā • pemo- tình yêu, sự yêu mến. [2 TN Kamma-sādhana] [ptt] pī+man
[a] sukha,dukkhaṃ- lạc, và khổ. adati bhakkhatī'ti bhakkhati- tiêu thụ, nuôi dưỡng. iti • attā- (tự ngã) thân thể là cái mà nuôi dưỡng cả lạc, và khổ (mặc dù tâm không thích khổ). [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] ada+man
[b] jāti,jarā,maraṇā'dīhi- bởi sanh, già, và chết v.v... adīyate- bị lấy đi. bhakkhīyate'ti [bhakkhīyate+iti] bhakkhīyate- (bị) gặm nhấm, nuốt chửng. iti vā • attā, * ātumā- (tự ngã) thân thể bị gặm nhấm (nuốt chửng) bởi sanh, già, và chết v.v... [Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana] [ptt] ada+man

628, 653. Samā'dīhi tha,mā. [Samu-ādīhi+tha, mā. 2 từ]

[V] Samu,damu,dara,raha,du,hi,si,bhī,dā,yā,sā,ṭhā,bhasa-icce'va'mādīhi dhātūhi tha,ma,paccayā honti.
Các hậu tố "**tha, ma**" được áp dụng sau các gốc đt. "**samu, damu, dara, raha, du, hi, si, bhī, dā, yā, sā, ṭhā, bhasa**" v.v...

(1) sametī'ti [sameti+iti] sameti- (nó) làm tâm an tịnh. iti
• samatho- **thiền định** là cái mà làm chotâm an tịnh. [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] samu+tha

(2) [a] damatī'ti [damati+iti] damati- (nó) thuần hóa, huấn luyện. iti
• damatho- sự thuần hóa, sự rèn luyện. [Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] damu+tha
[b] damanaṃ- hành động thuần hóa, sự thuần hóa, sự huấn luyện. vā
• damatho- sự thuần hóa, sự rèn luyện. [Bản chất thực - Bhāva-sādhana]
[c]damitabbo'ti damitabbo- nên được huấn luyện. vā
• damatho- điều gì đó, hoặc ai đó cần được thuần hóa, hoặc huấn luyện. [Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana. 3 TN]

(3) daratī'ti [darati+iti] darati-(nó) làm kiệt sức. iti • daratho- sự lo âu, sự căng thẳng. [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] dara+tha

(4) [a] jiṇṇabhāvaṃ- đối với/đến trạng thái rụi tàn/già cỗi. rahissati gaṇhissatī'ti [gaṇhissati+iti] gaṇhissati- (nó) sẽ chiếm lấy, lấy, nắm. iti
• ratho- **cỗ xe** là cái mà sẽ nhận lấy quá trình rụi tàn (trong tương lai). [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] raha+tha
[b] dabbasambhāre- các bộ phận cấu thành (như bánh xe, trục xe, v.v...). rahati gaṇhātī'ti [gaṇhātīi+iti]. gaṇhāti- lấy, nắm. iti vā
• ratho- cỗ xe (nhận lấy các thành phần khác nhau để tạo dựng nó). [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana]

(5) [a] davati gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- (nó) mọc lên.
• dumo- **cây** mà nó bắn lên khi phát triển. [Kattu-sādhana]
[ptt] du+ma
[b] davati- (nó) phát triển, lớn. vuddhi viruḷhi- đến trạng thái tăng trưởng, và phát triển mạnh. gacchati- đi. pavattatī'ti [pavattati+iti] pavattati- xảy ra. uddhaṃ- hướng lên. iti vā dumo- cây phát triển, xảy ra hướng lên khi tăng trưởng (phát triển mạnh). [Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana]

(6) pathavī, pabbatādīsu- trên đất, và núi v.v... gacchati patatī'ti [patati+iti] patati- rơi, rớt. iti • himo- tuyết, mà nó rơi trên đất, và núi v.v.... [Kattu-sādhana]
[ptt] hi+ma

(7) [a] kammavācāya- bằng việc đọc tuyên ngôn (trong khi hành tăng sự).
bandhati- trói (ràng buộc), phân định. etthā'ti [ettha+iti] ettha- ở đây. iti • sīmā- giới trường (nơi ranh giới) được phân định bằng việc chính thức tụng đọc tuyên ngôn Tăng sự (kammavācā), và tuyên bố ranh giới (ranh giới sīmā). [Phương cách(PC.) ĐSC - Adhikaraṇa-sādhana]
[ptt] si+ma
[b] bandhitabbā'ti. bandhitabbā- nên được phân định. iti vā
• sīmā- giới trường (nên được) phân định bằng việc chính thức tụng đọc tuyên ngôn Tăng sự (kammavācā). [PC. Đối tượng - Kamma-sādhana]

(8) bhāyanti etasmā'ti • bhīmo- vật mà mọi người sợ hãi (từ nó), sự kinh sợ. (Tham khảo Sutta 627) [PC. XXC - Apādāna-sādhana] [ptt] bhī+ma

(9) [a] satte- chúng sanh, sinh vật. avakhaṇḍenti nivārenti- ngăn chặn, cản trở. etenā'ti [etena+iti] etena- bằng cái này. iti • dāmo- hàng rào hoa ngăn chặn (dây buộc). [PC. SDC - Karaṇa-sādhana] [ptt] dā(buộc, trói)+ma
[b] mūsikādīhi- bởi các động vật như chuột v.v...
khādīyati avakhaṇḍīyatī'ti [avakhaṇḍīyati+iti] avakhaṇḍīyati- (bị) cắn. iti vā • dāmo- các tác phẩm hoa. [Kamma-sādhana]

(10) yāti gacchatī'ti gacchati-(nó) trôi qua. iti • yāmo- các canh của đêm trôi qua (canh). [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] yā+ma

(11) paresaṃ- của những người khác. cittaṃ- tâm. gaṇhituṃ- để lấy, thu hút. samatthetī'ti [samattheti+iti] samattheti- (có) khả năng. iti • sāmo- màu da vàng mà có thể thu hút tâm người khác (màu nâu). [Kattu-sādhana] [ptt] sā+ma

(12) tiṭṭhanti- (họ) đứng. etenā'ti etena- bởi cái này. • thāmo- sức lực mà nhờ đó người ta đứng được (sức bền). [Karaṇa-sādhana] [ptt] thā+ma

(13) bhasati bhasmīkarīyatī'ti [bhasmīkarīyati+iti]
bhasmīkarīyati- làm cho thành tro, nghiền thành tro. iti
• bhasmā- tro. [Kattu-sādhana, Tham khảo: động từ gốc "**bhasati**"]
[ptt] bhasa+ma

629, 569. Gahassu'padhasse' vā.

[Gahassa+upadhassa+e+vā. 4 từ]

[V] **Gaha**-icce'tassa dhātussa **upadha**ssa **a**kārassa **e**ttaṃ hoti vā.
Nguyên âm gần cuối "**a**" của phụ âm đầu "**ga**" của gốc đt. "**gaha**" đôi khi đổi thành "**e**". [Xem từ ví dụ để làm rõ chức năng của Sutta. Nó khá đơn giản, và rõ ràng].

dabbasambhāraṃ- vật liệu xây dựng. gaṇhātī'ti [gaṇhāti+iti] gaṇhāti- nhận lấy (lấy, gom). iti • **ge**haṃ, * gahaṃ- nhà (mà lấy/gom các vật liệu xây dựng khác nhau để xây). [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] gaha+a

Ghi chú: upadhā= âm tiết áp chót được gọi là "upadhā". [**upa**- gần, sát +**dhā**- được giữ, được đặt. Nguyên âm gần được gọi là "upadhā"].

630, 654. Masussa sussa cchara,ccherā.

[Masussa+sussa+cchara, ccherā. 3 từ]

[V] **Masu-**icce'tassa pāṭipadikassa **su**ssa **cchara,ccherā**'desā honti.
Âm "**su**" của từ chưa hoàn thiện (pāṭipadika) "**masu**" đổi thành "**cchara**", và "**cchera**".

maccharatī'ti [maccharati+iti] maccharati- ghen/ganh tị với. iti
• maccharo- sự ghen/ganh tị. [ptt] masu+kvi evaṃ- tương tự,
• macchero- sự ghen/ganh tị. [Kattu-sādhana] [ptt] masu+kvi
[**Masu** không phải là gốc đt.,mà là pāṭipadika. PTT của cả hai giống nhau]

Ghi chú: Một dạng thô của từ không có bất kỳ biến tố (vibhatti), paccaya (tiền tố, hậu tố) nào được áp dụng trong đó, nhưng có ý nghĩa cụ thể riêng của nó ở trạng thái chưa hoàn thiện về mặt hình thái học được gọi là "**pāṭipadika**" có nghĩa là một từ riêng lẻ tách biệt với từ đã hoàn thành. [pati(đối lập)+pada+ika]

631, 655. Āpubbacarassa ca. [Āpubbacarassa+ca. 2 từ]

[V] **Ā**pubbassa **cara**-icce'tassa dhātussa **cchariya,cchara, ccherā**'desā honti, **ā**pubbassa ca **rasso** hoti.
Gốc đt. "**cara**" có tiền tố *upasagga* "**ā**" đổi thành "**cchariya, cchara, cchera**". Ngoài ra, tiền tố *upasagga* "**ā**" được rút ngắn thành "**a**".
ābhuso- mạnh mẽ, rất nhiều. caritabban'ti. caritabbaṃ- nên được đối xử, kỳ diệu. **t.l.** điều gì đó xảy ra một cách đáng kinh ngạc, và được đối xử bằng sự sợ hãi, và hoài nghi.
• acchariyaṃ- kỳ diệu. Cả ***dtK. & tt*** [Phương cách Đối tượng - Kamma-sādhana]
Evaṃ
• accharaṃ, • accheraṃ- kỳ diệu. [ptt] ā√cara+kvi
Caggahaṇena **masu**ssa **su**ssā'pi **cchariyā**'deso hoti.
Bởi từ "**ca**", "**su**" của từ "**masu**" cũng đổi thành "**cchariya**".
• macchariyaṃ- sự ghen/ganh tị. [ptt] masu+kvi

632, 656. Ala,kala,salehi la,yā.

[Ala, kala, salehi+la, yā. 2 từ]

[V] **Ala,kala,sala**-icce'tehi dhātūhi **la,ya**-paccayā honti.
Các hậu tố "**la, ya**" được áp dụng sau các gốc đt. "**ala, kala**, và **sala**".

(1) alati samatthetī'ti, samattheti- có khả năng. iti • allaṃ- ướt. [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] ala+la

(2) kalitabbaṃ saṅkhyātabban'ti [saṅkhyātabbaṃ+iti]
saṅkhyātabbaṃ- nên được tính toán/đánh giá/xem xét. iti • kallaṃ- thích hợp, phù hợp, thích đáng (tt.).
[Phương cách Đối tượng - Kamma-sādhana] [ptt] kala+la

(3) salati gacchati pavisatī'ti pavisati- (nó) đi vào, đâm vào (xuyên thủng).
• sallaṃ- mũi tên, gai v.v... (mà đâm vào, hoặc xuyên thủng).
[Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] sala+la

Evaṃ

• alyaṃ- ướt, ẩm ướt. [ptt] ala+ya
• kalyaṃ- thích hợp, phù hợp. [ptt] kala+ya
• salyaṃ- mũi tên, gai v.v... [ptt] sala+ya

633, 657. Yāṇa,lāṇā. [Yāṇa, lāṇā. 1 từ]

[VI] Tehi **kala,sala**-icce'tehi dhātūhi **yāṇa,lāna**-paccayā honti.
Các hậu tố "**yāṇa, lāṇa**" được áp dụng sau các gốc đt. "**kala, sala**" tương ứng.

(1) kalitabbaṃ saṅkhyātabban'ti [Tham khảo Sutta 632]
• kalyāṇaṃ- tốt, thuận lợi. [Kamma-sādhana] [ptt] kala+yāṇa

(2) gaṇato- từ đám đông. paṭikkamitvā- sau khi đã rời. salanti- (họ) ở lại (chảy, trôi). etthā'ti ettha- ở đây. iti • paṭisallāṇaṃ- nơi yên tĩnh, (nơi người ấy ở một mình rời xa đám đông, hoặc bạn bè). [Phương cách ĐSC - Adhikaraṇa-sādhana]
[ptt] pati-√sala+lāṇa

Evaṃ

• sallāṇo (Xem từ tiếp theo để biết nghĩa). [ptt] sala+lāṇa
• paṭisallāṇo- nơi độc cư yên tĩnh (một mình, độc cư).
[ptt] pati√sala+lāṇa

634, 658. Mathissa thassa lo ca.

[Mathissa+thassa+lo+ca. 4 từ]

[V] **Matha**-icce'tassa dhātussa **tha**ssa **lā**'deso hoti.
Thành phần từ "**tha**" của gốc đt. "**matha**", đổi thành "**la**".
aññamaññaṃ- lẫn nhau, qua lại, với nhau, cái này cái kia. mathati viloḷatī'ti [viloḷati+iti] viloḷati- đấu vật. iti • mallo, • mallaṃ- đô vật, đấm bốc. [PC. Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] matha+a (Cả hai giống nhau)

Caggahaṇena **la**to **k**o ca **āgamo** hoti.
Bởi từ "**ca**", âm "**ka**" bổ sung được thêm vào sau "**la**".
• mallako, • mallakaṃ- đô vật, đấm bốc.
[ptt] matha+a (Cả hai giống nhau)

635, 559. Pesā'tisagga, pattakālesu kiccā.

[Pesa, atisagga, pattakālesu+kiccā. 2 từ]

[V] **Pesa,atisagga,pattakāla-**icce'tesva'tthesu **kicca**paccayā honti.
Các hậu tố Khả năng Phân từ "**kicca**" được áp dụng để diễn tả "**pesa**- mệnh lệnh, **atisagga**- sự cho phép, **pattakāla**- việc nói đến thời điểm thích hợp để làm gì".

Tóm tắt: Sutta này chỉ ra nơi nào, và khi nào các hậu tố được trình bày trong các ví dụ được sử dụng. Mặc dù, nó được gọi chung là **Kicca**, nhưng có nhiều liên quan hơn đến "**tabba**", và "**anīya**", vì đây là hai hậu tố được sử dụng rộng rãi như các động từ có nghĩa đã được nói trên.

(1) • kattabbaṃ- nên được làm. kammaṃ- công việc, hành động. bhavatā- bởi ngài. [ptt] kara+tabba
Ba nghĩa theo quy luật của Sutta này
(a) Ngài phải làm công việc. [**pesa**, mệnh lệnh].
(b) Ngài có thể làm công việc [**atisagga**, sự cho phép].
(c) Công việc nên được làm bởi ngài
[**pattakāla,** việc diễn tả thời điểm thích hợp, và bổn phận].

(2) • karaṇīyaṃ- nên làm, ưng hành. kiccaṃ- vấn đề, trường hợp. bhavatā, [ptt] kara+anīya
t.l. Vấn đề nên được thực hiện bởi ngài.

(3) • bhottabbaṃ- nên ăn/dùng/thọ dụng. bhojanaṃ- bữa ăn. bhavatā. [ptt] bhuja+tabba
t.l. Bữa ăn nên được thọ dụng bởi ngài.

(4) • bhojanīyaṃ- nên ăn/dùng/thọ dụng. bhojanaṃ bhavatā, [ptt] bhuja+anīya
t.l. Bữa ăn nên được thọ dụng bởi ngài.

(5) • ajjhayitabbaṃ- nên tụng đọc. ajjheyyaṃ- điều cần tụng đọc. bhavatā. [ptt] adhi-√i+tabba
t.l. Nó nên được tụng đọc bởi ngài.

(6) • ajjhayanīyaṃ- nên tụng đọc. ajjheyyaṃ bhavatā. [ptt] adhi-√ i+anīya
t.l. Bản văn nên được tụng đọc bởi ngài.

636, 659. Avassakā'dhamiṇesu ṇī ca.

[Avassaka, adhamiṇesu+ṇī+ca. 3 từ]

[V] **Avassaka,adhamiṇa**-icce'tesva'tthesu **ṇī**-paccayo hoti kiccā ca.
Khi diễn tả một hành động, hay sự kiện chắc chắn, và một khoản nợ đối với ai đó, hậu tố "**ṇī**" cũng như các hậu tố Khả năng Phân từ (**kicca**) khác có thể được áp dụng.

Avassake tāva– (Ví dụ) trong việc diễn tả hành động chắc chắn:

(1) • kārī'si [kārī+asi] kārī- người làm. asi-(bạn) là [Tham khảo Sutta 496 để hiểu từ này]. me- của tôi. kammaṃ- công việc. avassaṃ- một cách chắc chắn. **t.l.** Bạn chắc chắn sẽ làm công việc của tôi. [ptt] kara+ṇī

(2) • hārī'si [hārī+asi] hārī- người mang. asi me bhāraṃ- vật nặng, hoặc gánh nặng. avassaṃ- một cách chắc chắn, **t.l.** Anh chắc chắn sẽ mang gánh nặng, hay vật nặng của tôi.
[ptt] hara+ṇī

Adhamiṇe– (Ví dụ) trong việc diễn tả nợ nần:

(1) • dāyī'si [dāyī+asi] dāyī- người trả. asi me sataṃ- trăm. iṇaṃ- món nợ **t.l.** Bạn phải trả một trăm món nợ của tôi. [ptt] dā+ṇī

(2) • dhārī'si [dhārī+asi] dhārī- người mang. asi me sahassaṃ- ngàn. iṇaṃ- món nợ. **t.l.** Bạn mang (**t.l.** nợ) một ngàn món nợ đối với tôi. [ptt] dhara+ṇī

Kiccā ca– Các ví dụ về các hậu tố *kicca*(*việc nên làm, phận sự*):

(1) • dātabbaṃ- nên được trả. me- của tôi. bhavatā sataṃ iṇaṃ.
t.l. Một trăm món nợ của tôi nên được trả bởi ngài.
[ptt] dā+tabba

(2) • dhārayitabbaṃ- nên (bị) mang. me bhavatā sahassaṃ iṇaṃ.
t.l. Ngài nên (bị) mang một ngàn món nợ của tôi. [Do vậy, ngài có nghĩa vụ phải trả lại nó cho tôi].
[ptt] dhara+tabba

(3) • kattabbaṃ- nên được làm. me bhavatā gehaṃ- ngôi nhà.
t.l. Ngôi nhà của tôi nên được làm bởi ngài (xin hãy xây nhà cho tôi bây giờ). [ptt] kara+tabba

(4) • karaṇīyaṃ- nên được làm. me bhavatā kiccaṃ- vấn đề, việc,
t.l. Vấn đề của tôi nên được làm bởi ngài (làm nó cho tôi).
[ptt] kara+anīya

(5) • kāriyaṃ- nên được làm (chuẩn bị). me bhavatā sayanaṃ-bed.
t.l. Giường của tôi nên được làm bởi ngài (xin hãy chuẩn bị giường cho tôi). [ptt] kara+ṇya

637,... Araha,sakkā'dīhi tuṃ.

[Araha, sakka-ādīhi+tuṃ. 2 từ]

[V] **Araha,sakka,bhabba**-icce'vamādīhi payoge sati sabbadhātūhi **tuṃ**-paccayo hoti.

Hậu tố "**tuṃ**" được áp dụng sau tất cả các gốc đt. trong ngữ cảnh của **araha**- xứng đáng, **sakka**- khả năng, năng lực, và **bhabba**- khả năng, hợp lẽ, và v.v..., để diễn tả những ý nghĩa đó.

Ví dụ được sử dụng trong ngữ cảnh "araha- đáng được, xứng đáng" :

(1) arahā- xứng đáng. bhavaṃ- ngài. • vattuṃ- để nói,
t.l. Ngài xứng đáng để nói (ngài nên nói).
[ptt] vada+tuṃ

(2) arahā bhavaṃ • kattuṃ- để làm. [ptt] kara+tuṃ
t.l. Ngài xứng đáng để làm (ngài nên làm).

Ví dụ được sử dụng trong ngữ cảnh "sakka- khả năng, và năng lực":

(1) sakkā-có khả năng. bhavaṃ • hantuṃ- để giết,
t.l. Ngài có khả năng để giết. [ptt] hana+tuṃ

(2) sakkā bhavaṃ • janetuṃ • janituṃ [ptt] jana+tuṃ (cả hai giống nhau) • bhavituṃ- để (cho nó) xảy ra, để thành. [ptt] bhū+tuṃ
t.l. Ngài có khả năng để làm cho nó xảy ra (ngài có thể làm cho nó xảy ra).
Ghi chú: janetuṃ, janituṃ, và **bhavituṃ** có cùng nghĩa.

(3) sakkā bhavaṃ • dātuṃ- để cho/bố thí.
t.l. Ngài có khả năng để cho (ngài có thể cho nó). [ptt] dā+tuṃ

(4) sakkā bhavaṃ • gantuṃ- để đi.
t.l. Ngài có khả năng để đi (ngài có thể đi). [ptt] gamu+tuṃ

Ví dụ trong ngữ cảnh "babba- khả năng, hợp lẽ, và triển vọng tương lai":

(1) bhabbo- có khả năng. bhavaṃ • janetuṃ- để khiến cho (nó) xảy ra.
t.l. Ngài có khả năng khiến/làm cho nó xảy ra. [ptt] (đã được trình bày) icce'va'mādi.

638, 660. Vajā'dīhi pabbajjā'dayo nippajjante.

[Vaja-ādīhi+pabbajja-ādayo+nippajjante. 3 từ]

[V] **Vaja**-icce'vamādīhi dhātūhi, upasaggapaccayādīhi ca pabbajjā'dayo saddā nippajjante.

Các từ "**pabbajjā**" (sự xuất gia) v.v..., có gốc đt. "**vaja**- đi, tiếp tục đi, có tiền tố **pa**", và các từ khác với các hậu tố, và tiền tố *upasagga* khác nhau, có thể được hoàn thành đúng cách bằng Sutta này.

Ví dụ với hậu tố "ṇya":

(1) paṭhama'meva [paṭhamaṃ+eva] paṭhamaṃ eva- chỉ đầu tiên. vajitabbā'ti [vajitabbā+iti] vajitabbā- nên được đi. iti • pabbajjā- đời sống tâm linh như đời sống tu sĩ (xuất gia) v.v... nên là điều đầu tiên về ý nghĩa. [PC. Đối tượng - Kamma-sādhana] [ptt] pa√vaja+ṇya

(2) iñjanaṃ- sự run rẩy. • ejjā- sự run rẩy. [ptt] iji+ṇya
(3) samajjanaṃ- sự di chuyển một cách vui vẻ. • samajjā- buổi biểu diễn giải trí, lễ hội. [ptt] saṃ-√aja+ṇya
(4) nisīdanaṃ- việc ngồi. • nisajjā- việc ngồi, sự an tọa. [ptt] ni√sada+ṇya
(5) vijānanaṃ- việc biết. • vijjā- kiến thức, sáng suốt (minh). [ptt] vida+ṇya
(6) visajjanaṃ- việc trả lời. • visajjā- việc trả lời. [ptt] vi√saja+ṇya
(7) padanaṃ- việc đi. • pajjā- việc đi (con đường). [ptt] pada+ṇya
(8) hananaṃ- việc giết. • vajjhā- việc giết. [ptt] hana+ṇya
Ghi chú: Gốc đt. "**hana**" phải được đổi thành "**vadha**" theo Sutta 592, và sau đó hoàn thành bởi Sutta này.
(9) esanaṃ- việc muốn. • icchā- ước muốn, mong muốn. [ptt] isu+ṇya
(10) ati-esanaṃ- rất muốn, quá muốn [**ati**- rất nhiều, quá +**esanaṃ**-muốn]. • aticchā- rất muốn, quá muốn. [ptt] ati-√isu+ṇya
(11) abhi-esanaṃ- cực muốn [**abhi**- rất nhiều, cao, cực +**esanaṃ**-muốn]. • abhicchā- cực muốn.
[ptt] abhi-√isu+ṇya
(12) sadanaṃ- sự mệt mỏi. • sajjā- sự mệt mỏi. [2-11, tất cả là các TN Bản chất thực, phản thân - Bhāva-sādhana] [ptt] sada+ṇya
(13) sayanti- (họ) nằm xuống. etthā'ti [ettha+iti] ettha- ở đây. iti • seyyā- cái giường nơi mà mọi người nằm xuống.
[Phương cách ĐSC - Adhikaraṇa-sādhana] [ptt] si+ṇya

Ví dụ với hậu tố "kvi":
(14) sammā- tốt, đúng, chánh. cittaṃ- tâm. nidheti- giữ. etāyā'ti [etāya+iti] etāya- bởi cái (đức tin) này. iti • saddhā- đức tin mà nhờ đó người ta có thể giữ tâm mình được vững tin. [PC. SDC - Karaṇa-sādhana]
[ptt] Saṃ-√dhā+kvi
(15) caritabbā- nên được hành. • cariyā- sự thực hành, hạnh.
[Kamma-sādhana] [ptt] cara+kvi

Ví dụ với hậu tố "ṇya":
(16) karaṇaṃ- hành động làm, việc làm. • kiriyā- hành động. [Bhāva-sādhana]
[ptt] kara+ṇya (từ này có hậu tố khác trong Sutta 554)

Ví dụ với hậu tố "cha":
(17) rujanaṃ- sự đau đớn/khổ. • rucchā- sự đau đớn bởi bệnh tật.
[ptt] ruja+cha
(18) padanaṃ- sự đạt đến. • pacchā- sự đạt đến. [ptt] pada+cha
(19) riñcanaṃ- việc lui về (ở một mình). • ricchā- sự rút lui (khỏi đám đông).
[ptt] rica+cha
(20) tikicchanaṃ- sự chữa trị. • tikicchā- sự chữa trị [ptt] kita+cha
(21) saṃkocanaṃ- sự kiềm chế, sự thu thúc. • saṃkucchā- sự kiềm chế, sự thu thúc. [ptt] saṃ√kuca+cha
(22) madanaṃ- việc điên. • macchā- chứng điên, sự điên cuồng/rồ.
[ptt] mada+cha

(23) labhanaṃ- sự đạt được, sự thâu hoạch. • lacchā- sự đạt được. [Tất cả là Phương cách Bản chất thực, phản thân - Bhāva-sādhana] [ptt] labha+cha

(24) [a] raditabbā'ti [raditabbā+iti] raditabbā- nên được khắc. iti • racchā- con đường (trông giống như một vạch được khắc trên mặt đất). [Kamma-sādhana]
[b] radanaṃ vilekhanaṃ- việc khắc. vā • racchā- việc khắc. [Bhāva-sādhana] [ptt] rada+cha

(25) adhobhāgena- bằng phần dưới (với cơ thể hướng xuống). gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- đi. iti • tiracchā, tiracchāno- động vật (đi với bụng nằm ngang hướng xuống dưới). [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] tira+cha

(26) ajanaṃ- việc đi dạo. • acchā- sự đi dạo, việc tản bộ. [Bhāva-sādhana] [ptt] aja+cha

Ví dụ với hậu tố "kha":

(27) titikkhatī'ti [titikkhati+iti] titikkhati- (người ấy) chịu đựng, kham nhẫn. iti• titikkhā- sự kham nhẫn. [Kattu-sādhana] [ptt] tija+kha

Ví dụ với hậu tố "cha":

(28) saha- cùng với, với. āgamanaṃ- việc trở về, việc trở lại. • sāgacchā- đến cùng nhau, hội nghị. [ptt] saha-saddūpapada(từ gần), ā√gamu+cha
Ghi chú: "**Saha**" trở thành "**sa**". **sa**- cùng nhau+**ā-gacchā**- lại.

(29) duṭṭhu- xấu. bhakkhanaṃ- việc ăn/dùng. • dobhacchā- ăn xấu. [ptt] du√bhasa+cha

(30) duṭṭhu- xấu. rosanaṃ- sự quấy rối. • durucchā- sự quấy rối xấu. [ptt] du√rusa+cha

(31) pucchanaṃ- việc hỏi. • pucchā- câu hỏi. [ptt] puccha+cha

(32) muhanaṃ- việc bị bối rối. • mucchā- sự bối rối. [ptt] muha+cha

(33) vasanaṃ- việc cư ngụ. • vacchā- việc ở. [ptt] vasa+cha

(34) kacanaṃ- việc chiếu sáng. • kacchā- ánh sáng. [ptt] kaca+cha

(35) saha-cùng với, với. kathanaṃ- việc nói chuyện. • sākacchā-sự thảo luận. [ptt] saha-saddūpapada(từ gần)+katha+cha ["**saha**" trở thành "**sā**"]

(36) tudanaṃ- việc chọc/đâm thủng. • tucchā- sự chọc thủng. [ptt] tuda+cha

(37) visanaṃ- việc đi vào, nhập cảnh. • vicchā- sự đi vào. [ptt] visa+cha

Ví dụ với hậu tố "chilla":

(38) pisanaṃ- nghiền nát. • picchillā- việc bị nghiền nát. [27 đến 37 là các TN Phương cách Bản chất thực, phản thân - Bhāva-sādhana] [ptt] pisa+chilla

Ví dụ với hậu tố "cha":

(39) sukha,dukkhaṃ- hạnh phúc, và đau khổ. mudati bhakkhatī'ti [bhakkhati+iti] bhakkhati- tiêu thụ. iti
• macco- một chúng sanh phải tiêu thụ (**t.l.** chịu đựng) lạc, và khổ (của đời sống). [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] muda+cha

Ví dụ với hậu tố "tyu":

(40) sattānaṃ- của chúng sanh. pāṇaṃ- đời sống, sanh mạng. museti- cướp đoạt. cajetī'ti [cajeti+iti] cajeti- khiến/làm cho từ bỏ. iti
• maccu- cái chết mà cướp đoạt, và lấy đi sanh mạng của chúng sanh. [Kattu-sādhana] [ptt] musa+tyu

Ví dụ với hậu tố "tya":

(41) satanaṃ- luôn luôn đúng. • saccaṃ- chân lý, sự thật. [Phương cách Bản chất thực, phản thân - Bhāva-sādhana, Trung Tánh] [ptt] sata+tya

(42) uddhaṃ- hướng lên, bên trên. dhunāti kampatī'ti [kampati+iti] kampati- dao động, bị kích động. • uddhaccaṃ- sự bất an của tâm, trạo cử, phóng dật. [PC. Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] u√dhu+tya
Ghi chú: Từ này cũng có thể là từ Chuyển hóa ngữ II Bản chất thực (Bhāva-taddhita) với hậu tố "**ṇya**". Mẫu cấu trúc cơ bản là **uddhata**- bị bất an+**ṇya**- trạng thái của. **uddhata** là danh từ CHN I - Kita [u√dhara+ta]. **u**- hướng lên, **dhara**- bị cuốn đi+**ta**- hậu tố hoàn thành khứ **t.l.** sự bất an, trạo cử]

(43) naṭanaṃ- việc nhảy múa. • naccaṃ- sự nhảy múa. [Bhāva-sādhana] [ptt] nata+tya

(44) nitanaṃ- sự vĩnh cửu. • niccaṃ- luôn luôn, thường xuyên, thường (tt.). [Bhāva-sādhana] [ptt] niti+tya

Ví dụ với hậu tố "cha":

(45) tathanaṃ- đúng, thật. • tacchaṃ- sự thật. [Bhāva-sādhana] [ptt] tatha+cha icce'va'mādi.

639, 585. Kvilopo ca. [Kvilopo+ca. 2 từ]

[V] Kvilopo hoti. Puna ca nippajjante.
Hậu tố "**kvi**" bị lược bỏ (để tất cả các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết khác có thể được thực hiện để hoàn thành các từ có "hậu tố **kvi**"danh từ trừu tượng, hoặc tính từ).

(1) [a] vividhehi- nhiều loại. sīlādiguṇehi- bởi các đức hạnh như giới v.v... bhavatī'ti [bhavati+iti] bhavati- là, thì, trở thành. iti • vibhū- vị mà trở thành bậc tối thắng nhờ các đức hạnh (bậc Thù Thắng). **t.l.** Đức Phật.
[b] visesena- đặc biệt. vā bhavatī'ti • vibhū- vị đặc biệt xuất hiện, hay sanh khởi. [ptt] vi-√bhū+kvi [Xem Sutta 530]

(2) sayaṃ attanā- tự mình. bhavatī'ti • sayambhū- bậc Tự Giác (Đức Phật). [ptt] sayam-saddūpapada(từ gần)-bhū+kvi

(3) abhibhavitvā- sau khi đã vượt qua (tất cả chướng ngại). bhavatī'ti • abhibhū- bậc mà sanh khởi (xuất hiện) bằng cách vượt qua tất cả chướng ngại (bậc Chiến Thắng) . [ptt] abhi√bhū+kvi

(4) saṃ suṭṭhu- tốt, khéo, đúng. dhunāti- lắc, rung. kampatī'ti • sandhū- (cái gì đó) khéo rung lắc (rung chuyển). [ptt] saṃ√dhu+kvi

(5) visesena bhāti- chiếu sáng. dibbatī'ti [dibbati+iti] dibbati- chiếu sáng, tỏa sáng. iti • vibhā- ánh sáng (chiếu sáng) đặc biệt. [ptt] vi√bhā+kvi

(6) nissesena- hoàn toàn, thấu đáo. bhāti dibbatī'ti • nibhā- ánh sáng (chiếu sáng) hoàn toàn. [ptt] ni-√bhā+kvi

(7) pakārena- đa dạng. bhāti dibbatī'ti • pabhā- ánh sáng (chiếu sáng) đa dạng. [ptt] pa√bhā+kvi

(8) saha- cùng với. bhāsanti- (họ) nói, thuyết. etthā'ti, ettha- ở đây (trong cuộc họp này). • sabhā- hội trường (nơi mọi người nói chuyện cùng nhau). [TN Phương cách ĐSC - Adhikaraṇa-sādhana] [ptt] saha-saddūpapada(từ gần)+bhāsa+kvi
Note: "saha" changes into "sa". [etthā'ti-ettha+iti]

(9) ā bhuso- rất nhiều, hùng mạnh. bhāti- chiếu sáng. dibbatī'ti • ābhā- ánh sáng mạnh. [ptt] ā√bhā+kvi [Ở đây, tiền tố *upasagga* "**ā**" là từ tăng cường (bổ sung) được giải thích thêm bởi từ đồng nghĩa "**bhuso**"].

(10) bhujena kuṭilena- bằng cách uốn cong, ngoằn ngoèo. gacchatī'ti • bhujago. [Xem Sutta 530]

(11) turita,turito- tốc độ. gacchatī'ti • turago- con ngựa (mà nó chạy bằng tốc độ phi nước đại). [ptt] tura-saddūpapada-gamu+kvi

(12) saṃ suṭṭhu- khéo, tốt, đúng. pathaviṃ- mặt đất. khanatī'ti [khanati+iti] khanati- đào, bới. • saṅkho- vỏ ốc, xà cừ. [Xem Sutta 530]

(13) visesena yamati- thu thúc. uparamatī'ti [uparamati+iti] uparamati- thu thúc. • viyo- sự thu thúc đặc biệt. [ptt] vi√yamu+kvi

(14) suṭṭhu- khéo, tốt, đúng. manati- biết. jānātī'ti [jānātī'ti] jānāti- biết, hiểu. iti • sumo- người được đặt tên như vậy, hoặc người trí. [ptt] su√mana+kvi

(15) pari samantato- từ mọi phía xung quanh. tanoti- mở rộng. vitthāretī'ti [vitthāreti+iti] vitthāreti- trải rộng. iti • parito- chiều rộng trên toàn bộ, theo đường kính. [Tất cả là các TN Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana, ngoại trừ 8] [ptt] pari√tanu+kvi

Ghi chú: Thông thường, từ này là một Bất Biến Từ, có nghĩa là "từ mọi phía xung quanh", tiền tố *upasagga* "**pari**" được gắn với hậu tố Bất Biến "**to**". (Xem Sutta 248).

icce'va'mādi.

640,... Saca,jānaṃ ka,gā ṇā'nubandhe.

[Sa, ca, jānaṃ+ka, gā+ṇa-anubandhe. 3 từ]

[V] Sa**ca,jā**naṃ dhātūna'mantānaṃ **ca,jā**naṃ **ka,gā**'desā honti yathāsaṅkhyaṃ **ṇā'**nubandhe paccaye pare.

Các phụ âm cuối "**c, j**" của một số gốc đt. đổi thành "**k, g**" tương ứng khi hậu tố liên kết **ṇ** được áp dụng sau các gốc đt. đó. [Chức năng tương tự với Sutta 623]

- oko [Xem Sutta 528].
- pāko [Xem Sutta 529, 623].
- seko- việc rót, rưới, rảy, rắc. [ptt] sica+ṇa
- soko- sầu, sầu khổ. [ptt] suca+ṇa
- viveko- sự an tịnh, sự độc cư. [ptt] vi-√vica+ṇa
- cāgo [Xem Sutta 529, 621].
- yogo [Xem Sutta 623].
- bhogo- của cải, tài sản (cái nên được sử dụng đúng cách). [ptt] bhuja+ṇa
- rogo [Xem Sutta 528].
- rāgo [Xem Sutta 590].
- bhāgo [Xem Sutta 529].
- bhaṅgo • raṅgo • saṅgo

[Xem Sutta 607 cho ba ví dụ này].

641, 572. Nudā'dīhi yu,ṇvūna'manā'nanā'kā'nanakā sakāritehi ca.

[Nuda-ādīhi+yu, ṇvūnaṃ+ana, ānana, aka, ānanakā+ sakāritehi+ca. 5 từ]

[V] **Nuda,sūda,jana,su,lū,hu,pu,bhū,ñā,asa,samu**-icce'va' mādīhi dhātūhi, **phanda,citi,āṇa**-icce'va'mādīhi sakāritehi ca **yu,ṇvū**naṃ paccayānaṃ **ana,ānana,aka,ānanakā**'desā honti yathāsaṅkhyaṃ kattari, bhāva,karaṇesu ca.

Các "hậu tố **yu, ṇvu**" có nghĩa của Tác nhân (Kattu), Hành động, Trạng thái (Bhāva), và Công cụ (SDC) (Karaṇa) được áp dụng sau gốc đt. "**nuda, sūda, jana, su, lū, hu, pu, bhū, ñā, asa, samu**" v.v..., và các gốc đt. khác như "**phanda, citi, āṇa**", cũng có các hậu tố sai khiến, đổi thành "**ana**", "**ānana**", "**aka**", và "**ānanaka**" tương ứng.

Ghi chú: Sutta này chuyển đổi "các hậu tố **yu, ṇvu**" thành "**ana**", "**ānana**", "**aka**", và "**ānanaka**". Xin lưu ý cẩn thận thứ tự có hệ thống của các chức năng được áp dụng. Thông thường các chức năng được áp dụng trong 3, 4 (xem bên dưới) sẽ là Phương cách Tác Nhân nguyên nhân (Hetu-Kattu Sādhana), hoặc Phương cách Đối tượng Nguyên nhân (Hetu-Kamma Sādhana), một loại Phương cách (Sādhana) liên kết rất đặc biệt. Dưới đây là thứ tự của các chức năng được áp dụng theo các hậu tố được áp dụng.

(1) Hậu tố "**yu**" (được áp dụng trong nghĩa của Kattu, Bhāva, hoặc Karaṇa)> **ana.**
(2) Hậu tố "**ṇvu**" (được áp dụng trong nghĩa của Kattu, Bhāva, hoặc Karaṇa)> **aka.**
(3) Hậu tố "**yu**" cộng với một hậu tố sai khiến> **ānana.**
(4) Hậu tố "**ṇvu**" thông thường cộng với hậu tố sai khiến > **ānanaka**.

Kattari tāva– (Ví dụ với hậu tố "**yu**") trong nghĩa của Kattu **(người làm, tác nhân)**, trong chức năng **ana:**

(1) panudatī'ti [panudati+iti] panudati- trích xuất. iti • panūdano- người trích xuất. [PC. Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] pa√nuda+yu

Evaṃ

(2) • sūdano- người đầu bếp. [ptt] suda+yu
(3) • janano- người tạo ra. [ptt] jana+yu
(4) • savaṇo- người nghe, thính giả. [ptt] su+yu
(5) • lavano- người cắt. [ptt] lū+yu
(6) • havano- người tế lễ. [ptt] hu+yu
(7) • pavano- người thanh lọc. [ptt] pu+yu
(8) • bhavano- người khởi sanh (cái gì đó sanh khởi). [ptt] bhū+yu
(9) • ñāṇo- tri thức, trí tuệ (cái gì đó mà hiểu biết). [ptt] ñā+yu
(10) • asano- người ăn, người thọ. [ptt] asa+yu
(11) • samaṇo- vị Sa-môn, người an tịnh (người mà tĩnh lặng). [ptt] samu+yu

Bhāve ca– Ví dụ với hậu tố "**yu**" trong nghĩa của Bhāva **(hành động):**

(1) panudate- hành động trích xuất • panūdanaṃ- sự trích xuất. [Bhāva-sādhana]

Evaṃ

(2) • sūdanaṃ- việc nấu ăn (sự trôi chảy).
(3) • jananaṃ- việc khởi sanh.
(4) • savaṇaṃ- việc lắng nghe.
(5) • lavanaṃ- việc cắt/chặt/đốn.
(6) • havanaṃ- việc tế lễ, việc hiến tế.
(7) • pavanaṃ- việc thanh lọc.
(8) • bhavanaṃ- việc sanh khởi.
(9) • ñāṇaṃ- việc hiểu biết.
(10) • asanaṃ- việc ăn, việc thọ dụng.
(11) • samaṇaṃ- sự an tịnh.

Ghi chú: PTT của các ví dụ này giống như các ví dụ trước đó, ngoại trừ phần tận cùng Trung Tánh của các từ này.
Ví dụ về hậu tố "**yu+Sai khiến**", trong chức năng **ānana**:

(12) • sañjānanaṃ- sự giáo dục (khiến cho/làm cho biết rõ). [ptt] saṃ√ñā+yu
(13) • kuyate- việc phát ra âm thanh. • kānanaṃ- hành động phát ra âm thanh. [Tất cả là Phương cách Hành động, Trạng thái - Bhāva-sādhana] [ptt] ku+yu

Kārite ca– Ví dụ với "hậu tố **Sai khiến ṇāpe**", hậu tố "**yu**" trong nghĩa **Bhāva (hành động, trạng thái)**, chức năng **ana**:

(1) phandāpīyate- việc khiến/làm cho rung chuyển, làm cho rung lắc,
• phandāpanaṃ- việc khiến/làm cho rung chuyển/lắc. [Bhāva-sādhana]
[ptt] phadi+"ṇāpe+yu" [hai hậu tố]

(2) cetāpīyate- việc khiến/làm cho kích thích. • cetāpanaṃ- việc khiến/làm cho kích thích. [ptt] citi+"ṇāpe+yu" [hai hậu tố]

(3) āṇāpīyate- việc khiến/làm cho ra lệnh • āṇāpanaṃ- việc khiến/làm cho ra lệnh. [ptt] āṇa+"ṇāpe+yu" [Bhāva-sādhana] [hai hậu tố]

Karaṇe– Ví dụ với hậu tố "**yu**" trong nghĩa của **Karaṇa (Công cụ, nguyên nhân hỗ trợ)** chức năng **ana**:

(1) nudanti- chiết xuất. anenā'ti [anena+iti] anena- bởi cái này. iti
• nūdanaṃ- sự chiết xuất là cái mà các thứ được trích xuất. [Karaṇa-sādhana]
[ptt] nuda+yu

Evaṃ

(2) • sūdanaṃ- cái mà bởi từ đó nó tuôn chảy. **t.l.** nguồn của dòng chảy.
(3) • jananaṃ- cái mà bởi từ đó nó sanh khởi. **t.l.** nhân của điều gì đó.
(4) • savaṇaṃ- cái mà bởi từ đó người ta nghe. **t.l.** nguồn của việc nghe.
(5) • lavaṇaṃ- cái mà bởi từ đó nó bị cắt. **t.l.** cái lưỡi liềm v.v...
(6) • havanaṃ- cái mà bởi từ đó người ta tế lễ. **t.l.** vật thực, hoặc hoa v.v...
(7) • pavanaṃ- cái mà bởi từ đó người ta được thanh lọc. **t.l.** hành động sám hối v.v...
(8) • bhavanaṃ- cái mà bởi từ đó nó sanh khởi. **t.l.** nhân, nguyên nhân.
(9) • ñāṇaṃ- cái mà bởi từ đó người ta hiểu biết. **t.l.** tri thức, trí tuệ.
(10) • asanaṃ- cái mà bởi từ đó người ta ăn. **t.l.** bàn tay v.v...
(11) • samaṇaṃ- cái mà bởi từ đó người ta an tịnh. **t.l.** thiền định v.v...

Ghi chú: PTT của các ví dụ này giống như các ví dụ trước đó, ngoại trừ tận cùng Trung Tánh của các từ này. Ghi nhớ rằng, các từ "cái mà bởi từ đó" là các sự diễn giải theo nghĩa đen phản ánh Phương cách Công cụ - Karaṇa sādhana.

Puna kattari– Lại nữa, ví dụ với hậu tố "**ṇvu**" trong nghĩa của **Kattu**, **(Tác nhân)**, chức năng **aka**:

Xem các động từ được gạch chân của các TN ám chỉ Phương cách Tác nhân - **Kattu-sādhana** trước mỗi ví dụ. Các động từ của TN được gắn hậu tố "**a**" vô hình của nghĩa Tác nhân (Kattu) ở thì hiện tại. Đó là lý do tại sao nó được gọi là các TN Phương cách Tác nhân - **Kattu-sādhana**).

(1) nudatī'ti [nudati+iti] nudati- (người ấy) trích xuất.
• nūdako- người trích xuất. [ptt] nuda+ṇvu

(2) sūdatī'ti [sūdati+iti] sūdati-(nó) chảy. iti • sūdadhako- cái mà nó tuôn chảy. [ptt] sūda+ṇvu

(3) janetī'ti [janeti+iti] janeti- (nó) khiến/gây ra, hoặc khiến/làm cho sinh ra (động từ sai khiến). iti • janako- nguyên nhân, người cha.
[ptt] jana+ṇvu

(4) suṇotī'ti [suṇoti+iti] suṇoti- (người ấy) lắng nghe. iti • sāvako- đệ tử, người theo (người mà tuân theo hướng dẫn). [ptt] su+ṇvu

(5) lunātī'ti [lunāti+iti] lunāti- cắt/gặt (mùa màng). iti • lāvako- người gặt hái, người cắt. [ptt] lū+ṇvu

(6) juhotī'ti [juhoti+iti] juhoti- (người ấy) hiến tế. iti • hāvako- người tế lễ. [ptt] hu+ṇvu

(7) punātī'ti [punāti+iti] punāti- (nó) thanh lọc. iti • pāvako- người thanh lọc, ngọn lửa. [ptt] pu+ṇvu

(8) bhavatī'ti [bhavati+iti] bhavati- (nó) sanh khởi. • bhāvako- người phát triển, người tu tập (cái gì đó mà sanh khởi). [ptt] bhū+ṇvu

(9) jānātī'ti [jānāti+iti] jānāti- (người ấy) hiểu biết. iti • jānako- người hiểu biết (người mà hiểu biết). [ptt] jana+ṇvu

(10) • asatī'ti [asati+iti] asati- (người ấy) ăn, dùng. iti • asako- người tiêu thụ. [ptt] asa+ṇvu

(11) upāsatī'ti [upāsati+iti] upāsati- (người ấy) theo sát. iti • upāsako- tín đồ, cận sự nam, người theo. [ptt] upa√asa+ṇvu

(12) sametī'ti [sameti+iti] sameti- (nó) an tịnh, tĩnh lặng. iti • samako- người an tịnh (người mà an tịnh). [Tất cả Kattu-sādhana] [ptt] samu+ṇvu

Kārite tu– Ví dụ với Sai khiến "**ṇāpaya**", và hậu tố "**ṇvu**" trong nghĩa của thể Tác nhân (Kattu) Sai khiến **(Tác nhân Sai khiến)**, chức năng **aka**: (Các ví dụ dưới đây rất độc đáo vì có các hậu tố Sai khiến trong động từ của TN, và ví dụ. Chúng được chính thức gọi là "Phương cách Tác nhân Nguyên nhân" - "**Hetu-Kattu** sādhana", một dạng hiếm của Phương cách (Sādhana). Động từ Sai khiến của TN[1], và các từ hoàn thành của Hetu-kattu sādhana[2] được trình bày trong số mũ trên).

(1) phandāpayatī'ti [phandāpayati+iti] [1]phandāpayati- khiến cho/làm cho bị rung chuyển. iti • [2]phandāpayako- cái gì đó mà làm cho bị rung chuyển, người làm rung lắc, nguyên nhân của sự xáo động. [Hetu-Kattu-sādhana] [ptt] phadi+"ṇāpaya+ṇvu" [Hai hậu tố]

Evaṃ

(2) • [2]āṇāpayako- cái gì đó mà khiến/làm cho bị ra lệnh, người ra lệnh. [ptt] āṇa+"ṇāpaya+ṇvu"

(3) • [2]cetāpayako- cái gì đó làm mà khiến/làm cho bị kích thích, người kích động. [ptt] citi+"ṇāpaya+ṇvu"

Ví dụ về chức năng **ānanaka** với hậu tố **Sai khiến+ṇvu**:

(4) • [2]sañjānanako- cái gì đó, hoặc người nào đó mà làm cho biết, người giác ngộ, hoặc nhà giáo dục. [ptt] saṃ√ñā+"ṇāpe+ṇvu"

642, 588. I,ya,ta,ma,ki,e,sāna'mantassaro dīghaṃ kvaci disassa guṇaṃ do raṃ sa,kkhī'ca.

[I, ya, ta, ma, ki, e, sānaṃ+antassaro+dīghaṃ+kvaci+disassa+guṇaṃ+do+raṃ+sa, kkha, ī+ca. 10 từ]

[V] **I,ya,ta,ma,ki,esa**-icce'tesaṃ sabbanāmāna'manto saro dīgha'māpajjate kvaci.
Disa-icce'tassa[1] dhātussa **i**-kāro **guṇa**'māpajjate[2]. **Da**kāro **ra**kāra'māpajjate.

dhātva'ntassa **sa**ssa ca **sa,kkha,ī**-icce'te ādesā honti yathāsambhavaṃ.

Ete saddā sakena sakena nāmena yathā'nuparodhena Buddhasāsane pacchā puna nippajjante.

Các thành phần nguyên âm "**i, ya, ta, ma, ki, e, sa**", là các phần của Đại danh từ, Đại từ - *Sabbanāma* tương ứng của chúng đổi thành *dīgha* (nguyên âm dài).

Nguyên âm "**i**" của gốc đt. "**disa**" đổi thành *guṇa*(tăng cường) "**ī**". Âm "**d**" của gốc đt. "**disa**" đổi thành "**r**", và phụ âm thành phần "**s**" của gốc đt. "**disa**" đổi thành "**sa, kkha, ī**".

Mỗi từ này được hoàn thành về mặt hình thái học (cấu tạo từ) mà không vi phạm cách dùng phổ biến trong các bản văn Pāḷi.

---

[1] **dusa-icce'tassa dhātusassa u-kāro guṇa'māpajjate** (Đây là các từ được tìm thấy ban đầu trong các bản văn trước đó có vẻ như là bản văn bị hỏng. Điều này có thể đã xảy ra do lỗi của người sao chép trong nhiều năm trong thời gian các bản sao của bản văn được sao chép thủ công. Không có gốc đt. "**dusa**" trong Sutta, mà là gốc đt. "**disa**- thấy, xem").
disa-iccetassa dhātusassa i-kāro guṇa'māpajjate (Văn bản đã được chỉnh sửa, có liên quan, và phản ánh các từ "**disassa guṇaṃ**" có trong Sutta). Nghĩa của các từ này trong câu này không mang nhiều trọng lượng đáng kể trong việc giải thích bất kỳ quy luật bổ sung đặc biệt nào của Sutta, vì nó chỉ nhắc lại chức năng thứ ba của việc chuyển đổi "**sa**" của gốc đt. thành "**ī**".

[2] Sutta này là nơi duy nhất tìm thấy cách dùng thuật ngữ "**guṇa**". Ở đây, **Guṇa** chỉ đơn giản có nghĩa là "số lần tăng trong tính chất về vận luật". Thuật ngữ "**guṇa**" cũng như khái niệm văn phạm của "**guṇa**" hiếm khi được tìm thấy như một khái niệm văn phạm được áp dụng trong văn phạm Pāḷi Kaccāyana như cách nó được áp dụng rộng rãi trong các văn phạm Sanskrit. Thay vào đó, các nhà văn phạm Pāḷi áp dụng "**vuddhi**" như khái niệm được áp dụng trong các vấn đề hình thái học (cấu tạo từ). Để thấy sự khác biệt, và để so sánh, hãy tham khảo Sutta 406, 407 của Kaccāyana, và Pāṇinī Sutta 1-1-1.

Sự Giải Thích

Về Các Phần của Đại Từ - Sabbanāma, và Ba Chức năng của Sutta

Âm **i** là phần của **ima** (này), **ya** là phần của **ya** (cái mà), **ta** là phần của **ta** (cái đó), **ma** là phần của **amha** (tôi), **ki** là phần của kiṃ (cái gì, nghi vấn), **e** là phần của **eta** (cái đó), **sa** là phần của **samāna** (giống, tương tự).

(1) Trong tất cả các từ này, tất cả nguyên âm "**i, a**" trong mỗi từ sabbanāma ngoại trừ "**e**" của "**eta**", phải trải qua quá trình "*dīgha*" kéo dài. Do đó, mỗi từ được kéo dài thành "**ī, yā, tā, mā, kī, sā**".

(2) Âm "**d**" của gốc động từ "**disa**" đổi thành "**r**".

(3) Âm "**s**" của "**disa**" đổi thành "**sa, kkha, ī**". [Việc đổi "**s**" của "**disa**" thành "**s**" là một chức năng xác nhận dư thừa].

Ghi chú: Có một chức năng ẩn không được trình bày trong Vutti (giải thích) của Sutta. Đó là thay đổi "**amha**" thành "**ma**", "**eta**" thành "**e**", và "**samāna**" thành "**sa**" bởi Sutta này, và kéo dài các nguyên âm vốn có thành âm dài - *dīgha*. Trong **Rūpasiddhi**, nói rằng: "**ma**-iti nipātanena **amha**saddassa **m**ādeso.
e-iti nipātanena **eta**saddassa **e**kāro.
sa-iti nipātanena **samāna**saddassa **s**ādeso, ta'dantassa vā dīgho".

(Văn phạm Rūpasiddhi, Sutta 588)

Cũng có một Sutta (samānedaṃ kimadaḥ sekyāmū, समानेदं किमदः सेक्याम्) trong văn phạm Sanskrit **Mugdhabhoda** với chức năng tương tự thay đổi "**samāna**" thành "**sa**", "**idam**" thành "**ī**", "**kiṃ**" thành "**kī**", và "**ada**" thành "**amū**".

Sau đây là các ví dụ về trình tự kéo dài *dīgha* diễn ra ở các nguyên âm đầu không bao gồm "e" của "eta". Chỉ một chức năng được áp dụng trong các ví dụ này.

(1) ima'miva [imaṃ+iva] imaṃ iva- như người này. naṃ- đến người đó. passatī'ti [passati+iti] passati-(người ấy) nhìn thấy. iti • īdiso- người như thế, hoặc loại người như thế.
[ptt] ima-saddūpapada(từ gần)-disa+kvi

(2) ya'miva [yaṃ+iva] yaṃ iva- như bất kỳ người nào. naṃ passatī'ti • yādiso- bất kỳ loại người nào. [ptt] ya-saddūpapada-disa+kvi

(3) ta'miva [taṃ+iva] taṃ iva- như người đó. naṃ passatī'ti • tādiso- loại người đó. [ptt] ta-saddūpapada-disa+kvi

(4) ma'miva [maṃ+iva] maṃ iva- như tôi. naṃ passatī'ti • mādiso- người giống tôi, hoặc người như tôi.
[ptt] amha-saddūpapada-disa+kvi

(5) kim'iva [kiṃ+iva] kiṃ iva- như ai. naṃ passatī'ti • kīdiso- loại người nào. [ptt] kiṃ-saddūpapada-disa+kvi

Vṛddhirādaica (वृद्धिरादैच) và 1-1-2 và 1-1-2 Adeṅa guṇaḥ (अदेङ् गुणः)

(6) eta'miva [etaṃ+iva] etaṃ iva- như người đó. naṃ passatī'ti • ediso- loại người đó. [ptt] eta-saddūpapada(từ gần)-disa+kvi
Ghi chú: "**eta**" đổi thành "**e**" bởi Sutta này. Nếu chức năng này không được áp dụng, thì trình tự kéo dài sẽ được áp dụng, do đó tạo ra dạng từ "**etādiso**", cũng được tìm thấy rộng rãi trong các bản văn Pāḷi.

(7) samāna'miva [samānaṃ+iva] samānaṃ iva- như cùng một người. naṃ passatī'ti • sādiso- loại người tương tự. [Tất cả các TN Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] samāna-saddūpapada-disa+kvi

Trong các ví dụ sau, ngoài quá trình *dīgha* ở các nguyên âm đầu, "d" của gốc đt. "disa" cũng đổi thành "r". Tuy nhiên, nghĩa, và TN của mỗi ví dụ, và PTT đều giống nhau. Xem kỹ tất cả các ví dụ để làm rõ hai chức năng được áp dụng.

(1) ima'miva naṃ passatī'ti • īriso.
(2) ya'miva naṃ passatī'ti • yāriso.
(3) ta'miva naṃ passatī'ti • tāriso.
(4) ma'miva naṃ passatī'ti • māriso.
(5) kim'iva naṃ passatī'ti • kīriso.
(6) eta'miva naṃ passatī'ti • eriso.
[chỉ một chức năng chuyển đổi "**r**", không có chức năng *dīgha*]
(7) samāna'miva naṃ passatī'ti • sāriso. [Tất cả Kattu-sādhana]

Trong các ví dụ sau, ngoài quá trình *dīgha* ở các nguyên âm đầu, "s" của gốc đt. "disa" đổi thành "kkh". Tuy nhiên, các nghĩa, tất cả TN của mỗi ví dụ, và PTT đều giống nhau.

(1) ima'miva naṃ passatī'ti • īdikkho.
(2) ya'miva naṃ passatī'ti • yādikkho.
(3) ta'miva naṃ passatī'ti • tādikkho. [Kattu-sādhana]

Evaṃ

(4) • mādikkho.
(5) • kīdikkho.
(6) • edikkho.
(7) • sādikkho.

Trong các ví dụ sau, ngoài quá trình *dīgha*, "sa" của gốc đt. "disa" đổi thành "ī". Các ý nghĩa, TN của mỗi ví dụ, và PTT đều giống nhau.

(1) • īdī. (2) • yādī. (3) • tādī. (4) • mādī. (5) • kīdī. (6) • edī.
(7) • sādī.

Caggahaṇena tesa'meva saddānaṃ **i, ya,** icce'va'mādīna' manto ca saro **kvaci** dīghatta'māhu.
Bằng từ "**ca**" trong Sutta, các nguyên âm đầu của "**i, ya**, v.v..." được cho là được làm thành "**dīgha**".

Chức năng này đã được trình bày trong Sutta chính. Do đó, có vẻ như dư thừa. Lưu ý rằng, không có quá trình "**dīgha**" trong bốn ví dụ được đánh dấu bằng dấu hoa thị * này [PTT của mỗi ví dụ giống như đã trình bày trước đó].

(1) • īdikkho. (2) • yādikkho. (3) • tādikkho.
(4) • mādikkho. (5) • kīdikkho. (6) *• edikkho.
(7) • sādikkho- cùng loại người.
[ptt] samāna-saddūpapada(từ gần)-disa+kvi

(PTT của 2, 3, 4 dưới đây giống như trên)

(1) • īdiso. [ptt] ima-saddūpapada-disa+kvi.
Không có âm dài - *dīgha* trong ba ví dụ dưới đây.
(2) *• sadiso- cùng loại người.
(3) *• sariso- cùng loại người.
(4) *• sarikkho- cùng loại người.

643, 635. Bhyā'dīhi mati,budhi,pūjā'dīhi ca kto.

[Bhī-ādīhi+mati, budhi, pūja-ādīhi+ca+kto. 4 từ]

[V] **Bhī**-icce'va'mādīhi dhātūhi, **mati**,**budhi,pūjā**'dito ca **kta**-paccayo hoti.

Hậu tố "**kta**" được áp dụng sau các gốc đt. "**bhī, mana** (**mati** ám chỉ đến gốc đt. **mana**- biết), **budha** (**budhi** ám chỉ đến gốc đt. **budha**- biết, thức tỉnh), **pūja**" v.v...

(1) bhāyitabbo'ti [bhāyitabbo+iti] bhāyitabbo- nên được sợ, đáng sợ. iti
• bhīto- đã (bị) sợ hãi. [ptt] bhī+ta
(2) supitabbo'ti [supitabbo+iti] supitabbo- nên được ngủ. iti
• sutto- đã được ngủ. [ptt] supa+ta
(3) mijjitabbo sinehetabbo- nên được thích (yêu thương), hoặc được ngưỡng mộ. iti • mitto- người bạn (nên được yêu thích). [ptt] mida+ta
(4) [a] sammannitabbo- nên được thừa nhận tốt. iti
• sammato- đã được khéo công nhận, đã được khéo thừa nhận.
[b]saṃ suṭṭhu-khéo. mānitabbo pūjetabbo- nên được tôn kính. iti
• sammato- đã được tôn kính.
[c] sammānīyitthā'ti [sammānīyittha+iti] sammānīyittha- được khéo yêu mến, tôn kính. iti • sammato- đã được khéo yêu mến, tôn kính.
[ptt] saṃ√mana+ta
(5) [a] saṃkappīyate- đã khéo suy nghĩ. iti • saṅkappito- đã được khéo suy nghĩ.
[b] saṃkappīyitthā'ti [saṃkappīyittha+iti] saṃkappīyittha- đã khéo suy nghĩ. iti • saṅkappito- đã được khéo suy nghĩ.
[ptt] saṃ√kappa+ta
Ghi chú: Trong TN (a), động từ Ākhyāta trong nghĩa Đối tượng, bị động (Kamma) được sử dụng. Trong (b), thì quá khứ được sử dụng. Tất cả TN tương tự nên được ghi nhớ như vậy.

(6) [a] sampādīyate- đã khéo cung cấp. iti • sampādito- đã được khéo cung cấp.
[b]sampādīyitthā'ti [sampādīyittha+iti] • sampādito- đã được khéo cung cấp. [ptt] saṃ√pada+ta

(7) [a] avadhārīyate- bị giới hạn. iti • avadhārito- đã bị giới hạn, đã bị hạn chế.
[b] avadhārīyitthā'ti [avadhārīyittha+iti] • avadhārito- đã bị giới hạn, đã bị hạn chế. [ptt] ava√dhara+ta

(8) bujjhitabbo ñātabbo- nên được biết. iti • buddho- đã được thức tỉnh, cái gì đó nên được biết. [ptt] budha+ta
Ghi chú: "**ñātabbo**" là động từ *kita* đồng nghĩa với "**bujjhitabbo**".

(9) [a] ajjhayitabbo- nên được tụng đọc, hoặc học, nghiên cứu. iti • ito- cái gì đó mà nên được tụng đọc, hoặc học, nghiên cứu.
[b] etabbo gantabbo- nên được đi. iti • ito- cái gì đó mà nên được đi. [ptt] i+ta
Ghi chú: Mặc dù cùng một gốc đt., hai từ này có nghĩa khác nhau. Trong (9-a), gốc đt. có nghĩa là học, tụng đọc (**ajjhāyana'ttha**), Trong (9-b), nó có nghĩa là đi, di chuyển (**gaty'attha**).

(10) viditabbo ñātabbo- nên được biết, hiểu. iti • vidito- đã được biết, hiểu. [ptt] vida+ta

(11) takkīyate- (được) suy nghĩ. iti • takkito- đã được suy nghĩ. [ptt] takka+ta

(12) [a] pūjīyate- (được) đảnh lễ/cung kính. iti • pūjito- đã được đảnh lễ/cung kính.
[b] pūjīyitthā'ti [pūjīyittha+iti] pūjīyittha- được cung kính. iti • pūjito- đã được cung kính. [ptt] pūja+ta

(13) apacāyitabbo- nên được tôn kính. iti • apacāyito- đã được tôn kính. [ptt] apa√caya+ta

(14) mānitabbo pūjetabbo- nên được cung kính, hoặc được quý mến. iti • mānito- đã được cung kính, đã được quý mến. [ptt] māna+ta

(15) apacīyate- (được) tôn kính. iti • apacito- đã được tôn kính. [ptt] apa√ci+ta

(16) [a] vandīyate- được đảnh lễ. iti • vandito- đã được đảnh lễ.
[b] vandīyitthā'ti [vandīyittha+iti] • vandito- đã được đảnh lễ. [ptt] vanda+ta

(17) [a]sakkarīyate- (được) kính mến, được đối xử tốt bằng sự kính trọng, và thành kính. iti • sakkārito- đã được kính mến, kính trọng.
[b]sakkarīyitthā'ti [sakkarīyittha+iti] • sakkārito- đã được kính mến, kính trọng. [Tất cả là các TN PC. Đối tượng - Kamma-sādhana]
[ptt] saṃ√kara+ta or sakkara+ta

Ghi chú: Mặc dù hậu tố được đề cập là "**kta**" trong Sutta, nó được trình bày là "**ta**" trong PTT để phù hợp với cách dùng phổ biến trong các bản kinh, và nguyên tắc văn phạm chính là "**jinavacanayutta**".

644, 661. Vepu,sī,dava,vamu,ku,dā,bhū,hvā'dīhi thu,ttima,ṇimā nibbatte.

[Vepu, sī, dava, vamu, ku, dā, bhū, hu-ādīhi+athu, ttima, ṇimā+ nibbatte. 3 từ]

[V] **Vepu,sī,dava,vamu,ku,dā,bhū,hu-**icce'va'mādīhi dhātūhi yathāsambhavaṃ **athu,ttima,ṇima-**paccayā honti nibbatta'tthe.

Các hậu tố "**athu, ttima, ṇima**" được áp dụng sau các gốc đt. "**vepu, sī, dava, vamu, ku, dā, bhū, hu**", và v.v..., trong nghĩa "do bởi, hoặc bắt nguồn từ".

Ghi chú: Có hai TN cho mỗi ví dụ được trình bày bằng số mũ. Từ đầu tiên được gọi là TN phụ, đứng trước TN chính cuối của ví dụ. Nó không phải là ví dụ của Sutta, nhưng là một ví dụ liên quan, và cần thiết để làm cho các ví dụ dễ hiểu hơn. PTT của TN phụ được trình bày để làm phong phú kiến thức văn phạm, và mở rộng kỹ năng văn phạm của các học viên. Từ thứ hai là TN chính, và hoàn chỉnh của từ đó.

(1) [1] vepanaṃ- sự rung lắc. vepo- run rẩy, hoặc sự chuyển động không tự chủ của thân. [Bhāvasādhana, TN phụ] [ptt] vepu+ṇa
[2] tena- do (sự rung lắc) đó. nibbatto- (nó) đã được khởi sanh.
• vepathu- bệnh mà xảy ra do rung lắc của cơ thể (như bệnh run tay chân - Parkinson). [TN chính, cuối cùng] [ptt] vepu+athu

(2) [1]sayanaṃ- việc ngủ. sayo- việc ngủ, sự ngủ. [ptt] si+ṇa
[2]tena nibbatto • sayathu- bệnh đặc trưng bởi tình trạng buồn ngủ bất thường. [ptt] si+athu

(3) [1]davanaṃ- sự đun nóng. davo- sức nóng, nhiệt độ. [ptt] dava+a
[2]tena nibbatto • davathu- bệnh đặc trưng bởi nhiệt độ cao của cơ thể (nhiệt độ cao). [ptt] dava+athu

(4) [1]vamanaṃ- sự nôn mửa. vamo- hành động nôn mửa. [ptt] vamu+a
[2]tena nibbatto • vamathu- bệnh được đánh dấu bằng việc nôn mửa. [ptt] vamu+athu

(5) [1]kutti- sự tạo ra. karaṇaṃ- hành động, việc làm. [ptt] kara+yu
[2]kena nibbattaṃ • kuttimaṃ- cái gì đó được tạo ra một cách nhân tạo, không tự nhiên. [ptt] kara+ttima

(6) [1]dāti- sự cho, việc tặng. dānaṃ- sự cho, việc bố thí. [ptt] dā+yu
[2]tena nibbattaṃ • dattimaṃ- cái gì đó nhận được bằng cách cho đi. [ptt] dā+ttima

(7) [1]bhūti- sự sanh khởi. bhavanaṃ- sự sanh khởi. [ptt] bhū+yu
[2]tena nibbattaṃ • bhottimaṃ- cái gì đó xảy ra do sanh khởi. [ptt] bhū+ttima

(8) [1]avahuti- sự hiến tế. avahanaṃ- sự hiến tế. [ptt] ava-√hu+yu
[2]tena nibbattaṃ • ohāvimaṃ- những thứ dành cho việc hiến tế, hoặc thứ còn lại sau việc hiến tế. [ptt] ava-√hu+ṇima

645, 662. Akkose na'mhā'ni. [Akkose+namhi+āni. 3 từ]

[V] **Akkosa**-icce'tasmiṃ atthe **na**mhi paṭisedhayutte **āni**-paccayo hoti dhātūhi.

Để ám chỉ sự chửi mắng, hoặc nguyền rủa, hậu tố "**āni**" được áp dụng sau các gốc đt. trong ngữ cảnh của mạo từ phủ định "**na**" ngăn cản hành động.

(1) na- không. gamitabbaṃ- nên đi, cần đi, nên được đi. • agamāni- không nên đi. te- bởi ngươi/bạn. jamma- này đồ xấu xa! desaṃ- đến nơi/địa điểm, **t.l.** Ngươi không nên đi đến nơi đó, đồ xấu xa! [ptt] na-saddūpapada(từ gần)-gamu+āni

(2) na kattabbaṃ- không nên đi. • akarāṇi- không nên đi. te jamma kammaṃ- công việc. **t.l.** Ngươi không nên làm việc đó, đồ xấu xa! [ptt] na-saddūpapada-kara+āni

Namhī'ti kimatthaṃ? Từ "namhi" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì không có mạo từ *(nipāta)* phủ định "**na**" được sử dụng trong ngữ cảnh đó. Do đó, không có hậu tố "**āni**" được áp dụng.

(1)* vipatti- hãy bị hủy hoại/diệt vong! te- cho ngươi. jamma- này đồ tồi! **t.l.** Mong mày bị diệt vong, đồ xấu xa (hèn)! (Ước gì mày tan nát(xuống địa ngục), thằng khốn) [ptt] vi-pada+ti

(2)* vikati- hãy phá sản! te jamma- này đồ tồi! **t.l.** Ước gì mày phá sản, đồ tồi! (Ước gì mày nghèo xác nghèo xơ, đồ khốn!) [ptt] vi-kara+ti

Akkose'ti kimatthaṃ? Từ "akkose" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không có nghĩa "**akkosa**- chửi mắng". Do đó, không có hậu tố "**āni**" được áp dụng.

na gantabbā- không nên đi. * agati- (bất kỳ) hành động thiên vị (nào). te- bởi ngươi. **t.l.** Ngươi không nên đi đến bất kỳ hành động thiên vị, thiếu công bằng nào (Người không nên hành xử thiên lệch). [ptt] agati=na-saddūpapada-gamu+ti

Ghi chú: Các từ với hậu tố "**āni**" được sử dụng trong ngữ cảnh này hiếm khi được tìm thấy trong các Tam Tạng (Tipiṭaka) kinh điển.

646, 419. Ekā'dito sakissa kkhattuṃ. [Eka-ādito+sakissa+kkhattuṃ. 3 từ]

[V] **Ekā**'dito **saki**ssa **kkhattuṃ** hoti.

Mạo từ bất biến "**sakiṃ**- lần" được áp dụng sau các danh từ số "**eka**" v.v..., đổi thành "**kkhattuṃ**".

Ghi chú: Khi ám chỉ "một lần", hậu tố "**kkhattuṃ**" chỉ thời gian, và tần suất, được thêm vào sau các từ số đếm, và (các từ khác) như "**eka**- một" v.v... Nó là một hậu tố bất biến không có Tánh. Nó phục vụ như một trạng từ chỉ tần suất, hoặc số lần trong câu.

(1) ekassa- của một. pada'tthassa- nghĩa của từ. sakiṃ- một lần. vāraṃ- một lượt. **t.l.** nghĩa của một từ cho một lần cũng như một lượt. • ekakkhattuṃ- được gọi là "ekakkhattuṃ" có nghĩa là "một lần, một thời". [ptt] eka+kkhattuṃ (**eka** v.v... không phải là gốc đt., mà là danh từ số đếm)

(2) dvinnaṃ- của hai. pada'tthānaṃ- nghĩa của các từ. sakiṃ vāraṃ • dvikkhattuṃ- hai lần. [ptt] dvi+kkhattuṃ

(3) tiṇṇaṃ- của ba. pada'tthānaṃ sakiṃ vāraṃ • tikkhattuṃ- ba lần. [ptt] ti+kkhattuṃ

evaṃ

(4) • catukkhattuṃ- bốn lần. [ptt] catu+kkhattuṃ

(5) • pañcakkhattuṃ- năm lần. [ptt] pañca+kkhattuṃ

(6) • chakkhattuṃ- sáu lần. [ptt] cha+kkhattuṃ

(7) • sattakkhattuṃ- bảy lần. [ptt] satta+kkhattuṃ

(8) • aṭṭhakkhattuṃ- tám lần. [ptt] aṭṭha+kkhattuṃ

(9) • navakkhattuṃ- chín lần. [ptt] nava+kkhattuṃ

(10) • dasakkhattuṃ- mười lần. [ptt] dasa+kkhattuṃ

Icce'va'mādayo saddā yojetabbā.

Các từ như vậy nên được áp dụng.

Ghi chú: Theo quan điểm phổ biến của các nhà văn phạm Pāḷi, hình vị (âm tiết) "**kkhattuṃ**" này nên được xem là một hậu tố bất biến chỉ tần suất, hoặc số lần không có Tánh. "Từ có hậu tố **kkhattuṃ**" thường đóng vai trò như một trạng từ trong câu.

647, 663. Sunassu'nasso'ṇa vānu, vānū nu'nakhu'nānā.

[Sunassa+unassa+oṇa, vāna, uvāna, ūna, unakha, una, ā, ānā. 3 từ]

[V] **Suna**-icce'tassa pāṭipadikassa **una**ssa **oṇa,vāna,uvāna, ūna,unakha,una,ā,ānā**'desā honti.

Âm "**una**" của từ chưa hoàn thành(từ đối lập) *(pāṭipadika)* "**suna** (con chó)", đổi thành "**oṇa**", "**vāna**", "**uvāna**", "**ūna**", "**unakha**", "**una**", "**ā**", và "**ānа**".

[Sutta này thay đổi "**una**" của từ "**suna**" thành "**oṇa**", "**vāna**", "**uvāna**", "**ūna**", "**unakha**", "**una**", "**ā**", và "**ānа**". Xem các ví dụ]

(1) sāmikassa- của người chủ, người chồng. saddaṃ- giọng nói. suṇātī'ti [suṇāti+iti] suṇāti- lắng nghe, vâng lời. iti • soṇo- con vật mà nó vâng lời theo mệnh lệnh giọng nói của người chủ, **con chó**.
[Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana, ví dụ chức năng **ona**]
[ptt] suna+si [Không hậu tố, nhưng là Chủ Cách, số ít "**si**"]

(2) sāmikassa saddaṃ suṇātī'ti • svāno- con chó. [chức năng **vāna**]

Evaṃ

• suvāno- con chó [chức năng **uvāna**] • sūno [chức năng **ūna**]

• sunakho [chức năng **unakha**] • suno [chức năng **una**]

• sā [chức năng **ā**] • sāno- con chó [chức năng **ānа**] (Tất cả cùng nghĩa).

648, 664. Taruṇassa susu ca. [Taruṇassa+susu+ca. 3 từ]

[V] **Taruṇa**-icc'tassa pāṭipadikassa **susu**-ādeso hoti.

Từ chưa hoàn thành(từ đối lập) *(pāṭipadika)* "taruṇa" đổi thành "**susu**".

• susu- thanh niên. kāḷakeso- người có tóc đen. **t.l.** thanh niên tóc đen. [ptt] taruṇa+si [Không hậu tố, nhưng là Chủ Cách, số ít "**si**"]

Ghi chú: Từ "**taruṇa**" cũng là một từ chưa hoàn thành(từ đối lập) *(pāṭipadika)*, không phải là gốc đt., với biến tố (vibhatti) danh từ "**si**" được áp dụng sau nó.

649, 665. Yuvassu'vassu'vu vānu'nūnā.

[Yuvassa+uvassa+uva, uvāna, una, ūnā. 3 từ]

[V] **Yuva**-icc'etassa pāṭipadikassa **uva**ssa **uva,uvāna,una, ūnā**'desā honti.

Thành phần chữ "**uva**" của từ chưa hoàn thành(từ đối lập) *(pāṭipadika)* "**yuva**", đổi thành "**uva**", "**uvāna**", "**una**", và "**ūna**". [Sutta này đổi "**uva**" của từ "**yuva**" thành "**uva**", "**uvāna**", "**una**", và "**ūna**"]

• yuvā, • yuvāno, • yuno, • yūno- thanh niên. (Tất cả cùng nghĩa). [ptt] yuva+si [Không hậu tố, nhưng là Chủ Cách, số ít "**si**"]

Ghi chú: "**yuva**" cũng là một từ chưa hoàn thành(từ đối lập) *(pāṭipadika)*, không phải là gốc đt., với biến tố (vibhatti) danh từ "**si**" được áp dụng sau nó. Biến tố "**si**" đó sau đó đổi thành "**ā**" bởi Sutta 152.

650, 651. Kāle vattamānā' tīte ṇvā'dayo.

[Kāle+vattamānā-atīte+ṇu-ādayo. 3 từ]

[V] Kāle **vattamāna**'tthe ca **atīta**'tthe ca **ṇu,yu,ta-**paccayā honti.

Các hậu tố "**ṇu, yu, ta**" được áp dụng trong nghĩa hiện tại, và quá khứ.

[1] akāsi- đã làm.

[2] karotī'ti [karoti+iti] karoti- làm, tạo. iti • kāru- người thợ thủ công, hoặc thợ mộc đã làm, và đang làm nghề thủ công, hoặc nghề mộc của mình. [ptt] kara+ṇu

(1) [1] agacchi- đã đi.

[2] gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- đi. iti. • vāyu- gió đã thổi, và đang thổi trong cả quá khứ, và hiện tại. [ptt] vā+yu

(2) [1] abhavi- đã là, thì, trở thành.

[2] bhavatī'ti [bhavati+iti] bhavati- thì, là, trở thành. iti

• bhūtaṃ- sinh vật/chúng sanh (lớn, và nhỏ) đã từng tồn tại, và nó vẫn còn tồn tại). [Tất cả là PC. Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] bhū+ta

Ghi chú: Trong các TN , có hai động từ được đánh số để biểu thị Thì cụ thể của quá khứ, và hiện tại theo cấu trúc của các động từ.

651, 647. Bhavissati gamā'dīhi ṇī,ghiṇ.

[Bhavissati+gamu-ādīhi+ṇī, ghiṇ. 3 từ]

[V] **Bhavissati**kāla'tthe **gamu,bhaja,su,ṭhā**-icc'eva'mā'dīhi dhātūhi **ṇī,ghiṇ**-paccayā honti.

Trong nghĩa tương lai, các hậu tố "**ṇī, ghiṇ**" được áp dụng sau các gốc đt. "**gamu, bhaja, su, ṭhā**" v.v...

(1) āyatiṃ- trong tương lai. gamituṃ- để đi. sīlaṃ- (là) thói quen. yassa- của ai. so- người đó. hotī'ti • gāmī- người sẽ thường xuyên đi. [ptt] gamu+ṇī

(2) āyatiṃ bhajituṃ- để chia sẻ. sīlaṃ yassa, so hotī'ti • bhājī- người sẽ thường xuyên chia sẻ (các phần). [ptt] bhaja+ghiṇ

(3) āyatiṃ passāvituṃ- để lắng nghe. sīlaṃ yassa, so hotī'ti • passāvī- người sẽ thường xuyên lắng nghe. [ptt] pa√su+ghiṇ

(4) āyatiṃ paṭṭhāyituṃ- để đứng. sīlaṃ yassa, so hotī'ti • paṭṭhāyī- người sẽ thường xuyên đứng. [Tất cả Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] pa√ṭhā+ṇī

Ghi chú: So sánh các từ như "**evaṃbhāvī**- sẽ là như vậy" ám chỉ quá trình tương lai [Phần **Nava sivathika-pabba**, Kinh **Mahā Satipaṭṭhāna**]. Sutta này quy định áp dụng hai hậu tố trong nghĩa tương lai. Thực tế, chỉ riêng hậu tố "**ṇī**" là đủ để hoàn thành các từ này được sử dụng trong ngữ cảnh tương lai trong Sutta này. Các ví dụ có hậu tố "**ghiṇ**" được tìm thấy rất giống với "**ṇī**". Thực tế, nó có thể là một hậu tố dư thừa, vì nó rất giống với hậu tố "**ṇī**" được trình bày trong các Sutta 532 (chương CHN I - **Kita**), 636. Để làm rõ điều này, có một hậu tố "चिनुण् cinuṇ" " có vẻ đặc biệt giống với "hậu tố-**ghiṇ**" của Sutta này được tìm thấy trong phần hậu tố Kṛdanta, số Sutta 3121, 3122, 3123, 3124, 3125 của **Văn phạm Sanskrit Siddhanta-Kaumudi**, trang 129-131. Một số ví dụ được trình bày trong các Sutta đó là: Damī-người được thuần hóa, **Pamādī**- người điên, hoặc người hay quên, hoặc người bất cẩn v.v...

652, 648. Kiriyāyaṃ ṇvu, tavo.

[Kiriyāyaṃ+ṇvu, tuvo. 2 từ]

[V] Kiriyāya'matthe **ṇvu,tu**-icc'ete paccayā honti bhavissatikāle.

Khi ám chỉ một hành động sắp xảy ra trong tương lai, các hậu tố "**ṇvu, tu**" được áp dụng trong nghĩa tương lai. (Hậu tố đã được trình bày trong Sutta 527 ngoại trừ nghĩa đặc biệt của việc ám chỉ thì tương lai).

(1) "karissan" ti [karissaṃ+iti] "karissaṃ- tôi sẽ làm, tạo". iti- (nghĩ) như vậy, rằng. • kārako- người sẽ làm. vajati- đi. [ptt] kara+ṇvu

(2) "bhuñjissan" ti [bhuñjissaṃ+iti] "bhuñjissaṃ- tôi sẽ ăn, dùng" iti • bhottā- người sẽ ăn, dùng. vajati. [PC. Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] bhuja+tu

653, 306. Bhāvavācimhi catutthī. [Bhāvavācimhi+catutthī. 2 từ]

[V] Bhāvavācimhi **catutthī**vibhatti hoti bhavissatikāle.
Chỉ Định Cách (Catutthī vibhatti) được áp dụng sau các danh từ ám chỉ "**bhāva**- hành động" trong nghĩa **tương lai**. (Mỗi từ ví dụ được trình bày bởi hai TN bằng cách sử dụng tương lai, và hành động *bhāva* trong các TN của nó. Xem hai động từ được đánh số trong mỗi TN).

(1) [1] pacissate- sẽ nấu.
[2] pacanaṃ- việc nấu ăn. vā **pāko**- việc nấu ăn. [Ở đây, một TN thu ngắn Phương cách Hành động (bhāva-sādhana) trong nghĩa tương lai, hoặc hành động - bhāva như trình bày trong TN]
pākāya- để nấu ăn. vajati- (người ấy) đi. [Ở đây, Chỉ Định Cách trong nghĩa **tương lai**, hoặc hành động (bhāva) được áp dụng, và đổi thành "**āya**" bởi Sutta 109. Chức năng "**āya**" này tự nó ám chỉ một **động từ nguyên mẫu**] **t.l.** Anh ta đi với ý định nấu ăn. [ptt] paca+ṇa+sa (Biến tố "**sa**" là Chỉ Định Cách, số ít)

(2) [1] bhuñjissate- sẽ ăn, sẽ dùng.
[2] bhojanaṃ- việc ăn, việc dùng. vā **bhogo**- việc ăn, việc dùng. [Ở đây, TN thu ngắn PC. Hành động - bhāva-sādhana] • bhogāya- để (với ý định) nấu ăn. vajati. [Ở đây, Chỉ Định Cách trong nghĩa tương lai, hoặc hành động (bhāva) được áp dụng] **t.l.** Anh ta đi với ý định ăn. [ptt] bhuja+ṇa+sa

(3) [1] naccissate- sẽ nhảy múa.
[2] naccanaṃ- việc nhảy múa. vā **naccaṃ**. [Ở đây, TN thu ngắn PC. Hành động - bhāva-sādhana] • naccāya- để (với ý định) nhảy múa. vajati. **t.l.** Anh ta đi với ý định nhảy múa. [ptt] nata+ṇa+sa

Ghi chú: Chỉ Định Cách được áp dụng thông qua quy định của Sutta này xác định rõ nghĩa của mỗi từ trong cách bổ ngữ gián tiếp bằng cách trình bày như **một động từ nguyên mẫu**. Kết quả, hoặc mục đích của từ đó là một **hành động dự định có thể xảy ra** trong **tương lai sắp diễn ra**.

654, 649. Kammani ṇo. [Kammani+ṇo. 2 từ]

[V] Kammani upapade **ṇa**-paccayo hoti bhavissatikāle.
Hậu tố "**ṇa**" được áp dụng trong ngữ cảnh của một từ Đối tượng (**kamma**, Đối Cách) gần đó trong nghĩa tương lai.

(1) nagaraṃ- kinh thành. karissati- sẽ làm, sẽ tạo, sẽ xây dựng. • nagarakāro- người muốn quy hoạch kinh thành. vajati- đi, tiến hành. **t.l.** Sau khi nghĩ như vậy "Tôi sẽ xây dựng kinh thành", người muốn quy hoạch kinh thành đi/tiến hành. [ptt] nagara-saddūpapada(từ gần)-kara+ṇa

(2) sāliṃ- lúa mạch. lāvissati- sẽ gặt, thu hoạch. • sālilāvo- người sẽ thu hoạch lúa mạch. vajati. [ptt] sāli-saddūpapada-lū+ṇa

(3) dhaññaṃ- ngũ cốc. vapissati- sẽ gieo/trồng. • dhaññavāpo- người sẽ gieo/trồng ngũ cốc. vajati. [ptt] dhañña-saddūpapada-vapa+ṇa

(4) bhogaṃ- của cải, tài sản. dadissati- sẽ bố thí. • bhogadāyo- người sẽ bố thí/chia sẻ của cải. vajati. [ptt] bhoga-saddūpapada-dā+ṇa

(5) sindhuṃ- nước sông Sindhu. pivissati- sẽ uống.
• sindhupāyo- người sẽ uống nước Sindhu. vajati. [ptt] sindhu-saddūpapada-pā+ṇa

655, 650. Sese ssaṃ,ntu,mānā'nā.

[Sese+ssaṃ, ntu, māna, ānā. 2 từ]

[V] **Sesa**-icce'tasmiṃ atthe **ssaṃ,ntu,māna,āna**-icce'te paccayā honti bhavissatikāle kammū'papade.

Khi ám chỉ hành động chưa hoàn thành, các hậu tố "**ssaṃ, ntu, māna, āna**" được áp dụng trong nghĩa thì tương lai trong ngữ cảnh của một từ Đối tượng (Kamma, Đối cách) gần đó.

(1) kammaṃ- công việc, hành động. karissati- sẽ làm. kammaṃ- công việc, hành động. • karissaṃ- trong khi đang làm. [ptt] kara+ssaṃ **evaṃ**- tương tự,
(2) kammaṃ • karonto [ptt] kara+ntu
(3) kammaṃ • kurumāno [ptt] kara+māna
(4) kammaṃ • karāno- trong khi đang làm. vajati-(người ấy) đi, tiến hành. [ptt] kara+āna

(1) bhojanaṃ- vật thực, thức ăn. bhuñjissati- sẽ ăn, dùng. bhojanaṃ • bhuñjissaṃ- trong khi đang ăn. [ptt] bhuja+ssaṃ **evaṃ**
(2) bhojanaṃ • bhuñjanto. [ptt] bhuja+ntu
(3) bhojanaṃ • bhuñjamāno. [ptt] bhuja+māna
(4) bhojanaṃ • bhuñjāno- trong khi đang ăn. vajati- (người ấy) đi, tiến hành. [ptt] bhuja+āna

(1) khādanaṃ- đồ tráng miệng. khādissati- sẽ nhai, ăn. khādanaṃ • khādissaṃ- trong khi đang nhai (ăn). [ptt] khāda+ssaṃ **evaṃ**
(2) khādanaṃ • khādanto. [ptt] khāda+ntu
(3) khādanaṃ • khādamāno [ptt] khāda+māna
(4) khādanaṃ • khādāno- trong khi đang nhai (ăn). vajati. [ptt] khāda+āna

(1) maggaṃ- con đường. carissati- sẽ đi. maggaṃ • carissaṃ- trong khi đang đi (du hành). [ptt] cara+ssaṃ **evaṃ**
(2) maggaṃ • caranto. [ptt] cara+ntu
(3) maggaṃ • caramāno. [ptt] cara+māna
(4) maggaṃ • carāno vajati. [ptt] cara+āna

(1) bhikkhaṃ- thức ăn, vật thực. bhikkhissati- sẽ xin. bhikkhaṃ • bhikkhissaṃ- trong khi đang xin. [ptt] bhikkha+ssaṃ **evaṃ**

(2) bhikkhaṃ • bhikkhanto. [ptt] bhikka+ntu

(3) bhikkhaṃ • bhikkhamāno. [ptt] bhikkha+māna

(4) bhikkhaṃ • bhikkhāno- trong khi đang xin. vajati. [ptt] bhikkha+āna

Ghi chú: Có các quan điểm khác nhau về các hậu tố này của Sutta. Theo phiên bản hiện tại của bản văn Kaccāyana, và các ví dụ của nó, sẽ có bốn hậu tố như sau.

(a) Trong ý kiến thứ hai của Rūpasiddhi trong Sutta 650, có nói "**ssantu**-iti eko'va paccayo daṭṭhabbo". [Dịch] Nên xem **ssantu** như một hậu tố hoàn chỉnh, không phải **ssaṃ**, và **ntu** riêng biệt.
Nhưng Rūpasiddhi chấp nhận hậu tố "**māna**, và **āna**" mà không có ý kiến khác biệt.

(b) *Tha-bye-kan* Sayādaw, một trong các học giả Pāḷi đáng kính nhất của Myanmar, có quan điểm rằng các hậu tố thực tế áp dụng bởi Sutta này rất có thể nên là các hậu tố "**ssantu, ssamāna,** và **āna**". Ngài có lý do mạnh mẽ cho quan điểm này dựa trên kiến thức rộng rãi của ngài về các văn bản văn phạm Sanskrit.

(c) Trong văn phạm Pāḷi Moggallāna, phần Khādikaṇḍa, có một Sutta "**Te ssapubbā'nāgate**, တေ သ္သပုဗ္ဗာ•နာဂတေ", với hai ví dụ được trình bày là "ṭha**ss**anto, ṭha**ss**amāno". Xem kỹ âm "**ss**" kép ở vị trí hậu tố.

(d) Trong Văn phạm Kātantra, chương Kṛdanta, phần thứ tư, có một Sutta có tựa đề "**śantrānau syasaṃhitau śeṣe ca**, शन्त्रानौ स्यसंहितौ शेषे च", với các ví dụ được trình bày là "**Karissaṃ vajati, Karissamāno vajati**, करिश्यन व्रजति, करिश्यमाणो व्रजति".

Dựa trên những sự kiện này, các hậu tố áp dụng bởi Sutta này có khả năng là "**ssantu, ssamāna,** và **āna**". Trong trường hợp này, các ví dụ sẽ phải phản ánh các hậu tố như "**(a)** Karissaṃ, Karissanto, Karissamāno, Karāno, **(b)** Buñjissaṃ, Buñjissanto, Buñjissamāno, Buñjāno", và vân vân.

Những từ trong các hậu tố này đôi khi được gọi là "**các phân từ tương lai**" theo vị trí ngữ cảnh của chúng trong câu. Ngoại trừ trường hợp ví dụ có hậu tố **āna**, đó là một mẫu ngôn ngữ phổ biến để có một âm "**i**" sau gốc đt., và âm "**ss**" kép trong hậu tố, hoặc tận cùng động từ trong các từ có cấu trúc đơn giản khi chỉ tương lai.

Các từ có hậu tố "**āna**" thường được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi như "**sayāno, anupādiyāno, jigīsāno, esāno**", và vân vân.

656, 666. Chadā'dīhi ta,traṇ. [Chada-ādīhi+ta, traṇ. 2 từ]

[V] **Chda,citi,su,nī,vida,pada,tanu,yata,ada,mada,yuja,vatu, mida,mā,pu,kala,vara,ve,pu,gupa,dā-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta,traṇ**-icce'te paccayā honti yathāsambhavaṃ.
Các hậu tố "**ta, tran**" tương ứng được áp dụng sau các gốc đt. "**chada, citi, su, nī, vida, pada, tanu, yata, ada, mada, yuja, vatu, mida, mā, pu, kala, vara, ve, pu, gupa, dā**" v.v...
Ghi chú: Các từ có hậu tố "**tran**" hiếm khi được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi ngoại trừ từ "**Cittraṃ**".

(1) ātapaṃ- sức nóng (sự thiêu đốt). chādetī'ti [chādeti+iti] chādeti- che, che đậy, lợp. iti • chattaṃ, • chatraṃ- cái dù/lọng là mà để che nắng. [PC. Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] chada+ta [ptt] chada+tran

(2) [a] ārammaṇaṃ- đối tượng, cảnh. cintetī'ti [cinteti+iti] cinteti- nhận biết, suy nghĩ. iti • cittaṃ, • citraṃ- tâm là cái mà để nhận biết, hoặc suy nghĩ về đối tượng. [PC. Tác nhân - Kattu-sādhana]

[b] cintenti- nhận biết, suy nghĩ. sampayuttadhammā- các trạng thái tâm(suy nghĩ) đồng sanh. etenā'ti [etena+iti] etena- bởi (tâm) này. vā • cittaṃ, • citraṃ- tâm mà qua(nhờ) đó tất cả các trạng thái tâm đồng sanh nhận biết các cảnh/đối tượng. [PC. SDC - Karaṇa-sādhana] [ptt] citi+ta [ptt] citi+tran

(3) [a] atthe- các nghĩa. abhissavetī'ti [abhissaveti+iti] abhissaveti- khiến/làm cho tuôn chảy, trình bày. iti • suttaṃ, • sutraṃ- Sutta (quy tắc), hoặc quy luật văn phạm (câm ngôn) mà nó trình bày (giải thích) các nghĩa.

[b] atthe sūcetī'ti [sūceti+iti] sūceti- phơi bày, làm rõ, gợi ý. iti vā suttaṃ, • sutraṃ- Sutta (quy tắc), hoặc quy luật văn phạm mà nó làm rõ các nghĩa. [Kattu-sādhana] [ptt] su+ta [ptt] su+tran

(4) [a] satte- chúng sanh. netī'ti [neti+iti] neti- dẫn dắt, hoặc hướng dẫn, chỉ dẫn. iti• nettaṃ, • netraṃ- con mắt mà nó hướng dẫn/chỉ dẫn chúng sanh. [Kattu-sādhana]

[b] satte icchitaṭṭhānaṃ- đến(đc) nơi mong muốn. nenti etenā'ti [etena+iti] etena- bởi (con mắt) đó. iti vā • nettaṃ, • netraṃ- con mắt mà qua đó chúng sanh được dẫn dắt đến (đạt được) nơi mong muốn. [Karaṇa-sādhana] [ptt] nī+ta [ptt] nī+tran

(5) [a] pakārena- theo/bằng nhiều cách. vidatī'ti [vidati+iti] vidati- biết. • pavittaṃ, • pavitraṃ- tri thức đa dạng (kiến thức phong phú). [ptt] pa√vida+ta [ptt] pa√vida+tran

[b]vividhena- bằng nhiều (loại), nhiều loại. ākārena- cách thức, phương pháp. maṅgaṃ pāpaṃ- điều ác. punāti- làm sạch, thanh lọc. sodhetī'ti [sodheti+iti] sodheti- thanh lọc. • pavittaṃ, • pavitraṃ- thanh tịnh, thiêng liêng, và không tội lỗi (không lỗi lầm).
Ghi chú: Theo TN này, gốc đt. của từ này không phải là "**vida**", mà là "**pu**- làm sạch" [ptt] pu+ta [ptt] pu+tran

[c] sucibhāvaṃ- đến trạng thái thanh tịnh. vā pāpuṇātī'ti [pāpuṇāti+iti] pāpuṇāti- đạt đến. iti • pavittaṃ, • pavitraṃ- sự thanh tịnh, và thiêng liêng là cái mà đạt đến trạng thái thanh tịnh. [PC. Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] pa√vida+ta [ptt] pa√vida+tran

(6) [a] Padati- đi. pāpuṇātī'ti pāpuṇāti- đạt đến. • patto, • patro- khách bộ hành, người đi bộ. [Kattu-sādhana] [ptt] pada+ta. [ptt] pada+tran

[b] āhārā- các vật thực. patanti- rơi, rớt (đặt vào). ettha- ở đây. bhājane'ti [bhājane+iti] bhājane- trong bình bát. iti • pattaṃ, • patraṃ- **bình bát** nơi mà các vật thực rơi (đặt) vào. [Phương cách Định Sở Cách - Adhikaraṇa-sādhana]. [ptt] pata+ta [ptt] pata+tran **Ghi chú:** Theo TN này, gốc đt. là "**pata**- rơi, không phải **pada**".

[c] padati pavattatī'ti [pavattati+iti] pavattati-(vật thực) phát sanh, tồn tại. vā • pattaṃ, • patraṃ- **bình bát** nơi mà có vật thực. [PC. Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] pada+ta [ptt] pada+tran

(7) [a] tanoti- mở rộng. vitthāretī'ti [vitthāreti+iti] vitthāreti- trãi ra, căng ra, giăng ra. iti • tantaṃ, • tantraṃ- **sợi chỉ** trên khung cửi mà nó mở rộng, hoặc giăng ra. [Kattu-sādhana]

[b] tanitabbaṃ vitthāretabban'ti [vitthāretabbaṃ+iti] vitthāretabbaṃ- nên giăng ra, trải rộng. iti vā • tantaṃ, • tantraṃ- **sợi chỉ** trên khung cửi mà nó nên được giăng ra/trải rộng. [Kamma-sādhana] [ptt] tanu+ta [ptt] tanu+tran

(8) [a] yatatī'ti [yatati+iti] yatati- nỗ lực, cố gắng. • yattaṃ, • yatraṃ- sự nỗ lực. [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana]

[b] yatati- nỗ lực. vīriyaṃ karoti- tạo sự nỗ lực. etenā'ti [etena+iti] etena- bởi (tâm lực) này. vā • yattaṃ, • yatraṃ- sự nỗ lực. [Phương cách Sử Dụng Cách - Karaṇa-sādhana]

[c] yatanaṃ- sự cố gắng, sự nỗ lực. vā • yattaṃ, • yatraṃ- sự nỗ lực. [PC. Trạng thái - Bhāva-sādhana] [ptt] yata+ta [ptt] yata+tran

(9) sukha,dukkhaṃ adati bhakkhatī'ti • attā, • atrā- thân. [Xem Sutta 627] [Kattu-sādhana] [ptt] ada+ta [ptt] ada+tran

(10) madatī'ti [madati+iti] madati- say xỉn. iti • mattaṃ, • matraṃ- sự say xỉn, sự say mê, sự say rượu. [PC. Đối tượng - Kattu-sādhana] [ptt] mada+ta [ptt] mada+tran

(11) vatthuṃ- đồ vật. yujjanti- (chúng) được buộc. etenā'ti [etena+iti] etena- bằng (sợi dây) đó. • yottaṃ, • yotraṃ- sợi dây mà bởi đó đồ vật được buộc lại. [Karaṇa-sādhana] [ptt] yuja+ta [ptt] yuja+tran

(12) vattatī'ti [vattati+iti] vattati- (nó) lăn tròn. iti • vattaṃ, • vatraṃ- quả bóng, hoặc bất kỳ vật thể hình cầu nào mà nó lăn tròn. [Kattu-sādhana] [ptt] vatu+ta [ptt] vatu+tran

(13) [a] midati- làm ẩm ướt. sinehaṃ- tình thương. karotī'ti [karoti+iti] karoti- làm, tạo. **t.l.** Nó làm ẩm ướt (làm mềm tâm), và tạo tình thương. iti • mittaṃ. • mitraṃ- (bạn bè) mối quan hệ thân thiện mà nó làm ẩm ướt (mềm) (**t.l.** thiện chí). [Kattu-sādhana]

[b] midati sinehati- yêu thương. etāyā'ti [etāya+iti] etāya- bởi (tinh thần) này. iti • mettā, • metrā- tâm từ mà bởi đó người ta yêu thương người khác, (**t.l.** tinh thần yêu thương). [Phương cách Sử Dụng Cách - Karaṇa-sādhana]

[ptt] mida+ta [ptt] mida+tran

(14) [a] pari samantato- từ mọi phía. sabbā'kārena- bằng mọi cách. minanti- đo, đo lường. etāyā'ti [etāya+iti] etāya- bởi (việc đo lường) này. iti • mattā, • matrā- thước đo, hoặc thước kẻ mà bởi đó kích thước mọi phía của vật được đo. [PC. SDC - Karaṇa-sādhana]

[b] mānanaṃ- hành động đo lường, việc đo lường. vā • mattaṃ, • matraṃ- sự đo lường. [ptt] mā+ta [ptt] mā+tran

(15) attano- của mình, của chính mình. kulaṃ- dòng tộc. punāti- làm trong sạch. sodhetī'ti [sodheti+iti] sodheti- làm sáng sủa. • putto, • putro- con trai (con cái), mà là người làm trong sạch, và làm sáng sủa dòng dõi gia đình. [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana]

[ptt] pu+ta [ptt] pu+tran

(16) kalitabbaṃ saṅkhyātabban'ti [Xem Sutta 632] • kalattaṃ, • kalatraṃ- người vợ, là người nên được tính toán (chi tiêu) (trong gia đình). [Kamma-sādhana] [ptt] kala+ta [ptt] kala+tran

(17) saṃ suṭṭhu- tốt, khéo, đúng. vāreti- ngăn chặn. etenā'ti [etena+iti] etena- bởi cái này. iti • varattaṃ, • varatraṃ- dây da (dây đai) mà bởi đó ngăn y phục khỏi tuột. [PC. SDC - Karaṇa-sādhana]

[ptt] vara+ta [ptt] vara+tran

(18) vepati kampatī'ti [kampati+iti] kampati- rung chuyển. • vettaṃ, • vetraṃ- dây mây/cây mây mà nó bị làm rung vì gió v.v... [Kattu-sādhana]

[ptt] vepu+ta [ptt] vepu+tran [**vetta**: cây mía, cành cây, cây tre]

(19) gopitabbaṃ- nên được bảo vệ. rakkhitabban'ti [rakkhitabbaṃ+iti] rakkhitabbaṃ- nên được gìn giữ. iti • guttaṃ. • gutraṃ, • gottaṃ, • gotraṃ- dòng dõng/họ mà nó nên được bảo vệ/hộ trì/gìn giữ. [Kamma-sādhana] [ptt] gupa+ta [ptt] gupa+tran

(20) dāti avakhaṇḍati- cắt, gặt. etenā'ti [etena+iti] etena- bởi (cái lưỡi liềm) này. iti • dāttaṃ, • dātraṃ- cái lưỡi liềm mà bởi đó lúa được cắt/gặt (khi thu hoạch). [PC. SDC - Karaṇa-sādhana]

[ptt] dā+ta [ptt] dā+tran icce'va'mādi.

657, 667. Vadā'dīhi ṇitto gaṇe.

[Vada-ādīhi+ṇitto+gaṇe. 3 từ]

[V] **Vada,cara,vara**-icce'va'mā'dīhi dhātūhi **ṇitta**-paccayo hoti **gaṇa**'tthe.

Hậu tố "**ṇitta**" được áp dụng sau các gốc đt. "**vada, cara, vara**" v.v... để diễn tả nhóm tập thể. [**gaṇa**- nhóm, đoàn]

(1) vāditānaṃ- của những người chơi nhạc cụ. gaṇo- nhóm, đoàn.
• vādittaṃ- nhóm/đoàn người chơi nhạc cụ, dàn nhạc.
[ptt] vada+ṇitta

Evaṃ

(2) • cārittaṃ- nhóm các điều luật, hoặc các quy tắc, bộ luật đạo đức.
[ptt] cara+ṇitta

(3) • vārittaṃ- nhóm các điều luật pháp lý, bộ luật pháp lý.
[ptt] vara+ṇitta icce'va'mādi.

658, 668. Midā'dīhi tti,tiyo. [Mida-ādīhi+tti, tiyo. 2 từ]

[V] **Mida,pada,ranja,tanu,dhā**-icce'va'mādīhi dhātūhi **tti,ti**-icce'te paccayā honti.

Các hậu tố "**tti, ti**" được áp dụng sau các gốc đt. "**mida, pada, ranja, tanu, dhā**" v.v...

(1) midati sinehatī'ti [Xem Sutta 656] • metti- tình yêu. [Kattu-sādhana]
[ptt] mida+tti

(2) padati gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- đi. • patti- người đi bộ, người bộ hành, lính bộ binh v.v... mà đi bộ. [Kattu-sādhana] [ptt] pada+tti

(3) ranjati- ham muốn, khao khát. etthā'ti [ettha+iti] ettha- vào lúc ban đêm này. iti• ratti- ban đêm khi mà ham muốn khởi sanh trong các chúng sanh. [Adhikaraṇa-sādhana]
[ptt] ranja+tti

(4) [a] tanoti vitthāretī'ti [vitthāreti+iti] [Xem Sutta 656] • tanti- dòng dõi/tộc.
[b] attano- của mình, chính mình. kulaṃ- gia đình. tanoti- mở rộng. vitthāretī'ti vā • tanti- dòng dõi mà nó mở rộng dòng họ của chính mình. [Cả hai là PC. Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] tanu+ti

(5) [a] paresaṃ- của người khác. itthīnaṃ- của những người phụ nữ. puttaṃ- con cái. dhāretī'ti [dhāreti+iti] dhāreti- nuôi dưỡng. iti
• dhāti- người mẹ nuôi, là người mà nuôi dưỡng con của người phụ nữ khác.
[b] khīraṃ- sữa. dhāretī'ti vā • dhāti- người mẹ nuôi là người cho(nuôi dưỡng) (**t.l.** cho bú) sữa mình (cho con cái người khác).
[c] attano- của chính mình, của mình. sabhāvaṃ- bản tánh nuôi dưỡng (tập quán nuôi dưỡng). dhāretī'ti vā • dhāti- người mẹ nuôi, mà là người mang bản tánh nuôi dưỡng của chính mình. [Tất cả ba Kattu-sādhana] [ptt] dhā+ti

icc'eva'mādi.

659, 669. Usu,ranja,daṃsānaṃ daṃsassa daḍḍho ḍha,ṭhā ca.

[Usu, ranja, daṃsānaṃ+daṃsassa+daḍḍho+ḍha, ṭhā+ca. 5 từ]

[V] **Usu,ranja,daṃsa**-icce'tesaṃ dhātūnaṃ **daṃsa**ssa **daḍḍhā'**deso hoti. **ḍha,ṭha**-paccayā ca honti.

Các hậu tố "**ḍha, ṭha**" được áp dụng sau các gốc đt. "**usu, ranja, daṃsa**". Ngoài ra, từ "**daṃsa**" đổi thành "**daḍḍha**". [Hai chức năng]

(1) usīyate- sự đốt nóng • uḍḍho- sức nóng, sự nóng, hoặc bị đốt nóng. [Phương cách Trạng thái - Bhāva-sādhana] [ptt] usu+ḍha

(2) ranjanti- bám víu (như với tham muốn). etthā'ti [ettha+iti] ettha- ở đây (trong vùng đất này). • raṭṭhaṃ- quốc độ, hoặc vương quốc (nơi các vua chúa, hoặc người cai trị bám víu như với sự quyến luyến mãnh liệt để duy trì quyền lực & kiểm soát). [Phương cách Sử Dụng Cách - Adhikaraṇa-sādhana] [ptt] ranja+ṭha

(3) daṃsīyate'ti [daṃsīyate+iti] daṃsīyate-(bị) cắn. iti • daḍḍho- bị cắn (như bởi con rắn v.v...). [Kamma-sādhana] [ptt] daṃsa+kvi

660, 670. Sū,vu,sāna'mū,vu'sāna'mato, tho ca.

[Sū, vu, asānaṃ+ū, u, asānaṃ+ato+tho+ca. 5 từ]

[V] **Sū,vu,asa**-icce'tesaṃ dhātūnaṃ **ū,u,asā**naṃ **atā**'deso hoti, **tha**paccayo ca.

Âm "**ū, u, asa**" của các gốc đt. "**sū, vu, asa**" đổi thành "**ata**". Ngoài ra, hậu tố "**tha**" cũng được áp dụng. [Hai chức năng]

(1) savati hiṃsati- làm hại, làm bị thương. etenā'ti [etena+iti] etena- bằng/bởi vũ khí này. • satthaṃ- vũ khí mà bởi đó làm người ta bị thương. [Karaṇa-sādhana] [ptt] sū+tha

(2) hiro'ttappaṃ- sự hổ thẹn. saṃvarati- bảo vệ, thu thúc. etenā'ti. etena- bởi (y phục) này. • vatthaṃ- y phục/quần áo mà nhờ đó sự hổ thẹn của người ta được bảo vệ. [Karaṇa-sādhana] [ptt] vu+tha

(3) saddā'nurūpaṃ- theo đúng từ, từ phù hợp. asati bhavatī'ti bhavati- là, thì. iti • attho- nghĩa, ý nghĩa (mà điều đó xảy ra, hoặc phải được diễn giải theo mẫu cấu trúc của từ gốc). [Kattu-sādhana] [ptt] asa+tha

661, 671. Ranju'dā'dīhi dha,di'dda,kirā kvaci ja, da,lopo ca.

[Ranja, uda-ādīhi+dha, da, idda, ka, irā+kvaci+ja, da, lopo+ca. 5 từ]

[V] **Ranja,uda,idi,cadi,madi,khuda,chidi,rudi,dala,susa, suca,vaca,vaja-**icce'va'mādīhi dhātūhi **dha,da,idda,ka, ira-**icce'te paccayā honti, kvaci **ja,da,**lopo ca.
Puna nippajjante.

Các hậu tố "**dha, da, idda, ka, ira**" được áp dụng sau các gốc đt. "**ranja, uda, idi, cadi, madi, khuda, chidi, rudi, dala, susa, suca, vaca, vaja**" v.v... Trong một số trường hợp của từ, các thành phần từ "**ja, da**" của một số gốc đt. bị lược bỏ.
[Hai Chức năng]

Ghi chú:
(1) Sau gốc đt. **ranja**, hậu tố **dha** được áp dụng.
(2) Sau gốc đt. **uda, idi, cadi, madi, khuda, chidi, rudi**, hậu tố **da**
(3) Sau gốc đt. **dala**, hậu tố **idda.**
(4) Sau gốc đt. **susa, suca, vaca**, hậu tố **ka**.
(5) Sau gốc đt. **vaja**, hậu tố **ira** được áp dụng.

(1) [a] rañjitabban'ti [rañjitabbanṃ+iti] rañjitabbaṃ- việc nên được tô màu (bị ô nhiễm), hoặc bị dính mắc vào. iti • randhaṃ- lỗ, lỗ thủng, lỗ trống.

[b]rañjayitthā'ti [ranjayittha+iti] rañjayittha- được sơn (bị ô uế), bị dính (mắc kẹt). iti vā • randhaṃ- lỗ. [Cả hai là Kamma-sādhana. Trong ví dụ này, phần phụ âm "**j**" bị lược bỏ]

[ptt] rañja+dha

Ghi chú: Từ "**randha**" có nhiều nghĩa:
(a) một lỗ mở, lỗ hổng
(b) Một lỗi, khuyết điểm (như một cách diễn đạt hình tượng)
(c) vật thực/thức ăn đã nấu.

[Văn bản tham khảo] (a-b) *Randhaṃ na passanti* (Theragāthā Pāḷi, Mahākappinathera Gāthā, câu kệ số 547)
(c) *Randhaṃ rājā aloṇakaṃ* (Mūgapakkha Jātaka, Jātaka Pāḷi, Kệ số 85)

(2) attani- tại/trong chính mình. sannissitānaṃ- về/của những ai phụ thuộc vào. macchamakārānaṃ- cá, cá mập, và động vật biển. pīti,somanassaṃ- hỷ, và lạc. undati-increases. pasavati- sinh sôi nảy nở, sinh ra. janetī'ti [janeti+iti] janeti- tạo ra, sản sanh ra. iti • samuddo- đại dương mà nó tạo ra hỷ, và lạc cho tất cả sinh vật biển phụ thuộc vào nó. [Kattu-sādhana] [ptt] saṃ√uda+da

(3) [a] indati parami'ssariyaṃ- quyền lực tối cao. karotī'ti [karoti+iti] karoti- làm, tạo. • indo- vị thiên vương tên "Indra" vị mà tạo ra (**t.l.** khẳng định) quyền lực tối cao trên thuộc hạ của mình (Thiên chủ Đế Thích).
[b] indattaṃ adhipatibhāvaṃ- địa vị chúa tể, vị thế tối thượng. karotī'ti vā • indo- vị thiên vương tên "Indra" vị mà tạo ra địa vị chúa tể trên các vị thiên khác. [Cả hai là Kattu-sādhana] [ptt] idi+da

(4) canditabbo icchitabbo'ti [icchitabbo+iti] icchitabbo- nên được ước muốn. iti • cando- mặt trăng (mà nó nên) được ước muốn (bởi chúng sanh để mang ánh sáng vào ban đêm). [Kamma-sādhana] [ptt] cadi+da

(5) [a] mandati hāsetī'ti [hāseti+iti] hāseti- khiến/làm cho vui cười, vui vẻ. iti • mando- đứa trẻ người mà làm cho vui cười. [Kattu-sādhana]
[b] maditabbo hāsetabbo'ti [hāsetabbo+iti] hāsetabbo- nên được vui vẻ, tươi cười. iti vā • mando- đứa trẻ người mà nên được vui vẻ (vui cười), hoặc giữ cho vui chơi. [Kamma-sādhana] [ptt] madi+da

(6) khudati pipāsetī'ti [pipāseti+iti] pipāseti- gây khát, khiến/làm cho khát (nước). iti • khuddo- sự khát, khát nước. [Kattu-sādhana] [ptt] khuda+da

(7) chinditabbo'ti [chinditabbo+iti] chinditabbo- nên được cắt/đốn/chặt/khoét/đục iti • chiddo- cái lỗ mà nó nên được khoét. [Phương cách Đối tượng - Kamma-sādhana] [ptt] chidi+da

(8) rudati hiṃsatī'ti [hiṃsati+iti] hiṃsati- làm hại, làm tổn thương. iti • ruddo- người thô lỗ, người mà làm hại/tổn thương (những người khác). [Kattu-sādhana] [ptt] rudi+da

(9) dalati duggatabhāvaṃ- đối với/đến tình trạng nghèo khó. gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- đạt đến. • daliddo- người túng thiếu người mà đạt đến tình trạng nghèo khó. [Kattu-sādhana] [ptt] dala+idda

(10) sussatī'ti [sussati+iti] sussati- (nó) khô, héo. iti • sukkaṃ- bất kỳ vật gì khô héo, hoặc khô héo (tính từ). [Kattu-sādhana] [ptt] susa+ka

(11) sucatī'ti [sucati+iti] sucati- lo lắng, lo nghĩ. iti • soko- buồn rầu (sầu), lo lắng. [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] suca+ka

(12) vacitabban'ti [vacitabbaṃ+iti] vacitabbaṃ- nên được nói ra, thốt lên. iti • vakkaṃ- lời nói/bài diễn thuyết, là cái mà nên được thốt ra, nói ra. [Kamma-sādhana] [ptt] vaca+ka

(13) appaṭihato- không bị cản trở. hutvā- sau khi đã là/trở thành. vajati- đi đến. gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- đi. • vajiraṃ- tia sét, cái đi mà không bị cản trở. Nó cũng có nghĩa là "kim cương". [Kattu-sādhana] [ptt] vaja+ira

icc'eva'mādi.

662, 672. Paṭito hissa heraṇ,hīraṇ.

[Paṭito+hissa+heraṇ, hīraṇ. 3 từ]

[V] **Paṭi**-icce'tasmā **hi**ssa dhātussa **heraṇ,hīraṇ**-ādesā honti.
Gốc động từ "**hi**" có tiền tố "**paṭi**" đổi thành "**heraṇ**", "**hīraṇ**".
paṭipakkhe- các đối thủ, các kẻ thù. madditvā- sau khi đã nghiền nát. gacchati pavattatī'ti [pavattati+iti] pavattati- xảy ra. iti
• pāṭiheraṃ, • pāṭihīraṃ- hành động thần thông xảy ra (như để xua tan nghi ngờ của những người hoài nghi đối lập). [Kattu-sādhana] [ptt] pati√hi+kvi

663, 673. Kaḍyā'dīhi ko. [Kaḍi-ādīhi+ko. 2 từ]

[V] Kaḍi,ghaḍi,vaḍi,karaḍi,maḍi,saḍi,kuṭhi,bhaḍi,paḍi, daḍi,raḍi,taḍi,isiḍi,caḍi,gaḍi,aḍi,laḍi,meḍi,eraḍi,khaḍi-icce'va'mādīhi dhātūhi **ka-**paccayo hoti.
Saha paccayena ca nippajjante yathāsambhavaṃ.
Hậu tố "**ka**" được áp dụng sau các gốc đt. "**kaḍi, ghaḍi, vaḍi, karaḍi, maḍi, saḍi, kuṭhi, bhaḍi, paḍi, daḍi, raḍi, taḍi, isiḍi, caḍi, gaḍi, aḍi, laḍi, meḍi, eraḍi, khaḍi**" v.v...
[Hậu tố "**ka**" này sau đó bị lược bỏ]

(1) kaṇḍitabbo chinditabbo'ti [chinditabbo+iti] chinditabbo- nên được cắt. iti • kaṇḍo- phần, chương mà nó nên được cắt, và tách biệt. [Phương cách Đối tượng - Kamma-sādhana] [ptt] kaḍi+ka

(2) ghaṇḍitabbo ghaṭetabbo'ti [ghaṭetabbo+iti] ghaṭetabbo- nên được đánh. iti • ghaṇḍo- cái chuông. [Kamma-sādhana] [ptt] ghaḍi+ka

(3) vaṇḍanti- tụ hợp. etthā'ti [ettha+iti] ettha- ở đây. • vaṇḍo- thân cây nơi mà tất cả trái cây, và hoa tụ hợp (để phát triển). [Phương cách Định Sở Cách - Adhikaraṇa-sādhana] [ptt] vaḍi+ka

(4) karaṇḍitabbo bhājetabbo'ti [bhājetabbo+iti] bhājetabbo- nên được chia (nhiều phần). iti • karaṇḍo- tách/ly nhỏ, và hộp đựng thức ăn nhỏ (giỏ mây, hộp mây). [Kamma-sādhana] [ptt] karaḍi+ka

(5) maṇḍīyate vibhūsīyate- (được) trang điểm. etenā'ti [etena+iti] etena-bằng cái này. • maṇḍo- sản phẩm làm đẹp (kem, tinh chất). [Karaṇa-sādhana] [ptt] maḍi+ka

(6) saṇḍanti gumbanti- tụ họp lại. etthā'ti [ettha+iti] ettha- ở đây. iti • saṇḍo- nhóm, đám đông. [PC. Định Sở Cách - Adhikaraṇa-sādhana] [ptt] saḍi+ka

(7) aṅgamaṅgāni- các bộ phận cơ thể. kuṇṭhati chindatī'ti [chindati+iti] chindati- cắt/đốn/chặt. iti • kuṭṭhaṃ- bệnh phong (bệnh hủi, bệnh cùi) mà nó cắt các bộ phận cơ thể. [Kattu-sādhana] [ptt] kuṭhi+ka

(8) bhaṇḍitabban'ti [bhaṇḍitabbaṃ+iti] bhaṇḍitabbaṃ- nên tranh luận, hoặc chiến đấu về. iti • bhaṇḍaṃ- của cải (hàng hóa) mà vì nó người ta tranh luận, hoặc chiến đấu. [Kamma-sādhana] [ptt] bhaḍi+ka

(9) paṇḍati- đi đến. liṅgavekallabhāvaṃ- đối với/đến trạng thái có giới tánh khác thường. gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- đi, hoặc xảy ra. iti • paṇḍako- người đồng tính người mà đi đến trạng thái giới tánh khác thường. [Kattu-sādhana] [ptt] paḍi+ka

(10) daṇḍati- trừng phạt (người phạm tội). āṇaṃ- lệnh hành pháp. karoti- làm, tạo. etenā'ti [etena+iti] etena- bởi cái này. iti • daṇḍo- hình phạt, hoặc tiền phạt được đưa ra (bởi triều đình như một cách trừng phạt, áp đặt luật pháp, và việc ra lệnh lên phạm nhân, hay người làm sai). [Karaṇa-sādhana] [ptt] daḍi+ka

(11) raṇḍati hiṃsatī'ti [hiṃsati+iti] hiṃsati- làm hại, làm tổn thương (bản thân, và người khác). iti • raṇḍo- người say rượu, người nghiện rượu người mà làm hại (bản thân, và người khác). [Kattu-sādhana] [ptt] raḍi+ka

(12) visesena- đặc biệt. taṇḍati cāleti- làm rung lắc (làm lay động). paresaṃ- những người khác. viññūnaṃ- các bậc trí, học giả. hadayaṃ- tâm. kampetī'ti [kampeti+iti] kampeti- làm rung chuyển. iti • vitaṇḍo- tri kiến đối lập (ngụy biện) mà nó làm xao động tâm can của các bậc trí. [Kattu-sādhana] [ptt] vi-√taḍi+ka

(13) isiṇḍati- thống trị. paresaṃ- phe đối lập. maddatī'ti [maddati+iti] maddati- áp đảo. iti • isiṇḍo- một vị vua tên là "Isiṇḍa", vua Isiṇḍo. [Kattu-sādhana] [ptt] isiḍi+ka

(14) caṇḍati caṇḍikkabhāvaṃ- đối với/về trạng thái độc ác. karotī'ti [karoti+iti] karoti- làm, tạo. • caṇḍo- sự độc ác (sự hung dữ) mà tự nó tạo ra trạng thái độc ác. [Kattu-sādhana] [ptt] caḍi+ka

(15) gaṇḍati sannicayati- (nó) thu gom. samūhaṃ- sự thu gom. karoti- làm, tạo. etthā'ti [ettha+iti] ettha- ở bên trong (miệng). iti • gaṇḍo- mỗi bên trong của miệng (cái má) (nơi vài người thường giữ thức ăn để nhai trong khi họ ăn). [PC. ĐSC - Adhikaraṇa-sādhana] [ptt] gaḍi+ka

(16) aṇḍīyati- được đẻ ra, được đặt. nibbattīyatī'ti [nibbattīyati+iti] nibbattīyati- (được) tạo ra, sản sinh ra. iti • aṇḍo- quả trứng được đẻ, và tạo ra (sản sinh) bởi con gà mái. [Kamma-sādhana] [ptt] aḍi+ka

(17) laṇḍitabbo jigucchitabbo'ti [jigucchitabbo+iti] jigucchitabbo- nên bị ghê tởm, nên bị ghét bỏ. iti • laṇḍo- phân, và phân động vật. [Kamma-sādhana] [ptt] laḍi+ka

(18) meṇḍati- đi. kuṭilabhāvaṃ- đối với/đến trạng thái cong queo. gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- đi. • meṇḍo- con dê (con cừu) mà nó đi (di chuyển) theo cách không thẳng. [TN này hơi bị mơ hồ] [Kattu-sādhana] [ptt] meḍi+ka

(19) eraṇḍati- chiến đấu. rogaṃ- bệnh tật. hiṃsatī'ti [hiṃsati+iti] hiṃsati- chiến đấu. iti • eraṇḍo- cây thầu dầu (đu đủ tía), còn gọi là jatropa [Ricinus Communis] mà nó chiến đấu với bệnh tật (vì nó chứa một số đặc tính chữa bệnh, dược tính). [Kattu-sādhana] [ptt] eraḍi+ka

(20) khaṇḍitabbo chinditabbo'ti [chinditabbo+iti] chinditabbo-nên bị cắt. iti • khaṇḍo- phần (khúc, đoạn), hoặc miếng đường thốt nốt (mật mía). [Kamma-sādhana] [ptt] khaḍi+ka

icce'va'mādi.

664, 674. Khādā'ma,gamānaṃ khandha'ndha-gandhā.

[Khāda, ama, gamānaṃ+khandha, andha, gandhā. 2 từ]

[V] **Khāda,ama,gamu**-icce'tesaṃ dhātūnaṃ **khandha,andha, gandhā**'desā honti, **ka**-paccayo ca hoti.

Các gốc đt. "**khāda, ama, gamu**" lần lượt đổi thành "**khandha, andha, gandha**" trong khi một hậu tố "**ka**" cũng được áp dụng ở cuối một số từ. [Hai chức năng]

(1) jāti,jarā,maraṇā'dīhi- bởi sinh, già, và chết v.v... saṃsāradukkhehi- khổ đau của luân hồi. khāditabbo'ti [khāditabbo+iti] khāditabbo- bị tiêu thụ, nên bị ăn/nuốt chửng, gậm nhấm. iti • khandho- thân, hoặc uẩn mà nó nên bị gặm nhấm bởi khổ đau của luân hồi như sanh, già, và chết v.v... [Kamma-sādhana]
[ptt] khāda+kvi

(2) [a] amati aṅga'maṅgassa- của (một số) bộ phận cơ thể. rujjanabhāvaṃ- đối với/đến trạng thái bị đau đớn (bị nhức nhối, bị thương). gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- đi. iti • andho- sự mù lòa (người mù) mà trong đó một bộ phận cơ thể gọi là "mắt" đi đến trạng thái bị đau đớn, và không thể nhìn được. [Kattu-sādhana]
[b] cakkhunā- bằng con mắt. amati rujjatī'ti [rujjati+iti] rujjati-bị đau đớn. iti vā- (hoặc) một phương pháp TN khác. • andho- sự mù lòa bởi nó mà con mắt bị đau đớn. [Kattu-sādhana] [ptt] ama+kvi

(3) taṃ- về/đối với điều đó. taṃ- về/đối với điều đó. ṭhānaṃ- nơi, **t.l.** đây, và đó. vātena- bằng gió. gacchatī'ti. gacchati- đi, di chuyển. iti • gandho- mùi, hoặc hương thơm theo gió bay đó đây. [Kattu-sādhana]
[ptt] gamu+kvi

Evaṃ- theo cùng cách, là các ví dụ khi hậu tố "**ka**" được áp dụng sau từ đó.

(1) • khandhako- năm uẩn, thân. [ptt] khāda+ka
(2) • andhako- sự mù lòa, người mù lòa. [ptt] ama+ka
(3) • gandhako- mùi, hoặc hương. [ptt] gamu+ka

665, 675. Paṭā'dīhya'laṃ. [Paṭa-ādīhi+alaṃ. 2 từ]

[V] **Paṭa,kala,kusa,kada,bhaganda,mekha,vakka,takka, palla,sadda,mūla,bila,vida,caḍi,pañca,vā,vasa,paci, maca,musa,gotthu,puthu,bahu,maṅga,baha,kamba, samba,agga-**icceva'mādīhi dhātūhi pāṭipadikehi ca uttara-padesu **ala-**paccayo hoti. pacchā puna nippajjante.

Hậu tố "**ala**" được áp dụng sau các gốc đt. "**paṭa, kala, kusa, kada, bhaganda, mekha, vakka, takka, palla, sadda, mūla, bila, vida, caḍi, pañca, vā, vasa, paci, maca, musa, gotthu, puthu, bahu, maṅga, baha, kamba, samba, agga**, và cũng sau một số từ chưa hoàn thành (*pāṭipadika*).

(1) paṭe- trong việc hữu ích. alan'ti [alaṃ+iti] alaṃ- là phù hợp, hoặc thích hợp. iti • paṭalaṃ- lớp, hoặc tấm (miếng) mà nó phù hợp để sử dụng. [ptt] paṭa+ala

(2) kale- trong tình trạng lầy lội. alan'ti [alaṃ+iti] alaṃ- là phù hợp, hoặc thích hợp. iti • kalalaṃ- bùn. [ptt] kala+ala

(3) [a] pāpake- các điều ác. akusale dhamme- các (trạng thái) tâm bất thiện. kusati chindatī'ti [chindati+iti] chindati- cắt (đoạn trừ). iti • kusalaṃ- phước thiện/công đức, hoặc tâm thiện mà nó cắt đứt (đoạn trừ) các điều ác, và (trạng thái) tâm bất thiện. [Kattu-sādhana]

[b] kusabhūte- các điều xấu ác gọi là Kusa. yathāsa-bhāvadhamme- trong các điều xấu ác tự nhiên. alan'ti vā. alaṃ- có thể loại bỏ (đoạn trừ). • kusalaṃ- (điều thiện) có khả năng loại bỏ (đoạn trừ) các điều xấu ác tự nhiên gọi là Kusa.

[c] kuse uddissa- tập trung đặc biệt vào. dāne-in giving alms. alan'ti vā • kusalaṃ- việc thiện (có thiện ý) mà nhờ đó người ta có thể bố thí.

[d] kuse sañcaye dhammasamudāye- nhóm tâm bất thiện. alan'ti vā • kusalaṃ- các điều thiện mà nó có thể áp đảo (xâm chiến) nhóm tâm bất thiện. [ptt] kusa+ala

(4) kadde madde- trong tình trạng say xỉn. alan'ti • kadalaṃ- chuối (ám chỉ chuối đang lên men). [ptt] kada+ala

(5) [a] bhagande secane- trong việc nhỏ giọt chất lỏng cơ thể. alan'ti • bhagandalaṃ- bệnh rò (chảy nhỏ giọt).

[b] bhagande muttakarīsaharaṇe- trong việc thải phân, và nước tiểu. alan'ti vā • bhagandalaṃ- sự rò rỉ mà nó làm cho việc thải chất thải cơ thể (**t.l.** phân) trở nên khó khăn.
[ptt] bhaganda+ala

(6) mekhe kaṭivicitte- trong việc trang trí thắt lưng. alan'ti • mekhalaṃ- thắt lưng mà nó trang trí thắt lưng (theo nghĩa thực tế), thắt lưng. [ptt] mekha+ala

(7) vakke rukkhatace- trong vai trò/thành phần vỏ cây. alan'ti • vakkalaṃ- vỏ cây, chất xơ của cây. [ptt] vakka+ala

(8) takke rukkhasilese- trong vai trò/thành phần nhựa cây. alan'ti • takkalaṃ- nhựa cây. [ptt] takka+ala

(9) palle ninnaṭṭhāne- ở vùng dốc thấp. alan'ti • pallalaṃ- đất sét bùn. [ptt] phalla+ala

(10) sadde harite- trong vai trò/thành phần xanh. alan'ti • saddalaṃ- cây xanh, cây cỏ (xanh tươi) (nhiều màu xanh).
[ptt] sadda+ala

(11) mūle patiṭṭhāne- trong việc được thiết lập (vững chắc). alan'ti • mulālaṃ- thân sen (ngó sen, củ sen) mà làm cho nó được thiết lập (vững chắc). [ptt] mula+ala

(12) biḷe nissaye- trong việc đáng tin cậy (như một nguồn lực). alan'ti • bilālaṃ- muối biển. [ptt] bila+ala

(13) vide vijjamāne- trong sự hiện diện (có mặt). alan'ti vidalaṃ- đối tượng/vật có thể thấy.
[ptt] vida+ala

(14) caṇḍe- trong công việc khó, và dơ bẩn. alan'ti • caṇḍālo- lao động chân tay, hoặc người thuộc đẳng cấp thấp nhất (thủ-đà-la, giai cấp nô lệ, người làm công) ở Ấn Độ cổ đại. [ptt] caḍi+ala

(15) pañcannaṃ- của năm. rājūnaṃ- của các vị vua. alan'ti • pañcālo- vùng có tên như vậy (vùng Pañcala) mà nó rộng lớn đến mức phù hợp để được cai trị bởi năm vị vua riêng biệt. [ptt] pañca+ala

(16) vā gatigandhanesu- trong các việc di động, và trói buộc. alan'ti • vālaṃ- cái đuôi. [ptt] vā+ala

(17) vā padagamane- trong việc có thể di chuyển bằng chân. alan'ti vā • vāḷo- thú hoang. [ptt] vā+ala

Ghi chú: Ví dụ 16,17 là hai từ khác nhau với "**l**" khác nhau.

(18) vase acchādane- trong việc giấu giếm, che đậy các lỗi lầm. alan'ti • vasalo- người có hành vi, và tâm tính hèn hạ (người thấp hèn) người mà thường che đậy các lỗi lầm của mình. [ptt] vasa+ala

(19) pace vitthāre- trong việc thổi phồng mọi thứ thành cái này, cái kia. alan'ti• pacalo- người thất thường (hay thay đổi) người mà thường làm ầm ĩ (om sòm, ồn ào). [ptt] paci+ala

(20) mace corakamme- trong hành vi trộm cắp. alan'ti • macalo- tên trộm, kẻ trộm. [ptt] maca+ala

(21) muse theyye- trong việc trộm cắp, muse pāṇacāge- trong việc gây tử vong khi bị đánh. vā alan'ti • musalo- chày, hoặc dùi cui. [ptt] musa+ala

(22) gotte vaṃse siṅgālajātiyaṃ- trong việc được xếp vào các loài như cáo. alan'ti • gotthulo- cáo, hoặc linh cẩu. [ptt] gotthu+ala

(23) puthumhi vitthāre- trong sự rộng rãi. alan'ti • puthulo- rộng, to lớn (tính từ). [ptt] puthu+ala

(24) [a] bahumhi- nhiều. saṅkhyāne- trong việc đếm. alan'ti • bahulo- nhiều *(tính từ)*.

[b]bahumhi vuddhimhi- trong sự đông đảo. alan'ti vā • bahulo- đông, đông đảo, nhiều *(tính từ)*. [ptt] bahu+ala

(25) maṅgamhi gamane- trong việc đến điều may mắn (phúc lành). alan'ti • maṅgalaṃ- phước lành, điềm lành. [ptt] maṅga+ala

(26) bahumhi vuddhimhi- trong sự phát triển. alan'ti • bahalaṃ- phát triển vững chắc, mạnh, dày, đặc *(tính từ)*. [ptt] baha+ala

(27) kambamhi sañcalane- trong việc có thể di động (mang đi được), alan'ti • kambalaṃ- tấm thảm, hoặc áo len. [ptt] kamba+ala

(28) sambamhi maṇḍane- trong việc trang trí, và cung cấp. alan'ti • sambalaṃ- lương thực cho hành trình, lương thực đi đường, thức ăn nhanh. [ptt] samba+ala

(29) agge gatikoṭille- trong việc đi lòng vòng, đi vòng vèo. alan'ti • aggaḷaṃ- chốt cửa (thanh ngang, ổ khóa). [ptt] agga+ala

Icce'va'mādayo aññe'pi saddā bhavanti.

Và các từ ví dụ khác với hậu tố tương tự cũng được áp dụng.

666, 676. Puthassa puthu,pathā'mo vā.

[Puthassa+puthu, pathā+amo+vā. 4 từ]

[V] **Putha**-icce'tassa pāṭipadikassa **puthu,pathā**'desā honti. kvaci **ama**-paccayo hoti.

Từ chưa hoàn thành (*pāṭipadika*) "**putha**" đổi thành "**puthu, patha**". Trong một số từ, hậu tố "**ama**" được áp dụng.

(1) puthu- rộng lớn. hutvā- sau khi đã là/thì. jātan'ti [jātaṃ+iti] jātaṃ- việc đã được xảy ra. iti • puthavī- trái đất mà nó xảy ra (như một vùng đất rộng lớn). [ptt] putha+kvi

(2) pathame- lúc bắt đầu. jāto- (là) đã được xảy ra. • pathamo- thứ nhất. [ptt] putha+ama • pathavī- mặt đất. • paṭhamo- đầu tiên. vā. [ptt giống như cặp ví dụ đầu tiên]

(3) puthu- đa dạng. kilese- các phiền não. janetī'ti [janeti+iti] janeti- gây ra, tạo ra. iti • puthujjano- kẻ phàm phu chưa giác ngộ, người thế tục người mà vẫn còn gây ra phiền não (trong tâm). [Kattu-sādhana] [ptt] puthu-saddūpapada(từ gần)-jana+kvi (**putha** cũng có thể được)

(4) puthu hutvā jātan'ti • pathavī, • paṭhavī- đất, mặt đất, trái đất. (khác nhau về **tha** & **ṭha**) vā. [ptt] puthu+kvi

667, 677. Sasvā'dīhi tu,davo. [Sasu-ādīhi+tu, duvo. 2 từ]

[V] **Sasu,dada,ada,mada**-icce'va'mādīhi dhātūhi **tu,du**-icce'te paccayā honti.

Các hậu tố "**tu, du**" được áp dụng sau các gốc đt. "**sasu, dada, ada, mada**" v.v...

(1) aññe- những (người) khác. satte- chúng sanh. sasati hiṃsatī'ti [hiṃsati+iti] hiṃsati- làm hại. iti • sattu- kẻ thù người mà làm hại người khác. [Kattu-sādhana] [ptt] sasu+tu

(2) dukkhaṃ- rắc rối, đau khổ. dadātī'ti [dadāti+iti] dadāti- cho, gây ra. iti• daddu- bệnh ngứa mà nó gây rắc rối. [Kattu-sādhana] [ptt] dada+du

(3) [a] dukkhena- với đau khổ. adati bhakkhati- ăn, dùng. etthā'ti ettha- ở đây. • addu- lao ngục/nhà tù nơi mà người ta bị tiêu hao (bị thiêu đốt) bởi đau khổ. [PC. Định Sở Cách - Adhikaraṇa-sādhana]

[b] dukkhaṃ- đau khổ. adati anubhavati- trải qua. jano- thần dân, người. etenā'ti. etena- bởi điều này. iti vā • addu- lao ngục/nhà tù mà bởi nó mà người ta trải qua đau khổ. [Karaṇa-sādhana]

[c] dukkhaṃ- của rắc rối, đau khổ. bhājanaṃ ādhāraṃ- như chỗ bắt nguồn/xuất xứ. bhāvatī'ti. bhavati- là/thì. vā • addu- lao ngục/nhà tù nơi mà giống như chỗ bắt nguồn của đau khổ (rắc rối). [Kattu-sādhana] [ptt] ada+du

(4) [a] madati- làm say mê, gây nghiện. ummattaṃ- trạng thái điên loạn. karotī'ti. karoti- tạo, làm. iti • maddu- ma túy mà nó có thể gây nghiện (say mê), hoặc gây ra trạng thái điên loạn (cho người dùng). [Kattu-sādhana]

[b] madati maddabhāvaṃ- trạng thái xâm chiếm, chôn vùi. karotī'ti vā • maddu- ma túy mà nó xâm chiếm/chôn vùi (khả năng lập luận, và tâm trí tỉnh táo của) người dùng. [Kattu-sādhana] [ptt] mada+du

668, 678. Cyā'dīhi īvaro. [Ci-ādīhi+īvaro. 2 từ]

[V] **Ci,pā,dhā**-icce'va'mādīhi dhātūhi **īvara**-paccayo hoti.
Hậu tố "**īvara**" được áp dụng sau các gốc đt. "**ci, pā, dhā**" v.v...

(1) cīyatī'ti [cīyati+iti] cīyati- (được) may, hoặc khâu. iti • cīvaraṃ- y phục/y áo mà nó được may bởi thợ may. [Kamma-sādhana] [ptt] ci+īvara

(2) [a] pivatī'ti [pivati+iti] pivati- uống. iti • pīvaro- người mập, hoặc béo phì người mà trở nên mập do uống, hoặc ăn nhiều. [Kattu-sādhana] [ptt] pā+īvara

[b] pātabbaṃ rakkhitabban'ti [rakkhitabbaṃ+iti] rakkhitabbaṃ- nên được bảo vệ/hộ trì. iti vā • pīvaraṃ- người mập, người mà nên được bảo vệ khỏi ngã xuống v.v... [Kamma-sādhana] [ptt] pā+īvara

(3) dhāreti- mang. dhāretvā- sau khi đã mang (lưới đánh cá). jīvitaṃ- sống, đời sống. kappetī'ti [kappeti+iti] kappeti- làm, tạo ra, chuẩn bị. • dhīvaro, • dhīvaraṃ- ngư dân người mà mang lưới đánh cá, người tạo ra cuộc sống khi đã mang nó (lưới đánh cá). [Kattu-sādhana] [ptt] dhā+īvara

669, 679. Munā'dīhi ci'. [Muna-ādīhi+ca+i. 3 từ]

[V] **Muna,yata,agga,pata,kava,suca,ruca,mahāla,bhaddāla, mana-**icce'va'mādīhi dhātūhi, pāṭipadikehi ca **i-**paccayo hoti.
Hậu tố "**i**" được áp dụng sau các gốc đt. "**muna, yata, agga, pata, kava, suca, ruca, mahāla, bhaddāla, mana**", và cũng sau một số từ chưa hoàn thiện *(pāṭipadika)*.

(1) atthā'natthaṃ- cái gì lợi ích, và không lợi ích. munāti- biết, hiểu. ñeyyadhammaṃ- điều nên biết, pháp nên biết. lakkhaṇā'divasena- bằng cách hiểu các tướng (tam tướng) v.v... vā- hoặc. jānātī'ti [jānāti+iti] jānāti- biết, hiểu. iti • muni-**bậc ẩn sĩ** vị mà biết cái gì lợi ích, và không lợi ích, hoặc vị biết về pháp nên được biết bằng cách hiểu các tướng (tam tướng) v.v... [Kattu-sādhana] [ptt] muna+i

(2) yatati- tinh tấn, nỗ lực. vīriyaṃ- tinh tấn. karotī'ti karoti- làm, tạo. • yati- **vị đạo sĩ** vị mà tạo ra sự tinh tấn. [Kattu-sādhana] [ptt] yata+i

(3) aggati kuṭilabhāvaṃ- đối với/về tình trạng bị xoắn trong chuyển động. gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- đi. • aggi- **ngọn lửa** mà nó đi theo đường zích zắc (như các ngọn lửa, và khói quyện vào nhau). [Kattu-sādhana] [ptt] agga+i

(4) patati, seṭṭho- thống trị. hutvā- sau khi đã là/thì. purato- ở phía trước. gacchatī'ti • pati- **người chồng**, người mà đi ở phía trước bằng cách thống trị vị trí (trong gia đình, & các hộ gia đình trong các xã hội gia trưởng cổ đại). [Kattu-sādhana] [ptt] pata+i

(5) [a] kavyaṃ- bài thơ, và sự diễn đạt thơ. bandhatī'ti [bandhati+iti] bandhati- sáng tác. iti • kavi- **nhà thơ** người mà sáng tác thơ, hoặc các sự diễn đạt thơ. [Kattu-sādhana]

[b] kantaṃ- dễ chịu. manāpavacanaṃ- lời dễ chịu/hài lòng, lời yêu kiều/quyến rũ. vadatī'ti. vadati- nói. vā- hoặc, như phương pháp TN khác. • kavi- người khôn ngoan người mà nói những lời ái ngữ, người nói lưu loát. [Kattu-sādhana] [ptt] kava+i

(6) sucati- trong sạch. parisuddhaṃ- thanh tịnh. bhavatī'ti. bahavati- là/thì. • suci- người mộ đạo người mà trong sạch, và thanh tịnh. [Kattu-sādhana] [ptt] suca+i

(7) rucati- chiếu sáng, tỏa sáng. dibbatī'ti. dibbati- chiếu sáng, tỏa sáng. • ruci- ánh sáng mà nó chiếu sáng. [Kattu-sādhana] [ptt] ruca+i

(8) mahantaṃ- vĩ đại, to lớn. vibhavaṃ- tài sản, của cải. bhogakkhandhaṃ- khối tài sản. lātī'ti [lāti+iti] lāti- lấy, nắm giữ. iti • Mahāli- người có tên "Mahāli" (đại triệu phú) người mà nắm giữ khối tài sản to lớn, giàu có. [Kattu-sādhana] [ptt] mahāla-pātipadika+i (hoặc) mahā-saddūpapada(từ gần)+lā+i [**mahā**- đại, lớn +**lā**- lấy, nắm giữ +**i**]
Ghi chú: Theo TN , từ "**mahāli**" có nghĩa là người mà lấy số lượng lớn của cải. Tuy nhiên, đó chỉ là giải thích từ **mahāli** chia thành hai thành phần "**mahā**", và "**lā**" dựa vào quan điểm văn phạm. Tình trạng thực tế của người đó có thể không phản ánh TN, vì anh ta có thể là người nghèo, hoặc chỉ là người có địa vị xã hội bình thường.

(9) bhaddaṃ- tốt, may mắn. yasaṃ- danh tiếng. lātī'ti • Bhaddāli- người có tên **Bhaddāli** người mà nắm giữ danh tiếng tốt. [Kattu-sādhana] [ptt] Bhaddāla-pātipadika(từ gần)+i, (hoặc) Bhadda-saddūpapada+lā+i[**bhadda**- tốt+**lā**- lấy, nắm giữ+**i**]

(10) manaṃ- tâm. tattha ratane- trong viên ngọc đó. nayatī'ti. nayati- mang. • maṇi- ngọc maṇi (hồng ngọc) mà nó mang trong sự lộng lẫy kỳ ảo của người ấy (vì nó khá quý giá, và lộng lẫy để sở hữu, và đeo). [Kattu-sādhana] [ptt] maṇa+i

670, 680. Vidā'dīhyū'ro. [Vida-ādīhi+ūro. 2 từ]

[V] **Vida,valla,masa,sida,du,ku,kapu,maya,udi,khajja,kura,** icce'va'mādīhi dhātūhi, pāṭipadikehi ca **ūra**paccayo hoti.
Hậu tố "**ūra**" được áp dụng sau các gốc đt. "**vida, valla, masa, sida, du, ku, kapu, maya, udi, khajja, kura**", và cũng sau một số từ chưa hoàn thiện *(pāṭipadika)*.

(1) [a] vidituṃ- để hiểu. alan'ti. alaṃ- không dễ, không thể. [Xem Sutta 665 về cách dùng từ "**alaṃ**" này] iti. • vidūro- nơi xa xôi, xa xăm.
Một nghĩa khác có thể, và áp dụng được:
[b] vidituṃ- để biết, để hiểu. alan'ti. alaṃ- có khả năng. iti. • vidūro- người mà có khả năng biết, **t.l.** người trí, người khôn ngoan.
[c] vidūraṭṭhāne- ở nơi xa xôi. jāto-(được) sanh. • vedūro- người mà được sinh ra ở nơi xa xôi. [ptt] vida+ūra
Ghi chú: TN thứ hai có thể là TN CHN II - Taddhita không liên quan đến PTT.

(2) [a] vallati vallabhāvena- bằng/như sự che phủ, mái che. bhavatī'ti. bhavati- xảy ra. iti • vallūro- chỗ trú ẩn bằng lá, một lùm cây mà nó dùng làm nơi trú ẩn.. [Kattu-sādhana]
[b] vallati aññamaññaṃ- lẫn nhau. bandhatī'ti. bandati- trói buộc, quấn quýt. vā • vallūro- bụi rậm. [Kattu-sādhana] [ptt] valla+ūra
Ghi chú: Valla là một lớp phủ của các dây leo, hoặc bụi rậm mọc dày đặc đóng vai trò như một tán cây. **Vallūro** là một nơi như vậy. Trong một số trường hợp, nó cũng có nghĩa là thịt khô.

(3) āmasitabbo'ti [āmasitabbo+iti] āmasitabbo- nên được chà xát. iti
• masūro- các loại đậu như đậu lăng (đậu lăng xanh/đỏ. [Kamma-sādhana] [ptt] masa+ūra

(4) [a] sindati siṅgārabhāvaṃ- đến tình trạng lộng lẫy.
gacchatī'ti • sindūro- vẻ lộng lẫy.
[b] sindati virocatī'ti. virocati- trông lộng lẫy. vā
• sindūro- vẻ lộng lẫy. [Cả hai là Kattu-sādhana] [ptt] sida+ūra

(5) gamituṃ- để đi, để du hành. alaṃ- không thích hợp. anā'sannattā'ti [ana+āsannattā+iti] anāsannattā- vì lý do không ở gần. iti
• dūro- nơi xa xôi, hẻo lánh mà nó không thích hợp để đi đến vì nó không gần. [ptt] du+ūra

(6) kuti, saddaṃ- âm thanh nứt vỡ. karotī'ti. karoti- làm.
• kūro- cơm khô, phát ra tiếng kêu lách tách (khi rang lên, hoặc chiên). [Kattu-sādhana] [ptt] ku+ūra

(7) [a] attano- của chính nó, của nó. gandhena- bởi mùi. aññaṃ- khác. gandhaṃ- mùi hương. kapati hanati- lược bỏ. himsatī'ti. himsati- áp đảo. • kappūro- long não mà nó áp đảo các mùi khác.
[b] kappati rogā'panayane- trong việc loại bỏ một số bệnh tật.
samatthetī'ti. samattheti- có khả năng, có thể. vā • kappūro- long não mà nó có thể loại bỏ (chữa) một số bệnh tật. [Cả hai là Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana]
[ptt] kapu+ūra

(8) [a] mahiyaṃ- trên mặt đất. ravatī'ti. ravati- phát ra âm thanh, hoặc hót. iti • mayūro- con chim công (khổng tước) mà nó phát ra âm thanh trên mặt đất.
[b]mahiyaṃ yāti- đi. gacchatī'ti. gacchati- đi. iti
• mayūro- con chim công (khổng tước) mà nó di chuyển trên mặt đất. [Cả hai là Kattu-sādhana] [ptt] maya-pāṭipadika+ūra
Ghi chú: Đây là TN văn phạm cho từ này. Thực tế, các sinh vật khác cũng di chuyển, và phát ra âm thanh khi di chuyển trên mặt đất.

(9) paṃsuṃ- đất trồng. undati pasavatī'ti [pasavati+iti] pasavati- tăng lên (khi đào). iti • undūro- chuột, hoặc bất kỳ loài gặm nhấm nào. [Kattu-sādhana] [ptt] unda-pātipadika+ūra

(10) khajjitabbo khāditabbo'ti [khāditabbo+iti] khāditabbo- nên được ăn/dùng (như món tráng miệng nhẹ). iti • khajjūro- chà là (Phoenix Dactylifera). [Kamma-sādhana] [ptt] khajja+ūra

(11) kurati akkosatī'ti [akkosati+iti] akkosati- chửi rủa, nói những lời lăng mạ, mắng nhiếc. iti • kurūro- người thô lỗ.
[Kattu-sādhana] [ptt] kura+ūra

671, 681. Hanā'dīhi ṇu,nu,tavo. [Hana-ādīhi+ṇu, nu, tavo. 2 từ]

[V] **Hana,jana,bhā,ri,khanu,ama,ve,dhe,dhā,si,ki,hi**-icce'va'mādīhi dhātūhi **ṇu,nu,tu**,icce'te paccayā honti.

Các hậu tố "**ṇu, nu, tu**" được áp dụng sau các gốc đt. "**hana, jana, bhā, ri, khanu, ama, ve, dhe, dhā, si, ki, hi**" v.v...

(1) bhojanaṃ- vật thực, thức ăn. hanati hiṃsati- nghiền, và nhai. etenā'ti etena- bởi (bộ phận cơ thể) này. iti • haṇu- **hàm** mà bởi nó thức ăn được nhai. [Karaṇa-sādhana] [ptt] hana+ṇu • hanu vā- Hoặc nó được tìm thấy với "**n**" thường là "**hanu**".

(2) gamanaṃ- hành động di chuyển, việc di chuyển. janetī'tī. janeti- (nó) gây ra, phát sanh. • jāṇu- **đầu gối** mà qua đó sự di chuyển được diễn ra. [Kattu-sādhana] [ptt] jana+ṇu. **Ghi chú:** Trong một số bản văn, từ "**jānu**" cũng được tìm thấy với "**n**" thường cũng được áp dụng.

(3) bhāti- (nó) tỏa sáng. dibbatī'ti. dibbati- tỏa sáng. • bhāṇu- mặt trời mà nó tỏa sáng. [Kattu-sādhana] [ptt] bhā+ṇu

(4) nivāte- trong nơi không có không khí (kín khí). riti- lan tỏa, khuếch tán. gacchatī'tī. gacchati- đi. • reṇu- **bụi** mà nó khuếch tán ngay cả trong nơi không có không khí. [Kattu-sādhana] [ptt] ri+ṇu

(5) khaṇitabbo- nên được đào. avadāritabbo'ti [avadāritabbo+iti] avadāritabbo- nên được cắt/chặt. iti • khāṇu- **gốc cây** mà nó nên được đào lên, và chặt. [Kamma-sādhana] [ptt] khanu+ṇu

(6) aṅgamaṅgassa- của bộ phận cơ thể. rujjanabhāvaṃ- đối với/về tình trạng thâm nhập. amati gacchatī'ti. gacchati- đi. • aṇu- các hạt nguyên tử mà nó thâm nhập ngay cả vào các bộ phận cơ thể. [Kattu-sādhana] [ptt] ama+ṇu

(7) [a] veti tantasantāne- trong chuỗi các sợi liên kết. bhavatī'ti. bhavati- xảy ra. iti • veṇu- tre mà nó có chứa chất sợi/xơ. [Kattu-sādhana]

[b] bahisāre- chỉ ở lớp ngoài. alan'ti [alaṃ+iti] alaṃ- phù hợp để sử dụng. iti vā • veṇu- **cây tre** mà nó chỉ có thể sử dụng ở phần ngoài (vì không có lõi cứng). [ptt] ve+ṇu

(8) vacchaṃ- con bê. dheti pāyetī'ti [pāyeti+iti] pāyeti- cho bú. iti • dhenu- **bò cái** là con cho bê con bú. [Kattu-sādhana] [ptt] dhe+ṇu

(9) [a] atthaṃ- nghĩa. dhāretī'ti [dhāreti+iti] dhāreti-mang. iti • dhātu- **gốc động từ** mà nó mang nghĩa của nó. [Kattu-sādhana]

[b]gamana, pacanā'dikaṃ [gamana, pacana+ādikaṃ] gamana, pacana, ādikaṃ- việc đi, việc nấu, và v.v.... kriyaṃ- hành động. dhāretī'tī [dhāreti+itī] dhāreti- mang. iti vā • dhātu- **gốc động từ** mà nó mang (giải thích) các hành động khác nhau như việc đi, và việc nấu v.v.... [Kattu-sādhana] [ptt] dhā+tu

(10) sīyatī bandhīyatī'ti [bandhīyati+iti] bandhīyati- (được) buộc lại. iti • setu- **cây cầu** mà nó được buộc lại (bằng các vật liệu khác nhau như các cây đinh, và gỗ v.v...). [Kamma-sādhana] [ptt] si+tu

(11) uddhaṃ- hướng lên. gacchati- đi. pavattatī'ti [pavattati+iti] pavattati- xảy ra. iti • ketu- **biểu ngữ, lá cờ** mà nó phấp phới lên nhờ gió. [Kattu-sādhana] [ptt] ki+tu

(12) attano- của chính nó. phalaṃ- kết quả. hinoti- gây ra. pavattatī'ti [pavattati+iti] pavattati- xảy ra. iti • hetu- lý do, hoặc nguyên nhân (nhân) mà nó dẫn đến kết quả của nó. [Kattu-sādhana] [ptt] hi+tu

672, 682. Kuṭā'dīhi ṭho. [Kuṭa-ādīhi+ṭho. 2 từ]

[V] **Kuṭa,kusa,kaṭa**-icce'va'mādīhi dhātūhi, pāṭipadikehi ca **ṭha**-paccayo hotī.

Hậu tố "**ṭha**" được áp dụng sau các gốc đt. "**kuṭa, kusa, kaṭa**", và các từ chưa hoàn thiện *(pāṭipadika)*.

(1) aṅgamaṅgaṃ- các bộ phận cơ thể. kuṭati chindatī'ti. chindati- cắt/chặt/đốn. • kuṭṭhaṃ- bệnh phong (bệnh hủi, bệnh cùi) mà nó cắt một số bộ phận của cơ thể như ngón tay, và ngón chân v.v... khi nó tiến triển. [Kattu-sādhana]

[ptt] kuṭa+ṭha

(2) dhaññena- bằng ngũ cốc. chādetabbo- nên được che phủ. pūretabbo'ti [pūretabbo+iti] pūretabbo- nên được lấp/đổ đầy. iti • koṭṭho- **kho chứa ngũ cốc,** hoặc **tháp chứa ngũ cốc** mà nó nên được lấp đầy bằng ngũ cốc. [Kamma-sādhana] [ptt] kusa+ṭha

(3) kaṭitabbaṃ madditabban'ti [madditabbaṃ+iti] madditabbaṃ- nên được tách (xẻ). iti • kaṭṭhaṃ- **gỗ** mà nó nên được xẻ (cho bất kỳ mục đích nào như gỗ, hoặc củi). [Kamma-sādhana] [ptt] kaṭa+ṭha

673, 683. Manu,pūra,suṇā'dīhi ussa,ṇusi'sā.

[Manu, pūra, suṇa-ādīhi+ussa, ṇusa, isā. 2 từ]

[V] **Manu,pūra,suṇa,ku,su,ila,ala,maha,si,ki**-icce'va'mādīhi dhātūhi pāṭipadikehi ca **usa,ṇusa,isa,**iccete paccayā honti. Puna nippajjante.

Các hậu tố "**usa, ṇusa, isa**" được áp dụng sau các gốc đt. "**manu, pūra, suṇa, ku, su, ila, ala, maha, si, ki**", và cũng sau một số từ chưa hoàn thiện *(pāṭipadika)*.

Ghi chú: Trong Sutta, cả "**Manu, pūra, suṇā'dīhi**", và "**Mana, pūra, suṇā'dīhi**" là hai bản văn có thể, và được áp dụng. Nếu từ được lấy là "**manu**", thì nó sẽ là từ chưa hoàn thiện *(pāṭipadika)* có nghĩa là người tên **manu**, một tổ tiên sớm của loài người được đặt tên như vậy. Nếu lấy là "**mana**", nó là gốc đt. có nghĩa là "biết, hiểu". Cái sau phù hợp với cả ba TN của hai từ ví dụ "**manusso, mānusso**" vì tất cả TN sử dụng động từ Ākhyāta "**manati**" bao gồm gốc đt. "**mana**". Dựa trên ba TN sử dụng hai động từ "**manati**", và động từ đồng nghĩa "**jānati**", nó có thể là gốc đt. "**mana**- biết" trong từ "**manusso**". Nó cũng phù hợp với Sutta số 10, sáu pāda (một câu kệ trong bài tứ cú), bản văn Uṇādi Vṛtti.

(1) [a] kusalā'kusale [Kusala+akusale] kusalā'kusale dhamme- (cả) điều thiện, và bất thiện. manati- biết, hiểu. jānātī'ti [jānāti+iti] jānāti- biết, hiểu. iti

• manusso, • mānusso- **con người (nhân loại)** người mà biết cả điều thiện, và bất thiện (người biết điều tốt, và xấu).

[b]kāraṇā'kāraṇaṃ [Kāraṇa+akāraṇaṃ] kāraṇā'kāraṇaṃ- (cả) lý do, và phi lý do. manati jānātī'ti vā

• manusso, • mānuso- **con người (nhân loại)** người mà biết cả lý do, và phi lý do. **t.l.** con người có thể phân biệt giữa cái gì hợp lý, và cái gì không hợp lý.

[c]atthā'natthaṃ [attha+anatthaṃ] atthā'natthaṃ- -(cả) điều có lợi, và không có lợi. manati jānātī'ti vā

• manusso, • mānuso- **con người (nhân loại)** người mà biết cả điều có lợi, và không có lợi. [Cả ba đều là các TN Kattu-sādhana] • manusso [ptt] manu or mana+usa

• mānuso [ptt] manu or mana+ṇusa

(2) [a] mātāpitūnaṃ- của mẹ, và cha. hadayaṃ- trái tim. pūretī'ti [pūreti+iti] pūreti- lấp đầy/tràn đầy (bằng niềm vui). iti • puriso- **con trai** người mà làm tràn đầy trái tim của mẹ, và cha (bằng niềm vui, và sự tự hào).

[b]attano- của chính mình, của mình. manorathaṃ- cỗ xe của tâm, **t.l.** ham muốn. pūretī'ti vā • puriso- **người nam/người đàn ông** người mà thực hiện/hoàn thành các ước muốn của mình. [ptt] pūra+isa

[c]pūretī'ti vā • poso- người đàn ông. [Tất cả là Kattu-sādhana] [ptt] pūra+isa

(3) [a] sasurehi- bởi các gia đình nhà chồng. suṇitabbā hiṃsitabbā'ti [hiṃsitabbā+iti] hiṃsitabbā- bị quấy rầy. iti • suṇisā- **con dâu** người mà (đôi khi) bị quấy rầy, hoặc bị làm phiền bởi gia đình nhà chồng. [Kamma-sādhana]

[b] dvinnaṃ- của hai. jānānaṃ- của những người (bên vợ, và bên chồng). kulasantānaṃ- của các dòng dõi gia đình. karotī'tīti. karoti- tạo ra, làm (để tăng trưởng, để tăng thêm). vā iti. • suṇisā- **con dâu** người mà làm tăng thêm dòng dõi gia đình của hai người (vợ, và chồng). [Kattu-sādhana] [ptt] suṇa+isa

(4) kucchitabban'ti [kucchitabbaṃ+iti] kucchitabbaṃ- nên bị ghê tởm. iti • karīsaṃ- **phân** là cái mà nên bị ghê tởm. [Kamma-sādhana] [ptt] ku+isa

(5) [a] gabbhaṃ- lớp mây đen. vimocetī'ti [vimoceti+iti] vimoceti- giải phóng (loại bỏ, xua tan). iti • suriso- **mặt trời** mà nó loại bỏ (xua tan) các đám mây đen. [ptt] su+isa

[b]tama'ndhakāravidhamanena [tama+andhakāravidhamanena=**tama-** bóng tối +**andhakāra**- gây vô hình, **vidhamanena-** bằng cách loại bỏ, bằng cách xua tan] tama'ndhakāravidhamanena- bằng cách loại bỏ bóng tối gây vô hình. sattānaṃ- của chúng sanh. bhayaṃ- sự sợ hãi. surati hiṃsatī'ti [hiṃsati+iti] hiṃsati- giết, hoặc loại bỏ, trừ diệt, xua tan. iti • sūriyo- **mặt trời** mà nó giết, hoặc loại bỏ (trừ diệt) nỗi sợ của chúng sanh bằng cách xua tan đi bóng tối. [Cả hai là Kattu-sādhana] [ptt] su+isa

(6) rogaṃ- (một số) bệnh tật. hiṃsatī'ti. hiṃsati- giết chết, hoặc chữa trị. iti • sirīso- cây me (cây keo) có thể giết chết, hoặc chữa trị một số bệnh (bằng tính chất chữa bệnh của nó). [Kattu-sādhana] [ptt] su+isa

(7) [a] ilati kampatī'ti [kampati+iti] kampati- run sợ (rung lắc). iti • illiso- người mang tên "**illiso**" người mà run rẩy (người hay thay đổi).
[b] taṇhāya- do tham ái. dubbalo- yếu đuối. hutvā- sau khi đã là/thì/trở thành. ilati kampatī'ti vā • illiso- người mang tên "**illiso**" người mà không kiên định (vững chãi) trước cám dỗ do tham ái, người thất thường. [Cả hai là Kattu-sādhana] [ptt] ila+isa

(8) pāpakaraṇe- trong việc làm điều bất thiện. alati- có khả năng. samatthetī'ti. samattheti- có khả năng. iti • alaso- người lười biếng (người biếng nhác) người mà có xu hướng làm điều bất thiện. [Kattu-sādhana]
[ptt] ala+isa

(9) mahitabbo pūjetabbo'ti [pūjetabbo+iti] pūjetabbo- nên được tôn vinh. iti • mahiso- con trâu mà nó nên được tôn vinh (trong một vài xã hội bộ lạc). [Kamma-sādhana] [ptt] maha+isa
Ghi chú: Từ này cũng được tìm thấy viết là "**mahiṃso**" trong đa số bản văn. Nên ghi nhận là âm "**ṃ**" được chèn vào trong trường hợp từ như vậy.

(10) sīyati bandhīyatī'ti [bandhīyati+iti] bandhīyati- được buộc lại. iti • sīsaṃ- đầu là cái mà được buộc lại (bằng khăn trùm đầu, băng đô v.v...). [Kamma-sādhana] [ptt] si+isa

(11) kitabbaṃ hiṃsitabban'ti [hiṃsitabbaṃ+iti] hiṃsitabbaṃ- bị tổn thương, dễ bị tổn thương. iti • kisaṃ- người gầy còm (người mà bị tổn thương, hoặc dễ bị tổn thương do có thể bị nhiễm trùng, hoặc bệnh tật v.v...) [Kamma-sādhana]
[ptt] ki+isa

icce'va'mādi-, và vân vân.

Iti kibbidhānakappe uṇādikappo chaṭṭho kaṇḍo.

Kết thúc Phần thứ Sáu CHN I - Kita của Chương CHN Đặc Biệt - Uṇādi.

Uṇādikappo niṭṭhito.

Kết thúc Chương CHN Đặc Biệt - Uṇādi.

Kaccāyanapakaraṇaṃ niṭṭhitaṃ[1].

Kết thúc Văn phạm Pāḷi Kaccāyana

[1] Trong các phiên bản trước của bản văn như của M.E. Senart, và các ấn bản Mahābodhi, có đoạn kết sau:

Yāni sippāni lokasmiṃ, Aṇuṃ thūlāni vijjare,
Tāni sabbāni sippāni, Sayaṃ sijjā bhavantu me.

Đây là bản dịch của bài kệ:

"Lĩnh vực tri thức nào trên thế gian này, Hiện hữu dù nhỏ, hay lớn,
Xin cho tất cả lĩnh vực tri thức ấy, Tự thành tựu cho tôi."

16. NIGAMA-GĀTHĀYO

Kệ Kết Thúc

(Các bài kệ này không phải từ bản văn gốc,
mà do Ashin Thitzana như một sự ghi chép cho hậu thế)

Aho gambhīracittatā, niruttañ**ñ**uno desanā!
yathā'nusiṭṭhaṃ caranto, sukhāpeti sukhesīnaṃ!
Māgadhikāya Sambuddho, niruttipadakovido
saddhammaṃ suṭṭhu desayi, pāpento amataṃ pajaṃ.
Tassā vyākaraṇasatthaṃ, Kaccāyanena vihitaṃ
anuvyā'haṭaṃ vi'yākataṃ, **Englise-Vietnamesā**'nukūlato.
Sajjana-nāmadheyena[1], **Myanma**jaccena bhikkhunā
saddhammavuḍḍhikāmena, saddhāpamukhacetasā.
"Ayaṃ gantho sukhaṃ detu, sādhujane mahītale
sukhena niruttiñāṇam, saṃvaḍḍhento puna'ppunaṃ
Buddhapāvacanaseṭṭhaṃ, ñāpayaṃ sampamodayaṃ"
Puññenā'nena katena, mā'ha'massaṃ bālo sayaṃ
bālenā'pi na saṃvase, na kare pāpajamminaṃ.
Attaparahitaṅkaro, tikkhagambhīrañāṇavā
Dhammakāmī dhammagaru, dhammañ**ñ**ū ca susīlavā.
Pāpabālehi ajeyo, bahūnaṃ sukhadāyako
attapaṇidhisampanno, paññājīvī dukkha'ntagū.

Ôi! Tâm uyên thâm sâu thẳm, bậc Thông Suốt ngôn ngữ!
Thực hành theo lời dạy, làm an lạc cho những người cầu an lạc!
Đấng Chánh Giác xứ Magadha, bậc Tinh Thông ngôn ngữ,
Khéo thuyết giảng Chánh Pháp, dẫn dắt chúng sanh đến Bất Tử.
Luận giải văn phạm ấy, do Ngài Kaccāyana biên soạn,
Được trình bày rõ ràng, thuận theo **tiếng Anh-Việt**.
Vị Tỳ khưu tên **Sajjana**, dòng dõi người **Miến Điện**,
Với tâm đầy tín tâm, mong muốn Chánh Pháp hưng thịnh.
"Nguyện tập sách này đem lại an lạc, đến bậc chân nhân trên thế gian,
Khiến tri thức ngôn ngữ tăng trưởng, mãi mãi không ngừng,
Làm sáng tỏ Lời Dạy Tối Thượng của Phật, khiến tâm hoan hỷ."
Do phước nghiệp này đã tạo, nguyện con không rơi vào si mê,
Không gần kẻ ngu, cũng không làm việc ác,
Luôn vì lợi mình, và lợi người, trí tuệ sắc bén, và sâu xa,
Hâm mộ Pháp, tôn kính Pháp, thông hiểu Pháp, giới hạnh trang nghiêm.
Không bị kẻ ác khuất phục, đem an lạc cho nhiều người,
Thành tựu ước nguyện của mình, sống với trí tuệ, chấm dứt khổ đau.

[1] **Sajjana** (सज्जन) là tên Pāḷi được viết đúng của người dịch tiếng Anh, từ tương đương với "Thitzana" được viết theo ngữ âm Myanmar.

17. PHỤ LỤC I (Tập 1.2)

17.1. DANH SÁCH CÁC HẬU TỐ

Lưu ý: Tất cả các hậu tố tương tự, mặc dù có một số ý nghĩa khác nhau, được gộp thành một mục thay vì đếm riêng. Các con số biểu thị số Sutta (quy luật).

Hậu tố Danh từ

to .....(248)
tra, tha .....(249)
dhi .....(250)
va .....(251)
hiṃ, haṃ, hiñcanaṃ .....(252, 253)
ha, dha .....(254)
hiṃ .....(255)

dā, dācanaṃ .....(257)
dāni .....(258)
rahi, dhunā, dāni .....(259)

Lưu ý: Ngoại trừ "**to**", hầu hết các hậu tố thường được áp dụng sau phần lớn Đại danh từ, hay Đại từ - Sabbanāma. Nhưng, hậu tố "**to**" có thể được áp dụng sau nhiều loại danh từ khác nhau.
Các hậu tố "**tra**, **tha**, **dhi**, **va**, **hiṃ**, **haṃ**, **hiñcanaṃ**, **ha**, **dha**" diễn tả nơi chốn, và vị trí. Các hậu tố "**dā, dācanaṃ, dāni, rahi, dhunā, dāni**" diễn tả thời gian.
Hậu tố "**to**" là một hậu tố đa năng mà nó có thể được sử dụng như **Xuất Xứ Cách, Định Sở Cách, lý do, thời gian, tính từ,** hoặc **trạng từ** tùy thuộc vào vị trí trong ngữ cảnh.

Hậu tố CHN II - Taddhita

apacca- Hậu tố chỉ dòng dõi ṇa ...(344)
ṇāyana, ṇāna .....(345)
ṇeya .....(346)
ṇi .....(347)
ṇika (có thể áp dụng thông qua **vā** của Sutta 347) ṇava (348)
ṇera .....(349)
ane'kattha (diễn tả nhiều nghĩa khác nhau) ṇika (350, 351)
ṇa .....(352)
ima, iya .....(353)
ima, iya, ika (có thể áp dụng thông qua **ādi** của Sutta 353) kiya (có thể áp dụng thông qua **ca** của Sutta 353)

samūha (tập hợp) kaṇ, ṇa (354)
tā .....(355)
ta'dassa-ṭhāna (nguồn gốc, nguyên nhân) iya (356)
upamā (tương tự) āyitatta .....(357)
tan'nissa'ttha (phụ thuộc vào) la (358)
ta'bbahula (tính chất quá mức) ālu (359)
bhāva (danh từ trừu tượng, trạng thái của) ṇya, tta, tā (360)
ttana (có thể áp dụng bởi **tu** của Sutta 360) ṇa (361)
kaṇ .....(362)

visesa (bậc nhất, mức độ so sánh) tara, tama, isika, iya, iṭṭha (363)
ta'dassa'tthi (năng lực vốn có, sự sở hữu) vī (364)
so (có thể áp dụng bởi **ca** của Sutta 364) sī (365)
ika, ī .....(366)
ra .....(367)
vantu .....(368)
mantu .....(369)
ṇa .....(370)
ta'ppakati ("được làm từ, được tạo bằng, được gây ra bởi") maya (372)
tiền tố **số đếm** ma (373)
ī .....(375)
ti[1] .....(378)
tha, ṭha .....(384)
tiya .....(385)
ka .....(392)
hậu tố **phân phối** dhā .....(397)
so (có thể áp dụng bởi **ca** theo Sutta 397)
cách thức, và phương thức của tiền tố thā (398)
thattā (có thể áp dụng bởi **tu** của Sutta 398, ví dụ hiếm khi được tìm thấy trong các bản văn này)
thaṃ .....(399)

[1] Đây thực ra là "*āgama* **ti**" được chèn vào. Nhưng nó phải được phân loại như một hậu tố, vì nó được thêm vào sau các danh từ số đếm "**vīsa**, **tiṃsa**".

17.2. ĐỘNG TỪ - ĀKHYĀTA
(Các Hậu Tố Động Từ Pāḷi)

kha, cha, sa (433) āya (435)
īya .....(436, 437)
ṇe, ṇaya .....(438, 439, 452)
ṇāpe, ṇāpaya .....(438)
ala (có thể áp dụng thông qua **attha** được bao gồm trong Sutta 438)
āra, āla (có thể áp dụng thông qua **ca** của Sutta 439)
ya .....(440, 447)
a .....(445, 446)
ṇu, ṇā, uṇā (448) nā (449)
ppa, ṇhā .....(450)
o, yira .....(451)

Ghi chú về việc sử dụng cụ thể của các hậu tố ĐT. - Ākhyāta

(a) Các động từ đã áp dụng với hậu tố "**kha, cha, sa**" đôi khi được gọi là động từ **mong ước**.

(b) Các hậu tố "**āya, īya**" **thường được áp dụng sau danh từ**, mặc dù không bị giới hạn sau một số gốc động từ thông thường. Chúng có một số ý nghĩa đặc biệt như "hành động như thể điều gì đó sống động, hoặc có thực, việc cư xử theo một cách cụ thể, muốn cho bản thân" v.v...

(c) Các động từ có hậu tố "**ya**" được áp dụng theo quy luật Sutta 440 đóng vai trò rất quan trọng như **thể bị động của tất cả các động từ. Hầu hết các hậu tố còn lại đóng vai trò là hậu tố thể chủ động cho các động từ chủ động.** Vui lòng lưu ý cẩn thận điều cơ bản quan trọng này.

(d) Các hậu tố "**ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpaya**" có thể được áp dụng theo quy luật Sutta 438 là các hậu tố Sai khiến để tạo thành các động từ Sai khiến.

Hậu tố CHN I - Kita

ṇa .....(524, 528, 529)
a .....(525, 526, 527, 553)
ṇvu, tu, āvī (527) kvi (530)
ramma (531) ṇī, tu, āvī (532)
yu .....(533, 547, 548, 553)
rū .....(534, 535)
ṇuka .....(536)
ra .....(538)
tabba, anīya .....(540)
ṇya (541) teya (có thể áp dụng thông qua **ca** của Sutta 541) ricca (542)

i .....(551)
ti .....(552, 553)
ririya .....(554)
ta .....(555, 556, 557)
tavantu, tāvī .....(555)
ina .....(558-559)
kha (560. Hậu tố này còn được gọi là hậu tố "**a**" liên kết với **kh** thường được áp dụng chủ yếu trong các động từ bị động.)
tave .....(561)
tuṃ .....(561, 562, 563)
tuna, tvāna, tvā .....(564)
māna, anta .....(565)
ratthu .....(566)
ritu .....(567, 568)
rātu .....(568)
tuka .....(569)
jja, jju, ka .....(571)

Ghi chú về việc sử dụng cụ thể của các hậu tố CHN I - Kita

(a) Các hậu tố "**ta, tabba, anīya**" có thể đóng vai trò kép, vừa là động từ chính vừa là danh từ động từ, mặc dù các hậu tố "**ṇya, teya, tavantu, tāvī,** và **kha**", đôi khi cũng được sử dụng như các động từ trong các bản văn Pāḷi.
(b) Các hậu tố "**tave, tuṃ**" đóng vai trò như động từ nguyên thể để diễn tả mục đích, ý định.
(c) Các hậu tố "**tuna, tvāna,** và **tvā**" là Danh động từ, hoặc từ tuyệt đối, hoặc quá khứ phân từ bất biến xem như trợ động từ.
(d) Các hậu tố "**māna, anta**" đóng vai trò như Hiện tại Phân từ.
(e) Các hậu tố "**jja, jju**" diễn tả thời gian trong ngày theo nghĩa Định Sở Cách thường được áp dụng sau "**ima, samāna, apara**".
(f) Tất cả các hậu tố còn lại thường được sử dụng như danh từ.

Hậu Tố Uṇādi (CHN Đặc Biệt)

Lưu ý: Một số hậu tố CHN **Uṇādi** giống với các hậu tố CHN I - **Kita** đã được trình bày trong chương **Kita**. Hậu tố "**kta**" rất giống với "**ta**", vì nó là thuật ngữ Sanskrit. Hậu tố "**ghiṇ**" cũng tương tự như "**ṇī**" có bản chất không khác nhiều. Thực ra, đây là một hậu tố dư thừa, cũng là thuật ngữ Sanskrit.

kta .....(625, 626, 643)
kha .....(625)
man .....(627)
tha, ma .....(628)
la, ya .....(632)
yāṇa, lāṇa .....(633)

ṇī .....(636, 651)
tuṃ .....(637)
thu, ttima, ṇima (644) āni (645)
khattuṃ .....(646)
ṇu, yu .....(650)
ta .....(650, 656)
ghiṇ .....(651)
ṇvu .....(652)
tu .....(652, 667, 671)
ṇa .....(654)
ssaṃ, ntu, māna, āna (655) traṇ (656)
ṇitta .....(657)
tti, tiya .....(658)
ḍa, ṭha .....(659)
da, dha, idda, ira (661) ka (661, 663, 664)
ala .....(665)
ama .....(666)
du .....(667)
īvara .....(668)
i .....(669)
ūra .....(670)
ṇu, nu .....(671)
ṭha .....(672)
ussa, nusa, isa .....(673)

Ghi chú về các Hậu tố CHN Uṇādi

(a) Các hậu tố "**ssaṃ, ntu, māna,** và **āna**" có thể được sử dụng như Tương lai Phân từ, hoặc Phân từ thông thường dựa trên cách sử dụng thực tế của một số hậu tố như "**āna**, hoặc **māna**" được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi.

(b) Không có sự khác biệt cả về mặt sử dụng, và ý nghĩa Phương cách (Sādhana) giữa "**ta**" trái với "**kta**", "**ti**" trái với "**tti**".

(c) Các hậu tố "**tuṃ**, **ṇa**, **ṇī**, **ṇvu**, **tu**" giống với các hậu tố cùng tên được trình bày trong chương CHN I - **Kita**, ngoại trừ có một số biến đổi nhỏ trong nghĩa tương lai, v.v...

(d) Hầu hết các hậu tố còn lại thường được áp dụng như danh từ.

18. HƯỚNG DẪN NGẮN GỌN VỀ DANH TỪ

Để hiểu cách một danh từ được hình thành, cần có hiểu biết cơ bản về các điều sau:
(a) ba Tánh,
(b) các loại danh từ,
(c) hình thức thô, và nguyên âm tận cùng của căn từ,
(d) tất cả 14 Biến tố - Vibhatti (biến tố/biến cách danh từ). Các biến tố này giống như các dạng khác nhau của danh từ diễn tả một ý nghĩa cụ thể.
(e) các quy luật liên quan của Sutta để áp dụng cho các trường hợp đó cho bất kỳ trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết nào.

Các danh từ chỉ hoàn chỉnh sau khi các trình tự **(d)**, và **(e)** được thực hiện đúng cách.
Về **a, b, c, d, e,** vui lòng tham khảo phần đầu trong chương Danh Từ (Nāma) của Bản dịch Văn phạm Pāḷi Kaccāyana Anh-Việt.
Chỉ số lượng các quy luật liên quan của Sutta sẽ được trình bày ở đây. Bây giờ, ba mẫu danh từ, và các trình tự hình thái học của chúng, mỗi loại từ có ba Tánh sẽ được trình bày. Sẽ có hai bước.

Bước một trình bày hai thành phần cơ bản: **hình thức thô của danh từ cộng với Biến tố (Vibhatti) thô sơ**. Hai phần này là thành phần chính tạo nên danh từ. Nó cũng giống như sản phẩm chưa hoàn thiện của một từ.

Bước hai trình bày **trình tự hình thái học thực tế** về cách hai hình thức thô được hoàn thiện thành một từ hoàn chỉnh bằng cách áp dụng các quy luật liên quan được quy định trong các Sutta tương ứng. Như vậy nó trở thành một danh từ giống như sản phẩm hoàn thiện. Tuy nhiên, trong một số từ, Biến tố (Vibhatti) sẽ vẫn nguyên vẹn mà không trải qua bất kỳ thay đổi nào.

Ví dụ Danh từ Nam Tánh

Hãy lấy từ "**purisa**" làm ví dụ.
Purisa- người nam, người đàn ông [**Tánh:** Nam Tánh, **Căn Nguyên âm:** tận cùng **a**].
Chúng ta bắt đầu với hình thức thô cơ bản của "**purisa**" bằng cách thêm Biến tố (Vibhatti) sau nó. **si** có nghĩa là số ít. **sn** có nghĩa là số nhiều.

Bước một
(Hình thức từ thô sơ chưa hoàn thiện cộng với Biến tố - Vibatti liên quan)

Chủ Cách
[si] Purisa+si
[sn] Purisa+yo

Hô Cách
[si] Purisa+si
[si] Purisa+si (2 dạng từ số ít)
[sn] Purisa+yo
Đối Cách
[si] Purisa+aṃ
[sn] Purisa+yo
Sử Dụng Cách
[si] Purisa+nā
[sn] Purisa+hi
[sn] Purisa+hi (2 dạng từ số nhiều)
Chỉ Định Cách, Sở Thuộc Cách
[si] Purisa+sa
[sn] Purisa+naṃ
Xuất Xứ Cách
[si] Purisa+smā
[si] Purisa+smā
[si] Purisa+smā (3 dạng từ số ít)
[sn] Purisa+hi
[sn] Purisa+hi (2 dạng từ số nhiều)
Định Sở Cách
[si] Purisa+smiṃ
[si] Purisa+smiṃ
[si] Purisa+smiṃ (3 dạng từ số ít)
[p]Purisa+su

Bước hai

Chủ Cách
[si] Purisa+si
Ở đây, "**si**" được biến đổi thành "**o**" theo Sutta (quy luật) 104> purisa+o. Âm "**a**" ở đầu bị xóa theo Sutta 83> **Puriso**- người đàn ông.
[sn] Purisa+yo
Ở đây, "**yo**" được đổi thành "**ā**" theo Sutta 107> Purisa+ā. Âm "**a**" bị xóa theo Sutta 83> **Purisā**- những người đàn ông.
Hô Cách
[si] Purisa+si
Ở đây, "**si**" được gắn từ tạm thời "**ga**". Âm "**a**" được đổi thành "**ā**" theo Sutta 244> purisā+si. Âm "**ā**" được rút ngắn theo Sutta 246> Purisa+si. "**si**" bị lược bỏ theo Sutta 220 > **Purisa**- Này người đàn ông!

[si] Purisa+si
Ở đây, "**si**" được gắn từ tạm thời "**ga**". Âm "**a**" được đổi thành "**ā**" theo Sutta 244> purisā+si. "**si**" bị lược bỏ theo Sutta 220> **Purisā**- Này người đàn ông!
[sn] Purisa+yo
Ở đây, "**yo**" được đổi thành "**ā**" theo Sutta 107> Purisa+ā. Âm "**a**" bị lược bỏ theo Sutta 83> **Purisā**- Này những người đàn ông!

Đối Cách

[si] Purisa+aṃ
Ở đây không cần làm gì cả. Chỉ xóa âm "**a**" ở đầu theo Sutta 83> **Purisaṃ-** đối với/đến/về người đàn ông.
[sn] Purisa+yo
Ở đây, đổi "**yo**" thành "**e**" theo Sutta 107> Purisa+e. Lược bỏ âm "**a**" ở đầu theo Sutta 83> **Purise**- đối với/đến/về những người đàn ông.

Sử Dụng Cách

[si] Purisa+nā
Ở đây, đổi "**nā**" thành "**ena**" theo Sutta 103> Purisa+ena. Lược bỏ âm "**a**" ở đầu theo Sutta 83> Purisena- với/bởi/nhờ người đàn ông.
[sn] Purisa+hi
Ở đây, đổi "**a**" trước "**hi**" thành "**e**" theo Sutta 101> Purise+hi
> **Purisehi**- với/bởi/nhờ những người đàn ông.
[sn] Purisa+hi
Ở đây, đổi "**a**" trước "**hi**" thành "**e**" theo Sutta 101> Purise+hi. Sau đó, đổi "**hi**" thành "**bhi**" by Sutta 99> **Purisebhi**- với/bởi/nhờ những người đàn ông.

Chỉ Định Cách, Sở Thuộc Cách

[si] Purisa+sa
Ở đây, thêm một âm "**s**" vào "**sa**" theo Sutta 61> Purisa+ssa. That is it! **Purisassa**- cho/của người đàn ông.
[sn] Purisa+naṃ
Ở đây, kéo dài "**a**" trước "**naṃ**" theo Sutta 89> Purisā+naṃ.
Purisānaṃ- cho/của những người đàn ông.

Xuất Xứ Cách

[si] Purisa+smā
Không cần trình tự đặc biệt nào. Giữ nguyên "**smā**".
> **Purisasmā**- từ người đàn ông.
[si] Purisa+smā
Ở đây, đổi "**smā**" thành "**mhā**" theo Sutta 99> **Purisamhā**- từ người đàn ông.
[si] Purisa+smā
Ở đây, đổi "**smā**" thành "**ā**" theo Sutta 108> Purisa+ā. Lược bỏ âm "**a**" ở đầu theo Sutta 83> **Purisā**- từ người đàn ông.

[sn] Purisa+hi
[sn] Purisa+hi
Lưu ý: Các trình tự cho hai ví dụ này tương tự như Sử Dụng Cách, số nhiều > **Purisehi**, **Purisebhi**- từ những người đàn ông.

Định Sở Cách

[si] Purisa+smiṃ
Giữ nguyên "**smiṃ**". Không cần trình tự đặc biệt.
> **Purisasmiṃ**- ở/tại/trong người đàn ông.
[si] Purisa+smiṃ
Ở đây, đổi "**smiṃ**" thành "**mhi**" theo Sutta 99> **Purisamhi**- ở/tại/trong người đàn ông.
[si] Purisa+smiṃ
Ở đây, đổi "**smiṃ**" thành "**e**" theo Sutta 108> Purisa+e. Lược bỏ nguyên âm "**a**" ở đầu theo Sutta 83> **purise**- ở/tại/trong người đàn ông.
[sn] Purisa+su
Ở đây, đổi "**a**" trước "**su**" thành "**e**" theo "**e**" by Sutta 101> Purise+su > **Purisesu**- ở/tại/trong những người đàn ông.

Ví dụ Danh từ Trung Tánh

Citta- tâm [**Tánh:** Trung Tánh, **Căn Nguyên âm:** tận cùng **aṃ**].
Hãy bắt đầu với dạng thô cơ bản của "Citta" bằng cách thêm Biến tố (vibhatti) vào sau nó.

Bước một

Chủ Cách

[si] Citta+si
[sn] Citta+yo
[sn] Citta+yo (2 dạng từ số nhiều)

Hô Cách

[si] Citta+si
[sn] Citta+si (2 dạng từ số ít)
[sn] Citta+yo
[sn] Citta+yo (2 dạng từ số nhiều)

Đối Cách

[si] Citta+aṃ
[sn] Citta+yo
[sn] Citta+yo (2 dạng từ số nhiều)

Sử Dụng Cách

[si] Citta+nā
[sn] Citta+hi
[sn] Citta+hi (2 dạng từ số nhiều)

Chỉ Định Cách, Sở Thuộc Cách
[si] Citta+sa
[sn] Citta+naṃ
Xuất Xứ Cách
[si] Citta+smā
[si] Citta+smā
[si] Citta+smā (3 dạng từ số ít)
[sn] Citta+hi
[sn] Citta+hi (2 dạng từ số nhiều)
Định Sở Cách
[si] Citta+smiṃ
[si] Citta+smiṃ
[si] Citta+smiṃ (3 dạng từ số ít)
[sn] Citta+su

Bước hai

Chủ Cách
[si] Citta+si
Ở đây, "**si**" được biến đổi thành "**aṃ**" theo Sutta 219> Citta+aṃ. Âm "**a**" ở đầu bị lược bỏ theo Sutta 83> **Cittaṃ**- tâm.
[sn] Citta+yo
Ở đây, "**yo**" được đổi thành "**ni**" theo Sutta 218> Citta+ni. Âm "**ni**" được đổi thành "**ā**" theo Sutta 107> Citta+ā. Âm "**a**" ở đầu bị lược bỏ theo Sutta 83> **Cittā**- các tâm.
[sn] Citta+yo
Ở đây, "**yo**" được đổi thành "**ni**" theo Sutta 218> Citta+ni. Âm "**a**" được kéo dài theo Sutta 88> **Cittāni**- các tâm.
Hô Cách
[si] Citta+si
Ở đây, "**si**" được gắn từ tạm thời là "**ga**" [để đơn giản hóa cách trình bày quy tắc. Đây là cách viết tắt siêu ngôn ngữ được các nhà chú giải sử dụng]. Âm "**a**" được đổi thành "**ā**" theo Sutta 244> Cittā+si. Âm "**ā**" được rút ngắn theo Sutta 246> Citta+si. Âm "**si**" bị lược bỏ theo Sutta 220> **Citta**- Này con tâm!
[si] Citta+si
Ở đây, "**si**" được gắn từ tạm thời là "**ga**". Âm "**a**" được đổi thành "**ā**" theo Sutta 244> Cittā+si. Âm "**si**" bị lược bỏ theo Sutta 220 > **Cittā**- Này con tâm!
[sn] Citta+yo
Ở đây, "**yo**" được đổi thành "**ni**" theo Sutta 218> Citta+ni. Âm "**ni**" được đổi thành "**ā**" theo Sutta 107> Citta+e. Âm "**a**" ở đầu bị lược bỏ theo Sutta 83> **Cittā**- Này các con tâm!
[sn] Citta+yo
Ở đây, "**yo**" được đổi thành "**ni**" theo Sutta 218> Citta+ni. Âm "**a**" được kéo dài theo Sutta 88> **Cittāni**- Này các con tâm!

Đối Cách

[si] Citta+aṃ

Ở đây không cần làm gì cả. Chỉ xóa âm "**a**" ở đầu theo Sutta 83> **Cittaṃ**- đối với/đến/về tâm.

[sn] Citta+yo

Ở đây, "**yo**" được đổi thành "**ni**" theo Sutta 218> Citta+ni. Âm "**ni**" được đổi thành "**e**" theo Sutta 107> Citta+e. Âm "**a**" ở đầu bị lược bỏ theo Sutta 83> **Citte**- đối với/đến/về các tâm.

[sn] Citta+yo

Ở đây, "**yo**" được đổi thành "**ni**" theo Sutta 218> Citta+ni. Âm "**a**" được kéo dài theo Sutta 88> **Cittāni**- đối với/đến/về các tâm.

Sử Dụng Cách

Lưu ý: Trình tự hình thái học (cấu tạo từ) từ Sử Dụng Cách đến Định Sở Cách giống như "Purisa".

[si] Citta+nā

Ở đây, đổi "**nā**" thành "**ena**" theo Sutta 103> Citta+ena. Lược bỏ âm "**a**" ở đầu theo Sutta 83> **Cittena**- với/bằng/bởi tâm.

[sn] Citta+hi

Ở đây, đổi "**a**" trước "**hi**" thành "**e**" theo Sutta 101> Citte+hi > **Cittehi**- với/bằng/bởi các tâm.

[sn] Citta+hi

Ở đây, đổi "**a**" trước "**hi**" thành "**e**" theo Sutta 101> Citte+hi. Sau đó, đổi "**hi**" thành "**bhi**" theo Sutta 99> **Cittebhi**- với/bằng/bởi các tâm

Chỉ Định Cách, Sở Thuộc Cách

[si] Citta+sa

Ở đây, thêm âm "**s**" vào "**sa**" theo Sutta 61> Citta+ssa. Thế là xong! > **Cittassa**- đến/của tâm.

[sn] Citta+naṃ

Ở đây, kéo dài "**a**" trước "**naṃ**" theo Sutta 89> Cittā+naṃ. > **Cittānaṃ**- đến/của các tâm.

Xuất Xứ Cách

[si] Citta+smā

Không cần trình tự đặc biệt nào. Giữ nguyên "**smā**".

Cittasmā- từ tâm.

[si] Citta+smā

Ở đây, đổi "**smā**" thành "**mhā**" theo Sutta 99> Citta+mhā. > **Cittamhā**- từ tâm.

[si] Citta+smā

Ở đây, đổi "**smā**" thành "**ā**" theo Sutta 108> Citta+ā. Lược bỏ âm "**a**" ở đầu theo Sutta 83> **Cittā**- từ tâm.

[sn] Citta+hi> **Cittehi**- từ các tâm.
[sn] Citta+hi> **Cittebhi**- từ các tâm.
Lưu ý: Hai ví dụ này tương tự như Sử Dụng Cách, số nhiều.
Định Sở Cách
[si] Citta+smiṃ > **Cittasmiṃ**- trong tâm.
Giữ nguyên "**smiṃ**". Không cần trình tự đặc biệt.
[si] Citta+smiṃ
Ở đây, đổi "**smiṃ**" thành "**mhi**" theo Sutta 99> **Cittamhi**- trong tâm.
[si] Citta+smiṃ
Ở đây, đổi "**smiṃ**" thành "**e**" theo Sutta 108> Citta+e. Lược bỏ nguyên âm "**a**" ở đầu theo Sutta 83> **Citte**- trong tâm.
[sn] Citta+su
Ở đây, đổi "**a**" trước "**su**" thành "**e**" theo Sutta 101> Citte+su
> **Cittesu**- trong các tâm.

Ví dụ Danh từ Nữ Tánh

Kaññā- cô gái trẻ, thiếu nữ [**Tánh:** Nữ Tánh, **Căn Nguyên âm**: tận cùng **ā**].

Bước Một

Chủ Cách
[si] Kaññā+si
[sn] Kaññā+yo
Hô Cách
[si] Kaññā+si
[sn] Kaññā+yo
[sn] Kaññā+yo
Đối Cách
[si] Kaññā+aṃ
[sn] Kaññā+yo
[sn] Kaññā+yo
Sử Dụng Cách
[si] Kaññā+nā
[sn] Kaññā+hi
[sn] Kaññā+hi
Chỉ Định Cách & Sở Thuộc Cách
[si] Kaññā+sa
[sn] Kaññā+naṃ
Xuất Xứ Cách
[si] Kaññā+smā
[sn] Kaññā+hi
[sn] Kaññā+hi
Định Sở Cách
[si] Kaññā+smiṃ
[si] Kaññā+smiṃ
[sn] Kaññā+su

Bước Hai

Chủ Cách

[si] Kaññā+si
Ở đây, "**si**" bị lược bỏ theo Sutta 220. **Kaññā**- thiếu nữ.
[sn] Kaññā+yo
Ở đây, "**ā**" của Kaññā được gắn từ tạm thời là "**gha**" theo Sutta 60. Sau đó, "**yo**" đặt sau "**ā**" có từ tạm thời **gha** của Kaññā bị lược bỏ theo Sutta 118. **Kaññā**- các thiếu nữ.
[sn] Kaññā+yo
Ở đây, "**yo**" không bị lược bỏ, và được giữ nguyên. **Kaññāyo**- các thiếu nữ.

Hô Cách

[si] Kaññā+si
Ở đây, "**ā**" của Kaññā được gắn từ tạm thời là "**gha**" theo Sutta 60. Âm "**si**" cũng được gắn từ tạm thời là "**ga**" theo Sutta 57. Sau đó, "**si**" đặt sau "**ā**" có từ tạm thời **gha** của Kaññā được đổi thành "**e**" theo Sutta 114> Kaññā+e. Lược bỏ "**ā**" theo Sutta 83> Kañn+e. **Kaññe**- Này thiếu nữ!
[sn] Kaññā+yo
Ở đây, "**ā**" của Kaññā được gắn từ tạm thời là "**gha**" theo Sutta 60. Sau đó, "**yo**" đặt sau "**ā**" có từ tạm thời **gha** của Kaññā bị lược bỏ theo Sutta 118. **Kaññā**- Này các thiếu nữ!
[sn] Kaññā+yo
Ở đây, "**yo**" được giữ nguyên. **Kaññāyo**- Này các thiếu nữ!

Đối Cách

[si] Kaññā+aṃ
Trình tự giống như "purisaṃ". **Kaññaṃ**- đối với/đến/về thiếu nữ.
[sn] Kaññā+yo
Ở đây, "**ā**" của Kaññā được gắn từ tạm thời là "**gha**" theo Sutta 60. Sau đó, "**yo**" đặt sau "**ā**" có từ tạm thời **gha** của Kaññā bị lược bỏ theo Sutta 118. **Kaññā**- đối với/đến/về các thiếu nữ.
[sn] Kaññā+yo
Âm "**yo**" được giữ nguyên. **Kaññāyo**- đối với/đến/về các thiếu nữ.

Sử Dụng Cách

[si] Kaññā+nā
Ở đây, "**ā**" của Kaññā được gắn từ tạm thời là "**gha**" theo Sutta 60. Sau đó, "**nā**" đặt sau "**ā**" có từ tạm thời **gha** của Kaññā được đổi thành "**āya**" theo Sutta 111> kaññā+āya. Âm "**ā**" ở đầu bị lược bỏ theo Sutta 83. **Kaññāya**- với/bằng/bởi thiếu nữ.
[sn] Kaññā+hi
Giữ nguyên "**hi**". **Kaññāhi**- với/bằng/bởi các người thiếu nữ.
[sn] Kaññā+hi
Âm "**hi**" được đổi thành "**bhi**" theo Sutta 99> Kaññābhi.
Kaññābhi- với/bằng/bởi các thiếu nữ.

Chỉ Định Cách & Sở Thuộc Cách

[si] Kaññā+sa

Ở đây, "**ā**" của Kaññā được gắn tạm thời là "**gha**" theo Sutta 60. Sau đó, khi "**sa**" đặt sau "**ā**" có từ tạm thời **gha** của Kaññā được chuyển thành "**āya**" theo Sutta 111 > kaññā+āya. Âm "**ā**" đầu bị lược bỏ theo Sutta 83. **Kaññāya**- đến/của thiếu nữ.

[Trình tự tương tự như Sử Dụng Cách, số ít].

[sn] Kaññā+naṃ

Chữ "**naṃ**" được giữ nguyên. **Kaññānaṃ**- đến/của các thiếu nữ.

Xuất Xứ Cách

[si] Kaññā+smā

Chuyển "**smā**" thành "**āya**" theo Sutta 111.

[Trình tự tương tự như Sử Dụng Cách, số ít]. **Kaññāya**- từ/khỏi thiếu nữ.

[sn] Kaññā+hi [Âm "**hi**" được giữ nguyên] **Kaññāhi**- từ/khỏi các thiếu nữ.

[sn] Kaññā+hi. **Kaññābhi**- từ/khỏi các thiếu nữ.

[Trình tự tương tự như Sử Dụng Cách, số nhiều].

Định Sở Cách

[si] Kaññā+smiṃ

Chuyển "**smā**" thành "**āya**" theo Sutta 111. [Trình tự tương tự như ở Sử Dụng Cách, số ít]. **Kaññāya**- trong/tại/ở thiếu nữ.

[si] Kaññā+smiṃ

Ở đây, âm "**ā**" của Kaññā được gắn tạm thời là "**gha**" theo Sutta 60. Sau đó, "**smiṃ**" đặt sau "**ā**" có từ tạm thời **gha** của Kaññā được chuyển thành "**yaṃ**" theo Sutta 216> Kaññā+yaṃ. **Kaññāyaṃ**- trong/tại/ở thiếu nữ.

[sn] Kaññā+su ["**su**" được giữ nguyên]

Kaññāsu- trong/tại/ở thiếu nữ.

Lưu ý: Một số bước hình thái học (cấu tạo từ) không quan trọng đã được bỏ qua, không được trình bày để làm cho việc học dễ dàng hơn, và ít phức tạp hơn cho người mới bắt đầu.

Danh từ Hoàn chỉnh

Dưới đây là tất cả các ví dụ mẫu hoàn chỉnh của ba Tánh được sắp xếp theo thứ tự các biến cách/biến tố tận cùng, và được chia theo các quy luật liên quan của các Sutta tương ứng. Các từ này đã sẵn sàng để được sử dụng trong bất kỳ ngữ cảnh liên quan nào trong câu.

Purisa

Chủ Cách, số ít: ..... Puriso

Chủ Cách, số nhiều: ..... Purisā

Hô Cách, số ít: ..... Bho Purisa! Bho Purisā!

Hô Cách, số nhiều: ..... Bhonto Purisā!

Lưu ý: "**Bho**, và **Bhonto**" là các cách nói lịch sự của tiền tố Hô Cách được sử dụng trước danh từ Nam Tánh khi trò chuyện với người nam.

Đối Cách, số ít: ..... Purisaṃ

Đối Cách, số nhiều: .....Purise
Sử Dụng Cách, số ít: .....Purisena
Sử Dụng Cách, số nhiều: .....Purisehi, Purisebhi
Chỉ Định Cách/Sở Thuộc Cách, số ít: .....Purisassa
Chỉ Định Cách/Sở Thuộc Cách, số nhiều: .....Purisānaṃ
Xuất Xứ Cách, số ít: .....Purisasmā, Purisamhā, Purisā
Xuất Xứ Cách, số nhiều: .....Purisehi, Purisebhi
Định Sở Cách, số ít: .....Purisasmiṃ, Purisamhi, Purise
Định Sở Cách, số nhiều: .....Purisesu

Citta

Chủ Cách, số ít: .....Cittaṃ
Chủ Cách, số nhiều: .....Cittā, Cittāni
Hô Cách, số ít: .....Bho Citta! Bho Cittā!
Hô Cách, số nhiều: .....Bhavantāni Cittā! Bhavantāni Cittāni!

Lưu ý: "**Bho**, và **Bhontāni**" là các tiền tố Hô Cách được sử dụng trước danh từ Trung Tánh. Chúng chỉ ám chỉ Hô Cách mà không có ý nghĩa nào cụ thể.

Đối Cách, số ít: .....Cittaṃ
Đối Cách, số nhiều: .....Citte, Cittāni
Sử Dụng Cách, số ít: .....Cittena
Sử Dụng Cách, số nhiều: .....Cittehi, Cittebhi
Chỉ Định Cách/Sở Thuộc Cách, số ít: .....Cittassa
Chỉ Định Cách/Sở Thuộc Cách, số nhiều: .....Cittānaṃ
Xuất Xứ Cách, số ít: .....Cittasmā, Cittamhā, Cittā
Xuất Xứ Cách, số nhiều: .....Cittehi, Cittebhi
Định Sở Cách, số ít: .....Cittasmiṃ, Cittamhi, Citte
Định Sở Cách, số nhiều: .....Cittesu

Kaññā

Chủ Cách, số ít: .....Kaññā
Chủ Cách, số nhiều: .....Kaññā, Kaññāyo
Hô Cách, số ít: .....Bhoti Kaññe!
Hô Cách, số nhiều: .....Bhotiyo Kaññā! Bhotiyo Kaññāyo!

Lưu ý: "**Bhoti**" là một hình thức lịch sự của tiền tố Hô Cách được sử dụng khi nói chuyện với người nữ.

Đối Cách, số ít: .....Kaññaṃ
Đối Cách, số nhiều: .....Kaññā, Kaññāyo
Sử Dụng Cách/Xuất Xứ Cách, số ít: .....Kaññāya
Sử Dụng Cách/Xuất Xứ Cách, số nhiều: .....Kaññāhi, Kaññābhi
Chỉ Định Cách/Sở Thuộc Cách, số ít: .....Kaññāya
Chỉ Định Cách/Sở Thuộc Cách, số nhiều: .....Kaññānaṃ
Định Sở Cách, số ít: .....Kaññāya, Kaññāyaṃ
Định Sở Cách, số nhiều: .....Kaññāsu./.

19. PHỤ LỤC II (Tập 2/2)

19.1. MẪU HÌNH THÁI HỌC (CẤU TẠO TỪ)

Ghi chú: Nghiên cứu trình tự hình thái học (cấu tạo từ) là một phần quan trọng trong việc học văn phạm thời cổ đại. Nó giúp học viên tìm hiểu cách một từ phát triển cho đến khi trở thành một từ hoàn chỉnh sau một loạt các trình tự theo quy định trong các Sutta liên quan được thực hiện. Thực tế, đây là một quá trình năng động về mặt văn phạm được các học viên thời xưa theo đuổi, vừa thú vị vừa bổ ích. **Chỉ nghiên cứu ý nghĩa của các Sutta khác nhau, và các ví dụ liên quan thôi là chưa đủ** đối với một học viên nghiêm túc, vì có vẻ như đây là một quá trình khá thụ động. Quá trình này có tác động to lớn đến sự nâng cao kiến thức văn phạm, và đạt được sự thành thạo ngôn ngữ một cách hiệu quả trong quá trình này. Một số ví dụ về các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) có hệ thống được trình bày dưới đây. Hãy nhớ rằng có các bước khác nhau cho mỗi từ theo các nhóm của chúng như là danh từ, hoặc danh từ ghép, hoặc danh từ hậu tố Chuyển hóa ngữ II - Taddhita, hoặc động từ Ākhyāta, hoặc từ có hậu tố Chuyển Hóa Ngữ I – Kita, và CHN có hậu tố Uṇādi. [Các trình tự hình thái học về Hợp âm - Sandhi đã được trình bày trong chương Hợp Âm – Sandhi].

19.1.1. Từ thuộc Danh Từ

Các bước của trình tự:
(1) Thiết lập căn từ theo loại tận cùng tự nhiên của nguyên âm.
(2) Áp dụng biến tố (vibhatti) (biến cách/biến tố tận cùng) thích hợp sau nó.
(3) Thực hiện các chức năng cần thiết cho đến khi nó trở thành một từ hoàn chỉnh.

(a)**Puriso**- người nam, người đàn ông. (Chủ Cách, số ít) [Xem Sutta 104]
- [1] Thiết lập căn từ là **Purisa** [Đây là dạng danh từ thô]
- [2] Áp dụng Chủ Cách, số ít "**si**" sau nó> **purisa+si**
- [3] Đổi "**si**" thành "**o**" bởi Sutta 104 > **Purisa+o**
- [4] Lược bỏ "**a**" cuối của **purisa**, và giữ nguyên nó bởi Sutta 83 >**puris+o** (Như vậy nó trở thành một từ hoàn chỉnh).

(b)**Purisā**- những người nam/người đàn ông (Chủ Cách, số nhiều) [Xem Sutta 107]
- [1] Thiết lập căn từ là **Purisa**
- [2] Áp dụng chủ cách số nhiều "**yo**" sau nó> **Purisa+yo**
- [3] Đổi "**yo**" thành "**ā**" by Sutta 107 > **Purisa+ā**
- [4] Lược bỏ "**a**" cuối của **Purisa**, và giữ nguyên nó bởi Sutta 83 >**Puris+ā** (Nó trở thành một từ hoàn chỉnh).

19.1.2. Động Từ Ākhyāta

Các bước của trình tự:
(1) Thiết lập gốc động từ.
(2) Tuyên bố nghĩa liên quan của gốc đt., và chính thức đặt tên nó là một gốc đt. theo Sutta 457.
(3) Lược bỏ nguyên âm cuối của gốc đt. khi cần thiết theo Sutta 521.
(4) Đầu tiên, áp dụng Biến tố (vibhatti) thích hợp sau gốc đt., và sau đó áp dụng một hậu tố thích hợp giữa gốc đt. đó, và biến tố (vibhatti).
(5) Thực hiện bất kỳ trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết nào cho đến khi nó trở thành một động từ hoàn chỉnh.

(a) **Gacchati**- (người ấy) đi. [Xem Sutta 476] (Một động từ Ākhyāta, ở thì Hiện Tại, ngôi thứ ba, số ít, biến tố "**ti**")
[1] **Gamu**-*gatimhi*- đi.
[2] Lược bỏ nguyên âm cuối của gốc đt. "**u**" theo Sutta 521> **gam**
[3] Áp dụng tận cùng động từ ở thì Hiện Tại, ngôi thứ ba, số ít "**ti**" theo 414 sau gốc đt. đó > **gam+ti**
[4] Sau đó, áp dụng hậu tố "**a**" theo nghĩa của Kattā (chủ động) ngay sau gốc đt. theo Sutta 445 > **gam+a+ti**
[5] Đổi "**m**" của gốc đt. thành "**cch**" theo Sutta 476> **ga+cch+a+ti** (Nó trở thành một từ hoàn chỉnh).

(b) **Gacchanti**- (họ) đi. [Xem Sutta 410] (Một động từ Ākhyāta, ở thì Hiện Tại, ngôi thứ ba, số nhiều, biến tố "**anti**")
[1] **Gamu**-*gamane*- đi.
[2] Lược bỏ nguyên âm cuối của gốc đt. "**u**" theo Sutta 521> **gam**
[3] Áp dụng biến tố động từ ở thì Hiện Tại, ngôi thứ ba, số nhiều, "**anti**" theo Sutta 414 sau gốc đt. đó> **gam+anti**
[4] Sau đó, áp dụng hậu tố "**a**" theo nghĩa của Kattā (chủ động) ngay sau gốc đt. đó> **gam+a+anti**
[5] Đổi "**m**" của gốc đt. thành "**cch**" theo Sutta 476> **ga+cch+a+anti** (Nhớ rằng, âm "**a**" vẫn cần được lược bỏ).
[6] Lược bỏ hậu tố "**a**" theo Sutta 510> **ga+cch+anti** (Từ hoàn chỉnh)

19.1.3. Từ có hậu tố Kita (CHN I)

Các bước của trình tự:
(1) Thiết lập gốc động từ.
(2) Tuyên bố nghĩa liên quan của gốc đt., và đặt tên nó như là một gốc đt.
(3) Lược bỏ nguyên âm cuối của gốc đt. khi cần thiết.
(4) Áp dụng hậu tố thích hợp sau gốc đt. đó.
(5) Thực hiện bất kỳ trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết nào.
(6) Khi tất cả đã hoàn thành, chính thức công nhận nó là một danh từ.
(7) Áp dụng biến cách tận cùng (biến tố - vibhatti) danh từ sau nó, và thực hiện tất cả các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết tiếp theo như các từ được quy định trong danh từ thông thường.

Ghi chú: Có hai giai đoạn trình tự:
(a) **Bước 1-5** là các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) CHN I - Kita.
(b) **Các bước còn lại** là các trình tự danh từ.

Trình tự về các từ có hậu tố Uṇādi tương tự như của các từ có hậu tố Kita (CHN I).

(a) **Cāgo**- sự bố thí, việc chia sẻ [Tham chiếu: Sutta 529]
[1] **Caja**-*cāge*- chia sẻ rộng rãi, hào sảng.
[2] Lược bỏ nguyên âm cuối của gốc đt.> **caj**
[3] Áp dụng hậu tố "**ṇa**" sau gốc đt. theo Sutta 529> **caj+ṇa**
[4] Công nhận hậu tố chứa **ṇ** là Kārita (hậu tố sai khiến) theo Sutta 621.
[5] Sau đó lược bỏ "**ṇ**" đó theo Sutta 523> **caj+a**
[6] Sau đó áp dụng chức năng "*vuddhi*" (tăng cường, và kéo dài) trên "**a**" đầu tiên của "**caj**" theo Sutta 483> **cāja** (Nó trở thành "**ā**" như kết quả của chức năng *Vuddhi*)
[7] Đổi "**j**" thành "**g**" theo Sutta 623> **cāga**
[8] Công nhận từ gần hoàn thành này "**cāga**" trong quá trình chuyển đổi là một danh từ theo Sutta 601.
[9] Áp dụng biến tố (vibhatti) danh từ ở Chủ Cách, số ít "**si**" sau nó > **cāga+si**
[10] Đổi "**si**" thành "**o**"> **cāga+o**. Tiếp theo áp dụng trình tự bước 4 như đã đề cập trong **Puriso**. (Như vậy nó trở thành từ hoàn chỉnh "**cāgo**").

(b) **Buddho**- Đức Phật (bậc biết chân lý, bậc đã giác ngộ). [Xem Sutta 557]
[1] **Budha**-*ñāṇe*- hiểu, *jāgaraṇe*- thức tỉnh.
[2] Lược bỏ nguyên âm cuối của gốc đt.> **Budh**
[3] Áp dụng hậu tố "**ta**" sau gốc đt. theo Sutta 557> **Budh+ta**
[4] Đổi hậu tố "**ta**" áp dụng sau gốc đt. tận cùng bằng **dh** thành "**dha**" theo Sutta 576> **Budh+dha**
[5] Sau đó, đổi "**dh**" của gốc đt. thành "**d**" theo 611> **Bud+dha**
[6] Công nhận từ gần hoàn thành này "**Bud+dha**" trong quá trình chuyển đổi là một danh từ theo Sutta 601.
[7] Áp dụng biến tố (vibhatti) danh từ ở Chủ Cách, số ít "**si**" sau nó > **Buddha+si**
Đổi "**si**" thành "**o**"> **Buddha+o**. Tiếp theo áp dụng trình tự bước 4 như đã đề cập trong **Puriso** ("**Buddho**" từ đã hoàn thành).

19.1.4. Từ có hậu tố Uṇādi

(a)**Samatho**- cái mà làm cho tâm tĩnh lặng, thiền Định - Samatha. [Xem Sutta 628]

[1] **Sama**-*upasame*- tĩnh lặng.

[2] Áp dụng hậu tố "**tha**" sau gốc đt. theo 628> **Sama+tha** (Không cần lược bỏ nguyên âm cuối của gốc đt. đó)

[3] Công nhận từ này "**Sama+tha**" trong quá trình chuyển đổi là một danh từ theo Sutta 601.

[4] Áp dụng biến tố (vibhatti) danh từ ở Chủ Cách, số ít "**si**" sau nó > **Samatha+si**

[5] Đổi "**si**" thành "**o**"> **Samatha+o**.

[6] Tiếp theo áp dụng trình tự bước 4 như đã đề cập trong **Puriso**. (Nó trở thành từ hoàn chỉnh "**Samatho**").

(b)**Gehaṃ**- ngôi nhà [Một từ Trung Tánh ở Chủ Cách, số ít, Xem Sutta 629]

[1] **Gaha**-*gahaṇe*- lấy, nắm.

[2] Lược bỏ nguyên âm cuối của gốc đt. đó> **gah**

[3] Áp dụng hậu tố "**a**" sau gốc đt. đó theo Sutta 527> **Gah+a**

[4] Sau đó áp dụng chức năng đổi nguyên âm "**a**" đầu tiên gần kề của "**Gah**" thành "**e**" theo Sutta 629> **Geha**

[5] Công nhận nửa từ hoàn thành này "**Geha**" trong quá trình chuyển đổi là một danh từ theo Sutta 601.

[6] Áp dụng biến tố (vibhatti) danh từ ở Chủ Cách, số ít "**si**" sau nó > **Geha+si**

[7] Sau đó, đổi "**si**" thành "**aṃ**" theo Sutta 219> **Geha+aṃ.**

[8] Tiếp theo áp dụng trình tự bước 4 như đã đề cập trong **Puriso**. (Như vậy nó trở thành từ hoàn chỉnh "**Gehaṃ**")

19.1.5. Danh Từ Ghép

Các bước của trình tự:
(1) Thiết lập tất cả các từ thành phần ở dạng thô.
(2) Áp dụng biến tố (vibhatti) sau mỗi từ.
(3) Thực hiện bất kỳ trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết nào như đã trình bày trong chương danh từ cho đến khi nó trở thành một TN hoàn chỉnh với nghĩa mạch lạc, và liên quan.
(4) Sau đó, tuyên bố nghĩa của TN, và đặt tên nó là một danh từ ghép. Đồng thời đưa ra một tên cụ thể liên quan của danh từ ghép.
(5) Xóa tất cả biến tố (vibhatti) đã áp dụng, và tất cả dấu vết thay đổi hình thái học (cấu tạo từ) cho đến khi nó trở về giai đoạn thô ban đầu của từ.
(6) Sau đó, công nhận nó là một danh từ, và áp dụng bất kỳ trình tự cần thiết nào như giải thích dưới đây cho đến khi nó trở thành một từ hoàn chỉnh.

Rājaputto- con trai của đức vua, **t.l.** hoàng tử, thái tử.
[1] Thiết lập hai từ thô là "**rāja+Putta**"
[2] Sau đó áp dụng Sở Thuộc Cách, số ít "**sa**" sau **rāja**, và Chủ Cách, số ít "**si**" sau **putta** > **rāja+sa**, **Putta+si.**
[3] (a) Đổi **rāja** cùng với Biến tố (vibhatti) "**sa**" đã áp dụng thành "**rañño**" theo Sutta 135.
(b) cũng đổi biến tố (vibhatti) Chủ Cách, số ít "**si**" áp dụng sau **putta** thành "**o**">**putta+o**. Sau đó, lược bỏ "**a**" đứng trước theo Sutta 83> **putto**> **rañño putto**.
[4] Sau trình tự cơ bản này hoàn thành, nó trở thành một câu *viggaha* hoàn chỉnh (TN) là "**Rañño putto**" có nghĩa mạch lạc, và liên quan là "con trai của đức vua, hoàng tử, thái tử" [**rañño**-của vua, **putto**-con trai]
[5] Sau đó, vì câu TN này có nghĩa mạch lạc, và liên quan với nhau, nó được tuyên bố, và chính thức đặt tên là Tương thuộc Sở Thuộc Cách - Chaṭṭhī-Tappurisa theo Sutta 327.
[6] Sau đó, lược bỏ tất cả biến tố (vibhatti), và các yếu tố đi kèm [biến cách/biến tố tận cùng danh từ "**sa**", và "**si**" cùng với các dấu vết của trình tự hình thái học (cấu tạo từ) của chúng như các dạng từ mới thay đổi "**rañño putto**"] theo Sutta 317 > **rājaputta**. Ngoài ra, giữ nguyên nó theo Sutta 318.
[7] Sau đó, từ "**rājaputta**" này trong quá trình chuyển đổi được công nhận là danh từ theo Sutta 601.
[8] Áp dụng Chủ Cách, số ít "**si**" sau **rājaputta** > **rājaputta+si**
[9] Sau đó, đổi "**si**" thành "**o**" theo Sutta 104 > **Rājaputta+o.**
[10] Áp dụng trình tự về sự lược bỏ "**a**" cuối của từ **rājaputta** theo Sutta 83 (Nó trở thành một từ hoàn chỉnh, **Rājaputto**).

19.1.6. Danh Từ có hậu tố Taddhita

Các bước của trình tự:

(1) Thiết lập từ, và các từ bổ sung có thể áp dụng như "**apacca**" v.v... như căn từ (từ thô) theo loại Chuyển Hóa Ngữ II (Taddhita) cụ thể.
(2) Áp dụng biến tố (vibhatti) sau mỗi từ thô.
(3) Thực hiện bất kỳ trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết nào như đã trình bày trong **chương danh từ** cho đến khi nó trở thành một TN hoàn chỉnh với nghĩa mạch lạc, và liên quan.
(4) Sau đó, tuyên bố nghĩa của TN, và áp dụng một hậu tố liên quan khi cần thiết.
(5) Xóa biến tố (vibhatti) đã áp dụng, và tất cả dấu vết thay đổi hình thái học (cấu tạo từ) cho đến khi nó trở về giai đoạn thô ban đầu của căn từ.
(6) Sau đó, công nhận nó là một danh từ, và áp dụng bất kỳ trình tự cần thiết nào như giải thích dưới đây cho đến khi nó trở thành một từ hoàn chỉnh.

Vāsiṭṭho- con trai của Vasiṭṭha.

[1] Thiết lập từ thô là **Vasiṭṭha+apacca**
[2] Áp dụng Sở Thuộc Cách, số ít "**sa**" sau **vasiṭṭha**> **Vasiṭṭha+sa**, và thêm âm "**s**" nữa vào trước "**sa**" theo Sutta 61 > **vasiṭṭhassa**
[3] Áp dụng Chủ Cách, số ít "**si**" sau **apacca**>**apacca+si**. Ngoài ra, đổi "**si**" này thành "**aṃ**" theo Sutta 219 > **apacca+aṃ**. Sau đó, lược bỏ "**a**" đứng trước theo Sutta 83> **apaccaṃ**. Như vậy, nó trở thành một câu TN hoàn chỉnh là "**Vasiṭṭhassa apaccaṃ**" có nghĩa liên quan.
[4] **Vasiṭṭhassa-** của người tên "vasiṭṭha", **apaccaṃ**-con trai. Khi nghĩa ám chỉ **tên họ** (hay việc đặt tên) này được ngụ ý bởi TN này, một hậu tố "**ṇa**" được áp dụng giữa hai từ theo Sutta 344. Nó sẽ trông như thế này > **vasiṭṭhassa+ṇa+apaccaṃ**.
[5] Sau đó, theo từ "**tesaṃ**" trong Sutta 317, tất cả biến tố (vibhatti) đã áp dụng, các dấu vết của trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cũng như từ "**apacca**" sẽ bị xóa > **vasiṭṭha+ṇa**.
[6] Lược bỏ "**ṇ**" của hậu tố theo Sutta 396> **vasiṭṭha+a.**
[7] Giữ nguyên nó theo Sutta 318.
[8] Sau đó, theo quy luật của Sutta 400, thực hiện chức năng tăng cường, và kéo dài *(vuddhi)* ở trước mặt "**a**" của **Vasiṭṭha**> **Vāsiṭṭha+a**. Sau đó, lược bỏ "**a**" thứ hai theo Sutta 83.
[9] Công nhận từ "**vāsiṭṭha**" này là một danh từ theo Sutta 601, và áp dụng Chủ Cách, số ít "**si**" sau nó > **Vāsiṭṭha+si**
[10] Sau đó, đổi "**si**" đã áp dụng thành "**o**" theo Sutta 104 > **Vāsiṭṭha+o.**
[11] Áp dụng trình tự lược bỏ theo Sutta 83 trên nguyên âm cuối "**a**" của **Vāsiṭṭha**> **Vāsiṭṭh+o** (Như vậy nó trở thành một từ hoàn chỉnh).

Ghi chú: Thực hiện các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cho các từ ghép (Samāsa), và từ Chuyển Hóa Ngữ II (Taddhita) đòi hỏi kiến thức, và hiểu biết vững chãi, và toàn diện về các chương Danh từ (Nāma), Động từ (Ākhyāta), và CHN I (Kita). Do đó, nhánh nghiên cứu về hình thái học cấu trúc của từ Pāḷi này có thể mở rộng, và làm phong phú thêm sự hiểu biết văn phạm của học viên theo nhiều cách, và dẫn đến sự thông thạo sâu sắc hơn về ngôn ngữ.

19.2. KĀRAKA VÀ SĀDHANA

Cú Pháp Biến cách(8 biến cách) Và Phương cách(công cụ, chủ thể, đối tượng)

Sādhana có nghĩa là phương cách mà qua đó một từ cụ thể được thêm hậu tố Kita (CHN I), hoặc hậu tố **Uṇādi** được hoàn thành, hoặc được dẫn đến sự hoàn thành. Nó chỉ các loại hậu tố ***Kita***, và ***Uṇādi*** khác nhau. Thông qua việc áp dụng chúng, các từ được đưa đến hoàn thành như các từ hoàn hảo. Các từ hoàn thành mang các nghĩa tinh tế cụ thể như các thuật ngữ được định nghĩa mang tính văn phạm về Kattu (chủ động), Kamma (bị động), và vân vân. Khái niệm văn phạm của Phương cách (**Sādhana**) ban đầu dựa trên bản chất của hậu tố được áp dụng sau gốc đt. đó, và các TN liên quan của nó. Có một số Sutta, như **Bhāvakammesu ta** (556), **Kattukaraṇapadesesu ca** (548), và vân vân, trực tiếp chỉ ra một hậu tố cụ thể được áp dụng trong một nghĩa cụ thể của Phương cách - Sādhana. Ngoài ra, các TN của những từ như vậy cũng phải phù hợp với các **Sādhana** liên quan. Ví dụ, nếu hậu tố của từ được áp dụng theo nghĩa của PC. Tác nhân, chủ động - **Kattu sādhana**, thì TN của từ đó phải là một TN PC. Tác nhân, chủ động - **Kattu Sādhana**.

Để thuận tiện cho học viên, tên của Phương cách (**Sādhana**) cụ thể của các TN được trình bày trong cả hai chương **Kita**, và **Uṇādi**. Mặc dù việc học, và hiểu các Phương cách (**Sādhana**), và khía cạnh, và đặc điểm chung của chúng có thể giúp phát triển kiến thức, và kỹ năng văn phạm toàn diện hơn, nhưng điều này không thiết yếu đối với người mới bắt đầu. Tuy nhiên, để có lợi cho việc phát triển kỹ năng như vậy, tất cả thông tin liên quan sẽ được giải thích ngắn gọn. [Sādhiyate nipphādiyate anenā'ti sādhanaṃ. **sādha**-nipphattiyaṃ- hoàn thành+**yu**]

Vai trò của Kāraka & Sādhana

Mặc dù Cú pháp Biến cách (**Kāraka**), và Phương cách (**Sādhana**) có các hàm ý khá tương tự, vai trò mà chúng trong văn phạm, và cấu trúc câu thực tế của ứng dụng ngôn ngữ thực tế khá khác nhau.

(a) Sáu Kāraka trong các biến cách/biến tố tận cùng (vibhatti) được ấn định theo các Sutta liên quan trong chương Kāraka, chắc chắn có thể đóng vai trò cụ thể riêng như chủ ngữ, Chủ Cách (cho **Kattu-kāraka**), hoặc vị ngữ, Đối Cách (cho **Kamma-kāraka**), và vân vân.

(b) Mặt khác, hầu hết **các Sādhana không có loại vai trò quan trọng này**. Tuy nhiên, trong số bảy ***Sādhana***, Tác nhân - **Kattu,** Đối tượng **- Kamma**, và Trạng thái - **Bhāva**, **có một số vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến thể của động từ, và cấu trúc của câu.**

Ví dụ, một từ có hậu tố **Kattu** có thể ảnh hưởng đến thể của câu thành **thể chủ động**. Từ có hậu tố **Kamma**, và từ có hậu tố **Bhāva** sẽ ảnh hưởng lần lượt thành thể **bị động**, và thể **phản thân** (thể vô nhân xưng, trừu tượng). Dưới đây là một số câu mẫu được cấu trúc với các từ như vậy làm ví dụ.

Câu ví dụ của từ có hậu tố Phương cách Chủ động - Kattu-Sādhana.
Lưu ý: Các động từ có hậu tố Kattu-sādhana được gạch chân.

(1) Dānaṃ Dinno devadatto [dā+ta] (Sutta 626, bản văn Kaccāyana, Chương Hậu tố Uṇādi - Uṇādi) Devadatta đã được bố thí. (Thể chủ động)

(2) Kumaro antepuraṃ gato [gamu+ta] (Mahāpadāna Sutta, Mahāvagga Pāḷi) Thái tử đã được vào cung điện. (Thể chủ động)

(3) So bhagavā sayam'pi cattāri saccāni Buddho [Budha+ta] (Chú giải Cūla-Saccaka Sutta, bản văn Mūlapaṇṇāsa Pāḷi) Đức Thế Tôn đó cũng đã (được) tự mình hiểu tứ đế. (Thể chủ động)

Câu ví dụ của từ có hậu tố Phương cách Bị động - Kamma-sādhana
Lưu ý: Các động từ có hậu tố Kamma-sādhana được gạch chân.

(1)Buddhena dhammo desito [disa+ta] Pháp đã được Đức Phật thuyết giảng. (Thể bị động)

(2) Bhotabbo odano bhavatā [bhuja+tabba] (Sutta 625, Chương Hậu tố CHN I - Uṇādi, bản văn Kaccāyana) Cơm đã được dùng bởi ngài. (Thể bị động)

Câu ví dụ của từ có hậu tố Phương cách Phản thân - Bhāva-sādhana.
Lưu ý: Các động từ có hậu tố Bhāva-sādhana được gạch chân.

(1) Tassa Gītaṃ [ge+ta] (Sutta 556, Chương Hậu tố CHN - Kita) Việc ca hát của người đó (**t.l.** của anh ta), việc ca hát của anh ta.

(2) Sayitabbaṃ bhavatā [si+tabba] (Sutta 625, Chương Hậu tố CHN - Uṇādi) Việc thọ dụng bởi ngài. (Thể vô nhân xưng, phản thân)

Khía cạnh chung của Sādhana.

Hãy nhớ rằng bốn Phương cách (Sādhana) còn lại, cụ thể là **SDC - Karaṇa, CĐC - Sampadāna, XXC - Apādāna, và ĐSC - Adhikaraṇa, không có vai trò quan trọng nào**, ngoại trừ vai trò của một danh từ thông thường trong câu. Nghĩa của các từ có hậu tố trong mỗi một của bảy Phương cách (Sādhana) có các nghĩa tinh tế riêng được dịch rõ ràng, và đơn giản dưới đây. Xem bản dịch thông thường, và sau đó là ghi chú giải thích chi tiết hơn được trình bày trong ngoặc đơn phản ánh Phương cách (Sādhana), và TN tương ứng của chúng trong tiếng Pāḷi. Để hiểu một Phương cách (Sādhana), và TN liên quan của mỗi Sādhana, học viên cần biết nghĩa của hậu tố, và khía cạnh cấu trúc chung của mỗi TN khác biệt nhau. Vui lòng đọc kỹ các ghi chú mà nó giải thích các khía cạnh chung của TN của mỗi Phương cách (Sādhana). Trên thực tế, cần có nền tảng rất vững chắc về nghiên cứu kỹ lưỡng, và kiến thức văn phạm để hiểu tất cả các khía cạnh của Sādhana, và TN.

1. **[Kattu]** Nāyako- người lãnh đạo (người mà dẫn dắt) (Sutta 527) [TN trong Pāḷi] Netī'ti Nāyako. [neti+iti]
   Lưu ý: Ở đây, Phương cách Chủ động - **Kattu-sādhana** được ám chỉ bằng động từ Ākhyāta "**neti**" vốn là một động từ thể chủ động theo nghĩa chủ động - **Kattu**. Cũng lưu ý từ "**iti**" được thêm vào để chỉ ra lý do (*Vacana-hetu*).
2. **[Kamma]** Kammaṃ- việc làm (mà nó đang được làm) (531) [TN trong Pāḷi] Karīyate tan'ti Kammaṃ. [karīyate taṃ+it]
   Lưu ý: Ở đây, Phương cách Bị động - **Kamma-sādhana** được ám chỉ bằng động từ Ākhyāta "**Karīyate**" vốn là một động từ thể bị động với hậu tố "**ya**" theo nghĩa Bị động - **Kamma**. Cũng lưu ý từ "**iti**" được thêm vào để chỉ ra lý do.

3. **[Bhāva]** Cāgo- sự rộng lượng, sự hào sảng (hành động cho đi, sự chia sẻ) (529) [TN trong Pāḷi] Cajate, Cajanaṃ vā Cāgo (**vā** chỉ ra một TN khả thi khác)
   Lưu ý: Ở đây, Phương cách Phản thân, trừu tượng, trạng thái, vô nhân xưng - Bhāva-sādhana được ám chỉ bằng hai động từ song song của hai TN có thể áp dụng, thứ nhất "**Cajate**" là động từ Ākhyāta ở thể Bhāva, và từ CHN I - Kita thứ hai "**Cajanaṃ**" với hậu tố Bhāva "**yu**". Ở đây, các động từ tự chúng ám chỉ nghĩa **Bhāva**. Cũng lưu ý rằng, không có "**iti**" nào cả. Đây là Phương cách (Sādhana) duy nhất không cần "**iti**" trong TN của nó.

4. **[Karaṇa]** Vinayo- giới luật (bởi đó mà người ta được rèn luyện) (527) [TN trong Pāḷi] Vineti etenā'ti Vinayo. [etena+iti]
   Lưu ý: Ở đây, Phương cách SDC - Karaṇa-sādhana được ám chỉ bằng Đại từ - Sabbanāma "**eta**" (cái này,đại từ chỉ định) ở Sử Dụng Cách mà vốn tự nó là một SDC - Karaṇa. Cũng lưu ý, từ "**iti**" được thêm vào để chỉ ra lý do.

5. **[Sampadāna]** Dānīyo- vị tỳ khưu nhận (đến người mà vật thí nên được dâng) [TN trong Pāḷi] Databbo Assā'ti Dānīyo. [assa+iti]
   Lưu ý: Ở đây, Phương cách CĐC - Sampadāna-sādhana được ám chỉ bằng Đại từ - Sabbanāma "**Ta**" ở Chỉ Định Cách mà vốn tự nó là một Sampadāna. Cũng lưu ý, từ "**iti**" được thêm vào để chỉ ra lý do.

6. **[Apādāna]** Bhemo- cảnh đáng sợ (từ đó mà người ta sợ hãi) (627) [TN trong Pāḷi] Bhāyanti etasmā'ti Bhemo. [etasmā+iti]
   Lưu ý: Ở đây, Phương cách XXC - Apādāna-sādhana được ám chỉ bằng Đại từ - Sabbanāma "**eta**" ở Xuất Xứ Cách mà vốn tự nó là một Apādāna. Cũng lưu ý từ "**iti**" được thêm vào để chỉ ra lý do.

7. **[Adhikaraṇa]** Ṭhānaṃ- cái nơi, cái chỗ (nơi mà người ta đứng) (548) [TN trong Pāḷi] Tiṭṭhanti Tasmin'ti Ṭhānaṃ [tasmiṃ+iti]
   Lưu ý: Ở đây, Phương cách Định Sở Cách - Adhikaraṇa-sādhana được ám chỉ bằng Đại danh từ, hay Đại từ - Sabbanāma "**ta**" ở Định Sở Cách mà vốn tự nó là một Adhikaraṇa còn được gọi là **Padesa**, hoặc **Okāsa**. Cũng lưu ý, từ "**iti**" được thêm vào để chỉ ra lý do.

Bằng cách xem xét kỹ lưỡng giải thích trên, hy vọng rằng học viên sẽ hiểu rõ cách Cú pháp về Biến Cách (**Kāraka**), và Phương cách (**Sādhana**) đóng vai trò vốn có của chúng trong cấu trúc của từ, và câu Pāḷi.

20. DANH SÁCH CÁC SUTTA (LUẬT) TƯƠNG TỰ

được tìm thấy trong Pāṇinī & Kaccāyana.

Sutta Sanskrit (**SS**), và Sutta Kaccāyana (**KS**) được trình bày song song ở đây bằng các ký tự La-tinh phiên âm để thể hiện cấu trúc trực quan khác nhau, hoặc tương tự của mỗi Sutta được tìm thấy trong cả hai văn bản văn phạm. Các số đếm sau các Sutta chỉ ra sách, chương, và thứ tự của mỗi Sutta tương ứng. **Tương tự không nhất thiết có nghĩa là giống hệt nhau về mặt chức năng, và cấu trúc trực quan**. Trừ một vài trường hợp, hầu hết các Sutta có sự tương đồng, và liên hệ một phần về chức năng ngụ ý, cấu trúc trực quan của cách dùng từ, và cách cấu tạo câu. Các từ được phiên âm của mỗi Sutta sẽ chứng minh thực tế rằng tác phẩm của Kaccāyana không thể được khẳng định đơn phương là một bản sao hoàn chỉnh của các tác phẩm văn phạm tương tự, mà là một tác phẩm xuất phát từ ngôn ngữ học chung có nguồn gốc sâu xa trong nền văn minh Ấn-Âu cổ đại. Có[1] 3925, hoặc 3996 Sutta trong Pāṇinī, trong khi Kaccāyana chỉ có 673, hoặc 675 nếu tính thêm hai Sutta từ các phiên bản trước đó. Tỷ lệ, và giới hạn tương đồng không đáng kể nhiều so với số lượng Sutta trong các bản văn Sanskrit như một số học giả cho là vậy. Dưới đây là danh sách các Sutta có một số điểm tương đồng, được trình bày sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng các bản văn liên quan.

[1] Số lượng Sutta này thực tế được tìm thấy trong mục lục chữ cái của các Sutta trong "**Aṣṭādhyāyī** của **Pāṇinī**", do Sumitra M. Katre soạn dịch. Trong bách khoa toàn thư trực tuyến Wikipedia, có 3996 Sutta (luật) cần được xác minh.

(1) [SS] Tatpuruṣaḥ samānādhikaraṇaḥ karmadhārayaḥ (1-2-42)
[KS] Dvipade tulyā'dhikaraṇe kammadhārayo
(2) [SS] Sarūpānamekaśeṣa ekavibhaktau (1-2-64)
[KS] Sarūpāna'mekasesva'sakiṃ
(3) [SS] Bhūvādyo dhātavaḥ (1-3-1)
[KS] Bhūvādayo dhātavo
(4) [SS] Bhāvakarmaṇoḥ (1-3-13)
[KS] Attanopadāni bhāve ca kammani
(5) [SS] Śeṣāt kratri prasamepadaṃ (1-3-78)
[KS] Kattari parassapadaṃ
(6) [SS] Ūstryākhyau nadī (1-4-3)
[KS] Nadā'dito vā ī
(7) [SS] Saṃyoge guru (1-4-11)
[KS] Dumhi garu
(8) [SS] Dīrghañca (1-4-12)
[KS] Dīgho ca
(9) [SS] Dhruvamapāye'pādānaṃ (1-4-24)
[KS] Yasmā'dapeti, bhaya'mādatte vā ta'dapādānaṃ
(10) [SS] Sādhakatamaṃ karaṇaṃ (1-4-42)
[KS] Yena vā karīyate taṃ karaṇaṃ
(11) [SS] Ādhāro'dhikaraṇaṃ (1-4-45)
[KS] Yo'dhāro ta'mokāsaṃ
(12) [SS] Karturīpsitatamaṃ karma (1-4-49)
[KS] Yaṃ karoti taṃ kammaṃ
(13) [SS] Laḥ Parasmepadaṃ (1-4-99)
[KS] Atha pubbāni vibhattīnaṃ cha parassapadāni
(14) [SS] Taṅānāvātmanepadaṃ (1-4-100)
[KS] Parāṇya'ttanopadāni
(15) [SS] Tiṅacatrīṇi trīṇi prathama, mdhyamottamāḥ (1-4-101)
[KS] Dve dve paṭhama, majjimu'ttamapurisā
(16) [SS] Yuṣmadyūpapade samānādhikaraṇe sthāninyapi madhyamaḥ (1-4-105)
[KS] Tumhe Majjimo
(17) [SS] Asmadyutttamaḥ (1-4-107)
[KS] Amhe Uttamo
(18) [SS] Śeṣe prathamaḥ (1-4-108)
[KS] Nāmamhi payujjamāne'pi tulyādhikaraṇe paṭhamo
(19) [SS] Saṅkhyāpūvo dvigu (2-1-52)
[KS] Saṅkhyāpubbo digu
(20) [SS] Anekamanyapadārtthe (2-2-24)
[KS] Aññapada'tthesu bahubbīhi
(21) [SS] Carthe dvandvaḥ (2-2-29)
[KS] Nāmānaṃ samuccayo dvando

(22) [SS] Karmaṇi dvitiyā (2-3-2)
[KS] Kamaʼtthe dutiyā
(23) [SS] Kālādhvanoratyanta saṃyoge (2-3-5)
[KS] Kālāʼddhānaʼmaccantasaṃyoge
(24) [SS] Karmapravacanīyayukte dvitiyā (2-3-8)
[KS] Kammaʼppavacanīyayutte
(25) [SS] Caturtthī saṃpradāne (2-3-13)
[KS] Sampadāne catutthī
(26) [SS] Yenaṅgavikāro (2-3-20)
[KS] Yenaʼṅgavikāro
(27) [SS] Apādāne Pañcamī (2-3-28)
[KS] Apādāne Pañcamī
(28) [SS] Yasya ca bhāvena bhāvalakṣaṇaṃ (2-3-37)
[KS] Kālabhāvesu ca
(29) [SS] Ṣaṣṭhī cānādāre (2-3-38)
[KS] Anāʼdare ca
(30) [SS] Svāmīśvarādhipati dāyāda sākṣi pratibhū prasutaiśca (2-3-39)
[KS] Sāmiʼssarādhipatidāyādasakhipatibhūpasuta kusalehi ca
(31) [SS] Yataśca nirdhāraṇaṃ (2-3-41)
[KS] Niddhāraṇe ca
(32) [SS] Prasitotsukābyāṃ tṛtiyā (2-3-44)
[KS] Maṇḍituʼssukesu tatiyā
(33) [SS] Saṃbodhane ca (2-3-47)
[KS] Ālapane ca
(34) [SS] Dvigurekavacanaṃ (2-4-1)
[KS] Digusseʼkattaṃ
(35) [SS] Sa napuṃsakaṃ (2-4-17)
[KS] So napuṃsakaliṅgo
(36) [SS] Asaterbhūḥ (2-4-52)
[KS] Asabbadhātuke bhū
(37) [SS] Pratyayaḥ (3-1-1)
[KS] Dhātuliṅgehi parā paccayā
(38) [SS] Guptijakidbyaḥ san (3-1-5)
[KS] Tija, gupa, kita, mānehi kha, cha, sā vā
(39) [SS] Upamānā dācāre ` (3-1-10)
[KS] Āya nāmato kattūʼpamānāʼdācāre
(40) [SS] Kartri śap (3-1-68)
[KS] Bhūʼvādito a
(41) [SS] Divādibhyaḥ śyan (3-1-69)
[KS] Divāʼdito yo
(42) [SS] Śruvaḥ śṛi ca (3-1-74)
[KS] Svāʼdito ṇuṇā, uṇā ca.
(43) [SS] Rudhādibhyaḥ śnaṃ (3-1-78)
[KS] Rudhāʼdito niggahitapubbañʼca

(44) [SS] Tanādi kṛiñbhyaḥ uḥ (3-1-79)
[KS] Tanā'dito o, yirā
(45) [SS] Kryādibhyaḥ śnā (3-1-81)
[KS] Ki'yādito nā
(46) [SS] Tavyattavyānīyaraḥ (3-1-96)
[KS] Bhāvakammesu tabbā'nīyā
(47) [SS] Nandi, grahi, pacādibhyo lyuṇinyacaḥ (3-1-134)
[KS] Nandā'dīhi yu
(48) [SS] Karmaṇyaṇ (3-2-1)
[KS] Dhātuyā kammā'dimhi ṇo
(49) [SS] Kvip ca (3-2-76)
[KS] Kvi ca
(50) [SS] Parokṣe liṭ (3-2-115)
[KS] Apaccakkhe prokhā'tīte
(51) [SS] Krudhamaṇḍārthebhya śca (3-2-151)
[KS] Sadda, kudha, cala, maṇḍattha, rucā'dīhi yu
(52) [SS] Mati, buddhi, pūjārthebyaśca (3-2-188)
[KS] Bhyā'dīhi mati, budhi, pūjādīhi ca kto
(53) [SS] Tumun ṇvulau kriyāyaṃ kriyārthāyāṃ (3-3-10)
[KS] Kriyāyaṃ ṇvutavo
(54) [SS] Bhāvavacanāśca (3-3-11)
[KS] Bhāvavācimhi catutthī
(55) [SS] Aṇ karmaṇi ca (3-3-12)
[KS] Kammani ṇo
(56) [SS] Pada, ruja, viśa, spṛśo ghañ (3-3-16)
[KS] Visa, ruja, padā'dito ṇa
(57) [SS] Bhāve (3-3-18)
[KS] Bhāve ca
Lưu ý: Có một Sutta khác (4-4-144) có cấu trúc giống hệt như **KS**, nhưng có chức năng khá khác biệt.
(58) [SS] Striyāṃ ktin (3-3-94)
[KS] Itthiya'matiyavo vā
(59) [SS] Ākrośe nañyaniḥ (3-3-112)
[KS] Akkose namhā'ni
(60) [SS] Īṣadduḥsuṣukṛchrākṛcchrārtheṣu khal (3-3-126)
[KS] Īsaṃ, du, sūhi kha
(61) [SS] Samānakartṛkeṣu tumun (3-3-158)
[KS] Icchatthesu samānakattukesu tave,tuṃ vā
(62) [SS] Praiṣātisargaprāptakāleṣu kṛtyā śca (3-3-163)
[KS] Pesā'tisaggapattakālesu kiccā
(63) [SS] Āvaśyakādhamarṇyayorṇinīḥ (3-3-170)
[KS] Avassakā'dhamiṇesu ṇī ca

(64) [SS] Māṅi luṅ (3-3-175)
[KS] Māyoge sabbakāle ca
(65) [SS] Samānakartṛkayoḥ pūrvakāle (3-4-21)
[KS] Pubbakāle'kakattukānaṃ tuna, tvāna, tvā vā
(66) [SS] Kartari kṛt (3-4-67)
[KS] Kattari Kitā
(67) [SS] Tayoreva kṛtya, kta, khalarathāḥ (3-4-70)
[KS] Bhāvakkamesu Kicca, kta, kkha'tthā
(68) [SS] Tiṅśita sarvadhātukaṃ (3-4-113)
[KS] Hiyyattanī, pañcamī, vattamānā sabbadhātukaṃ
(69) [SS] Tasyā patyaṃ (4-1-92)
[KS] Vā ṇā'pacce
(70) [SS] Tena Rattaṃ rāgāt (4-2-1)
[KS] Ṇa rāgā tass'eda'maññatthesu ca
(71) [SS] Grāma, jana, bandhu, sahāyobhyastal (4-2-43)
[KS] Gāma, jana, bandhu, sahāyā'dihi tā
(72) [SS] Dvestiyaḥ (5-2-54)
[KS] Dvitīhi tiyo
(73) [SS] Idamo haḥ (5-3-11)
[KS] Imasmā ha, dhā ca
(74) [SS] Saravaikānyakiṃyattadaḥ kāle dā (5-3-15)
[KS] Kiṃ, sabbañña'ka, ya, ku, hi dā, dācanaṃ
(75) [SS] Idamo rhil (5-3-16)
[KS] Imasmā rahi, dhunā, dāni ca
(76) [SS] Prakārvacane thāl (5-3-23)
[KS] Sabbanāmehi pakāravacane tu thā
(77-78) (a) [SS] Idamsthamuḥ (5-3-24)
(b) [SS] Kimaśca (5-3-25)
[KS] Kimi'mehi thaṃ
(79) [SS] Praśasyasya śraḥ (5-3-60)
[KS] Pasatthassa so ca
(80) [SS] Vṛddhasya ca (5-3-62)
[KS] Vuddhassa jo iye'tthesu
(81) [SS] Antikabāḍhayor nedasādhau (5-3-63)
[KS] Antikassa nedo
[KS] Bālhassa sādho
(82) [SS] Yuvālpayoḥ kananyatarasyāṃ (5-3-64)
[KS] Yuvānañ'ca
[KS] Appassa kaṇ
(83) [SS] Vīnmatorluk (5-3-65)
[KS] Vantu,mantu,vīnañ'ca lopo
(84) [SS] Tatprakṛtavacane myaṭ (5-4-21)
[KS] Ta'ppakativacane mayo

(85) [SS] Dhanuṣa śca (5-4-132)
[KS] Dhanumhā ca
(86) [SS] Purvo bhyāsaḥ (6-1-4)
[KS] Pubbo'bbhāso
(87) [SS] Iko yaṇaci (6-1-77)
[KS] Ivaṇṇo yaṃ navā
(88) [SS] Āṭaśca (6-1-90)
[KS] Āttañ'ca (Chỉ có lời văn của Sutta là giống hệt. Chức năng thì hoàn toàn khác nhau)
(89) [SS] striyāḥ puṃvadbhāṣitapuṃsakādanūṅ sa mānādhikaraṇe striyāmapūrṇī piyādīṣu (6-3-34)
[KS] Itthiyaṃ bhāsitapumitthī pumā'va ce
(90) [SS] Puṃvat karmadhāraya jātiyadeśiyeṣu (6-3-42)
[KS] Kammadhārayasañña ca
(91) [SS] Idaṃkimorīśkī (6-3-90)
[KS] Iyatamakiṃetānamantassaro dīghaṃ kvaci disassa guṇaṃ do raṃ sakhī' ca
(92) [SS] Koḥ kattatpuruṣe'ci (6-3-101)
[KS] Kad Kussa
(93) [SS] Īṣadarthe (6-3-105)
[KS] Kā'ppatthesu ca
(94) [SS] Ata utsarvadhātuke (6-4-110)
[KS] Karassā'kāro ca
(95) [SS] Śna sorallopaḥ (6-4-111)
[KS] Sabbatthā'sassā'dilopo ca
(96) [SS] Yuvo ranākau (7-1-1)
[KS] Ana'kā yu,ṇvūnaṃ
(97) [SS] Ato'ṃ (7-1-24)
[KS] Siṃ
(98) [SS] Samāse'nañpūrve ktvo lyap (7-1-37)
[KS] Sabbehi tunā'dīnaṃ yo
(99) [SS] Tvāhau sau (7-2-94)
[KS] Tva'mahaṃ simmhi ca
(100) [SS] Tubhyamahyau ṅayi (7-2-95)
[KS] Tuyhaṃ mayhañ'ca
(101) [SS] Tava mamau ṅasi (7-2-96)
[KS] Tava mama se
(102) [SS] Kimaḥ Kaḥ (7-2-103)
[KS] Sesesu ca
(103) [SS] tadoḥ saḥ sāvanantyayoḥ (7-2-106)
[KS] Etatesaṃ so
(104) [SS] Ido'ya puṃci (7-2-111)
[KS] Anapuṃsakassā'yaṃ siṃmhi
(105) [SS] Anāpyakaḥ (7-2-112)
[KS] Ani'mi nāmhi ca

(106) [SS] Taddhiteṣvacāmādeḥ (7-2-117)
[KS] Vuddhā'disarassa vā'saṃyogantassa saṇe ca
(107) [SS] Iṣugamiyamāṃ chaḥ (7-3-77)
[KS] (a) Gamissa'nto cho vā sabbāsu
(b) Isu, yamūna'manto cho vā
(108) [SS] Pā, ghrā, dhamā, sṭhā, manā, dāṇ, driṣi, aratti, sarti, sada, sadāṃ piva, jighra, dhama, tiṣṭha, mana, yaccha, paṣya, riccha, dhau, sīya, sīdāḥ (7-3-78)
[KS] (a) Gamissa'nto cho vā sabbāsu
(b) Isu, yamūna'manto cho vā
[KS] (a) Pā pivo (b) ṭhā tiṭho (c) Disassa passa, dissa, dakkhā vā (d) Sadassa sīdattaṃ (4 Sutta)
(109) [SS] Jñā, janorjā (7-3-79)
[KS] ñāssa jā, jaṃ, nā
(110) [SS] Bahuvacane jhalayet (7-3-103)
[KS] Suhisva'kāro e
(111) [SS] Vacaḥ uṃ (7-4-20)
[KS] Vacassa'jjattanimhi'makāro o
(112) [SS] Hrasvaḥ (7-4-59)
[KS] Rasso
(113) [SS] Kuho ścuḥ (7-4-62)
[KS] Kavaggassa cavaggo
(114) [SS] Yuṣmadasmadoḥ ṣaṣṭhī caturthī dvitiyā sthayorvānnāvau (8-1-20)
[KS] Padato dutiyā, catutthī, chaṭṭhīsu vo, no
(115) [SS] Bahuvacanasya vasanasau (8-1-21)
[KS] Bahuvacanesu vo, no
(116) [SS] Temayāvekavacanasya (8-1-22)
[KS] Te, me'kavacanesu ca
(117) [SS] Tavāmau dvitiyāyāḥ (8-1-23)
[KS] Tvaṃ mama'mhi
(118) [SS] Saṃyogāntasya lopaḥ (8-2-23)
[KS] Vyañjano ca visa'ññogo
(119) [SS] Mo nusvāraḥ (8-3-23)
[KS] Aṃ vyañjane niggahitaṃ
(120) [SS] Maya uño vo vā (8-3-33)
[KS] Va'mo'du'dantānaṃ
(121) [SS] Raṣābhyāṃ no ṇa: samānapade (8-4-1)
[KS] Ra,hā'dito ṇa

Toàn bộ: 121

21. DANH SÁCH CÁC SUTTA TƯƠNG TỰ
được tìm thấy trong Kātantra & Kaccāyana.

Có khoảng 1401 Sutta trong văn phạm Kātantra, và 399 Sutta trong Uṇādi Vritti. Các Sutta được liệt kê dưới đây là từ cả hai bản văn có một số điểm tương đồng một phần, hoặc toàn bộ về mặt chức năng, hoặc cấu trúc từ ngữ mặc dù không phải tất cả đều có sự giống nhau hoàn toàn. Tuy nhiên, có khá ít Sutta gần như giống hệt nhau.

21.1. Sandhi - Hợp Âm

(1) [SS] Te varggā pañca pañca pañca
[KS] Vaggā Pañcapañcaso mantā
(2) [SS] Aṃ itya nusvāraḥ
[KS] Aṃ iti niggahitaṃ
(3) [SS] Vyañjana masvaraṃ paraṃ varṇa nayet
[KS] Naye paraṃ yutte
(4-5) (a) [SS] Aavrṇa-ivarṇe e.
(b) [SS] Uvraṇṇe O. [2 Sutta]
[KS] Kvacā'savaṇṇaṃ lutte
(6) [SS] Ivarṇo yamasavarṇe na ca paro lopyaḥ
[KS] Ivaṇṇo yaṃ navā
(7) [SS] Vamu varṇaḥ
[KS] Va'mo'du'dantānaṃ
(8) **E aya**
(9) **O ava** (Các Sutta này giống hệt với các Sutta trong Kaccāyana, được tìm thấy trong chương động từ Ākhyāta trong bản văn Kaccāyana)
(10) [SS] Anupadiṣṭañśca
[KS] Anu'padiṭṭhāhaṃ vuttayogato
(11) [SS] Mo nusvāraṃ vyañjane
[KS] Aṃ byañjane niggahitaṃ
(12) [SS] Varge tadvargapañcamaṃ vā
[KS] Vaggantaṃ vā vagge

21.2. Nāma - Danh Từ

(1) [SS] Tasmā taprā Vibhaktayaḥ
[KS] Tato ca vibhattiyo
(2) [SS] Āmantrite si: saṃbuddhi
[KS] Ālapane si gasañño
(3) [SS] Dvandvasṭṭhā cca
[KS] Dvandaṭṭhā vā
(4) [SS] Nāyat sārvanāmikaṃ
[KS] Nā'ññaṃ sabbanāmikaṃ

(5) [SS] Bahuvrīhau
[KS] Bahubbīhimhi ca
(6) [SS]Tvamahaṃ sau savibhaktayoḥ
[KS] Tvamahaṃ simhi ca
(7) [SS]Tubyaṃ mayhaṃ ṅayi
[KS] Tuyhaṃ mayhañca
(8) [SS]Tavamama ṅasi
[KS]Tava mama se
(9) [SS]Kiṃ kaḥ
[KS] Sesesu ca

21.3. Kāraka - Cú pháp về Biến tố/Thể

(1) [SS] Avyayībhāvādakārantād vibhaktīnā'ṃ' mapañcamyāḥ
[KS] Aṃ vibhattīna'makārantā abyayībhāvā
(2) [SS] Anyasmālluk
[KS] Aññsmā lopo ca
Lưu ý: Trong văn phạm Kaccāyana, hai Sutta này nằm trong chương Từ ghép (Samāsa) có liên quan nhiều hơn.
(3) [SS] Yatopeti bhaya mādatte vā tadpādānaṃ
[KS] Yasmā'dapeti bhaya'mādatte vā ta'dapādānaṃ
(4) [SS] Ipsitaṃ ca rakhāratthānaṃ
[KS] Rakkhaṇatthāna'micchitaṃ
(5) [SS] Yasme ditsā rocate dhārayate vā tat sampradānaṃ
[KS] Yassa dātukāmo rocate, dhārayate vā.
taṃ sampadānaṃ
(6) [SS] Ya ādhārastadikaraṇaṃ
[KS] Yo'dhāro ta'mokāsaṃ
(7) [SS] Yena kriyate tat kraṇaṃ
[KS] Yena vā kariyate. taṃ karaṇaṃ.
(8) [SS] Yat kriyate tat krama
[KS] Yaṃ karoti. taṃ kammaṃ
(9) [SS] Ya: kroti sa krattā
[KS] Yo karoti. sa kattā
(10) [SS] Kāryati yaḥ sa hetuśca
[KS] Yo kāreti. sa hetu
(11) [SS] Paṭhamā vibhakti liṅgaratthavacane
[KS] Liṅga'tthe paṭhamā
(12) [SS] Āmantraṇe ca
[KS] Ālapane ca

(13) [SS] Karmapravacanīyeśca
[KS] Kamma'ppavacanīyayutte
(14) [SS] Namaḥ svasti, svāhā, svādhālaṃvaśḍayoge caturatthī
[KS] Namo yogādīsva'pi ca
(15) [SS] Tṛtiyā sahayoge
[KS] Sahādiyoge ca
(16) [SS] Hetvaratthe
[KS] Hetvatthe ca
(17) [SS] Kutsitaṅge
[KS] Yena'ṅgavikaro
(18) [SS] Viśeṣaṇe
[KS] Visesane ca
(19) [SS] Karttari ca
[KS] Kattari ca
(20) [SS] Kālabhāvayoḥ saptamī
[KS] Kālabhāvesu ca
(21) [SS] Svāmiśvārādhipati dāyāda sākhṣī pratibhū pra suteḥ ṣaṣṭhī ca
[KS] Sāmi'ssarā'dhipati, dāyāda, sakkhī, patibhū, pasuta, kusalehi ca
(22) [SS] Niddhāraṇe ca
[KS] Niddhāraṇe ca

21.4. Samāsa - Từ Ghép

(1) [SS] Nāmānaṃ samāso yuktratthaḥ
[KS] Nāmānaṃ samāso yuttattho
(2) [SS] Tatsthā lopyā vibhaktayaḥ
[KS] Tesaṃ vibhattiyo lopā ca
(3) [SS] Prakṛti śca svarāntasya
[KS] Pakati ca'ssa sara'ntassa
(4) [SS] Pade tulyādhikraṇe viñeya: karmadhāryaḥ
[KS] Dvipade tulyādhikaraṇe kammadhārayo
(5) [SS] Saṅkhyāpurvo dviguriti ñeyaḥ
[KS] Saṅkhyāpubbo digu
(6) [SS] Tatpurūṣā vubhau
[KS] Ubhe tappurisā
(7) [SS] Vibhaktayo dvitiyādya nāmnā parapadena tu smassayante samāso hi ñyeya statpuruṣaḥ sa ca
[KS] A'mādayo parapadebhi

(8) [SS] Syātaṃ yadi pade dve tu yadi vā syurbahūnyapi,
Tānyan'yasya padasyāratthe bahuvrīhiḥ
[KS] Aññapada'tthesu bahubbīhi
(9) [SS] Dvandva: samuccayo nāmanorbahūnaṃ vā'pi yo bhavet
[KS] Nāmānaṃ samuccayo dvando
(10) [SS] Sa napuṃsakaliṅgaṃ syāt
[KS] So napuṃsakaliṅgo
(11) [SS] Puṃvadbhāṣita puṃskānūṅpūraṇyādiṣu striyaṃ tulyādhikraṇe
[KS] Itthiyaṃ bhāsitapumi'tthī pumā'va ce
(12) [SS] Karmadhārayasañña tu puṃvadbhāvo vidhīyate
[KS] Kammadhārayasañña ca
(13) [SS] Koḥ Kat
[KS] Kad kussa
(14) [SS] Kā tvīṣadartthe khṣe
[KS] Kā'ppatthesu ca

21.5. Taddhita - Chuyển Hóa Ngữ II

(1) [SS] Vā ṇa patye
[KS] Vā ṇā'pacce
(2) [SS] Tatvau bhāve
[KS] Ṇyattatā bhāvesu
(3) [SS] Tadasyā stīti mantvantvīn
[KS] Satyā'dīhi mantu.
Guṇadito Vantu
Tadassatthīti vī ca (3 Sutta trong bản văn Kaccāyana)
(4) [SS] Saṅkhyāyāḥ Pūraṇe imo
[KS] Saṅkhyāpūraṇe mo
(5) [SS] Dvestiyaḥ
[KS] Dvitīhi tiyo
(6) [SS] Idamo haḥ
[KS] Imasmā ha, dhā ca (Được tìm thấy trong chương Nāma, danh từ trong bản văn Kaccāyana)
(7) [SS] Idamo rahya, dhunā, dānim
[KS] Imasmā rahi, dhunā, dāni ca (Được tìm thấy trong chương Nāma, danh từ trong bản văn Kaccāyana)
(8) [SS] Dā, dānimau tadḥ smṛtau
[KS] Tamhā dāni ca (Được tìm thấy trong chương Nāma, danh từ trong bản văn Kaccāyana)

(9) [SS] Prakāravacane tu thā
[KS] Sabbanāmehi pakāravacane tu thā
(10) [SS] Idam, kiṃbhyāṃ thamuḥ kāriyyaḥ
[KS] Ki'mimehi thaṃ
(11) [SS] Vṛddhi rādau saṇe
[KS] Vuddhā'disarassa vā'saṃyogantassa saṇe ca
(12) [SS] Na yvoḥ padādyor vṛddhirāgamaḥ
[KS] Mā yūna'māgamo thāne

21.6. Ākhyāta - Động Từ

(1) [SS] Atha prasmepadāni nava
[KS] Atha pubbāni vibhattīnaṃ cha parassapadāni
(2) [SS] Nava prāṇyatmane
[KS] Parāṇy'attanopadāni
(3) [SS] Trīṇi trīṇi prathama, madhya'moktamā
[KS] Dve dve paṭhama, majjimu'ttama, purisā
(4) [SS] Yugapadavacane praḥ puruṣaṇāṃ
[KS] Sabbesa'mekābhidhāne paro puriso
(5) [SS] Nāmani payujjamāne'pi prathamaḥ
[KS] Nāmamhi payujjamāne'pi tulyādhikaraṇe paṭhamo
(6) [SS] Yuṣamadi mdhyamaḥ
[KS] Tummhe majjimo
(7) [SS] Asmadyuttamaḥ
[KS] Ammhe Uttamo
(8) [SS] Kāle
[KS] Kāle
(9) [SS] Samprati Vratamānā
[KS] Vattamānā paccuppanne
(10) [SS] Prokhā
[KS] Apaccakkhe prokhā'tīte
(11) [SS] Pañcamya numatau
[KS] Āṇaty'āsiṭṭhe anuttakāle pañcamī
(12) [SS] Māyogedyattīn
[KS] Māyoge sabbakāle ca
(13) [SS] Ṣaḍādyāḥ sravadhātukaṃ
[KS] Hiyyattanī, sattamī, pañcamī, vattamānā sabbadhātukaṃ
(14) [SS] Pratyayaḥ praḥ
[KS] Dhātuliṅgehi parā paccayā
(15) [SS] Guptija kidbyaḥ san
[KS] Tija, gupa, kita, mānehi kha, cha, sā va

(16) [SS] Dhātorvā tumantādicchati nekakatrikāt
[KS] Bhuja, ghasa, hara, su, pā'dīhi tu'micchatthesu
(17) [SS] Nāmna ātme'cchāyaṃ yin
[KS] Nāmammhā'tticcha'the
(18) [SS] Upamānā dācāre
[KS] Āya nāmato kattūpamānā'dācāre
(19) [SS] Curāde śca
[KS] Curā'dito ṇe, ṇayā
(20) [SS] An vikaranaḥ kattari
[KS] Bhūvādito a
(21) [SS] Divāde ryan
[KS] Divā'dito yo
(22) [SS] Nuḥ svādeḥ
[KS] Svādito ṇuṇā, uṇā ca
(23) [SS] Nā Kryādeḥ
[KS] Ki'yādito nā
(24) [SS] Atmanepadāni bhāvakrammaṇoḥ
[KS] Attanopadāni bhāve ca kammani
(25) [SS] Śeṣāt katri prasamepadaṃ
[KS] Kattari parassapadaṃ
(26) [SS] Dvirvacanamanabhyāsasyaukasvarasyādysya
[KS] Kvcādivaṇṇāna mekasarānaṃ dvebhāvo
(27) [SS] Pūrvo bhyāsaḥ
[KS] Pubbo'bbhāso
(28) [SS] Dvitiya, caturthayo prathama, tritiyo
[KS] Dutiya, catutthānaṃ paṭhama, tatiyā
(29) [SS] Ho jaḥ
[KS] Hassa jo
(30) [SS] Kavargasya ca vragaḥ
[KS] Kavaggassa cavaggo
(31) [SS] Hrasvaḥ
[KS] Rasso
(32-33) [SS] (a) Bhavateraḥ (b) Sanya varṇasya [2 Sutta]
[KS] Antassi'vaṇṇā'kāro vā
(34) [SS] Asayokāraḥ sārvadhātuke guṇe
[KS] Karassā'kāro ca
(35) [SS] Asaterādeḥ
[KS] Sabbatthā'sassā'dilopo ca
(36-37) [SS] (a) Gohe rūdupdhāyāḥ (b) Duṣe kārite [2 Sutta]
[KS] Guha, dusānaṃ dīhaṃ

(38) [SS] Asater bhūr sārvadhātuke
[KS] Asabbadhātuke bhū
(39) [SS] Gamiṣyamāṃ chaḥ
[KS] Gamissanto ccho vā sabbāsu
(40) [SS] Paḥ pivaḥ
[KS] Pā pivo
(41) [SS] Sṭhā stiṣṭhaḥ
[KS] ṭhā tiṭho
(42) [SS] Dṛśoḥ Paśyaḥ
[KS] Disassa passa, dissa, dakkhā vā
(43) [SS] ñā śca
[KS] ñāssa jā jaṃ nā
(44) [SS] Aṇivacerodupadhāyāḥ
[KS] Vacassa'jjatanimhi'makāro o

21.7. Kita - Chuyển Hóa Ngữ I

(1) [SS] Tavyā nīyau
[KS] Bhāvakammesu tabbā'nīyā
(2) [SS] Te kṛtyā
[KS] Te Kiccā
(3) [SS] Nandyāderyuḥ
[KS] Nandā'dīhi yu
(4) [SS] Karma ṇyaṇ
[KS] Dhātuyā kammādimhi ṇo
(5) [SS] Kvip ca
[KS] Kvi ca
(6,7,8) [SS] (a) Kramaṇyupamāne tydādau dṛśaṣakaskau ca
[SS] (b) Ida mī (c) Kim kī
[KS] I, ya, ta, ma, kiṃ, esāna'mantassaro dīghaṃ kvaci disassa guṇaṃ do raṃ sakhī ca
(9) [SS] ṅyanuvandha, mati, vuddhi, pūjārthabhyaḥ ktaḥ
[KS] Bhyā'dīhi mati, budhi, pujā'dīhi ca kto
(10) [SS] Bhaviśyati gamyādyaḥ
[KS] Bhavissati gamā'dīhi ṇī, ghiṇ
(11) [SS] Vuṇ tumau kriyāyaṃ kriyarāthāyaṃ
[KS] Kiriyāyaṃ ṇvu, tavo
(12) [SS] Bhāvavācinañśca
[KS] Bhāvavācimhi catutthī
(13) [SS] Karmaṇi cāṇ
[KS] Kammani ṇo

(14) [SS] Śantrānau syasaṃhitau śeṣe ca
[KS] Sese ssantu, mānā'nā
(15) [SS] Padarujaviśaspṛha śocāṃ ghañ
[KS] Visa, ruja, padādito ṇa
(16) [SS] Bhāve
[KS] Bhāve ca
(17) [SS] Striyāṃ kti
[KS] Itthiya'matiyavo vā
(18) [SS] Icchārtthe ṣaveka krattrikeṣu tuṃ
[KS] Icchatthesu samānakattukesu tave, tuṃ vā
(19) [SS] Avaśykā dhamiṇayo ṇi
[KS] Avassakā'dhamiṇesu ṇī ca
(20) [SS] Krattari kṛtaḥ
[KS] Kattari kit
(21) [SS] Bhāva karmaṇo kṛtya, kta, khalara'tthāḥ
[KS] Bhāvakammesu kicca, kta, kkha'tthā
(22) [SS] Samāse bhāvinyañ ktvo yap
[KS] Sabbehi tunādīnaṃ yo
(23) [SS] Cajoḥ kagau ghuḍaghānuvandhayauḥ
[KS] Ka, gā ca, jānaṃ

21.8. Hậu tố Uṇādi (Chuyển Hóa Ngữ Đặc biệt)

(1) [SS] Khrajikripimasipiñcālādibya ūrolau
[KS] Vidā'dīhihū'ro
(2) [SS] Sarvadhātubye man
[KS] Khyā'dīhi man, ma ca to vā
(3) [SS] Prathe ramaḥ
[KS] Puthassa puthu, pathāmo vā
(4-5) [SS] (a) Mane rūshyaḥ (b) Māne rūshaḥ
[KS] Manupūrasuṇā'dīhi usa, ṇusi'sā
(6) [SS] Maḍi, kuḍi, maṅgibhyo laḥ
[KS] Paṭādīhya'laṃ

Toàn bộ: 142.

22. PHÂN LOẠI TÁNH (Giống)

Việc biết, và xác định Tánh của một từ Pāḷi cụ thể, và có thể sử dụng nó hợp lý là đặc điểm quan trọng của một học giả Pāḷi thực thụ. Đây là một kỹ năng rất tinh tế có thể được phát triển từ từ thông qua sự hiểu biết sâu sắc về động lực cấu trúc của một từ, và nghiên cứu lâu dài về ngôn ngữ đó. Trong phần phụ lục này, Tánh của các **từ ghép (Samāsa), hậu tố CHN II (Taddhita),** và **hậu tố CHN I (Kita)** được được phân loại thành các nhóm Tánh cụ thể. Xin lưu ý rằng, **đây không phải là hướng dẫn chắc chắn** vì có hai loại từ, loại có **Tánh cố định**, và loại có **Tánh biến đổi**. Nếu một từ được thể hiện là có Tánh biến đổi, điều đó có nghĩa là từ đó có thể trở thành Nữ Tánh, hoặc Trung Tánh tùy thuộc vào ý nghĩa, và cách sử dụng theo ngữ cảnh của nó, mặc dù nó được thể hiện là Nam Tánh. Quá trình này thường xảy ra khi được sử dụng theo ngữ cảnh, hoặc như một tính từ bổ nghĩa cho từ khác có nghĩa Trung Tánh, hoặc Nữ Tánh, mặc dù ban đầu nó được chỉ định là Nam Tánh.

Lưu ý: Tánh của hầu hết các danh từ thường không được thể hiện ở đây, vì nó sẽ được giải thích trong một cuốn sách riêng.

22.1. Tánh của Danh từ Ghép

Tên của Danh từ ghép	Tánh	Tham chiếu
Abyayībhāva (Từ ghép Trạng từ)	Trung Tánh	**so napuṃsakaliṅgo** (Kaccāyana Sutta 320)
Kammadhāraya (Từ ghép Đồng vị)	Tánh biến đổi, hoặc theo Tánh của thành phần từ cuối.	**abhidheyavacano, paraliṅgo ca.** (Rūpasiddhi, Sutta 341)
Digu (Từ ghép Định số)	Trung Tánh, thường số ít, nhưng đôi khi cũng có thể số nhiều.	**digusse'kattaṃ** (Kaccāyana Sutta 321)
Tappurisa (Từ ghép Tương thuộc)	Tánh biến đổi	**ayañ'ca tappuriso abhidheyavacanaliṅgo** (Rūpasiddhi, Sutta 351)
Dvanda (Từ ghép Tổng hợp)	Phần lớn là Trung Tánh, nhưng có thể biến đổi trong một số trường hợp theo Tánh của thành phần từ cuối.	**samāhāre napuṃsakaṃ** (Moggallāna Sutta 20, Chương thứ 3)
Bahubbīhi (Từ ghép Quan hệ)	Tánh biến đổi theo nghĩa ngữ cảnh của *aññapada*, **t.l.** từ bên ngoài mang nghĩa thuộc ngữ.	**bahubbīhi cā'yaṃ abhidheyaliṅgavacano.** (Rūpasiddhi, Sutta 352)

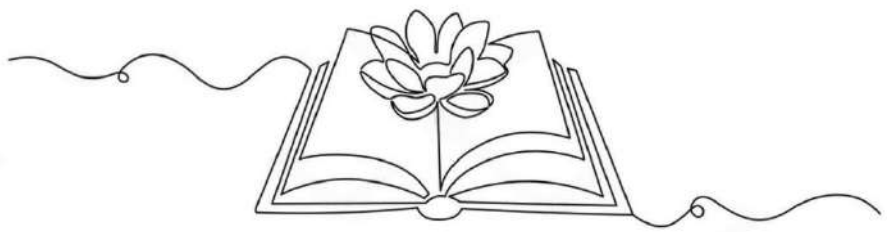

22.2. Tánh của Hậu tố CHN II - Taddhita

Tánh có thể áp dụng của các từ được thêm hậu tố với mỗi hậu tố CHN II (**Taddhita**) cụ thể được thể hiện trong các bảng dưới đây. Nếu hậu tố CHN II (**Taddhita**) nhất định được thể hiện là có Tánh biến đổi, nó sẽ được thêm vào hậu tố bổ sung như **ā**, hoặc **ī**, hoặc **inī** để ám chỉ Nữ Tánh. Trong một số trường hợp, khi được sử dụng theo ngữ cảnh như ***tính từ***, hoặc ***trạng từ***, Tánh của nó có xu hướng biến đổi. Điều này thường xảy ra trong các từ được thêm hậu tố không phải là phụ hệ [***kāraka*** (người làm), *không liên quan đến tên cha*]. Đối với Nam Tánh, và Trung Tánh, một hậu tố là một mẫu chuẩn mực cùng với từ phát sanh (Chuyển hóa ngữ, CHN) hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết của biến cách tận cùng (biến tố) có thể được áp dụng.

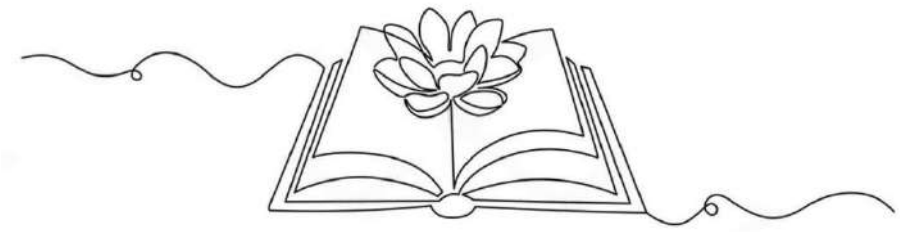

Tên CHN II Taddhita	Hậu tố & số Sutta	Tánh	Ghi chú
Apacca Taddhita (CHN II Phụ hệ) 8 hậu tố tương tự được tính như là một	**ṇa** (344)	Cơ bản là Nam Tánh, nhưng cũng có thể biến đổi Tánh	
	ṇāyana, ṇāna (345)		
	ṇeya (346)		
	ṇi (347)	Nam Tánh	
	ṇika (theo "vā" của 347)	Cơ bản là Nam Tánh, và có thể biến đổi	
	ṇava (348)		
	ṇera (349)		
Ane'kattha Taddhita (CHN II Đa nghĩa) 6 hậu tố	**ṇika** (350- 351)	Nam Tánh, nhưng biến đổi khi được dùng như tính từ.	
	ṇa (352)		
	ima, iya (353)		
	ima, iya, ika (bởi "ādi" của 353)		
	kiya (bởi "ca" của 353)		
Samūha T. (Tập hợp, nhóm) 2 hậu tố	**kaṇ, ṇa** (354)	Nam Tánh	
	tā (355)	Nữ Tánh	
ta'dassa thāna T. (nguồn gốc, nguyên nhân)	**iya** (356)	Phần lớn là Trung Tánh, nhưng biến đổi khi dùng như tính từ.	
Upamā T. (so sánh)	**āyitatta** (357)	Trung Tánh	
tan'nissitattha T.	**la** (358)	Phần lớn Trung Tánh	bản chất phụ thuộc
Bahula T. (nhiều, nổi bật)	**ālu** (359)	Biến đổi	Đôi khi thêm "**ka**". Ví dụ: **dayāluko**
Bhāva T. (Điều kiện trừu tượng) 5 hậu tố	**ṇya, tta** (360)	Trung Tánh	
	ttana (bởi "tu" của 360)		
	tā (360)	Luôn luôn Nữ Tánh	
	ṇa (361)	Trung Tánh	
Visesa T. (Sự so sánh), 5 hậu tố	**tara, tama, isika, iya, iṭṭha** (363)	Tánh biến đổi	
Ta'dassa'tthi T. (phẩm chất, hay sở hữu) 9 hậu tố	**vī** (364)	Phần lớn là Nam Tánh, nhưng cũng có thể Tánh biến đổi	
	so (bởi "ca" của 364)		
	sī (365)		
	ika, ī (366)		
	ra (367)		
	vantu (368)		
	mantu (369)		
	ṇa (370)		
Tappakati T. (được tạo thành, chế tạo bằng)	**maya** (372)	Tánh biến đổi	

Hậu tố CHN II (Taddhita) Số đếm

	Hậu tố & số Sutta	Tánh	Ghi chú
Saṅkhyā Taddhita (Danh từ CHN II - Taddhita - Số đếm) 5 hậu tố	**ma** (373)	Tánh biến đổi	
	ī (375)	Nữ Tánh	
	ti (378, 389)	Nữ Tánh	"**ti**" không phải là hậu tố, mà là yếu tố được chèn vào, hoặc hình vị phát sanh.
	tiya (385)	Tánh biến đổi	
	ka (392)	Trung Tánh	

Hậu tố CHN II Mạo từ Bất biến (Abyaya-taddhita)

	Hậu tố & số Sutta	Tánh	Ghi chú
Abyaya taddhita (CHN II -Taddhita - Bất biến) 6 hậu tố	**dhā** (397)	Không Tánh, không thay đổi hình thức từ	Dùng như trạng từ, hoặc tính từ
	so (bởi "ca" của 397)		
	thā (398)		
	thattā (bởi "tu" của 398)		
	thaṃ (399)		
	khattuṃ (646 Uṇādisutta)		

Hậu tố Bất biến (Abyaya) áp dụng sau các Đại từ - Sabbanāma

(Tất cả các hậu tố này được sử dụng như các sự thay thế cho các biến tố danh từ nhất định, đặc biệt là Xuất Xứ Cách, hoặc Định Sở Cách)

	Hậu tố & số Sutta	Tánh	Sử dụng
17 Hậu tố Danh từ Bất biến (Được trình bày trong phần thứ 5 của chương Danh từ, và phần thứ 3, của chương Kita)	**to** (248)	Không Tánh	Để diễn đạt lý do, hoặc thời gian
	tra, tha (249)		Để diễn đạt vị trí, hoặc địa điểm
	dhi (250)		
	va (251)		
	hiṃ, haṃ, hiñcanaṃ (252)		
	ha, dha (254)		
	dā, dācanaṃ (257)		Để diễn đạt thời gian
	rahi, dhunā, dāni (259)		
	jja, jju (571)		Để diễn đạt ngày

22.3. Hậu tố CHN I (Kita) & Tánh

Đa số hậu tố CHN I (**Kita**), trừ một số ít, không có Tánh cố định. Ngay cả khi được chỉ ra là một Tánh cụ thể, nó có thể biến đổi Tánh trong một số trường hợp. Ngoại trừ các từ được thêm hậu tố động từ, bất kỳ từ nào được thêm hậu tố CHN I (**Kita**) không phải động từ khác đều có thể thuộc về một Tánh cụ thể. Do đó, Tánh có thể được áp dụng, và Tánh có thể có của các từ có hậu tố CHN I (**Kita**) cụ thể được trình bày trong ba bảng (a) một cho hậu tố động từ, (b) một cho hậu tố phân từ, (c) một cho các hậu tố giúp hình thành các từ danh từ riêng lẻ. Đa số hậu tố Uṇādi, trừ một số hậu tố động từ, chủ yếu được sử dụng trong việc hình thành các danh từ riêng lẻ với các Tánh khác nhau. Do đó, nó không được trình bày riêng ở đây, vì được cho là dễ dàng suy ra đối với bất kỳ học viên Pāḷi xuất sắc nào.

(a) Hậu tố Động từ

<table>
<tr><th>Hậu tố & Sutta</th><th>Thể</th><th>Tánh</th><th>Sử dụng</th></tr>
<tr><td>tabba (540)</td><td rowspan="5">Bị động, hoặc vô nhân xưng (phản thân). Thể bị động thường được tìm thấy nhiều hơn trong văn học Pāḷi.</td><td rowspan="2">Tánh biến đổi theo từ quan hệ cú pháp tương ứng.</td><td rowspan="6">Động từ, hoặc tính từ</td></tr>
<tr><td>anīya (540)</td></tr>
<tr><td>ṇya (541)</td><td rowspan="3">Cơ bản là Trung Tánh, nhưng đôi khi Tánh biến đổi.</td></tr>
<tr><td>teya
(bằng từ "ca" ở 541)</td></tr>
<tr><td>kha (560)</td></tr>
<tr><td>ta
(555, 556, 557)</td><td>Chủ động, Bị động, hoặc vô nhân xưng (phản thân)</td><td>Tánh biến đổi</td></tr>
</table>

(b) Hậu tố đóng vai trò như Danh động từ, hoặc Trợ Động từ

<table>
<tr><th>Hậu tố & Sutta</th><th>Thể</th><th>Tánh</th><th>Sử dụng</th></tr>
<tr><td>tave (561)</td><td rowspan="2">Không Thể</td><td rowspan="2">Không Tánh</td><td rowspan="2">đt. Nguyên mẫu</td></tr>
<tr><td>tuṃ (561, 562, 563)</td></tr>
<tr><td>tuna, tvāna, tvā (564)</td><td>Không Thể, nhưng tính chất của Thể chủ động được thể hiện rõ nét hơn.</td><td>Danh động từ
(bất biến qkpt)</td></tr>
<tr><td>māna, anta
(565)</td><td>Chủ động, hoặc Bị động tùy theo sự vắng mặt, hoặc hiện diện của hậu tố bổ sung "ya" tương ứng.</td><td>Tánh biến đổi theo từ quan hệ cú pháp tương ứng.</td><td>Hiện tại Phân từ, hoặc tính từ, hoặc trạng từ</td></tr>
</table>

(c) Hậu tố hình thành các từ Danh từ Riêng lẻ

STT	Hậu tố & số Sutta	Tánh	Sử dụng
1	**ṇa** (524, 528, 529)	Tánh biến đổi	Hình thành Danh từ Riêng lẻ. **Lưu ý:** Ngay cả khi được chỉ ra là thuộc về một Tánh cụ thể, nó có thể biến đổi Tánh.
2	**a** (525, 526, 527, 553)	Tánh biến đổi	
3	**ṇvu, tu, āvī** (527)	Nam Tánh	
4	**kvi** (530)	Nam Tánh	
5	**ramma** (531)	Trung Tánh & Nam Tánh	
6	**ṇī, tu, āvī** (532)	Nam Tánh	
7	**yu** (533, 553)	Tánh biến đổi	
8	**rū** (534, 535)	Nam Tánh	
9	**ṇuka** (536)	Nam Tánh	
10	**ra** (538)	Tánh biến đổi	
11	**ricca** (542)	Trung Tánh	
12	**i** (551)	Tánh biến đổi	
13	**ti** (552, 553)	Luôn luôn Nữ Tánh	
14	**ririya** (554)	Nữ Tánh nhưng Tánh biến đổi	
15	**tavantu, tāvī** (555)	Nam Tánh	
16	**ina** (558, 559)	Trung Tánh & Nam Tánh	
17	**ratthu** (566)	Nam Tánh	
18	**ritu** (567)	Nam Tánh	
19	**rātu** (567)	Nữ Tánh	
20	**tuka** (569)	Nam Tánh	
21	**ika** (570)	Nam Tánh	

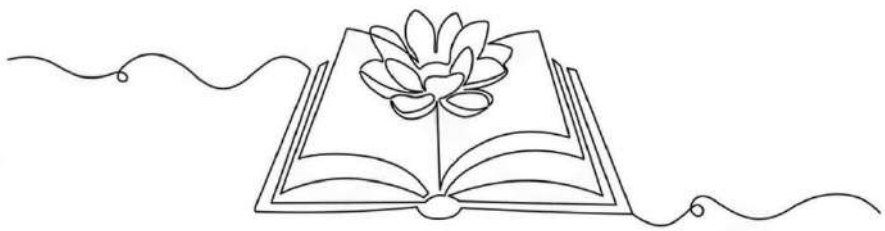

23. KACCĀYANA DHĀTVĀ'VALI

Mục lục Các Gốc Động từ trong Văn Bản Kaccāyana

Lưu ý: Các gốc động từ giống như các khối xây dựng cơ bản của đa dạng từ Pāḷi. Người ta có thể tạo ra các dạng động từ, và danh từ bằng cách sử dụng các biến tố động từ, và các hậu tố khác nhau. Do đó, việc có kiến thức cơ bản về các gốc động từ là rất quan trọng. Dưới đây là danh sách các gốc động từ theo thứ tự bảng chữ cái Pāḷi.
(a) Gốc động từ gọi là ***dhātu*** được trình bày in đậm.
(b) Ý nghĩa của nó gọi là ***Dhātvattha-pavedanā*** được trình bày bằng chữ nghiêng trong tiếng Pāḷi, sau đó là tiếng Anh-Việt.
(c) Các số thứ tự của Sutta đó có chứa từ mẫu của gốc động từ đó được trình bày bên cạnh. [**dhātvattha-dhātu**- gốc động từ (căn) + **attha**- nghĩa + **pavedanā**- việc cho biết, **t.l.** sự tuyên bố].

Thông thường, ***dhātvattha-pavedanā*** là một danh từ hậu tố CHN I (**Kita**) ở Định Sở Cách, số ít, có thể được thêm với một trong các hậu tố **yu, ṇa, a**, hoặc **ti**.
(1) Khi được thêm hậu tố "**yu**", nó sẽ kết thúc bằng "**ane, aṇe, āne, āṇe**". v.d. Kath**ane**, sar**aṇe,** d**āne,** ñ**āṇe.**
(2) Khi được thêm hậu tố **ṇa,** hoặc **a**, nó sẽ kết thúc bằng chỉ âm "**e**" có, hoặc không có chức năng *vuddhi* (tăng cường, và kéo dài) trong từ đó. v.d. P**ā**k**e**, Nay**e**.
(3) Khi được thêm hậu tố "**ti**", nó sẽ chỉ đơn giản tận cùng bằng "**ti**" trong **yaṃ**, hoặc **mhi**. Ví dụ: **gatiyaṃ**, **gatimhi**. (**yaṃ**, và **mhi** là hình vị[âm tiết] phát sanh của Định Sở Cách, số ít "**smiṃ**". Tham khảo Sutta 216, 99)

Dhātvattha-pavedanā thường thể hiện ý nghĩa của gốc động từ như **một hành động** *(kriya'ttha)* chẳng hạn như "đi, nói", và vân vân. Nhưng trong một số trường hợp hiếm hoi, có một số gốc động từ có thể chỉ **chất liệu** *(dabba'ttha)* thay vì là một hành động. Ví dụ: **palla**-*ninnathāne*- ở vùng đất thấp.

Xin lưu ý rằng, nói chung một số gốc động từ có thể có một nghĩa duy nhất, nhưng cũng có các gốc động từ có nhiều hơn. Một số gốc động từ thậm chí có thể thay đổi nghĩa gốc của chúng theo nhiều cách khác biệt khi được thêm vào các tiền tố *upasagga* khác nhau.

Cũng lưu ý rằng, bất kỳ gốc động từ nào có nghĩa "**gati**- di chuyển, đi" thậm chí có thể có nghĩa là "biết, là/thì, hoặc đạt đến" hơi giống như động từ tiếng Việt "đạt, đến, tới" có nhiều nghĩa phong phú trong các cách sử dụng theo ngữ cảnh khác nhau. Tất cả các gốc động từ được rút ra từ các chương Ākhyāta, Kita, và Uṇādi với tổng số 273 (gốc động từ).

[a]

Các số trong ngoặc đơn biểu thị số Sutta

agga-*gatikoṭille*- di chuyển không theo đường thẳng .....(665)
aja-*gatimhi*- đi .....(638)
ada-*bhakkhaṇe*- tiêu thụ, ăn .....(627)
acchāda, pūraṇe- che phủ, lấp đầy .....(672) (23)
acchādane- che phủ .....(665)
aḍi-*aṇḍatthe*- đẻ trứng .....(663)
anubhavane- cảm nhận, cảm nghiệm .....(553)
apa-*pāpuṇe*- đạt đến, đắc .....(448)
apavāre- ngăn cản .....(656)
abhisave- chảy .....(656)
ama-*roge*- làm đau đớn.....(664)
aya-*gatimhi*- đi, là/hiện hữu.....(528)
ala-*sāmatthe*- có khả năng.....(632)
asa-*bhuvi*- hiện hữu (492-494) bhakkhaṇe- ăn ..... (641) (9)

[ā]

āsa-*upavesane*- tiếp cận, đến gần, thành tâm ..... (540) (1)

[i]

i-*gatiyaṃ*- đi, di chuyển (khi có tiền tố "adhi", nghĩa là học, tụng đọc).....(635)
ikkha-*pekkhane*- nhìn vào, thấy.....(277)
iji-*kampane*- rung chuyển, rung lắc.....(638)
idi-*paramissariye*- thống trị .....(661)
ila-*kampane*- run rẩy, run sợ .....(673)
isiḍi-*avamaddane*- đè xuống, nghiền nát.....(663)
issa-*issāyaṃ*- ghen tị, ganh tỵ (về).....(277)
isiḍi-*vimaddane*- ép, nén .....(663)
isu-*icchāyaṃ*- muốn ..... (522) (9)

[u]

uca-*samavāye*- cùng bày tỏ (họp mặt) ..... (640)
uccāraṇe- thốt lên, nói .....(556)
udi-*pasavane*- tăng lên, lớn thêm .....(661)
udha-*usagge*- vứt bỏ, ném đi.....(441)
usu-*dāhe*- đốt cháy .....(659)
usūya-*usūyāyaṃ*- đố kỵ, ghen tị ..... (277) (5)

[e]

eraḍi-*hiṃsāyaṃ*- tra tấn, hành hạ ..... (663) (1)

[ka]

kaca-*dittiyaṃ*- tỏa sáng, soi sáng ..... (638)
kaṭa-*maddane*- đập, đánh ..... (672)
katha-*kathane*- nói, thuyết, đàm luận ..... (564)
kaḍi-*chedane*- cắt ..... (663)
kada-*madde*- say, làm say ..... (665)
kappa-*takkane*- suy nghĩ ..... (643)
kapi-*calane*- rung, lắc, phấn khích ..... (533)
kapu-*hiṃsā, takkala, gandhesu*- tra tấn, hành hạ, mùi của nhựa cây ..... (670)
kamu-*padavikkhepe*- di chuyển bước chân, đi ..... (458)
(cũng) *icchāyaṃ*-muốn ..... (524)
kamba (cũng) **kabi**-*sañcalane*- rung, lắc, phấn khích ..... (665)
kara-*karaṇe*-làm, hành động ..... (451)
karaḍi-*bhājane*- chia ra, phân ra [từng ly (cốc, tách) nhỏ] ..... (663)
kala-*saṅkhyāne*- đếm ..... (632)
ki-*hiṃsāyaṃ*- hành hạ, giày vò ..... (673)
ki, kī-*dabbavinimaye*- bán, trao đổi, thương mại ..... (449)
kita-*rogāpanayane*- chữa bệnh. *kaṅkhāyaṃ*- nghi ngờ, hoài nghi ... (433)
kira-*vikiraṇe*- rải, rắc khắp nơi ..... (581)
ku-*sadde*- phát ra âm thanh ..... (670)
kucchite- ghê tởm, đê tiện, đáng khinh bỉ ..... (673)
kuca-*saṃkocane*- do dự, ngập ngừng, lưỡng lự ..... (638)
kuṭa-*chedane*- cắt, chặt, đốn ..... (672)
kuṭhi-*chedane*- cắt, chặt, đốn ..... (663)
kuddha-*kopane*- sân, giận dữ, nóng giận ..... (533)
kura-*akkose*- mắng nhiếc ..... (670)
kusa-*akkose* - lăng mạ, nhục mạ ..... (498)
chedana, bhūta, dāna, sañcayesu- cắt (chặt, đốn), hiện hữu, cho (bố thí, cúng dường), tích lũy (tích cóp) ..... (665)

[kha]

khajja-*bhakkhaṇe*- ăn, dùng, thọ thực (thức ăn cứng) ..... (670)
khaḍi-*chedane*- cắt, chặt, đốn ..... (663)
khanu-*avadāraṇe*-đào, bới, xới ..... (586)
khamu-*sahane*- chịu đựng, cam chịu, chấp nhận, nhẫn nại ..... (584)
khādha-*bhakkhane*- ăn, nhai trệu trạo ..... (664)
khida-*khede*- mệt mỏi, mệt lả, kiệt sức ..... (582)
khī-*khaye*- cạn kiệt, không còn (đoạn trừ) ..... (627)
khuda-*pipāsāyaṃ*- đói, khát (nước) ..... (661) (8)
khede- mệt mỏi (hối tiếc, buồn rầu, đau khổ) ..... (582)

[ga]

gaṭi-*ghaṭṭane*- đánh đập.....(663)
gaḍi-*sannicaye*- tập hợp, tụ họp.....(663)
gamu-*gatimhi*- đi, di chuyển .....(476)
garaha-*nindāyaṃ*- chỉ trích, xúc phạm.....(544)
gaha-*upādāne*- bám lấy (thủ), nắm lấy, lấy.....(450)
gabbhavimocane- trời quang mây tạnh.....(673)
gāhu-*viloḷane*- làm rối loạn, khuấy động.....(589)
gupa-*nindāyaṃ*- chỉ trích, quở trách, cũng, *gopane*- bảo vệ.....(433)
guha-*rakkhaṇe*- bảo vệ, hộ trì, che giấu.....(486)
ge-*sadde*- phát ra âm thanh (tiếng), hát..... (608) (9)

[gha]

ghaṭa-*cetāyaṃ*- kích động, xúi giục .....(484)
ghaḍi-*ghaṭṭane*- đánh (như đánh chuông).....(663)
ghasa-*bhakkhaṇe*-ăn, dùng, thọ thực.....(434)
ghusa-*sadde*- phát ra âm thanh, *ghosane*-nói lớn ..... (533) (4)

[ca]

cadi-*icchā, kantīsu*- muốn, thích thú (hỷ lạc).....(661)
caḍi-*caṇḍe*- thô bạo (hung dữ).....(663)
cara-*caraṇe*-thực hành .....(524)
gatiyaṃ- di chuyển, đi.....(631)
cala-*calane*- rung, lắc, phấn khích.....(533)
citi-*cintāyaṃ*- nhận biết, ý thức .....(656)
(cũng) c*etāyaṃ*- thúc đẩy (khích lệ), kích động.....(553)
cinta-*cintāyaṃ*- suy nghĩ, nhận thức, cảnh tỉnh.....(452)
cī, ci-*caye*- tích lũy, gom góp.....(668)
pujāyaṃ- tôn kính, tôn trọng (khi có tiền tố "apa" như trong 643)
cu-*cavane*- di chuyển, chết.....(513)
cura-*thene*- trộm cắp, ăn trộm..... (452) (9)

[cha]

chada-*chādane*- che phủ (như lợp mái nhà).....(582)
chidi-*dvidhākaraṇe*- cắt làm đôi, cắt, chặt, đốn..... (661) (2)

[ja]

jana-*janane*- gây ra, tạo ra.....(454)
jara-*jīraṇe*- thoái hóa, già đi (cũng) v*ayohānimhi*- mất đi tuổi thanh xuân (Cả hai đều hàm ý như nhau mặc dù dùng từ Pāḷi khác nhau) ....(505)
ji-*jaye*- chinh phục, xâm chiếm, chiến thắng.....(445)
juta-*jotane*- tỏa sáng, chiếu sáng..... (533) (4)

[ña]

ñā-*ñāṇe*- biết..... (470) (1)

[ta]

takka-*rukkhasilese*- nhựa cây .....(665).
takkane- suy nghĩ .....(643)
taḷi-*calane*- rung, lắc ..... (663)
tatha-*tacche*- chân thật .....(638)
tanu-*vitthāre*- kéo dài, giãn ra ..... (451)
tapa-*santāpe*- đốt nóng, thiêu đốt (làm muội lược).....(580)
tara-*taraṇe*- vượt qua, băng qua (dòng sông)..... (581)
tija-*khantiyaṃ*- chịu đựng, kiên nhẫn .....(433)
tira-*adhobhāge*- nằm ngang..... (638)
tuda-*byasane*- mổ, đánh đập, tấn công .....(638)
tura-*vege*- vội vàng, cấp bách.....(581)
tusa-*tosane,* hoặc *pītiyaṃ*- vui mừng, hài lòng .....(573) (11)

[ṭh]

ṭhā-*ṭhāne*,(cũng) g*atinivattimhi*- ngừng đi, đứng .....(468)

[da]

dada-*dāne*- cho, bố thí, cúng dường .....(526)
daḍi-*āṇāyaṃ*- thực thi quyền lực, phạt (ra lệnh) .....(663)
damu-*damane*- thuần hóa, huấn luyện .....(584)
daṃsa-*daṃsane*- cắn, nhai nghiến.....(573)
dara-*dāhe*- đốt cháy, đốt lửa .....(628)
dala-*duggatimhi*- làm nghèo khó, bần cùng hóa.....(661)
dala-*dittiyaṃ*- tỏa sáng, chiếu sáng .....(458)
dava-*dāhe*- đốt, đốt cháy.....(644)
daha-*dāhe*- đốt, đốt cháy .....(614)
dā-*dāne*- cho, bố thí, cúng dường.....(482)
avakhaṇḍane- cắt (gián đoạn, đứt quãng).....(656)
divu-*jutiyaṃ*- tỏa sáng, chiếu sáng .....(447)
kīḷāyaṃ- chơi đùa, nô đùa.
disa-*pekkhaṇe*-nhìn thấy, xem .....(471)
diha-*vuddhimhi*- tăng trưởng, lớn (cơ thể người, cây cối) .....(621)
du-*gatiyaṃ*- di chuyển, giao lại, truyền lại .....(628)
dusa-*nāse*- làm hỏng .....(486)
duha-*dohane*- vắt sữa .....(313)
dūsane-hư (thối, ươn), vi phạm, ô nhiễm .....(16)

[dha]

dhara-*dhāraṇe*- mang, vác, giữ ..... (531)
dhā-*dhāraṇe* ..... (459)
dhāra-*dhāraṇe* ..... (277)
dhū-*kampane*- rung, lắc..... (449)
dhe-*pāne*- bảo uống, cho uống..... (671) (5)

[na]

naṭa-*gattavikkhepe*- múa, lắc (thân) ..... (571)
namu-*paṇāme*- cúi chào (như tỏ lòng kính trọng) (Câu Kệ Mở Đầu)
nanda-*nandane*- hài lòng, vui thích ..... (547)
ninda-*nindāyaṃ*- chỉ trích, quở trách ..... (562)
naha-*bandhane*- buộc (trói, cột), vướng víu ..... (589)
niti-*nicce*- vĩnh cửu, trường cửu ..... (638)
nī-*naye*- mang, vác..... (514)
nuda-*panūdane*- rút ra, kéo ra,
khepe-ném, loại bỏ..... (641) (8)

[pa]

paca-*pāke*-nấu. ..... (445)
paci-*vitthāre*- mở rộng, phóng đại. ..... (665)
paṭa-*gatimhi*- di chuyển ..... (309)
paṭha-*viyattiyaṃ vācāyaṃ*- nói rõ ràng, tụng đọc ..... (445)
pata-*gatimhi, patane*- di chuyển, rơi, rớt, té ..... (669)
pada-*gatimhi*- di chuyển (cũng) -*pavattane*- hiện hữu, khởi sanh (656)
paḍi-*liṅgavekalle*- lệch lạc về giới tánh ..... (663)
palla-*ninnathāne*- vùng đất thấp, chỗ trũng..... (665)
phala-*nipphattiyaṃ*- kết trái, hoàn thành ..... (443)
pisa-*sañcuṇṇe*- nghiền nát, nghiền thành bột ..... (638)
piha-*sinehe*- yêu thương, ngưỡng mộ..... (277)
pā-*pāne*-uống ..... (469)
pālane-bảo vệ, hộ trì.
pī-*tappane*- hân hoan, hài lòng..... (627)
pu-*pavane*- thanh lọc, thanh tịnh ..... (449)
puccha-*pucchāyaṃ*- hỏi, cật vấn ..... (573)
putha-*vitthāre*- kéo dài, mở rộng..... (665)
pūra-*pūraṇe*- lấp đầy, hoàn thành..... (581)
pūja-*pūjāyaṃ*- cung kính, tôn thờ..... (583) (18)

[pha]

phadi-*calane*- rung, lắc ..... (533)
phusa-*phusane*- chạm (xúc), tiếp xúc ..... (528) (2)

[ba]

bhaḍi-*bhaṇḍane*- tranh cãi, cãi vã ..... (663)
baha-*vuddhimhi*-lớn mạnh, tăng trưởng ..... (589)
bahu-*saṅkhyāne*- đếm ..... (665)
bila-*nissaye*- phụ thuộc, nương tựa, y chỉ ..... (665)
budha-*ñāṇe*-biết, giác hiểu ..... (557) (5)

[bha]

bhaganda-*secane*- rót, nhỏ giọt ..... (665)
bhaja-*vibhāge*- phân phối, phân loại (mổ xẻ, phân tích) ..... (651)
bhanja-*avamaddane*- đè xuống, nghiền nát ..... (573)
bhaṇa-*kathane*- nói, thảo luận ..... (227)
bhamu-*anavaṭhāne*- không thể đứng vững, dao động, xoay tròn như con quay ..... (584)
bhasa-*bhasamīkaraṇe*- nghiền nát, hóa ra tro (khi đốt cháy) ..... (628)
bhakkhaṇe-ăn, dùng, thọ thực ..... (638)
bhā-*dittiyaṃ*- tỏa sáng, sáng chói ..... (671)
bhāsa-*kathane*-nói, thảo luận ..... (533)
jutiyaṃ- tỏa sáng, sáng chói.
bhikkha-*yācane*-xin, khất thực ..... (535)
bhidi-*dvidhākaraṇe*- chia làm hai, bể, gãy, vỡ ..... (582)
bhī-*bhaye*-sợ hãi ..... (627)
bhuja-*bhakkhaṇe*-ăn, dùng. (cũng) *pālane*-bảo vệ, hộ trì ..... (578)
bhū-*sattāyaṃ*- là, hiện hữu ..... (445)
bhūsa-*alaṅkāre*- trang điểm, làm đẹp ..... (533)
brū-*viyattiyaṃ vācāyaṃ*-nói ..... (520) (15)

[ma]

maca-*core*- trộm cắp ..... (665)
maja-*parimajjane*- xoa bóp, chà xát ..... (441)
maṅga-*maṅgale*- điềm lành, điều hạnh phúc ..... (665)
manta-*guttabhāsane*- thì thầm (nói, hay thảo luận riêng tư) ..... (452)
matha-*vilolane*-rối tung, làm rối ..... (502)
mada-*ummāde*- say, điên, điên cuồng ..... (544)
madi-*hāse*- giải trí (làm vui cười) ..... (661)
maḍi-*maṇḍane*- trang điểm, làm đẹp ..... (663)
mana-*ñāṇe*-biết, hiểu, minh sát ..... (444)
mara-*maraṇe*-chết, qua đời, băng hà, viên tịch ..... (505)

[m] *(tiếp.)*

masa-*āmasane*- vuốt ve, mơn trớn, nựng, xoa .....(670)
maha-*pūjāyaṃ*- tôn kính .....(502)
mā-*māne*- đo lường .....(502)
māna-*vīmaṃsāyaṃ*- suy nghĩ phân tích (cũng) *sammānane*- quý mến ....(433)
mida-*sinehe*- kính mến, yêu thương .....(658)
mekha-*kaṭivicitte*- trang điểm thắt lưng như với dây nịt.....(665)
meḍi-*kuṭile*- cong queo như sừng thú.....(663)
muna-*ñāṇe*- biết .....(449)
musa-*theye*- trộm cắp .....(665)
pāṇacāge- từ bỏ sự sống, chết .....(638)
muha-*vecitte*- bối rối.....(589)
mūla-*patiṭhāyaṃ*- bén rễ, thiết lập .....(665) (21)

[ya]

yaja-*pūjāyaṃ*- cúng tế, hiến tế, tôn kính .....(503)
yata-*payatane*- nỗ lực, tinh tấn .....(656)
yamu-*viratiyaṃ,* hoặc *uparamaṇe*- kiêng cữ, tránh xa .....(522)
yā-*gatiyaṃ*- di chuyển, đi .....(628)
yuja-*yoge*- buộc, thắng ách, trói .....(544)
yudha-*pahāre*- đánh, tấn công, đập ..... (447) (6)

[ra]

rakkha-*rakkhaṇe*- bảo vệ, hộ trì, canh gác ..... (486)
raḍi-*hiṃsāyaṃ*- tra tấn, làm tổn thương như người say .....(663)
rabha-*ārambhe*- nỗ lực .....(600)
ranja-*rāge*- nhuộm màu, ham muốn .....(578)
ramu-*ratiyaṃ*- thích thú .....(587)
raha-*upādāne*- bám víu, chấp thủ .....(628)
rādha-*saṃsiddhiyaṃ*- hoàn thành .....(277)
ri-*gatiyaṃ*- di chuyển .....(671)
ru-*gatimhi*- di chuyển, (cũng) *sadde*- phát ra âm thanh .....(627)
ruca-*rocane*- tỏa sáng, chiếu sáng .....(454)
ruja-*roge*- đau đớn, bị hành hạ ..... (528)
ruda-*rodane*- than khóc, khóc vì buồn .....(582)
rudi-*hiṃsāyaṃ*- tra tấn, làm hại, hãm hại .....(661)
rudha-*āvaraṇe*- cản trở, ngăn che .....(446)
ruha-*ārohaṇe*- leo lên (cây), đi lên (tòa nhà) .....(589)
rusa-*rosane*- quấy rối, quấy rầy, làm phiền.....(638) (16)

[la]

laḷi-*jegucche*- ghê tởm (như phân) .....(663)
labha-*lābhe*- được, đạt được, nhận (lương) ..... (497)
lābhe- đạt được, có được ..... (670)
lipa-*lepane*- xức, bôi, xoa, làm vấy bẩn .....(580)
lū-*chedane*- cắt, xén, chặt, đốn ..... (449) (4)

[va]

vakka-*rukkhattace*- lột, bóc (vỏ cây) .....(665)
vaja-*gatimhi*- di chuyển .....(638)
vatu-*āvattane*- xoay tròn, (cũng) p*avattane*- là, hiện hữu, tồn tại .... (656)
vada-*viyattiyaṃ vācāyaṃ*- nói, thuyết (câu kệ ở Ākhyāta) ..... (500)
vaḷi-*saṅghāte*- tụ tập như thành chùm ..... (663)
vaḍḍha-*vaḍḍhane*- phát triển, lớn, thịnh vượng ..... (533)
vināse- mất, biến mất..... (.....)
vanda-*vandane*- cúi chào (để tỏ lòng kính trọng), kính lễ .....(597)
vamu-*uggīraṇe*- nôn, mửa .....(584)
vapa-*bījanikkhepe*- gieo hạt, gieo trồng .....(654)
vara-*saṃvaraṇe*- bảo vệ, hộ trì (thu thúc) .....(656)
valla-*bandhane*- buộc, trói, vướng mắc .....(670)
vasa-*nivāse*- sống, ở, cư ngụ .....(487)
vaha-*pāpuṇe*- đến nơi, đạt đến, *vāhane*- mang, vác .....(487)
vā-*gatimhi*- đi .....(650)
vica-*viveke*- ở một mình, tách biệt, ẩn dật .....(578)
vicaye- phân tích
vida-*ñāṇe*- biết, hiểu .....(616)
vidha-*vijjhane*- thâm nhập, thể nhập, xuyên thủng .....(444)
visa-*pavesane*- đi vào (nhập cảnh) .....(528)
visādane- mệt mỏi, mệt nhọc.....(638)
viyattiyaṃ vācāyaṃ- nói một cách rõ ràng .....(580)
vu-*saṃvaraṇe*- bảo vệ, hộ trì (thu thúc) .....(448)
ve-*bahisāre*- tinh chất bên ngoài, cốt lõi bên ngoài .....(671)
(cũng) *tantasantāne*- dệt vải (như thợ dệt) .....(524)
vepu-*kampane*- rung, lắc, rung chuyển .....(644) (21)

[sa]

saka-*sāmatthe*- có khả năng ..... (583)
sata-*sātacce*- vĩnh cửu, tồn tại mãi .....(638)
sada-*nisīdane*- ngồi .....(609)
sadda-*sadde*- phát ra âm thanh (533) *harite*- trong sự xanh tươi .....(665)
sattāyaṃ- hiện hữu, là, thì ..... (665)

[s] *(tiếp.)*

saḍi-*gumbatthe*- thành chùm .....(663)
sanja-*saṅge*- bám víu .....(578)
sapa-*akkose*- mắng nhiếc, *upalabbhe*- thề thốt (để được tin tưởng).
sama-*upasame*- làm dịu, lắng dịu, tĩnh lặng .....(628)
samu-*upasame*- làm dịu, lắng dịu, tĩnh lặng .....(584)
nivāse- ở, cư ngụ ..... (487)
samba (sabi) -*maṇḍane*- trang điểm, tô điểm .....(665)
sara-*saraṇe*- nhớ, ghi nhớ (chánh niệm) .....(512)
sala-*gatiyaṃ*- đi .....(632)
sasu-*hiṃsāyaṃ*- tra tấn, hành hạ .....(667)
sā-*sāmatthe*- có khả năng .....(628)
sāsa-*anusiṭṭhimhi*- chỉ dẫn, chỉ dạy, dạy dỗ .....(556)
si-*bandhane*- buộc, trói.....(628)
sida-*siṅgāre*- trong sự thanh tao, và lãng mạn ..... (670)
sidha-*saṃsiddhimhi*- hoàn thành, thành công .....(611)
sica-*secane*- đổ chất lỏng lên ..... (580)
silāgha-*thutiyaṃ*- ca ngợi, tán dương ..... (277)
sivu-*sibbane*- may, khâu ..... (447)
si, sī-*saye*- ngủ, nằm .....(644)
su-*savaṇe*- lắng nghe ..... (434)
suca-*soke*- buồn.....(661)
suṇa-*hiṃsā, kulasantānesu*- quấy nhiễu, nối dõi (dòng tộc) ..... (673)
supa-*soppe*- ngủ, ngủ thiếp đi.....(559)
subha-*pahāre*- đánh, tấn công, đập .....(446)
susa-*sosane*- khô, cạn, héo..... (583)
sū-*pīḷane*- hành hạ ..... (660)
sūca-*vibhāvane*- làm rõ, trong ra, sạch ra .....(656)
sūda-*paggharaṇe*- nhỏ giọt, rỉ ra .....(641) (31)

[ha]

hana-*hiṃsāyaṃ*- tra tấn, hành hạ ..... (586)
hara-*haraṇe*- mang đi..... (434)
hasa-*hasane*- cười ..... (556)
hansa-*pahaṃsane*- vui vẻ, hoan hỷ, hài lòng.....(573)
hā-*cāge*- từ bỏ, đoạn trừ, vứt bỏ..... (464)
hi-*gatiyaṃ*- đi, vượt qua .....(628)
hiṃsāyaṃ- làm hại, làm bị thương, làm đau ..... (673)
hu-*pūjāyaṃ*- cúng tế, hiến tế (cúng dường) .....(464)
hū-*sattāyaṃ*- sanh ra, hiện hữu, thì, là, trở thành ..... (480) (8)

24. THUẬT NGỮ VĂN PHẠM PĀḶI[1]

Soạn giả:

Bhikkhu Ñāṇamoli

từ

Từ Điển Thuật Ngữ Phật Giáo Pāḷi-Anh-Việt

(BPS, Kandy 1994)

được sửa đổi với những bổ sung cần thiết bởi

Ānandajoti Bhikkhu

Tái bản 2 (tháng 6 năm 2014)

Tập sách gốc này được tái bản với sự cho phép của Buddhist Publication Society, tập sách hoàn chỉnh này có thể được mua tại đường dẫn sau: https://www.bps.lk/bookshop-search.php?styp=lst&&s=1&d=bp608s

Chúng tôi đã viết một số ghi chú, bổ sung, và sửa chữa cho tập sách này. Nguyên tắc bổ sung là thêm một phần liệt kê các điểm văn phạm Pāḷi cổ. Từ những bổ sung trên, chúng tôi nhận thấy nguồn tư liệu chính của Ngài Ñāṇamoli chắc hẳn đó là tác phẩm của Ngài Buddhaghosa.

Đối với tập sách này, chúng tôi đã bổ sung nhiều thuật ngữ liên quan về các tập sách, và các mục, các chữ cái (*akkhara*), liệt kê các tiền tố (*upasagga*), mà chúng tôi đã đưa ra nhiều ý nghĩa, và nhiều bổ sung linh tinh khác.

Chúng tôi cũng đã hiệu đính tác phẩm này để chắc rằng các thuật ngữ liệt kê được sắp xếp lại theo thứ tự bảng chữ cái, và các mục có liên quan ở phần trước đều được liệt kê ở phần cuối. Điều này đã làm cho tập sách mở rộng hơn nhiều so với trước đây.

Vì tất cả những điều này đã được làm dựa trên cơ sở đặc biệt, nên chúng tôi đánh giá cao bất cứ đề nghị hoặc bổ sung nào được gửi đến để hoàn thiện tập sách này.

Tỳ khưu Ānandajoti

Tháng 6 năm 2014

[1] https://www.ancient-buddhist-texts.net/Textual-Studies/Grammar/Grammatical-Terms.htm

24.1. LIỆT KÊ THUẬT NGỮ

◈ SÁCH, VÀ PHẦN (**GANDHA, KAPPA, KAṆḌA**)
- **nirutti –** ..... ngôn ngữ học
- **pakaraṇa, gandha** – ..... sách
- **vyākaraṇa, saddanīti** – ..... ngữ pháp, văn phạm
- **sutta, lakkhaṇa** – ..... quy luật, quy tắc
- **vutti** – ..... sự giải thích
- **udāharaṇa** – ..... ví dụ *(v.d.)*
- **gadya** – ..... văn xuôi
- **padya** – ..... thơ, kệ
- **chandas** – ..... nhịp thơ, nhịp kệ
- **vākya** – ..... câu
- **pada** – ..... từ; âm tiết; cụm từ, câu; dòng của câu kệ

◈ BỐN PHẦN TRONG CÂU NÓI (**PADAJĀTI**):
- **nāma** – ..... danh từ
- **ākhyāta** – ..... động từ
- **upasagga** – ..... tiền tố (hậu tố)
- **nipāta** – ..... phân từ, mạo từ, tiểu từ

◈ MẪU TỰ (**AKKHARA**)
- **sara** – ..... nguyên âm
- **vyañjana** – ..... phụ âm
- **rassa (garu)** – ..... đoản âm (trọng âm) (nguyên âm, âm tiết)
- **dīgha (lahu)** – ..... trường âm (khinh âm) (nguyên âm, âm tiết)
- **dhanita** – ..... âm bật hơi (phụ âm)
- **sithila** - ..... âm không bật hơi (phụ âm)
- **antaṭṭha** – ..... bán nguyên âm (***y, r, l, ḷ, v***)
- **sakāra** – ..... âm xuýt, âm gió (***sa***)
- **hakāra** – ..... âm xát hẹp (***ha***) (bật hơi nhẹ do âm bị chèn)
- **vagga** – ..... nhóm, đoàn
- **kavagga** – ..... nhóm ***ka*** (***ka, kha, ga, gha, ṅa***)
- **cavagga** – ..... nhóm ***ca*** (***ca, ja, cha, jha, ña***)
- **ṭavagga** – ..... nhóm ***ṭa*** (***ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa***)
- **tavagga** – ..... nhóm ***ta*** (***ta, tha, da, dha, na***)
- **pavagga** – ..... nhóm ***pa*** (***pa, pha, ba, bha, ma***)
- **kaṇṭhaja** – ..... âm cổ họng, âm yết hầu (***a, k, kh, g, gh, ṅ, h***)
- **tāluja** – ..... âm vòm họng (***i, c, ch, j, jh, ñ, y***)
- **oṭṭhaja** – ..... âm môi (***u, p, ph, b, bh, m***)
- **muddhaja** – ..... âm uốn lưỡi (***ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, ḷ, ḷh, r***)
- **dantaja** – ..... âm răng (***t, th, dh, d, n, l, s***)
- **kaṇṭhatāluja** – ..... âm cổ họng, và vòm họng (***e***)
- **kaṇṭhoṭṭhaja** – ..... âm cổ họng, và âm môi (***o***)

- dantoṭṭhaja – .....âm răng, và âm môi (***v***)
- ghosa – .....âm vang, âm kêu (***g, gh, ṇ, ch, jh, ñ, ḍa, ḍha, ṇa da, dha, na, ba, bha, ma, ya, ra, la, va, ha***)
- aghosa – .....âm không vang, âm không kêu (***ka, kha, ca, ja, ṭa, ṭha, ta, tha, pa, pha, s***)
- anunāsika – .....âm mũi
- nāsika – .....âm mũi

◈ **SANDHI** – HỢP ÂM, SỰ NỐI VẦN:
- sarasandhi – .....hợp âm giữa các nguyên âm
- vyañjanasandhi – .....hợp âm giữa nguyên âm, và phụ âm
- niggahītasandhi – .....hợp âm với âm mũi ***(ṃ)***
- vomissakasandhi – .....hợp âm hỗn hợp
- lopa – .....nuốt âm, bỏ âm, lược âm
- vaṇṇavyavadhāna – .....mẫu tự ngăn cản hoặc chống lại luật sandhi (như **maṃ ahāsi**, không bao giờ thành: **mam-ahāsi**)
- kālavyavadhāna – .....mẫu tự còn lại ngăn cản hoặc chống lại luật sandhi (như ***mātāpitu-upaṭṭhāna***, không bao giờ thành: ***mātāpitūpaṭṭhāna***)

◈ CÁC TỪ LIÊN QUAN ĐẾN DANH TỪ:
- liṅga –.....tánh, giống (**liṅgavipallāsa**; sự thay đổi tánh; **tīṇi liṅgāni**: 3 tánh)
- pulliṅga – .....Nam Tánh
- itthiliṅga – .....Nữ Tánh
- napuṃsakaliṅga – .....Trung Tánh
- pumitthiliṅga – .....cả Nam Tánh lẫn Nữ Tánh
- pumanapuṃsakaliṅga – .....cả Nam Tánh lẫn Trung Tánh
- itthinapuṃsakaliṅga – .....cả Nữ Tánh lẫn Trung Tánh
- sabbaliṅga – .....tất cả Tánh
- aliṅga – .....phi Tánh (vô Tánh)
- padhānaliṅga – .....danh từ (có giới tánh chiếm ưu thế)
- appadhānaliṅga – .....tính từ (có giới tánh không chiếm ưu thế)
- vāccaliṅga – .....tính từ
- saṅkhyā – .....số, số đếm (trong việc thành lập từ)
- saṅkhyāpadhāna – .....số đếm (tính từ)
- saṅkhyāpūraṇa – .....số thứ tự (tính từ)
- pūraṇa – .....dòng phụ
- ekavacana – .....số ít, *si*
- bahuvacana – .....số nhiều, *sn*
- guṇipada – .....danh từ
- nāmanāma – .....danh từ riêng, tên riêng
- vyaya – .....biến cách, biến tố (chia được biến cách)

- **avyaya** – ..... bất biến (không chia được biến cách)
- **sabbanāma** – ..... đại từ
- **guṇanāma, appadhāna** – ..... tính từ
- **aniyamita** – ..... đại từ quan hệ (ví dụ: ***yaṃ***)
- **niyamita** – ..... đại từ chỉ định (ví dụ: ***taṃ***)
- **samāsanāma** – ..... danh từ ghép, hợp thể
- **taddhitanāma** – ..... danh từ chuyển hóa ngữ đệ nhị
- **kitakanāma** – ..... động từ chuyển hóa ngữ đệ nhất

◈ BIẾN CÁCH, BIẾN TỐ (**VIBHATTI**):

- **paccattavacana** – ..... Chủ Cách (***paṭhamā***: cách thứ nhất)
- **āmantaṇavacana, ālapanavacana** – Hô Cách[1]
- **upayogavacana, kammavacana** – .... Đối Cách (***dutiyā***: cách thứ hai)
- **karaṇavacana** – ..... Sử Dụng Cách (***tatiyā***: cách thứ ba[2])
- **sampadānavacana** – ..... Chỉ Định Cách (***catutthī***: cách thứ tư)
- **apādānavacana, avadhi** – ..... Xuất Xứ Cách (***pañcamī***: cách thứ năm)
- **nissakkavacana** – ..... Xuất Xứ Cách tách biệt
- **itthambhūtavacana** – ..... Xuất Xứ Cách tương tự
- **sāmivacana, sambandha** – ..... Sở Thuộc Cách (***chaṭṭhī***: cách thứ sáu)
- **bhummavacana, okāsa, ādhāra, sambodhana** – ..... Định Sở Cách (***sattamī***: cách thứ bảy)

◈ ĐỘNG TỪ (**ĀKHYĀTA**):

- **kāla** – ..... thì, thời
- **vattamānakāla** – ..... thì hiện tại
- **atītakāla** – ..... thì quá khứ
- **anāgatakāla** – ..... thì tương lai
- **aniyatakāla, anuttakāla** – ..... thì bất định (lối trình bày, lối mong mỏi)
- **ajjatanī** – ..... quá khứ, hiện khứ cách, bất định khứ
- **bhavissanti** – ..... thì tương lai
- **pañcamī** – ..... mệnh lệnh cách
- **sattamī** – ..... khả năng cách, mong mỏi cách
- **hīyattanī, anajjatanī** – ..... bất thành khứ
- **parokkhā** – ..... hoàn thành khứ
- **kālātipatti** – ..... điều kiện cách
- **kārita** – ..... động từ sai khiến (nguyên nhân)
- **pubbakiriya, tvādiyantapada** – ..... bất biến quá khứ phân từ, danh động từ
- **missakiriya** – ..... hiện tại phân từ
- **tumanta** – ..... nguyên thể
- **bhāvataddhita** – ..... danh động từ chuyển hóa ngữ (dạng chuyển hóa ngữ)
- **kicca** – ..... phân từ bị động tương lai

[1] Không đưa ra con số riêng biệt nhưng được tính là một phần của cách thứ nhất - *paṭhama*.

[2] *Karaṇa-vacana* được Kaccāyana phân biệt như một công cụ và phương tiện, và tác nhân phù hợp với các động từ bị động và nguyên nhân (sai khiến).

- **parassapada** – ..... thể chủ động, tha động từ
- **attanopada** – ..... thể phản thân, thể bị động, nội động từ, trung thể
- **kammapada** – ..... bị động
- **kāraka** – ..... thể
- **kattukāraka** – ..... thể chủ động
- **kammakāraka** – ..... thể bị động
- **dhātu** – ..... ngữ căn, gốc động từ (ví dụ: ***pā***)
- **rūpa** – ..... hình thức căn từ hay gốc từ [ví dụ *(v.d.)*: ***piva***]
- **bhūvādigaṇa** – ..... động từ đệ nhất, chia động thứ I (v.d.: ***bhū***)
- **rudhādigaṇa** – ..... động từ đệ nhị, chia động thứ II (v.d.: ***rudh***)
- **divādigaṇa** – ..... động từ đệ tam, chia động thứ III (v.d.: ***div***)
- **suvādigaṇa** – ..... động từ đệ tứ, chia động thứ IV (v.d.: ***su***)
- **kiyādigaṇa** – ..... động từ đệ ngũ, chia động thứ V (v.d.: ***ki***)
- **tanādigaṇa** – ..... động từ đệ lục, chia động thứ VI (v.d.: ***tan***)
- **curādigaṇa** – ..... động từ đệ thất, chia động thứ VII (v.d.: ***cur***)
- **purisa** – ..... ngôi
- **paṭhamapurisa** – ..... ngôi thứ ba, 3 (ngôi sơ)
- **majjhimapurisa** – ..... ngôi thứ nhì, 2 (ngôi trung)
- **uttamapurisa** – ..... ngôi thứ nhất, 1 (ngôi thượng)
- **akammaka** – ..... nội động từ (động từ không cần vị ngữ)
- **sakammaka** – ..... ngoại động từ (động từ cần có tân ngữ, trực tiếp)
- **dvikammaka** – ..... nhị động từ, ngoại động từ kép (tân ngữ trực tiếp và gián tiếp)
- **hetukattā** – ..... tác nhân (của động từ sai khiến)

◈ PHÂN TỪ, TIỂU TỪ, MẠO TỪ (**NIPĀTA**):

- **paṭisedha, vyatireka** – ..... phủ định (***na***, ***no***, ***mā***)
- **sampiṇḍana** – ..... liên từ (***ca, pi***)
- **kriyā, kiriya** – ..... trạng từ, vị ngữ của động từ
- **samuccaya** – ..... liên từ (***ca***)
- **saṃyoga** – ..... liên từ (***ca***)
- **viyoga, vikappana** – ..... sự phân cách (***vā***)

◈ TIỀN TỐ, TIẾP ĐẦU NGỮ (**upasagga**):

- **ati** – ..... trên, xa hơn, hướng tới, quá, lên trên, quá khứ, tăng
- **adhi** – ..... trên, hướng tới, bởi, lên tới, đây, tăng
- **anu** – ..... cùng, sau, hướng tới, trên, tại, đến, theo, phụ, thấp, mỗi, mọi
- **apa** – ..... tắt, tách, rời khỏi
- **api** – ..... trên, tới, hướng tới
- **abhi** – ..... hướng tới, ngược lại, quá, trên, tăng
- **ava, o** – ..... thấp, xuống, xa ra, phủ định
- **ā** – ..... gần, ra, tới, đến, tại, trên
- **u** – ..... lên, đặt, ra, trên
- **upa** – ..... trên, lên, gần, nhỏ, giảm

- du – .....khó, cứng, xấu, nghèo
- ni, nī – .....xuống, vào, lùi, ra, khỏi, không có
- pa – .....ngoài, trên, trước, tăng
- paṭi, pati – .....lùi, ngược lại, lại, khỏi, đến
- parā – .....lên, qua, suốt
- pari – .....xung quanh, hoàn toàn, quá nhiều, rời, tắt
- vi – .....quá, về, khỏi, xuống, ngược, ý nghĩa, tăng, rất, rõ ràng
- saṃ – .....gần, cùng nhau
- su – .....khỏe, vui, triệt để, tăng, dễ dàng, đúng, tốt

◈ HỢP TỪ, TỪ GHÉP (**samāsa**):

(1) **kammadhāraya-samāsa** – từ ghép tính từ *[tt. + dt]*
(v.d. ***niluppalaṃ***: hoa súng xanh)

(2) **digu-samāsa** – .....từ ghép số đếm *[số đếm. + dt].*

(a) **samāhāra** – .....từ ghép số đếm biến tố số ít tổng hợp
(v.d. ***tilokaṃ***: tam giới)

(b) **asamāhāra** – .....từ ghép số đếm biến tố số nhiều riêng biệt
(v.d. ***pañcindriyāni***: ngũ quyền)

(3) **tappurisa-samāsa** – ....từ ghép tương thuộc (từ ghép biến cách)
[dt. trong biến cách gián tiếp + dt. hay tt].

(a) **dutiyātappurisa** *[đc. dt. + dt. hay tt].* Đối Cách từ ghép tương thuộc
(v.d. ***gāmagato = gāmaṃ gato***: đã đi đến làng)

(b) **tatiyātappurisa** *[sdc. dt. + dt. hay tt].* Sử Dụng Cách từ ghép tương thuộc
(v.d. ***buddhadesito = buddhena desito***: đã được Đức Phật thuyết)

(c) **catutthītappurisa** *[cđc. dt. + dt. hay tt].* Chỉ Định Cách từ ghép tương thuộc
(v.d. ***pāsādadabbaṃ = pāsādaya dabbaṃ***: vật liệu cho cung điện)

(d) **pañcamītappurisa** *[xxc. tách biệt dt. + dt. hay tt].* Xuất Xứ Cách từ ghép tương thuộc
(v.d. ***rukkhapatito = rukkhā patito***: đã bị rơi từ cây xuống)

(e) **chaṭṭhītappurisa** *[stc. dt. + dt. hay tt].* Sở Thuộc Cách từ ghép tương thuộc
(v.d. **jinavacanaṃ = jinassa vacanaṃ**: kim ngôn của bậc Chiến Thắng)

(f) **sattamītappurisa** *[đsc. dt. + dt. hay tt].* Định Sở Cách từ ghép tương thuộc
(v.d. ***gāmavasī = gāme vāsī***: người sống trong làng)

- aluttasamāsa *[dt. biến cách + dt. hay tt].* nguyên dạng từ ghép biến cách
(v.d. ***manasikāro = manasi kāro***: việc giữ trong tâm, sự tác ý)

- upapadatappurisa – từ ghép tương thuộc động từ
[dt. + danh động từ]
(v.d. ***kumbhakāro = kumbhaṃ kāro***: thợ gốm, người làm bình gốm)

(4) **dvanda-samāsa** – .....từ ghép tổng hợp *[dt. + dt].*

(a) **samāhāra**: từ ghép tổng hợp số ít
(v.d. ***candasuriyā = cando ca suriyo ca***: mặt trăng, và mặt trời)

(b) **asamāhāra (itaritara)**: từ ghép tổng hợp số nhiều
(v.d. ***hatthassarathapattikaṃ = hatthino ca assā ca rathā ca pattikā ca***: các voi, các ngựa, các xe, và các bộ binh)

(c) **vikappasamāhāra** – từ ghép tổng hợp số ít hay số nhiều
(v.d. ***kusalākusalaṃ/kusalākusalāni***, thiện, và bất thiện)

(5) **avyayībhāva-samāsa** – từ ghép trạng từ *[trt. bất biến. + dt].*
(v.d. ***upanagaraṃ = upa + nagaraṃ***: gần kinh thành)

(6) **bahubbīhi-samāsa** – từ ghép quan hệ *[kết hợp dt. + dt. được sử dụng như tt. để bổ nghĩa cho dt khác].*
[v.d. ***antimasarīro (puriso) = (purisassa) antimasarīraṃ***:
(người) trong thân cuối cùng của mình]

- missakasamāsa – từ ghép hỗn hợp
(v.d. ***suranaramahito*** = (a) ***surā***: ***ca narā ca*** *(dvanda)*;
(b) ***suranarehi mahito*** *(tappurisa)*: được chư thiên, và nhân loại cung kính)

◈ CHUYỂN HÓA NGỮ ĐỆ NHỊ, CHN II (**TADDHITA**)
[dt. (hay dt. + hậu tố) + hậu tố]:

(1) **sāmaññataddhita** – tổng quát chuyển hóa ngữ đệ nhị
(a) **appaccattha** – chỉ dòng dõi
(hậu tố = ***(ṇ)a, (ṇ)āna, (ṇ)era, (ṇ)eyya***
(b) **anekattha** – chỉ ý nghĩa khác nhau
(hậu tố = ***(ṇ)ika, (ṇ)a, ima, iya, tā, ka, maya***)
(c) **atthyattha** – chỉ tố chất, quyền sở hữu
(hậu tố = ***ava, ala, ila, ika, ī, vi, ssī, vantu, mantu***)
(d) **saṅkhyā** – chỉ con số *[số + hậu tố]* (số chuyển hóa ngữ đệ nhị)
(hậu tố = ***ma, tiya, ttha, ī, ka***)

(2) **bhavataddhita** – tình trạng chuyển hóa ngữ: danh động từ được dùng như dt. Trừu tượng. *[dt. + hậu tố]*
(hậu tố = **tā, tta, ttana, (ṇ)ya, (ṇ)a**)

(3) **avyayataddhita** – bất biến chuyển hóa ngữ đệ nhị: trạng từ, và số bất biến
(v.d. số. ***+ kkhattuṃ*** (trt.), ***dha, so, tha, tana***)

◈ CHUYỂN HÓA NGỮ ĐỆ NHẤT, CHN I (**KITAKA, KITANTA**)
[gốc động từ + hậu tố = danh từ]:

(1) **kicca** – thành lập các phân từ bị động
(hậu tố = ***tabba, anīya, (ṇ)ya, (ṇ)iya, tayya, icca***)

(2) **kita**– thành lập các phân từ chủ động hoặc danh từ diễn tả nghĩa chủ động
(hậu tố = ***nta, mānā, ta,*** v.v...)

◈ SỰ THIẾT LẬP NGHĨA CỦA TỪ (**PADASIDDHI, SADDASIDDHI**)

(1) **karaṇasādhana** – định nghĩa theo nghĩa phương tiện
(v.d. ***saranti etāyā ti sati***: nhờ đó mà chúng ta có niệm, do vậy, nó là chánh niệm)

(2) **kattusādhana** – định nghĩa theo tác nhân
(v.d. ***sayaṃ saratī ti sati***: chính nó có niệm, do vây, nó là chánh niệm)

(3) **bhāvasādhana** – định nghĩa theo trạng thái
(v.d. ***saraṇamattam eva esā ti sati***: đây chỉ là niệm, do vậy, nó là chánh niệm)

24.2. MỤC LỤC TRA CỨU

(Thứ tự theo mẫu tự Pāḷi)

A

akammaka – ..... nội động từ
akkhara – ..... chữ cái, mẫu tự (của bảng chữ cái)
aghosa – ..... vô thanh, âm không vang (***ka, kha, ca, ja, ṭa, ṭha, ta, tha, pa, pha, s***)
accantasaṃyoga – ..... sự chi phối trực tiếp (trong đối cách bởi ngoại động từ)
ajjatanī – ..... quá khứ, hiện khứ cách (xác định khứ)
atidesa – ..... sự mở rộng nghĩa
atītakāla – ..... thì quá khứ
attanopada – ..... thể phản thân, thể bị động, nội động từ
atthyattha – ..... chỉ tố chất, quyền sở hữu
adhikaraṇa – ..... một dạng định sở cách (= vật chứa)
anajjatanī – ..... bất thành khứ
anāgatakāla – ..... thì tương lai
aniyatakāla – ..... thì bất định (lối trình bày, lối mong mỏi)
aniyamita – ..... đại từ quan hệ
aniyamuddesa – ..... mệnh đề quan hệ
anuttakāla – ..... thì bất định (lối trình bày, lối mong mỏi)
anunāsika – ..... âm mũi
anussāra – ..... chữ cái '***ṃ***', âm mũi
anekattha – ..... dạng hậu tố (chỉ ý nghĩa khác nhau)
antaṭṭha - ..... bán nguyên âm (***y, r, l, ḷ, v***)
apādānavacana – ..... Xuất Xứ Cách (***pañcamī***: cách thứ năm)
appaccattha – ..... dạng hậu tố (chỉ dòng dõi)
appadhānaliṅga – ..... tính từ (có giới tánh không chiếm ưu thế)
aliṅga – ..... phi tánh (vô tánh)
aluttasamāsa – ..... *[dt. biến cách + dt. hay tt].* nguyên dạng biến cách hợp từ
avadhi – ..... Xuất Xứ Cách (***pañcamī***: cách thứ năm)
avayava – ..... thành phần của hợp từ
avuddhika – ..... việc làm yếu ngữ căn trong tăng cường nguyên âm
avyaya – ..... bất biến, không biến cách
avyayataddhita – ..... bất biến chuyển hóa ngữ đệ nhị: trạng từ, và số bất biến
avyayībhāva – ..... từ ghép trạng từ
asamāhāra – ..... (từ ghép số đếm) biến tố số nhiều riêng biệt

Ā

ākhyāta – ..... động từ
ādhāra – ..... Định Sở Cách (***sattamī***: cách thứ bảy), hỗ trợ
āmantaṇavacana – ..... Hô Cách
ālapanavacana – ..... Hô Cách

I

itaritara – ..... từ ghép tổng hợp số nhiều
itthambhūtavacana – ..... Xuất Xứ Cách tương tự
itthinapuṃsakaliṅga – ..... cả Nữ Tánh, và Trung Tánh
itthiliṅga – ..... Nữ Tánh

U

uttamapurisa – ..... ngôi thứ nhất, 1 (ngôi thượng)
udāharaṇa – ..... ví dụ *(v.d.)*
upacāra – ..... minh hoạ cho lời nói, ẩn dụ
upapadatappurisa – ... tương thuộc hợp từ động từ
upayogavacana – ..... Đối Cách (***dutiyā***: cách thứ hai)
upasa – ..... nguyên âm tiền tố (nguyên âm được thêm tiền tố)
upasagga – ..... tiền tố, hậu tố, phụ tố

E

ekavacana – ..... số ít

O

okāsa – ..... Định Sở Cách, 7 (***sattamī***: cách thứ bảy)
oṭṭhaja – ..... âm môi (***u, p, ph, b, bh, m***)

K

kaṇṭhaja – ..... âm cổ họng, âm yết hầu (***a, k, kh, g, gh, ṇ, h***)
kaṇṭhatāluja – ..... âm cổ họng, và vòm họng (***e***)
kaṇṭhoṭṭhaja – ..... âm cổ họng, và âm môi (***o***)
kattā – ..... chủ ngữ của động từ
kattukāraka – ..... thể chủ động
kattusādhana – ..... định nghĩa theo tác nhân
kamma – ..... vị ngữ, túc từ
kammakāraka – ..... thể bị động
kammadhāraya – ..... từ ghép tính từ
kammapada – ..... bị động
kammavacana – ..... đối cách (***dutiyā***: cách thứ hai)
karaṇavacana – ..... Sử Dụng Cách (***tatiyā***: cách thứ ba)
karaṇasādhana – .....định nghĩa theo nghĩa phương tiện
kavagga – ..... nhóm ***ka*** (***ka, kha, ga, gha, ṇa***)
kāra – ..... chữ cái hay âm tiết (v.d. ***makāro*** = chữ cái "***ma***")
kāraka – ..... thể (của động từ), cú pháp
kārita – ..... động từ sai khiến (nguyên nhân)
kāla – ..... thì, thời
kālavyavadhāna – ..... mẫu tự còn lại ngăn cản hoặc chống lại luật *sandhi* (hợp âm, hài âm) (như **mātāpitu-upaṭṭhāna**, không bao giờ thành ***mātāpitūpaṭṭhāna***)
kālātipatti – ..... điều kiện cách
kicca – ..... phân từ bị động tương lai
kicca – ..... chức năng, dạng hậu tố danh động từ
kita – ..... hậu tố danh động từ, CHN I
kitaka – ..... chuyển hóa ngữ đệ nhất
kitakanāma – ..... động từ chuyển hóa ngữ đệ nhất
kitanta – ..... chuyển hóa ngữ đệ nhất
kiyādigaṇa – ..... động từ đệ ngũ, biến tố động từ thứ V (v.d. ***ki***)
kiriyavisesa – ..... trạng từ
kriyā, kiriya – ..... trạng từ, vị ngữ của động từ

G

gaṇa – ..... liên từ
gandha – ..... sách
gadya – ..... văn xuôi
guṇa – ..... tăng cường đoản nguyên âm
guṇanāma – ..... tính từ (danh từ tính chất)
guṇipada – ..... danh từ

GH

ghosa – .....hữu thanh, âm vang (***g, gh, ṇ, ch, jh, ñ, ḍa, ḍha, ṇa, da, dha, na, ba, bha, ma, ya, ra, la, va, ha***)

C

catutthī – ..... Chỉ Định Cách (cách thứ tư)
catutthītappurisa – ..... *[cđc. dt. + dt. hay tt].* Chỉ Định Cách từ ghép tương thuộc
cavagga – ..... nhóm ***ca*** (***ca, ja, cha, jha, ña***)
curādigaṇa – ..... động từ đệ thất, biến tố động từ thứ VII (*v.d.* ***cur***)
chaṭṭhī – ..... Sở Thuộc Cách
chaṭṭhītappurisa – ..... *[stc. dt. + dt. hay tt].* Sở Thuộc Cách từ ghép tương thuộc
chandas – ..... nhịp thơ, nhịp kệ

Ṭ

ṭavagga – ..... nhóm ***ṭa*** (***ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa***)

T

tatiyā – ..... sử dụng cách (cách thứ ba)
tatiyātappurisa – ..... *[sdc. dt. + dt. hay tt].* Sử Dụng Cách từ ghép tương thuộc
taddhita – ..... chuyển hóa ngữ đệ nhị
taddhitanāma – ..... danh từ chuyển hóa ngữ đệ nhị
tanādigaṇa – ..... động từ đệ lục, biến tố động từ thứ VI (v.d. ***tan***)
tappurisa(-samāsa) – .. từ ghép tương thuộc
tavagga – ..... nhóm ***ta*** (***ta, tha, da, dha, na***)
tāluja – ..... âm vòm họng (***i, c, ch, j, jh, ñ, y***)
tīṇiliṅgāni –..... 3 tánh
tumanta – ..... nguyên thể
tumicchattha – ..... mong mỏi (động từ)
tvādiyantapada – ..... danh động từ (cách tuyệt đối)

D

dantaja – ..... âm răng (***t, th, dh, d, n, l, s***)
dantoṭṭhaja – ..... âm răng, và âm môi (***v***)
digu(-samāsa) – ..... từ ghép số đếm
divādigaṇa – ..... động từ đệ tam, chia động thứ III (v.d. ***div***)
dīgha – ..... trường âm, âm dài (nguyên âm, hay âm tiết)
dutiyā – ..... đối cách (cách thứ hai)
dutiyātappurisa – ..... *[đc. dt. + dt. hay tt].* Đối Cách từ ghép tương thuộc
dvanda(-samāsa) – ..... từ ghép tổng hợp
dvikammaka – ..... nhị động từ, ngoại động từ kép (tân ngữ trực tiếp, và gián tiếp)
dhanita – ..... âm bật hơi (phụ âm)
dhātu – ..... ngữ căn, gốc động từ
dhāturūpakasadda – .. định danh (cụ thể, chỉ tên, đặt tên)

N

napuṃsakaliṅga – ..... Trung Tánh
nāma – ..... danh từ
nāmanāma – ..... danh từ
nāsika – ..... âm mũi
niggahīta – ..... chữ cái cuối ***ṃ***, âm mũi
niggahītasandhi – ..... hợp âm với âm mũi ***(ṃ)***
nipāta – ..... phân từ, mạo từ, tiểu từ
nibbacana – ..... phát sanh ngữ, chuyển hóa ngữ
niyamita – ..... đại từ quan hệ (v.d. ***taṃ***)
nirutti – ..... ngôn ngữ học
nissakkavacana – ..... Xuất Xứ Cách tách biệt
nissitavacana – ..... cụm từ phụ thuộc (*xem. Vis.20, VisA.40*)

P

pakaraṇa – ..... sách
paccattavacana – ..... chủ cách (cách thứ nhất)
paccaya – ..... hậu tố, phụ tố
paccuppanna (kāla) – hiện tại (thì)
pañcamī – ..... mệnh lệnh cách, xuất xứ cách của sự tách biệt
pañcamītappurisa – ..... *[xxc. của tách biệt. dt. + dt. hay ttt.]* Xuất Xứ Cách từ ghép tương thuộc
paṭisedha – ..... phủ định (***na***, ***no***, ***mā***)
paṭhamapurisa – ..... ngôi thứ ba, 3 (ngôi sơ)
paṭhamā – ..... Chủ Cách, 1 (cách thứ nhất)
pada – ..... từ; âm tiết; cụn từ, câu; dòng của câu kệ
padajāti – ..... các phần trong câu nói
padaccheda – ..... cách rút gọn, việc lược từ
padalopa – ..... việc lược từ
padasiddhi – ..... sự thiết lập nghĩa của từ
padya – ..... thơ, kệ
padhānaliṅga – ..... danh từ (có giới tánh chiếm ưu thế)
parassapada – ..... thể chủ động (tha động từ)
pariyāya – ..... ẩn dụ
parokkhā – ..... Hoàn Thành Khứ
pavagga – ..... nhóm ***pa*** (***pa, pha, ba, bha, ma***)
puthuvacana – ..... số nhiều
pubbakiriya – ..... danh động từ (cách tuyệt đối)
pumanapuṃsakaliṅga – .... cả Nam Tánh lẫn Trung Tánh
pumitthiliṅga – ..... cả Nam Tánh lẫn Nữ Tánh
purisa – ..... ngôi
pulliṅga – ..... Nam Tánh
pūraṇa – ..... dòng phụ
bhavataddhita – ..... trạng thái chuyển hóa ngữ (danh động từ được dùng như dt. trù tượng).
bahubbīhi(-samāsa) – ... từ ghép quan hệ
bahuvacana – ..... số nhiều

BH

bhavissanti – ..... thì tương lai
bhāva – ..... trạng thái, dạng danh động từ, danh từ trừu tượng
bhāvataddhita – ..... danh động từ chuyển hóa ngữ
bhāvanapuṃsaka – ..... danh từ trừu tượng mong mỏi Trung Tánh
bhāvasādhana – ..... định nghĩa từ theo trạng thái
bhāvena bhāvalakkhaṇabhummaṃ – Định Sở Cách tuyệt đối
bhummavacana – ..... Định Sở Cách (***sattamī***: cách thứ bảy)
bhūvādigaṇa – ..... động từ đệ nhất, biến tố động từ thứ I (v.d. ***bhū***)

M

majjhimapurisa – ..... ngôi thứ nhì, 2 (ngôi trung)
missakasamāsa – ..... từ ghép hỗn hợp
missakiriya – ..... hiện tại phân từ
muḍḍhaja – ..... âm uốn lưỡi (***ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, ḷ, ḷh, r***)

R

rassa – ..... đoản âm, âm ngắn (nguyên âm, hay âm tiết)
rudhādigaṇa – ..... động từ đệ nhị, biến tố động từ thứ II (v.d. ***rudh***)
rūpa – ..... hình thức căn từ, hay gốc động từ (v.d. ***piva***)

L

lakāra – ..... thì (của động từ)
lakkhaṇa, sutta – ..... luật, quy tắc
liṅga – ..... tánh, giống; căn từ
liṅgavipallāsa – ..... sự thay đổi tánh
lopa – ..... nuốt âm, bỏ âm, lược âm

V

vagga – ..... đoàn, nhóm
vaṇṇa – ..... dị âm (âm khác biệt)
vaṇṇavyavadhāna – .... mẫu tự ngăn cản hoặc chống lại luật *sandhi* (như **maṃ ahāsi**, không bao giờ thành: **mam-ahāsi**)
vattamānakāla – ..... thì hiện tại
vākya – ..... câu
vāccaliṅga – ..... tính từ
vikappana – ..... liên từ phân biệt (***vā***)
vikappasamāhāra – .... từ ghép tổng hợp (*dvanda*) số ít, hay số nhiều
vibhatti – ..... biến tố, biến cách
vibhattilopa – ..... đọc lược biến cách
viyoga – ..... liên từ phân biệt (***vā***)
visesana – ..... tính từ, "thuộc tính, phân biệt".
visesanaparapada – ..... *kammadhāraya* (thành tố thứ hai bổ nghĩa cho thành tố thứ nhất)
visesanapubbapada – *kammadhāraya* (thành tố thứ nhất bổ nghĩa cho thành tố thứ hai)
vutti – ..... sự giải thích
vuddhi – ..... tăng cường trường nguyên âm (âm tiết bổ sung)
vomissakasandhi – ..... hợp âm hỗn hợp
vyañjana – ..... phụ âm

V

vyañjanasandhi – ..... hợp âm giữa nguyên âm, và phụ âm
vyaya – ..... biến cách (chia được biến cách)
vyākaraṇa – ..... ngữ pháp, văn phạm
vyatireka – ..... phủ định (***na***, ***no***, ***mā***)

S

saṃyoga – ..... liên từ (***ca***)
sakammaka – ..... ngoại động từ (động từ cần có tân ngữ, trực tiếp)
sakāra – ..... âm xuýt, âm gió (***sa***)
saṅkhyā – ..... số (trong cách thành lập từ)
saṅkhyātaddhita – ..... số đếm chuyển hóa ngữ đệ nhị
saṅkhyāpadhāna – ..... số đếm (tính từ)
saṅkhyāpūraṇa – ..... số thứ tự (tính từ)
sattamī – ..... khả năng cách, Định Sở Cách (cách thứ bảy)
sattamītappurisa ..... *[đsc. dt. + dt. hay tt].* Định Sở Cách từ ghép tương thuộc
sadda – ..... từ, từ vựng
saddanīti – ..... văn phạm, ngữ pháp
saddasattha – ..... văn phạm, ngữ pháp
saddasiddhi – ..... sự thiết lập nghĩa của từ
sandhi – ..... hợp âm, hài âm, nối âm
sabbanāma – ..... đại từ
sabbaliṅga – ..... tất cả tánh
samāsa – ..... từ ghép, hợp từ
samāsanāma – ..... danh từ ghép, hợp thể
samāhāra – ..... từ ghép tổng hợp (số đếm) biến tố số ít
samuccaya – ..... liên từ (***ca***)
sampadānavacana – ... Chỉ Định Cách (***catutthī***: cách thứ tư)
sampiṇḍana – ..... liên từ (***ca, pi***), chữ viết tắt
sambandha – ..... Sở Thuộc Cách (***chaṭṭhī***: cách thứ sáu)
sambandha – ..... cấu trúc câu, cách đặt câu
sambodhana – ..... Định Sở Cách (***sattamī***: cách thứ bảy)
sara – ..... nguyên âm
sarasandhi – ..... hợp âm giữa các nguyên âm
sasambhārakathā – .... vị trí thay thế (*xem.* Vis.20, VisA.40)
sādhanasiddhi – ..... sự chuyển hóa từ
sāmañña – ..... tổng quát
sāmaññataddhita – ..... tổng quát chuyển hóa ngữ đệ nhị
sāmivacana – ..... Sở Thuộc Cách (***chaṭṭhī***: cách thứ sáu)
sithila - ..... âm không bật hơi (phụ âm)
sutta – ..... quy tắc, quy luật
suvādigaṇa – ..... động từ đệ tứ, biến tố động từ thứ IV (v.d. ***su***)

H

hakāra – ..... âm xát hẹp (***ha***) (bật hơi nhẹ do âm bị chèn)
hīyattani – ..... bất thành khứ
hetukattā – ..... tác nhân (của động từ sai khiến)

24.3. SÁCH VĂN PHẠM PĀḶI

Có rất nhiều tác phẩm nghiên cứu về văn phạm Pāḷi trong thời kỳ tiền hiện đại, một số nghiên cứu toàn bộ chủ đề, một số chuyên sâu về các phần của văn phạm Pāḷi. Ở đây, tôi chỉ liệt kê những gì nổi bật nhất[1]. Thường có nhiều tên cho cả tác giả, tác phẩm của họ, và tôi đã liệt kê các sự thay thế (***aka*** = còn được gọi, *hay*). Ngày tháng đôi khi cũng gần đúng.

◈ TRƯỜNG PHÁI CỦA KACCĀYANA

- **Kaccāyana: Kaccāyanabyākaraṇaṃ** hay **Kaccāyanagandha**, thế kỷ thứ 6-7, (Sri Lanka), là tác phẩm văn phạm sớm nhất, và là một trong hai tác phẩm chính trong truyền thống Pāḷi, dựa vào Pāṇinī, và Sanskrit Kātantra.
- **Dhammānanda: Kaccāyanasāra**, ?, (Sri Lanka), bản tóm lược của Kaccāyana
- **Mahāyasa: Kaccāyanasāraṭīkā** hay **Kaccāyanabheda** thế kỷ thứ 13+, (Myanmar), chú giải bản tóm lược Kaccāyana.
- **Vimalabuddhi: Nyāsa** hay **Mukhamattadīpanī**, thế kỷ thứ 11, (Sri Lanka), chú giải về Kaccāyana.
- **Chapada** hay **Chapaṭa aka Saddhammajotipāla: Suttaniddesa** hay **Nyāsapradīpa**, 1181, (Mynamar), chú giải về Vimalabuddhi.
- **Buddhappiya** hay **Dīpaṅkara: Rūpasiddhi** hay **Padarūpasiddhi**, thế kỷ thứ 13, (Sri Lanka), bản sắp xếp lại của Kaccāyana
- **Vācissara** hoặc **Dhammakitti: Bālāvatāra**, thế kỷ thứ 13, (Sri Lanka), bản sắp xếp lại của Kaccāyana.
- **Aggavaṃsa** hay **Aggapaṇḍita: Saddanīti**, 1154, (Myanmar), được xem là tập sách tốt nhất trong các sách văn phạm Pāḷi, đặc biệt về ngôn ngữ Kinh điển, bao gồm các ngữ căn trong Dhātumālā (tuyển tập ngữ căn/gốc đt.). Đôi khi, nó được xem là thuộc về trường phái Kaccāyana, và đôi khi được xem là một tác phẩm độc lập. Điều thú vị là dường như không có trường phái mới nào được thành lập.

◈ TRƯỜNG PHÁI CỦA MOGGALLĀYANA

- **Moggallāyana** hay **Moggallāna: Moggallāyanabyākaraṇaṃ** hay **Saddalakkhaṇa**, , thế kỷ thứ 12, (Sri Lanka), đã thành lập trường phái thứ hai trong số các nhà văn phạm Pāḷi, chịu ảnh hưởng bởi Pāṇinī, và Candragomin.
- **Moggallāyana: Moggallāyanapañcika**, thế kỷ thứ 12, (Sri Lanka), tự chú giải về tác phẩm của chính mình.
- **Piyadassī: Padasādhana**, , thế kỷ thứ 12, (Sri Lanka), một trong những đệ tử chân truyền của Moggallāyana.

[1] Tôi sẵn sàng đón nhận mọi đề xuất cho phần cuối này, vì vậy nếu có điều gì thiếu sót, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi (tác giả).

10.37. Chương Ba

Khi đã dành đủ thời gian, và nỗ lực để học các chương bốn, và năm, người học nên bắt đầu học chương ba. Trong đó, tất cả các thuật ngữ văn phạm về Biến Cách danh từ được gọi là "**Kāraka**", và ý nghĩa ngầm cũng như cách sử dụng của chúng, được giải thích chi tiết. Mặc dù được gọi là chương **Kāraka** (Cú Pháp Biến Cách), chương này cũng giải thích về các non-Kāraka, và các kết thúc cách đặc biệt có ý nghĩa riêng biệt cùng với các ví dụ liên quan.

Cả **Kāraka** & vô **Kāraka** đều tạo thành các phần của một câu hoàn chỉnh. Chúng có liên quan về mặt cú pháp với động từ cũng như với nhau trong một cấu trúc ngôn ngữ được gọi chính là "câu", và đóng các vai trò tương ứng của chúng như chủ ngữ (Kattā), vị ngữ (Kamma), hoặc sở hữu (Sāmi), và các vai trò khác. Không cần thiết phải ghi nhớ mà chỉ cần làm quen với các khái niệm văn phạm, vai trò liên quan của chúng, và ứng dụng thực tế trong biểu đạt ngôn ngữ nói, hoặc viết thực tế. Nói đơn giản, chương ba, sau tất cả, giống như một sự tiếp nối của chương hai về danh từ.

Các chương phụ cho việc Học Văn phạm Pāḷi

Các chương phụ khác cho việc học văn phạm Pāḷi được liệt kê dưới đây:

STT	Tên Chương Phụ	Chữ Viết Tắt
1	Định nghĩa **T**ừ **N**guyên: *Viggaha-vākya*	TN
2	**P**hân **T**ích **T**ừ: *Pada-vicaya*	PTT
3	**C**ấu trúc **H**ình thái học: *Rūpasiddhi*	CH

TN, viết tắt của **Định nghĩa Từ nguyên**, được gọi là "**Viggaha-vākya**" trong Pāḷi (tương tự được gọi là vigrahavākya, विग्रहवाक्य trong Sanskrit) là một quá trình mở rộng, và giải thích các từ ví dụ gốc được trình bày trong một số Sutta. Trong các chương 4, 5, 7, và 8, học viên sẽ phải đi qua một số hình thức đơn vị phụ văn phạm của nghiên cứu được gọi là TN. TN này là một tính năng quan trọng tạo thành một phần không thể thiếu của một văn bản văn phạm hoàn chỉnh. **Học viên, với tư cách là người mới bắt đầu, chưa cần phải học TN trong giai đoạn học ban đầu** ngoại trừ việc đọc lướt qua tất cả những ví dụ được dịch đó của TN, và cố gắng làm quen với nó, để họ sẽ quen với nó sau này. Điều này sẽ giúp rất nhiều trong việc di chuyển trơn tru qua tất cả các chương mà không vấp phải bất kỳ từ, hoặc cụm từ khó hiểu nào có thể gây ra thách thức không cần thiết cho người mới bắt đầu.

Việc biết, và hiểu TN (Từ Nguyên) cũng như có khả năng viết TN phù hợp cho một từ, thực sự là một đặc điểm đặc biệt của một học giả Pāḷi đích thực. Người học không thể phát triển kỹ năng này ngay từ đầu vì nó đòi hỏi rất nhiều thời gian, và nghiên cứu. Người học chỉ cần có khả năng hiểu ý nghĩa cơ bản, và cấu trúc kết quả của một từ bằng cách xem xét TN của nó. Do đó, việc ưu tiên nghiên cứu TN trong giai đoạn đầu của việc học vẫn chưa thật sự cần thiết.